A-Chin-Ta

● S: aciṅta, aciṅtapa; cũng gọi A-chin-ta-pa, với biệt danh là »Nhà tu hành mê của«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn Ðộ, được xem là đệ tử của Kam-ba-la (s: kambala), sống trong cuối thế kỉ thứ 9.

Ông là một người đốn củi nghèo tại Ða-ni-ru-pa (s: dhanirupa), chỉ mong được giàu có. Bị ý nghĩ này hành hạ, ông trốn vào rừng sống độc cư và gặp Du-già sư (s: yogin) Kam-ba-la. Kam-ba-la hướng dẫn ông vào Saṃ-va-ra-tan-tra, dạy cho ông phép đối trị lòng tham muốn giàu sang:

Tham muốn là những gì?

Tham muốn là con trai,

của một người đàn bà

mất khả năng sinh sản.

Hãy giải thoát khỏi nó.

Quán thân là bầu trời,

lúc đó Thần giàu sang,

sẽ tự hiện trước mắt,

và ước nguyện thành tựu.

A-chin-ta quán tưởng đúng như lời Ðạo sư chỉ dạy. Tâm thức thèm khát của ông biến mất trong ánh sáng đầy tinh tú, tinh tú lại biến mất trong không gian rộng lớn nên tâm thức ông trống rỗng. Ông báo lại với thầy tâm mình đã trống, Kamba-la dạy tiếp:

Tự tính bầu trời ư?

Có vật gì không nào?

Ngươi còn thèm vật gì,

không màu sắc, hình tướng?

Còn gì để quán tưởng?

Khi A-chin-ta nghe câu nói này, ông đạt Ðại thủ ấn tất-địa. Thánh đạo ca (s: dohā) của ông như sau:

Trong Ðại ấn vô tướng,

vạn tư duy giả dối,

đã biến thành trống rỗng.

Mọi hiện tượng chỉ là,

tâm thức đang biến hiện,

thật tại ta chính là,

Ðại thủ ấn không khác.

A-Di-Đà

● 阿 彌 陀; danh từ dịch âm từ chữ amita, dạng viết tắt của hai chữ Phạn (sanskrit) là Amitābha và Amitāyus. Amitābha nghĩa là Vô Lượng Quang, ánh sáng vô lượng, Amitāyus là Vô Lượng Thọ, là thọ mệnh vô lượng;

Tên của một vị Phật quan trọng, được tôn thờ nhiều nhất trong Ðại thừa (s: mahāyāna). A-di-đà là giáo chủ của cõi Cực lạc (s: sukhāvatī) ở phương Tây. Phật A-di-đà được tôn thờ trong Tịnh độ tông tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Tây Tạng, tượng trưng cho Từ bi và Trí huệ.

Trong Phật gia (s: buddhakula) thì Phật A-di-đà được tôn thờ sớm nhất trong lịch sử, vào khoảng thế kỉ thứ nhất sau Công nguyên. Thân hình của Ngài thường được vẽ bằng màu đỏ, tượng trưng cho màu mặt trời lặn phương Tây. Tay của Ngài bắt Ấn thiền định, giữ Bát, dấu hiệu của một giáo chủ. Những trái cây trong bình bát tượng trưng cho trí huệ phong phú của Ngài. Tòa sen tượng trưng cho sự thanh tịnh và hai con công là biểu hiện của sự thoát hiểm, thoát khổ. Tại Ấn Ðộ và Tây Tạng, người ta tin rằng con công có thể ăn tất cả những chất độc mà không bị ảnh hưởng gì.

Phật A-di-đà cũng thường được trình bày với hình tượng mang vương miện kết bằng ngọc quí, có khi dưới dạng của Pháp Tạng tỉ-khâu, đầu cạo trọc, một dạng tiền kiếp của Ngài. Thông thường, A-di-đà được vẽ ngồi trên tòa sen, tay Ngài bắt ấn thiền hay ấn giáo hóa. Cùng được thờ chung với A-di-đà là hai vị Ðại Bồ Tát, đó là Quán Thế Âm (s: avalokiteśvara), đứng bên trái và Ðại Thế Chí (s: mahāsthāmaprāpta), đứng bên mặt của Ngài. Có khi người ta trình bày Ngài đứng chung với Phật Dược Sư (s: bhaiṣajyaguru-buddha). Tương truyền rằng A-di-đà từng là một nhà vua. Sau khi phát tâm mộ đạo, Ngài từ bỏ ngôi báu và trở thành một tỉ-khâu với tên Pháp Tạng (s: dharmākara). Ngài quyết tâm tu hành thành Phật và nguyện giúp chúng sinh sống trong cõi Cực lạc của mình cũng sẽ thành Phật. Ngài lập 48 đại nguyện nhằm giúp chúng sinh giải thoát. Các lời nguyện quan trọng nhất là:

»Sau khi ta đạt chính quả, chúng sinh trong khắp mười phương thế giới chỉ cần nghe đến tên ta là đã khởi niệm cầu đạt quả vô thượng. Lúc họ chết mà nhớ nghĩ đến ta, ta sẽ hiện đến cùng quyến thuộc xung quanh để giúp họ khỏi sợ hãi.

Nếu không được như thế thì ta quyết không thành Phật«; »Sau khi ta đạt chính quả, chúng sinh trong vô số thế giới chỉ cần nghe đến tên ta, muốn thác sinh trong Tịnh độ của ta để trau dồi thiện nghiệp thì họ phải được toại nguyện. Nếu không được như thế thì ta quyết không thành Phật.« Nhờ phúc đức tu học, cuối cùng Pháp Tạng trở thành Phật A-di-đà, giáo chủ cõi Cực lạc.

Trong lịch sử đạo Phật, việc tôn xưng A-di-đà là một mốc phát triển quan trọng. Phép niệm A-di-đà là một cách tu dưỡng mới của Phật tử, không phải trải qua vô số kiếp. Ðây là cách tu dưỡng dựa vào Tha lực, dựa vào đại nguyện của một vị Phật – một phép tu »nhanh chóng, dễ dàng« hơn chứ không phải dựa vào tự lực của chính mình. Ðó là phép tu nhất tâm niệm danh hiệu »Nam-mô A-di-đà Phật« lúc lâm chung để được sinh vào cõi của Ngài.

A-Di-Đà Kinh

● 阿 彌 陀 經; S: amitābha-sūtra; chính là bản ngắn của Ðại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh.

Một trong ba bộ kinh quan trọng nhất của tông Tịnh độ, lưu hành rộng rãi tại Trung Quốc, Nhật và Việt Nam. Kinh này trình bày phương pháp nhất tâm niệm danh hiệu A-di-đà và sẽ được Ngài tiếp độ về cõi Cực lạc lúc lâm chung (Niệm Phật).

Ngày nay, nguyên bản Phạn ngữ (sanskrit) của kinh này đã thất lạc, người ta chỉ còn tìm thấy những bản chữ Hán của hai dịch giả lừng danh là Cưu-ma-la-thập và Huyền Trang.

A-Đề Phật

● 阿 提 佛; S: ādibuddha; dịch nghĩa là Bản sơ Phật (本 初 佛), tức là vị Phật gốc, Phật cội nguồn;

A-Đề-Sa

● 阿 提 沙; S: atīśa, atiśa; A-đề-sa là cách đọc theo âm Hán Việt, dịch ý là »Người xuất chúng, xuất sắc«, cũng được gọi là Nhiên Ðăng Cát Tường Trí (燃 燈 吉 祥 智; s: dīpaṅkaraśrījñāna);

Ðại sư người Ðông Ấn (982-1054), người đã đóng góp rất nhiều trong việc truyền Phật giáo sang Tây Tạng. Sư chuyên nghiên cứu các phương pháp phát triển Bồ-đề tâm (s: bodhicitta). Là Tổ của dòng Ma-kiệt-đa (s: magadha) và thuyết sư tại đại học Siêu Giới (s: vikramaśīla), Sư được mời qua Tây Tạng và sống ở đó 12 năm cuối đời mình. Sư là người sáng lập trường phái Cam-đan (t: kadampa), gây ảnh hưởng rất lớn cho nền Phật giáo Tây Tạng, nhất là dòng Cách-lỗ (t: gelugpa) của Tông-khách-ba (t: tsong-kha-pa). Ðệ tử quan trọng nhất của Sư là Lạc-mẫu-đông (hoặc Ðông-đốn [t: dromton], 1003-1064).

Thế kỉ thứ 10 được xem là thời đại truyền pháp lần thứ hai từ Ấn Ðộ qua Tây Tạng, thông qua vương triều miền Tây. Ban đầu nhà vua cử sứ giả qua Ấn Ðộ thỉnh kinh, như dịch giả Lâm-thân Tang-pha (t: rinchen sangpo). Về sau nhà vua mời hẳn một Luận sư Ấn Ðộ và người đó là A-đề-sa. Năm 1042, Sư bước chân vào đất Tây Tạng, sống ở Netang và bắt đầu giáo hóa.

Trong tác phẩm Bồ-đề đạo đăng (bodhipathapradīpa), Sư trình bày toàn cảnh giáo pháp Ðại thừa và chia hành giả theo ba căn cơ khác nhau:

1. Hạ sĩ: loại người mong được tái sinh nơi tốt lành,

2. Trung sĩ: loại người tu vì sự giác ngộ của chính mình (Tiểu thừa) và

3. Thượng sĩ: loại người tu vì sự Giác ngộ của tất cả chúng sinh (Bồ Tát). Công trình chính của A-đề-sa là xếp đặt thứ tự kinh sách, không phổ biến bừa bãi. Sư là người đưa Ða-la (s: tārā) trở thành một vị nữ Hộ Thần quan trọng trong hệ thống Phật giáo Tây Tạng. Trong các trứ tác, Sư thống nhất hai trường phái chính của giáo pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa: quan điểm tính Không (s: śūnyatā) của Long Thụ (s: nāgārjuna) và tính bao trùm của tâm thức giác ngộ theo Vô Trước (s: asaṅga).

A-Hàm

● 阿 含; S: āgama; A-hàm là dịch theo âm Hán Việt, dịch nghĩa là Pháp qui, Vô tỉ pháp, tức là cái »gốc của giáo pháp«;

Tên đặt cho các bộ kinh căn bản của Phật giáo viết bằng văn hệ chữ Phạn (sanskrit), nội dung giống các Bộ kinh (p:nikāya) thuộc văn hệ Pā-li. Có bốn bộ A-hàm:

1. Trường a-hàm (s: dīrghāgama) gồm 30 bản kinh;

2. Trung a-hàm (s: mādhyamāgama), tập trung về các vấn đề siêu nhiên;

3. Tạp a-hàm (s: saṃyuktāgama), với nhiều đề tài khác nhau như quán tưởng và thiền định;

4. Tăng nhất a-hàm (s: ekottarikāgama).

A-hàm tập hợp các giáo lí cơ bản của Tiểu thừa mà đức Phật đã từng thuyết giảng như Tứ diệu đế, Bát chính đạo, Mười hai nhân duyên, Nghiệp... Các Bộ kinh thuộc văn hệ Pā-li của Tiểu thừa phần lớn đều trùng hợp với A-hàm, nhưng Bộ kinh thì có thêm phần thứ năm là Tiểu bộ kinh (p: khuddaka-nikāya).

A-Jan-Ta

● S: ajaṇṭā; Hán Việt: A-chiên-đà;

Một thành phố phía Tây Ấn Ðộ, nổi tiếng với những hang động có di tích đạo Phật. Cố đô này được kiến tạo giữa năm 200 và 700 sau Công nguyên. Người ta tìm thấy tổng cộng 29 động, dài trên 5,6 km với các bức tranh vẽ trên tường, được xem là còn nguyên vẹn nhất trên thế giới. Ðây là di tích quí báu nhất của Ấn Ðộ về nghệ thuật hội họa Phật giáo, cho phép người ta tìm hiểu sự phát triển của nền nghệ thuật này suốt gần một thế kỉ.

Các bức tranh trên tường diễn tả lại cuộc đời của Phật Thích-ca Cồ-đàm như kinh sách truyền lại: Thái tử Tất-đạt-đa ra bốn của thành; hành động mê hoặc của Ma vương; lúc Ngài sắp thành đạo, nhập Niết-bàn... Một số tranh khác diễn tả các tiền kiếp của Ngài. Qua các bức tranh, người ta có thể biết thêm về cuộc sống Ấn Ðộ trong thời gian đầu Công nguyên.

Ðặc biệt trong bốn hang động, người ta còn tìm thấy các dạng Tháp (s: stūpa) thời đó.

A-Jô-Gi

● S: ajogi, āyogipāda, với biệt danh là »Kẻ vô dụng bị hất hủi.«

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn Ðộ, sống ở Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra).

Ông là người lười biếng vô cùng, chỉ biết ăn ngủ đến nỗi người mập phệ. Ông không làm được việc gì, hoàn toàn vô tích sự, đến mức cha mẹ cho ra ở trên bãi thiêu xác. Một Du-già sư (s: yogin) đi ngang, chỉ ông phép quán tưởng như sau:

»Hãy tưởng tượng một chấm tròn, không lớn hơn một hạt cải, chấm đó nằm trên đầu mũi ngươi, trên cửa hơi thở ra vào của ngươi, và quán tưởng trong hạt cải đó một trăm triệu thế giới.«

A-jô-gi nghe lời và sau chín năm thiền định tinh cần, ông đạt Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Phép quán tưởng mà ông tu học chính là phép quán tính Không, để cho tư tưởng hòa tan trong Không. Ðối tượng quán sát này cũng làm ta nhớ lời Phật, đại ý »trên đầu ngọn cỏ là cả một thế giới.«

Chứng đạo ca của A-jô-gi như sau:

Theo lời dạy của thầy,

quán trên mũi điểm Không.

Khi tâm đọng trên điểm,

thì thế gian tan biến.

A-La-Hán

● 阿 羅 漢; S: arhat; P: arahat, arahant; T: dgra com pa; dịch nghĩa là Sát Tặc (殺 賊), là diệt hết bọn giặc phiền não, ô nhiễm; Ứng Cung (應 供), là người đáng được cúng dường; Bất Sinh (不 生) hoặc Vô Sinh (無 生), là người đã đạt Niết-bàn, đoạn diệt sinh tử.

A-la-hán là danh từ chỉ một Thánh nhân, người đã đạt cấp »vô học« của Thánh đạo (s: āryamārga; p: ariyamagga), không bị ô nhiễm (s: āśrava; p: āsava) và Phiền não (s: kleśa; p: kilesa) chi phối. Thánh quả A-la-hán có khi được gọi là Hữu dư niết-bàn (s: sopadhiśeṣanirvāṇa; p: savupadisesanibbāna).

A-la-hán là hiện thân của sự Giác ngộ trong thời Phật giáo nguyên thủy. Khác với hình ảnh của Bồ Tát, hiện thân của Phật giáo Ðại thừa của thời hậu thế với mục đích Giải thoát mọi chúng sinh, A-la-hán tu tập nhằm giải thoát riêng mình. Ala-hán là các vị đã giải thoát 10 Trói buộc thế gian như: Ngã kiến, Nghi ngờ, chấp đắm giới luật, tham, sân hận, sắc tham, vô sắc tham, kiêu Mạn, hồi hộp không yên (trạo), Vô minh. A-la-hán được xem là người đã từ bỏ Ô nhiễm, bỏ các gánh nặng, đã đạt mục đích và tâm thức đã được giải thoát.

A-Lại-Da Thức

● 阿 賴 耶 識; S: ālayavijñāna; dịch nghĩa là Tạng thức (藏 識).

Khái niệm quan trọng của Duy thức tông (s: vijñānavāda), một trong hai nhánh chính của Phật giáo Ðại thừa (s:mahāyāna). Trong trường phái này, A-lại-da thức được xem là thức căn bản của mọi hiện tượng. Thức này chứa đựng mọi kinh nghiệm của đời sống mỗi con người và nguồn gốc tất cả các hiện tượng tinh thần.

Khái niệm A-lại-da thức là cơ sở của Duy thức tông, qua đó người ta giải thích sự hiện hữu của »con người«, của »cá nhân«. Theo đó, các Chủng tử (s: bīja) của Nghiệp (s: karma; p: kamma) được chứa đựng trong A-lại-da thức và đợi nhân duyên đầy đủ sẽ hiện thành tư tưởng. Các tư tưởng có tính riêng tư đó tác động trong mối liên hệ với Vô minh (s: avidyā) và Ngã (s: ātman) chấp làm cho mỗi người tưởng rằng có một con người đứng sau mọi hành động của mình. Tư tưởng đó lại gây tiếp các chủng tử của nghiệp, và nghiệp lại tiếp tục tạo tác. Vòng lẩn quẩn này chỉ được đối trị bằng quan điểm cho rằng, không hề có một thế giới độc lập ngoài Tâm. Theo đó thế giới chỉ là phản ánh của A-lại-da thức, con người chỉ thấy bóng dáng của chính tâm thức nó. A-lại-da thức thường được xem như là »sự thật cuối cùng«, có khi được gọi là Chân như (s: tathatā). Theo một quan điểm Phật giáo khác thì A-lại-da thức chỉ là nơi tập hợp của mọi nghiệp xưa cũ (Pháp tướng tông).

A-Ma-Ra-Va-Ti

● S: amāravatī; Hán Việt: A-ma-la-bà-đề;

Thành phố miền Nam Ấn Ðộ, là một trung tâm nghệ thuật Phật giáo quan trọng ở thế kỉ 2-3. Những di tích ở đây phảnánh lại thời gian đầu của Ðại thừa Phật pháp. Sự nối tiếp giữa nghệ thuật thời Phật giáo nguyên thủy và nghệ thuật vùng Càn-đà-la (s: gandhāra) đã gây ảnh hưởng lớn cho nền văn hóa nghệ thuật ở những vùng Nam á, nhất là ở Thái Lan, NamDương (indonesia) và Tích Lan (śrī laṅkā).

Di tích nghệ thuật quan trọng nhất của vùng này là một Bảo Tháp (s: stūpa) nằm ở phía Ðông, theo truyền thuyết có chứa đựng Xá-lị của đức Phật lịch sử. Việc phát hiện một trụ đá với những lời viết của vua A-dục (s: aśoka) chứng tỏ rằng, ông chính là người thúc đẩy việc xây dựng Bảo tháp này. A-ma-ra-va-ti cũng là trung tâm của Ðại chúng bộ (s:mahāsāṅghika). Các người hành hương mộ đạo từ mọi nơi – ngay cả Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra) – đều đến chiêm bái trung tâm Phật học này. Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang thuật lại rằng, trong thời hưng thịnh, hơn 20 tu viện tầm cỡ được kiến lập tại đây.

A-Na Bồ-Đề

● 阿 那 菩 提; S: ānabodhi;

Tổ thứ 12 của Thiền tông Ấn Ðộ, là Mã Minh (aśvaghoṣa).

A-Na-Ha-Na

● J: anahana; S: ānāpāna;

Cách đọc tiếng Nhật của chữ Phạn ānāpāna, nói về sự kiểm soát hơi thở trong Du-già Ấn Ðộ. Ngược với Du-già Ấn Ðộ, trong Thiền tông người ta không kiểm soát hay điều hòa hơi thở, A-na-ha-na có mục đích để cho hơi thở ở trong dạng tự nhiên nhất của nó. Trong phép Tọa thiền (j: zazen), hơi thở đóng một vai trò quan trọng, nhưng hành giả chỉ ý thức và tỉnh giác về nó, chứ không hề tìm cách điều khiển theo ý mình.

Nếu Du-già Ấn Ðộ cho rằng sự kiểm soát hơi thở kéo theo một tâm thức sâu lắng thì Thiền tông cho rằng sự tỉnh giác tâm ý sẽ đưa hơi thở trở về trạng thái tự nhiên và cho rằng sự cố ý kiểm soát hơi thở chỉ gây thêm căng thẳng nội tâm và chỉ làm hành giả mất tỉnh giác. Vì vậy, hành giả Thiền tông thường chỉ học phép đếm hơi thở và không áp dụng thêm các thuật khác của Du-già (An-ban thủ ý).

A-Na-Hàm

● 阿 那 含; S, P: anāgāmin; dịch ý là Bất hoàn;

A-na-luật

阿 那 律; S, P: aniruddha; gọi đủ là A-na Luật-đà, dịch nghĩa là Như Ý, Vô Tham;

Em họ và là một trong Mười đại đệ tử của Phật Thích-ca Mâu-ni. Trong mười đại đệ tử của đức Phật, mỗi vị đều có một thứ bậc cao nhất và A-na-luật là Thiên nhãn đệ nhất.

A-Na-Luật

● 阿 那 律; S, P: anuruddha;

Một Luận sư của Thượng tọa bộ (p: theravāda), sống giữa thế kỉ thứ 8 và 12, là người biên soạn tác phẩm danh tiếng Atì-đạt-ma giáo nghĩa cương yếu (p: abhidhammattha-saṅgaha), luận giải toàn bộ giáo pháp của phái này. Trong nhiều điểm, quan niệm của Sư rất giống với Thanh tịnh đạo (p: visuddhimagga) của Phật Âm (s: buddhaghoṣa; p: buddhaghosa) nhưng cách trình bày ngắn hơn, khó hiểu hơn. Trong bộ luận này, Sư chú trọng nhiều đến những khía cạnh tâm lí của Phật pháp.

Người ta cũng xem Sư là tác giả của hai bộ luận khác là Nāmarūpapariccheda (»Danh và sắc, hai yếu tố tạo một cá nhân«) và Paramatthavinicchaya (»Lượng định về đệ nhất nghĩa«).

A-Nan-Đà

● 阿 難 陀; S, P: ānanda; cũng gọi ngắn là A-nan, dịch nghĩa là Khánh Hỉ (慶 喜), Hoan Hỉ (歡 喜);

1. Một trong Mười đại đệ tử của Phật Thích-ca Mâu-ni. Cùng họ với Phật, A-nan-đà gia nhập giáo hội hai năm sau ngày thành lập, trở thành người hầu cận của Ðức Phật. Tôn giả nổi tiếng với trí nhớ phi thường về những lời Phật dạy. Tôn giả là người xây dựng cơ bản giáo pháp trong lần kết tập thứ nhất và được xem là Nhị tổ của Thiền tông Ấn Ðộ.

Theo kinh sách, A-nan-đà được xem là người rất nhẫn nhục, hết lòng phụng sự đức Phật. Tôn giả chỉ chấp nhận làm người hầu cận cho Phật khi được Phật hứa rằng, không vì thế mà được quan tâm hơn các vị khác. A-nan-đà cũng chính là người khám phá và trừ bỏ âm mưu giết Phật của Ðề-bà Ðạt-đa. Hơn ai hết, A-nan-đà bênh vực cho việc nữ giới được học hỏi giáo pháp. Nhờ sự can thiệp của Tôn giả mà Phật chấp nhận thành lập ni đoàn. Chính vì điều này mà trong lần Kết tập thứ nhất, A-nan-đà bị Tăng-già chê trách. Tương truyền rằng, sau khi Phật nhập Niết-bàn, A-nan-đà mới giác ngộ, đắc quả A-la-hán trong đêm trước lần kết tập thứ nhất.

2. Nếu định nghĩa theo Ấn Ðộ giáo (e: hinduism) thì A-nan-đà không phải là tâm trạng khánh hỉ được tạo ra bởi một đối tượng mà hơn nữa, nó là một niềm vui của một trạng thái nằm trên mọi tư duy nhị nguyên, những cặp đối đãi. Hệ thống triết lí Vê-đan-ta (s: vedānta) quan niệm rằng, một tâm thức thoát khỏi suy nghĩ – nghĩa là tâm thức không còn vướng mắc những khái niệm như sinh, tử, khổ não, nói chung là mọi tư duy – chính là A-nan-đà, sự an vui thuần túy. Khi mô tả, diễn giải những danh từ rất trừu tượng như »Brahman«, hệ thống Vê-đan-ta sử dụng thành ngữ »Sat-Cit-Ānanda«, nghĩa là »Chân lí – Nhận thức tuyệt đối – A-nan-đà« và A-na-đà ở đây là sự an vui tuyệt đối, vô lượng mà hành giả chỉ có thể cảm nhận được trong lúc nhập Ðịnh (s: samādhi). Trong các dòng tu theo truyền thống của Ðại sư Shan-ka-ra (s: śaṅkara) thì A-nan-đà là chữ cuối của nhiều danh hiệu, ví dụ như Vi-ve-ka-a-nan-đà (s: vivekānanda)

A-Nan-Ga-Pa

● S: anaṅgapa, với biệt danh là »Kẻ cuồng bảnh trai«;

Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, có lẽ sống giữa thế kỉ thứ 9, sống tại Gau-đa (s: gauḍa).

Nhờ nghiệp nhẫn nhục đời trước, ông là người rất bảnh trai và rất hãnh diện với vẻ đẹp của mình. Ngày nọ có một Dugià sư khất thực đi qua, ông cho mời vào nhà tiếp đãi nồng hậu. Hỏi ý kiến vị này về cuộc đời hai người, ông nghe vị này phê bình mình là kẻ dại dột kiêu hãnh về những điều không thật, không sáng tạo. Trong lúc đó vị Du-già sư là người tu tập Phật pháp, có đầy đủ khả năng, kể cả khả năng đạt những hảo tướng của một vị Phật. Ông cầu khẩn xin học và sẵn sàng ngồi yên thiền định. Vị này truyền cho ông bí mật của Cha-kra sam-va-ra tan-tra và thuyết giảng cho ông về các trí nằm trong sáu giác quan:

Mọi hiện tượng muôn vẻ,

chẳng là gì khác hơn,

Tự tính của tâm thức.

Hãy để yên đối tượng,

của cả sáu giác quan,

và an trú trong niệm,

tự tại không dính mắc.

A-nan-ga-pa thực hành Nghi quĩ (s: sādhana) như được dạy và chỉ sáu tháng sau, ông đạt thánh quả. Bài kệ ngộ đạo của ông như sau:

Sinh tử như giấc mộng,

không có gì thật chất.

Thân thể như cầu vồng,

nhiễm độc Tham Sân Si

Vì thế ham bám giữ,

thấy ảo ảnh, tưởng thật.

Hãy thoát vòng vướng mắc,

như giấc mơ độc địa,

Sinh tử thoắt biến thành,

Pháp thân thường thường trụ.

A-Nu-Ra-Đa-Pu-Ra

● S, P: anurādhapura; Hán Việt: A-nô-la-đà;

Ðến thế kỉ thứ 10 là thủ đô của Tích Lan. Ðây cũng là trung tâm của Phật giáo với hai chùa danh tiếng là Ðại tự (p:mahāvihāra) và Vô Úy Sơn tự (p: abhayagiri-vihāra). Trong lúc truyền bá Phật pháp sang Tích Lan, con trai của A-dục vương (s: aśoka) là Ma-hi-đà (s, p: mahinda) có kế hoạch xây dựng một đạo trường tại đây. Ðạo trường này chính là Ðại tự, một trung tâm văn hóa, giáo dục quan trọng của Thượng tọa bộ (p: theravāda). Về mặt giáo lí thì trường phái chùa Vô Úy Sơn nghiêng về Ðại thừa Phật pháp. Khi Tích Lan dời thủ đô, thành phố A-nu-ra-đa-pu-ra đã rơi vào quên lãng. Những di tích lịch sử Phật giáo quan trọng ở đây cũng mới được nghiên cứu từ thế kỉ 19 đến nay.

Nơi đây, người ta có thể chiêm ngưỡng hai Bảo tháp vĩ đại là Kim Phấn (ruwanweli) và Tháp Viên (p: thūparāma). Hai Tháp này đã được xây dựng trước Công nguyên, tượng trưng cho dạng Bảo tháp nguyên thủy nhất trong lịch sử Phật giáo.

Tương truyền cây con của cây Bồ-đề, nơi thái tử Tất-đạt-đa đắc đạo thành Phật, đã được mang đến đây trồng.

A-Súc Phật

● 阿 閦 佛; S: akṣobhya, là tên dịch âm Hán Việt, dịch nghĩa là Bất Ðộng Phật.

A-Tì-Đạt-Ma

● 阿 毗 達 磨; S: abhidharma; P: abhidhamma; T: chos mngon pa; cũng được gọi là A-tì-đàm (阿 毗 曇). Dịch nghĩa là Luận tạng, Thắng pháp tập yếu luận, có nghĩa là Thắng pháp (勝 法) hoặc là Vô tỉ pháp (無 比 法), vì nó vượt (abhi) trên các Pháp (dharma), giải thích Trí huệ;

Tên của tạng thứ ba trong Tam tạng. Tạng này chứa đựng các bài giảng của đức Phật và các đệ tử với các bài phân tích về Tâm và hiện tượng của tâm. A-tì-đạt-ma là gốc của Tiểu thừa lẫn Ðại thừa, xem như được thành hình giữa thế kỉ thứ 3 trước và thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên. Lần kết tập cuối cùng của A-tì-đạt-ma là khoảng giữa năm 400 và 450 sau Công nguyên. Có nhiều dạng A-tì-đạt-ma như dạng của Thượng tọa bộ (p: theravāda), của Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda)...

A-tì-đạt-ma là gốc của mọi trường phái và người ta dùng nó để luận giảng các bài Kinh (s: sūtra; p: sutta).

A-tì-đạt-ma của Thượng tọa bộ được Phật Âm (佛 音; s: buddhaghoṣa) hoàn chỉnh, được viết bằng văn hệ Pā-li và bao gồm bảy bộ:

1. Pháp tập luận (法 集 論; p: dhammasaṅgaṇi): nói về các tâm pháp, sắp xếp theo từng cách thiền định khác nhau và các pháp bên ngoài, xắp xếp theo nhóm;

2. Phân biệt luận (分 別 論; p: vibhaṅga): nêu và giảng nghĩa, phân biệt những thuật ngữ như Ngũ uẩn (五 蘊; p: pañcakhandha), Xứ (處; s, p: āyatana), Căn (根; s, p: indriya) v.v.;

3. Luận sự (論事; p: kathāvatthu): nêu 219 quan điểm được tranh luận nhiều nhất và đóng góp nhiều cho nền triết lí Phật giáo;

4. Nhân thi thiết luận (人 施 設 論; p: puggalapaññati): nói về các hạng người và Thánh nhân;

5. Giới thuyết luận (界 說 論; p:dhātukathā): nói về các Giới (界; s, p: dhātu);

6. Song luận (雙 論; p: yamaka): luận về các câu hỏi bằng hai cách, phủ định và xác định;

7. Phát thú luận (發 趣 論; paṭṭhāna hoặc mahāprakaraṇa): nói về những mối liên hệ giữa các Pháp (p:dhamma).

Trong Nhất thiết hữu bộ, A-tì-đạt-ma được viết bằng Phạn ngữ (sanskrit) và Thế Thân (世 親; s: vasubandhu) là người tổng hợp. A-tì-đạt-ma này cũng bao gồm bảy bộ khác nhau, cụ thể là:

1. Tập dị môn túc luận (集 異 門 足 論; s:saṅgītiparyāya): bao gồm những bài giảng theo hệ thống số, tương tự như Tăng-nhất bộ kinh;

2. Pháp uẩn túc luận (法 蘊足 論; s: dharmaskandha): gần giống như Phân biệt luận trong A-tì-đạt-ma của Thượng tọa bộ;

3. Thi thiết túc luận (施 設足 論; s: prajñaptiśāstra): trình bày dưới dạng Kệ những bằng chứng cho những sự việc siêu nhiên, thần bí;

4. Thức thân túc luận (識 身 足 論; s: vijñānakāya): nói về các vấn đề nhận thức. Có vài chương nói về những điểm tranh luận giống Luận sự (kathāvatthu), Giới luận (dhātukathā) và Phát thú luận (paṭṭhāna) trong A-tì-đạt-ma của Thượng tọa bộ;

5. Giới thân túc luận (界 身 足 論; s: dhātukāya): gần giống Giới thuyết luận (p: dhātukathā) của Thượng tọa bộ;

6. Phẩm loại túc luận (品 類 足 論; s: prakaraṇa): bao gồm cách xác định những thành phần được giảng dạy và sự phân loại của chúng;

7.Phát trí luận (發 智 論; s: jñānaprasthāna): xử lí những khía cạnh tâm lí của Phật pháp như Tùy miên (隨 眠; s: anuśaya), Trí (智; jñāna), Thiền (禪; s: dhyāna) v.v..

A-Tì-Đạt-Ma Câu-Xá Luận

● 阿 毗 達 磨 俱 舍 論; S: abhidharmakośa-śāstra, thường được gọi tắt là Câu-xá luận, nghĩa là »Báu vật của A-tì-đạtma«, Thông minh luận (通 明 論);

Bộ luận quan trọng nhất của Nhất thiết hữu bộ, được Thế Thân (s: vasubandhu) soạn vào thế kỉ thứ 5 sau Công nguyên tại Kashmir. Luận gồm có hai phần: sưu tập khoảng 600 kệ A-tì-đạt-ma câu-xá luận bản tụng (s: abhidharmakośa-kārikā) và A-tì-đạt-ma câu-xá luận thích (abhidharmakośa-bhāṣya), bình giải về những câu kệ đó. Ngày nay người ta còn giữ bản tiếng Hán và tiếng Tây Tạng của luận này, đó là những tác phẩm đầy đủ nhất để trả lời các câu hỏi về kinh điển.

A-tì-đạt-ma câu-xá luận phản ánh sự tiếp nối của giáo lí từ Tiểu thừa đến Ðại thừa và cũng là tác phẩm nền tảng của các tông phái Phật giáo Trung Quốc, đóng góp phần chính trong việc truyền bá và phát triển đạo Phật nơi này. Có 9 điểm được phân tích và xử lí trong luận:

1. Giới phẩm (界 品; s: dhātunirdeśa): nói về cái thể của các Giới (pháp);

2. Căn phẩm (根 品; s: indriyanirdeśa): nói về cái dụng của chư pháp; Hai phẩm trên nói về thể và dụng chung cho Hữu lậu (有 漏; s:sāśrava, tức là còn bị Ô nhiễm) và Vô lậu (無 漏; s: anāśrava, không bị ô nhiễm);

3. Thế gian phẩm (世 間 品; s:lokanirdeśa): nói về các thế giới, Lục đạo, Ba thế giới; 4. Nghiệp phẩm (業 品; s: karmanirdeśa);

5. Tùy miên phẩm (隨 眠品; s: anuśayanirdeśa); Các điểm 3., 4. và 5. nói về Hữu lậu, trong đó 3. là Quả (果; kết quả), 4. là Nhân (因) và 5. Là Duyên (緣);

6. Hiền thánh phẩm (賢 聖 品; s: pudgalamārganirdeśa);

7. Trí phẩm (智 品; s: jñānanirdeśa): nói về mười loại trí; 8. Ðịnh phẩm (定 品; s: samādhinirdeśa); Các điểm 6., 7. và 8. nói về Vô lậu, trong đó 6. là Quả, 7. là Nhân và 8. là Duyên;

9. Phá ngã phẩm (破 我 品; s: pudgalaviniścaya): nói về lí Vô ngã (s: anātman), phá tà, chống lại thuyết của Ðộc Tử bộ. Phẩm này là một phẩm độc lập và cũng là phẩm cuối của bộ luận.

A-Tì-Đạt-Ma Đại Tì-Bà-Sa Luận

● 阿 毗 達 磨 大 毗 婆 沙 論; S: abhidharma-mahāvibhāṣā; cũng được gọi là Ðại tì-bà-sa luận hoặc Tì-bà-sa luận.

Một bài luận do 500 vị A-la-hán biên soạn trong một cuộc hội họp do vua Ca-nhị-sắc-ca (s: kaniṣka) ở nước Càn-đà-la (s: gandhāra) đề xướng. Luận này giảng giải Phát trí luận (s: jñānaprasthāna-śāstra) của Già-đa-diễn-ni tử (s:kātyāyanīputra), được Huyền Trang dịch sang Hán ngữ.

A-Tu-La

● 阿 修 羅; S: āsura; dịch nghĩa là Thần (神), Phi Thiên (非 天), là hạng Thiên nhưng không có hình thể đoan chính;

Một trong sáu nẻo tái sinh (Lục đạo), khi thì được xem là hạnh phúc hơn người, khi bị xem là đau khổ hơn (Ðọa xứ). Loại A-tu-la »hạnh phúc« là các loài chư thiên cấp thấp, sống trên núi Tu-di (s: meru) hoặc trong các »lâu đài trong hư không«.

Loại A-tu-la »đau khổ« là loài chống lại chư Thiên (s, p: deva). Trong Kinh sách của nhiều trường phái Tiểu thừa (s:hīnayāna) có lúc thiếu hẳn phần nói về loài này.

A-Xà-Lê

● 阿 闍 梨; S: ācārya; P: ācāriya; T: lobpon [slob-dpon]; J: ajari; dịch nghĩa là Giáo thụ (教 授) – thầy dạy đạo, ở đây đạo là pháp, là Quĩ phạm (軌 範) – thầy có đủ nghi quĩ, phép tắc hay Chính hạnh (政 行) – thầy dạy và sửa những hành vi của đệ tử;

Một trong hai vị thầy của một Sa-di hoặc Tỉ-khâu. Vị thứ hai là Hòa thượng (s: upādhyāya). Ai mới nhập Tăng-già đều tự chọn hai vị nói trên làm thầy trực tiếp chỉ dạy.

Trong thời gian đầu, A-xà-lê được hiểu là một vị chỉ chuyên dạy về lí thuyết Phật pháp, trả lời tất cả những thắc mắc, câu hỏi về nó, như vậy có thể hiểu là một Pháp sư và vị Hòa thượng chuyên lo dạy về Giới luật và nghi lễ. Trong Phật giáo nguyên thủy, chức vị Hòa thượng được coi trọng hơn nhưng sau đó (sau thế kỉ thứ 5), chức vị A-xà-lê lại được đặt cao hơn Hòa thượng. A-xà-lê được dùng để chỉ những vị Cao tăng phát triển những tư tưởng mầm mống trong Phật giáo, viết những Luận giải (s: śāstra) quan trọng. Các Ðại sư Ấn Ðộ đều mang danh hiệu này trước tên chính của họ, ví dụ như A-xà-lê Long Thụ (s: ācārya nāgārjuna), A-xà-lê Thánh Thiên (ācārya āryadeva), A-xà-lê Vô Trước (ācārya asaṅga) vv..

A-xà-lê khác với một Ðạo sư ở một điểm, đó là các vị tu tập trong khuôn khổ của một tu viện, Thụ giới đầy đủ và dựa trên kinh điển giảng dạy. Danh từ Ðạo sư thì bao trùm hơn (dựa theo nguyên ngữ Phạn guru), vị này có thể, nhưng không nhất thiết phải giảng dạy trong một Chùa hoặc Thiền viện và đặc biệt trong các hệ thống Tan-tra của các vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha), danh từ Ðạo sư dùng để chỉ những người có đầy đủ các Phương tiện giáo hóa chúng sinh, hướng dẫn khác thường, tùy cơ ứng biến, không cứ gì phải tu học từ trong kinh sách.

Trong Thiền tông, danh từ A-xà-lê, hoặc gọi tắt là Xà-lê được dùng chỉ chung các vị tăng, tương tự như danh từ Lạt-ma tại Tây Tạng. Tại Nhật, danh xưng này chuyên chỉ các vị cao tăng của các tông Thiên Thai và Chân ngôn.

A-Xà-Thế

● 阿 闍 世; S: ajātaśatru; P: ajātasattu;

Vua xứ Ma-kiệt-đà (magadha), người trị vì trong 8 năm cuối cùng tại thế của Phật Thích-ca Mâu-ni và 24 năm kế tiếp (khoảng từ 494-462 trước Công nguyên). Ông là người giết vua cha Tần-bà-sa-la (s, p: bimbisāra) và cùng Ðề-bà Ðạt-đa (s, p: devadatta) định ám hại đức Phật, nhưng không thành. Cuối cùng ông tỉnh ngộ theo Phật và phụng sự đạo Phật.

A-xà-thế có nghĩa là »Vị sinh oán« – với ý kết oán trước khi sinh – là kẻ được tiên đoán sẽ giết cha. A-xà-thế muốn đoạt quyền cha quá sớm, cùng với Ðề-bà Ðạt-đa đạt đa âm mưu vừa giết Phật vừa giết vua cha. Âm mưu này bại lộ, vua cha tha tội cho con và giao ngai vàng. A-xà-thế vẫn không yên tâm vì cha còn sống, hạ ngục và bỏ đói cả cha lẫn mẹ. Về sau A-xà-thế hỏi ý kiến đức Phật có nên xâm chiếm nước Bạt-kì (p: vajjī) vốn là một nước dân chủ. Ðức Phật cho biết Bạt-kì không bao giờ thua vì dân nước đó rất đoàn kết. Từ đó A-xà-thế coi trọng dân chủ, coi trọng Tăng-già và nhân đây được tỉnh ngộ. Sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, A-xà-thế lập một Tháp thờ Xá-lị của Phật. Ông cũng là người xây dựng một thuyết đường lớn trong lần Kết tập thứ nhất.

Ác Bình Đẳng

● 惡 平 等; J: akubyōdō;

Nghĩa là bình đẳng sai lầm, bất thiện; ác bình đẳng được dùng để chỉ sự hiểu sai về bình đẳng quan, cho rằng tất cả là một, là như nhau. Theo Thiền tông thì bình đẳng quan, sự chứng ngộ được sự bình đẳng của vạn vật là một cấp bậc tu chứng – nhưng nó cũng chỉ là một trong nhiều cấp bậc. Hành giả phải vượt qua nó để đạt được kinh nghiệm giác ngộ thâm sâu hơn. Ai dừng bước tại đây vì quá ngỡ ngàng trước sự bình đẳng của vạn vật, mà quên đi cái dị biệt của chúng thì đó chính là ác bình đẳng.

Ái

● 愛; S: tṛṣṇā; P: taṇhā; nghĩa là »ham muốn«, »sự thèm khát«;

Khái niệm quan trọng của đạo Phật. Ái chỉ mọi ham muốn xuất phát từ sự tiếp xúc của giác quan với đối tượng của giác quan đó. Cần hiểu rằng, con người gồm có năm giác quan thông thường và ý (khả năng suy nghĩ, ý nghĩ, xem Lục căn) là sáu. Vì vậy Ái bao gồm hai lĩnh vực: vật chất và tinh thần. Sự tham muốn đó biểu lộ bằng tâm vướng bận và đó chính là Khổ (s: duḥkha), là nguyên do tại sao loài hữu tình cứ mãi trôi nổi trong Vòng sinh tử. Muốn thoát khỏi Ái, người ta cần phòng hộ các giác quan (Nhiếp căn), không để cho thèm khát và ham muốn nổi lên, nhờ đó có thể chấm dứt cái khổ.

Có nhiều cách phân loại Ái:

1. Dục ái (欲 愛; s: kāmatṛṣṇā), Hữu ái (有 愛; s: bhavatṛṣṇā) và Phi hữu ái (非 有 愛; hoặc Ðoạn ái, ái muốn tiêu diệt, s: vibhavatṛṣṇā). Ba loại ái này là nội dung của chân lí thứ hai (tập đế) trong Tứ diệu đế;

2. Dựa trên giác quan, người ta phân biệt ái thuộc sắc, thanh âm, mùi thơm, vị ngon ngọt, tiếp xúc và tư tưởng;

3. Dựa trên Ba thế giới có thứ Ái thuộc dục giới, Ái thuộc sắc giới (色 愛; sắc ái; s: rūpatṛṣṇā) và vô sắc giới (無 色 愛; vô sắc ái; s: arūpatṛṣṇā).

Trong Mười hai nhân duyên (s: pratītya-samutpāda), Ái do Thụ (受; s: vedanā) sinh ra, và bản thân Ái lại sinh ra Thủ (取; s: upādāna).

Trong giai đoạn Phật giáo nguyên thủy, người ta tin rằng Ái là nguyên nhân duy nhất của khổ và vì vậy xem nó là nguyên nhân của sinh tử, Luân hồi. Về sau, người ta thấy rằng thoát khỏi Ái chưa đủ mà cần phải dứt bỏ sự chấp Ngã (Vô ngã) mới được giải thoát. Ngã là gốc của Ái vì nếu xem Ngã là một thể tồn tại độc lập thì mọi thứ liên quan đến Ngã đều dễ sinh ra Ái. Người ta tiến đến giải thoát bằng tri kiến »cái này không phải là ta, cái này không phải của ta« và như thế, Ái tự hoại diệt.

An-Ban Thủ Ý

● 安 般 守 意; P: ānāpānasati; dịch nghĩa là Nhập tức xuất tức niệm (入 息 出 息 念), là sự tỉnh giác trong lúc thở, thở ra,thở vào.

Một trong những phép tu cơ bản quan trọng nhất để đạt Bốn xứ hay Ðịnh (s: samādhi). Phép này tập trung nơi hơi thở,qua đó tâm thức đạt yên tĩnh, là phép tu của hầu hết mọi trường phái Phật giáo. Từ phép niệm hơi thở, hành giả dễ dàng tiến tới phép tập giác tỉnh (念; niệm; s: smṛti; p: sati) trong hơi thở. Sau đó hành giả tập giác tỉnh trong mọi diễn biến về tâm và về thân.

Kinh Bốn niệm xứ (p: satipaṭṭhāna-sutta) viết: »Hành giả hít vào chậm rãi, người đó biết ›tôi hít vào chậm rãi‹; thở ra chậm rãi, người đó biết ›tôi thở ra chậm rãi‹; hít vào ngắn, người đó biết ›tôi hít vào ngắn‹; thở ra ngắn, người đó biết ›tôi thở ra ngắn‹; người đó nghĩ rằng ›tôi hít vào, cả thân thể tiếp nhận‹; người đó nghĩ rằng ›tôi thở ra, cả thân thể tiếp nhận‹; người đó nghĩ rằng ›mọi bộ phận thân thể đều được trong sạch, tôi hít vào‹; người đó nghĩ rằng ›mọi bộ phận thân thể đều được trong sạch, tôi thở ra‹; ›cảm nhận an lành...‹, người đó nghĩ rằng ›tâm thức an lành‹, ›tâm thức rực sáng‹, ›tâm thức chú ý‹; ›quán vô thường‹; ›quán xả bỏ‹... tôi hít vào, tôi thở ra.«

Ðây là một trong những bài kinh đầu tiên được truyền bá tại Việt Nam, được Khang Tăng Hội đề tựa

An Cư

● 安 居; J: ango;

Chỉ thời gian ba tháng tu dưỡng trong một Thiền viện trong thời gian mùa hè, hay có mưa. Vì vậy người ta cũng thường gọi là Hạ an cư (夏 安 居; j: ge-ango) – an cư mùa hè hoặc là Vũ an cư (雨 安 居; j: u-ango) – an cư mùa mưa.

An Huệ

● 安 慧; S: sthiramati; tk. 6;

Một trong Mười đại Luận sư xuất sắc của Duy thức tông (s: vijñānavāda). Sư viết những luận văn quan trọng về các tác phẩm của Thế Thân (s: vasubandhu) như A-tì-đạt-ma câu-xá luận thật nghĩa sớ, Duy thức tam thập tụng thích. Ngoài ra Sư còn viết luận về những tác phẩm của Long Thụ (s: nāgārjuna) như Ðại thừa trung quán thích luận. Sư là người ôn hòa, cố gắng dung hòa tư tưởng của Duy thức và Trung quán (s: madhyamaka).

Các tác phẩm của Sư (trích):

1. A-tì-đạt-ma câu-xá luận thật nghĩa sớ (s: abhidharmakośa-bhāṣya-ṭīkā-tattvārthanāma);

2. Duy thức tam thập tụng thích luận (s: vijñāptimātratāsiddhitriṃśikā-bhāṣya), còn bản Phạn ngữ (sanskrit) và Tạng ngữ;

3. Ðại thừa trung quán thích luận, chú giải Trung quán luận (s: madhyamaka-śāstra) của Long Thụ, chỉ còn Hán văn;

4. Ðại thừa a-tì-đạt-ma tạp tập luận (s: abhidharmasamuccaya-bhāṣya), còn bản Hán và Tạng ngữ;

5. Ðại thừa kinh trang nghiêm luận nghĩa thích (s: sūtralaṅkāravṛttibhāṣya), chỉ còn bản Tạng ngữ;

6. Trung biên phân biệt luận sớ hoặc Biện trung biên luận sớ (s:madhyāntavibhāga-kārikā), còn bản Hán và Tạng ngữ, một bài luận giải về Biện trung biên luận (s: madhyānta-vibhāga-kārikā) của Di-lặc hoặc Mai-tre-ya-na-tha (maitreyanātha);

7. Ðại bảo tích kinh luận (s: āryamahāratnakūṭa-dharma-paryāya-śatasāhasrikāparivartakāśyapa-parivartaṭīkā), bản Hán và Tạng ngữ;

8. Ngũ uẩn luận thích hoặc Ðại thừa quảng ngũ uẩn luận (s: pañcaskandhaka-bhāyṣa) luận về Ngũ uẩn luận (s: pañcaskandhaka) của Thế Thân.

An Tâm

● 安 心; J: anjin;

Là trạng thái yên tĩnh của tâm thức, chỉ thật sự đạt được khi đã có kinh nghiệm Giác ngộ. Theo Thiền tông thì phép Tọa thiền là con đường ngắn nhất để đạt tâm thức an lạc.

An Thế Cao

● 安 世 高; C: ān shìgāo, tk. 2;

Cao tăng xứ An Tức, đến Trung Quốc năm 148 và là người đầu tiên dịch Kinh sách Phật giáo ra tiếng Hán, nhất là kinh sách về các phép tu thiền, như An-ban thủ ý (s: ānāpānasati). Vì vậy Sư được xem là người lập ra Thiền tông trong thời Phật pháp được truyền qua Trung Quốc lần đầu.

An Thế Cao là hoàng tử nước An Tức (e: parthie) nhưng xuất gia đi tu và sang Trung Quốc, sống trên 20 năm ở đây. Sư là danh nhân đầu tiên được ghi rõ trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, là người đã thúc đẩy các công việc dịch kinh điển có hệ thống. Ðể đạt được như vậy, Sư thành lập những văn phòng chuyên dịch kinh sách. Số lượng những bản dịch của Sư được ghi chép lại từ 34 đến 176. Những bản dịch này được chia làm hai loại:

1. Những tác phẩm chuyên về Thiền (s:dhyāna) với những kĩ thuật như An-ban thủ ý, quán Biến xứ (p: kasiṇa), Quán thân (p: kāyagāta-sati)....

2. Kinh sách với những nội dung xếp đặt theo hệ số – ví dụ như Ngũ uẩn (s: pañcaskandha), Lục xứ. Sư thường sử dụng từ ngữ đạo Lão (Lão Tử) để dịch kinh sách sang Hán văn.

Ảo Ảnh

● 幻 影; S, P: māyā; dịch âm là Ma-da, cũng được gọi là giả tướng (假 相), đọc đúng là »Huyễn« (幻);

Danh từ được dùng để chỉ thế giới hiện tượng đang liên tục thay đổi này. Ðối với người chưa giác ngộ thì thế giới này là thế giới duy nhất có thật. Ảo ảnh được dùng để chỉ tất cả các hiện tượng sinh diệt, không thuộc thật tại cuối cùng (Ba thân).

Một khi thấu hiểu rằng mọi Pháp đều là ảo ảnh thì điều đó đồng nghĩa với Giác ngộ (Bồ-đề) và đạt Niết-bàn.

Theo quan niệm Phật giáo thì »thấy« thế giới, tự chủ rằng có »một người« đang nhận thức và có »vật được nhận thức«, có »ta« có »vật« có thế giới luân chuyển này chưa phải là sai lầm. Sai lầm là ở chỗ cho rằng sự vật bất biến, trường tồn và thế giới này là duy nhất, có thật. Ðây mới là Kiến giải bất thiện vì nó ngăn trở những tri kiến bổ ích khác. Thật sự thì cái tương đối và cái tuyệt đối không hề rời nhau; và như thế, ảo ảnh (mê) và Bồ-đề (ngộ) bản tính không hai. Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác trình bày rất tuyệt vời sự việc này ngay trong phần đầu của bài Chứng đạo ca:

君不見

絕學無爲閑道人。 不除妄想不求真

無明實性即佛性。 幻化空身即法身

法身覺了無一物。 本源自性天真佛

Quân bất kiến!

Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân

Bất trừ vọng tưởng bất cầu chân

Vô minh thật tính tức Phật tính

Huyễn hóa không thân tức pháp thân

Pháp thân giác liễu vô nhất vật

Bản nguyên tự tính Thiên chân Phật...

Ăng-Kor Wat

● Di tích quan trọng tại Campuchia, được xem là tuyệt đỉnh của nghệ thuật và kiến trúc Khmer.

Ðược xây dựng dưới thời vua Surja-warman II (1113-1150), Ăng-kor Wat mới đầu để thờ thần Viśnu của Ấn Ðộ giáo. Về sau, khi vương triều Khmer theo Phật giáo, Ăng-kor Wat trở thành linh đền thờ Phật. Sau khi bị người Thái Lan hủy diệt và các nhà vua Khmer bỏ về Phnom Penh trong thế kỉ 15, Ăng-kor Wat rơi vào quên lãng, bị rừng già vây phủ và được khám phá lại trong thế kỉ thứ 19

Ấn

● 印; S: mudrā;

Một dấu hiệu thân thể. Trong tranh tượng, các đức Phật thường được trình bày với một kiểu tay đặc biệt, vừa là một cử chỉ tự nhiên, vừa là một dấu hiệu của tính chất Phật (Phật tính). Trong Ðại thừa, các Thủ ấn (chỉ các ấn nơi tay, còn Khế ấn là những tư thế khác như cầm ngọc, tọa thiền..) này đều có một ý nghĩa đặc biệt, nhất là trong các tông phái như Thiên Thai, Kim cương thừa và các ấn này thường đi đôi với Man-tra. Ngoài ra, các ấn này giúp hành giả chứng được các cấp tâm thức nội tại, bằng cách giữ vững những vị trí thân thể nhất định và tạo mối liên hệ giữa hành giả với các vị Phật hoặc Ðạo sư trong lúc hành trì một Nghi quĩ (s: sādhana).

Các ấn quan trọng nhất là:

01. Ấn thiền (dhyāni-mudrā),

02. Ấn giáo hóa (vitarka-mudrā),

03. Ấn chuyển pháp luân (dharmacakrapravartana-mudrā),

04. Ấn xúc địa (bhūmisparśa-mudrā),

05. Ấn vô úy (abhaya-mudrā),

06. Ấn thí nguyện (varada-mudrā), cũng được gọi là Dữ nguyện ấn, Thí dữ ấn, 07. Ấn tối thượng bồ-đề (uttarabodhi-mudrā),

08. Ấn trí huệ vô thượng (bodhyagri-mudrā),

09. Ấn hiệp chưởng (añjali-mudrā,

10. Ấn kim cương hiệp chưởng (vajrapradama-mudrā).

01. Ấn thiền (s: dhyāni-mudrā): lưng bàn tay mặt để trên lòng bàn tay trái, hai ngón cái chạm nhau. Hai bàn tay để trên lòng, ngang bụng. Bàn tay mặt phía trên tượng trưng cho tâm thức giác ngộ, bàn tay trái phía dưới tượng trưng thế giới hiện tượng. Ấn quyết này biểu lộ sự giác ngộ đã vượt lên thế giới hiện tượng, nó cũng biểu lộ tâm thức giác ngộ đã vượt qua tâm thức phân biệt, trong đó Luân hồi hay Niết-bàn chỉ là một.

Ấn thiền có một dạng khác, trong đó các ngón tay giữa, ngón đeo nhẫn và ngón út của hai bàn tay nằm lên nhau, ngón cái và ngón trỏ mỗi tay tạo thành hai vòng tròn chạm nhau, hai vòng tròn đó biểu tượng thế giới chân như và thế giới hiện tượng. Ấn này hay được tạo hình nơi tranh tượng của Phật A-di-đà và hay được gọi là »Ấn thiền A-di-đà«. Trong Thiền tông, thiền giả lại để bàn tay trái trên bàn tay mặt lúc Tọa thiền. Ðiều này thể hiện thân trái (tĩnh) nằm trên thân phải (động), nhằm chỉ rõ thái độ trầm lắng của Thiền tông.

02. Ấn giáo hóa (s: vitarka-mudrā): tay mặt chỉ lên, tay trái chỉ xuống, hai lòng bàn tay chỉ tới trước. Trong mỗi tay, ngón trỏ và ngón cái chạm nhau, làm vòng tròn. Bàn tai mặt đưa ngang vai, bàn tay trái ngang bụng. Trong một dạng khác của ấn giáo hóa, lòng bàn tay trái hướng lên, để ngang bụng, tay mặt ngang vai, ngón tay trỏ và tay cái làm hình tròn. Trong một dạng khác thì ngón trỏ và ngón út duỗi thẳng, ngón giữa và đeo nhẫn co lại. Lòng bàn tay trái hướng lên, tay mặt hướng xuống. Người ta hay bắt gặp ấn giáo hóa nơi tranh tượng Phật A-di-đà, có khi nơi Ðại Nhật Phật (s: mahāvairocana).

03. Ấn chuyển pháp luân (s: dharmacakrapravartana-mudrā): tay trái hướng vào thân, tay mặt hướng ra. Trong mỗi tay, ngón trỏ và ngón cái chạm nhau thành vòng tròn, hai vòng tròn đó chạm nhau. Người ta hay thấy ấn chuyển pháp luân nơi tranh tượng của Phật Thích-ca, A-di-đà, Ðại Nhật và Di-lặc.

04. Ấn xúc địa (bhūmisparśa-mudrā): tay trái hướng lên, đặt ngang bụng, tay mặt chỉ xuống, lưng tay mặt xoay tới trước.

Ðó là ấn quyết mà đức Thích-ca gọi thổ địa chứng minh mình đạt Phật quả và cũng là dấu hiệu của sự không lay chuyển, vì vậy Bất Ðộng Phật (s: akṣobhya) cũng hay được trình bày với ấn này.

05. Ấn vô úy (s: abhaya-mudrā): tay mặt với các ngón tay duỗi ra chỉ về phía trước, ngang tầm vai. Ðây là ấn quyết mà Phật Thích-ca sử dụng ngay sau khi đắc đạo. Phật Bất Không Thành Tựu (s: amoghasiddhi) cũng hay được trình bày với ấn này

06. Ấn thí nguyện (s: varada-mudrā): thí nguyện là cho phép được toại nguyện, lòng tay mặt hướng về phía trước, bàn tay chỉ xuống. Nếu ở tượng Phật Thích-ca là đó biểu hiện gọi trời (xem ấn xúc địa) chứng minh Phật quả. Phật Bảo Sinh (s:ratnasambhava) cũng hay được diễn tả với ấn quyết này. Trong một dạng khác, ngón trỏ và ngón cái chạm nhau thành vòng tròn. Ấn vô úy và ấn thí nguyện hay được trình bày chung trong một tranh tượng. Thường tay mặt bắt ấn vô úy, tay trái ấn thí nguyện. Tượng đứng của các vị Phật hay có hai ấn này.

07. Ấn tối thượng Bồ-đề (s: uttarabodhi-mudrā): hai bàn tay chắp ngang ngực, hai ngón trỏ duỗi thẳng chạm vào nhau, như mũi nhọn của một Kim cương chử. Các ngón khác lồng vào nhau, hai ngón cái chạm nhau hay để lên nhau. Tranh tượng của Phật Ðại Nhật hay được trình bày với ấn này.

08. Ấn trí huệ vô thượng (s: bodhyagri-mudrā): ngón tay trỏ của bàn tay mặt được năm ngón kia của tay trái nắm lấy. Ấn này người ta hay thấy nơi Phật Ðại Nhật. Trong Mật tông có nhiều cách giải thích ấn này, nhưng nói chung một ngón tay chỉ rõ sự nhất thể của vạn sự và năm ngón kia chỉ tướng trạng vô cùng của thế giới hiện tượng.

09. Ấn hiệp chưởng (s: añjali-mudrā): hai bàn tay chắp trước ngực, được sử dụng để tán thán, ca ngợi, và cũng là cử chỉ chào hỏi thông thường tại Ấn Ðộ. Với dạng ấn, hai bàn tay chắp lại chỉ Chân như. Trong các tranh tượng, Phật và các vị Bồ Tát không bao giờ được trình bày với ấn này vì trong Ba thế giới, không có ai vượt ngoài trí huệ của chư vị và vì vậy, chư vị không cần phải tán thán ai cả.

10. Ấn kim cương hiệp chưởng (s: vajrapradama-mudrā): đầu ngón tay của hai bàn tay chắp vào nhau. Ấn này là biểu hiện của tín tâm bất động, vững chắc như Kim cương (s: vajra).

Ấn Khả Chứng Minh

● 印 可 證 明; J: inka shōmei; cũng thường được gọi tắt là ấn chứng;

Thuật ngữ thường được dùng trong Thiền tông chỉ sự xác nhận của thầy rằng môn đệ của mình đã hoàn tất đầy đủ việc làm dưới sự hướng dẫn của mình, có thể nói là »thành đạo.«

Nếu những vị thầy sử dụng Công án (j: kōan) trong chương trình giảng dạy thì việc ấn khả có nghĩa là thiền sinh đã giải tất cả những công án và vị thầy đã hài lòng với các kết quả đạt được. Nếu vị thầy không sử dụng công án thì sự ấn khả đồng nghĩa với sự hài lòng của vị thầy về mức độ thông đạt chân lí của đệ tử. Chỉ sau khi được ấn khả và khi những yếu tố quan trọng khác – ví như khả năng am hiểu người để hướng dẫn họ – đã sẵn có hoặc đã tu luyện thành đạt thì người được ấn khả này mới được hướng dẫn môn đệ trên thiền đạo và tự gọi mình là Pháp tự (法 嗣) của vị thầy và mang danh hiệu Lão sư (j: rōshi). Nhưng ngay khi tất cả những điều kiện trên đã đạt và thiền sinh đã được ấn khả thì việc này không có nghĩa rằng, thiền sinh đã chấm dứt việc tu tập trên con đường thiền. Càng nhìn rõ xuyên suốt thiền sinh càng thấy rằng, việc tu tập thiền không bao giờ đến nơi cùng tận và kéo dài vô số kiếp. Thiền sư Ðạo Nguyên Hi Huyền bảo rằng, ngay cả đức Phật Thích-ca cũng còn đang trên đường tu tập.

Với sự ấn chứng, vị thầy xác định rằng, thiền sinh đã ít nhất đạt được cấp bậc Kiến tính (j: kenshō) như chính mình và từ nay có thể tự đứng vững một mình. Theo truyền thống của Thiền tông thì vị thầy lúc nào cũng phải cố gắng dạy học trò vượt hẳn chính mình (về mặt giác ngộ). Nếu trình độ của đệ tử chỉ bằng thầy thì nguy cơ suy tàn của tâm ấn trong những thế hệ sau đó rất lớn.

Ẩn Nguyên Long Kì

● 隱 元 隆 琦; C: yǐnyuán lóngqí; J: ingen ryūki, 1592-1673;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế. Năm 1564, Sư nhận lời mời của nhà sư Nhật tên Dật Nhiên, sang Nhật Bản truyền tông Hoàng Bá (j: ōbaku-shū). Sau Sư được Nhật hoàng ban cho hiệu Ðại Quang Phổ Chiếu Quốc sư (j: daikō fushō kokushi).

Sư họ Lâm, quê ở Phúc Châu. Năm lên 16, nhân một buổi nằm dưới cây tùng nhìn thiên hà tinh tú vận chuyển, Sư bỗng thấy làm lạ nghĩ rằng, ngoài Tiên, Phật ra không ai có thể hiểu được những hiện tượng này và phát sinh ý nghĩ đi tu để thành Phật. Năm 22 tuổi, Sư đến núi Phổ-đà theo Hòa thượng Triều Âm học hỏi, ngày ngày rót trà hầu chúng.

Năm 29 tuổi, Sư đến núi Hoàng Bá chính thức cạo đầu tu hành. Sau, Sư tham vấn Thiền sư Mật Vân Viên Ngộ và được Ấn khả. Năm thứ 6 niên hiệu Sùng Trinh (1633), Thiền sư Phí Ẩn Thông Dung chủ trì núi Hoàng Bá, cử Sư làm Tây đường, năm thứ 10 cử làm chủ pháp tịch Hoàng Bá. Trong hệ thống truyền thừa, Sư được xem là kế thừa Phí Ẩn Thông Dung (費 隱 通 容; 1593-1661). Năm 1654, Sư cùng hơn 20 đệ tử cất bước sang Nhật.

Sư vốn xuất thân từ tông môn Lâm Tế nhưng sống vào cuối đời Minh (1368-1644) đầu đời nhà Thanh (1644-1911) sau Thiền sư Vân Thê Châu Hoằng. Vì thế Sư chịu ảnh hưởng rất nặng tư tưởng »Thiền Tịnh hợp nhất« của Vân Thê Ðại sư và khi đến Nhật Bản hoằng hóa, tông chỉ của Sư cũng không trùng hợp với tông chỉ Lâm Tế được truyền thời Liêm Thương (j:kamakura) tại Nhật. Nhưng cũng vì sự khác biệt này mà Sư và các đệ tử được tiếp đón rất nồng hậu, Thiền tăng Nhật Bản tranh nhau đến tham vấn học hỏi và sau này, dòng thiền của Sư được chính thức công nhận là một tông phái riêng biệt, được gọi là Hoàng Bá tông.

Sư tịch năm 1673 tại Nhật Bản.

A-Dục

● 阿 育; S: aśoka; P: asoka; cũng gọi là A-du-ca, dịch nghĩa là Vô Ưu, không ưu sầu, lo nghĩ;

Tên của một vị vua xứ Maurya miền Bắc Ấn Ðộ, trị vì từ năm 272 đến 236 trước Công nguyên, mất năm 231. Trong lịch sử Ấn Ðộ, ông đã để lại nhiều dấu tích quan trọng. Sau một cuộc viễn chinh đẫm máu năm 260 ông có dịp được nghe Phật pháp và tỉnh ngộ, quyết định thành lập một »Vương quốc phụng sự Phật pháp.« Ông đích thân đi khắp các miền trong nước để bảo vệ luật lệ và chính pháp. Ông cũng là người cổ vũ việc ăn chay và chống tệ nạn giết thú vật cúng tế. Trong thời Adục vương, đạo Phật phát triển mạnh ở Tích Lan. Người con trai của A-dục vương là Ma-hi-đà (mahinda) cũng góp phần rất nhiều trong việc truyền bá đạo Phật.

Tài liệu về A-dục rất nhiều sai khác. Theo tài liệu từ văn hệ Pā-li thì ông là một quốc vương chỉ phụng sự cho đạo Phật.

Theo một số tài liệu của giới khảo cổ, nhất là tư liệu khắc trên đá do chính A-dục cho ghi lại thì ông cũng ủng hộ rất mạnh các giáo phái khác, đúng như trách nhiệm của một nhà vua. Các tư liệu khắc trên đá hay dùng chữ »Pháp« (s: dharma).

Người ta thấy rằng Pháp nói ở đây không chỉ phải là Phật pháp mà là một hệ thống luân lí do nhiều trào lưu tôn giáo thời đó tổng hợp lại. Quan điểm của A-dục vương là làm sao thần dân có một cuộc đời hạnh phúc; trong đó gồm sự tự do, lòng từ bi, tránh chém giết, biết tuân lời, tôn trọng sự thật, hướng nội...

Dưới thời A-dục vương có một sự can thiệp của triều đình vào Tăng-già khi Tăng-già đứng trước nạn chia rẽ. Lần đó, một số Tỉ-khâu bị loại ra khỏi giáo hội, buộc phải hoàn tục.

Ba Ải

● Hán Việt: Tam quan (三 關);

Chỉ thân (s: kāya), khẩu (s: vāk), ý (s: citta), ba động cơ tạo Nghiệp (s: karma) của con người. Việc phòng hộ ba ải này rất được chú trọng trong đạo Phật (Thân, khẩu, ý).

Ba-Ba-Ha

● S: babhaha, bhalaha, bhaṁva, babhani, baha, bapabhati; còn mang biệt danh là »Kẻ đam mê tự tại«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không rõ đệ tử của ai, sống trong thời nào. Ông là một hoàng tử ham mê sắc dục. Lần nọ có một vị Du-già sư đến lâu đài ông khất thực, ông tỏ lòng mến mộ và hỏi vị này có phép tu tập nào kết hợp với nhục dục chăng. Vị Du-già sư ban phép lành và truyền cho ông phép Du-già đặc biệt:

Hãy tìm một phụ nữ,

có khả năng thù thắng.

Hãy trộn trong hoa sen,

Man-đa-la người đó,

tinh sắc trắng của ngươi,

với huyết đỏ của nàng.

Hấp thụ tinh chất đó,

cho nó dâng lên cao,

cho nó chan hòa khắp.

Sự hoan lạc của ngươi,

sẽ không bao giờ dứt.

Rồi Ðại lạc nối tiếp,

cái này sau cái kia.

Quán tưởng Ðại lạc đó,

không hề khác tính Không.

Sau 12 năm liên tục tu tập theo phép này, vị hoàng tử bỗng thấy trong tâm không còn Ô nhiễm và ông đạt Tất-địa. Ông trình bài kệ:

Như con thiên nga trắng,

loại bỏ nước trong sữa.

Lời dạy của Ðạo sư,

làm tinh chất thăng hoa.

Bài ca ngộ đạo của ông như sau:

Dục lạc, lạc tuyệt đối,

vô điều kiện, sở cầu,

Tư duy đã là lạc,

Ôi, Ðại lạc bí ẩn,

Ðại lạc không thấu đạt.

Ba Chân Lí

● Hán Việt: Tam đế (三 諦), Thiên Thai tam quán (天 台 三 觀);

Ba quan điểm quan trọng của Thiên Thai tông về thật tướng của vạn sự. Ðó là ba tính chất đặc trưng của vạn vật là Không (空; s: śūnyatā), giả (假; Ảo ảnh) và trung (中). Sự vật vốn không, nhưng vẫn có một hình tướng giả tạm, đó là quan điểm Trung đạo (中 道; s: mādhyamāpratipāda).

Ba Cửa Giải Thoát

● Giải thoát: S: vimokṣa; P: vimokkha; gọi theo Hán Việt là Tam giải thoát môn (三 解 脫 門); Phép quán nhằm giác ngộ Không (空; s: śūnyatā), Vô tướng (無 相; s: ānimitta) và Vô nguyện (無 願; s: apraṇihita), không còn ham muốn để đạt Niết-bàn. Ba giải thoát này là nhận biết Ngã và Pháp đều trống không, nhận biết ngã và pháp là bình đẳng, vô tướng, nhận biết sinh tử là Khổ (xem thêm Tám giải thoát).

Ba Độc

● Hán Việt: Tam độc (三 毒);

Một thuật ngữ chỉ ba yếu tố chính trói buộc con người vào Luân hồi (s: saṃsāra), đó là tham (貪; s: rāga, lobha), sân (瞋; s: dveṣa) và Si (痴; s: moha hoặc Vô minh, s: avidyā).

Ba-Đra-Pa

● S: bhadrapa; còn mang biệt hiệu là »Bà-la-môn kiêu mạn«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, được xem là sống trong thế kỉ thứ 10.

Ông là một Bà-la-môn quí tộc, sống một cuộc đời sung túc. Ngày nọ lúc đang tắm thì có một Du-già sư (s: yogin) đến khất thực. Ông lên tiếng chê bai vị này dơ bẩn thì nghe trả lời:

Thầy tu như hoàng đế,

Không ai bằng Bồ Tát.

Muốn sạch Thân, khẩu ý,

Ðạo sư dòng giáo hóa,

mới cho sự thanh tịnh,

Tắm rửa thân thể ư?

không mang lại điều gì.

Tâm thức vô sở cầu

là bữa tiệc linh đình

là bữa ăn ngon nhất,

đâu phải sữa, đề hồ.

Những lời đó chấn động tâm tư ông nhưng vì ngại quyến thuộc, ông không cho vị Du-già sư vào nhà mà xin gặp lại ngay tối hôm đó. Vị Du-già sư đòi ông mang theo rượu thịt, thứ mà người theo đạo Bà-la-môn phải tránh xa. Mới đầu ông từ chối nhưng cuối cùng nghe lời, ông cùng ăn thịt uống rượu với vị Du-già sư. Sau đó vị này khai thị, cho ông nhập môn, ở lại và phải làm các công việc hết sức hạ tiện. Dần dần lòng kiêu mạn của ông biến mất, nhường chỗ cho Như thật tri kiến đích thật. Sau sáu năm, ông đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa nhờ biết dẹp bỏ được sự gò bó nội tâm do xã hội qui định.

Tri kiến đã sai lầm,

chỉ có thể thanh lọc

bằng giác ngộ tính Không.

Hành động đã sai trái,

chỉ có thể đối trị

bằng cách quán Từ Bi.

Thiền dẫn đến chứng thật,

rằng trong chốn Thật tại,

cái muôn hình là một,

và mục đích cuối cùng,

chỉ còn có Một vị.

Ba-La-Đề Mộc-Xoa

● 波 羅 提 木 叉; S: prātimokṣa; P: pātimokkha; Hán Việt: Biệt giải thoát (別 解 脫), Tùy thuận giải thoát (隨 順 解 脫),Cấm giới (禁 戒);

Một phần của Luật tạng (s, p: vinaya-piṭaka), nói về Giới luật dành cho Tỉ-khâu (gồm 227 điều) và Tỉ-khâu-ni (gồm 348 điều). Ðây là phần giới luật mà mỗi lần sám hối tăng ni phải tự kiểm điểm mình.

Ba-La-Mật-Đa

● 波 羅 蜜 多; S: pāramitā; cũng được gọi ngắn là Ba-la-mật, dịch nghĩa là »Ðáo bỉ ngạn« (到 彼 岸) – cái đã sang bờ bên kia, hoặc »Ðộ« (度), cái dìu dắt, đưa người qua bờ bên kia;

Một thuật ngữ quan trọng của đạo Phật, chỉ »mặt kia, mặt chuyển hóa« của hiện tượng. Cũng có thể dịch là »hoàn tất, hoàn hảo, viên mãn.« Những phép Ba-la-mật-đa là những đức hạnh toàn hảo của một Bồ Tát trên đường tu học (Thập địa, Lục độ).

Ba Lăng Hạo Giám

● 巴 陵 顥 鋻; C: bālíng hàojiàn; J: haryō kōkan; tk. 10;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư Vân Môn Văn Yển.

Sử sách không lưu lại nhiều tài liệu về Sư, chỉ biết là Sư thường Hành cước, không lưu lại lâu dài nơi Vân Môn và cũng chưa được thầy ấn chứng nơi đây. Sau khi rời Vân Môn chu du, Sư chẳng gửi thư từ gì, chỉ dâng lên ba chuyển ngữ cho sư phụ, đó là

1. Thế nào là Ðạo? – »Người mắt sáng rơi giếng«;

2. Thế nào là Xuy mao kiếm (吹 毛 劍; là thanh kiếm cực bén, chỉ cần thổi sợi lông qua liền đứt)? – »Cành san hô chống đến trăng«;

3. Thế nào là tông Ðề-bà (Thánh Thiên)? – »Trong chén bạc đựng tuyết.« Vân Môn đọc qua liền ấn chứng qua thư từ và hơn nữa, rất hài lòng với ba chuyển ngữ này, căn dặn môn đệ đến ngày kị chẳng cần làm gì, chỉ dâng ba chuyển ngữ này là đủ.

Khác với những câu trả lời ngắn gọn của Vân Môn (Nhất tự quan), Sư thường sử dụng văn vần để trả lời những câu hỏi của thiền khách. Vì vậy Sư cũng mang biệt hiệu »Giám đa khẩu.«

Ba-Mi-Yan

● S: bāmiyan;

Một vùng hang động ở Afghanistan có nhiều dấu tích đạo Phật. Vùng này được xây dựng trong khoảng giữa 300 và 600 sau Công nguyên. Trên một vách đá dài khoảng 2 km cao thấp khác nhau, có rất nhiều hang động được khắc đẽo công phu, ngày xưa dùng làm nơi tụ họp và thiền định của các vị tăng sĩ. Phật giáo thời này thuộc về Ðại thừa (s: mahāyāna) và bị tàn lụi sau các cuộc chiến tranh ở thế kỉ thứ 13.

Một điểm đặc biệt đáng lưu ý là trần của các hang động được khắc đẽo hình tượng các Tịnh độ và các vị Phật, các hình vẽ đó tạo thành một Man-đa-la. Giữa các hang, người ta tìm thấy hai tượng Phật vĩ đại, cao 35m và 53m, cả hai ngày nay đã bị hư hại nhiều. Ngày xưa, các tượng này được nạm vàng và trang trí nhưng nay khuôn mặt của hai tượng đã mất. Hình tượng cho thấy, các vị Phật được trình bày như là nhân cách hóa của toàn vũ trụ và vô số các tượng Phật khác là dạng xuất hiện của vũ trụ.

Ba Môn Học

● S: triśikṣā; P: tisso-sikkhā; Hán Việt: Tam học (三 學);

Chỉ ba môn học của người theo đạo Phật:

1. Giới học (s: adhiśīla-śikṣā);

2. Ðịnh học (s: adhicitta-śikṣā) và

3. Huệ học (s: adhiprajñā-śikṣā), cả ba thường được gọi chung là Giới, Ðịnh (hoặc Thiền), Huệ (Bát-nhã).Giới (s: śīla; p: sīla) được hiểu chung là tránh các nghiệp. Ðịnh (samādhi) là sự chú tâm, sự tỉnh giác trong mọi hành động và Huệ (s: prajñā; p: paññā) là sự phát triển tâm Bát-nhã để ngộ được những sự thật cao nhất. Ba phép tu hành này phụ thuộc chặt chẽ với nhau, nếu hành giả chỉ tập trung vào một nhánh thì không thể đạt Giải thoát.

Ba Mươi Hai Tướng Tốt

● S: dvatriṃśadvara-lakṣaṇa; Hán Việt: Tam thập nhị hảo tướng (三 十 二 好 相);

Ba mươi hai tướng tốt của một Chuyển luân vương (s: cakravartī-rāja), nhất là của một vị Phật. Ngoài ba mươi hai tướng tốt đó, người ta còn kể 80 vẻ đẹp khác.

Ba mươi hai tướng tốt là: lòng bàn chân bằng phẳng, bàn chân có bánh xe ngàn cánh, ngón tay thon dài, gót chân rộng, ngón tay ngón chân cong lại, tay chân mềm mại, sống chân cong lên, thân người như con sơn dương, tay dài quá gối, nam căn ẩn kín, thân thể mạnh mẽ, thân thể nhiều lông, lông tóc hình xoáy, thân thể vàng rực, thân phát ánh sáng, da mềm, tay vai và đầu tròn, hai nách đầy đặn, thân người như sư tử, thân thẳng, vai mạnh mẽ, bốn mươi răng, răng đều đặn, răng trắng, hàm như sư tử, nước miếng có chất thơm ngon, lưỡi rộng, giọng nói như Phạm thiên, mắt xanh trong, lông mi như bị rừng, lông xoáy giữa hai chân mày (bạch hào), chóp nổi cao trên đỉnh đầu.

Một số tướng tốt nói trên được đặc biệt chú ý trong tranh tượng – nhất là hào quang, một dấu hiệu rõ rệt của thánh nhân theo quan điểm Ấn Ðộ, không bao giờ thiếu trong các tượng Phật. Có lúc hào quang được vẽ như vòng lửa xuất phát từ đầu đến vai. Tướng lông xoáy giữa hai chân mày tượng trưng cho Trí huệ có khi được trình bày như một chấm vàng, hay được thay thế bằng ngọc quí. Tướng chóp nổi cao ở đỉnh đầu (肉 髻; nhục kế, s: uṣṇīṣa) được trình bày mỗi nơi mỗi khác, tại Ấn Ðộ và Trung Quốc hình bán cầu, tại Cam-pu-chia hình nón và tại Thái Lan hình nhọn đầu hay có dạng một ngọn lửa.

Ba Qui Y

● S: triśaraṇa; P: tisaraṇa; Hán Việt: Tam qui y;

Là qui y Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng. Hành giả niệm ba qui y, tự nhận Phật là đạo sư, Pháp là »thuốc chữa bệnh« và Tăng-già là bạn đồng học. Ba qui y là một phần quan trọng trong mỗi buổi hành Lễ.

Ba Thân

● S: trikāya; Hán Việt: Tam thân (三 身);

Chỉ ba loại thân của một vị Phật, theo quan điểm Ðại thừa (s: mahāyāna). Quan điểm này xuất phát từ tư tưởng cho rằng Phật – như Ngài đã xuất hiện trên thế gian để hoằng hóa, tiếp độ chúng sinh – chính là biểu hiện của sự Tuyệt đối, của Chân như và Phật có khi hiện thân thành nhiều hình tướng khác nhau chỉ vì lợi ích của chúng sinh. Quan niệm ba thân Phật được nêu ra nhằm nói lên quan điểm đó. Ba thân gồm:

1. Pháp thân (法 身; s: dharmakāya): là thể tính thật sự của Phật, đồng nghĩa với Chân như, là thể của vũ trụ. Pháp thân là thể mà Phật và chúng sinh đều có chung. Pháp thân cũng chính là Pháp (s: dharma), là qui luật vận hành trong vũ trụ, là giáo pháp do đức Phật truyền dạy.

2. Báo thân (報 身; s: saṃbhogakāya), cũng được dịch là Thụ dụng thân (受 用 身): chỉ thân Phật xuất hiện trong các Tịnh độ.

3. Ứng thân (應 身; s: nirmāṇakāya, cũng được gọi là Ứng hóa thân hoặc Hóa thân): là thân Phật xuất hiện trên trái đất, với nhân trạng, với mục đích cứu độ con người.

Pháp thân được xem chính là Phật pháp (s: buddha-dharma) như Phật Thích-ca giảng dạy trong thời còn tại thế. Sau này người ta mới nói đến hai thân kia. Pháp thân được xem là thường hằng, vô tướng, nhất nguyên, là thể tính chung của các vị Phật, là dạng tồn tại thật sự của chư Phật. Pháp thân có nhiều tên gọi khác nhau, tùy trường hợp sử dụng. Có lúc người ta xem nó là thể tính của mọi sự (Pháp giới [dharmadhātu, dharmatā], Chân như [s: tathatā, bhūtatathatā], Không [s:śūnyatā], A-lại-da thức [s: ālayavijñāna]) hay xem nó là Phật (Phật, Phật tính [s: buddhatā], Như Lai tạng [s: tathāgatagarbha]). Trong nhiều trường phái, người ta xem Pháp thân là thể trừu tượng không có nhân trạng, có trường phái khác lại xem Pháp thân hầu như có nhân trạng (xem kinh Nhập Lăng-già, kinh Hoa nghiêm). Ðạt Trí huệ siêu việt đồng nghĩa với sự trực chứng được Pháp thân.

Báo thân là thân do thiện nghiệp và sự giác ngộ của các Bồ Tát mà hóa hiện cho thấy – cũng vì vậy mà có lúc được gọi là Thụ dụng thân, là thân hưởng thụ được qua những thiện nghiệp đã tạo. Báo thân thường mang Ba mươi hai tướng tốt (s: dvātriṃśadvara-lakṣaṇa) và tám mươi vẻ đẹp của một vị Phật và chỉ Bồ Tát mới thấy được trong giai đoạn cuối cùng của Thập địa (s: daśabhūmi). Người ta hay trình bày Báo thân Phật lúc ngồi thiền định và lúc giảng pháp Ðại thừa. Các trường phái thuộc Tịnh độ tông cũng tin rằng Báo thân Phật thường xuất hiện trong các Tịnh độ.

Ứng thân là thân Phật và Bồ Tát hiện diện trên trái đất. Ứng thân do Báo thân chiếu hiện, dựa trên lòng Từ bi và có mục đích giáo hóa chúng sinh. Như thân người, Ứng thân chịu mọi đau khổ của già chết bệnh tật, nhưng Ứng thân có thần thông như thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông. Sau khi chết, Ứng thân tự tiêu diệt.

Ba thân Phật nói ở trên có lẽ đầu tiên được Vô Trước (s: asaṅga) trình bày rõ nhất, xuất phát từ quan điểm của Ðại chúng bộ (s: mahāsāṅghika) và về sau được Ðại thừa tiếp nhận. Ðáng chú ý nhất là quan điểm Pháp thân nhấn mạnh đến thể tính tuyệt đối của một vị Phật và không chú trọng lắm đến Ứng thân của vị Phật lịch sử. Như thế, Phật là thể tính thanh tịnh của toàn vũ trụ, thường hằng, toàn năng. Các vị Phật xuất hiện trên trái đất chính là hiện thân của Pháp thân, vì lòng từ bi mà đến với con người, vì lợi ích của con người.

Với quan điểm Ba thân này người ta tiến tới khái niệm không gian vô tận với vô lượng thế giới. Trong các thế giới đó có vô số chúng sinh đã được giác ngộ, với vô số Phật và Bồ Tát.

Ðối với Thiền tông thì ba thân Phật là ba cấp của Chân như, nhưng liên hệ lẫn nhau trong một thể thống nhất. Pháp thân là »tâm thức« của vũ trụ, là thể tính nằm ngoài suy luận. Ðó là nơi phát sinh tất cả, từ loài Hữu tình đến vô tình, tất cả những hoạt động thuộc tâm thức. Pháp thân đó hiện thân thành Phật Ðại Nhật (s: vairocana). Cũng theo Thiền tông thì Báo thân là tâm thức hỉ lạc khi đạt Giác ngộ, Kiến tính, ngộ được tâm chư Phật và tâm mình là một. Báo thân hiện thân thành Phật A-di-đà. Ứng thân là thân Phật hóa thành thân người, là đức Thích-ca Mâu-ni.

Mối liên hệ của Ba thân Phật theo quan điểm Thiền tông được thí dụ như sau: nếu xem Pháp thân là toàn bộ kiến thức y học thì Báo thân là chương trình học tập của một y sĩ và Ứng thân là y sĩ đó áp dụng kiến thức y học mà chữa bịnh cho người.

Trong Kim cương thừa thì Ba thân là ba cấp của kinh nghiệm giác ngộ. Chứng được Pháp thân chính là tri kiến được tự tính sâu xa nhất của muôn vật, và tự tính này chính là tính Không, trống rỗng. Báo thân và Ứng thân là thân của sắc giới, là phương tiện tạm thời giúp hành giả chứng ngộ được tính Không. Trong Phật giáo Tây Tạng, người ta xem Thân, khẩu, ý của một vị Ðạo sư (s: guru) đồng nghĩa với ba thân nói trên.

Trong Kim cương thừa, quan điểm Ba thân có mục đích phát biểu các tầng cấp khác nhau của kinh nghiệm giác ngộ.

Pháp thân là tính Không, là Chân như tuyệt đối, bao trùm mọi sự, tự nó là Giác ngộ. Báo thân và Ứng thân là các thể có sắc tướng, được xem là phương tiện nhằm đạt tới kinh nghiệm về một cái tuyệt đối. Trong Phật giáo Tây Tạng, người ta xem thân, khẩu, ý của một vị đạo sư chính là Ba thân, được biểu tượng bằng thần chú OṂ-AH-HUNG (gọi theo tiếng Tây Tạng). Sức mạnh toàn năng của Pháp thân được thể hiện ở đây bằng Phổ Hiền (s: samantabhadra). Các giáo pháp Ðại thủ ấn và Ðại cứu kính (t: dzogchen) giúp hành giả đạt được kinh nghiệm về tâm thức vô tận của Pháp thân. Báo thân được xem là một dạng của »thân giáo hóa.« Các Báo thân xuất hiện dưới dạng Ngũ Phật và được xem là phương tiện để tiếp cận với Chân như tuyệt đối. Báo thân xuất hiện dưới nhiều hình tướng khác nhau, tịch tĩnh (s: śānta) hay phẫn nộ (s: krodha), có khi được trình bày với các vị Hộ Thần (t: yidam) hay Hộ Pháp (s: dharmapāla).

Ứng thân là một dạng »thân giáo hóa« với nhân trạng. Trong Kim cương thừa, Ứng thân hay được hiểu là các vị Bồ Tát tái sinh (Chu-cô [t: tulku]).

Ba thân nêu trên không phải là ba trạng thái độc lập mà là biểu hiện của một đơn vị duy nhất, thỉnh thoảng được mô tả bằng thân thứ tư là Tự tính (Tự nhiên) thân (s: svābhāvikakāya). Trong một vài Tan-tra, thân thứ tư này được gọi là Ðại lạc thân (s: mahāsukhakāya)

Ba Thế Giới

● S: triloka, traidhātuka; Hán Việt: Tam giới (三 界), Tam hữu (三 有);

Ba thế giới của Vòng sinh tử, là nơi mà loài Hữu tình tái sinh trong Lục đạo (s: gati), có thể hiểu là Vũ trụ quan của đạo Phật. Ba thế giới bao gồm:

1. Dục giới (欲 界; s, p: kāmaloka, kāmadhātu), có Ái dục về giới tính và những ái dục khác.

Trong dục giới có những loại Hữu tình sau:

1.1. Ngạ quỉ (餓 鬼; preta)

1.2. Ðịa ngục (地 獄; naraka);

1.3. Loài người (人 世; nāra)

1.4. Súc sinh (畜 生; paśu)

1.5. A-tu-la (阿 修 羅; āsura)

1.6. Sáu cõi Thiên (天; deva):

1.6.1. Tứ thiên vương (四 天 王; cāturmahārājikadeva);

1.6.2. Ðao lị (忉 利) hay Tam thập tam thiên (三 十 三 天; s: trāyastriṃśa-deva);

1.6.3. Dạ-ma (夜 摩; s: yāmadeva) hoặc Tu-dạ-ma thiên (須 夜 摩 天; s: suyāmadeva);

1.6.4. Ðâu-suất thiên (兜 率 天; s: tuṣita);

1.6.5. Hóa lạc thiên (化 樂 天; s: nirmāṇarati-deva);

1.6.6. Tha hóa tự tại thiên (他 化 自 在 天; s: paranirmitavaśavarti-deva);

2. Sắc giới (色 界; s: rūpaloka, rūpadhātu): các vị ở đây thuộc nam tính nhưng đã chấm dứt mọi dục tính, ăn uống, nhưng còn có khoái lạc. Ðây là thế giới của các thiên nhân trong cõi Thiền (s: dhyāna). Hành giả tu tập thiền định có thể tái

sinh trong cõi sắc.

Sắc giới gồm bốn cõi, mỗi cõi lại được chia làm nhiều cõi thiên khác nhau:

2.1. Sơ thiền thiên (初 禪 天) với ba cõi thiên sau:

2.1.1. Phạm thân thiên (梵 身 天; s: brahmakāyika);

2.1.2. Phạm phụ thiên (梵 輔 天; s: brahmapurohita);

2.1.3. Ðại phạm thiên (大 梵 天; s: mahābrahmā).

Có hệ thống ghi thêm cõi thiên thứ tư của Sơ thiền thiên là Phạm chúng thiên (梵 眾 天; s: brahmaparśadya).

2.2. Nhị thiền thiên (二 禪 天) với ba cõi sau:

2.2.1. Thiểu quang thiên (少 光 天; parīttābha);

2.2.2. Vô lượng quang thiên (無 量 光 天; apramāṇābha);

2.2.3. Cực quang tịnh thiên (極 光 淨 天; abhāsvara, cựu dịch là Quang âm thiên; 光 音 天).

2.3 . Tam thiền thiên (三 禪 天) bao gồm:

2.3.1. Thiểu tịnh thiên (少 淨 天; parīttaśubha);

2.3.2. Vô lượng tịnh thiên (無 量 淨 天; apramāṇaśubha);

2.3.3. Biến tịnh thiên (遍 淨 天; śubhakṛtsna).

2.4. Tứ thiền thiên (四 禪 天) gồm có:

2.4.1. Vô vân thiên (無 雲 天; anabhraka);

2.4.2. Phúc sinh thiên (福 生 天; puṇyaprasava);

2.4.3. Quảng quả thiên (廣 果 天; bṛhatphala);

2.4.4. Vô tưởng thiên (無 想 天; avṛha);

2.4.5. Vô phiền thiên (無 煩 天; atapa);

2.4.6. Vô nhiệt thiên (無 熱 天; sudṛśa);

2.4.7. Thiện kiến thiên (善 見 天; sudarśana);

2.4.8. Sắc cứu kính thiên (色 究 竟 天; akaniṣṭha);

2.4.9. Hòa âm thiên (和 音 天; aghaniṣṭha);

2.4.10. Ðại tự tại thiên (大 自 在 天; mahāmaheśvara).

Có sách xếp 2.4.4.- 2.4.9. dưới tên Tịnh phạm thiên (淨 梵 天), không thuộc về Tứ thiền thiên.

3. Vô sắc giới (無 色 界; arūpaloka, arūpadhātu): thế giới này được tạo dựng thuần túy bằng tâm thức và gồm Bốn xứ (arūpasamādhi). Vô sắc giới gồm:

3.1. Không vô biên xứ (空 無 邊 處; ākāśanantyāyatana);

3.2. Thức vô biên xứ (識 無 邊 處; vijñānanantyāyatana);

3.3. Vô sở hữu xứ (無 所 有 處; ākiṃcanyāyatana);

3.4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ (非 想 非 非 想 處; naivasaṃjā-nāsaṃjñāyatana)

Hành giả tu học Tứ thiền bát định có thể tái sinh vào bốn xứ này.

Ba Thời Phật

● Hán Việt: Tam thế Phật (三 世 佛);

Chỉ Phật quá khứ, hiện tại và vị lai, đó là các vị Ca-diếp (s: kāśyapa), Thích-ca Mâu-ni (s: śākyamuni) và Di-lặc (s: maitreya). Có khi tranh tượng trình bày Phật Nhiên Ðăng (s: dīpaṅkara) là Phật quá khứ.

Ba Thừa

● S: triyāna; Hán Việt: Tam thừa (三 乘);

Ba cỗ xe đưa đến Niết-bàn, đó là Thanh văn thừa (聲 聞 乘; s: śrāvakayāna), Ðộc giác thừa (獨 覺 乘; s: pratyekayāna) và Bồ Tát thừa (菩 薩 乘; s: bodhisattvayāna). Ðại thừa gọi Thanh văn thừa là Tiểu thừa (s: hīnayāna) với sự đắc quả A-lahán (s: arhat) là mục đích, Ðộc giác thừa là Trung thừa (s: madhyamāyāna) với quả Ðộc giác Phật. Bồ Tát thừa được xem là Ðại thừa (s: mahāyāna) vì nó có thể cứu độ tất cả chúng sinh và hành giả trên xe này cũng có thể đắc quả cao nhất, quả Vô thượng chính đẳng chính giác (s: anuttarasamyaksaṃbodhi).

Trong kinh Diệu pháp liên hoa (s: saddharmapuṇḍarīka-sūtra), đức Phật nói rằng ba cỗ xe nói trên cũng chỉ là thành phần của một cỗ xe (Nhất thừa) và được chỉ dạy tùy theo khả năng tiếp thu của các đệ tử. Ba thành phần này được so sánh với ba cỗ xe được kéo bằng con dê, hươu và bò.

Ba Thừa Mười Hai Phần Giáo

● Hán Việt: Tam thừa thập nhị bộ phần giáo (三 乘 十 二 部 分 教), gọi đúng hơn là Ba thừa mười hai thể loại kinh;

Là ba cỗ xe Thanh văn (Tiểu thừa), Ðộc giác (Trung thừa) và Bồ Tát (Ðại thừa). Mười hai phần giáo là một cách phân loại Tam tạng kinh điển khác của người Trung Quốc.

Mười hai phần giáo bao gồm:

01. Kinh (經; s: sūtra) hoặc Khế kinh (契 經), cũng được gọi theo âm là Tu-đa-la (修 多 羅), chỉ những bài kinh chính đức Phật thuyết;

02. Trùng tụng (重 頌; s: geya) hoặc Ứng tụng (應 頌), gọi theo âm là Kì-dạ (祇夜). Một dạng kệ tụng mà trong đó nhiều câu được lặp đi lặp lại;

03. Thụ kí (受 記; s: vyākaraṇa), âm là Hoa-già-la-na (華 遮羅 那), chỉ những lời do đức Phật thụ kí, chứng nhận cho các vị Bồ Tát, đệ tử mai sau thành Phật và những việc sẽ xảy ra...;

04. Kệ-đà (偈 陀; s: gāthā), cũng được gọi là Kí chú (記 註) hay Phúng tụng (諷 頌), những bài thơ ca không thuật lại văn trường hàng, xem Kệ;

05. (Vô vấn) Tự thuyết (［無 問］自 說; s: udāna) hoặc Tán thán kinh (讚 歎 經), âm là Ưu-đà-na (憂 陀 那), chỉ những bài kinh mà Phật tự thuyết, không phải đợi người thỉnh cầu mới trình bày;

06. Nhân duyên (因 緣; s:nidāna) hay Quảng thuyết (廣 說), gọi theo âm là Ni-đà-na (尼 陀 那), chỉ những bài kinh nói về nhân duyên khi Phật thuyết pháp và người nghe pháp...;

07. Thí dụ (譬 喻; s: avadana) hoặc Diễn thuyết giải ngộ kinh (演 說 解 悟 經), âm là A-ba-đà-na (阿 波 陀 那), chỉ những loại kinh mà trong đó Phật sử dụng những thí dụ, ẩn dụ để người nghe dễ hiểu hơn;

08. Như thị pháp hiện (如 是 法 現; s: itivṛttaka) hoặc Bản sự kinh (本 事 經), âm là Y-đế-mục-đa-già (醫 帝 目 多 伽), chỉ những bài kinh nói về sự tu nhân chứng quả của các vị đệ tử trong quá khứ, vị lai;

09. Bản sinh kinh (本 生 經; s: jātaka), gọi theo âm là Xà-đà-già (闍 陀 伽);

10. Phương quảng (方 廣), Phương đẳng (方 等; s: vaipulya) hoặc Quảng đại kinh (廣 大 經), gọi theo âm là Tì-phật-lược (毗 佛 略);

11. Hi pháp (希 法; s: addhutadharma) hoặc Vị tằng hữu (未 曾 有), âm là A-phù-đà đạt-ma (阿 浮 陀 達 磨), kinh nói về thần lực chư Phật thị hiện, cảnh giới kì diệu, hi hữu mà phàm phu không hội nổi;

12. Luận nghị (論 議; s: upadeśa), cũng được gọi là Cận sự thỉnh vấn kinh (近 事 請 問 經) hoặc theo âm là Ưu-ba-đề-xá (優 波 提 舍), chỉ những bài kinh có tính cách vấn đáp với lí luận cho rõ lí tà, chính.

Ba Tiêu

● 芭 蕉; J: bashō;

Tùng Vĩ Ba Tiêu

Ba Tiêu Huệ Thanh

● 芭 蕉 慧 清; C: bājiāo huìqīng; J: bashō esei; tk. 10; Thiền sư Triều Tiên, thuộc tông Qui Ngưỡng. Năm 28 tuổi, Sư đến yết kiến Nam Tháp Quang Dũng và được Ấn khả. Nối pháp của Sư có 4 vị, trong đó Hưng Dương Thanh Nhượng và U Cốc Pháp Mãn là hàng đầu. Sư sau trụ trì tại núi Ba Tiêu, rất nhiều người theo học.

Có vị tăng hỏi: »Thế nào là nước Ba Tiêu (cây chuối)?« Sư đáp: »Mùa đông ấm mùa hạ mát.« Tăng hỏi: »Thế nào là xuy mao kiếm (吹 毛 劍; kiếm bén thổi sợi lông qua liền đứt)?« Sư tiến ba bước. Hỏi: »Thế nào là Hoà thượng một câu vì người?« Sư đáp: »Chỉ e Xà-lê chẳng hỏi.«

Sư thượng đường cầm gậy đưa lên bảo chúng: »Các ông có cây gậy thì ta cho các ông cây gậy, các ông không có gậy thì ta cướp cây gậy các ông.« Sư chống gậy đứng rồi bước xuống tòa.

Lời dạy bất hủ này đã được ghi lại trong Vô môn quan, Công án 44.

Ba Tự Tính

● S: trisvabhāva; Hán Việt: Tam tự tính (三 自 性);

Chỉ cách phân chia đặc điểm của các Pháp theo Duy thức tông.

Ba Trí Huệ

● Hán Việt: Tam huệ (三 慧);

Ba dạng hiểu biết, được chia ra như sau:

1. Văn huệ (聞 慧; s: śrutimayō-prajñā), trí huệ đạt được thông qua sách vở;

2. Tư huệ (思 慧; s: cintāmayō-prajñā), trí huệ đạt được sau khi phân tích, suy ngẫm (chính tư duy trong Bát chính đạo);

3. Tu huệ (修 慧; s: bhāvanāmayō-prajñā), trí huệ xuất phát từ Thiền định.

Ba Tướng

● S: trilakṣaṇa; P: tilakkhaṇa; Hán Việt: Tam tướng (三 相);

Ba đặc tính của thế giới hiện tượng là Vô thường (s: anitya), Khổ (duḥkha) và Vô ngã (s: anātman).

Bà-La-Môn

● 婆 羅 門; S, P: brāhmaṇa;

Danh từ chỉ một cấp, một hạng người tại Ấn Ðộ. Thuộc về cấp Bà-la-môn là các tu sĩ, triết gia, học giả và các vị lĩnh đạo tôn giáo. Dân chúng Ấn Ðộ rất tôn trọng cấp người này.

Trong thời đức Phật hoằng hóa, cấp này là cấp thứ hai của bốn cấp (sau thời đức Phật đến bây giờ là cấp cao nhất) trong hệ thống xã hội và vì vậy, họ rất kiêu mạn. Nhiều Bà-la-môn cho rằng, chỉ họ mới mang dòng máu »trắng« là dòng máu trong sạch và tất cả các hạng người còn lại chỉ sống để phụng thờ họ. Trong những bài kinh thuộc văn hệ Pā-li (Bộ kinh), Phật không hề chống đối giai cấp Bà-la-môn nhưng lại bảo rằng, không phải sinh ra trong một gia đình, dòng dõi Bà-la-môn, là tự nhiên trở thành một Bà-la-môn. Người ta »trở thành« một Bà-la-môn với những hành động, những ý nghĩ cao thượng và đó chính là những tiêu chuẩn đích thật. Bất cứ người nào cũng có thể được gọi là Bà-la-môn nếu họ đạt những tư cách nói trên. Ðây là một chiến thuật tuyệt vời của đức Phật khi Ngài chuyển ý nghĩa »giai cấp Bà-la-môn« thành một danh từ đạo đức Bà-la-môn, tức là một người có đầy đủ đức hạnh, vượt mọi giai cấp xã hội thời đó (Tập bộ kinh).

Phật thuyết trong Tiểu bộ kinh (Tự thuyết I. 5, udāna):

Ai lìa bất thiện nghiệp

Ði trên đường thanh tịnh

Tinh tiến, thoát trói buộc

Ta gọi Bà-la-môn

Bà-Lật-Thấp-Bà

● 婆 栗 濕 婆; S: pārśva;

Tổ thứ 10 của Thiền tông Ấn Ðộ.

Bà-Tu-Mật

● 婆 修 蜜; S: vasumitra; cũng được gọi theo lối dịch nghĩa là Thế Hữu (世 友 );

Tổ thứ bảy của Thiền tông Ấn Ðộ, dịch nghĩa là Thế Hữu.

Bà-Xá Tư-Đa

● 婆 舍 私 多; S: baśaṣita;

Tổ thứ 25 của Thiền tông Ấn Ðộ.

Bách Trượng Hoài Hải

● 百 丈 懷 海; C: bǎizhàng huáihǎi; J: hyaku​jō ekai; 720-814;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những Thiền sư danh tiếng nhất đời Ðường, nối pháp Thiền sư Mã Tổ Ðạo Nhất. Học nhân đến Sư tham vấn rất đông, trong đó Hoàng Bá Hi Vận và Qui Sơn Linh Hựu là hai vị thượng thủ.

Sư là người đầu tiên trong Thiền tông lập và kết tập những qui luật hành động hằng ngày của thiền sinh trong một thiền đường. Trước đó tất cả những thiền sinh chỉ là »khách« trong những chùa của tông phái khác – thường là Luật viện (Luật tông) – với những nghi quĩ họ phải tuân theo. Từ lúc Sư lập ra qui luật mới, nhiều thiền đường được thành lập với những điều kiện thuận lợi đáp ứng nhu cầu của thiền sinh. Sư nhấn mạnh sự kết hợp giữa thiền và các việc lao động trong và ngoài thiền viện như làm ruộng, cuốc đất trồng cây. Câu nói của Sư »một ngày không làm, một ngày không ăn« (一日不作一日不食; nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực) đã gây ấn tượng đến ngày nay. Theo qui luật mới, thiền sinh làm việc tự nuôi sống (các Tỉ-khâu thời Phật Thích-ca không được phép làm việc) nhưng song song với công việc hằng ngày, Sư vẫn giữ lại truyền thống đi khất thực và cho đó là một phương tiện tu luyện tâm. Những qui luật mới này được ghi lại trong Bách Trượng thanh qui. Mặc dù nguyên bản của quyển sách này đã mất nhưng các qui luật này vẫn còn được tuân hành nghiêm chỉnh cho đến ngày nay.

Sư họ Vương, quê ở Trường Lạc, Phúc Châu. Lúc nhỏ theo mẹ đi chùa lễ Phật, Sư chỉ tượng Phật hỏi mẹ: »Ðây là gì?«

Mẹ bảo: »Phật« Sư nói: »Hình dung không khác gì với người, con sau cũng sẽ làm Phật.« Sư xuất gia lúc còn để chỏm và chuyên cần tu học Giới, Ðịnh, Huệ. Sau, Sư đến tham học với Mã Tổ làm thị giả và được Mã Tổ truyền tâm ấn. Câu chuyện Mã Tổ mở mắt cho Sư rất thú vị: Sư theo hầu Mã Tổ đi dạo, thấy một bầy vòt trời bay qua, Tổ hỏi: »Ðó là cái gì?« Sư đáp:

»Con vòt trời« Tổ hỏi: »Bay đi đâu?« Sư đáp: »Bay qua.« Mã Tổ bèn nắm lỗ mũi Sư kéo mạnh, đau quá Sư la thất thanh.

Mã Tổ bảo: »Lại nói bay qua đi!« Nghe câu ấy, Sư tỉnh ngộ.

Sư để lại nhiều bài thuyết giảng quí báu trong Bách Trượng quảng lục và Bách Trượng ngữ lục. Trong đó Sư đề cao việc »lìa bỏ tất cả những vọng tưởng tức như như Phật« và khuyên thiền sinh tu tập pháp môn vô phân biệt, Bất nhị:

»Phàm người học đạo nếu gặp các thứ khổ vui, việc vừa ý không vừa ý tâm không lui sụt, chẳng để tâm đến danh dự lợi dưỡng ăn mặc, chẳng tham tất cả phúc đức lợi ích, không bị các pháp thế gian buộc ngại, không thân mến khổ vui, tâm hằng bình đẳng, ăn cơm hẩm cốt nuôi mệnh sống, mặc áo vá chỉ để ngừa lạnh, ngơ ngơ như ngu như điếc, sẽ được ít phần tương ưng. Nếu trong tâm ham học rộng biết nhiều, cầu phúc cầu trí, đều là ở trong sinh tử, đối với lí đạo thật vô ích, lại bị gió hiểu biết thổi trôi giạt trong biển sinh tử.«

Có vị tăng hỏi: »Như nay Thụ giới rồi thân khẩu được thanh tịnh, lại làm đủ các việc thiện, như thế được giải thoát chăng?« Sư đáp: »Ðược ít phần giải thoát, chưa được tâm giải thoát, chưa được tất cả chỗ giải thoát.«

Tăng hỏi: »Thế nào là tâm giải thoát và tất cả chỗ giải thoát?« Sư đáp: »Chẳng cầu Phật, Pháp, Tăng, cho đến chẳng cầu phúc trí tri giải, tình cảm nhơ sạch hết, chẳng chấp tâm không cầu là phải, chẳng trụ chỗ hết, cũng chẳng mến thiên đường sợ địa ngục, trói buộc cởi mở không ngại, tức thân tâm và tất cả chỗ đều gọi giải thoát. Ngươi chớ có cho ít phần giới thân khẩu ý tịnh là xong, đâu biết môn giới định huệ như hà sa, mà vô lậu giải thoát toàn chưa dính một mảy....

Cố gắng! Nhằm hiện nay cố tìm xét lấy, đừng đợi mắt mờ, tai điếc, tóc bạc, mặt nhăn, già khổ đến thân, buồn thảm triền miên mắt hằng rơi lệ, trong tâm hoảng sợ không còn một nơi y cứ, chẳng biết chỗ đi. Ðến khi ấy, muốn nghiêm chỉnh

tay chân cũng không thể kiềm được, dù có phúc trí, danh dự lợi dưỡng trọn không cứu được. Vì mắt tâm chưa mở, chỉ nhớ các cảnh, không biết phản chiếu, lại chẳng thấy Phật đạo. Một đời có tạo việc thiện ác đều thảy hiện ở trước, hoặc vui hoặc sợ, Lục đạo Ngũ uẩn cả đều hiện tiền. Trang sức, nhà cửa, ghe thuyền, xe cộ đẹp đẽ hiển hách, đều từ tham ái của mình hiện ra, tất cả cảnh ác đều biến thành cảnh thù thắng. Chỉ tùy tâm tham ái chỗ nào nặng, nghiệp thức dẫn đến thụ sinh, hoàn toàn không có phần tự do, rồng súc tốt xấu trọn chưa định được...«

Ðời Ðường niên hiệu Nguyên Hòa năm thứ 9 ngày 17 tháng giêng (814), Sư qui tịch, thọ 95 tuổi. Vua ban hiệu là Ðại Trí Thiền sư.

Bạch Ẩn Huệ Hạc

● 白 隱 慧 鶴; J: hakuin ekaku; 1686-1769;

Thiền sư Nhật Bản, một trong những Thiền sư quan trọng nhất của tông Lâm Tế (j: rinzai). Mặc dù dòng Lâm Tế đã có từ lâu tại Nhật, nhưng Sư là người đã phục hưng, cải cách lại thiền phái này, vốn đã bắt đầu tàn lụi từ thế kỉ thứ 14. Sư là người tổng kết lại các Công án và nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc Tọa thiền vì Sư nhận thấy rằng nhiều người đã ham thích suy tư về công án mà quên hẳn tu tập thiền định. Công án »Thế nào là tiếng vỗ của một bàn tay?« của Sư là công án nổi tiếng nhất của một Thiền sư Nhật. Con người thiên tài này không phải chỉ là một vị Thiền sư mà là một họa, văn và nghệ sĩ tạc tượng xuất chúng. Các tranh mực tàu của Sư là những kiệt tác của thiền họa Nhật (Mặc tích).

Người ta kể lại rằng, hồi lên 7, 8, Sư cùng mẹ viếng chùa. Lần đó, Sư nghe các vị tăng tụng kinh tả lại cảnh Ðịa ngục.

Cảnh đau khổ đó làm Sư không bao giờ quên và quyết đi tu, học để đạt tới cảnh »vào lửa không cháy, vào nước không chìm.« Mặc dù cha mẹ không cho đi tu, Sư vào chùa năm 15 tuổi, suốt ngày lo tụng kinh niệm Phật. Năm 19 tuổi, nhân khi đọc tiểu sử Thiền sư Trung Quốc Nham Ðầu Toàn Hoát (Sư bị giặc cướp đâm, rống lên một tiếng thật to vang xa mười dặm rồi tịch), Sư nghĩ rằng, cả Thiền sư đắc đạo cũng có người không thoát một cái chết đau khổ và mất lòng tin nơi Phật pháp, tìm thú vui nơi văn chương

Năm 22 tuổi, nhân nghe một câu kinh, Sư bỗng có ngộ nhập, càng quyết tâm đi tìm phép »an tâm« và tập trung vào công án »Vô«. Sư thuật lại như sau trong Viễn la thiên phủ (j: orategama):

».. Một đêm nọ, khi nghe tiếng chuông chùa vang ta hoát nhiên nhiên tỉnh ngộ... Ta tự biết rằng, chính mình là Thiền sư Nham Ðầu, chẳng mang thương tích gì trong tam thế. Tất cả mọi lo sợ đeo đuổi từ xưa bỗng nhiên biến mất. Ta gọi lớn

›Tuyệt vời! Tuyệt vời! Chẳng cần vượt khỏi sinh tử, chẳng cần giác ngộ. Một ngàn bảy trăm công án chẳng có giá trị gì‹«.

Kinh nghiệm lần đó quá lớn lao, Sư tưởng mình là người duy nhất giác ngộ trong thiên hạ. Về sau Sư kể lại: »Lòng tự hào của ta vọt lên như núi cao, lòng kiêu mạn tràn như thác đổ.« Sư đến tham vấn Thiền sư Ðạo Kính Huệ Ðoan (道 鏡 慧 端; j: dōkyō etan) để kể lại kinh nghiệm giác ngộ của mình. Huệ Ðoan nhận ra ngay lòng kiêu mạn đó và không ấn chứng cho Sư nhưng nhận Sư làm môn đệ. Trong những năm sau, Sư chịu đựng một thời gian tham thiền khắc nghiệt và cứ mỗi lần Sư trình bày sở đắc của mình lại bị thầy chê là »một chúng sinh đáng thương sống trong địa ngục.« Ðạo Kính Huệ Ðoan chính là người đã nhận ra tài năng xuất chúng của Sư, và đã thúc đẩy Sư càng tiến sâu vào những tầng sâu giác ngộ.

Chính vì vậy ông từ chối không ấn chứng gì cho Sư cả. Mãi đến sau khi Huệ Ðoan chết, Sư mới hiểu hết giáo pháp của thầy mình và ngày nay người ta xem Sư chính là truyền nhân của Ðạo Kính.

Với những đệ tử quan trọng như Ðông Lĩnh Viên Từ (東 嶺 圓 慈), Nga Sơn Từ Ðiệu (峨 山 慈 掉), Túy Ông Nguyên Lư (醉 翁 元 盧)... (xem biểu đồ cuổi sách), phép tu thiền của Bạch Ẩn Thiền sư ngày nay còn truyền lại trong dòng Thiền Lâm Tế Nhật Bản, gọi là phái Học Lâm. Theo Sư, hành giả cần 3 yếu tố sau đây mới tọa thiền thành công: Ðại tín căn, Ðại nghi đoàn và Ðại phấn chí. Sư coi trọng phép quán công án và xếp đặt các công án trong một hệ thống mà hành giả cần giải đáp theo thứ tự nhất định. Công án »Vô« của Triệu Châu và »bàn tay« được Sư xem là những bài học hay nhất. Sau quá trình giải công án, hành giả được ấn chứng và tiếp tục sống một đời sống viễn li cô tịch trong một thời gian vài năm để chiêm nghiệm và tiếp tục đạt thêm những kinh nghiệm giác ngộ. Sau đó hành giả mới được giáo hóa với tính cách một Thiền sư.

Sư cũng coi trọng một đời sống nghiêm túc trong thiền viện với giới luật nghiêm minh cũng như lao động hằng ngày (Bách Trượng Hoài Hải), xem lao động cũng là một phần của thiền định.

Trong tác phẩm Viễn la thiên phủ (遠 羅 天 釜; j: orategama), Sư viết như sau về »Thiền trong hoạt động«:

».. Ðừng hiểu sai ta và cho rằng cần dẹp bỏ tọa thiền và tìm một hoạt động nào đó. Ðiều đáng quí nhất chính là phép quán công án, phép này không cần quan tâm đến việc các ông đang yên tĩnh hay đang hoạt động. Thiền sinh nếu quán công án khi đi không biết mình đi, khi ngồi không biết mình ngồi. Nhằm đạt đến chiều sâu nhất của tâm và chứng ngộ cái sống thật sự của nó thì trong mọi tình huống không có cách nào khác hơn là đạt một tự tâm lắng đọng sâu xa ngay trong những hoạt động của mình.«

Sư chăm lo, quản lí hướng dẫn nhiều thiền viện, những nơi mà ngày nay vẫn còn mang đậm tính Thiền của Sư. Sư cũng để lại nhiều tác phẩm đặc sắc, mang lại niềm cảm hứng bất tận cho giới hâm mộ thiền ngày nay.

Bạch Ẩn Thiền Sư Tọa Thiền Hòa Tán

● 白 隱 禪 師 坐 禪 和 讚; J: hakuin zenji zazen-wasan;

Một bài ca tụng Tọa thiền (j: zazen) của vị Thiền sư Nhật Bản nổi danh Bạch Ẩn Huệ Hạc, được tụng nhiều trong các Thiền viện tại Nhật. Bắt đầu bằng câu »Tất cả chúng sinh bản lai là Phật«, Sư tán tụng tọa thiền là phương pháp tối trọng để thức tỉnh, về đến chân lí của đạo Phật.

Nguyên văn Tọa thiền hòa tán (bản dịch của Trúc Thiên & Tuệ Sĩ từ bản Anh ngữ, trích từ Thiền luận của D. T. Su-zuki):

Tất cả chúng sinh bản lai là Phật

Cũng như băng với nước

Ngoài nước, không đâu có băng

Ngoài chúng sinh, tìm đâu ra Phật?

Ðạo gần bên mình mà chẳng biết

Bao người tìm kiếm xa vời – Ðáng thương!

Ðó cũng như người nằm trong nước

Gào khát cổ xin được giải khát

Ðó cũng như con trai của trưởng giả

Lang thang sống với phường nghèo khổ

Nguyên do ta luân hồi trong sáu cõi

Là tại ta chìm đắm trong vô minh

Mãi lạc xa, xa mãi trong u minh

Biết bao giờ thoát li sinh tử?

Pháp môn tọa thiền của Ðại thừa

Ta không đủ lời để tán tụng

Những pháp hạnh cao quí như bố thí và trì giới

Như niệm hồng danh Phật, sám hối và khổ hạnh

Và biết bao công đức khác

Tất cả đều là kết quả của tọa thiền

Thậm chí những người chỉ ngồi qua một lần

Cũng diệt trừ được tất cả ác nghiệp

Không đâu tìm thấy ác đạo nữa

Mà Tịnh độ vẫn sát kề bên

Xin hãy cung kính nghe nói cái thật ấy

Dầu chỉ một lần

Hãy tán thán, hãy hoan hỉ ôm choàng lấy

Và sẽ được muôn vàn phúc huệ

Ví như người tự mình phản tỉnh

Chứng vào cái Thật của Tự tính

Cái Thật của Tự tính là Vô tự tính

Người ấy thật đã thoát ngoài điên đảo vọng tưởng

Ðã mở ra cánh cửa đồng nhất của nhân và quả

Và thênh thang con đường pháp phi nhị phi tam

Trụ nơi Bất dị giữa những cái dị

Dầu tới dầu lui cũng không bao giờ động

Nắm cái Vô niệm trong cái niệm

Trong mọi thi vi đều nghe tiếng pháp

Trời tam-muội lồng lộng vô biên

Trăng Tứ trí sáng ngời viên mãn

Ấy là lúc họ thiếu gì đâu?

Ðạo (chân lí) bản lai thanh tịnh hiện thành

Thế giới này là thế giới của Liên hoa tạng

Và thân này là Pháp thân của Phật.

Bạch Chỉ

● 白 紙; J: hakushi; nghĩa là »trang giấy trắng«;

Một danh từ chỉ một tâm trạng đạt được qua quá trình Tọa thiền (j: zazen) và một trong những yếu tố để đạt Giác ngộ.

Bạch chỉ là một tâm trạng – nói theo nhà hiền triết châu Âu Eckart – »trống rỗng không có một vật«. Ðể đạt được tâm trạng này thì tất cả những ý nghĩ, thành kiến, hình ảnh... phải biến mất, như chư vị Thiền sư thường nhấn mạnh.

Bạch Vân An Cốc – một vị Thiền sư hiện đại người Nhật – khuyên rằng: »Nếu đầu óc, thâm tâm của quí vị còn chức đựng bất cứ một cái gì, ghi lại một cái gì thì quí vị sẽ không bao giờ Kiến tính. Quí vị phải buông xả tất cả. Tâm của quí vị phải trống rỗng, không một dấu vết như một tờ giấy trắng trong sạch, Bạch chỉ!«

Bạch Liên Hoa Xã

● 白 蓮 華 社

Bạch Mã tự

白 馬 寺; C: báimă-sì;

Chùa cổ nhất Trung Quốc gần Lạc Dương, được xây dựng từ thế kỉ thứ 1 sau Công nguyên. Chùa được tu bổ nhiều lần, lần cuối vào đời nhà Minh. Chùa thuộc về Thiền tông, là nơi bộ kinh Tứ thập nhị chương được hai Cao tăng Ấn Ðộ là Cadiếp Ma-đằng (迦 葉 摩 騰; s: kāśyapa mātaṅga) và Trúc Pháp Lan (竺 法 蘭; gobharaṇa hoặc dharmarakṣa) dịch ra chữ Hán. Ðây là bộ kinh đầu tiên được dịch sang Hán ngữ. Tháp của hai vị còn đứng bên cạnh chùa này.

Bạch Vân An Cốc

● 白 雲 安 谷; J: hakuun yasutani; 1885-1973;

Thiền sư Nhật Bản, là vị Thiền sư đầu tiên giảng dạy ở Mĩ. Xuất gia năm 11 tuổi, Sư tu tập dưới sự hướng dẫn của nhiều vị Thiền sư. Sau khi làm thầy giáo (trường phổ thông) 16 năm, Sư được Ðại Vân Tổ Nhạc Nguyên Ðiền (j: daiun sōgaku harada) nhận làm môn đệ và được ấn chứng (1943).

Sư đến Mĩ nhiều lần (1962-1969) và hướng dẫn nhiều thiền sinh Mĩ và các nước khác tu tập. Những bài luận về Bích nham lục, Vô môn quan và Thong dong lục của Sư rất được phổ biến. Phương pháp giảng dạy của Sư được truyền bá rộng rãi ở Tây phương qua quyển sách The Three Pillars of Zen của Philip Kapleau (Việt ngữ: Ba Trụ Thiền).

Bạch Vân Thủ Ðoan

● 白 雲 守 端; C: báiyún shǒuduàn; J: hakuun shutan; 1025-1072;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc phái Dương Kì tông Lâm Tế đời thứ 9. Sư là pháp tự của Dương Kì Phương Hội Thiền sư.

Người nối pháp danh tiếng nhất của Sư là Ngũ Tổ Pháp Diễn.

Sư họ Cát, quê ở Hàn Dương. Thuở nhỏ học Nho, đến 20 tuổi theo Úc Sơn Chủ ở Trà Lăng xuất gia. Sư đến tham vấn Dương Kì. Một hôm Dương Kì hỏi: »Bản sư ngươi là ai?« Sư thưa: »Hòa thượng Úc ở Trà Lăng«. Dương Kì bảo: »Ta nghe ông ấy qua cầu bị té có tỉnh, làm một bài kệ kì đặc, ngươi có nhớ chăng?« Sư tụng lại bài kệ:

我有明珠一顆。 久被塵勞關鎖

今朝塵盡光生。 照破山河萬朵

Ngã hữu minh châu nhất khỏa

Cửu bị trần lao quan tỏa

Kim triêu trần tận quang sinh

Chiếu phá sơn hà vạn đóa

\*Ta có một viên minh châu

Ðã lâu vùi tại trần lao

Hôm nay trần sạch sáng chiếu

Soi tột núi sông muôn thứ.

Dương Kì cười rồi đi. Sư ngạc nhiên suốt đêm không ngủ. Hôm sau Sư đến thưa hỏi, gặp ngày cuối năm, Dương Kì hỏi:

»Ngươi thấy mấy người hát sơn đông hôm qua chăng?« Sư thưa: »Thấy« Dương Kì bảo: »Ngươi còn thua y một bậc.« Sư lấy làm lạ thưa: »Ý chỉ thế nào?« Dương Kì bảo: »Y thích người cười, ngươi sợ người cười.« Nhân đây Sư liễu ngộ.

Sư thượng đường: »Cổ nhân để lại một lời nửa câu, khi chưa thấu sờ đến giống hệt vách sắt, bỗng nhiên một hôm sau khi nhìn được thấu, mới biết chính mình là vách sắt. Hiện nay làm sao thấu?« Sư lại nói: »Vách sắt! Vách sắt!«

Niên hiệu Hi Ninh thứ năm Sư viên tịch, thọ 48 tuổi.

Bạch Y Quan Âm

● 白 衣 觀 音; J: byakue-kannon;

Một dạng hiện thân của Quán Thế Âm Bồ Tát. Tại Nhật, Quán Thế Âm cũng hay được trình bày dưới dạng »Phật bà«

Quan Âm và là một đối tượng quan trọng trong nền hội họa của Thiền tông Nhật Bản.

Bài Cú

● 排 句; J: haiku; cũng được gọi là Bài giới (j: haikai), cũng có lúc được gọi là Hài cú;

Một dạng thơ với 17 âm được xếp theo cách 5-7-5. Thi hào nổi danh nhất với dạng Bài cú là Tùng Vĩ Ba Tiêu (j: matsuo bashō, 1643-1715). Những bài Bài cú hay nhất của ông được xem là thước đo cho tất cả những thi hào người Nhật sau này. Chúng thấm nhuần vị Thiền và trình bày một cách trọn vẹn lối nhìn phi nhị nguyên của Thiền tông.

Ban-Đê-Pa

● S: bhandepa, bhadepa, bade, batalipa; còn có biệt danh: »Thiên nhân ganh tị«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn Ðộ, có lẽ sống trong cuối thế kỉ thứ 10.

Ban-đê-pa là một thiên nhân (có sách cho rằng ông là một người chuyên vẽ hình thiên nhân) sống tại Xá-vệ, nơi đức Phật Thích-ca lưu trú 25 mùa mưa. Ngày nọ, ông thấy một người tỏa hào quang rực rỡ, hỏi Phổ Nghiệp (s: viśvakārmān),

chúa tể thiên nhân thì mới biết đó là một vị A-la-hán. Ông phát lòng tu học, đến Kan-ha-pa (s: kāṅhapa) xin học. Vị Ðạo sư hướng dẫn ông vào Man-đa-la của Bí mật tập hội (s: guhyasamāja) và dạy cho ông thực hành Bốn phạm trú: Từ là tri kiến, Bi là thiền định, Hỉ thái độ toàn hảo và Xả là mục đích tu tập. Nhờ tu tập thiền định mà Ban-đê-pa thanh lọc mọi vọng tưởng và ông đạt Ðại thủ ấn tất-địa.

Khi Phổ Nghiệp (s: viśvakārmān) thấy ông về lại trên trời, Ngài hỏi ông học được những gì. Ban-đê-pa trả lời:

Ta đã đạt Tri kiến,

thấy Cảnh phi tự thể.

Thiền định không ngôi nghỉ.

Hành động thật toàn hảo,

như cha mẹ thương con.

Và hỏi mục đích ư?

mục đích rỗng như trời.

Bốn thứ đó là một.

Ham muốn dính mắc đâu?

Tuyệt vời thay, Ðạo sư!

Trí giả nên phụng sự.

Ông còn ca tụng Chân như như sau:

Hỉ tột cùng: buông bỏ

Từ tột cùng: chứng thật

Bi tột cùng: hỉ lạc

Xả tột cùng: đạo vị.

Ban-Thiền Lạt-Ma

● 班 禪 喇 嘛; T: panchen lama;

Danh hiệu Ðạt-lại Lạt-ma thứ 5 tặng cho thầy mình là vị trụ trì chùa Ta-shi Lhun-po trong thế kỉ thứ 17. Vì Ðạt-lại Lạt-ma được xem là hóa thân của Quán Thế Âm nên lúc đó Ban-thiền Lạt-ma được gọi là hóa thân của Phật A-di-đà. Như dòng Ðạt-lai, dòng Ban-thiền cũng được xem là một dòng tái sinh (Chu-cô [tulku]) nhưng Ban-thiền Lạt-ma không có trách nhiệm lãnh đạo chính trị. Ðến thế kỉ 20, Ban-thiền Lạt-ma mới nhận một số nhiệm vụ này.

Bán Già Phu Tọa

● 半 跏 趺 坐; J: hanka-fusa;

Kiểu ngồi »nửa phần kết già«, chỉ một chân được gác qua bắp vế của chân khác. Bán già phu tọa là thế ngồi thiền dành cho những người không thể ngồi kết già (Kết già phu tọa) lâu được, mặc dù thế ngồi này không cân bằng, vững chắc như thế kết già. Bán già phu tọa cũng được gọi là »Bồ Tát tọa« (j: bosatsu-za).

Bàn Khuê Vĩnh Trác

● 盤 珪 永 琢; J: bankei yōtaku (eitaku); 1622-1693, cũng được gọi là Bàn Khuê Quốc sư (j: bankei kokushi);

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, hệ phái Diệu Tâm tự (j: myōshin-ji). Sư một trong những Thiền sư danh tiếng nhất trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản, là người đã phổ biến thiền học dưới lớp quần chúng.

Sư sinh trưởng trong một gia đình theo Nho giáo, sinh sống bằng nghề y học Trung Quốc. Sư mất cha năm lên mười và một năm sau đó, Sư được gửi vào trường học. Một hôm, nhân lúc đọc quyển Ðại học (j: daigaku) – một trong bốn quyển sách chính (Tứ thư) của Nho giáo – đến câu »Ðại học làm sáng tỏ minh đức«, Sư hỏi thầy: »Minh đức (明 德; j: meitoku) là gì?« Thầy trả lời: »Minh đức là tính tốt tự nhiên có sẵn của mỗi người« Sư hỏi đi hỏi lại nhiều lần nhưng những câu trả lời của vị thầy này không làm thỏa mãn nỗi thắc mắc của Sư. Cuối cùng, Sư tìm học ở các vị Thiền sư để tìm câu giải đáp.

Ðến Thiền sư Vân Phủ Toàn Tường (雲 甫 全 祥; j: umpō zenjō, 1568-1653), Sư được hướng dẫn vào phương pháp Tọa thiền (j: zazen) và có ngộ nhập nơi đây. Vân Phủ khuyên Sư đến các vị Thiền sư khác để trắc nghiệm sự giác ngộ của mình. Sư vâng lời thầy yết kiến nhiều Thiền sư nhưng không ai có thể Ấn chứng cho Sư. Nhân nghe danh một vị Thiền sư Trung Quốc là Ðạo Giả Siêu Nguyên (道 者 超 元; c: dàozhě chāoyuán; j: dōsha chōgen) – một vị Thiền sư hoằng hóa đồng thời với Ẩn Nguyên Long Kì – đang trụ trì tại Sùng Phúc tự (j: sōfukuji), Sư đến tham học và được vị này ấn khả.

Vì thấy rằng, rất ít người hiểu được những lời thuyết pháp của mình nên Sư ẩn cư nhiều năm trước khi nhập thế hoằng hóa. Môn đệ của Sư sau này có đến cả ngàn người, xuất xứ từ mọi tầng cấp xã hội. Hầu hết tất cả những bài thuyết pháp của Sư đều xoay quanh hai chữ »Bất sinh« (不 生; s: anutpāda; j: fushō), »Tâm bất sinh« những danh từ được Sư giảng nghĩa tường tận. Mặc dù Sư nghiêm cấm các đệ tử ghi chép lại pháp ngữ của mình nhưng các bài thuyết pháp của Sư vẫn còn được lưu lại.

Một Cư sĩ trình: »Con chẳng nghi ngờ rằng trong bản tâm không có vọng niệm; nhưng con không tìm thấy sự gián đoạn giữa hai niệm. Con không thể nào trụ trong cõi bất sinh.« Sư dạy: »Ngươi ra đời với chẳng cái nào khác ngoài Phật tâm bất sinh. Chỉ từ khi ngươi trưởng thành, nghe và thấy những người khác hành động trong trạng thái vô minh của họ, ngươi cũng dần dần bước theo vào cõi vô minh.... Theo năm tháng, cái vô minh của ngươi đã chiếm đoạt tất cả. Nhưng không một vọng niệm nào đã tự có sẵn. Vọng niệm tự chấm dứt trong tâm đã tự chứng được sự bất sinh...«

Một vị tăng hỏi: »Con không thể nào khắc phục được những vọng niệm trong tâm. Vậy con nên làm gì?« Sư đáp: »Ý nghĩ ›phải khắc phục những vọng niệm‹ cũng là một vọng niệm. Không một ý nghĩ nào đã có từ đầu. Chỉ vì ngươi khởi tâm phân biệt nên chúng mới xuất hiện.«

Năm 1672, Sư được Vương triều mời trụ trì Diệu Tâm tự tại Kinh Ðô (j: kyōto). Nhờ kinh nghiệm giác ngộ thâm sâu và tài thuyết pháp xuất chúng của Sư – đặc biệt là lối thuyết pháp theo ngôn ngữ của người bình dân, dễ hiểu, dễ thâm nhập – nên tông Lâm Tế tại Nhật lại phất lên như một ngọn lửa sau một thời gian chết cứng trong các sắc thái bề ngoài. Về mặt này thì Sư chính là vị dẫn đường cho một vị Thiền sư Nhật xuất chúng sau này là Bạch Ẩn Huệ Hạc (j: hakuin ekaku) – sinh sau Sư 61 năm. Mặc dù môn đệ của Sư rất đông nhưng Sư chỉ ấn khả ít người. Ba năm trước khi viên tịch, Sư được Nhật hoàng phong danh hiệu Phật Trí Hoằng Tế Thiền sư (j: butchi kōsai zenji).

Trước khi qui tịch, các đệ tử thỉnh Sư viết kệ. Sư bảo: »Ta sống 72 năm. 45 năm ta đã giáo hóa chúng. Tất cả những gì ta thuyết trong thời gian này là kệ lưu niệm của ta. Ta sẽ không làm một bài kệ khác nữa chỉ vì tất cả những người khác làm.« Nói xong, Sư ngồi kết già thị tịch. Năm 1740, 47 năm sau khi Sư tịch, Nhật hoàng lại phong danh hiệu khác là Ðại Pháp Chính Nhãn Quốc sư (j: daihō shōgen kokushi).

Bàn Sơn Bảo Tích

● 盤 山 寶 積; C: pánshān bǎojī; J: banzan hōshaku; 720-814;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ và người nối pháp Thiền sư Mã Tổ Ðạo Nhất. Sau khi được truyền tâm ấn, Sư đến Bàn Sơn, ngọn núi ở miền Bắc Trung Quốc cạnh biên giới Bắc Triều Tiên. Tắc 37 trong Bích nham lục có nói đến Sư.

Tương truyền rằng, Sư Kiến tính ở giữa chợ, trong lúc theo dõi câu chuyện giữa ông bán thịt và một người khách. Người khách yêu cầu: »Cắt cho tôi một miếng thịt ngon.« Ông bán thịt để dao xuống, khoanh tay đáp: »Miếng nào lại không ngon!« Sư nghe được có chút tỉnh. Nhân sau, lúc chứng cảnh xung quanh một đám ma, nghe người hát câu (T. Phước Hảo & T. Thông Phương dịch):

»Vầng hồng quyết định về Tây lặn

Chưa biết hồn linh đến chỗ nào?

Dưới tấm màn hiếu tử khóc hu hu!«

tâm Sư bừng sáng. Về thuật lại Mã Tổ, Tổ liền Ấn khả.

Bản

● 板; J: han;

Là một tấm bản bằng gỗ với kích thước khoảng 45x30x8 cm, thường được treo trong một thiền viện. Tấm bản này được gõ ba lần trong ngày: bình minh, hoàng hôn và trước khi đi ngủ. Người ta thường thấy những câu sau đây được khắc trên bản:

Hãy nghe đây chư tăng! Hãy tinh tiến trong việc tu tập! Thời gian bay qua nhanh như một mũi tên; nó chẳng chờ ai đâu!

Bản Lai Diện Mục

● 本 來 面 目; J: honrai-(no)-memmoku; nghĩa là »Gương mặt từ xưa đến nay«;

Một ẩn dụ nổi tiếng trong Thiền tông, được dùng để chỉ Phật tính, Chân như trong mỗi chúng sinh.

Dưới dạng câu hỏi »Gương mặt xưa nay của ngươi là gì?« chư vị Thiền sư thường hay trắc nghiệm kinh nghiệm ngộ đạo của đệ tử. Thấy »gương mặt xưa nay« tức là Kiến tính, ngộ được bản tính thanh tịnh sẵn có.

Bản Sinh Kinh

● 本 生 經; S, P: jātaka;

Là phần lớn nhất của Tiểu bộ kinh (p: khuddaka-nikāya), gồm 547 bài. Kinh này kể lại sự tích, các tiền kiếp của đức Phật Thích-ca, nói về các đệ tử và các người chống đối Ngài và chỉ rõ các Nghiệp (s: karma) đời trước đóng vai trò thế nào trong đời này.

Nhiều truyện trong Bản sinh kinh là truyện cổ Ấn Ðộ có trước cả thời đức Phật, nhưng phù hợp với nội dung cuốn kinh nên được đưa vào. Phần lớn các câu chuyện đều có những bài kệ và chính các câu kệ mới là tinh hoa của tập kinh này.

Các tập truyện này trở thành nguồn cảm hứng của nhiều tranh tượng trong các đền chùa Phật giáo và thường được quần chúng Ðông nam á ưa thích. Ngày nay, Bản sinh kinh chỉ còn bản chữ Pā-li và chữ Hán, bản chữ Hán có lẽ được dịch từ một bản Phạn ngữ (sanskrit) đã thất truyền.

Bản Sư

● 本 師; J: honshi;

Là vị thầy gốc, chân sư. Danh hiệu này được hiểu theo nhiều cách:

1. Phật Thích-ca Mâu-ni, người sáng lập Phật giáo;

2. Vị Khai tổ của một tông phái Phật giáo;

3. Vị thầy đã truyền giới cho một người;

4. Vị thầy đã Ấn khả chứng minh cho một người. Rất có thể rằng, một thiền sinh đã tu học với nhiều vị Lão sư nhưng Bản sư chỉ là người đích thân ấn khả cho thiền sinh – một cách hiểu theo Thiền tông.

Bản Tắc

● 本 則; J: honsoku, nghĩa là »Qui tắc căn bản«;

Một cách gọi khác của một Công án, được sử dụng trong hai tập công án Bích nham lục và Vô môn quan để phân biệt với những thành phần khác của công án như »thùy thị«, »trước ngữ,« »bình xướng«.

Bản Tịch

● 本 寂; ?-1140;

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 13. Sư nối pháp Thiền sư Thuần Chân và sau truyền lại cho đệ tử là Khánh Hỉ.

Sư thuở nhỏ đã có tư cách khác thường. Một vị tăng lạ thấy vậy khen: »Ðứa bé này cốt tướng phi thường, nếu xuất gia ắt thành tựu giống pháp chân thật.«

Lớn lên, Sư theo Thiền sư Thuần Chân tu học và sớm ngộ được ý chỉ của thầy. Sau đó, Sư đến trụ trì chùa Chúc Thánh, làng Nghĩa Trụ, xiển dương tông chỉ.

Niên hiệu Thiệu Minh năm thứ ba, ngày 14 tháng 6, Sư gọi chúng lại bảo: »Vô sự! Vô sự!« rồi sau đó viên tịch.

Bản Tịnh

● 本 淨; 1100-1176;

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 9. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Mãn Giác.

Sư họ Kiều, quê ở Phù Diễn, Vĩnh Khương. Sư thuở nhỏ đã rất hiếu học, thông cả Nho và Phật giáo. Lớn lên, Sư xuất gia tu học với Thiền sư Mãn Giác, đạt được yếu chỉ của Thiền tông.

Sau, Sư nhận lời mời đến chùa Kiều An hoằng pháp. Sư thường phát nguyện: »Nguyện con đời đời chẳng lầm tông chỉ của Phật, hạnh tự giác giác tha không bao giờ gián cách, dùng phương tiện dẫn dắt các người đồng vào một đạo.«

Trước khi tịch, Sư gọi chúng đến dạy:

一揆一揆。 石貓搖尾

擲身捉鼠。 還化爲鬼

若要分明。 金生麗水

Nhất quĩ nhất quĩ, thạch miêu diêu vĩ

Trịch thân xúc thử, hoàn hóa vi quỉ

Nhược yếu phân minh, kim sinh lệ thủy.

\*Một đạo một đạo, mèo đá vẫy đuôi

Nhảy bổ chụp chuột, lại hóa thành quỉ

Nếu cần rành rõ, vàng sinh sông lệ

Và nói kệ:

幻身本自空寂生。 猶如鏡形像

覺了一切空幻身。 須臾證實相

Huyễn thân bản tự không tịch sinh

Du như kính hình tượng

Giác liễu nhất thiết không huyễn thân

Tu du chứng thật tướng.

\*Thân huyễn vốn từ không tịch sinh

Dường tợ trong gương hiện bóng hình

Giác rành tất cả không thân huyễn

Chớp mắt liền hay chứng tướng chân

Nói kệ xong, Sư viên tịch.

Bàng Uẩn

● 龐 蘊; C: pángyùn; 740-808/11;

Cư sĩ Trung Quốc nổi danh nhất trong Thiền tông đời Ðường, được phong danh là Duy-ma-cật của Ðông độ. Ông là môn đệ của hai vị Thiền sư Mã Tổ Ðạo Nhất và Thạch Ðầu Hi Thiên và cũng kết bạn rất thân với Thiền sư Ðan Hà Thiên Nhiên.

Những lời vấn đáp và Pháp chiến của ông với các Thiền sư danh tiếng cùng thời đã được ghi chép lại trong Bàng cư sĩ ngữ lục, được xem là những bài văn kệ gây cảm hứng nhất trong Thiền ngữ.

Bàng cư sĩ theo nghiệp Nho gia, sống cuộc đời rất thanh đạm. Vợ và con gái ông cũng chăm chỉ học thiền. Lần đầu yết kiến Thiền sư Thạch Ðầu, ông hỏi: »Chẳng cùng muôn pháp làm bạn là người gì ?« Thạch Ðầu liền lấy tay bụm miệng ông – ông bỗng nhiên có ngộ nhập. Một hôm Thạch Ðầu hỏi: »Từ ngày ông thấy lão Tăng đến nay hằng ngày làm việc gì?«

Ông đáp: »Nếu hỏi việc làm hằng ngày tức không có chỗ mở miệng« và trình bài kệ sau:

日用事無別。 唯吾自偶諧

頭頭非取捨。 處處勿張乖

朱紫誰爲貴。 丘山絕點埃

神通并妙用。 運水及般柴

Nhật dụng sự vô biệt, duy ngô tự ngẫu hài

Ðầu đầu phi thủ xả, xứ xứ vật trương quai

Châu tử thùy vi quí, khâu sơn tuyệt điểm ai

Thần thông tịnh diệu dụng, vận thủy cập ban sài!

\*Hằng ngày không việc khác

Mình ta ta hòa chung

Việc việc không nắm bỏ

Nơi nơi chẳng trệ ngưng

Quan chức có gì quí

Ðồi núi bặt bụi hồng

Thần thông cùng diệu dụng

Gánh nước bửa củi tài!

Sau đó ông đến tham vấn Mã Tổ, hỏi: »Chẳng cùng muôn pháp làm bạn là người gì?« Mã Tổ đáp: »Ðợi miệng ông hút hết nước Tây giang, ta sẽ nói với ông.« Nhân đây ông Ðại ngộ. Sau đó ông về nhà lấy thuyền chở của cải đem đổ xuống sông Tương và cất một thất nhỏ để tu hành. Con gái của ông là Linh Chiếu theo hầu hạ, chuyên việc chẻ tre bện sáo bán nuôi cha. Ông có làm bài kệ:

有男不婚， 有女不嫁

大家團樂頭，共說無生話

Hữu nam bất hôn

Hữu nữ bất giá

Ðại gia đoàn lac ̣ đầu

Cộng thuyết vô sinh thoại.

\*Có trai không cưới

Con gái không gả

Cả nhà chung hội họp

Ðồng bàn lời vô sinh

Ông đến viếng Thiền sư Ðan Hà Thiên Nhiên. Ðan Hà làm thế chạy, ông bèn nói: »Vẫn là thế phóng thân, thế nào là thế tần thân?« Ðan Hà liền ngồi. Ông thấy vậy vẽ dưới đất chữ Thất. Ðan Hà vẽ đáp chữ Nhất. Ông nói: »Nhân bảy thấy một, thấy một quên bảy.« Ðan Hà đứng dậy đi. Ông gọi: »Hãy ngồi nán một chút, vẫn còn câu thứ hai.« Ðan Hà bảo: »Trong ấy nói được sao?« Ông bèn khóc ra đi.

Sắp tịch, ông bảo Linh Chiếu ra xem mặt trời đúng ngọ vào cho ông hay. Linh Chiếu ra xem vào thưa: »Mặt trời đã đúng ngọ, mà sao bị sao thiên cẩu ăn mất.« Tưởng thật, ông rời chỗ ngồi bước ra xem thì Linh Chiếu lên tòa ngồi chỗ cha, thu thần hóa xác. Ông vào thấy vậy cười nói: »Con gái ta lanh lợi quá« rồi chờ bảy ngày sau mới hóa. Vợ ông hay được, nói:

»Con gái ngu si với ông già vô tri, không báo tin mà đi sao đành vậy!« Bà ra báo tin cho con trai ngoài đồng. Người con trai đang cuốc đất nghe tin xong bèn đứng mà tịch. Rồi Long Bà cũng lặng lẽ tịch theo.

Bành Thành

● 彭 城. Một trong hai trung tâm Phật giáo quan trọng phía Bắc Trung Quốc ở thế kỉ thứ 2. Trung tâm kia là Lạc Dương. Lạc Dương và Bành Thành phát triển song song với Luy Lâu, thuộc Giao Chỉ (Việt Nam).

Báo Thân

● 報 身; S: saṃbhogakāya; cũng được gọi là Thụ dụng thân (受 用 身);

Bảo Giám

● 寶 鑒; ?-1173

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông đời thứ 9. Sư kế thừa Thiền sư Ða Vân.

Sư họ Kiều, tên Phù, quê ở làng Trung Thụy. Sư bẩm chất thông minh, thông cả Nho giáo và nổi danh là viết chữ đẹp.

Sư làm quan đến chức Cung hậu xá nhân đời vua Lí Anh Tông.

Năm lên 30, Sư từ quan đến chùa Bảo Phúc quận Mĩ Lương thụ giáo xuất gia với Thiền sư Ða Vân. Khi Ða Vân tịch, Sư ở lại trụ trì chùa này.

Sư thường dạy chúng: »Muốn tiến đến tông thừa của Phật là phải siêng năng, nhưng thành Phật chính giác phải nhờ Trí huệ. Ví như nhắm bắn cái đích ngoài trăm bước, mũi tên đến được là nhờ sức mạnh, nhưng trúng được đích không phải do sức.«

Sắp viên tịch, Sư nói kệ:

得成正覺罕憑修。 祇爲牢籠智慧優

認得摩尼玄妙理。 祇如天上顯金烏

智者猶如月照天。 光含塵殺照無邊

若人要識須分別。 嶺上扶疏鎖暮煙

Ðắc thành chính giác hãn bằng tu

Chỉ vi lao lung trí huệ ưu

Nhận đắc ma-ni huyền diệu lí

Chỉ như thiên thượng hiển kim ô.

Trí giả du như nguyệt chiếu thiên

Quang hàm trần sát chiếu vô biên

Nhược nhân yếu thức tu phân biệt

Lãnh thượng phù sơ tỏa mộ yên

\*Ðược thành chính giác ít nhờ tu

Ấy chỉ nhọc nhằn, trí huệ ưu

Nhận được ma-ni lí huyền diệu

Ví thể trên không hiện vầng hồng.

Trí giả khác nào trăng rọi không

Chiếu soi khắp cõi sáng khôn ngần

Nếu người cần biết nên phân biệt

Khói phù man mác phủ non chiều.

Sư dạy thêm: »Tâm ý Như Lai đều không thể được, chỉ nên gọi là Vô lượng trí. Cho nên biết, tâm Như Lai như hư không, là chỗ nương của tất cả, trí huệ của Như Lai cũng như thế.« Nói xong, Sư viên tịch.

Bảo Lâm Tự

● 寶 林 寺; C: bǎolín-sì; J: hōrin-ji;

Một trong những ngôi chùa danh tiếng nhất Trung Quốc, được xây dựng năm 504 ở miền Nam. Lục tổ Huệ Năng trụ trì và hoằng hóa một thời gian ở đây.

Bảo Phong Khắc Văn

● 寶 峰 克 文; C: bǎofēng kèwén; J: hōbō kokumon; 1025-1102; cũng được gọi là Chân Tịnh; Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, hệ phái Hoàng Long. Sư đắc pháp nơi Hoàng Long Huệ Nam và truyền lại cho Ðâu-suất Tòng Duyệt.

Sư họ Trịnh, quê ở Văn Hương Thiểm Phủ. Mẹ mất sớm, dưỡng mẫu lại khắc khe nên cha khuyên Sư đi du phương.

Ðến Phục Châu nghe Thiền sư Quảng Công thuyết pháp, Sư cảm động ở lại học. Nhân gặp một tượng tỉ-khâu mắt như ở trong định, Sư bỗng giật mình tự nhủ: »Chỗ ta chất chứa thật như Ngô Ðạo Tử vẽ người, tuy thật là khéo nhưng không phải sống.« Sư quyết định về Nam học đạo và đến tham vấn Thiền Sư Huệ Nam. Nơi đây Sư được ấn khả.

Sau khi đắc pháp của Hoàng Long, Sư trụ trì nhiều chùa, tùy cơ tùy thời tiếp độ, được vua ban hiệu là Chân Tịnh Thiền sư. Niên hiệu Sùng Ninh năm đầu, ngày 16 tháng 10, Sư lên tòa ngồi thế Kết già. Chúng thỉnh Sư thuyết pháp, Sư chỉ cười nói kệ:

Năm nay bảy mươi tám

Tứ đại sắp rời rã

Gió lửa đã li tán

Sắp đi còn gì nói.

Nói xong, Sư viên tịch, thọ 78 tuổi.

Bảo Sinh Phật

● 寶 生 佛; S: ratnasambhava;

Một trong năm vị Phật trong Phật gia. Phật Ca-diếp (s: kāśyapa) và Bảo Thủ Bồ Tát (s: ratnapāṇi) được xem là thuộc tính của Bảo Sinh Phật. Ấn của Bảo Sinh Như Lai là Ấn thí nguyện. Trong tranh tượng, Bảo Sinh Phật hay được vẽ ngồi trên lưng sư tử hay lưng ngựa.

Bảo Tính

● 寶 性; ?-1034; Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông đời thứ bảy. Sư thường được nhắc với một vị khác là Minh Tâm và cả hai sau đều nhập hỏa quang tam-muội.

Cuộc đời của hai vị có nhiều nét giống nhau. Hai sư quê ở Chu Minh, sư Bảo Tính họ Nghiêm, sư Minh Tâm họ Phạm.

Cả hai cùng xuất gia thờ Thiền sư Ðịnh Hương làm thầy. Sau khi được truyền tâm ấn, hai sư cùng trụ chùa Cảm Ứng ở Sơn Ấp, phủ Thiên Ðức.

Tháng 4 niên hiệu Thiên Thành thứ 7, hai sư có ý định thiêu thân. Ðược tin, vua Thái Tông cho sứ thỉnh về Triều, lập hội giảng kinh. Giảng xong, hai sư đồng nhập Hỏa quang tam-muội viên tịch. Vua ra chiếu lưu hài cốt để ở chùa Trường Khánh cúng dường. Vì có điềm linh xảy ra, vua đổi tên là Nguyên Thông Tự Tháp.

Bát

● 鉢 (缽); S: pātra; P: patta; nguyên âm là Bát-đa-la; Hán Việt: Ứng lượng khí (應 量 器), nghĩa là »dụng cụ chứa đựng vừa đủ«;

Chỉ dụng cụ đựng thức ăn khi khất thực của các Tỉ-khâu. Truyền thống ôm bát đi khất thực vẫn còn giữ trong các nước theo Phật giáo Nam truyền. Trong các tranh tượng, bát là dấu hiệu của một vị giáo chủ khi vị này ngồi thế Kết già với tay cầm bát (Bảo Sinh Phật).

Bát Chính Đạo

● 八 正 道; S: aṣṭāṅgika-mārga; P: aṭṭhāṅgika-magga;

Con đường tám nhánh giải thoát khỏi Khổ (s: duḥkha), là chân lí cuối cùng của Tứ diệu đế. Bát chính đạo là một trong 37 Bồ-đề phần hay 37 giác chi (s: bodhipākṣika-dharma).

Bát chính đạo bao gồm:

1. Chính kiến (正 見; p: sammā-diṭṭhi; s: samyag-dṛṣṭi): gìn giữ một quan niệm xác đáng về Tứ diệu đế và giáo lí Vô ngã;

2. Chính tư duy (正 思 唯; p: sammā-saṅkappa; s: samyak-saṃkalpa): suy nghĩ hay là có một mục đích đúng đắn, suy xét về ý nghĩa của bốn chân lí một cách không sai lầm;

3. Chính ngữ (正 語; p: sammā-vācā; s: samyag-vāc): không nói dối, nói phù phiếm;

4. Chính nghiệp (正 業; p: sammā-kammanta; s: samyak-karmānta): tránh phạm giới luật;

5. Chính mệnh (正 命; p: sammā-ājīva; s: samyag-ājīva): tránh các nghề nghiệp mang lại giết hại như đồ tể, thợ săn, buôn vũ khí, buôn thuốc phiện;

6. Chính tinh tiến (正 精 進; p: sammā-vāyāma; s: samyag-vyāyāma): phát triển nghiệp tốt, diệt trừ nghiệp xấu;

7. Chính niệm (正 念; p: sammā-sati; s: samyag-smṛti): tỉnh giác trên ba phương diện Thân, khẩu, ý;

8. Chính định (正定; p: sammā-samādhi; s: samyak-samādhi): tập trung tâm ý đạt bốn định xuất thế gian (s: arūpa-samādhi, Bốn xứ).

Bát chính đạo không nên hiểu là những »con đường« riêng biệt. Theo Ba môn học, hành giả phải thực hành Giới (chính đạo 3-5), sau đó là Ðịnh (chính đạo 6-8) và cuối cùng là Huệ (chính đạo 1-2). Chính kiến (1) là điều kiện tiên quyết để đi vào Thánh đạo (s: ārya-mārga) và đạt Niết-bàn.

Phật giáo Ðại thừa hiểu Bát chính đạo có phần khác với Tiểu thừa. Nếu Tiểu thừa xem Bát chính đạo là con đường dẫn đến Niết-bàn thì Ðại thừa đặc biệt coi trọng sự giải thoát khỏi Vô minh để giác ngộ tính Không (s: śūnyatā), là thể tính của mọi sự. Trong tinh thần đó, Luận sư Thanh Biện (s: bhāvaviveka) giải thích như sau:

1. Chính kiến là tri kiến về Pháp thân (Ba thân),

2. Chính tư duy là từ bỏ mọi chấp trước,

3. Chính ngữ là thấu hiểu rằng, pháp vượt trên mọi ngôn ngữ,

4. Chính nghiệp là tránh mọi hành động tạo nghiệp, kể cả thiện nghiệp,

5. Chính mệnh là tri kiến rằng, tất cả các Pháp (s: dharma;p: dhamma) không hề sinh thành biến hoại,

6. Chính tinh tiến là an trú trong tâm thức vô sở cầu,

7. Chính niệm là từ bỏ mọi thắc mắc về có (Hữu), không (vô),

8. Chính định là giữ tâm vô phân biệt bằng cách vô niệm.

Bát Giải Thoát

● 八 解 脫

Tám giải thoát

Bát Nạn

● 八 難; S: aṣṭāvakṣanā;

Là tám nạn, tám trường hợp không may có thể xảy ra trên con đường đạt giác ngộ của một tu sĩ. Bát nạn bao gồm:

1. Ðịa ngục (地 獄; s: naraka);

2. Súc sinh (畜 生; s: tiryañc);

3. Ngạ quỉ (餓 鬼; s: preta);

4. Trường thọ thiên (長 壽 天;s: dīrghāyurdeva), là cõi trời thuộc sắc giới với thọ mệnh cao. Thọ mệnh cao cũng là một chướng ngại vì nó làm mê hoặc hành giả, làm hành giả dễ quên những nỗi khổ của sinh lão bệnh tử trong Luân hồi;

5. Biên địa (邊 地; s:pratyantajanapāda), là những vùng không nằm nơi trung tâm, không thuận tiện cho việc tu học chính pháp;

6. Căn khuyết (根 缺; s: indriyavaikalya), không có đủ giác quan hoặc các giác quan bị tật nguyền như mù, điếc...;

7. Tà kiến (雅 見; s:mithyādarśana), những kiến giải sai lệch, bất thiện;

8. Như Lai bất xuất sinh (如 來 不 出 生; s: tathāgatānām anutpāda), nghĩa là sinh sống trong thời gian không có Phật xuất hiện hoặc giáo pháp của Ngài.

Bát-Nhã

● 般 若; S: prajñā; P: pañña; danh từ dịch âm, dịch nghĩa là Trí huệ, Huệ, Nhận thức;

Một khái niệm trung tâm của Phật giáo Ðại thừa, chỉ một thứ trí huệ không phải do suy luận hay kiến thức mà có (Trí), mà là thứ trí huệ chớp nhoáng lúc trực nhận tính Không (s: śūnyatā), là thể tính của vạn sự. Ðạt được trí Bát-nhã được xem là đồng nghĩa với Giác ngộ và là một trong những yếu tố quan trọng của Phật quả. Bát-nhã là một trong những hạnh Ba-lamật-đa mà một Bồ Tát phải đạt đến (Thập địa).

Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa

● 般 若 波 羅 蜜 多; S: prajñāpāramitā; dịch nghĩa là Huệ đáo bỉ ngạn (慧 到 彼 岸), Trí độ (智 度), Trí huệ độ người sang bờ bên kia;

Tên của một thể loại kinh nhấn mạnh về tính Không của các Pháp Hữu vi, (Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh).

Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Kinh

● 般 若 波 羅 蜜 多 經; S: prajñāpāramitā-sūtra; cũng được gọi là Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa kinh, dịch nghĩa là Huệ đáo bỉ ngạn kinh, »Kinh với trí huệ đưa người qua bờ bên kia,«

Là một bộ kinh bao gồm khoảng 40 bài kinh Ðại thừa được gọi chung dưới tên này với nội dung, mục đích hướng dẫn hành giả đạt được trí Bát-nhã (s: prajñā). Bộ kinh này là một phần quan trọng của bộ kinh Phương đẳng (s: vaipulya-sūtra), có lẽ được ghi lại khoảng đầu Công nguyên. Ngày nay, phần lớn kinh này chỉ còn trong dạng chữ Hán hoặc chữ Tây Tạng, không mấy còn trong dạng Phạn ngữ (sanskrit). Trong bộ kinh này thì hai tập Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh (s:vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra) và Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh (s: mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra) là nổi tiếng nhất, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, kể cả Anh, Pháp và Ðức ngữ. Luận sư quan trọng nhất của kinh Bát-nhã là Long Thụ.

Bộ kinh này có tính giáo khoa rất cao, tương tự như các bộ kinh văn hệ Pā-li. Phần lớn các bài kinh là những lời khai thị cho Tu-bồ-đề (s, p: subhūti), được Phật thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu (s: gṛdhrakūṭa). Phần cổ nhất của kinh này là Bátnhã bát thiên tụng (s: aṣṭasāhasrikā) – cũng được gọi là Tiểu phẩm bát-nhã – một bộ kinh gồm 8000 câu kệ Phật giảng cho nhiều đệ tử cùng nghe. Ðây cũng là cơ sở cho tất cả bộ kinh Bát-nhã khác, mỗi bộ gồm từ 300-100 000 câu kệ với vô số bài luận và phiên dịch. Bản dịch chữ Hán đầu tiên ra đời khoảng năm 179.

Những kinh điển trong Bát-nhã bộ còn nguyên văn Phạn ngữ:

1. Adyardhaśatikā-prajāpāramitā: Bát-nhã lí thú phần;

2. Aṣṭasāhasrikā-p. : Bát thiên tụng bát-nhã hay Tiểu phẩm bát-nhã;

3. Mahāprajñāpāramitā-hṛdaya: Ma-ha bát-nhã ba-lamật-đa tâm kinh;

4. Mañjuśrīparivarta-p. = Saptaśatikā-p.: Văn-thù Sư-lị sở thuyết bát-nhã ba-la-mật kinh, gọi ngắn là Vănthù bát-nhã kinh;

5. Pañcaviṃśatisāhasrikā-p.: Nhị vạn ngũ thiên bát-nhã tụng hoặc Ðại phẩm bát-nhã kinh hoặc Phóng quang bát-nhã;

6. Śatasāhasrikā-p.: Ðại bát-nhã sơ phần;

7. Suvikrāntavikrāmīparipṛcchā-p. = Sārdhadvisāhasrikā-p.: Thắng Thiên vương bát-nhã ba-la-mật kinh;

8. Vajracchedikā-p. = Triśatikā-p.: Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh.

Bát-Nhã Ða-La

● 般 若 多 羅; S: prajñādhāra hoặc prajñātāra;

Tổ thứ 27 của Thiền tông Ấn Ðộ.

Bát-Niết-Bàn

● 般 涅 槃; S: parinirvāṇa; P: parinibbāna;

Ðồng nghĩa với Niết-bàn (s: nirvāṇa). Thường thường người ta hiểu Bát-niết-bàn là Niết-bàn vô dư, nhưng cũng có người hiểu Bát-niết-bàn là Niết-bàn hữu dư, thậm chí có người hiểu cái chết một vị tăng, ni cũng là Bát-niết-bàn.

Bát Phong

● 八 風; S: aṣṭalokadharma; Nghĩa là tám ngọn gió.

Chỉ tám sự việc ràng buộc người vào thế gian, lay chuyển lòng người, đó là:

1./2. Ðược (利; lợi; s: lābha), mất (衰; suy;s: alābha);

3./4. Vinh (稱; xưng; s: yaśa), nhục (譏; cơ; s: ayaśa);

5./6. Khen (譽; dự; s: praśaṅsa), chê (毀; hủy; s: nindā);

7./8. Vui (樂; lạc; s: sukha), khổ (苦; khổ; s: duḥkha).

Bạt Ðội Ðắc Thắng

● 拔 隊 得 勝; J: bassui tokushō; 1327-1387;

Thiền sư Nhật Bản lỗi lạc, thuộc tông Lâm Tế, dòng Tâm Ðịa Giác Tâm (j: shinchi kakushin), kế thừa Thiền sư Cô Phong Giác Minh (j: kohō kakumyō).

Cách hoằng hóa và hệ thống hóa Thiền của Sư có những điểm rất giống với một vị Thiền sư Nhật không kém danh tiếng sau này là Bạch Ẩn Huệ Hạc. Ðiểm xuất phát đi tìm Ðạo của Sư chính là sự nghi ngờ, sau được Thiền sư Bạch Ẩn gọi là Ðại nghi đoàn (j: dai-gidan), »Một khối nghi lớn«

Cái khối nghi lớn này bắt đầu theo đuổi lúc Sư lên sáu, khi Sư đang chăm chú theo dõi một Thiền tăng thực hiện nghi lễ cúng cầu siêu cho cha mình mất trước đó ba năm. Nhìn thấy những vật cúng trên bàn thờ, Sư hỏi vị tăng: »Cha con đã chết, không còn hình tướng thì sao đến ăn được?« Vị tăng đáp: »Mặc dù thân thể đã tiêu hủy nhưng linh hồn vẫn đến nhận vật cúng dường.« Sư kết luận rằng, trong thân mình cũng có một linh hồn và bắt đầu tư duy về hình thái của linh hồn này.

Mối nghi này không để Sư yên tâm và cũng vì vậy Sư được vài lần nếm vị Giác ngộ qua phương pháp tu tập thiền định.

Năm 28 tuổi, Sư xuất gia nhập môn, nhưng không sống trong chùa vì những thói quen, nghi lễ rườm rà và sự sống an nhàn ở đây không thích hợp với nếp sống và chủ trương của Sư. Trong những cuộc Hành cước Sư nhất định không tạm trú ở thiền đường nào dù chỉ là một đêm, chỉ trú trong một túp lều trên núi đồi hoang vắng để có điều kiện tu tập thiền định từng giờ từng phút. Ðể kháng cự lại sự buồn ngủ, Sư thường leo lên cành cây ngồi và tập trung quán công án »Ai là ông chủ?« bất chấp cả gió mưa, quên cả ăn ngủ. Sáng sớm Sư xuống thiền đường để tham kiến các Thiền sư. Dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Cô Phong, Sư tìm được chỗ an trú của tâm. »Tất cả những văn tự, tin tưởng trước đây đã bị ngọn lửa giác ngộ hoàn toàn thiêu đốt« và đại nghi của Sư đã chấm dứt. Sư được Cô Phong ban cho pháp danh »Bạt Ðội« – nghĩa là vượt qua bọn Phàm phu trung bình.

Sau khi được truyền Tâm ấn, Sư tiếp tục lang thang đây đó và nhiều lần từ chối thu nhận đệ tử. Mãi đến năm 50 tuổi Sư mới dừng bước ở một am nhỏ trên núi và những người tham học bốn phương sau đến đông đúc. Cuối cùng Sư chấp nhận sự cầu thỉnh của nhiều người, trụ trì một thiền đường. Trước khi qua đời Sư ngồi kết già và nói với những đệ tử xung quanh:

»Các người đừng để bị lừa! Xem rõ đây! Cái gì?« Sư lặp lại câu này và viên tịch, thọ 60.

Sư để lại không nhiều trứ tác nhưng những pháp ngữ và thư của Sư viết cho những đệ tử có sức mạnh hùng hồn, sâu sắc. Trong một lá thư, Sư viết cho một »Nam nhi ở Kumasaka«: »Tất cả những hiện tượng là cuồng điên, không có thật.

Chư Phật và chúng sinh là những phản chiếu trên mặt nước. Ai không nhìn thấy được bản tính thì cho rằng phản ánh là sự thật. Và cũng như vậy, trạng thái yên tĩnh của Không đạt được nhờ sự quán tưởng cứ bị lầm là thật. Nó cũng chỉ là ảnh phản chiếu. Phải vượt qua giai đoạn nhận thức lí trí và đạt được trạng thái cao siêu hơn. Nếu không còn nhận thức được gì nữa thì hãy nhìn nó kĩ. Nó là gì? Nó chỉ trở thành người thân khi cây gậy sừng thỏ đã bị gẫy và cục sắt đã được đập tan trong lửa. Bây giờ hãy tả xem, ai là bạn thân? Hôm nay là mồng bảy, ngày mai là mười ba.«

Bảy Giác Chi

● S: saptabodhyaṅga; Hán Việt: Thất giác chi (七 覺 支) – bảy Bồ-đề phần;

Nhóm thứ sáu trong ba mươi bảy Bồ-đề phần (s: bodhipākṣikadharma), gồm có: Trạch pháp (擇 法; s:dharmapravicaya; phân tích, biết phân biệt đúng sai), tinh tiến (精 進; s: vīrya), hỉ (喜; s: prīti), khinh an (輕 安; s:praśabdhi), Niệm (念; s: smṛti), Ðịnh (定; s: samādhi), Xả (捨; s: upekṣā).

Bắc Tông Thiền

● 北 宗 禪; C: běizōng-chán;

Chỉ phương pháp thiền theo thuyết Tiệm ngộ, tức là giác ngộ theo cấp bậc, ngược với phép tu Ðốn ngộ của Nam tông (Thần Tú, Huệ Năng).

Bất Đãn Không

● 不 但 空; J: futan-kū; nghĩa là »không chỉ là Không«;

Thuật ngữ dùng để chỉ sự nhận thức rằng, Chân tính hoặc Phật tính của tất cả các hiện tượng, của hiện hữu chẳng thuộc »có« thuộc »không« là cả hai, nhưng lại không phải là cái này hoặc cái kia, tùy theo lập trường của người quán sát sự vật. Theo Tâm kinh thì có thể gọi là »Không tức thị sắc, sắc tức thị không.«

Danh từ »Bất đãn không« được dùng để đối lại quan niệm »Ðãn không« (j: tan-kū), »chỉ có không«, một cách nhìn rất giới hạn của một vài tông phái Phật giáo. Các phái này sử dụng phương pháp biện chứng để chứng minh rằng, tất cả đều là không, là trống rỗng và từ đó, họ phủ nhận cả sự hiện hữu của vạn vật – có thể gọi là »chấp không.« Cái đơn vị, nhất thể của Không và Sắc như Tâm kinh chỉ dạy không thể đạt được qua sự biện luận chứng minh, mà chỉ được trực nhận khi hành giả Kiến tính, ngộ đạo thâm sâu.

Bất Ðộng Phật

● 不 動 佛; S: akṣobhya; cũng được gọi theo âm Phạn ngữ là A-súc, A-súc-bệ Phật, A-sơ Phật;

Vị Phật giáo hóa ở Ðiều hỉ quốc (s: abhirati) phương Ðông. Cần hiểu »Ðiều hỉ quốc« không phải là một vị trí địa lí mà là một trạng thái tâm thức. Mỗi cõi được xếp vào một vị Phật với những tính chất nhất định (Tịnh độ).

Cách đây vô lượng kiếp, Bất Ðộng Phật còn là tăng sĩ, từng thệ nguyện với đức Phật giáo chủ Ðiều hỉ quốc sẽ không bao giờ khinh khi hay giận giữ với bất cứ chúng sinh nào. Thực hiện lời thề đó, Ngài không lay chuyển trước trở lực nào, trở thành »bất động« danh hiệu của Ngài và thành Phật của Ðiều hỉ tịnh độ. Chúng sinh nào tái sinh vào quốc độ của Phật Bất Ðộng sẽ không bao giờ rơi trở lại cõi thấp kém hơn, và muốn như thế, hành giả cũng phải thệ nguyện như Ngài (Phật gia).

Bất Hại

● 不 害; S, P: ahiṃsā; cũng gọi Bất sát sinh (不 殺 生; pāṇāṭipātā paṭivirati, pāṇāṭipātā veramaṇī);

Một trong những tư tưởng, giới luật quan trọng nhất của đạo Phật.Tư tưởng Bất hại lúc nào cũng giữ một vai trò quan trọng trong các tôn giáo Ấn Ðộ thời trước Phật Thích-ca nhưng Ngài – cùng với một vị giáo chủ ngoại đạo là Ni-kiền-tử Nhã-đề-tử (p: nigaṇṭha nātaputta) – là người đầu tiên hệ thống hóa và dùng lí thuyết tâm lí để chứng minh, lấy nó làm cơ bản cho tư tưởng này. Từ đó, tư tưởng Bất hại đã trở thành một nguyên lí đạo đức vô song trong các tôn giáo Ấn Ðộ, đặc biệt trong tất cả các trường phái Phật giáo.

Về mặt tâm lí, đạo đức thì lí do chính vì sao mọi người nên thực hành đạo lí Bất hại rất đơn giản: bởi vì ai cũng yêu quí cuộc sống của chính mình, không muốn bị hành hạ hoặc giết hại. Từ tình yêu thương chính mình, lấy đó suy ra hoàn cảnh của tất cả các động vật khác (Hữu tình), không kể là người hay là thú, là con voi hoặc con kiến, đặt mình vào trạng thái của chúng sinh và cảm nhận tình trạng đó, người ta sẽ từ bỏ việc sát hại. Tư tưởng Bất hại của đạo Phật được giải nghĩa bằng lí luận nêu trên. Ðức Phật thuyết trong kinh Pháp cú (p: dhammapada, 129; bản dịch và thi hóa của Tịnh Minh):

Hình phạt ai cũng sợ

Mất mệnh, ai cũng khiếp

Lấy ta suy ra người

Chớ giết, chớ bảo giết

Như vậy, tư tưởng Bất hại xuất phát từ lòng Bi (s, p: karuṇā) và lòng Từ (s: maitrī; p: mettā) đối với tất cả chúng sinh. Ai có lòng từ bi, người đó không bao giờ sát hại. Mặt khác, tư tưởng Bất hại cũng mang lợi ích, niềm vui cụ thể cho chính người thực hành, không chỉ là niềm »vui cùng với người« và niềm vui về việc đã thực hiện, một »hành động cao quí« nhất thời. Về mặt này thì đạo Phật có quan niệm khác với những tôn giáo khác. Theo luật nhân quả (Nghiệp, s: karma) thì người làm lành, không giết hại sẽ gặp hạnh phúc và không bị hại. Từ đó người ta có thể suy ngược lại rằng, ai ôm ấp tư tưởng sát hại, không có lòng từ bi sẽ tự đưa mình đến những hoàn cảnh bất hạnh. Ðức Phật trình bày rất rõ trong kệ thứ năm và 225 của Pháp cú kinh (bản dịch và thi hóa của Tịnh Minh):

\*Hận thù diệt hận thù

Ðời này không thể có

Từ bi diệt hận thù

Là định luật nghìn thu

\*Hiền sĩ không sát hại

Ðiều phục thân mệnh hoài

Ðạt cảnh giới bất tử

Giải thoát hết bi ai

Vì những lí do nêu trên mà tăng ni trong phần lớn các tông phái Phật giáo cũng như nhiều Phật tử tại gia đều ăn chay.

Bất Hành Nhi Hành

● 不 行 而 行; J: fugyō-ni-gyō;

Là »Không làm nhưng vẫn làm«. Một câu nói thường được dùng trong Thiền tông để chỉ những hành động không có tác ý, không để lại dấu vết gì trong tâm của người làm.

Bất hành nhi hành là một cách làm không có sự tính toán trước – tùy cơ ứng biến – nhưng lúc nào cũng phù hợp với thời điểm, lúc nào cũng đúng. Một yếu tố cần thiết để đạt được trình độ này chính là sự phát triển Ðịnh lực, nhưng chỉ có định lực thôi cũng không đủ để đạt đến trình độ »Bất hành nhi hành«. Hành giả cần phải giữ tâm trạng không vướng mắc vào những kết quả của những hành động của mình, nói một cách khác: không tự biết mình làm, không tự biết rằng có »ta« thực hiện và có »một vật« được hoàn tất. Không có kinh nghiệm Kiến tính thì không ai có thể thực hiện những điều kiện trên.

Tuy nhiên, trạng thái bất hành nhi hành nêu trên không phải là một cái gì riêng tư, một phát minh của Thiền tông. Các hiền triết của đạo Lão (Lão Tử, Trang Tử) cũng đã đề cao tâm trạng này và gọi nó là »Vô vi« nghĩa là »không làm«. Biểu thị »Vô vi« đã gây không ít sự hiểu lầm cho các nhà triết học phương Tây và vì vậy cũng có lúc họ kết luận sai lầm rằng, các hiền triết phương Ðông chỉ chuộng cái tĩnh tịnh, sự im lặng mà bỏ quên cái động, một mặt khác của sự thật.

Bất Hoàn

● 不 還; S, P: anāgāmin; cũng được dịch âm là A-na-hàm;

Chỉ một Tỉ-khâu của Tiểu thừa (s: hīnayāna) đã đạt được cấp ba của Thánh đạo (s: āryamārga), đã giải thoát khỏi năm Trói buộc (Kết sử; s: saṃyojana). Ðó là ngã kiến (bám vào cái tôi), nghi ngờ, giới cấm thủ (sự trói buộc vào giới luật), dục tham, sân hận. Kẻ đắc quả Bất hoàn không tái sinh vào thế giới này nữa.

Bất Khả Đắc

● 不 可 得; J: fukatoku; nghĩa là »Không thể nắm bắt được.«

Chỉ tính chất »không thể nắm được« của vạn vật hiện hữu. Theo quan niệm Phật giáo thì tất cả mọi hiện tượng đều do những nguyên nhân chính (nhân) và những điều kiện phụ trợ (duyên) tạo thành và vì thế chúng không chứa đựng một cái gì có thể gọi là trường tồn, là tự tính. Chính vì thế ta có thể gọi chúng là Không, trống rỗng, không thể nắm bắt được.

Bất Khả Thuyết

● 不 可 說; J: fukasetsu;

Nghĩa là cái »không thể nói được.« Như tất cả những Thánh nhân của các thời đại, các nền văn hóa khác nhau, đạo Phật – nhất là Thiền tông – nhấn mạnh rằng, các kinh nghiệm Giác ngộ (Kiến tính) vượt qua mọi ngôn ngữ, văn tự. Người đã kiến tính tương tự một »người câm nằm chiêm bao« – như Thiền sư Vô Môn Huệ Khai bình giảng trong Công án thứ nhất của tập Vô môn quan – không thể trình bày giấc mộng của mình cho người khác. Cũng vì lí do này nên các vị Thiền sư thường khuyên đệ tử không nên bám chặt vào văn tự trong kinh sách, cho rằng, kinh sách chỉ là »ngón tay chỉ mặt trăng«,nhưng »không phải chính là mặt trăng.« Vì thế nên các vị Thiền sư thường sử dụng bốn câu sau để diễn tả phương pháp tu tập của Thiền tông (theo truyền thuyết thì Bồ-đề Ðạt-ma khởi xướng thuyết này nhưng các học giả cho rằng, sư Nam Tuyền Phổ Nguyện chính là người sử

dụng đầu tiên): »Giáo ngoại biệt truyền (j: kyōge betsuden), bất lập văn tự (furyū monji), trực chỉ nhân tâm (jikishi ninshin), kiến tính thành Phật (kenshō jōbutsu)«.

Cái »không thể diễn bày« của kinh nghiệm giác ngộ là lí do chính vì sao chư vị Thiền sư thường sử dụng những dấu hiệu thân thể như vặn mũi, dựng Phất tử... thay vì dùng lời để trả lời trong những buổi Ðộc tham, những cuộc Vấn đáp, Pháp chiến. Tuy nhiên, Thiền chính là tông phái lưu lại nhiều văn tự nhất trong các tông phái Phật giáo tại Trung Quốc. Ðiều đó cho thấy rằng, cái hữu ích của văn tự không hoàn toàn bị bác bỏ; nhưng các tác giả lại thường nhấn mạnh rằng, không một loại văn tự nào có thể chứa đựng hoặc trình bày trọn vẹn Chân như. Chỉ người nào đã tự chứng ngộ chân lí mới có thấu suốt được huyền nghĩa nằm trong văn tự.

Bất Khả Tư Nghị

● 不 可 思 議; S: aciṅtya; P: aciṅteyya; J: fukashigi;

Nghĩa là »không thể nào suy nghĩ bàn luận ra được«, vượt ngoài lí luận; câu này dùng để tả cái Tuyệt đối, chỉ có ai đạt Giác ngộ mới biết.

Phật Thích-ca khuyên: »Có bốn hiện tượng bất khả tư nghị, này tỉ-khâu, bốn trường hợp mà người ta không nên suy ngẫm, đó là: năng lực của một vị Phật (p: buddha-visaya), Ðịnh lực (p: jhāna-visaya), nghiệp lực (p: kamma-visaya) và suy nghẫm, tìm hiểu thế giới (p: lokaciṅtā)...« (Tăng nhất bộ kinh, IV. 77).

Bất Không Kim Cương

● 不 空 金 剛; S: amoghavajra; cũng được gọi ngắn là Bất Không (amogha), còn mang hiệu là Trí Tạng (智 藏); 705-774;

Một Ðại sư của Mật tông và cũng là một trong bốn dịch giả danh tiếng nhất của Phật giáo kinh điển tại Trung Quốc – song song với Cưu-ma-la-thập, Chân Ðế và Huyền Trang. Sư được xem là vị Tổ thứ sáu của Mật giáo tại đây.

Theo truyền thống Phật giáo Trung Quốc, Sư sinh năm 705 tại nước Sư Tử (siṃhala, nước Tích Lan bây giờ), sớm tu học Phật pháp. Năm lên 14, Sư gặp Kim Cương Trí (金 剛 智; s: vajrabodhi) tại Ja-va (s: yavadvīpa) và cùng với vị này sang Trung Quốc. Năm 720, Sư đến Lạc Dương và cũng tại đây, Sư thụ giới cụ túc tại chùa Quảng Phúc (724) theo truyền thống của Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda). Suốt 18 năm sau đó, Sư một mặt nghiên cứu kinh, luật, luận bằng cả hai ngôn ngữ, Phạn và Hoa; mặt khác, Sư cũng giúp thầy mình là Kim Cương Trí trong việc phiên dịch và chú giải kinh sách.

Năm 741, Sư cùng thầy trở về Ấn Ðộ nhưng giữa đường Kim Cương Trí lâm bệnh và thị tịch. Sư cùng với hai vị Hàm Quang và Huệ Biện tiếp tục cuộc hành trình. Ðến Tích Lan, Sư lĩnh thụ giáo pháp Mật tông nơi A-xà-lê Phổ Hiền, được vị này truyền mật ấn. Năm 746, Sư trở về kinh đô Trường An, trụ trì chùa Tịnh Ảnh và thực hiện nghi lễ Quán đỉnh (s:abhiṣeka) cho vua Huyền Tông. Vì cầu mưa hiệu nghiệm nên Sư được vua phong hiệu Trí Tạng và ban cà-sa tía (tử y). Khi An Lộc Sơn chiếm Trường An, Huyền Tông phải lánh nạn sang đất Thục. Vua Túc Tông lên ngôi cũng rất tôn trọng Sư, nhiều lần sai sứ đến Sư cầu pháp. Vua Ðại Tông sau cũng tôn Sư làm thầy và phong chức Hồng Lô Khanh, hiệu là Ðại Quảng Trí Tam Tạng. Sư kiến lập đạo trường của Mật giáo tại núi Ngũ Ðà, Thái Nguyên. Mật giáo từ đây rất thịnh hành.

Năm 771, Sư dâng biểu xin phép đưa những bản kinh đã dịch xong vào Ðại tạng. Năm 774, giữa tháng 6, Sư biết thời điểm sắp đến liền từ biệt chúng rồi nhập diệt. Sư được truy tặng chức Tư Không, thụy hiệu là Ðại Biện Chính. Tháp được xây tại chùa Ðại Hưng Thiện. Sư có rất nhiều đệ tử và người được đích truyền là sư Huệ Quả, được xem là Tổ thứ 7 của Mật tông Trung Quốc.

Bất Không Thành Tựu Phật

● 不 空 成 就 佛; S: amoghasiddhi;

Một trong năm vị Phật trong Phật gia. Phật Di-lặc và Bồ Tát Phổ chử thủ (s: viśvapāṇi) được xem là Hóa thân của vị Phật này. Phật Bất Không Thành Tựu tượng trưng cho vô úy (Ấn), cầm báu vật là Kim cương chử (s: vajra).

Bất Không Thành Tựu Phật là giáo chủ Bắc phương Tịnh độ và dấu hiệu đó chính là bình bát trên tay trái của Ngài. Tay phải Ngài bắt ấn vô úy. Dưới tòa sen có hai Ca-lâu-la (s: garuḍa, cũng được gọi là Kim sí điểu, một loài thần điểu nửa người nửa chim). Ðặc biệt là trong hào quang của Ngài có nhiều Long vương (s: nāga) bảo vệ. Truyền thuyết nói rằng phương Bắc là nơi trú ẩn của Long vương. Dân tộc Nepal thường cúng thờ Phật Bất Không Thành Tựu khi cầu Long vương xuất hiện (mưa). Phật Bất Không Thành Tựu cũng giúp đỡ khi dân bị lũ lụt. Trong trường hợp này, Ca-lâu-la của Ngài được thả ra xua đuổi tất cả loài rồng rắn và nước.

Bất Nhị Pháp Môn

● 不 二 法 門; Bất nhị: S: advaya, advaita;

Lí nhất thật, như như bình đẳng mà không có sự khác biệt giữa cái này với cái kia. Phật pháp có 84.000 môn và Pháp môn bất nhị là tối thượng. Trong kinh Duy-ma-cật sở thuyết (s: vimalakīrtinirdeśa-sūtra) Văn-thù Bồ Tát hỏi Cư sĩ Duy-macật những gì là Bất nhị pháp môn, nhưng Duy-ma-cật im lặng (Mặc nhiên) không trả lời. Văn-thù hiểu được cái im lặng sấm sét này (默 如 雷; mặc như lôi), liền bảo: »Hay lắm! Hay lắm! Không có văn tự ngôn thuyết, đó là Bất nhị pháp môn.«

Tín Tâm Minh:

要急相應。 唯言不二

不二皆同。 無不包容

十方智者。 皆入此宗

宗非促延。 一念萬年

...

信心不二。 不二信心

Yêu cấp tương ưng, duy ngôn bất nhị

Bất nhị giai đồng, vô bất bao dung

Thập phương Trí giả, giai nhập thử tông

Tông phi xúc diên, nhất niệm vạn niên

. . .

Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm

\*Gấp muốn tương ưng – chỉ nói bất nhị

Bất nhị thì hòa đồng

Không gì chẳng bao dung

Người trí thập phương đều vào tông này

Tông này vốn tự tại – khoảnh khắc là vạn niên

. . .

Tin tự tâm là bất nhị – bất nhị phải tin tự tâm.

Bất-Như Mật-Đa

● 不 如 密 多; S: puṇyamitra;

Tổ thứ 26 của Thiền tông Ấn Ðộ.

Bất Sinh

● 不 生; S: anutpāda; J: fushō;

Danh từ được dùng chỉ cái Tuyệt đối, không sinh không diệt, không thành không hoại, không có thời gian theo ý nghĩa »trước-sau« thông thường.

Bất Thiện

● 不 善; S: akuśala; P: akusala;

Chỉ tất cả các Nghiệp xuất phát từ gốc bất thiện mang mầm mống đau Khổ cho đời sống kế tiếp. Gốc bất thiện gồm tham (s, p: lobha), sân (s: dveṣa; p: dosa), Si (s, p: moha).

Tham là tình trạng tâm thức bị cuốn hút đến một đối tượng cần được thỏa mãn và được đối trị bằng Bố thí (s, p: dāna).

Sân là tình trạng tâm thức khó chịu, giận dữ khi không được thỏa mãn, được đối trị bằng Từ bi (s: maitrī-karuṇā; p: mettā-karuṇā). Si chỉ một hành động hoặc tư tưởng không phù hợp với Chân như và được đối trị bằng chính tri kiến (Bát chính đạo). Ba gốc bất thiện nói trên là những yếu tố cơ bản trói buộc loài hữu tình nằm trong Vòng sinh tử và cần được đoạn diệt để tiến tới giác ngộ. Có khi tham sân si được hình tượng hóa bằng ba con vật; gà (tham), rắn (sân), lợn (si).

Bất Tịnh

● 不 淨; S: aśubha; P: asubha;

Ngoài nghĩa »bất tịnh« thông thường còn chỉ phép quán mười đối tượng bất tịnh, là một trong 40 phép tu tập (s, p:bhāvanā) được chỉ rõ trong Thanh tịnh đạo (p: visuddhi-magga). Có khi phép này cũng được hiểu là phép quán 32 thân

phần (Bốn niệm xứ; p: satipaṭṭhāna).

Bất Tư Thiện Bất Tư Ác

● 不 思 善 。 不 思 惡; J: fushizen-fushiaku;

Một cách diễn tả của Thiền tông, chỉ sự chuyển hóa cách nhìn phân biệt theo lối nhị nguyên như »thiện« »ác« yêu,ghét... Bất tư thiện bất tư ác là một tâm trạng chỉ có thể đạt được khi chứng ngộ được »vạn vật bình đẳng,« hành giả đã Kiến tính, ngộ đạo.

Câu »Bất tư thiện, bất tư ác« xuất phát từ một câu chuyện rất nổi tiếng của Thiền tông, được lưu lại trong tập Vô môn quan, Công án thứ 23. Sau khi Huệ Năng – Tổ thứ sáu của Thiền tông tại Trung Quốc – được truyền y bát, được chính thức công nhận là kế thừa Ngũ tổ Hoằng Nhẫn, Sư bị những người thân cận của Thần Tú đuổi theo với ý định đoạt lại y bát.

Trong phần đầu của Vô môn quan, sự kiện này được viết lại như sau (Bản dịch của Trần Tuấn Mẫn):

«Lục tổ bị Thượng tọa Huệ Minh đuổi theo đến núi Ðại Dữu Lĩnh. Tổ thấy Huệ Minh đến liền quẳng y bát lên tảng đá mà nói: ›Áo này vốn để làm tin, há tranh đoạt được ư? Ông cứ việc lấy đi!‹. Huệ Minh toan lấy áo lên, thấy nặng trịch như núi, tần ngần run sợ nói: ›Tôi đến cầu pháp, chẳng phải vì áo, xin hành giả khai thị cho.‹ Tổ nói: ›Bất tư thiện, bất tư ác, ngay lúc ấy thì mặt mũi xưa nay của Thượng tọa Huệ Minh là gì?‹. Huệ Minh liền ngộ, khắp mình đẫm mồ hôi.«

Bế Quan

● 閉 關; J: heikan;

Tức là đóng cửa tâm (đồng nghĩa với sáu giác quan) lại để tu tập thiền định. Bế quan không có nghĩa là bỏ qua, trốn tránh những việc làm thế gian hàng ngày. Bế quan thật sự là không để cho những việc thế tục vương vấn tịnh tâm, làm việc nhưng không phụ thuộc vào kết quả.

Bi

● 悲; S, P: karuṇā;

Lòng thương yêu, đau xót, thông cảm cùng với chúng sinh; một đặc tính quan trọng của Chư Bồ Tát và Chư Phật, là một trong Bốn phạm trú (s, p: brahmavihāra). Lòng thương yêu này trải rộng vô phân biệt đến tất cả các loài Hữu tình, xuất phát từ trí huệ nhận ra rằng tất cả là một, là biểu hiện cu thể của trí huệ đạt được qua Giác ngộ (s, p: bodhi). Vì vậy, lòng bi luôn luôn cùng đi với Trí huệ (s: prajñā). Người ta cho rằng đức Quán Thế Âm Bồ Tát là hiện thân của lòng Bi và vì vậy, Ngài cũng mang danh hiệu Ðại Bi (s: mahākaruṇika).

Trong Ðại thừa, lòng Từ (s: maitrī; p: mettā) và bi được xem là đức hạnh chính yếu, trong lúc Tiểu thừa xem Trí huệ (s:prajñā) quan trọng hơn trong bước đường giác ngộ. Trong Tịnh độ tông thì lòng từ bi của Phật A-di-đà được xem là cao cả nhất (xem Bất hại)

Bí Mật Tập Hội Tan-Tra

● 祕 密 集 會; S: guhyasamāja-tantra, cũng được gọi là Tam nghiệp bí mật kinh; Tan-tra đầu tiên của Phật giáo, được biên soạn giữa thế kỉ 3 và 7, được xếp vào Vô thượng du-già tan-tra.

Bích-Chi Phật

● 辟 支 佛; S: pratyekabuddha; P: paccekabuddha; dịch nghĩa Hán Việt: Duyên Giác Phật, Ðộc Giác Phật.

Bích-Chi-Ca Phật-Đà

● 辟 支 迦 佛 陀; S: pratyekabuddha; P: paccekabuddha; dịch nghĩa Hán Việt: Duyên Giác Phật, Ðộc Giác Phật.

Bích nham lục

碧 巖 錄; C: bíyánlù; J: hekigan-roku;

Tên của tập Công án quan trọng nhất trong Thiền tông song song với Vô môn quan, được mọi người hâm mộ trong giới thiền gọi là »Tông môn đệ nhất thư« (宗 門 第 一 書). Quyển sách này được biên soạn dưới tay Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần Phật Quả ở đầu thế kỉ 12 và được truyền lại đến ngày nay dưới dạng này.

Nhưng nguồn gốc chính của sách này xuất phát từ Thiền sư Tuyết Ðậu Trọng Hiển. Sư chọn lựa trong nội điển, ngoại điển và văn sử một trăm tắc công án và viết thêm vào những câu tụng để hướng dẫn những người hiếu học, được gọi là Tuyết Ðậu tụng cổ (雪 竇 頌 古). Những lời tụng này là những tuyệt tác trong thiền ngữ và văn thơ Trung Quốc. Thiền sư Viên Ngộ lấy trứ tác này làm sườn và bổ sung thêm. Nhìn chung, cấu trúc của mỗi công án trong Bích nham lục có thể được nêu như sau:

1. Thùy thị (垂 示; j: suiji), lời dẫn của Thiền sư Viên Ngộ nhằm giúp thiền sinh hướng tâm về nội dung chính của bản công án;

2. Bản tắc (本 則; j: soku), bản công án chính của Thiền sư Tuyết Ðậu, thỉnh thoảng cũng được kèm theo lời bình;

3. Trước ngữ (著 語; j: jakugo), những câu bình của Viên Ngộ xen vào công án của Tuyết Ðậu;

4. Bình xướng (評 唱; j:hyōshō), lời bình giải của Viên Ngộ, nêu rõ chi tiết, thời điểm, nguyên do công án này được hình thành...;

5. Tụng (頌; j: ru), chỉ bài tụng của Tuyết Ðậu về công án;

6. Trước ngữ của sư Viên Ngộ về bài tụng của Tuyết Ðậu;

7. Bình xướng của Viên Ngộ về bài tụng của Tuyết Ðậu.

Vì cấu trúc của bản văn có nhiều tầng lớp nên Bích nham lục cũng nổi danh là một quyển sách cực kì phức tạp trong tất cả các loại thiền ngữ. Về sau, đồ đệ của Viên Ngộ là Phổ Chiếu biên chép lại để tên là Bích nham lục – vì tấm bảng trên ngạch trượng thất tại viện Linh Tuyền đề là Bích Nham.

Chính vì tinh hoa và trình độ văn chương quá tuyệt hảo của Bích nham lục nên nhiều Thiền sư sau này không thích dùng nó chỉ dạy thiền sinh mà chú trọng quyển Vô môn quan hơn. Khả năng đam mê chữ nghĩa khi đọc Bích nham lục của những thiền sinh rất lớn và chính đệ tử của Viên Ngộ là Thiền sư Ðại Huệ Tông Cảo cũng đã nhận thấy điều này. Sư chứng kiến được cảnh đệ tử chỉ nhớ tụng ngôn cú trong sách làm nhu yếu biện luận tri giải mà quên lời dạy của những Tổ sư »Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự.« Vì thế, Sư đem tất cả những bản có sẵn ra đốt sạch và hai trăm năm sau đó ít ai thấy được quyển sách này. Ðầu thế kỉ 14 có vị Cư sĩ tên Trương Minh Viễn góp nhặt các bản còn sót mọi nơi, tham khảo bổ túc qua lại và cũng từ đây Bích nham lục lại được ra mắt độc giả.

Văn hào nổi danh của CHLB Ðức Hermann Hesse viết như sau về Bích nham lục sau khi đọc bản dịch của giáo sư W.Gundert, xuất bản năm 1960: »Tác phẩm vĩ đại này là một món quà thượng thặng với những nội dung huyền diệu mà tôi không thể nào thưởng thức trọn vẹn trong đoạn đời còn lại. Mà ngay cả một cuộc đời trinh nguyên cũng không đủ để thực hiện điều này. Những tâm hồn cao cả nhất, sùng đạo nhất của Trung Quốc và Nhật Bản đã uống nước nơi nguồn này hơn 800 năm nay, nhưng vẫn không uống cạn, đã nghiên cứu quyển sách này đến tận cùng, nhai đi nhai lại những lời nói bí ẩn trong đây, nếm được vị ngọt ngào của nó, họ chỉ biết âm thầm tôn kính mức độ thâm sâu và đáp lại những nét hóm hỉnh của nó với một nụ cười am hiểu.«

Biến Kế Sở Chấp

● 遍 計 所 執; S: parikalpita;

Là cái »tưởng tượng«, cũng được gọi là huyễn giác, thác giác. Theo Duy thức tông (s: vijñānavāda, yogācāra) thì tất cả những ngoại cảnh, những vật bên ngoài đều là cái chính mình tưởng ra, là thức biến, không thật. Như vậy có nghĩa rằng: thế giới hiện hữu chỉ là huyễn, là Ảo ảnh (Pháp tướng tông). Biến kế sở chấp là một trong ba tính (三 自 性; Tam tự tính; s: trisvabhāva) của hiện hữu được Duy thức tông nêu ra. Hai tính khác là y tha khởi (s: paratantra) và Viên thành thật (s:pariniṣpanna)

Biến Xứ

● 變 處; S: kṛtsnā; P: kasiṇa;

Tên gọi một vật dùng để phát sinh và phát triển sự tập trung để đạt đến bốn định an chỉ (Tứ thiền).

Người tu hành tập trung toàn triệt vào một đối tượng thấy được trước mắt (sắc pháp, ở đây là một biến xứ) gọi là chuẩn bị tướng, như một điểm màu hay một cái dĩa có màu, một miếng đất,... cho đến lúc dù nhắm mắt người ấy vẫn thấy hình ảnh nó trong tâm gọi là thô tướng (hay học tướng; p: uggaha).

Trong khi tiếp tục định tâm vào hình ảnh ấy, hành giả có thể thấy một hình ảnh bất động vô nhiễm khởi lên gọi là quang tướng (p: patibhāga-nimitta) và khi đó sẽ đắc cận hành định (p: upacāra-samādhi). Tiếp tục định tâm trên đối tượng ấy, người tu hành sẽ đạt đến một trạng thái tâm lí, ở đó mọi hoạt động giác quan đều ngưng, không còn thấy, nghe, cảm giác, đó là sơ thiền. Mười biến xứ được kể là: đất, nước, lửa, gió, sắc xanh, sắc vàng, sắc đỏ, sắc trắng, Hư không (p: ākāsa) và Thức (p: viññāṇa).

Bik-Sa-Na-Pa

● S: bhikṣanapa, bhikhanapa, dhikṣana, bhakana; »Tất-đạt hai răng«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông sống tại thành Hoa Thị (s: pāṭaliputra), thừa hưởng một gia tài lớn nhưng ăn tiêu hết sạch. Lần nọ, ông buồn rầu ngồi một nơi vắng vẻ thì một Không hành nữ (s: ḍākinī) hiện ra hỏi han. Nữ thần hứa truyền yếu chỉ cho ông để thỏa mãn mọi ước nguyện. Khi hỏi ông có thể cúng dường gì thì ông liền nhổ tất cả các răng cúng dường, chỉ dành lại cho mình hai chiếc. (Có sách kể rằng trước đó ông chỉ còn hai chiếc răng và nhổ hai chiếc cuối cùng này cúng dường). Nữ thần truyền cho ông phép thiền định, phối hợp hai mặt Phương tiện và Trí huệ. Sau bảy năm, ông chứng thật sự giao phối này, đạt đại hạnh và sức mạnh của Phật quả. Người đời gọi ông là »Ðạo sư hai răng.« Thánh ca của ông như sau:

Ðại đạo không thể lường,

dẫn đường đến Ðại lạc,

dẫn đến chứng Thánh quả.

Nhờ Ðạo sư khai thị,

Du-già sư khôn khéo,

đạt quân bình tuyệt đối.

Bình đẳng tính trí

平 等 性 智; S: samatājñāna;

Trí giúp người nhận thức rằng, không có sự khác biệt giữa ta và vật đối tượng, xem Năm trí.

Bình Thường Tâm Thị Đạo

● 平 常 心 是 道; J: heijōshin kore dō;

«Tâm bình thường tức là Ðạo,« một câu nói nổi tiếng của Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện.

Câu này là một phần của một cuộc Vấn đáp giữa Nam Tuyền và môn đệ thượng thủ là Triệu Châu Tòng Thẩm, được Thiền sư Vô Môn Huệ Khai lưu lại trong Vô môn quan, Công án 19:

»Triệu Châu hỏi: ›Thế nào là đạo?‹. Nam Tuyền đáp: ›Tâm bình thường là đạo.‹ Triệu Châu lại hỏi: ›Nhắm hướng đến đó được không?‹. Nam Tuyền đáp: ›Hướng đến càng xa.‹ Triệu Châu hỏi: ›Nếu không nghĩ đến thì sao biết được đó là đạo?‹. Nam Tuyền đáp: ›Ðạo không thuộc về biết hay không biết. Biết là biết sai, không biết là vô kí. Nếu thật sự đạt đạo thì bấy giờ cũng như thái hư, trống rỗng thênh thang, còn gượng chấp phải trái sao?‹ Ngay câu này, Triệu Châu Ðốn ngộ.«

Bô-Rô-Bu-Đua

● E: borobudur;

Dấu tích Phật giáo nổi tiếng tại Java/Nam Dương. Bô-rô-bu-đua được xây dựng vào thế kỉ thứ 9, trình bày con đường giác ngộ bằng các Man-đa-la (s: maṇḍala), tổng cộng gồm các sân lộ thiên, vô số hình tượng đức Phật và 72 Tháp.

Man-đa-la tại đền Bô-rô-bu-đua được nhận ra rõ với thứ tự của các vị Phật trên bốn sân đầu tiên của đền: Phật Bất Ðộng tại phía Ðông, Phật Bảo Sinh ở phía Nam, Phật A-di-đà ở phía Tây và Phật Bất Không Thành Tựu ở phía Bắc. Phật trung tâm là Ðại Nhật được đặt tại sân thứ năm, nhìn ra bốn phía. Cách kiến trúc của nền làm cho khách thăm viếng cảm thấy mình dần dần lên cấp bậc cao hơn của giác ngộ. Tầng thấp nhất gồm có các tranh tượng nói về dục giới (Ba thế giới) và địa ngục. Tầng trên đó gồm nhiều tranh tượng diễn tả Phật Thích-ca đang thuyết pháp; trên đó nữa là hình ảnh bảo tháp và biểu tượng của tầng trời sắc giới. Cao hơn là sân hình tròn tượng trưng cho vô sắc giới và tính Không.

Bố Ðại

● 布 袋

Thiền sư Trung Quốc ở thế kỉ thứ 10. Tương truyền Sư hay mang trên vai một bao bố, có nhiều phép mầu và có những hành động lạ lùng mang tính chất »cuồng thiền«. Lúc viên tịch, Sư mới thổ lộ cho biết chính Sư là hiện thân của Di-lặc, vị Phật tương lai. Trong nhiều chùa tại Trung Quốc và Việt Nam, người ta hay trình bày tượng Di-lặc dưới dạng của Bố Ðại mập tròn vui vẻ, trẻ con đeo chung quanh.

Bố Ðại ở Phụng Hóa Minh Châu triều Lương đời Ngũ Ðại, tự xưng là Khế Thử (契 此). Hình dạng Sư thì lùn, mập, nói năng tự tại, ăn ngủ tùy tiện. Sư thường mang một bao bố trên vai để bị vào đó những vật người cúng dường. Sư được quần chúng mến phục vì có tài tiên tri thời tiết mưa nắng. Một khi Sư ngủ ngoài đường, mọi người biết trời sẽ tốt, ngược lại lúc Sư đi giày dép và kiếm chỗ tạm trú thì trời sẽ mưa.

Tính tình của Sư rất ngược đời, đúng như tinh thần Thiền tông. Trả lời câu hỏi già trẻ bao nhiêu, Sư nói »già như hư không.« Giữa chợ, có người hỏi tìm gì, »ta tìm con người«, Sư trả lời. Một hôm có vị tăng đi phía trước, Sư liền vỗ vai ông ta nói: »Cho tôi xin một đồng tiền.« Vị tăng bảo: »Nói được thì tôi cho ông một đồng tiền.« Sư liền bỏ bao xuống đất đứng im lặng khoanh tay.

Sư có nhiều thần thông, ngủ ngoài tuyết, tuyết không rơi vào mình. Trước khi tịch, Sư ngâm câu kệ:

彌勒真彌勒。 分身千百億

時時示時人。 時人自不識

Di-lặc, Chân Di-lặc

Phân thân thiên bách ức

Thời thời thị thời nhân

Thời nhân tự bất thức.

\*Di-lặc, chân Di-lặc

Phân thân trăm ngàn ức

Luôn luôn bảo người đời

Người đời tự chẳng biết.

Sau khi chết, có người vẫn thấy Sư ở nơi khác tại Trung Quốc. Người đời sau vẽ lại hình Sư với bị gạo và từ đó sinh ra hình Di-lặc, ngày nay ở đâu cũng có.

Bố-Tát

● 布 薩; S: upavasatha; P: uposatha; J: fusatsu;

Là ngày thanh tịnh, trai giới, lễ sám hối; một trong những ngày lễ quan trọng nhất tại các nước theo Phật giáo Nam truyền, Thượng tọa bộ. Ðó là những ngày 1, 8, 15, 23 âm lịch trong tháng, trong đó các Phật tử tại gia tưởng niệm đến Phật pháp, giữ nhiều giới luật hơn những ngày khác như đi thăm viếng chùa chiền, học tập giáo pháp. Trong ngày này nhiều người giữ tám giới (tám giới đầu của mười giới, xem dưới Giới) hoặc thực hành thiền định. Ðặc biệt trong hai ngày rằm và ba mươi thì các Thượng tọa lại thuyết giảng giới luật của Tăng-già trước đại chúng (Ba-la-đề mộc-xoa).

Các tỉ-khâu bắt buộc phải tham dự các buổi lễ Bố-tát và những buổi lễ này được tổ chức trong một phòng đặc biệt của một Tinh xá (p: vihāra). Phòng này phải đủ lớn để chứa được tất cả tăng chúng. Nếu một tỉ-khâu nào đó mắc bận thì phải

tự nói lí do cho một tỉ-khâu khác và bảo đảm rằng, ông ta không tự biết mình vi phạm cấm giới (Ba-la-đề mộc-xoa). Lễ này không thể được tổ chức nếu một tỉ-khâu nào đó không tham dự được vì một lí do khác ngoài bệnh. Các tỉ-khâu nào phạm giới đều phải tự thú với một tỉ-khâu khác trước buổi lễ. Trong buổi lễ chính, vị trụ trì thuyết Ba-la-đề mộc-xoa và yêu cầu ba lần các vị phạm giới tự kiểm điểm. Cư sĩ, Tỉ-khâu-ni, Sa-di và các tỉ-khâu bị trục xuất ra khỏi tăng-già không được tham dự buổi lễ này.

Trong một Thiền viện tại Nhật thì lễ Bố-tát được thực hành hai lần trong tháng và trong hai lần này, thiền sinh phải tự phát lộ những hành vi phạm giới, sám hối và lặp lại Tứ hoằng thệ nguyện.

Bố Thí

● 布 施; S, P: dāna;

Hành động hiến tặng vật chất, năng lực hoặc trí huệ cho người khác, được xem là hạnh quan trọng nhất trong Phật pháp. Bố thí là một trong sáu hạnh Ba-la-mật-đa (Lục độ), một trong mười Tùy niệm (p: anussati) và là một đức hạnh quan trọng để nuôi dưỡng Công đức (s: puṇya).

Trong Tiểu thừa, bố thí được xem là phương tiện để đối trị tính tham ái, ích kỉ và được thực hành để tránh khổ đau của đời sau. Theo Ðại thừa, bố thí là biểu hiện của lòng Từ bi và là phương tiện để dẫn dắt chúng sinh đến giác ngộ. Hành động bố thí thức ăn cho các vị Khất sĩ hiện nay vẫn còn phổ biến tại các nước theo Phật pháp Nam truyền. Phật tử tại các nước này cúng tặng tiền bạc và phẩm vật cho chùa chiền và tăng sĩ, ngược lại các vị tỉ-khâu »bố thí« Phật pháp, hướng dẫn tu học. Hành động này cũng được xem là để nuôi dưỡng phúc đức.

Bồ-Đề

● 菩 提; S, P: bodhi; dịch nghĩa là Tỉnh thức, Giác ngộ (覺 悟);

Trong thời Phật giáo nguyên thủy, Bồ-đề là từ chỉ trạng thái chứng được bốn cấp trong Thánh đạo (s: āryamārga) bằng cách hành trì 37 Bồ-đề phần và diệt trừ Vô minh, liễu ngộ được Tứ diệu đế.

Trong Tiểu thừa (s: hīnayāna), Bồ-đề là chứng được Tứ diệu đế, thoát khổ. Ở đây người ta phân biệt ba giai đoạn: tu và chứng quả Thanh văn thừa (s: śrāvakayāna), tu và chứng quả Ðộc giác Phật (s: pratyekabuddha) và cuối cùng là đạt quả vị Phật tam-miệu (s: samyak-saṃbuddha), tức là đạt Nhất thiết trí (s: sarvajñatā), có khi gọi là Ðại bồ-đề (s, p: mahābodhi).

Trong Ðại thừa, Bồ-đề được hiểu là trí huệ nhận ra rằng không có sự sai khác giữa Niết-bàn (s: nirvāṇa) và Luân hồi (s:saṃsāra), giữa khách thể và chủ thể. Bồ-đề là chứng được trí Bát-nhã (s: prajñā), nhận ra Phật tính của chính mình hay của muôn loài, nhận ra tính Không của thế gian, nhận biết »sự thật như nó là« (Chân như).

Ðại thừa phân biệt ra ba loại Bồ-đề: giác ngộ cho chính mình (giác ngộ của một vị A-la-hán), giải thoát cho chúng sinh (giác ngộ của một vị Bồ Tát) và giác ngộ hoàn toàn của một vị Phật. Trong quan điểm này, mỗi trường phái Ðại thừa lại có một cách giải thích khác nhau.

Bồ-Đề Đạo Đăng Luận

● 菩 提 道 燈 論; S: bodhipathapradīpa;

Trứ tác của Ðại sư A-đề-sa, người truyền Phật pháp sang Tây Tạng. Tác phẩm này là nền tảng của hầu hết các tông phái Phật giáo tại đây. Ðại ý của tác phẩm này là việc chia ra thứ bậc trong việc tu hành Phật pháp do căn cơ của người ta không giống nhau. Người phát đại tâm là Ðại thừa, người chỉ phát tâm xuất li là Tiểu thừa. Vì vậy cùng là Bố thí, trì Giới (s:śīla), Ðịnh (s, p: samādhi), Huệ (s: prajñā) nhưng kết quả lại không giống nhau. Căn cơ kém của con người ta là do tu tập mà thành, không phải do chủng tộc từ vô thủy đến nay đã có sẵn, không thể thay đổi được. Ngay cả con đường tu tập cũng phải tuần tự theo các thứ bậc mà tiến lên, không thể bỏ nhảy vượt qua được, nếu không thì không bao giờ đạt phúc đức vô thượng cả.

Bài tụng từ thứ 2 đến thứ 5 mở đầu của bài luận này là làm rõ hành tướng và thứ bậc ba hạng người được gọi là »Tam sĩ hành tướng thứ đệ« (三 士 行 相 次 第):

1. Người lang thang trong Vòng sinh tử, nhưng không cho là khổ, cho là vui, lấy việc cầu mong tự lợi làm mục đích. Loại người này được gọi là »hạ sĩ«;

2. Người tuy chán ghét luân hồi sinh tử, xa rời tội nghiệp, nhưng vẫn còn tâm tự lợi. Loại người này được gọi là »trung sĩ«;

3. Người đã dứt hết được mọi đau khổ của mình, muốn cứu giúp chúng sinh, nguyện dứt bỏ mọi nỗi đau khổ cho các loài hữu tình. Loại người này được gọi là »thượng sĩ«.

Trong ba hạng người trên chỉ thượng sĩ có thể đảm nhiệm Ðại thừa nhưng thiện nghiệp của hạng phàm phu, bậc nhị thừa cũng không vứt bỏ. Cái sau hơn cái trước, cái trước được thu nhiếp trong cái sau, đó chính là thứ bậc của sự tu hành.

A-đề-sa chia hạnh của Bồ Tát thành hai loại Hiển-Mật: lấy Bát-nhã của Hiển giáo làm nhân, lấy Vô thượng du-già (s:anuttarayogatantra) làm quả. Giữa khoảng nhân quả thì lấy việc phát Bồ-đề tâm (s, p: bodhicitta) để kết nối quán thông.

Thứ bậc trong khoảng đó thì trước hết là Hiển-Mật cùng tu hành, lấy Ba qui y, Ba môn học làm cơ sở. Từ giới đạt định, từ định phát sinh huệ rồi sản sinh những hạnh lợi tha. Sau đó cùng vận dụng cả trí huệ và phương tiện. Ðó chính là phát tâm đại dũng, thực hiện chính hạnh Bồ Tát. Do vận dụng đủ cả bi và trí để tích tập phúc đức trí huệ, sau đó lại tu hành riêng theo Mật thừa, Bồ Tát nhanh chóng chứng đắc Vô thượng bồ-đề.

Tam qui đây tức là yếu chỉ giải thoát, là chổ sở y để phát tâm Bồ-đề. Bồ Tát phải cúng dường tài vật cho Tam bảo. Ðến khi thành Phật thì vẫn phải lấy tâm bất thoái chuyển bảy lần cúng dường nữa, rồi lại lấy cái tâm kiên quyết dứt khoát ấy ba lần dâng Tam bảo nữa thì mới được gọi là thànhk tựu qui y. Lấy Tam qui đó làm căn bản, nẩy nở tâm đại bi (s:mahākaruṇā) với tất cả các loài Hữu tình, quán sát suy nghĩ vì sao các loài chúng sinh đang trôi lăn trong trong vòng sinh tử. Sau khi hiểu rõ thì lại thi hành phương tiện cứu vớt họ và nẩy nở tâm Bồ-đề không lay chuyển (無 倒; vô đảo). Tam học đây chính là »Tam tăng thượng học« (三 增 上 學) được giới thiệu như sau:

1. Tăng thượng giới học (增 上 戒 學): Luật nghi của bảy hàng Thanh văn nên thực hành song song với Bồ Tát giới, tuân thủ theo nghi quĩ trong Du-già sư địa luận (s: yogācārabhūmi-śāstra) của Vô Trước và Tập Bồ Tát học luận (s:śikṣāsamuccaya) của Tịch Thiên (s: śāntideva);

2. Tăng thượng định học (增 上 定 學): Do giới mà sinh định, định được sản sinh thì có rất nhiều phần, tuân theo chín phần của Giác Hiền (s: buddhabhadra), tức là:

1. Lìa ma nghiệp;

2. Lấy việc nghe pháp để hướng dẫn;

3. Vứt bỏ lí luận;

4.Không tham nói rộng;

5. Dựa vào tướng mà tác ý;

6. Niệm định phúc đức;

7. Chăm chỉ đối trị;

8. Hòa hội chỉ quán,

9. Hiểu rõ ở, ăn chỉ là phương tiện. Sau khi đầy đủ chín điều kiện này rồi dùng Phương tiện thiện xảo (善 巧 方 便; s:upāyakauśalya) như thế nào để thật tế tu định thì phải có thầy đích thân truyền cho, vì đó không phải là điều văn tự trình bày được hết;

3. Tăng thượng huệ học (增 上 慧 學): Ðịnh (s: samādhi) là một loại công phu của Chỉ (s: śamatha) nhưng tu chỉ vẫn chưa đủ để cắt đứt các chướng ngại như nghiệp, hoặc,... Vì vậy phải thêm công phu Quán (s: vipaśyanā).

Ðó chính là Huệ học mà Bát-nhã và Du-già đã nói nhưng chỉ có trí huệ không thôi thì chưa đạt được cứu kính, phải có thêm phương tiện mới thành tựu được. Trong đây, A-đề-sa dựa vào kiến giải của Giác Hiền (không phải Giác Hiền qua

Trung Quốc dịch kinh), chia sáu Ba-la-mật-đa thành hai loại:

1. Gồm: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định là thuộc phương tiện;

2. Bát-nhã là thuộc trí huệ. Lấy phương tiện giúp tăng thượng để tu trí huệ, chứng đắc Bồ-đề, tức là không còn chướng ngại.

Ðây mới chỉ là nói về phương pháp tu hành chung cho Hiển và Mật giáo. Từ Hiển vào Mật giáo thì không cần phải phát tâm nào khác, chỉ cần tuân theo tất cả nghi quĩ chung mà bắt đầu tu tập theo những Tan-tra. Còn như Mật pháp tu hành cụ thể như thế nào phải đích thân Ðạo sư truyền giảng cho, vì đây là điều không mô tả bằng văn tự được. (Theo Thánh Nghiêm).

Bồ-Đề Đạo Thứ Đệ Luận

● 菩 提 道 次 第 論; T: lam-rim;

Tên chung của một số bản luận do những vị Ðại sư của Phật giáo Tây Tạng sáng tác, dựa theo tác phẩm Bồ-đề đạo đăng luận của A-đề-sa. Những bộ luận này nêu rõ từng chi tiết từ lúc nhập môn đến khi đạt Bồ-đề. Ðiểm đặc sắc nhất là khía cạnh nào của Phật pháp cũng được đề cập đến. Tác phẩm cổ nhất thuộc loại này là bộ Bồ-đề đạo thứ đệ tùy phá tông trang nghiêm của Ðạt-bảo Cáp-giải (t: dvags-po lha-rje) và theo gương quyển này, Tông-khách-ba soạn quyển Bồ-đề đạo thứ đệ và Chân ngôn đạo thứ đệ (một bài luận về Mật giáo). Những bộ sách này rất được ưa chuộng vì vậy được biên soạn và phổ biến rộng rãi trong tất cả các tông phái Phật giáo Tây Tạng.

Bồ-đề đạo thứ đệ tùy phá tông trang nghiêm của Ðạt-bảo Cáp-giải (dvags-po lha-rje hoặc gampopa) tuyên truyền Bồ-đề đạo đăng luận của A-đề-sa và phép tu Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā) của Mật-lặc Nhật-ba (s: milarepa [milaras-pa]). Sách này được chia thành sáu chương:

1. Thuyết quan trọng trong chương này là thuyết Như Lai tạng (s: tathāgata-garbha), có nghĩa rằng, tất cả chúng sinh đều có Phật tính. Thuyết này cũng là đối tượng tranh cãi quyết liệt trong Phật giáo nơi đây và cũng vì vậy, trong tác phẩm Bồ-đề đạo thứ đệ, Tông-khách-ba không đả động đến thuyết này nữa;

2. Kiếp người là cơ hội thuận tiện nhất để đắc Bồ-đề thành Phật. Vì vậy chúng sinh không nên bỏ lỡ cơ hội hiếm có này.

3. Ðiều kiện quan trọng nhất để đắc đạo là sự hướng dẫn của một bạn đạo, đây có nghĩa là một vị Ðạo sư (ở Tây tạng là một Lạt-ma).

4. Phương tiện để đạt Phật quả là những lời hướng dẫn của vị Ðạo sư. Sự hướng dẫn này thường bao gồm những bài giảng về nỗi đau Khổ của tất cả chúng sinh trong Luân hồi, luật Nghiệp báo, tác dụng của tâm Từ bi, việc phát triển Bồ-đề tâm, thực hiện sáu hạnh Ba-la-mật-đa (Lục độ), Ngũ đạo;

5. Những lời hướng dẫn này đưa hành giả đến những cấp bậc tiếp thu trực giác, đạt Bồ-đề (Ba thân);

6. Hành giả không đạt Bồ-đề cho chính mình. Bồ-đề chỉ trở thành ý nghĩa cao cả khi hành giả xả thân cứu độ tất cả chúng sinh.

Cách trình bày của những bộ luận Bồ-đề đạo thứ đệ khác cũng tương tự như trên. Chỉ có những điểm quan trọng là được sắp xếp khác nhau. Trong Bồ-đề đạo thứ đệ của Tông-khách-ba thì phép tu Chỉ và Quán được chú trọng đặc biệt,

trong khi những bộ thuộc dòng Ninh-mã (t: nyingmapa [rnying-ma]) lại để ý đến phương tiện Ðại cứu kính (s: atiyoga; t: dzogchen [rgzogs chen]) hơn.

Bồ-Đề Đạo Trường

● 菩 提 道 場; S, P: bodhimaṇḍala

Tên gọi của nơi Phật Thích-ca Tọa thiền, đạt Bồ-đề ở Giác Thành (s: bodhgayā). Những chỗ trang nghiêm thờ Phật cũng được gọi là Bồ-đề đạo trường.

Bồ-Đề Ðạt-Ma

● 菩 提 達 磨; S: bodhidharma; dịch nghĩa là Ðạo Pháp (道 法); ~ 470-543.

Tổ thứ 28 sau Phật Thích-ca Mâu-ni của dòng Thiền Ấn Ðộ và là Sơ tổ của Thiền tông Trung Quốc. Bồ-đề Ðạt-ma là đệ tử và truyền nhân của Tổ thứ 27, Bát-nhã Ða-la (s: prajñādhāra) và là thầy của Huệ Khả, Nhị tổ Thiền Trung Quốc. Sự tích truyền pháp của Bát-nhã Ða-la cho Bồ Ðề Ðạt-ma được truyền lại như sau:

Tổ hỏi: »Trong mọi thứ, thứ gì vô sắc?« Bồ-đề Ðạt-ma đáp: »Vô sinh vô sắc.« Tổ hỏi tiếp: »Trong mọi thứ cái gì vĩ đại nhất?« Bồ-Ðề đạt ma đáp: »Phật pháp vĩ đại nhất«.

Sau khi trở thành Tổ thứ 28, Bồ-đề Ðạt-ma đi thuyền qua Nam Trung Quốc năm 520. Sau khi truyền đạo cho Lương Vũ Ðế không thành, Bồ-đề Ðạt-ma đến Lạc Dương, lên chùa Thiếu Lâm trên rặng Tung Sơn. Nơi đây, Bồ-đề Ðạt-ma tu thiền định, chín năm quay mặt vào vách không nói và cũng tại đây, Huệ Khả, Nhị tổ thiền Trung Quốc đã gặp Bồ-đề Ðạt-ma, để lại truyền thuyết bất hủ về việc quyết tâm học đạo của mình.

Tư liệu về cuộc đời của Bồ-đề Ðạt-ma là một vương tử Nam Ấn Ðộ không rõ ràng. Có truyền thuyết cho rằng, sư phụ của Bồ-đề Ðạt-ma là Bát-nhã Ða-la từng dặn Sư hãy đợi 60 năm sau khi mình chết mới được đi Trung Quốc. Như thế Bồ-đề Ðạt-ma phải cao tuổi lắm lúc đến Trung Quốc. Theo tài liệu khác thì Bồ-đề Ðạt-ma đến Trung Quốc lúc 60 tuổi. Cả hai thuyết này không phù hợp với cuộc đời Sư, từ 470-543, là ngày tháng được phần lớn nguồn tài liệu công nhận. Sau khi đến, Sư nhận lời mời của Vũ Ðế đi Nam Kinh. Trong Bích nham lục, Công án đầu tiên kể lại cuộc gặp giữa Bồ-đề Ðạt-ma và Vũ Ðế. Là một người phụng sự đạo Phật, Lương Vũ Ðế đã cho xây trong nước mình nhiều chùa chiền, tháp. Vũ Ðế hỏi nhà sư từ Ấn Ðộ, nhà vua đã tạo nên phúc đức gì cho kiếp sau, Bồ-đề Ðạt-ma đáp ngắn gọn »Không có phúc đức gì cả.« Hỏi về»Ý nghĩa cao nhất của Phật pháp«, Bồ-đề Ðạt-ma đáp »Trống rỗng, không có gì là cao cả.« Cuối cùng Vũ Ðế hỏi »Ai đứng trước mặt ta đây?« Bồ-đề Ðạt-ma đáp »không biết.« Ðó là những lời khai thị về yếu tính Phật pháp rất rõ ràng, nhưng Vũ Ðế không lĩnh hội.

Cuộc gặp với Lương Vũ Ðế cho Bồ-đề Ðạt-ma thấy rõ là chưa đến thời truyền pháp tại Trung Quốc. Sau đó – theo truyền thuyết – Sư vượt sông Dương Tử bằng một chiếc thuyền con (chiếc thuyền về sau trở thành một đề tài của hội họa thiền), đến chùa Thiếu Lâm ở Bắc Trung Quốc. Người ta không biết rõ Sư mất tại đó hay rời Thiếu Lâm sau khi truyền tâm ấn cho Huệ Khả. Theo một truyền thuyết thì Bồ-đề Ðạt-ma về lại Ấn Ðộ sau chín năm lưu lại Trung Quốc.

Trước khi về, Sư gọi đệ tử trình bày sở đắc. Người đầu tiên cho rằng, không nên dựa vào văn tự cũng không nên bài bác, nên xem nó là phương tiện trên con đường đạo. Bồ-đề Ðạt-ma đáp »Ngươi đã được phần da của ta.« Người kế là một vị ni sư cho rằng, chân như được ví như quốc độ các vị Phật, chỉ thấy một lần rồi thôi. Bồ-đề Ðạt-ma đáp »Ngươi đã được phần thịt của ta.« Vị đệ tử kế tiếp cho rằng, Tứ đại chủng chỉ là Không và Ngũ uẩn không có thật. Thật tế không có gì để chứng cả. Bồ-đề Ðạt-ma đáp »Ngươi đã được phần xương của ta.« Cuối cùng tới phiên Huệ Khả. Huệ Khả không nói gì, chỉ nghiêng mình im lặng. Bồ-đề Ðạt-ma đáp »Ngươi đã được phần tủy của ta.«

Theo một thuyết khác thì Bồ-đề Ðạt-ma sống đến 150 tuổi, cuối cùng bị đầu độc và được chôn ở Hồ Nam. Sau đó một vị tăng đi hành hương ở Ấn Ðộ về gặp Bồ-đề Ðạt-ma trên núi Hùng Nhĩ. Bồ-đề Ðạt-ma, tay cầm một chiếc dép, cho biết mình trên đường về Ấn Ðộ và Trung Quốc sẽ tiếp nối dòng Thiền của mình. Về tới Trung Quốc vị tăng này vội báo cho đệ tử, đệ tử mở áo quan ra thì không thấy gì cả, chỉ còn một chiếc dép. Vì tích này, tranh tượng của Bồ-đề Ðạt-ma hay được vẽ vai vác gậy mang một chiếc dép.

Bồ-đề Ðạt-ma truyền phép thiền định mang truyền thống Ðại thừa Ấn Ðộ, đặc biệt Sư chú trọng đến bộ kinh Nhập Lănggià (s: laṅkāvatāra-sūtra). Tuy nhiên, Thiền tông Trung Quốc chỉ thành hình thật sự với Huệ Năng, Tổ thứ sáu, kết hợp giữa thiền (s: dhyāna) Ấn Ðộ và truyền thống đạo Lão, được xem là một trường phái đặc biệt »nằm ngoài giáo pháp nguyên thủy«. Thiền tông Trung Quốc phát triển rực rỡ kể từ đời Ðường.

Theo Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận thì Bồ-đề Ðạt-ma có thể từng đến Việt Nam (Giao Châu) cuối đời nhà Tống (420-447) cùng với một vị sư Ấn Ðộ tên là Pháp Thiên (s: dharmadeva).

Bồ-Đề Lưu-Chi

● 菩 提 流 支; S: bodhiruci; dịch nghĩa là Ðạo Hỉ; tk. 5-6;

Cao tăng Bắc Ấn Ðộ đến Trung Quốc năm 508, cùng với Lặc-na Ma-đề (s: ratnamati) và Phật-đà Phiến-đa (s:buddhaśānta) dịch Thập địa kinh (s: daśabhūmika-sūtra) và Thập địa kinh luận (s: daśabhūmika-śāstra) ra chữ Hán.

Bên cạnh đó, Sư cũng giảng giải giáo pháp của Tịnh độ tông và làm quen với Ðàm Loan trong năm 530. Ðàm Loan trở thành đại diện của tông phái này tại Trung Quốc.

Bồ-Đề Phần

● 菩 提 分; S: bodhipākṣika-dharma; P: bodhipakkhiya-dhamma;

Nguyên nghĩa là »Những điều cần thiết để đạt Bồ-đề«, bao gồm 37 Bồ-đề phần (三 十 七 助 道 品; 37 trợ đạo phẩm; s:saptatriṃṣaḍbodhipākṣika-dharma), được chia làm 7 nhóm:

1. Bốn niệm xứ (四 念 處; Tứ niệm xứ; s: catuḥsmṛtyupasthāna);

2. Bốn tinh tiến (四 正 勤; Tứ chính cần; s: samyakprahānāni);

3. Bốn Như ý túc (四 如 意 足; Tứ như ý túc; s: ṛddhipāda);

4. Năm Căn (五 根; Ngũ căn; s: pañcendriya);

5. Năm lực (無 力; Ngũ lực; s, p: pañcabala);

6. Bảy giác chi (七 覺 支; Thất giác chi; s: sapta-bodhyaṅga);

7. Bát chính đạo (八 正 道; s: aṣṭāṅgika-mārga).

Bồ-Đề Tát-Đóa

● 菩 提 薩 埵; S: bodhisattva; P: bodhisatta;

Bồ-đề tâm

菩 提 心; S: bodhicitta; t: byang chub kyi sems; còn được gọi là Giác tâm (覺 心);

Tâm hướng về Giác ngộ, một trong những thuật ngữ quan trọng của Ðại thừa. Theo cách định nghĩa của Phật giáo Tây Tạng thì Bồ-đề tâm có hai dạng, tương đối và tuyệt đối. Bồ-đề tâm tương đối lại được chia làm hai cấp bậc: 1. Xuất phát từ lòng từ bi, hành giả quyết tâm giải thoát để cứu độ chúng sinh; 2. Hành giả hành trì thiền định, mục đích đạt được phương tiện thiện xảo, để biến ước mơ thành hành động.

Bồ-đề tâm tuyệt đối chính là sự chứng ngộ được tính Không của mọi hiện tượng. Ðó là một dấu hiệu chứng tỏ rằng, hành giả đã bắt đầu bước vào cấp Kiến đạo (見 道; s: darśanamārga) của Ngũ đạo, đã trở thành một Thánh nhân và từ lúc này trở đi, mỗi khi hành giả trực nhận được tính Không thì tâm thức nội tại lúc ấy của họ chính là Bồ-đề tâm tuyệt đối.

Luận sư A-đề-sa là người đã đưa ra nhiều phương cách để tu dưỡng tâm Bồ-đề, có nhiều ảnh hưởng lên truyền thống Phật giáo Tây Tạng.

Khác với quan niệm nói trên, truyền thống Mật tông tại Tây tạng xem Bồ-đề tâm là một sự thật cụ thể. Sự tiếp cận với sự thật này có thể đưa đến một dạng giác ngộ mà toàn thân thể của một hành giả có thể cảm nhận thật sự.

Bồ-Đề Thụ

● 菩 提 樹; S: bodhidruma; cũng được gọi là Giác thụ, có tên Ấn Ðộ là Pipal, Pipphala, Assattha;

Một loại cây với tên khoa học là Ficus religiosa, thuộc họ Dâu tằm (l: moraceae), có nguồn gốc từ châu Á (Ấn Ðộ).

Tương truyền rằng, thái tử Tất-đạt-đa Cồ-đàm (s: siddhārtha gautama) đã giác ngộ hoàn toàn dưới một cây Bồ-đề.

Tại Giác Thành (bodhgayā) ngày nay, bên cạnh đền Ðại Bồ-đề (mahābodhi) còn một cây con của cây Bồ-đề mà ngày xưa đức Phật đã ngồi thiền định 49 ngày sau khi đắc Vô thượng chính đẳng chính giác. Cây Bồ-đề ngày đó đã bị vua Bengale là Śaṣaṅka phá hủy hồi thế kỉ thứ 7, cây con của cây đó bị bão thổi trốc gốc năm 1876. Cây con ngày nay lấy từ một nhánh của cây Bồ-đề gốc đã được vua A-dục tặng vua Tích Lan trong thế kỉ thứ 3. Ngày nay, tại cố đô Tích Lan A-nura-đa-pu-ra (p: anurādhapura), cây Bồ-đề đó vẫn còn xanh tốt.

Bồ Đoàn

● 蒲 團; J: buton;

Bồ Tát

菩 薩; viết tắt của danh từ dịch âm Bồ-đề Tát-đóa (菩 薩 薩 埵; s: bodhisattva; p: bodhisatta); nguyên nghĩa là »Giác hữu tình« (覺 有 情), cũng được dịch nghĩa là Ðại sĩ (大 士);

Trong Ðại thừa, Bồ Tát là hành giả sau khi hành trì Ba-la-mật-đa (s: pāramitā; Lục độ) đã đạt Phật quả, nhưng nguyện không nhập Niết-bàn, khi chúng sinh chưa giác ngộ. Yếu tố cơ bản của Bồ Tát là lòng Bi (s, p: karuṇā), đi song song với Trí huệ (s: prajñā) Chư Bồ Tát thường cứu độ chúng sinh và sẵn sàng thụ lãnh tất cả mọi đau khổ của chúng sinh cũng như hồi hướng phúc đức mình cho kẻ khác. Con đường tu học của Bồ Tát bắt đầu bằng luyện tâm Bồ-đề (s: bodhicitta) và giữ Bồ Tát hạnh nguyện (s: praṇidhāna). Hành trình tu học của Bồ Tát được chia làm mười giai đoạn, Thập địa (s: daśabhūmi).

Hình ảnh Bồ tát của Ðại thừa tương tự như A-la-hán (s: arhat) của Tiểu thừa, trong đó A-la-hán tập trung vào sự giải thoát cho chính mình.

Thật sự thì khái niệm Bồ Tát đã được tìm thấy trong các kinh Tiểu thừa, nhất là khi nói về các tiền thân đức Phật Thíchca (Bản sinh kinh). Trong Ðại thừa, khi nói đến Bồ Tát, người ta xem đó là tiền thân của các vị Phật tương lai. Ðại thừa chia làm hai hạng Bồ Tát: Bồ Tát đang sống trên trái đất và Bồ Tát siêu việt (e: transcendent). Các vị đang sống trên trái đất là những người đầy lòng từ bi, giúp đỡ chúng sinh, hướng về Phật quả. Các vị Bồ Tát siêu việt là người đã đạt các hạnh Ba-lamật và Phật quả – nhưng chưa nhập Niết-bàn. Ðó là các vị đã đạt Nhất thiết trí, không còn ở trong Luân hồi, xuất hiện trong thế gian dưới nhiều dạng khác nhau để cứu độ chúng sinh. Ðó là các vị được Phật tử tôn thờ và đảnh lễ, quan trọng nhất là các vị Quán Thế Âm (觀 世 音; s: avalokiteśvara), Văn-thù (文 殊; s: mañjuśrī), Ðịa Tạng (地 藏; s: kṣitigarbha), Ðại Thế Chí (大 勢 至; s: mahāsthāmaprāpta) và Phổ Hiền (普 賢; s: samantabhadra).

Bồ Tát Giới

● 菩 薩 戒; S: bodhisattvaśīla;

Là giới luật của một vị Bồ Tát trong Ðại thừa. Kinh Phạm võng (s: brahmajāla-sūtra) ghi rõ 58 điều mà 10 điều cấm kị nhất là:

01. Giết hại,

02. Trộm cắp,

03. Tà dâm,

04. Nói dối,

05. Say rượu,

06. Nói xấu người khác,

07. Khen mình chê người,

08.Ghanh ghét,

09. Hờn giận,

10. Hủy báng tam bảo. Phật tử Ðại thừa nguyện phải giữ Bồ Tát giới này và lễ thụ giới này thường là một nghi lễ trang trọng.

Giới luật của Ðại thừa có khác biệt với giới của Tiểu thừa. Ðại thừa thường hướng đến ích lợi của người khác, trong lúc Tiểu thừa tập trung đạt phúc đức cho mình. Giới luật Ðại thừa thường có dạng »đại nguyện« – có thể là những phát biểu âm thầm của hành giả, không cần ai chứng minh. Giới luật trong Ðại thừa cốt giữ nơi tinh thần và nếu có bị vi phạm vì ích lợi của một kẻ khác thì có thể được tha thứ. Ngược lại trong Tiểu thừa, vi phạm giới luật quan trọng thường dẫn đến việc bị trục xuất ra khỏi Tăng-già.

Bồ Tát Hạnh Nguyện

● 菩 薩 行 願; S: bodhisattvacāryapraṇidhāna;

Là hạnh nguyện của một vị Bồ Tát, quyết tâm đạt Bồ-đề vì lợi ích của loài hữu tình, nhằm dẫn dắt cho họ đến Niết-bàn.

Hạnh nguyện này là hiện thân của Bồ-đề tâm (s: bodhicitta), được các Tỉ-khâu cũng như Cư sĩ trong Ðại thừa phát nguyện

Bồ Tát Thập Địa

● 菩 薩 十 地

Bồ Tát Thừa

● 菩 薩 乘; S: bodhisattvayāna;

Tên gọi khác của Ðại thừa (s: mahāyāna) với khái niệm Bồ Tát.

Bộ Kinh

● 部 經; P: nikāya;

Danh từ chỉ những bộ kinh trong Kinh tạng văn hệ Pā-li. Danh từ »Bộ« (部; p: nikāya) của Pā-li đây đồng nghĩa với Ahàm (阿 含; s: āgama) của Phạn ngữ (sanskrit). Kinh tạng Pā-li bao gồm năm bộ kinh: Trường bộ (p: dīgha-nikāya), Trung bộ (p: majjhima-nikāya), Tương ưng bộ (p: saṃyutta-nikāya), Tăng-nhất bộ (p: aṅguttara-nikāya) và Tiểu bộ (p: khuddakanikāya).

Bôn Giáo

● T: bon; nguyên nghĩa của chữ Bôn là »thỉnh cầu«, »tụng niệm«;

Danh từ dùng chỉ các trường phái tôn giáo khác nhau trước khi đạo Phật được Liên Hoa Sinh (s: padmasambhava) đưa vào Tây Tạng. Danh từ Bôn-pô (t: bonpo) ban đầu được dùng để chỉ các Ðạo sư với những chức năng khác nhau như gọi thần phù hộ, thực hành nghi lễ mai táng... Dần dần về sau, một hệ thống lí thuyết được thành lập với sự ảnh hưởng lớn của các người du nhập từ phương Tây. Shang-Shung – được xem là một miền đất phía Tây của Tây Tạng – đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành Bôn giáo. Bắt đầu từ thế kỉ 11, Bôn giáo chính thức xuất hiện như một tông phái tự lập. Sự khác biệt chính của giáo phái này với các tông phái Phật giáo tại đây chính là sự gìn giữ, tiếp nối truyền thống của Bôn giáo thời xưa của phái này. Ngày nay, Bôn giáo vẫn còn lưu hành và có nhiều điểm tương đồng với giáo lí của phái Ninh-mã (t:nyingmapa).

Truyền thống Tây Tạng quan niệm rằng, dân Tây Tạng – đặc biệt là nhà vua – được ba nhóm sau đây hộ trì trước khi Phật pháp được truyền sang:

1. Những người theo đạo Bôn, được gọi là Bôn-pô (bonpo);

2. Những thi hào với những bài thơ, bài hát của họ và 3. Những trò chơi, những câu đố đặc biệt. Dần dần, bổn phận của các vị Bôn-pô thay đổi, được mở rộng và trong thời gian sau, người ta phân biệt ba thời kì.

»Bôn giáo sơ khởi« là giai đoạn đầu, chưa lập văn tự. Trong thời gian này, các vị Bôn-pô sử dụng những phương tiện khác nhau để »dưới chinh phục ma quỉ, trên cầu chư thiên, ở giữa làm sạch bếp lửa.« Các phương pháp tiên tri như sử dụng dây cầu xin, vấn linh được áp dụng thường xuyên và các lời giải đáp được xem như là quyết định của »Bề trên.«

Với sự giết hại của Tri-gum – một vị vua được nhắc đến trong truyền thuyết – thời »Bôn giáo đổi hướng« bắt đầu. Bổn phận của các vị Bôn-pô trong thời này là việc mai táng nhà vua theo đúng nghi lễ. Cũng trong thời gian này, các vị Bôn-pô ở đây bắt mối liên hệ với những Bôn-pô nằm ngoài Tây Tạng, phần lớn xuất xứ từ phía Tây. Giáo lí của họ được mở rộng và hệ thống hóa.

Trong thời »Bôn giáo chuyển biến« hệ thống triết lí của đạo Bôn thâu nhập rất nhiều thành phần của Phật pháp nhưng vẫn giữ những yếu tố truyền thống. Thời gian này trùng hợp với giai đoạn hoằng hóa Phật pháp của hai vị Ðại sư Ấn Ðộ là Tịch Hộ (s: śāntarakṣita) và Liên Hoa Sinh, bắt đầu từ thế kỉ thứ 8 và kéo dài đến thế kỉ thứ 10. Một nhân vật quan trọng của Bôn giáo xuất hiện trong thời gian này, đó là Shen-rab, được nhiều người xem là người chính thống sáng lập Bôn giáo.

Trong thời gian sau, giáo lí căn bản của Bôn giáo được hệ thống hóa và kết tập trong một Ðại tạng vối cấu trúc tương tự như Ðại tạng của Phật giáo Tây Tạng (Cam-châu-nhĩ/Ðan-châu-nhĩ). Shen-rab chia giáo lí của đạo Bôn thành chín thừa.

Bốn thừa đầu được gọi là »Nhân thừa« (因 乘), bốn thừa kế tiếp được gọi là »Quả thừa« (果 乘) và song song với dòng Ninh-mã, họ cũng có một hệ thống Ðại cứu kính (t: rdzogchen) riêng biệt.

Bốn Cách Sinh

● S, P: caturyoni; Hán Việt: Tứ sinh (四 生);

Bốn cách sinh của sáu loài Hữu tình (Lục đạo; s: gati):

1. Sinh con (胎 生; thai sinh; s: jarāyuja): loài người, loài có vú;

2. Sinh trứng (卵 生; noãn sinh; s: aṇḍaja): chim, bò sát;

3. Sinh nơi ẩm ướt (濕 生; thấp sinh; s: saṃsvedaja): côn trùng;

4. Hóa sinh (化 生; s: aupapāduka), không do mẹ sinh, do Nghiệp lực (s: karma) sinh (thiên giới, địa ngục, loài sinh trong một thế giới vừa hình thành).

Bốn Niệm Xứ

● S: smṛtyupasthāna; P: satipaṭṭhāna; Hán Việt: Tứ niệm xứ (四 念 處);

Bốn phép Quán cơ bản về sự tỉnh giác. Phương pháp thiền quán của Phật giáo nguyên thủy gồm quán thân, Thụ (s, p: vedanā), Tâm (s: citta) và các Pháp (tức là những ý nghĩ, khái niệm). Phương pháp quán này được nói rõ trong kinh Bốn niệm xứ (p: satipaṭṭhāna-sutta) và đức Phật từng nói rằng, pháp này có thể đưa đến Niết-bàn. Ngày nay tại phương Tây, phép quán bốn niệm xứ được phổ biến rộng, trong đó hành giả ngồi (Tọa thiền) hay áp dụng phép quán này trong các hoạt động hàng ngày.

Quán Thân bao gồm sự tỉnh giác trong hơi thở, thở ra, thở vào (p: ānāpānasati), cũng như tỉnh giác trong bốn dạng cơ bản của thân (đi, đứng, nằm, ngồi). Tỉnh giác trong mọi hoạt động của thân thể, quán sát 32 phần thân thể, quán sát yếu tố tạo thành thân cũng như quán tử thi.

Quán Thụ là nhận biết rõ những cảm giác, cảm xúc dấy lên trong tâm, biết chúng là dễ chịu, khó chịu hay trung tính, nhận biết chúng là thế gian hay xuất thế, biết tính vô thường của chúng.

Quán Tâm là chú ý đến các tâm pháp (ý nghĩ) đang hiện hành, biết nó là tham hay vô tham, sân hay vô sân, si hay vô si (Tâm sở).

Quán Pháp là biết rõ mọi pháp đều phụ thuộc lẫn nhau, đều Vô ngã; biết rõ Năm chướng ngại có hiện hành hay không, biết rõ con người chỉ là Ngũ uẩn đang hoạt động, biết rõ gốc hiện hành của các pháp và hiểu rõ Tứ diệu đế.

Trong Ðại thừa, các phép niệm xứ được hiểu là quán thân, thụ, tâm, pháp; bốn thứ đều là dạng của tính Không.

Bốn Niệm Xứ Kinh

● S: smṛtyupasthāna-sūtra; P: satipaṭṭhāna-sutta; Hán Việt: Tứ niệm xứ kinh (四 念 處 經);

Một bài kinh giảng rõ phép quán Bốn niệm xứ, được trình bày trong Trường bộ kinh và Trung bộ kinh, một trong những phép thiền quán quan trọng của Tiểu thừa.

Bốn Phạm Trú

● S, P: catur-brahmavihāra; Hán Việt: Tứ phạm trú (四 梵 住), cũng được gọi là Tứ vô lượng tâm (四 無 量 心);

Một phép thiền định, trong đó hành giả tạo điều kiện cho bốn tâm thức cao thượng phát sinh. Bốn phạm trú là: Từ (s: maitrī) vô lượng, Bi (s, p: karuṇā) vô lượng, Hỉ (s, p: muditā) vô lượng và Xả (s: upekṣā) vô lượng. Bốn tâm này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn. Trong Ðại thừa, Bốn phạm trú cũng được gọi là hạnh Ba-la-mật-đa (s: pāramitā; Lục độ). Ðó là tâm thức của Bồ Tát muốn cứu độ chúng sinh. Thực hành Bốn phạm trú, thiền giả sẽ tái sinh tại cõi Thiên (s, p: deva). Có khi Bốn phạm trú cũng được gọi là »bốn vô lượng« (vô lượng; s: apramāṇa; p: appamaññā).

Ðức Phật giảng về phép thiền định này như sau: »Có bốn vô lượng. Hỡi các tỉ-khâu, một người tràn đầy tâm từ (bi, hỉ, xả) sẽ phóng tâm đó đi một phương, hai phương, ba phương, bốn phương, rồi phía trên, phía dưới, xung quanh mình. Người đó phóng tâm đi khắp thế giới, chiếu rọi khắp nơi với tâm từ (bi, hỉ, xả), tâm thức vô lượng vắng bóng sân hận và phiền não.«

Bốn Tinh Tiến

● S: samyak-prahāṇāni; P: sammā-padhāṇa; Hán Việt: Tứ chính cần (四 正 勤);

Một phép quán tưởng được đức Phật khuyên làm, nhằm loại trừ bất thiện pháp. Bốn tinh tiến là:

1. Tinh tiến tránh làm các điều ác chưa sinh (s: anutpannapāpakākuśaladharma);

2. Tinh tiến vượt qua những điều ác đã sinh (s: utpanna-pāpakākuśala-dharma);

3. Tinh tiến phát huy các điều thiện đã có (s: utpannakuśala-dharma), nhất là tu học Bảy giác chi;

4. Tinh tiến làm cho các điều thiện phát sinh (s: anutpannakuśala-dharma). Bốn tinh tiến chính là Chính tinh tiến trong Bát chính đạo.

Bốn Tự Tín

● S: catur-vaiśaradya; P: catuvesārajja; Hán Việt: Tứ vô úy (四 無 畏), Tứ vô sở úy (四 無 所 畏);

Bốn niềm tự tin của một vị Phật:

1. Tự tin rằng mình thành Phật, bậc Chính đẳng chính giác;

2. Tự tin rằng không còn Ô nhiễm (s: āśrava) sót lại;

3. Tự tin rằng đã vượt qua mọi chướng ngại;

4. Tự tin rằng đã giảng giáo pháp thoát khỏi Luân hồi.

Bốn Xứ

● S, P: arūpasamādhi; dịch đúng là »Vô sắc giới định«, nhưng vì định này bao gồm bốn cấp nên được gọi như trên.

Chỉ bốn cõi tâm thức mà phép tu thiền định của Phật giáo nguyên thủy có thể dẫn đến. Bốn xứ này nằm trong vô sắc giới (Ba thế giới, Tứ thiền bát định)

Bổng Hát

● 棒 喝; J: bōkatsu;

Nghĩa là »Gậy và Quát«; là phương thức tiếp dẫn giáo hóa đệ tử của các vị Tổ sư trong Thiền tông. Các vị khi tiếp dẫn người học để lấp tuyệt tư duy hư vọng, hoặc khảo nghiệm cảnh ngộ thì dùng gậy hoặc quát to. Người ta cho rằng dùng gậy thì bắt đầu từ Thiền sư Ðức Sơn Tuyên Giám, tiếng quát (Hát) bắt đầu từ Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền.

Ðức Sơn nổi danh vì cây gậy trên tay không kém tiếng quát của Lâm Tế. Thiền sư Nhật Bản Nhất Hưu Tông Thuần (j: ikkyū sōjun) đề cao phương pháp hoằng hóa này trong một thời mà Thiền tông đang trên đường suy vi, chết cứng trong các sắc thái, nghi lễ rườm rà bên ngoài. Với một âm điệu chế nhạo – đặc trưng cho thiền – Sư ca ngợi phong cách của hai vị tiền bối. Tự gọi mình là »Cuồng vân« (狂 雲; j: kyōun), Sư viết như sau trong một bài kệ được lưu lại trong

Cuồng Vân Tập

● (狂 雲 集; j: kyōunshū):

Cuồng vân, cuồng phong

Hỏi ta đó là gì?

Sớm lang thang trên núi,

Chiều lại đến thành đô.

Vung cây gậy đúng lúc,

Lâm Tế cùng Ðức Sơn,

Gương mặt đầy hổ thẹn.

Bùi Hưu

● 裴 休; C: péixīu; J: haikyū;

Một vị Cư sĩ có duyên lớn với cuộc đời hoằng hóa của Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận và là người biên tập tác phẩm Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu.

Năm Hội Xương thứ hai đời Ðường Vũ Tông (842), ông giữ một chức quan ở huyện Chung Lăng (nay là huyện Tiến Hiền, tỉnh Giang Tây), thỉnh Sư về mở pháp hội tại chùa Long Hưng. Năm Ðại Trung thứ hai đời Ðường Uyên Tông (848), cư sĩ đổi về huyện Uyển Lăng (nay là huyện Nghi Thành, tỉnh An Huy), lại thỉnh Sư về đó mở pháp hội tại chùa Khai Nguyên. Trong hai lần pháp hội này, ông đã ghi chép lại những lời dạy của Sư mà ngày nay được biết dưới tên Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu. Ngoài ra, ông cũng đến tham học với các vị danh tiếng cùng thời như Khuê Phong Tông Mật và Qui Sơn Linh Hựu.

Bụt

● S, P: buddha; cũng gọi là Bụt-đà;

Một cách dịch âm khác của danh từ Buddha,

Ca-Diếp

● 迦 葉; S: kāśyapa; P: kassapa; dịch nghĩa là Ẩm Quang (飲 光; »uống ánh sáng«);

Là tên người, Phật. Có nhiều vị mang tên này:

1. Vị Phật của thời kiếp trước thời kiếp này,

2. Ma-ha Ca-diếp (s: mahākāśyapa; p: mahākassapa), một đệ tử xuất sắc của Phật Thích-ca. Ca-diếp nổi tiếng có hạnh Ðầu-đà (tu khổ hạnh) nghiêm túc nhất và là người đứng đầu Tăng-già sau khi Phật nhập diệt. Ca-diếp là Sơ tổ của Thiền tông Ấn Ðộ, là người được đức Phật Thích-ca truyền tâm ấn (Niêm hoa vi tiếu);

3. Tên của ba anh em tu sĩ thời đức Phật, ban đầu theo đạo Bà-la-môn, thờ thần lửa, nước, được đức Phật giáo hóa. Ba vị này là Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (p: uruvela-kassapa), Già-da Ca-diếp (p: gayā- kassapa) và Na-đề Ca-diếp (p: nadī-kassapa).

Ca-Lâu-La

● 迦 樓 羅; S: garuḍa; còn được gọi là Kim sí điểu;

Một loài thần điểu, nửa người nửa chim. Ca-lâu-la được xem là một trong »thiên long bát bộ«, là thần vật của Phật Bất Không Thành Tựu (s: amoghasiddhi). Tương truyền lúc Phật giảng kinh Diệu pháp liên hoa tại núi Linh Thứu, vô số Ca-lâu-la đã đến nghe.

Ca-Nhĩ-Cư Phái

● 迦 爾 居 派; T: kagyupa [bKa'-brgyud-pa]; dịch nghĩa là »Thánh ngữ tương thừa giả«;

Một trong bốn tông lớn của Phật giáo Tây Tạng. Tông này chủ trương thực hành giáo pháp Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā) và Na-rô lục pháp (t: nāro chodrug) của Na-rô-pa (t: nāropa). Vào thế kỉ thứ 11, Mã-nhĩ-ba (t: marpa) là người đưa giáo pháp này từ Ấn Ðộ qua Tây Tạng, truyền cho Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa [mila-ras-pa]), rồi Ðạt-bảo Cáp-giải – môn đệ chính của Mật-lặc Nhật-ba – trao truyền các ấn quyết đó trong tông này. Từ tông này phát sinh ra những bộ phái khác như Cát-mã Ca-nhĩ-cư (t: karma-kagyu). Phái Canhĩ-cư rất chú trọng đến việc tâm truyền tâm, từ Ðạo sư trực tiếp đến đến đệ tử.

Giáo pháp của Ca-nhĩ-cư bắt nguồn từ Bản sơ Phật (s: ādibuddha) Phổ Hiền (s: samantabhadra), được xem là hóa thân của Pháp thân (s: dharmakāya; Ba thân) và được Tai-lô-pa (s: tilopa) truyền cho Na-rô-pa (t: nāropa). Mã-nhĩ-ba (t: marpa) – nhà dịch thuật – mang qua Tây Tạng và người lĩnh hội hết các điểm tinh yếu của giáo pháp này là Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa) sau những năm dài tu khổ hạnh. Trong thế kỉ thứ 12, trường phái này hấp thụ thêm giáo pháp của Cam-đan (t: kadampa) và từ đó trở thành một tông lớn, lấy nơi sinh của người sáng lập là Dag-po Kag-yu làm danh hiệu. Chỉ trong thế hệ sau, tông này đã phân thành bốn nhánh:

1. Kam-tshang hay Cát-mã Ca-nhĩ-cư (karma-kagyu),

2. Tsal-pa Kag-yu,

3. Ba-ram Kag-yu,

4. Phag-mo Druk-pa Kag-yu. Nhánh cuối cùng (4.) lại chia làm 8 bộ phái, trong đó Druk-pa Kag-yu và Drigung Ka-gyu còn tồn tại tới ngày nay.

Một tông phái khác có liên hệ với phái Ca-nhĩ-cư do Khyun-po Nal-jor (sinh 1310) thành lập. Tên phái này là Shang-pa Kag-yu và phái này có một hệ thống Ðại thủ ấn riêng do em gái của Na-rô-pa là Ni-gu-ma truyền lại. Ngày nay truyền thống này vẫn còn tồn tại.

Ca-Tì-La-Vệ

● 迦 毗 羅 衛; S: kapilavastu; P: kapilavatthu;

Thành phố sinh trưởng của đức Phật lịch sử, Tất-đạt-đa Cồ-đàm (s: siddhārtha gautama), dưới chân Himã-lạp sơn, ngày nay thuộc nước Nepal. Ca-tì-la-vệ ngày xưa là thủ đô của dòng họ Thích-ca (s: śākya).

Ðức Phật được sinh ra tại Lam-tì-ni (s: lumbinī) gần đó và sống thời niên thiếu tại Ca-tì-la-vệ.

Năm 1898, người ta tìm thấy tại Ca-tì-la-vệ di cốt của đức Phật. Trong một ngôi tháp, người ta tìm ra một cái hủ với một hộp đá gồm có năm bình nhỏ. Một trong năm bình có mang dòng chữ »Hộp này đựng di cốt của vị Phật dòng Thích-ca, là phẩm vật của Sukiti cũng như của toàn thể các anh chị em, con trai và các phu nhân.«

Ca-Tì-Ma-La

● 迦 毗 摩 羅; S: kapimala;

Tổ thứ 13 của Thiền tông Ấn Ðộ

Cách-Lỗ Phái

● 格 魯 派; T: gelugpa [dGe-lugs-pa]; nguyên nghĩa »tông của những hiền nhân«, cũng được gọi là Hoàng mạo phái (黃 帽 派) vì các vị tăng phái này mang mũ màu vàng;

Một trong bốn tông tại Tây Tạng do Tông-khách-ba thành lập. Tông này đặc biệt nhấn mạnh đến Luật tạng (s, p: vinaya) và nghiên cứu kinh điển. Căn bản của cách tu tập trong tông này là những bộ luận Bồ- đề đạo thứ đệ (t: lamrim) và những tác phẩm nói về học thuyết của các trường phái. Kể từ thế kỉ thứ 17 tông này có trách nhiệm chính trị tại Tây Tạng, với sự có mặt của Ðạt-lại Lạt-ma, được xem là người lĩnh đạo chính trị và tinh thần của nước này.

Giáo pháp của phái Cách-lỗ dựa trên các bộ luận của Tông-khách-ba và hai vị đại đệ tử là Gyaltshab (1364-1432) và Kherub (1385-1483). Sau một cuộc gặp Văn-thù Sư-lị trong lúc nhập định, Sư biên soạn một bộ sách về giáo lí Trung quán (s: madhyamaka) có ảnh hưởng trực tiếp đến tông Cách-lỗ. Trong những tập sách giảng giải về các phương pháp thiền quán, Tông-khách-ba chỉ rất rõ phương tiện để hành giả có thể đạt được tri kiến Trung luận đó. Tập sách đó bắt đầu bằng nói về sự không toàn diện của Luân hồi và cách phát triển Bồ-đề tâm. Sau đó là phần khai thị để chứng được tính Không.

Phép tu thật sự nằm ở chỗ làm sao đạt được Ðịnh. Sư hướng dẫn rất rõ trong các tác phẩm của mình, hành giả phải phối hợp cân đối giữa Chỉ (s: śamatha) và Quán (s: vipaśyanā) thế nào để đạt được mục đích đó. Song song với cách tu luyện này, giáo pháp Tan-tra cũng được xem là phương pháp đặc biệt để đạt sự phối hợp cân đối đó.

Cái Triền

● 蓋 纏; Danh từ Hán Việt được dịch từ Phạn ngữ. Cái (s: āvarāṇa) nghĩa là sự che đậy, gò bó và Triền (s: paryavasthāna) nghĩa là vấn xung quanh, vây bọc xung quanh.

Có thể hiểu là những Phiền não, những gì trói buộc con người, gây chướng ngại trên con đường đạt Giải thoát.

Cái bao gồm:

1. Dục tham (欲 貪; kāmachanda);

2. Thận khuể (慎 恚; s: vyāpāda), nghĩa là sự tức giận;

3. Thụy miên (睡 眠; s: middha);

4. Trạo hối (掉 悔; s: uddhaccha), chỉ lòng hối tiếc không yên;

5. Nghi (疑; s: vicikitsā), tâm trạng nghi ngờ.

Triền gồm có:

01. Vô tàm (無 慚; s: āhrīkya), không tôn kính, không biết hổ thẹn về việc tội lỗi đã làm;

02. Vô quí (無 愧; s: anapatrāpya, anapatrapā), tâm không biết sợ với tội quả, không biết hổ thẹn đối với người khác khi phạm tội;

03. Tật (嫉; s: īrṣyā), ganh ghét vì thấy người ta hơn mình;

04. Xan (慳; s: mātsarya), xan tham, ích kỉ;

05. Hối (悔; s: kaukṛtya), hối hận;

06. Miên (眠; s: middha), giấc ngủ;

07. Trạo cử (掉 舉; s: auddhatya), hồi hộp không yên;

08. Hôn trầm (昏 沉; s: styāna), tâm chìm đắm, lừ đừ, thiếu linh động, thiếu

nhạy bén;

09. Phẫn (忿; s: krodha);

10. Phú (覆; s: mrakṣa), che dấu tội lỗi, đạo đức giả

Cam-Châu-Nhĩ

● Ðan-châu-nhĩ

甘 珠 爾 丹 珠 爾 ; T: kangyur/tengyur [bK'-'gyur/ bsTan-'gyur];

Tên của Ðại tạng tại Tây Tạng, bao gồm toàn bộ kinh điển của Phật giáo tại đây. Ðại tạng này bao gồm hơn 300 bộ kinh, được dịch từ văn hệ Phạn ngữ (sanskrit). Cam-châu-nhĩ là Kinh tạng với những lời giáo hóa của Phật Thích-ca, gồm 92 bộ với 1055 bài; Ðan-châu-nhĩ bao gồm các bộ luận của các Ðại sư Ấn Ðộ, có thể gọi là Luận tạng, gồm 224 bộ với 3626 bài.

Kinh luận Phật giáo phát xuất từ Ấn Ðộ ngày nay hầu như chỉ còn trong dạng chữ Hán và Tây Tạng.

Trong thời kì đầu của Phật giáo Tây Tạng, nhiều kinh sách được phiên dịch nhưng sau đó vì mất bản gốc chữ Phạn nên các bản dịch đó không được chính thức thừa nhận. Ðến khoảng thế kỉ thứ 11, người ta mới xét lại các bản dịch và cho vào thư mục Ðan-châu-nhĩ/Cam-châu-nhĩ.

Cam-châu-nhĩ được chia làm sáu phần:

1. Mật bộ (Tan-tra);

2. Bát-nhã ba-la-mật bộ (s: prajñāpāramitā);

3. Bảo tích bộ (s: ratnakūṭa);

4. Hoa nghiêm bộ (s: buddhāvataṃsaka);

5. Kinh bộ (s: sūtra, giáo pháp Ðại thừa, Tiểu thừa) và

6. Luật bộ (s: vinaya).

Ðan-châu-nhĩ được chia làm 3 phần:

1. Tán tụng (s: stotra);

2. Tan-tra;

3. Kinh luận. Các tập luận về kinh chứa đựng các tác phẩm Bát-nhã, Trung quán, Duy thức học cũng như A-tì-đạt-ma, và còn có thêm những luận giải về Nhân minh học (lí luận logic), thơ văn, y khoa và ngữ pháp. Văn học Tây Tạng cũng dựa vào các bản dịch mà dần dần phát triển một cách toàn diện.

Cam-Đan Phái

● 甘 丹 派; T: kadampa [bKa'-gdams-pa]; nguyên nghĩa là »khai thị bằng lời«;

Một tông phái của Phật giáo Tây Tạng do Ðại sư A-đề-sa sáng lập. Tông này chủ trương thiết lập lại kinh điển sau khi thấy Phật giáo suy tàn ở thế kỉ thứ 10 tại Tây Tạng. Giáo pháp quan trọng nhất được gọi là Lo-jong (sám hối). Tông này không còn truyền đến ngày nay, nhưng học thuyết lại được các tông khác

hấp thụ, nhất là phái Cách-lỗ (t: gelugpa).

Ðóng góp lớn nhất của tông này vào Phật giáo Tây Tạng là một số phép tu thiền, ngày nay được gọi là »phép sám hối.« Phép này dựa trên quan điểm Bồ Tát đạo và được xem như một cách tu để phát triển Bồ- đề tâm. Trong thời A-đề-sa, phép tu này chỉ được truyền miệng, về sau mới được ghi chép lại. Hai văn bản quan trong nhất là »Tám câu sám hối« của Kadampa Geshe Langri Thangpa và »Bảy ý nghĩa của sám hối.« Câu kệ sau đây là của Lạt-ma Ðông-đốn (t: dromton, 1008-1064), một vị Lạt-ma quan trọng của tông Cam-đan:

Nếu nghe lời không đẹp,

Hãy xem là tiếng dội.

Nếu thân chịu khổ ải,

Xem đó là tiền nghiệp.

Sáu bộ luận căn bản (s: ṣaḍājñādeśa) của phái này:

1. Bồ Tát địa luận (s: bodhisattvabhūmi);

2. Ðại thừa kinh trang nghiêm luận (s: mahāyānasūtralaṅkara);

3. Tập Bồ Tát học luận (s: śikṣāsamuccaya);

4. Nhập Bồ Tát hạnh (s: bodhisattvacāryāvatāra) hoặc Nhập bồ-đề hành luận (s: bodhicaryāvatāra);

5. Bản sinh kinh (s: jātakamala);

6. Tự thuyết (s: udāna).

Cảm Thành

● 感 誠; ?-860

Thiền sư Việt Nam. Sư nối pháp Thiền sư Vô Ngôn Thông.

Sư quê ở Tiên Du. Mới đầu Sư ở tại quận nhà lo việc tụng niệm, lấy hiệu là Lập Ðức. Sau có một hương hào họ Nguyễn ở làng Phù Ðổng mến mộ Sư, tình nguyện đem gia sản cúng cho Sư làm chùa. Sư từ chối (theo Thiền uyển tập anh), nhưng đêm nằm mộng thấy thần nhân đến khuyên nên nhận đất làm chùa, Sư mới nhận, và đó là chùa Kiến Sơ của làng Phù Ðổng sau này. Quả nhiên trụ trì chưa bao lâu thì Thiền sư Vô Ngôn Thông, Tổ dòng thiền Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc sang Việt Nam, đến chùa. Sư hết lòng thờ kính Tổ, được Tổ đổi hiệu là Cảm Thành. Ngày nọ, Tổ gọi Sư lại và trình bày rõ nguồn gốc của Thiền tông, từ đức Thích-ca đến Tổ Bồ-đề Ðạt-ma, Tổ Bách Trượng Hoài Hải và nguyên do đến phương Nam giáo hóa.

Sau khi Tổ đọc bài kệ, Sư liền lĩnh hội yếu chỉ.

Có vị tăng đến hỏi Sư: »Thế nào là Phật?« Sư đáp: »Khắp tất cả các nơi.« Lại hỏi: »Thế nào là tâm Phật?« Sư đáp: »Chưa từng che dấu.« Tăng hỏi: »Riêng con chẳng hội?« Sư bảo: »Ðã lầm qua rồi.«

Năm 860, Sư không bệnh, an nhiên mà tịch.

Càn-Đà-La

● 乾 陀 羅; S, P: gandhāra; tên dịch theo âm Hán Việt, cũng đọc là Kiền-đà-la;

Một vùng miền Tây bắc Ấn Ðộ, ngày nay thuộc về Afganistan và một phần của Pakistan. Ngày xưa Càn-đà-la là một trung tâm Phật giáo và văn hóa nghệ thuật đạo Phật. Trong thế kỉ thứ 1, 2, Phật giáo Ðại thừa cũng bắt đầu xuất hiện tại đây. Ngày nay, các đạo trường Phật giáo không còn bao nhiêu dấu tích vì bị phá hủy trong thế kỉ thứ 5. Theo kí sự của Huyền Trang Pháp sư thì đạo Phật tại đây đã bị hủy diệt trong khoảng thế kỉ thứ bảy.

Khác với giai đoạn đầu của nghệ thuật Phật giáo, đức Phật được diễn tả như một con người tại Càn-đà- la. Phần lớn các hình ảnh của Phật được tạc trên đá, nhắc lại các tiền thân và tiểu sử của Ngài. Người ta trình bày Phật như một vị tu sĩ với một thân tâm hoàn toàn tự tại, có khi người ta xem Ngài như một vị thầy, luôn luôn giữ phong cách vô vi và hướng nội. Một số tranh khác diễn tả Ngài sống khổ hạnh, thân thể hao mòn chỉ còn xương da. Nghệ thuật tại đây đã đạt tới tình trạng trừu tượng, các tranh tượng đều có vẽ các Ấn và các hảo tướng của Phật. Người ta cũng chú ý đến các trình bày y phục của Phật, một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc Càn-đà-la.

Càn-Thát-Bà

● 乾 闥 婆; S: gandharva; tên dịch âm Hán Việt, dịch nghĩa là Hương thần (香 神), Nhạc thần (樂 神); Theo Ấn Ðộ giáo, đây là những vị thần thấu hiểu bí mật của thiên cung. Ðó là vị chuyên pha rượu và tấu nhạc trong các bữa tiệc thiên đình.

Cảnh Ðức Truyền Đăng Lục

● 景 德 傳 燈 錄; C: jǐngdé chuándēng-lù; J: keitoku-dentōroku;

Tác phẩm lịch sử cổ nhất của Thiền tông Trung Quốc, được một vị Thiền sư thuộc tông Pháp Nhãn là Ðạo Nguyên – môn đệ của Quốc sư Thiên Thai Ðức Thiều – biên soạn vào năm Cảnh Ðức, đời Tống Nhân Tông (1004). Bộ sách này nói về cơ duyên của các chư tổ cho đến Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích (885-

958).

Cảnh Ðức truyền đăng lục bao gồm 30 quyển, ghi chép những lời nói và hành trạng của hơn 600 vị Thiền sư. Bộ sách này là nguồn tham khảo quan trọng nhất trong Thiền tông và rất nhiều Công án được nhắc đến lần đầu ở đây.

Cảnh Huyền

● 警 玄

Thái Dương Cảnh Huyền

Cao Sa-Di

● 高 沙 彌; tk. 8/9, cũng được gọi là Dược Sơn Cao Sa-di (c: yàoshān gāo shāmí);

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm.

Không rõ quê quán của Sư ở đâu. Ban đầu, Sư đến vấn Dược Sơn, Dược Sơn hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Từ Nam Nhạc đến.« Dược Sơn hỏi: »Ði về đâu?« Sư thưa: »Ði Giang Lăng Thụ giới« Dược Sơn hỏi:

»Thụ giới mong làm gì?« Sư thưa: »Mong thoát khỏi sinh tử.« Dược Sơn hỏi thêm: »Có một người không thụ giới, cũng không sinh tử để khỏi, ông biết chăng?« Sư hỏi: »Thế ấy thì giới luật của Phật dùng để làm gì?«

Dược Sơn bảo: »Cái ông sa-di này còn môi lưỡi.« Sư nhân đây tỉnh ngộ, lễ bái rồi lui.

Ðến chiều, Dược Sơn thượng đường gọi: »Sa-di đến hồi sớm ở đâu?« Sư bước ra, Dược Sơn hỏi: »Ta nghe Trường An náo loạn, ông có biết chăng?« Sư thưa: »Nước con an ổn.« Dược Sơn hỏi: »Ông do xem kinh được, hay thưa hỏi được?« Sư thưa: »Chẳng do xem kinh, cũng chẳng do thưa hỏi.« Dược Sơn hỏi lại:

»Có lắm người chẳng xem kinh, cũng chẳng thưa hỏi, vì sao họ chẳng được?« Sư thưa: »Chẳng nói họ chẳng được, chỉ vì chẳng chịu nhận.«

Sư từ giã Dược Sơn, Dược Sơn hỏi: »Ði đâu?« Sư thưa: »Con ở trong chúng có ngại nên đến bên đường cất một am tranh tiếp đãi trà nước cho khách qua lại.« Dược Sơn hỏi: »Sinh tử là việc lớn, sao chẳng thụ giới đi?« (có nghĩa là thụ giới để chính thức trở thành một Tỉ-khâu). Sư thưa: »Biết thì những việc ấy liền

thôi, lại gọi cái gì là Giới?« Dược Sơn hài lòng bảo: »Ông đã biết như thế chẳng được lìa xa ta. Có lúc ta cùng ông lại cần gặp nhau.«

Không biết Sư tịch nơi nào.

Cát Đằng

● 葛 藤; J: kattō; nghĩa là »dây leo« (chằng chòt), thường được dịch là dây »bìm bìm«, »sắn bìm«;

Một danh từ thường được sử dụng trong Thiền tông để chỉ việc lạm dụng ngôn ngữ văn tự để trình bày, giải thích Phật pháp. Danh từ »Cát đằng thiền« (kattō-zen) cũng thường được sử dụng để chỉ sự chấp trước, quá chú tâm vào văn tự được ghi trong kinh sách thay vì cố gắng tìm hiểu tu tập để trực nhận được chân lí được diễn bày trong nó.

Cát-Mã-Ba

● 葛 嗎 波; T: karmapa; cũng được dịch là Hạt-mã-la, Hạt-mã-ba, có thể hiểu là »Người hành động theo Phật«;

Tên của một dòng cao tăng lãnh đạo Cát-mã Ca-nhĩ-cư phái và là dòng tái sinh (Chu-cô; t: tulku) lâu đời nhất của Phật giáo Tây Tạng. Tương truyền sự hiện diện của dòng cao tăng này đã được Phật Thích-ca cũng như Liên Hoa Sinh (s: padmasambhava) tiên đoán trước. Tới nay đã có 16 lần tái sinh của dòng Cátmã-ba, được xem là những vị »tái sinh vì lợi ích của chúng sinh.« Kể từ thế kỉ 15, mỗi vị được xác nhận là tái sinh kế thừa được mang một vương miện màu đen trong một buổi lễ đặc biệt. Vương miện đó được xem là hiện thân của đức Quán Thế Âm.

Lịch sử cho thấy các vị Cát-mã-ba tái sinh dưới nhiều dạng khác nhau, làm bậc trí thức, tu khổ hạnh, nhà nghệ thuật, người làm thơ. Mục đích quan trọng nhất của dòng tái sinh Cát-mã-ba là giữ Kim cương thừa (s: vajrayāna) được lưu hành.

Các vị Cát-mã-ba có tên như sau:

01. Cát-mã-ba Cầu-tùng Khẳng-ba (karmapa dusum khyenpa, 1110- 1193);

02. Cát-mã-ba Cát-mã Ba-hi (karma pakshi, 1204-1283);

03. Cát-mã-ba Lãng-tuấn Ða-kiệt (rangjung dorje, 1284-1339);

04. Cát-mã-ba La-bồi Ða-kiệt (rolpe dorje, 1340-1383);

05. Cát-mã-ba Ðức-hân Hỉ-ba (deshin shegpa, 1384-1415);

06. Cát-mã-ba Thắng-ngỏa Ðông-đốn (tongwa donden, 1416-1453);

07. Cátmã-ba Thu-trác Kiết-thố (chodrag gyatsho, 1454-1506);

08. Cát-mã-ba Mễ-khước Ða-kiệt (mikyo dorje,1507-1554);

09. Cát-mã-ba Uông-thu Ða-kiệt (wangchuk dorje, 1556-1603);

10. Cát-mã-ba Xác-ánh Ða-kiệt (choying dorje, 1604-1674);

11. Cát-mã-ba Da-hi Ða-kiệt (yeshe dorje, 1676-1702);

12. Cát-mã-ba Cườngthu Ða-kiệt (changchub dorje, 1703-1732);

13. Cát-mã-ba Ðô-đoạt Ða-kiệt (dudul dorje, 1733-1797);

14.Cát-mã-ba Ðức-xác Ða-kiệt (thegchog dorje, 1798-1868);

15. Cát-mã-ba Tạp-nhã Ða-kiệt (khakh yabdorje, 1871-1922);

16. Cát-mã-ba Lãng-tuấn Lôi-tỉ Ða-kiệt (rangjung rigpe dorje, 1924-1982).

Hiện nay có một thiếu niên sinh năm 1985 được xem là Cát-mã-ba thứ 17 đang sống tại Tây Tạng.

Cát-Mã Ca-Nhĩ-Cư Phái

● 葛 嗎 迦 爾 居 派; T: karma-kagyu [kar-ma bKa'bgyud]; hoặc Cát-mã phái;

Một phái thuộc tông Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa [bKa'-brgyud-pa]), phái được đưa vào Tây Tạng trong thế kỉ thứ 12, do Cầu-tùng Khẳng-ba (dusum khyenpa, Cát-mã-ba thứ nhất) sáng lập. Giáo pháp của phái Cátmã Ca-nhĩ-cư rất gần với dòng tái sinh Cát-mã-ba (t: karmapa).

Tên gọi của dòng này có ý nghĩa huyền bí: Ca-nhĩ (kagyu) là một vương miện kết bằng tóc của các vị Không hành nữ (s: ḍākinī) và Cát-mã (t, s: karma) được xem là toàn bộ thiện nghiệp của chư Phật. Giáo lí của phái Cát-mã Ca-nhĩ-cư hiện được truyền bá nhiều tại Tây phương.

Cát-mã-ba thứ nhất (1110-1193) thành lập ba tu viện lớn cho tông phái này và sống tại Tsurphu. Với Cát-mã-ba thứ hai (1204-1283), ảnh hưởng của của phái Cát-mã-ba lớn mạnh đến Mông Cổ. Cát-mã-ba thứ ba (1284-1339) viết một số tác phẩm quan trọng cho tông phái mình và là người tổng hòa giáo lí của Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā) và Ðại cứu kính (t: dzogchen). Cát-mã-ba thứ năm (1384-1415) là giáo thụ của đại đế Trung Quốc và là người nhận được vương miện đen của nhà vua. Cát-mã-ba thứ tám (1507-1554) là tác giả xuất sắc trên mọi lĩnh vực của triết lí Phật giáo. Cát-mã-ba thứ chín (1556-1603) là người viết nhiều tác phẩm hướng dẫn thực hành thiền định (xem tài liệu tham khảo cuối sách). Cát-mã-ba thứ 16 (1924-1982) là người đã giữ và bảo vệ được truyền thống giáo phái, đã sống và giáo hóa tại Sikkim/Ấn Ðộ.

Dòng Cát-mã-ba được sự hỗ trợ của ba dòng Chu-cô (t: tulku) là Ha-mã Chu-cô (t: shamar-tulku), Thư- đố Chu-cô (t: situ-tulku) và Gyalashab-Tulku. Một Ðại sư nổi tiếng của phái Cát-mã Ca-nhĩ-cư trong thế kỉ 19 là Jam-gon Kong-trul với những kiệt tác bao gồm mọi lĩnh vực Phật giáo.

Cát Tạng

● 吉 藏; C: jícáng; cũng được gọi là Gia Tường Ðại sư Cát Tạng, 549-623;

Một trong những danh nhân của Tam luận tông và là đệ tử giỏi nhất của Pháp Lãng. Sư viết nhiều bài luận nổi tiếng về ba bài luận (tam luận) căn bản của tông này, đó là Trung quán luận (s: madhyamaka- śāstra), Thập nhị môn luận (s: dvādaśadvāra-śāstra) của Long Thụ (s: nāgārjuna) và Bách luận (s: śata-śāstra) của Thánh Thiên (s: āryadeva). Sư cũng viết nhiều bài luận về những bộ kinh Ðại thừa, một luận nói về lí thuyết Tam luận tông (Tam luận huyền nghĩa). Sư được xem là người đã đưa giáo lí Tam luận tông đến tuyệt đỉnh.

Sư người gốc An Tức (parthie) và một thời gian ngắn sau khi Sư ra đời (549 ở Nam Kinh) thì cha của Sư xuất gia học đạo. Năm bảy tuổi Sư vào một chùa thuộc về Tam luận tông và bắt đần học hỏi những kinh luận của Trung quán tông. Vì tình thế chính trị lúc đó căng thẳng nên Sư phải lánh về phía Nam Trung Quốc và trong thời gian viễn li này Sư viết những bộ luận tuyệt hảo đã nêu trên. Lí luận của Sư về »hai chân lí« (Nhị đế; s: satyadvaya) rất quan trọng và được chia làm ba cấp:

Chân lí tương đối (Thế tục đế; s: saṃvṛti-satya):

1. Chấp Hữu, cho rằng tất cả đều có;

2. Chấp hữu hoặc chấp vô;

3. Chấp hoặc không chấp cả hữu lẫn vô.

Chân lí tuyệt đối (Chân đế; s: paramārtha-satya):

1. Chấp vô, cho rằng tất cả là không;

2. Không chấp cả hữu lẫn vô;

3. Không chấp và cũng không không chấp cả hữu lẫn vô.

Từ lí thuyết này Sư đạt được (qua nhiều phủ nhận) một giai cấp, nơi cả hữu lẫn vô đều có ý nghĩa. Ðây chính là mức độ cao nhất của Trung đạo (s: madhyamā-pratipadā).

Tiếng tăm lừng lẫy của Sư vang đến Vương triều và vì vậy Sư được Vua thỉnh về Trường An truyền pháp. Người theo học pháp với Sư có lúc lên đến hàng vạn. Vì sự đóng góp phát triển Phật giáo Trung Quốc quá lớn nên đời sau xếp Sư vào mười vị Ðại sư đời Hậu tùy (618-626).

Căn

● 根; S: indriya, jñānendriya, buddhīndriya; P: indriya; nghĩa là giác quan;

Khái niệm quan trọng của đạo Phật. Người ta phân biệt 22 căn, tức là tất cả khả năng tâm lí và thể chất, gồm có: sáu căn cơ bản (Lục căn; s: ṣaḍāyatana), nam căn, nữ căn (bộ phận sinh dục); các khả năng thuộc thân như biết đau đớn, biết vui thích, biết buồn rầu, và vô kí (trung hòa); năm cơ sở tâm lí có thể biến thành Năm lực, đó là Tín (s: śraddhā), Tinh tiến (s: vīrya), chính niệm, Ðịnh (s: samādhi) và Bát-nhã (s: prajñā); ba khả năng xuất thế: lòng tin chắc chắn mình sẽ khám phá nhiều điều chưa khám phá được trong giai đoạn đầu của Thánh đạo (s: ārya-mārga), trí huệ cao nhất lúc đạt quả Dự lưu (s: śrotāpanna; p: sotāpanna) và cuối cùng là khả năng của hành giả đã đạt tới thánh quả A-la-hán (s: arhat).

Căn-Đôn Châu-Ba

● 1. Ðạt-lại Lạt-ma 根 敦 珠 巴; T: gendun drub [dGe-’dun grug]; S:saṅghasiddhi; 1391-15. 01. 1475; Giáo chủ của tông Cách-lỗ từ 1438-1475; thụy hiệu là Ðạt-lại Lạt-ma thứ I;

Ðại sư Tây Tạng, thuộc tông Cách-lỗ, một trong những môn đệ xuất sắc nhất của Tông-khách-ba. Sư được phong danh hiệu Gyalwang – »Người chiến thắng« – và sắc thụy là 1. Ðạt-lại Lạt-ma. Sư sáng lập rất nhiều ngôi chùa, trong số đó, chùa Ta-shi-lhun-pô (t: tashilhunpo) nổi danh hơn hết. Sư được xem là người đầu tiên trong dòng Cách-lỗ đề xướng việc duy trì chính pháp bằng một dòng tái sinh. Sau khi Sư qua đời, môn đệ bắt đầu tìm một hiện thân mới của Sư, đó cũng chính là sự bắt nguồn của dòng Ðạt-lại Lạt-ma, được truyền cho đến ngày nay. Hiện thân kế thừa Sư là Căn-đôn Gia-mục-thố (t: gendun gyatso),

2. Ðạt-lại Lạt-ma.

Sư sinh năm 1391, trong một gia đình du mục trong tỉnh Tsang. Cha mất khi Sư lên bảy và ngay sau đó, Sư được mẹ gửi đến một vị thầy danh tiếng bấy giờ là Drub-pa She-rab, vị Tổ thứ 14 của dòng Nar-thang. Nơi đây, Sư thụ giới Sa-di.

Năm lên 20, Sư thụ giới cụ túc và trong khoảng thời gian sau đó, Sư tham học dưới sự hướng dẫn của nhiều vị thầy, chuyên cần nghiên cứu kinh, luận của các vị Ðại luận sư Ấn Ðộ như Long Thụ, Vô Trước và A-đề-sa. Ngoài ra, Sư cũng tinh thông các ngành như thi pháp, từ điển học (e: lexicography), văn phạm...

Học lực vĩ đại của Sư có thể giảng nghĩa phần nào việc nắm giữ chính quyền của các vị Ðạt-lại Lạt-ma sau này song song với việc duy trì Phật pháp. So với khả năng, tài sức của các vương triều trước đây thì quả nhiên là khả năng của các vị Ðạt-lại Lạt-ma vượt trội hơn nhiều.

Tông-khách-ba trực tiếp hướng dẫn Sư vào thuyết Trung quán qua Căn bản trung quán luận tụng (s: mūlamadhyamaka-śāstra-kārikā) của Long Thụ, Nhập trung luận (s: madhyamakāvatāta) của Nguyệt Xứng (s: candrakīrti). Ngoài ra, Sư cũng thông hiểu Nhân minh học (s: hetuvidyā), tự tay dịch và chú Lượng thích luận (s: pramāṇavarttika-kārikā) của Pháp Xứng (s: dharmakīrti).

Sư sống rất đơn giản, rất khiêm tốn và thường tự nhắc nhở: »Chư Phật chẳng để tâm đến những việc như vinh nhục, khen chê (Bát phong)..; và vì thế, ta cũng chẳng nên lưu ý đến chúng.« Sư thường răn chúng đệ tử như sau: »Chớ nên tranh cãi với người khác và cũng đừng hài lòng với những lời nói suông, rỗng tuếch. Hãy thực nghiệm ý nghĩa của giáo pháp mà các ngươi đã học được vì chỉ như thế, các ngươi mới bước đi trên Phật đạo. Các vị Tổ thường dạy: giữ lòng từ bi đối với tất cả những loài Hữu tình, tôn trọng những người thực hành Phật pháp. Hãy chinh phục cái Ngã.«

Trước khi tịch, Sư căn dặn các vị đệ tử là không nên xây một bảo tháp xa hoa, chỉ đốt xác và lấy tro nắn thành 1000 tượng Phật Bất Ðộng.

Ngày 15. 01. 1475 (dương lịch), Sư viên tịch, thọ 83 tuổi. Tương truyền rằng, một sự yên lặng lạ lùng kéo dài 13 ngày sau khi Sư tịch, không một con chim nào hót, đất, nước tự nhiên nóng lên, cây cối rủ cành.

Cận Sự Nam

● 近 事 男; S, P: upāsaka; dịch theo âm Hán Việt là Ưu-bà-tắc;

Cận Sự Nữ

● 近 事 女; S, P: upāsikā; dịch theo âm Hán Việt là Ưu-bà-di;

Cận Tử Nghiệp

● 近 死 業

Là Nghiệp, là hành động hoặc tư tưởng ngay trước khi chết; là tất cả những hoạt động cơ thể, tâm lí của người sắp lâm chung. Cận tử nghiệp rất quan trọng vì nó trực tiếp quyết định điều kiện, môi trường sinh sống trong cuộc đời kế tiếp của người chết (Tử).

Ðặc biệt tại Tây Tạng, các Phật tử rất chú tâm đến cận tử nghiệp và Kim cương thừa – nhất là theo hệ thống Vô thượng du-già (s: anuttarayogatantra) – có rất nhiều phương pháp để chuyển hóa cận tử nghiệp thành một Phương tiện để đạt Giác ngộ. Người ta cho rằng, ý nghĩ (niệm) cuối cùng trước khi chết là nguyên nhân chính tạo các hoàn cảnh của cuộc đời sau.

Ðạt-lại Lạt-ma thứ 14 thường thuyết giảng về khoảng thời gian cận tử và nêu rất rõ những hiện tượng mà các Du-già sư uyên thâm đều tự chứng được. Chính Sư cũng bảo rằng, trong khi thiền định (khoảng 3-4 tiếng), Sư bước qua lại ngưỡng cửa sinh tử 6-7 lần với mục đích trau dồi kinh nghiệm để chinh phục được cửa ải quan trọng này. Sư thuyết trình như sau:

»...Con người chết với một trong ba tâm trạng: thiện, ác và trung tính. Trong trường hợp đầu thì người chết chú tâm đến một đối tượng thiện tính như Tam bảo hoặc vị Chân sư và vì thế tự tạo cho mình một tâm trạng đầy niềm tin sâu thẳm, hoặc người ấy phát lòng từ, bi, hỉ, xả vô lượng (Bốn Phạm trú), hoặc tư duy về tính Không (s: śūnyatā) Người này chỉ có thể thực hiện những đức hạnh nêu trên khi họ đã từng trau dồi chúng trong lúc còn sống. Nếu trước khi chết mà người ta có thể phát khởi những tâm trạng thiện trên thì một sự tái sinh hạnh phúc hơn được xem như là chắc chắn. Chết như thế thì tốt.

Nhưng cũng có lúc thân quyến làm xao động tâm trạng của người sắp chết và làm cho người ấy – tuy là vô tình – khởi tâm sân hận. Có khi thân quyến hội họp xung quanh, khóc lóc than thở làm cho người ấy quyến luyến, tham ái.

Nếu người ấy chết với một trong hai tâm trạng trên – và hơn nữa, một tâm trạng mà người ấy rất thường phát triển trong cuộc sống trước đây – thì đó là một mối nguy lớn. Cũng có người chết với một tâm trạng trung tính không thiện không ác... Trong mọi trường hợp thì tâm trạng trước khi chết rất quan trọng. Ngay cả một người đã có chút ít tiến triển trên con đường tu tập cũng có thể không tự chủ, để tâm tán loạn trước khi chết, trực tiếp tạo điều kiện cho sân và ái hiện hành. Nguyên nhân là những Nghiệp (s: karma), những Chủng tử (s: bīja) đã được tích lũy (熏 習; huân tập; s: vāsanā) từ lâu; chúng chỉ chờ đợi những điều kiện thuận lợi – ở đây là những duyên bất thiện – để mặc sức hiện hành. Chính những chủng tử này tạo điều kiện để người chết tái sinh trong ba ác đạo: súc sinh, Ngạ quỉ và Ðịa ngục... Cũng như thế, người nào bình thường chỉ biết làm những việc ác nhưng chết với một tâm trạng thiện lành cũng có thể tái sinh trong một môi trường hạnh phúc hơn...

Trong một cuộc sống sinh hoạt bình thường thì các tâm trạng như tham ái, sân, ganh ghét v.v.. xuất hiện ngay với những yếu tố nhỏ nhặt (duyên) – những tâm trạng đã khắc sâu đến tận cốt tủy của con người. Một tâm trạng mà người ta không quen phát triển – nếu muốn được hiển bày thì phải cần một sự kích thích, ví dụ như sự tư duy, tập trung cao độ. Vì thế mà trước khi chết, những tư tưởng đã đi sâu vào cốt tủy của con người là tâm trạng chính, là yếu tố chính quyết định sự tái sinh...« (trích lời dẫn nhập của Ðạt-lại Lạt-ma trong Death, Intermediate State and Rebirth in Tibetan Buddhism, Lati Rinpoche/Jeffrey Hopkins).

Cấp Cô Ðộc

● 給 孤 獨; S, P: anāthapiṇḍika; cũng được gọi là Tu-đạt-đa (s, p: sudatta);

Trưởng giả ở Xá-vệ (s: śrāvāsti), sống trong thời Phật Thích-ca tại thế và là một trong những người cư sĩ nhiệt thành nhất thời đó. Ông bỏ tiền mua Kì viên (s, p: jetavana) cúng dường Phật và Tăng-già. Ðức Phật lưu lại đây phần lớn trong mùa mưa. Trong kinh sách, trưởng giả Cấp Cô Ðộc được nhắc tới như là người cúng dường nhiều nhất. Có nhiều bài giảng của đức Phật cho ông được ghi lại trong Tăng-nhất bộ kinh (p: aṅguttara-nikāya).

Câu Chi

● 俱 胝; C: jūzhī; J: gutei; cũng được gọi là Kim Hoa Câu Chi; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc dòng Mã Tổ Ðạo Nhất. Sư nối pháp Thiền sư Hàng Châu Thiên Long. Sử sách không viết gì nhiều về Sư ngoài »Thiền một ngón tay« (Bích nham lục, Công án 19 và Vô môn quan, công án 3). Tương truyền rằng, hể ai hỏi gì về thiền, Sư chỉ đưa một ngón tay lên.

Sự tích Giác ngộ của Sư cũng thuộc vào hạng »độc nhất vô nhị« – như ngón tay thiền Sư đã dùng hướng dẫn thiền sinh. Một hôm có vị ni tên Thật Tế đến am, đi thẳng vào chẳng lột nón, cầm tích trượng đi nhiễu giường thiền ba vòng, nói: »Nói được thì cởi nón.« Hỏi như thế ba lần, Sư không đáp được. Vị ni liền đi. Sư bèn mời ở lại nghỉ vì đã chiều. Ni liền nói: »Nói được thì ở lại.« Sư cũng chẳng đáp được. Vị ni liền đi.

Sư tự than rằng: »Ta tuy mang hình trượng phu mà không có khí trượng phu«, tự hổ thẹn, quyết rõ được việc này. Sư dự tính bỏ am đi các nơi tham thỉnh, làm người Hành cước tu luyện nhưng đêm ấy có Sơn thần đến mách rằng »Chẳng cần rời chỗ này, ngày mai có nhục thân Bồ Tát đến vì Hòa thượng giảng pháp.«

Ðúng ngày hôm sau có Hòa thượng Thiên Long (nối pháp Ðại Mai Pháp Thường) đến am. Nghe Sư thưa rõ việc xong Hòa thượng chỉ đưa một ngón tay lên chỉ đó. Sư bỗng nhiên đại ngộ.

Sau này có ai hỏi, Sư liền đưa một ngón tay lên. Trong am của Sư có đứa bé, ra ngoài có người hỏi:

»Bình thường Hòa thượng lấy pháp gì dạy người?« Ðứa bé cũng đưa một ngón tay lên. Trở về am nó thưa lại, Sư bèn lấy dao chặt ngón tay, đau quá nó chạy kêu khóc. Sư gọi một tiếng, nó quay đầu lại, Sư đưa một ngón tay lên, nó hoát nhiên tỉnh ngộ.

Khi sắp tịch, Sư dạy chúng: »Ta được Thiền một ngón tay của Thiên Long, bình sinh dùng chẳng hết, cần hiểu chăng?« Nói xong Sư viên tịch.

Câu Sinh Khởi

● 俱 生 起; S: sahaja; nghĩa là »Ðược tạo cùng lúc«, »Xuất phát cùng lúc«, »song sinh«, cũng có thể hiểu là »Cái đã có sẵn«, »Cái tuyệt đối có sẵn«;

Biểu thị dùng để chỉ cái Tuyệt đối, Chân như khi một Du-già sư (s: yogin) cảm nhận trực tiếp nó. Một trường phái tu tập Tan-tra của Ðại Bà-la-môn Sa-ra-ha được gọi là Câu sinh khởi thừa (s: sahajayāna)

Câu-Thi-Na

● 拘 尸 那; S: kuṣinagara; P: kusināra; còn gọi ngắn là Câu-thi.

Ngày nay là thành phố Kasia của tiểu bang Uttar Pradesh Ấn Ðộ. Câu-thi-na là nơi Phật Thích-ca nhập Niết-bàn (s: nirvāṇa). Sau khi Phật nhập diệt, lễ hỏa táng được cử hành gần Câu-thi-na và một phần Xá-lị được thờ trong một Tháp tại đây. Câu-thi-na trở thành một thánh địa Phật giáo, nhưng thành phố này đã tàn lụi từ thế kỉ thứ 7 – theo kí sự của Huyền Trang.

Câu-Xá Luận

● 俱 舍 論

A-tì-đạt-ma câu-xá luận

Câu-Xá Tông

● 俱 舍 宗; J: kusha-shū;

Một phái Phật giáo Trung Quốc, lấy A-tì-đạt-ma câu-xá luận làm cơ sở. Câu-xá luận do Thế Thân (s: vasubandhu) soạn, được Chân Ðế (s: paramārtha) và Huyền Trang dịch ra chữ Hán. Câu-xá tông được xem là Tiểu thừa, chấp nhận mọi Pháp (s: dharma) trong quá khứ, hiện tại và vị lai đều có hiện hữu.

Câu-xá tông chỉ tồn tại trong đời Ðường. Kể từ năm 793, tông này được xem như một bộ phái của Pháp tướng tông, được truyền sang Nhật trong thế kỉ thứ 7, thứ 8.

Câu-xá tông cho rằng chư Pháp chính là yếu tố của tất cả hiện hữu và chia chúng ra thành hai loại: Hữu vi pháp (s: saṃskṛtadharma) và Vô vi pháp (s: asaṃskṛtadharma). Các pháp lúc nào cũng tồn tại (Nhất thiết hữu bộ) nhưng các tướng mà chúng tạo ra đều Vô thường, biến chuyển.

Các pháp hữu vi (72 pháp) được Câu-xá tông chia làm bốn nhóm:

1. Sắc, 11 pháp;

2. Thức, 1 pháp;

3. Tâm sở (s: cetasika), 46 pháp;

4. Tâm bất tương ưng hành pháp, nghĩa là chẳng thuộc tâm mà cũng chẳng thuộc vật, 14 pháp, trong đó có sinh, trụ, diệt... Ðược xếp vào vô vi pháp có ba loại:

1. Trạch diệt (s: pratisaṃkhyā-nirodha);

2. Phi trạch diệt (s: apratisaṃkhyā-nirodha) và

3. Hư không (s: ākāśa). 75 pháp trên có liên hệ với nhau về nhân quả và sự quan hệ này lại được chia ra 6 nhân (nguyên nhân), 4 duyên và 5 quả.

Cấu

● 垢; S: mala; danh từ Hán Việt, nghĩa là cấu uế, dơ bẩn, xấu xa trong ý nghĩa vật chất cũng như đạo lí.

Trong Phật pháp, cấu được hiểu là kiến giải sai lầm, là Vô minh, cho rằng giữa người nhận thức và vật – cái được nhận thức – có một sự khác biệt, có chủ thể, có khách thể. Nếu những cặp đối đãi nêu trên còn tồn tại thì hành giả không thể nào Kiến tính, ngộ đạo.

Cầu-Na Bạt-Đà-La

● 求 那 跋 陀 羅; S: guṇabhadra; dịch nghĩa là Công Ðức Hiền; 394-468;

Cao tăng Ấn Ðộ, đến Trung Quốc năm 435 bằng đường biển và dịch kinh Nhập Lăng-già (s: laṅkāvatāra-sūtra) sang Hán ngữ – bản dịch thứ hai sau bản của Ðàm-vô-sấm (曇 無 讖; s: dharmarakṣa).

Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo cho rằng, Sư chính là người đề xướng phương pháp tu theo thuyết »Trực chỉ chân tâm, kiến tính thành Phật« – và nếu như vậy, Sư cũng là người sáng lập Thiền tông. Sư mất tại Trung Quốc năm 468, thọ 75 tuổi.

Cha-Ba-Ri-Pa

● S: carbaripa, javari, caparipa, cavaripa, capālipa, cārpaṭi; biệt danh »Người biến hóa đá«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) của Ấn Ðộ, có lẽ sống trong cuối thế kỉ 9, đầu thứ 10.

Thời nọ có một nông dân giàu có tại Ma-kiệt-đà, có hàng ngàn bị ngựa. Lúc đám tang cha, ông ra sông Hằng cầu nguyện, vợ con ông ở nhà. Khi ông đi vắng thì Cha-ba-ri-pa đến nhà khất thực, người vợ lúc đầu không dám bố thí, sợ chồng la rầy nhưng cuối cùng bố thí và được nghe thuyết pháp. Ðến lúc gia đình chồng về, bị mẹ chồng la mắng, người vợ tủi thân bồng con đi tìm Cha-ba-ri-pa. Vị Du-già sư này rảy nước thánh lên hai mẹ con và biến hai người thành tượng Phật bằng đá. Trong lúc đó người chồng về nhà, tìm vợ không thấy, cuối cùng ông đến chỗ Cha-ba-ri-pa. Người chồng cũng bị biến thành tượng đá. Cuối cùng cả gia đình đi tìm rồi ai cũng thành tượng đá cả, tổng cộng 300 người và bị con đều thành đá.

Trong số người hóa đá đó thì người con trai nhỏ của nông dân nọ đạt tám Tất-địa và nổi tiếng khắp vùng. Nhà vua Cham-pa (s: campā) quí trọng, cho dựng một ngôi đền để thờ người con trai và ba trăm tượng đá. Ở đền này có nhiều chuyện lạ xảy ra và người ta nói rằng đền này vẫn còn đứng vững để chờ Phật Di-lặc ra đời. Cha-ba-ri-pa được gọi là »người biến hóa đá«, để lại chứng đạo ca như sau:

Thờ cúng Phật cao nhất,

thật không có gì bằng,

tự mình chứng giác ngộ.

Ai tự mình chứng thật,

Tâm thanh tịnh vô thủy,

người đó có tri kiến,

như tất cả chư Phật.

Cha-Kra Sam-Va-Ra Tan-Tra

● S: cakrasaṃvara-tantra; cũng được gọi ngắn là Saṃ-va-ra tan-tra;

Một Tan-tra, được biên soạn trong thế kỉ thứ 8. Cha-kra sam-va-ra có nghĩa là »Người chặn đứng bánh xe (Luân hồi)« Nhiều Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) tu học và đạt thánh quả với Tan-tra này.

Cha-Ma-Ri-Pa

● S: cāmāripa, hoặc cāmāri, cāmāra; biệt danh là »Người đóng giày«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không rõ sống trong thời đại nào.

Ông là người thợ giày, nhưng không hài lòng với nghề nghiệp. Một ngày nọ gặp một Sa-môn, ông liền mời vào nhà tiếp đãi ân cần rồi quì xuống lạy nói: »Tôi chán, tôi bệnh vì cái khổ nhọc, cái vô minh, tham vọng của thế giới này. Hãy chỉ dạy cho tôi con đường giải thoát.« Vị Sa-môn liền dạy một phương pháp thiền quán thích hợp với khả năng của ông. Ông vâng lời tu tập ngay trong lúc đóng giày, có khi vị Hộ thần của nghề thủ công là Phổ Nghiệp (s: viśvakārmān) xuất hiện, làm thay ông để ông rảnh rổi tu tập. Sau 12 năm, ông đạt thánh quả, qui phục được rất nhiều người theo Phật pháp. Thánh đạo ca của ông như sau:

Ta lấy da thành kiến

và miếng da khái niệm,

đem cắt thành dạng hình

Không tính và Từ bi;

Lấy giùi của trực giác

may bằng sợi chỉ đời

vô thủy lẫn vô chung.

Ta đã giải thoát khỏi,

tám bận tâm thế gian (Bát phong),

may chiếc giày Pháp thân

Không một chút lo nghĩ.

Cha-Tra-Pa

● S: catrapa; biệt danh: »Khất sĩ hạnh phúc«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) của Ấn Ðộ, không định rõ được thời đại.

Ông là một người ăn xin nhưng lúc nào cũng mang theo một tập sách trên tay. Một lần nọ, một vị Du-già sư đi ngang qua, thương hại ông và cho phép ông tu tập Hô kim cương tan-tra (s: hevajratantra), dạy phép quán tất cả đều từ tâm sinh. Sau sáu năm tu tập, ông đạt Tất-địa (s: siddhi). Bài ca ngộ đạo của ông như sau:

Những gì mà ta thấy,

đều là bài giáo hóa.

Tri kiến rốt ráo rằng,

vạn sự đều vô sinh,

tri kiến đó: vị thầy.

Chứng được phi nhị nguyên,

đó mới thật là đạo.

Tác động của thiện ác,

đã biến thành một thứ.

Cham-Pa-Ka

● S: campaka; với biệt hiệu là »Nhà vua ái hoa«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không rõ sống trong thời đại nào.

Ông là nhà vua xứ Cham-pa (s: campā), Cham-pa cũng là tên của một loài hoa sắc trắng, vàng. Vương quốc của ông phồn vinh và trong thời trẻ tuổi, ông không hề nghĩ gì đến kiếp sau của mình. Lần nọ, có một vị Du-già sư (s: yogin) đến khất thực, ông tiếp đãi nồng hậu và hãnh diện hỏi có nước nào thơm tho trong sạch như nước ông. Vị Du-già sư trả lời rằng hoa thì thơm thật nhưng thân thể ông không thơm bằng và một ngày nào nó ông sẽ từ giã cõi đời, trong tay không có gì cả. Nhà vua giật mình tỉnh ngộ và xin học Phật pháp. Vì nhà vua không quên được mùi thơm của hoa nên vị này dạy ông quán tưởng như sau:

Hãy quán mọi hiện tượng,

đều là tính Không cả,

đó là đóa hoa thơm,

của lời khai thị này.

Ong bướm trên cành hoa,

đó chính là tâm thức.

Nhụy hoa, nguồn bất tận.

Hoa, bướm cùng với nhụy,

cả ba đều là một,

mật mới là Ðại lạc.

Ðó là chân ngôn của,

Bậc Ðại Trì Kim Cương,

Phật thứ sáu, không sai.

(Phật thứ sáu Ma-ha Kim Cương Trì [s: mahāvajradhāra] là Bản sơ Phật [ s: ādibuddha]).

Chân Dung Tông Diễn

● 真 融 宗 演; 1640-1711

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Tào Ðộng đời thứ 37, dòng được truyền sang miền Bắc. Sư nối pháp Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt.

Sử sách không ghi rõ tên tục của Sư, chỉ biết rằng, Sư mất cha lúc còn nhỏ và được mẹ nuôi nấng. Một hôm, mẹ Sư dặn ở nhà nấu canh cáy (là con còng, một loài cua). Thấy những con cáy sủi bọt dường như khóc, Sư không nỡ bỏ vào cối giã và đem phóng sinh hết. Vì trái ý mẹ nên Sư bị ăn đòn và sợ hãi, quay lưng chạy một mạch đi biệt tích.

Cuộc đời phiêu bạt của Sư sau đó không được nghe nhắc đến. Chỉ biết rằng, nghe tin Thiền sư Thông Giác từ Trung Quốc trở về trụ trì chùa Vọng Lão trên núi Yên Tử, Sư đến yết kiến. Thông Giác hỏi: »Như khi ta đang nghỉ, đợi đến bao giờ mới có tin tức?« Sư đáp: »Ðúng Ngọ thấy bóng tròn, giờ Dần mặt trời mọc.«

Thông Giác hỏi: »Bảo nhậm thế nào?« Sư trình kệ:

應有萬緣有。 隨無一切無

有無俱不立。 日耿本當晡

Ưng hữu vạn duyên hữu

Tùy vô nhất thiết vô

Hữu vô câu bất lập

Nhật cảnh bản đương phô

\*Cần có muôn duyên có

Ưng không tất cả không

Có không, hai chẳng lập

Ánh nhật hiện lên cao.

Thông Giác bước xuống bảo: »Tào Ðộng hợp quân thần, tiếp nối dòng của ta. Nên cho ngươi pháp danh Tông Diễn« và nói kệ truyền pháp:

一切法不生。 一切法不滅

佛佛祖祖傳。 蘊空蓮頭舌

Nhất thiết pháp bất sinh

Nhất thiết pháp bất diệt

Phật Phật Tổ Tổ truyền

Uẩn không liên đầu thiệt.

\*Tất cả pháp chẳng sinh

Tất cả pháp chẳng diệt

Phật Phật Tổ Tổ truyền

Uẩn không sen đầu lưỡi.

Hơn ba mươi năm sau, khi đã trở thành một Hòa thượng trụ trì, Sư nhớ đến mẹ liền về quê cũ tìm kiếm.

Gặp mẹ tại một quán nước, Sư nhận ra ngay sau vài câu dọ hỏi. Sư mời bà về chùa ở cùng với tăng chúng – lúc này Sư vẫn không để lộ tung tích của chính mình – và tùy khả năng mà tu tập hoặc phụ giúp chúng công tác. Mỗi ngày, Sư phân công bà làm những việc nhỏ như nhổ cỏ, quét sân và luôn luôn nhắc nhở bà tu hành.

Một thời gian sau, bà tịch trong lúc Sư vắng mặt. Vì biết trước sự việc này nên Sư căn dặn đệ tử không đậy nắp áo quan và đợi Sư về. Về đến chùa, Sư nhìn mặt mẹ lần cuối rồi đậy nắp quan lại, nói to: »Như lời Phật dạy: một người tu hành ngộ đạo cha mẹ sinh thiên, nếu lời ấy không ngoa xin cho quan tài bay lên hư không để chứng minh lời Phật« Sư liền cầm Tích trượng gõ ba cái, quan tài từ từ bay lên hư không rồi hạ xuống. Nhân đây mọi người mới biết bà lão là mẹ của Sư.

Niên hiệu Vĩnh Trị đời nhà Lê, vua Lê Hi Tông chiếu chỉ đuổi tăng ni già trẻ vào rừng núi. Thấy tình cảnh như thế, Sư vận dụng tất cả tài năng của mình để thuyết phục được vua. Vì những lời giảng chân thật, đầy thuyết phục của Sư về các vấn đề an dân trị nước theo nguyên lí đạo Phật nên vua nghe theo, lệnh thu hồi chiếu chỉ. Vì đã thấm nhuần Phật pháp nên vua cũng sai đúc tượng vua quì mọp trên lưng vác tượng Phật để sám hối.

Sau, Sư trụ trì chùa Hồng Phúc (hay chùa Hoè Nhai nằm ở phố Hàng Than, Hà Nội), thường tới lui giảng đạo cho vua chúa nghe.

Sắp đến ngày viên tịch, Sư gọi đệ tử đến phó chúc và nói kệ:

花開春方到。 葉落便智秋

枝頭霜瑩玉。 萼上雪連珠

清晨雲散產龍甲。 白日霞光裸象軀

豹文雖見一。 鳳眾體全俱

達摩西來傳何法。 蘆花涉海水浮浮

Hoa khai xuân phương đáo

Diệp lạc tiện tri thu

Chi đầu sương oánh ngọc

Ngạc thượng tuyết liên châu

Thanh thần vân tán sản long giáp

Bạch nhật hà quang lỏa tượng khu

Báo văn tuy kiến nhất

Phụng chúng thể toàn câu

Ðạt-ma Tây lai truyền hà pháp?

Lô hoa thiệp hải thủy phù phù.

\*Xuân đến hoa chớm nở

Thu về lá vàng rơi

Ðầu cành sương lóng lánh

Cánh hoa tuyết rạng ngời

Buổi sáng trời trong rồng bày vẩy

Ngày trưa mây sáng voi hiện hình

Vằn cọp tuy thấy một

Bầy phụng thể toàn đồng

Ðạt-ma Tây sang truyền pháp gì?

Cành lau qua biển thổi phau phau.

Nói kệ xong, Sư bảo: »Báo thân của ta đến đây đã hết« rồi ngồi trên giường thiền yên lặng thị tịch, thọ 72 tuổi.

Chân Đế

● 真 諦; S: paramārtha-satya;

Có hai nghĩa:

1. Chân lí tuyệt đối, ngược lại với Chân lí qui ước, chân lí tương đối (s: saṃvṛti-satya).

2. Chân Ðế (paramārtha, 499-569), một vị Cao tăng, chuyên dịch kinh ra tiếng Hán. Sư người Ấn Ðộ, đến Trung Quốc năm 546. Ban đầu Sư ở Nam Kinh, nhưng không bắt đầu ngay được công trình dịch thuật mà đợi đến khi về Quảng Ðông, Sư mới bắt đầu dịch các tác phẩm quan trọng của Duy thức tông (s: vijñānavāda) như Nhiếp đại thừa luận (s: mahāyāna-saṃgraha) của Vô Trước (s: asaṅga), A-tì-đạt-ma câu-xá luận (s: abhidharmakośa), Duy thức nhị thập luận tụng (vijñāptimātratāviṃśatikā-kārikā) của Thế Thân (s: vasubandhu) và kinh Kim cương ra chữ Hán. Tổng cộng, Sư dịch 64 tác phẩm với 278 tập.

Với các tác phẩm dịch thuật của mình, Chân Ðế đã giúp đưa Duy thức tông vào Trung Quốc với dạng Pháp tướng tông mà người sáng lập là Huyền Trang và Khuy Cơ. Bản dịch Câu-xá luận của Sư đã trở thành giáo pháp của Câu-xá tông tại Trung Quốc.

Chân Không

● 真 空; 1045/46-1100

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 16. Sư nối pháp Thiền sư Thảo Nhất. Sư có hai vị kế thừa nổi danh là Thiền sư Viên Học và Ni sư Diệu Nhân.

Sư họ Vương, quê ở làng Phù Ðổng, huyện Tiên Du. Thuở nhỏ, Sư chỉ thích ở riêng một mình, siêng năng đọc sách và đến năm 15 tuổi đã tinh thông sách sử. Lên 20, Sư xuất gia dạo khắp tùng lâm tìm đạo.

Ðến chùa Tĩnh Lự núi Ðông Cứu, Sư nghe giảng kinh Pháp Hoa bỗng nhiên tỉnh ngộ. Sư ở lại đây sáu năm và được truyền tâm ấn. Sau, Sư đến núi Từ Sơn dừng trụ, hai mươi năm không hề xuống núi. Ðạo hạnh của Sư vang đến tai Lí Nhân Tông. Vua xuống chiếu mời vào vương triều giảng kinh thuyết pháp.

Người người nghe giảng đều kính phục.

Ngày mùng 1 tháng 11, niên hiệu Hội Phong thứ 9, Sư gọi chúng lại phó chúc và nói kệ:

妙本虛無明自誇。 和風吹起遍娑婆

人人盡識無爲樂。 若得無爲始是家

Diệu bản hư vô minh tự khoa

Hòa phong xuy khởi biến Sa-bà

Nhân nhân tận thức vô vi lạc

Nhược đắc vô vi thủy thị gia.

\*Diệu bản thênh thang rõ tự bày

Gió hòa nổi dậy khắp Sa-bà

Người người nhận được vô vi lạc

Nếu được vô vi mới là nhà.

Ðến nửa đêm, Sư bảo: »Ðạo của ta đã thành, ta giáo hóa đã xong, vậy ta tùy ý ra đi« và ngồi kết già thị tịch, thọ 55 tuổi, 36 tuổi hạ.

Chân Lí Qui Ước

● S: saṃvṛti-satya; còn gọi là Thế tục đế;

Là chân lí tương đối của thế giới hiện tượng, ngược lại với Chân đế (chân lí tuyệt đối; s: paramārthasatya). Quan điểm »hai chân lí« (Nhị đế; s: satyadvaya) này được nhiều tông phái Phật giáo chủ trương, nhưng cũng có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau.

Chân Lí Tuyệt Đối

● S: paramārtha-satya;

Chân ngôn tông

真 言 宗; J: shingon-shū;

Dạng Mật tông tại Nhật, do Hoằng Pháp (j: kōbá) Ðại sư Không Hải (j: kūkai, 774-835) sáng lập. Sư tu học Mật tông tại Trung Quốc và chuyên học về Man-tra (chân ngôn, chân âm, thần chú). Ðặc biệt tông này rất quan tâm đến »ba bí mật« (Thân, khẩu, ý), đó là ba phương tiện để mỗi người đạt được Phật quả.

Ba bí mật nói trên được khẩu truyền giữa thầy với trò trong các buổi hành lễ, điều này khác hẳn với các tông phái thuộc hiển giáo. Chân ngôn tông thờ Phật Ðại Nhật (s: vairocana), chính là Pháp thân vô tận, là vị Phật nguyên thủy tuyệt đối, và chỉ kẻ được điểm đạo mới được tu tập theo tông này. Phái này chủ trương không thể diễn tả giáo pháp bằng văn tự mà chỉ bằng hình ảnh nghệ thuật và vì vậy các Man-đa-la đóng một vai trò quan trọng trong tông này.

Chân ngôn tông không phủ nhận tính có thật của thế giới hiện tượng này cũng như hạnh phúc của con người trong thế giới đó. Chân ngôn tông cho phép tăng sĩ hành lễ và được thu tiền. Qua thời gian, trong tông này nảy sinh tệ mê tín dị đoan và vì vậy cũng có nhiều bộ phái nhỏ xuất hiện. Ngày nay, tông này vẫn là một tông phái mạnh tại Nhật.

Bí mật của Thân được bày tỏ qua các thủ ấn, trong các tư thế thiền định và trong cách sử dụng các pháp khí như Kim cương chử hay hoa sen. Các điều đó được xem có liên hệ cụ thể với một vị Phật hay Bồ Tát.

Bí mật của Khẩu được diễn tả trong Man-tra và Ðà-la-ni. Bí mật của ý dựa trên »năm trí« và thông qua năm trí đó hành giả tiếp cận với Chân như. Qua các phép hành lễ với Thân, khẩu, ý, hành giả sẽ đạt mối liên hệ với vị Phật, đạt tri kiến »Phật ở trong ta, ta trong Phật«, đạt Phật quả ngay trong đời này.

Hai Man-đa-la quan trọng nhất của Chân ngôn tông là Mẫu thai giới (s: garbhadhātu-maṇḍala) và Kim cương giới (s: vajradhātu-maṇḍala), trình bày Phật Ðại Nhật và các vị Phật khác. Trong một buổi lễ quan trọng của tông này, đệ tử Chân ngôn tông cầm hoa ném vào Man-đa-la, hoa rơi đúng vị Phật nào thì đó là vị Ðạo sư của người đệ tử đó.

Chân Nguyên Huệ Ðăng

● 真 源 慧 燈; 1647-1726

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế truyền sang miền Bắc, pháp hệ thứ 36. Sư nối pháp Thiền sư Minh Lương. Sư sau cũng được truyền y bát của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Sư tên Nguyễn Nghiêm, tự Ðình Lân, người làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Năm lên 19, Sư xin xuất gia với Thiền sư Chân Trụ Huệ Nguyệt. Sau khi Bản sư tịch, Sư cùng với bạn là Như Niêm đi tham vấn nhiều nơi. Về sau đến học với Thiền sư Minh Lương, chùa Vĩnh Phúc.

Sư hỏi Minh Lương: »Bao năm dồn chứa ngọc trong đãy, hôm nay tận mặt thấy thế nào, là sao?« Minh Lương đưa mắt nhìn Sư, Sư nhìn lại liền cảm ngộ, sụp lạy. Minh Lương bảo: »Dòng thiền Lâm Tế trao cho ông, ông nên kế thừa làm thịnh ở đời«, đặt cho Sư pháp hiệu Chân Nguyên và nói bài kệ truyền pháp:

Mĩ ngọc tàng ngoan thạch

Liên hoa xuất ứ nê

Tu tri sinh tử xứ

Ngộ thị tức Bồ-đề

\*Ngọc quí ẩn trong đá

Hoa sen mọc từ bùn

Nên biết chỗ sinh tử

Ngộ vốn thật Bồ-đề.

Sau khi đắc pháp với Thiền sư Minh Lương, Sư đến trụ trì chùa Long Ðộng, núi Yên Tử. Trong dịp xây đài Cửu Phẩm Liên Hoa, Sư đốt hai ngón tay, phát nguyện hành hạnh Bồ Tát. Năm 1692 vua Lê Hi Tông phong cho Sư hiệu là Vô Thượng Công. Năm 1722, vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng thống, ban hiệu Chính Giác Hòa Thượng.

Sư phục hưng truyền thống thiền Trúc Lâm Yên Tử, đào tạo nhiều đệ tử và trong đó ưu tú nhất là hai vị Như Trừng Lân Giác và Như Hiện Nguyệt Quang. Như Trừng viết nhiều tác phẩm quan trọng và về sau trở thành Khai tổ phái thiền Liên Tông. Sư để lại nhiều tác phẩm như Tôn sư phát sách đăng đàn thụ giới, Nghênh sư duyệt định khoa...

Năm 1726, Sư họp đệ tử lại đọc bài kệ:

顯赫分明十二時。 此之自性任施爲

六根運用真常見。 萬法縱橫正遍知

Hiển hách phân minh thập nhị thời

Thử chi tự tính nhậm thi vi

Lục căn vận dụng chân thường kiến

Vạn pháp tung hoành chính biến tri.

\*Bày hiện rõ ràng được suốt ngày

Ðây là tự tính mặc phô bày

Chân thường ứng dụng sáu căn thấy

Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay.

Ðến cuối mùa đông đó, Sư viên tịch. Xá-lị được tôn trí trong tháp ở chùa Quỳnh Lâm và Long Ðộng.

Chân Như

● 真 如; S, P: tathatā, bhūtatathatā;

Một khái niệm quan trọng của Ðại thừa Phật giáo, chỉ thể tính tuyệt đối cuối cùng của vạn sự. Chân như chỉ thể tính bất động, thường hằng, nằm ngoài mọi lí luận nhận thức. Chân như nhằm chỉ cái ngược lại của thế giới hiện tượng thuộc thân thuộc tâm. Tri kiến được Chân như tức là Giác ngộ, vượt ra khỏi thế giới nhị nguyên, chứng được cái nhất thể của khách thể và chủ thể. Chân như đồng nghĩa với Như Lai tạng, Phật tính, Pháp thân.

Chân Sư

● 真 師

Chân Yết Thanh Liễu

真 歇 清 了; C: zhēnxiē qīngliǎo; J: shingetsu shōryō; 1089-1151;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Tào Ðộng, người nối pháp Thiền sư Ðan Hà Tử Thuần.

Sư họ Ung, quê ở Tả Miên. Lúc còn bồng nách, cha mẹ đem vào chùa thấy tượng Phật, Sư vui mừng chớp mắt nhướng mày. Ðến 18 tuổi, Sư thi kinh Pháp hoa được độ làm tăng.

Sau đó Sư yết kiến Thiền sư Ðan Hà Tử Thuần. Ðan Hà hỏi: »Thế nào là chính mình trước không kiếp?« Sư suy nghĩ để đáp, Ðan Hà bảo: »Ngươi còn ồn hãy đi.« Một hôm, Sư lên ngọn bát vu bỗng nhiên khế ngộ, thẳng về đứng hầu. Ðan Hà tát bảo: »Sẽ bảo ông biết có.« Sư vui vẻ lễ bái. Hôm sau, Ðan Hà thượng đường nói: »Nhật soi cô phong biếc, nguyệt đến nước khe trong, Tổ sư huyền diệu quyết, chớ hướng tất lòng an.« Nói xong liền xuống tòa. Sư tiến đến trước thưa: »Ngày nay đăng tòa lại chẳng lừa được con.« Ðan Hà hỏi: »Ngươi thử nhắc lại ngày nay ta đăng tòa xem?« Sư im lặng giây lâu, Ðan Hà bảo: »Sẽ nói ông khắp đất.« Sư liền đi ra.

Sư thượng đường: »Trên cảnh Cô Phong qua cây cầu độc mộc, đi thẳng thế ấy vẫn là chỗ chân cao chân thấp của thời nhân. Nếu thấy được triệt chẳng ra khỏi cửa mà thấu khắp mười phương, chưa vào cửa mà thường ở trong thất. Nếu kia chưa như thế, nhân trời mát bửa một gốc củi.«

Sư tịch tại chùa Sùng Tiên ở Cao Ninh. Vua sắc thụy là Ngộ Không.

Châu Hoằng

● 袾 宏

Vân Thê Châu Hoằng

Châu-Ran-Gi-Pa

● S: cauraṅgipa; »Người con ghẻ bị chặt đoạn«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, sống trong thế kỉ thứ 10.

Ông là một vị hoàng tử. Khi mẹ mất đi, vua cha lấy một bà khác, nàng này đem lòng yêu mến ông. Bị ông từ chối, hoàng hậu bày mưu và sau đó ông bị vua cha sai người chặt tay chân vứt vào rừng. Sau đó ông được Mi-na-pa (s: mīnapa)

hướng dẫn vào một Nghi quĩ (s: sādhana) 12 năm với một cách điều khiển hơi thở đặc biệt (s: kumbhaka) và trong thời gian này, ông được Gô-rắc-sa (s: gorakṣa) săn sóc. Sau mười hai năm tu tập, ông đạt Tất-địa (s: siddhi), tay chân mọc lại như cũ. Tương truyền rằng gốc cây ngày xưa ông ngồi ngày nay vẫn còn.

Người ta cho rằng phép tu của ông là quán tưởng Pháp thân, sau đó mọi tư duy tưởng tượng đều hiện thành vật chất.

Bài thánh ca (s: dohā) của ông như sau:

Từ tận thuở vô thủy,

gốc rễ của vô minh,

đã được tưới bằng nước,

của thói quen hàng ngày,

đã thành lá thành cành.

Nghe, ngẫm nghĩ, thực hành!

Hãy đốn cây đó đi,

bằng chiếc rìu lời dạy,

của Ðạo sư đích thật.

Chê-Lu-Ka-Pa

● S: celukapa hoặc celuki, cilupa; »Kẻ giãi đãi tái sinh«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, sống khoảng thế kỉ thứ 12.

Ông sinh tại Man-ga-pa-lua (s: maṅgapalur), thuộc giai cấp thấp kém. Ông là người lười biếng, không ham thích gì cả.

Lần nọ, ông đang ngồi dưới gốc cây thì Du-già sư Mai-tri-pa (s: maitripa) đi qua. Mai-tri-ba khuyến khích ông tu tập Phật pháp, nương vào đó mà đối trị tính giải đãi. Vị này cho ông nhập môn, truyền năng lực của Cha-kra sam-va-ra và khai thị:

»Tập trung toàn bộ hoạt động của đời sống lên Thân, khẩu, ý, tưởng tượng Thân là hồ nước và khả năng nhận thức là con thiên nga bơi lượn trên hồ. Trong trạng thái vô niệm ngươi sẽ vượt qua tình trạng mệt mỏi.«

Chê-lu-ka-pa quán tưởng suốt chín năm, loại trừ ô nhiễm khỏi tâm và đạt Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Bài ca ngộ đạo của ông có những dòng sau:

Nghe lời bậc Ðạo sư,

năm này qua năm khác,

Ðất, Nước, Lửa và Gió,

dần dần tận hoại diệt.

Tất cả mọi hiện tượng,

bỗng tự nhiên hóa thành,

Ðại thủ ấn huyền diệu!

Chi Ðộn

● 支 遁; C: zhīdùn; 314-366, còn được gọi là Chi Ðạo Lâm (c: zhī-dàolín);

Cao tăng Trung Quốc đời Tấn. Sư là người sáng lập trường phái Bát-nhã (Lục gia thất tông) trong thời gian đầu của Phật giáo Trung Quốc. Sư là người đầu tiên luận giải lại danh từ Lí (理) theo quan niệm Phật giáo. Lí theo quan niệm xưa của Trung Quốc chỉ là qui luật của vũ trụ nhưng Sư lại cho rằng, Lí tức là Chân lí cùng tột, Tuyệt đối, Chân như. Quan niệm Lí của Sư sau được các tông khác thâu nhập và phát triển thêm (Hoa nghiêm tông).

Chỉ

● 止; S: śamatha; P: samatha; T: zhi gnas;

Là sự tịnh chỉ, đồng nghĩa với Ðịnh (定; s, p: samādhi), Nhất tâm (一 心; p: cittekagattā) và bất loạn (不 亂; p: avikhepa).

Ðó là một trong những yếu tố của thiện tâm.

Theo dòng Cách-lỗ (t: gelugpa) ở Tây Tạng, người ta còn phân biệt nhiều giai cấp của chỉ và nhập định là cấp cao nhất của chỉ. Muốn nhập định, hành giả phải chuyên tập chỉ và quán. Chỉ làm cho tâm bất loạn trong khi Quán (觀; quán sát với trí huệ) giúp hành giả quan sát phân tích những hiện tượng xung quanh, chứng được Chân như, tính Không.

Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, các chướng ngại của việc phát triển, tu tập chỉ được diệt trừ bằng: 9 cấp bậc của Tâm (九 住 心; Cửu trụ tâm; s: navākārā cittasthiti), 6 lực (六 力; Lục lực; s: ṣaḍabala) và 4 hoạt động của tâm (四 作 意; Tứ tác ý).

I. Cửu trụ tâm là:

1. Nội trụ (內 住; s: cittasthāpana): sự tập trung cao độ vào đối tượng thiền quán;

2. Ðẳng trụ (等 住; s: saṃsthāpana): Làm tâm vững chắc;

3. An trụ (安 住; s: avasthānana): Trau dồi liên tục sự tập trung;

4. Cận trụ (近 住; s: upasthānana): Chỉ chú tâm, chỉ đặt tâm vào phạm vi, giới hạn của đối tượng thiền quán;

5. Ðiều phục (調 服; s: damana): Thuần hóa tâm;

6. Tịch tĩnh (寂 靜; s: śamana): An tâm dạng thô;

7. Tối cực tịch tĩnh (最 極 寂 靜; s: vyupaśamana): An tâm dạng tinh tế;

8. Chuyên trụ nhất thù chi lưỡng trụ (專 住 一 殊 之 兩 住; s: ekotīkaraṇa): Nhất tâm bất loạn;

9. Ðẳng trì (等 持; s: samādhāna): Nhập định.

II. Lục lực bao gồm:

1. Thính văn lực (聽 聞 力): Lực để nghe Phật pháp (tương ưng I,1);

2. Tư duy lực (思 惟 力): Năng lực của tư duy về Phật pháp (tương ưng I, 2);

3. Niệm lực (念 力): Năng lực của Niệm (tương ưng I, 3 và 4);

4. Chính tri lực (正 知 力): Năng lực của sự thông hiểu (I, 5 và 6);

5. Tinh tiến lực (精 進 力): Năng lực của sự tập trung (I, 7 và 8);

6. Xuyến tập lực (串 習 力; xuyến tập ở đây có nghĩa là đã thấm nhuần, quen thuộc lắm rồi): Năng lực của sự thuần hóa, quen thuộc tự nhiên (I, 9).

III. Tứ tác ý là:

1. Lực lệ vận chuyển (力 勵 運 轉; Cố gắng vận động): Trong hai giai đoạn đầu thì tâm phải cố gắng nhiều mới an trụ nơi đối tượng (sở duyên), tạo mối liên hệ giữa tâm và đối tượng quán chiếu (tương ưng I, 1 và 2);

2. Hữu gián khuyết vận chuyển (有 間 缺 運 轉; một sự cố gắng còn gián đoạn, thiếu sót): Từ giai đoạn thứ ba đến thứ bảy thì sự tập trung vận chuyển vẫn còn khiếm khuyết. Tạo đi tạo lại sự tập trung vào đối tượng (tương ưng I, 3 đến 7);

3. Vô gián khuyết vận chuyển (無 間 缺 運 轉): Trong giai đoạn thứ tám thì tâm đã có khả năng an trụ vô gián nơi đối tượng (tương ưng I, 8);

4. Vô công dụng vận chuyển (無 功 用 運 轉); vận chuyển không cần dụng công): Trong giai đoạn thứ chín thì tâm thức an trụ nơi đối tượng một cách tự nhiên, vô công dụng (tương ưng I, 9).

Phương pháp trên được phát triển dựa theo nền tảng của Duy thức tông, được các tông phái tại Tây Tạng thống nhất sử dụng. Toàn bộ quá trình tu tập để đạt định thường được trình bày với những biểu tượng; hai khuynh hướng cản trở con đường tu tập là tâm đắm chìm, lừ đừ (hôn trầm) và hồi hộp không yên (trạo cử) được biểu tượng hóa bằng hai con thú: khỉ và voi. Trong quá trình tu tập chỉ thì hai con thú này dần dần được thuần hóa, chinh phục.

Chỉ-Quán

● 止 觀; S: śamatha-vipaśyanā; P: samatha-vipassanā; J: shikan;

Một phép tu đặc biệt của Thiên Thai tông ở Trung Quốc. »Chỉ« nói sự lặng yên, tịch tĩnh của tâm thức, đạt cảnh vô phân biệt, »Quán« là quán xét phù hợp với sự thật. Chỉ là trạng thái phải đạt được để có thể quán xét đúng đắn. Các vị luận

sư ví Chỉ như một hồ nước tĩnh lặng và Quán là những con cá bơi lượn. Trong một số tác phẩm được lưu hành tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, phép Chỉ-Quán được truyền bá rộng rãi, nhất là Ma-ha chỉ quán của Trí Khải Ðại sư.

Cách tu tập Chỉ-Quán bao gồm hai phần: Phần chuẩn bị và phần chính. Phần chuẩn bị bao gồm: tạo điều kiện thuận lợi cho việc tu tập (順 境; thuận cảnh); giảm các nhu cầu hằng ngày (少 慾; thiểu dục); điều hòa các hoạt động hằng ngày như ăn uống, ngủ, thân, hơi thở và tâm (離 多 所 作; li đa sở tác); chuyên chú vào việc trì giới (清 淨 律 儀; thanh tịnh luật nghi).

Trong phần chính, hành giả thực hiện nhiều cách Chỉ-Quán khác nhau. Người ta phân biệt ba cách tu chỉ:

1. Chú tâm vào chóp mũi;

2. Thuần phục tâm bằng cách nhận ra sự khởi động, phát sinh của ý nghĩ và lập tức gián đoạn nó ngay;

3. Nhận thức được nguyên lí Duyên khởi (s: pratītyasamutpāda) và tính Không (s: śūnyatā) của vạn vật.

Quán được thực hành theo nhiều cách khác nhau:

1. Quán bất tịnh;

2. Quán tâm Từ (s: maitrī) để đối trị tâm sân hận;

3. Quán những hạn chế, không trọn vẹn, không hoàn hảo trong sáu nẻo luân hồi (Lục đạo) để hàng phục ngã kiến;

4. Quán tính không của các Pháp (s: dharma). – Tất cả những cách tu luyện trên có thể được thực hành trong mọi hoạt động thân thể hằng ngày.

Kế theo đó là việc phòng hộ các giác quan (Nhiếp căn) và tu chỉ ở đây được hiểu là sự nhận thức được tính huyễn của tất cả những hiện hữu, phòng ngừa sự xuất hiện của hai tâm trạng đối đãi là yêu và ghét. Quán là sự hướng nội của tâm trong khi thụ nhận những tin tức từ những giác quan, với mục đích là nhận thức được tính vô sắc, vô tướng của tâm. – Cuối cùng hành giả phải quán tưởng đến tính chất »phi thật« của hiện hữu để trực ngộ được tính không của chúng và ý nghĩa tột cùng của Trung đạo.

Chỉ Quản Đả Tọa

● 只 管 打 坐; J: shikantaza; nghĩa là »Chỉ phải ngồi thiền«;

Một cách ngồi thiền theo Thiền tông không có sự hỗ trợ của các phương pháp khác như đếm hơi thở hoặc quán Công án. Theo Thiền sư Ðạo Nguyên Hi Huyền thì Chỉ quản đả tọa – an trụ trong một tâm trạng vô tư nhưng tỉnh táo, không nương bám vào vật gì – là dạng siêu việt nhất của tọa thiền, là phương pháp tọa thiền của chư Phật, Tổ.

Chích Thủ

● 隻 手; J: sekishu, »Một bàn tay«;

Tên gọi ngắn của Công án »Thế nào là tiếng vỗ của một bàn tay« (如 何 是 隻 手 之 聲; »Như hà thị chích thủ chi thanh?«) xuất xứ từ Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc. Sư cho rằng, công án này rất hiệu nghiệm trong việc hướng dẫn thiền sinh

đến kinh nghiệm Kiến tính lần đầu song song với công án »Vô« của sư Triệu Châu Tòng Thẩm.

Chính Đẳng Giác

● 正 等 覺; S: samyak-saṃbodhi, samyak-saṃbuddha;

Có hai nghĩa:

1. Phật quả, cũng được dịch theo âm là Tam-miệu Tam-bồ-đề;

2. Ðức Phật, một Bậc chính đẳng giác, Bậc chính biến tri, cũng thường được gọi theo âm là Tam-miệu Tam-phật-đà (Mười danh hiệu).

Chính Định Vương Kinh

● 正 定 王 經; S: samādhirāja-sūtra; còn có tên Nguyệt đăng tam-muội kinh (s: candrapradīpa-sūtra);

Kinh Ðại thừa với 40 chương, ngày nay chỉ còn 16 chương bằng tiếng Phạn (sanskrit), còn lại là chữ Hán và Tây Tạng.

Giáo pháp kinh này tương tự như Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh, chuyên chú về sự đồng nhất thể tính của các Pháp.

Chính Pháp Nhãn Tạng

● 正 法 眼 藏; J: shōbōgenzō;

Có hai nghĩa:

1. Con mắt trí huệ thấu suốt chân lí bao hàm trong mọi hiện tượng;

2. Tên của một tác phẩm của Thiền sư Nhật Bản Ðạo Nguyên Hi Huyền. Tác phẩm này bao gồm những Ðề xướng (s: teishō) và những bài viết trong hai thập niên cuối đời của sư. Chính pháp nhãn tạng được xem là một trong những tác phẩm sâu sắc nhất trong tất cả những thiền ngữ và là tác phẩm văn học tôn giáo tiêu biểu nhất của Nhật Bản.

Chính Sư

● 正 師; J: shōshi;

Sự chứng nhận của một Lão sư (j: rōshi) rằng, môn đệ của mình đã trở thành một Lão sư chân chính. Vị đệ tử này có thể đã được Ấn chứng trước đó và đã hướng dẫn một thiền đường.

Chu-Cô

● T: tulku [sprul-sku]; S: nirmāṇakāya;

Thuật ngữ rất quan trọng được dịch âm từ tiếng Tây Tạng nhằm chỉ một hiện tượng chỉ tồn tại nơi đây và Mông Cổ.

Thuật ngữ này có nguồn gốc từ hai thứ tiếng, Phạn và Mông Cổ. Tại Mông Cổ, người ta sử dụng hai danh từ tương ưng với ý nghĩa gần như nhau là:

1. Hô-tất Lặc-hãn (hoblighan khublighan) với nghĩa »Tự tại chuyển sinh« (自 在 轉 生) và

2. Hô-đồ Khắc-đồ (khutuktu), nghĩa là »Minh tâm kiến tính, sinh tử tự chủ« (明 心 見 性 生 死 自 主). Danh từ Phạn ngữ (sanskrit) tương ưng là »Nirmāṇakāya«, Hán dịch nghĩa là »Ứng hóa thân« (應 化 身) hoặc »Hóa thân« (化 身; Ba thân).

Tại Tây Tạng, danh từ này chuyên chỉ các dòng tái sinh (s: jātimāla) và các vị tái sinh, chỉ các vị khi chết không quên bản tính, đầu thai trở lại và tiếp nối chức vị và sự việc hoằng hóa trước. Ðó là những người được công nhận là sự tái sinh của một người đã chết, sau khi được thử thách kiểm nghiệm. Quan điểm này phát sinh từ giáo pháp Ba thân và được áp dụng tại Tây Tạng với sự phát hiện Cát-mã-ba (t: karmapa) thứ 2, Cát-mã Ba-hi (karma pakshi, 1204-1283). Chu-cô là một phương tiện quan trọng nhằm giữ vững sự nối tiếp bất đoạn về tinh thần và lĩnh đạo trong các trường phái Tây Tạng. Tây Tạng có 4 dòng tái sinh lớn mà dòng quan trọng nhất là Ðạt-lại Lạt-ma. Ngoài ra có một số lớn các dòng tái sinh khác. Các vị Chu-cô thường được dân chúng tôn là »Phật sống« (Hoạt Phật).

Kinh điển Ðại thừa đã nói đến khả năng chủ động trong sự tái sinh. Người bình thường vì chưa đoạn được vọng niệm, còn bị thần thức lôi cuốn, theo Nghiệp (s: karma) mà chuyển sinh, không tự tại. Còn các vị đã cắt đứt vọng niệm, đã đoạn ô nhiễm thì chứng ngộ được Pháp tính (法 性; s: dharmatā), không còn bị nghiệp lực lôi cuốn trôi nổi mà ngược lại, có thể tự chủ được sinh tử, tùy cơ ứng biến hoằng hóa, trải qua ải tái sinh mà không bị mê hoặc. Ðó là khả năng của các vị Bồ Tát đã đạt địa vị thứ tám trong Thập địa. Cùng với quan điểm Ba thân (s: trikāya), trong đó thân người được xem là hiển hiện của Pháp thân (s: dharmakāya), quan niệm này là cơ sở của hiện tượng Chu-cô.

Trong phái Cát-mã Ca-nhĩ-cư (t: karma-kagyu) của Tây Tạng, nguyên lí chủ động tái sinh được tận dụng, nhất là nhằm bảo vệ giáo pháp Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā). Khi một đứa trẻ được khám phá ra là Chu-cô, các vị thầy dốc sức giúp trẻ phát triển để sớm nắm vững toàn bộ giáo pháp và tới thời kì, đứa trẻ đó lại chỉ dạy giáo pháp cho các thầy để chuẩn bị cho việc tái sinh của các vị đó. Quan niệm tái sinh cũng đóng một vai trò quan trọng trong sự lĩnh đạo, mà thí dụ rõ nhất là các vị Ðạt-lại Lạt-ma. Các vị tái sinh quan trọng nhất thời nay là Ðạt-lại Lạt-ma thứ 14 Ðăng-châu Gia-mục-thố (t: tenzin gyatso, sinh 1935), giáo chủ dòng Cách-lỗ (t: gelugpa); Cát-mã-ba Lãng-tuấn Lôi-tỉ Ða-kiệt (rigpe dorje, 1924-1982), giáo chủ dòng Ca-nhĩ-cư (kagyupa); Ðôn-châu (dujom, 1904-1987), giáo chủ dòng Ninh-mã (nyingmapa) và Tát-ca-ba Tát-ca Xứ-châu (sakyapa sakya trizin, sinh 1945), giáo chủ phái Tát-ca (sakya).

Chùa

● Là nơi thờ Phật, phổ biến ở các nước Ðông và Ðông Nam Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam. Chùa có nhiều chỗ giống với Tháp (s: stūpa) tại Ấn Ðộ, là nơi cất giữ Xá-lị (s: śarīra), thường có nhiều tháp bao xung quanh. Những tháp này là nơi chôn cất các vị đại sư. Chùa là nơi tiêu biểu cho Chân như, được nhân cách hóa bằng hình tượng một đức Phật được thờ nga y giữa chùa. Nhiều chùa được thiết kế như một Man-đa-la (s: maṇḍala), gồm một trục ở giữa với các vị Phật ở bốn phương. Cũng có nhiều chùa có nhiều tầng, đại diện cho Ba thế giới (tam giới), các bậc cấp tiêu biểu cho Thập địa của Bồ Tát. Có nhiều chùa được xây tám mặt đại diện cho Pháp luân hoặc Bát chính đạo.

Chủng Tử

● 種 子; S: bīja; là mầm sống, hạt mầm, cũng có nghĩa là năng lực;

Năng lực thúc đẩy vạn vật hiện hữu, đặc biệt rất có uy lực trong những Chủng tử Man-tra (s: bījamantra). Những chữ trong một Man-tra – ví dụ như chữ OṂ – bao hàm một khía cạnh đặc biệt của sự thật tuyệt đối được trình bày bằng một âm thanh tiêu biểu. Những âm thanh này chứa đựng – nếu đệ tử tín tâm được tiếp nhận qua một vị Ðạo sư chân chính – những năng lực diệu kì. Những hành giả trong Mật tông đều nhận được một Chủng tử man-tra từ Ðạo sư của mình khi được Quán đỉnh (s: abhiṣeka)

Chuyển Luân Vương

● 轉 輪 王; S: cakravartin, cakravartī-rāja;

Là một vị vua quay bánh xe. Có bốn thứ bánh xe: bánh xe bằng vàng, bạc, đồng, sắt. Danh hiệu Chuyển luân vương cũng được dành để chỉ một vị Phật, người chuyển pháp luân với giáo pháp toàn triệt, tuyệt đối.

Chuyển Pháp Luân

● 轉 法 輪; S: dharmacakra-pravartana; P: dhammacakkappavattana;

Chỉ lần đầu đức Phật Thích-ca giáo hóa sau khi Giác ngộ tại Lộc uyển (gần Benares). Lần đó, Phật giảng Tứ diệu đế và Bát chính đạo cho Năm tỉ-khâu, những người cùng tu học với Phật trước khi Ngài thành đạo.

Chuyển Thức

● 轉 識; T: phowa ['pho-ba]; S: saṃkrānti; nguyên nghĩa là »đổi chỗ«;

Một phương pháp tu tập trong Na-rô lục pháp (t: nāro chodrug) của Na-rô-pa (t: nāropa), là các phép tu mà Mã-nhĩ-ba (t: marpa) đưa từ Ấn Ðộ qua Tây Tạng trong thế kỉ thứ 11. Ðó là phép tu nhằm chuyển hóa tâm thức mình vào một Tịnh độ, cõi Phật (s: buddhakṣetra), thí dụ như cõi Cực lạc của Phật A-di-đà trong lúc cận tử. Hành giả Tây Tạng theo phép tu này đã tập luyện và chuẩn bị trong lúc còn sống, phần lớn họ đọc tụng một số thần chú và thiền theo Kim cương thừa (Nghi quĩ; s: sādhana). Tại phương Tây phép tu này được phái Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa) phổ biến.

Chuyết Công

● 拙 公; 1590-1644

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, pháp hệ thứ 34. Sư là người đầu tiên truyền tông này sang Việt Nam, miền Bắc.

Sư quê ở Tiệm Sơn, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Thuở nhở, Sư đã học thông sử sách và sau khi xuất gia tinh thông tam tạng kinh điển.

Sau, Sư đến Thiền sư Tăng Ðà Ðà ở Nam Sơn và được vị này Ấn khả. Danh tiếng của Sư từ đây vang khắp mọi nơi.

Sư đến kinh đô Thăng Long năm 1633, trụ tại chùa Khán Sơn, sau lại đến chùa Phật Tích ở huyện Tiên Du, tỉnh Hà Bắc hoằng pháp. Trong thời gian giáo hóa ở đây, Sư được Chúa Trịnh Tráng quí trọng, vua Lê Huyền Tông và các bậc công hầu cũng đều tôn kính. Môn đệ nổi danh kế thừa Sư là Thiền sư Minh Lương.

Sắp tịch, Sư gọi chúng lại nói kệ:

瘦竹長松滴翠香。 流風疏月度微涼

不知誰住原西寺。 每日鐘聲送夕陽

Sấu trúc trường tùng trích thúy hương

Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương

Bất tri thùy trụ Nguyên Tây tự

Mỗi nhật chung thanh tống tịch dương

\*Tre gầy thông vót nước rơi thơm

Gió thoảng trăng non mát rờn rờn

Nguyên Tây ai ở người nào biết?

Mỗi chiều chuông nổi đuổi hoàng hôn.

Nói kệ xong, Sư bảo chúng: »Nếu ai động tâm khóc lóc thì không phải là đệ tử của ta.« Sau đó, Sư ngồi yên thị tịch, nhằm ngày rằm tháng 7 năm Giáp Thân, thọ 55 tuổi.

Chứng Đạo Ca

● 證 道 歌; J: shōdōka; nghĩa là »bài ca về sự trực nhận chân lí«;

1. Chỉ những bài ca tán tụng Chân như của các vị Thánh nhân khi thành đạo;

2. Một kiệt tác của Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác, cũng được gọi là Tối thượng thừa Phật tính ca (最 上 乘 佛 性 歌; j: saijōjō busshō-ka). Tác phẩm này chứa đựng những khái niệm căn bản của Pháp bảo đàn kinh, của các bộ kinh thuộc hệ

Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa.

● Ngay trong bài kệ đầu, Sư đã nhấn mạnh đến quan niệm trung tâm của Thiền tông (bản dịch của Trúc Thiên):

無明實性即佛性。 幻化空身即法身

»Tính thật vô minh tức Phật tính,

thân không ảo hóa tức Pháp thân.«

Câu »(Bản lai) Vô nhất vật«, từ trước đến bây giờ chẳng có một vật – vốn đã có trong Pháp bảo đàn kinh – được nhắc lại hai lần trong bài ca này. Theo Sư, sự chứng ngộ chân lí xẩy ra một cách bất thình lình (Ðốn ngộ). Cùng với Tín tâm minh của Tam tổ Tăng Xán, Chứng đạo ca là tác phẩm thiền nổi danh, được dịch sang rất nhiều thứ tiếng.

Chương Kính Hoài Huy

● 章 敬 懷 暉; C: zhāngjìng huáihuī; J: shōkei eki; 756-815;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Mã Tổ. Sư có hai đệ tử nối pháp xuất sắc là Thiền sư Hoằng Biện và Trí Chân.

Con-Ze Ed-Ward

● 1904-1979

Triết gia và một nhà nghiên cứu Phật pháp lỗi lạc người Anh (gốc Ðức). Ông đã phiên dịch và sắp xếp bộ Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh theo hệ thống và cũng từ đây, tư tưởng Ðại thừa đã lan truyền khắp châu Âu, Mĩ. Ðối với Phật tử châu Âu, những trứ tác của ông là tài liệu nghiên cứu tu tập Phật pháp quí báu không thể bỏ qua được.

Ông sinh ngày 18. 03. 1904 tại Forest Hill, Lewisham, London trong một gia đình gốc Ðức. Cha của ông trước la một nhân viên ngoại giao, sau lại quản lí một quan tòa tại Düsseldorf, CHLB Ðức. Con-ze trưởng thành và được giáo dục tại Ðức (lúc này mang tên Eberhard thay vì Edward sau này) và nơi đây, ông sớm biểu hiện những cá tính đặc thù: sự cảm nhận nhạy bén cho những vấn đề xã hội, lòng căm phẫn trước những trào lưu »ái quốc cực đoan của Toàn đức quốc xã«, lòng yêu thiên nhiên và một cuộc sống tĩnh mịch ở thôn quê.

Năm lên 13, Con-ze đã có dịp nghe chút ít về Phật giáo. Ông học triết, tâm lí và Ấn Ðộ học tại những đại học Tübingen, Heidelberg, Kiel và Köln. Tại Heidelberg, Max Walleser – một trong những người đầu tiên dịch kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa sang tiếng Ðức – đã hướng dẫn ông vào Ðại thừa Phật pháp (1924/25) và qua Heinrich Rickert, ông cũng có dịp làm quen với Thiền tông (j: zen). Năm 1928, ông làm luận án tiến sĩ (Dr. phil.) tại Köln với tựa đề Danh từ Huyền học của Franciscus Suarez S. J. (g: Der Begriff der Metaphysik bei Franciscus Suarez S. J.). Cũng trong năm này, ông gia nhập Ðảng cộng sản và nhân dịp này, ông nói với một người bạn thân: »Như anh thấy, tôi mang nhiều gương mặt!«

Năm 1932, ông cho xuất bản tác phẩm Phương thức đối lập. Bình luận về lí thuyết Duy vật biện chứng (g: Der Satz von Widerspruch. Zur Theorie des Dialektischen Materialismus). Vì những hành vi chống Ðức quốc xã nên ông phải rời CHLB Ðức (1933), tị nạn sang Anh quốc và không lâu sau, ông nhập quốc tịch Anh. Chỉ vài năm sau, ông rời Ðảng cộng sản.

Từ 1933 trở đi, ông sinh sống bằng cách dạy tâm lí và triết học tại Oxford và London. Các tác phẩm của D. T. Su-zu-ki và một học giả Ấn Ðộ Har Dayal lại hướng dẫn ông trở về với Phật giáo. Từ 1943-49, ông nghiên cứu rất nhiều về Ấn Ðộ học, gia nhập giáo hội Phật giáo tại London (e: buddhist society) và cũng tổ chức nhiều buổi thuyết giảng. Trong những năm sau chiến tranh thế giới thứ hai, ông đã cho xuất bản khoảng 20 quyển sách và hơn 100 tiểu luận về những vấn đề của Phật giáo và chính những tác phẩm này đã làm cho tên ông lan truyền khắp mọi nước. Ông đã từng thuyết giảng tại Wisconsin, Madison (Wisconsin, 1963/64), Washington, Seattle (Washington, 1965/68), Bonn (1969/79) và Berkeley, Santa Barbara (1972/ 73).

Năm 1973, Con-ze đình chỉ việc thuyết giảng, lui về quê nhà tại Sherborne, Somerset và từ đây chuyên chú vào việc nghiên cứu Phật học. Những điểm nghiên cứu trung tâm của ông chính là triết lí Bát-nhã ba-la-mật-đa và về vấn đề này, ông đã xuất bản hàng loạt tiểu luận. Ông cũng đã dịch sang Anh ngữ và xuất bản nhiều bài kinh thuộc hệ này.

Năm 1979, ông cho ra một quyển hồi kí với tựa The Memoirs of a Modern Gnostic. Ông luôn luôn tự cho mình là một người có cá tính mâu thuẫn. Con-ze có một cái nhìn, một cảm nhận sâu sắc cho những vấn đề, nhân sinh quan khác biệt của thế kỉ này. Quyển hồi kí của ông đã chứng tỏ khả năng, nghệ thuật »bao dung nhiều quan điểm« của ông. Ðối với Conze, lối sống có thể chấp nhận được là lối sống của người Anh, Ðạo lí có thể chấp nhận được là Phật pháp.

Ông mất ngày 24. 09. 1979 tại Yeovil, Somerset, London.

Trứ tác nổi tiếng nhất của E. Con-ze:

1. Buddhism. Its Essence and Development (bản dịch Việt ngữ: Tinh hoa và sự phát triển của Ðạo Phật), Oxford 1951;

2. Buddhist Meditation, London 1956;

3. Buddhist Thought in India, London 1962. Bài luận tiêu chuẩn về Ðại thừa Ấn Ðộ;

4. A Short History of Buddhism, xuất bản 1980. Ngoài ra ông còn dịch nhiều kinh điển từ Phạn ngữ (sanskrit) ra Anh ngữ như Kim cương kinh, Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh, Ma-ha bát-nhã ba-lamật-đa kinh...

Cô Phong Giác Minh

● 孤 峰 覺 明; J: kohō kakumyō; 1271-1361;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, nối pháp Thiền sư Tâm Ðịa Giác Tâm (j: shinchi kakushin) và là thầy của Thiền sư Bạt Ðội Ðắc Thắng (j: bassui tokushō).

Dưới sự hướng dẫn của Giác Tâm, Sư thâm nhập giáo lí của Chân ngôn cũng như Thiền tông. Sư cũng tham học với Ðạo Nguyên Hi Huyền (j: dōgen kigen) và Thụ giới Bồ Tát nơi vị này. Sư cũng kết bạn thân với Oánh Sơn Thiệu Cẩn (j: keizan jōkin), một vị Thiền sư nổi danh của tông Tào Ðộng Nhật Bản. Trong một cuộc du hành sang Trung Quốc, Sư cũng đến Thiền sư Trung Phong Minh Bản (c: zhōngfēng míngběn) và tham học nơi đây.

Cô Vân Hoài Trang

● 孤 雲 懷 奘; J: koun ejō; 1198-1280

Thiền sư Nhật Bản, Tổ thứ hai của tông Tào Ðộng tại đây sau Ðạo Nguyên Hi Huyền (j: dōgen kigen). Kế thừa Sư và cũng là người trụ trì thứ ba của Vĩnh Bình tự (j: eihei-ji) là Thiền sư Triệt Thông Nghĩa Giới (j: tettsū gikai).

Các tài liệu không ghi rõ thời niên thiếu, chỉ biết là Sư sinh trưởng tại Kinh Ðô (j: kyōto) và sớm được dạy dỗ theo nhà Phật trên núi Tỉ Duệ (j: hiei). Năm lên 17 (1215), Sư Thụ giới cụ túc và năm 20 tuổi thụ giới Bồ Tát tại chùa Diên Lịch (j: enryaku-ji) trên núi Tỉ Duệ. Nơi đây, Sư tham học Phật pháp với một vị Pháp sư tên là Viên Năng (圓 能; j: ennō) và tương truyền rằng, Sư đã tiếp xúc với tất cả các tông phái đạo Phật đương thời như Thiên Thai (j: tendai), Chân ngôn (j: shingon) và cả Tịnh độ (j: jōdō). Nhưng tất cả những dạng tu tập này đều không thỏa mãn được lòng quyết tâm đạt đạo của Sư.

Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn (keizan jōkin) – môn đệ chính của Sư – ghi lại lời khuyên của bà mẹ khi Sư về thăm bà: »Mẹ không cho con xuất gia tu hành để đạt danh vọng và liên hệ với dòng dõi quí tộc. Con không nên tu tập vì tham vọng. Mẹ rất mong rằng, con tu học khổ hạnh, choàng cà-sa đen với nón tre trên lưng và tự đi đứng một mình, thay vì ngồi trên kiệu để người vác.«

Ngay sau khi nghe những lời dạy này, Sư không bước chân đến núi Tỉ Duệ nữa, ban đầu tu tập theo Tịnh độ tông, sau gia nhập học thiền (khoảng 1222/23) với Giác Yển (覺 晏; j: kakuan) thuộc Nhật Bản Ðạt-ma tông (j: nihon darumashū), một môn đệ của Ðại Nhật Năng Nhẫn (j: dainichi nōnin). Nhân lúc đọc kinh Thủ-lăng-nghiêm (s: śūraṅgama-sūtra; j: shuryōgongyō), Sư có tỉnh và cho rằng, kinh nghiệm Giác ngộ này chính là diệu giác (j: myōkaku) của đức Phật Thích-ca.

Thời gian tu tập của Sư nơi Nhật Bản Ðạt-ma tông kéo dài khoảng sáu năm và sau đó, Sư yết kiến Thiền sư Ðạo Nguyên (1928) tại Kiến Nhân tự (kenninji) ở Kinh Ðô. Trong một cuộc Pháp chiến (j: hōssen) sôi nổi, Ðạo Nguyên thừa nhận kinh nghiệm giác ngộ của Sư nhưng chính Sư cũng thấy rõ kinh nghiệm thâm sâu của Ðạo Nguyên vượt xa mình. Vì vậy, Sư quì lạy, lễ bái Ðạo Nguyên làm thầy. Ðạo Nguyên khuyên Sư đợi một thời gian nữa hãy đến.

Năm 1230, Ðạo Nguyên rời Kiến Nhân tự và sau đó thành lập một Thiền viện với tên Hưng Thánh Pháp Lâm tự (j: kōshōhárin-ji). Năm 1234, một năm sau khi Hưng Thánh tự được thành lập, Sư đến Ðạo Nguyên một lần nữa và được thu nhận làm đệ tử. Hai năm sau, nhân khi tham quán câu hỏi của một vị tăng đến Thiền sư Thạch Sương Sở Viên »Thế nào khi một sợi tóc đào nhiều lỗ?« Sư bỗng nhiên Ðại ngộ (11. 1236). Sư bèn thắp hương lễ Phật và chạy đến Ðạo Nguyên trình sự việc. Ðạo Nguyên nghe xong bảo: »Sợi tóc đã đào đến nơi đến chốn« và Ấn khả. Từ đây, Sư giữ chức thủ tọa (đứng đầu chúng trong việc giáo hóa thay thầy) và làm thị giả cho đến lúc Ðạo Nguyên viên tịch.

Sau, tại Vĩnh Bình tự, Ðạo Nguyên giao lại cho Sư trách nhiệm thực hành các nghi lễ vào nói rằng: »Ta không còn sống lâu nữa. Ngươi thọ mệnh cao hơn ta và chắc chắn sẽ truyền giáo pháp của ta. Vì chính pháp mà ta phó chúc công việc cho ngươi.« Sau khi Ðạo Nguyên tịch, Sư kế thừa trụ trì chùa Vĩnh Bình và mất năm 1280, thọ 82 tuổi.

Tác phẩm duy nhất của Sư là Quang minh tạng tam-muội (j: kōmyōzōzanmai), nhưng Sư biên tập nhiều tác phẩm khác của Ðạo Nguyên như Chính pháp nhãn tạng (j: shōbōgenzō), Chính pháp nhãn tạng tùy văn kí (shōbōgenzō zuimonki)...

Những tác phẩm của Ðạo Nguyên được truyền đến hậu hế phần lớn là nhờ công lao của Sư.

Cổ Phật

● 古 佛; J: kobutsu; nguyên nghĩa là một vị Phật của thời xa xưa.

Danh hiệu này được sử dụng để tỏ sự kính trọng trước một người đã đạt Giác ngộ thâm sâu. Các vị Thiền sư cũng thường sử dụng danh từ này trong các Ngữ lục của mình để chỉ các vị Tổ sư, các bậc tiền bối.

Công Án

● 公 案; C: gōng-àn; J: kōan; nguyên nghĩa của danh từ này là một án công khai, quyết định phải trái trong quan phủ;

Một thuật ngữ quan trọng của Thiền tông, chỉ một phương pháp tu tập thiền định đặc biệt.

Công án có thể là một đoạn Kinh, một kinh nghiệm giác ngộ, một câu chuyện về một vị sư, một cuộc đàm thoại, Vấn đáp hay một cuộc Pháp chiến. Nhưng chúng có chung một điều là nói đến thể tính của vạn vật. Ðặc trưng của công án là thường thường nghịch lí, »nằm ngoài phạm vi của lí luận«. Công án không phải là »câu đố« thông thường vì nó không hề được giải đáp bằng lí luận, muốn hiểu nó phải nhảy qua một cấp độ khác của nhận thức.

Khoảng giữa thế kỉ thứ 10, Thiền tông bắt đầu dùng công án như phương tiện để giáo hóa và các thiền sinh sử dụng chúng làm đối tượng quán tưởng trong lúc thiền. Vì lời giải của công án thường nằm ngoài lí luận, nên thiền sinh thấy rõ giới hạn của tư duy và bị buộc phải chuyển hóa tâm thức bằng một bước nhảy của trực giác, nhảy qua khỏi sự mâu thuẫn của lí luận nhị nguyên. Với tâm thức này, thiền sinh có một kinh nghiệm trực tiếp về thể tính. Phương tiện công án được phổ biến trong các dòng Thiền Lâm Tế, Tào Ðộng ở Trung Quốc và Nhật Bản. Người ta cho rằng có tất cả khoảng 1700 công án – một con số mang giá trị trừu tượng – và trong số đó 500-600 ngày nay còn được lưu hành tại Nhật. Phần lớn các công án được ghi lại trong các tập như Vô môn quan, Bích nham lục, Thong dong lục, Lâm Tế lục.

Người ta thường nhắc đến việc sử dụng công án làm phương tiện tu tập trong tông Lâm Tế nhưng chính tông Tào Ðộng cũng thường hay sử dụng. Các vị Thiền sư sau này khuyến khích môn đệ của mình tham quán công án nhằm cản trở tâm thức của thiền sinh trở lại tâm trạng của Phàm phu – sau khi đã nếm được mùi vị giác ngộ lần đầu, có thể gọi là »lần đầu thấy đạo.« Ngoài ra, việc quán công án cũng giúp thiền sinh phát triển và mở rộng kinh nghiệm giác ngộ cho đến lúc Ðại ngộ triệt để, được thầy Ấn khả.

Khi trắc nghiệm sự chứng ngộ của môn đệ đang trong lúc tu tập công án cấp cao, các vị Thiền sư thường đặt ra những câu hỏi đặc biệt, hỏi ngang dọc, hỏi về sự liên hệ của công án (thiền sinh đang quán) với giáo lí Ðại thừa, đặt những câu hỏi mới, khác biệt (雜 則; tạp tắc; j: zassoku) song song với công án chính (本 則; bản tắc; j: honsoku) và vì vậy, công án chính được sáng rọi cùng tận bằng nhiều cách khác nhau. Ðiều dĩ nhiên là thiền sinh không thể tham quán tất cả 1700 công án nhưng một số tương đối lớn được tham quán và thiền sinh được trắc nghiệm tường tận.

Trong tông Lâm Tế tại Nhật, các vị Thiền sư thường phân biệt năm loại công án:

1. Pháp thân công án (法 身 公 案; j: hosshin-kōan): chỉ các loại công án có thể giúp đỡ thiền sinh chỉ một bước một vượt thế giới nhị nguyên, lần đầu chứng ngộ trực tiếp Pháp thân (s: dharmakāya; j: hosshin), Phật tính (s: buddhatā; j:busshō), theo Tâm kinh thì gọi là »Sắc tức là Không.« Rất nhiều công án trong các tập danh tiếng được xếp vào loại này mà nổi danh nhất có lẽ là công án thứ nhất của tập Vô môn quan với tên »Con chó của Triệu Châu.«

2. Cơ quan công án (機 關 公 案; j: kikan-kōan; ›cơ quan‹ ở đây có thể hiểu là bộ phận, dụng cụ): mục đích của các Pháp thân công án là thế giới bất phân biệt, nhưng thiền sinh chưa được dừng chân nơi đây. Cơ quan công án hướng dẫn thiền sinh đến một bước nữa, phân biệt trong thế giới không phân biệt, ngộ được lí »Không tức là Sắc.« Ðược xếp vào loại này là công án 17 và 37 của Vô môn quan.

3. Ngôn thuyên công án (言 詮 公 案; j: gonsen-kōan): chỉ những công án mà thiền sinh phải tham quán ý nghĩa tột cùng của ngôn ngữ mà chư vị tiền bối sử dụng hoằng hóa (ngôn thuyên nghĩa là ngôn ngữ giải thích kĩ càng, trọn vẹn). Các vị Thiền sư sử dụng ngôn ngữ rất tài tình, đầy thi vị nhưng điểm đặc sắc nhất là các ngôn ngữ này không hề dừng bước chỉ trong khuôn khổ thẩm mĩ mà vượt qua cả nó, bao hàm ý nghĩa cùng tột, trực chỉ chân lí. Ðại diện cho loại công án này chính là Bích nham lục của Thiền sư Viên Ngộ. Một số công án trong Vô môn quan cũng được xếp vào loại này (21, 24, 27, 30, 33, 34).

4. Nan thấu công án (難 透 公 案; j: nantō-kōan): chỉ những công án khó (nan) lĩnh hội (thấu) vì những sự đối nghịch ngay trong trường hợp được trình bày. Các công án thuộc loại này giúp thiền sinh khinh an thấu rõ được sự vô ngại của sự vật, có thể nói theo giáo lí của Hoa nghiêm tông là Sự sự vô ngại (事 事 無 礙). Chính sự chinh phục, thấu hiểu lí này là yếu tố của tâm tư khinh an, tự do tự tại mà các bậc giác ngộ thụ hưởng. Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc thường nhắc đến tám công án thuộc loại này mà trong đó ba công án nằm trong tập Vô môn quan, đó là tắc 13, 35, 38. Công án 38 như sau: »Ngũ Tổ Pháp Diễn hỏi chúng: Ví như con trâu đi qua khung cửa, đầu, sừng, bốn chân đều lọt, sao đuôi lại chẳng lọt được?«

5. Ngũ vị công án (五 位 公 案; j: goi-kōan): chỉ các công án cuối cùng mà thiền sinh phải vượt qua. Các công án này có liên hệ trực tiếp với Ngũ vị quân thần (Ðộng Sơn ngũ vị) của vị Khai tổ tông Tào Ðộng là Thiền sư Ðộng Sơn Lương Giới.

Kinh nghiệm giác ngộ của thiền sinh – đạt được qua bốn loại công án trước – được thử thách lần cuối.

Là một phương tiện tối trọng để đạt giác ngộ, phép quán công án đòi hỏi ba yếu tố mà thiền sinh phải đạt được, đó là Ðại phấn chí, Ðại nghi đoàn và Ðại tín căn. Ðại tín ở đây được hiểu như là niềm tin tuyệt đối vào khả năng giác ngộ của chính mình, Ðại phấn chí là sự tinh tiến, kiên trì dũng mãnh. Ðại nghi đoàn ở đây không có nghĩa nghi ngờ bình thường mà chỉ trạng thái tập trung tư tưởng tuyệt đỉnh. Các điểm mâu thuẫn trong công án có nhiệm vụ gia tăng Ðại nghi đoàn này và Thiền sư Bạch Ẩn bảo rằng: »Ðại nghi – đại ngộ« (大 疑 – 大 悟).

Trong lời bình của công án đầu tiên của Vô môn quan, Thiền sư Vô Môn Huệ Khai viết như sau: »... Hãy tận dụng ba trăm sáu mươi xương cốt, tám vạn bốn ngàn lỗ chân lông, vận dụng cả thân tâm trở thành một khối nghi, tham ngay chữ không, ngày đêm nghiền ngẫm... Bỏ hết những cái biết tệ hại trước kia, lâu ngày trở thành thuần thục, tự nhiên trong ngoài thành một khối, như kẻ câm nằm mộng chỉ một mình mình hay. Bỗng nhiên bộc phát, trời kinh đất chuyển, như đoạt được thanh đại đao của Quan Vũ, gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, dửng dưng với bờ sinh tử, đạt đại tự tại, chu du trong Lục đạo, Tứ sinh...«.

Công Đức

● 功 德; S: guṇa;

Có hai nghĩa,

1. Chỉ công năng phúc đức có được nhờ làm những việc thiện, đồng nghĩa với Phúc đức (s: puṇya);

2. Ám chỉ Trí huệ thanh tịnh, quả vị xuất thế, không thể đạt được qua các Pháp nhân duyên sinh, phụ thuộc.

Công Ðức Hiền

● 功 德 賢; S: guṇabhadra; 394-468, dịch theo âm Hán Việt là Cầu-na Bạt-đà-la.

Cụ Duyên Tông

● 具 緣 宗; S: prāsaṅgika, cũng được gọi là Ứng thành tông (應 成 宗);

Một trong hai nhánh của Trung quán tông.

Cung Đạo

● 弓 道; J: kyūdō;

Nghệ thuật bắn cung xuất phát từ Nhật Bản mang đậm tính chất Thiền, được nhiều người hâm mộ.

Cư Sĩ

● 居 士; S: gṛhapati, P: gahapati, dịch âm Hán Việt là Ca-la-việt;

Danh từ này có hai nghĩa:

1. Người dòng họ giàu sang;

2. Người tại gia mộ đạo. Phần lớn, danh từ Cư sĩ được hiểu dưới nghĩa thứ hai và đồng nghĩa với Cận sự nam (近 事 男; s, p: upāsaka), Cận sự nữ (近 事 女; s, p: upāsikā). Cư sĩ là một danh từ chỉ người theo đạo Phật nhưng vẫn giữ đời sống thế gian, đã qui y Tam bảo và giữ Năm giới.

Theo Tiểu thừa thì cư sĩ đạo Phật thông thường còn rất lâu mới đạt Niết-bàn vì họ không chịu từ bỏ dục lạc thế gian. Tuy nhiên nếu họ giữ hạnh Bố thí (dāna) thì Phúc đức (s: puṇya) có thể giúp họ tái sinh làm tăng sĩ và nhờ đó tu học đến cấp bậc A-la-hán và đạt Niết-bàn. Tiểu thừa xem cư sĩ là người phụng sự đạo pháp bằng cách cúng dường thực phẩm, quần áo, là người lo lắng cho đời sống của tăng, ni. Ðại thừa xem cư sĩ có vai trò quan trọng hơn, quan niệm rằng cư sĩ cũng có khả năng thành Phật như tất cả những ai. Nhiều Bồ Tát trong Ðại thừa ẩn dưới đời sống của một cư sĩ tại gia thông thường.

Tại Trung Quốc có giáo hội của cư sĩ và thường thường, các vị này lấy việc giữ năm giới làm nền tảng chung. Nếu vì lí do gì mà một hay nhiều giới bị vi phạm thì cư sĩ có quyền chỉ nguyện giữ những giới kia. Có người cho đốt ba hay nhiều chấm vào cánh tay để xác nhận mình là cư sĩ. Có nhiều cư sĩ nguyện giữ cả giới Bồ Tát.

Cực Lạc

● 極 樂; S: sukhāvatī; J: gokuraku; còn được gọi là An lạc quốc (安 樂 國);

Tên của Tây phương Tịnh độ, nơi đức A-di-đà cai trị. Tịnh độ này được Ngài tạo dựng lên bằng thiện nghiệp của mình và thường được nhắc đến trong các kinh Ðại thừa. Tịnh độ tông cho rằng, nhờ lòng tin kiên cố nơi Phật A-di-đà và kiên trì niệm danh hiệu của Ngài, hành giả sẽ được tái sinh nơi cõi này và hưởng một đời sống an lạc cho tới khi nhập Niết-bàn.

Tịnh độ này được nhắc nhiều trong các kinh A-di-đà (s: amitābha-sūtra), Ðại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh (s: sukhāvatī-vyūha), Quán vô lượng thọ kinh (s: amitāyurdhyāna-sūtra). Ðối với quần chúng Phật tử và cũng theo kinh A-di-đà thì đây là một thế giới có nơi chốn hẳn hoi, nhưng trong một nghĩa sâu kín hơn thì đây là một dạng ưu việt của tâm thức.

Theo kinh sách, Cực lạc tịnh độ nằm ở phương Tây. Ðây là một nơi đầy ánh sáng rực rỡ do A-di-đà phát ra. Thế giới này tràn ngập mùi hương thơm, đầy hoa nhạc và châu báu. Ở đó không có súc sinh, địa ngục cũng như A-tu-la. Chúng sinh nhờ nguyện lực được sinh ở thế giới này sẽ thấy mình từ hoa sen sinh ra, mọi mong cầu sẽ được như ý, không còn già chết bệnh tật. Trong thế giới này, mọi chúng sinh đều cầu pháp và sẽ được nhập Niết-bàn. Nguồn hạnh phúc lớn nhất là được nghe A-di-đà giảng pháp, bên cạnh có hai vị Ðại Bồ Tát Quán Thế Âm và Ðại Thế Chí.

Cưu-Lặc-Na

● 鳩 勒 那; S: haklenayaśa;

Tổ thứ 23 của Thiền tông Ấn Ðộ

Cưu-Ma-La-Đa

● 鳩 摩 邏 多; S: kumāralāta;

Tổ thứ 19 của Thiền tông Ấn Ðộ.

Cưu-Ma-La-Thập

● 鳩 摩 羅 什; S: kumārajīva; dịch nghĩa là Ðồng Thọ; 344-413;

Một dịch giả Phật học nổi tiếng, chuyên dịch kinh sách từ văn hệ Phạn ngữ (sanskrit) ra tiếng Hán. Cưu-ma-la-thập xuất phát từ một gia đình quí tộc tại Dao Tần (kucha), thuộc xứ Tân Cương ngày nay. Sư bắt đầu tu học Tiểu thừa (s: hīnayāna) nhưng về sau lại trở thành pháp khí Ðại thừa (s: mahāyāna). Năm 401 Sư đến Trường An và bắt đầu công trình dịch thuật với sự góp sức của hàng ngàn nhà sư. Năm 402, Sư được phong danh hiệu »Quốc sư«.

Những kinh sách quan trọng được Cưu-ma-la-thập dịch là: A-di-đà kinh (s: amitābha-sūtra, năm 402), Diệu pháp liên hoa kinh (s: saddharmapuṇḍarīka-sūtra, 406), Duy-ma-cật sở thuyết kinh (s: vimalakīrtinirdeśa-sūtra, 406), Bách luận (s: śataśāstra, 404) của Thánh Thiên (s: āryadeva) cũng như Trung quán luận tụng (s: madhyamaka-kārikā, 409), Ðại trí độ luận (s: mahāprajñāpāramitā-śāstra, 412), Thập nhị môn luận (s: dvādaśadvāra-śāstra, 409) của Long Thụ (s: nāgārjuna), người thành lập tông Trung quán (s: mādhyamika). Nhờ ba công trình cuối kể trên Sư đã truyền bá giáo pháp của Trung quán tông rộng rãi tại Trung Quốc.

Mới lên bảy, Cưu-ma-la-thập đã cùng mẹ là một công chúa gia nhập Tăng-già. Hai mẹ con đến Kashmir và học giáo lí Tiểu thừa với các vị sư nổi tiếng nhất. Sau đó hai người lưu lại tại Kashgar một năm và Sư học thêm ngành thiên văn, toán và khoa học huyền bí. Cũng nơi đó, Sư bắt đầu tiếp xúc với Ðại thừa và sau đó chuyên tâm tìm hiểu giáo pháp này. Dần dần danh tiếng của Sư là luận sư xuất sắc lan xa, đến tới triều đình Trung Quốc. Năm 384 Sư bị bắt trong một cuộc chiến tranh tại Dao Tần (kucha) và bị một viên tướng Trung Quốc giam giữ 17 năm. Năm 402 Sư được thả về Trường An và được triều đình Trung Quốc ủng hộ trong công tác dịch kinh.

Công lớn của Sư trước hết là thay đổi phương pháp phiên dịch. Bản thân Sư nói được tiếng Trung Quốc và cộng sự viên cũng đều là người giỏi Phật giáo và Phạn ngữ (sanskrit). Cách dịch kinh của Sư như sau: giảng kinh hai lần bằng tiếng Trung Quốc, sau đó các tăng sĩ Trung Quốc thảo luận và viết lại bằng tiếng Hán. Sau đó Sư lại kiểm soát và so sánh nguyên bản cũng như bản dịch để ra bản chung quyết. Khác với các nhà dịch thuật khác tìm cách dịch từng chữ, Sư là người đưa được nội dung sâu xa của kinh sách vào chữ Hán và – nếu thấy cần thiết – cũng mạnh dạn cắt bỏ một vài đoạn kinh không hợp và biến đổi văn từ cho hợp với người Trung Quốc.

Cứu Chỉ

● 究 旨; tk. 10-11

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Vô Ngôn Thông đời thứ 7. Sư nối pháp Thiền sư Ðịnh Hương.

Sư họ Ðàm, quê ở làng Phù Ðàm, phủ Chu Minh. Thuở nhỏ, Sư rất ham học, nghiên cứu tất cả các sách của Tam giáo (Khổng, Lão, Thích). Sư tự than: »Khổng Mặc câu chấp về lẽ ›Có‹, Lão Trang (Lão Tử, Trang Tử) đắm đuối vào lẽ ›Không‹.

Chỉ có Phật giáo chẳng kể ›Có‹ hay ›Không‹, có thể liễu thoát sinh tử, nhưng phải siêng năng tu trì giữ Giới thanh tịnh và tìm Thiện tri thức ấn chứng mới được.« Sau đó, Sư xuất gia, tìm đến chùa Cảm Ứng ở Ấp Sơn xin làm đệ tử của Ðịnh Hương Trưởng lão.

Sư hỏi Ðịnh Hương: »Thế nào là nghĩa cứu kính?« Ðịnh Hương im lặng giây lát, hỏi lại Sư: »Hiểu chưa?« Sư thưa:

»Chưa hiểu.« Ðịnh Hương bảo: »Ta đã cho ngươi nghĩa cứu kính.« Sư suy nghĩ, Ðịnh Hương bảo: »Lầm qua rồi!«. Ngay câu này, Sư triệt ngộ và nhân đây, Ðịnh Hương ban cho Sư hiệu Cứu Chỉ.

Sau, Sư lên chùa Quang Minh, núi Tiên Du tu hạnh Ðầu-đà, không hề bước chân xuống núi. Ðạo hạnh của Sư vang đến cả triều đình. Vua Lí Thái Tông mời vào cung giảng đạo mấy lần nhưng Sư đều từ chối và vì vậy vua phải đích thân đến đây ba lần thưa hỏi. Sau, Sư được mời đến chùa Diên Linh trụ trì.

Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), biết mình sắp tịch, Sư gọi dệ tử đến dạy: »Phàm tất cả các Pháp vốn từ tâm của các ngươi.. Phiền não, trói buộc, tất cả đều không. Tội phúc phải quấy, tất cả đều huyễn. Không nên ở trong Nghiệp mà phân biệt báo, không nên ở trong báo mà phân biệt nghiệp, nếu có phân biệt thì chẳng được tự tại. Tuy thấy tất cả các pháp mà không có chỗ thấy, tuy biết tất cả các pháp mà không có chỗ biết. Biết tất cả các pháp lấy nhân duyên làm gốc.. Rõ thấu chúng sinh chỉ là một pháp, không có hai pháp. Chẳng rời cảnh nghiệp mà Phương tiện khéo léo, ở trong cõi Hữu vi hiện bày pháp hữu vi mà không phân biệt. Tướng Vô vi là do hết dục, dứt Ngã, quên Niệm mà nhận lấy vậy.« Dạy xong, Sư nói kệ:

覺了身心本凝寂。 神通變化現諸相

有爲無爲從此出。 河沙世界不可量

雖然變滿虛空界。 一一觀來沒形狀

千古萬古難比況。 界界處處常朗朗

Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch

Thần thông biến hóa hiện chư tướng

Hữu vi vô vi tòng thử xuất

Hà sa thế giới bất khả lượng

Tuy nhiên biến mãn hư không giới

Nhất nhất quan lai một hình trạng

Thiên cổ vạn cổ nan tỉ huống

Giới giới xứ xứ thường lãng lãng

\*Giác ngộ thân tâm vốn lặng yên

Thần thông các tướng biến hiện tiền

Hữu vi vô vi từ đây có

Thế giới hà sa không thể lường

Tuy nhiên đầy khắp cõi hư không

Mỗi mỗi xem ra chẳng tướng hình

Muôn đời ngàn đời nào sánh được

Chốn chốn nơi nơi thường rạng ngời.

Nói kệ xong, Sư ngồi yên viên tịch.

Cửu Phong Ðạo Kiền

● 九 峰 道 虔; C: jiǔfēng dàoqián, J: kyūhō dōken; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc dòng Thạch Ðầu Hi Thiên, môn đệ đắc pháp của Thạch Sương Khánh Chư và là thầy của Thiền sư Hòa Sơn Vô Ân.

Sư sinh ra trong một gia đình nhà Nho, sớm đã mộ đạo. Nơi Thạch Sương, Sư đạt yếu chỉ Thiền. Mức độ Sư thông đạt huyền chỉ của Thạch Sương thế nào được trình bày rõ trong câu chuyện sau:

Sư là thị giả của Thạch Sương. Khi Thạch Sương qui tịch, chúng tăng quyết định chọn vị Thủ tọa kế thừa trụ trì. Sư không đồng ý, đứng lên nói: »Trước hết chúng ta cần phải biết Thủ tọa có thật sự hiểu được ý của tiên sư không.« Vị Thủ tọa hỏi: »Ông muốn hỏi gì về giáo lí của thầy?« Sư liền hỏi: »Thầy bảo: ›Quên tất cả, đừng động gì, cố ngơi nghỉ hoàn toàn!

Cố vượt qua mười ngàn năm trong một niệm! Cố trở thành tro lạnh và cây khô! Cố ở gần lư hương trong ngôi cổ tự! Cố trở nên một dải lụa trắng.‹ Tôi chẳng hỏi ông về phần đầu của lời dạy này mà chỉ hỏi về câu cuối ›Cố trở nên một dải lụa trắng‹, thế có nghĩa lí gì?« Thủ tọa đáp: »Ðó chỉ là một câu giải thích về vấn đề Nhất tướng.« Sư bèn nói: »Tôi biết ông không hề hiểu giáo lí của thầy.« Thủ tọa hỏi: »Ông không chấp nhận kiến giải nào của tôi? Bây giờ hãy đốt một nén hương.

Nếu tôi không thể chết trước khi hương cháy hết thì tôi chấp nhận là không hiểu ý tiên sư nói gì.« Chúng bèn thắp hương và vị Thủ tọa ngồi thẳng như một cây gậy. Trước khi hương cháy hết, Thủ tọa đã mất. Sư bèn vỗ lưng tử thi, bảo: »Ông muốn ngồi hay đứng mà hóa cũng được, chỉ có ý nghĩa của những lời dạy của thầy ông vẫn chưa hiểu chút nào!« (Như Hạnh dịch).

Sau sự việc này, Sư đến núi Cửu Phong trụ trì. Không biết Sư tịch năm nào.

Da-Du Ða-La

● 耶 輸 多 羅; S: yaśodharā; P: yasodhāra;

Vợ của Tất-đạt-đa, đức Phật lịch sử và là mẹ của La-hầu-la.

Dã Hồ Thiền

● 野 狐 禪; J: yakōzen; nghĩa là »Thiền của loài chồn hoang«;

Chỉ loại thiền của những người chưa Kiến tính mà đi lừa người, chỉ biết bắt chước làm và thuyết giảng chân lí mà chính mình chưa trực nhận. Người Trung Quốc tin rằng, chồn là một con thú được dùng để cưỡi của loài yêu tinh và chính nó cũng là con tinh, có khả năng biến thành nhân dạng để mê hoặc người.

Dạ-Xoa

● 夜 叉; S: yakṣa; P: yakkha; cũng được gọi là Dược-xoa

Là một loại thần. Kinh sách có khi nhắc nhở đến loài này, gồm hai loại chính:

1. Loài thần, có nhiều năng lực gần giống như chư thiên;

2. Một loài ma quỉ hay phá các người tu hành bằng cách gây tiếng động ồn ào trong lúc họ thiền định.

Danh

● 名; S: nāman; P: nāma;

Danh từ chỉ những tâm sở (thuộc về tâm) đối nghĩa với sắc (色; s, p: rūpa). Danh bao gồm bốn uẩn: Thụ (受; s, p: vedanā), Tưởng (想; s: saṃjñā; p: sañña), Hành (行; s: saṃskāra; p: saṅkhāra), Thức (識; s: vijñāna; p: viññāṇa). Cùng với sắc, danh thành lập Ngũ uẩn, tạo một chúng sinh, một Hữu tình.

Danh là nhân duyên thứ tư trong Mười hai nhân duyên, bắt nguồn từ thức. Trong Ðại thừa, Danh đối nghịch với Chân như, bởi vì danh không thể bao trùm, tiết lộ hết tất cả sự thật. Từ suy luận này, quan niệm »Tất cả là không thật, là ảo ảnh« trở thành giáo lí trung tâm của Ðại thừa.

Danh Sắc

● 名 色; S, P: nāmarūpa;

Khái niệm chỉ hai yếu tố quan trọng nhất của con người, gồm tinh thần và thân thể. Sắc (s, p: rūpa) là uẩn thứ nhất trong Ngũ uẩn và Danh (s, p: nāma) là bốn uẩn còn lại. Danh sắc chính là toàn bộ yếu tố cấu tạo thành còn người. Danh sắc là yếu tố thứ tư trong Thức (s: vijñāna, yếu tố thứ ba) đi vào bụng mẹ và kết thành một cá nhân mới.

Di-Già-Ca

● 彌 伽 迦; S: miśaka;

Tổ thứ 6 của Thiền tông Ấn Ðộ.

Di-Lan-Đà

● 彌 蘭 陀; S, P: milinda;

Di-lan-đà vấn đạo kinh

彌 蘭 陀 問 道 經; P: milindapañha, cũng được gọi là Na-tiên tỉ-khâu kinh;

Bộ sách quan trọng trong Thượng tọa bộ (p: theravāda) ngoài Tam tạng. Sách này ghi lại những cuộc đàm thoại giữa vua Di-lan-đà (milinda, lịch sử châu Âu viết là menandros) gốc Hi Lạp – người đã đi chinh phục Bắc Ấn từ Peshāwar đến Pat-na – và Na-tiên tỉ-khâu. Tương truyền rằng, sau những cuộc tranh luận này, vua Di-lan-đà theo đạo Phật.

Di-lan-đà vấn đạo kinh xuất hiện trong khoảng thế kỉ thứ nhất, được lưu lại bằng một bản văn hệ Pā-li và hai bản dịch chữ Hán, có lẽ được dùng để tuyên truyền Phật giáo miền Tây Bắc Ấn Ðộ. Các câu hỏi của vua Di-lan-đà xoay quanh những vấn đề căn bản của Phật pháp như Vô ngã, tái sinh, Nghiệp, và Na-tiên giải đáp những vấn đề này bằng cách sử dụng những ẩn dụ rất thú vị.

Di-Lặc

● 彌 勒; S: maitreya, P : metteyya; dịch nghĩa là Từ Thị (慈 氏), cũng có tên là Vô Năng Thắng (無 能 勝; s, p: ajita), hoặc theo âm Hán Việt là A-dật-đa;

Một vị Ðại Bồ Tát và cũng là vị Phật thứ năm và cuối cùng sẽ xuất hiện trên trái đất. Trong Phật giáo Tây Tạng, Phật Dilặc được thờ cúng rất rộng rãi. Cõi giáo hóa của Ngài hiện này là trời Ðâu-suất (s: tuṣita). Theo truyền thuyết, Phật Di-lặc sẽ giáng sinh trong khoảng 30.000 năm nữa.

Tranh tượng hay vẽ Ngài ngồi trên mặt đất, biểu tượng sẵn sàng đứng dậy đi giáo hóa chúng sinh. Tại Trung Quốc, Phật Di-lặc cũng hay được biểu tượng là một vị mập tròn vui vẻ, trẻ con quấn quít xung quanh. Theo truyền thuyết thì đó chính là hình ảnh của Bố Ðại Hòa thượng, một hóa thân của Di-lặc ở thế kỉ thứ 10. Nếu năm đức Phật xuất hiện trên trái đất nói trên được xem là hóa thân của Ngũ Phật thì Phật Di-lặc được xem như hóa thân của Thành sở tác trí

Có thuyết cho rằng, chính Ngài là người khởi xướng Ðại thừa Phật giáo hệ phái Duy thức. Một số học giả cho rằng, vị này chính là Mai-tre-ya-na-tha (s: maitreyanātha), thầy truyền giáo lí Duy thức cho Vô Trước (s: asaṅga). Truyền thống Phật giáo Tây Tạng cho rằng, Ngài là tác giả của năm bài Luận (s: śāstra), được gọi là Di-lặc (Từ Thị) ngũ luận:

1. Ðại thừa tối thượng (đát-đặc-la) tan-tra (s: mahāyānottaratantra);

2. Pháp pháp tính phân biệt luận (s: dharmadharmatāvibaṅga);

3. Trung biên phân biệt luận (s: madhyāntavibhāga-śāstra);

4. Hiện quán trang nghiêm luận (s: abhisamayālaṅkāra);

5. Ðại thừa kinh trang nghiêm luận (s: mahāyānasūtralaṅkāra).

Dĩ Tâm Truyền Tâm

● 以 心 傳 心; J: ishin-denshin; tức là »Lấy tâm truyền tâm«;

Một cách diễn bày của Pháp bảo đàn kinh của Lục tổ Huệ Năng và sau này trở thành một danh từ quan trọng trong giới thiền. Lục tổ chỉ rõ rằng, cái được lưu trì trong truyền thống thiền không phải cái hiểu biết suông, vay mượn từ kinh sách, mà hơn nữa, một cách hiểu biết tường tận qua kinh nghiệm Kiến tính và người có thể dẫn môn đệ đến nơi này chính là một vị Thiền sư.

Diêm Quan Tề An

● 鹽 官 齊 安; C: yōnguān qíān; J: enkan seian; ~ 750-842;

Thiền sư Trung Quốc, một môn đệ của Mã Tổ Ðạo Nhất. Sư được nhắc lại trong Công án 91 của Bích nham lục.

Sư họ Lí, quê ở Hải Môn. Khi Sư ra đời hào quang chiếu đầy nhà. Một vị tăng lạ nói: »Sứ giả dựng cờ vô thắng, xoay mặt trời Phật soi trở lại, đâu không phải người này?« Lớn lên, nghe Mã Tổ hoằng hóa ở Giang Tây, Sư tìm đến học và được Mã Ðại sư truyền tâm ấn. Sau, Sư đến trụ viện Hải Xương tại Diêm Quan Trấn Quốc ở Hàng Châu và vì vậy thời nhân gọi là hội Diêm Quan.

Có một giảng sư đến tham vấn, Sư liền hỏi: »Tọa chủ chứa chất sự nghiệp gì?« Giảng sư đáp: »Giảng kinh Hoa nghiêm.« Sư hỏi: »Có mấy thứ Pháp giới?« Giảng sư trả lời: »Nói rộng thì lớp lớp không cùng, nói lược có bốn thứ Pháp giới.« Sư liền dựng đứng Phất tử hỏi: »Cái này là Pháp giới thứ mấy?« Giảng sư suy nghĩ lựa lời đáp, Sư bảo: »Suy mà biết, nghĩ mà hiểu là kế sống nhà quỉ, ngọn đèn côi dưới trời quả nhiên mất chiếu.«

Một vị sư tên Pháp Không đến hỏi những ý nghĩa trong kinh. Sư mỗi mỗi đáp xong, bảo: »Từ khi Thiền sư lại đến giờ, Bần đạo thảy đều không được làm chủ nhân.« Pháp Không thưa: »Thỉnh Hòa thượng làm chủ nhân lại.« Sư bảo: »Ngày nay tối rồi hãy về nghỉ ngôi, đợi sáng mai hãy đến.« Sáng hôm sau, Sư bảo Sa-di mời Thiền sư Pháp Không. Pháp Không đến, Sư nhìn sa-di bảo: »Bậy! Sa-di này không hiểu việc, dạy mời Thiền sư Pháp Không, lại mời người giữ nhà đến!« Pháp Không không đáp được.

Sau, Sư không bệnh ngồi an nhiên thị tịch, được vua ban hiệu là Ngộ Không Thiền sư.

Diêm Vương

● 閻 王; S, P: yama; gọi trọn âm là Diêm-ma vương hoặc Diêm-la;

Trong huyền thoại Phật giáo, thì Diêm vương là chúa tể của Ðịa ngục (s: naraka).

Theo truyền thuyết, Diêm vương nguyên là vua của xứ Vệ-xá-li (s: vaiśālī) Trong một trận chiến tranh đẫm máu, ông ước nguyện làm vua địa ngục và quả nhiên dược tái sinh làm Diêm vương. Diêm vương có 8 tướng quân và 80 000 binh sĩ.

Mỗi ngày ba lần Diêm vương và các tướng sĩ phải chịu hình phạt bị đổ đồng sôi vào miệng cho đến khi tội ác của họ được tha thứ. Diêm vương là người phái cái già, cái chết đến cho con người, nhắc nhở họ đừng làm gì trái với đạo lí. Diêm vương có người em gái là Yami, nữ chúa cai trị nữ nhân ở địa ngục.

Diện Bích

● 面 壁; J: menpeki; là »quay mặt nhìn tường«.

Danh từ chỉ Bồ-đề Ðạt-ma ngồi thiền đối tường chín năm tại chùa Thiếu Lâm. Vì vậy mà danh từ Diện bích trở thành đồng nghĩa với Tọa thiền. Trong tông Tào Ðộng tại Nhật, các thiền sinh thường xoay mặt vào tường ngồi thiền trong khi các vị thuộc tông Lâm Tế lại xoay mặt vào khu chính giữa của thiền đường. Trong nhiều bức tranh trình bày Bồ-đề Ðạt-ma, người ta thường vẽ Ngài xoay mặt vào một bức tường đá tọa thiền.

«Diện bích« không chỉ là yếu tố, điều kiện bên ngoài của việc tu tập thiền định – trong một ý nghĩa thâm sâu khác thì nó mô tả tâm trạng của một hành giả tham thiền. Vị này một mặt muốn tiến bước trên con đường tu tập để đạt giác ngộ, mặt khác lại bị đoạt hết những phương pháp hỗ trợ, những khái niệm về đường đi và mục đích trong khi tu thiền và vì vậy phải đứng trước một tình trạng »tiến thoái lưỡng nan«, không thể tiến lên một bước như đứng trước một bức tường vĩ đại. Tâm trạng này và sự tuyệt vọng phát sinh từ đây có thể là một yếu tố để thiền sinh xả bỏ tất cả những ý nghĩ, nguyện vọng, khái niệm và mục đích, hoát nhiên nhảy một bước phá vỡ bức tường nhị nguyên – phá vỡ ở đây có nghĩa là sự trực nhận rằng, bức tường này xưa nay chưa hề có.

Diệp Huyện Qui Tỉnh

● 葉 縣 歸 省; C: yèxiàn guīshěng; tk. 10-11;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, môn đệ đắc pháp của Thủ Sơn Tỉnh Niệm.

Sư họ Cổ, quê ở Kí Châu xuất gia thụ giới lúc còn trẻ. Trong lúc du phương, Sư đến tham vấn Thủ Sơn. Một hôm, Thủ Sơn đưa một khúc tre lên hỏi: »Gọi là Trúc bề thì xúc phạm, chẳng gọi trúc bề thì trái, vậy gọi là cái gì?« Sư chụp trúc bề, ném xuống đất, nói: »Là cái gì?« Thủ Sơn bảo: »Mù!« Sư nhân đây triệt ngộ.

Sư cùng một vị tăng đi đường, nhân thấy một tử thi, tăng hỏi: »Xe ở đây mà trâu ở đâu?« Sư đáp: »Ngươi đã bước chân đi.« Tăng thưa: »Trâu cũng không mà đi cái gì?« Sư bảo: »Ngươi đã không trâu, tại sao đạp nát gót chân?« Tăng thưa:

»Thế ấy là chính từ Diệp Huyện đến.« Sư bảo: »Chớ chạy loạn!«

Có vị tăng hỏi về Công án ›Cây tùng của Triệu Châu.‹ Sư bảo: »Ta chẳng tiếc nói với ngươi, mà ngươi có tin không?«

Tăng thưa: »Lời của Hòa thượng quí trọng, con đâu dám chẳng tin.« Sư bảo: »Ngươi lại nghe giọt mưa rơi trước thềm chăng?« Vị tăng hoát nhiên có ngộ nhập, bấc giác thốt lên »Chao!« một tiếng. Sư hỏi: »Ngươi thấy đạo lí gì?« Vị tăng bèn làm bài tụng:

Thiềm đầu thủy đích

Phân minh lịch lịch

Ðả phá càn khôn

Ðương hạ tâm tức.

\*Giọt mưa trước thềm

Rành rẽ rõ ràng

Ðập nát càn khôn

Liền đó tâm dứt.

Sư có chút bệnh, biết mình sắp tịch. Vị tăng khám bệnh đến, hỏi: »Hòa thượng Tứ đại vốn Không, bệnh từ chỗ nào đến?« Sư đáp: »Từ chỗ Xà-lê hỏi đến.« Tăng thưa: »Khi con chẳng hỏi thì sao?« Sư đáp: »Xuôi tay nằm dài trong hư không.« Tăng thốt lên »Chao!« Sư liền tịch.

Diệt Hỉ

● 滅 喜; S: vinītaruci; là tên dịch nghĩa, dịch ra âm Hán Việt là Tì-ni-đa Lưu-chi.

Diệt Tận Định

● 滅 盡 定; S, P: nirodha-samāpatti;

Một trạng thái Ðịnh, trong đó tất cả các hoạt động tư duy ngưng bặt. Ðó là giai đoạn hành giả đã vượt qua Tứ thiền bát định, giai đoạn đạt thánh quả Chỉ (s: śamatha) và Quán (s: vipaśyanā). Trạng thái giải thoát này có thể kéo dài nhiều ngày (nhiều nhất là bảy ngày bảy đêm theo Thanh tịnh đạo).

Diệu Nhân

● 妙 因; 1041-1113, Nữ Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 17. Sư nối pháp Thiền sư Chân Không.

Sư tên Ngọc Kiều, là trưởng nữ của Phụng Loát Vương. Thuở nhỏ, Sư đã có phong cách thuần hậu, đoan trang, được vua Lí Thánh Tông nuôi trong cung. Lớn lên, vua gả cho một người họ Lê. Khi chồng sớm qua đời, Sư tự thệ thủ tiết không chịu tái giá.

Một hôm, Sư tự than: »Ta xem tất cả Pháp trong thế gian như giấc mộng, huyễn ảo, huống là các thứ phù vinh mà đáng trông cậy sao!« Sau đó, Sư đem tất cả tư trang ra bố thí và xuất gia cầu đạo. Sư đến Thiền sư Chân Không tại làng Phù Ðổng xin xuất gia Thụ giới Bồ Tát. Chân Không ban cho pháp danh Diệu Nhân và truyền yếu chỉ Kim cương đáp:

»Bằng dùng sắc thấy ta, âm điệu nhận ra ta, người ấy hành tà đạo, hẳn không thấy được ta.« Lại hỏi: »Tại sao ngồi yên?«

Sư đáp: »Xưa nay không đi.« Hỏi: »Thế nào chẳng nói?« Sư đáp: »Ðạo vốn không lời.«

Năm Hội Tường Ðại Khánh thứ tư, ngày mùng 1 tháng 6, Sư có bệnh gọi chúng lại nói kệ:

生老病死。 自古常然。 欲求出離。 解縛添纏

迷之求佛。 惑之求禪。 禪佛不求。 枉口無言

Sinh lão bệnh tử, tự cổ thường nhiên.

Dục cầu xuất li, giải phược thiêm triền.

Mê chi cầu Phật, hoặc chi cầu Thiền.

Thiền Phật bất cầu, uổng khẩu vô ngôn.

\*Sinh già bệnh chết, xưa nay lẽ thường

Muốn cầu thoát ra, mở trói thêm ràng

Mê đó tìm Phật, lầm đó cầu Thiền

Phật Thiền chẳng cầu, uổng miệng không lời.

Nói kệ xong, Sư cạo tóc, tắm rửa rồi ngồi kết già viên tịch, thọ 72 tuổi.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh

● 妙 法 蓮 華 經; S: saddharmapuṇḍarīka-sūtra; cũng được gọi ngắn là kinh Pháp hoa; Một trong những bộ kinh Ðại thừa quan trọng nhất, được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. Tông Thiên Thai lấy kinh này làm căn bản giáo pháp. Nội dung kinh này chứa đựng quan điểm chủ yếu của Ðại thừa, đó là giáo pháp về sự chuyển hóa của Phật tính và khả năng giải thoát. Kinh này do đức Phật giảng trong cuối đời Ngài, được kết tập trong khoảng năm 200 (Tây lịch).

Kinh này do Phật giảng trên đỉnh Linh Thứu cho vô số người nghe gồm có nhiều loài khác nhau. Trong kinh này, Phật chỉ rõ, tuy có nhiều cách để giác ngộ, nhưng chúng chỉ là phương tiện nhất thời và thật tế chúng chỉ là một. Các phương tiện khác nhau như Thanh văn thừa, Ðộc giác thừa hay Bồ Tát thừa thật ra chỉ khác nhau vì phải cần phù hợp vào căn cơ của hành giả. Phật chỉ tùy cơ duyên, sử dụng các Phương tiện (s: upāya) mà nói Ba thừa nhưng thật chất chỉ có Phật thừa (s: buddhayāna) – nó dẫn đến Giác ngộ và bao trùm cả Ðại thừa lẫn Tiểu thừa. Quan điểm này được làm sáng tỏ bằng ẩn dụ, trong đó một người cha muốn cứu những đứa con ra khỏi một cái nhà đang cháy. Vì những đứa trẻ không chịu nghe lời chạy ra khỏi nhà, người cha đành phải hứa với mỗi đứa cho một món quà tùy theo ý thích của chúng, đứa thì được con nai, con dê, xe trâu... để chúng chịu ra ngoài.

Kinh này còn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của Tín tâm (s: śraddhā) trên bước đường giải thoát. Sau khi Phật giảng tới đó thì các vị Phật và Bồ Tát tuyên bố hỗ trợ kẻ tu hành để tăng phần tín tâm. Một phẩm quan trọng của kinh này với tên Phổ môn (普 門 品) được dành cho Quán Thế Âm, trong đó vị Bồ Tát này nói rất rõ sự hộ trì của mình đối với người tu học kinh Pháp hoa. Phẩm Phổ môn này được Phật tử Trung Quốc và Việt Nam đặc biệt ưa thích và tụng đọc.

Trong kinh này, đức Phật không còn được xem là vị Phật lịch sử nữa mà Ngài là dạng xuất hiện của Pháp thân (s: dharmakāya; Ba thân), là thể tính đích thật của muôn loài. Mỗi chúng sinh đều xuất phát từ dạng chuyển hóa này của Phật tính và vì vậy đều có thể trở về với chân tính của mình, trở thành một vị Phật.

Diệu Quan Sát Trí

● 妙 觀 察 智; S: pratyavekṣaṇa-jñāna;

Diệu Tâm Tự

● 妙 心 寺; J: myōshin-ji;

Một ngôi chùa danh tiếng, thuộc tông Lâm Tế tại Kinh Ðô (j: kyōto), Nhật Bản, được Thiền sư Quan Sơn Huệ Huyền (j: kanzan egen, 1277-1360) khai sáng.

Chùa này được Thiền sư Huệ Huyền – vì vâng lệnh Hoa Viên Thiên hoàng – sửa đổi từ li cung của ông mà thành. Ban đầu, chùa này chỉ là một ngôi nhà nhỏ, sụp nát, mưa chảy cả vào trong. Nơi đây, Thiền sư Huệ Huyền dẫn dắt môn đệ rất kĩ lưỡng, nghiêm khắc. Một lần nọ, Quốc sư Mộng Song Sơ Thạch (j: musō sōseki) đến viếng thăm và khi trở về, sư bảo các vị đệ tử của mình rằng »tương lai của Thiền Lâm Tế nằm tại Diệu Tâm tự.«

Dòng Lâm Tế sau chủ yếu lấy chùa này làm trung tâm mà phát triển. Ðến pháp tôn đời thứ sáu là Tuyết Giang Tông Thâm (sekkō sáshin, 1408-1486) thì chia thành 4 phái và trở thành chủ lực lớn nhất của Thiền tông Nhật Bản.

Do-Tuần

● 由 旬; S: yojana;

Ðôn vị chiều dài của Ấn Ðộ thời xưa hay được dùng trong kinh sách đạo Phật. Ðó là khoảng cách binh sĩ đi một ngày đường, khoảng 15-20 km.

Drug-Pa Kun-Leg

● T: drugpa kunleg ['brug-pa kun-legs], 1455-1570, nghĩa là »Con rồng tốt bụng«;

Một trong những »Cuồng Thánh« nổi tiếng nhất Tây Tạng. Sư trước học theo dòng Drug-pa trong tông Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa), sau đó lại thích du phương tùy duyên giáo hóa.

Sư được xem là hiện thân của hai vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) Sa-ra-ha và Sa-va-ri-pa (s: śavaripa). Sư có công lớn trong việc truyền Phật pháp đến nước Bhutan và nổi danh trong quần chúng vì sự »mê« gái và rượu bia. Sư để lại nhiều bài hát thổ lộ điều nhận thức chân lí trực tiếp của mình, có thể so sánh được với những bài kệ của những vị Thiền sư Trung Quốc – ví như:

Tên ta là rồng điên, Drug-pa Kun-leg

Ta không phải du tăng xin ăn, xin áo

Ta đã xuất gia hành hương

Một cuộc hành hương bất tận.

Sư là biểu tượng đặc sắc nhất của những vị Ma-ha Tất-đạt với nhiều gương mặt khác nhau, nếu không nói là nghịch nhau. Mặt nạ cuồng điên tạo điều kiện sinh sống, hoằng hóa tự do tự tại, vượt qua tất cả những luân lí trói buộc của thế gian. Và chính vì những hành động điên rồ này mà Sư đã chinh phục được nhiều người ở những tầng cấp xã hội khác, những người không thể thuyết phục được bằng những lời thuyết pháp bình thường. Sư tự hát:

Vũ sư trong dòng ảo ảnh bất diệt

Người có uy quyền, ... Vị anh hùng...

Du-già sư nhỏ bé... Tiên tri

Du-già sư, người đã nếm Nhất vị

Ðó chỉ là một vài mặt nạ ta mang.

Câu chuyện sau thường được nhắc lại và qua đó người ta có thể lường được phong cách »cuồng« nhưng siêu việt của Sư:

Một ngày nọ, có một bà cụ già tay cầm một bức Thăng-ka vào một tu viện cầu mong vị viện chủ ban phép lành cho bức ảnh này – một tục lệ phổ biến tại Tây Tạng, gần giống như việc Khai nhãn một tượng Phật hoặc Bồ Tát tại Ðông, Ðông nam á. Bức tranh của bà lão trình bày vị Hộ Thần Hê-ru-ka và được cuốn tròn để dễ cầm tay. Vừa đi đến tu viện – vốn nằm trên một ngọn đồi – bà lão tự nghĩ »Viện chủ là một người tài cao đức rộng, nhưng sư đệ của ông lại là một người phiêu bồng, không bằng một phần của viện chủ.« Vừa mới phát ý nghĩ này thì Drug-pa Kun-leg xuất hiện trước mặt bà như một bóng ma, hỏi bà muốn gì và bảo rằng: »Sư huynh của ta ngồi như một lĩnh chúa với đám tùy tòng, ngoài sự việc này ra thì chẳng có gì đáng xem trên ấy cả.« Chần chừ giây lâu, bà lão đành phải trình bày nguyện vọng của mình và mở bức tranh cho Sư xem. Sư hỏi với một giọng ngớ ngẩn: »Bức tranh này mà Bà muốn ban phép à?« Bà thưa: »Tất nhiên là con muốn« nhưng chưa kịp nói thêm thì Sư đã vạch quần, tiểu tiện vào bức tranh và bảo: »Những người như ta thì ban phép lành cho mọi thứ tranh ảnh thế này đây.« Nói xong, Sư biến mất một cách đột ngột như lúc xuất hiện. Gặp viện chủ, bà lão trình lại sự việc trên và chỉ nhận được một tràng cười to. Viện chủ bảo bà cứ mở bức tranh ra xem và lạ thay, bức tranh lúc này đã được phủ một lớp bụi vàng óng ánh. Viện chủ tươi cười bảo: »Hê-ru-ka đã tự mình ban phép cho bức tranh, bà không cần tôi nữa đâu.«

Du-Già

● 瑜 伽; S, P: yoga; nguyên nghĩa »tự đặt mình dưới cái ách«;

Có nghĩa là phương pháp để đạt tiếp cận, thống nhất với »Tuyệt đối«, »Thượng Ðế« Vì có nhiều cách tiếp cận nên Dugià là một khái niệm rất rộng.

Ngay trong Ấn Ðộ giáo, người ta đã kể nhiều cách khác nhau phù hợp với căn cơ của mỗi hành giả. Các quan niệm đạo lí tại phương Tây, nhất là sự tiếp cận với Thượng Ðế cũng chính là Du-già, đó là Hành động vị tha du-già (karmayoga), Thương yêu (Thượng Ðế) du-già (bhaktiyoga), Trí huệ du-già (jñānayoga)

Tại phương Tây, ngày nay nói đến Du-già là người ta nghĩ đến Ha-ṭha du-già (tập luyện thân thể), phối hợp với phép niệm hơi thở. Phương pháp Du-già thân thể này, đối với Ấn Ðộ, chỉ là giai đoạn chuẩn bị cho một Du-già thuộc về tâm thức sau này, đó là các phép thiền quán khác nhau.

Du-già không phải phương pháp riêng tư của tư tưởng Ấn Ðộ. Tất cả mọi hoạt động, từ những phép tu huyền hoặc tại châu Á đến các buổi cầu nguyện trong nhà thờ Thiên chúa giáo đều có thể gọi là Du-già. Trong đạo Phật, thiền và các phép tu theo Tan-tra cũng được gọi là Du-già và các vị Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa) là Du-già sư (s: yogin).

Du-Già Hành Tông

● 瑜 伽 行 宗; S: yogācāra;

Một tên khác của Duy thức tông. Danh từ này được Vô Trước (s: asaṅga) sử dụng trong các tác phẩm của mình vì có lẽ Sư đặc biệt chú trọng đến việc thực hành Du-già. Danh từ Duy thức (s: vijñāptimātratā) hoặc Thức học (s: vijñānavāda) thường được Thế Thân (s: vasubandhu) sử dụng.

Du-Già Sư

● 瑜 伽 師; S: yogi, yogin, sādhaka, tantrika; hoặc Du-già tăng;

Chỉ người tu tập Du-già (s: yoga), đặc biệt là những người tu tập theo các Tan-tra, danh từ dùng cho nữ giới là Du-già ni (s: yoginī).

Thật sự thì không có sự khác biệt nào giữa một Du-già sư và một Tỉ-khâu về mặt tu tập thực hiện thiền định, nhưng danh từ Du-già sư thường được dùng để chỉ những người tu tập »tự do« hơn, không Thụ giới tỉ-khâu và cũng không sống cố định trong một Tinh xá.

Du-Già Sư Địa Luận

● 瑜 伽 師 地 論; S: yogācārabhūmi-śāstra;

Tác phẩm cơ bản của Duy thức và Pháp tướng tông, tương truyền do Vô Trước (s: asaṅga) viết theo lời giáo hóa của Bồ Tát Di-lặc (s: maitreya), đức Phật tương lai. Có người cho rằng tác phẩm này của Mai-tre-ya-na-tha (s: maitreyanātha), một ứng thân của Di-lặc trong thế kỉ thứ 5. Ðây là một bộ luận tầm cỡ nhất của đạo Phật, trình bày toàn bộ giáo lí của Duy thức tông.

Ngày nay nguyên bản Phạn ngữ (sanskrit) chỉ còn một phần, nhưng toàn bộ bằng chữ Hán và chữ Tây Tạng vẫn còn được lưu giữ. Nổi danh nhất là bản dịch của Huyền Trang, bao gồm 100 quyển.

Tác phẩm này được viết bằng văn vần và chia làm 5 phần:

1. Bản địa phần (s: yogācarābhūmi): bao gồm 17 »địa«, tức là những cảnh giới thiền quán Du-già cấp bậc tu tập của một Bồ Tát (xem Thập địa) để tiến đến giác ngộ, là phần chính của luận;

2. Nhiếp quyết trạch phần (s: nirṇayasaṃgrahaviniścayasaṃgrahaṇī): luận giải sâu xa về các địa;

3. Nhiếp thích phần (s: vivaraṇasaṃgraha), giải thích các bộ kinh làm căn bản cho luận này;

4. Nhiếp dị môn phần (s: paryāyasaṃgraha), giải thích sự sai biệt về danh nghĩa của các pháp được nêu trong các kinh đó;

5. Nhiếp sự phần (s: vastusaṃgraha), luận giải về Tam tạng.

Dục

● 欲 (慾); S, P: kāma;

Một trong những đặc trưng quan trọng của đời sống trong dục giới, thế giới thấp nhất của Ba thế giới (s: triloka). Dục là sự tham ái một đối tượng thuộc về giác quan và sự thỏa mãn nơi đối tượng đó.

Theo đạo Phật, dục là một trong những chướng ngại lớn nhất của sự tu học. Người ta phân biệt năm thứ dục dựa trên năm giác quan: sự tham ái về sắc, về thanh âm, về hương, về mùi vị, về thân thể. Dục là một trong Ba độc (Ái, tham, ham muốn), Năm chướng ngại (s: nīvaraṇa) và một trong những Ô nhiễm (s: āśrava).

Dục Giới

● 欲 界; S, P: kāmaloka, kāmadhātu;

Duy-Ma-Cật

● 維 摩 詰; S: vimalakīrti; tên gọi đầy đủ là Duy-ma-la-cật, dịch nghĩa là Vô Cấu Xứng (無 垢 稱; cựu dịch là Tịnh Danh; 淨 名); Nhân vật chính trong Duy-ma-cật sở thuyết kinh.

Duy-Ma-Cật Sở Thuyết Kinh

● 維 摩 詰 所 說 經; S: vimalakīrtinirdeśa-sūtra; thường được gọi tắt là Duy-ma-cật kinh hoặc Duy-ma kinh.

Một tác phẩm quan trọng của Ðại thừa, có ảnh hưởng lớn đến nền Phật giáo tại Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản.

Kinh này xuất hiện khoảng thế kỉ thứ 2 sau Công nguyên. Ngày nay người ta không còn nguyên bản Phạn ngữ (sanskrit) mà chỉ còn bản chữ Hán và Tạng. Có nhiều bản dịch mà trong đó ba bản thường được nhắc đến nhiều nhất:

1. Phật thuyết Duy-ma-cật kinh (佛 說 維 摩 詰 經) của Chi Khiêm thời Tam quốc dịch (223-253), 2 quyển;

2. Duy-ma-cật sở thuyết kinh, bản dịch quan trọng nhất ra chữ Hán của Cưu-ma-la-thập (406), 3 quyển;

3. Thuyết Vô Cấu Xứng kinh (說 無 垢 稱 經) của Huyền Trang (650), 6 quyển. Ngoài ra còn có bản Tạng ngữ dưới tên ḥphas-pa dri-ma-med-par-grags-pas bstan-pa shesbya-ba theg-pa chen-poḥi mdo, dịch trở ngược sang Phạn ngữ là ārya-vimalakīrti-nirdeśa-nāma-mahāyāna-sūtra, có thể dịch là Ðại thừa thánh vô cấu xứng sở thuyết kinh. Bản này được xem là giống nguyên bản Phạn ngữ thất truyền nhất.

Kinh này mang tên của Duy-ma-cật (s: vimalakīrti), một Cư sĩ giàu có, sống cuộc đời thế tục nhưng vẫn đi trên con đường Bồ Tát. Nhờ kinh này mà người ta có thể xem cư sĩ và tăng sĩ có một mục đích như nhau trên đường tiến đến giác ngộ. Quan niệm trọng yếu của kinh này là tính Không (s: śūnyatā) của tất cả các pháp. Trong tính Không này thì cả Hữu lẫn Vô đều được hợp nhất. Bất nhị (不 二) là nền tảng của giáo lí trong kinh này thế nhưng – Bất nhị rất khó diễn bày. Ba mươi hai vị Bồ Tát (phẩm thứ 9) đều không trình bày nổi. Ngay cả Văn-thù Sư-lị (s: mañjuśrī) – hiện thân của trí huệ siêu việt – cũng không giải thích nổi bởi vì ngôn ngữ không thể diễn bày Pháp môn bất nhị này. Chỉ có Duy-ma-cật giải bày bằng sự im lặng – một sự im lặng sấm sét (默 如 雷; mặc như lôi). Im lặng ở đây không phải là không hiểu, không diễn bày mà chính là ngôn ngữ tuyệt đỉnh, ngôn ngữ duy nhất có thể trình bày cái Bất khả tư nghị. Hành động của các Thánh nhân đền xuất phát từ pháp môn bất nhị này.

Kinh này minh họa cách sống của người Phật tử để nhắm đến giải thoát và cách áp dụng tri kiến về tính không trong cuộc sống hàng ngày, rất được hâm mộ trong Thiền tông.

Khung cảnh của kinh này thuật lại chuyện của Duy-ma-cật, một trưởng giả giàu có đang mắc bệnh tại nhà. Bệnh của ông được hiểu như một thiện xảo Phương tiện (善 巧 方 便; s: upāyakauśalya) để dạy người. Phật cử nhiều đại đệ tử đi đến nhà ông hỏi thăm nhưng tất cả đều cáo từ. Cách hiểu sai lầm của họ về giáo lí đã được Duy-ma-cật chỉnh lại và vì thế họ hỗ thẹn, không dám thay mặt Phật đến hỏi thăm. Giáo lí của kinh này được trình bày rõ nhất trong phẩm thứ ba. Bài dạy cho Xá-lị-phất ngay đầu phẩm đã đưa ngay lập trường của Thiền Ðại thừa, đặc biệt là Thiền như Thiền tông chủ trương. Trong kinh, Tôn giả Xá-lị-phất thưa với Phật:

«Bạch đức Thế tôn, con không đủ sức thăm bệnh trưởng giả ấy. Tại sao? Vì con nhớ ngày trước con ngồi yên trong rừng, dưới gốc cây. Khi ấy trưởng giả Duy-ma-cật đến thưa rằng: ›Dạ, kính bạch Tôn giả Xá-lị-phất, bất tất ngồi như vầy mới là ngồi yên. Ngồi yên là ở trong ba cõi (Ba thế giới) mà vẫn không hiện hành thân ý mới là ngồi yên, không xuất Diệt tận định mà vẫn hiện hành những cử động khuôn phép mới là ngồi yên, không bỏ Phật pháp mà vẫn hiện hành mọi sự của người thường mới là ngồi yên, tâm không hướng nội cũng không hướng ngoại mới là ngồi yên, không động mọi thứ kiến chấp mà vẫn tu hành ba mươi bảy giác phần (Bồ-đề phần) mới là ngồi yên, không dứt phiền não mà vẫn vẫn nhập Niết-bàn mới là ngồi yên. Ngồi được như vậy thì Phật Ấn khả...« (bản dịch của Thích Trí Quang).

Trong phẩm thứ năm, khi được Văn-thù hỏi thăm vì sao bệnh và thế nào thì hết được, Duy-ma-cật nhân đây giảng rõ về đạo hạnh của một vị Bồ Tát cho tất cả cùng nghe: »Từ Si mà có Ái nên bệnh tôi sinh ra. Chúng sinh bệnh nên tôi bệnh.

Chúng sinh hết bệnh thì bệnh tôi cũng hết. Tại sao? Bởi vì Bồ Tát vì chúng sinh mà vào sinh tử, có sinh tử là có bệnh. Nếu chúng sinh hết bệnh thì Bồ Tát không còn bệnh nữa. Như vị trưởng giả chỉ có đứa con một, đứa con bệnh thì cha mẹ bệnh theo, đứa con lành thì cha mẹ cũng lành. Bồ Tát cũng vậy, thương chúng sinh như con nên chúng sinh bệnh thì Bồ Tát bệnh, chúng sinh lành thì Bồ Tát lành. Ngài hỏi bệnh tôi do đâu thì thưa Ngài, bệnh Bồ Tát là do đại bi mà có.‹«

Kinh này được Phật tử tại Ðông, Ðông nam Á rất ưa chuộng và tụng đọc. Rất nhiều bài luận chú được viết về kinh này và nổi tiếng nhất là: Chú Duy-ma (注 維 摩) của Tăng Triệu, 10 quyển; Duy-ma kinh huyền sớ (維 摩 經 玄 疏) của Trí Khải, 6 quyển; Duy-ma kinh nghĩa sớ (維 摩 經 義 疏) của Cát Tạng.

Tại Nhật, Thánh Ðức Thái tử (聖 德 太 子; j: shōtoku taishi, 574-662) đã viết một bài luận quan trọng về kinh này dưới tên Duy-ma kinh nghĩa sớ (維 摩 經 義 疏). Ông dùng bản dịch của Cưu-ma-la-thập và có lẽ vì vậy, bản dịch này được sử dụng nhiều hơn hết mặc dù bản chính xác nhất là của Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang.

Duy Nghiễm

● 惟 儼 Dược Sơn Duy Nghiễm

Duy Tâm

● 唯 心; S: cittamātra; T: sems tsam;

Duy Thức

● 唯 識; S: vijñāptimātratā; E: mind only; đồng nghĩa với danh từ Duy tâm (唯 心; s: cittamātra);

Nghĩa là chỉ có thức, các pháp đều từ Thức mà sinh ra, không có gì nằm ngoài thức; danh từ này đồng nghĩa với Duy tâm (cittamātra, cittamātratā).

Duy Thức Tông

● 唯 識 宗; S: vijñaptimātravāda, yogācāra, cittamātravāda;

Tên gọi tại Ðông, Ðông Nam Á của một trường phái Phật giáo. Tại Ấn Ðộ và Tây Tạng, tông này được gọi là Thức tông, Thức học (vijñānavāda), hoặc Du-già hành tông (s: yogācāra), tại Tây Tạng, người ta cũng gọi là Duy tâm tông (唯 心 宗; s: cittamātrin). Ðây là một trong hai trường phái chính của Phật giáo Ðại thừa do hai Ðại sư Vô Trước (無 著; s: asaṅga) và người em là Thế Thân (世 親; s: vasubandhu) sáng lập. Tương truyền rằng, chính Ứng thân (Ba thân) Bồ Tát Di-lặc (彌 勒; s: maitreya) khởi xướng trường phái này ở thế kỉ thứ 4 sau Công nguyên.

Quan điểm trung tâm của trường phái này là – như tên đã nói – tất cả mọi hiện tượng con người cảm nhận được đều là »duy thức« (vijñāptimātratā), chỉ là thức (tâm); mọi hiện tượng đều là cảm nhận của thức, không có đối tượng độc lập, ngoài thức đang cảm nhận thì không có gì có thật. Như thế, »thế giới« bên ngoài thuần túy chỉ là thức vì khách quan không có thật và chủ quan cũng không có thật nốt. Sự cảm nhận chỉ là quá trình của một tưởng tượng, một ảnh ảo của một khách quan bị tưởng lầm là có thật. Quá trình này được giải thích bằng khái niệm A-lại-da thức (阿 賴 耶 識; s: ālayavijñāna).

Ngoài những quan điểm trên, khái niệm Ba thân Phật (三 身; s: trikāya) cũng được Duy thức tông giải thích trọn vẹn. Ðại diện xuất sắc của Duy thức tông, ngoài các nhà sáng lập nói trên, là An Huệ (安 慧; s: sthiramati), Hộ Pháp (護 法; s: dharmapāla) – hai luận sư đã tạo thêm hai nhánh khác nhau trong Duy thức tông – và Trần-na (陳 那; s: dignāga), Pháp Xứng (法 稱; s: dharmakīrti, xem Mười đại luận sư).

Tên Phạn ngữ (sanskrit) khác của Duy thức tông là Du-già hành tông (yogācāra), vì lí do là đệ tử phái này rất chú trọng việc hành trì Du-già (s: yoga), quán tưởng thiền định để phát huy hạnh nguyện của một Bồ Tát.

Thế giới bên ngoài được Duy thức tông giải thích như sau: A-lại-da thức, vốn chứa tất cả các chủng tử của quá khứ, mang sẵn những mầm, chủng tử (s: bīja) và các mầm đó sản sinh các hiện tượng tâm thức. Các chủng tử đó chín muồi theo tác động của Nghiệp (s: karma), chúng tác động qua lại lẫn nhau làm con người thấy một ảnh ảo mà cho nó là có thật.

A-lại-da thức được so sánh với một dòng nước chảy, luôn luôn mới mẻ và liên tục, tiếp tục sinh hoạt động sau khi chết và sự liên tục của nó chính là cơ sở của sự tái sinh. Những cảm nhận của con người, vì bị »ô nhiễm« nên chúng sinh ra một ấn tượng về cái »ta«. Ấn tượng về cái »ta« là sai lầm, vì thật ra chỉ có »sự cảm nhận« chứ không có »người cảm nhận«. Và cũng vì vô minh mà cho rằng có tự ngã nên con người bám víu vào đó để chịu Khổ. Duy thức tông dựa vào thuyết dưới đây – được gọi là thuyết Tam tự tính (s: trisvabhāva) – để giải thích sự cảm nhận, nhận thức ngoại cảnh.

Tam tự tính là:

1. Biến kế sở chấp tính (遍 計 所 執 性; s: parikalpita-svabhāva), còn được gọi là huyễn giác (幻 覺) hay thác giác (錯 覺): Tất cả những hiện hữu đều là kết quả của trí tưởng tượng (huyễn giác), do chấp trước, cho rằng sự vật trước mắt là có thật, là độc lập;

2. Y tha khởi tính (依 他 起 性; s: paratantra-svabhāva), nghĩa là dựa vào cái khác mà sinh ra: Tất cả pháp hữu vi đều do Nhân duyên mà phát sinh, lệ thuộc vào nhau, không có tự tính (s: asvabhāva);

3. Viên thành thật tính (圓 成 實 性; s: pariniṣpanna): Tâm vốn thanh tịnh, là Chân như (s: tathatā), Như Lai tạng (s: tathāgata-garbha), là tính Không (s: śūnyatā).

Phương cách giải thoát của Duy thức tông dựa vào con đường của Phật giáo nguyên thủy, gồm có bốn mức độ (hoặc năm, trong hệ thống năm cấp thì 1 và 2 bằng cấp 1 ở đây, xem thêm Ngũ đạo), đòi hỏi hành giả hành trì các Ba-la-mật-đa (s: pāramitā; Lục độ) và Ðịnh (s: samādhi):

1. Gia hạnh (s: prayoga): Hành giả (Bồ Tát) nhận ra rằng không có gì ngoài Tâm;

2. Kiến (s: darśana): Hành giả dựa trên giáo pháp đích thật, đạt Như thật tri kiến, bước vào Thập địa (s: bh‰ mi). Hành giả thống nhất khách quan chủ quan là một. Trong giai đoạn này, hành giả loại trừ Phiền não (s: kleśa).

3. Tu tập (s: bhāvanā): Hành giả tu tập và vượt qua Bồ Tát thập địa;

4. Thánh quả: Hành giả diệt tận phiền não, chấm dứt Luân hồi. Vị Bồ Tát đã chứng đạt Pháp thân (s: dharmakāya).

Duy thức tông phát triển mạnh nhất trong thế kỉ thứ 6 sau Công nguyên. Một trong những trung tâm quan trọng của Duy thức tông là Ðại học Na-lan-đà (s: nālandā) ở Bắc Ấn Ðộ. Nơi đó, Hộ Pháp đã chủ trương một quan điểm duy thức tuyệt đối. Song song với Na-lan-đà cũng có một trung tâm khác không kém quan trọng tại Va-la-bi (valabhī), được một Ðại luận sư khác của Duy thức tông là Ðức Huệ (s: guṇamati) sáng lập. Ðại diện xuất sắc nhất của trường phái Duy thức này là An Huệ (s: sthiramati), một môn đệ của Ðức Huệ. Khác với Hộ Pháp, An Huệ có cái nhìn tương đối hơn về duy thức, bắt cầu nối giữa quan điểm »Thật tướng« của Long Thụ (s: nāgārjuna) và quan niệm »Nhất thiết duy tâm tạo.« Sư dung hòa triết lí của Duy thức tông và tư tưởng thật tính của Trung quán tông. Trần-na (s: dignāga) và Pháp Xứng (s: dharmakīrti) kết hợp quan điểm Duy thức và Kinh lượng bộ (s: sautrāntika) để sinh ra một nhánh của Duy thức là Nhân minh học (因 明 學; s: hetuvidyā), cách tranh luận bằng logic.

Duy thức tông bị Trung quán tông (s: mādhyamika) phản bác mãnh liệt. Họ cho rằng Duy thức tông đã đưa vai trò của Thức lên quá cao, cho nó một tính chất trường tồn, đứng sau mọi hiện tượng (xem thêm Pháp tướng tông).

Sáu bộ kinh căn bản của Duy thức tông:

1. Ðại phương quảng Phật hoa nghiêm (buddhāvataṃsaka-mahāvaipulyasūtra);

2. Giải thâm mật (saṅdhinirmocana-sūtra);

3. Như Lai xuất hiện công đức, không có bản Hán văn;

4. Ðại thừa a-tì-đạt-ma (mahāyānābhidharma-sūtra), được nhắc đến trong Nhiếp đại thừa luận, Du-già sư địa luận nhưng không có bản Hán văn, có lẽ đã thất truyền;

5. Nhập Lăng-già (laṅkāvatāra-sūtra);

6. Hậu nghiêm kinh (ghaṇavyūha), chưa được dịch ra Hán văn;

Mười một bộ luận:

01. Du-già sư địa luận (yogācārabhūmi-śāstra), Vô Trước soạn, Huyền Trang dịch ra Hán ngữ, 100 quyển. Ðây là bộ luận chính của Duy thức học;

02. Ðại thừa bách pháp minh môn luận (mahāyānaśatadharma-vidyādvāra-

śāstra), Thế Thân soạn, Huyền Trang dịch, 1 quyển;

03. Ðại thừa ngũ uẩn luận (skandhaka-prakaraṇa), Thế Thân soạn, Huyền Trang dịch, 1 quyển;

04. Hiển dương thánh giáo luận (ārya-śāsana-prakaraṇa-śāstra), Vô Trước soạn, Huyền Trang dịch, 20 quyển;

05. Nhiếp đại thừa luận (mahāyāna-saṃgraha), có ba bản Hán dịch:

1. Phật-đà Phiến-đa (buddhaśānta) dịch, 2 quyển;

2. Chân Ðế (paramārtha) dịch, 3 quyển;

3. Huyền Trang dịch, 3 quyển;

06. Ðại thừa a-tì-đạt-ma (tạp) tập luận (abhidharma-samuccaya), Vô Trước soạn, Sư Tử Giác (siṃhabodhi) thích, An Huệ (sthiramati) tập, Huyền Trang dịch, 16 quyển;

07. Biện trung biên luận (madhyāntavibhāga-śāstra), Di-lặc thuyết, Huyền Trang dịch, 3 quyển;

08. Nhị thập duy thức tụng (viṃśika-vijñāptimātratā-kārikā), có ba bản dịch:

1. Duy thức luận, Bát-nhã Lưu-chi (prajñāruci) dịch, 1 quyển;

2. Ðại thừa duy thức luận, Chân Ðế dịch, 1 quyển;

3. Duy thức nhị thập tụng, Huyền Trang dịch, 1 quyển;

09. Duy thức tam thập tụng (s: triṃśatika-vijñāptimātratā-kārikā), Thế Thân soạn, Huyền Trang dịch, 1 quyển;

10. Ðại thừa kinh trang nghiêm luận (mahāyānasūtralaṅkāra-śāstra), Vô Trước soạn, Ba-la-phả Mật-đa (prabhākāramitra) dịch, 13 quyển;

11. Phân biệt du-già luận (?), Di-lặc thuyết, chưa có bản Hán văn;

Duy Thức Tu Đạo Ngũ Vị

● 唯 識 修 道 五 位

Duyên Giác Phật

● 緣 覺 佛

Duyên Khởi

● 緣 起; S: pratītyasamutpāda; P: paṭiccasamuppāda;

Dự Lưu

● 預 流; S: śrotāpanna; P: sotāpanna; dịch theo âm Hán Việt là Tu-đà-hoàn;

Chỉ một người mới nhập dòng, đạt quả thứ nhất của Thánh đạo (ārya-mārga), trước đó là một bậc Tùy tín hành (s: śraddhānusārin) hay bậc Tùy pháp hành (s: dharmānusārin). Bậc dự lưu là người đã giải thoát ba Trói buộc đầu tiên là ngã kiến, nghi ngờ và giới cấm thủ (bám vào qui luật), nhưng vẫn còn Ô nhiễm (s: kleśa) dính mắc. Bậc dự lưu sẽ tái sinh nhiều nhất là bảy lần, sau đó đạt giải thoát; nếu thoát được Ái dục (s: kāmatṛṣṇā) và sân hận thì chỉ cần tái sinh hai hay ba lần nữa.

Dược Sơn Duy Nghiễm

● 藥 山 惟 儼; C: yàoshān wéiyăn; J: yakusan igen; 745-828 hoặc 750-834;

Thiền sư Trung Quốc. Môn đệ xuất sắc của Thạch Ðầu Hi Thiên và Mã Tổ Ðạo Nhất Thiền sư. Nối pháp của Sư có nhiều người, trong đó Ðạo Ngô Viên Trí, Vân Nham Ðàm Thạnh và Thuyền Tử Ðức Thành (Hoa Ðình Thuyền Tử) là ba vị được sử sách nhắc đến nhiều nhất.

Sư họ Hán, người ở Ráng Châu, Sơn Tây, xuất gia năm 17 tuổi. Sư học thông kinh luận, nghiêm trì giới luật nhưng vẫn không nắm được yếu chỉ, tự than rằng: »Bậc đại trượng phu nên xa lìa các pháp để giữ mình trong sạch, nào ai có thể tỉ mỉ làm những việc nhỏ.«

Sư đến tham vấn Thạch Ðầu Hi Thiên và hỏi: »Ba thừa mười hai phần giáo con còn hiểu sơ, đến như thường nghe phương Nam nói ›chỉ thẳng tâm người, thấy tính thành Phật‹ thật con mù tịt. Cúi mong Hòa thượng từ bi chỉ dạy.« Thạch Ðầu bảo: »Thế ấy cũng chẳng được, không thế ấy cũng chẳng được, thế ấy không thế ấy đều chẳng được, ngươi làm sao.«

Sư mờ mịt không hiểu, Thạch Ðầu liền bảo: »Nhân duyên của ngươi không phải ở đây, hãy đến Mã Ðại sư.«

Sư đến Mã Tổ thưa lại câu đã trình với Thạch Ðầu. Mã Tổ bèn nói: »Ta có khi dạy y nhướng mày chớp mắt, có khi không dạy y nhướng mày chớp mắt. Có khi nhướng mày chớp mắt là phải, có khi nhướng mày chớp mắt là không phải, ngươi làm sao?« Ngay câu này Sư đạt yếu chỉ, bèn lễ bái. Mã Tổ hỏi: »Ngươi thấy đạo lí gì lễ bái?« Sư thưa: »Con ở chỗ Thạch Ðầu như con muỗi đậu trên trâu sắt.« Mã Tổ bảo: »Ngươi đã biết như thế, phải khéo gìn giữ.« Sau khi hầu Mã Tổ ba năm, Sư trở về Thạch Ðầu và được truyền Tâm ấn nơi đây.

Rời Thạch Ðầu, Sư đến Dược Sơn Lễ Châu, môn đệ theo học rất đông. Một hôm có vị tăng hỏi: »Tổ sư chưa đến nước này, nước này có ý Tổ sư chăng?« Sư đáp: »Có.« Tăng lại hỏi: »Ðã có ý Tổ sư, lại đến làm gì?« Sư lại đáp: »Bởi có, cho nên đến.«

Ðời Ðường niên hiệu Thái Hòa, năm thứ tám, tháng hai, sắp thị tịch, Sư kêu to: »Pháp đường ngã! Pháp đường ngã!«

Ðại chúng đều mang cột đến chống, Sư liền khoát tay bảo: »Các ngươi không hiểu ý ta.« Nói rồi Sư từ giã chúng thị tịch, thọ 84 tuổi, 60 tuổi hạ. Vua sắc phong là Hoằng Ðạo Ðại sư.

Dược Sư Lưu Li Quang Phật

● 藥 師 琉 璃 光 佛; S: bhaiṣajyaguruvaidūrya-prabha-buddha;

Dược Sư Phật

藥 師 佛; S: bhaiṣajyaguru-buddha; J: yakushi; gọi đầy đủ là Dược Sư Lưu Li Quang Phật (s: bhaiṣajyaguruvaidūryaprabha-buddha); Vị Phật đại diện cho sự trọn vẹn của Phật quả. Ngài ngự cõi phía đông (Tịnh độ), tranh tượng hay vẽ tay trái Ngài cầm thuốc chữa bệnh, tay mặt giữ Ấn thí nguyện.

Phật Dược Sư thường được thờ chung với Phật Thích-ca Mâu-ni và A-di-đà, trong đó Ngài đứng bên trái còn Phật A-di-đà đứng bên mặt đức Thích-ca. Trong kinh Dược Sư – hiện nay chỉ còn bản chữ Hán và chữ Tây Tạng – người ta đọc thấy 12 lời nguyện của Ngài, thệ cứu độ chúng sinh, với sự giúp đỡ của chư Phật, Bồ Tát và 12 vị Hộ Pháp và Thiên vương.

Tại Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản và Việt Nam, Phật Dược Sư được thờ cúng rộng rãi. Các lời nguyện của Phật Dược Sư:

01. Phát hào quang chiếu sáng mọi chúng sinh;

02. Cho chúng sinh biết đến Nhất thiết trí của mình;

03. Cho chúng sinh thực hiện được ước nguyện;

04. Hướng dẫn chúng sinh đi trên đường Ðại thừa;

05. Giúp chúng sinh giữ giới hạnh;

06. Giúp chúng sinh chữa lành các thứ bệnh do sáu giác quan sinh ra;

07. Chữa bệnh thuộc về thân tâm cho mọi chúng sinh;

08. Cho phụ nữ tái sinh trở thành nam giới;

09. Tránh cho chúng sinh khỏi rơi vào tà kiến và giúp trở về chính đạo;

10. Tránh cho chúng sinh khỏi tái sinh trong thời mạt kiếp;

11. Ðem thức ăn cho người đói khát;

12. Ðem áo quần cho người rét mướt.

Dược Thạch

● 藥 石; J: yakuseki; sau cũng được gọi là Dược thực (藥 食);

Danh từ được dùng chỉ bữa ăn cuối cùng trong một thiền viện, thường là buổi chiều. Tên dược thạch được dùng vì theo luật xưa, bữa ăn cuối cùng là buổi trưa và các vị Tỉ-khâu thường lấy một viên đá được hô nóng dằn lên bụng để bụng đói ban chiều khỏi sôi. Sau này, viên đá được thay bằng những thức ăn còn lại của buổi trưa và vì vậy bữa ăn này được gọi là dược thạch.

Dương Kì Phái

● 楊 岐 派; C: yángqí-pài; J: yōgi-ha;

Một nhánh của Thiền tông, xuất phát từ Thiền sư Dương Kì Phương Hội. Phái này được xếp vào Ngũ gia thất tông và là nhánh quan trọng hơn của hai nhánh được phân ra sau Thiền sư Thạch Sương Sở Viên. Nhánh thứ hai là Hoàng Long phái.

Rất nhiều vị Thiền sư danh tiếng xuất phát từ phái này như Vô Môn Huệ Khai, Viên Ngộ Khắc Cần... Tại Nhật, phái này vẫn tồn tại đến ngày nay.

Khi Thiền tông đang trên đường tàn lụi cuối đới Tống thì phái Dương Kì trở thành nơi thu thập của tất cả những hệ phái khác thuộc tông này. Sau khi hòa hợp với Tịnh độ tông (Thiền Tịnh hợp nhất) trong đời Minh thì Thiền tông hiểu theo dạng gốc là »Dĩ tâm truyền tâm« không còn tồn tại tại Trung Quốc.

Dương Kì Phương Hội

● 楊 岐 方 會; C: yángqí fānghuì; J: yōgi hōe; 992-1049;

Thiền sư Trung Quốc, Khai Tổ hệ phái Dương Kì trong tông Lâm Tế. Sư là pháp tự của Thiền sư Thạch Sương Sở Viên (Từ Minh). Môn đệ của Sư có Bạch Vân Thủ Ðoan xuất sắc nhất.

Sư họ Lĩnh quê ở Nghi Xuân Viên Châu. Thuở nhỏ tính tình nhậm lẹ, nói năng vui vẻ lí thú. Có dịp, Sư đến Cửu Phong chợt nhớ như chỗ đã từng ở, quyến luyến không thể bỏ đi và xin cạo tóc xuất gia. Sư xem kinh nghe pháp tâm mở sáng tinh thần lĩnh hội.

Sư đến tham học với Thiền sư Từ Minh. Sau một thời gian lâu, tâm Sư vẫn mù mịt. Mỗi khi đến hỏi, Từ Minh bảo: »Việc quá nhiều, hãy đi.« Lần khác Sư hỏi, Từ Minh lại đáp: »Giám tự (chức của Sư) ngày sau con cháu khắp thiên hạ, cần gì vội gấp.« Một hôm Sư rình ở con đường tắt. Từ Minh đến, Sư liền nắm lại nói: »Ông già này hôm nay phải vì tôi nói, nếu không tôi phải đánh ông.« Từ Minh trả lời: »Giám Tự biết là việc quanh co liền thôi.« Nghe câu này Sư Ðại ngộ, liền quì lạy ngay dưới bùn.

Từ Minh thượng đường, Sư bước ra hỏi: »›Khi chim núp kêu nẩm nẩm, mây từ vào núi loạn‹, là thế nào?« Từ Minh đáp:

»Ta đi trong cỏ hoang, ngươi lại vào thôn sâu.« Sư thưa: »Quan chẳng nhận kim, lại mượn một câu hỏi.« Từ Minh liền hét.

Sư thưa: »Hét hay.« Từ Minh lại hét. Sư cũng hét. Từ Minh hét luôn hai tiếng, Sư lễ bái. Từ Minh nói: »Việc này là cá nhân mới hay gánh vác.« Sư phủi áo ra đi.

Sau đó Sư trở về Cửu Phong. Tăng tục lại thỉnh về trụ trì tại núi Dương Kì.

Sư hỏi một vị tăng mới đến: »Mây dày đường hẹp xe to từ đâu đến?« Tăng thưa: »Trời không bốn vách.« Sư hỏi tiếp:

»Ði rách bao nhiêu đôi giày cỏ?« Tăng liền hét. Sư bảo: »Một hét hai hét sau lại làm gì?« Tăng thưa: »Xem ông Hòa thượng già vội vàng.« Sư bảo: »Cây gậy không có ở đây, thôi ngồi uống trà.«

Sư lại hỏi hai vị tăng mới đến: »Lá rụng mây dồn sớm rời nơi nào?« Tăng thưa: »Quan Âm.« Sư hỏi: »Dưới chân Quan Âm một câu làm sao nói?« Tăng thưa: »Vừa đến thấy nhau xong.« Sư hỏi: »Việc thấy nhau là thế nào?« Tăng không đáp được. Sư bảo: »Thượng tọa thứ hai đáp thế Thượng tọa thứ nhất xem!« Vị tăng thứ hai cũng không đáp được. Sư bảo: »Cả hai đều độn hết.«

Niên hiệu Khánh Lịch năm thứ sáu (1046), Sư dời đến núi Vân Cái Ðàm Châu và đem Lâm Tế chính mạch truyền cho sư Bạch Vân Thủ Ðoan. Ðến niên hiệu Hoàng Hựu cải nguyên Sư thị tịch, thọ 57 tuổi.

Ða Bảo

● 多 寶; tk. 10-11

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Vô Ngôn Thông đời thứ năm. Sư nối pháp Khuông Việt Thái sư. Môn đệ kế thừa xuất sắc của Sư là Ðịnh Hương Trưởng lão.

Không rõ Sư quê ở đâu, họ gì. Khi Khuông Việt khai đường giáo hóa tại chùa Khai Quốc, Sư đến tham học và được Khuông Việt khen và riêng cho vào thất chỉ dạy.

Sau khi đắc pháp, Sư chỉ ôm bình bát diêu du đây đó. Khi gặp Lí Thái Tổ lúc còn nhỏ, Sư sớm biết rằng ông sau này sẽ lên làm vua. Ðúng như lời tiên đoán của Sư, Thái Tổ lên ngôi và thường hay thỉnh Sư vào cung thưa hỏi yếu chỉ của Thiền tông. Vua cũng ra lệnh trùng tu chùa Kiến Sơ ở làng Phù Ðổng, nơi Sư trụ trì.

Không biết Sư tịch năm nào, nơi nào.

Ða-Hu-Li-Pa

● S: dhahulipa hoặc dhaguli, dhahuri, dharuri; »Người thắt dây phồng tay«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ða-hu-li-pa người xứ Ðô-ka-ra (s: dhokara), làm nghề bện dây. Ngày nọ ông bện dây quá nhiều, tay ông phồng lên, đau nhức vô kể. Tình cờ một Du-già sư (s: yogin) đi qua, dừng lại hỏi han ông. Vị này nói ông nếu chỉ như thế mà đã than khóc thì sẽ khổ não thế nào nếu phải tái sinh trong ác đạo. Nghe xong, ông lấy làm sợ hãi, xin tu tập đạo pháp. Vị Du-già sư cho ông nhập môn, ban phúc lành rồi dạy ông quán tưởng như sau:

Trước mặt sợi dây thừng,

cùng hình ảnh chiếc dây,

cả hai – ngươi thử nghĩ,

nằm trong Không vô biên.

Sau đó gắng tinh cần,

quán tưởng không giao động,

về một thể uyên nguyên,

không hề có Tự ngã.

Người bện dây nghe lời, quán tưởng liên tục 12 năm. Ông bỗng ngộ rằng cái gọi là »dây« không có tự ngã gì cả, nó chỉ là một hiện tượng cảm thụ tương đối; và thật thể của cảm thụ này bao trùm như không gian rộng lớn thanh tịnh. Ông chứng rằng hiện tượng và khái niệm về hiện tượng chỉ là một, nó nằm trong Pháp giới (s: dharmadhātu) và ông đạt quả Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Ông sống thêm 700 năm nữa để giáo hóa.

Bài thánh ca của ông như sau:

Không gian phi nhị nguyên,

chứa đựng đầy tri kiến,

»hai trở về thành một«

cố tìm thì không ra.

Hãy để tâm vô vi,

trong dạng định tĩnh đó,

Lạc thanh tịnh sẽ lên.

Ða-La

● 多 羅; S: tārā; cũng được dịch nghĩa là Ðộ mẫu (度 母), Duyên độ mẫu (緣 度 母);

Theo Phật giáo Tây Tạng, Ða-la là một hiện thân của Bồ Tát Quán Thế Âm, sinh ra từ »nước mắt« của Ngài để hỗ trợ chính pháp Ða-la là hiện thân dạng nữ nhân của lòng Từ bi và là một vị thần rất được Tây Tạng tôn thờ. A-đề-sa là người đầu tiên thờ nữ thần Ða-la trong thế kỉ thứ 11 và kể từ đó nữ thần này trở thành một Hộ Thần (t: yidam) của nhiều người Tây Tạng.

Có đến 21 dạng Ða-la, khác nhau về màu sắc, hình dáng, trang sức, hiện ra trong dạng hiền từ hoặc dữ tợn. Màu sắc thông thường hay thấy của Ða-la là màu lục và trắng. Hai phu nhân của vua Tùng-tán Cương-bố (t: songtsen gampo) trong thế kỉ thứ 7 được xem là hiện thân của hai vị này.

Ða-Ri-Ka-Pa

● S: dārikapa; »Vương giả, nô lệ của kĩ nữ«;

Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, đệ tử của Lu-i-pa (s: lūipa), sống trong thế kỉ thứ 9. Chuyện này thường được kể chung với chuyện Ðen-gi-pa (s: deṅgipa).

Ða-ri-ka-pa vốn là nhà vua In-đra-pa-la (s: indrapāla) của thành Hoa Thị (s: pāṭaliputra). Lần nọ, nhà vua đi săn về thì gặp Ðạo sư Lu-i-pa, ông tỏ lòng quí trọng, muốn mời vị này về hoàng cung, nhưng Lu-i-pa từ chối. Sau đó ông quyết tâm học đạo, nhường ngôi cho con và cùng Ðen-gi-pa (s: deṅgipa) tìm Lu-i-pa. Lu-i-pa cho ông nhập dòng Cha-kra-sam-va-ra tantra, nhưng vì cả hai không có gì để cúng dường, họ tình nguyện dâng thân mình. Lu-i-pa đem cả hai đến xứ Bi-ra-pu-ri (s: bhirapurī) thành Jan-ti-pur (s: jaṅtipur) và bán ông cho nàng Ða-ri-ma (s: darima), kĩ nữ chúa của một ngôi đền tại đó.

Lu-i-pa nhận tiền, cùng Ðen-gi-pa đi mất.

Ông phục vụ cho Ða-ri-ma suốt 12 năm nhưng luôn luôn tu học theo lời dạy của Ðạo sư. Ngày nọ có một khách làng chơi – cũng là một nhà vua – đến chơi đền. Trong đêm, khách ra ngoài bài tiết thì thấy trong một bụi cây có hào quang tỏa ra. Khách ngạc nhiên thấy tên nô lệ của Ða-ri-ma ngồi trên ngai, được 15 tiên nữ hầu hạ. Khách liền gọi Ða-ri-ma, mọi người lúc đó mới biết tên nô lệ là một thánh nhân. Ða-ri-ma tạ lỗi, xin ông nhận lời làm Du-già sư trong đền, nhưng ông từ chối; ngược lại ông nhận Ða-ri-ma và khách làm đệ tử. Ông ngồi trên không trung hát:

Tài sản của vua chúa,

kể cả lọng, voi, ngai,

nhạt mờ bên cạnh ta.

Lọng giải thoát che đầu,

ta cưỡi xe đại thừa,

ngồi trên ngai ba cõi:

niềm vui Ða-ri-ka.

Bài kệ chứng đạo của ông có những dòng sau:

Cõi Cực lạc trong ta,

vì mê vọng che khuất.

Hãy vun bồi thiện nghiệp,

và huệ giác huyền bí,

để trực nhận cõi này.

Dù cho sống trăm năm,

dù cho cố vun bồi,

thiện nghiệp và huệ giác,

mà không có Ðạo sư,

cũng không đạt Cực lạc.

Ðà-La-Ni

● 陀 羅 呢; S: dhāraṇī; cũng được gọi theo nghĩa là Tổng trì (總 持), có nghĩa là »thâu nhiếp tất cả«;

Câu kinh ngắn mang sức mạnh siêu nhiên. Ðà-la-ni có thể là đoạn kết một bộ kinh, cũng có thể đại điện một trạng thái tâm thức để khi hành giả niệm đến, có thể đạt đến tâm thức đó. Thông thường Ðà-la-ni dài hơn Man-tra

Ðại Bát-Niết-Bàn Kinh

● 大 般 涅 槃 經; S: mahāparinirvāṇa-sūtra; J: daihatsu nehangyō;

Một bộ kinh Ðại thừa viết bằng văn hệ Phạn ngữ (sanskrit), gồm nhiều tập, đã được dịch ra chữ Hán. Kinh này nói về Phật tính, là thể tính tồn tại trong tất cả chúng sinh (Hữu tình). Ngoài ra, kinh này cũng giảng các đề tài quan trọng khác của Phật giáo Ðại thừa. Trong cách phân chia của Tam tạng Trung Quốc thì kinh này được xếp vào hệ kinh Phương đẳng (s: vaipulya-sūtra). Ðừng nhầm lẫn với Ðại bát-niết-bàn kinh (p: mahāparinibbāna-sutta), viết bằng văn hệ Pā-li, nói về những năm cuối cùng của đức Phật và lúc Ngài nhập diệt.

● 大 般 涅 槃 經; P: mahāparinibbāna-sutta;

Một bài kinh nằm trong Trường bộ kinh. Kinh này được viết bằng văn hệ Pā-li, trình bày những năm cuối cùng của đức Phật, về thời điểm nhập Niết-bàn của Ngài cũng như việc hỏa thiêu xác thân và việc phân chia Xá-lị. Kinh này được nhiều tác giả tham gia ghi lại khoảng 480 trước Công nguyên. Ðừng nhầm lẫn với Ðại bát-niết-bàn kinh (mahāparinirvāṇa-sūtra), viết bằng văn hệ Phạn ngữ (sanskrit), nói về Phật tính.

Ðại Bồ-Đề

● 大 菩 提; S, P: mahābodhi;

Giác ngộ vô thượng, không có gì vượt qua nổi.

Ðại Châu Huệ Hải

● 大 珠 慧 海; C: dàzhū huìhăi; J: daishū ekai; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Mã Tổ Ðạo Nhất. Sư có để lại hai bộ sách quí là Ðại Châu ngữ lục và Ðốn ngộ nhập đạo yếu môn luận.

Sư họ Châu, quê ở Kiến Châu, theo Hòa thượng Ðạo Trí chùa Ðại Vân ở Việt Châu xuất gia. Nhân có người chỉ dẫn, Sư đến yết kiến Mã Tổ.

Mã Tổ gặp Sư hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Từ chùa Ðại Vân ở Việt Châu đến.« Mã Tổ hỏi: »Ðến đây cầu việc gì?« Sư thưa: »Ðến cầu Phật pháp.« Mã Tổ bảo: »Kho báu nhà mình mà chẳng đoái hoài, lại bỏ nhà đi xa, tìm cái gì? Ta trong ấy không có một vật, cầu Phật pháp cái gì?« Sư hỏi: »Thầy nói gì là kho báu của Huệ Hải?« Mã Tổ bảo: »Chính nay ngươi hỏi ta, là kho báu của ngươi, đầy đủ tất cả không thiếu thốn, tự do sử dụng, đâu nhờ tìm cầu bên ngoài!« Nhân câu nói này, Sư thông suốt, tự nhận bản tâm không do hiểu biết.

Sau khi ở lại hầu Mã Tổ sáu năm, Sư trở về Việt Châu phụng dưỡng bản sư. Sư ẩn dấu chỗ ngộ đạo thâm sâu của mình và soạn quyển Ðốn ngộ nhập đạo yếu môn luận. Quyển này bị một người lén đem đến trình Mã Tổ. Xem xong, Mã Tổ bảo chúng: »Ðại chúng! ở Việt Châu có Ðại Châu tròn sáng thấu suốt tự tại vô ngại!« Nghe vậy, chúng rủ nhau đến Sư tham vấn đạo và Sư từ đây mang danh hiệu Ðại Châu.

Sư bảo các vị đến tham vấn: »Thiền khách! Tôi chẳng hội Thiền, trọn không có một pháp có thể chỉ dạy người, không phiền các vị đứng lâu, hãy tự đi nghỉ.« Tuy vậy mà học chúng ngày càng đến đông, Sư tùy câu hỏi mà trả lời, biện tài không ngại.

Một Cư sĩ đến hỏi: »Tức tâm tức Phật, cái gì là Phật?« Sư bảo: »Ông nghi cái gì không phải là Phật chỉ ra xem?« Cư sĩ lặng thinh. Sư bảo: »Ðạt thì khắp cảnh là Phật, chẳng ngộ thì còn khác xa.«

Một vị khách hỏi: »Ba giáo Nho, Lão, Thích là giống nhau hay khác nhau?« Sư đáp: »Ðược bậc cao minh rộng lòng sử dụng thì cả ba được như nhau, còn theo kẻ hẹp lòng cố chấp, thì khác nhau ba lối. Thật ra, tất cả đều do một tính khởi dụng mà ra, nhưng vì căn cơ nhỏ hẹp mà thấy thành ba. Mê hay ngộ là do người, chứ chẳng phải vì giáo lí giống hay khác nhau.«

Một Luật sư đến hỏi: »Thầy tu có dụng công không?« Sư đáp: »Có.« Vị này hỏi: »Dụng công thế nào?« Sư đáp: »Ðói thì ăn, mệt thì ngủ.« Luật sư hỏi: »Dụng công như thế thì cũng như người thế tục sao?« Sư đáp: »Chẳng như vậy.« Vị này hỏi tiếp: »Vì sao chẳng như vậy?« Sư trả lời: »Khi ăn, họ chẳng chịu ăn mà nghĩ đến trăm thứ nhu cầu, khi ngủ họ chẳng chịu ngủ mà tính toán ngàn việc.« Luật sư nghe rồi lặng thinh.

Một Pháp sư thuộc tông Duy thức – nhưng có một quan niệm sai lệch về Duy thức, quá chấp Hữu – đến tham vấn và được Sư dùng lí Không (s: śūnyatā) tuyệt đối chỉnh lại. Ông ta hỏi: »Thiền sư dùng tâm gì tu đạo?« Sư trả lời: »Không có tâm nào để dùng, cũng chẳng có đạo nào để tu.« Pháp sư hỏi: »Nếu nói không có tâm nào để dùng, chẳng có đạo nào để tu thì sao hằng ngày vẫn hội họp khuyên kẻ khác tập thiền tu đạo?« Sư đáp: »Lão tăng chẳng có một miếng đất cắm dùi, thì chỗ nào để họp người? Lão tăng cũng chẳng miệng lưỡi thì làm sao khuyên dạy người được?« Pháp sư liền nói: »Thiền sư trước mặt còn nói dối!« Sư bảo: »Lão tăng không miệng lưỡi khuyên người, thì đâu thể nói dối!« Pháp sư nói: »Thật không hiểu nổi cách nói chuyện của Thiền sư!« Sư nói: »Lão tăng tự mình cũng chẳng hiểu!« Không biết Sư tịch nơi nào.

Ðại Chiêu

● 大 昭; T: jo-khan;

Tên của một ngôi chùa ở trung tâm La-sa (t: lhasa), do công chúa Văn Thành thiết kế và công chúa Trì Tôn (s: bhṛkuṭi, âm là Ba-lị-khố-cơ), con của một thứ phi người Nepal và vua Khí-tông Lộng-tán xây dựng đời Ðường. Chùa này có chứa một tượng Phật Thích-ca Mâu-ni bằng vàng.

Ðại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh

● 大 正 新 修 大 藏 經; J: taishō shinshū daizōkyō;

Bản in hiện đại của Tam tạng (s: tripiṭaka) Trung Quốc, được một nhóm học giả người Nhật biên tập và xuất bản từ năm 1924-1934. Ðại tạng này bao gồm 3360 Kinh và những bài luận văn khác.

Phần chính của Ðại tạng này bao gồm 55 tập, trong đó 21 tập thuộc về Kinh (s: sūtra), 3 tập thuộc về Luật (s, p: vinaya), 8 tập thuộc A-tì-đạt-ma (s: abhidharma), 4 tập nói về các tông phái của Trung Quốc và Nhật, 7 tập nói về lịch sử, tiểu sử, mục lục. Ngoài 55 tập chính nêu trên còn có 30 tập với 736 tác phẩm của người Nhật và 15 tập Ðồ tượng.

Ðại Chúng Bộ

● 大 眾 部; S: mahāsāṅghika;

Chỉ phái »đại chúng«, phần lớn, đa số của Tăng-già; một trong hai trường phái Tiểu thừa, được tách ra trong hội nghị Kết tập lần thứ ba tại Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra). Trong hội nghị này, nhóm Ðại chúng bộ có năm quan điểm riêng về tính chất của A-la-hán. Theo thời gian, Ðại chúng bộ lại tách ra thành Nhất thuyết bộ (s: ekavyāhārika) và Khôi sơn trụ bộ (s: gokulika). Từ Nhất thuyết bộ lại xuất phát Thuyết xuất thế bộ (s: lokottaravāda) và từ bộ phái kia lại sinh ra Ða văn bộ (s: bahuśrutīya), Thuyết giả bộ (s: prajñaptivāda) và Chế đa sơn bộ (s: caitika).

Quan điểm của Ðại chúng bộ được xem là tiền thân của giáo pháp Ðại thừa sau này. Người ta đã tìm thấy nơi Ðại chúng bộ quan điểm cho rằng, tất cả đều chỉ là giả danh, cái tuyệt đối cũng như tương đối, Niết-bàn hay Luân hồi, thế gian hay Xuất thế gian. Tất cả những danh tự đó không hề có một thật chất trường tồn. Thời đó, quan điểm này đã ngược hẳn giáo lí của Trưởng lão bộ (s: sthavira; p: theravāda).

Các vị thuộc Ðại chúng bộ xem đức Phật là con người siêu thế, với thân tâm hoàn toàn thanh tịnh. Ðó là khái niệm đầu tiên dẫn đến quan điểm »Phật siêu việt« sau này của Ðại thừa Phật Giáo. Ðại chúng bộ xem đức Phật là sống vô tận, đã đạt Nhất thiết trí, toàn năng, thể nhập đại định vĩnh cửu. Các vị này cũng tin rằng Bồ Tát có thể chủ động tái sinh vào cảnh khổ, thí dụ để xoa dịu đau khổ của chúng sinh trong địa ngục, để giảng pháp và để nuôi thiện nghiệp cho các chúng sinh đó.

Ðại Cứu Kính

● 大 究 竟; T: dzogchen [rdzogs-chen]; S: atiyoga; cũng gọi là Ðại viên mãn (大 圓 滿), Ðại thành tựu (大 成 就);

Giáo pháp chủ yếu của tông Ninh-mã (t: nyingmapa) trong Phật giáo Tây Tạng. Giáo pháp này được xem là Mật giáo cao nhất do đức Thích-ca Mâu-ni chân truyền. Giáo pháp này được gọi là »Ðại cứu kính« vì nó cùng tột, không cần bất cứ một phương tiện nào khác. Theo giáo pháp này, tâm thức luôn luôn thanh tịnh, hành giả chỉ cần trực nhận điều đó. Theo truyền thuyết, Ðại cứu kính được Liên Hoa Sinh (s: padmasambhava) và Tì-ma-la Mật-đa (s: vimalamitra) đưa vào Tây Tạng trong thế kỉ thứ 8 và sau đó được Long-chen-pa tổng kết trong thế kỉ thứ 14. Cuối cùng, tông phái này được Jig-me Ling-pa (1730-1798) kết tập và truyền đến ngày nay.

Giáo pháp Ðại cứu kính xuất phát từ Bản sơ Phật Phổ Hiền, từ Pháp thân (Ba thân) siêu việt thời gian và không gian.

Pháp thân truyền trực tiếp cho Báo thân là Kim Cương Tát-đóa (s: vajrasattva), truyền đến Ứng thân là Ga-rab Dor-je (sinh năm 55 sau Công nguyên). Garab Dor-je truyền lại giáo pháp này cho đệ tử là Diệu Ðức Hữu (s: mañjuśrīmitra) với hơn 6 triệu câu kệ. Vị đệ tử này chia các câu kệ này làm 3 phần: Semde (tâm thức), Longde (hư không) và Mengagde (khai thị).

Học trò của Diệu Ðức Hữu là Cát Tường Sư Tử (s: śrīsiṃha) hoàn chỉnh thêm phần khai thị và giao cho Kì-na Tu-đa-la (s: jñānasūtra) và Tì-ma-la Mật-đa (Tịnh Hữu). Sau đó Tì-ma-la Mật-đa đưa giáo pháp này qua Tây Tạng.

Một dòng khác của giáo pháp này được Liên Hoa Sinh Ðại sư phát triển hơn nữa. Sư là người được các vị Không hành nữ (s: ḍākinī) truyền pháp Ðại cứu kính. Giáo pháp này xuất phát từ nhận thức, thể của tâm thức vốn thanh tịnh, không ô nhiễm, nhưng vì con người không nhận ra điều đó nên cứ mãi trầm luân trong sinh tử. Một phương cách đột phá được vòng sinh tử này là nhận cho được tâm thức »trần trụi« »tự nhiên« là thể tính của mọi hoạt động tâm lí. Sư trình bày cánh cửa dẫn đến »Tri kiến uyên nguyên«, là sự thống nhất giữa tính Không (s: śūnyatā) và Cực quang (s: ābhāsvara; e: clear light; ánh sáng rực rỡ). Bên cạnh các cách thể nhận Không, còn có cách dựa vào ánh sáng của tri kiến uyên nguyên mà giác ngộ. Ðây chính là cơ sở của các lời khai thị trong Tử thư, một trong những luận giải quan trọng của Phật giáo Tây Tạng.

Một phép tu khác là thực hiện được sự tan rã của tứ đại đã tạo thành thân thể không để lại dấu vết (biến mất), đạt được »thân cầu vồng« (s: indracāpakāya).

Ðại Ðiên Bảo Thông

● 大 顛 寶 通; C: dàdiān bǎotōng; J: daiten hōtsū; ?-819;

Thiền sư Trung Quốc. Sư đắc pháp nơi Thạch Ðầu Hi Thiên. Trong các đệ tử nối Pháp của Sư có Thiền sư Tam Bình Nghĩa Trung hay được nhắc đến.

Sư họ Dương, người Dĩnh Châu. Ban đầu, Sư đến tham vấn Thạch Ðầu, Thạch Ðầu hỏi: »Cái gì là tâm ngươi?« Sư thưa:

»Nói năng là tâm.« Nghe vậy Thạch Ðầu đuổi ra. Hơn một tuần sau, Sư lại đến hỏi: »Trước đó chẳng phải, ngoại trừ cái này, cái gì là tâm?« Thạch Ðầu bảo: »Trừ bỏ nhướng mày chớp mắt, đem tâm lại!« Sư đáp: »Không tâm có thể đem lại.«

Thạch Ðầu lại hỏi: »Nguyên lai có tâm sao nói không tâm? Không tâm trọn đồng với hư vô.« Ngay câu nói này, Sư đại ngộ.

Sau, Sư từ biệt Thạch Ðầu đến Linh Sơn, Triều Châu ở ẩn. Học chúng qui tụ về vẫn khá đông. Sư thường dạy chúng:

»Chỉ trừ bỏ tất cả những vọng động tưởng niệm xét lường, tức chân tâm của ngươi. Tâm này cùng trần cảnh và khi kiềm giữ lặng lẽ hoàn toàn không dính chấp. Tức tâm là Phật không đợi tu sửa...«

Có vị tăng hỏi: »Trong kia, khi người thấy nhau thì thế nào?« Sư đáp: »Trước chẳng có trong kia.« Tăng lại hỏi: »Trong kia thế nào« Sư đáp: »Chẳng hỏi câu ấy.«

Không biết Sư tịch nơi nào.

Ðại Ðức Tự

● 大 德 寺; J: daitoku-ji;

Một ngôi chùa nổi danh thuộc tông Lâm Tế tại Nhật Bản. Chùa này được Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu (j: shūhō myōchō) sáng lập.

Năm 1315, Thiền sư Diệu Siêu tự lập cho mình một cái am nhỏ mang tên Ðại Ðức, nằm ở hướng Tây bắc của Kinh Ðô (j: kyōto). Sau một thời gian, danh tiếng của Sư lan truyền khắp nơi và Hậu Ðề Hồ (j: go-daigo) Thiên hoàng mời Sư vào cung tham hỏi Phật pháp. Nhân dịp này, Sư được Thiên hoàng ban cho một khoảnh đất rất lớn để xây dựng một ngôi chùa to (1324). Dưới sự hướng dẫn của một vị tăng thuộc tông Thiên Thai, công trình xây dựng ngôi chùa lớn này được xúc tiến.

Tháng ba năm 1327, ngôi chùa này – mang tên am cũ của Sư là Ðại Ðức – được khánh thành dưới sự hiện diện của hai Thiên hoàng, Cựu Thiên hoàng Hoa Viên (j: hanazono) và Thiên hoàng Hậu Ðề Hồ.

Ngay từ sau khi thành lập, chùa Ðại Ðức là một trung tâm văn hóa quan trọng của Nhật. Với thời gian, ngôi chùa này trở thành một công trình với nhiều chùa nhỏ xung quanh với những vị trụ trì riêng biệt. Một hệ phái thiền quan trọng cũng mang tên của ngôi chùa này, đó là Ðại Ðức tự phái (j: daitokuji-ha).

Ðại Hòa Thượng

● 大 和 尚; J: daiōshō;

Ðại Huệ Tông Cảo

● 大 慧 宗 杲; C: dàhuì-zōnggǎo; J: daie sōkō; 1089-1163;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc phái Dương Kì tông Lâm Tế. Sư là đệ tử giỏi nhất của Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần (Phật Quả). Tên của Sư hay được nhắc nhở đến cùng với việc đốt tập Công án lừng danh Bích nham lục. Sư rất đề cao việc sử dụng công án làm phương tiện giác ngộ và những cuộc tranh luận của Sư với Thiền sư Hoằng Trí Chính Giác về Khán thoại thiền (Lâm Tế) và Mặc chiếu thiền (Tào Ðộng) nêu rõ lập trường của hai tông này. Sư thường khuyến khích môn đệ tập trung tất cả năng lực vào những công án để giải, nhưng tuyệt đối không được dùng lí trí phân biệt phải trái. Từ đây công án trở thành một thành phần quan trọng trong việc tu tập của dòng Lâm Tế, được truyền đến ngày nay tại Nhật Bản.

Sư họ Hề quê ở Ninh Quốc Tuyên Châu, xuất gia năm mười ba tuổi và thụ giới cụ túc năm 17 tuổi. Mặc dù tuổi còn nhỏ nhưng Sư đã nghiên cứu xem rất nhiều Ngữ lục và rất thích những lời dạy của các vị tôn túc như Vân Môn, Mục Châu.

Nhân lúc đọc các thiền ngữ này Sư nảy sinh lòng thắc mắc vì sao ban đầu chỉ có một vị Tổ Bồ-đề Ðạt-ma mà sau lại phát sinh ra nhiều tông phái khác nhau. Nghe lời cha mẹ khuyên, Sư cất bước du phương.

Sư tham vấn rất nhiều vị Thiền sư danh tiếng đương thời. Nhân dịp đến Thiền sư Lặc Ðàm Văn Chuẩn, Sư trổ tài hùng biện, Thiền sư Văn Chuẩn rất phục nhưng lại bảo rằng: »Ông chỉ thiếu một tiếng ›ồ‹. Nếu chẳng được tiếng ›ồ‹ này thì khi nói chuyện trong phòng ta thì có Thiền, khi ra khỏi thì hết, khi thức tỉnh thì có thiền, vừa nằm ngủ liền hết. Nếu như thế thì làm sao đối địch được sinh tử?« Thiền sư Văn Chuẩn khuyên Sư đến yết kiến Viên Ngộ và nghiên cứu kĩ Ðại tạng kinh.

Ðến Viên Ngộ nhập viện, Sư sớm chiều thưa thỉnh nhưng sau một năm Sư vẫn chưa sáng được việc mình. Một hôm, nhân lúc Viên Ngộ nhắc lời dạy của Vân Môn: »Tăng hỏi Vân Môn: ›Thế nào là chỗ chư Phật xuất thân?‹. Vân Môn đáp:

›Ngọn Ðông sơn đi trên nước. Nếu là Thiên Ninh thì không như thế.‹ Nếu có người hỏi ›thế nào là chỗ chư Phật xuất thân‹ chỉ nói với y rằng gió nhẹ từ phương Nam đến thì điện các sinh mát mẻ.« Sư nghe câu này hoát nhiên tỉnh ngộ, trình bày sở đắc nhưng Viên Ngộ chưa hoàn toàn công nhận. Sư tự than là »đạo lí của Viên Ngộ giống như con chó nhìn chảo mỡ nóng, liếm cũng không được mà bỏ thì không đành.« Viên Ngộ nhắc lại giai thoại của mình nơi Ngũ Tổ Pháp Diễn: »Ta hỏi ›Câu có câu không như bìm nương cây, là thế nào?‹ Ngũ Tổ bảo: ›Tả cũng tả chẳng thành, vẽ cũng vẽ chẳng được.‹ Ta lại hỏi:

›Chợt gặp cây ngã bìm khô thì thế nào?‹ Ngũ Tổ bảo: ›Theo nhau lại vậy.‹« Sư nhân nghe đây triệt ngộ và sau khi được Viên Ngộ trắc nghiệm, Sư được Ấn khả. Viên Ngộ khen: »Cảo chẳng phải một đời hai đời làm Thiện tri thức lại.«

Sau Sư trụ trì ở Kính Sơn phủ Lâm An, môn đệ tấp nập có đến cả ngàn người. Cách giáo hóa của Sư như vũ bão, có thể gọi là tiêu biểu cho tông Lâm Tế hệ phái Dương Kì sau này.

Một vị tăng vừa vào cửa, Sư bảo: »Chẳng phải, đi ra!« Vị tăng liền ra, Sư bảo: »Không lường đại nhân, bị trong ngữ mạch chuyển.«

Kế một vị tăng vào, Sư bảo: »Chẳng phải, đi ra!« Vị tăng đến gần, Sư bảo: »Ðã nói với ông chẳng phải, lại đến gần tìm cái gì!« và đánh đuổi ra.

Lại một vị tăng vào nói: »Hai vị tăng vừa rồi không hiểu ý Hòa thượng.« Sư liền cúi đầu »Hư!« một tiếng. Vị tăng này mù mịt không biết thế nào, Sư liền đánh đuổi ra và nói: »Lại là ông hiểu ý Lão tăng!«

Lại một vị tăng vào. Sư hỏi: »Vừa rồi có hai vị Thượng tọa một người biết nắm chẳng biết buông, một người biết buông mà chẳng biết nắm, ông lại biện được chăng?« Tăng thưa: »Tất cả lĩnh thụ rồi.« Sư bảo: »Sau khi lĩnh thụ rồi có tin tức tốt nào khác chăng?« Vị tăng vỗ tay một cái liền ra. Sư bảo: »Sau ba mươi năm ngộ đi vậy.«

Vì Sư giáo hóa quan Thị Lang Trương Cửu Thành, bị Tần Cối gán tội là bè đảng với họ Trương nên bị đày ra Hành Châu mười năm, phải cổi pháp phục. Ðược tám năm, vua đặc ân tha cho, năm sau trả lại pháp phục. Sau, Sư được chiếu về trụ lại Kính Sơn. Niên hiệu Long Hưng năm đầu (1163) ngày mùng mười tháng tám, Sư theo lời thỉnh của thị giả viết kệ:

Sinh cũng chỉ thế ấy

Tử cũng chỉ thế ấy

Viết kệ cùng không kệ

Có gì là quan trọng.

Viết xong, Sư ném bút thị tịch, thọ 75 tuổi, 58 tuổi hạ.

Ðại Mai Pháp Thường

● 大 梅 法 常; C: dàméi fǎcháng; J: daibai hōjō; 752-839;

Thiền sư Trung Quốc. Pháp tự của Mã Tổ Ðạo Nhất Thiền sư và thầy của Hàng Châu Thiên Long.

Sư họ Trịnh, quê ở Tương Dương. Sư đã nghiên cứu học hỏi triết lí Phật pháp hơn 30 năm trước khi đến tham vấn Mã Tổ. Sư hỏi Tổ: »Thế nào là Phật?« Tổ đáp: »Tức tâm là Phật.« Nhân đây Sư đại ngộ.

Sau khi được truyền tâm ấn, Sư đến núi Ðại Mai kết cỏ làm am, ẩn túc trong rừng mai suốt 30 năm. Mã Tổ nghe Sư ở núi bèn sai một vị tăng đến thăm dò. Tăng đến hỏi Sư: »Hòa thượng gặp Mã Tổ đã được cái gì, về ở núi này?« Sư đáp:

»Mã Tổ nói với tôi: Tức tâm là Phật, tôi bèn đến ở núi này.« Tăng lại nói: »Gần đây Mã Tổ lại nói: Phi tâm phi Phật.« Sư đáp: »Ông già mê hoặc người chưa có ngày xong, mặc ông phi tâm phi Phật, tôi chỉ biết tức tâm là Phật.« Vị Tăng trở về thuật lại cho Mã Tổ. Tổ nói: »Ðại chúng! Trái mai đã chín!«

Một hôm Sư gọi chúng đến bảo: »Ðến không thể kềm, đi không thể tìm.« Nghe tiếng chuột kêu Sư lại nói: »Tức vật này không phải vật khác, các ngươi phải khéo gìn giữ, nay ta đi đây.« Nói xong Sư tịch, thọ 88 tuổi.

Ðại Nghi Đoàn

● 大 疑 團; J: dai-gidan; nghĩa là »Một khối nghi lớn«;

Một trong ba điều kiện cần thiết để Giác ngộ theo Thiền tông. Hai điều kiện khác là Ðại phấn chí (j: dai-funshi) và Ðại tín căn (dai-shinkon).

Ðại nghi đoàn ở đây không phải là cái nghi ngờ xao dao, hồ nghi, nghi ngờ nơi Phật pháp mà là một trạng thái kinh ngạc, tự phân tích, tự hỏi tâm trạng của chính mình. Thiền sư hiện đại người Nhật là Bạch Vân An Cốc (j: hakuun yasutani) viết như sau về Ðại nghi đoàn:

»Cái quan trọng ở đây không phải là một cái nghi ngờ bình thường, quí vị nên lưu ý! Cái nghi ở đây là cả một khối nghi lớn, một khối nghi xuất phát từ Ðại tín căn. Khối nghi này bắt buộc chúng ta tự hỏi ở chính mình rằng, tại sao thế giới hiện hữu dường như quá không hoàn hảo, đầy ưu sầu khổ não trong khi lòng tin thâm sâu của chúng ta lại bảo rằng, sự thật thì không phải như vậy. Ðó chính là một khối nghi lớn không để chúng ta yên tâm – tương tự như trường hợp chúng ta tự biết mình đều là những triệu phú, nhưng không biết vì lí do gì mà cứ sống trong cảnh cơ hàn, không một xu nào trong túi. Trong trường hợp này thì cường độ của Ðại nghi đoàn tương ưng với Ðại tín căn.«

Ðại Ngộ Triệt Để

● 大 悟 徹 底; J: daigo-tettei; nghĩa là »cái ngộ lớn đến tận đáy«;

Chỉ sự giác ngộ thâm sâu, được dùng để phân biệt với những kinh nghiệm Kiến tính (見 性; j: kenshō) ban sơ, mặc dù bản tính của cả hai vốn chỉ là một.

Những thành phần chính của Ðại ngộ triệt để: chứng ngộ được sự trống rỗng, tính Không (s: śūnyatā; j: kū) của vạn vật; sự tiêu hủy của tất cả những khái niệm nhị nguyên; sự trực nhận rằng: toàn thể vũ trụ và bản thể chính là một không hai, Sắc tức là Không; sự đoạn diệt của khái niệm »Ta« (Ngã).

Ðại Nhật Kinh

● 大 日 經; S: mahāvairocana-sūtra;

Kinh Ðại thừa, một bộ kinh căn bản của Mật tông Trung Quốc và Chân ngôn tông Nhật Bản. Kinh này do Thiện Vô Úy (s: śubhakarasiṃha) – một trong ba Ðại sư của giáo pháp Mật tông – dịch ta tiếng Hán, năm 725. Kinh Ðại Nhật chứa phần lớn giáo pháp căn bản của Tan-tra.

Ðại Nhật Năng Nhẫn

● 大 日 能 忍; J: dainichi nōnin; tk. 12-13;

Thiền sư Nhật Bản, là người khai sáng Nhật Bản Ðạt-ma tông (j: nihon darumashū). Dòng thiền của Sư tồn tại không lâu vì sau này, phần lớn các môn đệ chính đều gia nhập tông Tào Ðộng (j: sōtō) của Thiền sư Ðạo Nguyên Hi Huyền (j: dōgen kigen). Người kế thừa Sư là Giác Yển (j: kakuan).

Sư tu tập thiền không có sự hướng dẫn của thầy nhưng vẫn tự mình chứng ngộ. Vì không ai ấn chứng nên Sư không được chấp nhận. Vì thế, Sư viết một bức thư nhờ hai vị đệ tử sang Trung Quốc tìm thầy ấn chứng. Ðệ tử của Sư đến yết kiến Thiền sư Phật Chiếu Ðức Quang (j: busshō tokkō, 1121-1203), thuộc tông Lâm Tế và được vị này thừa nhận, ấn khả.

Ðại Nhật Phật

● 大 日 佛; S: mahāvairocana hoặc vairocana; cũng được dịch âm là Tì-lô-giá-na;

Một trong Ngũ Phật, hiện thân của Pháp giới. Khoảng thế kỉ thứ 10, trong giáo pháp Ðại thừa người ta nói thêm về quan điểm »Phật chuyển hóa siêu việt« và các vị Bồ Tát chuyển hóa liên hệ. Ðại Nhật Phật là vị Phật đầu tiên được xem là chuyển hóa từ Pháp thân. Tại Nhật, Phật Ðại Nhật hay được ví như mặt trời và bốn vị Phật còn lại như các hành tinh quay xung quanh (Phật gia).

Ðại Phấn Chí

● 大 憤 志; J: dai-funshi;

Một trong ba điều kiện cần thiết để giác ngộ theo Thiền tông Nhật Bản. Hai diều kiện khác là Ðại nghi đoàn (j: dai-gidan) và Ðại tín căn (dai-shinkon).

Ðại phấn chí là ý chí dũng cảm bất khuất phục, đầy năng lực để tìm được câu giải đáp cho Ðại nghi đoàn. Bạch Vân An Cốc (j: hakuun yasutani) – một Thiền sư hiện đại người Nhật – viết như sau về Ðại phấn chí:

»Tất cả chúng ta đều có niềm tin lớn nơi Phật pháp rằng, tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tính. Vì thế mà chúng ta quyết định tìm được chân lí này để trực nhận được nó.«

Ðại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh

● 大 方 廣 佛 華 嚴 經; S: buddhāvataṃsaka-mahāvaipulya-sūtra; J: daihō kōbutsu kegonkyō; thường được gọi tắt là Hoa nghiêm kinh (s: avataṃsakasūtra hoặc gaṇḍavyūha);

Kinh Ðại thừa cơ bản của Hoa nghiêm tông. Kinh nhấn mạnh đến tính »vô ngại« của mọi hiện tượng và chủ trương rằng, Tâm con người chính là vũ trụ và đồng thể với tâm Phật. Quan điểm này của Ðại thừa hay được Thiền tông nhấn mạnh và vì thế, kinh này cũng thường được tông này nhắc nhở.

Kinh Hoa nghiêm thuộc về những bộ kinh hệ Phương đẳng, là một bộ kinh gồm 81 quyển mà phần dài nhất là phẩm Hoa nghiêm (s: gaṇḍavyūha). Một phần quan trọng độc lập khác là Thập địa (s: daśabhūmika). Ngày nay người ta chỉ còn tìm thấy kinh Hoa nghiêm trong dạng chữ Hán và chữ Tây Tạng, phần chữ Hán được dịch trong thế kỉ thứ 5.

Giáo pháp trong kinh này không phải do Phật Thích-ca trực tiếp truyền dạy – trong hội này Ngài nói rất ít – mà là phát biểu của các dạng xuất hiện của Pháp thân (Ba thân). Sự im lặng của đức Thích-ca biểu hiện tính Không và sự truyền dạy giáo pháp được hiểu là một dạng của Chân như, xuất hiện cho con người hiểu được. Tương truyền kinh này rất khó hiểu, chỉ các Ðại Bồ Tát mới lĩnh hội được.

Bộ kinh này được dịch ra Hán văn dưới ba dạng, bộ 40 quyển của Bát-nhã (s: prajñā), bộ 60 quyển của Giác Hiền (cũng gọi là Phật-đà Bạt-đà-la; s: buddhabhadra), và bộ 80 quyển của Thật-xoa Nan-đà (s: śikṣānanda).

Phẩm Hoa nghiêm – chữ Phạn là Gaṇḍa-vyūha – tương đương với bộ 40 quyển của Pháp sư Bát-nhã nên cũng được gọi là Tứ thập hoa nghiêm. Gaṇḍavyūha thường được xem là toàn bộ Hoa nghiêm kinh (s: avataṃsaka hoặc buddhāvataṃsaka) bởi vì bộ kinh Ðại thừa mang biệt danh Gaṇḍavyūha được xem như là 9 bộ kinh cốt yếu ở Ne-pal. Tại Trung Quốc và Tây Tạng, phẩm Gaṇḍavyūha được gọi là phẩm »Nhập Pháp giới« (入 法 界; s: dharmadhātupraveṣa). Như vậy, bộ Ðại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh bao gồm cả Gaṇḍavyūha.

Ðây là phẩm dài nhất và quan trọng nhất của bộ kinh, được đức Thích-ca thuyết tại Xá-vệ (s: śrāvastī), tả cảnh Thiện Tài đồng tử (s: sudhana) đi tìm đạo dưới sự hướng dẫn của Văn-thù Sư-lị (s: mañjuśrī). Thiện tài đồng tử tham vấn 53 vị Thánh nhân, kể cả Di-lặc (s: maitreya), đức Phật tương lai. Cuối cùng Thiện Tài gặp được Phổ Hiền (s: samantabhadra), được vị này giáo hóa và đạt Bồ-đề. Ðoạn cuối của phẩm này trình bày mười đại nguyện của Phổ Hiền, là cơ sở của một đời sống Bồ Tát. Phẩm này trở thành giáo lí căn bản của Hoa nghiêm tông.

Hai bài kệ quan trọng của kinh Hoa nghiêm là (Thích Duy Lực dịch):

1. Nếu người muốn biết rõ

Tất cả Phật tam thế

Phải quán tính Pháp giới

Tất cả do tâm tạo.

2. Nếu người muốn biết cảnh giới Phật

Ý căn thanh tịnh như hư không

Xa lìa vọng tưởng và chấp thủ

Khiến tâm khắp nơi đều vô ngại

Ðại Phương Quảng Viên Giác Tu-Đa-La Liễu Nghĩa Kinh

● 大 方 廣 圓 覺 修 多 羅 了 義 經; S: mahāvaipulya-pūrṇa-buddhasūtra-prasannārtha-sūtra; tên gọi đầy đủ của Viên giác kinh;

Ðại Quang Minh Tạng

● 大 光 明 藏; J: daikōmyō-zō;

1. Một cách diễn bày của Thiền tông chỉ cái Tâm vốn thanh tịnh (Tự tính thanh tịnh tâm), Phật tính sẵn có của mỗi chúng sinh, chỉ được trực nhận qua kinh nghiệm Giác ngộ, Kiến tính;

2. Tên của am của Thiền sư Thiên Ðồng Như Tịnh nằm trên Thiên Ðồng sơn. Như Tịnh là thầy truyền pháp của Thiền sư Ðạo Nguyên Hi Huyền, Tổ của dòng Tào Ðộng Nhật Bản.

Ðại Sĩ

● 大 士

Cách dịch nghĩa của danh hiệu Bồ Tát

Ðại Sử

● 大 史; P: mahāvaṃsa;

Một sử kí về lịch sử Tích Lan, được xem là tác phẩm của Cao tăng Ma-ha Na-ma (p: mahānāma, tk. 6). Ðại sử có ghi lại những bài thuật về đời sống từ thời đức Phật giáo hóa, thời gian Tích Lan bị lệ thuộc đến thế kỉ thứ 4.

Tiểu sử (p: cūlavaṃsa) là phần phụ bản của Ðại sử, được biên soạn dưới nhiều tác giả. Hai bộ sử này là những tác phẩm quan trọng cho việc nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo ở Tích Lan.

Ðại Sự

● 大 事; S, P: mahāvastu;

Một tác phẩm thuộc Tiểu thừa của Thuyết xuất thế bộ (s: lokottaravāda) nói về các tiền kiếp xa xưa của đức Phật Thích-ca. Tác phẩm này cũng nói đến bước đường tu học của một vị Bồ Tát (Thập địa) và vì vậy người ta xem tác phẩm này là một gạch nối giữa Tiểu thừa và Ðại thừa.

Ðại Tạng

● 大 藏

Danh từ chỉ tất cả những kinh sách, luận giải về đạo Phật trong và ngoài Tam tạng. Ðại tạng đầy đủ và bao gồm nhất hiện nay của Phật giáo Bắc truyền là Ðại tạng Trung Quốc và Tây Tạng (Cam-châu-nhĩ/Ðan-châu-nhĩ). Ðầy đủ nhất của Phật giáo Nam truyền là Ðại tạng của Thượng tọa bộ của Tích Lan, được ghi lại bằng văn hệ Pā-li (Ðại chính tân tu đại tạng kinh).

Ðại Tập Kinh

● 大 集 經; S: mahāsaṃnipāta-sūtra;

Một trong những kinh Phương đẳng của Phật giáo Ðại thừa, thuộc Tam tạng của Trung Quốc. Bộ kinh này xuất phát từ thứ kỉ thứ 6 sau Công nguyên, nội dung không đồng đều và nói nhiều về tính Không. Kinh này chịu nhiều ảnh hưởng của Tan-tra và chứa nhiều Ðà-la-ni và Man-tra.

Ðại Thành Tựu Giả

● 大 成 就 者; S: mahāsiddha;

Ðại Thế Chí

● 大 勢 至; S: mahāsthāmaprāpta;

Một vị Bồ Tát quan trọng của Phật giáo Ðại thừa, là vị dạy dỗ cho con người »biết mình cần được giải thoát«. Tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, Ðại Thế Chí hay được vẽ tạc bên mặt của Quán Thế Âm, bên cạnh đức Phật A-di-đà, đại diện cho trí huệ của Ngài. Tranh tượng hay trình bày một ngôi chùa trên đỉnh đầu của Ðại Thế Chí.

Ðại Thủ Ấn

● 大 手 印; S: mahāmudrā;

Một trong những giáo pháp tối thượng của Kim cương thừa (s: vajrayāna), được truyền dạy trong tông phái Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa) của Tây Tạng. Trong tiếng Tây Tạng, Ðại thủ ấn được hiểu là tâm ấn của sự chứng ngộ được tính Không (s: śūnyatā), của việc giải thoát khỏi Luân hồi (s: saṃsāra) và sự thông hiểu rằng, hai mặt đó không hề rời nhau.

Giáo pháp này xem Bản sơ Phật Phổ Hiền (s: samantabhadra) – hiện thân của Pháp thân (s: dharmakāya; Ba thân) – là người đã truyền Ðại thủ ấn cho vị Ma-ha Tất-đạt (mahāsiddha) Tai-lô-pa (s: tilopa). Tai-lô-pa tiếp tục truyền cho Na-rô-pa (t: nāropa). Mã-nhĩ-ba (t: marpa) được chân truyền giáo pháp này và mang về Tây Tạng chỉ dạy cho Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa). Phép tu Ðại thủ ấn bắt đầu bằng tu Chỉ (s: śamatha) và lấy đó làm căn bản để biến chuyển mọi kinh nghiệm thành sự trực ngộ tính Không. Có người xem Ðại thủ ấn như »Thiền« Tây Tạng. Ngoài phép tu thông thường, người ta còn lưu truyền phép tu »đặc biệt« của Na-rô-pa với tên Na-rô lục pháp (Sáu giáo pháp của Na-rô-pa; t: nāro chodrug).

Truyền thống Tây Tạng xem xét phép Ðại thủ ấn dưới ba khía cạnh: kiến (s: darśana), tu (s: bhāvanā) và hành (s: caryā).

1. Kiến được định nghĩa là tri kiến nhận ra rằng thể tính đích thật của tâm là sự thống nhất giữa Không và Ánh sáng. Mỗi hiện tượng đều mang dấu ấn đặc biệt này.

2. Mục đích quan trọng nhất của tu tập thiền định là trực nhận thể tính của tâm thức, một sự trực nhận rất tự nhiên không cần sự cố gắng nào. Có hai cách để chuẩn bị phép thiền đó: a) bốn phép tu quán chiếu sự quí báu khi có được thân người, luật vô thường, Nghiệp báo và tính bất toàn của luân hồi; b) bốn phép tu đặc biệt gồm những Nghi quĩ (s: sādhana) với những phương pháp thanh lọc Thân, khẩu, ý.

3. Hành là hành động, ứng dụng sau khi đã kinh nghiệm trực tiếp Ðại thủ ấn, dẫn đến một tâm thức tự tại, siêu việt các qui ước thông thường, dẫn đến các tác phong kì lạ của các bậc »Cuồng thánh.«

Cát-mã-ba Lãng-tuấn Ða-kiệt (t: rangjung dorje; 1284-1339) viết như sau về Ðại thủ ấn:

»Ðiều gì phải thanh lọc: là tâm, tự tâm là tính Không, là Ánh sáng; Ai thanh lọc: đó là phép tu kim cương của Ðại thủ ấn; Cái gì được lọc bỏ: Vô minh hiện tiền đang lừa dối con người.

Mong thay quả vị thanh tịnh, Pháp thân diệu dụng sẽ được thực hiện! Ðó là kiến giải đối trị vô minh, là phép tu đích thật, đó là sự dẫn đến hành động vô thượng. Mong thay tín tâm nơi ba điều đó luôn luôn hiện diện.«

Ðại Thủ Ấn Tất-Địa

● 大 手 印 悉 地; S: mahāmudrāsiddhi; Thánh quả của phép tu tập Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā), Tất-địa (s: siddhi) cao quí nhất, đồng nghĩa với Kiến tính, ngộ đạo.

Ðại Thừa

● 大 乘; S: mahāyāna; dịch âm Hán Việt là Ma-ha-diễn-na, Ma-ha-diễn, tức là »cỗ xe lớn«;

Một trong hai trường phái lớn của đạo Phật, phái kia là Tiểu thừa, »cỗ xe nhỏ« (s: hīnayāna). Xuất hiện trong thế kỉ thứ nhất trước Công nguyên, phái này tự nhận là cỗ xe lớn, nhờ dựa trên tính đa dạng của giáo pháp để mở đường cho một số lớn chúng sinh có thể giác ngộ.

Cả hai, Tiểu thừa và Ðại thừa đều bắt nguồn từ Ðức Phật Thích-ca Mâu-ni, nhưng khác nhau nơi sự quan tâm về thực hành giáo pháp. Nếu Tiểu thừa quan tâm đến sự giác ngộ của chính mình thì đại biểu của Ðại thừa mong muốn được giải thoát để cứu độ chúng sinh. Hình tượng tiêu biểu của Ðại thừa là Bồ Tát (s: bodhisattva) mà đặc tính vượt trội là lòng Bi (s, p: karuṇā).

Ðại thừa xuất phát (phần lớn) từ hai nhánh của Tiểu thừa là Ðại chúng bộ (s: mahāsāṅghika) và Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda), lấy từ đó những yếu tố căn bản của giáo pháp mình: từ Ðại chúng bộ, Ðại thừa xem Phật là hóa thân của một thật thể, lấy hình ảnh xả thân của các vị Bồ Tát và quan điểm tính Không (s: śūnya). Từ Nhất thiết hữu bộ, Ðại thừa thừa nhận quan điểm Ba thân (s: trikāya).

Ngược lại với quan điểm nguyên thủy, Ðại thừa không quá nhấn mạnh đến đời sống xuất gia, cho rằng Cư sĩ tại gia cũng có thể đạt Niết-bàn với sự tế độ của chư Phật và chư Bồ Tát. Trong quan điểm Ðại thừa, Niết-bàn không phải chỉ là giải thoát khỏi Luân hồi – mà hơn thế nữa, hành giả giác ngộ về Chân tâm và an trụ trong đó. Mỗi chúng sinh đều mang Phật tính (s: buddhatā) và nhận ra điều đó là điều tuyệt đối quan trọng.

Ðại thừa lại được chia ra nhiều bộ phái khác nhau, xuất phát từ Ấn Ðộ và truyền qua Tây Tạng, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Tại Ấn Ðộ, Ðại thừa đã chia ra Trung quán tông (s: mādhyamika) do Long Thụ (s: nāgārjuna) đề xuất và Duy thức tông (s: vijñānavāda, yogācāra) do Vô Trước (s: asaṅga) và Thế Thân (vasubandhu) sáng lập. Song song với Tan-tra (Mật tông) của Ấn Ðộ giáo, đạo Phật cũng sản sinh ra một trường phái là Kim cương thừa (s: vajrayāna), rất thịnh hành tại Tây Tạng. Thuộc về Ðại thừa tại Trung Quốc và Nhật Bản, người ta có thể kể đến Thiền tông, Hoa nghiêm tông, Thiên Thai tông, Tịnh độ tông. Giáo lí căn bản của Ðại thừa được chứa đựng trong những bộ Kinh (s: sūtra) và Luận (s: śāstra) với nhiều luận văn hết sức sâu sắc.

Ðại Thừa Khởi Tín Luận

● 大 乘 起 信 論; S: mahāyānaśraddhotpāda-śāstra; J: daijō kishinron;

Một tác phẩm Ðại thừa xuất hiện trong thế kỉ 5-6, tương truyền do Mã Minh (s: aśvaghoṣa) soạn. Mã Minh lại sống trong thế kỉ thứ 1-2 nên điều này vẫn còn là một nghi vấn. Nguyên bản chữ Phạn cũng như bản dịch Tạng ngữ không còn.

Hiện nay người ta chỉ còn bản chữ Hán của năm 557, được các học giả sau này xem là một tác phẩm Phật giáo Trung Quốc thuần túy.

Tác phẩm này là bộ luận về Ðại thừa và được xem là căn bản nhập môn của giáo lí này. Ðó là một tác phẩm trong số các kinh sách hiếm hoi được Thiền tông coi trọng. Luận này được chia làm 5 chương:

1. Lí do luận này ra đời: để giúp chúng sinh thoát khổ, truyền bá chính pháp, hỗ trợ người tu hành, làm tăng trưởng tín tâm của kẻ sơ căn, chỉ phương pháp đối trị tà kiến, dạy cách thiền định đúng đắn, chỉ ích lợi của niệm A-di-đà, chỉ cách tu tập thiền định;

2. Giảng giải các khái niệm quan trọng nhất của Ðại thừa;

3. Trình bày giáo pháp Ðại thừa: về ba tính chất của tâm, về giác ngộ và phi giác ngộ, về vô minh, đối trị tà kiến và các thành kiến khác, chỉ phương pháp đúng đắn đưa đến giác ngộ, Phúc đức và hạnh nghiệp của Bồ Tát;

4. Phép tu theo Ðại thừa: Phát triển tín tâm bằng hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, trí huệ và phương pháp Chỉ-Quán;

5. Ích lợi của phép tu Ðại thừa.

Ðại Thừa Kinh Trang Nghiêm Luận

● 大 乘 經 莊 嚴 論; S: mahāyānasūtralaṅkāra-śāstra;

Một tác phẩm của Ðại sư Vô Trước gồm 13 quyển. Tương truyền rằng, Sư mỗi đêm nhập định, lên cung trời Ðâu-suất được Di-lặc Bồ Tát giảng giải đạo lí (Mai-tre-ya-na-tha [s: maitreyanātha]). Trở về cõi này, Sư viết lại những bộ luận. Ðây là một trong năm bộ luận lớn mà Sư được đức Di-lặc truyền cho.

Ðại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh

● 大 乘 無 量 壽 莊 嚴 經; S: aparimitāyur-sūtra; cũng có tên là Lạc hữu trang nghiêm kinh (s: sukhāvatī-vyūha);

Một trong ba bộ kinh căn bản của Tịnh độ tông. Bản dịch ngắn của kinh này chính là A-di-đà kinh. Kinh này được dịch tới 12 lần ra tiếng Hán từ năm 147 đến năm 713 dưới nhiều tên khác nhau, mô tả đời sống và lời nguyện của Phật A-di-đà cũng như thế giới Cực lạc của Ngài.

Kinh này bắt đầu bằng một bài giảng của đức Phật Thích-ca cho A-nan-đà, trong đó đức Phật kể về một tỉ-khâu tên Pháp Tạng (s: dharmākara). Tỉ-khâu này – lúc chưa thành Phật – đã nêu lên 48 thệ nguyện nếu thành Phật sẽ thực hiện, đó là xây dựng lên một Tịnh độ để tiếp dẫn những ai muốn thác sinh về đó. Các lời nguyện quan trọng nhất của Phật A-di- đà là:

(1) Trong Tịnh độ không còn thác sinh ác đạo;

(2) Trong Tịnh độ không còn thân nữ; tất cả phụ nữ sinh trong cõi Tịnh

độ lúc lâm chung trước đó đều đã biến thành nam;

(3) Thân chúng sinh trong Tịnh độ đều bằng vàng ròng, có Ba mươi hai

tướng tốt;

(4) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng Túc mệnh thông (s: purbbanivāsānusmṛti-abhijñā);

(5)/(6) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng Thiên nhãn thông (s: divyacakṣur-abhijñā)/ Thiên nhĩ thông (s: divyaśrotam-abhijñā);

(7) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng Thần túc thông (s: ṛddhividdhi-abhijñā); (8) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng Tha tâm thông (s: cetahvaryyāya- abhijñā);

(17) Chúng sinh trong mười phương thế giới chỉ cần nghe danh hiệu A-di-đà là phát tâm Bồ-đề.

Ðối với Tịnh độ tông thì các lời nguyện sau đây quan trọng hơn cả:

(18) Chúng sinh trong khắp mười phương thế giới chỉ cần nghe đến tên ta là đã khởi niệm đạt quả vô thượng. Lúc họ chết mà nhớ nghĩ đến ta, ta sẽ hiện đến cùng quyến thuộc xung quanh để giúp họ khỏi sợ hãi;

(19) Chúng sinh trong vô lượng thế giới chỉ cần nghe đến tên ta, muốn tái sinh trong Tịnh độ của ta để trau dồi thiện nghiệp thì họ phải được toại nguyện;

(24) Chúng sinh đã thác sinh vào Tịnh độ của ta chỉ còn tái sinh một lần nữa là sẽ nhập Niết-bàn, không thể bị đọa được nữa.

Ðại Tín Căn

● 大 信 根; J: dai-shinkon;

Một niềm tin căn bản lớn; một trong ba điều kiện cần thiết để giác ngộ theo Thiền tông Nhật Bản. Hai điều kiện khác là Ðại phấn chí (j: dai-funshi) và Ðại nghi đoàn (j: dai-gidan).

Trong tác phẩm Nhập thiền môn tu tập, Thiền sư Bạch Vân An Cốc (j: hakuun yasutani) viết như sau về Ðại tín căn:

»Ðại tín căn có nghĩa là niềm tin sâu thẳm, vững chắc như một khối đá, như một cổ thụ vĩ đại. Ðó là một niềm tin không vướng mắc vào mê tín dị đoan, những hiện tượng siêu nhiên vượt khỏi tầm tay của con người.

Nhiều người cho rằng đạo Phật là một tôn giáo duy lí hoặc tôn giáo chỉ thuần túy đặt nền tảng trên lí trí của con người.

Tuy nhiên, đạo Phật là một tôn giáo (e: religion) – chính bởi vì yếu tố niềm tin nằm ở trong đó, và nếu không có niềm tin này thì đạo Phật chỉ còn là một hệ thống triết lí thuần đơn như những hệ thống triết lí khác. Với sự Giác ngộ của Phật-đà – đạt được với sự cố gắng tột cùng –, đạo Phật đã hoàn tất bước đầu. Ðại tín căn của chúng ta chính là niềm tin nơi Phật quả, kinh ngiệm giác ngộ mà Phật đã trình bày trong kinh sách. Các bài thuyết pháp của Phật không vượt ngoài những nội dung chính, đó là nhân tâm cũng như tất cả các pháp hiện hữu đều thanh tịnh từ ban đầu; rõ ràng hơn: hoàn hảo. Không có một niềm tin vững chắc nơi Phật pháp thì không ai có thể tiến xa trên đường tu học.«

Ðại Trí Độ Luận

● 大 智 度 論; S: mahāprajñāpāramitā-śāstra;

Một tác phẩm luận giải của Long Thụ về bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitā-sūtra). Bộ luận này là một trong những bộ luận căn bản tầm cỡ nhất của Phật pháp và là một trong hai bộ luận quan trọng nhất của Long Thụ song song với luận Trung quán (s: madhyamaka-śāstra).

Luận này bao gồm 100 quyển, 90 phẩm, được Tam Tạng Pháp sư Cưu-ma-la-thập (s: kumārajīva) dịch sang Hán ngữ năm 402. Luận này giảng giải nhiều vấn đề như học thuyết, tư tưởng, truyền thuyết và đặc biệt dẫn dụng rất nhiều kinh sách.

Ðại Triệt Tông Lĩnh

● 大 徹 宗 令; J: daisetsu sōrei; 1333-1408;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Tào Ðộng, một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư Nga Sơn Thiều Thạc (j: gasan jōseki, 1275-1365).

Sư khai sáng nhiều Thiền viện như Diệu Ứng Giáo tự (j: myō' ōkyō-ji) tại Mino, Lập Xuyên tự (j: rissen-ji) tại Etchū.

Ðại Tùy Pháp Chân

● 大 隋 法 真; C: dàsuí fǎzhēn; J: daizui hōshin; tk. 9.;

Thiền sư Trung Quốc. Sư đạt yếu chỉ nơi Trường Khánh Ðại An, một môn đệ của Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư. Công án 29 trong Bích nham lục có nhắc đến Sư.

Trước khi đến Ðại An, Sư đã tham vấn Ðộng Sơn Lương Giới, Qui Sơn Linh Hựu và nhiều Thiền sư khác. Sau khi đại ngộ, Sư ẩn cư tại núi Ðại Tùy, 10 năm không xuống núi. Tương truyền Sư cất am trong một bọng cây lớn. Dần dần học giả đến đông, Sư bắt đầu giáo hóa.

Ðại Tử

● 大 死; J: daishi; là »Cái chết lớn«;

Một dụng ngữ của Thiền tông, chỉ cái chết lớn của Ngã, yếu tố chính của »một sự tái sinh lớn« mới. Con đường dẫn từ »cái chết lớn« này đến một cuộc sống mới đầy an lạc chính là con đường của Tọa thiền (j: zazen). Các Thiền gia thường sử dụng câu sau: »Các ngươi phải một lần chết trên tọa cụ« và cái chết này chính là cái chết của ảo tưởng ngã, cái chết của quan niệm cho rằng ngã là có thật.

Ðại Vân Tổ Nhạc Nguyên Ðiền

● 大 雲 祖 嶽 原 田; J: daiun sōgaku harada, 1870-1961;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, một trong những Thiền sư quan trọng nhất của Nhật Bản hiện đại.

Sư vào chùa tu học năm lên bảy và ban đầu tu tập theo tông Tào Ðộng. Sau, Sư đến tu tập tại một Thiền viện khác theo qui tắc của tông Lâm Tế. Năm lên 40, Sư được cử làm thị giả cho Ðộc Trạm Lão sư (j: dokutan rōshi), vị trụ trì Nam Thiền tự (j: nanzen-ji) và cũng là một trong những vị Thiền sư danh tiếng nhất thời đó.

Sau khi được Ðộc Trạm Ấn khả, Sư được mời đến trụ trì Pháp Tâm tự (j: hosshin-ji) tại tỉnh Obama và dưới sự quản lí của Sư, Thiền viện này trở thành một trung tâm tu học quan trọng của Thiền tông tại Nhật.

Các bài thuyết pháp của Sư cho những người mới nhập môn tu học thiền đạo được môn đệ chính của Sư là Bạch Vân An Cốc (j: hakuun yasutani) phổ biến rộng rãi tại phương Tây.

Ðại Viên Kính Trí

● 大 圓 鏡 智; S: ādarśa-jñāna;

Một trong Năm trí.

Ðại Vực Long

● 大 域 龍; S: (mahā-) dignāga, diṅnāga; tên dịch nghĩa, thường được gọi theo âm là Trần-na.

Ðại Xả

大 捨; 1120-1180

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Vô Ngôn Thông đời thứ 10, đắc pháp nơi Thiền sư Ðạo Huệ.

Sư họ Hứa, quê ở phường Ðông Tác (nay thuộc huyện Hoàng Long, Hà Ðông), xuất gia theo học với Thiền sư Ðạo Huệ từ nhỏ. Sau khi được Ðạo Huệ Ấn khả, Sư đi đây đó hoằng hóa và tương truyền rằng, Sư chuyên trì tụng kinh Hoa nghiêm và niệm chú của Bồ Tát Phổ Hiền.

Một hôm, vua Lí Anh Tông triệu vua Sư vào cung hỏi: »Trẫm bị phiền muộn, Sư có thuật gì trị chăng?« Sư đáp: »Pháp Mười hai nhân duyên là căn bản tiếp nối sinh tử, cần lấy nó để trị, nó thật là phương thuốc hay vậy.« Vua hỏi: »Ý chỉ nó thế nào?« Sư đáp: »Vô minh là nhân duyên của hành cho đến lo buồn khổ não. Muốn cầu quả Bích-chi Phật nên nói mười hai nhân duyên. Ðem trị trong thân này thì không còn phiền não.« Vua hỏi: »Thế thì trẫm phải tĩnh tâm tu tập?« Sư đáp: »Khi ngăn chặn yên tịnh được nghiệp thức, tức là lóng trong phiền não thì không còn pháp nào khác đáng tu tập cả. Xưa kia vua Lương Vũ Ðế thường đem vấn đề này hỏi Thiền sư Bảo Chí, Bảo Chí cũng đáp như thế. Hôm nay trộm vì bệ hạ đưa ra điều tương tự ấy.«

Ngày mồng 2 tháng 5, niên hiệu Trinh Phù thứ 5, Sư gọi đệ tử dặn dò truyền kệ:

四蛇同篋本來空。 五蘊山高亦不宗

真性靈明無罣礙。 涅槃生死任遮籠

石馬齒狂獰。 食苗日月鳴

塗中人共過。 焉上人不行

Tứ xà đồng khiếp bản lai không

Ngũ uẩn sơn cao diệc bất tông

Chân tính linh minh vô quải ngại

Niết-bàn sinh tử nhậm già long

Thạch mã xỉ cuồng nanh

Thực miêu nhật nguyệt minh

Ðồ trung nhân cộng quá

Yên thượng nhân bất hành.

\*Bốn rắn chung rương trước giờ không

Núi cao năm uẩn đâu chủ ông

Chân tính sáng ngời không chướng ngại

Niết-bàn sinh tử mặc che lồng

Ngựa đá nhe răng cuồng

Ăn mạ ngày tháng kêu

Ðường cái người đồng qua

Trên mây không kẻ đến.

Nói kệ xong đến canh năm Sư thị tịch, thọ 61 tuổi.

Ðam Nguyên Ứng Chân

● 耽 源 應 真; C: dānyuán yìngzhēn; J: tangen ōshin; 8/9. tk.;

Thiền sư Trung Quốc. Sư là môn đệ của Quốc sư Nam Dương Huệ Trung và được Quốc sư truyền cho cách sử dụng 97 viên tướng, có thể hiểu là một hệ thống truyền pháp bí mật siêu việt chỉ dành cho những người hạng thượng căn. Sư truyền lại hệ thống này cho Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, Tổ thứ hai của tông Qui Ngưỡng và từ đây hệ thống 97 viên tướng trở nên một thành phần giảng dạy của các Thiền sư trong tông này.

Ðan Hà Thiên Nhiên

● 丹 霞 天 然; C: dānxiá tiānrán; J: tanka tennen; 739-824;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư Thạch Ðầu Hi Thiên và Mã Tổ Ðạo Nhất và cũng là thầy của Thiền sư Thúy Vi Vô Học. Sư là nhân vật chính trong Công án 76 của Bích nham lục.

Như Thiền sư Viên Ngộ Phật Quả thuật lại trong Bích nham lục, Sư trước học Nho đi vào Trường An ứng thi làm quan.

Trên đường đi Sư gặp một thiền khách, ông ta hỏi: »Nhân giả đi đâu?« Sư đáp: »Ði thi làm quan.« Ông khách lại nói: »Thi làm quan đâu có bằng thi làm Phật.« Sư hỏi: »Thi làm Phật phải đến chỗ nào?« Ông khách đáp: »Hiện nay ở Giang Tây có Mã Ðại sư ra đời, là trường thi làm Phật, nhân giả nên đến đó.« Sư bỏ thi, tìm đến Giang Tây ra mắt Mã Tổ. Mã Tổ lại khuyên Sư đến Thạch Ðầu Hi Thiên.

Ðến Thạch Ðầu, Sư luân phiên làm bếp ba năm (Ðiển tọa). Một hôm Thạch Ðầu bảo chúng: »Ngày mai cắt cỏ ở dưới điện Phật.« Sáng hôm sau, đại chúng mỗi người cầm liềm cầm cuốc đến trước chùa làm cỏ. Chỉ riêng Sư lấy thau múc nước gội đầu, đến quì gối trước Hòa thượng. Thạch Ðầu thấy thế cười liền cạo tóc cho Sư. Cạo xong Thạch Ðầu lại vì Sư nói Giới (s: śīla), Sư bịt tai ra đi.

Trở lại Giang Tây yết kiến Mã Ðại sư, chưa lễ ra mắt, Sư đi thẳng vào tăng đường trèo lên cổ tượng Văn-thù ngồi. Ðại chúng kinh ngạc chạy báo cho Mã Tổ hay. Tổ đích thân vào tăng đường trông thấy bèn nói: »Con ta, Thiên Nhiên!« Sư bèn bước xuống lễ bái, thưa: »Cảm tạ thầy ban cho pháp hiệu.« Mã Tổ hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Từ Thạch Ðầu đến.« Tổ hỏi: »Ðường Thạch Ðầu trơn, ngươi có té chăng?« Sư đáp: »Nếu có trợt té thì chẳng đến đây.«

Sau khi từ biệt Mã Tổ, Sư vẫn tiếp tục du phương. Ðến chùa Huê Lâm, gặp lúc trời lạnh, Sư bèn lấy tượng Phật gỗ đốt để sưởi, viện chủ trông thấy quở: »Sao đốt tượng Phật của tôi?« Sư lấy gậy bới tro nói: »Tôi đốt tìm Xá-lị.« Viên chủ bảo:

»Phật gỗ làm gì có Xá-lị?« Sư nói: »Ðã không có Xá-lị thì thỉnh thêm hai vị nữa đốt.« Viện chủ nghe câu này tất cả kiến chấp đều tan vỡ.

Niên hiệu Trường Khánh năm thứ tư (824) ngày hai mươi ba tháng sáu Sư gọi đệ tử bảo: »Lấy nước nóng tắm, ta sắp đi đây.« Tắm xong, Sư đội mũ mang giày cầm trượng, duỗi một chân chưa đến đất liền tịch. Vua sắc phong là Trí Thông Thiền sư.

Ðan Hà Tử Thuần

● 丹 霞 子 淳; C: dānxiá zǐchún; J: tanka shijun; ?-1119;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Tào Ðộng đời thứ chín. Sư nối pháp Thiền sư Phù Dung Ðạo Khải. Môn đệ của Sư có hai vị xuất sắc nhất là Chân Yết Thanh Liễu và Hoằng Trí Chính Giác.

Sư họ Cổ, quê ở Kiếm Châu, khoảng 20 tuổi xuất gia. Nơi Phù Dung, Sư được triệt ngộ. Sau Sư đến trụ núi Ðan Hà tại Ðặng Châu.

Sư dạy chúng: »Dừng dừng đúng ngọ còn thiếu nửa, lặng lặng canh ba vẫn chửa tròn, sáu cửa chẳng từng biết hơi ấm, lại qua thường ở trước trăng trong.«

Có vị tăng hỏi: »Ngưu Ðầu (Thiền sư Pháp Dung) khi chưa thấy Tứ tổ thế nào?« Sư đáp: »Cúc vàng vừa nở ong đua hút.« Tăng hỏi: »Sau khi thấy thế nào?« Sư đáp: »Mầm khô hoa rụng rõ không nương.«

Ðến khoảng niên hiệu Tuyên Hòa (1119-1121) vào mùa xuân, Sư viên tịch, tháp được xây ở phía Nam Hồng Sơn.

Ðàn Kinh

● 壇 經; J: dangyō;

Tên gọi ngắn của Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh.

Ðãn Không

● 但 空; J: tan-kū; »Chỉ là không«;

Ðảo Kiến

● 倒 見; S: viparyāsa; P: vipallāsa;

Chỉ kiến giải điên đảo, ngược ngạo về sự lí, ví dụ như cho Vô ngã là Ngã, cho Khổ là vui, cho Vô thường là trường tồn...

Ðối nghĩa của đảo kiến là Như thật tri kiến.

Ðảo Sử

● 島 史; P: dīpavaṃsa;

Một bộ sử kí được lưu lại bằng văn hệ Pā-li, xuất hiện thế kỉ thứ 4 ở Tích Lan. Tác giả của bộ này không rõ. Bộ sử này ghi lại những bài thuật về thời đức Phật Thích-ca còn giáo hóa, sự thuộc địa hóa của Tích Lan đến thời cai trị của vua Maha Tu-na (p: mahāsena) giữa thế kỉ thứ 4. Ðây là những tài liệu rất quí giá cho sự nghiên cứu Phật giáo trong khoảng thời gian này.

Ðạo

● 道; C: dào; J: dō; nguyên nghĩa là »Con đường«;

Một biểu thị quan trọng của Ðạo giáo, một giáo phái vốn bắt nguồn từ chữ Ðạo này. Ðạo được nêu ra và trình bày cặn kẽ trong hai quyển sách trứ danh của triết học Trung Quốc: Ðạo đức kinh của Lão Tử và Trang Tử nam hoa chân kinh của Trang Tử.

Mặc dù theo nguyên nghĩa thì Ðạo là con đường đi, nhưng Ðạo cũng được hiểu là »giáo lí«, »chân lí.« Danh từ này được sử dụng rất sớm theo ý nghĩa »nhân đạo«, con đường mà nhân loại phải đi, nên đi. Các triết gia theo Nho giáo đều hiểu Ðạo dưới nghĩa này. Trong Ðạo đức kinh, từ này lần đầu tiên mang một đặc tính siêu nhiên, là cái thâu nhiếp tất cả, là cơ sở của vạn vật hiện hữu, là nguyên lí tuyệt đối. Ðạo là sự thật duy nhất, là nơi xuất phát của thế giới hiện hữu. »Sự thật cuối cùng« này được Lão Tử – vì không thể tìm được một tên tương ưng – tạm gọi là Ðạo:

道可道非常道。 名可名非常名

Ðạo khả đạo – phi thường đạo

Danh khả danh – phi thường danh

\*Ðạo mà ta có thể gọi được không phải là đạo thường còn; cái Danh mà ta có thể gọi được không phải là Danh thường còn.

Ðạo là »Mẹ nhiệm mầu« (玄 牝; huyền tẫn) của vạn vật, là nguồn gốc của tất cả hiện hữu (ÐÐK VI). Nhưng Ðạo cũng là nơi vạn vật qui tụ. Ðây là một nguyên lí cố định. Theo Ðạo giáo thì tỉnh thức, Giác ngộ chính là trực chứng được sự trở về Ðạo của vạn vật. Trong chương thứ 14 của Ðạo đức kinh, Ðạo cũng được mô tả là không thể xem bằng mắt, nghe bằng tai ..., là hình trạng của cái không hình trạng (Nguyễn Duy Cần dịch):

Xem mà không thấy, nên tên gọi là »Di« (夷); Lóng mà không nghe, nên tên gọi là »Hi« (希); Bắt mà không nắm bắt được, nên gọi là »Vi« (微); Ba cái ấy không thể phân ra được, vì nó hỗn hợp làm Một. Trên nó thì không sáng, dưới nó thì không tối. Dài dằng dặc mà không có tên, rồi lại trở về chỗ không có. Ấy gọi là cái hình trạng không hình trạng, cái hình trạng của cái không có vật.... Giữ cái đạo xưa để mà trị cái có của hiện nay. Biết được cái đầu mối của xưa, ấy gọi là nắm được giềng mối của Ðạo.

Ðạo hiện hành một cách tự nhiên, hành động của Ðạo được diễn tả bằng »vô vi«, là không làm nhưng cũng vì thế mà không có một việc gì bị bỏ qua (Bất hành nhi hành). Trong thế giới hiện hữu này thì người ta có thể suy ra được cái »thể« (體) của Ðạo qua cái »dụng« (用), cái »lực« (力) của nó, được gọi là Ðức (德). Ðạt được sự thống nhất với Ðạo là mục đích tối cao của các Ðạo gia. Trí hiểu biết thông thường không đủ để tiếp cận được Ðạo; hành giả phải tự trở thành một đơn vị với Ðạo, phải đạt được sự giản đơn, sự trống rỗng diệu dụng của Ðạo.

»Ðắc Ðạo« chỉ có thể là một bước nhảy vượt qua mọi kinh nghiệm nhận thức thông thường, là một sự trực nhận siêu phàm.

Trong thời kì Phật giáo được truyền qua Trung Quốc lần đầu, các Cao tăng tại đây chưa tìm được những thuật ngữ tương ưng nên thường sử dụng thuật ngữ của Ðạo giáo để trình bày Phật pháp và Ðạo được xem là đồng nghĩa với Phật pháp, là con đường đưa chúng sinh đến Niết-bàn.

Tại Nhật, chữ Ðạo thường được hiểu là việc kế thừa đức Phật trên con đường tu tập đạt Niết-bàn, giải thoát và Thiền tông tại đây cũng hiểu chữ Ðạo dưới nghĩa này. Nương theo ý nghĩa này, người cũng gọi tất cả những phương pháp tu tập, thực hành thấm nhuần vị Thiền là Ðạo, như Kiếm đạo (劍 道; j: kendō), Trà đạo (荼 道; j: chadō), Hoa đạo ...

Dần dần, chữ Ðạo được tín đồ của tất cả các tôn giáo tại Ðông, Ðông nam á hiểu như là chân lí tuyệt đối, là »nguyên lí cuối cùng« của vũ trụ. »Ðắc Ðạo«, »Ðạt Ðạo« là những danh từ đồng nghĩa với Giải thoát, chứng Niết-bàn, Giác ngộ của Phật giáo.

Ðạo An

● 道 安; C: dàoān; 312-385;

Cao tăng Trung Quốc. Công lớn của Sư là nối kết hai cách tu học Phật giáo: Thiền (s: dhyāna) và Trí huệ (s: prajñā). Sư là người sáng lập một tông phái lấy kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa làm cơ sở. Ngoài ra Sư cũng là là người tổng kết kinh điển thành thư mục, đề nghị các tăng sĩ xuất gia nên mang họ Thích (s: śākya), và soạn ra những nguyên lí sống chung dựa trên Luật tạng. Sư cũng là người đề xuất việc thờ phụng Di-lặc Bồ Tát. Sư được xem là người sáng lập và đề cao việc tu tập thiền định trong đạo Phật – thậm chí có người xem Sư là Tổ sư đích thật của Thiền tông Trung Quốc.

Ðạo An được sinh tại Bắc Trung Quốc trong một Nho gia, nhập Tăng-già từ lúc 12 tuổi. Dưới sự hướng dẫn của Phật Ðồ Trừng, một Cao tăng Ấn Ðộ, Sư học kinh sách Bát-nhã về phép tu Thiền và đã viết luận giải rất sớm. Sư thành lập một tông phái với quan niệm rằng, không có gì thật sự đứng sau mọi hiện tượng. Con người có thể đắc đạo nếu để tâm thức lưu lại trong thể »không thật sự« đó. Sư có công trong việc sắp xếp cách thờ cúng, cách trình bày kinh điển, các cách khác trong đời sống hàng ngày của tăng ni. Sư đề xuất việc thờ Di-lặc bằng cách đứng trước tượng Di-lặc cầu xin được tái sinh về cõi Ðâu-suất, nơi giáo hóa hiện nay của Ngài.

Ðạo Can Kinh

● 稻 稈 經; S: śālistamba-sūtra; »Ðạo can« có nghĩa là cọng lúa, cây lúa non mới nẩy mầm.

Một bộ kinh Ðại thừa, thuật lại việc Bồ Tát Di-lặc ứng đáp Xá-lị-phất, giải thích thuyết Nhân duyên sinh qua ví dụ lúa sinh từ hạt mầm, từ mầm sinh lá... Kinh này thường được nêu ra làm dẫn chứng trong những bài luận giải Tây Tạng.

Kinh này có nhiều bản dịch: Chi Khiêm dịch thời Tam quốc dưới tên Liễu bản sinh tử kinh, Bất Không Kim Cương dịch đời Ðường dưới tên Từ Thị Bồ Tát sở thuyết đại thừa duyên sinh đạo can dụ kinh, Thi Hộ dịch đời Bắc Tống là Ðại thừa xá- lê sa-đảm-ma kinh.

Ðạo Chiêu

● 道 昭; J: dōshō; 629-700;

Tổ thứ nhất của Pháp tướng tông (j: hossū-shū) tại Nhật Bản. Sư đến Trung Quốc học với Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang và cũng có mối liên hệ với Nam phương Thiền tông. Trở về Nhật, Sư lập một thiền viện ở phía Ðông nam chùa Nguyên Hưng, một ngôi chùa của Pháp tướng tông Nhật Bản và thu thập rất nhiều kinh, luận. Sư dốc sức cho sự nghiệp công ích xã hội, đặt thuyền bắc cầu ở bến sông, đào giếng cạnh đường, chu du khắp Nhật Bản giáo hóa quần chúng.

Ðạo Đức Kinh

● 道 德 經

Ðạo Hạnh

● 道 行; ?-1115

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 12, kế thừa Thiền sư Sùng Phạm.

Sư tên tục là Từ Lộ, con của Viên tăng quan Ðô Án Từ Vinh, quê tại làng Yên Lãng. Sư tính tình hào hiệp, chí cao, ban ngày thì chơi cờ thổi sáo nhưng ban đêm cần cù đọc sách. Sau Sư đi thi đỗ Tăng quan.

Nhân khi cha của Sư là Từ Vinh bị người dùng bùa chú ám hại, Sư quyết tâm tu học huyền thuật để rửa hận cho cha.

Sau khi trả thù xong, duyên nợ đã rửa sạch, Sư phát tâm cầu giải thoát và chu du đây đó tầm đạo.

Ban đầu, Sư đến Thiền sư Kiều Trí Huyền ở Thái Bình tham học nhưng không có sở đắc. Ðến Thiền sư Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân, Sư hỏi: »Thế nào là chân tâm?« Sùng Phạm đáp: »Cái gì chẳng phải chân tâm?« Sư nhân đây tỉnh ngộ, hỏi thêm: »Làm sao gìn giữ?« Sùng Phạm bảo: »Ðói ăn khát uống.«

Rời Sùng Phạm, Sư đến chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích trụ trì hoằng hóa chúng. Một vị tăng hỏi: »Ði đứng ngồi nằm (Hành trụ tọa ngọa) cả thảy đều là Phật tâm, thế nào là Phật tâm?« Sư trả lời bằng kệ:

作有塵沙有。 爲空一切空

有空如水月。 勿著有空空

Tác hữu trần sa hữu

Vi không nhất thiết không

Hữu không như thủy nguyệt

Vật trước hữu không không

\*Có thì muôn sự có

Không thì tất cả không

Có, không trăng đáy nước

Ðừng mắc có cùng không.

Sư lại bảo:

日月在巖頭。 人人盡失朱

富人有駒子。 步行不騎駒

Nhật nguyệt tại nham đầu

Nhân nhân tận thất chu

Phú nhân hữu câu tử

Bộ hành bất kị câu

\*Nhật nguyệt tại non đầu

người người tự mất châu

Kẻ giàu sẵn ngựa mạnh

Bộ hành chẳng ngồi xe.

Sắp tịch, Sư gọi đệ tử đến dạy: »Túc nhân của ta chưa hết phải còn sinh lại thế gian này tạm làm vị quốc vương. Sau khi mệnh chung ta lại lên cõi trời Tam thập tam làm Thiên chủ. Nếu thấy thân ta bị hư hoại thì ta mới thật vào Niết-bàn, chẳng trụ trong vòng sinh diệt này nữa.« Sư nói kệ phó chúc:

秋來不報雁來歸。 冷笑人間暫發悲

爲報門人休戀著。 古師幾度作今師

Thu lai bất báo nhạn lai qui

Lãnh tiếu nhân gian tạm phát bi

Vị báo môn nhân hưu luyến trước

Cổ sư kỉ độ tác kim sư.

\*Thu về chẳng hẹn nhạn cùng bay

Cười lạt người đời luống xót vay

Thôi! Hỡi môn đồ đừng lưu luyến

Thầy xưa mấy lượt hóa thầy nay.

Nói xong, Sư an nhiên thị tịch. Nhục thân Sư mãi sau này vẫn còn.

Ðạo Huệ

● 道 慧; ?-1173

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông đời thứ 9, nối pháp Thiền sư Thông Biện. Sư có nhiều đệ tử ngộ yếu chỉ thiền như Ðại Xả, Tịnh Không, Tín Học, Trường Nguyên, Tĩnh Lực, Trí Bảo và Minh Trí.

Sư họ Âu, quê ở Chân Hộ, làng Như Nguyệt, xuất gia tu học với Quốc sư Thông Biện tại chùa Phổ Minh năm 25 tuổi.

Nơi đây, Sư ngộ được huyền chỉ của Thiền.

Sau, Sư đến chùa Quang Minh núi Thiên Phúc trong huyện Tiên Du trụ trì. Ðạo hạnh của Sư vang xa và cảm hóa được cả thú rừng. Niên hiệu Ðại Ðịnh thứ 20 (1161), Hoàng Cô Thụy Minh mắc bệnh, vua sai sứ thỉnh Sư vào xem bệnh. Sư vừa đến cửa ngoài thì Hoàng Cô lành bệnh. Vua Lí Anh Tông rất mừng mời Sư ở lại chùa Báo Thiên hoằng pháp. Học chúng và đạo hữu khắp nơi đua nhau đến yết kiến. Sư vì vậy không trở về núi mà ở lại khai đường giáo hóa.

Ðến niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ 10 (1173), ngày mồng 1 tháng 8, Sư có chút bệnh tự than rằng: »Loạn li lan rộng, ái chừ, từ đó mà đến.« Sư nói kệ:

地水火風識。 原來一切空

如雲還聚散。 佛日照無窮

色身與妙體。 不合不分離

若人要甄別。 爐中花一枝

Ðịa thủy hỏa phong thức

Nguyên lai nhất thiết không

Như vân hồn tụ tán

Phật nhật chiếu vô cùng

Sắc thân dữ diệu thể

Bất hiệp bất phân li

Nhược nhân yếu chân biệt

Lô trung hoa nhất chi

\*Ðất nước lửa gió thức

Nguyên lai thảy đều không

Như mây lại tan họp

Phật nhật chiếu không cùng

Sắc thân cùng diệu thể

Chẳng họp chẳng chia lìa

Nếu người cần phân biệt

Trong lò một cành hoa.

Ðến canh ba, Sư im lặng thị tịch.

Ðạo Khải

● 道 楷 Phù Dung Ðạo Khải

Ðạo Lâm

● 道 林; ?-1203

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 16, nối pháp của Thiền sư Pháp Dung. Môn đệ đắc pháp còn được nhắc đến của Sư là Tịnh Thiền.

Sư họ Tăng, quê ở Cửu Cao, Chu Diên, thuở nhỏ đã mộ cửa Phật, ý chí cao cả. Sư xuất gia theo học với Thiền sư Pháp Dung và được vị này truyền tâm ấn.

Sau, Sư trụ trì chùa Long Vân, làng Siêu Thoại, Long Phúc. Nơi đây, Sư tùy duyên giáo hóa, xiển dương tông môn.

Niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai, năm Quí Hợi, khoảng tháng năm, Sư ngồi kết già viên tịch.

Ðạo Ngô Viên Trí

● 道 吾 圓 智; C: dàowú yuánzhi; J: dōgo enchi; 768/69-835;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm, bạn đồng học với Thuyền Tử Ðức Thành và Vân Nham Ðàm Thạnh. Môn đệ xuất sắc của Sư là Thạch Sương Khánh Chư. Tắc 55. và 89 trong Bích nham lục nhắc đến Sư.

Sư họ Trương, quê ở Hải Hôn, Dự Chương. Lúc nhỏ, Sư theo Hòa thượng Bàn xuất gia. Sau Sư đến tham vấn Dược Sơn và được ấn khả.

Một hôm Dược Sơn hỏi Sư: »Ngươi đi đâu về?« Sư thưa: »Ði dạo núi về.« Dược Sơn bảo: »Chẳng rời thất này, đem gì về, nói mau!« Sư thưa: »Trên núi chim con đầu tựa tuyết, đáy khe cá lội lo chẳng cùng.«

Vân Nham Ðàm Thạnh hỏi Sư: »Bồ Tát Ðại Bi (Quán Thế Âm) dùng tay mắt nhiều lắm để làm gì?« Sư nói: »Như người giữa đêm vói tay lại sau mò chiếc gối.« Vân Nham nói: »Tôi hiểu.« Sư hỏi: »Ông hiểu thế nào?« Vân Nham: »Toàn thân là tay mắt.« Sư nói: »Nói đến tột cùng chỉ nói được tám phần.« Vân Nham hỏi lại: »Sư huynh thế nào?« Sư đáp: »Khắp thân là tay mắt« (Bích nham lục, 89).

Sư mắc bệnh, tăng chúng đến thăm hỏi. Sư bảo: »Có nhận chẳng đến, các ngươi có biết nó chăng?« Ðại chúng buồn thảm. Sư bảo: »Ta sẽ đi bên Tây, lí không rời bên Ðông.« Mùng mười tháng chín niên hiệu Thái Hòa năm thứ chín đời Ðường, Sư qui tịch. Vua sắc ban là Tu Nhất Ðại sư.

Ðạo Ngộ

● 道 悟 Thiên Hoàng Ðạo Ngộ

Ðạo Nguyên Hi Huyền

● 道 元 希 玄; J: dōgen kigen; 1200-1253, cũng được gọi là Vĩnh Bình Ðạo Nguyên (j: eihei dōgen) vì Sư có công khai sáng Vĩnh Bình tự;

Một trong những Thiền sư quan trọng nhất của Nhật Bản, người đưa dòng Thiền Tào Ðộng (j: sōtō) qua đây. Sư được Phật tử của tất cả các tông thờ phụng như một Ðại Bồ Tát.

Sư thường bị hiểu lầm là một triết gia với quan điểm »thâm sâu và quái dị nhất« Nhưng những gì Sư viết không xuất phát từ những suy luận về thật tại mà từ sự trực chứng thật tại đó.

Năm 1233 Sư sang Trung Quốc và được Trường Ông Như Tịnh Thiền sư ở Thiên Ðồng sơn, Minh Châu hướng dẫn đạt diệu tâm của dòng Tào Ðộng. Năm 1227 trở lại Nhật, Sư sống 10 năm ở Kinh Ðô (j: kyōto). Nhằm tránh ảnh hưởng của triều đình Nhật, Sư rút về sống viễn li trên núi. Tác phẩm chính và nổi tiếng nhất của Sư là Chính pháp nhãn tạng (j: shōbōgenzō) – được xem là một kiệt tác của Thiền tông Nhật Bản. Theo quan điểm của dòng Tào Ðộng, Ðạo Nguyên cho rằng phép im lặng Tọa thiền (Mặc chiếu thiền) rất quan trọng. Mặt khác Sư cũng không hề từ chối phép tham quán Công án được truyền dạy trong dòng Lâm Tế (j: rinzai). Bản thân Sư cũng góp nhặt khoảng 300 công án Thiền, luận giải cho từng công án đó trong tác phẩm Niêm bình tam bách tắc (j: nempyo sambyaku-soku). Các tác phẩm khác của Sư – khác với Chính pháp nhãn tạng – chỉ mang tính chất nhập môn. Môn đệ kế thừa Sư là Cô Vân Hoài Trang (j: koun ejō).

Sư sinh ra trong một gia đình quí phái, thời thơ ấu đã chứng tỏ có một đầu óc xuất sắc. Lên bốn Sư đã đọc thơ Ðường và lên chín đã đọc được một bài luận về A-tì-đạt-ma. Cha mẹ mất sớm làm Sư ngộ lẽ vô thường và trở thành tăng sĩ. Mới đầu, Sư học giáo pháp của Thiên Thai tông. Năm mười lăm tuổi, Sư bị câu hỏi sau đây dày vị: »Nếu quả thật, như kinh dạy, thể tính của ta đã là Bồ-đề, thì sao Chư Phật còn phải tu học để giác ngộ?« Sư tìm học với Minh Am Vinh Tây Thiền sư, là người đã đưa dòng Thiền Lâm Tế từ Trung Quốc qua Nhật Bản. Vinh Tây trả lời câu hỏi của Sư: »Chư Phật không ai biết mình có Phật tính, chỉ có súc sinh mới biết mình có Phật tính.« Sư nghe đây có tỉnh và sau đó học đạo với Vinh Tây, nhưng quá trình tu học này không kéo dài được lâu vì Vinh Tây tịch ngay trong năm đó.

Dù đã tiến xa, Sư vẫn khắc khoải và cuối cùng cất bước lên đường sang Trung Quốc bằng đường biển, một chuyến đi đầy hiểm nguy thời đó. Sư tham vấn nhiều Thiền sư, học hỏi nhiều phép tu nhưng cuối cùng, tại chùa Thiên Ðồng, Sư mới đại ngộ qua câu nói của Thiên Ðồng Như Tịnh: »Ngươi hãy xả bỏ thân tâm.«

Hai năm sau ngày đại ngộ, Sư mới trở về Nhật và thành lập dòng Tào Ðộng ở đây. Trong buổi lễ khánh thành thiền viện đầu tiên tại Nhật – Hưng Thánh Pháp Lâm tự (j: kōshōhárin-ji) – Sư thượng đường với những câu sau: »Ta chẳng tu học tại nhiều thiền viện. Nhưng khi ta yết kiến Ðại sư Như Tịnh thì ta thông hiểu tường tận, trực nhận rằng: lỗ mũi đứng thẳng và hai con mắt nằm ngang. Từ bấy giờ ta chẳng còn bị ai lừa bịp. Với hai bàn tay trắng ta trở về cố hương và vì vậy ta chẳng có chút gì có thể gọi là Phật pháp cả. Ta sống theo nhịp điệu của thời gian: buổi sáng mặt trời mọc ở hướng Ðông và buổi tối trăng lặn ở phía Tây. Mây tan núi hiện, sau cơn mưa thì núi có vẻ thấp hơn bình thường – là thế nào?... Hễ bốn năm thì có một năm nhuận, gà gáy buổi sáng.« Sư đứng im một lúc rồi bước xuống.

Năm 1243, Sư rời Hưng Thánh tự và đến vùng Ichizen để một năm sau đó thành lập Vĩnh Bình tự. Năm 1253, Sư viên tịch.

Các tác phẩm quan trọng của Sư còn được lưu lại:

1. Phổ khuyến tọa thiền nghi (fukanzanzengi),

2. Học đạo dụng tâm tập (gakudōyōjinshū),

3. Ðiển tọa giáo huấn (tenzōkyōkun),

4. Vĩnh Bình quảng lục (eihei kōroku), cũng được gọi là Ðạo Nguyên Hòa thượng quảng lục (dōgen ōshō kōroku),

5. Chính pháp nhãn tạng tùy văn kí (shōbōgenzō-zuimonki),

6. Chính pháp nhãn tạng tam bách tắc (shōbōgenzō-sambyakusoku),

7. Chính pháp nhãn tạng (shōbōgenzō), 95 quyển.

Ðạo Nhất

● 道 一 Mã Tổ Ðạo Nhất

Ðạo Phật

● Là con đường Phật hướng dẫn đến Niết-bàn, một cách gọi khác của Phật pháp, Phật giáo.

Ðạo Sinh

● 道 生; C: dàoshēng; 355-434;

Cao tăng và là người thành lập Niết-bàn tông của Phật giáo Trung Quốc. Sư là người cùng Cưu-ma-la-thập dịch kinh Diệu pháp liên hoa (s: saddharmapuṇḍarīka-sūtra) và Duy-ma-cật sở thuyết (s: vimalakīrtinirdeśa-sūtra). Ðạo Sinh có nhiều quan điểm cách mạng so với thời bấy giờ, góp công rất lớn thúc đẩy sự phát triển của nền Phật giáo Trung Quốc. Sư quan niệm rằng, bất cứ ai cũng có Phật tính, bất cứ ai cũng có thể thành Phật tức khắc. Sư có công tổng hợp hai bộ kinh Ðại bát-niết-bàn và Bát-nhã ba-la-mật-đa. Ngày nay các tác phẩm của Sư đã thất lạc, người ta chỉ tìm thấy quan điểm của Sư rải rác trong các bộ luận.

Ðạo Sinh là người có biệt tài, lúc gia nhập Tăng-già Sư đã là một người tinh thông đạo pháp. Từ năm 397 đến 401 Sư tu học tại Lư Sơn, một trung tâm Phật giáo quan trọng thời đó. Năm 405 Sư về Trường An, cùng với Cưu-ma-la-thập soạn kinh sách. Vì những quan điểm mới, Sư bị loại ra khỏi Tăng-già. Ðó là những quan điểm phù hợp với Ðại bát-niết-bàn kinh (s: mahāparinirvāṇa-sūtra) – nhưng kinh này lúc đó chưa được dịch ra Hán văn. Sau khi kinh này dịch xong, thuyết của Sư được phục hồi.

Sư cho rằng, ngay cả Nhất-xiển-đề cũng có Phật tính và có thể đạt Phật quả, đó là quan điểm Ðại thừa, tất cả mọi chúng sinh, không chừa ai, đều có Phật tính, chỉ vì bị vô minh che phủ. Ðạt giác ngộ chính là trực nhận được Phật tính đó và tất nhiên – hành giả phải qua nhiều bước đường chuẩn bị. Sư quan niệm rằng giác ngộ là giác ngộ tức khắc (đốn ngộ), là tình trạng hợp nhất với Chân như. Vì vậy giác ngộ không thể là một quá trình từ từ. Khi giác ngộ thì Luân hồi hay Niết-bàn không khác và Chân như của chư Phật không khác với thế giới hiện hữu. Ðối với Ðạo Sinh thì Phật tính trong Ðại bát-niếtbàn kinh và tính Không trong kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa chỉ là một: cả hai đều vô tướng, vô tính. Phật tính và tính Không chính là Niết-bàn, là trạng thái không còn phân biệt giữa chủ thể và khách thể. Ðối với Sư, không có một Tịnh độ ngoài thế giới này vì chư Phật không hề rời chúng ta, luôn luôn ở trong ta.

Cuối đời, Sư lại sống trên núi Lư Sơn. Một ngày trong năm 434 Sư giảng pháp. Khi sắp rời tòa giảng, Sư giô gậy trúc lên cao, ngồi mà nhập Niết-bàn.

Ðạo Sư

● 導 師; S: guru; T: lama; cũng có khi được dịch theo âm Hán Việt là Cổ-lỗ, nghĩa là Sư phụ, vị thầy dạy đạo. Theo một ý nghĩa riêng biệt – như trong trường hợp của các vị Ma-ha Tất-đạt – thì người ta nên dịch chữ »guru« là Chân sư (真 師), nếu hiểu chữ »Chân sư« ở đây đồng nghĩa với một vị thầy có đầy đủ những khả năng, thích hợp cho những môn đệ khác nhau, có thể nói là tùy cơ ứng biến, tùy chứng phát dược.

Là vị thầy dạy Ðạo. Truyền thống của Ấn Ðộ giáo phân biệt bốn vị Ðạo sư:

1. Cha mẹ, là người sinh thành thân thể, hiến tặng đời sống và giúp làm quen với các vấn đề trong cuộc đời; Thầy giáo

dạy các môn học của thế gian, hướng dẫn nghề nghiệp;

2. Ðạo sư giúp tìm ra con đường đạo, tiến đến giải thoát;

3. »Ðạo sư vũ trụ« (s: avatāra, dịch sát nghĩa là »Ðấng Giáng thế«) là bậc giác ngộ, là hiện thân của sự Giác ngộ, của Chân như.

Về Ðạo sư người ta thường đặt hai câu hỏi là:

1. Trên con đường tu học giác ngộ, liệu có thật cần một Ðạo sư hay không;

2. Ðối với một Ðạo sư, hành giả phải tuân lời đến mức nào. Về câu hỏi thứ nhất, các Ðạo sư Ấn Ðộ hay dùng một thí dụ giản đơn: một người khách lạ tìm đường trong một thành phố. Người đó có hai cách, một là cứ lần lượt xem từng con đường, thế nào rồi cũng tìm ra, nhưng mất thì giờ và nếu không may, có thể con đường cuối cùng chính là con đường mình kiếm. Cách thứ hai là hỏi một người sống trong thành phố đó, người đó sẽ chỉ cách đi ngắn nhất đến đó. Ðạo sư được xem là người sống tại »địa phương« của các phương pháp tu học. Mặt khác, trong kinh sách thường nói, một khi hành giả tiến tới một mức nhất định thì nội tâm sẽ biến thành Ðạo sư, dẫn đường cho mình. Vì vậy trong kinh có dùng chữ Phạn antaryāmin, nghĩa là »người hướng đạo nội tại.« Nói về sự nghe lời Ðạo sư thì quan niệm chung cho thấy rằng không bao giờ một Ðạo sư chân thật lại ép chế học trò. Ngược lại học trò phải có một mối liên hệ thân thiết và tin tưởng nơi Ðạo sư thì các vị đó mới có thể giúp đỡ được. Người Ðạo sư vĩ đại nhất chính là đức Phật thì lại khuyên mọi đệ tử nên nghe rồi tự mình trắc nghiệm các chân lí, không nên nhắm mắt tin vào ai, kể cả vào lời nói của Ngài

Ðạo Tâm

● 道 心; C: dàoxīn; J: dōshin; nghĩa là »tâm hướng về Ðạo«;

1. Chỉ tâm đầy nguyện vọng và quyết định thực hiện Bồ-đề;

2. Một Sa-di trong một thiền viện (xem thêm dưới Vân thủy; j: unsui).

Ðạo Tuyên

● 道 宣; C: dàoxuān; J: dōsen;

1. Vị Khai tổ (596-667) của Luật tông Trung Quốc, cũng được gọi là Nam Sơn Luật sư, Nam Sơn Ðại sư. Sư xuất gia năm 16 tuổi, nghiêm túc tu hành trì giới. Nhân lúc Pháp sư Huyền Trang từ Ấn Ðộ trở về, Sư phụng chiếu sung vào ban phiên dịch kinh. Vì có công truyền bá giới luật nên Sư được các vị sau này tôn là Sơ tổ của Luật tông Trung Quốc. Tác phẩm quan trọng nhất của Sư còn được lưu lại có lẽ là bộ Tục cao tăng truyện, một bộ truyện gồm 30 quyển, ghi lại nhiều tiểu sử của các Cao tăng từ đầu thế kỉ thứ 6 đến năm 645. Sư tịch ngày 3 tháng 10 năm Càn Phong thứ 2 đời Ðường, thọ 72 tuổi. Vua sắc thụy là Trừng Chiếu, tháp hiệu Tịnh Quang. Vì ở lâu tại Chung Nam sơn nên Sư cũng được biết dưới tên Nam Sơn Ðại sư, Luật sư.

● 2. Luật sư Trung Quốc (702-760), sang Nhật Bản năm 732 truyền bá giáo pháp của Luật tông (j: ritsu-shū), Hoa nghiêm tông (j: kegon-shū) và Bắc phương Thiền tông. Sư là môn đệ đời thứ ba của Thiền sư Thần Tú.

Ðạo Ưng

● 道 膺 Vân Cư Ðạo Ưng

Ðạt-Bảo Cáp-Giải

● 達 保 哈 解; T: dvags-po lha-rje; 1079-1153, là tên dịch theo âm Hán Việt, cũng được biết dưới tên Gam-pô-pa (t: sgampo-pa);

Một trong những Ðại sư của dòng Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa) tại Tây Tạng. Năm 26 tuổi, sau khi vợ mất, Sư trở thành tăng sĩ và theo học giáo pháp của phái Cam-đan (t: kadampa). Trong quá trình tu học, Sư được gặp Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa), một đạo sư tiếng tăm lừng lẫy và được Mật-lặc Nhật-ba truyền cho pháp môn Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā).

Sau khi xuất gia – được thúc đẩy bởi sự bất lực trước cái chết của vợ và con trong một cơn dịch, mặc dù là một y sĩ – Ðạt-bảo Cáp-giải được hướng dẫn vào giáo lí của dòng Cam-đan, một dòng được A-đề-sa (s: atīśa) Ðại sư sáng lập. Sư chăm chỉ tu tập, giữ giới luật nghiêm túc. Nhưng lí luận khô khan của tông này không dẹp hết những hồ nghi và vì vậy Sư quyết định xuống áo cà sa và trở thành một du sĩ tham đạo.

Một ngày kia, Sư nằm mộng thấy linh ảnh của một vị tăng sĩ màu xanh, tóc tai rối bù. Trong ảnh đó, vị tăng sĩ nhìn Sư cười, mắt sáng long lanh và nhổ nước bọt vào mặt Sư. Không bao lâu sau đó, Sư bắt đầu du phương – là một điều mà các vị Lạt-ma thỉnh thoảng vẫn làm. Trên đường đi, Sư bị lạc vào một vùng hẻo lánh của Hi-mã-lạp sơn và quả nhiên gặp một người có màu da xanh, trông rất ốm yếu và người đó không là ai khác hơn là Mật-lặc-nhật-ba. Mật-lặc-nhật-ba nhếch mép cười khi thấy Sư ngần ngừ bước vào. Không nói gì cả, ông đưa cho Sư một cái sọ người đựng đầy Chang (một loại bia) và ép uống hết – theo cách của Mật giáo bày tỏ phép tâm truyền tâm giữa thầy với trò. Sư từ chối không uống vì giới luật không cho phép. Mật-lặc-nhật-ba cười lớn – giống như trong linh ảnh đã hiện và nói ngay rằng, học theo một vị Phật đang hiện tiền tốt hơn bám giữ vào một giới luật hẹp hòi. Ông chế ngạo cách tu hành theo khuôn khổ, không có tính cách quảng đại của dòng Cam-đan. Ðối với ông, cách tu luyện như thế không giúp được một người thượng căn ham học. Ngay tại chỗ, Sư uống cạn một hơi, nhìn thẳng vào mắt Mật-lặc-nhật-ba và nhận ra rằng, linh ảnh đã biến thành sự thật: vị tăng sĩ giác ngộ này xem như đã nhổ nước bọt vào mặt ông và đã trao truyền năng lực cho kẻ thông thái nhưng chưa thật sự thức tỉnh đó. Cũng trong phút đó, Mật-lặc-nhật-ba biết đã tìm ra truyền nhân của mình. Sau đó, Sư ở lại với thầy tu tập thiền định và nghe giảng pháp.

Một ngày kia, Mật-lặc-nhật-ba báo cho Sư hay rằng đã tới lúc phải rời thầy ra đi. Tới ngày từ giã thầy và xa thầy mãi mãi, Sư quì dưới chân Mật-lặc-nhật-ba, để cho vị đạo sư để hai chân lên đầu mình và nhận một luồng chân khí để nhờ đó đạt được tâm thức đại viên kính trí của Phật. Sau buổi lễ này, Sư xin thầy cho một lời nhắn nhủ cuối cùng. Mật-lặc-nhật-ba nhún vai và nói: »Ngồi thiền thì ngươi còn phải ngồi nhiều và thường xuyên, còn học thì tuyệt đối không còn gì để học nữa.«

Sau đó, Mật-lặc-nhật-ba không nói gì nữa. Sư xuống núi, vừa đi qua khỏi một con suối thì nghe phía sau Mật-lặc-nhật-ba kêu réo: »Ta còn một lời dạy cuối cùng« tiếng kêu lẫn trong tiếng suối reo, »Và lời này thật sự là bí mật và thâm sâu, chỉ dành chỉ dạy cho các bậc xuất sắc nhất trong giới thượng căn.« Sư yên lặng nín thở quay đầu lại, tim đập thình thình. Mậtlặc-nhật-ba bèn quay lưng, vén váy lên và cho Sư thấy mông đít trần truồng đã đóng thành sẹo sau nhiều nằm ngồi trên đá thiền định. »Lời dạy cuối cùng của ta đây, hãy nhớ!« Mật-lặc-nhật-ba kêu to.

Ðúng như lời tiên đoán của Mật-lặc-nhật-ba, mặc dù tu tập mười ba tháng với thầy nhưng sau ba năm tu tập, Tọa thiền cực khổ kế tiếp Sư mới chứng ngộ yếu chỉ Ðại thủ ấn.

Sau khi Mật-lặc Nhật-ba nhập diệt, Sư thành lập tông Ca-nhĩ-cư (đúng hơn: môn đệ của Sư). Sư soạn bộ Bồ-đề đạo thứ đệ tùy phá tông trang nghiêm (Bồ-đề đạo thứ đệ) và tác phẩm này đã hợp nhất hai trường phái Ca-nhĩ-cư và Cam-đan »như hai dòng nước hòa vào nhau.«

Ðạt-Lại Lạt-Ma

● 達 賴 喇 嘛; T: dalai lama [da lai bla ma]; nghĩa là »Ðạo sư với trí huệ như biển cả«;

Danh hiệu do nhà vua Mông Cổ Altan Khan phong cho phương trượng của trường phái Cách-lỗ (t: gelugpa, Hoàng giáo) năm 1578. Kể từ 1617, Ðạt-lại Lạt-ma thứ 5 trở thành người lãnh đạo chính trị và tinh thần của Tây tạng. Kể từ đây, người ta xem Ðạt-lại Lạt-ma là hiện thân của Quán Thế Âm và Ban-thiền Lạt-ma là người phụ chính. Mỗi một Ðạt-lại Lạt-ma được xem là tái sinh của vị Lạt-ma trước. Ðạt-lại Lạt-ma thứ 6 là vị có trình độ học thuật rất cao thâm và cũng là một nhà thơ. Vị Ðạt-lại Lạt-ma hiện nay là vị thứ 14, sống lưu vong tại Ấn Ðộ từ 1959 đến nay. Sư là người lãnh giải Nobel Hòa bình, đồng thời là người đại diện Phật giáo xuất sắc nhất hiện nay trên thế giới. Các tác phẩm Sư viết trình bày Phật giáo Tây Tạng và Phật pháp nói chung là những quyển sách mà mỗi người Phật tử phải nghiên cứu kĩ.

Danh sách các vị Ðạt-lại Lạt-ma:

01. Ðạt-lại Lạt-ma Căn-đôn Châu-ba (t: gendun drub, 1391-1475);

02. Ðạt-lại Lạt-ma Căn-đôn Gia-mục-thố (gendun gyatso, 1475-1542);

03. Ðạt-lại Lạt-ma Tỏa-lãng Gia-mục-thố (sonam gyatso, 1543-1588);

04. Ðạt-lại Lạt-ma Vinh-đan Gia-mục-thố (yonten gyatso, 1589-1617);

05. Ðạt-lại Lạt-ma La-bốc-tạng Gia-mục-thố (losang gyatso, 1617-1682);

06. Ðạt-lại Lạt-ma Thương-ưng Gia-mục-thố (jamyang gyatso, 1683-1706);

07. Ðạt-lại Lạt-ma Cách-tang Gia-mục-thố (kelsang gyatso, 1708-1757);

08. Ðạt-lại Lạt-ma Khương-bạch Gia-mục-thố (jampel gyatso, 1758-1804);

09. Ðạt-lại Lạt-ma Long-đa Gia-mục-thố (lungtog gyatso, 1806-1815);

10. Ðạt-lại Lạt-ma Sở-xưng Gia-mục-thố (tsultrim gyatso, 1816-1837);

11. Ðạt-lại Lạt-ma Khải-châu Gia-mục-thố (kedrub gyatso, 1638-1856);

12. Ðạt-lại Lạt-ma Xưng-lặc Gia-mục-thố (trinle gyatso, 1856-1875);

13. Ðạt-lại Lạt-ma Thổ-đan Gia-mục-thố (tubten gyatso, 1876-1933);

14. Ðạt-lại Lạt-ma Ðăng-châu Gia-mục-thố (tenzin gyatso, 1933-).

Ðạt-Ma

● 達 摩; S: dharma; P: dhamma;

Danh từ dịch âm, nghĩa là: 1. Pháp; 2. Tên gọi ngắn của Bồ-đề Ðạt-ma

Ðạt-Ma-Pa

● S: dharmapa hoặc dhamapa, damapa; »Kẻ tu học triền miên«;

Một trong 84 vị Ma-ha Tất-đạt Ấn Ðộ, được xem như sống đầu thế kỉ thứ 11.

Ðạt-ma-pa là người dòng Bà-la-môn, siêng năng học hỏi, nhưng ông thiếu khả năng phân tích và thiền định nên không tiến bộ gì cả. Ngoài ra ông còn có thêm tính hay quên. Ngày nọ ông gặp một vị Du-già sư (s: yogin), thú nhận yếu kém của mình và cầu xin giúp đỡ. Vị Du-già sư truyền bí mật c ho ông bằng bài kệ nói về cái nhất thể trong mọi hiện tượng:

Ví như người thợ rèn,

đốt cháy mọi kim loại,

rèn thành thỏi duy nhất.

Hãy hòa mọi hiểu biết,

vào Tâm thức mênh mông.

Vị Du-già sư đã dạy cho ông thoát khỏi loại tri kiến của nhà học giả, tức là biết rất nhiều nhưng không hiểu cái biết đó từ đâu mà ra. Nhờ tri kiến này, Ðạt-ma-pa chứng rằng, nguồn gốc tất cả hiểu biết của mình chính là tự tính của tâm thức. Ông đạt được sức mạnh và chứng ngộ được Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi) giúp vô số người tìm đường giải thoát. Bài ca chứng đạo của Ðạt-ma-pa như sau:

Tâm trí người trí thức,

bị óc quen phân tích,

bị tư duy nhị nguyên,

đầu độc quá nặng nề.

Phép lành của Ðạo sư,

biểu hiện bằng lời nói,

chữa căn bịnh phát xuất,

từ cái nhìn lầm lạc.

Ðạt-ma-pa

Gạt-ba-ri

S: dharmapa/gharbari; »Nhà bác học hối cải«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ. Có hai vị Tất-đạt đều mang tên là Ðạt-ma-pa, một vị được ghi số 36, vị này có số 48. Có lẽ vị này là Ðạt-ma-pa/Gạt-ba-ri và sống cuối thế kỉ thứ 9.

Ðạt-ma-pa là một học giả tại Bồ-đề Na-già (s: bodhinagar), suốt ngày đọc sách, nhưng ít tu tập. Ðến lúc già và gần như mù ông mới hối tiếc thì một vị Không hành nữ (s: ḍākinī) hiện ra chỉ dạy diệu pháp:

Hãy tưởng tượng ra rằng,

mọi hiện tượng thế gian,

như bình đất đựng đèn;

mọi tư duy đầu óc,

như dầu để thắp đèn;

mọi cảm thụ trên đời,

như sợi bấc nhúng dầu;

mọi tri kiến phải trái,

như ngọn đèn đang cháy.

Châm dầu của khái niệm,

vào bình của chứng thật,

thắp bấc cháy tri kiến,

nhìn viên ngọc tâm thức.

Sau năm năm thiền định, ông chuyển hóa được khái niệm thông thường thành sự tỉnh giác thanh tịnh, thân thể già cỗi của ông trở thành thân một đứa trẻ tám tuổi. Ông đáp lại sự ngạc nhiên của mọi người bằng các câu kệ:

Khi nguyên nhân sắc trắng,

thì kết quả không đen.

Với đầu óc sáng sủa,

chỉ cần tinh tiến tu.

Ðạt-Ma Tông

● 達 摩 宗; J: daruma-shū; gọi đủ là Bồ-đề Ðạt-ma tông;

Một tên gọi khác của Thiền tông.

Ðặng Ẩn Phong

● 鄧 隱 峰; C: dèng yǐnfēng; J: to impo; ?-?; cũng được gọi là Ngũ Ðài Ẩn Phong (五 臺 隱 峰; c: wǔtái yǐnfēng);

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của hai vị Thiền sư Thạch Ðầu Hi Thiên và Mã Tổ Ðạo Nhất. Sư có những hành động rất quái dị, dùng lí trí phân biệt không hội nổi.

Sư họ Ðặng, quê ở Thượng Vũ, Phúc Kiến. Trước, Sư đến tham vấn Mã Tổ nhưng chưa ngộ, Sư lại đến Thạch Ðầu đôi ba phen vẫn không thấy đạo. Sau đến Mã Tổ nghe một câu nắm được yếu chỉ. Một hôm Sư đẩy xe đất, Mã Tổ ngồi duỗi chân trên đường. Sư thưa: »Xin thầy rút chân.« Mã Tổ bảo: »Ðã duỗi thì không rút, đã tiến thì không lui.« Sư đáp: »Cũng vậy, đã tới không bao giờ lui.« và đẩy xe cán chân Mã Tổ. Sau đó Mã Tổ đến pháp đường, tay cầm búa, nói: »Ông nào hồi nãy đẩy xe cán cẳng lão tăng bước ra đây mau.« Sư liền bước thẳng ra ngửa cổ lên đón nhát búa. Mã Tổ im lặng đặt búa xuống.

Sư đến Nam Tuyền Phổ Nguyện, thấy chúng tăng đang tham vấn. Nam Tuyền chỉ tịnh bình bảo: »Bình đồng là cảnh, trong bình có nước, chẳng được động đến cảnh, đem nước đến cho Lão tăng.« Sư bèn nắm tịnh bình đem đến trước mặt Nam Tuyền đổ nước. Nam Tuyền bèn thôi.

Trước khi tịch Sư hỏi chúng: »Tôi thường thấy các vị Tiền bối khi tịch hoặc ngồi, hoặc nằm, có vị nào đứng tịch chăng?«

Chúng thưa: »Có.« Sư hỏi: »Có vị nào lộn ngược tịch chăng?« Chúng thưa: »Chưa từng thấy.« Sư bèn lộn ngược mà tịch.

Ðâu-Suất

● 兜 率; S: tuṣita; dịch nghĩa là Hỉ Túc (喜 足; vui vẻ và no đủ);

Cung trời thuộc Dục giới (Ba thế giới). Cõi này dành cho tất cả các vị Phật sẽ còn thị hiện một lần nữa trên cõi đời. Vì vậy hiện nay, Ðâu-suất là trú xứ của Bồ Tát Di-lặc.

Nhiều Phật tử Trung Quốc và Việt Nam mong cầu được tái sinh vào cung Ðâu-suất để nghe Bồ Tát Di-lặc thuyết pháp.

Người ta cho rằng muốn được tái sinh vào cõi này, Phật tử cần qui y với Bồ Tát Di-lặc và niệm danh hiệu của Ngài.

Ðâu-Suất Tòng Duyệt

● 兜 率 從 悅; C: dōushuài cóngyuè; J: tosotsu jūetsu; 1044-1091;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, người nối pháp Thiền sư Bảo Phong Khắc Văn.

Sư họ Hùng, quê ở Cám Châu. Buổi đầu làm Thủ chúng ở Ðạo Ngô. Một lần đến yết kiến Hòa thượng Trí ở Vân Cái. Trí đàm luận với Sư chẳng bao lâu thấy chỗ yếu bèn cười bảo: »Xem Thủ tọa khí chất phi phàm, tại sao thốt ra những lời như kẻ say?« Sư đỏ mặt xuất mồ hôi, cầu xin chỉ dạy. Hòa thượng Trí khuyên Sư đến Hòa thượng Văn ở Ðộng Sơn. Sư đến đây, được Ấn khả nhưng vẫn chưa hết hồ nghi. Nhân dịp gặp Thiền sư Thanh Tố (người đã từng hầu hạ Thạch Sương Sở Viên Thiền sư) Sư mới triệt ngộ.

Sau Sư thường dùng ba câu hỏi để nghiệm học giả:

1. Lặn lội đi tham vấn chỉ mong thấy tính, chính nay Thượng tọa thấy tính chỗ nào?

2. Biết được tự tính mới thoát sinh tử, khi chết rồi làm sao thoát?

3. Thoát được sinh tử liền biết chỗ đi, Tứ đại phân li nhằm chỗ nào đi?

Niên hiệu Nguyên Hựu thứ sáu vào mùa đông, Sư tắm gội xong, họp chúng nói kệ:

\*Bốn mươi tám năm

Thánh phàm giết sạch

Chẳng phải anh hùng

Long An đường trơn

Nói xong Sư ngồi yên thị tịch, thọ 48 tuổi. Vua sắc phong Chân Tịnh Thiền sư.

Ðầu-Đà

● 頭 陀; S, P: dhūta, dhutaṅga; nguyên nghĩa là »rũ sạch«;

Phương tiện tu khổ hạnh được Phật Thích-ca cho phép. Phép tu này giúp hành giả giảm tối đa những nhu cầu, tăng triển ý chí và rũ sạch những Ô nhiễm.

Ðại sư Phật Âm kể 13 hạnh đầu-đà trong Thanh tịnh đạo:

01. Mặc y phục rách vá (phấn tảo y, p: pamsukūlika-aṅga);

02. Mặc y phục ba phần (p: tecivarika-aṅga);

03. Khất thực để sống (p: piṇḍpātika-aṅga);

04. Không bỏ nhà nào (thứ đệ khất; p: sapadānacārika-aṅga);

05. Ăn một lần trong ngày (nhất tọa thực; p: ekāsanika-aṅga);

06. Ăn chỉ một phần (p: pattapiṇḍika-aṅga);

07. Không ăn tàn thực (không ăn giữa bữa; p: khalupacchābhattika-aṅga);

08. Ở rừng (lâm cư, p: araññika-aṅga);

09. Ở gốc cây (p: rukkhamūlika-aṅga);

10. Ở giữa trời (p: abbhokāsika-aṅga);

11. Ở nghĩa địa (p: sosānika-aṅga);

12. Ngủ đâu cũng được (p: yathāsanthatika-aṅga);

13. Ngồi không nằm (p: nesajjika-aṅga).

Tương truyền vua Trần Nhân Tông sau khi xuất gia đã tu theo hạnh đầu-đà và vì vậy, Sư cũng mang danh hiệu Trúc Lâm Ðầu-đà.

Ðầu Tử Ðại Ðồng

● 投 子 大 同; C: tóuzǐ dàtóng; J: tōsu daidō; 819-914;

Thiền sư Trung Quốc, đắc pháp nơi Thúy Vi Vô Học. Sư được nhắc lại trong Công án 41, 79, 80 và 91 của Bích nham lục.

Sư họ Lưu, quê ở Hoài Ninh, Thư Châu. Thuở nhỏ, Sư xuất gia với Thiền sư Mãn ở Bảo Ðường. Sư xem kinh Hoa nghiêm bỗng dưng có tỉnh và sau đó đến pháp hội của Thiền sư Vô Học. Một hôm, Sư hỏi Thúy Vi: »Thầy làm sao chỉ mật ý của Tổ sư từ phương Tây sang?« Thúy Vi yên lặng giây lát. Sư nói: »Thỉnh Thầy vì con nói!« Thúy Vi bảo: »Ngươi muốn ta đổ một gáo nước bẩn thứ hai lên đầu ư?« Sư nhân đây Ðại ngộ, quì làm lễ rồi lui. Sau nhiều năm du phương và đọ sức với các vị Thiền sư khác, Sư dừng chân tại núi Ðầu Tử lập một cái am tên là Tịch Trụ. Thiền sư Triệu Châu Tòng Thẩm có đến đây và sau khi tin này lan ra, học chúng đua nhau đến.

Sư bảo chúng: »Các ngươi đến đây nghĩ tìm ngôn ngữ hay đẹp, góp lời văn vẻ, trong miệng quí có nói ra. Lão già này khí lực yếu kém, môi lưỡi chậm lụt. Nếu các ngươi hỏi ta, ta tùy câu hỏi mà đáp. Ðối đáp không có gì huyền diệu có thể kịp cùng ngươi, cũng không dính gì đến tai ngươi. Trọn không nói hướng thượng hướng hạ, có Phật có Pháp, có phàm có thánh. Trong chỗ các ngươi bị trói buộc, biến hiện ngàn thứ, thảy đều khiến các ngươi sinh hiểu rồi tự mang gánh lấy, sau này tự làm tự chịu. Trong ấy không có gì cho các ngươi, chẳng dám lừa dối các ngươi, không ngoài, không trong, có thể nói được na ná. Các ngươi lại biết chăng?«

Có vị tăng hỏi Triệu Châu: »Trẻ con mới sinh có đủ sáu Thức chăng?« Triệu Châu trả lời: »Trên dòng nước chảy xiết, đá bóng.« Vị tăng này đến hỏi Sư: »Trên dòng nước chảy xiết, đá bóng, nghĩa là sao?« Sư đáp: »Niệm niệm chẳng tạm dừng.« (Bích nham lục 80).

Một vị tăng hỏi Sư: »Tất cả tiếng đều là tiếng Phật phải chăng?« Sư đáp: »Phải.« Tăng thưa: »Hòa thượng chớ cho tiếng hạ phong, tiếng khua bát.« Sư liền đánh. Tăng lại hỏi: »Lời thô tiếng tế đều là đệ nhất nghĩa phải chăng?« Sư đáp:

»Phải.« Tăng thưa: »Gọi Hòa thượng là con lừa được chăng?« Sư liền đánh (Bích nham lục 79).

Sư trụ ở Ðầu Tử hơn ba mươi năm, khách đến học hỏi đầy thất. Sư dùng biện tài tùy cơ ứng đáp, giặc nghe còn phải gác đao kiếm hàng phục giải tán Thời Ngũ Ðại, niên hiệu Càn Hóa năm thứ tư, Sư có chút bệnh. Chúng muốn rước thầy thuốc, Sư cản nói: »Ðộng tác của Tứ đại chủng hợp tan là phép thường, các ngươi chớ lo, ta tự giữ lấy.« Nói xong Sư an nhiên ngồi kết già thị tịch, thọ 96 tuổi. Vua ban hiệu là Từ Tế Ðại sư, tháp hiệu Chân Tịch.

Ðầu Tử Nghĩa Thanh

● 頭 子 義 青; C: tóuzǐ yìqīng; J: tōsu gisei; ?-1083;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Tào Ðộng, môn đệ đắc pháp của Thiền sư Phù Sơn Pháp Viễn (Thánh Nham Viên Giám, thuộc tông Lâm Tế) nhưng lại được xem là người nối pháp Thiền sư Thái Dương Cảnh Huyền. Môn đệ xuất sắc của Sư là Phù Dung Ðạo Khải.

Sư họ Lí, quê ở Thanh Ðỗ, xuất gia tại chùa Diệu Tướng. Học luận Bách pháp chẳng bao lâu, Sư tự than: »Con đường ba a-tăng-kì xa xôi, tự giam hãm nào có ích gì!« và du phương, tham vấn các vị Thiền sư.

Sư đến hội Thánh Nham của Thiền sư Phù Sơn Pháp Viễn (Viên Giám, Thiền sư thuộc tông Lâm Tế, nối pháp Diệp Huyện Qui Tỉnh). Ðêm trước khi Sư đến, Thiền sư Viễn đã nằm mộng thấy có nuôi một con chim ưng sắc xanh, cho đấy là một điềm lành và sáng hôm sau, Sư đến yết kiến. Thiền sư Viễn cho Sư lấy câu »Ngoại đạo hỏi Phật: Chẳng hỏi có lời, chẳng hỏi không lời.« Sư khán thoại đầu này qua ba năm, một hôm, Viễn hỏi: »Ngươi ghi được thoại đầu chăng? Thử nêu ra xem!« Sư suy nghĩ đáp lại liền bị Viễn bụm miệng, hoát nhiên có ngộ nhập. Viễn bảo Sư: »Ngươi diệu ngộ huyền cơ chăng?« Sư thưa: »Nếu có cũng phải mửa bỏ.« Thị giả đứng cạnh thấy vậy nói: »Hoa Nghiêm Thanh ngày nay như bệnh được ra mồ hôi.« Sư ngó lại bảo: »Ngậm lấy miệng chó! Nếu còn lải nhải lăng xăng, ta buồn nôn.«

Sau đó ba năm, Sư được Viễn đem tông chỉ của tông Tào Ðộng giao phó. Sau khi trao giày và y của Thái Dương Cảnh Huyền cho Sư, Pháp Viễn dặn dò: »Ngươi thay ta nối dòng tông Tào Ðộng không nên ở đây lâu, phải khéo hộ trì« và khuyên đến Thiền sư Viên Thông Pháp Tú – một vị thuộc Vân Môn tông – nương tựa.

Ðến Viên Thông, Sư không thưa hỏi gì, chỉ ăn xong rồi ngủ. Thị giả thấy vậy liền trình cho Viên Thông hay. Viên Thông thấy vậy bảo Sư: »Trong đây tôi không có cơm dư cho Thượng tọa.« Sư thưa: »Vậy Hòa thượng dạy tôi phải làm gì?« Viên thông bảo: »Sao chẳng tham thiền?« Sư bảo: »Món ăn ngon không cần đối với người bụng no.« Viên Thông lại bảo: »Tại sao có nhiều người không chấp nhận Thượng tọa?« Sư thưa: »Ðợi họ chấp nhận để làm gì?« Viên Thông hỏi: »Thượng tọa gặp ai rồi đến đây?« Sư thưa: »Phù Sơn.« Viên Thông bèn nói: »Lạ! Ðược cái gì mà lười biếng?« rồi cười, trở về phương trượng.

Sư ban đầu trụ tại Bạch Vân, sau dời đến Ðầu Tử. Sư thượng đường dạy: »Nếu luận việc này như loan phụng bay giữa hư không chẳng để dấu vết, như con linh dương treo sừng ai tìm được dấu chân. Rồng vàng chẳng giữ đầm lạnh, thỏ ngọc đâu gá bóng trăng. Nếu lập chủ khách thì phải ngoài cõi Uy Âm lay đầu, hỏi đáp nói bày vẫn là bên lề huyền lộ đề xướng.

Nếu hay như thế vẫn còn ở giữa đường. Nếu đứng nhìn sững chẳng nhọc nhìn thấy nhau.«

Ngày mùng bốn tháng năm, năm thứ sáu niên hiệu Nguyên Phong, Sư tắm rửa từ biệt chúng và viết kệ:

兩處住持。 無可助道。 珍重諸人。 不須尋討

Lưỡng xứ trụ trì, vô khả trợ đạo

Trân trọng chư nhân, bất tu tầm thảo.

\*Trụ trì hai nơi, không thể trợ đạo

Trân trọng các ngươi, chẳng cần tìm kiếm.

Viết xong, Sư ném bút thị tịch.

Ðen-Gi-Pa

● S: ḍeṅgipa, ḍiṅgi, ḍiṅga, ṭeṅki, ṭaṅki, dheṅki, dhaki; »Bà-la-môn làm nô lệ cho kĩ nữ«;

Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, môn đệ của Lu-i-pa (s: lūipa), sống giữa thế kỉ thứ 9. Ông là đại thần của nhà vua Nhân-đà Ba-la (s: indrapāla), với pháp danh Ða-ri-ka-pa (s: dārikapa) tại thành Hoa Thị (s: pāṭaliputra). Ông cùng nhà vua bỏ vương triều đến xin làm đệ tử của Lu-i-pa. Lu-i-pa đồng ý với điều kiện cả hai đều phải trở thành nô lệ. Lu-i-pa bán vua Nhân-đà Ba-la (s: indrapāla) cho một kĩ viện tại Orissa, về sau vị này trở thành Ma-ha Tất-đạt Ða-ri-ka-pa. Còn Ðen-gi-pa thì được bán cho một nàng kĩ nữ làm chủ tiệm rượu. Ông làm những công việc hạ tiện nhất của một người nô lệ, hàng ngày phải giã gạo, vì vậy mang tên là Ðen-gi-pa (người giã gạo). Ông tự thuật đời mình như sau:

Ta là Ðen-gi-pa,

Du-già sư Vệ-đà,

đã chứng đạt đại định,

trong lúc đang giã gạo.

Giã gạo với cái chày,

phép Du-già của ta.

Ta hốt gạo vương vãi,

giã với lời khai thị,

của thầy dạy cho ta.

Chẳng quan tâm người khác,

giã gạo sao cho trắng;

Giã tội bằng đức hạnh,

rồi bằng trí kim cương,

gạo là mặt trời, trăng.

Cối giã là tính Không,

«Cho«, »Nhận« đã thành một.

Tư tưởng, ví như sữa,

được thần chú HŪṂ giã,

Ðại lạc trở thành bô.

Vị nó là Bất nhị.

Bà-la-môn kiêu mạn,

bây giờ đã nhẫn nhục,

nó phải được bán đi,

để giảm lòng kiêu hãnh.

Ðen-gi-pa được bán,

cho một nàng kĩ nữ!

Sau 12 năm tu tập, ông đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Bà chủ tiệm rượu tình cờ thấy người ông đầy hào quang sáng lòa vội sụp lạy xin tha lỗi. Cũng như Nhân-đà Ba-la, ông được Lu-i-pa dạy cho phép từ bỏ lòng kiêu mạn của giai cấp thượng lưu bằng cách sống đời nô lệ. Bài ca ngộ đạo của ông như sau:

Niềm vui giải thoát ví,

như con ngựa, thớt voi,

như biển cả rộng khắp.

Chứng đạo như con khỉ,

như một đứa trẻ thơ,

như chữ viết trên nước;

Nhất thể ví dòng sông,

như mặt trời, liều thuốc;

Ðạt mục đích ví như,

sợi tóc được gút lại,

như con mắt duy nhất,

như cái bánh xe tròn.

Những biểu tượng các hình ảnh chứng đạo của Ðen-gi-pa cần hiểu như sau: Sự giải thoát ví như con ngựa là sự tự do hoang tàng, ví như thớt voi là sức mạnh và sự bất động, ví như biển cả là sự bao trùm toàn thể. Sự chứng thật ví như con khỉ là con vật thấy gì lấy ngay, như đứa trẻ là người bất phân biệt, như chữ viết trên nước là điều hiện lên rồi mất ngay. Cái nhất thể như dòng sông là biểu tượng sự liên tục biến đổi, như mặt trời là nguồn sáng tự nó, như liều thuốc chữa bệnh thế gian. Ðạt mục đích như sợi tóc gút lại, đó là biểu tượng của hành trì liên tục, con mắt duy nhất là cách nhìn phi nhị nguyên, như bánh xe tám nhánh là sống theo Bát chính đạo, sống thật tại vượt thời gian.

Ðế Tâm Ðỗ Thuận

● 帝 心 杜 順; 557-640, còn được gọi là Pháp Thuận (法 順);

Sơ tổ của Hoa nghiêm tông. Sau khi Sư bắt đầu giảng pháp, môn đệ của Ðịa luận tông sát nhập và thành hình tông Hoa nghiêm.

Thời trẻ tuổi, Sư gia nhập quân đội, nhưng sau đó sớm đi tu năm 18 tuổi. Sư bắt đầu tu tập thiền định và chuyên tu học Ðại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh (s: buddhāvataṃsaka-sūtra). Sư là người đầu tiên lập thuyết Thập huyền môn (mười cửa bí mật), trình bày cơ sở của Hoa nghiêm, về sau được Hiền Thủ Pháp Tạng bổ túc. Hiền Thủ được xem là tổ đích thật của Hoa nghiêm tông.

Người ta kể lại rằng Sư có nhiều phép lạ và được gọi là Bồ Tát Ðôn Hoàng. Sư được nhà vua tặng danh hiệu Ðế Tâm Tôn giả và phụng dưỡng rất hậu.

● 法 順 ; 914-990

Thiền sư Việt Nam thuộc đời thứ 10 của dòng thiền Tì-ni-đa Lưu-chi.

Sư họ Ðỗ, xuất gia thụ giới từ nhỏ với Thiền sư Long Thụ. Trong thời nhà Tiền Lê mới dựng cơ nghiệp, Sư hay được vua Lê Ðại Hành mời vào triều luận bàn chính sự. Về sau Sư rút lui không nhận phong thưởng, vua Lê rất kính trọng, thường gọi là Ðỗ Pháp sư.

Năm 986 nhà Tống sai sứ là Lí Giác sang phong tước hiệu cho Lê Ðại Hành, vua sai Sư giả làm lái đò đón sứ. Trên sông, thấy hai con ngỗng bơi, Lí Giác ngâm:

鵝鵝兩鵝鵝。 仰面向天涯

Nga nga lưỡng nga nga,

Ngưỡng diện hướng thiên nhai.

\*Song song ngỗng một đôi,

Ngửa mặt ngó ven trời.

Sư liền ngâm tiếp (bản dịch của Thích Mật Thể):

白毛鋪綠水。 紅掉擺青波

Bạch mao phô lục thủy

Hồng trạo bãi thanh ba.

\*Lông trắng phơi dòng biếc,

Sóng xanh chân hồng bơi.

Ngày nọ vua Lê Ðại Hành hỏi vận nước thế nào, Sư đáp (bản dịch của Thích Thanh Từ):

國祚如藤絡。 南天裏太平

無爲居殿閣。 處處息刀兵

Quốc tộ như đằng lạc, nam thiên lí thái bình

Vô vi cư điện các, xứ xứ tức đao binh.

\*Vận nước như dây cuốn,

Trời Nam sống thái bình

Rảnh rang trên điện các

Chốn chốn dứt đao binh.

Niên hiệu Hưng Thống thứ hai (990), Sư không bệnh, an nhiên tịch, thọ 76 tuổi. Tác phẩm quan trọng nhất của Sư là Bồ Tát hiệu sám hối văn.

Ðề-Bà

● 提 婆; S, P: deva;

Có hai nghĩa:

1. Ðề-bà này tức tức là »Ðơn nhãn Ðề-bà«, tên đầy đủ là Ca-na Ðề-bà (s: kāṇadeva); tên dịch nghĩa là Thánh Thiên;

2. Tên dịch âm của chư Thiên.

Ðề-Bà Ðạt-Đa

● 提 婆 達 多; S, P: devadatta;

Em họ của Phật Thích-ca, đã vào Tăng-già sau khi nghe một bài giảng của Phật và trở thành một thành viên quan trọng. Tám năm trước khi Phật nhập diệt, Ðề-bà Ðạt-đa trở thành Tăng thống và âm mưu giết Phật nhưng không thành.

Ông là người gây chia rẽ lớn trong Tăng-già tại Vệ-xá-li (s: vaiśālī).

Ông cùng với vua A-xà-thế tổ chức ba lần giết hại: lần đầu với một nhóm cướp, nhưng nhóm đó được Phật cảm hóa và bỏ ý định sát hại. Lần thứ hai, họ âm mưu xô một tảng đá, nhưng tảng đá dừng lại trước chân Phât. Lần thứ ba, họ cho một con voi điên dẫm Phật nhưng khi đối diện Phật, con voi này voi trở nên hiền lành. Ðề-bà Ðạt-đa chủ trương một phép tu tuyệt đối khổ hạnh và kéo theo 500 tỉ -khâu ra khỏi Tăng-già. Trước khi chết, Ðề-ba Ðạt-đa xin qui y Phật. Theo truyền thuyết, ông chịu khổ rất lâu trong Ðịa ngục.

Ðề-Đa-Ca

● 提 多 迦; S: dhītika;

Tổ thứ 5 của Thiền tông Ấn Ðộ.

Ðề Xướng

● 提 唱; J: teishō;

Có thể hiểu là sự trình bày kinh nghiệm Thiền, một vấn đề thiền của một vị Thiền sư, Lão sư trong một chu kì Tiếp tâm (j: sesshin). Trong một buổi đề xướng, Lão sư trình bày một Công án hoặc một vấn đề, một đoạn văn nào đó quan trọng trong thiền ngữ. Không nên hiểu đề xướng này là một buổi giảng nghĩa, bình luận thông thường vì trong buổi này, chẳng ai được giảng nghĩa, chỉ dạy và cũng chẳng có một sự hiểu biết nào được truyền trao. Cách thuyết trình của một Lão sư không liên hệ gì đến phương diện tri thức thông thường; nó chính là một biểu hiện của mức độ chứng ngộ trực tiếp chủ đề đang được trình bày của chính vị Lão sư này và vì thế có thể gây ấn tượng đến tận đáy lòng của thính giả.

Ðệ Nhất Nghĩa Đế

● 第 一 義 諦; S: paramārtha-satya; cũng được gọi là Thánh đế đệ nhất nghĩa, Chân đế, Chân lí cao nhất, Chân lí tuyệt đối;

Các thiền sinh thời xưa thường đặt câu hỏi »Thế nào là chân lí tuyệt đối« (»Như hà thị Thánh đế đệ nhất nghĩa?«; 如 何 是 聖 諦 第 一 義) nơi chư vị Thiền sư và các câu trả lời của các vị cũng rất thú vị.

Ði-Li-Pa

● S: dhilipa hoặc delipa, teli, telopa. tailopa, bhalipa, tailopada; »Thương gia biết thưởng thức«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông là người buôn dầu và trở nên vô cùng giàu có, sống một cuộc đời vương giả. Ngày nọ, Pháp sư Bà-ha-na (s: bhahana) đến thăm ông, chỉ cho ông thấy cuộc đời Vô thường và ông bắt đầu quan tâm đến đạo pháp. Lần khác vị này nhìn ông ép mè lấy dầu, nhân thế chỉ dạy:

Xem thân là hạt mè,

ép thành trí tư duy,

đổ vào bình Tự tính.

Làm một sợi bấc đèn,

từ giao phối Sắc-Không,

thắp lên bằng tri kiến,

và tỉnh giác thanh tịnh.

Ðèn chiếu phá vô minh,

an trú trong Ðại lạc,

Ðó là vui giải thoát.

Sau chín năm thiền định ông đạt thánh quả. Chứng đạo ca của ông như sau:

Tự tính của riêng ta,

chính là Phật – không khác.

Tự tính mọi thật tại,

chính là Phật – không khác.

Nhờ phép truyền năng lực,

của phép Sa-ha-ja,

của tiên thiên tuyệt đối,

ta đạt cõi vô sinh.

Ðịa Luận Tông

● 地 論 宗; C: dìlùn-zōng;

Một tông phái của Phật giáo Trung Quốc ngày xưa. Tông này dựa trên Thập địa luận (十 地 論; s: daśabhūmika-śāstra) của Thế Thân (世 親; s: vasubandhu), một bài luận nói về phẩm Thập địa (daśabhūmika) trong Ðại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh. Thập địa luận được Bồ-đề Lưu-chi (菩 提 流 支) phiên dịch ra chữ Hán. Một nhánh của Ðịa luận tông về sau trở thành Hoa nghiêm tông.

Ðịa luận tông là môn phái chỉ trích Duy thức tông mạnh mẽ, nhất là công kích quan niệm A-lại-da thức. Tuy thế trong Ðịa luận tông cũng có sự sai khác. Phái miền Bắc do Ðạo Sủng (道 寵), một đệ tử của Bồ-đề Lưu-chi dẫn đầu cho rằng Alại-da thức không có thật, xa rời Chân như (s: tathatā) và Phật tính không phải ai cũng có mà đạt Phật quả mới có Phật tính. Phái miền Nam của Huệ Quang (慧 光), đệ tử của Lặc-na Ma-đề (勒 那 摩 提; s: ratnamati) cho rằng A-lại-da thức có thật, nó chính là Chân như và Phật tính là tự tính của mỗi người lúc sinh ra. Từ phái miền Nam sinh ra Hoa nghiêm tông và phái miền Bắc sau đó hòa nhập với Pháp tướng tông.

Ðịa Ngục

● 地 獄; S, P: naraka;

Một trong ba ác đạo song song với Ngạ quỉ (quỉ đói) và súc sinh. Ðịa ngục được xem là nơi nhiều khổ ải, nhưng sau khi Nghiệp ác chấm dứt có thể tái sinh trên những thiện đạo. Ta cần hiểu địa ngục không phải là một thế giới có vị trí địa dư thông thường mà đó là một trạng thái của tâm thức, nên hiểu Tịnh độ cũng là như thế.

Trong quan điểm vũ trụ của Phật giáo, địa ngục có nhiều dạng khác nhau, gần giống với quan điểm của Ấn Ðộ giáo: hỏa ngục và hàn ngục, chia làm 8 ngục chính với 16 ngục phụ, mà A-tì địa ngục (s: avīcī) là ngục khủng khiếp nhất. Chúng sinh trong địa ngục chịu nhiều khổ hình trong những thời gian khác nhau, như bị lột da lóc thịt, bị cắn mổ... Ðịa ngục được Diêm vương (s: yama) cai trị.

Ðịa Tạng

● 地 藏; S: kṣitigarbha; C: dìcáng;

1. Một vị Bồ Tát chuyên cứu độ sinh linh trong Ðịa ngục và trẻ con yểu tử. Có khi Ðịa Tạng cũng là người được xem là chuyên cứu giúp lữ hành phương xa. Ðó là vị Bồ Tát duy nhất được diễn tả với bạch hào (lông trắng xoáy nằm giữa hai mắt, s: ūrṇā) trên trán, một trong ba mươi hai tướng tốt của một vị Phật. Ðịa Tạng hay cầm Như ý châu (s: cintāmaṇi) và Tích trượng có sáu vòng, biểu hiện của sự cứu độ chúng sinh của Ngài trong Lục đạo (sáu đường tái sinh).

Tại Trung Quốc và các nước Ðông nam Á, Ðịa Tạng được xem là một trong bốn vị Ðại Bồ Tát (ba vị khác là Quán Thế Âm, Văn-thù Sư-lị và Phổ Hiền) chuyên cứu độ những người bị sa vào địa ngục. Trú xứ của Ngài là Cửu Hoa sơn (Tứ đại danh sơn) và tương truyền rằng, Ngài đã thật sự hiện thân tại đây vào đời Ðường dưới dạng một hoàng tử xứ Triều Tiên.

Sau khi chết, nhục thân của vị hoàng tử này không tan rữa và người ta đã xây dựng một ngôi tháp để thờ vị này, một bảo tháp mà ngày nay vẫn còn.

Trước đây vô lượng kiếp, Ðịa Tạng là một Bà-la-môn và đã thệ nguyện trước một vị Phật thời đó là Ngài sẽ quyết tâm tu luyện đạt Phật quả, nhưng sẽ khước từ Phật quả này nếu Ngài chưa cứu độ tất cả chúng sinh thoát khỏi Luân hồi. Trong một tiền kiếp, Ngài là một cô bé với một bà mẹ thường hay sát sinh để kiếm sống. Sau khi mẹ qua đời, cô bé này ngồi thiền mãi cho đến khi nghe một giọng nói, khuyên cô nên niệm danh đức Phật. Sau đó, cô nhập định, xuống ngay đến cửa địa ngục. Nơi đây, cô được cho biết rằng, chính vì công phu thiền định và niệm Phật mà cô đã cứu mẹ thoát khỏi địa ngục.

Nhờ thần thông, Ðịa Tạng Bồ Tát có thể biến hóa thành nhiều dạng để cứu chúng sinh trong lục độ. Trong một buổi lễ long trọng, thường là ngày thứ 100 sau khi chết, các thân nhân thường thắp hương làm lễ cầu xin Ngài hướng dẫn người chết đến cõi Cực lạc của Phật A-di-đà (s: amitābha). Sau đó, một trong những thân nhân sẽ niệm một câu thần chú để gọi người chết trở về nghe chính pháp. Lễ này được chấm dứt với sự niệm danh Phật A-di-đà và Bồ Tát Ðịa Tạng một lần nữa.

2. Ðịa Tạng cũng là một danh hiệu khác của Thiền sư La-hán Quế Sâm vì trước khi dời về viện La-hán, Sư trụ trì thiền viện Ðịa Tạng.

Ðiển Tọa

● 典 座; J: tenzo;

Người lo việc ẩm thực trong một Thiền viện. Công việc này là một trong những công việc đòi hỏi trách nhiệm nhiều nhất và vì vậy chỉ được truyền trao cho những vị tăng có tuổi, đã có nhiều kinh nghiệm.

Nhiều vị Thiền sư danh tiếng đã đảm nhận chức vụ này như Qui Sơn Linh Hựu, Tuyết Phong Nghĩa Tồn, Ðan Hà Thiên Nhiên v.v.. Cách làm việc của một Ðiển tọa khác với một đầu bếp bình thường ở chỗ tư tưởng. Ðiển tọa xem công việc của mình là cúng dường Tam bảo và cơ hội để luyện tâm. Nếu Ðiển tọa lo nấu thức ăn ngon, tiết kiệm, không phí của, thận trọng trong từng hành động, thì công việc này chính là Thiền trong mọi hành động hằng ngày.

Chính vị Thiền sư danh tiếng của Nhật là Ðạo Nguyên Hi Huyền cũng đã rõ được tầm quan trọng của một vị Ðiển tọa trong một Thiền viện và chính Sư cũng đã được một vị dạy thế nào là »Thiền« trong Thiền tông. Khi vừa đặt chân sang đất Trung Quốc du học thì Sư đã có dịp yết kiến một cao tăng – dưới dạng một vị Ðiển tọa tại núi A-dục vương. Sư đang ngồi trên thuyền thì vị Ðiển tọa đến mua nấm và dọ hỏi cách nấu nấm này ra sao. Ông từ chối lời mời ở lại đêm của Sư vì lí do phải trở về lo nấu ăn cho tăng chúng và và nói thêm rằng, chính việc làm đầy trách nhiệm này là thiền trong hoạt động. Sư ngạc nhiên hỏi vì sao ông không chú tâm đến tọa thiền và quán Công án trong lúc tuổi đã cao. Vị Ðiển tọa chỉ mỉm cười và nói: »Ông bạn từ phương xa của tôi! Ông không biết biện đạo (j: bendō) mà cũng chẳng thông hiểu văn tự! (j; monji).« Lời nói này đã khắc sâu vào lòng Sư và sau này Sư cũng có viết một tác phẩm quan trọng với tên Ðiển tọa giáo huấn (典 座 教 訓; j: tenzokyōkun) để khuyên răn đệ tử đảm nhận chức vụ này trong thiền viện.

Ðiều Hỉ Quốc

● 調 喜 國; S: abhirati;

Ðông phương Tịnh độ của Phật Bất Ðộng (s: akṣobhya).

Ðinh Tiên Hoàng

● 丁 先 皇

Nhà vua Việt Nam thế kỉ thứ 10 đã ủng hộ đạo Phật. Ông là người phong chức tăng thống cho Ngô Chân Lưu, thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông, phong hiệu là Khuông Việt Thái sư. Ðinh Tiên Hoàng nhìn nhận đạo Phật là tư tưởng chủ đạo trị nước.

Ðịnh

● 定; S, P: samādhi; J: zammai, dịch theo âm là Tam-ma-địa;

Trạng thái chú tâm lên một đối tượng duy nhất bằng sự lắng lọc từ từ của tâm. Ðịnh là một dạng tâm thức, trong đó không còn tính nhị nguyên, trong đó chủ thể biến thành một với khách thể, lúc đó chỉ còn một »kinh nghiệm tâm thức« là có thật. Khả năng đạt định là một trong những điều kiện tiên quyết để tu tập Thiền (s: dhyāna).

Người ta phân biệt ba dạng định xuất thế, dẫn đến chứng ngộ tính Không, Vô ngã và đạt Niết-bàn. Các dạng khác của định, dù sâu lắng thế nào đi nữa vẫn được xem là thế tục.

Ðịnh Hương

● 定 香; ?-1051

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Vô Ngôn Thông đời thứ 6. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Ða Bảo và truyền lại cho những vị như Viên Chiếu, Bảo Tính, Minh Tâm và Cứu Chỉ.

Sư họ Lữ, quê ở Chu Minh, xuất gia theo học với Thiền sư Ða Bảo và là vị đệ tử xuất sắc nhất trong chúng. Một hôm, Sư hỏi Ða Bảo: »Làm sao thấy được chân tâm?« Bảo đáp: »Là ngươi tự nhọc.« Sư hoát nhiên tỉnh ngộ, thưa: »Tất cả đều như vậy, đâu phải riêng con?« Bảo hỏi lại: »Ngươi hội chưa?« Sư thưa: »Ðệ tử hội rồi đồng chưa hội.« Bảo khuyên: »Cần phải gìn giữ cái ấy.« Sư bịt tai xoay lưng đứng, Ða Bảo dạy: »Ngươi về sau lại giống một kẻ điếc để tiếp người.«

Sau 24 năm tu học với Ða Bảo, Sư được thỉnh về trụ trì chùa Cảm Ứng ở Tiêu Sơn, phủ Thiên Ðức. Nhiều người đến đây tham học và Sư cũng rất có công trong việc hoằng hóa.

Ngày mồng 3 tháng 3 năm Canh Dần, niên hiệu Sùng Hưng Thái Bảo thứ ba đời Lí Thái Tông, Sư gọi chúng lại từ biệt và viết kệ phó chúc:

本來無處所。 處所是真宗

真 宗如是幻。 幻有即空空

Bản lai vô xứ sở

Xứ sở thị chân tông

Chân tông như thị huyễn

Huyễn hữu tức không không.

\*Xưa nay không xứ sở

Xứ sở là chân tông

Chân tông như thế huyễn

Huyễn có là không không.

Truyền kệ xong, Sư im lặng viên tịch.

Ðịnh Không

● 定 空; 730-808

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng Thiền Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 8. Không biết Sư nối pháp của vị nào. Môn đệ đắc pháp của Sư là Thiền sư Thông Thiện.

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cổ Pháp (cũ là Diên Uẩn). Sư xuất thân từ một gia đình danh giá và vì những hành động hợp pháp tắc nên những người trong làng đều quí trọng, gọi là Trưởng lão. Lúc tuổi đã lớn, nhân nghe một buổi thuyết pháp mà Sư phát tâm xuất gia tu học.

Nhân vì một điềm linh ứng báo trước nên Sư đổi tên làng thành Cổ Pháp. Sau đó, Sư còn đến trụ trì chùa Thiền Chúng ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Ðức (nay là làng Ðình Bảng, phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh).

Sắp viên tịch, Sư gọi Thông Thiện đến phó chúc: »Ta muốn mở rộng làng xã nhưng ở khoảng giữa e gặp họa nạn, ắt có người khác đến phá hoại đất đai của chúng ta. Sau khi ta tịch, ngươi khéo gìn giữ pháp của ta. Khi nào gặp người họ Ðinh sẽ truyền thì nguyện của ta sẽ được toại vậy.« Nói xong, Sư viên tịch, thọ 79 tuổi. Thông Thiện xây tháp ở phía Tây chùa Lục Tổ để thờ Sư.

Người họ Ðinh kế thừa Thông Thiện sau này chính là Trưởng lão La Quí An.

Ðịnh Lực

● 定 力; S: samādhibala; J: jōriki;

Một trong Năm lực. Lực này xuất phát từ Nhất tâm và được phát triển qua các phép Thiền định. Ðịnh lực giúp hành giả tùy cơ ứng biến, làm đâu đúng đó mà không cần phải suy nghĩ đắn đo.

Thiền sư Bạch Vân An Cốc (j: hakuun yasutani) dạy rằng: »Ðịnh lực vượt qua các kết quả của sự tập trung đơn giản.

Ðịnh lực là một năng lực diệu kì, một lần đã được đánh thức, giúp chúng ta hành động, phản ứng đúng lúc, thích hợp với những điều kiện, trường hợp không tiên đoán trước. Ai phát triển được định lực thì không còn là nô lệ của sự ham muốn vọng tưởng và cũng không còn là nạn nhân của thế giới xung quanh... Mặc dù nhiều năng lực huyền diệu có thể xuất phát từ định lực nhưng chúng không thể giúp chúng ta tận diệt tất cả những ảo ảnh bao quanh. Giác ngộ phải là bước tiếp đến.«

Vì định lực có thể tạo phép thần thông »vô bổ« và thu hút nhiều người nên Thiền sư Thạch Ðầu Hi Thiên nhấn mạnh:

»Việc tu tập để thành Tổ, thành Phật đứng hàng đầu trong tông này chứ không phải chỉ tụng kinh niệm Phật và sử dụng định lực.«

Ðịnh Tâm

● 定 心; J: jōshin;

Tâm đã đạt được Ðịnh (s: samādhi).

Ðịnh Thượng Tọa

● 定 上 座; C: dìng shàngzuò; J: jō jōza, tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Lâm Tế Nghĩa Huyền. Sư nổi danh với cách dạy thần tốc, mãnh liệt như vũ bão.

Thiền sư Viên Ngộ có nhắc lại cách dạy của Sư trong Bích nham lục, Công án 32.

Sư người miền Bắc, đến học với Lâm Tế và đắc pháp nơi đây. Một hôm, Sư đi trên đường gặp ba vị Thiền sư Nham Ðầu Toàn Thoát, Tuyết Phong Nghĩa Tồn và Khâm Sơn Văn Thúy. Ba vị này hỏi Sư về cách dạy môn đệ của Lâm Tế. Sư thuật lại câu chuyện sau:

«Lâm Tế dạy chúng: ›Trên khối thịt đỏ có một chân nhân không ngôi vị thường từ diện môn các ông ra vào, người chưa chứng cứ hãy xem!‹ Có vị tăng ra hỏi: ›Thế nào là chân nhân không ngôi vị?‹ Lâm Tế liền nắm đứng bảo: ›Nói! Nói!‹ Vị tăng suy nghĩ. Lâm Tế liền xô ra, nói: ›Chân nhân không ngôi vị là cái gì? Cục cứt khô!‹ Liền trở về phương trượng.«

Nham Ðầu nghe sợ le lưỡi. Khâm Sơn nói: »Sao chẳng nói phi chân nhân không ngôi vị?« Sư nắm đứng bảo: »Chân nhân không ngôi vị cùng phi chân nhân không ngôi vị cách nhau nhiều ít, nói mau! Nói mau!« Khâm Sơn không biết đáp sao, mặt mày tái mét. Nham Ðầu, Tuyết Phong đến lễ bái xin lỗi: »Vị tăng này mới học không biết phải quấy, xin Thượng tọa từ bi tha thứ.« Sư bảo: »Nếu chẳng phải hai thầy già này xin, sẽ giết con quỉ đái dưới sàng này.«

Ðọa Xứ

● 墮 處; S, P: apāya;

Bốn đường tái sinh đau khổ trong Vòng sinh tử. Ðó là Ðịa ngục (s: nakara), Ngạ quỉ (s: preṭa), súc sinh và A-tu-la (s: asura). A-tu-la đôi khi được kể vào loài hạnh phúc hơn loài người, có khi lại không được một số tông phái Tiểu thừa nhắc tới.

Ðoạn Giáo

● 斷 教; T: chod [gcod]; S: uccheda; cũng được gọi là Hi giải giáo (希 解 教);

Tên của một phương pháp tu tập rất độc đáo, là nhánh thứ hai của một tông trong Phật giáo Tây Tạng do Pha-đam-pa (t: phadampa sangye, ?-1117) sáng lập song song với nhánh »giảm« (t: shijed, nghĩa là giảm bớt). Giáo lí này xuất phát từ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitā) ra nhưng được bổ sung thêm bằng những nghi lễ cúng hiến, gọi thần, hồn (e: shamanism) của những dân tộc thiểu số.

Nội dung chính của việc tu luyện trong Ðoạn giáo – như tên này đã nói – là cắt đứt đoạn lậu hoặc, Ngã kiến. Ðể thực hành điều này, hành giả phải đưa thân cúng hiến cho ma quỉ ở nghĩa địa và nơi đốt xác. Nữ đệ tử quan trọng nhất của Pha- đam-pa là Ma-chig Lab-dron-me (1055-1145), người đã truyền phép tu luyện này sang những tông khác ở Tây Tạng.

Pha-đam-pa được xem là người từ Nam Ấn Ðộ đến truyền Mật pháp bởi vì nước da của ông có nét xanh. Ông là người cùng thời với Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa) và đến Tây Tạng 5 lần để giáo hóa. Lí thuyết căn bản của Ðoạn giáo dựa theo những kinh và luận nói về Bát-nhã ba-la-mật-đa. Theo thuyết này thì tất cả những vật hiện hữu đều tự tâm mà phát sinh, không thật; những sự lo sợ, tưởng tượng,... chỉ là kết quả của tư duy bất chính. Ðể chấm dứt trạng thái này, Ðoạn giáo đưa ra một phương pháp thiền rất độc đáo. Phương pháp này bao gồm hai phần:

1. Hành giả chấp nhận là ma quỉ có thật và chủ ý mời gọi chúng đến và

2. Nhận thức rằng, chúng chỉ là những gì tự tâm phát sinh, không có tự tính (Không). Ðể đạt được kết quả cao nhất, hành giả phải ra những nơi vắng vẻ hoang dã như những nơi đốt xác vì những nơi này dễ gây ra những cảm giác sợ hãi và ma quỉ cũng hay »lộng hành.« Nơi đây, Du-già sư ngồi thiền với một cái trống và kèn được làm bằng xương ống khuyển.

Ðiểm bí hiểm của phương pháp này nằm trong sự thực hành trực tiếp, như Pha-đam-ba một lần nói với cô đệ tử: »Con hãy đi tới chỗ thiêu xác, hãy lên núi tu luyện. Hãy quên những bài học lí thuyết và trở thành một Du-già-ni (s: yoginī) lang thang học hỏi!« Phép tu luyện theo Ðoạn giáo vẫn được lưu truyền rộng rãi ở Tây Tạng trong tông Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa) và Ninh-mã (t: nyingmapa) cho đến ngày nay.

Ðô-Bi-Pa

● S: dhobīpa hoặc dhombhipa, dhombipa; »Thợ giặt minh triết«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ.

Ðô-bi-pa là con một người thợ giặt. Ngày nọ hai cha con đang giặt áo thì có một Du-già sư (s: yogin) đi qua. Vì không có gì cúng dường, gia đình thợ giặt xin giặt áo cho ông ta. Vị này từ chối và nói có phép bí truyền, giặt một lần là trắng mãi mãi. Người con xin truyền phép đó và được vị Du-già sư cho nhập dòng Cha-kra sam-va-ra-tan-tra. Vị Du-già sư khai thị ông bằng những lời:

Ngọn lửa thủ ấn là,

nước rửa sạch cho Thân,

Âm thanh chân ngôn là,

nước rửa sạch cho Khẩu,

Giao phối của nhị nguyên,

rửa ô nhiễm cho ý.

Sau mười hai năm tu tập, người thợ giặt đạt thánh quả. Sau đó áo quần vào tay ông đều tự nhiên sạch sẽ. Ông sống thêm một trăm năm nữa để giáo hóa. Kệ ngộ đạo của ông như sau:

Ta chuyên nghề tẩy rửa,

trắng sao được rửa than.

Giáo pháp của Ðạo sư:

người thợ giặt quí nhất,

vì nó chỉ Tự tính,

trống rỗng không ô nhiễm.

Ðô-Ka-Ri-Pa

● S: dhokaripa; »Khất sĩ với bình bát«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không rõ sống thời đại nào.

Ông là kẻ ăn xin ở Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra), không có gì hơn ngoài bình bát, trong đó ông để mọi thứ xin được. Lần nọ ông không xin được gì, bình bát trống rỗng. Thấy một vị Du-già sư đi qua, ông hối tiếc là không có gì để cúng dường.

Thế nhưng vị này cho ông nhập môn Hô Kim cương tan-tra (s: hevajra-tantra), Quán đỉnh cho ông và dạy:

Hãy nghe, Ðô-ca-ri,

hãy đặt mọi dạng hình,

trong bình bát Không gian,

và xem chúng là một.

Ðô-ka-ri-pa thiền quán như vậy, chỉ ba năm sau ông đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Sau đó ông vẫn tiếp tục mang bình bát đi rong. Nếu có ai hỏi, ông trả lời:

Bình bát của tính Không,

ta đặt vào trong đó,

mọi bố thí khất thực,

đó chính là Ðại lạc.

Ðô-ca-ri ham muốn,

Ðại lạc của tính Không,

hiểu chưa, hỡi các người?

Chứng đạo ca của ông như sau:

Trong không vô biên xứ,

(Tự tính của bình bát),

ta đặt mọi tri kiến,

(tự tính của mọi sự).

Không, Tri kiến là Một,

Du-già sư hạnh phúc,

đã đạt bờ chứng thật.

Ðộc Giác Phật

● 獨 覺 佛; S: pratyekabuddha; P: paccekabuddha; dịch theo âm là Bích-chi-ca Phật-đà hoặc Bích-chi Phật, cũng được gọi là Duyên Giác Phật;

Một vị Phật đạt giác ngộ nhờ tri kiến Mười hai nhân duyên, là người đạt được Phật quả do tự mình chứng ngộ. Người ta cho rằng vị Ðộc giác Phật không đạt được các năng lực như Nhất thiết trí (s: sarvajñatā) hay Mười lực (s: daśabala) của một vị Tam-miệu Tam-phật-đà (Chính đẳng giác; s: samyak-saṃbuddha). Ðộc giác Phật được xem như bậc Thánh ở quả vị khoảng giữa A-la-hán và Phật. Có khi Ðộc giác Phật là danh hiệu chỉ người đạt giác ngộ trong thời không có vị Phật nào xuất hiện trên trái đất và giác ngộ nhờ đã đạt tri kiến mười hai nhân duyên trong các đời sống trước. Ðộc giác thừa là một trong Ba thừa (cỗ xe) để đạt Niết-bàn.

Ðộc Giác Thừa

● 獨 覺 乘; S: pratyekabuddha-yāna; còn gọi là Duyên giác thừa;

Tên chung của các phương pháp tu tập đắc quả Ðộc giác Phật.

Ðộc Tham

● 獨 參; J: dokusan, có thể hiểu là »một mình đến tham vấn vị thầy«;

Cuộc gặp riêng của người tham thiền với vị thầy trong thất của thầy. Ðộc tham là một trong những yếu tố tối trọng trong việc tu thiền; nó tạo điều kiện để thiền sinh có thể trình bày những vấn đề liên hệ đến việc tu tập, để có thể trình bày sở đắc và trắc nghiệm mức độ thông đạt đạo của mình.

Nhiều Công án với nội dung là một cuộc vấn đáp phản ánh phương pháp độc tham thời xưa. Truyền thống độc tham bắt nguồn từ buổi »truyền tâm bí mật nằm ngoài giáo pháp« cho Ma-ha Ca-diếp (s: mahākāśyapa) của Phật Thích-ca trên đỉnh Linh Thứu (Niêm hoa vi tiếu), được lưu truyền trong »Phật tâm tông« – một tên khác của Thiền tông – cho đến ngày nay.

Trước đây thì độc tham được ứng dụng trong tất cả những hệ phái của Thiền tông nhưng trong thời nay, phương pháp này hầu như không còn tồn tại trong tông Tào Ðộng (s: sōtō-shū) tại Nhật mà chỉ được thực hành trong tông Lâm Tế (s: rinzaishū).

Vì nhiều lí do mà buổi độc tham phải được giữ bí mật: 1. Buổi này đòi hỏi một tâm trạng cởi mở và thành thật tuyệt đối của thiền sinh trước mặt một vị Lão sư (j: rōshi) – một điều kiện khó thực hiện được trước mặt nhiều người khác; 2. Trong buổi này, thiền sinh trình bày mức độ ngộ nhập công án đang được tham quán. Nếu thiền sinh khác nghe được câu »giải đáp« này thì nó có thể là một chướng ngại cho họ trên đường tìm câu trả lời của chính mình; 3. Một buổi dạy riêng của vị thầy lúc nào cũng được thực hiện theo qui tắc »tùy cơ ứng biến« và vì thế lúc nào cũng thích hợp cho chính thiền sinh đang độc tham. Vị thầy có thể phản ứng khác biệt đối với những câu trả lời giống nhau của các thiền sinh – một yếu tố có thể làm các thiền sinh sơ cơ tán loạn.

Trong một hệ thống truyền thừa chính phái thì chỉ có người nào đã được Ấn khả, đã được chính thức công nhận là Pháp tự (j: hassu) mới được chủ trì buổi độc tham.

Ðộc Tử Bộ

● 犢 子 部; S: vātsīputrīya; còn được gọi là Trụ tử bộ (s: pudgalavāda);

Bộ phái Phật giáo, tách ra từ Trưởng lão bộ (s: sthavira) trong năm 240 trước Công nguyên. Ðó là bộ phái dám đi xa nhất so với các nguyên lí kinh điển thịnh hành trong Thượng tọa bộ.

Người sáng lập của phái này là Ðộc Tử (s: vātsīputra), vốn theo đạo Bà-la-môn, cho rằng đàng sau mỗi con người có một cá nhân, một Bổ-đặc-già-la (補 特 伽 羅; s: pudgala; p: puggala), không giống cũng không khác với Ngũ uẩn. Con người đó là kẻ đi tái sinh, là kẻ chịu tất cả các nghiệp báo, thậm chí là kẻ tiếp tục hiện diện trong Niết-bàn. Trong thời đại bấy giờ Ðộc Tử bộ là một trong những bộ phái lớn, nhưng quan điểm của bộ phái này bị các tông phái chống đối vì họ cho rằng »Bổ-đặc-già-la« của Ðộc tử chẳng qua chỉ là biến dạng của một tự Ngã (s: ātman), là quan niệm mà đã bị đức Phật phủ nhận.

Ðôm-Bi-Pa

● S: ḍombipa hoặc ḍombi; nghĩa là »Chúa của dòng du ca,« cũng có biệt danh là »Người cưỡi cọp«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ. Ông sống trong thế kỉ 9, được xem là đệ tử của Vi-ru-pa (s: virūpa). Vi-ru-pa hướng dẫn ông vào những huyền bí của Hô Kim cương tan-tra (s: hevajratantra) và những vị Hộ Thần.

Là nhà vua nước Ma-kiệt-đà (s: magadha), ông lấy một cô gái thuộc dòng du ca (ḍombi), một dòng hạ tiện. Bị chê cười, ông bỏ ngôi báu, cùng nàng vào rừng, tu tập Tan-tra. Về sau khi nước Ma-kiệt-đà bị đói kém, triều đình mời ông trị vì. Ông trở về, cỡi cọp, thi triển thần thông và dạy Phật pháp. Người ta cho rằng ông là tác giả của tám tập sách và nhiều bài ca.

Nghi quĩ (s: sādhana) của ông là sự chuyển hóa năng lực nhục tính thành sự Giác ngộ thanh tịnh. Bài kệ chứng đạo của ông có những dòng như sau:

Viên đá bậc hiền nhân,

biến chì thành vàng ròng.

Trong lòng Viên ngọc quí,

đam mê thành tỉnh giác.

Ðôn Hoàng

● 敦 煌; C: dūnhuáng;

Thành phố thuộc tỉnh Cam Túc, Tây Bắc Trung Quốc, có rất nhiều hang động nổi tiếng, được xem là vùng hang động chứa nhiều di tích Phật giáo lớn nhất thế giới. Những động cổ nhất được xây dựng từ thế kỉ thứ 5. Ngày nay, người ta tìm thấy 492 động, nằm trên 5 vùng cao thấp khác nhau, dài khoảng 1km. Hang động chứa toàn tranh tạc trên tường, với một diện tích tranh khoảng 45000m², và khoảng 2400 tượng. Ðặc biệt trong động số 16, người ta đã khám phá hàng ngàn kinh, luận, được cuốn tròn. Ðó là những tư liệu vô giá của công trình nghiên cứu đạo Phật trong vùng Trung Á và Trung Quốc ngày nay.

Các tranh tường thường minh họa các kinh, các vị Phật hay cuộc đời thường. Các bức tranh trước thế kỉ thứ 6 trình bày cuộc đời của Phật Thích-ca. Kể từ đời Ðường, người ta trình bày các thế giới Cực lạc. Các tranh tượng khác phần lớn diễn tả Di-lặc, minh họa các kinh Ðại phương quảng Phật hoa nghiêm, Diệu pháp liên hoa, Duy-ma-cật sở thuyết. Các vị Phật, Bồ Tát được tạc tượng nhiều nhất là Quán Thế Âm, Ðịa Tạng, La-hán cũng như một số thiên nhân khác.

Năm 1900, một nông dân vô tình khám phá ra động Mạc Kao, động này dẫn đến động số 16. Trong động số 16 người ta tìm thấy 40.000 văn bản (kinh sách, tài liệu, tranh tượng, kể cả các đề tài thuộc về đạo Lão, đạo Khổng) cũng như nhiều pháp khí mà tăng ni ngày xưa đã cất dấu khi bị ngoại xâm. Người nông dân nọ không biết giá trị các thứ đó, đã bán đi một phần lớn. Năm 1907, đoàn khảo cổ đầu tiên của phương Tây do Sir Aurel Stein dẫn đầu đã mua đi 150 bức họa trên lụa, 500 tranh vẽ và 6500 cuộn bản kinh. Năm 1908, một nhà Ấn Ðộ học là Paul Pelliot đem từ Ðôn Hoàng 6000 cuộn kinh về nước. Sau đó là người Anh và người Nhật. Ngày nay phần lớn các di sản văn hóa đó đều nằm trong các viện bảo tàng phương Tây.

Các hang động có chính diện hình vuông hay chữ nhật. Các hang xây thời Ðông Tấn (thế kỉ 4-5) thường đơn giản, chỉ có các tượng Phật. Các hang thời đại sau thường có nhiều phòng. Phần lớn các tượng được đặt trên đế hay dựa vào vách đá.

Các hang đưới thời nhà Tống được xây dựng công phu nhất, gồm các trình bày tiền thân đức Phật hay các cảnh của Tịnh độ.

Các hình ảnh tranh tượng khắc họa trong thời Ðông Tấn còn mang nhiều ảnh hưởng của Ấn Ðộ với mũi cao, áo mỏng.

Sau đó các hình tượng của huyền thoại Trung Quốc cũng được đưa vào tranh. Ðến thời nhà Tùy (581-618), bên cạnh tượng Phật và Bồ Tát, lần đầu tiên tượng của A-nan-đà được trình bày và cũng trong thời gian này, ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Quốc bắt đầu chiếm ưu thế.

Trong đời Ðường, các hình tượng sống động và gần gũi hơn, nhất là trang phục của các tượng được trình bày rất kĩ.

Trong thời kì này, nhiều tượng Phật vĩ đại ra đời, tượng lớn nhất cao hơn 33 m. Các tranh trên tường minh họa các cảnh trong kinh, các Bồ Tát thường là các vị đang được truyền bá rộng rãi thời bấy giờ.

Ðốn Ngộ

● 頓 悟; J: tongo;

Nghĩa là ngộ bất thình lình, ngay bây giờ, ngược với Tiệm ngộ. Phép tu Ðốn ngộ được Nam tông thiền chủ trương đề xướng (Huệ Năng).

Ðốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận

● 頓 悟 入 道 要 門 論; J: tongo nyūdō yōmonron;

Một tác phẩm quan trọng của Thiền tông, được Thiền sư Ðại Châu Huệ Hải biên soạn.

Ðộng Sơn Ngũ Vị

● 洞 山 五 位; J: tōzan (ryōkai) go-i; còn được gọi là Ngũ vị quân thần;

Năm địa vị của giác ngộ, được Thiền sư Ðộng Sơn Lương Giới và môn đệ là Tào Sơn Bản Tịch phân tích nêu rõ.

Biểu thị Chính (正) ở đây có nghĩa là Thể, tính Không (空), Lí (理). Thiên (偏) chỉ cho Dụng (用), Sắc (色), Sự (事). Ngũ vị được nêu rõ như sau:

1. Chính trung Thiên (正 中 偏): có nghĩa là cái Dụng nằm trong Lí. Trong cấp nhận thức này, thế giới Hữu vi nắm phần trên nhưng được nhận diện là xuất phát từ Chân như, tính Không. Người tu mới nhận được dụng đủ nơi thể. Bài kệ tụng của Sư:

正中偏

三更初夜月明前

莫怪相逢不相識

隱隱猶懷舊日嫌

Chính trung thiên

Tam canh sơ dạ nguyệt minh tiền

Mạc quái tương phùng bất tương thức

Ẩn ẩn du hoài cựu nhâṭ hiềm.

\*Chính trung thiên

Ðêm tối canh ba trăng rọi hiên

Lạ chi cùng gặp chẳng cùng biết

Ẩn ẩn vẫn còn ôm hận phiền

2. Thiên trung Chính (偏 中 正): có nghĩa là Lí nằm trong Dụng. Trong vị này, sự bất phân nổi bật, thế giới hiện hữu ít được để ý đến. Người tu hành nhận được Lí đủ nơi Sự, nhận được Thể sẵn trong Dụng, liễu đạt được lí các pháp đều không, chỉ một Chân như bình đẳng. Bài tụng:

偏中正

失曉老婆逢古鏡

分明覿面別無真

休更迷頭猶認影．

Thiên trung chính

Thất hiểu lão bà phùng cổ cảnh

Phân minh địch diện biệt vô chân

Hưu cánh mê đầu do nhận ảnh.

\*Thiên trung chính

Mất sáng lão bà tìm cổ kính

Rõ ràng đối diện đâu riêng chân

Thôi chớ quên đầu theo nhận bóng.

3. Chính trung lai (正 中 來): nghĩa là từ trung tâm giữa Thiên và Chính đến. Các pháp hữu vi như Lí tùy duyên, như tính duyên khởi. Nơi đây cảm giác về thân, tâm đều được bỏ qua một bên, cả hai đều biến mất. Người tu nơi đây như Lí tu Sự, như tính khởi hành, tương đương với Bồ Tát từ sơ địa đến thất địa (Thập địa) tu hành còn dụng công. Bài tụng:

正中來

無中有路隔塵埃

但能不觸當今諱

也勝前朝斷舌才

Chính trung lai

Vô trung hữu lộ cách trần ai

Ðản năng bất xúc đương kim húy

Dã thắng tiền triều đoạn thiệt tài.

\*Chính trung lai

Ðường cái trong không cách trần ai

Chỉ hay chẳng chạm ngày nay kị

Ðã thắng tiền triều cắt lưỡi tài.

4. Thiên trung chí (偏 中 至): bước vào giữa Thiên và Chính. Nơi đây người tu cảm nhận được sự độc nhất vô nhị của mỗi Pháp. Ngay cả tính Không cũng đã biến mất trong pháp này. Sử dụng toàn hợp nơi thể người tu trọn ngày tu mà lìa niệm tu, trọn đêm dụng mà chẳng thấy dụng công. Tương đương với hàng Bồ Tát từ bát địa đến thập địa. Tụng:

兼中至

兩刃交鋒不須避

好手猶如火裡蓮

宛然自有沖天志

Thiên trung chí

Lưỡng nhẫn giao phong bất tu tị

Hảo thủ do như hỏa lí liên

Uyển nhiên tự hữu xung thiên chí.

\*Thiên trung chí

Hai kiếm đua nhau cần gì tránh

Tay khéo vẫn như lò lửa sen

Nguyên vẹn nơi mình xung thiên chí.

5. Kiêm trung đáo (兼 中 到): Ðã đến đích, đến trung tâm của hai thái cực Thiên và Chính. Thể Dụng đồng đến, Sự và Lí cùng hành. Tức là vị quân thần hiệp (vua tôi hiệp). Ðây là Phật quả tối thượng. Bài tụng:

兼中到

不落有無誰敢和

人人盡欲出常流

折合還歸炭裡坐．

Kiêm trung đáo

Bất lạc hữu vô thùy cảm hòa

Nhân nhân tận dục xuất thường lưu

Chiết hiệp hoàn qui khôi lí tọa.

\*Chẳng rơi Không, có ai dám hòa

Người người trọn muốn vượt dòng thường

Tan hiệp trở về ngồi trong tro Tào Sơn Bản Tịch Thiền sư giải: »Chính vị tức xưa nay Không giới, xưa nay không vật. Thiên vị là sắc giới có muôn hình tượng. Chính trung thiên: bỏ Lí theo Sự. Thiên trung chính: bỏ Sự về Lí. Kiêm trung đáo: thần ứng hợp các duyên, không rơi vào các cõi, chẳng phải nhiễm, tịnh, chính, thiên. Cho nên nói ›Ðại đạo hư huyền, chân tông vô trước.‹ Các bậc tiên đức suy một vị này tối diệu tối huyền, phải biện minh cho thấu triệt. Quân là Chính vị, Thân là Thiên vị, Thần hướng Quân là Thiên trung Chính, Quân thị Thần là Chính trung Thiên, Quân Thần đạo hiệp là Kiêm trung đáo.«

Tương truyền rằng, Ðộng Sơn được thầy là Vân Nham Ðàm Thạnh chân truyền thuyết Ngũ vị và truyền lại cho Tào Sơn, người đã phát triển và hoàn chỉnh công thức này. Ngũ vị được xem là công thức biện chứng tuyệt hảo nhất của Thiền tông Trung Quốc. Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc (j: hakuin ekaku) bảo rằng »Ngũ vị là nguyên lí chính của Phật giáo và con đường tu tập tối trọng của Thiền tông.«

Thuyết Ngũ vị của Thiền sư Ðộng Sơn tương ưng với Tứ pháp giới của Hoa nghiêm tông, được Pháp sư Thanh Lương Trừng Quán (737-838) đề xướng.

1. và 2. của Ngũ vị tương ưng với Sự pháp giới,

3. tương ưng với Lí pháp giới,

4. tương ưng với Lí sự vô ngại pháp giới và

5. tương ưng với Sự sự vô ngại pháp giới.

Ngũ vị của tông Tào Ðộng sau cũng được tông Lâm Tế hấp thụ. Thiền sư Phần Dương Thiện Chiêu có lẽ là người đầu tiên sử dụng thuyết này và những bài kệ thuyết giảng của sư được ghi lại trong tập thứ 2 của Phần Dương lục (3 tập), được Thiền sư Thạch Sương Sở Viên biên tập. Phần Dương lục cũng là tập Công án quan trọng đầu tiên của Thiền tông Trung Quốc.

Ðộng Sơn Thủ Sơ

● 洞 山 守 初; C: dòngshān shǒushū; J: tōzan shusho; 910-990;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Vân Môn Văn Yển. Trước khi gặp Vân Môn, Sư đã hành cước hơn 2000 km từ quê ở Tây Bắc Trung Quốc đến Quảng Ðông. Ðây là sự chứng minh lòng tham thiền học đạo tuyệt đối của Sư và các vị mộ đạo đời đó nói chung.

Nguyên do đại ngộ của Sư được truyền lại trong Vô môn quan, Công án 15:

Vân Môn hỏi Sư: »Mới từ đâu đến?« Sư thưa: »Tra Ðộ.« Vân Môn lại hỏi: »Hạ An cư ở đâu?« Sư đáp: »Chùa Báo Từ ở Hồ Nam.« Vân Môn hỏi tiếp: »Rời chùa hôm nào?« Sư đáp: »Hai mươi lăm tháng tám.« Vân Môn bảo: »Tha cho ông ba hèo.« Sáng hôm sau, Sư đến hỏi Vân Môn: »Hôm qua đội ơn thầy tha ba hèo, không biết lỗi của con ở đâu?« Vân Môn nói:

»Ðồ vô dụng, thế mà dám khoe là đã qua những pháp hội ở Giang Tây, Hồ Nam! (chỉ Mã Tổ, Thạch Ðầu).« Nhân câu này của Vân Môn, Sư đại ngộ, bèn thưa: »Con ngày khác đến chỗ không có hơi người, dựng một chiếc am, chẳng chứa một hạt gạo, chẳng trồng một cọng rau, thường tiếp đãi thiện tri thức mười phương qua lại, trọn vì họ nhổ đinh tháo chốt, lột chiếc mũ thịt mỡ, cởi chiếc áo hơi thối, khiến mọi người sạch sẽ thung dung, làm một người vô sự.« Vân Môn bảo: »Thân bằng cây liễu mà mở được cái miệng to thế.« Sư liền lễ bái rồi đi.

Sư dạy chúng: »Lời không dính việc, nói chẳng hợp cơ, nương lời thì mất, kẹt câu là mê. Nơi đây, trong bốn câu nói thấy được rõ ràng. Làm một nạp tăng (chỉ Thiền sư) khoáng đạt, nhân một cây đòn tay, một miếng ngói, một bữa cháo, bữa cơm cũng có thể vì người làm thiện tri thức. Nơi đây, nếu chẳng rõ sẽ trở thành kẻ bướng bỉnh.«

Ðời nhà Tống niên hiệu Thuần Hóa năm đầu tháng bảy, Sư ngồi yên thị tịch.

Ðu-Khan-Đi

● S: dukhaṅdi hoặc dokhaṅdi, debanta, dhosanti, dvakanti, khaṅdipa; »Người nhặt vải rách«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không biết đệ tử của ai và sống trong thời nào.

Ông là người ăn xin, chuyên lượm giẻ rách để may áo. Ngày nọ có vị Du-già sư thương hại ông, dạy cho phép thiền định, nhưng không sao ông tập trung được, vì đầu óc lúc nào cũng nghĩ đến chuyện may vá. Vị Du-già sư dạy ông quán Không vô biên xứ, nói rằng trong Thật tại không có may lẫn vá. Nhờ thế mà ông tập trung quán tưởng và sau 12 năm, ông đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa. Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

Hợp nhất được sinh diệt,

với Thật tại cuối cùng,

Trong Thiền Ðại thủ ấn,

đạt được giới thanh tịnh

rốt ráo Ba thân Phật.

Ðức Huệ

● 德 慧; S: guṇamati;

Một Ðại luận sư của Duy thức học (s: yogācāra, vijñānavāda), thầy của An Huệ (s: sthiramati).

Ðức Sơn Tuyên Giám

● 德 山 宣 鑒; C: déshān xuānjiàn; J: tokusan senkan; 782-865;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những Thiền sư lỗi lạc nhất đời Ðường. Sư có 9 môn đệ được Ấn khả, trong đó hai vị Nham Ðầu Toàn Hoát và Tuyết Phong Nghĩa Tồn đứng hàng đầu. Sư nối pháp Long Ðàm Sùng Tín, thuộc dòng Thanh Nguyên Hành Tư và Thạch Ðầu Hi Thiên. Nhân duyên ngộ đạo của Sư là một trong những câu chuyện thường được nhắc lại nhất trong giới Thiền. Sư nổi danh về việc sử dụng cây gậy để giáo hóa (đập) thiền sinh, từ đó mà sinh ra danh từ Bổng hát, chỉ cây gậy (bổng) ngang dọc của Sư và tiếng hét (Hát) vọng vang của Lâm Tế.

Những lời dạy của Sư rất lạ lùng, khó hiểu, chỉ có bậc thượng căn mới có thể hội đôi phần. Những câu nói của Sư, nghe phớt qua người thường có thể gọi là »mắng Phật mạ Tổ« nhưng nếu thấu hiểu thì cao siêu vô cùng. Sư không muốn đi quanh co, rườm rà mà nhiệt tình hướng dẫn môn đệ mau chóng ngộ được chân lí Bất nhị, nơi mọi ngôn từ trở thành vô dụng. Cũng từ tâm hồn cao siêu nhiệt tình của Sư mà xuất phát từ dòng Thiền này một Tuyết Phong Nghĩa Tồn, một Vân Môn Văn Yển, một Pháp Nhãn Văn Ích và vô số những ngôi sao sáng trong Thiền tông sau này.

Sư họ Chu, quê ở Kiến Nam, Giản Châu, xuất gia lúc 20 tuổi. Sư thông Luật tạng và các kinh, luận. Vì thường giảng Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh nên thời nhân gọi Sư là Chu Kim Cương. Nghe Nam phương Thiền tông thịnh hành Sư bất bình nói: »Kẻ xuất gia muôn kiếp học uy nghi của Phật, vạn kiếp học tế hạnh của Phật. Những kẻ ma ở phương Nam dám nói ›Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật.‹ Ta phải ruồng tận hang ổ của chúng, diệt hết đống ma quái để đền ân Phật.«

Sư bèn khăn gói lên đường, mang theo bộ Thanh Long sớ sao tới Lễ Châu. Trên đường, Sư gặp một người đàn bà bán bánh rán, bảo bà lấy ít bánh ăn điểm tâm. Bà chỉ gánh của Sư hỏi: »Gói này là gì.« Sư trả lời: »Thanh Long sớ sao.« Bà nói: »Tôi có một câu hỏi, nếu thầy đáp được, tôi xin cúng dường bánh điểm tâm. Bằng đáp không được, mời thầy đi nơi khác.« Sư ưng chịu, bà liền hỏi: »Trong kinh Kim cương có nói ›Tâm quá khứ bất khả đắc, tâm vị lai bất khả đắc, tâm hiện tại bất khả đắc.‹ Vậy thầy muốn điểm tâm nào?« Sư lặng thinh, không đáp được. Người đàn bà liền chỉ Sư đến tham vấn Thiền sư Long Ðàm Sùng Tín.

Vừa tới cửa Long Ðàm, Sư liền nói: »Nghe danh Long Ðàm đã lâu, nay đến đây, đầm (潭; Ðàm) cũng chẳng thấy, rồng (龍; Long) cũng chẳng hiện.« Long Ðàm bước ra, nói: »Ngươi đã tới Long Ðàm rồi.« Sư không đáp được, liền dừng lại đây.

Một đêm, Sư đứng hầu. Long Ðàm bảo: »Ðêm khuya sao chẳng xuống?« Sư kính chào bước ra, lại trở vào thưa: »Bên ngoài tối đen.« Long Ðàm thắp đèn đưa Sư. Sư toan tiếp lấy, Long Ðàm liền thổi tắt. Sư bỗng nhiên đại ngộ, tất cả kiến chấp đều tan vỡ, quì xuống lễ bái. Long Ðàm hỏi: »Ngươi thấy gì?« Sư thưa: »Từ nay về sau chẳng còn nghi lời nói chư Hòa thượng trong thiên hạ.« Hôm sau Long Ðàm thượng đường bảo chúng: »Trong chúng đây có một gã răng như kiếm bén, miệng tợ chậu máu, đánh một gậy chẳng ngó lại, khi khác y lên ngọn núi cao vút dựng lập đạo của ta.« Sư đem bộ sớ sao ra chất đống nổi lửa đốt và nói: »Tột cùng các biện luận siêu huyền như một sợi lông ném trong hư không; hết sạch các trọng yếu trong đời như một giọt nước rơi vào hồ lớn.« Sư lễ từ Long Ðàm du phương.

Ðến Qui Sơn Linh Hựu, Sư vào pháp đường từ phía Tây đi qua phía Ðông, lại từ Ðông sang Tây, hỏi: »Có chăng? Có chăng?« Qui Sơn ngồi lặng im không ngó tới. Sư nói: »Không, không.« liền đi thẳng ra cửa tự nói: »Tuy nhiên như thế cũng chẳng đặng thô xuất.« Sư bèn đầy đủ uy nghi đi trở vào. Vừa bước qua cửa, Sư đưa tọa cụ lên gọi: »Hòa thượng!« Qui Sơn toan nắm Phất tử, Sư liền hét, phủi áo ra đi. Qui Sơn sau nói: »Gã ấy về sau lên tận ngọn núi cao, cất am cỏ ở, để rồi quở Phật mắng Tổ.«

Sư dạy chúng: »Nơi mình vô sự thì chớ vọng cầu, vọng cầu mà được thì chẳng phải được. Các ông chỉ vô sự nơi tâm, vô tâm nơi sự thì hư mà linh, không mà diệu. Nếu có nói gốc ngọn chừng đầu mảy lông đều là tự dối. Còn có mảy may nghĩ nhớ là nghiệp nhân tam đồ. Bất chợt sinh tình (vọng khởi) là muôn kiếp bị khóa kín. Danh thánh hiệu phàm trọn là tiếng rỗng, tướng đặc biệt hình xấu xa đều là sắc huyễn. Các ông muốn cầu đó mà không bị lụy sao? Và các ông chán đó, lại thành bệnh lớn. Cả hai đều vô ích...

Nhân giả! nói tu hành như thế, các ông đâu chẳng nghe nói Lão Hồ (ông già Ấn Ðộ, chỉ Phật) trải ba A-tăng-kì kiếp tu hành mà nay còn đâu? Sau 80 năm chết mất, cùng các ông có khác gì?...

Các ông chớ cuồng! Khuyên các ông không gì hơn thôi hết đi, vô sự đi. Tâm vừa khởi một niệm tức là quyến thuộc nhà ma, là kẻ tục phá giới.«

Sư có bệnh, tăng hỏi: »Lại có cái chẳng bệnh chăng?« Sư đáp: »Có.« Tăng hỏi: »Thế nào là cái chẳng bệnh?« Sư bảo:

»Ôi da! Ôi da!« Sư lại bảo chúng: »Chụp không tìm tiếng luống nhọc tâm thần các ngươi. Mộng tỉnh, tỉnh rồi trọn không có việc gì.« Nói xong Sư ngồi yên lặng viên tịch, nhằm đời Ðường, niên hiệu Hàm Thông năm thứ sáu, ngày mùng ba tháng chạp năm Ất Dậu. Vua sắc phong Kiến Tính Ðại sư.

Gê-Sa

● T: ge-sar; có nghĩa là »Liên hoa ấn«, ấn hoa sen;

Tên của một vị anh hùng huyền thoại Tây Tạng. Hình tượng của vị này tạo nên một câu truyện cổ Phật giáo Tây Tạng, được truyền bá đến Mông Cổ qua những du sĩ. Nhân vật này xuất phát từ một vương quốc tên Ling, nằm ở phía Ðông Tây Tạng và những huyền thoại về ông bắt đầu lan truyền từ thế kỉ 11. Trong thời gian này Phật giáo đã nắm ưu thế so với đạo Bôn và đề tài chính của câu truyện này chính là những cuộc chiến giữa Gê-sa và ác loài (trong trường hợp này là Bôn giáo).

Trong những cuộc chiến này, Gê-sa được xem là hiện thân của Quán Thế Âm Bồ Tát (s: avalokiteśvara) và Liên Hoa Sinh Ðại sư (s: padmasambhava). Những nhân vật anh hùng trong câu truyện này đều được xem là hóa thân của các vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha). Sau này, Gê-sa thường được tôn thờ như một vị thánh và vợ ông như một Không hành nữ (s: ḍākinī).

Theo truyền thống những bài Thánh ca (s: dohā) của Drug-pa Kun-leg và Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa), những người du ca đã truyền miệng những sự tích đầu của Gê-sa. Những phần bổ sung thêm sau này do những vị Lạt-ma thực hiện qua những cảm hứng tự ngộ được.

Tích này được phân thành hai chương: thời niên thiếu khổ cực, bị tất cả mọi người ruồng bỏ và thời làm vua Gê-sa. Gê-sa được xem như »con trời« giáng thế ngự trị. Sau khi ra đời thì bị trục xuất ra khỏi nước, sống viễn li đến năm 15 tuổi.

Trong một cuộc đua ngựa giành ngai vàng, Gê-sa thắng được đối thủ là Khro-thung, được nhường ngai và cưới công chúa Brug-mo. Sau đó câu chuyện được tiếp nối với những cuộc chiến với ma quỉ, giáo hóa nước Hor.

Ghan-Ta-Pa

● S: ghaṇṭāpa hoặc vajraghaṇṭā; »Nhà sư rung chuông«;

Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, sống khoảng thế kỉ thứ 9.

Ông là một Tỉ-khâu tại viện Na-lan-đà và sống một cuộc đời với giới luật nghiêm khắc. Ngày nọ ông đến Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra) thì được nhà vua mời vào hoàng cung. Ông từ chối không vào vì cho rằng không thể chấp nhận được cảnh người bóc lột người. Nhà vua nghe báo lại, lấy làm tức giận, mới nghĩ cách hạ nhục ông. Nhà vua tìm một cung nữ xinh đẹp, ra lệnh cho nàng quyến rũ vị sư cho được. Sau một thời gian, chống cự không nổi sự cám dỗ, Ghan-ta-pa lấy cung nữ làm vợ, phá giới rời tu viện. Sau một năm hai người có một đứa con. Nhà vua vui thích với chuyện này, tìm cách gặp ông để chế nhạo. Biết thế, một tay gói đứa con trong áo, tay kia cầm hũ rượu, ông cùng vợ đi gặp vua. Vua cười chế diễu, nhưng ông nhìn thẳng vào mắt vua nói mình không tội lỗi gì. Vua hỏi cái gì dấu trong áo, ông ném con và hũ rượu xuống đất. Thần thổ địa run sợ, vội cho nước trào ra, đứa con và hũ rượu biến thành Kim cương chử (s: vajra) và chuông (ghaṇṭā). Ghan-ta-pa và vợ bỗng biến thành thần Sam-va-ra (s: saṃvara) và Kim cương Va-ra-hi (vajra vārāhī) lơ lửng trên không. Nước cứ trào dâng mãi, sắp dìm chết vua quan thì Quán Thế Âm hiện ra cứu giúp. Vua quan đều lễ bái xin tha tội, Ghan-ta-pa khai thị như sau:

Thuốc men và chất độc,

có tác dụng khác nhau,

nhưng trong tận tự tính,

cả hai chỉ là một.

Cái ác hay cái thiện,

cũng không hề sai khác,

chẳng qua chỉ là một.

Bậc có trí đã ngộ,

không hề khước từ gì.

Chỉ như lũ trẻ con,

chưa hề chứng đạt đạo,

bị năm độc hoành hành,

lang thang trong Sinh tử.

Nhờ lời giáo hóa này mà nhà vua cũng như quần thần thoát ra khỏi trói buộc của thành kiến. Còn nàng cung nữ thì sáu kiếp trước đó, nàng là người luôn luôn quyến rũ vị tỉ-khâu phá giới nhưng không được. Vị tỉ-khâu thì bám giữ giới luật một cách máy móc, chỉ trong đời này mới phá được sự ràng buộc này, nhờ một tâm thức đã chín muồi hoàn toàn, đã đạt đạo, tự tại trong tính Không.

Giác

● 覺 ; S, P: bodhi; C: xué; J: kaku; cũng được dịch âm là Bồ-đề ( 菩 提 );

Danh từ dịch ý từ chữ »bodhi« của Phạn ngữ (sanskrit), có nghĩa là tỉnh thức, thường được gọi chung với chữ »ngộ« là Giác ngộ.

Giác Giả

● 覺 者 ; S, P: buddha;

Nghĩa là »Bậc giác ngộ«; người ta thường gọi theo âm Hán Việt là Phật, Phật-đà.

Giác Hải

● 覺 海 ; tk. 11-12

Thiền sư Việt Nam dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 10.

Sư họ Nguyễn, thuở nhỏ làm nghề chài lưới. Năm 25 tuổi, Sư cùng Không Lộ xuất gia, cùng thờ Thiền sư Hà Trạch làm thầy. Về sau Sư trở thành người nối pháp của Không Lộ, trụ trì chùa Hải Thanh.

Cũng như Không Lộ, Sư có khuynh hướng tu tập Mật giáo, sử dụng thần thông. Lần nọ lúc vào chầu vua Lí Nhân Tông (1072-1127), Sư cùng đạo sĩ Thông Huyền biểu diễn phép lạ làm hai con tắc kè rơi xuống đất, Lí Nhân Tông có thơ khen:

覺海心如海。 通玄道又玄

神通兼變化。 一佛一神仙

Giác Hải tâm như hải,

Thông Huyền đạo hựu huyền

Thần thông kiêm biến hóa,

Nhất Phật nhất thần tiên.

\*Giác hải tâm như biển,

Thông Huyền đạo lại huyền,

Thần thông gồm biến hóa,

Một Phật, một thần tiên.

Sau đây là bài kệ Hoa và bướm – 花 蝶 của Sư:

春來花蝶善知時

花蝶應須共應期

花蝶本來皆是幻

莫須花蝶向心持

Xuân lai hoa điệp thiện tri thời

Hoa điệp ưng tu cộng ứng kì

Hoa điệp bản lai giai thị huyễn

Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì.

\*Xuân sang hoa bướm khéo quen thời

Bướm liệng hoa cười vẫng đúng kì

Nên biết bướm hoa đều huyễn ảo

Thây hoa, mặc bướm, để lòng chi!

(Bản dịch của Ngô Tất Tố)

Giác Hiền

● 覺 賢 ; S: buddhabhadra; 359-429, cũng được gọi theo âm là Phật-đà Bạt-đà-la;

Cao tăng Ấn Ðộ, người Kashmir, thuộc Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda). Năm 409 Giác Hiền qua Trung Quốc, cùng với Pháp Hiển dịch nhiều bộ kinh quan trọng của Ðại thừa qua chữ Hán.

Sư gia nhập Tăng-già lúc 17 tuổi và sớm nổi tiếng với giới luật nghiêm minh và khả năng thiền định. Năm 409, Sư đến Trường An và nơi đây có sự mâu thuẫn với các vị tăng của phái Cưu-ma-la-thập, là phái được triều đình thời đó ủng hộ. Vì vậy Sư rời Trường An, cùng khoảng 40 học trò đến Lư Sơn và gặp Huệ Viễn tại đây (410). Năm 415, Sư đến Nam Kinh và dịch các tác phẩm cơ bản của Phật giáo như Luật tạng (s, p: vinaya-piṭaka), kinh Ðại bát-niết-bàn (s: mahāparinirvāṇasūtra). Giữa năm 418 và 421, Sư dịch bộ kinh Ðại phương quảng Phật hoa nghiêm (s: buddhāvataṃsaka-sūtra) ra chữ Hán, gồm 60 tập.

Giác Ngộ

● 覺 悟 ; S, P: bodhi;

Danh từ được dịch nghĩa từ chữ Bodhi (Bồ-đề, tỉnh thức) của Phạn ngữ; chỉ trạng thái tỉnh thức, lúc con người bỗng nhiên trực nhận tính Không (s: śūnyatā), bản thân nó là Không cũng như toàn thể vũ trụ cũng là Không. Chỉ với trực nhận đó, con người mới thấu hiểu được thể tính mọi hiện tượng. Tính Không hiểu ở đây không phải sự trống rỗng thông thường mà nói về một thể tính vô biên không thể dùng suy nghĩ, cảm nhận để đo lường, nằm ngoài cặp đối đãi có-không. Tính Không này không phải là một đối tượng để một chủ thể tiếp cận đến vì bản thân chủ thể cũng thuộc về nó. Vì vậy, giác ngộ là một kinh nghiệm không thể giải bày.

Người giác ngộ hoàn toàn là đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni, cũng là người bắt đầu giáo hóa cho nên đạo Phật cũng được gọi là »đạo giác ngộ« (Ðại ngộ triệt để, Ngộ, Kiến tính).

Dù rằng cái thể của tính Không là một, nhưng người ta cho rằng có nhiều mức độ giác ngộ khác nhau. Nếu so sánh giác ngộ như phá vỡ một bức tường, thì có mức giác ngộ như chỉ hé mở một lỗ nhỏ và giác ngộ như đức Thích-ca là phá vỡ hoàn toàn bức tường đó. Có vô vàn khác nhau giữa các mức giác ngộ, biểu hiện bằng sự rõ ràng chính xác của thiền giả đạt được. Dựa trên kinh nghiệm của các bậc giác ngộ, thế giới của sự giác ngộ không hề khác với thế giới hiện tượng của chúng ta, tất cả đều là một, Hiện tượng-Tính không, Tương đối-Tuyệt đối. Kinh nghiệm về cái tất cả là một này chính là kinh nghiệm về thể tính tuyệt đối đó. Trong Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh (s: mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-stra) chỉ rõ »sắc tức là không, không tức là sắc«, tức là không hề có hai thế giới. Nhờ tình trạng giác ngộ sâu xa, hành giả từ bỏ được cái Ngã. Trong Thiền tông, một khi cái ngã đã chết (»đại tử«) thì »đời sống« mới bắt đầu, đó là một cuộc sống tự tại và an lạc.

Một câu hỏi được rất nhiều người mộ đạo đặt ra cụ thể là: nhờ đâu mà người ta có thể nhận ra được một Thánh nhân, một Bậc giác ngộ – với những giác quan của một »Phàm phu« – và theo người đó tu tập? Sách vở thường nói rằng, chỉ có một Bậc giác ngộ mới nhận ra một Bậc giác ngộ (Vô thượng du-già), nhưng kinh nghiệm chung cho thấy, người bình thường cũng có khả năng nhận ra được một người đã đạt một cấp bậc siêu việt trên con đường tu tập qua các biểu hiện, qua bầu không khí xung quanh người đó. Ðó là một khung cảnh thái bình, tịch tịnh mà người nào cũng có thể cảm nhận được, ngay cả thú rừng. Trong khung cảnh này thì tâm của con người không còn bị những câu hỏi, hồ nghi quấy nhiễu – không phải vì chúng mỗi mỗi được giải đáp mà vì chúng đã tự biến mất, tự hủy diệt trong cái tĩnh mịch vô biên của Chân như. Trong đoạn văn dịch sau đây – do một Triết gia người Ðức Veltheim-Ostrau viết – mô tả cảm giác của ông trong bầu không khí và những hiện tượng xung quanh một Bậc giác ngộ hiện đại, đó là Śrī Ra-ma-na Ma-hā-ri-shi (1897-1950) tại Tiruvannamalai, núi A-ru-nā-cha-la ở miền Nam Ấn Ðộ (»mahāṛṣi« dịch sát nghĩa là Ðại Thấu Thị, một Ðại nhân đã nhìn thấu suốt vạn sự):

»Tôi cảm nhận sự hiện diện của tất cả mọi người, những động vật xung quanh, một bầu không khí thái bình, một sự yên tịnh không tả nổi. Tôi đứng bên cạnh họ với một tâm trạng vô tư, hoàn toàn không quen biết, nhưng với một tình thương ấm áp. Tâm trạng này không dễ miêu tả bởi vì nó quá đơn giản, quá tự nhiên. Tôi chỉ cầu mong nhớ lại được trạng thái này trước khi tôi qua đời.

Cặp mắt của tôi đang chú ý đến Ma-hā-ri-shi ngồi yên nhập định thì một hiện tượng xảy ra, một hiện tượng mà tôi – mặc dù rất ngại diễn tả lại – trình bày một cách khiêm nhường, ngắn gọn như tôi đã thật sự chứng kiến. Thân hình màu đen thẫm của ông dần dần trở nên trắng và trắng hơn, sau đó phát quang như được rọi sáng từ trong! Ban đầu tôi cho nó là một hiện tượng tự ý gợi (e: autosuggestion), thôi miên (e: hypnosis) và lấy sổ tay, xem đồng hồ để kiểm soát... Khi quay đầu nhìn lại – với cặp mắt vừa mới xem quyển sổ tay xong – tôi vẫn thấy Ma-hā-ri-shi, một thân hình sáng rực đang ngồi trên một tấm da cọp! Tôi nhìn vào mắt ông – mắt chạm mắt – nhưng bây giờ nỗi ngạc nhiên về ánh sáng chói lòa đã tan biến...« (trích từ »Hơi thở Ấn Ðộ«, Der Atem Indiens, Hamburg, 1955).

Mặc dù Thần thông, Tất-địa (s: siddhi) là một dấu hiệu của sự tiến triển trong quá trình tu tập nhưng Phật khuyên không nên sử dụng – nếu có khả năng – và không nên coi trọng nó – nếu đang trên đường tìm Ðạo, vì nó vẫn nằm trong thế giới Hữu vi, chưa là biểu hiện của Tuyệt đối, của Chân như.

Giác Thành

● 覺 城; S, P: bodh-gayā, buddha-gayā; còn được gọi là Chính Giác Sơn (正 覺 山);

Một trong bốn thánh địa của Phật giáo, cách Patna 90 km về phía Nam. Nơi đây, đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã Giác ngộ hoàn toàn sau khi thiền định 49 ngày dưới cây Bồ-đề. Ngày nay, tại Giác Thành còn lại tháp Ðại Bồ-đề do một nhà vua Tích Lan xây dựng.

Giác Thụ

● 覺 樹 Bồ-đề thụ

Giải Thâm Mật Kinh

● 解 深 密 經 ; S: saṃdhinirmocana-sūtra; dịch theo âm Hán Việt là San-địa niết-mô-chiết-na tu-đa-la;

Một bộ kinh Ðại thừa. Cùng với kinh Nhập Lăng-già, Giải thâm mật là bộ kinh căn bản của Duy thức tông, nói về A-lại-da thức (ālaya-vijñāna), thuyết Tam tính (s: trisvabhāva) của hiện hữu theo Duy thức học (Pháp tướng tông) v.v..

Kinh này bao gồm tám phẩm. Phẩm thứ nhất là phẩm mở đầu, nói về thời điểm, nguyên do Phật thuyết kinh này. Phẩm thứ hai nói về sắc thái của chân lí tuyệt đối (thắng nghĩa đế tướng), về lí Bất nhị và tính siêu việt của Tâm. Phẩm 3-5 nói về Tâm ý, Thức tướng, về Tự tính và Vô tự tính tướng, nói bao gồm là Tâm chính là cảnh sở quán. Phẩm 6-7 nói rằng Tâm chính là hạnh năng quán và phẩm 8 nói về Phật sự, quả sở đắc.

Kinh này có nhiều bản Hán dịch. Bản dịch đầu tiên được Cầu-na Bạt-đà-la (s: guṇabhadra) hoàn tất năm 443 (hoặc 453) – chỉ có hai phẩm 7 và 8 được dịch – dưới tên Tương tục giải thoát liễu nghĩa kinh. Năm 515, Bồ-đề Lưu-chi (s: bodhiruci) dịch trọn bộ dưới tên Thâm mật giải thoát kinh, được gọi là Ngụy dịch. Năm 561, Chân Ðế (s: paramārtha) dịch phẩm một. Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang dịch trọn bộ 647 dưới tên Giải thâm mật kinh, bản này được gọi là Ðường dịch.

Giải Thoát

● 解 脫 ; S: vimukti; P: vimutti; J: gedatsu;

Giải phóng ra khỏi Khổ bằng cách tri kiến nguyên nhân của khổ và tận diệt nó, tức là thực hiện Tứ diệu đế và đoạn diệt Ô nhiễm (s: āśrava). Giải thoát tức là thoát khỏi ảo tưởng và khổ, thoát khỏi sự tái sinh trong Luân hồi (s: saṃsāra) và đạt Niết-bàn (s: nirvāṇa). Danh từ Giải thoát được dùng đồng nghĩa với Giác ngộ, Ngộ.

Giám Chân

● 鑒 真 ; C: jiànzhēn; J: ganjin; 688-763;

Luật sư Trung Quốc. Sư đến Nhật Bản năm 754 và sáng lập Luật tông (j: ritsu-shū) nơi đây.

Sư quê ở Dương Châu. Năm 14 tuổi Sư theo cha vào chùa, nhìn tượng Phật cảm động và xin xuất gia. Sư thông Tam tạng, giữ giới nghiêm chỉnh và vì vậy tiếng tăm lừng lẫy. Ðến năm 55 tuổi, Sư có ý nguyện đi Nhật Bản vì có hai tăng sĩ người Nhật khẩn thiết mời Sư sang giáo hóa. Môn đệ của Sư ngăn cản vì đường sang Nhật rất nguy hiểm. Sư nghe vậy liền nói: »Ðây là việc pháp, tiếc gì tính mệnh, mọi người không đi, một mình ta đi.« Nghe vậy nhiều môn đệ xin đi, tổng cộng có 21 người. Chuyến đi hoằng hóa Nhật Bản đầy gian nan. Năm lần thất bại, lần thứ sáu sau 11 năm mới toại nguyện. Trong suốt hành trình này có tất cả 36 Tỉ-khâu chết và chính Sư cũng bị mù hai mắt.

Sư đến Nhật năm 66 tuổi, đem theo rất nhiều kinh sách. Nơi đây, Sư được cả nước Nhật hoan nghênh sùng ngưỡng và được Nhật hoàng phong chức Truyền Ðăng Ðại Pháp sư. Vì tinh thông y dược nên Sư cũng có cống hiến lớn cho y dược học Nhật Bản. Sư tịch năm 763 sau mười năm truyền bá rất thành công tại đây, thọ 77 tuổi.

Giáo Ngoại Biệt Truyền

● 教 外 別 傳 ; J: kyōge-betsuden;

Tức là giáo pháp truyền đặc biệt ngoài kinh điển, không thể theo văn tự, lí thuyết mà đạt yếu chỉ được. Câu này thường được các vị Thiền sư sử dụng chỉ tông phái mình, Thiền tông.

Giáp Sơn Thiện Hội

● 夾 山 善 會 ; C: jiāshān shānhuì; J: kassan zen'e; 805-881;

Thiền sư Trung Quốc. Sư đắc pháp nơi Thuyền Tử Ðức Thành (Hoa Ðình Thuyền Tử). Sau Sư đến Giáp Sơn trụ trì, môn đệ đến học tấp nập. Môn đệ đắc pháp nổi danh của Sư là Lạc Phổ Nguyên An.

Sư họ Liêu, quê ở Hiện Ðình, Quảng Châu. Năm 9 tuổi, Sư xuất gia tại chùa Long Nha, sau đó lại đến Giang Lăng tập học kinh luận. Sư trụ trì tại Kinh Khẩu. Một vị tăng hỏi Sư: »Thế nào là Pháp thân?« Sư đáp: »Pháp thân vô tướng.« Tăng hỏi tiếp: »Thế nào là Pháp nhãn?« Sư đáp: »Pháp nhãn chẳng bệnh.« Thiền sư Ðạo Ngô Viên Trí đứng trong hội, nghe Sư trả lời bèn cười, nói rằng Sư hoằng hóa mà chưa có thầy và chỉ đến Hoa Ðình Thuyền Tử (xem dưới Thuyền Tử Ðức Thành). Nơi Hoa Ðình, Sư đại ngộ và sau trở về nơi cũ hoằng giáo. Ðạo Ngô cho người đi trắc nghiệm Sư với hai câu hỏi như xưa và Sư trả lời y như trước. Ðạo Ngô thừa nhận, bảo: »Ông ấy đã triệt ngộ.«

Sư dạy chúng: »... Người thượng căn ngay lời nói liền rõ đạo; kẻ căn khí bậc trung, bậc hạ chạy lăng xăng như sóng bủa. Sao chẳng nằm trong sinh tử mà an định? Sẽ nhận lấy chỗ nào? Lại nghi Phật nghi Tổ thế cái sinh tử cho ông được sao? Người có trí sẽ cười ông, nghe bài kệ đây:

勞持生死法，唯向佛邊求

目前迷正理，撥火覓色漚

Lao trì sinh tử pháp

Duy hướng Phật biên cầu

Mục tiền mê chính lí

Bát hỏa mic ̣ h phù âu

\*Nhọc gìn pháp sinh tử

Chỉ nhằm bên Phật cầu

Trước mắt lầm lí chính

Trong lửa bọt có đâu«.

Tăng hỏi: »Thế nào là cảnh Giáp Sơn?« Sư đáp:

猿抱子歸青嶂裏。 鳥銜花落碧巖前

Viên bão tử qui thanh chướng lí

Ðiểu hàm hoa lạc bích nham tiền.

\*»Vượn bồng con về ngọn núi xanh,

chim ngậm hoa đậu trước đỉnh biếc.«

Ðời Ðường, niên hiệu Trung Hòa năm đầu, ngày mùng 7 tháng 11, Sư gọi Chủ sự bảo: »Nay chất huyễn của ta khi hết liền đi, các ông khéo giữ gìn như ngày ta còn, chớ giống người đời sinh ra buồn thảm.« Ðêm ấy Sư tịch, thọ 77 tuổi.

Vua phong là Truyền Minh Ðại sư.

● ?-900. Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông đời thứ hai. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Cảm Thành và sau truyền lại cho đệ tử là Vân Phong.

Sư quê ở Dữ Lãnh, xuất gia từ nhỏ và có hiệu là Tổ Phong. Lớn lên, Sư vân du đây đó tham học, sau lại đến chùa Kiến Sơ thụ giáo nơi Thiền sư Cảm Thành. Ở đây, Sư hầu hạ thầy hết lòng suốt mười năm.

Một hôm, Sư vào thất hỏi: »Trong kinh có nói: Ðức Thích-ca Như Lai đã từng tu hành trải vô số kiếp mới được thành Phật. Nay Thầy dạy rằng: Tâm tức là Phật, con chưa hiểu lẽ đó, cúi xin thầy một phen khai ngộ cho.« Cảm Thành hỏi:

»Trong kinh người nào thuyết pháp?« Sư thưa: »Ðâu không phải là Phật thuyết ư?« Cảm Thành bảo: »Nếu là Phật thuyết, tại sao kinh Văn-thù lại nói: ›Ta trụ ở đời 49 năm, chưa từng nói một chữ dạy người.‹ Cổ đức nói: ›Người tìm nơi văn, chấp nơi chứng càng thêm trệ; khổ hạnh cầu Phật là mê, lìa tâm cầu Phật là ngoại đạo; chấp tâm cầu Phật là ma.‹« Sư hỏi:

»Như thế, tâm ấy cái gì chẳng phải Phật, cái gì là Phật?« Cảm Thành bảo: »Xưa có người đến hỏi Mã Tổ: ›Tâm tức là Phật, tâm nào là Phật?‹ Tổ bảo: ›Ông nghi cái nào không phải là Phật chỉ xem?‹ Người kia không đáp được, Tổ dạy: ›Ðạt thì khắp tất cả cảnh đều là Phật, chẳng ngộ thì trái xa.‹ Chỉ câu nói nay, ngươi lại hội chăng?« Ngay đây, Sư thưa: »Nay con hội rồi.« Cảm Thành hỏi: »Ngươi hội thế nào?« Sư thưa: »Khắp mọi chỗ không đâu chẳng phải tâm Phật.« và quì xuống lễ bái. Cảm Thành bảo: »Thế là ngươi hiểu đúng rồi!« Nhân đây, Cảm Thành ban hiệu cho Sư là Thiện Hội.

Sau, Sư trụ trì hoằng hóa tại chùa Ðịnh Thiền ở làng Siêu Loại và tịch tại đây năm thứ 3 niên hiệu Quang Hóa đời Ðường.

Giới

● 戒 ; S: śīla; P: sīla;

Giới luật mà tăng, ni cũng như người tu tại gia phải tuân thủ, là điều kiện để Giác ngộ. Mười giới cho Tỉ-khâu, Tỉ-khâu-ni và Sa-di (s: śrāmaṇera) là:

01. Không giết hại,

02. Không trộm cắp,

03. Không tà dâm,

04. Không nói dối,

05. Không say sưa,

06. Không ăn quá bữa,

07. Không nghe âm nhạc, hát xướng và các trò chơi khác,

08. Không xức dầu thơm, trang điểm,

09. Không ngủ giường cao, đệm êm,

10. Không dính líu chuyện tiền bạc phiền hà thế gian. Năm giới đầu được áp dụng cho Cư sĩ, Phật tử tại gia, và trong một số ngày đặc biệt có thể lên đến tám (Bố-tát).

Giới là những qui định tự nhiên trong đời sống thông thường, trong lúc đó Luật được hiểu là qui luật dành cho những người xuất gia, sống trong chùa chiền hay thiền viện. Giới được nhắc tới như một phần trong ba nhóm của Bát chính đạo, một trong Ba môn học cũng là một của các hạnh Ba-la-mật-đa.

Trong Ðại thừa Phật giáo, người ta phân ra hai loại giới: Hiển và mật. Mười hiển giới tại đây có khác với mười giới nêu trên chút ít và có giá trị như nhau cho tăng, ni và cư sĩ (ngoài giới thứ 3), được ghi lại trong kinh Phạm võng (s: brahmajālasūtra):

01. Bất sát sinh;

02. Không lấy những gì người ta không cho;

03. Không tà dâm;

04. Không nói dối;

05. Không mua bán rượu;

06. Không nói về hành động xấu của người khác;

07. Không tự khen mình, chê người;

08. Sẵn lòng bố thí;

09. Không giận hờn;

10. Không phỉ báng Tam bảo. Mười giới này – loại trừ giới thứ 3 ra – là qui định chung cho tăng, ni và giới Cư sĩ.

Mười hiển giới nêu trên rất quan trọng, có ích về khía cạnh đạo lí thế gian và cả khía cạnh cơ sở của một cuộc đời hành đạo xuất thế. Hành giả không thể tiến xa nếu thâm tâm còn vướng mắc vào những vọng niệm – mà những vọng niệm này chính là kết quả của một cách sống không tôn trọng giới luật, không có ý thức. Nhưng dù có chí thế nào đi nữa thì hành giả cũng khó lòng thực hiện, giữ được trọn vẹn mười giới trên và phạm giới trong một mức độ nào đó là một hậu quả khó tránh.

Nhưng vi phạm giới không làm ngăn cản bước đường tu đạo, với điều kiện là hành giả phải thật sự ăn năn hối lỗi, nguyện không tái phạm. Với sự tiến triển trên con đường tu tập, những kết quả tốt đẹp đạt được qua phương pháp Tọa thiền như Bi, Trí, dũng, những lần vi phạm giới luật sẽ tự giảm dần. Nhưng việc cần phải chú trọng tuyệt đối chính là việc giữ vững niềm tin nơi Phật pháp. Nếu mất lòng tin nơi đức Phật, chân lí Ngài đã trực chứng và những lời khuyến khích của chư vị Tổ sư thì Ðạo không thể nào thành, Vô minh không thể nào đoạn diệt và giải thoát vượt khỏi tầm tay.

Dưới dạng Mật giới, hành giả nguyện rằng:

01. Không lìa chính pháp;

02. Không xao lãng việc tu tập;

03. Không tham lam, không ích kỉ;

04. Lúc nào cũng giữ lòng từ bi với chúng sinh;

05. Không phỉ báng một tông phái nào của Phật giáo;

06. Không bám chặt vào bất cứ cái gì;

07. Không ôm ấp vọng tưởng;

08. Khuyến khích chúng sinh phát tâm Bồ-đề;

09. Thuyết giảng giáo pháp Ðại thừa cho những người theo Tiểu thừa;

10. Luôn luôn bố thí cho chư vị Bồ Tát.

● 界 ; S, P: dhātu; là cảnh giới, không gian, yếu tố.

Khái niệm quan trọng của đạo Phật, có nhiều nghĩa:

01. Một trong Tứ đại chủng (四 大 種; s, p: mahābhūta), bốn yếu tố của vũ trụ;

02. Một trong sáu yếu tố, gồm có: Tứ đại, Hư không (虛 空; s: ākāśa) và Thức (識; s: vijñāna);

03. Chỉ Ba thế giới (三 界; s: triloka), tức là dục giới (欲 界; s: kāmadhātu), sắc giới (色 界; s: rūpadhātu) và vô sắc giới (無 色 界; s: arūpadhātu);

04. Mười tám yếu tố sinh ra tâm thức gồm có sáu giác quan (Lục căn), sáu đối tượng của sáu giác quan (Lục trần), và sáu thức được sinh ra từ đây.

Gô-Đu-Ri-Pa

● S: ghodhuripa; »Thợ săn chim«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, đệ tử của Li-la-pa (s: līlapa), sống khoảng thế kỉ thứ 9, 10.

Ông là người chuyên bắt chim. Ngày nọ, lúc ông đang bẫy chim thì có một vị Du-già sư đi qua, khuyên ông không nên sát hại sinh vật nữa mà nên tu học một Nghi quĩ (s: sādhana). Ông đồng ý và được dạy phép quán tưởng đặc biệt: quán tất cả âm thanh đều là tiếng chim hót, quán tiếng chim và sự suy tưởng về tiếng chim là một:

Lắng nghe mọi thứ tiếng,

lắng nghe, lắng nghe mãi,

ngươi sẽ nghe từng nốt,

tự tính nó giống nhau.

Hãy quán thêm một bước,

âm thanh và người nghe,

chỉ là một mà thôi,

trong cõi xứ bao trùm,

của Thật tại duy nhất.

Gô-đu-ri-pa quán đúng như lời khai thị này và ông ngộ cái nhất thể của âm thanh và tính Không. Sau chín năm, tâm thức ông đã gạn sạch Ô nhiễm và ông đạt Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Bài thánh ca của ông như sau:

Ta đã thật chứng rằng,

mọi hiện tượng trong ngoài,

đều là Tâm hết thảy.

Ta đã giác ngộ rằng,

Tự tính thật của Tâm,

đều là ánh sáng cả.

Thức, ngủ, mơ, thiền định,

là hành động tỉnh giác,

nằm ở trong Pháp thân.

Ta đã chứng Phật quả.

Gô-Rắc-Sa

● S: gorakṣa; »Kẻ chăn bò bất tử«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, được xem sống trong thế kỉ thứ 10.

Lúc nhỏ, ông là một đứa trẻ chăn bò, ngày nọ được gặp A-chin-ta (s: aciṅtapa hoặc Mi-na-pa). Vị này chỉ cho ông tìm gặp Châu-ran-gi-pa (s: cauraṅgipa), một hoàng tử bị hãm hại, bị chặt hết tay chân. Ðộng lòng trắc ẩn, Gô-rắc-sa hết lòng săn sóc, lấy phần ăn của mình đưa vị hoàng tử và như vậy suốt 12 năm. Khi Châu-ran-gi-pa đắc đạo, chân tay lành lại, ông cũng nghe lời A-chin-ta tu tập và đạt chính quả. Phép tu của ông dựa trên lòng nhẫn nhục chịu đựng suốt mười hai năm phục vụ cho Châu-ran-gi-pa. Bài thánh ca của ông có những dòng sau:

Sinh trong giai cấp nào,

cao, thấp hay trung bình,

Hãy tận dụng đời mình,

đạt đến cái tối thượng.

Hãy nhận rốt ráo rằng,

dòng chảy nghiệp lực đang,

giúp bạn đạt mục đích.

Chụp cơ may giác ngộ,

ta quên mình phụng sự,

cho Châu-ran-gi-pa.

Rồi A-chin-ta hiện đến,

tặng ta nước cam lộ,

Ðạt tri kiến tối thượng,

Thật tại cùng Bất nhị,

và bây giờ ta là,

chúa chăn bị ba cõi.

Gô-Vin-Đa

● Lạt-ma A-na-ga-ri-ka

S: govinda, lama anāgārika; 1898-1985;

Một Ðại sư người CHLB Ðức, chuyên tìm hiểu triết học và cách tu tập của nền Phật giáo Tây Tạng (Kim cương thừa).

Sách của Sư đã giúp rất nhiều người phương Tây quen biết đạo Phật. Ðặc biệt, tác phẩm The way of The White Clouds (Bản dịch Việt ngữ: Ðường mây qua xứ tuyết) và Foundations of Tibetan Mysticism (Việt ngữ: Cơ sở mật giáo Tây Tạng) được phổ biến rộng rãi. Gô-vin-đa là người sáng lập hội Ārya Maitreya Maṇḍala tại CHLB Ðức.

Ha-Lê Bạt-Ma

● 訶 梨 跋 摩 ; S: harivarman; tk. 4; dịch nghĩa là Sư Tử Khải, Sư Tử Giáp;

Là vị Tổ của Thành thật tông. Sư sinh trong một gia đình Bà-la-môn ở Trung Ấn, trước học ngoại đạo, sau gia nhập Tăng-già tu tập theo giáo lí của Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda). Quan niệm của Sư lại không tương ưng với học thuyết của Hữu bộ nên sau một thời gian ngắn, Sư rời bộ này và bắt đầu nghiên cứu kinh điển và thông cả Tam tạng. Sau Sư đến Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra) chung học Ðại thừa kinh điển với những nhà sư thuộc Ðại chúng bộ (s: mahāsāṅghika). Trong thời gian này, Sư viết Thành thật luận ( 成 實 論; s: satyasiddhiśāstra), phát triển tư tưởng tính Không (s: śūnyatā). Thành thật luận được Cưu-ma-la-thập dịch sang Hán văn và sau này trở thành bài luận cơ bản của Thành thật tông.

Hà Trạch Thần Hội

● 荷 澤 神 會 ; C: hézé shénhuì; J: kataku jin'e; 686-760 hoặc 670-762;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Lục tổ Huệ Năng. Sư có công lớn trong việc thuyết phục triều đình nhà Ðường công nhận dòng thiền của Lục tổ là chính tông và Tổ là người thừa kế chính của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Sự quan hệ với triều đình, và nói chung các người cầm quyền chính trị, không làm cho phái thiền Hà Trạch của Sư hưng thịnh mà ngược lại, chỉ sau vài đời tàn lụy. Kế thừa Sư, trong phái sau này chỉ có một vị còn được nhắc nhở đến, đó là Thiền sư Khuê Phong Tông Mật, vị Tổ thứ năm của Hoa nghiêm tông.

Sư họ Cao, quê ở Tương Dương. Lúc nhỏ Sư theo thầy học Nho, hiểu rành Lão Trang. Trên đường tìm thầy chứng đạo, Sư đến Bảo Lâm tự ở Tào Khê, nơi Lục tổ hoằng hóa.

Gặp Sư, Tổ hỏi: »Tri thức từ phương xa nhọc nhằn tìm đến, có đem được gốc (bản) đến chăng? Nếu có gốc phải biết chủ, thử nói xem?« Sư thưa: »Lấy vô trụ làm gốc, thấy tức là chủ.« Tổ bảo: »Sa-di chớ nói càn.« Sư thưa: »Hòa thượng ngồi thiền là thấy hay chẳng thấy?« Tổ đánh Sư ba gậy, hỏi: »Ta đánh ngươi đau hay chẳng đau?« Sư thưa: »Cũng đau cũng chẳng đau.« Tổ bảo: »Ta cũng thấy cũng chẳng thấy.« Sư hỏi: »Thế nào là cũng thấy cũng chẳng thấy?« Tổ bảo:

»Chỗ ta thấy là thường thấy lỗi lầm nơi tâm mình, không thấy việc phải quấy của người khác. Ấy là thấy cũng chẳng thấy.

Ngươi nói cũng đau cũng chẳng đau là sao? Nếu ngươi chẳng đau thì đồng cây cỏ, nếu ngươi đau thì đồng với phàm phu, ắt khởi tâm giận hờn. Trước ngươi nói thấy chẳng thấy là hai bên, đau chẳng đau là sinh diệt. Ngươi không thấy tự tính mà dám cợt với người.« Nghe qua Sư thất kinh, quì sám hối. Tổ bảo: »Nếu ngươi tâm mê không thấy nên hỏi thiện tri thức chỉ đường. Nếu ngươi tâm ngộ liền tự thấy tính, y pháp tu hành. Ngươi đã mê không thấy tâm mình, trở lại hỏi ta thấy cùng chẳng thấy. Ta thấy thì ta tự biết, đâu thế cái mê cho ngươi được. Nếu ngươi tự thấy cũng không thế được cái mê cho ta.

Tại sao không tự biết tự thấy, lại hỏi ta thấy cùng chẳng thấy?« Sư lễ bái trăm lạy cầu xin sám hối. Một hôm Tổ bảo chúng:

»Ta có một vật không đầu không đuôi, không tên không họ, không lưng không mặt, các ngươi biết chăng?« Sư bước ra thưa: »Ấy là bản nguyên của chư Phật, là Phật tính của Thần Hội.« Tổ bảo: »Ðã nói với các ngươi là không tên không họ, ngươi lại kêu là bản nguyên Phật tính. Sau này ngươi ra trụ trì thì cũng chỉ thành tông đồ của hàng tri giải.« Sư lễ bái lui ra.

Từ đây, Sư ở lại hầu hạ Tổ năm năm đến khi Tổ tịch, không lúc nào rời.

Khoảng 20 năm sau khi Tổ nhập diệt, Sư hội họp tất cả những Thiền sư danh tiếng miền Nam, và tuyên rằng, Huệ Năng chính là người nối pháp của Ngũ tổ và Thần Tú – lúc bấy giờ được vương triều công nhận là pháp tự của Thiền tông – vô cớ đoạt danh hiệu này của Huệ Năng, không phải là người được truyền y bát. Sư không nhọc công đi đến tận Trường An và Lạc Dương để nêu rõ và bảo vệ quan niệm này. Kết quả của việc làm mạo hiểm này là Sư bị lưu đày xuống miền Nam.

Nhưng sau một cuộc nổi loạn (755-757), triều đình nhớ lại danh tiếng của Sư, muốn nương danh này để lấy lại lòng tin của dân. Sư được mời đến trụ trì chùa Hà Trạch (trước khi bị lưu đày Sư đã trụ trì ở đây). Từ đây Sư rất có uy tín trong triều đình và cuối cùng Huệ Năng và các vị thừa kế được công nhận là Thiền chính tông.

Ðời Ðường niên hiệu Thượng Nguyên, Sư từ biệt đại chúng, nửa đêm thị tịch. Vua ban hiệu là Chân Tông Ðại sư. Tác phẩm Hiển tông kí của Sư vẫn còn lưu hành.

Hà Trạch Tông

● 荷 澤 宗 ; C: hézé-zōng; J: kataku-shū;

Một nhánh của Thiền tông Trung Quốc, bắt nguồn từ Thiền sư Hà Trạch Thần Hội, một môn đệ của Lục tổ Huệ Năng.

Ngược với giáo lí và quan niệm thiền định của Phật giáo Ấn Ðộ – được Bồ-đề Ðạt-ma truyền sang Trung Quốc và kế tiếp đến Ngũ tổ Hoằng Nhẫn – Thần Hội nhấn mạnh rằng, Giác ngộ không thể đạt được qua những phương pháp tu tập thiền định và tiến lên từng cấp bậc. Cách tu tập thiền định chính là thực hiện được trạng thái »Vô tâm«, một trạng thái trực tiếp dẫn đến kinh nghiệm Kiến tính, Ðốn ngộ. Mặc dù sư Thần Hội rất có công trong việc xiển dương Nam tông thiền – được xem là một móc ngoặt cực kì quan trọng cho Thiền tông Trung Quốc –, tông của sư không được xếp vào Ngũ gia thất tông và tàn lụi chỉ sau vài thế hệ.

Vị Thiền sư nổi danh duy nhất của tông này sau sư Thần Hội là Khuê Phong Tông Mật, nhưng vị này cũng không nổi danh với tính cách một vị Thiền sư mà là vị Tổ thứ năm của Hoa nghiêm tông. Sau khi tịch, Thần Hội được phong danh hiệu Chân Tông Ðại sư.

Hạ Ngữ

● 下 語 ; J: agyo;

Chỉ những lời dạy của một vị Thiền sư dành cho một vị đệ tử. Những lời văn của một vị thầy về một Ngữ lục nào đó hoặc một Công án cũng được gọi là hạ ngữ.

Hàn Sơn

● 寒 山 ; C: hánshān; J: kanzan; tk. 7;

Một dị nhân trong Phật giáo Trung Quốc đời Ðường. Ông thường được nhắc đến cùng với Thập Ðắc và Thiền sư Phong Can. Cả ba vị đều là những nhân vật độc đáo trong lịch sử Thiền tông, tạo thành một trong những đề tài hấp dẫn của lối vẽ tốc họa bởi các nghệ sĩ thiền. Những bài thơ của Hàn Sơn khắc trên vách đá được sưu tầm và lưu truyền dưới tên Hàn Sơn thi.

Ông là một thi sĩ sống ẩn dật cơ hàn trong một hang đá núi Thiên Thai, thường đến viếng Thiền sư Phong Can (豐 干; c: fēnggān; j: bukan) ở chùa Quốc Thanh. Nơi đây ông gặp Thập Ðắc, một người phụ bếp trong chùa. Thập Ðắc (拾 得, Thập Ðắc có nghĩa là »lượm được«; c: shide; j: jittoku) hay để dành thức ăn còn sót lại trên bàn của chư tăng cho ông. Ông thường đi tới đi lui ở hành lang, thỉnh thoảng kêu to một mình rồi tự than: »Khổ quá! Khổ quá! Họ cứ lăn trôi mãi trong tam giới« và khi bị đuổi đi thường vỗ tay cười lớn rời chùa.

Về Thập Ðắc thì cũng không ai biết gì, chỉ rõ là ông bị bỏ rơi lúc còn nhỏ trong rừng, được Phong Can – vị trụ trì tại chùa Quốc Thanh – tìm thấy và bồng về chùa nuôi dưỡng. Phong Can thì nổi danh vì sư cảm hóa được cả cọp, xung quanh am của sư có cọp dữ qua lại và vì vậy, sư thường được trình bày dưới dạng cưỡi cọp trong các bức tranh.

Một hôm Thập Ðắc quét sân chùa, vị sư trụ trì hỏi: »Chú tên là Thập Ðắc vì Phong Can mang chú về. Vậy chú tên họ là gì? ở đâu đến?« Thập Ðắc nghe hỏi vậy liệng cây chổi và đứng khoanh tay trước ngực. Sư trụ trì không hiểu. Hàn Sơn chợt đi ngang qua, đấm ngực kêu: »Ối! Ối!« Thập Ðắc hỏi: »Làm gì thế, huynh?« Hàn Sơn bảo: »Chú có biết nói: ›Nhà hàng xóm chết, người hàng xóm chia buồn, không?‹« Rồi cả hai cùng nhảy múa, vừa la vừa cười bỏ đi.

Trong lời dẫn của tập Hàn Sơn thi, Lưu Khâu Dận – một vị quan mộ đạo tại Ðài Châu – có ghi lại chút ít về Hàn Sơn và Thập Ðắc. Khi được Phong Can chữa khỏi bệnh, ông hỏi: »Vùng này có vị nào mà tôi có thể theo học được chăng?« Phong Can đáp: »Ai nhìn họ thì không nhận ra, ai mà nhận ra họ thì không cần nhìn. Nếu ông muốn yết kiến thì không nên tin vào cặp mắt thịt – và sẽ nhận ra họ. Hàn Sơn là Văn-thù, ẩn cư trên chùa Quốc Thanh, Thập Ðắc là Phổ Hiền, trông giống như một gã ăn xin, phong cách như cuồng...«.

Nghe như vậy, Lưu Khâu liền đến chùa Quốc Thanh tìm hai vị. Vừa thấy mặt, ông làm lễ cung kính. Việc này làm các vị sư trong chùa ngạc nhiên, hỏi: »Ðại nhân sao lại lễ các gã ăn xin này?« Hàn Sơn và Thập Ðắc liền cười to và nói: »Phong Can này lắm chuyện, đáng bị quở phạt vụ này.« Cả hai chạy trốn thật nhanh, không ai theo kịp. Khi Lưu Khâu đến tìm cúng dường lần nữa thì gặp Hàn Sơn và Hàn Sơn thấy ông liền la lớn: »Các ngươi hãy cố gắng!« Nói xong, ông lui vào một hang đá không bao giờ trở ra nữa, Thập Ðắc cũng mất tích luôn. Sau đây là một bài thơ của ông (Trúc Thiên & Tuệ Sĩ dịch):

憶得二十年。 徐歩國清歸

國清寺中人。 盡道寒山癡

癡人何用疑。 疑不解尋思

我尚自不識。 是伊爭得知

低頭不用問。 問得復何爲

有人來罵我。 分明了了知

雖然不應對。 却是得便宜

Ức đắc nhi ̣thập niên

Từ bộ Quốc Thanh qui

Quốc Thanh tự trung nhân

Tận đạo Hàn Sơn si

Si nhân hà dụng nghi

Nghi bất giaỉ tầm ti

Ngã thượng tự bất thức

Thi ̣y tranh đắc tri

Đê đầu bất dun ̣ g vấn

Vấn đắc phục hà vi

Hưu ̃ nhân lai mạ ngã

Phân minh liễu liễu tri

Tuy nhiên bất ứng đốI

Khước thi ̣đắc tiện nghi.

\*Nhớ hai mươi năm trước

Thả bộ Quốc Thanh về

Trong chùa ai cũng nói

Hàn Sơn là gã si

Người si cần chi si

Si không hiểu tầm ti (tư)

Riêng ta còn chẳng biết

Thì y biết nỗi gì

Cúi đầu đừng hỏi nữa

Hỏi được lại làm chi?

Có người đến chửi ta

Ta biết rõ tức thì

Tuy nhiên không ứng đối

Thế mà được tiện nghi

Sự trầm tĩnh khinh an, tự tín bất động xuất phát từ hai nhân vật này cho thấy rằng, nó chỉ có thể là biểu hiện từ tâm giác ngộ. Tự mình tu tập, chẳng theo tông phái nào, cũng chẳng sống trong chùa theo luật chật hẹp mà vẫn đi trên Phật đạo, »cuồng điên« nhưng trí huệ lại cao siêu xuất thế. Có lẽ vì sự dung hòa của những kiến giải mâu thuẫn người ta tìm được ở hai đại nhân này mà hình tượng của họ đã và vẫn còn gây nhiều cảm hứng cho những người cư sĩ mộ đạo, trở thành những đề tài bất hủ trong nghệ thuật giới thiền.

Hàng Châu Thiên Long

● 杭 州 天 龍 ; C: hángzhōu tiānlóng; J: kōshū tenryū; ?-?;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Ðại Mai Pháp Thường và là thầy truyền »Thiền một ngón tay« cho Thiền sư Kim Hoa

Hành

● 行 ; S: saṃskāra; P: saṅkhāra;

1. Theo Ấn Ðộ giáo thì saṃskāra có nghĩa là »ấn tượng,« »hậu quả,« được dùng chỉ những ấn tượng, khả năng tiềm tàng trong thâm tâm. Những saṃskāra này được hình thành qua những hành động, ý nghĩ, kể cả những hành động trong những tiền kiếp. Tất cả những saṃskāra này tạo thành thân thể con người, tạo thành cái mà người ta thường gọi là »bản năng«.

2. Thuật ngữ quan trọng của đạo Phật. Hành được xem là một ý định, một chủ tâm có thể dẫn tới một tạo tác. Chủ động tạo tác là Hành mà thể thụ động của một sự việc xảy ra cũng là Hành. Hành là uẩn thứ tư trong Ngũ uẩn ( 五 蘊; s:pañcaskandha; p: pañcakhandha) và là yếu tố thứ hai trong Mười hai nhân duyên (s: pratītyasamutpāda; p: paṭiccasamuppāda). Hành bao gồm tất cả các chủ tâm trước khi một hành động được hình thành. Vì hành động bao gồm Thân, khẩu, ý nên người ta cũng phân biệt Hành thuộc thân, khẩu hay ý. Hành mang lại một sự tái sinh (được hiểu là một hành động hay cả một cuộc đời), không có Hành thì không có Nghiệp và không có tái sinh. Hành quyết định phương thức tái sinh vì hành có tốt, có xấu. Hành sinh Thức ( 識; s: vijñāna; p: viññāṇa) và chính thức này đi tìm cha mẹ để tái sinh và quyết định thể tính của con người mới.

Hành Cước

● 行 腳 ; J: angya;

Nghĩa là đi chu du đây đó tham học; có hai loại hành cước:

1. Các chuyến hành trình của thiền sinh trẻ và

2. Các cuộc tham vấn, đọ sức, trau dồi kinh nghiệm sau khi ngộ đạo.

Thực hiện các cuộc hành cước loại thứ nhất là các vị đã chấm dứt giai đoạn sơ khởi trong các Thiền viện nhỏ, đi cầu học với các Thiền sư đại gia với hi vọng được thu nhận làm môn đồ (Quải tích). Các chuyến đi đó thường thường rất xa, nhọc nhằn và nguy hiểm, là những thử thách thể chất và tinh thần các thiền sinh. Qua việc gặp nhiều hiểm nguy và cảnh ngộ khác nhau, thiền sinh tập luyện một tâm thức dày dặn và tỉnh giác. Hành lí thường là một cái nón vành rộng, nhằm che mắt để thiền sinh bớt rong ruổi theo cảnh tượng bên ngoài. Ngoài ra thiền sinh có một túi nhỏ đựng quần và giày vải. Trên ngực, thiền sinh mang hai bộ áo, mùa hè và mùa đông, đũa ăn cơm, Bát khất thực, dao cạo râu và vài bộ kinh. Trên lưng là áo mưa lá. Một khi thiền sinh đã vượt qua bao gian nan đến nơi, các vị này hay bị từ chối không cho vào, mục đích là thử thách lòng kiên trì. Có khi các vị phải đứng hàng ngày trời chờ đợi, trong mưa gió lạnh lẽo rồi mới được cho vào. Sau đó các vị phải tọa thiền hàng tuần trong sự cô tịch trước khi chính thức được thâu nhận làm đệ tử. Câu chuyện sau – được Thiền sư Chí Minh ghi lại trong Vườn thiền rừng ngọc (Thiền uyển dao lâm, bản dịch của Thông Thiền) – trình rõ những thử thách khó khăn mà thiền sinh phải vượt qua trước khi được thu nhập làm môn đệ:

»Hòa thượng Diệp Huyện Qui Tỉnh (nối pháp Thủ Sơn Tỉnh Niệm) tính tình nghiêm khắc lạnh lùng, cuộc sống đạm bạc khô khan khiến cho thiền sinh rất kính sợ. Có hai vị thiền sinh là Phù Sơn Pháp Viễn và Thiên Y Nghĩa Hoài riêng đến tham vấn. Gặp lúc mùa đông tuyết rơi, Thiền sư Tỉnh quở mắng thậm tệ rồi lấy nước tạt ướt cả áo quần của chúng tăng. Các vị tăng khác đều giận mà bỏ đi, chỉ còn hai vị Viễn và Hoài ở lại. Họ để nguyên y phục rồi ngồi đợi từ sáng đến trưa, Thiền sư Qui Tỉnh đến quở rằng: ›Các ngươi chẳng chịu đi, ta sẽ đánh các ngươi!‹ Viễn đến trước mặt Qui Tỉnh thưa: ›Hai đứa con đi từ ngàn dặm đến để tham học với Hòa thượng, há vì một gáo nước của Thầy tạt mà bỏ đi. Nếu Thầy có đánh chết, con cũng chẳng chịu đi.‹ Qui Tỉnh cười nói: ›Hai ông muốn tham thiền ư? Hãy vào nhà cất hành lí.‹«

Thuộc vào loại thứ hai là các chuyến hành cước sau khi đạt đạo, khi các vị Thiền sư muốn trau dồi kinh nghiệm giác ngộ với những bậc thượng thủ khác trước khi trụ trì hoằng hóa chúng. Chính những cuộc tiêu diêu du và những Pháp chiến sản sinh từ đây là một trong những điểm đặc sắc nhất của Thiền tông. Các Ðại thiền sư như Triệu Châu Tòng Thẩm, Vân Môn Văn Yển, Lâm Tế Nghĩa Huyền, Tam Thánh Huệ Nhiên, Ngưỡng Sơn Huệ Tịch... đều diêu du đây đó sau khi đã đắc đạo nơi Bản sư. Các cuộc đọ sức của Triêụ Châu với các đệ tử đắc pháp của Mã Tổ vẫn còn vang vọng đến ngày nay.

Hành Phật

● 行 佛 ; J: gyōbutsu; nghĩa là »hành động như Phật«;

Danh từ được dùng để chỉ sự chú tâm tuyệt đối vào việc tu tập để Kiến tính, ngộ đạo.

Hành Trụ Tọa Ngọa

● 行 住 坐 臥 ; J: gyō-jū-za-ga; nghĩa là đi-đứng-ngồi-nằm, cũng được gọi là bốn uy nghi ( 四 威 儀 ; tứ uy nghi);

Biểu thị này muốn nói rằng, hành giả tham thiền phải thiền trong tất cả hành động hằng ngày như đi, đứng, ngồi, nằm.

Ði-đứng-ngồi-nằm ở đây có nghĩa là: tâm niệm (chú tâm) tuyệt đối trong lúc thực hành bốn uy nghi và nói chung là trong lúc thực hành bất cứ việc gì, trong mọi hành động.

Câu chuyện sau đây của Ðại thiền sư Nhật Bản Nhất Hưu Tông Thuần (j: ikkyū sōjun, 1394-1481) nêu rõ sự quan trọng này:

Một hôm, một ông khách đến tham vấn: »Thỉnh Hòa thượng viết vài qui tắc cơ bản để đạt trí huệ.« Sư cầm bút lên viết ngay: »Tâm niệm.« Ông ta hỏi: »Chỉ vậy thôi sao, Hòa thượng còn gì viết thêm không?« Sư viết hai lần liên tiếp: »Tâm niệm, tâm niệm.« Ông khách bảo: »Chẳng thấy trí huệ sâu sắc cao cả gì ở đây.« Sư lại viết ba lần liên tiếp: »Tâm niệm, tâm niệm, tâm niệm.« Ông khách nổi cáu, hỏi: »Tâm niệm có nghĩa gì?« Sư trầm tĩnh đáp: »Tâm niệm là tâm niệm.«

Hành Tư

● 行 思 Thanh Nguyên Hành Tư

Hát

● 喝 ; C: »Ho!«, »Hè!«; J: »Katsu!«;

Một tiếng hét không có ý nghĩa cụ thể, được các vị Thiền sư sử dụng làm phương tiện để hoằng hóa như một cây gậy, Phất tử. Tiếng hét này cũng được chư vị sử dụng để trình bày kinh nghiệm chứng ngộ của mình, sử dụng như một phương tiện chuyển hóa tất cả những văn tự ngôn ngữ bình thường. Như một cây gậy được vung lên đúng lúc, một tiếng hét hợp thời điểm có thể là một yếu tố dẫn thiền sinh đến kinh nghiệm Kiến tính.

Theo truyền thuyết thì người đầu tiên sử dụng tiếng hét để giáo hóa chúng là Mã Tổ Ðạo Nhất, một vị Thiền sư nổi danh với giọng hét như sấm. Tương truyền rằng, Thiền sư Bách Trượng nghe tiếng hét của Mã Tổ mà ù tai ba ngày. Cũng nổi danh không kém Mã Tổ trong việc sử dụng tiếng hét – và thêm vào đó là cây gậy (Bổng hát) – là sư Lâm Tế Nghĩa Huyền.

Lâm Tế phân biệt bốn loại hét (tứ hát) sau:

1. Tiếng hét như bảo kiếm của vua Kim cương;

2. Tiếng hét như bốn vó của Kim mao sư tử đang vồ trụ đất;

3. Tiếng hét như cần câu quơ bóng cỏ và 4. Tiếng hét mà không có tác dụng của tiếng hét.

Lâm tế lục ghi lại rất nhiều trường hợp sư sử dụng tiếng hét. Sau đây là hai ví dụ (bản dịch của Thích Duy Lực):

»Tăng hỏi: ›Sư tuyên nói gia khúc tông phong ai? Nối pháp vị nào?‹ Sư đáp: ›Ta ở nơi Hoàng Bá ba lần hỏi Phật pháp, ba lần bị đánh.‹ Tăng do dự muốn nói. Sư bèn hét rồi nói rằng: ›Không lẽ hướng vào Hư không mà đóng đinh chăng?‹«.

»Tăng hỏi: ›Thế nào là đại ý Phật pháp?‹ Sư không đáp, dựng đứng Phất tử. Tăng bèn hét. Sư cũng hét. Lúc ấy, vị tăng do dự, sư bèn đánh.«

Hi Vận

● 希 運 Hoàng Bá Hi Vận

Hi Thiên

● 希 遷 Thạch Ðầu Hi Thiên

Hỉ

● 喜 ; S, P: muditā;

Một trong Bốn phạm trú. Hỉ là niềm vui theo với hạnh phúc của người khác. Tu dưỡng tâm hỉ là nhằm đối trị tâm ganh ghét và nhằm xóa dần ranh giới giữa ta và người. Hỉ là một trong bốn tâm vô lượng của một đức Phật, đó là tâm đại hỉ khi thấy có ai rời bỏ được Khổ và Luân hồi.

Hiền Kiếp Kinh

● 賢 劫 經 ; S: bhadrakalpika-sūtra; có nghĩa là kinh của kiếp hạnh phúc;

Kinh Ðại thừa, nói về 1000 vị Phật sẽ ra đời trong »hiền kiếp« này, trong đó đức Thích-ca Mâu ni là vị thứ tư, vị thứ năm là Di-lặc, Phật sẽ ra đời. Kinh này là đặc trưng các kinh nói về cuộc đời chư Phật, Bồ Tát, Thánh hiền... trong Phật giáo.

Hiền Thủ Pháp Tạng

● 賢 首 法 藏 ; 643-712

Ðại sư Trung Quốc, Tổ thứ ba của Hoa nghiêm tông.

Sư người nước Khang Cư (sogdian), cha làm quan cho triều đình Trung Quốc. Một hôm người mẹ nằm mộng thấy mình nuốt mặt trời, mặt trăng và sau đó thụ thai Sư. Năm 16 tuổi, Sư đốt một ngón tay cúng dường chư Phật để tỏ lòng thành cầu đạo của mình. Năm 17 tuổi, Sư đi đi đây đó tìm thầy học đạo nhưng không gặp ai có thể truyền diệu pháp và vì vậy Sư vào núi sống ẩn dật, kham khổ tu tập. Một đêm Sư mơ thấy hào quang sáng chói, tự nghĩ »Phải có một vĩ nhân thuyết pháp gần đây«. Sáng hôm sau Sư đến một ngôi chùa gần đó nghe Trí Nghiễm Pháp sư giảng Hoa nghiêm kinh. Nghe xong Sư vui mừng và trở thành môn đệ của ông. Nhờ sự tận tình chỉ dạy của Trí Nghiễm, Sư hội được yếu chỉ Hoa nghiêm tông.

Năm Ất Mùi (695), Vũ Hậu thỉnh Sư vào cung thuyết giải Hoa nghiêm kinh. Sư đang thuyết thì hào quang từ miệng thoát ra. Vũ Hậu chứng kiến việc này vui mừng, liền ban hiệu là Hiền Thủ. Sư thuyết giải rất nhiều lần kinh Hoa nghiêm, Nhập Lăng-già, Ðại thừa khởi tín luận, Phạm võng... và viết nhiều luận chú giải với bài nổi tiếng nhất thời đó là Tâm kinh lược sớ.

Sư cũng giúp Huyền Trang dịch kinh sách nhưng việc này không kéo dài vì quan niệm khác biệt của hai trường phái.

Năm Tiên Thiên thứ nhất, Sư thị tịch. Vì công lớn của Sư trong việc làm hưng thịnh tông Hoa nghiêm nên sau này người ta cũng gọi tông này là Hiền Thủ tông và xem Sư là vị Tổ thứ nhất.

Hiện Quang

● 現 光 ; ?-1221

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông đời thứ 14, là vị Tổ khai sơn của phái Yên Tử thời nhà Trần sau này. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Trí Thông và sau truyền lại cho đệ tử là Ðạo Viên.

Sư tên tục là Lê Thuần, quê ở thành Thăng Long, mồ côi từ nhỏ. Năm 11 tuổi, Sư được Thiền sư Thường Chiếu đem về nuôi nhưng chưa ngộ được ý chỉ thì Thường Chiếu đã viên tịch.

Sư dạo khắp nơi cầu đạo và khi đến chùa Thánh Quả, nơi Thiền sư Trí Thông trụ trì, Sư nhân một câu bỗng tỉnh ngộ, ở lại đây hầu hạ một thời gian. Sau đó, Sư lui vào núi Uyên Trừng, phủ Nghệ An sống ẩn dật và sau này lại đến núi Yên Tử cất am cỏ ở dưỡng già. Vua Lí Huệ Tông rất kính trọng đạo hạnh của Sư, sắp bày đủ lễ đón tiếp nhưng Sư một mực từ chối.

Mùa xuân năm Tân Tị, niên hiệu Kiến Gia thứ 11 đời Lí Chiêu Hoàng, Sư ngồi ngay thẳng trên một tảng đá nói kệ:

幻法皆是幻。 幻修皆是幻

二幻皆不即。 即是除諸幻

Huyễn pháp giai thị huyễn

Huyễn tu giai thị huyễn

Nhị huyễn giai bất tức

Tức thị trừ chư huyễn

\*Huyễn pháp đều là huyễn

Huyễn tu đều là huyễn

Hai huyễn đều chẳng nhận

Tức là trừ các huyễn.

Nói kệ xong, Sư an nhiên thị tịch. Ðệ tử là Ðạo Viên thực hành đầy đủ lễ táng trong núi.

Hiện Thân

● 現 身 ; hoặc Hiện tướng;

Là Hiện thân của những vị Hộ thần (s: iṣṭadevatā), Bồ Tát (s: bodhisattva), nói chung là tất cả những vị được tôn thờ trong Ðại thừa Phật giáo. Ðặc biệt trong truyền thống Phật giáo tại Tây Tạng, người ta thường thấy hai cách trình bày hiện thân của một vị, đó là dạng phẫn nộ (s: krodha) và tịch tịnh (s: śānta). Ví dụ như Quán Thế Âm (s: avalokiteśvara) dưới dạng tịch tịnh và Ma-ha Ka-la (s: mahākāla) trong trạng thái phẫn nộ. Trong những Nghi quĩ (s: sādhana), hiện thân của một vị Hộ thần dưới hai dạng nêu trên là biểu tượng của hai loại Chủng tử tương ưng trong tâm của người tu tập:

1. Thanh tịnh và 2. Hung hăng, phá hoại.

Như vị Thiền sư hiện đại người Tây Tạng là Chog-yam Trung-pa nói, »phẫn nộ« ở đây không nên hiểu là một tâm trạng, cảm xúc phụ thuộc vào cái tự ngã và »phá hoại« »hung hăng« ở đây cũng không nên hiểu theo lẽ »bất thiện« thông thường. Những năng lượng tiềm tàng được biểu hiện qua các vị phẫn nộ cũng rất có ích và cần thiết trong quá trình tu chứng như những vị tịch tịnh. Cái được tiêu hủy, phá hoại ở đây chính là những Ảo ảnh gây chướng ngại trên con đường đạt giải thoát và chủ thể đang sợ hãi, cảm thấy bị công kích chính là cái ngã – đúng hơn là cái huyễn ngã chưa từng có thật – của hành giả. Sự tôn sùng các vị dưới hai dạng tại Tây Tạng – không phân biệt tốt xấu theo lẽ thường – cũng thường gây sự hiểu lầm rằng, Phật tử ở đây »tôn thờ quỉ thần ngoại đạo«

Song song với Phật gia (s: buddhakula), Kim cương thừa (s: vajrayāna) cũng thừa nhận và tôn sùng »100 gia đình của chư vị hộ thần cao quí tịch tịnh và phẫn nộ.« 100 vị này tường được nhắc đến trong Tử thư và là một phần của giáo lí Maha du-già (s: mahāyoga) được Liên Hoa Sinh (s: padmasambhava) Ðại sư truyền sang Tây Tạng. Các vị Hộ thần này được xếp vào hai Man-đa-la và hai Man-đa-la này được xem như là sự mở rộng của Phật gia – vốn đã bao gồm năm vị Phật.

Hiệp Chưởng

● 合 掌 ; J: gasshō;

Chắp hai tay trước ngực, một cách chào hỏi của các dân tộc Á châu (ấn hiệp chưởng, Ấn).

Khi chắp tay lại, người ta có thể cảm nhận được – dù chỉ là một khoảnh khắc – âm dương dung hòa, trí phân biệt gián đoạn.

Hoa Đạo

● 花 道 ; J: kadō;

Một trong những phương pháp tu luyện tâm thức xuất phát từ Thiền tông Nhật Bản. Hoa đạo ở đây có một ý nghĩa cao xa, tổng quát hơn là nghệ thuật cắm hoa, trưng bày. Hoa đạo là một phương pháp tiêu diệt ranh giới giữa chủ thể và khách thể, »Ta chính là hoa và hoa chẳng khác ta«. Ðây là một cách tu luyện rất hay cho những người có chút ít hiểu biết về thẩm mĩ.

Hoa Nghiêm Kinh

● 華 嚴 經 ; S: avataṃsaka-sūtra;

Tên ngắn của Ðại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh

Hoa Nghiêm Tông

● 華 嚴 宗 ; C: huáyán-zōng; J: kegon-shū;

Một tông quan trọng của đạo Phật Trung Quốc, lấy Ðại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh (s: buddhāvataṃsakasūtra) làm giáo lí căn bản. Tông này do Pháp sư Hiền Thủ Pháp Tạng (賢 首 法 藏; 643-712) thành lập. Trước đó, hai vị Ðế Tâm Ðỗ Thuận (帝 心 杜 順; 557-640) và Vân Hoa Trí Nghiễm (雲 華 智 儼; 602-668) đã nghiên cứu thành lập tông chỉ nên được xem là Sơ tổ và Nhị tổ của tông này. Về sau có Pháp sư Thanh Lương Trừng Quán (清 涼 澄 觀; 737-820) phát triển mạnh phái này, được xem là một hiện thân của Văn-thù (s: mañjuśrī). Tổ thứ năm của Hoa nghiêm là Khuê Phong Tông Mật (圭 峰 宗 密; 780-841), một Ðại sư kiêm Thiền sư xuất sắc. Năm 740, Hoa nghiêm tông được Thẩm Tường (審 祥) truyền qua Nhật.

Chủ trương của tông này là xem mọi vật đều bình đẳng, mọi vật đều liên hệ lẫn nhau. Giáo pháp này được gọi là »nhất thể« – vì Hoa nghiêm quan niệm rằng tất cả đều từ Một mà ra và mọi hiện tượng chẳng qua là dạng xuất hiện của cái Một

đó. Ðó là các hiện tượng của Pháp giới (法 界; s: dharmadhātu), chúng cùng xuất hiện đồng thời. Tất cả các Pháp (s: dharma) đều có 6 đặc trưng (六 相; Lục tướng) trong ba cặp đối xứng là toàn thể và riêng biệt; giống nhau và khác biệt; hòa nhập và riêng tư. Dạng tĩnh của Chân như (真 如; s: tathatā) là tính Không (空; s: śūnyatā), tức là Lí (理), dạng động là Sự (事). Lí và Sự tương tác qua lại với nhau mà sinh ra toàn thể vạn vật.

Giáo pháp của Hoa nghiêm tông xuất phát từ quan niệm cho rằng, tất cả đều từ Pháp thân mà ra, mọi pháp trong thế gian đều phụ thuộc lẫn nhau, không có pháp nào tồn tại độc lập.

Tất cả mọi pháp đều trống rỗng, hai mặt của Không đó là tĩnh (lí) và động (sự) đều cùng lúc tồn tại, xuyên suốt vào nhau, không ngăn ngại; mỗi hiện tượng đều đồng nhất với hiện tượng khác. Quan điểm này được Pháp Tạng trình bày qua một ẩn dụ nổi tiếng: con sư tử vàng. Sư tử biểu hiện cho thế giới hiện tượng (Sự). Vàng là lí, vàng không có một dạng riêng tư, phải xuất hiện dưới một dạng nhất định, nhưng dạng nào cũng được. Mỗi một bộ phận của con sư tử đều bằng vàng.

Trong mỗi bộ phận đều có cái toàn thể và ngược lại, cái toàn thể hiện lên trong mỗi bộ phận. Mỗi hiện tượng đều là thể hiện của một cái lí duy nhất và mỗi hiện tượng nói lên tất cả mọi thứ khác. Vàng và sư tử hiện diện đồng thời, phụ thuộc lẫn nhau, bao hàm lẫn nhau. Pháp Tạng cho rằng mọi hiện tượng trong thế gian đều diễn tả cái lí đó.

Hoa nghiêm tông xem mọi sự trong thế gian được bao gồm trong bốn loại Pháp giới (Tứ pháp giới) và sáu dạng xuất hiện (lục tướng). Tứ pháp giới gồm có:

1. Sự pháp giới (事 法 界): thế giới của mọi hiện tượng thông thường;

2. Lí pháp giới (理 法 界): thể chung của nguyên lí, của tự tính tuyệt đối;

3. Lí sự vô ngại pháp giới (理 事 無 礙 法 界): chỉ mối liên hệ giữa hiện tượng và bản thể, sinh thành lẫn nhau, đại diện cho nhau không hề chướng ngại;

4. Sự sự vô ngại pháp giới (事 事 無 礙 法 界): chỉ sự vật tuy thiên hình vạn trạng nhưng »ăn khớp« lẫn nhau, dựa lên nhau mà có.

Lục tướng là sáu mối liên hệ giữa cái toàn thể và cái riêng lẽ trên ba mặt Thể, Tướng, Dụng, được Pháp Tạng giải thích như sau:

1. Tổng tướng (總 相): toàn bộ các chi tiết làm thành một tướng trạng thống nhất, ở đây được ví như toàn con sư tử;

2. Biệt tướng (別 相): nói về các phần nhỏ của một Tổng tướng, các chi tiết đó đều khác với Tổng tướng, mỗi mỗi bộ phận đều có chức năng khác hẳn với Tổng tướng; Hai dạng »Tổng biệt« nói về mối tương quan về mặt nguyên lí giữa cái đơn lẽ và cái toàn thể (體; Thể);

3. Ðồng tướng (同 相): tuy các bộ phận khác nhau nhưng chúng lại hòa trong một Tổng tướng, liên hệ qua lại chặt chẽ với nhau;

4. Dị tướng (異 相): các bộ phận khác nhau là khác nơi tướng trạng của chúng; hai dạng »Ðồng dị« này nói về mối tương quan nơi mặt tướng trạng giữa bộ phận và toàn thể (Tướng);

5. Thành tướng (成 相): sự kết hợp giữa các bộ phận để thành tổng thể;

6. Hoại tướng (壞 相): mỗi bộ phận tuy là một phần của tổng thể nhưng lại có thế giới và nơi chốn riêng biệt của mình; hai dạng »Thành hoại« chỉ rõ mối liên hệ của toàn thể và cái đơn lẽ trong hoạt động và tác dụng của chúng (用; Dụng).

Tương tự như tông Thiên Thai, tông Hoa nghiêm cũng chia giáo pháp Phật Thích-ca ra nhiều thời kì, đó là năm thời giáo:

1. Thời giáo Tiểu thừa, nội dung giáo pháp chứa đựng trong các kinh A-hàm;

2. Thời giáo đầu của Ðại thừa, đó là giáo pháp của Pháp tướng tông và Tam luận tông, xem mọi pháp đều Không vì chúng dựa trên nhau mà có;

3. Thời giáo Ðại thừa đích thật là giáo pháp của Thiên Thai tông, xem mọi pháp đều là Không, nhưng chấp nhận sự trình hiện của chúng trên mặt tương đối;

4. Ðốn giáo, là giáo pháp đạt được do sự đốn ngộ mà ra, đó là trình độ của Thiền tông;

5. Viên giáo Ðại thừa, là giáo pháp của Hoa nghiêm tông.

Giáo pháp của Hoa nghiêm tông có một điểm quan trọng khác với các trường phái Ðại thừa còn lại: tông Hoa nghiêm chuyên nghiên cứu mối liên hệ giữa hiện tượng và hiện tượng, chứ không phải giữa hiện tượng và bản thể. Tông này cho rằng mọi hiện tượng đều tồn tại hòa hợp với nhau, tại vì chúng là phát biểu của một bản thể duy nhất. Chúng như những đợt sóng của một biển duy nhất. Vì thế mọi thế giới và mọi hiện tượng trong mỗi thế giới là hiện thân của một thật thể cao nhất và đồng một thể với Phật tính.

Hoa nghiêm tông (j: kegon-shū) Nhật Bản dựa trên giáo lí của Hoa nghiêm tông Trung Quốc, được Thẩm Tường (審 祥; c: shěn-xiáng; j: shinshō) truyền qua Nhật năm 740. Ðại sư người Nhật đầu tiên của tông Hoa nghiêm là Lương Biện (良 辨; j: roben, 689-772).

Thánh Vũ Thiên hoàng (j: shōmu, 724-748) là người muốn trị nước theo nguyên công án của tông Hoa nghiêm. Ông cho xây Ðông Ðại tự ở Nại Lương (nara), sau đổi tên là chùa Hoa nghiêm, trong đó có một tượng Phật Ðại Nhật (vairocana).

Ngày nay chùa này vẫn là một trung tâm của Hoa nghiêm tông Nhật Bản. Hoa nghiêm tông đóng một vai trò quan trọng trong nền triết lí Phật giáo tại Nhật và kinh Hoa nghiêm được diễn giải để bảo vệ cho quan điểm thống nhất quốc gia.

Hoa Thị Thành

● 華 氏 城 ; S: pāṭaliputra; P: pāṭaliputta;

Một thành phố cổ của Ấn Ðộ, ngày nay là Patna. Dưới thời A-dục vương, Hoa Thị thành là kinh đô của xứ Ma-kiệt-đà (s, p: magadha) và là nơi hội nghị Kết tập lần thứ ba được tổ chức.

Hóa Địa Bộ

● 化 地 部 ; S: mahīśāsaka;

Một bộ phái Tiểu thừa, tách từ Phân biệt bộ (s: vibhajyavāda) trong thế kỉ thứ hai và về sau trở thành Pháp Tạng bộ (s: dharmaguptaka). Tông phái này chủ trương chỉ có hiện tại là có thật, còn quá khứ và tương lai thì không.

Hóa Thân

● 化 身 ; S: nirmāṇakāya; còn gọi là Ứng hóa thân ( 應 化 身 ) hoặc Ứng thân ( 應 身 );

Hòa Tán

● 和 讚 ; J: wasan; nghĩa là »bài ca tán thán«;

Một một dạng tán tụng trong Thiền tông, trong đó Phật, Bồ Tát, các vị Tổ sư và các chủ đề thuộc Phật giáo khác được ca ngợi, tán thán. Một bài hòa tán nổi danh là Bạch Ẩn Thiền sư tọa thiền hòa tán, trong đó, sư Bạch Ẩn ca ngợi phương pháp Tọa thiền theo Ðại thừa để trực nhận được chân tính thanh tịnh.

Hòa Thượng

● 和 尚 ; S: upādhyāya; P: upajjhāya; J: ōshō; dịch âm Hán Việt là Ưu-ba-đà-la;

Là bậc tôn sư thân cận dìu dắt các Sa-di hoặc Tỉ-khâu, vì vậy cũng được gọi là Thân giáo sư hoặc Lực Sinh. Trong thời gian đầu của Phật giáo tại Ấn Ðộ, người ta phân biệt hai vị thầy của một người mới nhập Tăng-già, đó là Hòa thượng và Axà-lê (hoặc Giáo thụ; s: ācārya; p: ārcāriya). Hòa thượng là người dạy các đệ tử biết trì Giới, thực hành nghi lễ, và vị Giáo thụ là người giảng Pháp, ý nghĩa của kinh sách. Vì thế mà danh từ Hòa thượng đồng nghĩa với từ Luật sư hoặc Giới sư trong thời này.

Tại Ðông và Nam Á, danh hiệu Hòa thượng là chức vị cao nhất mà một người tu hành có thể đạt được, cao hơn cả vị Axà-lê. Muốn mang danh hiệu này một vị tăng phải đạt được những tiêu chuẩn đạo đức, thời gian tu tập (tuổi hạ).... và danh hiệu này được ban trong một buỗi lễ long trọng. Danh từ này sau cũng được dùng chỉ những vị tăng cao tuổi, trụ trì một ngôi chùa và có đức hạnh, tư cách cao cả mặc dù chưa được chính thức phong hiệu.

Danh hiệu »Ðại Hòa thượng« cũng thường được sử dụng trong Thiền tông để chỉ những vị Thiền sư. Theo những nghi thức tụng niệm trong một Thiền viện tại Nhật Bản, thiền sinh phải tưởng niệm đến hệ thống truyền thừa từ Phật Thích-ca Mâu-ni đến vị Lão sư (j: rōshi) đang trụ trì và tụng danh hiệu của chư vị. Tên của chư vị thường được gài thêm danh hiệu »Ðại Hòa thượng« phía sau để tăng thêm vẻ uy nghiêm.

Hoài Hải

● 懷 海

Bách Trượng Hoài Hải

Hoài Nhượng

● 懷 讓 Nam Nhạc Hoài Nhượng

Hoàng Bá Hi Vận

● 黃 蘖 希 運 ; C: huángbò xīyùn; J: ōbaku kiun; ?-850;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những ngôi sao sáng chói nhất của Thiền tông đời Ðường. Sư là Pháp tự của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải và là thầy của Lâm Tế Nghĩa Huyền, người đã sáng lập dòng thiền Lâm Tế được truyền cho đến ngày nay. Sư có 13 môn đệ đắc pháp. Tướng quốc Bùi Hưu có cơ duyên được học hỏi nơi Sư và để lại hậu thế quyển sách quí báu với tên Hoàng Bá Sơn Ðoạn Tế Thiền sư truyền tâm pháp yếu, được gọi tắt là Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu.

Những lời dạy của Sư trong sách này là những nguồn cảm hứng sâu đậm nhất trong thiền ngữ.

Sư người tỉnh Mân (Phúc Kiến), Hồng Châu, thuở nhỏ xuất gia trên núi Hoàng Bá. Sư cao lớn vạm vỡ, trên trán có cục u như hạt châu, âm thanh trong trẻo, ý chí đạm bạc. Ban đầu nghe danh Mã Tổ, Sư muốn đến học đạo, nhưng khi đến nơi thì Tổ đã tịch. Sau đó Sư đến yết kiến Bách Trượng. Bách Trượng hỏi: »Chững chạc to lớn từ đâu đến?« Sư thưa: »Chững chạc to lớn từ Lĩnh Nam đến.« Bách Trượng lại hỏi: »Chững chạc to lớn sẽ vì việc gì?« Sư đáp: »Chững chạc to lớn chẳng vì việc khác« và làm lễ bái, hỏi: »Từ trước tông thừa chỉ dạy thế nào?« Bách Trượng lặng thinh. Sư thưa: »Không thể dạy người sau, dứt hẳn mất.« Bách Trượng bảo: »Sẽ nói riêng với ngươi.« Bách Trượng đứng dậy đi vào phương trượng, Sư đi theo sau thưa: »Con đến riêng một mình.« Bách Trượng bảo: »Nếu vậy ngươi sau sẽ không cô phụ ta.«

Một hôm Bách Trượng bảo chúng: »Phật pháp không phải là việc nhỏ, lão tăng xưa bị Mã Tổ quát một tiếng, đến ba ngày vẫn còn ù tai.« Nghe như vậy, Sư bỗng ngộ yếu chỉ, bấc giác le lưỡi.

Bách Trượng hỏi Sư: »Ở đâu đến?« Sư thưa: »Nhổ nấm núi Ðại Hùng đến.« Bách Trượng hỏi: »Lại thấy đại trùng (con cọp) chăng?« Sư làm tiếng cọp rống, Bách Trượng càm búa thủ thế. Sư tát Bách Trượng một cái, Bách Trượng cười to bỏ đi. Sau, Bách Trượng thượng đường bảo chúng: »Dưới núi Ðại Hùng có con đại trùng, các ngươi nên xem. Lão tăng hôm nay đích thân gặp và bị nó cắn.« Với lời này, Bách Trượng đã công nhận Sư là người nối pháp.

Sau Sư về trụ trì chùa Ðại An ở Hồng Châu. Học giả tìm đến rất đông. Chỗ chỉ dạy của Sư đều nhằm bậc thượng căn, hạ và trung khó hội được yếu chỉ.

Sư thượng đường: ».. Người học Ðạo hễ có một niệm vọng tâm là xa Ðạo, ấy là điều tối kị. Hết thảy mọi niệm đều vô tướng, đều vô vi, tức là Phật. Người học Ðạo nếu muốn thành Phật thì hết thảy Phật pháp đều không cần phải học, chỉ cần học cái không mong cầu, không chấp trước là đủ. Không mong cầu thì tâm không sinh, không chấp trước thì tâm không diệt. Tám vạn bốn ngàn pháp môn là chỉ đối trị với tám vạn bốn ngàn phiền não, đấy chỉ là Pháp môn giáp hóa tiếp dẫn.

Vốn không có pháp nào, sự lìa bỏ chính là Pháp, người biết lìa bỏ chính là Phật. Chỉ cần lìa bỏ mọi phiền não thì không còn pháp gì để chứng đắc cả.... Phàm phu nắm lấy ngoại cảnh, đạo nhân nắm lấy tâm. Tâm, cảnh đều quên chính là pháp chân thật. Quên cảnh thì dễ, quên tâm thật khó. Người ta không dám quên tâm, sợ rơi vào hư không không chỗ nắm níu, chứ không biết rằng, Không vốn vô không, chỉ một Pháp giới chân thật mà thôi vậy.«

Có vị tăng hỏi: »Làm thế nào để khỏi bị rơi vào giai cấp của quả vị?« Sư đáp: »Chỉ cần suốt ngày ăn cơm mà chưa từng cắn một hạt gạo, suốt ngày đi mà chưa từng đạp một mảnh đất. Ngay khi ấy không có tướng ngã tướng nhân nào, suốt ngày không rời một việc nào cả, không bị cảnh mê hoặc, thế mới gọi là người tự tại. Bất cứ lúc nào, bất cứ niệm nào cũng không bao giờ thấy một tướng nào cả. Ðừng cố chấp ba thời trước sau! Chặp trước không đi, chặp nay không đứng, chặp sau không đến. An nhiên vững ngồi, nhiệm vận không câu chấp, thế mới gọi là giải thoát.

Hãy cố lên! Hãy cố lên! Trong pháp môn này, ngàn người vạn người, chỉ được dăm ba. Nếu không nỗ lực công phu, ắt có ngày gặp tai ương. Cho nên nói:

Ra sức đời này cho liễu ngộ

Họa kia kiếp kiếp há mang hoài?...«

Ðời Ðường khoảng niên hiệu Ðại Trung, Sư tịch tại núi Hoàng Bá. Vua sắc phong là Ðoạn Tế Thiền sư. Sư để lại bài kệ sau để khuyến khích chúng (Trần Tuấn Mẫn dịch):

學道猶如守禁城。 緊把城頭戰一場

不受一番寒徹骨。 怎得梅花撲鼻香

Học đạo do như thủ cấm thành

Khẩn bả thành đầu chiến nhất trường

Bất thụ nhất phiên hàn triệt cốt

Chẩm đắc mai hoa phác tị hương

\*Vượt khỏi trần lao việc chẳng thường

Ðầu dây nắm chặt giữ lập trường

Chẳng phải một phen sương lạnh buốt

Hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương.

Hoàng Bá Tông

● 黃 檗 宗 ; J: ōbaku-shū;

Một nhánh thiền thứ ba của Thiền tông Nhật Bản song song với hai nhánh lớn khác là Lâm Tế (j: rinzai) và Tào Ðộng (s: sōtō). Nhánh này bắt nguồn từ Thiền sư Ẩn Nguyên Long Kì (j: ingen ryūki), người sáng lập Thiền viện chính của tông này là Vạn Phúc tự (j: mampuku-ji) giữa thế kỉ 17 tại Uji, Kinh Ðô (j: kyōto). Hoàng Bá tông là một nhánh của tông Lâm Tế, nhìn chung thì không gây ảnh hưởng bao nhiêu trong truyền thống Thiền của Nhật.

Thiền sư Ẩn Nguyên nguyên là vị trụ trì của Vạn Phúc tự – một Thiền viện nằm trên núi Hoàng Bá (s: ōbaku-san) tại Trung Quốc. Năm 1654, Sư sang Nhật hoằng hóa và chỉ bảy năm sau đó, Tướng quân Ðức Xuyên Gia Cương (j: tokugawa tsunayoshi) đem đất ban cho sư để thành lập một thiền viện theo kiến trúc đời nhà Minh. Sư đặt tên cho thiền viện này là Hoàng Bá Sơn Vạn Phúc tự. Thiền sư Mộc Am Tính Thao (j: mokuan shōtō), một đệ tử đồng hương của Ẩn Nguyên kiến lập một thiền viện khác với tên Thụy Thánh tự (j: zuishō-ji) tại Ðông Kinh (j: tōkyō) năm 1671, một thiền viện có công rất nhiều trong việc truyền bá Thiền tông tại đây. Tất cả 13 vị kế thừa trụ trì thiền viện này – kể từ Ẩn Nguyên, Mộc Am – đều là người Trung Quốc, vị thứ 14 mới là người Nhật đầu tiên đảm nhận chức vụ này. Dòng này được chính thức công nhận là một tông phái năm 1876.

Tông này được sáng lập như một trường phái riêng biệt tại Nhật, không phải tại Trung Quốc và tên của tông này không có quan hệ gì đến Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận, thầy của Lâm Tế.

Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu

● 黃 蘗 傳 心 法 要 ; nguyên tên là Hoàng Bá Sơn Ðoạn Tế Thiền sư truyền tâm pháp yếu;

Một quyển sách nói về cuộc đời hoằng hóa của Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận và các lời dạy của Sư, được môn đệ là Tướng quốc Bùi Hưu ghi lại.

Hoàng Long Huệ Nam

● 黃 龍 慧 南; C: huánglóng huìnán; J: ōryo e'nan; 1002-1069;

Thiền sư Trung Quốc, Khai tổ hệ phái Hoàng Long thuộc tông Lâm Tế. Sư là môn đệ xuất sắc của Thiền sư Thạch Sương Sở Viên (Từ Minh). Kế thừa Sư có hai vị danh tiếng, đó là Hối Ðường Tổ Tâm và Bảo Phong Khắc Văn.

Sư họ Chương tên Huệ Nam, quê ở Học Sơn Tín Châu. Thuở bé đã thâm trầm, có tướng đại nhân, không ăn thịt cá.

Năm 11 tuổi, Sư xuất gia học với nhiều thầy nhưng sau nhiều năm tu luyện vẫn còn mù mịt. Một hôm, có vị Thiền sư tên Vân Phong Văn Duyệt đến bảo Sư: »Thiền sư Hoài Trừng tuy là con cháu Vân Môn nhưng pháp đạo còn khác xa Vân Môn.« Sư hỏi: »Khác ở chỗ nào?« Văn Duyệt đáp: »Vân Môn như đơn sa đã chín phen luyện, để vào sắt liền biến thành vàng; Hoài Trừng như dược hống ngân, nhìn thấy đẹp mắt mà để vào lò liền chảy.« Nghe thầy mình bị chê Sư nổi giận cầm chiếc gối ném Văn Duyệt. Văn Duyệt xin lỗi lại nói: »Chí khí Vân Môn như vua, cam chịu ngữ tử sao? Hoài Trừng có pháp dạy người là tử ngữ. Tử ngữ mà hay làm người sống được sao?« Nói xong Văn Duyệt bỏ đi. Sư kéo lại nói: »Nếu vậy thì ai hợp ý thầy?« Văn Duyệt bảo: »Thạch Sương Sở Viên thủ đoạn vượt cả mọi nơi, thầy muốn yết kiến thì không nên chậm trễ.« Sư bèn khăn áo lên đường. Ði giữa đường, Sư nghe đồn Thạch Sương mỗi việc đều lừa đảo thiền sinh, liền thối chí không đến Thạch Sương, ở lại chùa Phúc Nghiêm giữ chức thư kí, học nơi Thiền sư Hiền. Chợt Thiền sư Hiền tịch, quận thú mời Thạch Sương đến trụ trì. Nghe Thạch Sương luận nói chê các nơi mỗi điều thuộc tà giải, Sư nhớ lại lời của Văn Duyệt lúc bình nhật rất đúng, bèn thay đổi quan niệm, tự nhủ: »Ðại trượng phu thâm tâm nghi ngờ hoài sao?« Sư đến Thạch Sương cầu xin yếu chỉ. Thạch Sương cười bảo: »Thư kí lĩnh đồ chúng và du phương, nếu còn có nghi ngờ thì chẳng cần phải khổ cầu như vậy, hãy ngồi mà thương lượng.« Thạch Sương gọi thị giả đem ghế mời ngồi. Sư từ chối và thành khẩn yêu cầu chỉ dạy. Thạch Sương hỏi: »Thư kí học thiền Vân Môn ắt thông được yếu chỉ ấy. Như nói: ›Tha Ðộng Sơn ba gậy.‹ Ðộng Sơn khi ấy nên đánh hay chẳng nên đánh?« Sư thưa: »Nên đánh.« Thạch Sương nghiêm nghị bảo:

»Nghe tiếng ba gậy liền cho là nên ăn gậy, vậy ông từ sáng đến chiều nghe chim kêu trống đánh... cũng nên ăn ba gậy. Ăn gậy đến lúc nào mới thôi?« Sư nghe vậy chẳng biết nói gì, Thạch Sương lại bảo: »Ta lúc đầu nghi không thể làm thầy ông, giờ đây đã đủ tư cách. Ông hãy lễ bái đi.« Sư lễ bái xong đứng dậy. Thạch Sương nhắc lời trước: »Triệu Châu thường nói:

›Bà già ở Ðài Sơn bị ta khám phá.‹ Nếu ông hội được ý chỉ Vân Môn thì thử chỉ chỗ khám phá xem?« Sư mặt nóng hực, mồ hôi toát ra, không biết đáp thế nào, bị Thạch Sương đuổi ra. Hôm sau, Sư lại vào thất, bị Thạch Sương mắng chửi tiếp. Sư hổ thẹn, nhìn những người hai bên nói: »Chính vì chưa hiểu câu quyết nghi, mắng chửi đâu phải là qui củ từ bi thí pháp.«

Thạch Sương cười nói: »Ðó là mắng chửi sao?« Nhân câu này, Sư đại ngộ, tất cả kiến chấp đều tan vỡ. Năm ấy Sư được 35 tuổi.

Sư ở trong thất thường hỏi tăng ba câu, được người sau gọi là Hoàng Long tam quan ngữ:

1. »Người người trọn có sinh duyên, Thượng tọa sinh duyên chỗ nào?«;

2. Lúc vấn đáp qua lại, Sư duỗi tay nói: »Tay ta sao giống tay Phật?«;

3. Hỏi chỗ sở đắc của các vị tông sư, Sư liền duỗi chân nói: »Chân ta sao giống chân lừa?«

Sư lấy ba câu này hỏi hơn ba mươi năm. Nếu có người đáp thì Sư không nói phải chẳng phải, khép mắt ngồi thẳng, không ai lường ý. Có người hỏi lí do, Sư đáp: »Ðã ra khỏi cửa thì lay tay đi thẳng, chẳng cần biết có kẻ gác cửa. Từ người gác cửa hỏi phải chẳng phải, ấy là người chưa qua khỏi cửa vậy.«

Sư trụ tại Hoàng Long, môn đệ tấp nập. Ðến niên hiệu Hi Ninh năm thứ hai, ngày 17 tháng 3, Sư thị tịch, thọ 68 tuổi, được 50 tuổi hạ.

Hoàng Long Phái

● 黃 龍 派 ; C: huánglóng-pài; J: ōryo-shū;

Một trong hai nhánh được phân ra sau Thiền Sư Thạch Sương Sở Viên trong tông Lâm Tế do Thiền sư Hoàng Long Huệ Nam khai sáng. Nhánh thứ hai là phái Dương Kì do Dương Kì Phương Hội Thiền sư sáng lập (Ngũ gia thất tông).

Hoàng Mai Hoằng Nhẫn

● 黃 梅 弘 忍 ; C: huángméi hóngrěn; J: ōbai gunin;

Ngũ tổ Hoằng Nhẫn

Hoằng Nhẫn

● 弘 忍; C: hóngrěn; J: gunin;

Tổ thứ 5 của Thiền tông Trung Quốc. Sư có hai vị kế thừa xuất sắc, đó là Lục tổ Huệ Năng và Thần Tú. Tương truyền rằng, Sư yết kiến Tứ tổ Ðạo Tín năm 14 tuổi và đã chứng tỏ trí huệ sâu xa của mình.

Sư quê ở Kì Châu, đồng hương với Tứ tổ. Một hôm Tứ tổ qua huyện Hoàng Mai, giữa đường gặp Sư, lúc bấy giờ còn là một đứa trẻ với thần sắc khác thường. Tổ hỏi: »Danh tính (姓) là chi?« Sư đáp: »Có tính, nhưng chẳng phải tính (性) thường.« Tổ hỏi: »Là tính chi?« Sư đáp: »Phật tính.« Tổ hỏi vặn lại: »Con không có tính sao?« Sư thưa: »Nhưng tính vốn Không.« Tổ lặng im Ấn chứng.

Sau khi Tứ tổ qua đời, Sư thành lập một thiền viện trên núi Hoàng Mai. Nơi đây xảy ra chuyện truyền y bát cho Huệ Năng và sự phân chia của Thiền tông ra Nam thiền Bắc thiền, biểu hiệu của một bước ngoặt lớn trong lịch sử Thiền tông Trung Quốc.

Hoằng Trí Chính Giác

● 宏 智 正 覺 ; C: hóngzhì zhèngjué; J: wanshi shōgaku; 1091-1157;

Thiền sư Trung Quốc đời thứ mười dòng Tào Ðộng, môn đệ của Thiền sư Ðan Hà Tử Thuần. Ðời sau còn nhớ đến Sư qua những cuộc tranh luận (với tinh thần bằng hữu) với Thiền sư Ðại Huệ Tông Cảo về phương pháp tu tập của hai dòng Tào Ðộng và Lâm Tế (Mặc chiếu thiền, Khán thoại thiền). Trước khi tịch, Sư nhờ Ðại Huệ hoàn tất tập Công án Thong dong lục. Ðiều đó cho thấy rằng, quan niệm của hai tông không có khác biệt quá đỗi như các môn đệ sau tìm cách chứng minh.

Sư họ Lí, quê ở Thấp Châu, xuất gia năm 11 tuổi và thụ giới cụ túc năm 14. Năm 18 tuổi, Sư đi du phương, nói với ông nội rằng »Nếu con không phát minh việc lớn, thề không trở về.« Ðến tham vấn Ðan Hà, Ðan Hà hỏi: »Thế nào là chính mình trước không kiếp?« Sư thưa: »Con ếch nuốt trăng nằm đáy giếng, canh ba chẳng mượn cuốn rèm lên.« Ðan Hà bảo:

»Chưa phải, nói lại.« Sư suy nghĩ, Ðan Hà liền đánh một Phất tử, nói: »Lại nói chẳng mượn.« Sư ngay lời này đại ngộ, làm lễ bái Sư làm thư kí nơi Ðan Hà được bốn năm, sau dời về Viên Thông. Thiền sư Chân Yết Thanh Liễu sai tăng đi rước Sư.

Chúng ra đón thấy y phục Sư rách rưới đều lấy làm lạ. Chân Yết liền sai thị giả đổi giày mới cho Sư. Sư bảo: »Tôi vì giày mà đến sao?« Chúng nghe được đều hết lòng kính phục.

Sư trụ trì được cúng không mừng, cho ra không chán, thường quá ngọ không ăn. Trước khi tịch, Sư tắm gội mặc y phục ngồi ngay thẳng nói chuyện với đại chúng. Sư sai vị tăng hầu đem bút viết thư, để lại cho Thiền sư Ðại Huệ Tông Cảo việc thỉnh người kế thừa. Thư kệ rằng:

Mộng huyễn không hoa

Sáu mươi bảy năm

Chim trắng khói lặn

Nước thu tiếp trời

Sư ném bút liền tịch, thọ 67 tuổi. Vua sắc phong là Hoằng Trí.

Học Giả

● 學 者 ; S, P: paṇḍita;

Là người học rộng; danh từ này dùng để chỉ những người am thông kinh sách nhưng chưa xác định gì về cấp bậc (Thánh quả) họ đã đạt được trong việc tu tập trực nhận chân lí.

Hô Kim Cương Tan-Tra

● S: hevajra-tantra;

Một Tan-tra được biên soạn trong thế kỉ thứ 9, được xếp vào hạng Vô thượng du-già tan-tra. »He-vajra« có thể dịch là »Hô, xin chào! Chân như tuyệt đối!« Tan-tra này được nhiều Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) tu luyện và là Tan-tra Phật giáo được nghiên cứu kĩ nhất tại Tây phương

Hổ Khâu Thiệu Long

● 虎 丘 紹 隆 ; C: hǔqiū shàolóng; J: kukyū jōryū; 1077-1136;

Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế đời thứ 12, phái Dương Kì. Sư là pháp tự của Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần.

Sư quê ở Hàm Sơn, xuất gia lúc 9 tuổi, tu học dưới nhiều thầy rồi sau đó mới đến yết kiến Viên Ngộ. Viên Ngộ gặp Sư liền hỏi: »Kiến kiến chi thời, kiến phi thị kiến, kiến do li kiến, kiến bất năng cập« (Thấy mà có tướng Thấy, cái Thấy đó chẳng phải là Tính thấy, cái Thấy mà do lìa tướng Thấy mới là cái Tính thấy siêu việt), rồi đưa nắm tay lên hỏi: »Thấy chăng?« Sư thưa: »Thấy.« Viên Ngộ bảo: »Trên đầu lại để đầu.« Sư nghe câu này bỗng tỉnh. Viên Ngộ quở: »Thấy cái gì?« Sư bèn thưa: »Tre dầy chẳng ngại nước chảy qua.« Viên Ngộ hài lòng.

Sau Sư đến Hổ Khâu dạy chúng. Nơi đây, đạo rất được mộ, chúng rất thịnh hành. Khoảng niên hiệu Thiệu Hưng, Sư có chút bịnh rồi tịch.

Hộ Pháp

● 護 法 ; S: dharmapāla; P: dhammapāla;

1. Người bảo vệ chính pháp. Trong Kim cương thừa (s: vajrayāna), người ta tin rằng có một số thiên nhân chuyên bảo vệ chính pháp. Hành giả hành trì Nghi quĩ (s: sādhana), tụng đọc Man-tra thì được các vị đó bảo hộ. Bên cạnh các vị Hộ Pháp chính thống như Ma-ha Ca-la (s: mahākāla, nghĩa là Ðại Hắc, 大 黑) – được xem là một dạng xuất hiện của Quán Thế Âm – người ta còn kể thêm các vị Hộ Thế ( 護 世; s: lokapāla), là các vị thần thệ nguyện theo Phật.

Ðối với hành giả của Kim cương thừa thì các vị Hộ Pháp chuyên trách bảo vệ họ trước những hiểm nguy và ảnh hưởng xấu liên quan đến chuyện tu học. Tuy nhiên các hành giả đó phải được chân truyền sự hỗ trợ từ vị thần bảo hộ, Hộ Thần (t: yidam) của mình. Vị Ðại Hắc (s: mahākāla), Hộ Pháp của tông Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa) và Ðạt-lại Lạt-ma thường được trình bày như một vị thần cao lớn, da đen. Vị này có bốn trách nhiệm lớn đối với trở ngại khó khăn của người tu hành: điều phục, giúp đỡ, thu hút, hủy diệt. Các vị Hộ Thế trong Phật giáo Tây Tạng được chinh phục – theo truyền thuyết – là nhờ công của Ðại sư Liên Hoa Sinh. Ðó là các vị thần của đạo Bôn (t: bon) đã được điều phục thành các vị phục vụ Phật pháp. Các vị đó thường là hiện thân của các lực lượng thiên nhiên. Người ta còn nhắc đến các vị Hộ Thế Tứ thiên vương. Các vị này xuất hiện từ lâu trong tranh tượng Ấn Ðộ và cũng được tôn thành Hộ Pháp.

2. Luận sư của Duy thức tông (s: vijñānavāda), sống trong thế kỉ thứ 6-7 sau Công nguyên, môn đệ của Trần-na (s: dignāga) và về sau trở thành viện trưởng của viện Na-lan-đà (s: nālandā). Sau đó Sư đến Giác Thành (bodh-gayā) và trở thành viện trưởng viện Ðại Bồ-đề (s: mahābodhi). Sư mất năm 32 tuổi. Hầu như mọi tác phẩm của Sư đều thất lạc cả.

Sư viết luận giải về Bách luận (s: śataśāstra) của Thánh Thiên (s: āryadeva), về Duy thức nhị thập tụng (s: viṃśatikāvijñaptimātratākārikā) của Thế Thân (s: vasubandhu). Tư tưởng luận giải của Sư còn được tìm thấy trong tác phẩm Thành duy thức luận của Huyền Trang. Hộ Pháp và các môn đệ nhấn mạnh tính »duy tâm« (s: cittamātra) tuyệt đối của Duy thức học, cho rằng thế giới »không gì khác hơn là sự tưởng tượng.«

3. Hộ Pháp, Cao tăng Tích Lan (1865-1933), sáng lập hội Ðại Bồ-đề (mahābodhi society) năm 1891 nhằm phục hưng viện Ðại Bồ-đề tại Giác Thành. Sư là tăng sĩ đầu tiên của thời cận đại tự nhận mình là một người Vô gia cư (s: anāgārika;). Năm 1925, Sư sáng lập hội Ðại Bồ-đề ở Anh, London.

Hộ Thần

● 護 神 ; S: sādhita, iṣṭadevatā; T: yidam; E: deity; cũng có thể gọi là Thiên thần (天 神);

Thần hộ vệ người tu tập trong hệ thống Tan-tra, Vô thượng du-già; là linh ảnh biểu hiện của một Nghi quĩ (s: sādhana).

Những Hộ Thần này được tạo bằng sức mạnh quán tưởng của một người tu luyện Nghi quĩ (s: sādhaka, tantrika) và chỉ có người này mới thấy được »sự sống« của linh ảnh này. Hộ Thần là hình ảnh tưởng tượng, là những »thần hỗ trợ như ý« đi theo hộ vệ người đã tạo ra họ (s: sādhaka). Khi một người tu tập tạo ra một Hộ Thần, người ta có thể hiểu rằng, người ấy muốn Hộ Thần này truyền lại tất cả những năng lượng tiềm tàng trong nghi quĩ đang được tu luyện.

Những Hộ Thần thường được nhắc đến mang tên của những Tan-tra quan trọng nhất, đó là Bí mật tập (s: guhyasamāja), Cha-kra sam-va-ra (»Người chặn đứng bánh xe«, bánh xe đây là Vòng sinh tử), Hô kim cương (s: hevajra; còn được gọi là Hê-ru-ka; t: heruka) và Thời luân (s: kālacakra). Trong tranh tượng, các vị Hộ Thần thường được trình bày dưới hai dạng, tịch tịnh (s: śānta) và phẫn nộ (s: krodha). Trong cả hai trường hợp, những vị này luôn luôn cũng được diễn tả với một nữ nhân, một Du-già-ni (s: yoginī) trong tư thế giao phối (s: yuganaddha; t: yab-yum).

Trong Kim cương thừa tại Tây Tạng, Hộ Thần là một vị thần dành riêng cho mỗi người; vị này phải phù hợp với căn cơ và tâm lí của hành giả. Hộ Thần là dạng xuất hiện của Báo thân (s: saṃbhogakāya), phải được hình dung thành linh ảnh trong các Nghi quĩ – tức là phải được nhìn bằng nội quán. Hộ Thần có thể có những hình tượng hiền từ hoặc phẫn nộ khác nhau, mỗi vị thuộc về một vị Phật trong hệ thống Ngũ Phật. Tại Tây Tạng, những vị Hộ Thần phổ biến nhất là Quán Thế Âm (t: chenresi), vị nữ thần Ða-la (s: tārā) và những vị được truyền trong các bộ Tan-tra cực kì bí mật như »Lợn kim cương« (金 鋼 母 豬; Kim cương mẫu trư; t: dorje phagmo).

Khác với truyền thống Tan-tra của Ấn Ðộ giáo, Phật giáo Tây tạng không xem Hộ Thần là người chuyên trách bảo vệ mình, các vị chỉ là những biểu tượng nói lên tính cách riêng của mỗi hành giả và tính cách đó chính là phương tiện để chuyển hóa tâm thức. Hộ Thần cũng là mối nối giữa hành giả và dòng tu và giáo pháp của dòng đó.

Hộ Thần cũng được chia thành nhiều loại có tên khác nhau, mỗi loại có một tính chất riêng:

Nam Hộ Thần (chủ từ bi):

hiền từ: Bà-già-phạm (s: bhagavat);

nghiêm nghị: Không hành nam (s: ḍāka);

phẫn nộ: Hê-ru-ka (s: heruka).

Nữ Hộ Thần (chủ trí huệ):

hiền từ: Bà-già-bà-đề (s: bhagavatī)

nghiêm nghị và phẫn nộ: Không hành nữ (s: ḍākinī).

Các vị Nam và Nữ Hộ Thần cũng thường được trình bày trong tư thế giao phối (Yab-yum) như vị Nam Hộ Thần Cha-kra

sam-va-ra và Nữ Hộ Thần Kim Cương Bhai-ra-va (s: vajrabhairava) và từ đó phát sinh ra nhiều biểu tượng cực kì phức tạp.

Hộ Thế Giả

● 護 世 者 ; S, P: lokapāla;

Tên gọi chung của bốn vị Thiên vương, bốn vị thần thủ hộ thế giới.

Hối Ðường Tổ Tâm

● 晦 堂 祖 心 ; C: huìtáng zǔxīn; J: maidō soshin; 1025-1100; cũng được gọi là Hoàng Long Tổ Tâm;

Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế đời thứ 9. Sư là môn đệ của Thiền sư Hoàng Long Huệ Nam. Kế thừa Sư là Thiền sư Tử Tâm Ngộ Tân.

Sư họ Ổ, quê ở Thủy Hưng Nam Hùng. Năm 19 tuổi bị mù mắt, cha mẹ nguyện cho xuất gia, mắt tự nhiên sáng lại. Sư tham thiền nhiều nơi, sau đến Hoàng Long học. Nhân đọc một đoạn trong Cảnh Ðức truyền đăng lục, Sư khế hội, được Thiền Sư Huệ Nam ấn khả.

Sư dạy một vị quan tên Tạ Cảnh Ôn: »Ba thừa mười hai phần giáo – giống như chỉ thức ăn cho người. Ðã nhờ đó nói thức ăn, cốt nơi mình nếm lấy. Chính mình nếm được, liền rõ biết mùi vị kia là mặn lạt cay đắng. Tổ Ðạt-ma từ Ấn Ðộ sang chỉ thẳng tâm người thấy tính thành Phật cũng lại như thế. Chân tính đã nhân văn tự mà bày, cốt tại chính mình thấy được.

Nếu hay thấy được liền rõ biết trước mắt là chân là vọng, là sinh là tử. Ðã rõ biết chân vọng sinh tử, xem lại tất cả ngữ ngôn văn tự đều là lời nói hiển bày trọn không có nghĩa thật. Như nay không hiểu bệnh tại chỗ nào? Bệnh tại thấy nghe hiểu biết.

Vì chẳng biết như thật chỗ đến mé chân, nhận thấy cái nghe hiểu biết này làm cái sở kiến của chính mình. Ðâu chẳng biết cái thấy nghe hiểu biết này đều nhân tiền trần mà có phân biệt. Nếu không cảnh giới tiền trần thì cái thấy nghe hiểu biết này đồng với Lông rùa sừng thỏ, trọn không có chỗ nương.

Một vị quan tên Khí Tư hỏi Sư: »Khi người lâm chung có chỉ quyết chăng?« Sư đáp: »Có.« Ông thưa: »Xin được nghe lời này.« Sư bảo: »Ðợi Khí Tư chết liền nói.« Khí Tư đứng dậy kính trọng nói: »Việc này phải là Hòa thượng mới được.«

Ỷ Công, một vị quan ở Chương Giang đến viếng Sư, bàn về câu »Hội muôn vật làm chính mình và tình cùng vô tình chung một thể« trong Triệu luận. Sư liền lấy cây thước dằn giấy gõ con chó, lại gõ cái bàn, nói: »Con chó hữu tình nên đi, cái bàn vô tình vẫn ở, tình cùng vô tình đâu thành một thể.« Ỷ Công đáp không được, Sư bèn nói tiếp: »Vừa có suy nghĩ liền thành pháp dư, đâu từng ›Hội muôn vật làm chính mình?‹«

Niên hiệu Nguyên Phù năm thứ 3, ngày 16 tháng 11, Sư viên tịch, thọ 76 tuổi. Vua sắc phong là Bảo Giác.

Huệ

● 慧 ; S: prajñā; P: paññā;

Bát-nhã, Trí huệ

Huệ An

● 慧 安 ; 582-709

Thiền sư Trung Quốc, một trong mười vị đại đệ tử của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Nối pháp của Sư có Phá Táo Ðọa, Nguyên Khuê.

Sư có dung mạo đoan chính, xuất trần, sớm thông các pháp môn tu học. Trong khoảng thời gian 627-649, Sư đến núi Hoàng Mai yết kiến Ngũ tổ và ngộ được huyền chỉ. Vua Ðường Trung Tông (năm 706) ban tử y (cà-sa tía) và dùng lễ thầy trò thỉnh vào cung điện thờ phụng ba năm. Năm 709, Sư từ biệt, trở về chùa Thiếu Lâm ở Tung Nhạc và tịch tại đây ngày mồng 8 tháng 3, thọ 128 tuổi.

Huệ Cần Phật Giám

● 慧 勤 佛 鑒 ; tk. 11-12

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế hệ phái Dương Kì. Sư là bạn đồng học với hai vị »Phật« khác là Viên Ngộ Khắc Cần Phật Quả và Thanh Viễn Phật Nhãn dưới trướng của Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn.

Sư họ Uông, xuất gia từ nhỏ, sớm tinh thông kinh sách. Nhân lúc đọc đến câu »Chỉ đây một sự thật, còn hai thì chẳng chân«, Sư bỗng nhiên có tỉnh.

Câu chuyện ngộ đạo triệt để của Sư cũng có nhiều điểm thú vị đáng được nhắc đến tường tận. Sư vốn đã tham vấn các bậc tôn túc, sau mới đến hội của Pháp Diễn tại Thái Bình và lưu lại đây. Sư tức giận vì Pháp Diễn nói quanh co không chịu ấn chứng. Sư muốn đi nơi khác nhưng Viên Ngộ khuyên ở lại rồi sẽ thấy hiệu quả. Một hôm, Sư nghe Pháp Diễn nhắc lại chuyện sau: »Tăng hỏi Triệu Châu: Thế nào là gia phong của Hòa thượng. Triệu Châu nói: Lão tăng lãng tai hỏi to lên đi.

Tăng lại hỏi to lên, Triệu Châu nói: Ông hỏi gia phong của ta, ta lại biết gia phong của ông rồi.« Sư nghe đây bỗng nhiên có tỉnh, nhưng chưa triệt ngộ, trình Pháp Diễn: »Xin Hòa thượng chỉ bày chỗ tột.« Pháp Diễn đáp: »Sum la và vạn tượng là sở ấn của một pháp.« Sư lễ bái và được phong làm thư kí. Một hôm, Sư cùng với Viên Ngộ bàn về việc Ðông Tự Như Hội (môn đệ đắc pháp của Mã Tổ) hỏi Ngưỡng Sơn về hạt minh châu trấn hải. Ðến chỗ »không lí có thể bày«, Viên Ngộ hỏi gạn Sư:

»Ðã nói nhận được, đến khi đòi hạt châu, lại nói không lời có thể đáp, không lí có thể bày, là thế nào?« Sư không đáp được.

Hôm sau, Sư nói với Viên Ngộ: »Ðông Tự chỉ đòi một hạt châu, Ngưỡng Sơn ngay đó trút cả giỏ.« Viên Ngộ thừa nhận câu này nhưng lại khuyên Sư tham vấn, cận kề Pháp Diễn.

Một hôm, Sư đến Phương trượng của Pháp Diễn, chưa kịp nói gì đã bị Pháp Diễn mắng chửi thậm tệ. Trở về phòng, Sư đóng cửa nằm nghỉ mà tức giận Pháp Diễn vô cùng. Viên Ngộ biết thế gõ cửa vào phòng dọ hỏi, Sư bảo Viên Ngộ: »Tôi vốn không đi, bị huynh lừa nhiều lần, bị lão ấy mắng chửi.« Viên Ngộ nghe vậy bèn cười ha hả nói: »Huynh nhớ được lời ngày trước chăng?« Sư hỏi lại lời gì, Viên Ngộ bảo: »Huynh lại nói, Ðông Tự chỉ đòi một hạt châu mà Ngưỡng Sơn trút cả giỏ.« Sư nhân đây triệt ngộ, tất cả mối nghi ngờ đều tan vỡ.

Sư được Pháp Diễn truyền pháp y và sau khi rời thầy, Sư hoằng hóa nhiều nơi, tông phong rất thịnh hành.

Trước khi tịch, Sư tắm gội đắp y ngồi ngay thẳng, cầm bút viết thư từ giã bạn bè. Vừa dừng bút, Sư tịch.

Huệ Hải

● 慧 海 Ðại Châu Huệ Hải

Huệ Khả

● 慧 可 ; C: huìkě; J: eka; 487-593;

Tổ thứ hai của Thiền tông Trung Quốc, được Bồ-đề Ðạt-ma Ấn khả. Kế thừa Sư là Tam tổ Tăng Xán. Theo truyền thuyết thì Sư đến Thiếu Lâm tự năm 40 tuổi tham vấn Bồ-đề Ðạt-ma. Ban đầu Bồ-đề Ðạt-ma chẳng để ý đến sự hiện diện của Sư, để Sư đứng trong tuyết băng nhiều ngày. Ðể chứng minh Bồ-đề tâm của mình, Sư tự chặt cánh tay trái dâng Bồ-đề Ðạt-ma và từ đây Sư được nhận là môn đệ. Tắc thứ 41 trong Vô môn quan có ghi lại cuộc đàm thoại đầu tiên giữa Bồ-đề Ðạt-ma và Huệ Khả.

Bồ-đề Ðạt-ma ngồi nhìn vách tường. Sư dầm tuyết, rút dao tự chặt cánh tay, nói: »Con không an được tâm, xin thầy an tâm cho con.« Ðạt-ma bảo: »Ðưa tâm cho ta, ta sẽ an cho.« Sư đáp: »Con không thấy tâm đâu cả.« Ðạt-ma đáp: »Ta đã an tâm cho con.«

Sau sáu năm tu tập dưới sự hướng dẫn của Bồ-đề Ðạt-ma, Sư được ấn chứng, nhận y bát và từ đây Sư trở thành Nhị tổ của Thiền tông Trung Quốc. Dịp truyền pháp được ghi lại trong Truyền quang lục.

Một hôm Sư nói: »Con đã dứt hết chư duyên rồi« Tổ hỏi: »Ngươi không biến thành đoạn diệt chứ?« Sư đáp: »Chẳng thành đoạn diệt.« Tổ hỏi lại: »Lấy gì chứng minh?« Sư đáp: »Rõ ràng thường biết, nói không thể được.« Tổ hài lòng, đáp:

»Ðó là chỗ bí quyết tâm truyền của tất cả chư Phật, ngươi chớ nghi ngờ gì.«

Trước khi đến Bồ-đề Ðạt-ma thụ pháp, Sư tên là Thần Quang, chuyên học Nho, Lão Trang (Lão Tử, Trang Tử) và kinh sách Phật pháp. Cái hiểu biết từ sách vở này không thỏa mãn lòng quyết đạt chính giác. Vì vậy Sư chú tâm đến việc tu tập Thiền định, quyết chứng nhận trực tiếp chân lí được tả trong kinh luận. Sau khi được truyền tâm ấn, Sư sống ẩn dật đây đó vì chưa muốn thâu nhận môn đệ và tập trung tâm sức nghiên cứu kinh Nhập Lăng-già theo lời khuyên của Bồ-đề Ðạt-ma.

Sư lang thang đây đó, uống rượu ăn thịt, có những hành động như phàm phu. Có người hỏi vì sao thầy tu mà làm những việc này, Sư thản nhiên trả lời: »Ta tu tâm mặc ta, có liên can gì đến ngươi.«

Dầu vậy, Sư vẫn tùy duyên hoằng hóa và tương truyền rằng Sư có biệt tài thuyết pháp, dân chúng thường đến rất đông để nghe. Có một ông sư có thái độ chống báng, sai chú tiểu đến dọ chân tướng Sư, nhưng chú này vừa được nghe giảng cái gọi là tà đạo thì bỗng chốc chấn động tinh thần, xin lưu lại học. Vị sư lại sai chú tiểu khác đi gọi chú trước về, nhưng chú sau cũng biến luôn và cứ như thế thêm mấy chú nữa. Sau này, vị sư tình cờ gặp lại chú tiểu đầu tiên, quở: »Sao chú để ta kêu gọi nhiều lần? Ta chẳng tốn công mở mắt cho chú sao?« Chú tiểu đáp: »Mắt của tôi từ bao giờ vẫn thẳng, chỉ vì ông nên nó đâm ra lé!«

Những thành tích trong việc giáo hóa này gây sự bất bình ganh tị của những vị sư khác. Họ phong tin rằng Sư truyền bá tà giáo và thưa việc này cho quan trên. Sư bị bắt và sau đó bị xử trảm. Sư thản nhiên thuận theo, cho rằng đúng với luật nhân quả Sư có một món nợ phải trả. Việc này xảy ra năm 593, Sư thọ 106 tuổi.

Huệ Khai

● 慧開 Vô Môn Huệ Khai

Huệ Lăng

● 慧 稜 Trường Khnh Huệ Lăng

Huệ Nam

● 慧 南 Hoàng Long Huệ Nam

Huệ Năng

● 慧 能 ; C: huìnéng; J: enō; 638-713;

Tổ thứ sáu của Thiền tông Trung Quốc, môn đệ và pháp tự của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn.

Trước Huệ Năng, Thiền còn mang nặng ảnh hưởng Ấn Ðộ nhưng đến đời Sư, Thiền bắt đầu có những đặc điểm riêng của Trung Quốc. Vì vậy mà có người cho rằng Sư mới thật sự là người Tổ khai sáng của Thiền Trung Quốc. Huệ Năng không chính thức truyền y bát cho ai, nên sau đó không còn ai chính thức là truyền nhân. Tuy nhiên Sư có nhiều học trò xuất sắc. Môn đệ chính là Thanh Nguyên Hành Tư và Nam Nhạc Hoài Nhượng là hai vị Thiền sư dẫn đầu hầu như toàn bộ các dòng Thiền về sau. Cả hai dòng này cũng được truyền đến Việt Nam qua Thảo Ðường, Nhất Cú Tri Giáo, Vô Ngôn Thông, Chuyết Công.

Sư là tác giả của tác phẩm chữ Hán duy nhất được gọi là »Kinh,« một danh từ thường chỉ được dùng chỉ những lời nói, bài dạy của đức Phật, đó là Lục tổ Ðại sư Pháp bảo đàn kinh, một tác phẩm với ý nghĩa rất sâu xa về thiền. Cũng nhờ Pháp bảo đàn kinh, người ta biết được ít nhiều về lịch sử của Huệ Năng. Sư sinh trong một gia đình nghèo, cha mất sớm, lớn lên giúp mẹ bằng cách bán củi. Một hôm, trong lúc bán củi, nghe người ta tụng kinh Kim cương, Sư bỗng nhiên có ngộ nhập.

Nghe người đọc kinh nhắc đến Hoằng Nhẫn, Sư liền đến tìm học. Hoằng Nhẫn nhận ra ngay căn cơ của Sư, nhưng không truyền pháp ngay, bắt tiếp tục chẻ củi, vo gạo. Truyền thuyết nổi tiếng về việc truyền tâm ấn cho Huệ Năng và việc phân đôi hai phái Thiền Nam-Bắc được kể lại như sau:

Hoằng Nhẫn biết tới lúc mình phải tìm người kế thừa nên ra lệnh cho học trò mỗi người viết kệ trình bày kinh nghiệm giác ngộ. Cuối cùng chỉ có Thần Tú, một đệ tử với tri thức xuất sắc mới dám làm. Thần Tú viết bài kệ, so sánh thân người như cây Bồ-đề và tâm như tấm gương sáng và người tu hành phải lo lau chùi, giữ tấm gương luôn luôn được trong sáng. Sư đang làm việc trong bếp, nghe đọc bài kệ biết người làm chưa Kiến tính. Sư cũng nhờ người viết bài kệ của mình như sau:

菩提本無樹。 明鏡亦非臺

本來無一物。 何處有(匿)塵埃

Bồ-đề bản vô thụ, minh kính diệc phi đài Bản lai vô nhất vật, hà xứ hữu (nặc) trần ai? \*Bồ-đề vốn chẳng cây Gương sáng cũng chẳng đài Xưa nay không một vật Nơi nào dính bụi trần?

Nghe bài kệ, Hoằng Nhẫn biết căn cơ của Sư vượt hẳn Thần Tú, nhưng sợ di hại nên nửa đêm gọi Sư vào thất và vì Sư thuyết trọn kinh Kim cương. Ðến câu »Ðừng để tâm vướng víu nơi nào« ( 應 無 所 住 而 生 其 心; ưng vô sở trụ, nhi sinh kì tâm), Sư hoát nhiên đại ngộ. Ngũ tổ truyền y bát cho Sư và khuyên đi về phương Nam. Khi tiễn Sư xuống thuyền, Tổ muốn tự chèo đưa Sư sang sông, Sư bèn nói: »khi mê thầy độ, ngộ rồi tự độ« và tự chèo qua sông.

Suốt 15 năm sau, Sư ở ẩn, và trong thời gian này vẫn là Cư sĩ. Sau đó, Sư đến chùa Pháp Tính ở Quảng Châu. Ðó là nơi sản sinh Công án nổi tiếng »chẳng phải gió, chẳng phải phướn« (Vô môn quan, công án 29). Sau khi Sư chen vào nói »tâm các ông động« thì Ấn Tông, vị sư trụ trì của chùa hỏi Sư »Nghe nói y pháp Hoàng Mai đã truyền về phương Nam, phải chăng là hành giả?« Lúc đó Sư mới nhận mình là truyền nhân của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Ấn Tông sai người cạo đầu cho Sư, cho Sư gia nhập Tăng-già rồi xin nhận Sư làm thầy.

Sư bắt đầu giáo hóa ở chùa Pháp Tính, về sau về Bảo Lâm tự ở Tào Khê và thành lập Nam tông, trong lúc đó Thần Tú và đệ tử thành lập Bắc tông và cũng tự nhận là truyền nhân của Ngũ tổ. Nam tông cho rằng, giác ngộ là một sự nhảy vọt bất ngờ, mang tính trực giác trong lúc Bắc tông chủ trương dùng suy luận, tu tập dần dần theo chỉ dạy của kinh sách mà giác ngộ. Trong cuộc tranh chấp giữa hai phái đốn ngộ (ngộ ngay tức khắc) và tiệm ngộ này, Nam tông đã chứng tỏ sinh lực của mình, sản sinh vô số Ðại sư và trở thành truyền phái đích thật của Phật pháp tại Trung Quốc. Phái Thần Tú chỉ vài thế hệ sau là khô kiệt.

Với Huệ Năng, được xem là người »ít học« nhất lại được truyền tâm ấn, Thiền đã qua một bước ngoặt quyết định, trở thành Thiền tông Trung Quốc với sự ảnh hưởng ít nhiều của đạo Lão. Các hiền triết Lão giáo cũng là những người cười nhạo văn tự, họ đã có ảnh hưởng lên cái »bất lập văn tự« của Thiền tông để từ sự dung hợp này, tất cả các tông phái Thiền Trung Quốc ra đời. Với Huệ Năng và các vị Ðại sư nối tiếp, Thiền tông Trung Quốc đi vào thời đại hoàng kim của đời Ðường, đời Tống. Và cho đến ngày nay, Thiền tông vẫn còn là nguồn cảm hứng sâu xa, vẫn là một pháp môn cho nhiều Phật tử.

Huệ Nhiên

● 慧 然 Tam Thánh Huệ Nhiên

Huệ Sinh

● 慧 生 ; ?-1063

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 13, nối pháp Thiền sư Ðịnh Huệ.

Sư tên Lâm Khu Vũ, quê ở làng Ðông Phù Liệt. Năm lên 19, Sư xuất gia thờ Thiền sư Ðịnh Huệ ở chùa Quang Hưng làm thầy và được ấn chứng.

Sau đó, Sư du phương tham vấn đầy đủ yếu chỉ Thiền rồi trụ tại núi Trà Sơn, sau lên ngọn Bồ-đề. Ðạo hạnh của Sư từ đây lan xa. Vua Lí Thái Tông nghe danh sai sứ đến mời về kinh. Sư cố gắng từ chối nhiều lần nhưng không được, đành phải tuân lệnh vào cung. Sau khi đàm đạo với Sư, vua rất kính phục và thỉnh trụ trì chùa Vạn Tuế ở gần thành Thăng Long. Nơi đây, Sư tùy duyên giáo hóa học chúng cũng như các vị hiền triết trong triều đình.

Niên hiệu Gia Khánh thứ năm, Sư họp chúng nói kệ:

水火日相參。 由來未可談

報君無處所。 三三又三三

自古來參學。 人人指爲南

若人問新事。 新事月初三

Thủy hỏa nhật tương tham

Do lai vị khả đàm

Báo quân vô xứ sở

Tam tam hựu tam tam

Tự cổ lai tham học

Nhân nhân chỉ vị Nam

Nhược nhân vấn tân sự

Tân sự, nguyệt sơ tam

\*Nước lửa ngày hỏi nhau

Nguyên do chưa thể bàn

Ðáp anh không nơi chốn

Tam tam lại tam tam

Xưa nay kẻ tham học

Người người chỉ vì Nam

Nếu người hỏi việc mới

Việc mới, ngày mồng ba.

Nói xong, Sư tắm gội, thắp hương và nửa đêm viên tịch.

Huệ Tạng

● 慧 藏 Thạch Củng Huệ Tạng

Huệ Tịch

● 慧 寂 Ngưỡng Sơn Huệ Tịch

Huệ Trung

● 慧 忠 Nam Dương Huệ Trung

Huệ Trung Thượng Sĩ

● 慧 忠 上 士 ; 1230-1291

Một nhân vật lỗi lạc trong Phật giáo Việt Nam. Thượng sĩ tên thật là Trần Quốc Tung (1230-1291), con trai trưởng của An Sinh Vương Trần Liễu. Ông là anh ruột của Hưng Ðạo Vương Trần Quốc Tuấn, anh của hoàng hậu Thiên Cảm. Thiên Cảm là vợ của vua Trần Thánh Tông và là mẹ của Trần Nhân Tông.

Thượng Sĩ có chí khí cao siêu, khí lượng thâm trầm, dung thần nhàn nhã. Từ nhỏ ông đã sùng mộ đạo Phật, lớn lên được cử trấn đất Hồng Lộ. Năm 1251, Trần Thái Tông phong ông tước hiệu Hưng Ninh Vương. Ông cùng em là Trần Hưng Ðạo tham gia kháng chiến ba lần chống quân Nguyên Mông. Ðó là lần thứ nhất 1257-1258, lần thứ hai năm 1258 và lần thứ ba 1287-1288. Qua những lần tham gia giữ nước, ông được thăng chức Tiết Ðộ sứ, nhưng từ quan về quê sống, xưng hiệu là Huệ Trung. Dù chỉ là Cư sĩ có gia đình, nhưng ông đã theo học Phật pháp với Thiền sư Tiêu Diêu, học trò của Thiền sư Ðại Ðăng và cư sĩ Ứng Thuận Vương. Nhờ thế ông trở thành một nhà Thiền học. Trần Thánh Tông tôn ông là sư huynh và ông cũng là thầy của Trần Nhân Tông.

Thượng Sĩ là người có bản lĩnh, không câu nệ giáo điều. Lần nọ, em gái là Thiên Cảm mời ông dùng cơm, có mặt của Trần Nhân Tông. Ông gắp thịt cá tự nhiên làm Thiên Cảm ngạc nhiên hỏi: »Anh tu thiền, ăn thịt cá sao thành Phật được?«

Ông cười đáp: »Phật là Phật, anh là anh.« Trần Nhân Tông lần đó cũng thắc mắc, nhưng ngày sau có dịp, ông trả lời như sau (bản dịch của Nguyễn Lang):

無常諸法行。 心疑罪便生

本來無一物。 非種亦非萌

日日對境時。 景景從心出

心境本來無。 處處巴羅密

喫草亦喫肉。 種生各所食

春來百草生。 何處見罪福

Vô thường chư pháp hành

Tâm nghi tội tiện sinh

Bản lai vô nhất vật

Phi chủng diệc phi manh

Nhật nhật đối cảnh thời

Cảnh cảnh tòng tâm xuất

Tâm cảnh bản lai vô

Xứ xứ ba-la-mật

\*Vạn pháp vô thường cả,

Tâm ngờ tội liền sinh.

Xưa nay không một vật,

Chẳng hạt chẳng mầm xanh.

Hằng ngày khi đối cảnh,

Cảnh đều do tâm sinh.

Tâm cảnh đều không tịch,

Khắp chốn tự viên thành.

Trần Nhân Tông nghe xong nhưng vẫn thắc mắc về chuyện tội phúc, hỏi »thế thì công phu giữ giới để làm gì«, Thượng Sĩ đọc tiếp các câu kệ (bản dịch của Nguyễn Lang):

持戒兼忍辱。 招罪不招福

欲智無罪福。 非持戒忍辱

如人上樹時。 安中茲求危

如人不上樹。 風月何所爲

Trì giới kiêm nhẫn nhục

Chiêu tội bất chiêu phúc

Dục tri vô tội phúc

Phi trì giới nhẫn nhục

Như nhân thượng thụ thời

An trung tư cầu nguy

Như nhân bất thượng thụ

Phong huyệt hà sở vi?

\*Trì giới và nhẫn nhục,

Thêm tội chẳng được phúc.

Muốn siêu việt tội phúc,

Ðừng trì giới nhẫn nhục.

Như người khi leo cây,

Ðương yên tự chuốc nguy.

Nếu đừng leo cây nữa,

Trăng gió làm được gì?

Sau đó ông căn dặn Nhân Tông dừng nói những lời này ra cho kẻ sơ cơ biết.

Ngày 1 tháng 4 năm 1291, Thượng Sĩ cho kê giường ở Thiền đường tại Dưỡng Chân Trang, nằm xuôi nhắm mắt. Hầu cận khóc lóc, Thượng Sĩ mở mắt ngồi dậy quở »Sống chết là lẽ thường, sao lại luyến tiếc khóc than, làm náo động chân tính ta.« Nói xong, Thượng Sĩ tịch, thọ 62 tuổi.

Ông để lại rất nhiều thơ văn chỉ rõ kiến giải của một Thiền giả đắc đạo. Một trong những tác phẩm quan trọng là Huệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục do Thiền sư Pháp Loa biên soạn.

Huệ Tư

● 慧 思 ; C: huìsī; 515-577, cũng được gọi là Nam Nhạc Tôn giả ( 南 嶽 尊 者 ), Tư Ðại Thiền sư ( 思 大 禪 師 );

Cao tăng Trung Quốc, môn đệ của sư Huệ Văn và là thầy của sư Trí Khải. Vì Trí Khải sau này về núi Thiên Thai sáng lập Thiên Thai tông nên Sư được xem là Tổ thứ ba của tông này sau Long Thụ (s: nāgārjuna) và Huệ Văn.

Sư họ Lí, người Vũ Tân (nay là huyện Thượng Thái, Hà Nam). Sư xuất gia lúc còn nhỏ sau khi chiêm bao thấy một vị tăng khuyên xuất thoát tục. Sư say mê tụng đọc kinh Diệu pháp liên hoa và ngoài việc khất thực, Sư tìm đến những chỗ trống hoang vắng, ở những gò mã, động huyệt chú tâm tụng trì kinh này. Tương truyền trong thời gian này – từ 7 đến 14 tuổi – Sư tụng kinh đến nỗi bệnh cũng tự biến, mộng thấy Phổ Hiền đến xoa đầu và sau đó đầu nổi lên nhục kế (cái chóp thịt trên đầu mà các tượng Phật hay được trình bày), văn tự chưa học mà tự nhiên thông. Trong khoảng thời gian từ 15-20 tuổi, Sư thụ giới cụ túc, tìm đến các nơi tham học và nhân đây, Sư gặp Huệ Văn và được truyền pháp »Nhất tâm tam quán«, tức là quán ba tính chất của chư Pháp là »Không, giả và trung«, một trong những giáo lí then chốt của Thiên Thai tông sau này. Sư tuân theo lời dạy của Huệ Văn, tinh tiến tọa thiền. Một hôm – mặc dù vẫn đang dày công tu tập – Sư tỏ vẻ hối tiếc vì đã để tuổi đạo luống qua, dựa lưng vào tường than thở thì bỗng nhiên ngộ được chân lí, đạt »Pháp hoa tam muội.«

Sư đặc biệt chú trọng đến việc phụng thờ Phật A-di-đà và Bồ Tát Di-lặc và nhân khi tạo kinh Bát-nhã chữ vàng, Sư làm hộp lưu li tôn trì và nguyện rằng, khi đức Di-lặc ra đời thì kinh Bát-nhã chữ vàng này sẽ xuất hiện và được tuyên dương lần nữa. Sư là một trong những người đầu tiên đưa ra thuyết »thời kì mạt pháp« là thời kì suy vong của đạo Phật. Sư cũng đặc biệt chú trọng đến việc thực hành việc Tọa thiền và cả về việc nghiên cứu giáo lí được ghi chép lại trong Tam tạng kinh điển.

Năm 554, Sư đến Quang Châu khai đường thuyết pháp, hoằng hóa suốt 14 năm và từ đây, danh tiếng vang lừng.

Nhưng cũng có nhiều người ganh ghét và nhiều lần muốn ám hại Sư bằng cách đầu độc. Tại núi Ðại Tô ở phía Nam của Hà Nam, Sư truyền pháp lại cho Trí Khải Ðại sư. Năm 568, khi đến Hành Sơn ở Hồ Nam, Sư bỗng nhiên ngộ được ba tiền kiếp của mình, ở lại đây hoằng giáo mười năm và vì thế Sư cũng mang danh hiệu là Nam Nhạc Tôn giả. Vua Tuyên Ðế cũng rất khâm phục tín ngưỡng nên ban cho Sư danh hiệu Ðại Thiền sư và vì vậy Sư cũng được gọi là Tư Ðại Hòa thượng hay Tư Ðại Thiền sư.

Năm 577, Ðinh Dậu, ngày 22 tháng 6, Sư ngồi yên an nhiên thị tịch. Vị Tổ của Luật tông là Ðạo Tuyên viết về Sư như sau trong Tục cao tăng truyện: »Phụng trì Bồ Tát giới, không thị biệt thỉnh, không nhận biệt cúng. Mặc áo vải thô, lạnh thì dùng áo độn cỏ, ăn thì ngày một bữa. Thường ở núi rừng, đêm thì tư duy, ngày phu diễn, phát ngôn sâu xa. Nhân định mà phát huệ, điều này thấy rõ nơi Tôn giả Huệ Tư.«

Các tác phẩm của Sư còn được lưu lại:

1. Pháp hoa kinh an lạc hạnh nghĩa;

2. Chư pháp vô tránh tam-muội pháp môn;

3. Ðại thừa chỉ quán pháp môn;

4. Tứ thập nhị tự môn;

5. Thụ Bồ Tát giới nghi;

6. Nam Nhạc Tư Ðại Thiền sư lập thệ nguyện văn.

Nam Phố Thiệu Minh

南 浦 紹 明 ; J: nampo jōmyō; 1235-1309;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế dòng Dương Kì. Sư lúc đầu học pháp nơi Lan Khê Ðạo Long nhưng sau đích thân sang Trung Quốc tham học với Thiền sư Hư Ðường Trí Ngu (c: xūtáng zhìyú) và được Ấn khả. Trong dòng Thiền của Sư có nhiều vị nổi danh như Nhất Hưu Tông Thuần (j: ikkyū sōjun) và Bạch Ẩn Huệ Hạc (j: hakuin ekaku). Sư được Nhật hoàng ban hiệu Ðại Ứng Quốc sư (j: daiō kokushi).

Khác với các vị tiền nhân đưa Thiền tông sang Nhật như Minh Am Vinh Tây (j: myōan eisai), Viên Nhĩ Biện Viên (j: enni ben'en), Sư không hòa nhập Thiền tông với những giáo lí của các tông khác như Thiên Thai, Chân ngôn. Môn đệ danh tiếng nhất của Sư là Diệu Siêu Tông Phong (j: myōchō shūhō, cũng được gọi là Ðại Ðăng Quốc sư; daitō kokushi).

Mặc dù đã nổi danh lúc còn hoằng hóa nhưng vai trò thật sự quan trọng của Sư cho Thiền Lâm Tế tại Nhật chính là hệ thống truyền thừa vô song với các môn đệ lừng danh. Qua đó, người ta có thể xem Sư là vị Tổ chính của Thiền Lâm Tế tại Nhật (xem biểu đồ cuối sách) vì hầu hết tất cả những vị Thiền sư danh tiếng của tông Lâm Tế của Nhật sau này đều xuất phát từ hệ phái của Sư với tên gọi là Ứng-Ðăng-Quan phái (j: ō-tō-kan-ha) – viết tắt từ ba danh hiệu Ðại Ứng (ō) Quốc sư, Ðại Ðăng (tō) Quốc sư và Quan (kan) Sơn Huệ Huyền. Với sự hoằng hóa của Sư, giai đoạn du nhập của Thiền tông từ Trung Quốc sang Nhật đã kết thúc.

Huệ Văn

● 慧 文 ; C: huìwén; tk. 5-6, cũng được gọi là Bắc Tề Tôn giả ( 北 齊 尊 者 )

Cao tăng Trung Quốc, sống vào thời Bắc Tề, được xem là Tổ thứ hai của Thiên Thai tông sau Long Thụ. Người nối pháp của Sư là Huệ Tư.

Sư họ Cao, người Bột Hải, thuộc tỉnh Sơn Ðông. Sư xuất gia từ nhỏ, thông minh hơn người và tinh tiến tu học. Một hôm, Sư xem luận Ðại trí độ ( 大 智 度; s: mahāprajñāpāramitā-śāstra) của Long Thụ bỗng nhiên có tỉnh và sau đó, khi đọc Trung quán luận (s: madhyamakaśāstra), phẩm Quán thánh đế đến bài kệ:

Các pháp do nhân duyên sinh ra

Ta nói tất cả đều là Không

Cũng chỉ là giả danh tạm gọi

Cũng chính là lí nghĩa Trung đạo

Sư thông suốt được huyền nghĩa Trung đạo là »Không hữu bất nhị« ( 空 有 不 二). Sư từ đây căn cứ vào giáo lí của Long Thụ mà xiển dương Phật pháp. Sau, Sư đến vùng Hoàng Hà, truyền bá giáo pháp Ðại thừa, chúng theo học có hơn ngàn người. Tại Hà Nam, Sư truyền giáo pháp lại cho sư Huệ Tư, Tổ thứ ba và từ đây, mầm mống của tông Thiên Thai được hình thành.

Không biết Sư tịch nơi nào, năm nào.

Huệ Viễn

● 慧 遠 ; C: huìyuǎn; 334-416;

Cao tăng Trung Quốc, đệ tử của Ðạo An. Là người sáng lập tông phái tôn thờ Phật A-di-đà và thành lập Bạch Liên xã, được xem là Sơ tổ của Tịnh độ tông tại Trung Quốc. Tác phẩm quan trọng của Huệ Viễn gồm một bài luận giải về Nghiệp (s: karma), trong đó Sư nói đến từng bước chín muồi của hành động (quả báo) và một luận đề cập đến những vấn đề »linh hồn« bất tử. Sư là người đã giúp các tăng sĩ thời bấy giờ bớt các trách nhiệm thế gian đối với vương triều để chuyên tâm tu hành.

Lúc thiếu thời, Sư học Nho, Lão Tử, Trang Tử. Qua tuổi 21, Sư được Ðạo An đưa vào Tăng-già và bắt đầu học kinh Bátnhã ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitā-sūtra) và diễn giải kinh này với các khái niệm của Lão Trang. Năm 381, Sư đến Lư Sơn và sống đến cuối đời tại đó. Trong thời gian này, Lư Sơn trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng và nổi tiếng về giới luật nghiêm minh. Theo lời mời của Sư, Cao tăng người Kashmir tên là Khang Tăng Khải (s: saṅghadeva,saṅghavarman) đến Lư Sơn và dịch các tác phẩm quan trọng nhất của Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) sang tiếng Hán.

Sư liên hệ thường xuyên với Cưu-ma-la-thập (s: kumārajīva) để trao đổi về các vấn đề thuộc về Kinh tạng (Tam tạng) và sự khác biệt giữa một A-la-hán (s: arhat) và một Bồ Tát (s: bodhisattva).

Năm 402, Sư tập hợp 123 tăng sĩ trước tượng Phật A-di-đà, thệ nguyện sinh vào cõi Tây phương Cực lạc và thành lập Liên phái và từ đây Sư được xem là Sơ tổ của Tịnh độ tông. Sư là một trong những Cao tăng Trung Quốc đầu tiên nhấn mạnh sự quan trọng của phép Thiền (s: dhyāna) trong việc tu học.

Huyền Giác

● 玄 覺 Vĩnh Gia Huyền Giác

Huyền Quan

● 玄 關 ; J: genkan; nghĩa là »Cửa ải huyền bí«;

Ðược sử dụng trong nhiều trường hợp:

1. Nhập môn, bước vào con đường tu học Phật pháp, con đường mà Phật và các vị Tổ sư hướng dẫn;

2. Chỉ ngưỡng cửa của phòng tiếp khách trong một Thiền viện hoặc một phòng tiếp khách nằm gần cửa cổng;

3. Căn phòng nằm giữa cửa nhà và phòng khách trong một ngôi nhà tại Nhật Bản.

Huyền Quang

● 玄 光 ; 1254-1334

Thiền sư Việt Nam, Tổ thứ ba dòng Trúc Lâm Yên Tử. Sư là một nhà thơ lớn với nhiều bài thơ còn được lưu lại. Cùng với Trúc Lâm Ðầu Ðà (Trần Nhân Tông) và Pháp Loa, Sư được xem là một Ðại thiền sư của Việt Nam và người ta xem Sư và hai vị nêu trên ngang hàng với sáu vị Tổ của Thiền tông Trung Quốc hoặc 28 vị Tổ của Thiền Ấn Ðộ.

Theo Tam tổ thật lục ( 三 祖 實 錄), mẹ của Huyền Quang là Lê Thị hay đến chùa Ngọc Hoàng cầu nguyện vì đã 30 mà chưa có con. Ðầu năm Giáp Dần 1254, vị trụ trì chùa Ngọc Hoàng là Huệ Nghĩa mơ thấy »các tòa trong chùa đèn chong sáng rực, chư Phật tôn nghiêm, Kim Cương Long Thần la liệt đông đúc. Ðức Phật chỉ Tôn giả A-nan-đà bảo: ›Ngươi hãy tái sinh làm pháp khí Ðông Ðộ và phải nhớ lại duyên xưa.‹« Năm ấy Lê Thị sinh Huyền Quang. Lớn lên Sư dung mạo dị thường, làm quan đến chức Hàn Lâm.

Một hôm, Sư cùng vua Trần Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm huyện Phụng Nhãn nghe Thiền sư Pháp Loa giảng kinh, liền nhớ lại »duyên xưa«, xin xuất gia thụ giáo (có tài liệu nói Sư thụ giáo với Bảo Phác ở chùa Vũ Ninh). Sư được cử làm thị giả của Trúc Lâm Ðầu Ðà và được ban pháp hiệu là Huyền Quang.

Sau, Sư theo lời phó chúc của Trúc Lâm trụ trì chùa Vân Yên (nay là chùa Hoa Yên) trên núi Yên Yử. Vì đa văn bác học, tinh thông đạo lí nên tăng chúng đua nhau đến học. Niên hiệu Ðại Khánh thứ 4 (1317), Sư được Pháp Loa truyền y của Trúc Lâm và tâm kệ. Sau khi Pháp Loa tịch (1330), Sư kế thừa làm Tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm nhưng vì tuổi đã cao nên Sư giao phó trách nhiệm lại cho Quốc sư An Tâm.

Sư đến trụ trì Thanh Mai Sơn sáu năm, sau dời sang Côn Sơn giáo hóa. Ngày 23 tháng 1 năm Giáp Tuất (1334), Sư viên tịch, thọ 80 tuổi. Vua Trần Minh Tông sắc thụy là Trúc Lâm Thiền Sư Ðệ Tam Ðại, đặc phong Từ Pháp Huyền Quang Tôn Giả.

Sau đây là một vài bài thơ của Sư:

1. 菊 花。 Cúc hoa – Hoa cúc:

忘身忘世已都忘。 坐久簫然一榻涼

歲晚山中無歷日。 菊花開處即重陽

Vương thân vương thế dĩ đô vương

Tọa cửu tiêu nhiên nhất tháp lương

Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật

Cúc hoa khai xứ tức trùng dương

\*Quên mình quên hết cuộc tang thương

Ngồi lặng điều hiêu mát cả giường

Năm cuối trong rừng không có lịch

Thấy hoa cúc nở biết trùng dương

(theo Thơ văn Lý-Trần)

花在中庭人在樓。 焚香獨坐自忘憂

主人與物渾無競。 花向群芳出一頭

Hoa tại trung đình, nhân tại lâu

Phần hương độc tọa tự vong ưu

Chủ nhân dữ vật hồn vô cạnh

Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu.

\*Người ở trên lầu hoa dưới sân

Vô ưu ngồi ngắm khói trầm xông

Hồn nhiên người với hoa vô biệt

Một đóa hoa vừa mới nở tung.

(Bản dịch của Nguyễn Lang)

2. 地 爐 即 事。 Ðịa lô tức sự – Lò sưởi tức cảnh:

煨餘榾柮獨焚香。 口答山童問短章

手把吹商和木鐸。 從來人笑老僧忙

Ổi dư cốt đốt độc phần hương

Khẩu đáp sơn đồng vấn đoản chương

Thủ bả xuy thương hòa mộc đạc

Tòng lai nhân tiếu lão tăng mang

\*Củi hết lò còn vương khói nhẹ

Sơn đồng hỏi nghĩa một chương kinh

Tay cầm dùi mõ, tay nâng sáo

Thiên hạ cười ta cứ mặc tình

(Bản dịch của Nguyễn Lang)

Tác phẩm của Sư: 1. Ngọc tiên tập; 2. Chư phẩm kinh; 3. Công văn tập; 4. Phổ huệ ngữ lục.

Huyền Sa Sư Bị

● 玄 沙 師 備 ; C: xuánshā shībèi; J: gensha shibi; 835-908;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ danh tiếng nhất của Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Nối pháp của Sư có 13 vị – với La Hán Quế Sâm hàng đầu. Vị này lại là sư phụ của Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích, người sáng lập tông Pháp Nhãn.

Cảnh Ðức truyền đăng lục ghi tên tông này là Huyền Sa tông. Bích nham lục (công án 22, 56, 88) và Vô môn quan (41) có ghi lại pháp ngữ của Sư.

Sư họ Tạ, quê ở huyện Mân, Phúc Châu. Sư chẳng biết chữ, không đọc được chữ khắc trên những đồng tiền thời đó.

Sư rất thích câu cá, thường cắm một chiếc thuyền nhỏ trên sông Nam Ðài để câu. Bỗng một hôm, Sư phát tâm cầu giải thoát, dẹp bỏ thuyền câu, lên núi Phù Dung theo Thiền sư Linh Huấn xuất gia, sau đến chùa Khai Nguyên ở Dự Chương thụ giới cụ túc với Luật sư Ðạo Huyền. Sư tu theo hạnh Ðầu-đà, chỉ mặc áo gai đi giày cỏ, ăn vừa đủ sống, suốt ngày ngồi im lặng, tăng chúng thấy vậy đều kính phục. Nơi đây, Sư gặp Tuyết Phong. Mặc dù chỉ nhỏ hơn 13 tuổi và theo lí thì như huynh đệ trong đạo, nhưng Sư gần gũi kính thờ Tuyết Phong như thầy trò. Tuyết Phong lên núi Tượng Cốt hoằng hóa, Sư cùng theo góp sức đắc lực. Học giả bốn phương đến tấp nập. Trong một cuộc Hành cước xuất phát từ đây, Sư vấp chân vào đá đau điếng người, bỗng nhiên đại ngộ.

Sư ứng đối nhanh nhẹn phù hợp kinh điển. Những người huyền học các nơi chưa thông đều đến cầu Sư chỉ dạy. Tuyết Phong thường bảo: »Ðầu-đà Bị là người tái sinh!«

Sau, Sư từ giã Tuyết Phong xuống núi, thu nhận môn đệ tại Huyền Sa. Từ đây học chúng đến rất đông. Công án sau đây trong Bích nham lục ghi lại cách dạy thần tốc của Sư và Thiền sư Vân Môn Văn Yển, hai môn đệ kế thừa xuất sắc của Tuyết Phong:

Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: »Những bậc lão túc ở các nơi trọn nói tiếp vật lợi sinh, chợt gặp người ba thứ bệnh đến làm sao mà tiếp? Người bệnh mù thì đưa chùy, dựng Phất tử, họ lại chẳng thấy. Người bệnh điếc thì ngữ ngôn tam-muội, họ lại chẳng nghe. Người bị bệnh câm dạy y nói, lại nói chẳng được. Phải làm sao tiếp? Nếu tiếp không được người này thì Phật pháp chẳng linh nghiệm.«

Tăng đến hỏi Vân Môn. Vân Môn bảo: »Ông lễ bái đi« Tăng lễ bái xong đứng dậy. Vân Môn lấy cây gậy chận, tăng thối lui. Vân Môn bảo: »Ông không phải bệnh mù.« Lại bảo: »Ông đến gần đây.« Vị tăng đến gần. Vân Môn bảo: »Ông không phải bệnh điếc.« Vân Môn hỏi tiếp: »Hội chăng?« Tăng đáp: »Chẳng hội« Vân Môn bảo: »Ông không phải bệnh câm.«

Tăng nhân đây có tỉnh.

Sư ứng cơ tiếp người 30 năm, người có mặt nghe giảng không dưới 800. Ðến đời Lương, niên hiệu Khai Bình năm thứ hai, ngày 27 tháng 11 năm Mậu Thìn, Sư thị tịch, thọ 74 tuổi, được 40 tuổi hạ.

Huyền Trang

● 玄 奘 ; C: xuánzhuǎng; 600-664; còn mang danh hiệu là Tam Tạng Pháp sư, là người tinh thông cả ba tạng, Tam tạng;

Cao tăng Trung Quốc, một trong bốn dịch giả lớn nhất, chuyên dịch kinh sách văn hệ Phạn ngữ (sanskrit) ra tiếng Hán.

Sư cũng là người sáng lập Pháp tướng tông (c: fǎxiàng-zōng), một dạng của Duy thức tông (s: yogācāra, vijñānavāda) tại Trung Quốc.

Sư du hành 16 năm (629-645) Ấn Ðộ, lưu lại học tại Na-lan-đà và thăm viếng tất cả các di tích Phật giáo quan trọng.

Cuộc hành trình này được ghi trong Ðại Ðường Tây vực kí, giúp hậu thế hiểu nhiều lịch sử Ấn Ðộ trong thế kỉ thứ 7. Sau khi trở lại Trung Quốc, Sư bắt tay vào công trình dịch các tác phẩm của Duy thức tông và các kinh luận khác sang Hán ngữ, như bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitāsūtra) gồm 600 tập; Du-già sư địa luận (s: yogācārabhūmi-śāstra), Nhiếp Ðại thừa luận (s: mahāyāna-saṃgraha) của Vô Trước (s: asaṅga), A-tì-đạt-ma câu-xá luận (s: abhidharmakośa-śāstra), Duy thức tam thập tụng (s: triṃśikāvijñāptimātratāsiddhi) và Duy thức nhị thập tụng (viṃśatikāvijñāptimātratāsiddhi) của Thế Thân (s: vasubandhu). Sư cũng là tác giả của bộ luận Thành duy thức (s: vijñāptimātratāsiddhi), trong đó Sư tổng kết quan niệm Mười đại luận sư của Duy thức tông. Ðó là bộ luận bao gồm đầy đủ giáo lí của học phái này.

Huyền Trang sinh tại Hồ Nam. Năm lên 13 tuổi Sư đã xuất gia và Thụ giới cụ túc năm 21 tuổi. Sư tu học kinh sách Ðại thừa dưới nhiều giảng sư khác nhau và thấy có nhiều chỗ giảng giải mâu thuẫn. Ðây là lí do chính thúc đẩy Sư lên đường đi Ấn Ðộ để tự mình tìm hiểu và năm 629, Sư rời Trường An. Năm 631, Sư đến Kashmir, năm 633 mạo hiểm tìm đến các dấu tích Phật như Ca-tì-la-vệ, Giác Thành và cuối cùng tìm đến đại học Phật giáo Na-lan-đà và được Giới Hiền (s: śīlābhadra) truyền Pháp môn Duy thức. Hai năm sau, Sư rời Na-lan-đà đi Tích Lan, rồi lại trở về Na-lan-đà học tiếp triết học Ấn Ðộ.

Danh tiếng của Sư lừng lẫy, nhiều vua chúa mời Sư giảng dạy. Sư là người biện luận giỏi, nhiều lần thắng đại diện của Tiểu thừa cũng như phái Bà-la môn. Năm 645 Sư trở về Trường An và mang theo 520 bộ kinh sách của Tiểu thừa và Ðại thừa về Trung Quốc. Những năm sau đó, Sư tập trung dịch kinh và dịch được 75 bộ. Vì thông cả văn hệ Phạn ngữ (sanskrit) nên Sư cũng dịch ngược lại Ðạo đức kinh của Lão Tử và Ðại thừa khởi tín luận (s: mahāyānaśraddhotpāda-śāstra) sang Phạn ngữ (vì nguyên bản Phạn đã thất truyền). Ðặc điểm của các bản dịch của Huyền Trang là trình độ văn chương rất cao và rất chính xác. Sư là người có công trong việc đưa vào tiếng Hán một loạt thuật ngữ Phật giáo quan trọng.

Vào thế kỉ thứ 16, dựa vào chuyến Tây du của Huyền Trang, bộ Tây du kí của Ngô Thừa Ân ra đời, trong đó Huyền Trang có tên là Tam Tạng, mang nhiều tình tiết li kì hấp dẫn người đọc.

Huyễn

● 幻 ; S, P: māyā; dịch âm là Ma-da; cũng được gọi là ảo ảnh;

Huyễn Thân

● 幻 身 ; Tạng ngữ: gyulu [sGyu lus]; S: māyākāya, māyādeha;

Là thân huyễn hóa. Trong Kim cương thừa, thân này là một thân thanh nhẹ, cao hơn thân do Ngũ uẩn tạo thành, nhưng luôn luôn hiện diện trong đó. Huyễn thân cũng được hiểu là một phần của Na-rô lục pháp (t: nāro chodrug) và một phép tu Tan-tra nhằm thanh lọc thân thể thông thường để đạt Phật quả.

Hư Ðường Trí Ngu

● 虛 堂 智 愚 ; C: xūtáng zhìyú; J: kidō chigu; 1185-1269;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, hệ phái Dương Kì. Sư nối pháp Thiền sư Vận Am Phổ Nham và là thầy của vị Thiền sư Nhật Bản danh tiếng là Nam Phố Thiệu Minh (j: nampo shōmyō). Trong sự việc gìn giữ tông Lâm Tế Nhật Bản trước sự suy tàn, các vị Ðại thiền sư tại đây như Nhất Hưu Tông Thuần (j: ikkyū sōjun), Bạch Ẩn Huệ Hạc (j: hakuin ekaku) – cả hai vị đều nằm trong hệ thống truyền thừa của Sư – thường nhắc đến phong cách, phương pháp hoằng hóa nghiêm chỉnh kỉ luật của Sư và tự xem mình là Pháp tự chính thống của Sư.

Hư Không

● 虛 空 ; S: ākāśa; P: ākāsa;

Khái niệm quan trọng trong đạo Phật. Hư không được hiểu là »không gian« Có hai thứ không gian:

1. Không gian do sắc thể qui định mà thành và

2. Không gian vô cùng tận. Khái niệm đầu thuộc sắc thể (Ngũ uẩn), khái niệm sau là một trong sáu yếu tố (Giới, s: dhātu), không có tự tính nhưng lại là cơ sở của mọi sắc thể và của Tứ đại chủng là đất, nước, gió, lửa.

Hư không (khái niệm thứ hai) là tính Không, rời mọi sắc thể, thường còn và không thể mô tả nghĩ bàn.

Quan điểm về hư không cũng có nhiều sai khác trong các tông phái Phật giáo. Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) quan niệm rằng, hư không không chịu dưới qui luật duyên khởi; nó không gây chướng ngại, xuyên suốt mọi vật và thường còn.

Còn Trung quán tông (s: mādhyamika) thì cho hư không cũng bị tùy thuộc, vì nó có thể bị một vật khác »chiếm giữ«. Trong các phương pháp thiền định, hư không giữ một vai trò quan trọng: trong Bốn xứ thì xứ đầu tiên là Không vô biên xứ và trong mười Biến xứ (p: kasiṇa) thì hư không là biến xứ thứ chín.

Hưng Dương Thanh Nhượng

● 興 陽 清 讓 ; C: xīngyōng qīngràng; J: kōoyō seijō; ?-?;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng Qui Ngưỡng đời thứ năm, nối pháp Thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh. Sử sách chẳng viết gì về Sư ngoài những giai thoại nhỏ rải rác đây đó.

Một vị tăng hỏi Sư: »Phật Ðại Thông Trí Thắng ngồi tu mười kiếp ở đạo trường, Phật pháp không hiển hiện, không đắc Phật đạo, thế nghĩa là sao?« Sư bảo: »Hỏi thật hay.« Vị tăng hỏi: »Ðã ngồi tu ở đạo trường, sao lại không thành được Phật đạo?« Sư đáp: »Vì ông ấy không thành Phật.«

Hưng Hóa Tồn Tưởng

● 興 化 存 獎 ; C: xīnghuà cúnjiǎng; J: koke zonshō; 830-888;

Thiền sư Trung Quốc, đắc pháp nơi Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Người thừa kế Sư là Thiền sư Nam Viện Huệ

Ngung.

● Sư học nơi Lâm Tế làm thị giả nhưng ngộ yếu chỉ nơi Thiền sư Ðại Giác, một môn đệ đắc pháp khác của sư Lâm Tế. Ở hội của Tam Thánh Huệ Nhiên, Sư làm Thủ tọa, thường nói: »Ta nhắm phương Nam đi hành cước, một phen gặp được đầu gậy, mà chẳng từng tìm ra một người hội Phật pháp.« Tam Thánh nghe được nói: »Ngươi đủ con mắt gì mà nói thế ấy?«

Sư liền hét. Tam Thánh nói: »Phải là ngươi mới được.« Ðại Giác nghe chuyện này mong có ngày gặp thử tài.

Sau Sư đến Ðại Giác làm Viện chủ. Một hôm Ðại Giác hỏi: »Viện chủ! Ta nghe ông nói ›Nhắm phương Nam đi hành cước, một phen gặp được đầu gậy, mà chẳng từng tìm ra một người hội Phật pháp‹, ông y cứ vào đạo gì mà nói như thế?«

Sư liền hét, Ðại Giác liền đánh, Sư lại hét, Ðại Giác lại đánh. Hôm sau, Sư đi ngang qua pháp đường, Ðại Giác gọi: »Viện chủ, ta vẫn còn nghi hai tiếng hét của ông hôm qua.« Sư lại hét, Ðại Giác lại đánh. Sư lại hét, Ðại Giác lại đánh. Sư bèn nói: »Tôi ở chỗ sư huynh Tam Thánh học được câu khách chủ, nay bị sư huynh bẻ gẫy rồi, xin cho tôi pháp môn an lạc.«

Ðại Giác bảo: »Cái gã mù, đến trong ấy đã chịu thua, cổi áo nạp ra đánh đòn một trận.« Ngay đây, Sư ngộ pháp của Lâm Tế.

Sư dạy chúng: »Ta chỉ nghe ngoài hành lang hét, ở giá sau hét. Các ông chớ hét mù, hét loạn, dù cho hét được Hưng Hóa bay trụ đến giữa trời, lại phải rơi xuống tắt thở, đợi Hưng Hóa tỉnh dậy sẽ bảo ông ›chưa hiện tại‹. Vì cớ sao? Ta chưa từng nhằm màn lụa đỏ để chân châu, với những người các ông hét loạn trong hư không để làm gì?«

Sư cỡi ngựa, bị ngựa quăng té gẫy chân. Sư gọi: »Viện chủ! chuốt cho ta một cái chân cây« Viện chủ chuốt xong đem đến, Sư cặp vào khấp khểnh đi quanh viện, hỏi tăng chúng: »Các ngươi biết Lão tăng chăng?« Chúng đáp: »Làm sao mà không biết Hòa thượng.« Sư bảo: »Pháp sư què nói được đi chẳng được.« Sư đến pháp đường sai Tri sự đánh chuông gọi chúng. Chúng tụ họp, Sư bảo: »Lại biết Lão tăng chăng?« Chúng không đáp. Sư ném chân cây, ngồi thẳng thị tịch, thọ 59 tuổi.

Hưng Thiền Hộ Quốc Luận

● 興 禪 護 國 論 ; J: kozen gokoku-ron;

Một tác phẩm của vị Thiền sư Nhật Bản Minh Am Vinh Tây (s: myōan eisai), người đầu tiên truyền Thiền học – có kết quả lâu dài – sang Nhật. Sư viết luận này để đáp lại sự phản bác, chống đối Thiền tông của những tông phái khác tại đây và trình bày trong luận này rằng, sự phát triển của Thiền tông tại đây chỉ làm cho nước Nhật ngày càng hưng thịnh. Hưng thiền hộ quốc luận là quyển sách nói về Thiền đầu tiên được viết tại Nhật.

Hương Hải

● 香 海 ; 1628-1715

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng Trúc Lâm Yên Tử. Không biết Sư thừa kế ai bởi vì hệ thống truyền thừa của Trúc Lâm Yên Tử bị thất lạc từ sau vị Tổ thứ ba là Huyền Quang.

Sư con nhà thế phiệt, tổ tiên làm quan triều đình. Sư thuở nhỏ đã thông minh tài trí, năm 18 tuổi thi đỗ Cử nhân, được triều đình phong làm tri phủ Triệu Phong (nay là tỉnh Quảng Trị). Năm 25 tuổi Sư bắt đầu học đạo, ba năm sau thì từ quan xuất gia rồi dong thuyền ra đảo Tim Bút La (Cù lao Chàm ở biển Ðà Nẵng) ở biển Nam Hải, cất am để tu. Tương truyền rằng ở đây ma quái kéo đến quấy nhiễu nhưng Sư đều đối trị được. Chúa Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền) nghe danh Sư cho mời về núi Qui Kính trụ trì. Bấy giờ có quan nội giám Gia quận Công, người Ðàng ngoài nhưng được chúa Nguyễn cho dạy trong nội cung. Gia quận Công hay lui tới nghe Sư giảng pháp. Vì thế mà có kẻ ganh ghét tâu với chúa Nguyễn là hai người âm mưu định trốn về Bắc. Chúa Nguyễn không có bằng cớ nhưng buộc Sư phải vào Quảng Nam ở. Vì chuyện đó mà Sư quyết chí về Bắc. Chúa Trịnh coi trọng sư thưởng nhiều vàng bạc, về sau cho đưa Sư về Sơn Tây, lúc này Sư đã 56 tuổi.

Năm Canh Thìn 1700, Sư dời sang chùa Nguyệt Ðường, học trò theo học rất đông, nơi đây Sư làm hưng thịnh phái Trúc Lâm.

Sư thường dạy chúng như sau: »Ngộ được tự tính mình thì chúng sinh là Phật, mê tự tính của mình thì Phật là chúng sinh. Giữ được tự tính mình bình đẳng thì chúng sinh là Phật, để tự tính mình gian hiểm thì Phật là chúng sinh.« Lại nói:

»(Có những kẻ) Chỉ muốn tránh chỗ huyên náo, bỏ nơi hoạt động, cố phá từng cái tướng, tách từng mảnh bụi của mọi vật thể để tìm hiểu biết. Làm như thế tuy chỗ tĩnh lặng cốt ngộ lí không, nhưng không biết đó cũng là cái lối làm chôn vùi chân tính, lấp mất chân giác... Nếu biết quay ánh sáng soi lại nơi mình bỏ ngoại cảnh mà xem tự tâm, thì Phật nhãn sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, Pháp thân hiện ra, những vết trần tự diệt... Cái bản thể của tâm và chân tướng của tánh, vốn lặng lẽ chẳng phải có, chẳng phải không, không có sinh cũng không có diệt. Ta tìm nó thì không thấy, bỏ nó thì vẫn chẳng rời. Nếu ta mê cái hiện lượng của nó thì khổ sở lầm lẫn lăng xăng, nếu ngộ được chân tánh của nó thì tinh thông sáng suốt. Tâm tức là Phật, Phật tức là tâm, song chỉ có người chứng ngộ mới biết.«

Năm Ất Mùi Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), ngày 13 tháng 5, Sư mặc áo cà-sa ngồi kết già an nhiên thị tịch, thọ 88 tuổi.

Chùa Nguyệt Ðường là một thiền lâm lớn nhất trong nước. Sư để lại 16 tác phẩm giải thích các kinh Pháp hoa, Kim cương, A-di-đà..

Hương Lâm Trừng Viễn

● 香 林 澄 遠 ; C: xiānglín chéngyuǎn; J: kyōrin chōon, 908-987;

Thiền sư Trung Quốc. Sư và Ðộng Sơn Thủ Sơ là hai môn đệ trội nhất của Thiền sư Vân Môn Văn Yển. Môn đệ giỏi nhất của Sư là Thiền sư Trí Môn Quang Tộ.

Nơi Vân Môn, Sư làm Thị giả. Vân Môn mỗi khi tiếp Sư đều gọi: »Thị giả Viễn!« Sư ứng: »Dạ.« Vân Môn hỏi: »Ấy là gì?«

Ðó là pháp duy nhất Sư học tại Vân Môn. Sau 18 (!) năm như vậy, Sư tỉnh ngộ. Sư từ giã đi, Vân Môn bảo: »Sao chẳng nói một câu hướng thượng?« Sư suy nghĩ. Vân Môn bắt ở thêm ba năm (!) nữa.

Sau đó Sư đến chùa Hương Lâm trụ trì và hướng dẫn học giả trên thiền đạo. Có vị tăng hỏi Sư: »Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?« Sư đáp: »Ngồi lâu sinh nhọc.«

Một hôm, Sư bảo chúng: »Lão tăng 40 năm mới dồi thành một khối.« Nói xong, Sư ngồi kết già thị tịch, thọ 80 tuổi.

Hương Nghiêm Trí Nhàn

● 香 嚴 智 閑 ; C: xiāngyán zhìxián; J: kyōgen chikan; ?-898;

Thiền sư Trung Quốc, ngộ đạo nơi Qui Sơn Linh Hựu. Câu chuyện »sáng mắt« của Sư được nhắc nhở nhiều trong giới thiền vì nó nêu rõ quan niệm »Bất khả tư nghị« và các phương pháp hoằng hóa đặc biệt của các vị Tổ sư.

Trước khi đến Qui Sơn, Sư đã đến học nơi Bách Trượng Hoài Hải, nổi danh là đã nghiên cứu nhiều kinh luận nhưng vẫn không đoạn triệt hồ nghi. Sau khi Bách Trượng tịch, Sư đến tham vấn Qui Sơn. Qui Sơn hỏi: »Ta nghe sư đệ ở chỗ Tiên sư Bách Trượng thông minh lanh lợi, nhưng ta không hỏi đệ về chỗ học bình sinh, cũng không hỏi về kinh sách. Giờ đây hãy nói thử một câu khi cha mẹ chưa sinh xem!« Sư mù mịt không biết đâu là đâu bèn rút lui vào thất, soạn hết sách vở đã học qua nhưng trọn không tìm được câu giải đáp. Sư than: »Bánh vẽ chẳng no bụng đói« và đến Qui Sơn xin lời giải. Qui Sơn bảo: »Nếu ta nói sư đệ sau này sư đệ sẽ mắng ta, vì ta nói là việc của ta, liên hệ gì đến sư đệ?« Sư đem sách vở ra đốt hết, tự nghĩ »Ðời này không học Phật pháp nữa, làm tăng thường lo cơm lo cháo để khỏi nhọc tâm.« Sư từ giã Qui Sơn đi thẳng đến di tích của Quốc sư Nam Dương Huệ Trung, cất am tại đây. Sư ngày ngày lấy chổi quét dọn sạch mộ của Quốc sư. Một hôm Sư quét lá, một viên sỏi bay đụng vào khóm tre vang lên một tiếng. Sư nghe vậy bỗng nhiên đại ngộ, tìm được câu trả lời Qui Sơn, phá lên cười và làm bài kệ sau:

一擊忘所知。 更不假修治

動容揚古路。 不墮悄然機

處處無蹤跡。 聲色外威儀

諸方達道者。 咸言上上機

Nhất kích vong sở tri

Cánh bất giả tu trị

Ðộng dung dương cổ lộ

Bất đọa tiểu nhiên cơ

Xứ xứ vô tung tích

Thanh sắc ngoại uy nghi

Chư phương đạt đạo giả

Hàm ngôn thượng thượng cơ.

\*Tiếng dội lùm tre quên sở tri

Có gì đối trị giả tu trì

Ðổi thay thần sắc nêu đường cổ

Nếp cũ tiêu điều chẳng trệ si

Chốn chốn dạo qua không dấu vết

Sắc thanh nào nhiễm được uy nghi

Mười phương đạt giả đều như vậy

Tối thượng là đây biết nói gì.

(Trúc Thiên dịch)

Sư trở về am thắp hương hướng về Qui Sơn bái lễ: »Hòa thượng từ bi hơn cha mẹ, khi trước nếu vì ta mà nói thì đâu có ngày nay.«

Sư hỏi chúng: »Ví như có người leo cây cao, dưới là vực thẳm. Người ấy miệng ngậm cành cây, chân không đạp chỗ nào, tay không bám vào đâu. Chợt có người đến hỏi ›ý của Tổ sư từ Ấn Ðộ sang‹, khi ấy phải làm sao?« Vị Thượng tọa bước ra thưa: »Chẳng hỏi khi đã leo lên cây, lúc chưa leo lên cây thế nào?« Sư cười rồi thôi.

Hữu

● 有 ; S, P: bhava;

Thuật ngữ quan trọng trong Phật pháp, có ba ý nghĩa chính:

1. Hữu là dạng tồn tại của một trong Ba thế giới (s: triloka): tồn tại trong dục giới (s, p: kāmabhava), tồn tại trong sắc giới (s, p: rūpabhava) và tồn tại trong vô sắc giới (s, p: arūpabhava);

2. Hữu là yếu tố thứ mười trong Mười hai nhân duyên (s, p: pratītya-samutpāda), xuất phát từ Thủ (s, p: upādāna);

3. Trong Ðại thừa, Hữu được xem là khái niệm đối lập với tính Không (s: śūnyatā) và được mỗi trường phái Ðại thừa giải thích một cách khác nhau.

Hữu Dư Niết-Bàn

● 有 餘 涅 槃 ; S: sopadhiśeṣa-nirvāṇa; Niết-bàn

Hữu Tình

● 有 情 ; S: sattva; P: satta; dịch âm Hán Việt là Tát-đóa (薩 埵), cũng được gọi là Chúng sinh (眾 生), Hàm thức (含 識); Chỉ các giống có tình, có thức, nói chung là các loại động vật trong Ba thế giới.

Hữu Vi

● 有 爲 ; S: saṃskṛta; P: saṅkhāta; nghĩa là »được tạo tác« phụ thuộc, bị ảnh hưởng, đối nghĩa với Vô vi ( 無 爲 );

Chỉ tất cả những hiện tượng, vạn vật chịu ảnh hưởng lẫn nhau. Ðặc điểm chính của những Pháp hữu vi này là Thành, Trụ, Hoại, Diệt. Vì thế nên tất cả những gì hữu vi đều trống rỗng (Không), Vô thường, không có tự tính; bám vào chúng là Khổ.

Trong Tiểu thừa (s: hīnayāna), người ta thường dùng những pháp hữu vi để giảng nghĩa tính chất vô thường của cuộc sống. Ðại thừa (s: mahāyāna) áp dụng danh từ hữu vi vào tất cả những hiện tượng vật chất, tâm lí của thế giới và con người. Ðây chính là nguồn gốc của giáo lí tính Không (s: śūnyatā) của Trung quán tông và học thuyết »Nhất thiết duy tâm tạo« của Duy thức tông.

Tuy nhiên, cách phân chia các pháp theo hữu vi, vô vi thay đổi theo từng tông phái (Pháp tướng tông, Câu-xá tông).

Kinh Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa có ghi lại (Kim cương tứ cú):

一切有爲法。 如夢幻泡影

如露亦如電。 應作如是觀

Nhất thiết hữu vi pháp

Như mộng huyễn bào ảnh

Như lộ diệc như điện

Ưng tác như thị quán.

\*Các pháp hữu vi ấy

Như chiêm bao huyễn mò

Bọt bèo bóng chớp mù

Nên tưởng đều như vậy.

In-Đra-Bu-Ti

● S: indrabhūti; »Nhà vua Tất-đạt giác ngộ«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) nổi tiếng trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ. In-đra-bu-ti là tên của ba nhà vua khác nhau của nước Ô-trượng-na (s: oḍḍiyāṇa), chuyện này nói về nhà vua thứ ba, sống trong thế kỉ thứ 9.

In-đra-bu-ti có một cô em gái là La-kha Min-ka-ra (lakṣmīṅkarā), lúc lên bảy đã hứa làm vợ cho nhà vua Ja-len-đra (jalendra). Nhưng La-kha Min-ka-ra đã sớm từ bỏ đời sống thế gian, theo học Phật pháp.

Theo gương cô em, In-đra-bu-ti nhường ngôi cho con, âm thầm tu tập thiền định trong một cung điện riêng. Sau 12 năm thiền quán, ông đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi), quần thần không hề biết. Ngày nọ ông đến thăm con thì con ông cũng định đến thăm cha. Người con nghe tiếng gọi từ không trung, nhìn lên thấy ông đang lơ lửng trên trời. Ông tận dụng lúc này để giảng pháp cho con và quần thần nghe. Bài thánh đạo ca của ông như sau:

Nếu không có phép lành,

bất chợt và đúng lúc,

thì ngay người tu tập

không thể nào giác ngộ.

An lạc và Phật-đà

thật sự không gì khác.

Hãy cắt bỏ ràng buộc,

và trực nhận tự tính,

đầy phúc của thật tại.

Ông có để lại một tác phẩm về tu tập Tan-tra dưới tên Trí thành tựu pháp (s: jñānasiddhi).

Ja-Lan-Đa-Ra

● S: jālandhara hoặc jālandharipa; »Người được chọn của Không hành nữ«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ của thế kỉ thứ 9, 10. Ông là vị thầy nổi tiếng, có 10 đệ tử cũng trở thành Tất-đạt.

Ja-lan-đa-ra là người theo đạo Bà-la-môn ở thành Tur-khā-ra, nhàm chán thế gian đến mức bỏ hết đi đến một bãi thiêu xác, lang thang tại đó. Lúc ngồi dưới một gốc cây thì một Không hành nữ (s: ḍākinī) hiện ra, hỏi ông có muốn học Phật pháp, thực hành một Nghi quĩ (s: sādhana). Ông cầu khẩn xin học thì được giáo hóa như sau

Tập hợp mọi tri thức,

cả ba Thân khẩu ý,

đưa vào ba huyệt đạo,

cho lên đến đỉnh đầu,

rồi hãy tống vào cửa,

mở vào cõi Thanh tịnh.

Du-già sư trong sạch,

sẽ phát sinh Ðại lạc,

trong tính Không vô tận.

Cứ giữ sự giao phối,

tính Không và Ðại lạc.

»Ba huyệt đạo« chính là La-la-nā, tượng trưng cho trí phán đoán phân biệt, chủ nam tính; Ra-sa-nā, tượng trưng cho tâm trực giác, cảm xúc, chủ nữ tính và A-va-dhū-ti là huyệt đạo trung tâm, chấm dứt tại đỉnh đầu. Ja-lan-đa-ra thiền quán bảy năm liên tục và đạt yếu chỉ của Ðại thủ ấn, đó là Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Thánh đạo ca của ông như sau:

Muốn nhận được ân phúc,

hãy tập hợp tư duy,

của ba: Thân khẩu ý,

đưa vào ba huyệt đạo.

Ja-Ya-Nan-Đa

● S: jayānanda hoặc jayānanta; »Vua của bầy quạ«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ – có lẽ là đệ tử của A-đề-sa – sống trong thế kỉ thứ 11.

Ja-ya-nan-đa là quan đại thần của nhà vua, thuộc dòng Bà-la-môn xứ Bengal. Ông âm thầm tu tập một Tan-tra Phật giáo, đặc biệt là chuyên cúng dường bánh trái. Về sau nhà vua biết ông tu phép này, bắt giam vào ngục. Ðến giờ cúng dường thường lệ, bầy quạ đến chờ thức ăn không có, chúng bay từng đàn trên cung điện nhà vua, mổ đầu người qua kẻ lại.

Trong số đó có người hiểu được tiếng chim, tâu lại vua. Vua nghe xong, truyền thả ông ra. Ông đọc bài kệ:

Nhờ phép lành Ðạo sư,

ta chứng thật viên mãn,

đạt tỉnh giác tự nhiên,

vốn tiên thiên sẵn có.

Ta, đại thần hỉ lạc,

hết phụng sự Luân hồi.

Vua chính là Tự tính,

đã thắng quân nhị nguyên,

đã xa rời dục lạc.

Hãy nghe, hỡi các người,

Khúc khải hoàn Cha-da.

Chứng đạo ca của ông có những dòng:

Trong tâm thức đạt định,

đầy tỉnh giác, tri kiến,

đạt tự tâm thanh tịnh,

xa hẳn tâm phân biệt.

Chứng được lòng kiên cố,

vắng bóng các thành kiến,

và tư duy hỗn loạn.

Jam-Gon Kong-Trul

● T: jamgon kongtrul ['jammgon koṅsprul]; 1813-1899;

Một trong những Lạt-ma quan trọng của Phật giáo Tây Tạng trong thế kỉ 19. Mới đầu Sư theo giáo phái Bôn (t: bon), về sau tu học với dòng Ninh-mã (t: nyingmapa) và Cát-mã Ca-nhĩ-cư (t: karma-kagyu). Các tác phẩm của Sư được gọi là »Ngũ báu«, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Năm 30 tuổi, Sư chấm dứt việc học hành sau khi được 60 Ðại sư giảng dạy và được công nhận là một Chu-cô (t: tulku) trong thời gian này. Vì đã có kiến thức về truyền thống của đạo Bôn và dòng Ninh-mã nên Sư bắt đầu sưu tầm tất cả những Ter-ma đang có sẵn. Sư chấm dứt công việc này năm 59 tuổi. Các Ter-ma sau được in ra 60 tập và là một trong năm kiệt tác của Sư, đời sau gọi là Ngũ báu. Sư cố gắng hết mình dung hòa tất cả những tông phái Phật giáo ở Tây Tạng và quan niệm rằng, tất cả những giáo lí đều bình dẳng, ngang hàng nhau. Ngoài ra Sư còn biên soạn nhiều sách hướng dẫn tu tập thiền định theo phương pháp của dòng Ca-nhĩ-cư (kagyupa). Ngày nay, những bộ sách này vẫn còn được sử dụng. Ảnh hưởng của Sư trên Phật giáo Tây Tạng còn phát rộng ra vì sau khi Sư tịch, nhiều vị tái sinh được công nhận là Chu-cô, trong đó Zhe-chen Kong-trul (1901-1960) và Pal-pung Kong-trul (1904-1953) là hai vị quan trọng nhất.

Jô-Gi-Pa

● S: jogipa, yogipa;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) của Ấn Ðộ, sống khoảng thế kỉ thứ 9 hay theo một giả thuyết khác, khoảng thế kỉ thứ 11.

Ông là người tinh tiến nhưng kém hiểu biết, được thầy là Sa-va-ri-pa (s: śavaripa) cho nhập môn và truyền năng lực của Hộ Thần Hô Kim cương (s: hevajra) – nhưng ông thiền quán không có kết quả. Cuối cùng Sa-va-ri-pa khuyên nên đi hành hương đến 24 chỗ thiêng liêng và vừa đi vừa đọc thần chú của Kim cương Hê-ru-ka (s: vajra heruka). Jô-gi-pa nghe lời thầy, đi hành hương suốt 12 năm. Sau đó mọi tâm nhiễm ô đều biến mất, ông đạt Ðại thủ ấn tất-địa. Jô-gi-pa sống thêm 500 năm nữa để giáo hóa. Chứng đạo ca của ông như sau:

Khi ánh sáng tâm thức,

được quán sát liên tục,

sáng như tim ngọn đèn,

thì mọi thứ hiện tượng,

dù động hay bất động,

đều tan chảy vào trong,

không gian đó: Pháp giới.

24 thánh địa mà Jô-gi-pa đã đến được nhắc nhiều trong những Tan-tra là:

01. Pūrnagiri (Paurṇagiri, Puri Lamalaya) tại vùng Bijapur, Karnataka, Nam Ấn Ðộ;

02. Oḍḍiyāṇa (Uḍḍiyāṇa, Oḍiyāṇa, Uryan, (Ô-trượng-na), thung lũng Swat tại miền Bắc nước Pakistan;

03. Jālandhara tại thung lũng Kangra, Himachal Pradesh;

04. Kāmarūpa, gần Gauhati, Assam;

05. Arbuda (Apruta, Arbuta), đỉnh Abu tại Rajastan;

06. Godāvarī, nơi bắt nguồn của sông Deccan;

07. Rāmeśvaram ở Tamil Nadu;

08. Devīkoṭṭa, phía nam của Dinajpur, Tây Bengal.

09. Malava, tại Mālwa, Mādhya Pradesh;

10. Oḍra (Oṭre, Oṭi), miền Bắc Orissa;

11. Triśakune, tại Trisrotah;

12. Kośala với thủ đô là Śrāvastī;

13. Kaliṅga, phía Nam Orissa và Nordandhra với thủ đô là Daṇṭapurī;

14. Lampāka, thủ đô của Oḍḍiyāṇa, gần Mardan;

15. Kāñcī (Kāñcīka), Conjeevaram hoặc Kāñcīpuram, phía Tây Nam của Madras;

16. Himalāya (Himādri, Mimavat); đỉnh Ngân Sơn (kailāśa) hoặc Bhīmāsthān tại Peshawar hoặc đỉnh Nandādevī ở tỉnh Garhwal tiểu bang Uttar Pradesh;

17. Preṭapurī Tsaritra tại Tây Tạng hoặc gần biên giới Arunachal;

18. Gṛhadeva (Nepāla), vùng Paśupati tại Kathmandu;

19. Saurāṣṭra (Sourakhta), một vương quốc cổ, bao gồm Surat, Cambay và Kathiawar;

20. Survaṇadvīpa, tại Sumatra, Nam Dương;

21. Nagara, Nagarkoṭa hoặc Jvālamukhī (?), gần Jālandhara;

22. Sindhu, Nagara å haṭha, miền đông của Karachi;

23. Maru (Maro, Marobalaraste), Ostrajasthan;

24. Kulānta (Kulāta, Kupānta).

Ka-La-Pa

● S: kālapa; »Người bảnh trai cuồng điên«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) của Ấn Ðộ, sống khoảng cuối thế kỉ thứ 12 và thuộc dòng truyền thừa của Thời luân tan-tra (kālacakra-tantra).

Ka-la-pa là một người bảnh trai nổi tiếng, đi đâu ai cũng nhìn ngắm ông. Ðiều này làm phiền đến mức ông rút lui sống trên một bãi thiêu xác. Sau đó nhờ một vị Du-già sư (s: yogin) khai thị hướng dẫn vào một Nghi quĩ (s: sādhana), ông chuyên tâm thiền định và đạt thánh quả. Qua quá trình tu tập, ông nhận ra sự nhất thể, thấy sự khác biệt giữa mình và người chỉ là một sự nhầm lẫn. Ông trở lại thân thiện với mọi người – quá mức thân thiện đến nỗi người đời gọi ông là »cuồng.« Ông thi triển thần thông và khuyên dạy mọi người như sau:

Nguyên nhân mọi âu lo,

xuất phát từ nhầm lẫn:

mỗi người một ốc đảo,

đơn độc và cách biệt.

Nếu bạn muốn thoát khổ,

quán tâm thức hoạt động,

như một đoàn thiên nhân,

biến mất trong âm »A«

như một chiếc cầu vồng,

biến mất trong bầu trời.

Sinh, Tử và Già, Chết,

không còn gì uy lực,

với tên cuồng này nữa.

Hành động tràn qua y,

là niềm vui thanh tịnh.

Chứng thật và rốt ráo,

là niềm vui thanh tịnh.

Thiền quán vô lậu trí,

là niềm vui thanh tịnh.

Ðạt đích không mong cầu,

là niềm vui thanh tịnh.

Bài thánh ca của ông có những dòng:

Những con người thế gian,

sống cuộc đời lầm lạc,

họ gọi ta là cuồng.

Ta biết cách chữa trị,

căn bệnh lầm lạc đó,

là cam lộ thiêng liêng

giáo lí bậc Ðạo sư.

Ka-Na Ðề-Bà

● S: kāṇadeva; »Ðơn nhãn Ðề-bà«;

Một tên khác của Thánh Thiên, Tổ thứ 15 của Thiền tông Ấn Ðộ.

Ka-Na Kha-La

● S: kanakhalā;

Một Du-già ni tất-đạt (s: yoginī siddhā) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 9.

Ka-na Kha-la là cô em gái của Mê-kha-la (s: mekhalā), xem chuyện kể chung với chị.

Bài ca ngộ đạo của Ka-na Kha-la như sau:

Ta đã tu Nhẫn nhục,

một phép tu bất hoại,

hạnh nguyện như kim cương.

Cưỡi trên dòng tâm thức,

rồi thi triển quyền năng,

trên xác thân con người.

Ka-Pa-La-Pa

● S: kapālapa hoặc kapa; »Người đeo sọ người«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 8, 9.

Ông là người làm thuê tại Rā-ja-pu-rī, có vợ năm con. Ngày nọ, vợ ông chẳng may chết sớm. Ông vừa mang vợ ra chỗ thiêu xác thì nghe tin năm đứa con mình cũng chết luôn. Ông trở về mang xác con để bên cạnh vợ, ngồi khóc thảm thiết.

Ðúng lúc đó thì Ðạo sư Kan-ha-pa (s: kāṇhapa hoặc kṛṣṇācārya) đi ngang. Kan-ha-pa giảng cho ông đời sống vô thường và khuyên ông tu tập một Nghi quĩ (s: sādhana). Ka-pa-la-pa thú nhận ông bị sự sợ hãi cái chết xâm chiếm, xin Kan-ha-pa dạy cho phép đối trị cái sợ này. Kan-ha-pa cho phép ông vào Man-đa-la của Hô kim cương tan-tra và dạy phép thiền định. Vị này còn đưa cho ông sáu miếng xương đẽo từ tay chân của con ông, sọ người vợ được biến thành bình bát. Ông quán tưởng, xem sọ là tác nhân và tính Không là quả. Sau chín năm thiền định, ông đạt được sự giao phối của hai thứ thiền định đó và đọc bài kệ:

Ta, người mang sọ người,

đã chứng thật Tự tính,

mọi sự và sọ người.

Không còn ngần ngại nữa,

mọi hoạt động của ta.

Sau khi chứng ngộ, ông sống thêm 500 năm nữa để giáo hóa. Bài ca tán Chân như của ông như sau:

Thể tính phi nhị nguyên,

nguồn gốc mọi hiện tượng,

cũng là xương và sọ,

cũng là Ngã giả dối.

Tất cả những điều đó,

chẳng phải tìm mà ra.

Kam-Ba-La

● S: kambala; »Du-già sư với áo choàng đen«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, có lẽ sống trong khoảng cuối thế kỉ thứ 8.

Ông là thái tử nước Kaṅ-ka-ra-ma, lúc phụ vương mất, lên nối ngôi cha. Thế nhưng mẹ ông khuyên ông nên bỏ ngôi báu thụ giới đi tu, ông nghe lời. Bà mẹ vẫn chưa vừa lòng, khuyên ông nên bỏ tu viện, ông nghe lời, trở thành một Du-già sư (s: yogin) lang thang khất thực. Bà mẹ thật ra là một Không hành nữ (s: ḍākinī), muốn thử lòng tuyệt đối vâng lời của ông để đưa vào phép luyện Tan-tra. Sau khi ông trở thành Du-già sư, người mẹ hiện ra, cho ông nhập môn tu luyện Cha-kra-samva-ra-tan-tra. Ông tu luyện 12 năm liên tục và đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa. Nghe lời vị Không hành nữ, ông tiếp tục du hóa. Ngày nọ, có một nhóm phù thủy muốn phá ông, họ lấy cắp và nuốt chửng chiếc áo choàng đen của ông. Ông thi triển thần thông biến phù thủy thành cừu cái và cạo đầu chúng. Lúc được hiện lại nguyên hình, nhóm phù thủy nghe lời, ủng hộ Phật pháp và nhả lại các mảnh áo cho ông. Ông vá chiếc áo lại, nhưng bây giờ nó ngắn hơn trước một chút. Ông được mệnh danh là »Du-già sư với áo choàng đen.« Chứng đạo ca của ông như sau:

Ðại dương sâu thăm thẳm,

chất chứa đầy ngọc quí,

phồn vinh thay, Long Vương.

Từ vô thủy, tất cả

là ánh sáng, âm thanh

của Pháp thân thường tại.

Quí thay, Du-già sư,

kẻ nhận thức Thật tại!

Kam-Pa-Ri-Pa

● S: kamparipa hoặc karmāri, karmāra; »Thợ rèn«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, sống trong khoảng cuối thế kỉ thứ 11.

Kam-pa-ri-pa sinh tại Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra). Ông sống bằng nghề thợ rèn. Ngày nọ có một Du-già sư đến khất thực, Kam-pa-ri-pa mừng rỡ vì không ngờ vị này khất thực nơi nhà mình. Cùng vợ, ông tiếp đãi trọng hậu và được vị này khai thị, dạy cho ông quán tưởng về ba dòng năng lực tâm lí: »Hãy quán ống bệ, than và lửa trong tâm ngươi. Ống bệ là năng lực, ống khói là cảm thụ, tâm thức là lửa, khái niệm là than, miếng sắt là ba độc. Hãy dùng nó mà đánh tan Ba độc và miếng sắt sẽ trở thành Ðại lạc của Pháp thân bất nhị. Hãy biến quán tưởng thành hành động hàng ngày:

Hai tay thổi ống bệ,

bên mặt và bên trái,

quạt lửa than nóng lên,

mà đốt cháy khái niệm,

nằm trô trên ống khói.

Thổi lên ngọn lửa hồng,

của tri kiến, tỉnh giác,

đốt chảy tan miếng sắt,

của ba độc, năm tham,

đạt Pháp thân bất hoại.«

Ông nghe nghe lời và sau sáu năm thiền định, ông đạt Ðại thủ ấn tất-địa. Sau đó sản phẩm rèn của ông không làm mà tự xuất hiện. Bài chứng đạo ca của ông có những dòng sau:

Trên ống khói thân ta,

là than đen khái niệm,

Thổi ống bệ trái, mặt,

đốt lên ngọn lửa trí.

Miếng sắt của ba độc,

bị chảy thành như nước,

lấy pháp thân làm búa.

Kam-ba-ri giác ngộ!

Kan-Ha-Pa

● S: kāṇhapa hoặc kṛṣṇācārya; »Thành tựu giả kiêu mạn«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, được xem sống trong đầu thế kỉ thứ 8.

Kan-ha-pa là đệ tử của Ja-lan-đa-ra (s: jālandhara). Sau mười hai năm tu luyện, ông cho mình đã đạt đạo và đem đệ tử đi đấu phép với ma quân. Lúc đi trên nước, ông tự đắc nghĩ mình đã hơn thầy, vừa nghĩ tới đó ông mất hết thần thông và chìm xuống nước. Ja-lan-đa-ra lại hiện ra cứu ông và gửi ông cho một đệ tử thợ dệt nhờ giáo hóa. Thế nhưng đệ tử thợ dệt cũng không chữa nổi tính kiêu mạn của ông. Trên đường đi ông lại đấu phép với một cô bé trẻ tuổi, thua cuộc và sau đó lòng tự phụ mới tiêu tan, ông đạt Tất-địa và được bước vào cõi của các Không hành nữ (s: ḍākinī). Kệ tụng của ông như sau:

Xe không thể chạy được,

nếu không có bánh xe,

Hành bố thí phạm hạnh,

mà không có Ðạo sư,

chẳng đạt được Tất-địa.

Như con chim giang cánh,

với khả năng sẵn có,

nó bay vút lên cao.

Ðã nghe lời giáo hóa,

của Ðạo sư nghiệp định,

Du-già sư hài lòng.

Kan-Ka-Na

● S: kaṅkaṇa; »Tất-đạt vương«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, sống trong khoảng thế kỉ thứ 11.

Ông là nhà vua xứ Viṣ-ṇu-na-gar, đời sống sung mãn không thiếu thứ gì. Ngày nọ, có một Du-già sư (s: yogin) đến khất thực và nhân dịp này khuyên ông: »Vua và Quốc vương là hai danh từ rỗng, chức vị bây giờ của ông là vô nghĩa. Tất cả chúng sinh đều phải chịu đựng khổ cực, kiếp này sang kiếp khác, một vòng xoay bất tận. Ngay cả sự hạnh phúc hiện tại của chư thiên cũng là khổ khi họ nghe là sắp phải chết. Rồi kiếp sau ông sẽ thế nào? Hãy quên đi những thú vui tạm thời, ngắn ngủi như sương sớm mai và hãy tu luyện một Nghi quĩ.«

Nghe như thế, ông liền hỏi có cách nào tu tập mà không phải mặc áo quần rách rưới, không phải đi khất thực. Vị Du-già sư khuyên ông nên tránh lòng kiêu mạn đó, đồng thời chỉ cho ông phép tu đặc biệt, quán ánh sáng vàng ngọc đeo trên tay mình chính là tâm thức thanh tịnh:

Quán ánh ngọc trên tay:

Tự tính trong tâm thành.

Quán màu sắc áo quần,

của lụa là, cung điện,

nó là hình ảnh hiện,

trong viên ngọc quí này.

Thế nhưng – tự tính ngọc,

không hề từng lay động.

Từ thiên hình vạn trạng,

của sum la hiện tượng,

sinh ra vô số lượng,

tư tưởng trong tâm mình.

Tâm thức lại chỉ là,

viên ngọc biết chiếu rọi.

Nhà vua nghe lời và chỉ sáu tháng sau, ông đạt Tất-địa. Người đời đặt tên ông là Kan-ka-na (kaṅkaṇa), có nghĩa »vòng ngọc« vì nhờ vòng ngọc đó mà ông chứng ngộ được. Ông sống đến 500 tuổi và giáo hóa cho vô số người. Ông dạy họ như sau:

Chứng ngộ được tính tâm,

đó là vua không khác.

Khi báo thân hiển hiện,

đó là vương quốc mình.

Vua sống trong vương quốc,

đó là lễ đăng quang.

Các ngươi muốn làm vua?

Hãy tu tập phép này.

Thánh ca của Kan-ka-na có những dòng:

Chứng ngộ: ngọc như ý,

chiếu tri kiến cao tột,

có sức mạnh diệu kì,

thành tựu mọi ước nguyện.

Ai đã nếm thử nó,

kẻ chứng đạt hoàn toàn.

Kan-Ka-Ri-Pa

● S: kaṅkāripa hoặc kaṅkali; »Người góa vợ ưu sầu«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ.

Ông là một sống người bình thường, rất yêu vợ. Ðến khi người vợ mất thì ông không thiết đến gì nữa, đau khổ gần như muốn chết. Một Du-già sư thấy vậy thương tình, đến thăm hỏi. Ông than với vị này: »Ông không thấy sao? Tôi mất người vợ yêu quí và cuộc đời của tôi như thế cũng chấm dứt. Tôi đau khổ như bị ai lấy cả hai tròng mắt ngay lúc này, không có ai trên đời khổ như tôi.« Vị Du-già sư nghe vậy khuyên ông: »Tất cả những gì được sinh ra đều phải chết, hợp rồi phải tan. Tất cả những hiện hữu trong Luân hồi đều là Khổ. Khổ là đặc tính của Vòng sinh tử. Tại sao ông lại buồn? Tại sao ông còn giữ cái thây này, một vật không khác gì tro đất? Tại sao ông không tu học Phật pháp để diệt khổ?«

Nghe những lời khai thị này ông mừng quá, cầu xin chỉ dạy. Vị Du-già sư khuyên ông quán hình ảnh vợ mình là một Không hành nữ (s: ḍākinī), không bằng xương thịt tạo thành mà là sự nhất thể của Ðại lạc và tính Không. Sau sáu năm quán niệm, ông đạt tri kiến tuyệt đối – Ðại thủ ấn tất-địa.

Chứng đạo kệ của ông như sau:

Không hành nữ, nữ hoàng,

chủ nhân của chính ta.

Tự tính thanh tịnh đã,

biến ra thành sắc thể,

Không gian trống rỗng đã

biến thành vật khả tri,

Ta không hề rời xa,

nhưng không phải của »Ta.«

Không thể diễn bày được,

không thể nào so sánh.

Kan-Ta-Li-Pa

● S: kantalipa, kanthapa, kantapa, kaṇtālipa, kanālipa, kandipa; »Người may vải vụn«;

Một trong 84 vị Vòng sinh tử thì kiếp này hay kiếp sau ông cũng chịu khổ như kim chích. Ông cầu xin được truyền một Nghi quĩ để theo đó tu tập. Nữ thần cho ông nhập môn Hô kim cương tan-tra (s: hevajra-tantra), Quán đỉnh và dạy ông quán Bốn tâm vô lượng (Bốn phạm trú). Ông cố gắng tu tập nhưng tâm luôn trở lại nghề may của mình. Nữ thần bèn dạy ông cách biến tư duy thành phương pháp tu:

Vải vụn ví không gian,

Kim nhọn ví tỉnh giác,

Sợi chỉ ví lòng Từ,

may vá áo quần lại,

mặc cho loài hữu tình,

của thế gian ba cõi.

Nhờ phép thiền quán này mà Kan-ta-li-pa ngộ được tính Không của những yếu tố tạo ra thế giới hiện tượng và lòng Từ bi, thương xót tất cả những loài hữu tình dâng lên trong lòng ông. Ông chứng ngộ rằng, Từ bi và Không là một và đạt Ðại thủ ấn tất-địa. Chứng đạo ca của ông như sau:

Ta gom may ba cõi,

kim ta là Ðạo sư,

sợi chỉ là lòng Từ,

hãy nhìn chiếc áo quí,

của Du-già sư này!

Kệ

● 偈 ; S, P: gāthā; gọi đầy đủ là kệ-đà, cũng được gọi là kệ tụng, tụng;

Là những bài ca, bài thơ chứng đạo của những Tỉ-khâu, những Thiền sư, những Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha), thố lộ cảm giác sung sướng, nhẹ nhàng khi đã vượt qua ải trần lao, đã hoàn thành những công việc mà con người phải làm. Trong những tập công án như Bích nham lục và Vô môn quan, những bài kệ của những vị biên soạn chính là cái tinh hoa, là cái then cửa để thiền sinh có thể mở được những công án khó chinh phục. Những bài kệ này có thể xem là tuyệt đỉnh của nền văn học Trung Quốc nói chung – không chỉ giới hạn trong thiền đạo. Kệ tụng sau đây của Thiền sư Vô Môn Huệ Khai ghi lại trong tác phẩm Vô môn quan, công án 19, cho hậu thế nếm vị của tịch tịnh (Trần Tuấn Mẫn dịch):

春有百花秋有月 。 夏有涼風冬有雪

若無閑事挂心頭 。 便是人間好時節

Xuân hữu bách hoa, thu hữu nguyệt

Hạ hữu lương phong, đông hữu tuyết

Nhược vô nhàn sự quải tâm đầu

Tiện thị nhân gian hảo thời tiết.

\*Xuân có trăm hoa, thu có trăng

Hạ về gió mát, tuyết đông giăng

Ví lòng thanh thản không lo nghĩ

Ấy buổi êm đềm chốn thế gian.

Kết Già Phu Tọa

● 結 跏 趺 坐 ; S: padmāsana; J: kekka-fusa; cũng được gọi là Liên hoa tọa (蓮 花 坐);

Tại Ðông, Ðông nam á, Kết già phu tọa được xem là cách ngồi thích hợp nhất để Tọa thiền. Phật và các vị Bồ Tát thường được trình bày dưới dạng Kết già phu tọa trong tranh tượng.

Theo thế ngồi này, hai chân chéo nhau, chân phải nằm trên bắp vế trái, chân trái nằm trên bắp vế phải. Lưng đứng thẳng và hai bàn tay nằm chồng ngửa lên nhau trên gót chân. Khác với phần lớn các tông phái khác, trong Thiền tông, người ta thường đặt bàn tay trái (tĩnh, thế bị động) nằm trên bàn tay phải (động, thế chủ động), một biểu hiện của quan niệm »dĩ tĩnh chế động« của trường phái này.

Kết Sử

● 結 使 ; S, P: saṃyojana;

Trói buộc, Cái triền

Kết Tập

● 結 集 ; S, P: saṅgīti;

Có bốn lần kết tập trong lịch sử phát triển đạo Phật. Lần kết tập thứ nhất được tổ chức tại Vương xá (s: rājagṛha) ngay sau khi Phật diệt độ. Lần kết tập thứ hai được tổ chức tại Vệ-xá-li (s: vaiśālī), khoảng 100 năm sau Vương xá, tức là khoảng năm 386 trước Công nguyên. Lần thứ ba được tổ chức tại Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra), ngày nay là Pat-na, trong thế kỉ thứ hai sau ngày Phật nhập Niết-bàn. Lần kết tập này không được Thượng tọa bộ (p: theravāda) công nhận. Thượng tọa bộ theo truyền thống riêng và xem lần kết tập thứ ba này được thực hiện qua trường phái Pāli trong thời gian A-dục vương (s: aśoka) trị vì. Lần kết tập thứ tư được tổ chức tại Kashmir, ý kiến về lần này cũng khác nhau. Có người cho rằng đó là lần kết tập toàn thể do vua Ca-nị-sắc-ca (s: kaniṣka) tổ chức, có người cho rằng đó chỉ là kết tập của phái Nhất thiết hữu (s:sarvāstivāda).

Mục đích các lần kết tập là giải quyết các ý kiến, quan niệm bất đồng trong tăng hội, thuyết minh các vấn đề và xác lập các kinh sách cơ bản.

Kết tập lần thứ nhất: Lần kết tập này được tường thuật trong Luật tạng (s, p: vinaya-piṭaka). Ðại hội này do Ma-ha Ca-diếp (s: mahākāśyapa) triệu tập, là người nhận thấy sau khi Phật diệt độ có nhiều khuynh hướng thoái hóa trong Tăng-già. Có 500 Tỉ-khâu – tất cả đều là A-la-hán – tham dự đại hội, khoảng năm 408 trước Công nguyên. Hội này được tổ chức tại Vương xá. Ca-diếp yêu cầu Ưu-ba-li (s, p: upāli) trình bày về giới luật và A-nan- đà (ānanda) về giáo pháp. Dựa trên trình bày của hai vị đó mà Luật tạng và Kinh tạng thành hình. Sau đó, các bản kinh được đại hội nhất trí được tụng đọc.

Tương truyền trong lần kết tập này, A-nan-đà bị Ca-diếp phê bình nặng nề vì lúc bắt đầu đại hội, Tôn giả vẫn chưa đạt quả A-la-hán và chính trong thời gian đó (đêm trước buổi kết tập), A-nan-đà đạt thánh quả này. Trong đại hội, A-nan-đà cũng bị chê trách là »quên« hỏi Phật một cách chính xác vài chuyện trước khi Ngài nhập Niết-bàn. Một điểm khác mà Anan-đà cũng bị chê trách là thái độ đồng tình khi Phật cho phép lập ni đoàn. Tuy nhiên, A-nan-đà bị chê trách nhất là đã không xin Phật trì hoãn việc nhập Niết-bàn. Ngày nay nhiều học giả phân vân không biết kết tập lần thứ nhất đúng như đã lưu truyền hay không, nhưng nhiều người đều nhất trí việc thống nhất kinh bản đã xảy ra rất sớm.

Kết tập lần thứ hai: lần này được tài liệu ghi rõ hơn lần thứ nhất nhiều và xem như một sự thật lịch sử. Lí do kết tập trong khoảng năm 386 trước Công nguyên là vì những khác biệt về giới luật. Lần đó, các tỉ-khâu ở Vệ-xá-li đã đi ngược giới luật, nhận vàng bạc cúng dường của Phật tử. Ðồng thời, một đệ tử của A-nan-đà là Da-xá (s: yaśa) chê trách các vị này phạm giới luật như ăn không đúng thời, rượu chè... Da-xá vì vậy mà bị trục xuất khỏi Tănggià. Vị này cầu cứu các vị tăng khác. Cuối cùng một đại hội với 700 tỉ-khâu được triệu tập, bầu một hội đồng gồm mỗi vùng Ðông Tây bốn vị, lên án các vị tăng phạm luật ở Vệ-xá-li. Các vị tăng này cũng nhận lỗi. Biên bản đại hội này đã được ghi lại trong Luật tạng, bằng văn hệ Pā-li cũng như Phạn ngữ (sanskrit). Về sau, một số vị trưởng lão theo truyền thống Tích Lan cho rằng lần kết tập này đã dẫn đến sự chia rẽ giữa Trưởng lão bộ (s: sthavira) và Ðại chúng bộ (s: mahāsāṅghika). Các vị này cho rằng các tăng sĩ Vệ-xá-li đã thực hiện một kết tập khác để thành lập Ðại chúng bộ.

Kết tập lần thứ ba: Trong Luật tạng không có tài liệu về lần kết tập này. Các biên bản về lần kết tập này khác nhau nhiều, nhưng phần lớn nguồn tài liệu cho rằng, lí do lần kết tập này là bàn bạc về tính chất một A-la-hán. Một tỉ-khâu tại Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra) tên là Ðại Thiên (s, p: mahādeva) nêu lên năm điểm:

1. Dư sở dụ: A-lahán còn có thể bị tham Ái chi phối bởi vì còn nhục thân, vấn đề sinh lí chưa đoạn nên khi thụy miên còn có thể lậu hoặc;

2. Vô tri: A-la-hán chưa hoàn toàn thoát khỏi Vô minh;

3. Do dự: A-la-hán chưa đoạn diệt nghi ngờ;

4. Tha linh nhập: A-la-hán còn cần trợ lực bên ngoài mới biết mình đạt Bồ-đề

5. Ðạo nhân thanh cố khởi (Ðạo nương vào âm thanh mà sinh): A-la-hán cần những thanh âm đặc biệt để đạt Ðịnh, và ngộ chân lí.

Năm thuyết này của Ðại Thiên đã chia Tăng-già ra làm hai phái. Lần kết tập này có mục đích giảng hòa hai bên, nhưng cuối cùng chỉ còn xác nhận sự phân cực đó. Nhóm tăng sĩ ủng hộ lập trường của Ðại Thiên thuộc đa số và tự nhận mình là »Ðại chúng bộ«, trong lúc đó nhóm trưởng lão, đạo cao đức trọng, tự xác nhận mình là »Trưởng lão« (s: sthavira; p: theravāda). Trường phái Pā-li của Tích Lan (śrī laṅkā) không thừa nhận lần kết tập thứ ba này. Ðối với họ, kết tập lần thứ ba là đại hội của trường phái Pā-li tại Hoa Thị thành dưới thời vua A-dục, khoảng năm 244 trước Công nguyên. Nguyên nhân kết tập lần này lại cũng là sự tranh cãi ai là tu sĩ Phật giáo »đích thật«, ai chỉ là mạo danh để hưởng quyền lợi của Tăng-già. Theo lệnh của vua A-dục, một vị cao tăng tên Mục-kiền-liên Tử-đế-tu (p: moggaliputta tissa) triệu tập đại hội và mỗi vị tỉ-khâu đều được »phỏng vấn«. Vị nào không đạt yêu cầu, đáp ứng mâu thuẫn với những quan niệm chính mình, đều bị trục xuất ra khỏi Tăng-già. Trong tác phẩm Luận sử (p: kathāvatthu), Mục-kiền-liên Tử-đế-tu phản đối những quan niệm Sư cho là ngoại đạo, không thể dung hòa được lần này. Trong lần kết tập này, toàn bộ kinh sách đều được sử dụng và lần này trở thành cơ sở thành lập của Thượng tọa bộ (p: theravāda).

Kết tập lần thứ tư: Có lẽ cũng chỉ là một đại hội của Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) chứ không phải của toàn thể giáo hội. Lần này đại hội được triệu tập dưới thời vua Ca-nị-sắc-ca, nhằm mục đích luận giảng lại A-tì-đạtma (s: abhidharma), trong đó người ta thấy những quan điểm phóng khoáng hơn. Theo nhiều tư liệu thì lần này có khoảng 500 vị A-la-hán và nhiều Bồ Tát tham dự. Trong đại hội này, Thế Hữu (s: vasumitra) đóng một vai trò quan trọng với một tác phẩm mang tên Dị bộ tông luân luận (s: samayabheda-vyūhacakra-śāstra) nói về các bộ phái thời kì này. Về sau Nhất thiết hữu bộ có ảnh hưởng lớn nên lần kết tập này cũng được sự thừa nhận chung.

Khai Nhãn

● 開 眼 ; J: kaigen;

Nghĩa là mở mắt; được dùng trong hai trường hợp:

1. Ðược dùng chỉ sự chạm mắt với cái tuyệt đối, Chân như, Phật tính lần đầu. Người lĩnh hội được đại ý Phật pháp thường được gọi là có Pháp nhãn (xem thêm Năm loại mắt);

2. Chỉ lễ an vị một tượng Phật. Người ta nói rằng, bức tượng hay hình của Phật chỉ »sống« khi có đủ hai con mắt. Trong buổi lễ khai nhãn, vị tăng trụ trì gắn mắt (tượng trưng) và nhấn mạnh sự tôn kính Phật tính vô tướng của mình được biểu hiện qua bức tượng này.

Khai Sơn

● 開 山 ; J: kaisan;

Danh từ chỉ người khai sơn lập chùa. Người lập một trường phái riêng biệt được gọi là Khai sơn tổ sư.

Khai Thị Ngộ Nhập

● 開 示 悟 入

tức là mở mắt (khai), hướng dẫn cho thấy (thị), thấy rồi thầm hiểu (ngộ) ý chỉ, ngộ rồi thì bước vào (nhập) Thánh đạo.

Khán Thoại Thiền

● 看 話 禪 ; C: kànhuà-chán; J: kanna-zen;

Danh từ này được Thiền sư Ðại Huệ Tông Cảo nêu ra và sử dụng lần đầu. Khán thoại thiền là phương pháp quán Công án, xem công án là phương tiện quan trọng nhất để đắc đạo. Công án đã được sử dụng từ giữa thế kỉ thứ 10, nhưng chỉ thật sự hưng thịnh khi tập Bích nham lục của Thiền sư Viên Ngộ ra đời. Thiền sư Ðại Huệ rất đề cao vai trò quan trọng của công án và từ đây, quán công án trở thành phương pháp tu tập chính trong dòng thiền Lâm Tế.

Khang Tăng Hội

● 康 僧 會 ; ~ tk. 3

Cao tăng Việt Nam. Sư sinh tại Giao Chỉ, cha mẹ mất lúc lên mười, thông giỏi chữ Pā-li và chữ Hán, là người sáng tác các tác phẩm Phật giáo đầu tiên của Việt Nam như Lục độ yếu mục, Nê-hoàn phạm bối, chú giải sách An-ban thủ ý. Sư được xem là người khởi nguyên Thiền tông Việt Nam. Cuối đời, Sư đi Nam Kinh (Trung Quốc) và mất tại đây năm 280.

Khánh Hỉ

● 慶 喜 ; 1066-1142

Thiền sư Việt nam, thuộc phái Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 14. Sư nối pháp Thiền sư Bản Tịch và truyền lại cho Thiền sư Pháp Dung.

Sư họ Nguyễn, quê ở Cổ Giao, Long Biên, thuở nhỏ đã không thích ăn thịt cá. Lớn lên, Sư xuất gia tu học với Thiền sư Bản Tịch tại chùa Chúc Thánh.

Một hôm, trên đường đến nhà đàn việt thụ trai, Sư hỏi: »Thế nào là ý chính của Tổ sư – mà nghe dân gia bị đồng cốt làm mê hoặc?« Bản Tịch đáp: »Lời nói ấy đâu không không phải đồng cốt giáng thần?« Sư bảo: »Hòa thượng chớ chuyên nói đùa.« Bản Tịch đáp: »Ta không từng có mảy may nói đùa.« Sư nghe không hội, bèn từ biệt thầy ra đi.

Ðến chùa Vạn Tuế gặp Thiền sư Biện Tài, Biện Tài hỏi: »Ngươi từ đâu đến?« Sư thưa: »Con từ Bản Tịch đến.« Biện Tài bảo: »Thầy ấy cũng là Thiện tri thức của một phương, đã từng nói với ngươi câu gì?« Sư liền thuật lại chuyện cũ, Biện Tài bảo: »Ôi! Tịch sư vì ngươi đã nói tột rồi, chớ hủy báng Bản sư không tốt.« Sư dừng lại suy nghĩ, Biện Tài bảo: »Ðâu không nghe nói: Khi đạt khắp cảnh đầy đủ, chẳng ngộ hằng trái xa.« Sư nghe vậy bỗng nhiên đốn ngộ, trở về Bản Tịch và được ấn khả.

Vua Lí Thần Tông mời Sư vào kinh, Sư ứng đối xứng hợp ý chỉ nên vua rất phục, phong chức Tăng lục, sau lại phong Tăng thống.

Ðệ tử Pháp Dung hỏi: »Liễu đạt sắc không, sắc là phàm hay là thánh?« Sư liền đọc bài kệ sau:

勞生休問色兼空。 學道無過訪祖宗

天外覓心難定體。 人間植桂豈成叢

乾坤盡是毛頭上。 日月包含芥子中

大用現前拳在手。 誰知凡聖與西東

Lao sinh hưu vấn sắc kiêm không

Học đạo vô quá phỏng Tổ tông

Thiên ngoại mích tâm nan định thể

Nhân gian thực quế khởi thành tùng

Càn khôn tận thị mao đầu thượng

Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung

Ðại dụng hiện tiền quyền tại thủ

Thùy tri phàm thánh dữ Tây Ðông?

\*Uổng công thôi hỏi sắc cùng không

Học đạo gì hơn phỏng Tổ tông

Ngoài trời tìm tâm thật khó thấy

Thế gian trồng quế đâu thành tùng

Ðầu lông trùm cả càn khôn thảy

Hạt cải bao gồm nhật nguyệt trong

Ðại dụng hiện tiền tay nắm vững

Ai phân phàm thánh với Tây, Ðông.

Ngày 27 tháng giêng, niên hiệu Ðại Ðịnh năm thứ 3, Sư có chút bệnh rồi tịch, thọ 76 tuổi.

Khát-Ga-Pa

● S: khaḍgapa; »Kiếm sĩ« còn được mệnh danh là »Kẻ trộm vô úy«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, được xem sống trong khoảng đầu thế kỉ thứ 10.

Ông thuộc giới nông dân, nhưng lúc lớn lên sống bằng trộm cắp. Lần nọ, ăn trộm không được, ông buồn rầu trở về bãi đốt xác thì gặp một vị Du-già sư tên Cát-pa-ti (s: carpaṭi), ông hỏi: »Có phép lạ nào giúp ta ăn trộm mà không bị khám phá.« Vị Du-già sư nghe hỏi như thế bèn chỉ cách: »Trong thành nọ có một bảo tháp, trong đó có một tượng Quán Thế Âm.

Ngươi hãy đến đó đi vòng quanh tượng liên tục ba tuần, sau đó sẽ có một con rắn xuất hiện và hãy nắm bắt lấy đầu của con rắn này.« Làm đúng như lời, ông bắt được con rắn nhưng ngay sau đó, con rắn biến thành lưỡi kiếm trí huệ. Chỉ một thời gian ngắn sau, ông đạt quả Tất-địa (s: siddhi). Kệ chứng đạo của ông như sau:

Nếu không có khí giới,

dù chống chọi bao nhiêu,

chiến sĩ luôn bại trận.

Mang theo thanh bảo kiếm,

»Lòng tỉnh giác bất tử«

thắng kẻ thù »Ba cõi«

lòng ta đầy an lạc!

Khâm Sơn Văn Thúy

● 欽 山 文 邃 ; C: qīnshān wénsuì; J: kinzan bunsui;

Thiền sư Trung Quốc, đệ tử của Ðộng Sơn Lương Giới.

Sư xuất gia lúc còn nhỏ và lúc đầu là bạn đồng hành với Tuyết Phong Nghĩa Tồn và Nham Ðầu Toàn Hoát. Cả ba đều đến Ðức Sơn tham thiền. Trong khi Nham Ðầu và Tuyết Phong trở thành hai vị môn đệ xuất sắc của Ðức Sơn thì Sư lại không chịu nổi cách dạy cực kì nghiêm khắc tại đây. Cảnh Ðức truyền đăng lục có ghi lại rằng có lần Ðức Sơn đánh Sư đến nỗi sinh bệnh. Sau Sư đến Ðộng Sơn và đốn ngộ nơi đây. Tương truyền rằng, Sư đến trụ trì Khâm sơn lúc mới 27 tuổi.

Bích nham lục có ghi lại cách hoằng hóa của Sư trong Công án 56. Một vị Thiền khách tên Cự Lương đến hỏi: »Khi một mũi tên phá ba cổng thì thế nào?« Sư bảo: »Dẫn ông chủ của ba cổng ra xem?« Lương Toại đáp: »Thế ấy thì biết lỗi, ắt cãi.« Sư bảo: »Lại đợi khi nào?« Lương nói: »Tên tốt bắn chẳng đến đích.« và ra đi. Sư liền gọi: »Xà-lê lại đây!« Họ Lương xoay đầu, Sư nắm đứng nói: »Mội mũi tên phá ba cổng hãy gác lại, thử vì Khâm Sơn bắn tên xem!« Họ Lương suy nghĩ, Sư liền đánh bảy gậy và nói: »Hãy cho gã này nghi ba mươi năm.«

Khất Sĩ

● 乞 士

Danh từ chỉ các vị Xuất gia học đạo, lang thang khất thực hằng ngày, dùng chung cho Phật đạo và ngoại đạo. Tại Ấn Ðộ, người ta thường dùng ba danh từ chỉ một người Khất sĩ, đó là Anāgārika (Vô gia cư), Bhikṣu (Tỉ-khâu), và Śramaṇa (Samôn, Du tăng). Ba từ này đều có thể hiểu là Khất sĩ, được dùng chung cho Phật đạo và ngoại đạo.

Khổ

● 苦 ; S: duḥkha; P: dukkha;

Khái niệm quan trọng của Phật giáo, là cơ sở của Tứ diệu đế. Khổ là một trong Ba tính của sự vật.

Không phải chỉ là những cảm thụ khó chịu mới là Khổ; Khổ dùng để chỉ tất cả mọi hiện tượng vật chất và tâm thức, xuất phát từ Ngũ uẩn, chịu dưới qui luật của sự thay đổi và biến hoại. Như thế tất cả những điều an lạc đang có cũng là khổ vì chúng sẽ hoại diệt. Khổ xuất phát từ Ái (s: tṛṣṇā) và con đường thoát khổ là Bát chính đạo.

Chân lí thứ nhất của Tứ diệu đế nói về tính chất của khổ như sau: »Sinh là khổ; già là khổ; bệnh là khổ; chết là khổ; lo lắng, than thở, buồn rầu, tuyệt vọng là khổ; không đạt gì mình ưa thích là khổ; nói tóm lại: mọi thứ dính líu đến Ngũ uẩn là khổ.«

Khôi Sơn Trụ Bộ

● 灰 山 住 部 ; S: gokulika;

Một bộ phái Phật giáo xuất phát từ Ðại chúng bộ (xem biểu đồ của các bộ phái cuối sách).

Không Không Tính

● 空，空 性 ; S: śūnya (tính từ), śūnyatā (danh từ); nghĩa là »trống rỗng«, »rỗng tuếch«;

Khái niệm trung tâm của đạo Phật, quan trọng nhất và cũng trừu tượng nhất. Trong thời đạo Phật nguyên thủy, kinh điển đã nhắc rằng, mọi sự vật là giả hợp, Hữu vi (s: saṃskṛta), trống rỗng (s: śūnya), Vô thường (s: anitya), Vô ngã (s: anātman) và Khổ (s: duḥkha).

Trong Tiểu thừa, tính Không nhằm nói về thể tính của con người và được sử dụng như một tính từ (s: śūnya). Ðại thừa đi thêm một bước nữa, sử dụng Không như một danh từ (s: śūnyatā), xem Không là vạn sự, vạn sự là Không, tức mọi hiện tượng thân tâm đều không hề có tự tính (s: svabhāva). Mọi pháp đều chỉ là những dạng trình hiện (呈 現 ; e: appearance; g: erscheinung), chúng xuất phát từ tính Không, là không. Tính Không vừa chứa tất cả mọi hiện tượng, vừa xuyên suốt các trình tự phát triển sự vật. Tuy thế, người ta cần phải tránh quan điểm hư vô (e: nihilism) dễ có khi luận về tính Không như vừa kể trên. Phải hiểu là sự vật không phải là không có, chúng có, nhưng chỉ là những dạng xuất hiện, là những trình hiện của một thể tính. Kể cả tư tưởng cũng là trình hiện của thể tính đó nên không thể dùng tư tưởng để tiếp cận ngược lại nó. Vì vậy tiếp cận tính Không là nội dung của các phép tu học, nhất là Thiền tông. Tính Không được Ðại thừa cho là thể tính tuyệt đối, tối thượng, không bị hạn lượng của nhị nguyên. Vì tính chất trừu tượng và chỉ nhờ trực ngộ mà thấy nên tính Không luôn luôn là đối tượng tranh luận trong các tông phái Phật giáo xưa nay.

Ðại thừa dùng ẩn dụ sau đây để minh họa sự khác biệt trong quan điểm của Tiểu thừa và Ðại thừa về tính Không: Tiểu thừa xem sự vật như một cái thùng trống rỗng, Ðại thừa phủ nhận luôn sự hiện hữu của cái thùng đó, chủ trương một quan điểm vô ngã tuyệt đối.

Trong bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa, tính Không được xem là cái chung nhất của tất cả mọi hiện tượng mâu thuẫn lẫn nhau; kinh này cho rằng Sắc và Không không hề khác nhau (Ma-ha bát-nhã-ba-la-mật-đa tâm kinh).

Trung quán tông thì cho mọi sự vật đều trống rỗng, chúng chỉ dựa lên nhau mà có (Mười hai nhân duyên). Thể tính của toàn thế giới là Không, nó là »cái tĩnh lặng của thiên hình vạn trạng«. Tính Không là thể tính của mọi khái niệm, kể cả khái niệm »tính không« bao trùm ngôn ngữ. Vì vậy không thể dùng ngôn ngữ, dùng khái niệm nói về Không. Trung quán tông cho rằng, Tính Không có ba chức năng: nguồn gốc của tất cả mọi sinh thành của chúng sinh, của sự hoại diệt của chúng, đồng thời tạo cho chúng điều kiện thoát khỏi Luân hồi. Một khi con người dùng trí Bát-nhã kiến ngộ được Không là con người đạt Niết-bàn.

Ðối với Duy thức tông (s: yogācāra, vijñānavāda) thì mọi sự đều trống rỗng vì chúng chỉ xuất phát từ Tâm (s: citta).

Trong trường phái này thì Tâm và tính Không là một.

Tại Tây Tạng, quan điểm tính Không cũng đóng một vai trò quan trọng trong khi truyền giáo lí Trung quán qua xứ này.

Luận sư Ấn Ðộ Liên Hoa Giới (s: kamalaśīla) và Hòa thượng Ðại Thừa, đại diện của Thiền tông Trung Quốc tranh luận nhau, liệu con đường giác ngộ chân lí phải qua từng cấp bậc (Tiệm ngộ) hay chỉ là một trực nhận bất ngờ (Ðốn ngộ). Cuối cùng, tại Tây Tạng, người ta chấp nhận con đường »từng cấp« và vì thế kể từ khoảng thế kỉ 11, người ta bắt đầu thiết lập nhiều phép tu và quan niệm triết học về tính Không, còn được ghi lại trong những tác phẩm gọi chung là Tất-đàn-đa (s: siddhānta). Tất cả mọi trường phái của Trung quán đều lấy quan điểm »hai chân lí« của Long Thụ làm gốc:

Chân lí qui ước (s: saṃvṛti-satya), có giá trị trong đời sống bình thường, có giá trị cho các hiện tượng do Mười hai nhân duyên tạo nên, nhưng thật ra chúng không tồn tại thật sự;

Chân lí tuyệt đối (s: paramārthasatya), là tính Không, là thể »nằm ngoài tồn tại hay không tồn tại«, là thể không thể nghĩ bàn – chỉ có thể thông đạt được qua sự trực nhận.

Tất cả các điểm khác nhau giữa các phái thuộc Trung quán là hiểu thế nào về hai chân lí đó và làm sao mà tiếp cận, trực ngộ được tính Không. Các phép tu của Phật giáo Tây Tạng dần dần không chỉ tự giới hạn nơi những quan điểm triết học mà còn đi sâu vào các phép Tan-tra để tiếp cận tính Không. Ðặc biệt là phép tu Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā) và Ðại cứu kính (s: atiyoga; t: dzogchen) chỉ rõ cho hành giả cách thể nhập kinh nghiệm về tính Không.

Với thời gian, người ta có thể nhận ra một điểm khác biệt giữa Trung quán tông nguyên thủy và các giáo pháp Trung quán của Tây Tạng: nếu Trung quán chỉ nói tới tính Không bằng cách phủ nhận cái »đang là« thì các giáo phái này xem tính Không là một cái gì đó có tính chất khẳng định (e: positive) có thể nắm bắt được, tính Không này mang một tính chất »rộng mở«, có một mối liên hệ với Cực quang (s: ābhāsvara, ánh sáng rực rỡ, Na-rô lục pháp).

Không Dã Thượng Nhân

● 空 也 上 人 ; j: kūya shōnin, 903-972;

Không Hải

● 空 海 ; J: kūkai; 774-835, còn được gọi là Hoằng Pháp Ðại sư (j: kōbō daishi);

Cao tăng Nhật Bản, người sáng lập Chân ngôn tông (j: shingon) – dạng Mật tông tại Nhật. Sư tu học Mật tông tại Trung Quốc và về Nhật mở đạo trường tại núi Cao Dã (j: kōya), về sau trở thành trung tâm của Chân ngôn tông. Năm 17 tuổi, Sư đã viết luận về Nho, Lão và Phật giáo và tác phẩm Thập trụ tâm luận – Sư biên soạn bộ này dưới lệnh của Thiên hoàng – nói rõ đạo lí cơ bản của Chân ngôn tông.

Sư cũng mở trường dạy nghệ thuật và khoa học, chấp nhận mọi người theo học, dạy các môn học thế gian và siêu thế gian, kể cả đạo lí của Khổng Tử và Lão Tử. Sư cũng nổi danh trong các ngành khác như hội họa, điêu khắc và kĩ thuật.

Sư rất quan tâm đến việc học Phạn ngữ vì cho rằng chỉ với ngôn ngữ này, ý nghĩa của những Man-tra và Ðà-la-ni mới thể hiện trọn vẹn. Sư và các môn đệ cũng là những người đầu tiên kết hợp truyền thống Thần đạo (j: shintō) với Phật giáo và đưa các vị Tổ của Thần đạo lên hàng Bồ Tát.

Sư sinh trưởng trong một gia đình quí tộc. Năm 791, Sư vào một trường dạy Nho và cũng trong năm này, mới 17 tuổi, Sư viết Tam giáo chỉ qui, một bài luận về ba học thuyết thời bấy giờ là Phật, Khổng và Lão giáo. So sánh với đạo Phật, Sư nêu ra những giới hạn của Khổng, Lão. Theo Sư thì đạo Phật đã dung chứa những yếu tố của Khổng, Lão. Tác phẩm Thập trụ tâm luận (Mười bậc trên đường học đạo) của Sư được xem là quan trọng nhất, vượt xa năm tác phẩm Phật giáo khác cùng được trình cho nhà vua thời bấy giờ. Tác phẩm này bao gồm mười chương, trình bày mười cấp phát triển một ý thức giác ngộ. Sư là người đầu tiên tại Nhật dùng phương pháp so sánh một học thuyết với học thuyết khác để làm sáng tỏ một quan điểm. Mười bậc trên đường học đạo theo Thập trụ tâm luận của Sư gồm có:

Cấp 1 là thế giới như của súc sinh, thế giới không kiểm soát được tham dục, thế giới không hề có ý thức Giác ngộ;

Cấp 2 là Khổng giáo, là nơi thực hiện các đức hạnh thế gian, nhưng không quan tâm đến ý thức giác ngộ;

Cấp 3 là Lão giáo, mà các tín đồ tin tưởng nơi một tầng trời đầy hoan lạc bằng cách tu tập thiền định;

Cấp 4 là cấp của Thanh văn thừa của Tiểu thừa, tin vào tính Vô ngã vì cái ngã chỉ do Ngũ uẩn tạo thành;

Cấp 5 là cấp Ðộc giác Phật, là người đạt tri kiến về Nghiệp;

Cấp 6 là cấp của tông Pháp tướng (j: hossū-shū);

Cấp 7 là cấp của Tam luận tông, cấp 8 là cấp của Thiên Thai tông, cấp 9 là cấp của Hoa nghiêm tông và cấp 10 là Chân ngôn tông. Sư cho rằng chín cấp trước đều do »bệnh của tư tưởng« mà thành, chỉ có cấp 10 mới chứa đựng chân lí đích thật.

Không Hành Nữ

● 空 行 女 ; S: ḍākinī; T: khadroma;

Theo quan điểm dân gian Ấn Ðộ, Không hành nữ là các nữ thần trong thiên giới. Ðặc biệt trong Kim cương thừa, Không hành nữ được xem là gốc của sự cảm hứng và trong các tranh tượng, chư vị được vẽ như các nữ thần lõa thể đáng sợ.

Trong Phật giáo Tây Tạng, nhiều tu sĩ xem Không hành nữ là thần bảo hộ, là người giải phóng năng lực của người tu tập và hòa nhập vào năng lực của chính mình. Danh hiệu Không hành nữ có nghĩa là vị nữ thần di chuyển trên bình diện thật tại cao nhất – theo tiếng Tây Tạng Kha-dro-ma, kha: không gian, dro: chuyển dịch, ma: nữ giới. Sự lõa thể tượng trưng cho sự thật không bị che đậy.

Không Lộ

● 空 露 ; ?-1119

Thiền sư Việt Nam, thuộc đời thứ 9 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông.

Sư sinh năm nào không rõ, chỉ biết là tịch năm 1119. Ông cha theo nghề chài lưới, đến đời Sư mới bỏ nghề, xuất gia theo Phật. Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), đời Lí Thánh Tông, Sư xuất gia với Thiền sư Hà Trạch, kết bạn với Thiền sư Giác Hải và Ðạo Hạnh. Sư có khuynh hướng tu Mật giáo, tương truyền rằng Sư có phép lạ như bay trong không trung, đi trên mặt nước, hàng phục cọp beo.

Ngày 3 tháng 6 năm Hội Trường Ðại Khánh thứ 10 (1119), đời Lí Nhân Tông, Sư viên tịch, môn đồ thu xá lợi thờ tại chùa Nghiêm Quang. Chùa Nghiêm Quang được đổi tên là Thần Quang (1167) nguyên ở hữu ngạn sông Hồng đã bị bão lụt hủy hoại. Năm 1630 dân dựng lại chùa ở tả ngạn sông Hồng, nay thuộc xã Vũ Nghĩa, tỉnh Thái Bình, được gọi là chùa Keo dưới.

Sư có để bài kệ Ngôn Hoài và bài thơ Ngư Nhàn sau:

Thơ Ngư Nhàn:

萬里青江萬里天。 一村桑柘一村煙

漁翁睡著無人喚。 過午醒來雪滿船

Vạn lí thanh giang, vạn lí thiên.

Nhất thôn tang giá, nhất thôn yên.

Ngư ông thùy trước vô nhân hoán,

Quá ngọ tỉnh lai tuyết mãn thuyền.

\*Muôn dặm sông dài, muôn dặm trời,

Một làn dâu giá, một làn hơi.

Ông chài mê ngủ không người gọi,

Tỉnh giấc quá trưa tuyết đầy thuyền.

Kệ Ngôn Hoài (Ngô Tất Tố dịch):

擇得龍蛇地可居。 野情終日樂無餘

有時直上孤峰頂。 長嘯一聲寒太虛

Trạch đắc long xà địa khả cư

Dã tình chung nhật lạc vô dư

Hữu thời trực thướng cô phong đỉnh

Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư

\*Lựa nơi rồng rắn đất ưa người

Cả buổi tình quê những mảng vui

Có lúc thẳng lên lầu núi thẳm

Một hơi sáo miệng lạnh bầu trời.

Có sách cho rằng sư Không Lộ là Nguyễn Minh Không, nhưng theo Thiền sư Việt Nam của Thích Thanh Từ thì hai vị hoàn toàn khác nhau. Nguyễn Minh Không sinh năm 1076, mất năm 1141, là người trị bệnh hóa hổ cho Lí Thần Tông.

Khuê Phong Tông Mật

● 圭 峰 宗 密 ; C: guīfēng zōngmì; J: keihō shūmitsu; 780-841;

Thiền sư Trung Quốc dòng Hà Trạch Thần Hội và cũng là Tổ thứ 5 của Hoa nghiêm tông. Sư tìm cách phối hợp giáo lí của Hoa nghiêm tông và cách thực hành của các vị Thiền sư. Sư luận giải giáo lí của Hiền Thủ Pháp Tạng – Tổ thứ ba của Hoa nghiêm tông – bằng ngôn ngữ dễ hiểu hơn. Hoa nghiêm nguyên nhân luận của Sư là một trong những tác phẩm tiêu chuẩn mà những vị tăng ở Nhật Bản phải học qua.

Sư họ Hà, quê ở Quả Châu, lúc đầu qui y ở Toại Châu nơi Thiền sư Viên. Nhân dịp đọc kinh Viên Giác, Sư bỗng ngộ yếu chỉ. Sau khi đọc Hoa nghiêm sớ, Sư đến yết kiến Pháp sư Thanh Lương Trừng Quán và sau trở thành Tổ thứ năm của Hoa nghiêm tông. Danh tiếng của Sư lan tràn khắp nơi và vua Ðường Văn Tông ban cho Sư áo cà-sa tía (tử y). Ngày 6 tháng giêng năm Hội Xương, Sư ngồi thị tịch. Vua sắc phong là Ðịnh Huệ.

Một tác phẩm nổi tiếng khác của Sư là Thiền nguyên chư thuyên tập đô cũng thường được nhắc đến, trong đó Sư phân chia Thiền thành năm thể loại, được gọi chung là Ngũ vị thiền.

Khuông Việt

● 匡 越 ; 933-1011

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 4, đắc pháp nơi Thiền sư Vân Phong. Kế thừa Sư là Thiền sư Ða Bảo.

Sư tên tục là Ngô Chân Lưu, quê ở làng Cát Lợi quận Thường Lạc. Thuở nhỏ Sư theo nghiệp nhà Nho nhưng lớn lên lại tu học Phật pháp. Sư thụ giáo nơi Thiền sư Vân Phong tại chùa Khai Quốc và triệt ngộ yếu chỉ Thiền nơi đây.

Danh Sư vang khắp tùng lâm, được vua Ðinh Tiên Hoàng mời vào cung hỏi đạo. Sư ứng đối rành rẽ, vua rất phục, ban cho chức Tăng thống. Ðến đời vua Lê Ðại Hành, Sư càng được kính trọng. Bao nhiêu việc về binh, nước, vua đều mời Sư vào cung tham vấn.

Sắp tịch, gọi Ða Bảo lại nói kệ:

木中原有火。 有火火還生

若謂木無火。 鑽遂何由萌

Mộc trung nguyên hữu hỏa

Hữu hỏa, hỏa hồn sinh

Nhược vị mộc vô hỏa

Toản toại hà do manh.

\*Trong cây sẵn có lửa

Có lửa, lửa lại sinh

Nếu bảo cây không lửa

Cọ xát làm gì sinh.

Ðọc xong, Sư ngồi Kết già thị tịch, thọ 79 tuổi.

Khuy Cơ

● 窺 基 ; C: kuījī; 632-682;

Cao tăng Phật giáo Trung Quốc, đệ tử của Huyền Trang và cùng Huyền Trang sáng lập Pháp tướng tông.

Khuy Cơ đi tu từ năm 17 tuổi, năm 25 tuổi đã dịch kinh sách và tham gia dịch Thành duy thức luận (s: vijñaptimātratā- siddhi), một tác phẩm căn bản của Pháp tướng tông. Sư cũng viết một bài luận về tác phẩm này và hệ thống hóa mạch lạc giáo lí của thầy mình.

Ki-La Ki-La-Pa

● S: kilakilapa; »Người mồm to bị đuổi«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không biết sống trong thế kỉ nào.

Ông thuộc giai cấp thấp kém trong thành Bhi-ra-li-ra, là người không nói lời dịu dàng, hay khích bác gây sự. Ðiều này xuất phát từ khẩu Nghiệp của các đời trước. Người ta ai cũng ghét ông và vì thế ông rút về sống trên một bãi thiêu xác. Nơi đó ông gặp một Du-già sư và vị này sẵn lòng chỉ cho ông một Nghi quĩ (s: sādhana) để tu tập. Ông được đưa vào những yếu chỉ bí mật của Bí mật tập hội (s: guhyasamāja-tantra) và được dạy phép quán tưởng như sau:

Lời mình hay lời người,

tất cả là âm thanh;

hãy tinh tiến quán tưởng,

mọi âm không hề khác.

Rồi hãy quán thêm rằng,

lời mình từ tính Không,

mênh mông như bầu trời,

đến như ngàn tiếng sấm,

rồi rơi xuống như hoa.

Nhờ chuyên tâm quán tưởng, ông không còn thấy âm thanh của người khác đối với mình hằn học nữa. Rồi ông mất luôn âm thanh của tiếng nói mình trong khoảng bao la bất tận của tính Không. Tất cả mọi hiện tượng và thanh âm hiện lên đối với ông dưới dạng Ðại thủ ấn và ông đạt giải thoát. Kệ ngộ đạo của ông như sau:

Trong bầu trời Pháp giới,

sức diệu dụng thanh tịnh,

biến ra ngàn tiếng sấm.

Toàn thế giới hiện tượng,

trước hư vọng giả dối,

nay trở thành Tỉnh giác:

Tâm thức đạt Ba thân

Ki-Ra Pa-La-Pa

● S: kirapālapa; »Người chinh phục hối hận«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không rõ sống trong thế kỉ nào. Có sách cho rằng ông là đệ tử của Lu-i-pa (s: lūipa). Ðời sống ông có vẻ giống cuộc đời vua A-dục.

Ông là nhà vua trị vì vương quốc Gra-ha-ra. Ông cho quân đi chiếm đánh và cướp bóc các nước lân bang, thế nhưng ông không hề biết nỗi khổ của chiến tranh. Ngày nọ trong cuộc chiến với một nước gần đó, thấy tận mắt chiến tranh, ông tỏ lòng hối hận. Ông đem phân phát của cải cho dân nghèo và xin tu tập với một vị Du-già sư.

Vị Du-già sư dạy ông Qui y tam bảo, thụ giới Bồ Tát và trau dồi bốn tâm vô lượng (Bốn phạm trú). Ông tinh tiến xin học tập một pháp mà chỉ trong đời này đạt Phật quả. Vị Du-già sư bèn hướng dẫn ông vào Cha-kra sam-va-ra tan-tra, truyền lực và dạy ông phép thiền tạo tác và thiền thành tựu. Vì ông còn vướng đến chuyện chiến chinh, Du-già sư dạy ông như sau:

Chúng sinh trong ba cõi,

ví như đội binh mã.

Trong thức vô biên xứ,

sinh vô số anh hùng,

thống nhất chúng làm một,

đánh tan quân giặc cướp.

Ca khúc ca khải hoàn,

trên đỉnh cao của Tâm.

Cần phải quán như vậy.

Sau mười hai năm, nhà vua đắc đạo, đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa. Ngày nọ, các nàng hoàng hậu và quần thần thấy hào quang chiếu rực, họ biết ông đã thành tựu viên mãn và cúng lạy ông. Ông khuyên:

Hãy ham muốn mang lại,

cho tất cả hữu tình,

cả bốn vô lượng tâm.

Hãy giận dữ chống lại,

mỗi một tên ma quỉ,

quấy rối trong tâm thức.

Ông sống thêm 700 năm nữa để giáo hóa. Bài ca chứng đạo của ông như sau:

Lúc nào còn vô minh,

ta còn bị trói buộc,

trong cái Ta và Người.

Lúc chớp nhoáng chứng ngộ,

mọi tư tưởng gãy đổ,

khi đó »Phật« cũng là,

danh từ vô ý nghĩa.

Khi chứng được tâm thức,

trong khoảng không vắng lặng,

thì Thật tại trở thành,

bất định, vô cấu trúc.

Kì Viên

● 祇 園 ; S, P: jetavana;

Ðạo trường tại Xá-vệ (s: śrāvastī), do Cấp Cô Ðộc (s, p: anāthapiṇḍika), một thương nhân giàu có, tặng cho Phật Thíchca. Ðây cũng là nơi Ngài lưu trú 19 mùa mưa. Ngôi chùa cổ nhất của Trung Quốc là Bạch Mã tự cũng được xây theo kiểu đạo trường này

Kiếm Đạo

● 劍 道 ; J: kendō;

Nghệ thuật đánh kiếm của Nhật Bản với cả hai tay. Thời trung cổ, nhiều kiếm sĩ Nhật thường tham thiền để đạt được sự bình tĩnh tùy cơ ứng biến và ngược lại, nhiều Thiền sư Nhật cũng là kiếm sĩ tuyệt luân.

Trạch Am Tông Bành, một vị Thiền sư danh tiếng người Nhật viết rất hay về kiếm đạo trong một bài luận. Sư so sánh tâm trạng của một thiền tăng và một kiếm sĩ như sau: »Nếu hiểu Kiếm đúng đắn thì không phải chỉ Thiền, mà qui luật của thiên địa cũng như tất cả những qui luật của vũ trụ đều là Kiếm đạo; và ngược lại – nhìn theo Thiền thì không chỉ Kiếm đạo, mà là tất cả vạn vật đều là những làn sóng trên biển Thiền. Nói rõ ràng hơn: Sự hợp nhất của Kiếm và Thiền tương ưng một cấp bậc mà trên đó Thiền và Kiếm đều chẳng có nhưng chúng ta lại chẳng tìm được một vật không phải Thiền, không phải Kiếm.«

Kiềm Chùy

● 鉗 鎚 ; J: kentsui; nghĩa là »Kềm và chày táng«;

Một cách diễn tả phương pháp giáo hóa »thô bạo« của các vị Thiền sư, như dùng gậy, tát vào mặt, vặn mũi, hét (Hát) được thuật lại trong các Ngữ lục, Công án.

Mặc dù nhìn qua thì thấy thô bạo, quái gở nhưng nó chính là biểu hiện của lòng từ bi vô lượng của các vị Thiền sư. Các vị dùng phương pháp kiềm chùy để giúp đệ tử phá bỏ tất cả những thành kiến, đánh thức tất cả những năng lượng tiềm tàng trong đệ tử và tiến xa như có thể trên con đường tu tập, chứng ngộ chân lí. Ðối nghịch với Kiềm chùy thiền là Lão bà thiền.

Kiến

● 見 ; S: dṛṣṭi hoặc darśana; P: diṭṭhi hoặc dassana;

Nghĩa là »thấy« nhưng được sử dụng nhiều cách khác nhau như sau:

a) Kiến dịch từ chữ Dṛṣṭi ngoài nghĩa »thấy« ra cũng có nghĩa là quan niệm, kiến giải; nếu danh từ Dṛṣṭi đứng một mình thì phần lớn được hiểu là »tà kiến« quan niệm sai lầm. Người ta phân biệt nhiều loại tà kiến và chia chúng ra nhiều nhóm khác nhau theo hệ số như 2, 3, 4, 5, 7, 10 và 16 kiến, trong đó hệ thống Nhị kiến, Tam kiến, Tứ kiến và Thất kiến quan trọng hơn hết:

Nhị kiến:

1. Hữu kiến, cho tất cả là có thật và

2. Vô kiến, tà kiến thiên về không, hư vô.

Tam kiến:

1. Cho rằng sự việc xảy ra không có nguyên nhân,

2. Cho rằng đời sống tuyệt đối vô ích và

3. Vô kiến, tin tưởng vào một quan điểm hư vô.

Tứ kiến:

1. Nhất, nghĩa là chỉ có một, tất cả đều như nhau;

2. Dị, tất cả đều khác nhau, không cái nào giống cái nào;

3. Thường kiến, cho rằng tất cả đều thường còn, vĩnh viễn;

4. Ðoạn kiến, không thường còn.

Thất kiến:

1. Ngã kiến, tin có một tự Ngã (s: ātman);

2. Phủ nhận qui luật nhân quả (Nghiệp; s: karma);

3. Thường kiến, tin nơi sự trường tồn bất biến;

4. Ðoạn kiến, tin vào sự hủy diệt;

5. Giới cấm thủ kiến, bám giữ nơi Giới luật;

6. Quả đạo kiến, nhận lầm một ác nghiệp là một thiện nghiệp;

7. Nghi kiến, nghi ngờ về các chân lí do Phật tuyên giảng.

b) Kiến dịch từ chữ darśana và được dùng chung với một danh từ khác như Kiến đạo (s: darśana-mārga)...; chỉ cách nhìn dựa trên lí luận minh triết, có khả năng loại bỏ Ái, đoạn được Nghi hoặc. Nhờ chính kiến mà hành giả có thể hiểu được Tứ diệu đế, từ bậc Tùy pháp hành (s: dharmānusārin) hoặc Tùy tín hành (s: śraddhānusārin) trở thành một bậc Dự lưu (s: śrotāpanna).

Kiến-Chí

● S: sāñcī;

Một thành phố Trung Ấn. Giữa thế kỉ thứ 3 trước và thế kỉ 1 sau Công nguyên, người ta xây dựng nhiều thánh tích Phật giáo nơi đây. Tất cả các dạng Bảo tháp sau này đều xuất phát từ đây.

Kiến Nhân Tự

● 建 仁 寺 ; J: kennin-ji;

Một ngôi chùa lớn của tông Lâm Tế tại Nhật, nơi Thiền sư Minh Am Vinh Tây (j: myōan eisai) được cử làm vị trụ trì đầu tiên năm 1202. Trên khu vực của chùa này người ta còn tìm thấy những di tích của những tông phái Phật giáo khác trong thời gian thành lập chùa này tại Kinh Ðô (kyōto). Nhiều vị trụ trì chùa này có quan hệ với Thiên Thai tông (j: tendai) và Chân ngôn tông (j: shingon) và phương pháp giáo hóa, hướng dẫn môn đệ tu tập của những vị này đều bị ảnh hưởng qua sự liên hệ này. Chùa Kiến Nhân được xếp vào Ngũ sơn của Kinh Ðô.

Kiến Tính

● 見 性 ; C: jiànxìng; J: kenshō;

Tức là trực nhận thấy tính; một danh từ chỉ sự trực nhận thấy chân lí. Như tất cả ngôn ngữ thì danh từ này cũng không chính xác và có thể tạo sự hiểu lầm vì kinh nghiệm kiến tính không có tính nhị nguyên, không có người nhìn (kiến) và không có »tính« được nhìn (xem cuộc đối thoại của Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác với Lục tổ Huệ Năng).

Kiến tính đồng nghĩa với Giác ngộ và cũng được sử dụng như nhau. Nhưng thông thường, danh từ Giác ngộ được dùng để chỉ sự giác ngộ của một vị Phật, vị Tổ và kiến tính để chỉ các kinh nghiệm nếm vị giác ngộ ban đầu, cần được tu tập rèn luyện thêm.

Kiến Trường Tự

● 建 長 寺 ; J: kenchō-ji;

Một ngôi chùa thuộc tông Lâm Tế (j: rinzai) tại Nhật Bản. Vị trụ trì đầu tiên của chùa này là Lan Khê Ðạo Long, một vị Thiền sư Trung Quốc sang Nhật hoằng hóa. Chùa này nằm tại Liêm Thương (j: kamakura), được xếp vào Ngũ sơn của nơi này. Kiến Trường tự là một trong những nơi mà Thiền Lâm Tế còn được truyền bá một cách thuần túy theo truyền thống.

Kiếp

● 劫 ; S: kalpa; P: kappa; dịch trọn âm là Kiếp-ba;

Một khái niệm Phật giáo nhằm chỉ một thời gian rất dài. Một thời kiếp được biểu diễn như sau: cứ trăm năm có người dùng một tấm khăn lụa chùi một khối đá lập phương mỗi bề một dặm (1,6 km = 1dặm), thì lúc khối đá mòn hết, đó là một kiếp. Mỗi kiếp có bốn giai đoạn sinh, thành, hoại, diệt của các thế giới. Trong giai đoạn sinh thành của thế giới, sinh vật bắt đầu sinh sôi nẩy nở. Trong giai đoạn hai, các thiên thể (mặt trời, mặt trăng) được sinh ra, sinh vật phát triển và bắt đầu có dạng đời sống xã hội. Trong giai đoạn hoại diệt, các yếu tố lửa, nước và gió phá hủy toàn bộ thế giới.

Bốn giai đoạn nói trên hình thành một đại kiếp (s: mahākalpa), mỗi đại kiếp gồm 20 tiểu kiếp hợp lại. Mỗi tiểu kiếp lại được chia ra thành những thời kì sắt, đồng, bạc, vàng. Trong thời gian một tiểu kiếp thành hình, thọ mệnh của con người cứ kéo dài thêm, cứ mỗi trăm năm thêm một tuổi, cho đến lúc con người thọ 84000 năm. Thân thể con người cũng cao lớn đến 8400 bộ. Trong giai đoạn hoại diệt của một tiểu kiếp, đó là giai đoạn của chiến tranh, bệnh dịch, thiếu ăn lan tràn, thì thọ mệnh con người ngắn dần, chỉ còn 10 năm. Thân người lúc đó chỉ còn một bộ.

Kiêu-Tát-La

● 憍 薩 羅 ; S: kośala; P: kosala; hoặc Câu-tát-la, cách dịch theo âm Hán Việt;

Vương quốc Ấn Ðộ trong thời Phật Thích-ca. Kiêu-tát-la là vương quốc có thế lực nhất tại Bắc Ấn Ðộ cho đến thế kỉ thứ 3 thì bị nước Ma-kiệt-đà (magadha) xâm chiếm. Ðức Phật hay đến Xá-vệ (s: śrāvastī), kinh đô của Kiêu-tát-la, lưu trú tại Kì viên (jetavana)

Kim Cương

● 金 剛 ; S: vajra; T: dorje (rDo-rje); cũng gọi là Kim cương chử (金 剛 杵), Kim cương chùy (金 剛 鎚);

Trong Ấn Ðộ giáo, Kim cương có nghĩa là »sấm sét«, một vũ khí của Ðế Thích (s: indra). Trong đạo Phật, Kim cương không phải là một vũ khí mà là biểu tượng của sự bất hoại. Ðó là biểu tượng của Chân như, của tính Không (s: śūnyatā), của thể tính hằng tồn tại của hiện tượng. Như Kim cương, tính Không không thể bị hủy hoại vì chưa hề sinh thành. Tính Không cũng trong sáng rực rỡ thanh tịnh như Kim cương, mặc dù tính Không là gốc của thiên hình vạn trạng hiện tượng.

Tính Không là gốc mọi vật nhưng không phải là một »vật«, như Thiền tông hay nói. Mọi hiện tượng đều khác nhau, nhưng chúng là Không, tính Không với chúng tương đồng, không hề khác. Ðó là một kiến giải không thông qua suy luận mà »hiểu« được, chỉ được trực nhận trong một trạng thái giác ngộ.

Tại Tây Tạng Kim cương (chử) được viết là Dor-je (rDo-rje), là »chúa tể loài đá«, là biểu tượng »dương tính« của đạo giác ngộ, là khía cạnh Phương tiện (s: upāya). Ngược lại, chuông đồng (t: drilbu) là biểu tượng của »âm tính« và là khía cạnh trí Bát-nhã. Hai mặt này biểu tượng tính nhị nguyên của toàn thể thế giới hiện tượng. Tính nhị nguyên này sẽ tự hoại diệt trong thiền định.

Một trong năm Phật gia có thuộc tính cơ bản là tính bất hoại của Dor-je. Vị thầy nắm vững và truyền dạy các phương tiện của Kim cương thừa được gọi là Kim cương đạo sư (t: dorje lopon).

Một pháp khí có tính chất gần giống với Kim cương, cũng có tính thiêng liêng của kim khí là trủy thủ (Phur-bu). Trủy thủ thường dùng để đối trị ma quỉ (tượng trưng cho sự giận giữ) và được Liên Hoa Sinh (s: padmasambhava) sử dụng khi giáo hóa Tây Tạng.

Tâm thức huyền bí của chư Phật, của trí huệ vô thượng, được tượng trưng bằng tính kiên cố vĩnh viễn, bằng ánh sáng rực rỡ và sự trống rỗng, của tự tính Kim cương bất hoại, như hư không. Thật diệu kì, nhìn được tận mặt của Chân như.

Kim Cương Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Kinh

● 金 剛 般 若 波 羅 密 多 經 ; S: vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra; dịch đủ là Kim cương năng đoạn bát-nhã ba-la-mật- đa kinh;

Một bài Kinh quan trọng của bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa, được lưu truyền rộng rãi vùng Ðông Á. Kinh chỉ rõ, mọi hiện tượng thân tâm không phải là thể của thật tại, chúng chỉ là biểu hiện của tâm. Hành giả phải quán chiếu hoạt động của tâm thức và hiểu rằng tâm vốn »trống rỗng, vô ngã, tịch tịnh«. Kinh được gọi là »Kim cương« vì nó »sắc bén như kim cương, cắt sạch ( 能 斷; năng đoạn) mọi khái niệm và đưa hành giả đến bờ Giác ngộ«. Tương truyền rằng, Lục tổ Huệ Năng nhân nghe người tụng kinh này mà giác ngộ.

Kim Cương Kinh

● 金 剛 經

Tên gọi tắt của Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh.

Kim Cương Tát-Đóa

● 金 剛 薩 埵 ; S: vajrasattva;

Tên của một vị Bồ Tát. Trong Kim cương thừa, đây là hiện thân của nguyên lí và khả năng lọc sạch thân tâm. Ðó là khả năng loại trừ ô nhiễm và biếng nhác trên đường tu học. Người ta xem Kim cương Tát-đóa là một dạng của Báo thân (Ba thân). Trong tranh tượng, Kim cương Tát-đóa được vẽ màu trắng, tượng trưng cho sự hòa nhập của Ngũ phật vào thân này. Tay mặt của Kim cương Tát-đóa cầm Kim cương chử, tay trái dựa trên một chuông đồng, tượng trưng lòng từ bi. Kim cương Tát-đóa có Man-tra dài trên 100 âm được các trường phái Tây Tạng tụng đọc nhằm thanh lọc thân tâm.

Kim Cương Thừa

● 金 剛 乘 ; S: vajrayāna;

Một trường phái Phật giáo xuất hiện trong khoảng thế kỉ thứ 5,6 tại Bắc Ấn Ðộ. Kim cương thừa bắt nguồn từ Ðại thừa (s: mahāyāna) và được truyền qua Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản (riêng bộ Vô thượng du-già không được truyền sang Trung Quốc và Nhật).

Xuất phát từ Phật giáo Ðại thừa, nhưng trường phái này lấy thêm những phương pháp tu học huyền bí, có tính chất bí truyền. Thường thường các phái này được hướng dẫn bằng một vị Ðạo sư, kinh sách của họ trình bày nhiều phép tu luyện được gọi là Tan-tra. Kim cương thừa hay sử dụng Man-tra và có ảnh hưởng mạnh nhất tại Tây Tạng. Vì hay sử dụng Mantra, Phật giáo Tây Tạng cũng gọi Kim cương thừa là Chân ngôn thừa (s: mantrayāna).

Giáo pháp của Kim cương thừa mang tính chất Mật giáo, bao gồm các yếu tố của phép Du-già và các tôn giáo thiên nhiên của Ấn Ðộ trộn lẫn với tư tưởng Phật giáo. Quan trọng nhất là ảnh hưởng từ Tây Bắc Ấn Ðộ với nhiều biểu tượng về Cực quang (s: ābhāsvara, ánh sáng rực rỡ) cũng như ảnh hưởng của Bắc Ấn về việc tôn thờ giới tính.

Trong thời gian đầu, giáo pháp này chỉ được khẩu truyền, và đến giữa thế kỉ thứ 6 và thứ 10 mới được hệ thống hóa và kết tập hoàn chỉnh. Các tác phẩm quan trọng nhất của Kim cương thừa là Bí mật tập hội (s: guhyasamājatantra) và Thời luân tan-tra (s: kālacakratantra) cũng sinh ra trong thời gian này. Các kinh sách quan trọng nhất của Kim cương thừa được gồm trong các Tan-tra cũng như các bài thánh đạo ca của các vị Tất-đạt (s: siddha), là các bài diễn tả kinh nghiệm của phép tu Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā).

Lúc Kim cương thừa truyền qua Tây Tạng thì cũng là lúc giáo pháp này đã có một chỗ đứng vững chắc trong Phật giáo nói chung. Muốn lĩnh hội Kim cương thừa, hành giả phải có một kiến giải sâu xa về giáo pháp của bộ kinh Bát-nhã ba-lamật-đa, giáo pháp theo cách luận giải của Long Thụ (s: nāgārjuna) và Vô Trước (s: asaṅga). Vì vậy Bát-nhã ba-la-mật-đa cũng được gọi là »Nhân thừa« (因 乘) và Kim cương thừa được gọi là »Quả thừa« (果 乘). Trong Kim cương thừa, có một yếu tố quan trọng khác là vai trò của một vị Ðạo sư, vị này Quán đỉnh và truyền lực, hướng dẫn đệ tử thiền quán, chú tâm vào một Nghi quĩ (s: sādhana) nhất định. Trong các phép này, sử dụng Man-tra, quán Man-đa-la và và bắt Ấn là những phương tiện quan trọng. Trong Kim cương thừa, Kim cương chử (s: vajra; t: dorje) biểu hiện sự giác ngộ, đạt được sự nhất thể của vũ trụ, vượt lên mọi nhị nguyên thông thường.

Kim Quang Minh Kinh

● 金 光 明 經 ; S: suvarṇaprabhāsa-sūtra;

Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh

● 金 光 明 最 勝 王 經 ; S: suvarṇaprabhāsottama-rāja-sūtra; cũng được gọi tắt là Kim quang minh kinh;

Tên của một bộ kinh Ðại thừa. Kinh này đóng một vai trò quan trọng tại Nhật vì nói đến một số quan điểm chính trị của đạo Phật, được giới quí tộc tại đó coi trọng.

Kinh này bắt đầu với sự giảng nghĩa về tính chất của một vị Phật, một vị không chỉ tồn tại, xuất hiện dưới nhân dạng mà cũng là sự biểu hiện của nguyên lí vũ trụ. Phật ở trong mỗi chúng sinh và tất cả chúng sinh đều thụ hưởng, cảm nhận được lòng từ bi vô biên của Phật. Ngoài ra kinh này cũng dạy rằng, cánh cửa của các cõi Phật luôn luôn mở rộng tiếp độ chúng sinh bởi vì mỗi chúng sinh đều là Phật. Phương cách để đạt được mục đích trên chính là sám hối và hành động vị tha; một câu chuyện quan trọng được kể lại trong kinh này là việc một đức Phật thời xa xưa hiến thân mình cho một con sư tử đói.

Một điểm quan trọng của kinh này là trí Bát-nhã (s: prajñā), một loại trí biết phân biệt thiện ác: Mỗi người, từ vua chúa đến thường dân đều phải theo ánh sáng của nội tâm này.

Khía cạnh chính trị được nêu ra rõ nhất trong phẩm nói về luật pháp và trong đó, kinh này nói rằng, chính quyền và tôn giáo được thống nhất bằng Phật pháp. Tất cả những luật pháp của nhân thế đều nên có mục đích cao nhất là thái bình. Một vương tử cũng phải bị trừng phạt nếu ông ta vi phạm pháp luật; nhưng nếu ông ấy cai trị liêm chính, tuân hành nghiêm chỉnh pháp luật thì tạo rất nhiều thiện nghiệp, công đức vô biên. Ðất nước nào phổ biến và tuân theo những lời dạy trong kinh này được các Thiên vương và chư Thiên (s: deva) hộ vệ.

Trong thời Nại Lương (nara, tk. 8), kinh này được phổ biến rộng tại Nhật, đặc biệt rất được các nhà cầm quyền bấy giờ quí trọng – quí trọng đến mức độ chư vị muốn lập một vương quốc theo gương kinh này dạy.

Kim Sí Điểu

● 金 翅 鳥 ; S: garuḍa;

Kinh

● 經 ; S: sūtra; P: sutta; còn gọi là Khế kinh, dịch theo âm là Tu-đa-la;

Tên gọi của các bài giảng của đức Phật, nằm trong tạng thứ hai của Tam tạng (s: tripiṭaka). Tất cả các bộ kinh được gộp chung trong Kinh tạng (s: sūtra-piṭaka).

Ngày nay, kinh được dịch ra nhiều tiếng trên thế giới, kể cả những tiếng Tây phương. Mới đầu kinh được ghi lại bằng tiếng Pā-li hay Phạn, dần dần được dịch ra chữ Hán và Tây Tạng và các ngôn ngữ khác. Kinh ghi lại những gì chính đức Phật giảng dạy. Khởi đầu bộ kinh ta hay nghe câu »Tôi nghe như vầy...« ( 如 是 我 聞; Như thị ngã văn). Câu này tương truyền xuất phát từ A-nan-đà, một đệ tử của Phật. A-nan-đà là người có trí nhớ phi thường, đã thuật lại những lời Phật nói trong buổi Kết tập lần thứ nhất ngay sau khi Phật diệt độ. Sau câu này, thường thường kinh kể lại buổi nói chuyện đó gồm có người tham dự, nơi chốn, thời gian. Sau đó là những lời khai thị của Phật, có khi là những cuộc đối thoại sinh động.

Thường thường lối hành văn của kinh giản đơn, dễ hiểu, có tính giáo khoa. Kinh hay lấy những thí dụ và so sánh, ẩn dụ. Có khi kinh nhắc lại quá đầy đủ các yếu tố trong bài giảng làm người đọc thấy rất trùng điệp. Mỗi một kinh là một bài riêng biệt, xử lí một vấn đề riêng biệt. Các kinh Tiểu thừa được viết bằng văn hệ Pā-li, trong Bộ kinh (p: nikāya). Các bộ này trong văn hệ chữ Phạn (sanskrit) có tên là A-hàm (s: āgama). Kinh Ðại thừa được viết bằng văn hệ chữ Phạn, nhưng ngày nay phần lớn cũng đã thất lạc, chỉ còn bản dịch bằng chữ Hán hoặc Tây Tạng. Các kinh Ðại thừa có thể được xem là phát khởi giữa thế kỉ thứ nhất và thứ sáu. Các kinh này cũng bắt đầu bằng câu »Tôi nghe như vầy...« và ghi rõ danh xưng, nơi chốn thời gian.

Trong »rừng« kinh sách Phật giáo người ta có thể phân biệt hai hướng sau đây:

1. Kinh dựa trên Tín tâm (s: śraddhā), nói về thế giới quan Phật giáo, quan niệm Bồ Tát cũng như nhấn mạnh lên lòng thành tâm của người nghe. Hướng này có lẽ xuất xứ từ Bắc Ấn. Trong những bộ kinh này, ta thấy rất nhiều điều huyền bí, cách mô tả trùng trùng điệp điệp. Kinh nhắc lại các vị Phật và Bồ Tát thi triển nhiều thần thông, qua vô lượng thế giới, không gian và thời gian. Các vị Phật và Bồ Tát được biến thành các Báo thân (Ba thân) đầy quyền năng. Khuynh hướng này xuất phát từ Ðại thừa, vừa muốn đáp ứng tinh thần tín ngưỡng của Phật tử, vừa phù hợp với giáo pháp căn bản của mình là tính Không (s: śūnyatā), cho rằng mọi biến hiện trong thế gian chẳng qua chỉ là huyễn giác. Qua đó thì các thần thông cũng như toàn bộ thế giới hiện tượng chỉ là Ảo ảnh.

2. Kinh có tính triết học, lí luận dựa trên quan điểm chính của Ðại thừa là tính Không. Xuất xứ các kinh này có lẽ từ miền Ðông của Trung Ấn. Các loại kinh này được nhiều luận sư giảng giải khác nhau và vì vậy mà xuất phát nhiều trường phái khác nhau.

Các kinh độc lập quan trọng của Ðại thừa là: Diệu pháp liên hoa (s: saddharmapuṇḍarīka), Nhập Lăng-già (s: laṅkāvatāra), Phổ diệu (hay Thần thông du hí; s: lalitavistara), Chính định vương (s: samādhirāja), Ðại thừa vô lượng thọ trang nghiêm (s: sukhāvatī-vyūha), Hiền kiếp (s: bhadrakalpika), Phạm võng (s: brahmajāla), Ðại phương quảng Phật hoa nghiêm (s: buddhāvataṃsaka), Thắng-man (s: śrīmālādevī), A-di-đà (s: amitābha), Quán vô lượng thọ (s: amitāyurdhyāna), Duy-ma-cật sở thuyết (s: vimalakīrti-nirdeśa), Thủ-lăng-nghiêm tam-muội (s: śūraṅgama).

Kinh Hành

● 經 行 ; J: kinhin;

Ði qua lại để dãn gân cốt sau một buổi Tọa thiền. Trong tông Lâm Tế (j: rinzai) ở Nhật, các thiền sinh đi nhanh, dáng điệu mạnh bạo. Trong tông Tào Ðộng (j: sōtō) thì người ta đi rất chậm.

Kinh Lượng Bộ

● 經 量 部; S: sautrāntika;

Một nhánh của Tiểu thừa xuất phát từ Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) khoảng 150 năm trước Công nguyên. Như tên gọi cho thấy (sautrāntika xuất phát từ sūtrānta, có nghĩa là Kinh phần, chỉ Kinh tạng của Tam tạng), bộ này chỉ đặt nền tảng trên Kinh tạng (s: sūtra-piṭaka) và phản bác Luận tạng (s: abhidharmapiṭaka) cũng như quan điểm »Nhất thiết hữu« (tất cả đều hiện hữu, đều có) của Nhất thiết hữu bộ.

Kinh lượng bộ cho rằng có một thức tinh vi hơn thức thông thường, từ đó đời sống con người sinh ra và chính thức đó sẽ tái sinh. So sánh với Ðộc Tử bộ (s: vatsīputrīya) – là bộ phái cho rằng có một tự ngã thật sự, sống kiếp này qua kiếp khác – thì Kinh lượng bộ cho rằng, chỉ có thức là luân chuyển trong Vòng sinh tử và với cái chết thì bốn uẩn còn lại (Ngũ uẩn; s: pañcaskandha) chìm lắng trong thức đó. Quan điểm về sự tồn tại của thức này đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành Duy thức tông (s: vijñānavāda, yogācāra).

Kinh lượng bộ còn cho rằng, mỗi một hiện tượng thật sự chỉ hiện hữu trong một khoảnh khắc cực nhỏ – được gọi là Sátna (s: kṣaṇa) – và mỗi quá trình chỉ là tiếp nối những khoảnh khắc đó, mỗi quá trình thông qua thời gian chỉ là Ảo ảnh. Kinh lượng bộ xem Niết-bàn (s: nirvāṇa) là sản phẩm của sự phủ nhận (e: negation) của tư duy, là sự tịch diệt.

Kinh Tạng

● 經 藏 ; S: sūtra-piṭaka; P: sutta-piṭaka;

Tạng thứ hai của Tam tạng (s: tripiṭaka). Kinh tạng chứa tất cả những bài giảng do chính Phật Thích-ca thuyết. Kinh tạng viết bằng văn hệ Phạn ngữ gồm có bốn A-hàm, bằng văn hệ Pā-li của Thượng tọa bộ có năm bộ, Bộ kinh.

Kính Thanh Ðạo Phó

● 鏡 清 道 怤 ; C: jìngqīng dàofù; J: kyōsei dōfu; 863-937;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ nối pháp của Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Sư có 5 Pháp tự và Bích nham lục có nhắc đến Sư trong các Công án 16, 23 và 46.

Kô-Ki-Li-Pa

● S: kokilipa; »Thẩm mĩ gia tự phụ«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông là vua của nước Cham-bạt-na (s: campārṇa), sống xa hoa trong cung điện. Ngày nọ, lúc ông đang vui chơi thì một Du-già sư (yogin) đến xin khất thực. Ông cho vào và hỏi với giọng tự hào là đời sống ai có giá trị hơn. Vị Du-già sư liền bảo rằng, trẻ con mới cho rằng vua sướng, nhưng đối với bậc hiền nhân thì đời sống của vua là độc dược. Sau khi nghe vị này giáo hóa, nhà vua xin qui y, truyền ngôi cho con và xin được theo học. Vị này truyền cho ông năng lực của Cha-kra samva-ra tan-tra và dạy phép quán tưởng. Biết vua hay ngắm trời mây, lưu luyến tiếng chim Kô-ki-la (s: kokilā) và vườn xồi trong cung điện, Du-già sư nói:

Mây đen kéo đầy trời,

mưa tưới nuôi cây cối.

Tai ham mê tiếng hót,

tâm chạy theo khái niệm.

Thụ tưởng đầy chất độc,

sẽ kéo theo tức thì.

Ðó là đạo người điên.

Từ Tự tính của Tâm,

trống rỗng tựa không gian,

vang lên Âm và Không,

hai thứ không hề lìa.

Tâm dấy lên lạc thụ,

như mây kéo vô tận,

mây đó biến thành mưa,

tưới Tự tính sáng rực.

Rồi Năm trí kết thành,

chỉ đợi ngày hái quả.

Ðó là đạo người trí.

Nhà vua nghe lời giáo hóa và quán tưởng thiền định. Chỉ sáu tháng sau, ông đạt thánh quả. Người đời gọi ông là Kô-ki-lipa, tên của loài chim mà ông dùng tiếng chim để quán tưởng. Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

Không làm: lời khai thị,

Không dính: chứng thật đó.

Không trụ: phép thiền định

Không chứng: đích cao cả.

Kô-Ta-Li-Pa

● S: koṭālipa; »Ðạo sư nhà nông«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, đệ tử của San-ti-pa (s: śāntipa), sống khoảng cuối thế kỉ thứ 11.

Kô-ta-li-pa là một nông phu. Lần nọ, lúc cuốc đất trên sườn núi thì gặp San-ti-pa trên đường từ Tích Lan (s: śrī laṅkā) về lại Ấn Ðộ. San-ti-pa khuyên ông lúc cày cuốc đất đai đừng quên »cày cuốc tâm thức với tri kiến sáng rực«, bởi vì:

Hạnh phúc hay đau khổ,

đều do tâm tạo tác.

Cày bừa miếng đất tâm,

bằng lời khai thị này.

Ngươi cày suốt cả đời,

miếng đất sỏi đá này.

Thế nhưng không bao giờ,

biết Tự tính, Ðại lạc.

Kô-ta-li-pa nghe lời, tu tập thiền định suốt 12 năm và đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa. Chứng đạo ca của ông có những dòng sau:

Khổ đau hay vui sướng,

đều sinh trưởng trong tâm.

Hãy nghe lời Ðạo sư,

cày xới lên Tự tính.

Trên sườn núi cát sỏi,

dù con người minh triết,

cũng không chứng được gì,

không bao giờ giải thoát.

Chỉ khi chứng được tâm,

Sáu thức thành dòng thác,

Dâng tràn đầy Ðại lạc.

Tất cả mọi ngôn từ,

đều chỉ gây sợ hãi.

Vì thế hãy hòa tan,

trong quán tưởng thiền định,

trong thanh tịnh hoàn toàn.

Ku-Chi-Pa

● S: kucipa; »Du-già sư mang bướu«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, đệ tử của Long Thụ (Ma-ha Tất-đạt). Huyền sử nói rằng ông sống 700 năm.

Ông là nông dân, bị mọc một cục bướu nơi cổ rất đau nhức. Ông rút lui độc cư và gặp Long Thụ. Ông cầu khẩn xin Long Thụ chỉ cách đối trị cục bướu thì Long Thụ cho ông nhập môn Bí mật tập hội tan-tra (s: guhyasamāja-tantra), khuyên ông nên quán niệm về cục bướu ngày càng lớn. Ðó là phép quán niệm để chứng sức mạnh của tư duy. Quả nhiên cục bướu chóng lớn, càng thêm đau nhức. Ông đau khổ báo cho Long Thụ biết, lần này vị Ðạo sư chỉ ông quán niệm cục bướu ngày càng nhỏ. Cục bướu nhỏ đi thật và biến mất. Long Thụ kết luận:

Ðau đớn hay hoan lạc,

do chấp nhận, chối bỏ.

Bỏ những cực đoan đó!

Vì chúng đâu khác nhau.

Hãy chứng thật tính Không,

trong tất cả tình huống.

Ku-chi-pa quán lời thầy và chứng thánh quả Tất-địa. Chứng đạo ca của ông có những dòng sau:

Sa-ha-ja tuyệt đối,

sẽ sinh ra đau đớn,

Du-già sư lo sợ,

nhanh chóng và kích động

như mắt một thớt voi.

Nếu sợ hãi tan biến,

Du-già sư nhập định,

tự tại trước tham cầu.

Dưới lời dạy trong sáng,

ta mất hai thái cực,

của chấp nhận chối từ,

và thật tại mong manh,

đã biến thành tối hậu.

Với nhận thức tối hậu,

ta chứng đạt Thật tại.

Kuk-Ku-Ri-Pa

● S: kukkuripa; »Du-già sư nuôi chó«;

Một Mã-nhĩ-ba (t: marpa), sống đầu thế kỉ thứ 11. Một nữ đệ tử ngộ đạo của ông cũng được nhắc đến, đó là Ma-ni Ba-đra.

Ông là người theo đạo Bà-la-môn nhưng sau trở thành một Khất sĩ. Ngày nọ ông bắt gặp một con chó đói gần chết.

Ông mang về nuôi dưỡng. Sau 12 năm tu tập, ông đạt Tất-địa. Nhờ thần thông, ông viếng thăm cõi trời Tam thập tam (Ba thế giới) và được các vị thiên nhân chiêu đãi nồng hậu. Thế nhưng ông không quên con chó. Về lại động, ông vừa rờ đến con chó thì nó biến thành một vị Không hành nữ (s: ḍākinī) và nói:

Lành thay, thật lành thay!

Ngươi chứng tỏ giá trị!

Ngươi vượt qua cám dỗ.

Ngươi trở về sẽ được,

nhận năng lực tối thượng.

Quyền lực của thiên nhân,

đó chỉ là mê vọng,

vì họ còn cái Ngã,

và hoan lạc sẽ dứt,

chúng chỉ là hữu hạn.

Không hành nữ của ngươi,

cho tri kiến tối thượng,

và an lạc vô nhiễm,

không có chút tì vết.

Sau đó Không hành nữ truyền cho ông tri kiến tối thượng. Người đời gọi ông là Kúc-ku-ri-pa, »Du-già sư nuôi chó.«

Chứng đạo ca của ông như sau:

Thật hết sức vô ích,

khi cầu khẩn đức Phật.

Chỗ có sự theo đuổi,

nơi đó không có Phật.

Chỉ chứng thật phép lành,

của Ðạo sư đích thật,

nơi đó Phật hiện tiền.

Nhưng liệu ai thấy được?

Kum-Ba-Ri-Pa

● S: kumbharipa; »Thợ gốm«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không rõ sống lúc nào.

Ông là thợ gốm sống tại thành Jô-ma-na Sư-ri (s: jomanaśrī). Ông nhàm chán công việc hàng ngày, chỉ mong có dịp thay đổi. Ngày nọ có vị Du-già sư khất thực đi ngang, ông bèn cúng dường và kể lại sự tình. Vị này giảng cho ông nghe về tính chất Vô thường của cuộc đời, sau đó cho ông nhập môn và dạy cho ông phép quán tưởng:

Sứ của mọi đam mê,

và tất cả vọng tưởng,

làm bằng đất vô minh.

Trên tấm đĩa quay tròn,

tham lam và dục vọng,

trở thành sáu chủng loại,

làm bằng đất sét đó.

Hãy đốt chúng tiêu rụi,

trong tri giác thuần tịnh.

Người thợ gốm hiểu ý nghĩa lời khai thị này và chỉ sau sáu tháng quán tưởng, mọi ô nhiễm trong tâm biến mất. Sau đó ông chỉ cần ngồi thiền định mà đĩa tự quay tròn và vật dụng từ đất sét tự hiện thành hình. Người đời gọi ông là Du-già sư làm đồ sứ. Bài ca chứng đạo của ông như sau:

Thói quen như đĩa quay,

sản sinh hiện tượng sống;

Lửa tri kiến thuần tịnh,

đốt cháy mọi nhiễm ô.

La-Bốc-Tạng Gia-Mục-Thố

● Ðạt-lại Lạt-ma

T: losang gyatso [blobzaṅ rgya-mtsho]; S: sumatisāgara; 22. 20. 1617 – 02. 04. 1682; Giáo chủ tông Cách-lỗ từ 1622-1682; giữ quyền cai trị Tây Tạng từ 03. 05. 1642 – 02. 04. 1682;

Có lẽ là vị Ðạt-lại Lạt-ma nổi danh nhất: Sư vẫn còn được dân Tây Tạng tôn trọng gọi là »Ðại sư thứ năm«. Sư là vị Ðạtlai đầu tiên khởi xướng chế độ »Tăng lữ chính quyền« ( 僧 侶 政 權; e: theocracy), nắm giữ quyền cai trị Tây Tạng. Kể từ đây, Ðạt-lại Lạt-ma là người lĩnh đạo tinh thần tôn giáo cũng như chính trị Tây Tạng.

Thời đại của Sư là một khúc ngoặt lớn trong lịch sử Tây Tạng. Chiến tranh đẫm máu với các bộ lạc miền Tây Mông Cổ là những dấu hiệu chung cho thời đại này. Qua những cuộc tranh chấp, tông phái của Sư giành thắng lợi và từ đây, địa vị của một Ðạt-lại Lạt-ma càng thêm vững chắc. Dưới sự chỉ huy của Sư, việc xây dựng điện Pô-ta-la lại Lha-sa được bắt đầu vào năm 1645. Từ 1650-52, Sư nhận lời mời của Hoàng đế sang Trung Quốc thuyết pháp. Trong những năm cuối đời, Sư lâm bệnh nặng. Cái chết của Sư được giữ bí mật 13 năm liền và sự việc này đã đem đến cho Tây Tạng rất nhiều họa nạn sau này.

La-Hán

● 羅 漢 ; S: arhat; C: luóhàn; J: rakan;

Là một Thánh nhân; cần phân biệt A-la-hán (arhat) của Phật giáo nguyên thủy và La-hán của Phật giáo Trung Quốc.

Thật ra thì La-hán xuất phát từ A-la-hán, nhưng đến Trung Quốc, ý nghĩa của A-la-hán đã biến đổi. La-hán đóng một vai trò quan trọng tại đây, nhất là khi trở thành một khái niệm của Ðại thừa. Khái niệm La-hán đã du nhập Trung Quốc khoảng thế kỉ thứ 7, nhưng qua thế kỉ thứ 10, La-hán mới được Thiền tông phổ biến rộng rãi. Chính Thiền tông tìm thấy nơi La-hán tính người và sự từ chối mọi Tha lực, dùng Tự lực để đạt đạo nên La-hán rất phù hợp tinh thần Thiền.

Người ta cho rằng, nhờ trí huệ siêu việt, La-hán đạt nhiều thần thông (Lục thông). Trong nhiều tranh tượng, người ta hay vẽ các vị mặt mày dữ tợn, hình dạng siêu nhiên; tuy thế cũng có nhiều vị mặt mày hiền hậu. Trong nhiều chùa ở Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, ta tìm thấy tượng của năm trăm La-hán, hay nhóm 16 hay 18 vị, được vẽ trên vách tường của chính điện. Mỗi vị thường thường có một hình dáng và khuôn mặt đặc biệt.

Tượng 500 La-hán được sáng tạo là để nhớ lại lần Kết tập thứ nhất với sự có mặt của 500 vị thánh. Lần kết tập thứ tư tại Kashmir cũng có 500 vị A-la-hán tham dự. Có nhiều tương truyền về 500 vị La-hán này: đó là các vị sống trong 500 hang động của núi Côn Luân, là các vị được Phật đưa về đó theo lời mời của Long vương. Tại nhiều nơi ở Trung Quốc, người ta còn dựng lại hang động của 500 vị La-hán đó. Trong nhiều chùa, người ta hay xếp các vị La-hán thành từng nhóm 16 hay 18 vị. Ðiều này được truyền tụng như sau: Vị A-la-hán Nan-đề Mật-đà (s: nandimitra), 800 năm sau khi Phật nhập diệt, cho hay Phật đã truyền pháp lại cho 16 vị A-la-hán. Các vị này bất tử và sống với học trò tại nhiều miền trên thế giới, nơi các thánh địa và giữ gìn giáo pháp. Tới thời mạt pháp, lúc mà Phật pháp bị tiêu diệt hoàn toàn, các vị đó sẽ họp nhau lại, góp xương cốt Phật vào trong một Tháp, rồi nhập Niết-bàn, còn Tháp sẽ chìm dưới đại dương.

Trong thế kỉ thứ 10, số lượng 16 vị được nâng lên thành 18. Người ta kể tên cụ thể các vị đó nhưng các danh tự không đóng vai trò gì. Người ta chỉ nhớ đến các vị với những cử chỉ đặc biệt như: La-hán với hình Phật nơi trái tim, La-hán mi dài, La-hán gãi tai, La-hán hàng phục rồng, hổ.

La-Hán Quế Sâm

● 羅 漢 桂 琛 ; C: luóhàn guìchēn; J: rakan keijin; 867/69-928, cũng được gọi là Ðịa Tạng;

Thiền sư Trung Quốc, pháp tự của Thiền sư Huyền Sa Sư Bị và là thầy của Pháp Nhãn Văn Ích, Khai tổ của dòng thiền Pháp Nhãn.

Sư họ Lí, quê ở Thường Sơn, lúc nhỏ chỉ ăn mỗi ngày một bữa cơm chay. Sau xin cha mẹ xuất gia, chuyên học luật. Sư nghĩ »Giữ giới luật chưa phải là chân giải thoát, dựa vào văn sinh hiểu không thể phát thánh trí« và đến tham vấn các Thiền sư. Sư đến yết kiến Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn ở Vân Cư, chăm chỉ tu học nhưng không hội, sau đến Huyền Sa nghe một câu bỗng dưng đại ngộ.

Huyền Sa hỏi Sư: »Tam giới (Ba thế giới) duy tâm phát ra, ngươi hiểu sao?« Sư chỉ cái ghế dựa, hỏi: »Hòa Thượng kêu là cái gì?« Huyền Sa đáp: »Ghế dựa.« Sư thưa: »Hòa thượng không hội tam giới duy tâm.« Huyền Sa hỏi lại: »Ta gọi cái ấy là tre gỗ, ngươi kêu là gì?« Sư thưa: »Con cũng gọi ấy là tre gỗ.« Huyền Sa bảo: »Tận đại địa tìm một người hội Phật pháp cũng không có.«

Ðang cấy lúa, thấy tăng đến, Sư hỏi: »Ở đâu đến?« Tăng thưa: »Ở Nam Châu đến« Sư hỏi: »Nơi ấy Phật pháp thế nào?« Tăng thưa: »Bàn tán lăng xăng.« Sư bảo: »Ðâu có như ở đây, ta chỉ cấy lúa, nấu cơm ăn.« Tăng hỏi: »Thế nào là tam giới?« Sư hỏi lại: »Gọi gì là tam giới?«

Ðời Ðường niên hiệu Thiên Thành, năm thứ ba mùa thu, Sư có chút bệnh, tắm gội rồi từ giã chúng, ngồi thẳng viên tịch.

Sư thọ 62 (60) tuổi, 40 tuổi hạ. Vua sắc phong là Chân Ứng Ðại sư.

La-Hầu-La

● 羅 睺 羅 ; S, P: rāhula; Hán dịch là Phú Chướng;

Tên người con trai của Phật (Tất-đạt-đa). Mẹ của La-hầu-la là hoàng hậu Da-du Ða-la (s: yaśodharā). Tôn giả vừa được sinh ra thì đức Phật quyết định rời bỏ gia đình và đi tìm đạo Giác ngộ. La-hầu-la được Xá-lị-phất (s: śāriputra) đưa vào Tăng-già từ lúc bảy tuổi và mất trước Phật, có lẽ còn rất trẻ. Tôn giả được xem là một trong Mười đại đệ tử của Phật.

● 羅 睺 羅 ; S: rāhula; »Kẻ cải lão hoàn đồng«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ. Trong lịch sử nước này có nhiều vị thánh tăng mang tên La-hầu-la, nên không rõ vị này sinh ở thời đại nào, có thể trong thời đại của Sa-ra-ha, thế kỉ thứ 8, 9.

Ông thuộc giai cấp thấp kém vùng Ka-ma-ru-pa (s: kāmarūpa). Ðến lúc già cả, ông không còn kiểm soát được các chức năng thân thể và khi bị bà con chê trách, ông rút lui sống trên một bãi thiêu xác. Một vị Du-già sư (yogin) đi ngang khuyên bảo: »Ngươi đã già; ba thác nước Sinh, Bệnh, Lão đã hủy hoại ông và Tử, thác thứ tư đang chuẩn bị đón ông, vậy ông có muốn chuẩn bị cho cái chết không?« Ông bèn cầu xin giáo hóa. Vị Du-già sư bèn hướng dẫn:

Tự tính của tâm thức,

vốn không già không chết.

Lòng tin, thật sự quí,

không bao giờ thuyên giảm.

Muốn tu học diệu pháp,

hãy sẵn sàng theo ta.

Vị Du-già sư cho ông nhập môn và dạy cho ông một Nghi quĩ: quán tưởng chân âm A nằm trên đầu mình, từ đó phát ra mặt trăng. Quán tưởng mọi tư duy, khái niệm đều tan trong mặt trăng đó. Với phép quán tưởng này khái niệm về khách thể-chủ thể biến mất dần, nhường chỗ cho tâm Bất nhị chảy vào thân ông, biến thân ông già thành thiếu niên mười sáu tuổi. Ông đạt quả Ðại thủ ấn tất-địa và giáo hóa cho dân vùng này. Chứng đạo ca của ông như sau:

La-hầu, thần đầu rồng,

đã ăn hết ánh trăng.

La-hầu, phi nhị nguyên,

của mọi vô biên xứ,

ăn hết tâm phân biệt.

(La-hầu [s: rāhu] ở đây tượng trưng cho Pháp thân tỉnh giác, có hình đầu rồng, ăn mặt trăng mặt trời).

La-Hầu-La-Đa

● 羅 睺 羅 多 ; S: rāhulabhadra

Tổ thứ 16 của Thiền tông Ấn Ðộ.

La-Kha Min-Ka-Ra

● S: lakṣmīṅkarā; »Công chúa điên«;

Một Du-già ni Ma-ha Tất-đạt (s: yoginī mahāsiddhā) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, sống trong thế kỉ thứ 8. Bà là em gái của nhà vua In-đra-bu-ti (s: indrabhūti), vị vua trị vì nước Ô-trượng-na.

Từ nhỏ bà đã nghe giáo pháp của Kam-ba-la (kambala) và thông hiểu nhiều loại Tan-tra. Bà được đính hơn với vua Jalen-đra (s: jalendra), vua của Lan-ka-pu-ri (s: laṅkāpurī) và khi được đưa về nhà chồng, bà thấy chồng tương lai vừa đi săn về, trên vai mang xác hổ. Bà đau khổ ngất xỉu. Khi tỉnh dậy bà tự giam mình trong phòng, giả điên, nhưng thật tế bà chuyên tâm thiền quán không cho ai hay và mọi người nghĩ là bà mắc bệnh điên. Sau đó bà trốn khỏi cung điện, sống trên bãi thiêu xác, ăn đồ ăn dư thừa và thiền định không nghỉ. Sau bảy năm bà đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Bà giáo hóa cho một người chuyên lo cung cấp lương thực cho mình và vị này cũng đạt đạo.

Lần nọ chồng bà là vua Ja-len-đra lại đi săn, lạc đường và tình cờ đến động của bà. Ông tò mò nhìn vào thì thấy vợ mình tỏa hào quang, các vị nữ thần bao bọc xung quanh phục vụ và đảnh lễ. Ngày hôm sau vua trở lên, xin thụ giáo, bà đọc câu kệ:

Tất cả loài hữu tình,

còn trong vòng Sinh tử,

đều phải chịu khổ đau.

Ngay cả loài cao cấp,

như chư Thiên, loài người,

cũng mang đầy khổ ải.

Còn các loài ác đạo,

khổ chính là bản chất,

ác thú ăn thịt nhau,

có loài khổ nóng lạnh.

Hỡi Hoàng thượng, thưa Ngài,

hãy tìm đạo giải thoát!

Và bà cho hay vua không phải đệ tử của bà. Ðạo sư của vua là một đệ tử của bà và vị này là người chuyên chùi thùng rác cho vua, cũng đã đạt thánh quả. Vua tìm ra vị này, đặt lên ngôi và phủ phục cầu pháp

Cuối cùng nhà vua cũng được truyền Nghi quĩ của nữ thần Kim cương Va-ra-hi (vajra vārāhī). La-kha Min-ka-ra và vị chùi thùng rác còn giáo hóa thêm cho nhiều người nữa. Bài kệ chứng đạo của bà có những câu sau:

Trước hết, người có trí,

tạo linh ảnh giác ngộ,

sau đó nhất tâm quán,

về Thật tại trống rỗng.

Làm như thế liên tục,

với chứng thật huyền diệu.

Tất cả chỉ cần là:

khiêm tốn và tinh tiến.

Bà có để lại một tác phẩm danh tiếng là Thành bất nhị luận (s: advayasiddhi), còn được lưu hành.

La Quí An

● 羅 貴 安 ; 852-936

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 10. Sư nối pháp Thiền sư Thông Thiện. Môn đệ kế thừa của Sư là Thiền Ông Ðạo Giả.

Sử sách chẳng viết nhiều về Sư, chỉ biết Sư họ Ðinh, tham vấn nhiều nơi nhưng không khế hợp. Sau, Sư đến Thiền sư Thông Thiện tại chùa Thiền Chúng và nơi đây nhân một câu của Thông Thiện ngộ đạo.

Thông Thiện sắp tịch gọi Sư đến dạy: »Thầy ta là Ðịnh Không từng dặn dò rằng: ›Con khéo giữ gìn pháp của ta, gặp người họ Ðinh hãy truyền‹. Ngươi gắng đảm đang lấy, nay ta đi«

Sau khi đắc pháp, Sư chu du tùy duyên giáo hóa và theo lời dạy của Thông Thiện hành đạo.

Niên hiệu Thanh Thái thứ 3 đời nhà Ðường, sau khi phó chúc cho đệ tử là Thiền Ông xong, Sư an nhiên thị tịch, thọ 85 tuổi.

La Sơn Ðạo Nhàn

● 羅 山 道 閑 ; C: luóshān dàoxián; J: rasan dōkan; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc dòng Thanh Nguyên Hành Tư, môn đệ của Thiền sư Nham Ðầu Toàn Hoát. Môn đệ của Sư có Minh Chiêu Ðức Khiêm xuất sắc nhất.

Lạc Dương

● 洛 陽

Một trung tâm Phật giáo quan trọng của Trung Quốc trong thế kỉ thứ 1-2. Lạc Dương nằm ở phía Bắc, là kinh đô nhà Hán. Vua Hán Minh Ðế là người cho sứ giả qua Ấn Ðộ thỉnh kinh Tứ thập nhị chương về và kinh này được dịch tại đây. Ðây là kinh đầu tiên được dịch qua chữ Hán và Phật giáo bắt đầu du nhập qua Trung Quốc tại đây.

Lam-Dre

● T: lam-’bras; S: mārga-phala; nguyên nghĩa »Ðạo và quả«;

Tên dùng cho một loạt tác phẩm của Kim cương thừa trong dòng Tát-ca (t: sakyapa) tại Tây Tạng. Khuynh hướng của Kim cương thừa là »Ðường đi chính là mục đích« được nêu ra rất rõ trong các tác phẩm này. Gốc nguồn của các loại sách này là một Tan-tra rất cổ, được một người tên là Drog-mi phiên dịch và đem sang Tây Tạng thế kỉ 11. Vị Tổ đầu tiên của dòng Tát-ca viết nhiều luận giải về Tantra này và sáng lập truyền thống Lam-dre tại Tây Tạng.

Vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) Vi-ru-pa (s: virūpa) được xem là người sáng lập truyền thống Lam-dre. Ông truyền cho đệ tử là Nag-po-pa tác phẩm căn bản, được gọi là »Kim cương kệ.« Bản này rất ngắn và phải được khẩu thuyết thêm.

Quan niệm chính của các Lam-dre là Niết-bàn và Luân hồi là một không hai. Muốn nhận thức được điều này, một Du-già sư (yogin) phải tu tập triệt để.

»Tâm« được mô tả như sau trong Lam-dre

1. Trong sáng

2. Không, trống rỗng v

3. Bao gồm cả hai tính chất 1. và 2.; khi Du-già sư chứng ngộ cả ba đặc tính này thì mới gọi là đạt giải thoát.

Lam-Tì-Ni

● 藍 ( 嵐 ) 毗 尼 ; S, P: lumbinī;

Một trong bốn thánh tích đạo Phật, nơi sinh của đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni. Lam-tì-ni ở gần kinh đô Ca-tì-la-vệ, thuộc tiểu quốc dòng họ Thích-ca, ngày nay thuộc nước Nepāl. Các thánh tích khác là Lộc uyển (s: mṛgadāva) ở Tiên uyển (s: ṛṣipatana) bây giờ được đổi tên là Sār-nāth, nơi Phật bắt đầu giáo hóa, Giác Thành (bodhgayā), nơi Phật đắc đạo, và Câu-thi-na (kuṣinagara), nơi Phật nhập Niết-bàn.

Tại Lam-tì-ni còn một trụ đá của vua A-dục, được dựng lên lúc ông đi hành hương năm 249 trước Công nguyên. Trên trụ đá này được ghi »20 năm sau ngày lên ngôi, Thiên Ái Thiện Kiến vương (devānapiya piyadasi, tức vua A-dục) đã đến đây và tỏ bày lòng tôn kính, vì Phật, con người minh triết dòng họ Thích-ca đã được sinh nơi đây. Nhà vua cho xây một trụ đá để nhớ rằng bậc giác ngộ đã được sinh tại đây. Làng Lam-tì-ni được miễn đóng thuế và phần triều cống nông lâm sản được giảm xuống còn một phần tám (từ một phần tư).«

Lan Khê Ðạo Long

● 蘭 溪 道 隆 ; C: lánxī dàolóng; J: rankei dōryū; 1208-1268/ 1213-1278;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc nhánh Dương Kì, tông Lâm Tế.

Sư người Tây Thục, 13 tuổi xuất gia, sau tham học với nhiều Thiền sư danh tiếng ở Chiết Giang. Năm 33 tuổi (1246), Sư sang Nhật truyền pháp. Trong thời gian này, các tông phái cũ ở Nhật đã có những triệu chứng suy bại, chỉ lo chạy theo danh lợi và vì vậy, phong cách của Thiền gia chất phác, không cầu kì ham muốn, nhẫn nhục tu hành rất được kính trọng.

Sư được mời đến Liêm Thương (j: kamakura), lập chùa Kiến Trường (j: kenchō-ji) nơi đây.

Sư là một trong những Thiền sư góp phần quan trọng cho sự hưng thịnh của Thiền tông tại Nhật. Sư tịch tại chùa Kiến Trường, được ban hiệu là Ðại Giác Thiền sư. Ðây là lần đầu Nhật Bản có danh hiệu Thiền sư.

Lão Bà Thiền

● 老 婆 禪 ; J: rōba-zen;

Chỉ một cách giáo hóa chúng rất nhẹ nhàng, thân mật, ngược lại với phương pháp Kiềm chùy. Nhiều vị Thiền sư sử dụng phương pháp Lão bà thiền bởi vì nó thích hợp với những thiền sinh nào đó hơn là phương pháp kiềm chùy hoặc có thể là các vị này cũng không quen sử dụng phương pháp »thô bạo« mặc dù nhiều lúc nó cũng là một yếu tố, thành phần cần thiết trong việc giáo hóa.

Lão Sư

● 老 師 ; J: rōshi;

Danh hiệu dùng cho một vị Thiền sư tại Nhật. Thông thường, người ta tu học thiền dưới sự hướng dẫn của một Lão sư và vị này có thể là một cư sĩ (nam, nữ), không nhất thiết phải là một vị tăng. Nhiệm vụ của một Lão sư là hướng dẫn và khuyến khích thiền sinh trên con đường Giác ngộ, Kiến tính, với điều kiện là vị này cũng đã đạt một cấp bậc giác ngộ thâm sâu.

Thời xưa tại Nhật, danh hiệu Lão sư rất khó đạt được. Danh hiệu này được người đời ban cho – không phải tự xưng – người nào đã tự trực tiếp chứng ngộ được chân lí mà Phật đã thuyết giảng trong các bộ Kinh, sống một cuộc sống theo chân lí này và có khả năng hướng dẫn người khác đến kinh nghiệm chứng ngộ này. Ðiều kiện tối thiểu phải là một đức tính trong sạch, một nhân cách chững chạc. Ðể trở thành một Lão sư với đầy đủ tất cả những khả năng, thiền sinh phải tu học nhiều năm dưới sự hướng dẫn của một vị thầy, kiến tính và được vị này Ấn khả. Sau đó, thiền sinh phải trau dồi kinh nghiệm giác ngộ của mình với nhiều vị Thiền sư khác qua những cuộc Pháp chiến (j: hossen).

Ngày nay, vì các vị Lão sư chân chính tại Nhật không còn bao nhiêu nên thước đo cũng không còn khắt khe như xưa.

Một điều rất đáng tiếc cho những vị Lão sư trong một hệ thống truyền thừa nghiêm ngặt, chính tông là rất nhiều vị tăng được gọi là »Lão sư« – chỉ vì họ đứng đầu một ngôi chùa lớn hoặc giữ một chức vị cao.

Lão Tử

● 老 子 ; C: lǎozǐ; tk. 6 (?) trước Công nguyên, cũng được gọi là Lão Ðam;

Một trong hai vị hiền triết nổi danh nhất của Ðạo giáo song song với Trang Tử. Sử kí viết rằng, Lão Tử người nước Sở, huyện Khổ, làng Lệ, xóm Khúc Nhân (Hồ Nam bây giờ). Ông họ Lí, tên Nhĩ, tự Ðam. Trong tất cả những tác phẩm triết học người ta đều gọi ông là Lão Tử hoặc Lão Ðam.

Theo nguồn tài liệu trên thì Lão Ðam giữ kho sách của nhà Châu và trong thời gian này ông có dịp gặp Khổng Tử. Cuộc gặp gỡ này thường được nhắc lại nhưng không thể xem là một sự kiện lịch sử. Thấy nước Châu suy, ông bỏ ra đi. Ðến cửa quan phía Tây, vị quan coi cửa là Doãn Hỉ biết ông sắp ẩn tích bèn cầu xin chỉ dạy. Thế là ông viết một quyển sách với khoảng 5000 chữ nói về Ðạo và đức, sau được gọi là Ðạo đức kinh, và sau đó đi mất tích.

Theo truyền thống thì Lão Tử là tác giả của Ðạo đức kinh nhưng các nhà nghiên cứu sau này đều nhất trí rằng, quyển sách này không thể ra đời trước thế kỉ thứ 4, 3 trước Công nguyên và vì vậy không phải là tác phẩm từ tay Lão Tử.

Theo Tư Mã Thiên, tác giả của Sử kí, thì Lão Tử trau dồi đạo đức; học thuyết của ông cốt ở chỗ dấu mình, ẩn danh.

Quan niệm này được nêu rõ trong cuộc gặp gỡ giữa ông và Khổng Tử (bản dịch của Nguyễn Duy Cần): »Khổng Tử đến Châu, hỏi Lễ. Lão Tử nói: ›Lời nói của ông là lời nói của những kẻ xương tàn cốt rụi. Vả, người quân tử đắc thời thì đi xe, không đắc thời thì tay vòn nón lá mà đi chân. Ta nghe rằng, kẻ buôn giỏi khéo giữ của quí như không có gì, người quân tử đức thạnh, dung mạo dường như kẻ ngu. Họ khác với cái kiêu khí và đa dục của ông, sắc thái và dâm chi ấy không ích gì cho thân ông cả. Tôi sở dĩ bảo chô ông biết có bấy nhiêu thôi.‹ Khổng Tử về bảo đệ tử: ›Chim, ta biết nó bay thế nào; cá, ta biết nó lội làm sao; thú ta biết nó chạy cách nào. Thú chạy thì ta có lưới bắt nó; cá lội thì ta có dây câu ví nó; chim bay thì ta có bẫy gài nó. Chí như con rồng, thì ta không biết nó theo mây theo gió mà bay lượn như thế nào. Nay ta thấy Lão Tử như con rồng!‹«

Các Lão gia sau này đã tôn thờ Lão Tử, gọi ông là Thái Thượng Lão Quân, Ðạo Ðức Thiên Tôn. Ông được xem là người sáng lập Ðạo giáo. Nhiều huyền thoại về ông cũng được lưu lại. Việc mất tích của ông được các Lão gia giảng rằng, ông sang Ấn Ðộ gặp đức Phật và thâu nhận Phật làm đệ tử. Thuyết này được các Lão gia nêu ra trong những cuộc tranh luận với các vị tăng nhà Phật sau này.

Ðạo đức kinh bao gồm 81 chương ngắn, trong đó 37 chương đầu nói về »Ðạo«, 44 chương sau nói về »Ðức.« Nội cung của quyển sách này cũng không nhất quán bởi vì nó cũng chứa đựng những quan niệm triết lí khác song song với triết lí Ðạo giáo. Quan niệm trung tâm của quyển sách này – ngoài đạo và đức nêu trên – là vô vi, tức là làm mà không có tác ý (Bất hành nhi hành). Tư tưởng của Lão Tử cũng được các vị Cao tăng Trung Quốc hấp thụ và giảng trình theo cách nhìn của nhà Phật.

● 老 死 ; S, P: jarāmaraṇa;

Là già và chết, một thành phần của Mười hai nhân duyên (Tử).

Lạt-Ma

● 喇 嘛 ; T: lama [bla-ma]; S: guru;

Theo Phật giáo Tây Tạng, Lạt-ma là hiện thân của giáo pháp. Danh từ Lạt-ma cũng gần giống như guru, Ðạo sư của Ấn Ðộ, nhưng tại đây, Lạt-ma mang thêm nhiều ý nghĩa khác. Trong Kim cương thừa, Lạt-ma không phải chỉ là người giảng dạy giáo pháp mà còn là người thực hành các nghi lễ. Vị này thường là người lãnh đạo các đạo trường và được xem thuộc về các dòng tái sinh Chu-cô (t: tulku). Những vị Lạt-ma uyên thâm, danh tiếng thường được mang danh hiệu Rinpoche (quí báu phi thường). Ngày nay, danh từ Lạt-ma hay được dùng để gọi các vị Cao tăng Tây Tạng, không kể trình độ chứng đạo của các vị đó.

Vì Lạt-ma đóng một vai trò quan trọng như thế nên có khi nền Phật giáo này cũng được gọi là Lạt-ma giáo. Người ta cũng không nên xem Lạt-ma như tăng sĩ bình thường, vì Lạt-ma đươc xem là hiện thân của Phật trong lúc tăng sĩ chỉ là người tu học trong chùa chiền hay tu viện. Trong Kim cương thừa, muốn theo học, hành giả phải được sự Quán đỉnh của một hay nhiều vị Lạt-ma. Trong các giáo pháp cao tột như Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā) hay Ðại cứu kính (t: dzogchen) thì ngay từ đầu, mọi phép thiền quán đã phải tập trung lên một vị Lạt-ma dù cho vị đó không hiện diện. Một khi vị đó có mặt, thì thái độ của học trò lại càng tuân thủ theo nguyên tắc, nhất là sự vâng lời tuyệt đối. Vai trò gạch nối giữa Phật và tín đồ của Lạt-ma cho phép các vị này không những hướng dẫn học trò mà còn giáo hóa Phật pháp cho quần chúng, cũng như giúp Phật tử trừ tà hay cầu an cầu siêu. Các Lạt-ma có những thuật riêng để thực hiện nhiệm vụ đó, mà người ta hay nhắc đến nhất là những điệu múa đặc biệt và tụng niệm Tử thư.

Thời gian tu học của các vị Lạt-ma rất gian nan. Trước hết các vị học tập kinh điển giáo pháp và thực hành thiền định.

Sau khi sống viễn li (nhập thất) ít nhất ba năm mới được mang danh Lạt-ma và giảng dạy.

Lạt-Ma Giáo

● 喇 嘛 教 ; E: lamaism;

Tên gọi chung của dạng Phật giáo Tây Tạng, Mông Cổ và Tây bắc Trung Quốc.

Lăng-Già Kinh

● 楞 伽 經 ; S: laṅkāvatāra-sūtra;

Tên gọi ngắn của Nhập Lăng-già kinh.

Lâm Tế Nghĩa Huyền

● 臨 濟 義 玄 : C: línjì yìxuán; J: rinzai gigen; ?-866/867;

Thiền sư Trung Quốc, là Tổ khai dòng thiền Lâm Tế. Sư là môn đệ xuất sắc nhất của Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận. Môn đệ danh tiếng đắc pháp của sư có Thiền sư Hưng Hóa Tồn Tưởng, Tam Thánh Huệ Nhiên, Ðịnh Thượng Tọa.

Sư khai sáng dòng thiền Lâm Tế trong thời gian Phật giáo Trung Quốc đang bị đàn áp (842-845) và chính dòng này đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt trong thời gian sau, trở thành môn phái quan trọng nhất của Phật giáo Trung Quốc. Song song với dòng Tào Ðộng, dòng thiền của Sư được truyền bá tại Nhật Bản cho đến ngày nay gần như dưới dạng nguyên thủy.

Sư tiếp nối truyền thống hoằng hóa của Mã Tổ Ðạo Nhất Thiền sư bằng cách sử dụng tiếng hét (Hát; j: Katsu!), gậy đập (Trúc bề; j: shippei, kyosaku) và Phất tử (j: hossu).

Cách hướng dẫn môn đệ của Sư là sự phối hợp và hoàn chỉnh cách dạy của các vị tiền nhân kể từ Lục tổ Huệ Năng.

Thành phần mới mà người ta có nói là xuất phát từ dòng thiền này là phép quán Công án, một phương pháp gần như dấu hiệu chính của thiền Lâm Tế và chính dòng thiền này đã giữ gìn truyền thống đó cho đến ngày hôm nay (Ðại Huệ Tông Cảo, Bích nham lục, Vô môn quan).

Sư họ Hình, quê ở Nam Hoa, Tào Châu. Sư mộ đạo từ nhỏ, nghiên cứu giới luật, kinh điển, nhưmg không hài lòng với cái đạt được, tự nhủ »Ðây chưa phải là yếu chỉ của giáo ngoại biệt truyền.« Sau đó, Sư đến Hoàng Bá (sau khi trải qua một chặng đường dài gần 2000 km!) cầu ngộ yếu chỉ.

Hoàng Bá vừa thấy Sư biết ngay là pháp khí thượng thặng nhưng vẫn để Sư học hỏi âm thầm trong ba năm. Thủ tọa (Mục Châu Trần Tôn Túc) thấy Sư chăm chỉ học liền khuyên đến thẳng Hoàng Bá hỏi đại ý Phật pháp. Sư ba lần đến hỏi, ba lần bị ăn gậy như bão táp nên thất vọng, muốn đi học nơi khác. Hoàng Bá khuyên Sư đến Thiền sư Ðại Ngu (nối pháp Qui Tông Trí Thường) ở Cao An.

Sư đến Ðại Ngu, Ðại Ngu hỏi: »Ở chỗ nào đến?« Sư thưa: »Ở Hoàng Bá đến.« Ðại Ngu hỏi: »Hoàng Bá dạy gì?« Sư thưa: »Con ba phen hỏi đại ý Phật pháp, ba phen đều bị đánh. Chẳng biết con có lỗi hay không lỗi?« Ðại Ngu cười lớn nói:

»Hoàng Bá vì ngươi nói chỗ tột cùng, lại đến hỏi lỗi hay không lỗi!« Ngay câu nói này, Sư thông suốt, thưa: »Phật pháp của Hoàng Bá chẳng có nhiều.« Ðại Ngu nắm lại: »Ðồ quỉ đái dưới sàng, vừa nói lỗi không lỗi bây giờ lại che Phật pháp Hoàng Bá không nhiều. Ngươi thấy đạo gì nói mau!« Sư liền cho Ðại Ngu ba thoi vào hơng. Ðại Ngu buông Sư ra bảo: »Thầy của ngươi là Hoàng Bá, chẳng liên hệ gì với ta!« Từ giã Ðại Ngu, Sư về lại Hoàng Bá. Hoàng Bá thấy liền bảo: »Kẻ này đến đến đi đi, biết bao giờ liễu ngộ.« Sư thưa: »Chỉ vì tâm lão bà quá thiết tha nên nhân sự đã xong.« Nghe Sư thuật lại sự việc ở Ðại Ngu, Hoàng Bá bảo: »Lão Ðại Ngu đã buông lời, đợi đến đây ta cho ăn gậy.« Sư liền nói: »Ðợi làm gì, cho ăn ngay bây giờ«, và bước đến sau lưng Hoàng Bá tát một cái. Hoàng Bá cười to, bảo: »Có một gã điên dám vuốt râu cọp.«

Sau khi ngộ đại ý, Sư vẫn tiếp tục ở lại với Hoàng Bá và những cuộc Pháp chiến giữa Sư và Hoàng Bá vẫn còn vang vọng đến ngày nay.

Rời Hoàng Bá, Sư đến Hà Bắc, Trấn Châu, trụ trì thiền viện Lâm Tế. Sư bắt đầu thu nhận môn đệ và học giả đến ngày càng đông. Sách vở ít nhắc tới truyền nhân của Sư ngoài các vị đã nêu trên (có 21 vị đắc pháp), có lẽ vì lí do chính trị và xã hội tại miền Bắc Trung Quốc cuối đời Ðường không thuận lợi. Một trong những môn đệ của Sư là Am chủ Ðồng Phong, lên núi ẩn cư, không nhận học trò và vì vậy ít ai biết đến. Trong thời gian Phật giáo bị bức hại, Thiền tông là môn phái duy nhất không bị hao tổn bao nhiêu nhờ chủ trương »Dĩ tâm truyền tâm«, với lối sống thanh đạm, không coi trọng hình thức tổ chức nặng nề.

Những lời dạy của Sư được ghi lại trong Lâm Tế lục, một thiền ngữ quan trọng trong Thiền tông được lưu lại đến ngày nay. Qua đó người ta mường tượng được phong cách uy nghi dũng mãnh và cách dạy thần tốc của Sư.

Một vị tăng hỏi: »Thế nào là kiến giải chân chính?« Sư đáp: »Ngươi chỉ tất cả vào phàm vào thánh, vào nhiễm vào tịnh, ....Phật ra đời chuyển đại pháp luân lại nhập Niết-bàn, chẳng thấy có tướng mạo đi lại, tìm cái sinh tử của Ngài trọn không thể được, liền vào Pháp giới vô sinh; nơi nơi dạo qua các cõi nước, vào thế giới hoa tạng, trọn thấy các pháp không tướng, đều không Phật pháp, chỉ có đạo nhân vô y (không nơi nương tựa) nghe pháp. Ðó là mẹ chư Phật, bởi vì Phật từ vô y sinh.

Nếu ngộ được vô y, Phật cũng không thể được. Nếu ngươi thấy được như thế, là kiến giải chân chính. Người học không hiểu chấp danh cú, bị danh phàm thánh làm ngại... Nếu các ngươi muốn trong sinh tử đi đứng tự do, tới lui tự tại thì hiện nay nên biết người đang nghe pháp này. Hắn không hình không tướng, không cội không gốc, không chỗ ở mà hoạt bát rõ ràng, ứng hiện muôn thứ hành động, chỗ dùng chỉ là không chỗ. Bởi thế, càng tìm càng xa, cầu đó thì trái, gọi đó là bí mật...«

Sư sắp tịch, bảo chúng: »Sau khi ta tịch, chẳng được diệt mất Chính pháp nhãn tạng của ta!« Tam Thánh Huệ Nhiên bước ra thưa: »Ðâu dám diệt mất Chính pháp nhãn tạng của Hòa thượng.« Sư bảo: »Về sau có người hỏi, ngươi đáp thế nào?« Tam Thánh liền hét. Sư bảo: »Ai biết, Chính pháp nhãn tạng của ta đến bên con lừa mù diệt mất« và làm bài kệ sau:

沿流不止問如何。 真照無邊說似他

離相離名如不稟。 吹毛用了急須磨。

Diên lưu bất chỉ vấn như hà

Chân chiếu vô biên thuyết tợ tha

Li tướng li danh như bất bẩm

Xuy mao dụng liễu cấp tu ma.

\*Theo dòng chẳng dứt hỏi thế nào

Chân chiếu khôn ngằn nói giống ai

Lìa tướng lìa danh như chẳng nhận

Gươm bén dùng rồi gấp phải mài.

Nói xong, Sư viên tịch, nhằm ngày 10 tháng giêng năm Ðinh Hợi, niên hiệu Hàm Thông. Vua sắc thụy là Huệ Chiếu.

Lâm Tế Tông

● 臨 濟 宗 ; C: línjì-zōng; J: rinzai-shū;

Một dòng thiền được liệt vào Ngũ gia thất tông – tức là Thiền chính phái – được Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền sáng lập.

Tông này ngày nay là một trong hai tông của Thiền vẫn còn tồn tại ở Nhật Bản song song với tông Tào Ðộng (j: sōtō-shū).

Khoảng vài mươi năm đến bây giờ, tông Lâm Tế được truyền bá rộng rãi đến phương Tây.

Ðứng đầu tông này là hình tượng và phong cách xuất chúng của vị Khai tổ Lâm Tế (?-866/867) đời Ðường. Trong đời Tống (960-1279), môn phong của tông này vọt hơn hẳn các tông khác trong Ngũ gia. Nhưng trong khoảng thời gian giữa hai thời kì này thì một vài thế hệ nằm trong u mờ, khi ẩn khi hiện. Thế hệ thứ nhất (Hưng Hóa Tồn Tưởng) đến thứ sáu (Thạch Sương Sở Viên) đều giữ phong cách như vị Khai tổ, sống ẩn dật, đơn giản. Tiếng hét và gậy đập (Bổng hát), hai phương tiện giáo hóa của sư Lâm Tế vẫn còn được sử dụng cho đến ngày nay và được xem là những sắc thái bề ngoài của tông này. Giáo lí và pháp ngữ của sư Lâm Tế được lưu lại trong Lâm Tế lục (j: rinzairoku). Trong thế kỉ thứ 10 và 11 thì bộ này được hai vị Phong Huyệt Diên Chiểu và Phần Dương Thiện Chiêu hiệu đính và được lưu truyền đến bây giờ dưới dạng này.

Về giáo lí của tông này thì một »công thức« được xem là quan trọng nhất, đó là Tứ liệu giản ( 四 料 簡; j: shiryōken) – có thể dịch là »bốn phân biệt và chọn lựa«. Tứ liệu giản được xem là công thức trình bày giáo lí quan trọng nhất của tông này.

Chính sư Lâm Tế là người trình bày lí thuyết này trước đại chúng. Sư dạy:

有時奪人不奪境。 有時奪境不奪人

有時人境俱奪。 有時人境俱不奪

Hữu thời đoạt nhân bất đoạt cảnh

Hữu thời đoạt cảnh bất đoạt nhân

Hữu thời nhân cảnh câu đoạt

Hữu thời nhân cảnh câu bất đoạt.

\*Có khi đoạt nhân không đoạt cảnh

Có khi đoạt cảnh không đoạt nhân

Có khi nhân cảnh đều đoạt

Có khi nhân cảnh đều không đoạt.

Tứ liệu giản trình bày từng cấp bậc nhận thức nhìn theo chủ thể và khách thể, tương đối giống hình thái của Tứ cú phân biệt (s: catuṣkoṭikā). Về phần nội dung thì công thức này tương ưng với thuyết Tứ pháp giới của tông Hoa Nghiêm. Trong hai cấp đầu tiên thì Ảo ảnh, Vô minh được vượt qua bằng hai phương cách: một là dựa vào chủ thể (e: subject) – ở đây được gọi là »nhân« và hai là nương theo khách thể (e: object), là »cảnh« là thế giới hiện hữu. Cấp thứ ba phủ nhận cả hai, cả chủ lẫn khách nhưng đặc biệt là sự khác biệt của hai vẫn còn tồn tại. Trạng thái phủ định này tương ưng với một tâm trạng tập trung tuyệt đối. Chỉ ở cấp thứ tư – khi tâm thức đã vượt qua thế giới nhị nguyên, chủ thể và khách thể không còn tồn tại – thì Chân như mới được nhận diện một cách tột cùng. Trong Lâm Tế lục, Lâm Tế giảng về Tứ liệu giản như sau (Như Hạnh dịch):

Tăng hỏi: »Thế nào là ›Ðoạt nhân không đoạt cảnh?‹« Sư đáp:

煦日發生鋪地錦。 嬰孩 垂髮白如絲

»Hú nhật phát sinh phô địa cẩm

Anh hài thùa phát bạch như ti«

\*»Mặt trời ấm hiện phó gấm vóc

Trẻ thơ rũ tóc trắng như tô«

Tăng hỏi: »Thế nào là ›Ðoạt cảnh không đoạt nhân?‹« Sư đáp:

王令已行遍天下。 將軍塞外絕煙塵

»Vương lệnh dĩ hành biến thiên hạ

Tướng quân tái ngoại tuyệt yên trần«

\*»Lệnh vua đã hành khắp thiên hạ

Tướng quân ngoài ải dứt khói bụi«.

Tăng hỏi: »Thế nào là ›Nhân cảnh đều đoạt?‹« Sư đáp:

並汾絕信。 獨處一方

»Tịnh Phần tuyệt tín, độc xử nhất phương«

\*»Tịnh Phần (tên của hai miền đất nằm xa nhau) bặt tin tức, một mình ở một nơi«.

Tăng hỏi: »Thế nào là ›Nhân cảnh đều không đoạt?‹« Sư đáp:

王登寶殿。 野老謳歌

»Vương đăng bảo điện, dã lão âu ca«

\*»Vua bước lên ngai, lão quê ca hát«.

Lậu

● 漏 ; S: āśrava; P: āsava; là tiết lậu, rỉ chảy;

Ô nhiễm

Lễ

● 禮 ; S, P: pūjā; hoặc Nghi lễ;

Trong Thượng tọa bộ (p: theravāda), nội dung của một buổi lễ bao gồm có dâng phẩm vật, hương hoa và niệm Qui y Tam bảo (s: triśaraṇa). Các nghi lễ trong đạo Phật thay đổi từ nước này qua nước khác. Những buổi hành lễ trong Kim cương thừa gồm có tụng niệm Man-tra, tay bắt Ấn (s: mudrā), niệm danh hiệu các vị Phật cũng như thiết tưởng linh ảnh.

Li-La-Pa

● S: līlapa; »Nhà vua biết thưởng thức«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, được xem sống trong cuối thế kỉ thứ 9, có người cho là một đệ tử của Long Thụ.

Li-la-pa là một nhà vua, quen sống nếp sống vương giả. Một hôm, ông tiếp một Du-già sư trong cung điện, thấy hoàn cảnh cơ hàn của vị này ông thấy tội, bèn nói: »Ông khổ quá, chẳng có tài sản gì, phải sống lang thang đây đó.« Vị Du-già sư liền đáp: »Tôi chẳng khổ chút nào, ông mới là một người đáng thương.« Li-la-pa hỏi một cách ngạc nhiên: »Tại sao ông nói như thế?« Ðạo sư trả lời: »Ông lúc nào cũng nơm nớp lo sợ vương quốc bị xâm chiếm, lúc nào cũng sợ quân thần phản bội và vì vậy ông khổ! Về phần tôi, ngay khi nhảy vào lửa tôi cũng không bị lửa thiêu, ăn chất độc cũng không chết. Tôi đã thoát khỏi sự trói buộc của sinh, già, bệnh, chết.« Nghe đây, nhà vua chợt tỉnh và khởi lòng tin vị Du-già sư, bảo: »Trong hoàn cảnh này Ta không thể nào đi lang thang học đạo như ông được, nếu ông có cách nào chỉ ta tu tập trong cung điện, ta sẽ tuân theo«.

Vị Du-già sư dạy phép quán đặc biệt dành cho Li-la-pa là phép thiền định chú tâm quán chiếc nhẫn trên bàn tay mặt của ông. Khi đã Nhất tâm quán nó, Li-la-pa cứ tưởng tượng thần Hô kim cương (s: hevajra) nằm trong nhẫn, xung quanh gồm có quần thần bao bọc. Sau khi đã thuần thục phép quán đó thì từ tình trạng nhất tâm đại định sẽ sinh ra tri kiến trực tiếp.

Sau khi thực hiện những lời dạy này, Li-la-pa đạt năng lực và ý chỉ huyền diệu của phép Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā) cùng chung với các thần thông khác. Bài thánh ca của Li-la-pa như sau:

Trong Bốn vô lượng tâm,

nhà vua đang trị vì,

như một sư tử chúa.

Vương miện năm bờm xanh,

là năm trí chư Phật.

Như mười móng sư tử,

rỉa xương thịt con bò,

Mười hạnh Du-già sư

chặt năng lực tối tăm

Ðó là tri kiến đưa,

Li-la-pa tự tại.

Lí Thái Tổ

● 李 太 祖 ; 974-1028

Một vị vua lừng danh của đất Việt, là người sáng lập triều Lí khi bước lên ngôi năm 1010. Dưới thời Lí Thái Tổ, đạo Phật hưng thịnh, khoảng trên 300 ngôi chùa được xây. Ðời này là thời gian phát triển rực rỡ của Phật giáo, là thời kì mà các nhà vua coi trọng đạo pháp, xây cất chùa chiền. Trong thời gian này, các kinh quan trọng như Kim cương, Dược sư, Diệu pháp liên hoa được in và phổ biến rộng.

Ông tên là Lí Công Uẩn, người làng Cổ Pháp. Cha mất trước khi ông ra đời và ngay sau khi sinh ra ông thì người mẹ cũng mất theo. Ông được một vị tăng trong chùa nuôi lớn. Ðến 8, 9 tuổi, vị này gửi ông theo học với Thiền sư Vạn Hạnh.

Nhờ những điềm linh báo trước, Thiền sư Vạn Hạnh biết là ông sẽ lên ngôi vua thành lập nhà Lí và vì vậy hết lòng phò tá. Khi Lê Long Ðĩnh mất, ông được các vị quan trong triều tôn lên làm Hoàng đế. Ông thấy cố đô Hoa Lư chật hẹp bèn dời đô về La Thành. Theo truyền thuyết, khi đến La Thành, ông thấy một con rồng vàng bay lên nên vì vậy đổi tên thành Thăng Long thành – thủ đô Hà Nội bây giờ, đổi Hoa Lư thành phủ Tràng An và Cổ Pháp thành phủ Thiên Ðức.

Lí Thánh Tông

● 李 聖 宗 ; 1023-1072

Vua thứ ba đời nhà Lí, nổi danh với tấm lòng từ bi, yêu nước thương dân như con. Ông chính là người phát hiện tài năng của Thiền sư Thảo Ðường và cũng được xem là người cùng khai sáng thiền phái Thảo Ðường, dòng thiền thứ ba sau hai hệ phái khác là Tì-ni-đa Lưu-chi và Vô Ngôn Thông.

Mẹ của ông là Mai Thị, một hôm mơ thấy mặt trăng rơi vào bụng và biết rằng mình có mang. Ngày 25 tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 14 (1023), Hoàng hậu sinh ông tại cung Long Ðức.

Thuở nhỏ ông đã tỏ ra là một người thông minh đĩnh ngộ, văn võ toàn tài. Vì cung Long Ðức được xây ở ngoại thành và đã sống ở đây 27 năm trước khi lên ngôi, ông thấu hiểu nỗi khổ của bần dân, cảnh đói rét, sự bất công ở các miền thôn dã.

Hai câu chuyện sau thường được nhắc lại:

»Một lần ông tham dự một buổi xử kiện với công chúa Ðộng Tiên. Phạm nhân là một chàng trai trẻ, vì không hiểu biết luật pháp nên lỡ vi phạm. Vua gọi quan tòa lại, chỉ vào con gái của mình nói: Ta yêu con ta cũng như các bậc cha mẹ yêu con cái của họ. Trăm họ không hay biết nên tự phạm vào luật pháp, ta rất thương xót. Từ nay, các tội bất kì nặng nhẹ cần răn dạy kĩ lưỡng và nhất nhất đều phải khoan giảm.

Lần khác, gặp ngày trời rất lạnh. Nghĩ đến dân, vua chạnh lòng với tả hữu: Ta ở trong thâm cung, sưởi lò than, mặc áo hồ cừu mà khí lạnh vẫn còn thế này huống hồ những kẻ bị giam trong ngục thất, xiềng xích khổ đau, ngay gian chưa định, bụng không cơm no, thân không áo ấm, một khi gặp cơn gió lạnh thổi há chẳng bị chết rét ư? Ta rất đỗi thương xót.

Nói xong, vua sai tả hữu đem chăn chiên trong kho ban cho tù nhân và mỗi ngày phát cho tù nhân hai bữa cơm. Và vua xuống chiếu miễn cho cả nước một nửa số thuế năm đó.« (trích Quỳnh Cư).

Ngoài những trách nhiệm đối với dân, nước, ông còn đặc biệt chú tâm đến đạo Phật, cho xây cất rất nhiều chùa chiền.

Ông mời Thiền sư Thảo Ðường vào cung để hỏi về Thiền và kinh luận và phong cho Thảo Ðường danh hiệu Quốc sư. Tư tưởng thấm nhuần đạo lí của ông được ghi lại trong sử sách như sau:

»Khác với các triều đại trước, Lí Thánh Tông đem đạo vào đời, mà cuộc đời ấy, theo nhà vua, phải lấy việc phụng sự dân tộc, lấy sự đồng tâm nhất trí làm mục đích để tập trung vào hành động thiết thật, cứu thế bằng đức tin. Vua đã tìm thấy trong Phật học triết lí sinh thành dưỡng dục theo nghĩa dài lâu nối tiếp, là phương tiện dạy cho dân hiểu mình là ai, lấy ý chí tự cường để thắng số mệnh, phụng sự cho sự phồn vinh bền vững của quốc gia. Cũng do vậy, dân chúng Ðại Việt tìm thấy nguồn cảm hứng vừa sâu rộng vừa cao siêu của mình ở tình yêu hiện thật và đại đồng Phật giáo, ở lòng từ bi bác ái cứu khổ cứu nạn cứu vớt chúng sinh. Nhân dân đến với đạo không phải vì chán ngán cuộc đời mà vì muốn sống cuộc đời cao cả là đời sống tâm linh. Những nhà tu hành đời Lí không phải là những người chán đời đi ở ẩn mà là những người xuất thế để nhập thế, những người có học vấn để giúp đời và giúp người. Vì vậy, đời Lí người tu hành xuất hiện khắp nơi. Chùa và đình thất mọc lên khắp nước. Kiến trúc chùa chiền thời ấy rất giản dị, dịu mát ẩn dưới bóng đa linh thiêng và tôn kính.« (trích Quỳnh Cư).

Năm Nhâm Tí (1702), ông mất rất đột ngột, thọ 50 tuổi, trị vì được 17 năm.

Liên Hoa Sinh

● 蓮 華 生 ; S: padmasambhava hoặc padmakāra;

Ðại sư Ấn Ðộ, sống cùng thời vua Tây Tạng Tri-song Det-sen (755-797; Hán Việt: Ngật-lật-sang Ðề-tán). Sư truyền Phật giáo sang Tây Tạng và sáng lập tông Ninh-mã (t: nyingmapa), một trong bốn tông phái lớn của Tây Tạng và được các đệ tử gọi là »Phật thứ hai.« Sư hay sử dụng thần thông, nhiếp phục ma quái và thiên tai. Cách tu hành của Sư rất đa dạng, từ cách sử dụng đao trủy thủ (Phurbu) đến tu tập các phép thiền định theo hệ thống Ðại cứu kính (t: dzogchen). Sư thuộc dòng của các vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha), để lại rất nhiều chuyện thần thoại cho đời sau và ở các nước vùng Hi-mã-lạp sơn, người ta tôn thờ gọi Sư là »Ðạo sư quí báu« (guru rimpoche).

Tương truyền rằng, Liên Hoa Sinh sinh ra trong một hoa sen, tại Tây Bắc Kashmir, sớm thông tất cả kinh sách, nhất là Mật giáo (Tan-tra). Trong thế kỉ thứ 8, Sư đến Tây Tạng, một nước còn nằm dưới ảnh hưởng của các tôn giáo thiên nhiên.

Sư đến đây chinh phục ma quỉ, thiên tai và ảnh hưởng của giáo phái Bôn (t: bon). Sư cũng cho xây tu viện Tang-duyên (t:samye) năm 775 và thời gian hoạt động tại Tây Tạng xem như chấm dứt tại đó. Có nhiều tài liệu cho rằng Sư hoằng hóa ở Tây Tạng lâu hơn, truyền giáo cho 25 đệ tử, trong đó có nhà vua Tây Tạng và giáo thuyết quan trọng nhất là »Tám tuyên giáo«. Ngoài ra, Sư còn để lại nhiều bài dạy được dấu trong rừng núi (Ter-ma), chỉ được khám phá ra vào một thời điểm nhất định. Một trong những bài dạy đó là bộ Tử thư. Ðệ tử quan trọng và là người viết lại tiểu sử của Sư là bà Ye-she Tsogyel.

Sư có nhiều bài dạy đệ tử tu tập theo con đường ngắn nhất, trực tiếp đến Giác ngộ. Những bài khuyên dạy thường xoay quanh sáu điểm cụ thể như sau:

1. Ðọc thật nhiều kinh sách, lắng tai nghe các vị Ðại sư dạy bảo để nhập tâm rồi sau đó ứng dụng để tự thấy hiệu quả, sai trái;

2. Chọn một trong tất cả học thuyết này và chú tâm vào nó, tất cả những thuyết khác đều phải bỏ qua, ví như con diều hâu săn từ trên cao, chỉ chọn một con mồi duy nhất;

3. Sống khiêm tốn cần kiệm, không bao giờ tự nâng mình, đưa mình ra trước, bỏ ý muốn đạt danh vọng, quyền uy trong thế gian. Sau cái bề ngoài vô nghĩa này thì lại đưa tâm thức lên cao vút, vượt qua tất cả các danh hiệu chói lọi của tục thế;

4. Giữ lòng Xả (s: upekṣā) đối với tất cả. Ăn uống như một con heo, con chó, không chọn lựa, có gì ăn nấy. Không được cố gắng để đạt hoặc né tránh bất cứ một cái gì. Chấp nhận mọi việc như chúng đến, giàu sang phú quí hay cơ hàn, lời chê bai hay tán thán. Không phân biệt giữa đúng sai, thiện ác, thành bại. Không hối tiếc và cũng không hãnh diện, vui mừng về bất cứ việc gì đã làm (Bát phong);

5. Với tâm vô tư, không thiên vị mà nghe và quán sát tất cả những hành động lời nói của mọi người. Cứ nghĩ rằng, nhân gian là như thế, người này như vậy, người kia thế đó. Quán sát thế gian như một người đứng trên đỉnh núi nhìn xuống;

6. Cấp này không thể trình bày diễn tả. Nó tương ưng với sự trực giác tính Không, tương ưng với Không (s: śūnyatā).

Dòng Ninh-mã xem ngày 10 mỗi tháng là ngày vía của Liên Hoa Sinh và mỗi tháng có một ý nghĩa khác nhau. Ngày 10 tháng giêng là ngày xuất gia và quán tử thi, ngày 10 tháng 2 là ngày thụ giới, ngày 10 tháng 3 là ngày chuyển hóa lửa

thành nước v.v.. Bài dạy cầu Liên Hoa Sinh được ghi thành 7 dòng như sau:

Nơi miền Tây bắc Ô-trượng-na

Trong một đóa hoa sen

Ngài đã đạt Vô thượng bồ-đề

Ngài là Liên Hoa Sinh

Với nhiều nữ thần hộ vệ xung quanh

Con nguyện theo Ngài

Hãy đến đây độ trì cho đệ tử.

Liễu Quán

● 了 觀 ; 1667-1742

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 35. Sư nối pháp Thiền sư Tử Dung Minh Hoằng, góp công rất nhiều cho việc truyền bá dòng Thiền này tại miền Trung và Nam.

Sư tên Lê Thiệt Diệu, quê huyện Ðồng Xuân tỉnh Phú Yên (Sông Cầu). Lúc sáu tuổi Sư mồ côi mẹ, cha đem đến chùa Hội Tôn học với Hồ Thượng Tế Viên. Bảy năm sau Sư ra Thuận Hóa (Huế) học với Giác Phong Lão Tổ ở chùa Báo Quốc.

Năm 1702, Sư đến Hòa thượng Tử Dung tham thiền. Hồ thượng dạy Sư tham câu »Muôn pháp về một, một về chỗ nào?« ( 萬 法 歸 一 一 歸 何 處; Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ). Sau bảy tám năm tham cứu chưa lĩnh hội, Sư ngầm hổ thẹn. Một ngày nọ, nhân lúc đọc Truyền đăng lục có câu »Chỉ vật truyền tâm mà người chẳng biết« (Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ), Sư hoát nhiên tỉnh ngộ và trở lại xin gặp Hòa thượng Tử Dung trình sở đắc. Sau khi được Ấn chứng, Sư hay vào ra Huế – Phú Yên giáo hóa. Năm 1733, 1734, 1735 Sư dự bốn lễ Ðại giới đàn tại Huế. Năm 1740, Sư về am ở núi Thiên Thai, dựng chùa Thuyền Tôn.

Mùa xuân 1742, Sư lại dự Ðại giới đàn ở chùa Viên Thông. Ðến mùa thu, Sư gọi đệ tử báo »Nhân duyên ta đã hết, ta sắp đi đây.« Cuối tháng hai năm 1743, Sư viết bài kệ:

七十餘年世界中。 空空色色亦融通

今朝願滿還家裏。 何必奔縵問祖宗

Thất thập dư niên thế giới trung,

Không không sắc sắc diệc dung thông

Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lí

Hà tất bôn man vấn tổ tông.

\*Hơn bảy mươi năm ở cõi này,

Không không sắc sắc thảy dung thông.

Hôm nay nguyện mãn về quê cũ.

Nào phải bôn ba hỏi Tổ tông.

Ðến ngày 22 buổi sáng sau khi dùng trà, Sư hỏi giờ gì, đồ đệ đáp »giờ Mùi.« Sư liền an nhiên thị tịch. Vua sắc ban bia kí và tứ hiệu Ðạo Hạnh, thụy Chính Giác Viên Ngộ Hòa Thượng.

Sư là Tổ khai sơn chùa Thiên Thai Thuyền Tôn tại Huế, sau chùa còn tháp thờ Sư. Nhánh Thiền Lâm Tế tại miền Nam và Trung sau này được gọi theo tên Sư là Liễu Quán.

Linh Hựu

● 靈 祐

Qui Sơn Linh Hựu

Linh Thứu Sơn

● 靈 鷲 山 ; S: gṛdhrakūṭa; P: gijjhakūṭa; dịch theo âm là Kì-xà-quật, có nghĩa là »núi Kên Kên«;

Một hòn núi nhỏ gần Vương xá (s: rājagṛha), nơi đức Phật Thích-ca hay dừng chân. Theo truyền thuyết, đức Phật giảng Diệu pháp liên hoa kinh tại đây.

Tên núi Kên Kên xuất phát từ tích nói rằng, Ma vương (s: māra) đã tìm cách quấy phá thiền định của A-nan-đà bằng cách hiện hình với dạng của một con chim kên kên. Có sách cho rằng, các tảng đá ở núi này có hình chim kên kên.

Linh Vân Chí Cần

● 靈 雲 志 勤; C: língyún zhìqín; J: reiun shigon; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu. Sư nổi tiếng với một bài kệ tụng, tả lại lúc triệt ngộ khi ngắm hoa Ðào nở. Bài kệ như sau (Thích Phước Hảo, Thích Thông Phương dịch):

三十年來尋劍客。 幾回落葉幾抽枝

自從一見桃花後。 直到如今不更疑

Tam thập niên lai tầm Kiếm khách\*

Kỉ hồi lạc diệp kỉ trừu chi

Tự tòng nhất kiến đào hoa hậu

Trực đáo như kim bất cánh nghi.

\*Ba chục năm qua tầm kiếm khách

Bao lần lá rụng với cành trô

Từ khi được thấy hoa đào nở

Cho đến ngày nay chẳng chút ngờ.

Long

● 龍 ; S: nāga;

Loài rồng, một loại thú linh, mùa xuân cất cánh bay cao, mùa đông ngủ trong lòng đất. Rồng mang lại mưa và bảo vệ bầu trời. Rồng hay Ðại long hay được dùng để biểu tượng đức Phật hay một Bồ Tát hạ sinh. Loài Thủy long được xem là vua của sông nước, biển cả. Trong Phật giáo Tây Tạng, người ta tin rằng Thủy long cất giữ các bộ kinh ở thủy cung và trao lại cho người một khi Nhân duyên đầy đủ.

Long-Chen-Pa

● T: kloṅ-chen-pa; 1308-1364;

Ðại sư Tây Tạng phái Ninh-mã (t: nyingmapa), được tặng danh hiệu »Nhất thiết trí giả.« Sư đóng một vai trò quan trọng trong giáo pháp Ðại cứu kính (t: dzogchen) vì đã phối hợp được nhánh của Liên Hoa Sinh (padmasambhava) với nhánh Tì-ma-la Mật-đa (vimalamitra), đưa vào một hệ thống chung. Trong một cuộc đời tương đối ngắn, Sư đã viết 270 tác phẩm mà những tác phẩm quan trọng nhất được gọi là »bảy món quí«. Ðặc điểm của các tác phẩm của Sư là chiều sâu của tư tưởng và tính chất rõ rệt, chính xác. Những tác phẩm này vẫn còn tác động trong dòng Ninh-mã.

Lên 11 tuổi, Sư đã được gia nhập giáo hội và sau đó chú tâm học tập. Ngoài trường phái mình, Sư còn học thêm giáo pháp của các phái Tát-ca (t: sakyapa) và là đệ tử của Cát-mã-ba (t: karmapa) thứ ba (1284-1339). Sau đó hai biến cố lớn xảy ra cho Sư: sau khi chứng được linh ảnh của Liên Hoa Sinh và đệ tử là Ye-she Tsog-yel, Sư có quan hệ trực tiếp các Không hành nữ (s: ḍākinī), được truyền thụ giáo pháp Ðại cứu kính và có trách nhiệm ghi lại thành văn bản chôn dấu (Terma). Sau đó Sư lại gặp Tì-ma-la Mật-đa (s: vimalamitra), được chân truyền phép Ðại cứu kính và tổng hợp hai dòng Ðại cứu kính nói trên thành một hệ thống duy nhất.

Long-chen-pa là vị trụ trì chùa Tang-duyên (t: samye) tại Trung Tây Tạng. Tuy thế phần lớn thì giờ, Sư vẫn hay đi vân du và sống viễn li. Sư cũng là người sửa chữa lại nhiều chùa, nhất là những chùa tại Bhutan trong thời gian Sư phải biệt xứ tại đó hàng chục năm. Ðời sau, có Jig-me Ling-pa (1730-1798) nghiên cứu rõ về Sư và đưa Sư lên hàng Ðại sư của dòng Ri-mê (rime)

Long Ðàm Sùng Tín

● 龍 潭 崇 信 ; C: lóngtán chóngxìn; J: ryūta sōshin; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư Thiên Hoàng Ðạo Ngộ. Môn đệ lừng danh của Sư là Ðức Sơn Tuyên Giám.

Sư con nhà bán bánh, mỗi ngày đem bánh đến cúng dường Thiền sư Ðạo Ngộ. Mỗi lần nhận bánh, Ðạo Ngộ lại để lại một cái cho Sư, nói: »Ta cho ngươi để ân huệ cho con cháu.« và cứ thế một thời gian. Sư thấy lạ hỏi thì được trả lời: »Bánh của ngươi đem đến, ta cho lại ngươi có lỗi gì?« Sư nghe hiểu diệu ý liền xin xuất gia. Ðạo Ngộ vì thấy Sư có hảo tâm cúng dường, ban pháp danh Sùng Tín.

Một hôm Sư thưa: »Từ ngày con đến đây chưa được thầy chỉ dạy tâm yếu.« Ðạo Ngộ đáp: »Từ ngày ngươi đến đây, ta chưa từng chẳng dạy ngươi.« Sư hỏi lại: »Chỉ dạy ở chỗ nào?« Ðạo Ngộ bảo: »Ngươi dâng trà, ta vì ngươi mà tiếp. Ngươi xá lui, ta gật đầu. Chỗ nào chẳng chỉ dạy tâm yếu?« Sư nghe đây hội được đôi chút, lại hỏi thêm: »Làm sao gìn giữ?« Ðạo Ngô bảo: »Mặc tính tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng, chỉ hết tâm phàm, chẳng có thánh giải khác.« Sư nhân câu này triệt ngộ. Sau Sư đến trụ tại Long Ðàm, dạy môn đệ.

Có một vị ni đến hỏi: »Làm sao tu để thành Tăng?« Sư không đáp, hỏi: »Làm ni đã bao lâu?« Ni hỏi nữa: »Lại có khi làm tăng chăng?« Sư bảo: »Hiện nay ngươi là gì?« Ni đáp: »Hiện nay là ni ai chẳng biết!« Sư đáp: »Ai biết ngươi?«

Không biết Sư mất năm nào.

Long Môn

● 龍 門 ; C: lóngmén;

Hang động nổi tiếng tại Trung Quốc, thuộc Lạc Dương, tỉnh Hồ Nam. Cùng với Vân Cương và Ðôn Hoàng, Long Môn là một trong ba hang động có rất nhiều thánh tích Phật giáo. Năm 494 người ta đã bắt đầu xây dựng tại đây, sau khi dời đô về Lạc Dương. Long Môn có tổng cộng 2100 hang, 750 cốc với khoảng 40 ngôi chùa và 100.000 tượng. Các tượng trình bày Phật A-di-đà, Thích-ca Mâu-ni, các vị Bồ Tát Quán Thế Âm, Di-lặc, Ðịa Tạng và nhiều vị Phật, Bồ Tát khác. Phần lớn tượng A-di-đà được khắc tạc vào đời Ðường, là lúc mà tông Tịnh độ thịnh hành nhất.

Long Nha Cư Độn

● 龍 牙 居 遁 ; C: lóngyá jūdùn; J: ryūge koton; 834/835-920/ 923;

Thiền sư Trung Quốc, pháp tự của Thiền sư Ðộng Sơn Lương Giới. Môn đệ của Sư có 5 người đắc pháp.

Sư quê ở Giang Tây, xuất gia lúc còn nhỏ. Sau, Sư chu du đây đó, học hỏi các vị Thiền sư danh tiếng đương thời như Thúy Vi Vô Học, Ðức Sơn Tuyên Giám, Lâm Tế Nghĩa Huyền và cuối cùng dừng nơi Ðộng Sơn. Một hôm, Sư hỏi Ðộng Sơn:

»Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?« Ðộng Sơn bảo: »Ðể khi nước suối Ðộng Sơn chảy ngược ta sẽ nói cho ngươi nghe.«

Nhân câu này, Sư ngộ đại ý.

Sau khi dao du tám năm, Sư đến Long Nha trụ trì, môn đệ không dưới 500.

Long Quân

● 龍 軍 ; S, P: nāgasena;

Tên dịch nghĩa của Na-tiên tỉ-khâu

Long Thụ

● 龍 樹 ; S: nāgārjuna; dịch âm là Na-già Hạt-thụ-na, tk. 1-2;

Một trong những luận sư vĩ đại nhất của lịch sử Phật giáo. Người ta xem sự xuất hiện của Sư là lần chuyển pháp luân thứ hai của Phật giáo (lần thứ nhất do Phật Thích-ca, lần thứ ba là sự xuất hiện của giáo pháp Tan-tra). Ðại thừa Ấn Ðộ xếp Sư vào »Sáu Bảo Trang của Ấn Ðộ« (năm vị khác là Thánh Thiên [s: āryadeva], Vô Trước [s: asaṅga], Thế Thân [s: vasubandhu], Trần-na [s: diṅnāga, dignāga], Pháp Xứng [s: dharmakīrti]), và trong tranh tượng, Sư là vị duy nhất sau đức Phật được trình bày với chóp trên đỉnh đầu ( 肉 髻; nhục kế; s: uṣnīṣa), một dấu hiệu của một Ðại nhân (s: mahāpuruṣa).

Sư là người sáng lập Trung quán tông (s: mādhyamika), sống trong thế kỉ thứ 1-2. Có rất nhiều tác phẩm mang danh của Sư nhưng có lẽ được nhiều tác giả khác biên soạn. Những trứ tác được xem là quan trọng nhất và đích thân Sư viết soạn gồm có (Căn bản) Trung quán luận tụng, gồm 27 chương với 400 câu kệ, Thập nhị môn luận, Ðại trí độ luận. Sư cũng là Tổ thứ 14 của Thiền tông Ấn Ðộ. Truyền thống Tan-tra cũng xếp Sư vào 84 vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha).

Công lớn của Sư là hệ thống hóa các tư tưởng được nêu lên trong Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh (s: pnajñāpāramitā-sūtra) và đào sâu các tư tưởng đó. Sư phát triển một phương pháp biện chứng (e: dialectic) rất đặc biệt, siêu phàm và nương vào đây chỉ rõ những nhược điểm, những điểm sơ xuất không thống nhất trong một lí thuyết mà chính đối thủ đưa ra. Từ sự nhận thức rằng, một sự thật chỉ tồn tại bởi sự hiện diện của cái đối nghịch, Sư luận rằng mọi sự đều tương đối, không có gì bất biến trường tồn nằm sau sự vật, tất cả đều là Không (s: śūnyatā). Sư từ chối mọi quan điểm cực đoan và đây chính là điểm xuất phát của tư tưởng Trung đạo (s: mādhyamāpradipadā), giáo lí căn bản của Trung quán tông. Quan điểm Trung quán này được biểu hiện bằng kệ tụng Bát bất (tám phủ nhận) đầu bản Trung quán luận:

不生亦不滅。 不常亦不斷

不一亦不異。 不來亦不出

Bất sinh diệc bất diệt

Bất thường diệc bất đoạn

Bất nhất diệc bất dị

Bất lai diệc bất xuất.

\*Không phải sinh cũng không phải diệt,

Không phải một cũng không phải khác,

Không phải thường cũng không phải đoạn,

Không phải đi cũng không phải đến.

Sư là người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo tạo dựng một »hệ thống« triết học hẳn hoi, trong đó Sư tìm cách minh chứng thế giới hiện tượng không thật hiện hữu. Ðó thật ra là kiến giải xuất phát từ kinh nghiệm tu hành – theo kinh Bát-nhã.

Với những thành tựu to lớn, Sư đã đặt nền tảng đầu tiên cho Trung quán tông và cũng gây nhiều ảnh hưởng trong nền triết lí của các tông phái Phật giáo khác ra đời sau.

Long Thụ lấy thuyết Mười hai nhân duyên làm khởi điểm, vì đối với Sư, đó là qui luật nói lên bản chất của thế giới. Sư xem bản chất đó là Không – vì trong đó không có thành hay hoại, vô thường hay trường cửu.

Tính chất trống không của thế gian được Long Thụ chỉ rõ bằng sự tương đối của khái niệm. Các khái niệm chỉ dựa lên nhau mà có, không có khái niệm nào tồn tại độc lập. Từ đó Sư suy ra, sự vật cũng không có thật vì mỗi sự vật đều phải dựa lên trên những sự vật khác mà hiện hữu. Ðây là một trong những lí luận tối trọng về tính Không chính là Vô ngã.

Sư trình bày quan điểm của mình trong tác phẩm Hồi tránh luận ( 迴 諍 論; s: vigraha-vyāvartanī hoặc vigrahavyāvartanīkārikā), thông qua một ví dụ - »Hai cha con«:

»Nếu đứa con được sinh thành bởi người cha, và người cha chỉ mới sinh thành với sự hiện diện của chính đứa con này – hãy nói thử xem ai sinh ra ai? Nói thử xem: Ai trong hai người này là cha, ai là con? Cả hai đều mang dấu hiệu của cha và dấu hiệu của một người con«.

Như thế thì, trước khi đứa »con« ra đời, người ta không thể nói đến một người »cha«. Và như vậy thì - theo Sư – trong đứa con phải có một cái gì đó dẫn khởi sự xuất hiện của một người cha – có thể gọi là một đặc tính trợ giúp một người nào đó trở thành một người cha. Trường hợp cũng tương tự như thế qui về đứa con. Trong bản chú giải bài luận này, Sư bảo rằng, cả hai – cha cũng như con – đều mang những đặc tướng của cái »thành tạo« và cái »được thành tạo.« Và như vậy có nghĩa rằng, người ta chỉ nói về một sự vật nào đó qui về một sự vật khác nào đó, trong mối quan hệ với một sự vật khác và trong »một sự vật nào đó« đã có »sự vật khác nào đó.« Nói một cách khác, không có một nguyên nhân cơ bản mà chỉ có nhưng mối kết cấu, một mạng lưới duyên khởi. Và nếu chỉ có thể nói về một mạng lưới duyên khởi thì cũng không thể nào tìm thấy được một cách tồn tại độc lập, tự sinh, tự khởi. Và như vậy người ta có thể kết luận là: Tất cả đều trống không (s: śūnya) cách tuyệt một tự tính (s: svabhāva), không có một tự tính nào cả.

Theo Sư, mọi hiện hữu đều vô ngã vì nếu chúng có tự tính (s: svabhāva), tự ngã, chúng phải trường tồn bất biến, một điều kiện mà chúng không đạt được. Thế giới hiện tượng chỉ gồm những sự vật chịu dưới sự hoại diệt nên thế giới đó chỉ có thể là Không.

Ðối với Sư, tính Không có nghĩa là thiếu vắng một cái ngã, không phải là không tồn tại như là một trình hiện (có thể nói: »Tất cả là ảo ảnh không thật, nhưng có những trình hiện có vẻ như thật«). Vì vậy, nếu nói sự vật có hay không là đặt vấn đề sai. Sự thật nằm ở giữa hai khái niệm đó, trong tính Không (s: śūnyatā). Thế giới hiện tượng cũng phải được xem là sự thật, ta gọi là sự thật tương đối (Chân lí qui ước; s: saṃvṛti-satya), nó không phải là sự thật cuối cùng (Chân lí tuyệt đối; s: paramārtha-satya). Trong chân lí qui ước thì thế giới này và cả Phật pháp có giá trị. Theo chân lí tuyệt đối, tất cả chúng đều không có thật, chúng chỉ là những trình hiện. Theo Sư, thế giới hiện tượng xuất phát từ cái dụng thiên hình vạn trạng (đa dạng; s: prapañca), trên đó con người »tưởng tượng« ra và từ đó ta tưởng nhầm có một thế giới bên ngoài thật. Trong chân lí tuyệt đối thì lại vắng bóng cái dụng thiên hình vạn trạng đó. Ðộc lập với cái dụng đó thì chính là Niết-bàn. Trong Niết-bàn vắng hẳn sự đa nguyên của vạn sự, không còn qui luật nhân duyên nữa. Niết-bàn là niềm an vui tự tại (s: sahajānanda).

Ðối với Long Thụ – như kinh Bát-nhã chỉ rõ – Niết-bàn và thế giới hiện tượng thật tế chỉ là một, là hai mặt của một cái duy nhất. Niết-bàn không phải là một pháp có thể chứng đắc được; chỉ cần nhận chân ra thể tính của mọi sự, trong đó cái dụng thiên hình vạn trạng nọ trở lại yên nghỉ, đó là Niết-bàn.

Tên của Long Thụ gồm từ Long (rồng, s: nāga) và Thụ (một loại cây; s: arjuna). Sư sinh ra trong một gia đình Bà-lamôn (s: brāhmaṇa) ở Trung Ấn (s: vidarbha) và xuất gia lúc còn trẻ tuổi. Ðến Na-lan-đà (s: nālandā), một trung tâm Phật học danh tiếng thuộc thành Vương xá (s: rājagṛha), Sư tu tập nghiên cứu kinh điển dưới sự hướng dẫn của La-hầu-la Bạt-đà-la (s: rāhulabhadra). Sau đó Sư trở thành Pháp sư tại ngôi chùa vĩ đại này và tương truyền rằng, trong thời gian này Sư được Long vương đem về thủy cung giáo hóa. Vì vậy nghệ thuật Bắc Ấn và Tây Tạng thường vẽ những con rồng trong hào quang của Sư. Khi tuổi đã cao, Sư trở về quê hương ở Trung Ấn, sống trên núi Phạm thiên (s: brahmagiri) trên cao nguyên Śrīparvata, gần sông Kṛṣṇā. Ngọn đồi với ngôi chùa bây giờ vẫn còn và được mang tên của Sư »Ðồi Long Thụ« (s: nāgārjunakoṇḍa). Các nhà nghiên cứu lịch sử sau này đã xác định được khoảng thời gian Sư hoằng hóa vì người ta biết rằng vị vua có quan hệ với Sư ngự trị từ năm 106-130 (Vua xứ Śātavāhana, tên Gautamīputra Śatakarṇin, được dịch âm Hán Việt là Kiều-đạt-di Phổ-đặc-la Khả-nhĩ-ni). Sư đã viết thơ khuyên vị vua này và những lời khuyên đó còn được lưu truyền trong tập Khuyến giới vương tụng.

Các tác phẩm còn được lưu lại dưới tên Sư (trích):

01. Căn bản trung quán luận tụng (mūla-madhyamaka-kārikā), cũng được gọi là Trung quán luận tụng, hoặc Trung quán luận (madhyamaka-śāstra);

02. Căn bản trung quán luận thích vô úy chú (mūlamādhyamikavṛtti-akutobhayā), được gọi tắt là Vô úy chú, chỉ còn bản Tạng ngữ;

03. Ðại trí độ luận (mahāprajñāpāramitā-śāstra, mahāprajñāpāramitopadeśa), 100 quyển, Cưu-ma-la-thập dịch;

04. Thập nhị môn luận (dvādaśa-nikāya-śāstra, dvādaśadvāra-śāstra), Cưu-ma-la-thập dịch;

05. Nhân duyên tâm luận tụng (pratītya-samutpāda-hṛdaya-kārikā), không biết người dịch;

06. Ðại thừa nhị thập tụng (mahāyāna-viṃśikā), Thi Hộ dịch;

07. Bảo hành vương chính luận (rājaparikathā-ratnāvalī, cũng được gọi là ratnāvalī, là Vòng bảo châu), 1 quyển, Chân Ðế (paramārtha) dịch;

08. Thất thập không tính luận (śūnyatā-saptati), bản Tạng ngữ vẫn còn;

09. Thất thập không tính luận thích (śūnyatā-saptativṛtti), chú giải Thất thập không tính luận (śūnyatā-saptati), Nguyệt Xứng (candrakīrti) và Parahita cũng có soạn một tác phẩm dưới tên này;

10. Phương tiện tâm luận (upāya-hṛdaya), một tác phẩm về Luận lí học (nhân minh) được xem là của Sư, bản dịch Hán vẫn còn do Cát-ca-dạ dịch;

11. Tập kinh luận (sūtrasamuccaya); có hai tập dưới tên này: một tác phẩm có lẽ đã thất truyền của Tịch Thiên (śāntideva) và một tác phẩm được xem là của Sư; 12. Hồi tránh luận (vigraha-vyāvartanī, vigrahavyāvartanīkārikā), Tì-mục Trí Tiên và Cù-đàm Lưu-chi dịch chung;

13. Hồi tránh luận thích (vigraha-vyāvartanī-vṛtti);

14. Long Thụ Bồ Tát khuyến giới vương tụng (ārya-nāgārjunabodhisattva-suhṛllekha), Nghĩa Tịnh dịch;

15. Quảng phá kinh (vaidalya-sūtra?), Quảng phá luận (vaidalyaprakaraṇa?), bản dịch Hán và Tạng ngữ vẫn còn;

16. Lục thập tụng như lí luận (yukti-ṣaṣṭhikā), Thi Hộ dịch, cũng có bản Tạng ngữ;

17. Thập trụ tì-bà-sa luận (daśabhūmi-vibhāṣā-śāstra), 17 quyển, Cưu-ma-la-thập dịch;

18. Bồ-đề tâm li tướng luận (lakṣaṇavimukta-bodhihṛdaya-śāstra), 1 quyển, Thi Hộ dịch;

19. Ðại thừa phá hữu luận (mahāyāna-bhavabheda-śāstra), 1 quyển, Ðạt-ma Cấp-đa (dharmagupta) dịch;

20. Tán Pháp giới tụng (dharmadhātu-stotra), 1 quyển, Thi Hộ dịch;

21. Bồ-đề tư lương luận (bodhisaṃbhāraka), 6 quyển, Ðạt-ma Cấp-đa (dharmagupta) dịch.

● 龍 樹 ; S: nāgārjuna; »Triết gia và nhà giả kim«; Long Thụ của hệ thống 84 vị Ma-ha Tất-đạt Ấn Ðộ;

Là thầy của Thánh Thiên (s: āryadeva) và Sa-va-ri-pa (s: śavaripa). Long Thụ thuộc dòng Bà-la-môn, nhưng Sư đến Na-lan-đà để thụ giới trở thành một Tỉ-khâu. Sau đó Sư đến Vương xá (s: rājagṛha) tu luyện tại đó mười hai năm và đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Trên đường du phương, Sư gặp một đứa trẻ chăn cừu giúp ông qua sông và vì đền ơn, Sư thi triển thần thông giúp đứa trẻ làm vua. Về sau khi Phạm Thiên xin đầu, Sư dùng ngọn cỏ cắt đầu hiến dâng. Người ta nói rằng thân của Long Thụ còn nằm tại chỗ mất đầu, đợi Phật Di-lặc hạ sinh sẽ sống lại giúp Ngài.

Như Long Thụ của thế kỉ thứ 2, tranh tượng của vị Long Thụ này cũng có hình rắn phủ quanh đầu. Chứng đạo kệ của Long Thụ có những dòng sau:

Ví như kẻ mê muội,

tự xưng là Tất-đạt,

thì như tên giặc cỏ,

đòi cướp giật ngôi vua.

Ví một bậc hiền nhân,

còn kẹt sự dại khờ,

thì như một thớt voi

còn bị đắm trong bùn.

Lịch sử của Tan-tra, nhất là Tan-tra tại Tây Tạng cho rằng Long Thụ này chính là Long Thụ của thế kỉ thứ hai, Luận sư nổi tiếng của Trung quán tông (s: mādhyamika) mặc dù giáo pháp của Mật tông được thành lập và phát triển sau này. Các Lạt-ma Tây Tạng cho rằng cả hai Long Thụ (và đương nhiên cùng với môn đệ là Thánh Thiên) đều là biểu hiện của một Tuyệt đối duy nhất, được nối tiếp bằng một sợi chỉ vô hình siêu thời gian và không gian, hoặc được nối tiếp qua các dòng tái sinh Chu-cô (t: tulku).

Long Trí

● 龍 智 ; S: nāgabodhi; »Kẻ trộm mọc sừng đỏ«;

Một P Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, đệ tử và truyền nhân của Long Thụ (s: nāgārjuna), sống trong thế kỉ thứ 9.

Ông thuộc dòng dõi Bà-la-môn và chuyên nghề ăn trộm. Khi Long Thụ ở Tinh xá Su-va-na (suvarṇa vihāra) thì ông đến rình xem. Thấy Long Thụ ăn bằng dĩa vàng, ông muốn trộm chiếc dĩa. Long Thụ nhờ tha tâm thông đọc được ý đó, ném cho ông chiếc dĩa. Ông ngạc nhiên và cảm phục, xin được theo tu học. Long Thụ Quán đỉnh, cho ông nhập môn Bí mật tập hội tan-tra (s: guhyasamāja-tantra) và dạy ông tự giải thoát khỏi lòng thèm khát:

Ðừng nghĩ phải làm gì,

hãy nhất tâm quán tưởng,

những gì ngươi thèm khát,

biến thành sừng màu đỏ,

mọc ở trên đỉnh đầu.

Long Thụ nói xong, cố ý để lại nhiều châu báu trong động rồi ra đi. Ông ở lại, ngồi quán tưởng thiền định. Nhưng lòng thèm khát của ông vẫn còn nên quả nhiên sau 12 năm đầu ông mọc một cái sừng trên đầu rất khó chịu. Sau 12 năm, Long Thụ trở lại, nói:

Sừng của lòng thèm khát,

làm ngươi thật khổ thân.

Vì dính mắc vật dụng,

mà con người khổ đau.

Sự vật con người biết,

chẳng có tự tính gì,

cũng thế Sinh, Già, Chết,

như đám mây trôi nổi,

tương can gì đến ta?

Cũng thế, Tâm thanh tịnh,

không biến thành tốt xấu,

khi người biết, vật biết,

cả hai đều không thật?

Cả hai, thật không sai,

đều trống không tất cả.

Long Trí nhân đây ngộ được tính Không là tự tính mọi sự. Sáu tháng liên tục, ông an trú trong chính niệm, chứng sự nhất thể giữa Niết-bàn và Sinh tử, đạt thánh quả. Long Thụ ấn chứng, nhận ông làm truyền nhân của mình. Kệ chứng đạo của ông như sau:

Vui thay cho tất cả,

được sống trên địa cầu.

Từ đáy sâu đại dương,

thoát khỏi cảnh nghèo khổ;

Niềm vui cao cả nhất,

được vung kiếm trí huệ.

Bạn bè ta gặp nhau,

tâm không chút sở cầu.

Lộc Uyển

● 鹿 苑 ; S: mṛgadāva;

Là vườn Lộc (con nai) nằm trong Tiên uyển (s: ṛṣipatana), ngày nay là Sār-nāth, nơi đức Phật Thích-ca Mâu-ni, sau khi đạt Vô thượng bồ-đề (anuttarasamyaksaṃbodhi), bắt đầu giáo hóa chúng sinh. Bài giảng đầu tiên của Ngài là Tứ diệu đế và Bát chính đạo. Bài giảng này được gọi là chuyển Pháp luân (quay bánh xe pháp).

Ngày nay Tháp Dha-mek cao 44m, được xây dựng trong thế kỉ thứ 4-6 còn nhắc lại chỗ đức Phật giảng bài pháp đầu tiên cho nhóm Năm tỉ-khâu. Tháp này còn chứa bên trong nó một tháp nhỏ bằng gạch từ thời vua A-dục. Tại Lộc uyển, ngày xưa còn có một tháp khác chứa Xá-lị của đức Phật, nhưng bị phá hủy hồi thế kỉ 18. Cũng như đền Mū-la-gan-dha-kuti, nơi đức Phật ngồi thiền định, ngày nay chỉ còn nền trô trọi.

Lông Rùa Sừng Thỏ

● Hán Việt: Qui mao thố giác; J: kimō-tokaku;

Chỉ một niềm tin mù quáng, một quan niệm sai lầm không thể có được. Ví dụ như cho rằng có một tự Ngã, các Pháp trường tồn là những quan niệm điên đảo và lời bình chỉ có thể là »Lông rùa sừng thỏ!«

Lu-Chi-Ka-Pa

● S: lucikapa; »Kẻ lánh đời«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (siddha) Ấn Ðộ, không rõ sống thời đại nào.

Ông thuộc dòng Bà-la-môn, nhàm chán cảnh sinh tử, rút lui sống ẩn. Ngày nọ, có một Du-già sư đi ngang, ông cầu khẩn xin được theo học. Vị này cho ông bước vào Chakra sam-va-ra tan-tra và truyền cho ông các phép quán tưởng. Sau

mười hai năm tu học, ông đạt thánh quả và bày tỏ như sau:

Niết-bàn và Sinh tử,

là hai mặt không đồng,

nhưng ta không thấy khác.

Giải thoát là Ðại lạc;

còn dính mắc điều gì,

nhất định không thể thoát.

Còn có những câu:

Ðã từ kiếp vô thủy,

lang thang khắp mọi nơi.

Chỉ có bậc Ðạo sư,

như con thuyền vượt sóng.

Hãy dám bước lên đường,

đi đến nơi Tự tại – ngay tức khắc!

Lu-I-Pa

● S: lūipa; »Người ăn ruột cá«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) nổi tiếng trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ. Lu-i-pa là đệ tử của Sa-va-ri-pa (s: śavaripa), được xem là sống trong đầu thế kỉ thứ 9.

Ông là một vị hoàng tử đã nối ngôi vua cha, nhưng từ ngôi sống cuộc đời không nhà. Nhờ dung mạo đẹp đẽ, Lu-i-pa luôn luôn được nhiều thức ăn cúng dường. Ngày nọ, ông gặp hóa thân của một Không hành nữ (s: ḍākinī). Vị này nhìn được tâm ông và nói rằng: »Ngươi đã tu sắp thành đạt, nhưng trong tâm vẫn còn một chút kiêu mạn« và cúng dường thức ăn hư thối cho ông. Lu-i-pa vứt bỏ thì vị nữ thần lại nói: »Làm sao ngươi vượt được nhị nguyên, đạt Niết-bàn nếu ngươi còn phân biệt thức ăn ngon dở?«.

Tỉnh ngộ, ông tu tập, hành trì một Nghi quĩ mười hai năm liên tục nhằm đối trị sự kiêu mạn, từ bỏ mọi giá trị thế gian, chỉ biết ăn ruột cá và cuối cùng đạt được diệu nghĩa Ðại thủ ấn. Lu-i-pa có nghĩa »người ăn ruột cá«, được kể là người đầu tiên trong 84 vị Tất-đạt. Bài ca ngộ đạo của Lu-i-pa như sau:

Như một con chó điên,

bị bôi mật vào mũi,

có gì ngấu nghiến đó.

Cho kẻ khùng thế gian,

nghe bí mật Ðạo sư,

nó đốt cháy tâm thức

và cả dòng truyền thừa.

Cho một kẻ nhạy cảm,

biết Thật tại bất sinh,

thì chỉ một thoáng nhìn,

nơi linh ảnh Ðạo sư,

về ánh sáng thanh tịnh,

đủ phá tan ảo giác;

như một con voi say,

xông vào hàng ngũ địch,

mang gươm báu trên vòi

Luân Hồi

● 輪 迴 ; S, P: saṃsāra; T: 'khor ba; nguyên nghĩa Phạn ngữ là »Lang thang, trôi nổi«; có khi được gọi là Vòng sinh tử, hoặc Sinh tử;

Chỉ những đời sống tiếp nối nhau, trạng thái bị luân chuyển của một loài Hữu tình khi chưa đạt giải thoát, chứng ngộ Niết-bàn. Nguyên nhân trói buộc trong luân hồi là các pháp Bất thiện (s: akuśala), gồm có Ái (s: tṛṣṇā), sân (s: dveśa) và Si (s: moha) hay Vô minh (s: avidyā). Nghiệp (s: karma) là động cơ tác động lên cơ chế của sự tái sinh. Trong Ðại thừa, luân hồi được xem là thế giới của hiện tượng và thể tính của nó chính là thể tính của Niết-bàn.

Cội nguồn của luân hồi từ đâu, Hữu tình có từ bao giờ.., những câu hỏi này đã được nhiều người nêu lên nhưng Phật tuyệt đối không trả lời những sự thắc mắc vô bổ này vì theo Ngài, chúng chẳng giúp ít gì trên con đường tu tập. Niết-bàn, sự giải thoát khỏi luân hồi chỉ có thể thực hiện trong kiếp làm người; trong tất cả con đường tái sinh khác chúng sinh không thể đạt Bồ-đề vì không có đủ khả năng nhận thức được yếu tố chính của luân hồi, đó là tham và vô minh.

Luận

● 論 ; S: śāstra;

Luận giải về giáo pháp đạo Phật, do các Luận sư Ðại thừa trình bày. Phần lớn các luận giải thích các Kinh (s: sūtra). Về mặt tính chất, luận khác kinh ở chỗ rất có tính lí luận đúng sai. Luận là một thành phần cơ bản trong Tam tạng của Phật giáo Trung Quốc.

Luận Sư

● 論 師 ; S: ābhidharmika; P: ābhidhammika;

Chỉ một Tỉ-khâu hoặc Tỉ-khâu-ni chuyên nghiên cứu A-tì-đạt-ma. Ðiều đó không có nghĩa rằng, họ không học Kinh và Luật của Tam tạng. Theo truyền thống, Phật Thích-ca được xem là Luận sư đầu tiên mặc dù Luận tạng được Kết tập sau khi Phật nhập Niết-bàn.

Danh từ Luận sư được dịch theo cách dịch nghĩa của A-tì-đạt-ma là Luận, Luận tạng. Như thế người chuyên học Kinh tạng là một Pháp sư và vị chuyên học Luật tạng là một Luật sư.

Trong thời Phật giáo nguyên thủy (Thượng tọa bộ), các vị Luận sư thường có nhiều uy tín hơn các vị tăng sĩ khác. Trong chuyến hành hương Ấn Ðộ, Pháp Hiển có kể lại về một Bảo Tháp chỉ được xây dựng nhằm tán thán A-tì-đạt-ma và được các Luận sư hành lễ trong những ngày nhất định.

Dần dần, danh từ Luận sư được dùng chỉ những Cao tăng với những bài luận giải (s: śāstra), đóng góp lớn cho sự phát triển của tư tưởng Phật giáo. Các vị như Long Thụ, Thế Thân, Vô Trước... đều được gọi là Ðại luận sư.

Luận Tạng

● 論 藏 ; S: abhidharma-piṭaka; P: abhidhamma-piṭaka;

Tên dịch ý của tạng thứ ba trong Tam tạng, dịch âm là A-tì-đạt-ma.

Luật Sư

● 律 師

Chỉ người chuyên tu học Luật tạng của Phật giáo. Danh hiệu này được sử dụng nhiều trong Phật giáo Trung Quốc khi Luật tông ra đời.

Luật Tạng

● 律 藏 ; S, P: vinaya-piṭaka;

Là phần thứ ba của Tam tạng, qui định về việc sống tập thể của chư tăng, chư ni. Luật tạng có nhiều hệ khác nhau (như Luật tạng của Thượng tọa bộ, Pháp Tạng bộ, Nhất thiết hữu bộ).

Luật tạng gồm có 3 phần:

1. Các qui định dành cho Tỉ-khâu (s: bhikṣuvibhaṅga);

2. Các qui định dành cho Tỉ-khâu-ni (s: bhikṣuṇīvibhaṅga);

3. Các qui định trong đời sống hàng ngày (乾 度; Kiền độ; khandhaka) như ăn uống, áo quần...

Chi tiết các qui định như sau:

1. Qui định dành cho tỉ-khâu gồm có 8 chương:

a) Ba-la-di (波 羅 夷; s, p: pārājika): bị trục xuất nếu phạm các tội giết, trộm cắp, hành dâm, nói dối là đã đạt Thánh quả;

b) Tăng tàn (僧 殘; s: saṅghāvaśeṣa; p: saṅghādisesa): Tạm thời trục xuất nếu phạm một trong 13 tội như vu cáo, gây bất bình, tà dâm với phụ nữ...;

c) Bất định (不 定; s, p: aniyata): Qui định về các lỗi không được ghi ra trước;

d) Xả đọa (捨 墮; s: naihsargika; p: nissaggika): 30 lỗi cần phải từ bỏ về quần áo, ăn uống, thuốc men;

e) Ba-dật-đề (波 逸 提; s: pātayantika; p: pācittiya): 90 lỗi nhẹ cần phạt như la lối, không nghe lời, dối trá;

f) Hối quá (悔 過; s: pratideśanīya; p: pātidesanīya): 4 lỗi xung quanh việc ăn uống

g) Chúng học (眾 學; s: śikṣākaranīya, p: sekhiya): Các qui định về giao tiếp, xử sự

h) Diệt tránh (滅 諍; s: adhikaranaśamatha): Các qui định về hòa giải tranh chấp.

2. Qui định dành cho tỉ-khâu-ni (s: bhikṣuṇī-vibhaṅga) cũng có các chương đó nhưng cụ thể thì nghiêm khắc hơn nhiều.

3. Các qui định về đời sống hàng ngày (khandhaka) của tỉ-khâu, tỉ-khâu-ni cũng như trong các ngày đặc biệt trong tháng, hay trong mùa mưa, các qui định khi sống không nhà.

Trong Luật tạng cũng có phần đúc kết các qui định và đọc lên trong những ngày lễ cho mọi người cùng nghe, mỗi vị tỉ- khâu hoặc tỉ-khâu-ni đều có bổn phận nhận lỗi công khai nếu vi phạm (Ba-la-đề mộc-xoa; s: prātimokṣa).

Luật Tông

● 律 宗 ; C: lǜzōng; J: ritsu-shū;

Tông phái Phật giáo Trung Quốc do Ðạo Tuyên (596-667) thành lập. Giáo pháp của phái này dựa trên Luật tạng của Pháp Tạng bộ (s: dharmaguptaka), được ghi lại với tên Tứ phần luật. Chủ trương của giáo pháp này là giữ giới luật một cách nghiêm ngặt. Những qui luật này bao gồm 250 qui định cho tăng và 348 cho ni giới. Mặc dù các bộ Luật xuất phát từ Tiểu thừa, nhưng Ðại thừa Trung Quốc cũng đều tuân thủ nghiêm túc. Tông này được truyền qua Nhật năm 745.

Theo Ðạo Tuyên, việc giữ giới luật là một yếu tố quan trọng trong tu học. Sư nhấn mạnh đến tính quan trọng của việc qui y thế phát và ghi rõ các qui định của đời sống xuất gia.

Luật tông (j: ritsu-shū) Nhật Bản, xuất phát từ Luật tông Trung Quốc, được Giám Chân ( 鑒 真; j: ganjin) Luật sư truyền qua Nhật năm 745. Ngày nay, Luật tông Nhật Bản vẫn còn tồn tại, nhưng không có ảnh hưởng tư tưởng nhiều trong nền Phật giáo tại đây.

Lục Ba-La-Mật-Đa

● 六 波 羅 蜜 多

Lục Căn

● 六 根 ; S: ṣaḍindriya;

Chỉ sáu giác quan, đó là 1. Mắt (nhãn), 2. Tai (nhĩ), 3. Mũi (tỉ), 4. Lưỡi (thiệt), 5. Thân, 6. Ý (khả năng suy nghĩ; s: manas).

Lục Đạo

● 六 道 ; S: ṣaḍakula;

Sáu đường tái sinh; chỉ các dạng đời sống (gati) trong Luân hồi, trong Vòng sinh tử. Người ta phân biệt ba »thiện đạo« và ba »ác đạo« Ba thiện đạo gồm có cõi người (人; s: nāra), Thiên (天; s: deva) và A-tu-la (阿 修 羅; s: āsura). Ba ác đạo gồm Ngạ quỉ (餓 鬼; s: preta), Ðịa ngục (地 獄; s: nāraka) và súc sinh (畜 生; s: paśu). Sáu cõi này nằm trong Ba thế giới.

Ba thế giới gồm có dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Dục giới gồm sáu cõi thiên thấp nhất, loài người... Sắc giới gồm 17 tầng thiên giới và vô sắc giới gồm 4 tầng trời thiền định. Các thế giới này không khác nhau về thể tính, chỉ khác về nghiệp.

Trong cả ba thế giới này thì thọ mệnh đều có hạn, tuy nhiên chỉ có loài người trong ba thế giới đó mới được giải thoát, vì thế đạo Phật coi trọng thân người hơn thiên giới và gọi là »thân người quí báu« Trong luân hồi, được sinh làm người được xem là hiếm hoi và là cơ hội quí báu để giác ngộ.

Lục Độ

● 六 度 ; S: ṣāḍpāramitā; cũng được gọi là Lục ba-la-mật-đa ( 六 波 羅 蜜 多 );

Sáu hạnh Ba-la-mật-đa (độ) là:

01. Bố thí ba-la-mật-đa (s: dānapāramitā),

02. Giới b. (śīlapāramitā),

03. Nhẫn nhục b. (kṣāntipāramitā),

04. Tinh tiến b. (vīryapāramitā),

05. Thiền định B. (dhyānapāramitā) và

06. Trí huệ b. (prajñāpāramitā). Có khi người ta kể thêm bốn hạnh nữa, gọi chung là Thập độ, đó là:

07. Thiện xảo Phương tiện b. (upāya-kauśalya-p.),

08. Nguyện b. (praṇidhāna-p.),

09. Lực b. (bala-p.) và

10. Trí b. (jñāna-p.).

Bố thí ( 布 施) bao gồm việc chia xẻ của cải vật chất và tinh thần cho người khác. Muốn được như thế, cần có lòng từ bi hỉ xả, sẵn sàng nhường cả phúc đức cho người khác. Giới ( 戒) là thái độ sống đúng đắn, từng bước loại trừ mọi tham ái, quyết tái sinh vào một nơi thuận lợi, vì ích lợi của mọi chúng sinh. Nhẫn nhục ( 忍 辱) xuất phát từ tri kiến rằng, mọi phiền não trên đời đều có nguyên nhân của chúng, cần kiên nhẫn và thông cảm chúng. Tinh tiến ( 精 進) là lòng quyết tâm không gì lay chuyển. Thiền định ( 禪 定) chỉ phương pháp thiền quán, nhờ đó từ bỏ được ngã chấp và cảm thụ được vui buồn của chúng sinh. Trí huệ ( 智 慧) là đạt được cấp giác ngộ vô thượng.

Lục Gia Thất Tông

● 六 家 七 宗

Biểu thị chỉ các tông phái trong thời kì đầu của Phật giáo Trung Quốc, khoảng thế kỉ thứ 4. Các tông phái này đều xuất phát từ việc nghiên cứu kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (prajñāpāramitā-sūtra) và vì vậy phải lí giải tính Không ( 空; s: śūnyatā).

Dưới ảnh hưởng của Lão giáo, các nhà Phật học Trung Quốc thời đó liên tưởng ngay đến khái niệm Vô ( 無) để tiếp cận chữ Không. Cuối cùng phát sinh rất nhiều tông phái, mỗi người hiểu Không một cách khác nhau, đó là Lục gia thất tông.

Lục Hòa Kính

● 六 和 敬 ; S: śaḍsāramyadharma;

Sáu điều hòa đồng, kính ái mà những người tu học Phật pháp nên thực hiện để đạt Giác ngộ. Lục hòa kính bao gồm:

1. Thân nghiệp đồng (身 業 同): cùng một thân nghiệp hòa kính như lễ bái, làm việc thiện...;

2. Khẩu nghiệp đồng (口 業 同): cùng nói những lời hay...;

3. Ý nghiệp đồng ( 意 業 同): cùng chung ý chí;

4. Ðồng thí (同 施): cùng chia xẻ vật chất với nhau;

5. Ðồng giới ( 同 戒): cùng chuyên giữ giới luật;

6. Ðồng kiến (同 見): cùng chung kiến giải.

Lục Nhập

● 六 入

Lục Thông

● 六 通 ; S: ṣāḍabhijñāna; Thông, thắng trí: s: abhijñā; p: abhiññā;

Sáu thắng trí mà Phật, Bồ Tát hay A-la-hán đạt được. Trong sáu thắng trí đó, người ta phân ra hai loại:

1. Thế tục: đó là năm thắng trí đầu tiên, đạt được do Tứ thiền định (s: dhyāna) mang lại;

2. Xuất thế: thần thông thứ sáu, đạt được nhờ thâm nhập Quán (s: vipaśyanā).

Sáu thắng trí này đều được Tiểu thừa lẫn Ðại thừa công nhận. Ðó là :

1. Thần thông (神 通) hoặc Như ý thông (如 意 通; s: ṛddhividdhi-abhijñā);

2. Thiên nhĩ thông (天 耳 通; s: divyaśrotam-abhijñā), nghe được tất cả mọi âm thanh;

3. Tha tâm thông (他 心 通; s: cetaḥpayyāya-abhijñā), tức là rõ được ý của kẻ khác;

4. Túc mệnh niệm (宿 命 念; s: pūrvanivāsānusmṛti-abhijñā), biết các tiền kiếp của chính mình;

5. Thiên nhãn thông (天 眼 通; s: divyacakṣur-abhijñā), nhìn thấy địa ngục, chư thiên..;

6. Lậu tận thông (漏 盡 通; s: āśravakṣaya-abhijñā), biết rõ mình đã giải thoát, đoạn diệt ô nhiễm, là thắng trí xuất thế.

Lục Tùy Niệm

● 六 隨 念 ; S: ṣaḍanusmṛtaya; cũng được gọi là Lục niệm xứ ( 六 念 處 ), Lục niệm ( 六 念 );

Sáu việc mà một tu sĩ luôn luôn tâm niệm, nghĩ nhớ đến. Lục tùy niệm gồm:

1. Phật (s: buddha);

2. Pháp (s: dharma);

3. Tăng (saṅgha);

4. Giới (s: śīla);

5. Bố thí (dāna);

6. Thiên (deva).

Lục Xứ

● 六 處 ; hoặc Lục nhập (六 入); S: ṣaḍāyatana; P: saḷāyatana;

«Sáu xứ« tức là sáu đối tượng của sáu giác quan (Lục căn):

1. Sắc xứ, đối tượng của mắt,

2. Âm thanh, đối tượng của tai,

3. Hương, đối tượng của mũi,

4. Vị, đối tượng của lưỡi,

5. Xúc, cảm xúc, đối tượng của thân,

6. Tâm Pháp (tâm pháp có thể là một ý nghĩ, một khái niệm...), đối tượng của ý. Trong Mười hai nhân duyên, sáu xứ chính là yếu tố thứ 5 – lục nhập – chúng là đối tượng cảm nhận của người vừa sinh ra (Danh sắc), chúng làm cho con người có Xúc (s: sparśa) với thế giới bên ngoài.

Lung-Gôm

● T: lunggom [rLung-sgom]; nghĩa là »kiểm soát những dòng năng lượng trong cơ thể.«

Phương pháp Du-già (yoga) của Phật giáo Tây Tạng nhằm kiểm soát năng lực. Ðây là một phép tu có gắn liền với sự kiểm soát hơi thở của hệ thống Du-già (s: prāṇāyāma) và Bốn niệm xứ (s: smṛtyupashāna) của Phật giáo nguyên thủy.

Người tu tập Lung-gôm kiểm soát yếu tố »gió« trong các Trung khu khí lực (s: cakra). Tương tự như thế, phép tu Nội nhiệt (Na-rô lục pháp; t: nāro chodrug) dạy hành giả kiểm soát yếu tố »lửa«. Trong thuật ngữ của Kim cương thừa thì »gió« (tiếng Tây Tạng: lung) tượng trưng cho một số năng lực luân lưu trong thân thể. Trong một số nơi thuộc Tây Tạng, phương pháp Lung-gôm được áp dụng để vượt qua những khoảng cách lớn trong một thời gian ngắn.

Luy Lâu

● 羸 樓

Trung tâm phát triển Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam, nay là tỉnh Bắc Ninh. Luy Lâu là một trong ba trung tâm Phật giáo thời thế kỉ thứ 1, 2 bên cạnh Lạc Dương và Bành Thành, hai trung tâm thuộc Trung Quốc. Theo một số nhà nghiên cứu, Luy Lâu được hình thành trước cả hai trung tâm kia, thậm chí là nơi xuất phát của Lạc Dương và Bành Thành. Luy Lâu là nơi các tăng sĩ Ấn Ðộ đến bằng đường biển trước khi họ vào Trung Quốc nên giả thuyết nói trên có thể đứng vững. Ðây là một cứ điểm quan trọng cho thấy Phật giáo Việt Nam ban đầu được du nhập trực tiếp từ Ấn Ðộ chứ không phải chỉ từ Trung Quốc truyền xuống.

Lư Sơn

● 廬 山 ; C: lúshān;

Một trung tâm Phật giáo Trung Quốc thuộc tỉnh Giang Tây ngày nay, rất được thịnh hành trong khoảng năm 380. Trong số các Cao tăng từng sống tại Lư Sơn có Huệ Viễn và Ðạo Sinh. Huệ Viễn đã thành lập trên núi Lư Sơn Bạch liên hoa xã (hội hoa sen trắng) và khai sáng tông Tịnh độ với cách niệm Phật A-di-đà.

Ngôi chùa đầu tiên được xây dựng tại Lư Sơn vào khoảng năm 367, trước đó đây là một vùng tu tiên của các vị theo đạo Lão. Tương truyền rằng ở đây có một vị sống hơn 300 tuổi và sau đó đi vào thế giới bất tử. Một truyền thuyết khác kể rằng An Thế Cao trên đường du hành vào Lư Sơn đã gặp một con trăn thần, vốn là thú cai trị ngọn núi. Sư giáo hóa con trăn đó và sử ghi lại rằng, con trăn này chính là hậu kiếp của một người bạn cũ.

Lương Giới

● 良 价

Lượng

● 量 ; S: pramāṇa; E: valid cognition;

Một danh từ quan trọng trong Nhân minh học của đạo Phật, có nghĩa là »nhận thức, lượng biết đối tượng.« Người ta phân biệt ba loại lượng:

1. Hiện lượng ( 現 量; s: pratyakṣapramāṇa): là năng lực nhận thức cảm tính, trực tiếp thông qua các giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Trong hiện lượng, người phân biệt hai loại:

1.1. Chân hiện lượng ( 真 現 量), là trí biết không tỏ ra sự phân biệt bao gồm ba đặc điểm:

a) Hiện thức ( 現 識; chỉ các giác quan), chỉ các thức của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân hiện tại khởi tác dụng;

b) Hiện cảnh ( 現 境), chỉ các cảnh, các đối tượng của các giác quan như sắc, âm thanh, hương, vị và vật được chạm xúc;

c) Bất tư lự ( 不 思 慮), nghĩa là trong lúc đối cảnh thì trí biết và vật đều hiện diện rõ ràng đồng thời trí vừa đối vật thì biết ngay, nhưng chưa tỏ ra ý phân biệt. Chân hiện lượng ở đây chính là hiện lượng hoặc gọi ngắn là »lượng« (e: valid cognition) trong Nhân minh học ( 因 明 學; s: hetuvidyā).

1.2. Tự (tợ) hiện lượng ( 似 現 量), là trí nhận thức có phân biệt, có cùng điểm a) và b) của chân hiện lượng nhưng khác nhau ở điểm c), tức là có tư lự. »Có tư lự« ở đây được hiểu là lúc đối cảnh, trí người nhìn thấy sự vật có phân biệt vật này, tên nọ...

Hiện lượng đúng, có giá trị phải chú trọng đến năm trường hợp sau:

1. Không nương »ức tưởng«, suy ức quá khứ, tưởng tượng vị lai;

2. Không dựa vào »ảo giác«, ví dụ như không được cho là »mặt trăng chạy theo mình«, »bờ chạy« thay vì thuyền đi;

3. Không dựa vào »thố giác«, nghĩa là không cho rằng sợi dây là con rắn;

4. Không nương vào »loạn giác«, không nhắm, dụi mắt mà cho là có hoa đốm;

5. Không nương vào cái »tư lự«, cái »hiểu biết phân biệt«, so sánh danh tướng sự vật.

Các trường phái đạo Phật cho rằng có bốn loại chân hiện lượng, đó là:

1. Căn hiện lượng ( 根 現 量; s: pratyakṣa), nhận thức trực tiếp qua những giác quan;

2. Ngũ câu ý thức hiện lượng ( 五 俱 意 識 現 量; s: mānasapratyakṣa), tức là ý thức với năm căn cùng lúc nhận thức năm trần;

3. Tự chứng phần hiện lượng ( 自 證 分 現 量; s: svasaṃvedāna), tức sự nhận biết của thức tự chứng phần, ví dụ như cảm giác »tôi biết, tôi đang tự chủ rằng tôi đang nhìn«;

4. Ðịnh tâm hiện lượng ( 定 心 現 量; dịch sát nghĩa là »hiện lượng của một Du-già sư«; s: yogipratyakṣa), tức là sự nhận biết cảnh tượng trong lúc thiền định của một thiền giả (Du-già sư). Ðịnh tâm hiện lượng này có giá trị hơn hết so với ba loại hiện lượng trên bởi vì qua đó, nội dung của Tứ diệu đế, tính Không, tính Bất nhị của Niết-bàn, Luân hồi trở thành đối tượng nhận thức trực tiếp và Thiền giả sẽ tự biết, tự chứng minh được sự chân chính của tất cả lí thuyết Phật giảng. Cái hiểu biết gián tiếp, trợ mượn đã trở thành một niềm tin vững chắc.

2. Tỉ lượng ( 比 量; s: anumāṇapramāṇa): là khả năng nhận thức lí tính, gián tiếp thông qua các quá trình của tư duy, trừu tượng như phán đoán, suy luận, chứng minh, bác bỏ. Tỉ lượng chính là cái biết bằng so sánh. Do sự kiện đã được biết, được thấy mà suy ra những gì chưa trực tiếp biết đến, thấy đến. Ví dụ như »cách núi thấy khói biết có lửa, cách tường thấy sừng biết có trâu«

Có hai loại tỉ lượng:

2.1. Chân tỉ lượng ( 真 比 量): là trí suy luận đúng đắn, có hai điểm a) và b) đồng với chân hiện lượng nhưng c) là ý phân biệt chính chắn và d) luận thức đầy đủ;

2.2. Tự tỉ lượng ( 似 比 量): là suy luận không đúng, những đặc điểm a)-d) của chân tỉ lượng thiếu, không được đáp ứng.

Ngoài ra, tự tỉ lượng còn vướng phải ba lỗi sau

1. Nhìn cái không phải có

2. Không nhìn thấy cái có

3. Nhìn sai cái có.

3. Phi lượng ( 非 量; s: abhāvapramāṇa): chính là Tự hiện lượng (hiện lượng sai) và Tự tỉ lượng (tỉ lượng sai).

Lưu Thiết Ma

● 劉 鐵 磨 ; C: liú tiěmó; J: ryū tetsuma;

Một vị ni ngộ đạo thâm sâu, môn đệ của Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu. Bà nổi tiếng trong những Pháp chiến được ghi chép lại. Ai đến bà mà sơ xuất đều bị »nghiền nát« (Thiết Ma nghĩa là »mài sắt«).

Một pháp chiến giữa bà và Thiền sư Qui Sơn được thuật lại trong Công án 24 của Bích nham lục: Lưu Thiết Ma đến Qui Sơn, Qui Sơn bảo: »Trâu cái già, ngươi mới đến.« Bà thưa: »Ngày mai Ðài Sơn có đại hội trai, Hòa thượng có đi dự chăng?« Qui Sơn buông thân nằm xuống, Bà liền đi ra.

Ma Cảnh

● 魔 境 ; J: makyō;

Danh từ chỉ những cảm giác và hiện tượng quái dị mà hành giả có thể trải qua trong khi Tọa thiền. Những hiện tượng này gồm: âm thanh, hình tượng lạ, hương vị, những hoạt động thân thể ngoài ý muốn... và đôi khi nhìn được việc sẽ xảy ra.

Hành giả không nên coi trọng những hiện tượng này – kinh dị hay cám dỗ – và bất động, tiếp tục tu tập.

Trong một ý nghĩa bao quát hơn thì tất cả những cảnh mà phàm phu, người chưa thức tỉnh, nhận thức được đều là ma cảnh. Chỉ có những người Giác ngộ mới thấy được chân cảnh.

Ma Cốc Bảo Triệt

● 麻 谷 寶 徹 ; C: māgǔ bǎochè; J: mayoku hōtetsu; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Mã Tổ Ðạo Nhất. Sử sách không ghi rõ về Sư ngoài vài Pháp chiến.

Sư cùng Mã Tổ đi dạo, nhân dịp hỏi: »Thế nào là Ðại niết-bàn?« Mã Tổ đáp: »Gấp!« Sư hỏi: »Gấp cái gì?« Tổ đáp:

»Xem nước.«

Có vị tăng hỏi: »Mười hai phần giáo con chẳng nghi, thế nào là ý Tổ sư từ phương Tây sang?« Sư đứng dậy lấy trượng xoay quanh thân một vòng, đứng một chân, bảo: »Hội chăng?« Tăng thưa: »Không hội.« Sư liền đánh. Một vị khác hỏi:

»Thế nào là đại ý Phật pháp?« Sư im lặng.

Ma-Du-La

● S: mathurā;

Ma-thâu-la.

Ma-Ha

● 摩 訶 ; ~ tk. 10-11

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 11. Có lẽ Sư nối pháp Thiền sư Pháp Thuận.

Sư gốc người Chiêm Thành, thông minh từ thuở nhỏ và am hiểu cả hai thứ tiếng Phạn và Hán. Sau, Sư đến chùa Cổ Sơn thụ giáo với Thiền sư Pháp Thuận. Năm 1015, Sư dời về núi Ðại Vân ở Trường An, ngày ngày tu tập, đạt được Tổng trì tam-muội cùng các pháp thuật khó lường. Sư chu du đây đó hoằng hóa, thường hay thi triển thần thông làm phương tiện giáo hóa, người đời rất mến phục.

Năm Thiên Thành thứ 2 (1029), Sư được mời về trụ trì chùa Khai Thiên, phủ Thái Bình. Ở đây được sáu năm, Sư ra đi biệt tích, không ai biết Sư đi đâu, tịch ở đâu.

Ma-Ha Ba-Xà-Ba-Đề Cồ-Đàm-Di

● 摩 訶 波 闍 波 提 瞿 曇 彌 ; P: mahāprajāpatī gautamī;

Dì và sau là mẹ nuôi của đức Phật Thích-ca. Sau khi chồng qua đời, bà đến xin đức Phật thành lập Tỉ-khâu-ni đoàn. Lúc đầu Phật không cho phép vì lo ngại việc giữ Giới luật, nhưng cuối cùng vì lời khẩn cầu của A-nan-đà mà Ngài đồng ý và tiên đoán rằng vì sự có mặt của tỉ-khâu-ni mà Giáo pháp thay vì tồn tại 1000 năm chỉ còn 500 năm.

Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Kinh

● 摩 訶 般 若 波 羅 密 多 經 ; S: mahāprajñāpāramitā-sūtra;

Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm Kinh

● 摩 訶 般 若 波 羅 密 多 心 經 ; S: mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra;

Kinh ngắn nhất chỉ gồm hơn hai trăm năm mươi chữ (bản tiếng Việt) và »trái tim« của bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Tâm kinh là một trong những bộ kinh quan trọng nhất của Phật giáo Ðại thừa, được lưu hành rộng khắp tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và được hầu hết các tăng ni tụng niệm nằm lòng. Tâm kinh đóng vai trò quan trọng trong Thiền tông vì nói rõ về tính Không (s: śūnyatā) và sự trực nhận tính Không đó một cách rõ ràng, cô đọng chưa hề có.

Câu kinh căn bản của Tâm kinh là »Sắc chính là Không, Không chính là Sắc« (tạm hiểu: hiện tượng chính là bản thể, bản thể chính là hiện tượng), một điều mà Thiền tông luôn luôn nhắc nhở.

Toàn văn Tâm kinh:

摩 訶 般若波羅密多心 經

觀自在菩薩行深般若波羅蜜多時照見五蘊皆空度一切苦厄舍利子色不異空空不異色色即是空空即是色受想行識亦復如是舍

利子是諸法空相不生不滅不垢不淨不增不減是故空中無色無受想行識無眼耳鼻舌身意無色聲香味觸法無眼界乃至無意識界無

無明亦無無明盡乃至無老死亦無老死盡無苦集滅道無智亦無得以無所得故菩提薩埵依般若波羅蜜多故心無罣礙無罣礙故無有

恐怖遠離顛倒夢想究竟涅槃三世諸佛依般若波羅蜜多故得阿耨多羅三藐三菩提故知般若波羅蜜多是大神咒是大明咒是無上咒

是無等等咒能除一切苦真實不虛故說般若波羅蜜多咒即說咒曰揭諦揭諦波羅揭諦波羅僧揭諦菩提薩婆訶

»Bồ tát Quán Tự Tại, khi tu chứng đại trí huệ siêu việt, thấy rõ năm uẩn đều không, vượt hết thảy khổ ách.

Này Xá-lị tử! Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc; Sắc chính là Không, Không chính là Sắc; thụ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

Xá-lị tử! Tướng Không của các pháp là không sinh, không diệt, không nhiễm, không sạch, không thêm, không bớt. Vì thế trong Không không có sắc, thụ, tưởng, hành, thức; không nhãn, nhĩ, thiệt, thân, ý; không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không nhãn giới cho đến ý thức giới; không vô minh cũng không hết vô minh; cho đến không già chết, cũng không hết già chết; không khổ, tập, diệt, đạo; không trí huệ, cũng không chứng đạt vì không có gì để chứng.

Bồ Tát nương trí huệ siêu việt nên tâm không vướng ngại; vì không vướng ngại nên không sợ sệt, xa lìa hết thảy điên đảo mộng tưởng, rốt ráo đạt Niết-bàn. Các Phật ba đời nương trí huệ siêu việt nên được giác ngộ hoàn toàn, đúng đắn và cao nhất.

Vì thế nên biết rằng trí huệ siêu việt là sức lớn, sức sáng, sức cao nhất, sức không gì bằng, hay trừ hết thảy khổ đau, chân thật không sai. Cho nên từ trí huệ siêu việt rút ra nghĩa tinh yếu như sau:

Giải thoát, giải thoát, đã giải thoát, đã cùng giải thoát, giác ngộ hoàn toàn.«

(Dịch giả khuyết danh).

Ma-Ha Tất-Đạt

● 摩 訶 悉 達 ; S: mahāsiddha; dịch nghĩa là Ðại thành tựu giả;

Danh hiệu chỉ những vị tu khổ hạnh, đã đạt cốt tủy của giáo pháp Tan-tra của Phật giáo (Vô thượng du-già) một cách siêu việt. Người ta nhắc đến nhiều nhất 84 vị Ma-ha Tất-đạt của thế kỉ thứ 8 đến thế kỉ thứ 12 tại Ấn Ðộ, là những vị tu học khác hẳn truyền thống tu tập ở các Tinh xá (s, p: vihāra) của Ðại thừa. Ðó là những vị nam nữ, thuộc tầng lớp xã hội khác nhau, là những người đã để lại cho Phật giáo Bắc Ấn Ðộ và Tây Tạng một ảnh hưởng quyết định.

Tất-đạt (s: siddha) là các vị đã đạt thần thông, thần thông này được gọi là Tất-địa (s: siddhi). Người Xuất gia hay Cư sĩ đều có thể đạt Tất-địa. Trong thời đức Phật còn tại thế, người ta đã thừa nhận trong quá trình tu tập, hành giả có thể đạt thần thông nhất định, nhưng các thần thông đó đều vô ích, không đáng quan tâm. Chính đức Phật cũng không cho phép đệ tử mình thi triển thần thông, trừ khi cần phải thi triển vì mục đích giáo hóa. Thế nhưng Mật tông, nhất là truyền thống Tantra có khuynh hướng khuyến khích việc thi triển thần thông, xem nó như một trong những Phương tiện thiện xảo để giáo hóa. Vì thế phần lớn các vị Tất-đạt hay xiển dương thần thông như bay trên không, đi dưới nước, xuyên qua tường hay kéo dài thọ mệnh. Các vị đạt một ít thần thông nhất định được gọi là Tất-đạt, các vị đạt được nhiều thần thông được gọi là Maha Tất-đạt. Người ta kể ra khoảng 34 thần thông khác nhau. Các vị đạt Tất-địa không nhất thiết là đã giải thoát. Trong sách vở truyền lại, ít có vị nào được ghi là »nhập Niết-bàn«. Phần lớn được gọi là »đi vào cõi của Không hành nữ«, được hiểu là nơi không còn tái sinh, tiếp tục tu học để giải thoát hoàn toàn.

Chuyện về 84 vị Ma-ha Tất-đạt do Abhayadatta Śrī, một cao tăng Ấn Ðộ ghi lại trong thế kỉ 11,12 trong một tập dưới tựa Lịch sử của 84 Tất-đạt (s: caturraśīti-siddha-pravṛtti, bản dịch của Keith Dowman và H.-W. Schumann). Truyền thống Tây Tạng cũng có những tập nói về chư vị nhưng có khác đôi chút. Trong quyển sách này, sự tích các vị là dựa vào tập của Abhayadatta. Ða số 84 vị này đều sống trong khoảng từ thế kỉ thứ 8 đến 12 và truyền thừa cho nhau. Các vị thường có rất nhiều tên khác nhau, phần lớn dựa vào tính chất đắc đạo hay nghề nghiệp các vị đó. Các câu chuyện truyền lại với những thần thông khác nhau có thể được thêm bớt, nhưng người ta cho rằng tất cả các vị đó đều là những nhân vật lịch sử, đã sống thật trên trái đất này.

Ngày nay người ta còn tìm thấy tiểu sử của 84 vị Ma-ha Tất-đạt trong kinh sách Tây Tạng như Cha-tra-ba (s: catrapa), người hành khất; Kan-ta-li-pa (s: kantalipa), thợ may và Kum-ba-ri-pa (s: kumbharipa), thợ gốm. Người ta cũng phải kể các vị như nhà vua In-đra-bu-ti (s: indrabhūti) và người em gái La-kha Min-ka-ra (s: lakṣmīṅkarā) cũng như Luận sư San-ti-pa (s: śāntipa). Ðời sống các vị đó khác nhau rất nhiều nhưng tất cả đều có chung một điều là các vị đều phải trải qua một cơn khủng hoảng trong đời, gặp một lời khai thị của một vị Ðạo sư và biến khủng hoảng đó thành đạo giải thoát. Các vị thường có thái độ khó hiểu và ưa dùng nghịch lí để diễn tả cái không thể lĩnh hội được của sự thật vô thượng. Trong tiểu sử của vị Ma-ha Tất-đạt Tan-tê-pa (s: taṅtepa), người ta thấy sự hòa nhập giữa một cuộc đời tối tăm nhất và sự giác ngộ cao cả.

Ông là người đánh bạc, phá tan gia sản và chỉ nhờ câu khai thị – thế giới thật ra cũng trống rỗng như túi tiền của mình – ông đạt giác ngộ và thực hiện Niết-bàn.

Các bài kệ ca tụng Chân như, trong đây được tạm dịch là chứng đạo kệ (s: dohā; Hán âm là Ðạo-bả, 道 把) của các vị Ma-ha Tất-đạt thường rất thi vị và kích thích sức tưởng tượng. Tại Tây Tạng, truyền thống ca hát đó được Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa) và Drug-pa Kun-leg tiếp nối. Bài ca sau đây của người thợ rèn Sa-ra-ha, một trong những vị Ma-ha Tất-đạt danh tiếng nhất, để lại ấn tượng khó quên: »Ai thấu hiểu rằng, đầu đuôi chẳng có tâm thức nào cả, người đó đã thực hiện tâm Phật ba đời.«

Ma-Hi-Pa

● S: mahipa; »Người vĩ đại nhất«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn Ðộ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 10. Ma-hi-pa là người xứ Ma-kiệt-đà (s: magadha).

Ông là người có sức mạnh vô địch, luôn luôn tự hào về sức mạnh đó. Ngày nọ, ông gặp một Du-già sư, vị này đọc được ý nghĩ đầy kiêu mạn của ông làm ông khâm phục. Ông xin theo học. Vị Du-già sư bèn dạy:

Mọi hiện tượng là tâm,

quán tưởng thật kiên cố,

rằng tâm là tính Không,

bất sinh và bất tử.

Thế mới là sức mạnh.

Nghe qua ông không hiểu, vị Du-già sư đổi cách nói:

Nếu ngươi biết rõ rằng,

sức mạnh: sự trống rỗng,

thì ngươi thật sự là,

một con người vô địch.

Hãy dán các hiện tượng,

năng lực và nhận thức,

trên không gian mênh mông

của đất trời vô tận.

Nhà vô địch nghiêng đầu cảm tạ. Ông tìm cách lấy tâm làm đối tượng quán tưởng thì tâm chạy đi đâu mất, ông tìm sự nhận thức để quán sát thì cũng không nắm bắt được nó. Ngày trước nó là trở ngại của ông thì bây giờ nó chính là phương tiện cho ông. Nhờ thế mà ông đạt thánh quả, sống thêm 300 trăm năm nữa và giáo hóa cho người đời thấy rằng sức mạnh đích thật chính là tự tính cuối cùng của tâm. Thánh đạo ca của ông có những dòng sau:

Dưới ngọn núi kiêu mạn,

là viên ngọc Như ý

của thật chứng giác ngộ.

Hành động đầy giác ngộ

của con người tài tình,

thỏa ước vọng của ta,

vì người đó đã đạt,

đã nếm vị duy nhất.

Ma-Hi-Đà

● 摩 呬 陀 ; S, P: mahinda;

Cao tăng Phật giáo thế kỉ thứ 3 trước Công nguyên, con trai của A-dục vương (s: aśoka). Năm 250 trước Công nguyên, ông cầm đầu phái đoàn đi Tích Lan và thuyết phục nhà vua xứ này là Thiên Ái Ðế Tu (p: devānampiya tissa) theo Phật giáo. Sau đó, nhà vua cho xây dựng Ðại Tự (p: mahāvihāra) trong kinh đô A-nu-ra-đa-pu-ra (p: anurādhapura), trồng một nhánh cây Bồ-đề do Ma-hi-đà mang theo. Ông chết năm 60 tuổi tại Tích Lan.

Ma-Kiệt-Đà

● 摩 竭 陀 ; S, P: magadha;

Vương quốc ở Bắc Ấn Ðộ trong thời Phật Thích-ca tại thế. Các kinh đô lần lượt là Vương xá (s: rājagṛha) và Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra). Vua nước Ma-kiệt-đà là Tần-bà-sa-la (s, p: bimbisāra) và con trai là A-xà-thế (s: ajātaśatru), sau đó đến A-dục vương (s: aśoka). Ma-kiệt-đà được xem là nơi phát sinh Phật giáo, sau hội nghị Kết tập lần thứ 3, giáo pháp đã từ đây truyền qua các vùng khác của Ấn Ðộ.

Dưới thời A-dục vương, Ma-kiệt-đà có diện tích lớn nhất. Ngôn ngữ ở đây là Mā-ga-dhī, và mối liên hệ của nó với ngôn ngữ của Phật giáo nam truyền là một điều ngày nay người ta vẫn chưa hiểu hết.

Ma-Ni Ba-Đra

● S: maṇibhadrā; »Bà nội trợ hạnh phúc«;

Một Du-già-ni Tất-đạt (s: yoginī siddhā) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 11.

Tại thành A-gạt-chê (agarce) có một thương nhân nọ có người con gái 13 tuổi tên là Ma-ni Ba-đra. Nàng được gả chồng nhưng theo tục lệ thời đó, nàng vẫn ở với cha mẹ cho đến tuổi làm vợ. Trong thời gian đó thì Ðạo sư Kuk-ku-ri-pa (s: kukkuripa) đi qua nhà khất thực. Thấy vị Du-già sư, nàng liền bố thí cúng dường và xin học đạo, Kuk-ku-ri-ba nhận lời và hẹn nàng đến bãi thiêu xác trong thành. Suốt ngày nàng chỉ nhớ lời vị Ðạo sư dặn và khi đêm đến, nàng lén đi đến chỗ hẹn.

Thấy căn cơ nàng đã chín muồi, vị Ðạo sư cho nàng nhập môn Cha-kra sam-va-ra tan-tra, Quán đỉnh và hướng dẫn nàng phép thiền quán. Nàng ở liên tiếp bảy ngày tu tập, và khi về nàng bị cha mẹ la rầy đánh đập nhưng sau đó vẫn tiếp tục tu tập. Một năm sau chồng tới rước về, nàng đi theo không hề phản đối, làm trọn vẹn bổn phận người vợ. Nàng sinh hạ một trai một gái.

Mười hai năm trôi qua sau khi gặp Ðạo sư, ngày nọ nàng đi xách nước, lỡ vấp chân và bình nước bị vỡ. Cả nhà đợi hoài không thấy đi tìm thì thấy nàng nhập định, người bất động, mắt đăm đăm nhìn bình nước bị vỡ. Ðến tối nàng mới xuất thiền, đọc bài kệ:

Từ vô thủy xa xưa,

loài hữu tình đánh vỡ,

bình chứa nước đời sống,

nhưng không hiểu tại sao

họ vẫn về lại nhà?

Hôm nay ta đánh vỡ,

bình chứa nước của ta,

nhưng ta không trở lại,

chốn Tử sinh này nữa.

Ði tiếp tới Ðại lạc,

huyền diệu thay, Ðạo sư!

Các ngươi muốn hạnh phúc,

hãy biết tôn kính Ngài!

Nói xong Ma-ni Ba-đra nhấc mình lên không và giáo hóa cho quần chúng 21 ngày liên tục. Sau đó bà biến mất vào cõi của các vị Không hành nữ (s: ḍākinī).

Người ta còn nhắc thêm các dòng chứng đạo ca sau đây của bà:

Khi vô minh bao phủ,

thì mỗi một âm thanh,

kéo theo một phân biệt.

Khi Thật tại phơi bày,

thì Tự tính mọi chuyện,

lại chính là Thật tại.

Một câu chuyện gần giống như trên được Trúc Thiên thuật lại trong bản dịch Thiền luận (quyển thượng, trang 506-507) của Su-zu-ki: Thiền sư Lang Gia Huệ Giác ( 琅 邪 慧 覺; thuộc tông Lâm Tế, môn đệ của Phần Dương Thiện Chiêu) có một vị nữ đệ tử. Sư trao cho cô ba chữ »tùy tha khứ« ( 隨 他 去; nghĩa là ›theo nó mà đi‹ hoặc ›mặc kệ nó‹) làm Thoại đầu tham quán. Cô chú tâm vào ba chữ này đến nỗi nhà cháy cô cũng không lo, cứ niệm »tùy tha khứ.«... Ngày nọ, chồng cô chiên bánh, liệng miếng bột vào chảo dầu sôi một tiếng xèo. Cô giật mình như tỉnh cơn mê, nhắc chảo dầu sôi đổ xuống đất, tay phủi miệng cười và hét to: »tùy tha khứ.« Chồng cô tưởng cô điên, không ngờ cô đã ngộ đạo.

Ma-Nô-La

● 摩 拏 羅 ; S: manorata;

Tổ thứ 22 của Thiền tông Ấn Ðộ.

Ma-Thâu-La

● 摩 愉 羅 ; S: mathurā;

Một thành phố Ấn Ðộ nằm bên phải của sông Ya-mu-na (s: yamunā), tiểu bang Uttar-Pradesh. Giữa 150 và 250, đây là một trung tâm văn hóa, nghệ thuật Phật giáo quan trọng. Song song với Càn-đà-la (gandhāra), những tượng Phật đầu tiên được kiến tạo tại đây. Phật được trình bày dưới dạng một Dạ-xoa (s: yakṣa) đang đứng.

Thân của đức Phật được trình bày gọn, lực lưỡng, Ngài mang một cà-sa láng trơn nằm sát người, không có nếp xếp và để lộ nhiều phần của thân thể. Tượng Phật tại đây được trình bày không như tại Càn-đà-la – nghĩa là chỉ hướng nội – mà là một vị Thánh sẵn lòng cứu giúp, thuyết pháp vì chúng sinh.

Dưới ảnh hưởng của Càn-đà-la, thân thể của đức Phật được trình bày mềm mại và gầy hơn, cà-sa trở thành một y phục nhẹ nhàn với những nếp xếp song song mà qua nó, thân của Ngài hiện ra rõ ràng. Tượng Phật tại đây phát ra một nét dung hòa và nhân cách cao quí.

Ma Vương

● 魔 王 ; S, P: māra; nguyên nghĩa là »kẻ phá hủy«;

Hiện thân của thần chết, tượng trưng cho kẻ ngăn cản con người muốn Giác ngộ, muốn tạo Thiện (s: kuśala) nghiệp, muốn tiến bộ trên đường giác ngộ. Ma vương được xem là vua của tầng trời thứ sáu của dục giới (Tha hóa tự tại thiên, Ba thế giới, Thiên). Hình tượng của Ma vương được vẽ có trăm cánh tay, cưỡi voi.

Tương truyền lúc Phật Thích-ca sắp thành đạo, Ma vương tìm cách ngăn cản, không cho Ngài chuyển bánh xe pháp.

Trước hết Ma vương hiện hàng trăm ngàn ma quỉ để trấn áp nhưng Ngài không sợ hãi, bất động. Sau đó Ma vương cho các ái nữ đẹp nhất tìm cách khuyến dụ nhưng dưới mắt Phật các nàng đó biến thành các con người xấu ác. Cuối cùng Ma vương đành khuất phục.

Mã Minh

● 馬 鳴 ; S: aśvaghoṣa;

Nhà thơ và luận sư Ðại thừa người Ấn Ðộ, sống giữa thế kỉ 1 và 2, được xem là một trong những luận sư quan trọng nhất của Phật giáo. Tác phẩm quan trọng nhất của Mã Minh là bộ Hi khúc Xá-lị tử, Phật sở hạnh tán, một tác phẩm diễn tả cuộc đời đức Phật, bộ Tôn-già-lợi Nan-đà. Sư cũng đươc xem là tác giả của bộ Ðại thừa khởi tín luận.

Ðầu tiên, Mã Minh theo đạo Bà-la-môn và được một vị tăng tên là Bà-lật-thấp-bà (s: pārśva) đưa vào đạo Phật. Các tác phẩm của Sư đọc rất dễ hiểu và có nhiều ẩn dụ. Thí dụ như chuyện Tôn-già-lợi Nan-đà »chàng trai tuấn tú Nan-đà« người tuy đã vào chùa đi tu nhưng vẫn còn thương yêu người vợ. Chỉ sau nhiều lần giảng dạy của Phật, chàng mới hết nghiệp yêu thương và sống viễn li. Mã Minh được xem là một trong bốn vị minh triết Phật giáo, được xếp vào »bốn mặt trời chiếu rọi thế giới«. Ba vị kia là Thánh Thiên, Long Thụ và Cưu-ma-la-đa (s: kumāralāta), một Ðại sư của Kinh lượng bộ.

Các tác phẩm được liệt kê dưới tên Mã Minh:

01. Ðại thừa khởi tín luận (mahāyānaśraddhotpāda-śāstra);

02. Phật sở hạnh tán (buddhacarita-kāvya);

03. Ðại tông địa huyền văn bản luận (mahāyānabhūmiguhyavācāmūla-śāstra);

04. Ðại trang nghiêm kinh luận (mahālaṅkāra-sūtra-śāstra);

05. Ni-kiền tử vấn vô ngã nghĩa kinh;

06. Thập bất thiện nghiệp đạo kinh (daśaduṣṭakarmamārga-sūtra);

07. Sự sư pháp ngũ thập tụng;

08. Lục đạo luân hồi kinh;

09. Hi khúc Xá-lị tử (śāriputraprakaraṇa);

10. Tôn-già-lợi Nan-đà (saudarananda-kāvya).

Mã-Nhĩ-Ba

● 馬 爾 波 ; T: marpa; 1012-1097;

Ðạo sư nổi tiếng của Nam Tây Tạng. Mã-nhĩ-ba đi Ấn Ðộ và mang về Tây Tạng giáo pháp Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā), Na-rô lục pháp (t: nāro chodrug). Ông là thầy của Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa), đóng vai trò quan trọng trong phái Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa). Mặc dù tu hành tích cực nhưng Mã-nhĩ-ba vẫn tham gia công việc thế tục một cách hài hòa.

Thời trẻ tuổi, ông đã học Phạn ngữ (sanskrit) và sau đó ông đổi toàn bộ sản nghiệp lấy vàng bắt đầu chuyến du hành Ấn Ðộ. Tại đây, ông gặp Na-rô-pa (t: nāropa), một vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) và được vị này hướng dẫn 16 năm.

Trở lại Tây Tạng, ông dùng hết thời giờ để phiên dịch kinh sách, sống cuộc đời của một nông dân, lập gia đình với Dag-mema và có nhiều con. Sau đó, trên đường tìm những chú giải của những Mật kinh, ông lại đi Ấn Ðộ một lần nữa và sau khi về lại Tây Tạng, ông nhận Mật-lặc Nhật-ba làm đệ tử. Sau nhiều lần thử thách khắc nghiệt, ông mới chịu truyền bí pháp cho Mật-lặc Nhật-ba.

Lúc tuổi đã cao, Mã-nhĩ-ba lại đi Ấn Ðộ lần thứ ba vì một bí pháp khác. Tại đây, ông gặp A-đề-sa và thầy Na-rô-pa lần cuối. Mã-nhĩ-ba ưa thích dùng giấc mộng để quyết đoán trước tương lai và từng tiên tri sẽ có tông Ca-nhĩ-cư ra đời.

Mã Tổ Ðạo Nhất

● 馬 祖 道一 ; C: măzǔ dàoyī; J: baso dōitsu; 709-788;

Thiền sư Trung Quốc vĩ đại đời Ðường, môn đệ và người đắc pháp duy nhất của Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Sư có rất nhiều môn đệ đắc đạo không kém uy dũng như Bách Trượng Hoài Hải, Nam Tuyền Phổ Nguyện, Ðại Mai Pháp Thường, Ðại Châu Huệ Hải...

Sau Lục tổ Huệ Năng, Sư là người đã đem lại cho Thiền Trung Quốc một sắc thái đặc biệt. Sư chuyên sử dụng những phương pháp quái dị để dạy học trò như hét, im lặng, dựng phất tử, hay thình lình đánh gậy. Có khi Sư xô học trò xuống đất, vặn mũi bức tóc, tung ra những câu hỏi bất ngờ và cho những câu trả lời mâu thuẫn. Mục đích của mọi hành động đó là nhằm kéo thiền sinh ra khỏi mọi thói quen lí luận, dùng những cú sốc mạnh mẽ để giúp học trò khỏi vòng vây bọc của khái niệm để có một kinh nghiệm trực tiếp của Giác ngộ.

Sức giáo hóa của Sư mãnh liệt tới mức để lại được 139 đệ tử được truyền ấn. Mã Tổ được nhắc đến trong công án thứ 30 và 33 của Vô môn quan và công án thứ 3, 53 và 57 của Bích nham lục. Người đời sau vì quí trọng Sư quá nên gọi là Mã Tổ, tức là vị Tổ họ Mã. Sư cũng được phong danh là Giang Tây Pháp chủ. Tương truyền rằng Sư có những dấu hiệu đặc biệt của Thánh nhân (Ba mươi hai tướng tốt): mắt sáng như hổ và dáng đi như trâu, thè lưỡi đến mũi và dưới gan bàn chân có hình bánh xe.

Sư họ Mã, quê ở huyện Thập Phương. Lúc nhỏ, Sư vào chùa La Hán xin xuất gia với Hòa thượng Ðường ở Từ Châu, sau thụ giới cụ túc ở Du Châu. Sau, Sư đến Hoành Nhạc sống viễn li và ngày ngày tu tập thiền định. Cũng tại núi này, Sư gặp Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng và đắc pháp.

Cảnh Ðức truyền đăng lục kể câu chuyện sau về cách hoằng hóa của Sư và Thạch Ðầu Hi Thiên. Ðặng Ẩn Phong đến từ biệt Sư. Sư hỏi đi đâu, Ẩn Phong nói đi gặp Thạch Ðầu. Sư nói: »Ðường Thạch Ðầu trơn.« Ẩn Phong nói có cây gậy tùy thân, không sao. Ẩn Phong đến gặp Thạch Ðầu, dộng cây gậy xuống đất hỏi: »Ấy là tông chỉ gì?« Thạch Ðầu nói: »Trời xanh! Trời xanh!« Ẩn Phong không biết trả lời sao, về thuật lại Sư. Sư khuyên Ẩn Phong trở lại Thạch Ðầu, nếu Thạch Ðầu lại nói »Trời xanh« thì chỉ nên khòt mũi »Hư! Hư!«. Ẩn Phong nghe lời, đến Thạch Ðầu, dộng gậy, lại hỏi như trước. Lần này Thạch Ðầu chỉ khòt mũi »Hư! Hư!« Ẩn Phong không đáp được, lại trở về thuật lại, Sư nói: »Ta đã bảo ngươi đường Thạch Ðầu trơn.«

Có vị tăng đến hỏi Sư: »Thế nào được ngộ Ðạo?« Sư đáp: »Ta sớm chẳng ngộ Ðạo.« Tăng lại hỏi: »Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Ðộ sang?« Sư liền nắm cây gậy đập và nói: »Nếu ta không đánh ngươi, các nơi sẽ chê ta.«

Lịch sử Thiền tông còn nhắc nhở những câu trả lời đặc biệt của Mã Tổ về »Phật là gì?« Những cuộc pháp chiến lừng danh của Sư với cư sĩ Bàng Uẩn được ghi lại trong Bàng cư sĩ ngữ lục. Các mẫu chuyện về Mã Tổ phần lớn được ghi trong Giang Tây Ðạo Nhất Thiền sư ngữ lục.

Ðời Ðường, niên hiệu Trịnh Nguyên, mùng bốn tháng hai, Sư có chút bệnh, tắm gội xong ngồi kết già thị tịch, thọ 80 tuổi, 60 tuổi hạ. Vua sắc thụy là Ðại Tịch.

Mai-Tre-Ya-Na-Tha

● S: maitreyanātha;

Một trong những người sáng lập Duy thức tông, được xem là sống ở thế kỉ 4-5. Các dữ liệu gần đây cho rằng đây chính là thầy của Vô Trước (s: asaṅga). Mặt khác, người ta xem Vô Trước là người được học hỏi trực tiếp từ đức Di-lặc (s:maitreya). Như vậy, có thể Mai-tre-ya-na-tha (maitreyanātha) chính là Bồ Tát Di-lặc. Vì vậy có người cho rằng Di-lặc là Sơ tổ của Duy thức tông.

Các tác phẩm sau đây được xem là của Mai-tre-ya-na-tha hoặc của Vô Trước: A-tì-đạt-ma tập luận (s: abhidharmasamuccaya) được trình bày theo dạng của Duy thức tông, Ðại thừa kinh trang nghiêm luận (mahāyānasūtralaṅkāra-śāstra),

Trung biên phân biệt luận (mādhyānta-vibhāga-śāstra), một bài luận ngắn có tính giáo khoa và bộ luận Du già sư địa (yogācārabhūmi-śāstra) nổi tiếng.

Man-Đa-La

● S: maṇḍala; nguyên nghĩa là »vòng tròn, vòng cung«;

Một khái niệm quan trọng của Phật giáo Tây Tạng và Kim cương thừa. Ðó là biểu tượng của vũ trụ và lực lượng trong vũ trụ diễn tả bằng những tranh vẽ. Người ta sử dụng Man-đa-la để tập trung thiền định, nó là xuất phát điểm của nhiều phương pháp Quán đỉnh. Tại Tây Tạng, người ta hiểu Man-đa-la là »trung tâm và ngoại vi«, là cơ sở để hiện tượng hợp nhất với bản thể. Vì vậy trong một Man-đa-la, người ta thường thấy vô số cảnh vật, hình tướng khác nhau, nhưng chúng nằm trong một tranh vẽ duy nhất với thứ tự trên dưới rõ rệt.

Trong Kim cương thừa, Man-đa-la không chỉ là đối tượng thiền quán mà còn là bàn thờ để thiền giả bày biện các lễ vật hay pháp khí. Tuy thế muốn được làm như thế, hành giả phải được một vị đạo sư thừa nhận và cho phép thực hiện Nghi quĩ (s: sādhana) đó. Mỗi Man-đa-la đều nhắm đến một vị Phật nhất định và vì thế lễ vật hay pháp khí đều phải phù hợp. Kim cương thừa xem mọi thứ đều có thể là Man-đa-la, từ thế giới ngoại cảnh đến chính bản thân hay tâm thức mình. Tuy nhiên theo truyền thống người ta hay xem Man-đa-la là một lâu đài hình vuông có bốn cửa nhìn ra bốn phía. Có 4 cách để xây dựng một Man-đa-la:

1. Bằng một bức họa (Thăng-ka),

2. Bằng cát nhuộm màu,

3. Bằng từng đống gạo nhỏ và

4. Bằng vật thể ba chiều, thường là kim loại. Nếu trung tâm của Man-đa-la vẽ một vị thần mặt mày dữ tợn, thường Man-đa-la đó hay chỉ tính vô thường của vạn sự, được vẽ với tử thi vây tròn chung quanh. Có khi Man-đa-la được vẽ với biểu tượng của các Phật gia (buddhakula).

Man-Tra

● S: mantra;

Là một số âm, chứa đựng sức mạnh đặc biệt của vũ trụ hoặc biểu hiện của một khía cạnh nào đó của Phật tính. Trong nhiều trường phái Phật giáo, Man-tra hay được lập lại trong các buổi tu tập hành trì, đặc biệt trong Kim cương thừa ở Tây Tạng. Ở đây Man-tra trở thành phương tiện trợ giúp tâm thức hành giả. Trong ba ải Thân, khẩu, ý thì Man-tra thuộc về khẩu và tác động thông qua âm thanh rung động do sự tụng niệm Man-tra phát sinh. Hành giả luôn luôn vừa đọc Man-tra vừa quán tưởng một đối tượng và tay giữ một Ấn (s: mudrā) nhất định như Nghi quĩ (s: sādhana) chỉ dẫn.

Trong các trường phái tại Tây Tạng thì chức năng của các Man-tra của mỗi cấp Tan-tra khác nhau. Có khi, trong lúc niệm Man-tra hành giả phải tập trung lên mặt chữ của Man-tra này hay tập trung lắng nghe âm thanh của nó. Nếu hành giả tập trung lên mặt chữ, thì các chữ đó hiện thành linh ảnh. Nếu tập trung lên âm thanh thì hành giả cần niệm thành tiếng hay tưởng tượng ra thanh âm của nó. Chương 5 của tác phẩm Subāhuparipṛcchā có ghi:

Lúc đọc Man-tra,

Ðừng quá gấp rút,

Ðừng quá chậm rãi,

Ðọc đừng quá to tiếng,

Ðừng quá thì thầm,

Không phải lúc nói năng

Không để bị loạn động.

Mãn Giác

● 滿 覺 ; 1052-1096

Thiền sư Việt Nam, thuộc đời thứ 8 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sư nối pháp Thiền sư Quảng Trí và truyền tâm ấn lại cho đệ tử là Bản Tịnh.

Sư họ Nguyễn, thân phụ là Hoài Tố làm chức Trung thơ Viên ngoại lang. Lúc Lí Nhân Tông còn làm Thái tử, Sư được tuyển vào cung tham gia học thuật cùng với vua. Về sau, khi lên ngôi, Lí Nhân Tông ban cho Sư hiệu Hoài Tín.

Sau, Sư dâng biểu xin xuất gia, học với Thiền sư Quảng Trí và vân du khắp nơi. Sư là bậc lĩnh tụ pháp môn trong một thời, được vua Lí Nhân Tông cùng hoàng hậu hết sức kính nể và dựng chùa Giáo Nguyên thỉnh làm trụ trì.

Năm 1096 cuối tháng 11, Sư gọi chúng đọc bài kệ:

春去百花落。 春到百花開

事逐眼前過。 老從頭上來

莫謂春殘花落盡。 庭前昨夜一枝梅

Xuân khứ bách hoa lạc

Xuân đáo bách hoa khai

Sự trục nhãn tiền quá

Lão tòng đầu thượng lai

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Ðình tiền tạc dạ nhất chi mai.

\*Xuân đi trăm hoa rụng

Xuân đến trăm hoa cười

Trước mắt việc đi mãi

Trên đầu, già đến rồi

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết

Ðêm qua – sân trước – một cành mai.

Nói xong Sư ngồi kết già thị tịch, thọ 45 tuổi. Sau lễ hỏa táng, Xá-lị được thu lại thờ tại chùa Sùng Nghiêm, vua thụy hiệu là Mãn Giác.

Mạn

● 慢 ; S, P: māna;

Sự kiêu mạn tự cho ta bằng người (s: māna) hoặc hơn người (s: atimāna). Mạn là một trong mười Kết sử trói vào Luân hồi, chỉ hoàn toàn tan rã khi chứng quả A-la-hán. Mạn là một trong những Tùy miên (s: anuśaya; p: anusaya) và Phiền não (s: kleśa; p: kilesa).

Mạt-Na

● 末 那 ; S: manas; P: mano;

Là ý, ý nghĩ, khả năng suy nghĩ, đôi khi được hiểu là Ý thức. Mạt-na được xem có tính lí luận của con người, là xứ thứ sáu (Mười hai xứ). Mạt-na kiểm soát năm giác quan còn lại.

Trong Duy thức tông, Mạt-na (manas) là thức thứ bảy trong tám thức (xem Pháp tướng tông).

Mặc Chiếu Thiền

● 默 照 禪 ; C: mòzhǎo-chán; J: mokushō-zen; nghĩa là »Thiền của sự giác ngộ thầm lặng«;

Danh từ này xuất hiện và được sử dụng trong thời Thiền sư Hoằng Trí Chính Giác (1091-1157) trong tông Tào Ðộng để phân biệt với phương pháp Khán thoại thiền trong dòng Lâm Tế. Theo phương pháp Mặc chiếu thiền, thiền sinh không cần phải dùng Công án mà chỉ việc ngồi trầm tĩnh tu tập Thiền định.

Như Khán thoại thiền trong dòng Lâm Tế, danh từ Mặc chiếu thiền được sử dụng ám chỉ dòng Tào Ðộng. Nói đến Mặc chiếu thiền là người ta nghĩ ngay đến Tào Ðộng.

Mặc Nhiên

● 默 然

Là sự lặng thinh, không trả lời. Biểu thị này thường được thấy trong hai trường hợp:

1. Chỉ sự im lặng của Phật Thích-ca Mâu-ni trước những câu hỏi về những chủ đề siêu nhiên, vượt khỏi tầm nhìn, vô bổ.

Các đệ tử của Ngài thường đặt những câu hỏi như »Có một Ngã hay không«, »Một Giác giả có tồn tại sau khi nhập Niết-bàn hay không«, »Thế giới vĩnh hằng hay không«. Ðức Phật giải thích sự im lặng của mình là những câu trả lời dành cho các câu hỏi này chẳng giúp ích gì trên con đường tu tập – bởi vì chúng không trợ giúp khắc phục tham ái, thành đạt trí huệ. Ngài lo ngại các vị đệ tử chỉ chú tâm vào những nghi vấn này mà xao lãng công trình tu tập.

Ðức Phật trình bày quan điểm của mình qua một ẩn dụ nổi tiếng: một người bị trúng tên. Người này được đưa đến y sĩ, và vị y sĩ muốn rút mũi tên ra lập tức. Nhưng kẻ bị trúng tên lại bảo: »Mũi tên này không được rút ra cho đến khi nào ta biết được kẻ nào đã bắn trúng ta, hắn thuộc về gia đình nào, thân thể lớn, bé hay vừa, da trắng, nâu hay đen.«

Và như người bị trúng tên chết trước khi nhận được những câu giải đáp – cũng như thế, các vị đệ tử sẽ bị những nỗi khổ thế gian đàn áp, sẽ chết trước khi nhận được những lời giải đáp về những vấn đề siêu nhiên, vô bổ nêu trên.

2. Chỉ sự im lặng như sấm sét ( 默 如 雷; mặc như lôi) của Cư sĩ Duy-ma-cật dành cho Bồ Tát Văn-thù, được ghi lại trong kinh Duy-ma-cật sở thuyết.

Mặc Tích

● 墨 跡 ; J: bokuseki; nghĩa là dấu mực;

Danh từ dùng để chỉ các tác phẩm, những lời văn, những chữ được các Thiền sư hoặc các vị tăng viết. Nội dung của các ›Dấu mực‹ thường là một pháp ngữ (j: hōgo) của các vị Thiền sư, Tổ sư Một mặc tích được thực hiện không phải với tâm trạng ›muốn tạo‹ một tác phẩm nghệ thuật mà chính nó là một biểu hiện của một sự thật sinh động, xuất phát từ kinh nghiệm thiền.

Các mặc tích được các vị Thiền sư – đặc biệt là các vị thực hành Thư đạo (j: shodō) – trứ tác để cổ vũ, khuyến khích môn đệ, thường là được các môn đệ thỉnh cầu thực hiện. Khi thầy tặng môn đệ một mặc tích có nghĩa là vị thầy này ›cho đệ tử biết tâm trạng của mình‹. Có khi mặc tích chỉ là một chữ duy nhất, một chữ đặc biệt, có giá trị trung tâm cho Thiền, hoặc là một bài kệ ngộ đạo hoặc một câu pháp ngữ. Các mặc tích của các Ðại thiền sư Nhật Bản như Mộng Song Sơ Thạch (musō soseki, 1275-1351), Nhất Hưu Tông Thuần (ikkyū sōjun, 1394-1481), Bạch Ẩn Huệ Hạc (hakuin ekaku, 1685-1768) và Tiên Nhai Nghĩa Phạm (sengai gibon) chính là những kiệt tác của nghệ thuật Thiền và nền nghệ thuật Nhật nói chung

Mật-lặc Nhật-ba

蜜 勒 日 波; T: milarepa [mi-la-ras-pa]; 1052-1135, có nghĩa là »Mật-lặc, người mặc áo vải khổ hạnh«;

Một trong những thánh nhân nổi tiếng nhất của Tây Tạng. Ông là đệ tử của Mã-nhĩ-ba (t: marpa) và bị thầy thử thách khắc nghiệt. Cuối cùng ông được truyền giáo pháp Ðại thủ ấn và Na-rô lục pháp (nāro chodrug), sáng lập tông phái Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa). Ngày nay, Phật giáo Tây Tạng vẫn còn nhắc nhở lại cuộc đời phiêu bồng và những bài ca của ông.

Mật-lặc Nhật-ba sinh tại Tây Tạng, gần biên giới Nepal. Lúc lên bảy, cha mất, gia sản bị chiếm đoạt, gia đình ông bị đối xử tàn tệ. Nhằm trả thù nhà, Mật-lặc Nhật-ba đi học huyền thuật, dùng phép hô phong hoán vũ giết hại nhiều người. Ăn năn về hành động đó, ông tìm gặp một vị Ðạo sư của tông Ninh-mã (t: nyingmapa) là Rong-ton xin học nhưng vị này khuyên nên gặp Mã-nhĩ-ba. Ông trở thành môn đệ của Mã-nhĩ-ba lúc 38 tuổi, nhưng suốt sáu năm chỉ được xem là kẻ hầu, và Mã-nhĩ-ba thử thách khắc nghiệt làm ông hầu như kiệt sức và gần muốn tự vận.

Với thời gian đó, ác nghiệp của ông đã được trả xong, Mã-nhĩ-ba bắt đầu dạy pháp cho ông bằng cách sống viễn li cô tịch, truyền cho giáo pháp của Na-rô-pa (t: nāropa) và đặc biệt chú trọng phép phát triển Nội nhiệt (Na-rô lục pháp). Chỉ với một chiếc áo vải mỏng manh, ông sống năm này qua năm khác trong cái lạnh của Hi-mã-lạp sơn, chỉ chuyên tâm thiền định trong các hang động. Sau chín năm độc ẩn, ông bắt đầu thu nhận môn đệ, trong đó có vị y sĩ Ðạt-bảo Cáp-giải (t: dvags-po lharje) là người quan trọng nhất. Mật-lặc Nhật-ba để lại nhiều bài ca bất hủ cho đời sau và những bài ca này được ghi lại trong một tập dưới tên Thập vạn ca (100.000 bài hát của Mật-lặc Nhật-ba).

Mật Tông

● 密 宗 ; C: mì-zōng;

Trường phái Mật giáo tại Trung Quốc, do ba Cao tăng Ấn Ðộ đưa vào trong thế kỉ thứ 8. Ðó là Thiện Vô Úy ( 善 無 畏; s: śubhākārasiṃha, 637-735), Kim Cương Trí (金 剛 智; s: vajrabodhi, 663-723) và Bất Không Kim Cương (不 空 金 剛; s: amoghavajra, 705-774). Thiện Vô Úy được phong là Quốc sư, là người dịch kinh căn bản của tông này là Ðại Nhật kinh (s: mahāvairocana-sūtra) ra chữ Hán, Bất Không dịch các Man-tra và Ðà-la-ni của bộ kinh đó.

Các yếu tố quan trọng của Mật tông là phép niệm Man-tra, phép bắt Ấn (s: mudrā) và sử dụng Man-đa-la cũng như các lần Quán đỉnh (灌 頂; s: abhiṣeka). Mật tông là giáo pháp mà sư phụ truyền cho học trò bằng lời (khẩu quyết) và đó là lí do mà Mật tông không được truyền bá rộng rãi. Bất Không là thầy của ba nhà vua Trung Quốc và sau khi Sư mất thì Mật tông suy tàn vì không có vị đạo sư nào từ Ấn Ðộ đến nữa.

Trường phái này được Ðại sư Không Hải (空 海; j: kūkai) đưa qua Nhật dưới tên Chân ngôn tông (j: shingon-shū), là một trong những tông phái quan trọng của nền Phật giáo Nhật Bản. Không Hải là môn đệ của Ðại sư Huệ Quả, một môn đệ của Bất Không.

Mâu-Ni

● 牟 尼 ; S, P: muni; nghĩa là Thánh nhân, Trí giả, người có trí huệ;

Danh từ chỉ người đã đạt được thánh quả, đã đắc đạo. Thời đức Phật Thích-ca, danh từ Mâu-ni cũng được sử dụng chỉ người tu hạnh không nói (tịnh khẩu).

Mâu Tử

● 牟 子

Sinh khoảng năm 165-170, được xem là Luận sư đầu tiên của Phật giáo Việt Nam. Tác phẩm quan trọng của Sư còn được nhắc lại là Lí hoặc luận (luận giải cho những nghi ngờ về đạo Phật).

Mê-Đi-Ni

● S: medhini; »Nông gia kiệt sức«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn Ðộ, không rõ sống trong thời nào.

Ông là một nông dân ở Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra). Ngày nọ, một vị Du-già sư dạy ông phép thiền quán, nhưng cố gắng tới mấy đầu óc ông vẫn vương vấn chuyện cày cấy. Ông thú nhận điều đó với vị này, vị này dạy ông quán tưởng như sau:

Lưỡi cày ví tâm thức,

Trâu bị ví cảm thụ,

vui sướng và khổ đau,

hãy cày bừa đồng ruộng,

của cuộc đời thế gian.

Hãy gieo hạt nhận thức,

rồi gặt hái quả chín,

của niềm vui thanh tịnh,

phúc hạnh ngập đầy tràn,

suối nguồn của thật tại.

Sau mười hai năm quán tưởng, những khái niệm ràng buộc ông bấy lâu nay tự tan biến, ông đạt Ðại thủ ấn tất-địa.

Chứng đạo ca của ông như sau:

Nhờ nhận thức toàn diện,

về tri kiến tiên thiên,

nhờ phương tiện khéo léo,

của trí óc phân biệt;

mà Tự tính nổi lên,

từ chiều sâu thăm thẳm.

Lành thay, đã chứng đạt.

Mê-Kha-La

● S: mekhalā;

Một Du-già-ni Tất-đạt (s: yoginī siddhā) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 9.

Một gia đình nọ tại Ðê-vi Kốt-ta (devīkoṭṭa) có hai cô con gái, Mê-kha-la và Ka-na Kha-la (kanakhalā). Hai cô này sớm được gả cho hai công tử, nhưng hai ông chồng sớm chê trách hai nàng, mặc dù hai nàng không có lỗi lầm gì. Lần đó thì Ðạo sư Kan-ha-pa (s: kāṇhapa) du hóa, có bảy trăm Không hành nam (s: ḍāka), nữ thần theo hộ tống, thiên nhạc trỗi lên vang lừng, ai cũng thấy cũng nghe được. Hai nàng liền quyết đi theo để xin học hỏi. Vị Ðạo sư chấp nhận và hướng dẫn vào Kim cương Va-ra-hi (vajra-vārāhī) và dạy cho nàng cách quán tưởng.

Mười hai năm liên tục, hai nàng tu tập thiền định và sau đó tìm gặp lại thầy. Vị Ðạo sư hỏi các nàng là ai và đòi phẩm vật cúng dường. Khi nghe thầy đòi cúng dường »bản thân« thì hai nàng biến lưỡi thành kiếm, tự cắt đầu dâng thầy và đọc bài kệ:

Nhờ Ðạo sư khai thị,

đã thực hiện thiền quán,

đã phá hủy phân biệt,

giữa Niết-bàn, Sinh tử.

Tri Hành đã hợp nhất,

đã phá hủy phân biệt,

giữa việc Cho, việc Nhận.

Không vô biên đã cùng,

Tâm tỉnh giác thanh tịnh,

đã phá hủy phân biệt,

giữa cái Ta và Người.

Xin cúng dường vật này,

dấu hiệu của Vô tâm.

Vị Ðạo sư không ngờ đệ tử mình đã ngộ đạo, nhưng khuyên:

Hãy nhìn Du-già-ni

đạt niềm vui giải thoát!

Hãy tạm quên hạnh phúc,

sống phục vụ tha nhân.

Căng-ha-ba đặt đầu lại trên vai họ, thân hai nàng đều nguyên vẹn như cũ. Những người chứng kiến đều rất khâm phục, gọi hai nàng là »Du-già-ni mất đầu«. Khi cả hai cúi đầu chạm chân vị Du-già sư thì họ đạt Ðại thủ ấn tất-địa. Bài ca thành đạo của Mê-kha-la (người chị) như sau:

Mọi hiện tượng trong ngoài,

đó chính là Tâm hiện.

Thiền định không vướng mắc,

tất cả đều một vị.

Trong thiền định tối thượng,

không chút tâm sở cầu,

ta đã chứng Bất nhị,

và Phật quả hoàn toàn.

Mê-Kô-Pa

● S: mekopa; »Ðạo sư với cặp mắt nhìn trừng«;

Một trong 84 vị Phúc đức cho đời sau. Nghe vậy, vị này dạy ông về tính nhất thể của Luân hồi và Niết-bàn. Tùy nơi tư duy con người mà Niết-bàn hay Sinh tử hiện ra là một hay khác và giải thoát cũng nằm nơi con người. Sau lời khai thị đó, Mê-kô-pa chỉ cần 6 tháng để đạt tri kiến về tự tính muôn vật, đạt Tất-địa. Sau đó ông đi lang thang trên bãi thiêu xác, hay vào thành mở mắt thật lớn nhìn người qua kẻ lại, như một người điên. Người đời gọi là ông là »Du-già sư trợn mắt.« Bài kệ thành đạo của ông như sau:

Ðạo sư há dạy rằng:

»Hãy liễu ngộ tự tính,

Từ bỏ óc phân biệt,

làm quen pháp Bất nhị,

sống trên bãi thiêu xác.

Ðã ngộ tính Bình đẳng,

thõng tay vào thế gian,

như một tên điên khùng«.

Mi-Na-Pa

● S: mīnapa; »Người cá«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, là một nhân vật thần kì không xác định được trong lịch sử.

Ông là một ngư phủ, ngày nọ ông bị cá nuốt vào bụng nhưng ông vẫn tiếp tục sống trong bụng cá. Ngày nọ, vua trời Ðại Thiên (s: mahādeva, maheśvara, śiva) giảng pháp thâm diệu cho hoàng hậu Ô-ma Ðề-vi (s: umādevī) tại đáy biển để không ai nghe lén. Mi-na-pa nghe được và sau khi vua trời biết thế, ông truyền pháp luôn cho ông. Sau 12 năm tu trong bụng cá, Mi-na-pa đạt chính kiến. Sách chép rằng ông giáo hóa đến 500 năm, làm nhiều phép thần thông, để dấu chân lên đá v.v...

Chứng đạo kệ của ông như sau:

Ngư phủ Mi-na-pa,

lạc trên biển số phận,

sống sót trong bụng cá.

Nhờ học phép Du-già,

tưởng chỉ dành Ô-ma Ðề-vi.

Sau đó, ngay đá tảng,

không mang nổi sức nặng,

đầy minh triết trong ta.

Minh Am Vinh Tây

● 明 菴 榮 西 ; J: myōan eisai; 1141-1215;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, dòng Hoàng Long. Sư được xem là vị Tổ khai sáng Thiền tông tại Nhật Bản. Sư đến Trung Quốc hai lần và lần thứ hai, Sư được Thiền sư Hư Am Hoài Sưởng ( 虛 庵 懷 敞) ở chùa Vạn Niên trên núi Thiên Thai ấn chứng. Sư cũng là thầy đầu tiên của Ðạo Nguyên Hi Huyền, người khai sáng dòng Thiền Tào Ðộng tại Nhật.

Việc khai sáng Thiền tông tại Nhật được xem là thành tựu của Vinh Tây nhưng sự kiện này phải được đính chính lại một ít bởi vì sự thành lập Thiền tông tại Nhật – nếu nhìn một cách tổng quát – là một quá trình lâu dài, qua nhiều cấp bậc. Sư là người – có thể nói – thực hiện những bước quan trọng đầu tiên để Thiền tông được hưng thịnh tại đây.

Sư sinh ra trong một gia đình mộ đạo tại Bitchū (bây giờ là Okayama), học hỏi Phật pháp từ nhỏ. Năm 14 tuổi, Sư xuất gia trên núi Tỉ Duệ (j: hiei) tại Kinh Ðô (kyōto), trung tâm của Thiên Thai tông tại Nhật Bản. Sư chú tâm học hỏi tất cả những lí thuyết căn bản của Thiên Thai tông và cả Mật giáo của tông này ( 台 密; Thai mật; j: taimitsu) trong thời gian ở tại đây.

Sau đó, Sư quyết định sang Trung Quốc để học hỏi thêm. Lần sang Trung Quốc đầu tiên (1168) đã mang đến cho Sư một ấn tượng về Thiền tông tại đây. Chuyến du học này kéo dài không lâu (7 tháng) và kết quả chỉ là những bài luận của Thiên Thai tông tại Trung Quốc mà Sư mang trở về quê nhà. Chuyến du học thứ hai xảy ra gần hai mươi năm sau đó (1187) và chuyến đi này là mốc ngoặt quan trong trong cuộc đời của Sư. Ban đầu, Sư có ý định đến tận Ấn Ðộ để thăm những thánh tích của đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni và sau khi đặt chân lên đất Trung Quốc, Sư liền xin phép đi từ đây sang Ấn Ðộ nhưng sự từ chối của chính quyền lúc bấy giờ buộc Sư phải ở lại. Ðây chính là cơ hội để Sư tham vấn các vị Thiền sư Trung Quốc. Dưới sự hướng dẫn của Hư Am Hoài Sưởng – một vị Thiền sư thuộc đời thứ tám dòng Hoàng Long Huệ Nam tông Lâm Tế – Sư đạt yếu chỉ Thiền và được Ấn khả. Sau bốn năm du học, Sư trở về Nhật, tuyên truyền giáo lí của Thiền tông tại đây. Trong thời gian sau (1198), Sư soạn bộ Hưng thiền hộ quốc luận ( 興 禪 護 國 論; j: kōzen gokokuron) để xiển dương Thiền tông và để chống đối lại sự phản bác mạnh mẽ của các vị tăng thuộc Thiên Thai tông. Sư viết như sau trong Hưng thiền hộ quốc luận: »Tổ Tối Trừng (j: saichō) của Thiên Thai tông đã từng dạy Thiền; nếu Thiền tông chẳng có ý nghĩa gì thì Ðại sư Tối Trừng cũng chẳng có ý nghĩa gì và – nếu Ðại sư Tối Trừng chẳng có ý nghĩa gì thì Thiên Thai tông cũng chẳng có ý nghĩa gì.«

Sư không những là một Thiền sư lỗi lạc mà còn rành về cả y thuật, đặc biệt là cách dưỡng sinh bằng trà. Sư có viết Khiết trà dưỡng sinh kí ( 喫 荼 養 生 記; j: kissa yōjōki), nói về tác dụng của trà và chính từ đây Trà đạo bắt đầu có tại Nhật.

Trong những năm cuối đời, Sư hoằng hóa tại hai trung tâm Kinh Ðô và Liêm Thương (kamakura). Sư tịch năm 1215, thọ 75 tuổi.

Minh Chiêu Ðức Khiêm

● 明 招 德 謙 ; C: míngzhāo déqiān; J: meishō hoặc myōshō tokken; tk. 10;

Thiền sư Trung Quốc dòng Ðức Sơn Tuyên Giám. Sư nối pháp Thiền sư La Sơn Ðạo Nhàn. Vì Sư chột mắt bên trái nên cũng được thời nhân gọi là Ðộc Nhãn Long. Sư giáo hóa lại núi Minh Chiêu hơn 40 năm và những lời dạy của Sư được truyền bá rộng rãi thời đó. Tương truyền Sư ấn khả cho năm môn đệ.

Minh Ðế

● 明 帝 ; C: míngdì;

Hoàng đế cai trị nhà Hán từ năm 58-75, còn gọi là Hán Minh Ðế. Theo truyền thuyết, Minh Ðế nằm mộng mà sau đó cho truyền đạo Phật tại Trung Quốc. Ông nằm mơ thấy một vị thần áo vàng lơ lửng trước điện. Hỏi các đại thần, có người cho hay có thánh nhân xuất hiện ở Ấn Ðộ, là người giác ngộ đạt Phật quả. Người đó có »màu da vàng tuyền và biết bay«.

Sau đó Minh Ðế gởi một phái đoàn đi Ấn Ðộ. Phái đoàn về mang theo bộ kinh Tứ thập nhị chương. Minh Ðế cho xây hẳn một lâu đài để thờ kinh đó. Ðó là bộ kinh đầu tiên được dịch ra chữ Hán và đạo Phật được truyền vào Trung Quốc bắt đầu từ đây.

Minh Không

● 明 空 ; 1076-1141

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 13. Không biết Sư nối pháp ai, chỉ biết rằng Sư kết bạn cùng với hai vị Ðạo Hạnh và Giác Hải.

Sư tên tục là Nguyễn Chí Thành, quê ở làng Loại Trì, huyện Chân Ðịnh, tỉnh Nam Ðịnh. Năm lên 29 tuổi, Sư cùng với hai vị Giác Hải và Ðạo Hạnh sang Thiên Trúc (Ấn Ðộ) học đạo, đạt được thần thông. Trở về quê, Sư kiến lập chùa Diên Phúc và chuyên trì chú Ðại bi tại đây.

Sư rất có công trong việc thu thập vật liệu để tạo »Ðại Nam tứ khí«, đó là tượng Phật, hồng chung, cái đỉnh, cái vạc.

Tượng Phật A-di-đà được đúc và thờ tại chùa Quỳnh Lâm, huyện Ðông Triều tỉnh Hải Dương; cái đỉnh được đúc tại kinh đô, nơi tháp Báo Thiên; Ðại hồng chung được đúc tại Phổ Loại, vạc tại Minh Ðảnh.

Sư thường thi triển thần thông để giáo hóa chúng và tương truyền rằng, Sư cũng là người chữa bệnh hóa cọp của vua Lí Thần Tông.

Niên hiệu Ðại Ðịnh thứ 2 (1141), Sư viên tịch. Tượng của Sư và bia kí vẫn được tôn thờ tại chùa Lí Quốc Sư, quận Hồn Kiếm, Hà Nội.

Minh Lương

● 明 良 ; tk. 16-17

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế truyền sang miền Bắc, đời thứ 35. Sư nối pháp Thiền sư Chuyết Công. Môn đệ đắc pháp nổi tiếng của Sư là Thiền sư Chân Nguyên Huệ Ðăng.

Không rõ họ và quê quán Sư ở đâu. Chỉ biết khi nghe tin Hòa thượng Chuyết Công từ Trung Quốc sang, Sư tìm đến tham vấn.

Sư hỏi: »Khi sinh tử đến làm sao trốn tránh?« Chuyết Công đáp: »Chọn lấy nơi không sinh tử trốn tránh.« Sư hỏi: »Thế nào là nơi không sinh tử?« Chuyết Công đáp: »Ở trong sinh tử nhận lấy mới được.« Nghe vậy, Sư vẫn chưa ngộ. Chuyết Công bảo: »Hãy lui đi, đợi chiều hãy đến.«

Chiều, Sư lại đến. Chuyết Công bảo: »Ðợi sáng mai chúng sẽ vì ngươi minh chứng.« Sư nghe đây bỗng nhiên tỉnh ngộ, quì sụp xuống lạy. Sư được Chuyết Công Ấn khả và truyền tâm ấn.

Sau đó, Sư rời thầy trở về trụ trì chùa Vĩnh Phúc núi Côn Lương ở Phù Lãng. Nơi đây, Sư dốc lòng giáo hóa đồ chúng.

Sắp tịch, Sư truyền pháp cho Chân Nguyên và nói kệ:

美玉藏頑石。 蓮花出淤泥

須知生死處。 悟是即菩提

Mĩ ngọc tàng ngoan thạch

Liên hoa xuất ứ nê

Tu tri sinh tử xứ

Ngộ thị tức Bồ-đề.

\*Ngọc quí ẩn trong đá

Hoa sen mọc từ bùn

Nên biết chỗ sinh tử

Ngộ vốn thiệt Bồ-đề.

Nói kệ xong, Sư bảo: »Nay ta trở về«. Vừa dứt lời, Sư viên tịch.

Minh Phong Tố Triết

● 明 峰 素 哲 ; J: meihō sotetsu; 1277-1350;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Tào Ðộng, nối pháp Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn (j: keizan jōkin) và là bạn đồng học của Thiền sư Nga Sơn Thiều Thạc (gasan jōseki).

Minh Tâm

● 明 心 ; ?-1034

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Vô Ngôn Thông đời thứ 7, nối pháp Thiền sư Ðịnh Hương

Minh Trí

● 明 智 ; ?-1196

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Ðạo Huệ.

Sư họ Tô, tên Thiền Trí, quê ở làng Phù Cầm. Sư bẩm chất thông minh, nhân lúc gặp Thiền sư Ðạo Huệ liền xin xuất gia. Nơi Ðạo Huệ, Sư đạt yếu chỉ thiền, thông hiểu các bộ kinh luận lớn như Viên giác, Pháp hoa và Truyền đăng lục. Vua thấy vậy kính phục, phong hiệu là Minh Trí.

Niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 11, sắp thị tịch, Sư nói kệ:

隨風水月明。 無影亦無形

色相這箇是。 空空尋響聲

Tùy phong thủy nguyệt minh

Vô ảnh diệc vô hình

Sắc tướng giá cá thị

Không không tầm hưởng thanh.

\*Theo gió trăng nước sáng

Không bóng cũng không hình

Sắc tướng chỉ thế ấy

Trong không tìm tiếng vang.

Nói xong, Sư lặng lẽ viên tịch.

Mộc Am Tính Thao

● 木 菴 性 瑫 ; C: mùān xìngtāo; J: mokuan shōtō; 1611-1684;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Hoàng Bá (j: ōbaku-shū). Sư nối pháp Thiền sư Ẩn Nguyên Long Kì, và cùng với thầy sang Nhật giáo hóa.

Tại Nhật, Ẩn Nguyên khai sáng tông Hoàng Bá và cử Sư làm vị Tổ thứ hai (1664). Sư thành lập Thụy Thánh tự (zuishō-ji) tại Ðông Kinh (tōkyō), góp công rất nhiều trong việc truyền bá tông này tại Nhật.

Mộng Song Sơ Thạch

● 夢 窗 疏 石 ; J: musō soseki; 1275-1351;

Thiền sư Nhật Bản danh tiếng thuộc tông Lâm Tế. Sư là người rất có công trong việc truyền bá tông phong Lâm Tế tại Nhật, được Nhật hoàng phong danh hiệu Quốc sư.

Sư sinh ra trong một gia đình thuộc dòng dõi quí tộc, mất mẹ năm bốn tuổi. Vừa lên tám, Sư đã xuất gia và ban đầu chuyên tu tập theo Mật giáo (j: mikkyō). Trong khoảng thời gian 10 năm, Sư thu thập tất cả những ấn tượng huyền bí của Mật giáo tại đây. Một năm sau khi thụ giới cụ túc (1292), Sư chuyển sang tu tập theo phương pháp của Thiền tông. Nguyên nhân của sự thay đổi này chính là cái chết bi thảm của một vị thầy. Sư tự thấy rằng, vấn đề chính của cuộc sống là sinh tử luân hồi không thể giải quyết được bằng tri thức uyên bác, kiến thức của một học giả. Trong thời gian 100 ngày sau khi vị thầy lâm chung, Sư tụng kinh cầu an cho vị thầy và nhân đây, Sư có một giấc mộng rất quan trọng. Trong giấc mộng này, Sư được gặp hai vị Thiền sư Trung Quốc quan trọng đời Ðường là Thạch Ðầu Hi Thiên ( 石 頭 希 遷; c: shítóu xīqiān; j:sekitō kisen) và Sơ Sơn Quang Nhân ( 疏 山 光 仁; c: chūshān guāngrèn; j: sozan kōnin), một môn đệ của Ðộng Sơn Lương Giới. Thạch Ðầu xuất hiện dưới dạng một vị tăng của Chân ngôn tông, Sơ Sơn dưới dạng Bồ-đề Ðạt-ma. Sau giấc mộng này, Sư tự đặt tên cho mình là Sơ Thạch (so-seki) – ghép từ hai chữ đầu của Sơ Sơn và Thạch Ðầu. ›Cửa sổ của giấc mộng‹ ( 夢 窗; Mộng Song; j: musō) đã mở rộng, hướng dẫn Sư trên con đường Thiền.

Sau đó, Sư yết kiến nhiều vị Thiền sư danh tiếng đương thời – một trong những vị này là Nhất Sơn Nhất Ninh (c: yīshān yīníng; j: issan ichinei), một vị Thiền sư Trung Quốc danh tiếng – nhưng không hài lòng với những phương pháp tu tập của những vị này. Nghe danh của Thiền sư Cao Phong Hiển Nhật ( 高 峰 顯 日; j: kōhō kennichi), Sư liền đến tham học. Sư học không lâu nơi Cao Phong nhưng vẫn được xem là môn đệ vì sau này Cao Phong chính là người Ấn khả cho Sư.

Vào một ngày tháng năm (1305), đang trên đường trở về am và trong lúc mệt mỏi, Sư vừa muốn dựa lưng vào tường thì có cảm giác bức tường bỗng nhiên biến mất, Sư té xuống và nhân đây ngộ được yếu chỉ thiền.

Sau sự việc quan trọng này, Sư vẫn chu du đây đó, chú tâm đến việc Tọa thiền (j: zazen). Cuối cùng, Sư nhận lời mời trụ trì Thiên Long tự (j: tenryū-ji) tại Kinh Ðô – một ngôi chùa được xếp vào hệ thống Ngũ Sơn (j: gosan) – và trở thành một nhân vật quan trọng của nền văn hóa Phật giáo tại đây.

Sư cũng là một trong những tác giả đứng hàng đầu của phong trào Ngũ Sơn văn học (j: gosan bungaku), một phong trào rất quan trọng trong việc truyền bá văn hóa, khoa học và nghệ thuật của Trung Quốc sang Nhật. Tên của Sư gắn liền với nhiều việc khai sơn, sáng lập thiền viện và đích thân Sư cũng trụ trì nhiều thiền viện danh tiếng, trong đó có Nam Thiền tự (nanzen-ji), một ngôi chùa với những kiến trúc, vườn cảnh nổi danh trên thế giới. Dưới sự chỉ đạo của Sư, một vị Tướng quân (shōgun) với tên Túc Lợi Tôn Thị (j: ashikaga takauji) truyền lệnh lập 66 ngôi chùa ở 66 nơi khác nhau với tên An Quốc tự (j: ankoku-ji) và từ đây, Thiền tông được truyền bá khắp nước Nhật. Một trong những tác phẩm quan trọng của Sư là Mộng trung vấn đáp (muchū-mondō), trong đó, Sư trình bày các yếu chỉ của Thiền tông qua các câu hỏi và trả lời. Ngoài ra, Sư cũng nổi danh trong nghệ thuật Thư đạo (shodō). Sư được bảy vị Nhật hoàng tôn làm thầy và được phong bảy danh hiệu khác nhau. Dưới danh hiệu Mộng Song Quốc sư, Sư đi vào lịch sử của Phật giáo Nhật Bản.

Mục Châu Trần Tôn Túc

● 睦 州 陳 尊 宿 ; C: mùzhōu chénzūnsù; J: bokushū chinsonshuku; ~ 780-877, còn được gọi là Mục Châu Ðạo Minh ( 睦 州 道 明 );

Thiền sư Trung Quốc, Pháp tự của Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận. Sư là một trong những môn đệ xuất sắc nhất của Hoàng Bá, người sớm nhận ra tài năng của Lâm Tế Nghĩa Huyền. Sư cũng nổi danh là vị thầy nghiêm khắc của Thiền sư Vân Môn Văn Yển.

Sư họ Trần, quê ở Giang Nam, xuất gia từ nhỏ. Nghe danh Hoàng Bá, Sư đến học, giữ giới chăm chỉ, được mọi người kính trọng gọi là Tôn Túc nên thành danh là Trần Tôn Túc. Nơi Hoàng Bá, Sư đạt yếu chỉ và sau đó trở về chùa Khai Nguyên, nhưng ban đầu không để lộ danh. Nơi đây, Sư dùng cỏ bồ đan giày bán nuôi mẹ và để ngoài đường cho khách vãng lai dùng. Sau nhiều năm người ta mới biết Sư làm giày tặng chúng nên gọi Sư là Trần Bồ Hài. Mọi người kính trọng Sư, lần lượt đến tham vấn. Lời nói của Sư rất bí hiểm, ít người hội nổi.

Sư nổi danh là một vị thầy khó tính, lúc nào cũng đóng cửa phòng và tương truyền rằng, tiếng bước âm thầm đến cửa đủ làm cho Sư biết nội tâm của người đến. Nếu người này có đủ khả năng, Sư kêu vào, nắm cổ hỏi: »Nói! Nói!« Nếu người này bắt đầu suy nghĩ trả lời thì bị tống ra ngoài và Sư đóng sầm cửa lại. Cũng vì thế mà Vân Môn bị què một chân, nhưng nhờ đó đại ngộ. Cách dạy khắc khe của Sư cũng được ghi lại trong Công án 10 của Bích nham lục: Sư hỏi một tăng mới đến: »Vừa rời chỗ nào?« Tăng liền hét. Sư bảo: »Lão tăng bị một tiếng hét của ông.« Tăng lại hét. Sư bảo: »Ba hét bốn hét sau rồi làm gì?« Tăng lặng thinh. Sư liền đánh và nói: »Kẻ cướp rỗng này.«

Sư sắp tịch, gọi chúng lại nói: »Ta hết duyên nơi đây, sắp đi vậy.« Sư ngồi Kết già thị tịch, thọ 98 tuổi, được 76 tuổi hạ.

Mục-Kiền-Liên

● 目 犍 連 ; S: mahāmaudgalyāyana; P: mahāmoggallāna;

Một trong những đệ tử quan trọng của Phật Thích-ca. Mục-kiền-liên xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn, cùng gia nhập Tăng-già Phật giáo với bạn thân là Xá-lị-phất (s: śāriputra) và sớm nổi danh là người đạt nhiều thần thông (Lục thông).

Trong một số chùa, người ta thấy tượng của Tôn giả và Xá-lị-phất đứng bên tả và hữu đức Phật. Trước khi Phật nhập diệt, cả hai vị đều bị ngoại đạo giết chết. Mục-kiền-liên được xem là một trong Mười đại đệ tử của Phật.

Mười Danh Hiệu

● Hán Việt: Thập hiệu (十 號 );

Mười danh hiệu của một vị Phật, thường được nhắc đến trong những bài kinh, luận:

01. Như Lai (如 來; s, p: tathāgata), là »Người đã đến như thế«;

02. A-la-hán (阿 羅 漢; s: arhat), dịch nghĩa là Ứng Cung (應 供), là »Người đáng được cúng dường«;

03. Chính Biến Tri (正 遍 知; s: samyaksaṃbuddha), dịch theo âm là Tam-miệutam-phật-đà (三 藐 三 佛 陀), là »Người hiểu biết đúng tất cả các pháp«

04. Minh Hạnh Túc (明 行 足; s: vidyācaraṇasaṃpanna), nghĩa là »Người có đủ trí huệ và đức hạnh«;

05. Thiện Thệ (善 逝; s: sugata), là »Người đã đi trên con đường thiện«;

06. Thế Gian Giải (世 間 解; s: lokavid), là »Người đã thấu hiểu thế giới«;

07. Vô Thượng Sĩ (無 上 士; s: anuttarapuruṣa), là »Ðấng tối cao, không ai vượt qua«

08. Ðiều Ngự Ðại Trượng Phu (調 御 大 丈 夫; s: puruṣadamyasārathi), nghĩa là »Người đã điều chế được mình và nhân loại«; 09. Thiên Nhân Sư (天 人 師; s: devamanuṣyānāmśāstṛ), là »Bậc thầy của cõi người và cõi trời«

10. Phật Thế Tôn (佛 世 尊; s: buddhalokanātha, buddhalokajyeṣṭha, bhagavān), là »Bậc giác ngộ được thế gian tôn kính«.

Mười Đại Đệ Tử

● Hán Việt: Thập đại đệ tử (十 大 弟 子);

Mười đệ tử quan trọng của Phật, hay được nhắc nhở trong kinh sách Ðại thừa (s: mahāyāna):

01. Ma-ha Ca-diếp (摩 訶 迦 葉; s: mahākāśyapa): Ðầu-đà đệ nhất, được xem là Sơ tổ Thiền tông Ấn Ðộ;

02. A-nan-đà (阿 難 陀; ānanda): Ða văn đệ nhất, người »nghe nhiều« được xem là Nhị tổ Thiền tông Ấn Ðộ. A-nan-đà hay được trình bày trong tranh tượng đứng bên cạnh Phật cùng với Ca-diếp;

03. Xá-lị-phất (舍 利 弗; s: śāriputra): Trí huệ đệ nhất, đệ tử quan trọng nhất của Phật trong các kinh Tiểu thừa (; p: hīnayāna);

04. Tu-bồ-đề (須 菩 提; subhūti): Giải Không (s: śūnyatā) đệ nhất;

05. Phú-lâu-na (富 樓 那; s: pūrṇa): Thuyết Pháp (dharma) đệ nhất;

06. Mục-kiền-liên (目 犍 連; s: mahāmaudgalyāyana): Thần thông đệ nhất, hay đi đôi với Xá-lị-phất;

07. Ca-chiên-chiên (迦 旃 延; s: katyāyana): Biện luận đệ nhất;

08. A-na-luật (阿 那 律; s: aniruddha): Thiên nhãn đệ nhất;

09. Ưu-ba-li (優 波 離; upāli): Giới luật đệ nhất;

10. La-hầu-la (羅 羅; rāhula): Mật hạnh đệ nhất.

Mười Đại Luận Sư

● Hán Việt: Thập đại luận sư (十 大 論 師); Mười luận sư danh tiếng của Duy thức tông tại Ấn Ðộ sau thế hệ của Trần-na (陳 那; s: dignāga) và Pháp Xứng (法 稱; s: dharmakīrti), viết luận giải về Duy thức tam thập tụng (s: triṃśikāvijñāptimātratāsiddhi-kārikā) của Thế Thân (世 親; s: vasubandhu), đó là:

01. Thân Thắng (親 勝; s: bandhuśrī),

02. Hỏa Biện (火 辨; s: citrabhāṇa),

03. Ðức Huệ (德 慧; s: guṇamati),

04. An Huệ (安 慧; s: sthiramati),

05. Nan-đà (難 陀; s: nanda),

06. Tịnh Nguyệt (淨 月; s: śuddhacandra),

07. Hộ Pháp (護 法; s: dharmapāla),

08. (Tối) Thắng Tử (［最］勝 子; s: jinaputra),

09. Thắng Hữu (勝 友; s: viśeṣamitra),

10. Trí Nguyệt (智 月; s: jñānacandra).

Mười Hai Nhân Duyên

● S: pratītya-samutpāda; P: paṭicca-samuppāda; Hán Việt: Thập nhị nhân duyên (十 二 因 緣); nguyên nghĩa là Duyên khởi (緣 起), Nhân duyên sinh ( 因 緣 生 ), nhưng vì luật nhân duyên này bao gồm mười hai nhân duyên (điều kiện, s:nidāna) nên gọi là Mười hai nhân duyên (s: dvādaśanidāna hoặc dvādaśāṅga-pratītyasamutpāda).

Một trong những giáo lí quan trọng nhất của đạo Phật. Nguyên lí này chỉ rõ, mọi hiện tượng tâm lí và vật lí tạo nên đời sống đều nằm trong một mối liên hệ với nhau, chúng là nguyên nhân của một yếu tố này và là kết quả của một yếu tố khác, làm thành một vòng với mười hai yếu tố. Các yếu tố này làm loài hữu tình cứ mãi vướng mắc trong Luân hồi (s: saṃsāra).

Nguyên lí mười hai nhân duyên và giáo pháp Vô ngã (s: anātman; p: anattā) là hai giáo pháp làm rường cột cho tất cả các tông phái Phật giáo. Các nhân duyên (nguyên nhân chính và điều kiện phụ) này gồm có 12 yếu tố như sau:

01. Vô minh (無 明; s: avidyā; p: vijjā), sự không thấu hiểu Tứ diệu đế, không hiểu Khổ là tính chất căn bản của đời sống;

02. Vô minh sinh Hành (行; s: saṃskāra; p: saṅkhāra), hành động tạo nghiệp. Hành động này có thể tốt, xấu hay trung tính. Hành có thể ở trong ba dạng, Thân, khẩu, ý;

03. Hành sinh Thức (識; s: vijñāna; p: viññāṇa), làm nền tảng cho một đời sống tới. Thức này đi vào bụng mẹ. Thức lựa chọn cha mẹ đúng như Hành tốt xấu qui định;

04. Thức sinh Danh sắc (名 色; s, p: nāmarūpa), là toàn bộ tâm lí và vật lí của bào thai mới, do Ngũ uẩn (s: pañcaskandha; p: pañca-khandha) tạo thành;

05. Danh sắc sinh Lục căn (六 根; s: ṣaḍāyatana; p: saḷāyatana), là các giác quan, sáu căn (năm giác quan và khả năng suy nghĩ là sáu);

06. Lục căn bắt đầu tiếp xúc với bên ngoài gọi là Xúc ( 觸; s: sparśa; p: phassa);

07. Xúc sinh Thụ (受; s, p: vedanā), là cảm nhận của con người mới với thế giới bên ngoài;

08. Thụ sinh Ái (愛; s: tṛṣṇā; p: taṇhā), luyến ái xuất phát từ ham muốn, vô minh;

09. Ái sinh Thủ (取; s, p: upādāna) là điều cá nhân mới muốn chiếm hữu cho mình;

10. Thủ sinh ra Hữu (有; s, p: bhāva), là toàn bộ điều mà ta gọi là tồn tại, sự sống, thế giới.

11. Hữu sinh ra Sinh (生; s, p: jāti), một thế giới và cá nhân mới xuất hiện hẳn hoi;

12. Sinh sinh ra Lão tử (老 死; s, p: jarāmaraṇa), vì có Sinh nên có hoại diệt.

Người ta có thể nhìn mười hai nhân duyên dưới nhiều cách phân tích khác nhau. Cách phân tích thông thường có tính thời gian là: yếu tố 1-2 thuộc về đời sống cũ, yếu tố 3-7 là điều kiện và nguyên nhân sinh thành của đời sống mới, yếu tố 8-10 là kết quả trong đời sống hiện tại, yếu tố 11-12 chỉ đời sống tương lai.

Mười hai nhân duyên chỉ rõ tính chất liên hệ lẫn nhau của dòng chảy »Tâm«, »Vật« của thế giới hiện tượng, trong đó những khái niệm quan trọng nhất là »Ta«, »Người«, »Sinh vật«. Nếu thuyết vô ngã chỉ rõ thế giới và con người do các yếu tố giả hợp kết thành với nhau, thật chất là trống rỗng; thì thuyết nhân duyên có tính chất tổng hợp các yếu tố đó, chỉ ra rằng mọi hiện tượng thân tâm đều bắt nguồn từ những hiện tượng khác. Sự phụ thuộc lẫn nhau đó có thể nhìn dưới khía cạnh đồng thời hoặc có thứ tự thời gian.

Thuyết Mười hai nhân duyên được các trường phái Phật giáo giải thích khác nhau. Tiểu thừa cho rằng thuyết này đã giải thích nguyên nhân của khổ và tất cả mọi pháp hữu vi (s: saṃskṛta) đều có nguyên nhân và điều kiện mới sinh ra nên chúng vô ngã – không có một tự tính nào. Như thế thuyết Mười hai nhân duyên nhằm dẫn đến quan điểm vô ngã.

Trong Ðại thừa, Mười hai nhân duyên được sử dụng để chứng minh sự không thật của sự vật và đặc biệt trong Trung quán tông (s: mādhyamika), Mười hai nhân duyên được định nghĩa là tính Không. Kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa nhấn mạnh rằng, Mười hai nhân duyên không nên hiểu theo thứ tự thời gian. Thuyết này nói lên sự liên hệ của vạn vật một cách tổng quát.

Mười Hai Xứ

● Xứ: s, p: āyatana; Hán Việt: Thập nhị xứ (十 二 處 );

Gồm Lục căn (nội xứ; p: ajjhattāyatana) tức là sáu giác quan và Lục xứ, hay lục nhập, lục cảnh (ngoại xứ; p: bāhirāyatana), sáu đối tượng của chúng

01. Nhãn xứ (mắt)

02. Sắc xứ (thấy được)

03. Nhĩ xứ (tai)

04. Âm thanh (nghe được)

05. Tỉ (mũi)

06. Hương

07. Thiệt (lưỡi)

08. Vị

09. Thân

10. Xúc

11. Ý xứ hay tầm

12. Tâm pháp.

Mười Lực

● S: daśabala; P: dasabala; Hán Việt: Thập lực (十力 );

Mười năng lực hiểu biết, mười trí của một vị Phật:

01. Thi thị xứ phi xứ trí lực (知 是 處 非 處 智 力; s: sthānāsthānajñāna; p: ṭhānāṭhāna-ñāṇa); Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp;

02. Tri tam thế nghiệp báo trí lực (知 三 世 業 報 智 力; s: karmavipākajñāna; p: kammavipāka-ñāṇa): Biết rõ luật nhân quả, quả báo, tức là Nghiệp nào tạo quả nào;

03. Tri nhất thiết sở đạo trí lực (知 一 切 所 道 智 力; s: sarvatragāminīpratipaj-jñāna; p: sabbattha-gāminī-paṭipadāñāṇa): Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào;

04. Tri chủng chủng giới trí lực (智 種 種 界 智 力; s: anekadhātu-nānādhātujñāna; p: anekadhātunānādhātu-ñāṇa): Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó;

05. Tri chủng chủng giải trí lực (知 種 種 解 智 力; s: nānādhimukti-jñāna; p: nānādhimuttikatāñāṇa): Biết rõ cá tính của chúng sinh;

06. Tri nhất thiết chúng sinh tâm tính trí lực (知 一 切 眾 生 心 性 智 力; s: indriyapārapara-jñāna; p: indriyaparopariyatta-ñāṇa): Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sinh;

07. Tri chư thiền giải thoát tam-muội trí lực (知 諸 禪 解 脫 三 昧 智 力; sarvadhyāna-vimokṣa-…-jñāna; p: jhāna-vimokkha-…-ñāṇa): Biết tất cả các cách thiền định;

08. Tri túc mệnh vô lậu trí lực (知 宿 命 無 漏 智 力; pūrvanivāsānusmṛti-jñāna, pubbennivāsānussati-ñāṇa): Biết rõ các tiền kiếp của chính mình;

09. Tri thiên nhãn vô ngại trí lực (知 天 眼 無 礙 智 力; cyutyupapādajñāna, cutūpapāta-ñāṇa): Biết rõ sự tiêu hủy và tái xuất của chúng sinh;

10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực (知 永 斷 習 氣 智 力; āśravakṣayajñāna, āsavakkhaya-ñāṇa): Biết các Ô nhiễm (s: āśrava) sẽ chấm dứt như thế nào.

Ba lực 8, 9, 10 được Phật nhắc đến khi Ngài thuật về sự đạt Bồ-đề của mình (Tất-đạt-đa Cồ-đàm). Chúng được gọi chung là Tam minh.

Na-Lan-Đà

● 那 爛 陀 ; S: nālandā;

Viện Phật học danh tiếng của Ấn Ðộ, được vua Thước-ca-la Dật-đa (s: śakrāditya) thành lập trong thế kỉ thứ hai, một nhà vua nước Ma-kiệt-đà. Dần dần Na-lan-đà trở thành nơi của các luận sư nổi tiếng của Trung quán tông và Duy thức tông giảng dạy. Các vị này đều lần lượt làm viện trưởng. Na-lan-đà lúc đông nhất có đến mười ngàn học viên. Các khách phương xa như Huyền Trang, Pháp Hiển, Nghĩa Tịnh đều ghé nơi đây tu học. Na-lan-đà là nơi giáo hóa của đạo Phật, hưng thịnh được 1000 năm. Tại Tây Tạng, một học viện cũng được đặt tên là Na-lan-đà và được xây dựng năm 1351.

Theo Huyền Trang và Nghĩa Tịnh thì trong thời cực thịnh có đến 10 000 tăng sĩ học tại Na-lan-đà. Các vị đó học giáo pháp Tiểu thừa, Ðại thừa, Nhân minh học, toán học, y khoa. Những vị giảng sư danh tiếng đã từng dạy đây là Long Thụ (s: nāgārjuna), Hộ Pháp (s: dharmapāla), Trần-na (s: dignāga), Giới Hiền (s: śīlabhadra), Huyền Trang, An Huệ (sthiramati) giảng dạy. Tương truyền Na-lan-đà bị tín đồ của Hồi giáo phá hủy trong thế kỉ 12, 13.

Na-Li-Na-Pa

● S: nalinapa; »Hoàng tử tự lực cánh sinh«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn Ðộ, không rõ sống trong thời đại nào.

Ông là một hoàng tử nhưng sống trong sự nghèo nàn ở Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra). Lần nọ ông gặp một vị Du-già sư, xin vị đó chỉ cho con đường thoát khỏi Sinh tử. Vị đó cho ông vào Man-đa-la của Bí mật tập hội (s: guhyasamāja), dạy »quán chính thân mình« như sau:

Quán trên đỉnh đầu mình,

là âm HAṂ sắc trắng,

của Ðại lạc tuyệt đối.

Quán nơi lỗ rốn mình,

là âm BAṂ sắc đỏ,

nó như ngọn lửa cháy,

và hồ tan với HAṂ.

Rồi dần dần cả bốn

mức Lạc sẽ dâng trào:

một là thứ Lạc thụ,

sau đó đến Ðại lạc,

ba là Lạc xả bỏ,

cuối: Lạc uyên nguyên.

Thế mà rời Sinh tử,

đạt Ðại lạc thuần túy,

của đạo vị giải thoát.

Na-li-na-pa thiền quán như thế và bốn mức Ðại lạc xuất phát từ bốn trung tâm trong người dâng lên, giải thoát ảo giác của Sinh tử, như hoa sen nở trên bùn mà không lấm mùi bùn. Sau chín năm thiền định, ông đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa. Chứng đạo ca của ông như sau:

Trên đỉnh đầu của đóa

hoa sen mọc trong bùn,

đã có mầm Lạc thụ.

Nơi cổ họng: Ðại lạc,

Nơi tim: Lạc xả bỏ,

Lỗ rốn: Lạc uyên nguyên.

Ðó là chứng vô thượng.

Na-Rô Lục Pháp

● T: nāro chodrug [nāro chos-drug]; cũng được gọi là Na-lạc du-già tốc đạo; »Sáu giáo pháp của Na-rô-pa (t: nāropa); một loạt giáo pháp Tây Tạng thuộc Kim cương thừa, xuất phát từ các vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) do Ðại sư Narô-pa truyền dạy. Na-rô-pa lại được Tai-lô-pa (tilopa) chân truyền. Na-rô-pa truyền lại cho Mã-nhĩ-ba (t: marpa), người đưa giáo pháp này qua Tây tạng trong thế kỉ 11. Song song với Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā), Na-rô lục pháp là phương pháp thiền định quan trọng nhất của trường phái Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa). Sáu giáo pháp này gồm có:

1. Tạo Nội nhiệt (t: tumo; s: caṇḍa, caṇḍalī);

2. Quán huyễn thân (t: gyulu [sGyu lus]; s: mayākāyā, mahādeha), thấy thân này là giả tạo. Trong Kim cương thừa, huyễn thân này là một thân thanh nhẹ, cao hơn thân do Ngũ uẩn tạo thành, nhưng luôn luôn hiện diện trong đó. Quán huyễn thân cũng được hiểu là một phép tu Tan-tra nhằm thanh lọc thân thể thông thường để đạt Phật quả;

3. Quán giấc mộng (t: milam [rMi lam]; s: svapna-darśana). Theo cách tu này, giấc mộng cũng là một phương tiện để phát triển tâm thức. Một mặt, hành giả chủ động tạo tác giấc mộng của mình, mặt khác hành giả xem cuộc sống bình thường cũng chỉ là một giấc mộng;

4. Quán Cực quang (t: osel ['od-gsal]; s: ābhāsvara). Cực quang ở đây có nhiều nghĩa

1. Ánh sáng của tâm thức sáng rực mà hành giả cần quán thấy bên cạnh tính Không (s: śūnyatā). Phép quán này là mục đích quan trọng nhất của giáo pháp Tan-tra (Ðại thủ ấn; s: mahāmudrā; Ðại cứu kính)

2. Phép quán, trong đó ánh sáng vô lượng của tâm thức tự chói rực, »như ngọn đèn vừa tự chiếu sáng mình vừa chiếu sáng các vật chung quanh« (theo Giuseppe Tucci);

5. Quán thân Trung hữu (t: bardo; s: antarābhava);

6. Chuyển thức (t: phowa; s: saṃkrānti); là phép tu trong lúc Cận tử, chuyển hóa tâm thức mình vào một Tịnh độ, thí dụ cõi của Phật A-di-đà. Hành giả Tây Tạng theo phép tu này đã tập luyện và chuẩn bị trong lúc còn sống, phần lớn họ đọc tụng một số thần chú và thiền theo các Nghi quĩ (s: sādhana). Tại phương Tây phép tu này được giáo phái Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa) phổ biến.

Các phép tu này có nhiều điểm giống với các phép được mô tả trong Tử thư (t: bardo thodol). Người ta còn nhắc rằng Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa) là người rất giỏi phép sử dụng nội nhiệt.

Na-rô lục pháp này xuất phát từ nhiều Tan-tra khác nhau và được các vị Ðạo sư khác nhau truyền lại. Theo một tác phẩm của Tai-lô-pa thì phép quán huyễn thân và cực quang là do Long Thụ (Long Thụ theo truyền thống Ma-ha Tất-đạt)

khởi truyền. Phép nội nhiệt được xem là từ Cha-ya-pa (caryapa), phép quán giấc mộng từ La-va-pa (lavapa), phép quán thân trung hữu và chuyển thức từ Pu-ka Tất-địa (pukasiddhi) khởi phát.

Hành giả chuyên trách tu tập sáu phép này dựa trên cách tận dụng thân xác vi tế của mình, sẽ đạt nhiều Thần thông (xem Tất-địa). Ðó là cách đưa thân vào trong các tầng phát triển của tâm và theo truyền thuyết Tây Tạng, năng lượng trong thân được vận dụng dưới ba dạng như sau: luồng năng lượng (t: lung) tác động lên các bộ phận trong thân thể, đạo quản năng lượng (tsa) là các kênh dẫn năng lượng luân lưu và cuối cùng là tiềm năng lượng (thig-le) là gốc chứa hệ thống năng lượng đó. Với các phép tu của Na-rô lục pháp mà những năng lượng này được kích động, được dùng như phương tiện đạt giác ngộ. Mục đích của tất cả những phép tu đó là thống nhất tính Không (s: śūnyatā) và các thụ tưởng của hành giả.

Mật-lặc Nhật-ba có bài kệ »sáu hỉ lạc« sau đây về kinh nghiệm giác ngộ này:

Lửa của nội nhiệt tràn đầy khắp người – Hỉ lạc! Chân khí tràn ngập trong ba luồng năng lượng – Hỉ lạc! Luồng từ tâm giác ngộ chảy xuống – Hỉ lạc! Dưới gốc cũng tràn đầy năng lượng – Hỉ lạc! Ở giữa, âm dương hòa hợp – Hỉ lạc! Tràn đầy niềm vui thanh tịnh của thân – Hỉ lạc!

Na-Rô-Pa

● T: nāropa; S: nāḍapāda, nāroṭapa, yaśbhadra; 1016-1100 hay 956-1040, mệnh danh là »Kẻ vô úy«;

Một vị Ðại sư Ấn Ðộ theo truyền thống Tan-tra của 84 vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha). Người truyền Mật giáo cho Sư là Tai-lô-pa (s: tilopa), một những Ma-ha Tất-đạt danh tiếng nhất.

Na-rô-pa được xem là người truyền những giáo pháp Ðại thủ ấn và vì vậy phép tu này được gọi là Na-rô lục pháp, »sáu giáo pháp của Na-rô-pa« (nāro chodrug), được Mã-nhĩ-ba (t: marpa) truyền qua Tây tạng và ngày nay vẫn là một giáo pháp quan trọng của tông phái Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa). Na-rô-pa đã từng giữ trách nhiệm quan trọng tại viện Phật học Na-lan-đà và sau mới trở thành đệ tử của Tai-lô-pa. Sư sống cùng thời với A-đề-sa.

Sư sinh ra trong một gia đình bán rượu, nhưng lại đi làm nghề đốn củi. Lúc nghe về một vị Du-già sư (yogin) tên Tai-lô-pa (tilopa), Sư liền xin theo học và phục vụ thầy suốt 12 năm không hề than vãn, mặc dù bị thầy đối xử tàn tệ. Lần nọ, Sư chịu phạm tội ăn trộm chỉ để làm vừa lòng thầy. Sau thời gian thử thách này, Tai-lô-pa mới chịu giáo hóa, gọi Sư là »Ðứa con uy tín và trì chí.« Chỉ sáu tháng sau, Sư đắc quả Ðại thủ ấn tất-địa (mahāmudrāsiddhi). Lời dạy cuối cùng của Tai-lô-pa cho Sư là »Không tưởng tượng, không suy ngẫm, không thiền, không tác động, giữ yên tịnh, không bám vào bất cứ đối tượng nào.«

Na-rô-pa có nhiều môn đệ trở thành những vị Tất-đạt, trong đó có Mã-nhĩ-ba (t: marpa) là người nổi tiếng nhất. Sư cũng có lần giữ một chức giảng dạy trong viện Phật học Siêu Giới (s: vikramaśīla). Thánh đạo ca của Na-rô-pa có những dòng sau:

Như đội quân đại đế,

chiếm trọn toàn lãnh thổ,

đất liền và biển cả.

Tu sĩ nào biết vị,

của niềm vui tự tại

của tự tính bẩm sinh,

kẻ đó thắng Luân hồi

và thanh tịnh lên ngôi

Na-Tiên

● 那 先 ; S, P: nāgasena; tk. 1, dịch nghĩa là Long Quân;

Cao tăng Phật giáo người Ấn Ðộ. Cuộc nói chuyện của Sư với vua Di-lan-đà về các câu hỏi hóc búa của giáo pháp đạo Phật đã được ghi lại trong tác phẩm Di-lan-đà vấn đạo (p: milindapañha).

Tương truyền rằng, Sư sinh trong một gia đình Bà la môn và năm 15 tuổi đã gia nhập Tăng-già Phật giáo. Sư học giáo pháp ở nhiều nơi, kể cả tại thủ đô Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra) và đạt quả A-la-hán. Sử sách ghi rằng, Sư có trí nhớ phi thường, chỉ cần đọc qua một lần đã thuộc Luận tạng (s: abhidharma-piṭaka).

Na-Tiên Tỉ-Khâu Kinh

● 那 先 比 丘 經

Nam Dương Huệ Trung

● 南 陽 慧 忠 ; C: nányáng huìzhōng; J: nanyo echū; 675 (?)-775 (772), còn được gọi là Huệ Trung Quốc sư, Trung Quốc sư;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ xuất sắc nhất, đạt yếu chỉ của Lục tổ Huệ Năng. Sư là vị Thiền sư đầu tiên được ban danh hiệu Quốc sư.

Sư họ Nhiễm, quê ở Chư Kị, Việt Châu. Từ nhỏ, Sư đã có phong cách xuất trần, dáng vẻ đoan trang, da trắng như tuyết. Tương truyền Sư từ nhỏ đến năm 16 tuổi không hề bước qua chiếc cầu ở trước nhà. Một hôm, thấy một vị Thiền sư đi ngang qua, Sư bỗng chạy ra xin xuất gia học đạo. Vị này nhận ra tài năng của Sư liền chỉ đến Lục tổ. Dưới sự hướng dẫn của Lục tổ, Sư đạt tâm ấn và Lục tổ có lời tiên đoán rằng, Sư sẽ là một vị »Phật đứng hiên ngang một mình giữa trời.«

Sau, Sư về cốc Ðảng Tử trên núi Bạch Nhai, Nam Dương. Nơi đây, Sư ẩn cư tu tập 40 năm không hề xuống núi, vì vậy đạo hạnh của Sư vang lừng khắp nơi. Năm 761, vua Ðường Túc Tông thỉnh Sư về kinh đô và tôn làm thầy (lúc này Sư khoảng 85 tuổi). Trong thời gian khoảng 16 năm, Sư tùy cơ thuyết pháp, ứng biến cao siêu. Những lời Vấn đáp sau đây nêu rõ phong cách hoằng hóa uy nghiêm của Sư và những quan niệm trung tâm của Thiền tông nói chung.

Một vị tăng đến hỏi Sư: »Thế nào là giải thoát?« Sư đáp: »Các pháp không đến nhau, ngay đó là giải thoát.« Tăng hỏi tiếp: »Thế nào đoạn được?« Sư bảo: »Ðã nói với ngươi các pháp không đến nhau, có cái gì để đoạn!«

Một vị khác hỏi: »Làm thế nào thành Phật?« Sư đáp: »Phật và chúng sinh đồng thời dẹp đi, ngay đó thành Phật!« Hỏi:

»Làm thế nào được tương ưng?« Sư: »Không nghĩ thiện ác tự thấy Phật tính.« Hỏi: »Làm sao chứng được Pháp thân?« Sư: »Vượt qua cảnh giới Tì-lô.« (tức cảnh giới Ðại Nhật Phật, tượng trưng cho Pháp thân, Ba thân). Hỏi: »Pháp thân thanh tịnh làm thế nào đạt được?« Sư: »Không chấp Phật để cầu.« Hỏi: »Thế nào là Phật?« Sư: »Tâm tức là Phật.« Hỏi: »Tâm có phiền não chăng?«

Sư: »Tính phiền não tự lìa.« Hỏi: »Không cần phải đoạn trừ sao?« Sư: »Ðoạn phiền não tức gọi Nhị thừa. Phiền não không sinh gọi Ðại Niết-bàn.« Hỏi: »Ngồi thiền quán tịnh là làm gì?« Sư: »Chẳng Cấu chẳng tịnh đâu cần khởi tâm quán tướng tịnh.« Hỏi: »Thiền sư thấy mười phương hư không là Pháp thân chăng?« Sư: »Thấy tâm tưởng nhận, đó là cách thấy điên đảo.« Hỏi: »Tâm tức là Phật, có phải tu vạn hạnh chăng?« Sư: »Chư thánh đều đủ trang nghiêm, đâu có bác không nhân quả.«

Sư ngừng lại đây, bảo: »Nay tôi trả lời các câu hỏi của ông cùng kiếp cũng không hết, nói nhiều cách đạo càng xa. Cho nên nói: ›Thuyết pháp có sở đắc, đó là dã can kêu, thuyết pháp không sở đắc, đó là sư tử hống.‹«

Sư biết duyên sắp đoạn, từ giã vua trở về núi. Ngày mùng chín tháng chạp năm Ðại Lịch thứ 10, Sư nằm nghiêng bên phải nhập Niết-bàn, đệ tử xây tháp cạnh cốc thờ. Vua ban hiệu là Ðại Chứng Thiền sư. Môn đệ của Sư có Thiền sư Ðam

Nguyên Ứng Chân và các vị vua Ðường.

Nam Nhạc Hoài Nhượng

● 南 嶽 懷 讓 ; C: nányuè huáiràng; J: nangaku ejō; 677-744;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ được truyền tâm ấn của Lục tổ Huệ Năng và là một trong hai ngọn lửa thiền chiếu sáng rực rỡ đời Ðường (ngọn đuốc thứ hai là Thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư). Môn đệ lừng danh nối dòng của Sư là Mã Tổ Ðạo Nhất.

Sư họ Ðỗ, quê ở Kim Châu, xuất gia năm 15 tuổi. Sư ban đầu chăm chỉ học Luật giữ Giới, nhưng không hài lòng với kết quả, tự nhủ: »Phàm người xuất gia phải vì pháp Vô vi, trên trời và nhân gian không gì hơn được.« Sau, vì lời khuyên của nhiều đạo hữu, Sư đến yết kiến Lục tổ.

Ðến Tào Khê, Tổ Huệ Năng hỏi: »Ở đâu đến?« Sư thưa: »Ở Tung Sơn đến.« Tổ hỏi: »Vật gì đến?« Sư trả lời không được bèn ở lại. Sau tám năm, Sư chợt tỉnh, đến trình Tổ câu trả lời sau: »Nói là một vật là không đúng.« Tổ hỏi: »Lại có thể đạt được chăng?« Sư đáp: »Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được.« Tổ bèn nói: »Chính cái không nhiễm ô này là chỗ hộ niệm của chư Phật, ngươi đã như thế, ta cũng như thế. Tổ Bát-nhã Ða-la ở Tây Thiên có lời sấm rằng: ›Dưới chân ngươi sẽ xuất hiện con ngựa tô đạp chết người trong thiên hạ‹. Ứng tại tâm ngươi chẳng cần nói sớm.« Sư nhân đây hội ý, ở lại hầu Tổ 15 năm.

Sau khi từ giã Tổ, Sư đến núi Hoành Nhạc trụ trì chùa Bát-nhã. Nơi đây, Sư gặp một Sa-môn ngày ngày ngồi thiền. Sư nhìn biết là thượng căn, đến hỏi: »Ðại đức ngồi thiền làm gì?« Vị này trả lời: »Ðể làm Phật.« Sau đó, Sư lấy một viên gạch, đến trước am của vị này mài liên tục. Sa-môn thấy lạ hỏi Sư: »Thầy mài gạch để làm gì?« Sư đáp: »Mài để làm gương.« Vị này nói: »Mài gạch đâu có thể thành gương được?« Sư bảo: »Ngồi thiền cũng không thể thành Phật được« Sa-môn hỏi:

»Vậy làm thế nào mới phải?« Sư hỏi vặn lại: »Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, phải đánh trâu hay đánh xe?« Vị Sa-môn lặng thinh, Sư nói tiếp: »Ngươi học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Ngươi nếu ngồi Phật tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi chẳng đạt ý kia.«

Vị Sa-môn này chẳng ai khác hơn là Giang Tây Pháp chủ Mã Tổ Ðạo Nhất sau này. Nghe được chân ngôn như vậy, Ðạo Nhất liền quì xuống lễ bái, hỏi: »Dụng tâm thế nào mới hợp với vô tướng tam-muội.« Sư đáp: »Ngươi học pháp môn tâm địa như gieo giống, ta nói pháp yếu như mưa móc, nếu duyên ngươi hợp sẽ thấy đạo này.« Ðạo Nhất hỏi: »Ðạo không có sắc tướng làm sao thấy?« Sư bảo: »Con mắt pháp tâm địa hay thấy được đạo.« Ðạo Nhất hỏi tiếp: »Có thành hoại chăng?« Sư đáp: »Nếu thấy cái thành hoại, tụ tán mà nghĩ là thấy Ðạo thì không thể thấy Ðạo.« Sư làm bài kệ:

心 地 函 諸 種。 遇 澤 即 皆 萌

三 昧 花 無 相。 何 壞 復 何 成

Tâm địa chứa các giống

Gặp ướt liền nảy mầm

Hoa tam-muội không tướng

Thì sao có hoại thành?

Thiền sư Ðạo Nhất nghe đây như được mở mắt, ở lại hầu hạ Sư 10 năm. Trong tất cả môn đệ, chỉ có Ðạo Nhất được truyền pháp ấn.

Ngày mười một tháng tám đời Ðường, niên hiệu Thiên Bảo năm thứ ba, Sư thị tịch tại Hoành Nhạc, thọ 67 tuổi. Vua sắc phong là Ðại Huệ Thiền sư.

Những lời dạy của Sư nói trên có thể gây sự hiểu lầm. Vì sao »ngồi thiền không thể thành Phật được« trong khi đức Phật Thích-ca đạt Vô thượng bồ-đề sau khi ngồi thiền định và tất cả các vị Thiền sư chú trọng đến thiền hơn tất cả các tông phái khác? Cái mà Sư chỉ trích nơi Thiền sư Ðạo Nhất không phải là tác phong ngồi thiền, mà là cái tâm trạng đứng sau hành động đó. Cái ranh giới giữa »ta«, một người ngồi thiền để thành Phật và »thiền« – ở đây đồng nghĩa với Phật – phải được hủy bỏ, tâm phải trống rỗng không còn câu chấp, ham muốn, đó là yếu chỉ mà Sư muốn truyền cho Ðạo Nhất Thiền sư tại đây. Ngay đức Phật Thích-ca cũng đã nói rõ trong Tương ưng bộ kinh (I, I): »Không buông xuôi (appathittam), không muốn đạt (anāyūham), ta đã vượt qua sóng bão.... Lúc buông xuôi, ta chìm đắm, lúc muốn đạt giác ngộ, ta bị bão táp gió lay. Không buông xuôi và vô nguyện, ta vượt qua sóng bão.«

Nam Nhạc Huệ Tư

● 南 嶽 慧 思

Nam Tháp Quang Dũng

● 南 塔 光 涌 ; C: nántǎ guǎngyǒng; J: nantō kōyū; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, Tổ thứ hai dòng Qui Ngưỡng. Ðạt yếu chỉ của Sư có Thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh.

Sư họ Chương, quê ở Phong Thành, Dự Chương. Lúc Sư ra đời, hào quang soi sáng khắp nhà, ngựa trong chuồng sợ hãi, vì vậy Sư được đặt tên là Quang Dũng. Sư xuất gia theo Ngưỡng Sơn từ nhỏ. Một thời gian Sư đến miền Bắc yết kiến Lâm Tế, rồi lại trở về hầu thầy. Ngưỡng Sơn hỏi: »Ngươi đến làm gì?« Sư thưa: »Làm lễ ra mắt Hòa thượng.« Ngưỡng Sơn hỏi: »Thấy Hòa thượng chăng?« Sư thưa: »Dạ thấy.« Ngưỡng Sơn bảo: »Hòa thượng sao giống như lừa?« Sư đáp: »Con thấy Hòa thượng cũng chẳng giống Phật.« Ngưỡng Sơn hỏi tiếp: »Nếu chẳng giống Phật thì giống cái gì?« Sư thưa: »Nếu có chỗ giống thì cùng lừa đâu khác.« Ngưỡng Sơn kinh ngạc nói: »Phàm thánh cả hai đều quên, tình hết, thể hiện bày, ta lấy đây nghiệm xét ngươi, hai mươi năm không ngờ vực. Ngươi nên gìn giữ đó.« Ngưỡng Sơn hay chỉ Sư nói với người:

»Ðây là nhục thân Phật.« Sư sau trụ ở Ngưỡng Sơn, tháp phía Nam. Một vị Tăng hỏi Sư: »Thế nào là diệu dụng một câu?« Sư đáp: »Nước đến thành hồ.« Tăng lại hỏi: »Chân Phật chỗ nào?« Sư đáp: »Nói ra không tướng, cũng không tại nơi khác.«

Không rõ Sư tịch nơi nào, năm nào.

Nam Tông Thiền

● 南 宗 禪 ; C: nánzōng-chán; J: nanshū-zen;

Thiền tông do Lục tổ Huệ Năng sáng lập sau Ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Bắc tông thiền được Thần Tú Thiền sư khai sáng nhưng sau vài đời tàn rụi. Vì chia ra hai phái như vậy nên người ta thường gọi »Nam Năng, Bắc Tú« ( 南 能 北 秀).

Nam Tuyền Phổ Nguyện

● 南 泉 普 願 ; C: nánquán pǔyuàn; J: nansen fugan; 738-835;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ lừng danh của Mã Tổ Ðạo Nhất Thiền sư và là thầy của một học trò không kém uy dũng là Triệu Châu Tòng Thẩm. Ngoài Triệu Châu ra, Sư còn 17 đệ tử nối pháp nhưng không ai vượt qua pháp lực của hai vị Triệu Châu và Trường Sa Cảnh Sầm. Sư được nhắc đến nhiều trong các tập công án như Bích nham lục (công án 28, 31, 40, 63,64) và Vô môn quan (14, 19, 27, 34).

Sư họ Vương, quê ở Tân Trịnh, Trịnh Châu, xuất gia từ nhỏ. Trước khi đến tham vấn Mã Tổ, mong đạt được yếu chỉ »giáo ngoại biệt truyền«, Sư đã học kĩ giáo lí của Pháp tướng, Tam luận và Hoa nghiêm tông. Ðến Mã Tổ, Sư bỗng dưng đại ngộ, »được cá quên nơm«.

Một hôm, Sư bưng cháo cho chúng, Mã Tổ hỏi: »Trong thùng này, thông là cái gì?« Sư đáp: »Ông già nên ngậm miệng, nói năng làm gì?« Mã Tổ nghe vậy bèn thôi.

Rời Mã Tổ, Sư đến núi Nam Tuyền cất am ở ẩn, hơn 30 năm không xuống núi. Sau đó, một vị quan lên thỉnh Sư xuống dạy pháp và từ đây, học giả bốn phương đua nhau đến. Những lời dạy hùng dũng, có lúc lại »ngược«, mâu thuẫn với lời của những vị Thiền sư khác của Sư được nhiều người trong giới thiền hâm mộ và lấy đó làm Thoại đầu.

Sư thượng đường: »Các ngươi, Lão tăng lúc mười tuổi đã biết kế sống, có ai biết kế sống ra trình, sẽ cùng người ấy thương lượng, người ấy mới đáng ở núi.« Sư lặng thinh giây lâu nói: »Vô sự! Trân trọng! Mỗi người đều tu hành.« Ðại chúng vẫn ngồi yên, Sư bảo: »Huynh đệ người thời nay gánh Phật để trên vai mà đi, nghe Lão tăng nói ›Tâm chẳng phải Phật, trí chẳng phải đạo‹ bèn hội họp suy nghĩ. Lão tăng không có chỗ để các ngươi suy nghĩ. Nếu các ngươi trói hư không lấy gậy đập được, Lão tăng sẽ cho suy nghĩ.«

Có vị tăng hỏi Sư: »Trong hư không có một hạt châu là sao lấy được?« Sư bảo: »Chặt tre làm thang bắc trong hư không lấy.« Tăng hỏi: »Trong hư không làm sao bắc thang?« Sư hỏi lại: »Ngươi nghĩ thế nào lấy?«

Sư sắp tịch, một vị tăng hỏi: »Sau khi Hòa thượng trăm tuổi đi về chỗ nào?« Sư bảo: »Làm con trâu dưới núi.« Tăng hỏi: »Con theo Hòa thượng được chăng?« Sư đáp: »Nếu ngươi muốn theo ta phải ngậm theo một bó cỏ.« Niên hiệu Thái Hòa thứ tám, ngày rằm tháng hai, Sư có chút bệnh bảo chúng: »Sao che đèn huyễn lâu vậy, chớ bảo ta có đi lại!« Nói xong, Sư viên tịch, thọ 87 tuổi. Những lời dạy của Sư được ghi lại trong Trịnh Châu Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền sư quảng lục.

Nam Viện Huệ Ngung

● 南 院 慧 顒 ; C: nányuàn huìyóng; J: nanin egyō; ?-930, cũng được gọi là Bảo Ứng Huệ Ngung; Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế đời thứ ba, nối pháp Thiền sư Hưng Hóa Tồn Tưởng. Môn đệ của Sư có Phong Huyệt Diên Chiểu nổi bật nhất và chính sự huấn luyện môn đệ »khó dạy« này mà Sư nổi danh đến đời sau.

Sư hỏi một vị tăng mới đến: »Vừa nơi nào đến?« Tăng thưa: »Vừa rời Nhượng Châu« Sư hỏi: »Ðến làm gì?« Tăng thưa:

»Ðến lễ bái Hòa thượng.« Sư bảo: »Dường như lão Ngung Bảo Ứng chẳng ở đây.« Tăng liền hét, Sư bảo: »Ðã nói với ông chẳng có ở đây, lại hét cái gì?« Tăng lại hét, Sư liền đánh. Vị tăng quì xuống lễ bái, Sư bảo: »Gậy này bổn phận ngươi đánh ta, mà ta lại đánh ngươi, ba gậy năm gậy cốt lời này.«

Năm Chướng Ngại

● S, P: nīvaraṇa; năm triền cái, ngũ chướng;

Năm tính chất của tâm làm tâm thức trì trệ, không đạt được Ðịnh (s, p: samādhi). Ðó là:

1. Tham (s: abhidyā),

2. Sân hận (s: pradośa),

3. Buồn ngủ, mệt mỏi (s: middha, styāna),

4. Hối tiếc khó chịu (s: kaukrītya, anuddhatya),

5. Nghi ngờ (s: vicikitsā). Hành giả cần trừ năm uế nhiễm này mới đạt được Tứ thiền đầu tiên trong tám giai đoạn thiền định (Tứ thiền bát định).

Năm Giới

● S: pañcaśīla; P: pañcasīla; Hán Việt: Ngũ giới (五 戒 );

Năm Giới luật quan trọng, bao gồm: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không say sưa.

Năm Loại Mắt

● S: pañcacakṣuṃṣi; Hán Việt: Ngũ nhãn (五 眼 )

Bao gồm:

1. Nhục nhãn (肉 眼; s: māṃsacakṣus), là con mắt thịt, con mắt của một phàm phu;

2. Thiên nhãn (天 眼; s: divyacakṣus), con mắt của chư Thiên, có thể nhìn thấy được những hiện tượng siêu nhiên, quá khứ, vị lai, địa ngục ...;

3. Pháp nhãn (法 眼; s: dharmacakṣus), là con mắt pháp, thấy được sự đa dạng của các pháp hiện hữu;

4. Huệ nhãn (慧 眼; s: prajñācakṣus), là con mắt trí huệ, nhìn thấu suốt được tính Không (s: śūnyatā) của các pháp;

5. Phật nhãn (佛 眼; s: buddhacakṣus), là con mắt của một bậc giác ngộ, nhìn thấu suốt thể tính của vạn sự.

Năm Lực

● S, P: pañca-bala; Hán Việt: Ngũ lực (五 力 );

Năm sức mạnh tinh thần hay năm khả năng xuất phát từ năm Căn (s, p: indriya) và giúp đạt giác ngộ. Năm lực đó là:

1. Tín lực (信 力; s: śraddhābala), là tâm loại bỏ các loại tin tưởng sai lầm;

2. Tinh tiến lực (精 進 力; s: vīryabala) là năng lực tu trì Bốn tinh tiến (s: saṃyak-prahanani, cũng được gọi là chính cần) để diệt trừ bất thiện pháp;

3. Niệm lực (念 力; s: smṛtibala), sức mạnh do tu trì Bốn niệm xứ (s: smṛtyupasṭhāna) đem lại;

4. Ðịnh lực (定 力; s: samādhibala), sức mạnh do Thiền định (s: dhyāna) mang lại nhằm loại bỏ mọi tham ái;

5. Huệ lực (慧 力; s: prajñābala) là sức mạnh nhờ phát khởi tri kiến Tứ diệu đế.

Năm lực là một phần của 37 giác chi (yếu tố giác ngộ, Bồ-đề phần; s: bodhipākṣika-dharma).

Năm Tỉ-Khâu

● Hán Việt: Ngũ tỉ-khâu (五 比 丘 );

Là năm vị Sa-môn (s: śramaṇa) được nghe Phật thuyết pháp đầu tiên tại Lộc uyển. Năm vị Sa-môn này trở thành năm vị đệ tử đầu tiên gia nhập Tăng-già của đức Phật. Năm vị này là: A-nhã Kiều-trần-như (s: ājñāta kauṇḍinya; p: koṇḍañña), Bà-sa-ba (s: bāṣpa; p: vappa), Bạt-đề (s: bhadriya; p: bhaddiya), Ma-ha Na-ma (s, p: mahānāma) và Át-bệ hoặc A-thuyếtthị (s: aśvajit; p: assaji).

Năm Tội Lớn

● S: pañcanantaryakarmāṇi; Hán Việt: Ngũ nghịch ( 五 逆 ), Ngũ vô gián nghiệp ( 五 無 間 業 ); Năm trọng tội bị đọa Ðịa ngục (s: naraka):

1. Giết cha (s: pitṛghāta);

2. Giết mẹ (s: mātṛghāta);

3. Giết một vị A-la-hán

(s: arhadvadha);

4. Làm tổn thương đổ máu Phật (s: tathāgatasyāntike duṣṭacittarudhirotpadana) và

5. Chia rẽ Tăng-già (s: saṅghabheda).

Năm Trí

● S: pañcajñāna; Hán Việt: Ngũ trí (五 智);

Năm loại trí được trình bày theo Mật giáo. Năm trí này miêu tả tất cả những khía cạnh của Tuyệt đối, của Chân như (s: tathatā) mà con người có thể thực hiện được khi đã chuyển hóa thân tâm. Thân tâm gọi cụ thể ở đây là năm nhóm, Ngũ uẩn với năm cấu uế, phiền não (s: pañcakleśa) phụ thuộc là tham dục (s: rāga), sân (s: dveṣa), si (s: moha, hoặc vô minh, s: avidyā), mạn (s: māna) và ganh ghét (s: īrṣyā). Năm trí bao gồm:

1. Pháp giới (thể tính) trí (法 界［體 性］智; dhamadhātu-jñāna): trí siêu việt của Pháp giới (dharmadhātu), trí tột cùng.

Căn cơ của trí này là Sắc uẩn (rūpaskandha) cùng với Vô minh (avidyā), và thuộc về Thân (kāya) trong ba động cơ tạo nghiệp là Thân, khẩu, ý (citta-vāk-kāya). Trong Man-đa-la thì Pháp giới trí thuộc về Ðại Nhật Phật (vairocana), nằm ở trung tâm.

2. Ðại viên kính trí (大 圓 鏡 智; ādarśa-jñāna): trí như một tấm gương lớn, trí giúp người nhìn vạn vật với một tâm thức Vô ngã (anātman), không muốn chiếm đoạt, phân biệt đúng sai, chấp nhận vạn vật với mỗi sắc thể riêng của nó. Trí này được ví như một tấm gương vì một hạt bụi nó cũng không bỏ qua nhưng nếu hạt bụi này bay đi, gương không lưu lại dấu vết gì. Nguồn gốc của trí này là Thức uẩn (vijñānaskandha) cùng với tâm trạng Sân hận (dveṣa), thuộc về ý (citta) trong ba cửa tạo nghiệp. Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật Bất Ðộng (akṣobhya), nằm ở phương Ðông.

3. Bình đẳng tính trí (平 等 性 智; s: samatājñāna): trí giúp con người thấy rõ sự bình đẳng giữa mình và chúng sinh. Tinh thần Từ bi (maitrī-karuṇā) của đạo Phật cũng xuất phát từ trí này chứ không phải xuất phát từ ý nghĩ »tội nghiệp, đáng thương« – cách nhìn của một người »trên cơ« nhìn xuống. Người Phật tử phát triển Bồ-đề tâm, phát triển lòng từ bi vì đã nhận ra chính mình trong tất cả hoàn cảnh, tất cả chúng sinh. Nguồn gốc của trí này là Thụ uẩn (vedanāskandha) cùng với tâm trạng Kiêu mạn (māna). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật Bảo Sinh (ratnasambhava), vị trí ở phương Nam.

4. Diệu quan sát trí (妙 觀 察 智; pratyavekṣaṇa-jñāna): trí giúp người ta biến chuyển khả năng phân biệt, thị phi bằng trí thức bình thường thành trí huệ siêu việt (Bát-nhã), tùy cơ ứng biến, làm việc đúng thời điểm và địa điểm, không cần »dụng công.« Nguồn gốc của trí này là Tưởng uẩn (saṃjñāskandha) cùng với tâm trạng Tham dục (rāga). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật A-di-đà (amitābha), giáo chủ phương Tây.

5. Thành sở tác trí (成 所 作 智; kṛtyānuṣṭhāna-jñāna), cũng được gọi là Thành sự trí (成 事 智): trí giúp người hoàn thành tất cả mọi việc mà không tạo Nghiệp (karma), đó là hành động Vô vi, xuất phát từ một tâm đã chứng ngộ được Vô ngã của chính bản thân và các Pháp Hữu vi. Nguồn gốc của trí này là Hành uẩn (saṃskāraskandha) cùng với tâm trạng ganh ghét (Hán dịch là »tật«, 嫉; īrṣyā). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật Bất Không Thành Tựu (amoghasiddhi), giáo chủ phương Bắc.

Cách trình bày như trên thuộc về truyền thống của Kim cương thừa (vajrayāna) Tây Tạng. Truyền thống Mật giáo tại Ấn Ðộ theo Bí mật tập hội tan-tra (guhyasamāja-tantra) thì có những điểm khác, cụ thể là: Bất Ðộng Như Lai trụ trì ở trung tâm Man-đa-la với những thuộc tính là Thức (vijñāna), Sân (dveṣa), Tâm (trong ba ải tạo nghiệp) và Pháp giới thể tính trí. Ðại Nhật Như Lai trụ trì ở hướng Ðông với thuộc tính Sắc (rūpa) trong ngũ uẩn, Vô minh (avidyā), Thân trong ba ải và Ðại viên kính trí. Trong Duy thức tông (vijñānavāda) hoặc Pháp tướng tông (Hiển giáo) người ta chỉ phân biệt bốn loại trí, không nhắc đến Pháp giới trí (xem thêm dưới Pháp tướng tông).

Nga Sơn Thiều Thạc

● 峨 山 韶 碩 ; J: gasan jōseki; 1275-1365;

Thiền sư Nhật Bản lỗi lạc thứ ba của tông Tào Ðộng (j: sōtō-shū) sau hai vị Ðạo Nguyên Hi Huyền (j: dōgen kigen) và Oánh Sơn Thiệu Cẩn (j: keizan jōkin). Sư nối Pháp Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn.

Sư sinh trong một gia đình tại Noto, sớm xuất gia (1290) tu học giáo lí của Thiên Thai tông trên núi Tỉ Duệ. Một cuộc gặp gỡ với Thiền sư Oánh Sơn đã thay đổi quan niệm tu học của Sư và từ đây, Sư tôn Oánh Sơn làm thầy và chú tâm vào việc Tọa thiền và quán Công án. Dưới sự hướng dẫn của Oánh Sơn, Sư ngộ đạo và được Ấn khả.

Sư trụ trì Tổng Trì tự (sōji-ji) – với một cuộc gián đoạn ngắn và trong thời gian này Sư trụ trì Vĩnh Quang tự (yōkō-ji) – gần 40 năm liền và đã đưa danh tiếng của ngôi chùa này lên đến tuyệt đỉnh. Sư rất chú trọng đến việc thuyết pháp, hoằng hóa quần chúng, nhất là những người thuộc những tầng cấp thấp của xã hội và cố gắng gieo vào tâm của các vị đệ tử tư tưởng của một vị Bồ Tát, quên mình, vì người, một tư tưởng mà Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn đã phát huy trong tông Tào Ðộng.

Sư cũng là người đầu tiên đưa thuyết Ngũ vị quân thần của Thiền sư Ðộng Sơn Lương Giới (Ðộng Sơn ngũ vị) vào chương trình giảng dạy của tông Tào Ðộng tại Nhật. Sư có rất nhiều đệ tử nhưng nổi danh nhất là năm vị, đó là:

1. Thái Nguyên Tông Chân (taigen sōshin, ?-1370),

2. Thông Huyễn Tịch Linh (tsūgen jakurei, 1322-1391),

3. Vô Ðoan Tổ Hoàn (mutan sokan, ?-1387),

4. Ðại Triệt Tông Lĩnh (daisetsu sōrei, 1333-1408),

5. Thật Phong Lương Tú (jippō ryōshū, 1318-1405). Với sự nghiệp hoằng hóa của năm vị này, tông Tào Ðộng được truyền bá khắp nước Nhật.

Ngã

● 我 ; S: ātman; P: atta;

Tức là cái »ta« thể tính trường tồn, không bị ảnh hưởng của tụ tán, sinh tử. Ðạo Phật không công nhận sự hiện diện của ngã. Trong toàn bộ mọi hiện tượng tâm lí và vật lí không có một chủ thể gì được gọi là độc lập, thường còn (Vô ngã, Ngũ uẩn).

Theo đạo Phật, ý nghĩ cho rằng có »ta«, có »người« – những đơn vị độc lập không phụ thuộc vào nhau – chính là Vô minh, Si mê. Sự nhận thức là có »ta« tự khởi lên bởi vì con người thường bị tri thức mê hoặc – tri thức ở đây là thức thứ sáu, khả năng suy nghĩ phân biệt – cho rằng thế giới nhị nguyên vốn có sẵn và từ đó phát sinh ra sự suy nghĩ và hành động theo quan niệm rằng, »ta« và người, vật bên ngoài hoàn toàn là những đơn vị độc lập. Dần dần, ý nghĩ »ta« khắc sâu vào Tâm và những ý nghĩ khác như »ta yêu cái này, ta ghét cái nọ; cái này của ta, cái này của ngươi« bắt đầu nẩy nở. Những ý nghĩ nêu trên lại có ảnh hưởng trở lại với ý nghĩ »ta« và vì vậy, cái »ta« này cai trị tâm linh của con người. Nó sẵn sàng tấn công tất cả những gì mà nó cảm thấy bị đe dọa, tham khát những gì giúp nó gia tăng quyền lực. Thù hận, tham khát và xa rời chân tính là những tai hại phát sinh từ đó và chúng trực tiếp đưa con người đến bể Khổ.

Trong Thiền tông, người ta sử dụng phương pháp Tọa thiền (j: zazen) để phá vỡ cái vòng lẩn quẩn nêu trên. Trong quá trình tu tập dưới sự hướng dẫn của một vị Lão sư (j: rōshi), người ta có thể dần dần vượt khỏi sự khống chế của cái »Ngã«, tiêu diệt »Ngã« hay đúng hơn, vượt khỏi cái »ý nghĩ sai lầm là có tự ngã« bởi vì nhìn theo khía cạnh tuyệt đối thì người ta không thể tiêu diệt một cái gì không có thật, chưa hề có thật như cái »Ngã«.

Ngạ Quỉ

● 餓 鬼 ; S: preṭa; P: peta;

Là quỉ đói, một trong ba đường tái sinh xấu (Lục đạo). Ngạ quỉ là hạng chúng sinh được xem như hạnh phúc hơn Ðịa ngục (s: naraka) nhưng đau khổ hơn A-tu-la (āsura). Người ta cho rằng các yếu tố tái sinh thành quỉ đói là keo kiệt, ganh tị và tham lam. Loài chúng sinh này được biểu diễn bằng cái bụng rất lớn và cái miệng rất nhỏ.

Ngân Sơn

● 銀 山 ; S: kailāsa, kailāś, rajatādṛ;

Tên của một ngọn núi ở dãy Hi-mã-lạp sơn, được xem là trú xứ của thần Thấp-bà (s: śiva). Ấn Ðộ giáo xem núi này là thiêng liêng nhất. Phật giáo cũng xem Ngân sơn là thánh địa. Trên một cao nguyên khoảng 4600m, ngọn núi này bỗng vọt lên trên 7000m. Từ ngọn núi này xuất phát bốn con sông quan trọng của châu Á là Brahmaputra, Indus, Sutlej và Karnali.

Hai tác giả về Phật giáo danh tiếng của phương Tây là Lạt-ma Gô-vin-đa và W. Y. Evans-Wentz đều đã chiêm bái Ngân sơn. Cảm hứng về ngọn núi này, Gô-vin-đa viết trong quyển The Way of the White Clouds: »Có những ngọn núi chỉ là núi và có những ngọn núi lại có một nhân cách riêng. Nhân cách một ngọn núi không phải chỉ vì hình dạng kì lạ của nó mà có...

Nhân cách nói chung là một uy lực, tác động lên người khác mà chủ thể của nó không hề muốn hay không hề biết. Uy lực này nằm trong sự liên tục, sự nhất quán, sự hòa hợp của tính cách con người. Nếu chúng lại là nhân cách của một ngọn núi thì ngọn núi xuất hiện như một tập hợp của uy lực toàn vũ trụ và chúng ta xem đó là một ngọn núi thiêng.«

Evans-Wentz tả như sau: »Cảm giác nhìn ngắm ngọn núi thật vô cùng kì diệu làm người hành hương quên hết lo âu và sợ hãi. Ai có thể mô tả được sự vô lượng vô biên của không gian? Ai có thể mô tả một cảnh vật, cảnh vật đó là hiện thân của cái vô cùng, biết thở theo nhịp của cái vô cùng? Với hồ nước trong xanh, thảo nguyên xanh thẳm bát ngát và các ngọn đồi vàng rực bao quanh, hiện lên một dãy núi tuyết và ở giữa là ngọn núi với đỉnh cao trắng xóa, được người Tây Tạng gọi là ›Bảo ngọc đầy tuyết trắng.‹« (Cuchamana and the Secret Mountains, Stanford University 1981).

Nghi

● 疑 ; S: vicikitsā; P: vicikicā;

Một thuật ngữ quan trọng, chỉ sự tâm lí nghi ngại, nghi ngờ, là một trong Năm chướng ngại (s: pañca-nīvaraṇa) và một trong ba Trói buộc (s: saṃyojana) của hành giả trên Thánh đạo (s: āryamārga). Theo đạo Phật, nghi được xem là thái độ »không muốn hiểu«, được biểu hiện bằng sự dao động, bằng sự lãnh đạm, bằng sự thiếu nhiệt thành. Còn lòng nghi ngờ lành mạnh hiểu như một thái độ thận trọng, không vội tin những gì người khác hay kinh sách, hay chính Phật nói mà phải tìm hiểu thử nghiệm thì lại là một đức hạnh mà chính Phật cũng khuyên nên có. Cần phân biệt cái nghi ở đây với Ðại nghi đoàn, khối nghi lớn cần phải có trong việc tu tập theo Thiền tông.

Nghi Quĩ

● 儀 軌 ; S: sādhana hoặc tantra;

Danh từ thường được dùng trong Kim cương thừa, để chỉ những bài chú về những phép tu thiền định đặc biệt. Những bài này thường thường trình bày các vị Hộ Thần (s: iṣṭadevatā, sādhita; t: yidam), như một thật thể mà hành giả có thể tiếp cận được, và cách thực hiện linh ảnh các vị đó. Trong Phật giáo Tây Tạng, đây là phương pháp tu học phổ biến, nhưng luôn luôn cần sự hướng dẫn của một vị Ðạo sư (guru). Mỗi hành giả sẽ được truyền tâm bằng một câu Man-tra liên quan đến một vị thần hỗ trợ.

Phần thực hiện Nghi quĩ bao gồm 3 phần: Chuẩn bị, phần chính và phần chấm dứt. Phần chuẩn bị thường là Qui y tam bảo và phát triển Bồ-đề tâm. Phần chính thường gồm có giai đoạn bắt đầu, giai đoạn tạo linh ảnh của một vị Hộ Thần và giai đoạn xóa tan linh ảnh. Ðó là lúc mà hành giả trực nhận Chân như, tính Không. Giai đoạn chấm dứt thường gồm có các lời chúc hay hồi hướng. Ðối với Phật giáo Tây Tạng thì việc thiết tưởng linh ảnh, Hộ Thần không hề có tính huyền hoặc hay cầu xin một đấng nào bên ngoài. Ðó là những phương pháp để tự đồng hóa với một nguyên lí năng lượng ở nơi chính mình.

Các vị Phật trong hệ thống Ngũ Phật là những hình ảnh cơ bản nhất của các linh ảnh đó.

Nghĩa Huyền

● 義 玄

Lâm Tế Nghĩa Huyền

Nghĩa Không

● 義 空 ; C: yìkōng; J: gikū; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng Mã Tổ Ðạo Nhất Thiền sư. Sư là Thiền sư đầu tiên đến Nhật Bản nhưng không có môn đệ nào xuất sắc ở đây. Vì vậy, sau vài năm Sư trở về Trung Quốc, không Ấn chứng cho ai. Cho đến thế kỉ 12/13, không có Thiền sư nào đến Nhật giáo hóa.

Nghĩa Tịnh

● 義 淨 ; C: yìjìng; 635-713;

Cao tăng Trung Quốc, một trong những dịch giả quan trọng nhất, dịch kinh sách từ Phạn ngữ (sanskrit) ra Hán văn và cũng là người đi tham bái các thánh tích Phật giáo. Năm 671, Sư đi bằng đường biển qua Ấn Ðộ và lưu lại đó hơn 20 năm.

Tại Viện Phật học Na-lan-đà, Sư tham cứu giáo lí của Phật giáo Tiểu thừa cũng như Ðại thừa và bắt đầu công trình dịch thuật từ Phạn ngữ sang Hán văn. Năm 695, Sư trở về Trung Quốc, mang theo khoảng 400 kinh, luận. Cùng hợp tác với Thật-xoa Nan-đà (s: śikṣānanda), Sư dịch kinh Ðại phương quảng Phật hoa nghiêm (s: buddhāvataṃsaka-sūtra) và Luật tạng. Tổng cộng, Sư đã dịch 56 tác phẩm với 230 tập. Ngoài một tập du kí Ấn Ðộ, Sư còn ghi lại tiểu sử của 56 vị tăng đã đi tham bái đất Phật bằng đường biển. Trong các vị này có 4 vị là người Việt Nam (Giao Chỉ).

Nghĩa Tồn

● 義 存

Tuyết Phong Nghĩa Tồn

Nghiệp

● 業 ; S: karma; P: kamma;

Nguyên nghĩa là »hành động«; khái niệm rất quan trọng của đạo Phật, dùng chỉ qui luật chung nhất về nguyên nhân và kết quả. Theo đạo Phật, mỗi tác động (nghiệp) – dưới một điều kiện nhất định – sẽ tạo thành một quả (s, p: phala). Một khi quả đó chín, nó sẽ rơi trở lại người tạo ra nó. Muốn thành quả, một nghiệp phải là tốt (Thiện; s: kuśala) hay xấu (Bất thiện; s: akuśala) và là một hành động cố ý. Vì sự cố ý đó, một nghiệp để lại một dấu vết nơi tâm thức của người tạo nghiệp và tâm thức đó sẽ hướng theo những sự tạo tác của chính mình. Thời gian để một quả chín muồi có thể kéo dài rất lâu và chính nó tác động lên sự tái sinh và làm loài hữu tình, trong đó có con người, cứ lưu mãi trong Luân hồi (s, p: saṃsāra).

Một nghiệp được gây ra hoặc bằng một hành động thuộc thân, thuộc tâm hay ngôn ngữ. Như thế khi người ta có ý làm cái gì thì đã tạo nghiệp, không nhất thiết việc làm đó có xảy ra hay không. Chính tư tưởng đã tạo tác nghiệp. Một hành động sẽ không gây nghiệp nếu nó được thực hiện mà không xuất phát từ tham, sân, si. Một nghiệp tốt có thể mang lại kết quả tốt trong một sự tái sinh. Tạo nghiệp tốt không có nghĩa là chấm dứt tái sinh. Muốn thoát khỏi luân hồi, con người phải từ bỏ nghiệp tốt lẫn nghiệp xấu. Cần phải hiểu nghiệp và nghiệp lực không đồng nghĩa với thuyết cho rằng mọi sự đều được quyết định sẵn (thuyết định mệnh). Nghiệp làm con người tái sinh trong một cuộc đời, một hoàn cảnh nhất định, nhưng hành động con người trong cuộc đời đó vẫn có sự tự do. Nghiệp sinh ra hoàn cảnh, sự phản ứng đối với hoàn cảnh này lại nằm trong tay con người.

Ngoại Đạo Lục Sư

● 外 道 六 師 ; S: ṣaṭśāstārā;

Là sáu vị giáo chủ với sáu giáo thuyết khác nhau, thịnh hành lúc Phật còn tại thế. Sáu vị này là:

1. Phú-lan-na Ca-diếp (s: pūraṇa kāśyapa; p: pūraṇa kassapa), chủ trương luận thuyết Vô đạo đức, dạy đệ tử rằng, không có một sự thật nào tuyệt đối mà con người có thể tìm được, phủ nhận luật nhân quả;

2. Mạt-già-lê Câu-xá-lê tử (s: maskarī gośālīputra; p: makkhali gosāla) chủ trương thuyết Tự nhiên thuộc Túc mệnh luận, cho rằng mệnh của con người không tùy thuộc vào nghiệp quả, không liên can gì đến những hành động đang làm;

3. San-xà-dạ Tì-la-chi tử (s: sañjayī vairatīputra; p: sañjaya belaṭṭhiputta) theo thuyết Hoài nghi, không thừa nhận tính chính xác của cái hiểu biết phổ biến. Ông chủ trương thuyết »Không thể biết đến được« (Bất khả tri), cho rằng giáo pháp và tu hành không cần thiết trong việc chứng đạt chân lí.

4. A-kì-đa Sí-xá-khâm-bà-la (s: ajita keśakambala, p: ajita kesakambala) theo thuyết Duy vật, Khoái lạc, cho rằng sự kham nhận khổ ải nhất định đưa đến khoái lạc;

5. Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên (s: karakuda katyāyana, p: pakudha kaccāyana) theo Cảm giác luận thuộc Vô nhân luận, cho rằng địa, thủy, hỏa, phong, khổ, lạc, linh hồn là những yếu tố độc lập. Ông chỉ chấp nhận chân lí tuyệt đối ở một mức độ nào đó;

6. Ni-kiền-đà Nhã-đề tử (s: nirgrantha jñātiputra; p: nigaṇṭha nātaputta) sáng lập Kì-na giáo. Ông cho rằng, khổ lạc được tạo ra từ đời trước, không thể tu mà diệt được mà phải chịu đền trả đời này.

Ngộ

● 悟 ; C: wù; J: satori ( 悟 り );

Một thuật ngữ của Thiền tông, được dùng để chỉ sự »nhận thức«, »trực nhận«, »thấu hiểu xuyên suốt.« »Nhận thức« ở đây không phải là sự hiểu biết thông thường hoặc nhận thức theo các hệ thống triết lí mà chính là sự trực nhận chân lí không có sự phân biệt giữa »Người nhận thức« và »Vật được nhận thức« ( 人 物 不 二; Nhân vật bất nhị). Một danh từ khác đồng nghĩa với ngộ là Kiến tính (j: kenshō). Biểu thị Ðại ngộ triệt để cũng thường được sử dụng để chỉ sự Giác ngộ tột cùng, viên mãn.

Danh từ Ngộ được thông dụng khi Thiền tông bắt đầu hưng thịnh. Trước đó, các Cao tăng hay dùng chữ Bồ-đề ( 菩 提), cách phiên âm chữ Bodhi của Phạn ngữ hoặc cách dịch nghĩa của nó là Giác, Giác ngộ ( 覺 悟) hơn. Có lẽ các vị Thiền sư muốn thống nhất hóa tư tưởng »Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự«, chủ trương đem danh từ Ngộ vào pháp ngữ.

Nếu nghiên cứu kĩ cách sử dụng danh từ Ngộ và Giác (Bồ-đề) trong các kinh luận, thiền ngữ Trung Quốc, người ta có thể thấy được một sự khác biệt tinh tế trong cách sử dụng. Ngộ thường được dùng để chỉ cái kinh nghiệm thức tỉnh trong ý nghĩa ngay thức thì của nó trong khi Giác được dùng với nghĩa »Ngộ thường trực«. Người đã có kinh nghiệm Ngộ cần phải tu tập thêm để đạt đến mức toàn vẹn của Giác.

Trong thời gian Thiền tông phát triển tại Nhật, các vị Thiền sư tại đây lại phân biệt giữa hai danh từ Ngộ (j: satori) và Kiến tính ( 見 性; j: kenshō) và sự khác biệt giữa hai danh từ này cũng giống như trường hợp giữa Giác và Ngộ. Trong những khóa thực hành thiền căn bản, các vị Lão sư (j: rōshi) thường dùng danh từ Kiến tính để chỉ những kinh nghiệm ngộ đạo ban sơ của thiền sinh, rất ít khi dùng chữ Ngộ.

Ngộ Ấn

● 悟 印 ; 1019-1088

Thiền sư Việt Nam thuộc phái Vô Ngôn Thông đời thứ 8, nối pháp Thiền sư Quảng Trí.

Sư tên Ðàm Khí, quê ở Tư lí làng Kim Bài. Năm lên mười, Sư được dạy chữ Hán và Phạn, học vấn ngày càng tiến. Năm 19 tuổi, Sư xuất gia thụ giới cụ túc, chuyên học hai bộ kinh Viên giác và Pháp hoa. Sư được Thiền sư Quảng Trí ở chùa Quán Ðỉnh truyền tâm ấn. Sau, Sư đi vào Ninh Sơn phủ Thiên Ứng kết cỏ làm am tu học, lấy hiệu là Ngộ Ấn.

Một vị tăng đến hỏi: »Thế nào là Phật, Pháp và Thiền?« Sư đáp: »Ðấng Pháp vương vô thượng, ở thân là Phật, ở miệng là Pháp, ở tâm là Thiền. Tuy có ba thứ, kì thật là một. Ví như nước ba con sông, tùy chỗ đặt tên tuy chẳng đồng, mà tính nước không khác.«

Niên hiệu Quảng Hựu thứ 4, ngày 14 tháng 6, Sư biết mình sắp thị tịch bèn gọi chúng nói kệ:

妙性虛無不可攀。 虛無心悟得何難

玉焚山上色常潤。 蓮發爐中濕未乾

Diệu tính hư vô bất khả phan

Hư vô tâm ngộ đắc hà nan

Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận

Liên phát lô trung thấp vị càn.

\*Diệu tính rỗng không chẳng thể vin

Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin

Tươi nhuần sắc ngọc trong núi cháy

Lò lửa hoa sen nở thật xinh.

Nói xong, Sư vui vẻ thị tịch.

Ngộ Tích

● 悟 跡 ; J: goseki;

Là dấu vết của sự ngộ nhập, của kinh nghiệm Kiến tính; theo Thiền tông thì sự chứng ngộ thâm sâu không để lại một dấu vết gì. Người nào có những hành động mà những người xung quanh có thể nhận ra được là đã có chút tỉnh, có ngộ nhập thì vị này được gọi là có »ngộ tích« và các Thiền gia chính tông cũng không ngần ngại gì với sự quả quyết rằng, người đó »mang hơi hám của sự giác ngộ.« Chỉ khi nào »hơi hám« này hoàn toàn biến mất và người này sống thật tự nhiên với cái đã chứng ngộ được và cũng không tự biết mình đã chứng ngộ mà cũng không đề cao việc này – lúc đó người này mới được Thiền tông thừa nhận là đã chứng ngộ.

Quốc sư Nam Dương Huệ Trung một lần thử một vị tăng – vị này mang danh hiệu Tam Tạng (thông cả ba tạng kinh điển) và tự xưng là có tha tâm thông (Lục thông) – nghĩa là đọc được ý nghĩ của người. Sư hỏi vị này: »Ông thử nói, hiện giờ Lão tăng ở chỗ nào?« Tăng thưa: »Hòa thượng là thầy của một nước, sao lại đến Tây Xuyên xem đò đưa?« Sư im lặng giây lâu, hỏi tiếp: »Ông hãy nói, hiện giờ Lão tăng ở chỗ nào?« Tăng thưa: »Hòa thượng là thầy của một nước, sao lại đến cầu Thiên Tân xem khỉ đùa giỡn?« Sư im lặng giây lâu, lại hỏi: »Ông hãy nói, hiện giờ Lão tăng ở chỗ nào?« Tăng mờ mịt không biết nói gì. Sư liền quát: »Dã hồ tinh! Tha tâm thông ở chỗ nào!«

Thiền sư Vân Cư Ðạo Ưng lúc còn ở với thầy là Ðộng Sơn Lương Giới có thiên thần dâng cơm cúng dường, vì vậy mà Sư không đến trai đường. Nghe chuyện này, Ðộng Sơn bảo sư: »Ta bảo ông là kẻ vẫn còn kiến giải. Ông hãy đến đây buổi chiều.« Chiều, Sư đến. Ðộng Sơn gọi Sư: »Am chủ Ưng!« Sư ứng thinh: »Dạ!« Ðộng Sơn bảo: »Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác là cái gì?« Sư trở về am ngồi lặng lẽ, thiên thần tìm mãi không thấy, trải ba ngày như thế mới thôi cúng dường.

Ngột Am Phổ Ninh

● 兀 菴 普 寧 ; C: wūān pǔníng; J: gottan funei; 1197-1276;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Lâm Tế hệ phái Dương Kì. Sư nối pháp Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm.

Sư được Thiền sư Lan Khê Ðạo Long khuyến khích sang Nhật năm 1260. Trước tiên, Sư đến Kinh Ðô (kyōto) và một thời gian trụ trì chùa Kiến Trường (kenchōji) theo lời mời của Tướng quân Bắc Ðiều Thời Lại (shōgun hōjō tokiyori). Sư cũng hướng dẫn vị Tướng quân này trên con đường tu thiền và vị này sau cũng được Sư Ấn khả. Sau, Sư trở về Trung Quốc và tịch tại đây.

Ngũ Ấm

● 五 陰 ; S: pañcaskandha; P: pañcakhandha; Ngũ uẩn

Ngũ Ðài Sơn

● 五 臺 山 ; C: wǔtái-shān;

Một trong Tứ đại danh sơn của Trung Quốc, nằm ở tỉnh Sơn Tây. Ngũ Ðài sơn là một trong những danh thắng được xem là thiêng liêng nhất của Trung Quốc, là mục đích của nhiều người đi hành hương. Núi này được xem là trú xứ của Bồ Tát Văn-thù Sư-lị (s: mañjuśrī) và cũng là một trung tâm quan trọng của nền Phật giáo Mông Cổ. Những tu viện đầu tiên ở đây được kiến lập trong thế kỉ 4-5; trong thế kỉ thứ 6 đã có hơn 200 và trong số đó, 57 vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

Niềm tin rằng, Ngũ Ðài sơn là trú xứ của Bồ Tát Văn-thù cũng được phổ biến tại Ấn Ðộ và Nepal, vốn bắt nguồn từ một đoạn văn trong kinh Ðại phương quảng Phật hoa nghiêm. Ðoạn kinh này bảo rằng, đức Văn-thù xuất hiện ở một xứ nằm hướng Ðông bắc và giáo hóa nơi đây. Người ta cũng tìm thấy nhiều đoạn văn tương tự trong những bài kinh khác.

Ngũ Đạo

● 五 道

Có hai nghĩa:

1. Chỉ năm đường tái sinh của Hữu tình, đó là Lục đạo loại trừ A-tu-la ra;

2. Ngũ đạo (s: pañca-mārga), cũng được gọi là Duy thức tu đạo ngũ vị; song song với Thập địa là con đường tu học của một vị Bồ Tát với năm giai đoạn, được Ðại sư Vô Trước (asaṅga) đề xướng:

1. Tư lương đạo ( 資 糧 道; saṃbhāra-mārga), tức là tích trữ lương Phật đạo, trì Giới, Nhiếp căn, tu tập Chỉ, Quán;

2. Gia hạnh đạo ( 加 行 道; prayoga-mārga), ở đây có nghĩa là chuẩn bị, tu tập như trên để những thiện căn vững chắc, trở thành thiện căn bản (kuśalamūla);

3. Kiến đạo ( 見 道; darśana-mārga), cũng được gọi là Thông đạt đạo;

4. Tu tập đạo ( 修 習 道; bhāvanā-mārga), thực hành 37 Bồ-đề phần;

5. Vô học đạo ( 無 學 道; aśaikṣa-mārga), có nghĩa là đến bờ bên kia, không còn gì để học, cũng được gọi là Cứu kính đạo ( 究 竟 道; niṣṭhāmārga), tức là đạo tột cùng, đạo tuyệt đối đoạn hoặc, chứng ngộ chân lí; Các phép tu hành của mỗi giai đoạn trên được trình bày khác nhau trong Thanh văn thừa (s: śrāvakayāna), Ðộc giác thừa (pratyekabuddhayāna) và Bồ Tát thừa (bodhisattvayāna). Trong Bồ Tát thừa thì Kiến đạo mới là bước đầu của Bồ Tát thập địa. Mặc dù có mang tên là Duy thức tu đạo ngũ vị nhưng ngũ đạo được áp dụng trong tất cả các tông phái Phật giáo Ðại thừa. Tại Tây Tạng, Ngũ đạo được nhắc đến nhiều trong các tác phẩm mang tên Bồ-đề đạo thứ đệ (t: lamrim).

Ngũ Gia Thất Tông

● 五 家 七宗 ; J: goke-shishishū;

Năm nhà và bảy tông của Thiền tông Trung Quốc. Ngũ gia gồm có:

1. Qui Ngưỡng tông, do hai Thiền sư khai lập là Qui Sơn Linh Hựu (771-853) và môn đệ Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền sư (807-883 hoặc 813/814-890/891);

2. Lâm Tế tông, do Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-866) khai sáng;

3. Tào Ðộng tông, do hai Thiền sư khai sáng, đó là Ðộng Sơn Lương Giới (807-869) và Tào Sơn Bản Tịch (840-901);

4. Vân Môn tông, được Thiền sư Vân Môn Văn Yển (864-949), môn đệ của Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thiền sư thành lập;

5. Pháp Nhãn tông, do Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích (885-958) thành lập (trước đó tông này cũng được gọi là Huyền Sa tông, gọi theo tên của Thiền sư Huyền Sa Sư Bị, thầy của Thiền sư La-hán Quế Sâm, sư phụ của Ðại Pháp Nhãn); Nếu kể cả hai nhánh của Lâm Tế tông được thành lập sau Thiền sư Thạch Sương Sở Viên (Từ Minh) thì có tất cả là bảy tông:

6. Dương Kì phái, được Thiền sư Dương Kì Phương Hội (992-1049) thành lập;

7. Hoàng Long phái, được Thiền sư Hoàng Long Huệ Nam (1002-1069) sáng lập.

Ngũ Giới

● 五 戒 ; S: pañca-śīla; P: pañca-sīla;

Năm giới

Ngũ Minh

● 五 明 ; S: pañcavidyā;

Là năm nghành học truyền thống tại Ấn Ðộ, nhằm trau dồi trí huệ nhận thức các hiện tượng tập tục. Năm khoa này vẫn còn được giảng dạy tại những ngôi chùa lớn tại Tây Tạng (Tông-khách-ba), bao gồm cụ thể:

1. Y phương minh (醫 方 明; s: cikitsāvidyā): là y học, dược học;

2. Công xảo minh (工 巧 明; s: śilavidyā): nghiên cứu công nghệ, nghệ thuật, kĩ thuật, khoa học;

3. Nhân minh (因 明; s: hetuvidyā): cách gọi Luận lí học theo đạo Phật;

4. Thanh minh (聲 明; s: śabdavidyā): khoa nghiên cứu ngôn ngữ, văn phạm, có thể hiểu là ngôn ngữ học

5. Nội minh (内 明; s: adhyātmavidyā): là nghiên cứu tôn giáo mình, tìm hiểu ý nghĩa của kinh sách thuộc nội điển.

Ngũ Nghịch

● 五 逆 ; S: pañcanantaryakarmāṇi; Năm tội lớn

Ngũ Nhãn

● 五 眼 ; S: pañcacakṣuṃṣi; Năm loại mắt

Ngũ Phật

● 五 佛 ; S: pañca-buddha;

Năm vị Phật (Như Lai), chủ của các Phật gia

Ngũ Phong Thường Quán

● 五 峰 常 觀 ; C: wǔfēng chángguàn; J: gohō jōkan; tk 8/9; Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Bách Trượng Hoài Hải. Sư được nhắc lại trong Bích nham lục, Công án 70 và 71.

Ngũ Sơn Thập Sát

● 五 山 十 剎 ; C: wǔshān shíshā; J: gozan jissetsu;

Nghĩa là năm núi và mười chùa; chỉ một giáo hội bao gồm năm ngọn núi và mười chùa tại hai thành phố Hàng Châu và Minh Châu, được Tống Ninh Tông sáng lập. Ngũ sơn thập sát tại Trung Quốc được theo gương của Ngũ tinh xá thập tháp tại Ấn Ðộ mà thành lập. Thiền tông Nhật Bản cũng theo cách tổ chức này mà thành lập Ngũ sơn thập sát tại hai thành phố lớn là Kinh Ðô (kyōto) và Liêm Thương (kamakura). Ngũ sơn thập sát tại Nhật đã trở thành những trung tâm quan trọng của văn hóa và nghệ thuật tại đây (Ngũ sơn văn học). Tất cả năm núi và mười chùa tại Trung Quốc và Nhật Bản đều thuộc về tông Lâm Tế.

Danh từ »Sơn« ở đây được sử dụng như một chùa, một Thiền viện bởi vì hầu hết các thiền viện đời xưa đều được thành lập trên một ngọn núi và các vị Thiền sư trụ trì tại đây cũng thường được gọi dưới tên ngọi núi này.

Ngũ sơn tại Trung Quốc là:

1. Kính sơn tại Hàng Châu với Hưng Thánh Vạn Thọ tự;

2. A-dục vương sơn tại Ninh Ba với Mậu Phong Quảng Lợi tự;

3. Thái Bạch sơn tại Hàng Châu với Thiên Ðồng Cảnh Ðức tự;

4. Bắc sơn tại Hàng Châu với Cảnh Ðức Linh Ẩn tự;

5. Nam sơn với chùa Tịnh Từ Báo Ân Quang Hiếu.

Ngũ sơn thập sát tại Trung Quốc thì cố định, còn tại Nhật thì thay đổi theo thời đại, vương triều. Mãi đến năm 1386 thì danh sách của Ngũ sơn tại đây mới có thể được gọi là hoàn chỉnh, cố định. Ngũ sơn bao gồm (Kinh Ðô [kyōto]-Liêm Thương [kamakura]):

1. Thiên Long tự (j: tenryū-ji) – Kiến Trường tự (kenchō-ji);

2. Tướng Quốc tự (shōkoku-ji) – Viên Giác tự (engaku-ji);

3. Kiến Nhân tự (kennin-ji) – Thọ Phúc tự (jufuku-ji);

4. Ðông Phúc tự (tōfuku-ji) – Tịnh Trí tự (jōchi-ji);

5. Vạn Thọ tự (manju-ji) – Tịnh Diệu tự (jōmyō-ji).

Nam Thiền tự (nanzen-ji), một ngôi chùa lớn tại Kinh Ðô cũng có khi được đặt trên địa vị cao hơn Ngũ sơn tại đây.

Ngũ Sơn Văn Học

● 五 山 文 學 ; J: gozan bungaku;

Tên gọi chung của những tác phẩm của các vị Thiền sư Nhật Bản thuộc hệ thống Ngũ sơn tại Kinh Ðô (kyōto) trong thời Túc Lợi (ashikaga hoặc muromachi, 1338-1573). Thiền sư Trung Quốc Nhất Sơn Nhất Ninh – đến Nhật năm 1299 – và môn đệ người Nhật của sư là Tuyết Thôn Hữu Mai ( 雪 村 有 梅; j: sesson yūbai) được xem là Khai tổ của của phong trào văn học này.

Các tác giả nổi danh nhất của Ngũ sơn văn học là Mộng Song Sơ Thạch (musō soseki) – không những là một Thiền sư trứ danh mà còn là một nghệ sĩ xuất chúng –, Hổ Quan Sư Luyện ( 虎 關 師 鍊; j: kokan shiren, 1278-1346) – một môn đệ khác của Nhất Sơn Nhất Ninh –, Nghĩa Ðường Châu Tín ( 義 堂 周 信; j: gidō shūshin, 1325-1388) và Tuyệt Hải Trung Tân ( 絕 海 中 津; j: zekkai chūshin, 1336-1405), cả hai đều là môn đệ của Mộng Song Sơ Thạch.

Các tác giả nêu trên chuyên nghiên cứu và phổ biến cách làm thơ (thi pháp) và triết lí của Tân nho giáo. Vì vậy, trong thời gian này, văn hóa, nghệ thuật và khoa học của Trung Quốc được truyền sang Nhật rất mạnh. Nhiều vị còn nổi danh trong các lĩnh vực nghệ thuật như Thư đạo (j: shōdō),... Qua những bài văn rõ ràng mạch lạc của mình – tất cả đều được viết bằng tiếng Nhật – Thiền sư Mộng Song Sơ Thạch đã góp công rất nhiều trong việc phổ biến Thiền học tại Nhật.

Ngũ Thời Bát Giáo

● 五 時 八 教

Thiên Thai tông

Ngũ Tổ Pháp Diễn

● 五 祖 法 演 ; C: wǔzǔ fǎyăn; J: goso hōen; ~ 1024-1104;

Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, dòng Dương Kì. Sư nối pháp của Bạch Vân Thủ Ðoan. Các môn đệ có tiếng của Sư là Viên Ngộ Khắc Cần (Phật Quả), Thanh Viễn Phật Nhãn, Huệ Cần Phật Giám và Khai Phúc Ðạo Ninh.

Sư họ Ðặng, quê ở Miên Châu, xuất gia năm 35 tuổi. Sau khi thụ giới cụ túc, Sư chuyên học pháp môn Duy thức.

Những thuyết này không giải đáp những thắc mắc nên Sư xuống miền Nam tham vấn các vị Thiền sư. Cuối cùng đến hội Bạch Vân và nơi đây, Sư được Ấn chứng.

Công án của Sư sau đây thường được nhắc lại: »Giữa đường gặp người đạt đạo, chớ nói hay im mà đối đãi. Thử hỏi đối đãi ra làm sao?«

Ngũ Trí

● 五 智,Năm trí

Ngũ Trọc

● 五 濁 ; S: pañcakaṣāya; cũng đọc là Ngũ trược;

Danh từ Hán Việt dùng để chỉ những thứ nhơ bẩn cặn đục (Hán: trọc) dấy lên trong một Kiếp suy giảm. Ngũ trọc bao gồm:

1. Kiếp trọc (劫 濁; s: kalpakaṣāya): nhiều căn bệnh dấy lên, nạn đói hoành hành, chiến tranh mọi nơi...;

2. Kiến trọc (見 濁; s: dṛṣṭikaṣāya): tà kiến thịnh hành;

3. Phiền não trọc (煩 惱 濁; s: kleśakaṣāya): chúng sinh có nhiều tham dục, tâm thần phiền loạn;

4. Chúng sinh trọc (眾 生 濁; s: sattvakaṣāya): chúng sinh không tuân theo luân lí, không sợ quả báo...;

5. Mệnh trọc (命 濁; s: āyuskaṣāya): thọ mệnh của con người ngắn dần.

Ngũ Trược

● 濁,Ngũ trọc

Ngũ Uẩn

● 五 蘊 ; S: pañca-skandha; P: pañca-khandha; cũng gọi là Ngũ ấm (五 陰 ), năm nhóm;

Năm (pañca) nhóm (skandha) tượng trưng cho năm yếu tố tạo thành con người, toàn bộ thân tâm. Ngoài ngũ uẩn đó ra không có gì gọi là cái »ta.«

Ngũ uẩn là:

1. Sắc (色; s, p: rūpa), chỉ thân và sáu giác quan (Lục căn);

2. Thụ (受; s, p: vedanā), tức là cảm giác;

3. Tưởng (想; s: saṃjñā; p: saññā);

4. Hành (行; s: saṃskāra; p: saṅkhāra);

5. Thức (識; s: vijñāna; p: viññāṇa).

Ngũ uẩn cũng được gọi là năm ràng buộc vì chỉ có Phật hay A-la-hán mới không bị dính mắc nơi chúng. Ðặc tính chung của chúng là Vô thường, Vô ngã và Khổ. Kinh Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh nhấn mạnh đến tính Không của ngũ uẩn Sắc do Tứ đại chủng (s, p: mahābhūta) tạo thành, đó là bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa. Sắc tạo nên các giác quan và đối tượng của các giác quan. Thụ là toàn bộ các cảm giác, không phân biệt chúng là dễ chịu, khó chịu hay trung tính.

Tưởng là nhận biết các cảm giác như âm thanh, màu sắc, mùi vị..., kể cả nhận biết ý thức đang hiện diện. Hành là những hoạt động tâm lí sau khi có tưởng, ví dụ chú ý, đánh giá, vui thích, ghét bỏ, quyết tâm, tỉnh giác... Thức bao gồm sáu dạng ý thức liên hệ tới sáu giác quan: ý thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

Tính chất khổ và vô thường của năm uẩn là một trong những quan điểm quan trọng nhất của Phật giáo. Khổ xuất phát từ sự bấp bênh, không chắc thật của các uẩn đó; và con người được thành tạo từ năm uẩn đó không gì khác hơn là một sự giả hợp, không có một cái »ta« thật sự đứng đằng sau con người đó (Vô ngã). Tri kiến về tính vô ngã của ngũ uẩn là một tri kiến rất quan trọng, nó có thể đưa đến giải thoát. Ðại sư người Ðức Ni-a-na Ti-lo-ka (nyanātiloka) trình bày như sau về tầm quan trọng đó: »Ðời sống của mỗi chúng ta thật chất chỉ là một chuỗi hiện tượng thân tâm, một chuỗi hiện tượng đã hoạt động vô lượng kiếp trước khi ta sinh ra và sẽ còn tiếp tục vô tận sau khi ta chết đi. Ngũ uẩn này, dù riêng lẽ từng uẩn hay hợp chung lại, chúng không hề tạo thành một cái gì gọi là cái ta. Ngoài chúng ra, không còn cái gì được gọi là một thể của cái ta độc lập với chúng, để ta tạm gọi nó là cái ta. Lòng tin có một cái ta, có một nhân cách độc lập chỉ là một ảo tưởng.« Joseph Goldstein cũng viết: »Cái mà chúng ta gọi là cái ta chỉ là ngũ uẩn đang hiện hành vô chủ.«

Ngũ Vị Thiền

● 五 味 禪

Chỉ năm phương pháp tu thiền, do Thiền sư Khuê Phong Tông Mật phân chia ra trong tác phẩm Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự (禪 源 諸 詮 集 都 序):

1. Phàm phu thiền (凡 夫 禪; j: bompu-zen): Cách thiền của phàm phu, những người không theo đạo mà chỉ muốn thân thể, tâm trạng được khoẻ mạnh.

2. Ngoại đạo thiền (外 道 禪; gedō-zen): Chỉ những phương pháp thiền nằm ngoài Phật giáo.

3. Nhị thừa thiền (二 乘 禪) hay Tiểu thừa thiền (小 乘 禪; shōjō-zen): Thiền theo những phương pháp được nêu ra trong kinh sách Phật giáo Nam truyền. Cách thiền này dẫn đến Diệt tận định, và nếu hành giả ở trong trạng thái này khi chết thì không tái sinh nữa, thoát khỏi Luân hồi (saṃsāra).

4. Ðại thừa thiền (大 乘 禪; daijō-zen): Mục đích chính ở đây là Kiến tính (見 性; kenshō), Giác ngộ. Kinh nghiệm giác ngộ cho thấy rằng, ta chính là vạn vật mà vạn vật không khác ta và từ kinh nghiệm này, những hành động hằng ngày sẽ là những hành động cứu độ tất cả chúng sinh.

5. Tối thượng thừa thiền (最 上 乘 禪; saijōjō-zen): Trong dạng thiền này, đường đi và mục đích trở thành một. Thiền không phải là một phương pháp để đạt giác ngộ nữa mà trở thành một sự biểu hiện trực tiếp của Phật tính (j: busshō). Kinh sách viết rằng, đây là cách thiền của các chư Phật và là cách thiền tuyệt đỉnh (vô thượng, tối thượng, không còn cách nào hơn được) trong Phật pháp.

Quan niệm thường gặp như Ðại thừa thiền là Thiền của tông Lâm Tế và Tối thượng thừa thiền là Thiền của tông Tào Ðộng không đúng lắm bởi vì hai dạng Thiền trên bổ sung lẫn nhau mặc dù người ta chú trọng đến kinh nghiệm Kiến tính trực tiếp và phương pháp dẫn đến kinh nghiệm này hơn trong tông Lâm Tế; còn trong tông Tào Ðộng thì phương pháp Chỉ quản đả tọa (只 管 打 坐; j: shikantaza) được xếp ở hàng đầu.

Ngũ vị thiền của sư Tông Mật phản ánh quan niệm truyền thống của Phật giáo, nhưng nhìn theo thời nay – trong thời đại mà Thiền được truyền bá khắp nơi trên hồn cầu, vượt qua giới hạn của các nền văn hóa Phật giáo – quan niệm này không còn đúng lắm và cần được đính chính lại. Ví dụ như một người theo Thiên chúa giáo hoặc Hồi giáo vẫn có thể thực hiện Tiểu thừa, Ðại thừa hoặc Tối thượng thừa thiền mặc dù theo hệ thống ngũ vị thì tất cả những loại thiền nằm ngoài Thiền tông đều phải được gọi là »Ngoại đạo thiền.« Ngũ vị thiền như vậy đặc biệt có giá trị trong phạm vi lí thuyết của Thiền tông Phật giáo, trong khi nhìn từ khía cạnh tuyệt đối, so sánh với những kinh nghiệm của các Thánh nhân của tất cả truyền thống tôn giáo trên thế giới thì nó chẳng có giá trị là bao.

Ngũ Vô Gián Nghiệp

● 五 無 間 業 ; S: pañcanantaryakarmāṇi; Năm tội lớn

Nguyên Thiều

● 元 韶 ; 1648-1728, còn được gọi là Siêu Bạch Hoán Bích;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Lâm Tế, đời pháp thứ 33. Sư là người đầu tiên truyền tông phong Lâm Tế sang miền Trung Việt Nam.

Sư xuất gia năm 19 tuổi tại chùa Báo Tư, thụ giáo với Hòa thượng Bản Quả Khoáng Viên. Năm 1677, Sư theo thuyền đi từ Trung Quốc đến phủ Quí Ninh (Qui Nhơn) lập chùa Thập Tháp Di Ðà để dạy chúng. Sau đó, Sư lại ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung rồi lên Xuân Kinh lập chùa Quốc Ân và tháp Phổ Ðồng.

Sau, vì Cao tăng giáo hóa chúng hiếm hoi (có lẽ vì Thiền sư Hương Hải đã ra miền Bắc cùng với khoảng 50 đệ tử) nên Sư phụng mệnh sang Trung Quốc mời các danh tăng và thỉnh pháp khí. Sư về Quảng Ðông và mời được các vị nổi danh thời đó như Thạch Liêm, Hưng Liên Quả Hoằng, Giác Phong...

Ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái thứ 9 (1728), Sư có chút bệnh bèn gọi chúng lại phó chúc và nói kệ:

寂寂鏡無影。 明明珠不容

堂堂物非物。 蓼蓼空勿空

Tịch tịch kính vô ảnh

Minh minh châu bất dung

Ðường đường vật phi vật

Liêu liêu không vật không.

\*Lẳng lặng gương không ảnh

Sáng sáng ngọc không hình

Rõ ràng vật không vật

Vắng lặng không chẳng không.

Nói xong, Sư ngồi yên viên tịch, thọ 81 tuổi. Ðồ chúng lập tháp ở chùa Kim Cang để thờ

\* Một tháp khác cũng được lập tại Thuận Hóa. Chúa Nguyễn ban hiệu là Hạnh Ðoan Thiền Sư.

\*Theo nguồn tài liệu của sử gia Nguyễn Hiền Ðức thì Sư trốn vào Nam, có lẽ vì lí do chính trị thời đó, đến Ðồng Nai lập chùa Kim Cang hoằng hóa. Nhờ vậy mà Phật giáo Nam bộ bắt đầu hưng thịnh và lan rộng khắp nơi. Hệ thống truyền thừa còn tồn tại đến ngày nay. Tuy vậy, nguồn tài liệu này vẫn chưa được chính thức thừa nhận vì còn chứa nhiều điểm mâu thuẫn.

Nguyện Học

● 願 學 ; ?-1174

Thiền sư Việt Nam thuộc phái Vô Ngôn Thông đời thứ 10, kế thừa Thiền sư Viên Trí.

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Phù Cầm. Lớn lên, Sư đến tham vấn Thiền sư Viên Trí ở chùa Mật Nghiêm và ngộ đạo nơi đây.

Sư đạt nhiều thần thông như trị bệnh, cầu mưa... Vua Lí Anh Tông kính phục, để Sư ra vào cung tự do. Sau, Sư viện cớ già bệnh về trụ trì chùa Quảng Báo ở làng Chân Hộ, Như Nguyệt. Học chúng đến rất đông, không dưới 100 người.

Niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo thứ 8, Sư gọi chúng lại phó chúc, nói kệ rồi viên tịch.

Nguyệt Am Tông Quang

● 月 菴 宗 光 ; J: gettan sōkō; 1326-1389;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế, dòng Nam Phố Thiệu Minh (nampo jōmyō), hệ phái Diệu Tâm tự (myōshin-ji).

Sư sống cùng thời với Thiền sư Bạt Ðội Ðắc Thắng (bassui tokushō), sớm xuất gia và tham học với nhiều vị Thiền sư Nhật danh tiếng đương thời như Cổ Tiên Ấn Nguyên (kosen ingen), Mộng Song Sơ Thạch (musō soseki) và Cô Phong Giác Minh (kohō kakumō). Nơi Thiền sư Ðại Trùng Tông Sầm ( 大 蟲 宗 岑; daichū sáshin), Sư triệt ngộ. Sau một thời gian dài chu du đây đó, Sư khai sáng thiền viện Ðại Minh (daimyō-ji) tại Tajima, tỉnh Hyōgo và bắt đầu cuộc đời giáo hóa vinh quang của mình.

Pháp ngữ của Sư được các môn đệ biên tập và lưu lại đến ngày nay và trong số đó có rất nhiều bài thuyết pháp dành cho giới Cư sĩ. Sư giữ quan niệm rằng, cư sĩ cũng có thể tu tập thiền với những kết quả khả quan và nếu họ tu tập với tất cả tấm lòng thì có thể vượt qua cả những vị tăng ni vì trong thời của Sư, rất nhiều vị xuất gia tu hành chỉ chú trọng đến việc học suông. Sư được xem là một tấm gương sáng, là một vị Thiền sư sống với quần chúng, sống vì quần chúng ngoài tăng đoàn. Ví dụ như Sư chẳng ngần ngại gì khi thuyết pháp cho một nữ Cư sĩ, vốn theo đuổi thực hành những nghi lễ rườm rà, ôm ấp nhiều khái niệm về thiên đường, địa ngục, cõi Phật... Chẳng đi quanh co, Sư giảng ngay về Tâm và Phật tính cho vị nữ cư sĩ này: »Tâm này chính là Phật. Tâm này từ vô thủy vô minh đến giờ chưa từng vướng mắc Phiền não. Nếu phiền não chẳng có thì cũng chẳng có pháp nào được chứng đắc khi đạt đạo. Và nếu như Giác ngộ cũng như phiền não không thật có thì tâm này chẳng bao giờ liên quan gì đến sinh tử Luân hồi... Chẳng có Vô minh để vượt qua, chẳng có vọng niệm nào phải đoạn diệt. Vì không có thiện ác nên thiên đường địa ngục cũng không tìm đâu ra. Vì phải cũng như trái đều không có nên cũng chẳng có Tịnh độ cũng như trần cảnh.«

Nguyệt Xứng

● 月 稱 ; S: candrakīrti; tk. 6/7;

Ðược xem là Luận sư quan trọng nhất trong tông Trung quán sau Long Thụ. Sư quê ở Nam Ấn, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi.

Nhân lúc đọc trứ tác của Long Thụ, Sư bỗng hiểu ý. Sau, Sư trở thành viện trưởng của Na-lan-đà và viết nhiều bài luận chú về các tác phẩm của Long Thụ. Các tác phẩm quan trọng của Sư là Minh cú luận ( 明 句 論; nguyên bản Phạn ngữ), Nhập trung quán luận ( 入 中 觀 論). Tương truyền rằng, trong một cuộc hành trình truyền Pháp về hướng Nam, Sư đã giáo hóa rất nhiều người. Sư sống rất thọ, nhưng chắc chắn là không thọ đến 300 (!) tuổi như sử sách Tây Tạng thuật lại.

Các tác phẩm còn lưu lại của Sư (trích):

1. Minh cú luận (s: prasannapadā), gọi đủ là Trung quán minh cú luận (s: madhyamakavṛtti-prasannapadā), tác phẩm chú giải Trung quán luận (madhyamaka-śāstra) của Long Thụ (nāgārjuna) duy nhất bằng nguyên văn Phạn ngữ (sanskrit), bản Tạng ngữ cũng còn;

2. Nhập trung quán luận (madhyamakāvatāra), chỉ còn bản Tạng ngữ;

3. Nhập trung luận thích (madhyamakāvatāra-bhāṣya), chỉ còn bản Tạng ngữ;

4. Nhân duyên tâm luận thích (pratītya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti), một tác phẩm chú giải Nhân duyên tâm luận tụng (pratītyasamutpāda-hṛdayakārikā), được xem là của Long Thụ, chỉ còn bản Tạng ngữ;

5. Thất thập không tính luận thích (śūnyatā-saptativṛtti), chú giải Thất thập không tính luận (śūnyatā-saptati) của Long Thụ. Long Thụ (và Parahita) cũng có soạn một tác phẩm dưới tên này. Chỉ còn bản Tạng ngữ;

6. Lục thập tụng như lí luận thích (yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti), luận giải Lục thập tụng như lí luận (yukti-ṣaṣṭhikā), một tác phẩm được xem là của Long Thụ, chỉ còn bản Tạng ngữ;

7. Bồ Tát du-già hành tứ bách luận thích (bodhisattvayogācāra-catuḥśataka-ṭīkā), chú thích bộ Tứ bách luận (catuḥśataka) của Thánh Thiên (āryadeva), chỉ còn bản Tạng ngữ;

8. Trung quán luận tụng (madhyamaka-śāstra-stuti).

Ngữ Lục

● 語 錄 ; J: goroku;

Danh từ được dùng để chỉ những lời dạy, bài viết của những vị Thiền sư. Các tác phẩm này thường được mang tên của chư vị và được gắn thêm danh từ »ngữ lục« này phía sau.

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch

● 仰 山 慧 寂 ; C: yǎngshān huìjì; J: kyōzan ejaku; 807-883;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ lừng danh của Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu và cùng thầy khai sáng tông Qui Ngưỡng. Trí huệ và kinh nghiệm giác ngộ thâm sâu của Sư nổi danh trong thiền giới thời đó nên Sư cũng có biệt danh là »Tiểu Thíchca.« Môn đệ hàng đầu của Sư là Nam Tháp Quang Dũng, Vô Trước Văn Hỉ và Tây Tháp Quang Mục.

Trước tuổi 20, Sư yết kiến và trau dồi kinh nghiệm với nhiều ngôi sao sáng trong Thiền tông và đã mang danh là một thiền sinh xuất sắc. Dưới sự hướng dẫn của Qui Sơn, Sư đạt yếu chỉ thiền.

Sư họ Diệp, quê ở Hoài Hóa, Thiều Châu. Sư muốn xuất gia nhưng cha mẹ không cho, bèn chặt hai ngón tay, thệ nguyện cầu chính pháp để đáp ân nghĩa. Cha mẹ đành cho phép. Chưa thụ giới cụ túc, Sư đã đi du phương.

Ðến Thiền sư Thạch Sương Tính Không, nghe một vị tăng hỏi Tính Không: »Thế nào là ý Tổ sư từ phương Tây sang?«

Tính Không liền đáp: »Như người trong giếng sâu ngàn thước, người này chẳng nhờ một tấc giây mà ra được, người này trả lời được.« Câu trả lời này cứ quấn mãi tâm Sư. Ðến Thiền sư Ðam Nguyên Ứng Chân, Sư hỏi: »Thế nào là người trong giếng ra được?« Ðam Nguyên liền đáp: »Ðồ ngốc! Ai ở trong giếng?« Sư chưa rõ việc nhưng vẫn được Ðam Nguyên truyền cho cách sử dụng 97 viên tướng để hoằng hóa, một phương pháp quan trọng để hướng dẫn môn đệ sau này trong tông Qui Ngưỡng.

Ðến Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu, Qui Sơn hỏi: »Ngươi là Sa-di có chủ hay không chủ?« Sư thưa: »Có chủ.« Qui Sơn lại hỏi: »Chủ ở chỗ nào?« Sư từ bên Ðông sang bên Tây đứng, Qui Sơn biết môn đệ hảo hạng. Sư trình lại câu hỏi »Thế nào ra khỏi giếng ngàn thước không cần giây.« Qui Sơn hét: »Huệ Tịch!« Sư ứng: »Dạ.« Qui Sơn bảo: »Ra rồi!« Nhân đây, Sư đại ngộ, lại hỏi: »Thế nào là chỗ trụ của chư Phật?« Qui Sơn bảo: »Dùng cái diệu tư (nghĩ nhớ) mà không tư, xoay cái tư tinh anh sáng suốt vô cùng. Tư hết, trở về nguồn, nơi tính tướng thường trụ, sự lí không hai, Chân Phật như như.« Sư trút sạch hồ nghi nơi đây, ở lại hầu hạ Qui Sơn.

Sư đến phiên chăn trâu sườn núi, thấy một vị tăng lên núi không bao lâu trở xuống, Nghe Sư hỏi vì sao, vị tăng thuật lại:

»Hòa thượng hỏi tôi tên gì, tôi thưa Qui Chân, Hòa thượng hỏi Qui Chân ở đâu, tôi đáp không được.« Sư bảo vị tăng, nếu Qui Sơn hỏi như vậy nữa thì trả lời »Qui Chân ở trong mắt, trong tai, trong mũi.« Vị tăng lại lên núi ra mắt Qui Sơn. Qui Sơn hỏi lại như trước, vị tăng trả lời như Sư đã dạy và bị Qui Sơn quở: »Kẻ nói suông vô ích, đây là lời của thiện tri thức đứng đầu 500 người!«

Sư và thầy đồng tình đồng ý như hai cha con nên người đời cũng nói rằng »Hai cha con hát bằng một miệng.« Sư học hỏi nơi Qui Sơn 15 năm, trước về Vương Mãn, sau về Ngưỡng Sơn trụ trì, người người đua nhau đến học.

Sư thượng đường dạy chúng: »Hết thảy các ngươi, mỗi người tự hồi quang phản quán, chớ ghi ngôn ngữ của ta. Các ngươi từ kiếp vô thủy đến giờ trái sáng hợp tối, gốc vọng tưởng quá sâu khó nhổ mau được. Do đó giả lập phương tiện dẹp thức thô của các ngươi, như đem lá vàng dỗ con nít khóc, có cái gì là phải? Như các người bán hàng hóa cùng vàng lập phố bán. Bán hàng hóa chỉ nghĩ thích hợp với người mua. Vì thế, nói ›Thạch Ðầu là phố chân kim, chỗ ta là phố tạp hóa.‹ Có người đến tìm phẩn chuột ta cũng bết phẩn chuột cho, kẻ khác đến cầu chân kim ta cũng trao cho... Tìm hỏi thì có trao đổi, chẳng tìm hỏi thì không ta. Nếu nói bên thân Thiền tông cần một người làm bạn cũng không, huống là có năm bảy trăm chúng. Nếu ta nói Ðông nói Tây, ắt giành nhau lượm lặt, như đem nắm tay không để lừa gạt con nít, trọn không có thật.

Nay ta nói rõ các ngươi, việc bên cạnh thánh, chớ đem tâm nghĩ tính, chỉ nhằm vào biển tính của chính mình mà tu hành như thật...«

Sư trước ở Ngưỡng Sơn, sau dời về Quan Âm chỉ dạy tăng chúng. Sắp tịch, Sư làm bài kệ:

一二二三子，平目復仰視

兩口一無舌，即是吾宗旨

Nhất nhi ̣nhi ̣tam tử

Bình mục phục ngưỡng thị

Lưỡng khẩu nhất vô thiệt

Tức thị ngô tông chỉ

Một hai hai ba con

Mắt thường lại ngước xem

Hai miệng một không lưỡi

Ðây là tông chỉ ta. Ðây là tông chỉ ta. Nói xong, Sư ngồi hai tay bó gối viên tịch, thọ 77 tuổi. Vua phong danh hiệu Trí Thông Thiền sư. Những lời khuyên dạy của Sư được ghi trong Viên Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền sư ngữ lục.

Ngưu Ðầu Thiền

● 牛 頭 禪 ; C: níutóu-chán; J: gozu-zen;

Một dòng thiền nhỏ tại Trung Quốc, không được xếp vào Ngũ gia thất tông. Khai tổ dòng này là Thiền sư Pháp Dung ở Ngưu Ðầu sơn, một môn đệ của Tứ tổ Ðạo Tín. Nhánh Thiền này được Truyền Giáo Ðại sư (j: dengyō daishi) Tối Trừng (saichō) truyền sang Nhật, cũng là người thành lập Thiên Thai tông (j: tendai-shū) tại đây. Dòng này tàn lụi chỉ sau vài thế hệ.

Nham Ðầu Toàn Hoát

● 巖 頭 全 豁 ; C: yántóu quánhuò; J: gantō zenkatsu; 828-887;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ xuất sắc của Ðức Sơn Tuyên Giám Thiền sư. Thiền sư Thụy Nham Sư Ngạn là người nối pháp của Sư.

Sư họ Kha, quê ở Tuyền Châu, xuất gia lúc còn nhỏ tuổi. Sau, Sư du phương, kết bạn cùng Tuyết Phong Nghĩa Tồn và Khâm Sơn Văn Thúy Thiền sư (Sư và Tuyết Phong trở thành hai môn đệ hàng đầu của Ðức Sơn, Khâm Sơn sau đến Ðộng Sơn Lương Giới thụ pháp). Nơi Ðức Sơn, Sư ngộ yếu chỉ thiền. Cùng với Tuyết Phong, Sư đến từ giã Ðức Sơn, Ðức Sơn hỏi: »Ði về đâu?« Sư thưa: »Tạm từ Hòa thượng hạ sơn.« Ðức Sơn hỏi: »Con về sau làm gì?« Sư thưa: »Chẳng quên« Ðức Sơn lại hỏi: »Con nương vào đâu nói lời này?« Sư thưa: »Ðâu chẳng nghe: ›Trí vượt hơn thầy mới kham truyền trao, trí ngang bằng thầy, kém thầy nửa đức.‹« Ðức Sơn bảo: »Ðúng thế! Ðúng thế! Phải khéo hộ trì.« Sau khi rời Ðức Sơn, Sư đến núi Ngọa Long Ðộng Ðình cất am. Học giả đến học tấp nập.

Có một vị tăng mới đến, Sư hỏi: »Từ đâu đến?« Tăng thưa: »Từ Tây Kinh đến.« Sư hỏi: »Sau trận giặc Hoàng Sào lại lượm được kiếm chăng?« Tăng thưa: »Lượm được.« Sư đưa cổ ra làm thế nhận chặt, tăng nói: »Ðầu thầy rơi.« Sư cười to.

Sư dạy chúng: »Phàm việc trong đại tổng cương tông phải biết cú. Nếu chẳng biết cú khó hội được câu nói. Cái gì là cú?

Khi trăm việc chẳng suy nghĩ, gọi là chính cú, cũng gọi là cư đỉnh (ở trên đỉnh), là được trụ, là rõ ràng, là tỉnh tỉnh, là chắc thật, là khi Phật chưa sinh, là đắc địa... Phá tất cả thị phi sẽ được tự do tự tại với những gì còn đối đãi. Nếu nhìn chẳng thấu liền bị người đâm đui mắt...«

Sau này có người hỏi Phật, hỏi pháp, đạo, thiền, Sư đều »Hư!« lên một tiếng. Sư thường bảo chúng: »Khi Lão già này đi sẽ rống lên một tiếng.«

Ðời Ðường, niên hiệu Quang Khải, giặc cướp lộng hành, chúng tăng đều lánh đi nơi khác. Sư vẫn an nhiên ở lại. Giặc cướp đến, thấy không có gì lấy được, tức giận đâm Sư. Sư không đổi thần sắc, chỉ rống lên một tiếng xa mười dặm rồi tịch.

Tiếng rống của Sư nổi danh trong lịch sử của Thiền tông, và đã gây thắc mắc cho nhiều thiền sinh đời sau (Bạch Ẩn Huệ Hạc).

Nhân Duyên

● 因 緣 ; S: hetuprātyaya; J: innen;

Nghĩa là cái lí do chính (nhân; s: hetu) và các điều kiện phụ trợ giúp (duyên; s: prātyaya); danh từ này được sử dụng trong các trường phái Phật giáo để làm sáng tỏ luật Nhân quả, Nghiệp (s: karma).

Nhân Quả

● 因 果 ; J: inga;

Là »nguyên nhân và kết quả«; trong Thiền tông – một tông phái với một cơ sở siêu thời gian và không gian, đặc biệt chú trọng đến kinh nghiệm trực nhận – người ta thường sử dụng câu »Nhân quả nhất như« ( 因 果 一 如; j: inga ichinyo), nghĩa là nhân quả là một (Nghiệp).

Nhẫn

● 忍 ; S: kṣānti; P: khanti;

Một trong mười hạnh Ba-la-mật-đa (Lục độ). Nhẫn nhục có nghĩa kiên trì chịu đựng sự căm ghét hay phỉ báng của kẻ khác, chịu sự khổ ải mà không mất đạo tâm tinh tiến.

Nhập Bồ-Đề Hành Luận

● 入 菩 提 行 論 ; S: bodhicaryāvatāra; cũng thường được gọi ngắn là Bồ-đề hành luận hoặc Nhập Bồ Tát hạnh luận (s: bodhisattvacaryāvatāra);

Một tác phẩm của Tịch Thiên (s: śāntideva) rất được coi trọng trong Phật giáo Tây Tạng. Tác phẩm này nêu lên những nét tiêu biểu nhất của Ðại thừa. Bộ sách này được chia thành mười chương và đặc biệt chương thứ 9 nói về lập trường của Trung quán tông (cũng được gọi là Không tông; s: śūnyatāvāda). Văn tự của tác phẩm này rất dễ tiếp thu và có sức truyền cảm sâu đậm mặc dù nó bao hàm rất nhiều lí thuyết khó diễn bày. Có lẽ vì vậy nên Nhập bồ-đề hành luận được lưu truyền và tụng niệm hằng ngày ở Tây Tạng, Mông Cổ, Miến Ðiện, Nepāl. Ðạt-lại Lạt-ma thứ 14 cũng rất nhiều lần diễn thuyết và bình luận tác phẩm này trong những dịp sang châu Âu, Mĩ.

Tịch Thiên miêu tả rất rõ ràng nếp sống của một Bồ Tát, từ lúc phát Bồ-đề tâm thực hành Lục độ cho đến khi đạt trí huệ Bát-nhã. Ðặc biệt là Sư rất đề cao việc phát Bồ-đề tâm, cứu độ tất cả chúng sinh (ba trong mười chương đầu). Ðiều đó cho thấy, Sư không chủ ý viết một quyển sách lí thuyết khô khan. Nhập bồ-đề hành luận là một bài hướng dẫn hành động cụ thể mà ai cũng có thể thực hiện được.

Nhập Lăng-Già Kinh

● 入 楞 伽 經 ; S: laṅkāvatāra-sūtra;

Một bộ kinh Ðại thừa, đặc biệt nhấn mạnh đến tính giác ngộ nội tại, qua đó mọi hiện tượng nhị nguyên đều biến mất, đạt tâm vô phân biệt. Ðó là tâm thức đã chứng được Như Lai tạng (s: tathāgata-garbha) vốn hằng có trong mọi loài. Kinh này chỉ rõ văn tự không đóng vai trò quan trọng gì trong việc trao truyền giáo pháp.

Kinh này có ba bản dịch Hán ngữ:

1. Bản dịch của Cầu-na Bạt-đà-la (s: guṇabhadra) dưới tên Lăng-già A-bạt-đa-la bảo kinh, 4 quyển;

2. Bản của Bồ-đề Lưu-chi (s: bodhiruci) với tên Nhập Lăng-già kinh, 10 quyển;

3. Ðại thừa nhập Lăng-già kinh của Thật-xoa Nan-đà (śikṣānanda), 7 quyển.

Những thuyết trong kinh này rất gần với quan điểm của Thiền tông. Cùng với kinh Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa và Ðại thừa khởi tín luận (s: mahāyānaśraddhotpāda-śāstra), kinh Nhập Lăng-già là một trong những bộ kinh Ðại thừa có ảnh hưởng lớn đến Thiền tông Trung Quốc. Người ta cho rằng bộ kinh này do Bồ-đề Ðạt-ma (bodhidharma), Sơ tổ thiền Trung Quốc chính tay truyền cho Nhị tổ Huệ Khả. Ngay cả giáo pháp tiệm ngộ (giác ngộ từng bậc) của Thần Tú cũng bắt nguồn từ kinh Nhập Lăng-già này.

Kinh bao gồm 9 chương văn xuôi trộn lẫn với các câu kệ và một chương chỉ toàn văn vần. Kinh này lần đầu được dịch ra Hán văn trong thế kỉ thứ 5. Kinh Nhập Lăng-già được Phật thuyết tại Tích Lan, theo lời mời của một nhà vua xứ này, trong đó Phật trả lời những câu hỏi của Bồ Tát Ðại Huệ (mahāmati). Giáo pháp trong kinh này là nền tảng của Duy thức tông (s: yogācāra, vijñānavāda).

Nhất Cá Bán Cá

● 一 個 半 個

Một thành phần rất nhỏ; rất ít.

Nhất Cú Tri Giáo

● 一 句 知 教 ; tk. 16-17

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Tào Ðộng pháp hệ thứ 35. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Tịnh Chu ở An Kiết. Một trong những đệ tử đắc pháp của Sư là Thiền sư Thông Giác, người Việt Nam. Với Thông Giác, Thiền Tào Ðộng được truyền sang miền Bắc Việt Nam lần đầu tiên.

Trong thời du phương, Sư có dịp yết kiến Thiền sư Tịnh Chu và đắc pháp nơi đây.

Sau, Sư từ biệt thầy về núi Phụng Hoàng, Hồ Châu giáo hóa. Nơi đây, Sư khai đường dạy chúng. Học giả bốn phương qui tụ về đây rất đông.

Sắp tịch, Sư truyền pháp cho đệ tử Thông Giác và bài kệ:

春色色草茸茸

萬宇枝條開切切。 一莖楊發產重重

水浸月圓澄海底。 山頭日出露巖峰

Xuân sắc sắc, thảo nhung nhung

Vạn vũ chi điều khai thiết thiết

Nhất hành dương phát sản trùng trùng

Thủy tẩm nguyệt viên trừng hải để

Sơn đầu nhật xuất lộ nham phong.

\*Xuân sặc sỡ, cỏ như nhung

Khắp chốn ngàn cây bông trổ gấp

Một cành dương liễu nẩy trùng trùng

Trăng chìm đáy biển nước sóng lặng

Ðỉnh núi nhật lên bày chót cao.

Nói kệ xong, Sư từ giã chúng ngồi yên mà hóa.

Nhất Cửu

● 一 九

Một cách gọi xưng danh Phật A-di-đà của tông Chân Ngôn.

Nhất Đại

● 一 代

Nghĩa là một thời đại, có liên hệ đến bậc giáo chủ của thời đại này là Phật Thích-ca Nâu-ni.

Nhất Đại Tam Đoạn

● 一 代 三 段

Chỉ ba thời đoạn giáo hoá của đức Phật, được hiểu là thời gian đầu, những pháp hội chính và thời gian trước khi ngài nhập Niết-bàn.

Nhất Đại Tạng Giáo

● 一 大 藏 教

Toàn bộ giáo lí nhà Phật được chứa trong Ðại tạng, trong Tam tạng.

Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần trình bày như sau trong Bích Nham lục, lời thuỳ thị của Công án thứ hai: Ngay cả chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai — chư vị cũng chỉ tự biết. Các vị Tổ sư từ đời này sang đời khác — họ cũng không thể trình bày toàn vẹn. Nhất đại tạng giáo và những bài chú giải cũng không thể nào diễn bày hết tất cả. Và cũng có nạp tăng tự cho mình có mắt sáng — họ không biết tự cứu như thế nào (設 使 三 世 諸 佛 只 可 自 知， 暦 代 祖 師 全 提 不 起， 一 大 藏 教 詮 注 不 及， 明 眼 衲 僧 自 救 不 了 ).

Nhất Hạnh

● 一 行 ; 683-727; cũng được gọi là Nhất Hạnh Thiền sư.

Cao tăng đời Ðường, được xem là trong tám vị Tổ chủ trương Phó thụ bát tổ (傅 授 八 祖) của tông Chân Ngôn.

Sau khi cha mẹ mất một cách đột ngột, sư đầu tiên làm quen với Ðạo giáo. Sau đó, sư đến vị Tổ thứ bảy của Bắc tông thiền là Phổ Tịch (普 寂; 631-739) tu học Thiền, rồi đến học Luật nơi Huệ Chân (惠 眞; 673-751), một đệ tử của Hoằng Cảnh (弘 景). Thêm vào đó, trong khoảng thời gian lưu lại ở dãy Thiên Thai, sư nghiên cứu Toán học, Thiên văn học cũng như cách bói toán theo Ðạo gia, một biệt tài trứ danh của sư sau này. Năm 716, sư trở thành môn đệ của Thiện Vô Úy (善 無 畏), sau đó được mời vào cung của Huyền Tống. Sư cũng được Kim Cương Trí (金 剛 智) hướng dẫn vào những kĩ thuật tu học của Mật giáo sau cuộc hội ngộ lần thứ nhất vào năm 720. Tác phẩm lớn nhất của sư, một bài sớ vĩ đại về kinh Ðại Nhật với tên Ðại Nhật kinh sớ được hoàn tất vào năm 725. Sư cũng được xem là người phát minh ra đồng hồ chạy bằng dây thép xoắn.

Nhất Hoá

● 一 化

Chỉ một cuộc đời hoằng hoá của đức Phật, của các vị Tổ sư.

Nhất Hướng

● 一 向

1. Chỉ chuyên chú hướng về một việc, chẳng để ý đến bất cứ một thứ gì khác;

2. Hoàn toàn (s: eka-aṃsa).

Nhất Hướng Thuyết

● 一 向 說

Nghĩa là »Phật lúc nào cũng dạy một điều duy nhất«.

Nhất Hưu Tông Thuần

● 一 休 宗 純 ; J: ikkyū sōjun; 1394-1481;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế (j: rinzai), hệ phái Ðại Ðức tự (j: daitokuji-ha). Sư là một trong những Thiền sư danh tiếng nhất của Thiền tông Nhật Bản. Với phong điệu của một »Cuồng Thánh«, Sư đả phá những phong cách tệ mạt trong những thiền viện lớn mà Sư cho rằng đang trên đường tàn lụi. Cách sống và giáo hóa của Sư vượt trên tất cả những tục lệ và vì vậy có rất nhiều tích nói về Sư, phần đúng, phần huyền hoặc.

Tương truyền Sư là con của một cung phi, bị Nhật hoàng hất hủi khi mang thai Sư. Lên năm tuổi, Sư được mẹ gửi vào một ngôi chùa gần nhà. Năm lên mười ba, Sư đến Kiến Nhân tự (kennin-ji) nhưng chỉ khoảng bốn năm sau đó, Sư rời chùa này vì không hài lòng với phong cách sinh hoạt quá phàm tục của những vị tăng tại đây. Sư đến tham học với Khiêm Ông (gen'ō) – một vị tăng độc cư tu tập – và cũng có chút sở đắc nơi đây nhưng không bao lâu, Khiêm Ông tịch và Sư lại phải lên đường cầu đạo.

Chỉ một năm sau, Sư tìm được vị chân sư của mình là Hoa Tẩu Tông Ðàm ( 華 叟 宗 曇; kesō sōdon, 1352-1428), vị trụ trì của Ðại Ðức tự. Hoa Tẩu không ở tại chùa Ðại Ðức mà lại ngụ tại một am gần đó để tránh sự náo nhiệt, phong cách quá nhập thế của một Thiền viện thời đó. Sư lưu lại đây chín năm và và kiên nhẫn chịu đựng phương pháp tu tập rốt ráo của Hoa Tẩu. Nhân khi tham Công án thứ 15 của tập Vô môn quan – với tên Ðộng Sơn (Thủ Sơ) ba hèo (Ðộng Sơn tam đốn) – Sư có ngộ nhập. Không bao lâu sau, trong khi tọa thiền trên một chiếc thuyền, Sư nhân nghe một con quạ kêu to bỗng nhiên ngộ đạo. Sư bèn trình Hoa Tẩu và được vị này Ấn khả. Sư không nhận ấn chứng này và có thuyết bảo rằng, Sư xé bỏ bản ấn chứng này ngay sau khi nhận. Sư tự tin rằng, kinh nghiệm giác ngộ của ai chỉ có người ấy biết và không ai có thẩm quyền quyết định được cái thật hoặc giả của kinh nghiệm giác ngộ của Sư. Với những hành động này, Sư đảo ngược truyền thống ấn chứng của Thiền tông và chính Sư cũng không ấn chứng cho ai trong cả cuộc đời hoằng hóa của mình.

Mặc dù vậy, Sư ở lại hầu cho đến lúc Hoa Tẩu viên tịch (1428).

Trong suốt một thời gian khoảng 30 năm, Sư không dừng chân nơi nào, chỉ chu du tùy duyên hoằng hóa nơi quần chúng. Sư tiếp xúc với mọi tầng cấp của xã hội Nhật thời bấy giờ như quan tước, võ sĩ, văn hào, nghệ sĩ... và cả kĩ nữ, và Sư đặc biệt đề cao tính tình chất phác của họ. Con đường hoằng hóa quần chúng của Sư đi xa, cũng có nhiều người cho rằng đi quá xa so với giáo lí của nhà Phật. Sư không để ý gì đến Giới luật, ăn thịt cá, mê rượu, gái. Một mặt Sư chê bai, than trách về tư cách đạo đức giả, gian trá của các vị tăng tại những Thiền viện lớn bấy giờ, mặt khác Sư lại rất chú tâm đến việc phổ biến Phật pháp trong quần chúng và các hành động »phá giới« của Sư nêu trên đều có thể xem là trùng hợp với việc thực hành Phật pháp của phần lớn của Phật tử nằm ngoài Tăng-già thời bấy giờ. Sư viết: »Thời xưa, mọi người có tín tâm đều vào cửa chùa, nhưng ngày nay tất cả đều rời chùa. Nếu nhìn kĩ thì người ta sẽ thấy rằng, các phường chủ không biết gì – không tham thiền, chẳng quán công án mà chỉ chú tâm đến vật chất, trang trí bồ đoàn. Họ rất tự hào về cà-sa của họ nhưng mặc dù họ mang cà-sa, họ cũng chỉ là phàm phu thay áo. Dù họ mang cà-sa, cà-sa cũng trở thành dây xích, gậy sắt trói buộc, hành hạ thân họ.«

Sư chỉ trích mạnh mẽ sự tôn thờ và ham muốn thác sinh nơi Cực lạc Tịnh độ của Phật tử. Sư dạy: »Nếu ai thanh lọc tâm địa và Kiến tính, người ấy chẳng còn muốn tái sinh cõi Phật, chẳng còn sợ địa ngục, chẳng còn phiền não phải đoạn, chẳng còn phân biệt thiện ác; người ấy đã đạt tự do tự tại trong sinh tử luân hồi, muốn tái sinh vào nơi nào cũng được – chỉ khi tâm người ấy mong cầu.« Vì thế mà Sư chế nhạo tất cả những phong tục có tính cách mê tín dị đoan như đốt đèn, cầu cúng, dâng lễ vật cho người chết và tụng kinh cầu siêu cầu an.

Sư tự gọi mình là »Cuồng Vân« (狂 雲; kyōun) và rất nhiều câu chuyện thú vị về việc tùy cơ hoằng hóa và nhạo đời của Sư được lưu truyền. Một lần nọ, Sư khất thực tại một nhà giàu sang với quần áo rách rưới dơ bẩn và chỉ nhận được nửa xu.

Sau đó, Sư thay y phục, mặc cà-sa tía đến khất thực và được mời ngay vào nhà dùng cơm cùng với gia đình. Sư liền cởi áo tía ra, đặt nó vào ngay chỗ ngồi ăn và bảo rằng: »Bữa ăn thịnh trọng ngày hôm nay không phải dành cho ta mà là áo cà-sa tía này.«

Tính tình chân chính, phong cách tự do, bất lệ thuộc của Sư chính là nguyên do vì sao Sư rất được quần chúng mộ đạo yêu thích. Sư là một trong những vị Thiền sư nổi danh nhất thời trung cổ của Nhật Bản. Năm 1456, Sư nhận lời trụ trì Diệu Tâm tự (myōshinji) và sống tại một am gần đó. Từ đây, Sư được các vị tăng dần dần chấp nhận, tôn kính, ngay cả những vị mà ngày xưa Sư chỉ trích thậm tệ. Vào những năm cuối đời, Sư được cử trụ trì Ðại Ðức tự (daitoku-ji). Không bao lâu sau – vào năm 1481 – Sư viên tịch, thọ 87 tuổi.

Nhất Lai

● 一 來 ; S: sakṛḍāgāmin; P: sakaḍāgāmin; phiên âm Hán Việt là là Tư-đà-hàm (斯 陀 含);

Chỉ các bậc thánh đã đạt được quả giai đoạn hai của Thánh đạo (s: ārya-mārga). Các vị đó đã đoạn diệt gần hết ba gốc Bất thiện (s: akuśala) là Ba độc tham, sân và si, chỉ còn sinh lại một lần nữa trước khi đạt Niết-bàn.

Thánh quả Nhất lai là một trong Tứ quả (p: cātvariphalani) trên con đường tu tập trở thành một bậc A-la-hán. Thánh quả này được chia làm hai thành phần

1. Nhất lai hướng, nghĩa là người vừa bước nhập quả vị và

2. Nhất lai quả, người đã thành tựu quả vị này.

Nhất Lai Hướng

● 一 來 向, Nhất lai

Nhất Lai Quả

● 一 來 果, Nhất lai

Nhất Như

● 一 如

Là cái »Một«, »Không hai«;

1. Sự vô phân biệt giữa cái này cái nọ;

2. Nguyên tắc căn bản của tất cả những hiện hữu, đồng nghĩa với Chân như, Pháp tính, Thật tướng;

3. Lúc nào cũng như thế.

Nhất Niệm

● 一 念

Một ý nghĩ, một ý niệm, một khoảnh khắc của một ý nghĩ.

Nhất Niệm Bất Sinh

● 一 念 不 生 ; J: ichinen-fushō;

Có nghĩa là »một ý nghĩ cũng không phát sinh ra«; theo Thiền tông thì khi tâm thức của một người bình thường không sản sinh ra một ý niệm vô minh nào thì chính ngay lúc ấy người này là Phật. Nhất niệm bất sinh được dùng để chỉ một trạng thái thoát khỏi mọi khái niệm, vô minh, cảm giác – một trạng thái chỉ có thể thực hiện được bằng cách Tọa thiền (j: zazen) và trạng thái này cũng chính là tọa thiền trong dạng thuần túy nhất

Nhất Niệm Vạn Niên

● 一 念 萬 年 ; J: ichinen-mannen;

Nghĩa là khoảnh khắc của một khái niệm bằng mười ngàn năm và ngược lại; biểu đạt này được dùng để miêu tả kinh nghiệm của các vị Thánh nhân của tất cả các thời đại, các nền văn hóa. Thành ngữ này muốn diễn tả rằng, đối với các bậc giác ngộ thì thời gian không có thật – theo quan niệm thông thường. Dưới cái nhìn của các vị này thì một khoảnh khắc của một niệm, một nhận thức, một Sát-na chính là vĩnh cửu (chữ vạn trong tiếng Hán được dùng để chỉ một con số rất lớn, vô lượng). Biểu thị »Nhất niệm vạn niên« được tìm thấy trong bản Tín tâm minh của Tam tổ Tăng Xán.

Nhất Phật Thế Giới

● 一 佛 世 界

Cõi Phật, thế giới Phật.

Nhất Sơn Nhất Ninh

● 一 山 一 寧 ; C: yīshān yīníng; J: issan ichinei; 1247-1317;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Lâm Tế. Sau khi nhà Tống bị Mông Cổ lật đổ, Sư được Nguyên Thành Tông cử đến Nhật Bản để nối lại mối quan hệ – vốn bị gián đoạn từ khi Mông Cổ cố gắng xâm lấn nhiều lần. Sư vừa đặt chân lên đất Nhật (1299) liền bị nghi là gián điệp, bị bắt giam. Sau khi được tha, Sư được cử trụ trì Kiến Trường tự (kenchō-ji), năm 1302 trụ trì Viên Giác tự (engaku-ji) và năm 1312, Thiên hoàng Hậu Ðề Hồ (go-daigo) cử Sư làm Phương trượng chùa Nam Thiền (nanzen-ji) tại Kinh Ðô (kyōto).

Sư nổi danh không chỉ là một Thiền sư mà còn là một nghệ sĩ xuất trần, một họa sĩ tinh thông Thư pháp (Thư đạo; j: shōdō).

Cùng với môn đệ người Nhật là Tuyết Thôn Hữu Mai (sesson yūbai, 1290-1346), Sư được xem là vị Khai tổ của phong trào văn hóa Ngũ sơn (Ngũ sơn văn học). Thiền sư Mộng Song Sơ Thạch (musō soseki) – cũng một thời gian tu học với Sư – là người đã góp phần lớn trong việc giúp đỡ các Thiền viện tại Kinh Ðô trở thành những trung tâm của văn hóa, nghệ thuật và khoa học với sắc thái Trung Quốc rõ rệt.

Nhất Sư Ấn Chứng

● 一 師 印 證 ; J: isshi-injō; nghĩa là »sự ấn khả chứng minh của một vị thầy«;

Chỉ sự tu tập của một thiền sinh dưới sự hướng dẫn của một vị thầy duy nhất. Sự cần thiết của nhất sư ấn chứng được Thiền tông – nhất là tông Tào Ðộng (j: sōtō-shū) – tại Nhật Bản đề cao từ khoảng thế kỉ 17 để chống lại khuynh hướng chạy tới chạy lui qua nhiều vị thầy của các thiền sinh thời bấy giờ.

Việc tu học trong Thiền tông dưới một vị thầy khác với cái học nơi thế tục ở một điểm: nơi đây thiền sinh không được học suông (tri) rồi truyền cái học suông này cho người khác mà còn phải thực hiện cái chân lí đã được học qua lí thuyết ngay ở chính mình, cứ như người khát nước uống nước (hành). Chỉ khi nào tri và hành hợp nhất thì thiền sinh mới có thể hi vọng một ngày nào đó sẽ Kiến tính (kenshō) ngộ đạo. Vì lí do này mà niềm tin và sự tu tập nơi một vị thầy – trong một tông phái tự gọi là Phật tâm tông và chủ trương việc Dĩ tâm truyền tâm – được xem là tối trọng. Mà cũng có khi một vị thầy nhìn nhận ra khả năng cao tột của một thiền sinh mới đến – nhưng thấy cơ duyên của thiền sinh này không hợp nơi mình thì vị này cũng gửi thiền sinh này đi nơi khác. Việc gửi các môn đệ đi học qua lại nhau của hai vị Mã Tổ Ðạo Nhất và Thạch Ðầu Hi Thiên là những ví dụ hay nhất của phương pháp giảng dạy này.

Vì trong Thiền tông không có bản qui định, thước đo cụ thể cho việc ấn chứng nên các Lão sư (j: rōshi) chỉ có thể hướng dẫn và ấn chứng cho một đệ tử theo khả năng, trình độ đã đạt của mình và một sự hướng dẫn gần gũi trực tiếp. Một khi sự hướng dẫn của một vị thầy bị gián đoạn thì vị thầy sau không thể tiếp nối việc này một cách hoàn hảo. Thiền sinh vì vậy phải có niềm tin vững chắc nơi vị thầy – sau khi đã tìm được vị thích hợp – và chỉ học với vị này mà thôi. Sau khi thiền sinh đã đạt mức độ giác ngộ của vị thầy thì có thể Hành cước đây đó để trau dồi kinh nghiệm qua những cuộc Vấn đáp (j: mondō), cũng thường được gọi là Pháp chiến (j: hossen) với các vị Thiền sư khác.

Nhất Tâm

● 一 心 ; S: ekāgrata; P: ekāgattā;

Chỉ sự chú tâm tuyệt đối đến một đối tượng.

Nhất Thể

● 一 體 ; J: ittai;

Chỉ kinh nghiệm »là một« với vũ trụ khi chứng ngộ chân lí. Tất cả những hiện tượng, tất cả các pháp chẳng khác Nhất thể, đều qui về Nhất thể.

Nhất Thiền

● 一 禪 ; 1533-1608;

Thiền sư Hàn Quốc, một trong bốn đại đệ tử của Hưu Tĩnh ( 休 靜).

Nhất Thiết Duy Tâm Tạo

● 一 切 唯 心 造

Nghĩa là »tất cả đều được tâm tạo«, không có gì nằm ngoài tâm, tất cả đều là sự chuyển biến của thức (thức biến); Duy thức tông, Pháp tướng tông.

Nhất Thiết Hữu

● 一 切 有

1. Tất cả những gì hiện hữu;

2. Một quan điểm của Nhất thiết hữu bộ, cho rằng tất cả đều có.

Nhất Thiết Hữu Bộ

● 一 切 有 部 ; S: sarvāstivāda; còn gọi là Căn bản nhất thiết hữu bộ (根 本 一 切 有 部 ; s: mūlasarvāstivāda) hoặc Thuyết nhất thiết hữu bộ ( 說 一 切 有 部 )

Bộ phái cho rằng mọi sự đều có (Nhất thiết hữu; s: »sarvam asti«). Là một nhánh của Tiểu thừa, tách ra từ Trưởng lão bộ (s: sthavira) dưới thời vua A-dục. Giáo phái này quan niệm là tất cả, hiện tại, quá khứ, vị lai đều hiện hữu đồng thời.

Tông phái này hoạt động mạnh tại Kaschmir và Càn-đà-la (gandhāra). Quan điểm của bộ này được xem như nằm giữa Tiểu thừa và Ðại thừa. Nhất thiết hữu bộ có kinh điển riêng viết bằng văn hệ Phạn ngữ (sanskrit), ngày nay chỉ còn bản dịch chữ Hán và Tây Tạng.

Tác phẩm quan trọng nhất của bộ này là A-tì-đạt-ma câu-xá luận (s: abhidharmakośa) của Thế Thân, Ðại tì-bà-sa luận (s: mahāvibhāṣā), một bộ luận được biên soạn trong lần Kết tập tại Kaschmir dưới sự chủ trì của Thế Hữu (vasumitra). Ðại tì-bà-sa luận trình bày quan điểm chính thức của Nhất thiết hữu bộ và là tác phẩm được hoàn tất cuối cùng trong bảy tác phẩm của Luận tạng (s: abhidharma-piṭaka). Một số tác phẩm khác cần được nhắc tới là A-tì-đàm tâm luận (abhidharmahṛdaya), là bộ luận trung tâm của A-tì-đạt-ma với mười chương. Tì-bà-sa luận của Ca-chiên-diên tử cũng viết tổng quát về giáo lí bộ này. Tác phẩm Thế gian giả thiết (s: lokaprajñapti) trình bày quan điểm về sự hình thành thế giới đáng lưu ý. Các quan điểm về giới luật được trình bày trong Tì-nại-da Tì-bà-sa (vinayavibhāṣā).

Giáo pháp của Nhất thiết hữu bộ có tính đa nguyên, xuất phát từ sự phủ nhận cái ngã, một tính chất cá nhân hoặc linh hồn và thừa nhận những đơn vị luân chuyển theo thời gian, được gọi là pháp. Bộ này cho rằng có 75 pháp, và cho đó là những đơn vị cuối cùng, không thể chia cắt (tương tự khái niệm »nguyên tử« của Âu Châu thời thượng cổ) đều hiện hữu đồng thời. Chỉ các pháp này là »có thật.« Họ phân biệt các pháp tùy thuộc, Hữu vi (s: saṃskṛta) và các pháp độc lập, Vô vi (s: asaṃskṛta).

Các pháp độc lập là Hư không (s: ākāśa), Niết-bàn vô trụ (s: apratiṣṭhita-nirvāṇa) và Niết-bàn thường trụ (s: pratiṣṭhitanirvāṇa).

Các pháp hữu vi được chia làm bốn nhóm: Sắc pháp (s: rūpadharma), Tâm (Thức) pháp (s: citta, vijñāna), các hoạt động của những Tâm sở hữu pháp (s: cetasikadharma) và Tâm bất tương ưng hành pháp (s: cittaviprayuktasaṃskāra) – các pháp không thuộc tâm không thuộc vật như già, chết, Vô thường...

Các pháp hữu vi này – theo quan điểm của Nhất thiết hữu bộ – không phải từ đâu sinh ra mà luôn luôn đã có, chỉ đổi từ trạng thái tiềm tàng qua hiện hữu. Vì quan điểm này mà Nhất thiết hữu bộ có tên »Nhất thiết hữu«, nghĩa là quá khứ vị lai đều được chứa trong một »pháp« duy nhất. Trong Nhất thiết hữu bộ, người ta cũng khám phá vài yếu tố nguyên thủy của Ðại thừa, như quan điểm Ba thân (s: trikāya) và niềm tin nơi Bồ Tát Di-lặc, đức Phật tương lai.

Nhất Thiết Trí

● 一 切 智 ; S: sarvajñatā, sarvākārajñatā;

Trí toàn vẹn, »hiểu biết tất cả«; chỉ trí huệ của một vị Phật, là điểm quan trọng, tiêu biểu nhất của một bậc Chính đẳng chính giác.

Theo quan điểm Tiểu thừa thì Nhất thiết trí được hiểu là mọi hiểu biết đưa đến giải thoát. Còn Ðại thừa cho rằng Nhất thiết trí là trí huệ hiểu biết tất cả các Pháp và thể tính thật sự của nó là Không. Trí này hay được xem là đồng nghĩa với Bát- nhã (s: prajñā).

Nhất Thuyết Bộ

● 一 說 部 ; S: ekavyāvahārika;

Bộ phái Phật giáo xuất phát từ Ðại chúng bộ. Văn-thù vấn kinh (s: mañjuśrīparivarta) gọi là »Chấp nhất ngữ ngôn bộ«, còn Tông luân luận của Khuy Cơ viết rằng, bộ này quan niệm rằng »Thế pháp, xuất thế pháp đều không thật, chỉ là danh.«

Nhất Thừa

● 一 乘 ; S: ekayāna;

Là »Cỗ xe duy nhất« đưa chúng sinh đến Giác ngộ, thành Phật; danh từ này bao hàm hai ý nghĩa. Với cái nhìn tương đối thì danh từ Nhất thừa chính là Phật thừa (佛 乘; s: buddhayāna), Bồ Tát thừa (菩 薩 乘; s: bodhisattvayāna) hoặc Ðại thừa (大 乘; s: mahāyāna), được dùng đối ngược với Tiểu thừa (s: hīnayāna) hoặc Ðộc giác thừa (s: pratyekabuddhayāna).

Với ý nghĩa tuyệt đối, Nhất thừa bao gồm cả ba cỗ xe (s: triyāna), bao gồm giáo lí có tính chất tạm thời của chúng và chuyển hóa chúng.

Sau sự xuất hiện của khái niệm Nhất thừa, không còn giáo pháp nào của Phật pháp trước đó có thể tồn tại được vì giáo pháp tối thượng đã là nội dung của Nhất thừa. Khái niệm Nhất thừa được đề xướng trong kinh Diệu pháp liên hoa, trong kinh được Phật cho là cao siêu nhất.

Tông Pháp tướng cho rằng, Bồ Tát thừa trong hệ thống Tam thừa chính là Nhất thừa hoặc Phật thừa này, nhưng tông Hoa Nghiêm và Thiên Thai lại phân biệt giữa ba loại thừa được nêu trên.

Nhất Thừa Bồ Tát

● 一 乘 菩 薩

Là vị Bồ Tát đã nhận thức được chân lí Nhất thừa.

Nhất Tự Bất Thuyết

● 一 字 不 說 ; J: ichiji-fusetsu;

Nghĩa là »một chữ cũng chưa hề thuyết«; một danh từ thường được dùng trong Thiền tông để nhấn mạnh rằng Phật và các vị Tổ chưa bao giờ đá động đến Chân lí tuyệt đối trong những bài thuyết pháp của chư vị bởi vì cái tuyệt đối này không thể nào diễn bày được (Bất khả thuyết). Vì thế nên đức Phật ban đầu không muốn rời Giác Thành (bodhgayā), không muốn trở về thế tục để giáo hóa chúng sinh. Nhưng, vì quá thương chúng sinh đang trôi nổi trong Vòng sinh tử nên Ngài quyết định rời chỗ tọa thiền đi hoằng hóa. Nói theo các vị Thiền sư là »để rơi mình vào cỏ mà nói chuyện« ( 落 草 譚; lạc thảo đàm) – tức là rời tâm thức sung sướng an lạc tuyệt đối để bước vào tâm thức của một phàm phu để chỉ đường chúng sinh đến bờ Giác ngộ.

Vì lí do trên mà Thiền tông quan niệm rằng, tất cả những bài Kinh (s: sūtra) của đức Phật và Ngữ lục của chư vị Thiền sư đều chỉ là »Ngón tay chỉ mặt trăng – nhưng không phải chính là mặt trăng.« Chân lí tuyệt đối chỉ có thể – nếu có thể! – được »truyền« bằng một phương pháp bí mặt, siêu việt mà Thiền tông gọi là »Dĩ tâm truyền tâm.«

Thiền tông tự nêu tông chỉ của mình là »Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật« – thay vì dựa vào lời của Phật thuyết trong các kinh sách, bởi vì ngôn ngữ trên giấy mỗi người đều hiểu một cách riêng biệt – tùy theo trình độ và khả năng của người đang xem nó. Thiền tông không quan niệm rằng, tất cả kinh sách đều vô dụng, nhưng chúng không thể biểu lộ hết tất cả. Chúng thật sự vô dụng trong việc miêu tả cái tuyệt đối, Chân như.

Nhất Tự Quan

● 一 字 關 ; J: ichiji-kan;

Tức là »ải của một chữ«; một chữ bao hàm tất cả ý nghĩa giảng dạy. Danh từ này thường dùng cho những Thoại đầu một chữ. Nổi danh về cách sử dụng nhất tự quan để dạy môn đệ là Thiền sư Vân Môn Văn Yển.

Nhất tự quan nổi tiếng nhất là »Vô« của Thiền sư Triệu Châu Tòng Thẩm (Vô môn quan, công án thứ nhất), »Quan« của Vân Môn (Bích nham lục, Công án 8).

Nhất Vị

● 一 味

»Chỉ có một (mùi) vị duy nhất,« sự đồng nhất của tất cả những hiện hữu. Thuật ngữ này xuất xứ từ ẩn dụ đại dương, tất cả các biển chỉ có một vị mặn duy nhất.

Nhất Vị Uẩn

● 一 味 蘊 ; S: eka-rasa-skandha;

Một nguyên tắc được Nhất thiết hữu bộ thiết thuyết, xem như là chủ thể trải qua những biến chuyển, là cái được tái sinh, là tâm thức vi tế nhất bắt đầu từ vô thủy vô minh.

Nhất Viên

● 一 圓 ; J: ichien;

Vô Trụ Ðạo Hiểu

Nhất-Xiển-Đề

● 一 闡 提 ; S: iccantika;

Chỉ một người hoàn toàn không còn Thiện nghiệp. Nhiều trường phái, nhất là Phật giáo Trung Quốc hay tranh cãi liệu một Nhất-xiển-đề có Phật tính (s: buddhatā) hay không. Có khi một Bồ Tát tự cho mình là Nhất-xiển-đề – ý nói rằng mình là người thành Phật cuối cùng, sau tất cả mọi chúng sinh.

Nhật Bản Ðạt-Ma Tông

● 日 本 達 磨 宗 ; J: nihon (nippon) darumashū;

Một trường phái thiền nhỏ của Nhật Bản được Thiền sư Ðại Nhật Năng Nhẫn (j: dainichi nōnin) sáng lập. Tông này được thành lập dựa vào tông Lâm Tế của Trung Quốc và nổi danh là một tông với phương pháp tu tập chân chính.

Tông này không tồn tại được bao lâu vì sau khi thiền đường của họ bị thiêu hủy (1928) sau một sự tranh chấp với các vị tăng chùa Hưng Phúc (kōfukuji) và sau khi Thiền sư Cô Vân Hoài Trang (j: koun ejō) đến Ðạo Nguyên Hi Huyền (dōgen kigen) tham học. Một thời gian sau, các vị đệ tử quan trọng của Giác Yển (kakuan) – vị kế thừa thứ hai của tông này – như Triệt Thông Nghĩa Giới (tettsū gikai), Nghĩa Diễn (義 演; gi'en), Hàn Nham Nghĩa Doãn (寒 巖 義 尹; kangan gi'in),... đều đến gia nhập dòng thiền Tào Ðộng của Ðạo Nguyên.

Tông này chủ trương »Kiến tính thành phật« (見 性 成 佛; kenshō jōbutsu) và »Kiến tính linh tri« (見 性 靈 知; kenshō reichi), rất chú tâm đến hai bộ kinh Viên giác (engakkyō) và Thủ-lăng-nghiêm (shuryōgongyō). Thiền sư Giác Yển thường trích những phần trong hai bộ kinh này làm tài liệu giảng dạy. Một đặc điểm của tông này nữa là sự tu tập thiền thuần túy, tránh không pha trộn với những khuynh hướng tu tập thịnh hành khác thời bấy giờ như niệm danh Phật A-di-đà, thực hành các nghi lễ theo Chân ngôn tông (shingon-shū). Tuy vậy, họ cũng không tránh được các ảnh hưởng của các tông giáo khác biệt này và chính sự pha trộn giáo lí của Thiền sư Triệt Thông Nghĩa Giới (tettsū gikai) sau này tại Vĩnh Bình tự (eihei-ji) – Thiền Tào Ðộng của Ðạo Nguyên và Mật giáo – là nguyên do chính của sự chia rẽ của tông Tào Ðộng thế hệ thứ ba sau này.

Nhật Liên

● 日 蓮 ; J: nichiren; 1222-1282;

Cao tăng Nhật Bản, Khai tổ tông Nhật Liên. Theo quan niệm của Sư, biểu hiện cao quí tuyệt đỉnh của Phật pháp chính là Diệu pháp liên hoa kinh và chỉ bộ kinh này mới có thể cứu độ chúng sinh. Sư còn cho rằng, tinh hoa của Phật giáo đã trọn vẹn cô đọng lại trong tên của kinh này và vì vậy, phương pháp tu hành chính của tông này là niệm câu »Nam-mô diệu pháp liên hoa kinh« (j: namu myōhō reng-kyō).

Nhật Liên là người chỉ trích mọi trường phái khác của Phật giáo, muốn đưa Nhật Liên tông làm quốc giáo. Sư chỉ trích cả chính quyền đương thời và cuối cùng bị lên án tử hình nhưng được cứu thoát trong một trường hợp lạ lùng, sau đó bị lưu đày trên một hòn đảo. Nhật Liên trở về Liêm Thương (kamakura) năm 1274 và tám năm sau thì mất.

Sư là con một ngư phủ nghèo tại miền Nam nước Nhật, xuất gia thụ giới năm 15 tuổi tại chùa Thanh Trừng ở quê. Trên đường tìm đạo, Sư đến Liêm Thương (kamakura) và sau đó lên núi Tỉ Duệ (hieizan), trung tâm của Thiên Thai tông Nhật Bản. Sư nhận thấy Thiên Thai tông với giáo pháp theo Diệu pháp liên hoa kinh rất gần với tư tưởng của mình. Năm 1253, Sư trở về chùa cũ vì thấy kinh Diệu pháp liên hoa không còn đóng vai trò quan trọng nữa trong Thiên Thai tông. Sư tự lập ra môn phái mới và cho rằng chỉ có Diệu pháp liên hoa mới cứu độ con người, là con đường duy nhất dẫn đến giải thoát. Quan điểm của Sư rất cực đoan, cho rằng chỉ cần tụng đọc tên bộ kinh này là đủ. Vì thế mà Sư bị trục xuất ra khỏi chùa. Sau đó Sư truyền bá giáo pháp của mình ngay ngoài đường ngoài chợ và công kích mãnh liệt các tông phái khác. Sư tuyên truyền rằng Tịnh độ tông (jōdō-shū) chỉ dẫn người ta xuống địa ngục, Pháp Nhiên (hōnen, người sáng lập Tịnh độ tông) là »kẻ thù của chư Phật«, chịu trách nhiệm về tình trạng lụn bại tại Nhật. Thiền tông (zen-shū) chỉ là tông phái của ma quỉ, Chân ngôn tông (shingon-shū) là sự khánh kiệt và Luật tông (ritsu-shū) là sự phản bội. Sư cho rằng, muốn cứu nước Nhật cần thống nhất các môn phái dưới giáo pháp của kinh Diệu pháp liên hoa. Cuối cùng Sư bị lưu đày trên đảo Tá Ðộ (sado). Nơi đây, Sư viết một số tác phẩm và tự xem mình là tái sinh của hai vị Bồ Tát có trách nhiệm cứu quốc và truyền bá kinh Diệu pháp liên hoa. Sư coi trọng đại nguyện phải truyền bá giáo pháp này trong thời mạt pháp và chịu đựng mọi gian khổ.

Nhật Liên Tông

● 日 蓮 宗 ; J: nichiren-shū;

Một tông phái Phật giáo Nhật Bản, lấy tên của vị tổ sáng lập là Nhật Liên. Giáo pháp của tông phái này đặt nền tảng trên bộ Diệu pháp liên hoa kinh và danh hiệu phải niệm hàng ngày chính là tên của bộ kinh đó. Tông này có tính chất quốc gia cực đoan, muốn xây dựng một nền Phật giáo Nhật Bản rồi bành trướng ra ngoài. Qua thế kỉ 20, một khuynh hướng của Nhật Liên tông mới (Nhật liên chân tông, j: nichiren-shō-shū) ra đời với Nikko, xem Nhật Liên là »đức Phật thời mạt pháp«

Nhật Liên tông có nhiều ảnh hưởng đến các tôn giáo quần chúng tại Nhật.

Nhật Liên tông tôn thờ »tam đại di bảo«, ba di bảo quan trọng. Thứ nhất là Man-đa-la do Nhật Liên sáng tạo, trình bày giáo pháp Diệu pháp liên hoa. Ở giữa Man-đa-la này là hình một ngôi chùa, ngôi chùa tượng trưng cho Như Lai (s: tathāgata). Ngôi chùa này cũng diễn tả năm âm của tên kinh Diệu pháp liên hoa. Chung quanh tên này người ta thấy tên các vị Bồ Tát hoặc thiên nhân bảo hộ kinh. Di bảo thứ hai chỉ là đơn thuần tên kinh Diệu pháp liên hoa. Tụng đọc danh hiệu kinh này, hành giả sẽ thanh lọc Thân, khẩu, ý và thay thế luôn cho việc qui y Tam bảo. Di bảo thứ ba là một Khai đàn. Khai đàn mới đầu chỉ là một bục dùng để mở lễ truyền pháp quán đỉnh trong thiền viện nhưng được Nhật Liên đưa lên thành vật tượng trưng. Bản thân nước Nhật cũng là một Khai đàn. Quan điểm này cuối cùng tượng trưng cho đầu óc quốc gia cực đoan của giáo phái.

Nhiên Ðăng Cát Tường Trí

● 然 燈 吉 祥 智 ; S: dīpaṅkaraśrījñāna;

Nhiên Ðăng Phật

● 然 燈 佛 ; S, P: dīpaṅkara;

Vị cổ Phật từng sống cách thời đại chúng ta vô lượng kiếp. Ðức Phật này là vị đầu tiên của 24 vị Phật trước đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni. Tương truyền dưới thời Nhiên Ðăng Phật thì đức Thích-ca là một nhà sư khổ hạnh tên là Thiện Huệ (s: sumedha). Với thiên nhãn thông, Nhiên Ðăng Phật nhận ra Thiện Huệ sẽ thành Phật dưới tên Cồ-đàm (gautama) và thụ kí cho Thiện Huệ. Phật Nhiên Ðăng được xem là vị Phật quan trọng nhất trong các vị trước Thích-ca. Ngài là vị đại diện cho Phật quá khứ tương tự như trường hợp Di-lặc được xem là đại diện cho Phật vị lai. Tại Trung Quốc và Việt Nam, người ta thờ »Tam thế Phật« là thờ ba vị này.

Theo truyền thuyết, thân Phật Nhiên Ðăng cao »80 trượng«, giáo hóa 84.000 vị A-la-hán, Ngài sống 100.000 năm. Tháp đựng xá-lị Phật Nhiên Ðăng cao 36 do-tuần (s: yojana » 15-20km).

Nhiếp Căn

● 攝 根 ; S, P: indriyasaṃvara; nghĩa là phòng hộ các giác quan;

Phương pháp tu tập quán sát sự vật một cách khách quan và tránh những ý nghĩ bâng quơ, không cho tâm thức lạc lõng trong những cảm giác như yêu thích, ghét bỏ, sân hận... khi tiếp xúc với một pháp nào đó bằng những căn môn (giác quan). Nhiếp căn là yếu tố quan trọng để đạt Ðịnh (s, p: samādhi), cần phải được thực hành trong đời sống hàng ngày, đó là một qui định của Giới (s: śīla).

Phép nhiếp căn được mô tả như sau: »Vị tỉ-khâu khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, ý khởi pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Vị ấy để tâm không cho các yếu tố bất thiện tác dụng lên mắt, vị ấy đạt được nhiếp căn nhãn thức, tỉ thức, thiệt thức, v.v... Tập được nhiếp phục các căn, vị ấy cảm nhận được hỉ lạc thanh tịnh.«

Như Hiện Nguyệt Quang

● 如 現 月 光 ; ?-1765

Thiền sư Việt Nam thuộc tông Lâm Tế truyền sang miền Bắc, pháp hệ thứ 37. Sư nối pháp Thiền sư Chân Nguyên và truyền lại cho đệ tử là Tính Tĩnh.

Sư sinh ở làng Ðường Hào, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, xuất gia năm 16 tuổi tại chùa Long Ðộng trên núi Yên Tử.

Nơi đây, Sư chuyên cần tu học dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Chân Nguyên. Khi Chân Nguyên tịch, Sư được truyền y bát của phái Trúc Lâm Yên Tử, kế thừa thầy chăm sóc các ngôi chùa Long Ðộng, Quỳnh Lâm và Nguyệt Quang.

Năm 1748, Sư được vua Lê Hiến Tông phong chức Tăng thống và năm 1757 hiệu Tăng Thống Thuần Giác Hòa Thượng. Sư sống rất đạm bạc, ăn mặc rất sơ sài nhưng các vị đại thần đều quí trọng. Tương truyền rằng, Sư có hơn 60 vị đệ tử anh tài mà Thiền sư Tính Tĩnh là vị được truyền y bát Trúc Lâm, thay thế Sư chăm lo các ngôi chùa nêu trên.

Ngày mùng 6 tháng 9 năm Ất Dậu, Sư gọi chúng lại từ biệt rồi tịch. Môn đệ xây tháp thờ tại chùa Nguyệt Quang. Chùa này bây giờ nằm ở phường Ðông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Như Lai

● 如 來 ; S, P: tathāgata;

Là »Người đã đến như thế«; danh hiệu chỉ một vị đã đến bậc giác ngộ cao nhất, bậc Chính đẳng chính giác. Như Lai là một trong mười danh hiệu của một vị Phật. Theo ý nghĩa nguyên thủy thì danh từ Như Lai không phải là một »danh hiệu.«

Phật Thích-ca Cồ-đàm sử dụng danh từ này để tránh sử dụng chữ »ta«, »tôi« trong lúc giảng dạy, thuyết Pháp và đây cũng là một phong cách biểu lộ sự khiêm tốn của Ngài.

Với sự phát triển của Phật giáo theo thời gian, ý nghĩa của danh từ Như Lai đã biến đổi. Trong Ðại thừa, Như Lai chỉ Ứng thân (s: nirmāṇakāya, Ba thân) của Phật. Ðó là con người toàn hảo, có thể xuất hiện dưới mọi dạng khác nhau, có Mười lực (s: daśabala) của một vị Phật. Như Lai cũng biểu hiện cụ thể của Chân như, thể tính của vũ trụ, được xem là sứ giả trực tiếp của Chân như, là gạch nối giữa hiện tượng và bản thể. Trong nhiều trường hợp, Như Lai được xem là đồng nghĩa với Trí huệ (s: prajñā) và tính Không (s: śūnyatā).

Như Lai Tạng

● 如 來 藏 ; S: tathāgata-garbha;

Nghĩa là cái gốc, nơi xuất xứ của Như Lai; quan điểm Ðại thừa, chỉ mỗi chúng sinh đều chứa Pháp thân (s: dharmakāya, Ba thân) trong thân mình, chứa khả năng thành Phật, khả năng Giác ngộ. Trong các kinh Ðại thừa, Như Lai tạng đồng nghĩa với Phật tính, Pháp giới, Chân như.

Như Thật Tri Kiến

● 如 實 知 見 ; S: yathābhūtaṃ-jñānadarśana; P: yathābhūta-ñāṇadassana; tức là »Nhìn nhận vạn vật như chúng đích thật là«;

Mục đích tối thượng của đạo Phật và là điểm khác nhau giữa một phàm phu và một bậc Giác ngộ. Trong khi bậc giác ngộ đã đạt Như thật tri kiến thì những người còn u mê cứ quanh quẩn mãi trong cái tranh cãi, vướng mắc vào những Ðảo kiến, phân biệt, thị phi, cho tất cả những hiện tượng xung quanh là thật, là trường tồn, là có tự Ngã. Ðó chính là yếu tố trói buộc chúng sinh vào Luân hồi.

Như Trừng Lân Giác

● 如 澄 麟 角 ; 1696-1733

Thiền sư Việt Nam thuộc tông Lâm Tế truyền sang Ðàng ngoài, pháp hệ thứ 37. Sư kế thừa Thiền sư Chân Nguyên, sau thành lập một nhánh thiền gọi là Liên Phái.

Sư tên Trịnh Thập, con của Phổ Quang Vương. Lớn lên, Sư được vua Lê Hi Tông gả công chúa thứ tư cho. Một hôm, Sư sai quân đào đất làm ao nuôi cá bỗng dưng tìm thấy một cọng sen lớn. Sư cho đó là điềm lành liền đổi nhà thành chùa, đặt tên là Liên Tông, viện tên là Li Cấu. Sư cũng dâng sớ xin vua được phép xả tục xuất gia. Vua nhận lời và ngay khi được phép, Sư đến Thiền sư Chân Nguyên Chính Giác tại chùa Long Ðộng.

Chân Nguyên gặp Sư hỏi: »Duyên xưa gặp gỡ, vì sao đến chậm vậy?« Sư thưa: »Thầy trò hội hiệp thời tiết đến thì gặp.« Chân Nguyên bảo: »Trùng hưng Phật Tổ sau này là trông cậy ở ngươi.«

Từ đây, Sư ngày ngày ngiên cứu, thông suốt Tam tạng. Sư được Chân Nguyên truyền giới và Tâm ấn. Sau đó, Sư trở về trụ trì tại chùa Liên Tông. Ðồ chúng nghe tin đến học rất đông, do đó mà phái thiền Liên Tông hoặc Liên Phái được thành lập.

Một hôm, Sư bảo chúng: »Giờ qui tịch của ta sắp đến. Ta được pháp nơi Hòa thượng Chân Nguyên, sẽ trao lại cho các ngươi. Hãy nghe kệ đây:

本從無本。 從無爲來

還從無爲去。 我本無來去

死生何曾累

Bản tòng vô bản, tòng vô vi lai

Hoàn tòng vô vi khứ, ngã bản vô lai khứ

Tử sinh hà tằng lụy.

\*Vốn từ không gốc

Từ không mà đến

Lại từ không mà đi

Ta vốn không đến đi

Tử sinh làm gì lụy.«

Sư bảo: »Thân khổ Tứ đại này đâu thể giữ lâu.« Nói xong, Sư ngồi yên thị tịch, nhằm niên hiệu Long Ðức thứ 2, thọ 37 tuổi.

Như Ý Châu

● 如 意 珠 ; S: cintāmaṇi;

1. Ngọc như ý, được xem là thuộc tính của các vị Phật và Bồ Tát (Ðịa Tạng, Quán Thế Âm, Bảo Sinh Phật);

2. Ngọc cũng tượng trưng cho tâm thức tự tại.

Như Ý Túc

● 如 意 足 ; S: ṛddhipāda; P: iddhipāda; hoặc Thần túc, thường được gọi là Tứ như ý túc ( 四 如 意 足 ; s: catvāra ṛddhipādāḥ), Tứ thần túc;

Chỉ những nẻo đường dẫn đến Thần thông (Lục thông). Như ý túc bao gồm:

1. Dục (chanda), nghĩa là tập trung vào ý chí mạnh mẽ;

2. Tinh tiến (s: vīrya), tập trung vào nghị lực;

3. Tâm (citta), chú tâm;

4. Trạch pháp (s: mīmāṃsā), chú tâm vào sự tra tầm.

Ni-A-Na Ti-Lô-Ka

● P: nyanātiloka; nghĩa là Tam thế trí giả, »Trí giả thông ba thời«, 1878-1957;

Cao tăng người Ðức kiêm dịch giả lừng danh. Sư tên thật là Walter Florus Gueth, sinh trưởng trong một gia đình Thiên chúa giáo, học ngành âm nhạc và trở thành một tay chơi đàn violon xuất sắc. Trong một chuyến viếng thăm Tích Lan, Sư bỗng mộ đạo Phật và sau đó đến Miến Ðiện gia nhập giáo hội. Sư là một trong những học giả quan trọng nhất trong lĩnh vực kinh sách văn hệ Pā-li, đã dịch các tác phẩm sau đây sang Ðức và Anh ngữ: Di-lan-đà vấn đạo (p: milindapañha, 1919-1924), Tăng-nhất bộ kinh (aṅguttara-nikāya, 1922), Thanh tịnh đạo (visuddhi-magga, 1952). Những bản dịch của Sư rất hay và chính xác, đặc biệt là tác phẩm Thanh tịnh đạo của Ðại sư Phật Âm (p: buddhagosa). Ngoài ra, Sư cũng biên soạn nhiều sách giáo khoa và một quyển từ điển đạo Phật.

Niêm Hoa Vi Tiếu

● 拈 花 微 笑 ; J: nenge-mishō; nghĩa là »cầm hoa mỉm cười«;

Một câu nói thường được dùng trong Thiền tông để chỉ việc truyền pháp nằm ngoài ngôn ngữ của Phật Thích-ca Mâu-ni cho Tổ thứ nhất là Ma-ha Ca-diếp (s: mahākāśyapa). Cách »Dĩ tâm truyền tâm« này là sự bắt đầu của »Giáo ngoại biệt truyền«, một danh hiệu mà chư vị Thiền sư tự đặt cho trường phái của mình.

Câu chuyện Niêm hoa vi tiếu trên được thuật lại trong một bộ Kinh với tên Ðại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi kinh (j: daibontennō-mombutsu-ketsugi-kyō). Tương truyền rằng, Phạm thiên vương (s: brahmā) một hôm viếng thăm một hội thuyết pháp của đức Phật trên đỉnh Linh Thứu. Ông cúng dâng đức Phật một cành hoa (có thuyết nói là hoa Sen, một thuyết khác là hoa Ưu-đàm) và thỉnh Phật vì chúng thuyết Pháp. Thay vì thuyết pháp thì Phật chỉ cầm một nhành hoa, se giữa những ngón tay và im lặng mỉm cười. Chẳng ai trong chúng hiểu được thâm ý ngoài Ma-ha Ca-diếp với một nụ cười trả lời. Theo Vô môn quan, Công án thứ 6 – một cách trình bày ngắn gọn của sự kiện này – thì Phật bảo rằng: »Ta có Chính pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng không tướng, vi diệu pháp môn, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, nay trao lại cho Ma-ha Ca-diếp.« Ma-ha Ca-diếp vì vậy mà được xem là Tổ thứ nhất của Thiền tông.

Niệm

● 念 ; S: smṛti; P: sati; nghĩa là »nhớ, nghĩ«;

Trong đạo Phật, niệm chỉ sự chú tâm hay tỉnh giác. Ðó là lúc hành giả chú tâm lên các hoạt động của thân thể và tư duy. Ðó chính là chính niệm, yếu tố thứ bảy của Bát chính đạo, một trong Bảy giác chi (s: bodhyaṅga) và một trong Năm lực (s: pañcabala). Tâm thức đó được gọi là »đúng đắn« vì nó giúp hành giả giác ngộ. Nhờ chính niệm, người ta phát khởi tri kiến về vô thường, vô ngã và khổ của sự vật. Niệm là phép tu căn bản trong Bốn niệm xứ (s: smṛtyupasthāna; p: satipaṭṭhāna).

Niệm Phật

● 念 佛 ; J: nembutsu;

Là tụng niệm danh hiệu Phật; trong một nghĩa hẹp thì Niệm Phật là phương pháp tu tập chính của tông Tịnh độ và Phật ở đây chính là Phật A-di-đà. Nếu ai niệm danh hiệu Phật A-di-đà với tất cả niềm tin và hi vọng thì có thể thác sinh vào cõi Cực lạc của Ngài.

Sau đây là một vài cách niệm Phật, Bồ Tát thường gặp:

南 無 阿 彌 陀 佛。 Nam-mô A-di-đà Phật; Nhật ngữ: Namu Amida Butsu; Phạn ngữ: Namu Amitābha Buddha;

南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛。 Nam-mô Bản sư Thích-ca Mâu-ni Phật; Phạn ngữ: Namu Upādhyāya Śākyamuni Buddha;

南 無 大 悲 觀 世 音 菩 薩。 Nam-mô Ðại bi Quán Thế Âm Bồ Tát; Namu Mahākaruṇā Avalokiteśvara Bodhisattva.

Niết-Bàn

● 涅 槃 ; S: nirvāṇa; P: nibbāna; dịch nghĩa là Diệt (滅), Diệt tận (滅 盡), Diệt độ (滅 度), Tịch diệt (寂 滅), Bất sinh (不 生), Viên tịch (圓 寂), Giải thoát (解 脫), Vô vi (無 爲), An lạc (安 樂);

Mục đích tu hành của mọi trường phái Phật giáo. Trong đạo Phật nguyên thủy, Niết-bàn được xem là đoạn triệt Luân hồi (saṃsāra) và đi vào một thể tồn tại khác. Ðó là sự tận diệt gốc rễ của ba nghiệp Bất thiện (s: akuśala) là tham, sân và si.

Ðồng thời Niết-bàn có nghĩa là không còn chịu sự tác động của Nghiệp (s: karma), không còn chịu qui luật nhân duyên, Vô vi (s: asaṃkṛta), đặc tính của nó là thiếu vắng sự sinh, thành, hoại, diệt.

Với sự xuất hiện của Ðại thừa (s: mahāyāna), người ta có một quan điểm mở rộng của Niết-bàn dựa trên khái niệm Bồ Tát (s: bodhisattva) và trên tính nhất thể của vạn vật. Niết-bàn được xem là sự thống nhất với cái Nhất thể tuyệt đối (sự bình đẳng của chúng sinh; s: sattvasamatā) đó, sự thống nhất của luân hồi với »dạng chuyển hóa« của nó. Ở đây Niết-bàn được xem như sự lưu trú trong tính tuyệt đối, sự an lạc khi thấy mình cùng một thể với tuyệt đối, khi thấy mình giải thoát khỏi mọi ảo giác, mọi biến tướng, mọi tham ái.

Nhiều người hiểu Niết-bàn chỉ là một cõi hư vô tịch diệt. Ngay Phật giáo nguyên thủy đã bác bỏ quan niệm đó. Trong nhiều kinh sách, người ta mô tả Niết-bàn như một »ngọn lửa đã tắt«: Phật giáo quan niệm ngọn lửa tắt không có nghĩa là nó hoại diệt, nó đi vào Hư không (s: ākāśa), trở thành vô hình, thì như thế, Niết-bàn không phải là sự hoại diệt, đó là tình trạng đi vào một sự tồn tại khác. Như lửa phát sinh từ hư không và trở về với hư không, thì Niết-bàn là một tình trạng của tâm thức trở về với một cõi xứ không chịu sự sinh diệt. Ðó là một tình trạng không có một vị trí địa lí, mà là một dạng siêu việt, Xuất thế (出 世; s: lokottara) và chỉ có những hành giả đã đạt mới biết được. Vì vậy, trong đạo Phật nguyên thủy, Niếtbàn hầu như được hiểu xa cách thế gian, giải thoát khỏi phiền não.

Trong một số kinh sách khác, Niết-bàn được hiểu là sự »an lạc« nhưng phần lớn được hiểu là sự giải thoát khỏi cái Khổ (s: duḥkha). Vì không có ngôn ngữ để diễn tả Niết-bàn, đó là phạm vi nằm ngoài ngôn ngữ và lí luận, nên có nhiều người hiểu Niết-bàn theo quan niệm hư vô. Cách thế dễ tiếp cận nhất về Niết-bàn là hiểu sự tồn tại là một tình trạng đầy dẫy khổ đau và Niết-bàn là dạng tồn tại thiếu vắng sự khổ đau đó. Ðối với hành giả Phật giáo thì định nghĩa liệu Niết-bàn là một dạng tồn tại thật sự hay chỉ là cõi tịch diệt không hề quan trọng. Vì lí do này mà Phật Thích-ca từ chối mọi mô tả về Niết-bàn.

Trong Tiểu thừa (s: hīnayāna), người ta phân biệt hai loại Niết-bàn:

1. Hữu dư niết-bàn (有 餘 涅 槃; s: sopadhiśeṣa-nirvāṇa; p: savupadisesa-nibbāna): Niết-bàn còn tàn dư, Niết-bàn trước khi tịch diệt. Niết-bàn này là trạng thái của các bậc thánh nhân đã dứt bỏ mọi Phiền não, không còn tái sinh. Các vị này còn sống trên đời nên vẫn còn Ngũ uẩn, còn có nhân trạng nên gọi »hữu dư«. Trong Hữu dư niết-bàn hành giả còn khổ vì còn chịu nghiệp cũ. Có lúc hành giả thoát được cái khổ đó một cách tạm thời trong một số tình trạng thiền định nhất định. Từ quan điểm Hữu dư Niết-bàn này của Tiểu thừa mà phát sinh khái niệm Niết-bàn vô trụ (s: apratiṣṭhita-nirvāṇa) của Ðại thừa.

2. Vô dư niết-bàn (無 餘 涅 槃; s: nirupadhiśeṣa-nirvāṇa; p: anupadisesa-nibbāna): là Niết-bàn không còn Ngũ uẩn (s: pañca-skandha), Mười hai xứ (s, p: āyatana), mười tám Giới (s, p: dhātu) và các Căn (indriya). Niết-bàn vô dư đến với một vị A-la-hán sau khi chết, không còn tái sinh. Loại Niết-bàn này cũng được gọi là Niết-bàn toàn phần hay Bát-niết-bàn (般 涅 槃; s: parinirvāṇa).

Ngay trong Tiểu thừa thì quan điểm của mỗi phái cũng khác nhau. Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) luận về Niết-bàn với khái niệm khả quan, cho rằng Niết-bàn là thể không sinh thành hoạt diệt, có thể dần dần đạt đến bằng cách loại trừ khổ. Cứ diệt một loại khổ thì đạt được một cảnh giới của Niết-bàn. Vì thế mà có nhiều loại Niết-bàn và hầu như Niết-bàn là một cảnh giới cụ thể. Ðối với Kinh lượng bộ (sautrāntika) thì Niết-bàn chỉ là dạng chấm dứt khổ, nhưng không phải là một cảnh giới vĩnh hằng. Ðộc Tử bộ (s: vātsīputrīya) cho rằng có một cá nhân (s: pudgala) thường còn, hiểu Niết-bàn là cõi mà cá nhân đó tiếp tục tồn tại. Ðối với Ðại chúng bộ (s: mahāsāṅghika) – được xem là tiền thân của phái Ðại thừa – thì khái niệm Niết-bàn vô dư không còn quan trọng nữa. Từ đây các bộ phái sau bắt đầu phát triển và sử dụng danh từ Vô trụ niếtbàn (s: apratiṣṭhita-nirvāṇa). Ðó là trạng thái Niết-bàn của các vị Phật đã thoát khỏi ràng buộc của thế gian nhưng chưa muốn hoàn toàn tịch diệt.

Trong Ðại thừa, người ta nhấn mạnh đến tính chất Bồ Tát nhiều hơn và vì thế khái niệm Niết-bàn không được đề cao nhưng vẫn là mục đích cao nhất trên đường giải thoát. Không có tông phái Ðại thừa nào xem Bồ Tát là mức cuối cùng của Phật đạo; đối với Bồ Tát, việc »nhập Niết-bàn« chỉ được »hoãn lại« sau khi toàn thể chúng sinh đều được giải thoát. Theo quan điểm Ðại thừa, Niết-bàn là sự thống nhất với cái tuyệt đối, không phải chỉ mỗi một cá nhân mà với mọi hiện tượng và vì vậy, Ðại thừa không thấy sự khác biệt giữa Niết-bàn và sinh tử. Ở đây, người ta phân biệt hai loại Niết-bàn: Vô trụ niếtbàn (s: apratiṣṭhitanirvāṇa) và Thường trụ niết-bàn (s: pratiṣṭhita-nirvāṇa; »thường trụ« ở đây với ý nghĩa cố định, bất động).

Trong các phái Ðại thừa, quan niệm về Niết-bàn cũng khác nhau: phái Trung quán (s: mādhyamika) cho rằng, Niết-bàn nằm trong tính Không (s: śūnyatā), đó là sự »chấm dứt cái thiên hình vạn trạng«, cái chấm dứt đó là sự vắng bóng của mọi ràng buộc thế gian. Niết-bàn là sự thống nhất với Chân như (s: tathatā) không diễn tả được, là cái luôn luôn hiện hữu, nhưng không được nhận biết. Niết-bàn và sinh tử không hề khác nhau, đứng trên phương diện lí tính tuyệt đối mà nói. Chính cái Thức vô minh của chúng ta ngăn cản không cho nhận ra cái lí tính tuyệt đối đó.

Duy thức tông cũng cho rằng Niết-bàn và luân hồi không khác, mọi hiện tượng đều không tồn tại, không thật có. Ðối với tông này thì Niết-bàn xuất hiện khi mọi phân biệt chấm dứt. Duy thức tông cho rằng có hai dạng Niết-bàn: Niết-bàn của Ala-hán, đó là người khi chết chỉ còn Chân như tuyệt đối là tồn tại. Ðó là người »đã yên nghỉ.« Dạng Niết-bàn đó tuy nhiên không ưu việt bằng Niết-bàn của Phật, là dạng chủ động »dập tắt ngọn lửa đời sống« nhưng cũng chủ động ban phát lòng từ bi. Ðây là dạng thống nhất của Chân như với mọi chúng sinh, trong đó mỗi cá nhân vẫn còn tồn tại trong nghĩa qui ước.

Trong Thiền tông, Niết-bàn cũng không hề tách rời với thế giới này mà chính là sự trực ngộ được thể tính của Tâm, là thể tính của con người, thể tính của Phật. Thực hiện Niết-bàn phải thông qua trí huệ và vì vậy, có khi Niết-bàn được xem là đồng nghĩa với Trí huệ Bát-nhã. Niết-bàn và Trí huệ chỉ là hai mặt của một cái duy nhất. Niết-bàn là trạng thái của một người đã đạt trí huệ Bát-nhã, đã đạt tri kiến về Tâm và ngược lại Bát-nhã là trí huệ của một người đã thực hiện Niết-bàn.

Niết-Bàn Đường

● 涅 槃 堂 ; J: nehandō;

Tên gọi của nhà dưỡng bệnh trong một Thiền viện. Những tên gọi khác của Niết-bàn đường là An Lạc đường (j: anrakudō) hoặc Diên Thọ đường (j: enjudō).

Niết-Bàn Tông

● 涅 槃 宗

Một tông phái của Phật giáo trong thời kì sơ khởi tại Trung Quốc, được thành lập khoảng thế kỉ thứ 5 sau Công nguyên.

Ðây không phải là một tông phái đích thật, chủ yếu gồm một số Cao tăng chuyên nghiên cứu kinh Ðại bát-niết-bàn (s: mahāparinirvāṇasūtra). Giáo pháp của kinh này bao gồm: Niết-bàn là một thể trường tồn, an vui, thanh tịnh, khác với quan điểm Niết-bàn của kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitā-sūtra), trong đó Niết-bàn được xem như tìm được sự nhất thể với tính Không (s: śūnyatā). Tất cả loài đều có Phật tính, có thể đạt được Phật quả và vì thế Chân tâm của các loài chính là Như Lai (s: tathāgata).

Giáo pháp này được truyền bá tại Trung Quốc và có nhiều khác biệt với giáo pháp Bát-nhã. Ðại diện xuất sắc cho quan điểm Niết-bàn tông là Ðạo Sinh. Ðạo Sinh, dựa trên Ðại bát-niết-bàn kinh cho rằng ai cũng có Phật tính, kể cả Nhất-xiển-đề cũng có thể »đốn ngộ« thành Phật. Ðiều này gây nhiều tranh cãi trong giới luận sư.

Như các trường phái khác của Phật giáo Trung Quốc, Niết-bàn tông cũng chia nhiều »thời giáo«, các thời kì giáo hóa của Phật. Kinh Ðại bát-niết-bàn được xem là giáo lí sau cùng của đức Phật.

Niệt-Gu-Na-Pa

● S: nirguṇapa; »Kẻ vô dụng giác ngộ«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (siddha) Ấn Ðộ, có lẽ là đệ tử của Kan-ha-pa (s: kāṇhapa), sống trong thế kỉ thứ 10.

Niệt-gu-na-pa sinh trong một gia đình thuộc giai cấp thấp kém tại Pu-va-đê-sa (s: pūrvadeśa). Khi ông sinh ra cha mẹ rất vui mừng, nhưng chẳng bao lâu gia đình rất thất vọng vì ông là người ngớ ngẩn, không làm được gì cả. Ngày nọ, buồn quá, ông kiếm chỗ vắng vẻ ngoài chơi và tình cờ có một Du-già sư đi qua.Vị này khuyên ông tu tập, nhưng ông chỉ chịu thực hiện nếu phép tu này cho phép ông vừa nằm vừa tu! Thế mà vị Du-già sư vui lòng cho ông nhập môn và dạy phép quán Sắc với Không không hề rời nhau:

Người biết, vật được biết,

cả hai đều hư vọng.

Kẻ không biết điều này,

chỉ chuốc lấy khổ đau,

đáng thương thay cho họ.

Thế nhưng ngay khổ đau,

lại cũng chẳng có thật.

Khi tâm thức trở thành,

nguồn ánh sáng thanh tịnh.

Khi hiện tượng, tính Không,

không bao giờ lìa tách,

thì ngươi đạt tự tại,

vào xóm chợ thị thành,

như thánh nhân điên khùng.

Niệt-gu-na-pa nghe lời khai thị, lên đường khất thực, tu tập quán tưởng đến khi ông nhận thấy nhất thể của Sắc và Không chỉ là ánh sáng và đạt thánh quả. Mọi người hỏi ông là ai, ông nhìn thẳng vào mắt họ và khóc vì thương xót, họ nhìn thấy lòng từ bi trong mắt ông và cũng khóc theo. Còn những kẻ có căn cơ được ông nhận làm đệ tử. Thành đạo ca của ông như sau:

Lời dạy của Ðạo sư,

chỉ thẳng vào Trung đạo.

Lời dạy của Ðạo sư,

làm yên lành cảm thụ,

đang vùng vẫy trong tâm,

làm yên lành tư tưởng,

đang chồng chéo lẫn nhau.

Phép quán tưởng thiền định,

làm dịu mọi mâu thuẫn,

ta trở nên tỉnh giác,

hóa giải chúng dễ dàng.

Ninh-Mã Phái

● T: nyingmapa [rñyiṅg-ma-pa]; cũng được gọi là Cựu phái vì được sáng lập từ lần đầu Phật giáo truyền qua Tây Tạng, hoặc Hồng giáo, vì các tu sĩ phái này thường mang y phục màu hồng (hoặc mũ màu hồng);

Một trong bốn tông phái chính của Phật giáo Tây Tạng. Tông này thống nhất truyền thống của Ðại sư Liên Hoa Sinh (padmasambhava) và của các cao tăng Tì-ma-la Mật-đa (hoặc Tịnh Hữu; s: vimalamitra), Biến Chiếu (s: vairocana) từ Ấn Ðộ truyền qua trong thế kỉ thứ 8. Từ thế kỉ 15 trở đi, giáo lí của tông này được xắp xếp theo hệ thống nhưng không được thu nhận vào Ðại tạng (Cam-châu-nhĩ / Ðan-châu-nhĩ) của Tây Tạng. Giáo pháp này lấy Ðại cứu kính (t: dzogchen) làm cơ sở và dựa trên luận giải của Long-chen-pa.

Phái Ninh-mã nguyên thủy gồm có cả tăng sĩ lẫn cư sĩ và giữ được truyền thống của mình qua thời kì Phật giáo bị Lãng-đạt-ma (t: langdarma) bức hại (836-842). Qua thế kỉ thứ 11, phái này bắt đầu phát triển và trong nội bộ chia làm ba dòng chính: dòng »lịch sử«, dòng »trực tiếp« và dòng »kiến chứng.«

Dòng lịch sử hay tuyên giáo (t: kama) dựa trên hiển giáo xuất phát Phổ Hiền, trong đó có các giáo pháp quan trọng của Ba thừa chỉ được tìm thấy trong dòng Ninh-mã như Ma-ha du-già (s: mahāyoga), A-nậu du-già (anuyoga) và A-tì du-già (atiyoga).

Dòng trực tiếp hay Ter-ma dựa trên các bí lục do Liên Hoa Sinh truyền lại. Ví dụ như Tử thư (t: bardo thodol) là một tác phẩm Terma.

Dòng kiến chứng dựa trên sư tiếp xúc trực tiếp với Báo thân của các vị Ðạo sư (đã nhập diệt) trong lúc nhập định, theo lời khai thị của các vị đó để tuyên giáo các giáo pháp cụ thể trong những thời kì nhất định. Qua cách truyền giáo này mà Long-chen-pa được xem là trực tiếp nhận những lời khai thị của Liên Hoa Sinh.

Nội Nhiệt

● 內 熱 ; hay Nội hỏa; T: tumo [gtum-mo]; S: caṇḍa, caṇḍalī;

Một trong sáu phép tu của Na-rô-pa (t: nāropa), được gọi là Na-rô lục pháp (t: nāro chodrug) tại Tây Tạng. Nhờ kiểm soát hơi thở, chú tâm vào các Trung khu (s: cakra) và tập trung vào linh ảnh của một số âm ngữ như RAṂ hoặc RAṂ

(Man-tra), hành giả có thể nâng thân nhiệt lên tới mức hầu như »ngồi trong lửa.«

Phương pháp này thật ra xuất phát từ Du-già (yoga) Ấn Ðộ nhưng được phổ biến mạnh tại Tây Tạng vì, một phần nhằm đạt giác ngộ, phần khác nhằm chống lạnh.

Oánh Sơn Thiệu Cẩn

● 瑩 山 紹 瑾 ; J: keizan jōkin; 1268-1325;

Thiền sư Nhật Bản, Tổ thứ tư của tông Tào Ðộng (j: sōtō) sau Ðạo Nguyên Hi Huyền (j: dōgen kigen). Sư nối pháp Thiền sư Triệt Thông Nghĩa Giới (tettsū gikai, 1219-1309), thành lập Tổng Trì tự (sōji-ji), một trong hai ngôi chùa quan trọng nhất của dòng Tào Ðộng song song với Vĩnh Bình tự (eihei-ji). Sư trứ tác Truyền quang lục (denkōroku), một tác phẩm được tất cả các dòng thiền Nhật Bản ưa chuộng và sử dụng cho đến ngày nay. Sư được các đệ tử trong tông môn Tào Ðộng cung kính gọi là Ðại Tổ (大 祖; daiso), Ðạo Nguyên được gọi là Cao Tổ (高 祖; kōso).

Sư quê tại Echizen, sớm được bà mẹ sùng tín gửi đến Vĩnh Bình tự để tu học. Sư thụ giới lần đầu (1280) nơi Thiền sư Cô Vân Hoài Trang (koun ejō, 1198-1280) – vị Tổ thứ hai của tông Tào Ðộng. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, Hoài Trang qui tịch và Sư lưu lại tu học với Thiền sư Nghĩa Giới đến năm 17 tuổi. Sau đó, Sư bắt đầu một cuộc Hành cước kéo dài bốn năm (1285-1288), thu thập kiến thức cho cuộc đời hoằng hóa vinh quang của mình. Sư yết kiến nhiều vị cao tăng của nhiều tông phái khác nhau, tu tập Thiền theo Thiền sư Tịch Viên (寂 圓; jakuen, 1207-1299, bạn đồng học với Ðạo Nguyên nơi Thiên Ðồng Như Tịnh) tại Bảo Khánh tự (hákyō-ji). Tại Kinh Ðô (kyōto), Sư tu tập Thiền theo tông Lâm Tế dưới sự hướng dẫn của hai vị Ðông Sơn Trạm Chiếu (東 山 湛 照; tōzan tanshō, 1231-1291) và Bạch Vân Huệ Hiểu (白 雲 慧 曉; hakuun egyō, 1228-1297), cả hai đều là môn đệ của Viên Nhĩ Biện Viên (enni ben' nen, 1202-1280). Một cuộc viếng thăm núi Tỉ Duệ (hieizan) được Sư sử dụng để nghiên cứu giáo lí của Thiên Thai tông (tendai-shū). Sư cũng đến tham vấn Thiền sư Tâm Ðịa Giác Tâm (shinchi kakushin, 1207-1298) – người đã đem tập Công án quan trọng Vô môn quan sang Nhật.

Khi trở về học với Nghĩa Giới – lúc bấy giờ trụ trì chùa Ðại Thừa (daijō-ji) – Sư đại ngộ (1294) khi Nghĩa Giới trao cho môn đệ công án thứ 17 của Vô môn quan để tham cứu. Trong cuộc vấn đáp trong công án này, Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện trả lời sư Triệu Châu Tòng Thẩm: »Tâm bình thường là Ðạo« (Bình thường tâm thị đạo). Khi Sư suy nghĩ trình Nghĩa Giới ›Bình thường tâm‹, Nghĩa Giới liền đánh ngay vào miệng Sư. Ngay lúc này, mắt tâm Sư liền mở sáng. Không bao lâu sau, Nghĩa Giới phó chúc Sư là người nối dõi tông đường và từ đây, Sư bắt đầu cuộc đời giáo hóa của mình.

Sau khi thừa kế Nghĩa Giới trụ trì chùa Ðại Thừa (1303), học chúng từ khắp nơi đến tham học và ngôi chùa này trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng của các miền Ðông bắc Nhật Bản. Nơi đây, Sư hoàn tất hai tác phẩm quan trọng của mình là Truyền quang lục (dentōroku) và Tọa thiền dụng tâm kí (坐 禪 用 心 記; zazenyōjinki). Trong Tọa thiền dụng tâm kí, Sư khuyên mọi người chú tâm đến việc Tọa thiền (zazen) và đặc biệt nhấn mạnh sự quan trọng của tư tưởng người đang tọa thiền. Tập này bắt đầu bằng những câu:

»Tọa thiền giúp con người khai sáng tâm lực và an trụ nơi cội nguồn. Ðó chính là sự thấy rõ Bản lai diện mục, là sự phát minh tâm địa. Thân tâm đều biến mất, không còn vướng mắc vào những hành động như ngồi, nằm. Vì thế nên hành giả không nên nghĩ thiện, ác, vượt hẳn ngôn ngữ như phàm, thánh, Vô minh, Giác ngộ, rời bỏ cõi của chúng sinh và Phật.«

Dựa trên các giáo lí nền tảng, Sư hướng dẫn rất tỉ mỉ về việc thực hành tọa thiền:

»Các buổi lễ long trọng và những ngôi chùa vĩ đại thờ Phật đều rất có ý nghĩa, nhưng nếu ai muốn tọa thiền rốt ráo, người ấy không được tham gia tổ chức các lễ này... Không nên tọa thiền ở nơi nào quá sáng hoặc quá tối, quá nóng hoặc quá lạnh, cũng không nên tọa thiền gần những người say đắm vào việc vui chơi hoặc kĩ nữ! Thiền đường, bên cạnh một vị thầy uy tín, cao vút trên núi hoặc tận sâu dưới thung lũng là những nơi thích hợp. Bên cạnh suối xanh, trên đỉnh núi cao là những nơi thuận tiện để kinh hành... Hành giả không được quên việc quán tất cả các Pháp đều Vô thường vì việc ấy giúp trau dồi tâm kiên cường... Lúc nào cũng giữ lòng Từ bi và chuyển tất cả những phúc đức thu thập được đến tất cả chúng sinh! Không được phát tâm kiêu mạn, không được khinh thường Phật pháp! Những phong cách này chính là phong cách của phàm phu, ngoại đạo. Nếu lúc nào cũng chú tâm đến lời nguyện đoạn tất cả phiền não để đạt Giác ngộ thì phải tọa thiền và vô tác (không làm). Ðây là qui luật quan trọng của việc tọa thiền.«

Một trong những thành công lớn của Sư là việc thành lập hai ngôi chùa lớn của tông Tào Ðộng, đó là Vĩnh Quang tự (yōkō-ji) và Tổng Trì tự (sōji-ji, 1322). Hậu Ðề Hồ (go-daigo) Thiên hoàng nâng cấp Tổng Trì tự ngang hàng với Vĩnh Bình tự (eihei-ji) và gọi là Ðại bản sơn (daihonzan) của tông Tào Ðộng.

Trong khoảng thời gian cuối đời, Sư lui về Vĩnh Quang tự và giao phó việc quản lí chùa Tổng Trì cho vị đại đệ tử là Nga Sơn Thiều Thạc (gasan jōseki, 1275-1365). Trước khi tịch, Sư còn soạn tập Oánh Sơn thanh qui (keizan shingi). Hài cốt của Sư được chia ra và thờ cúng tại bốn ngôi chùa: Ðại Thừa, Vĩnh Quang, Tổng Trì và Tịnh Trụ (jōjū-ji).

Oṃ

● S: OṂ (ॐ); có khi được viết là AUM, phát âm theo Việt ngữ là Ôm, kéo dài âm Ô;

Là biểu tượng âm thanh cao quí và trọn vẹn nhất trong Ấn Ðộ giáo, được một vài trường phái Phật giáo, nhất là Kim cương thừa xem như một Man-tra.

OṂ được xem là tượng trưng của cả hai, sắc và âm. OṂ là âm thanh tượng trưng sức mạnh của tâm thức nội tại, của Phật tính trong thế giới giả tạm, trong Ảo ảnh (s: māyā) này. OṂ được biểu diễn bằng ba vòng cung và một chấm nhỏ. Ba vòng cung biểu diễn sắc thể, ý thức và vô ý thức và chấm nhỏ nằm ngoài ba vòng đó biểu hiện trí huệ cao nhất dung chứa cả ba. Hình dạng của OṂ là một biểu hiện cụ thể của Chân như. Không có khái niệm hay vật thể nào trong vũ trụ có thể tồn tại độc lập. Tất cả đều là biến thể một một Chân tâm duy nhất, có liên hệ với Chân tâm đó và vì vậy chúng liên hệ lẫn nhau.

OṂ gồm có ba đường cong, một hình bán nguyệt và một dấu chấm. Các dạng này được xem nằm trong một thể thống nhất. Ba đường cong được nối với nhau, diễn tả ba tâm trạng (s: avasthā): tỉnh (s: jāgrat, vaiśvānara), mộng (s: svapna) và say ngủ (s: suṣupti). Dấu chấm và hình bán nguyệt, đứng rời, diễn tả Chân tâm là trạng thái »Thứ tư« (s: turīya), đứng trên và là nền tảng của ba trạng thái đó. Vòng bán nguyệt chỉ sự vô cùng và dấu chấm riêng lẽ chỉ óc suy luận (vòng bán nguyệt) không thể tiếp cận được Chân tâm.

Vòng tròn lớn (số 1) diễn tả tâm trạng thông thường, đó là hoạt động tiếp xúc ngoại cảnh. Vòng số 2 diễn tả giấc mộng, đó là tâm thức nội tại, do quá trình suy luận hình thành, không phụ thuộc vào ngoại cảnh và được xem là gạch nối giữa vòng 1 và 3. Vòng cao nhất (số 3) diễn tả tầng tiềm thức, đó là tâm trạng khi con người say ngủ. Vòng số 3 cũng chỉ là giai đoạn tiếp nối, nó là cấp gần với tâm trạng tuyệt đối nhất. Tâm trạng đó chính là dấu chấm, nó chiếu rọi và chế ngự ba tầng tâm thức kia, được gọi đơn giản là »Thể thứ tư« (s: turīya). »Thể thứ tư« là nguồn gốc của tất cả. Chỉ những người tu hành đã vượt ba tâm thức thô thiển trước mới tiếp cận được với thể thứ tư này.

Oṃ Ma-Ṇi Pad-Me Hūṃ

● S: OṂ MA-ṆI PAD-ME HŪṂ; có thể dịch là » OṂ, ngọc quí trong hoa sen, HŪṂ.« Câu này được dịch âm Hán Việt là »Án ma-ni bát-mê hồng«;

Một Man-tra Phạn ngữ (sanskrit), được xem là Man-tra cầu đức Quán Thế Âm và là Man-tra quan trọng và lâu đời nhất của Phật giáo Tây Tạng. Thông thường người ta không giảng nghĩa Man-tra, nhưng ở đây cần nói thêm là, »ngọc quí« biểu hiện cho Bồ-đề tâm (s: bodhicitta), »hoa sen« chỉ tâm thức con người, ý nghĩa là tâm Bồ-đề nở trong lòng người. Tuy nhiên Man-tra có những âm thanh riêng biệt và những tác dụng bí ẩn theo cách trình bày của Kim cương thừa. Ðối với Phật giáo Tây tạng thì OṂ MA-ṆI PAD-ME HŪṂ chính là lòng từ bi rộng lớn, muốn đạt Niết-bàn vì lợi ích của chúng sinh. Vì vậy sáu âm của thần chú này cũng được xem là tương ưng với sáu cõi tái sinh của dục giới (Vòng sinh tử, Ba thế giới).

Ô Cựu

● 烏 臼 ; C: wūjiù; J: ukyū; ~ tk 8.-9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Thiền sư Mã Tổ Ðạo Nhất. Bích nham lục có nhắc đến Sư trong Công án 75. Sư là một trong những Thiền sư đầu tiên dùng gậy (Bổng hát) để giáo hóa.

Ô Nhiễm

● 污 染 ; S: āśrava, āsrava; P: āsava;

Nguyên nghĩa là Lậu, nghĩa là rỉ chảy, tiết lậu ra ngoài, cũng có thể hiểu là Phiền não; có ba thứ ô nhiễm làm gốc của mọi khổ đau và nguyên nhân của Luân hồi:

1. Ô nhiễm qua dục Ái (欲 漏; Dục lậu; s: kāmāśrava; p: kāmāsava);

2. Ô nhiễm qua sự tồn tại (有 漏; Hữu lậu; s: bhavāśrava; p: bhavāsava);

3. Ô nhiễm của Vô minh (無 明 漏; Vô minh lậu; s: avidyāśrava; p: avijjāsava).

Giải thoát ba ô nhiễm này (漏 盡; lậu tận) đồng nghĩa với việc đắc quả A-la-hán (s: arhat).

Quan điểm về ô nhiễm này là quan điểm cuối cùng trong mọi suy luận từ trước đến nay về nguyên nhân của sự dính mắc trong vòng sinh tử. Quan điểm này bao gồm ba dạng của Ái (s: tṛṣṇā; p: taṇhā) và vô minh, là nguồn gốc của Khổ như trong Mười hai nhân duyên chỉ rõ.

Ô-Trượng-Na

● 烏 仗 那 ; T: orgyen; S: oḍḍiyana, uḍḍiyana; dịch theo âm Hán Việt;

Một vùng đất huyền thoại được Phật giáo Tây Tạng cho là nơi sinh của Liên Hoa Sinh (padmasambhava) và quê hương của các vị Không hành nữ (s: ḍākinī). Vùng đó ngày nay thuộc về Pakistan. Các trường phái Phật giáo cổ thì cho rằng Ô-trượng-na nằm phía bắc Ấn Ðộ. Cả hai truyền thuyết đều nhất rằng Ô-trượng-na là nơi sản sinh ra một số giáo pháp Tantra (Mật tông Ấn Ðộ). Một trong 84 vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) là In-đra-bu-ti (s: indrabhūti) được xem là vua xứ Ô-trượng-na.

Pa-Cha-Ri-Pa

● S: pacaripa; »Người bán bánh mì«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không rõ sống trong thời nào.

Ông là người bán bánh mì cho chủ trong thành Cham-pa (s: campā). Ngày nọ ông không bán được chiếc nào cả, sẵn lúc đói bụng ông đành phải ăn một chiếc. Ngay lúc này một Ðạo sư xuất hiện. Vị ấy chính là một hóa thân của Quán Thế Âm. Ông tỏ lòng kính trọng và cúng dường phần bánh còn lại. Sau đó vị này cho ông Qui y Tam bảo, thụ Bồ Tát giới và đọc Man-tra của Quán Thế Âm. Ông kiên trì tu học và sống bằng khất thực. Ngày nọ, ông gặp lại chủ bánh mì và người này đòi tiền bánh. Vì không có tiền trả nên mọi người xúm nhau đánh ông. Ông đành kêu to: »Không phải mình ta ăn bánh, cả thầy lẫn trò đều ăn.« Tiếng kêu ông cứ vang dội mãi một cách kì lạ làm chủ bánh mì sợ hãi. Sau đó ông đến tượng Quán Thế Âm cầu khẩn xin tiền, quả nhiên tượng cho ba mươi đồng tiền vàng, ông đem trả nợ. Lúc đó ông mới biết thầy mình là Quán Thế Âm. Sau đó ông định đến trú xứ của Quán Thế Âm là Pô-ta-la (s: potala) để tạ ơn nhưng giữa đường ông đạp gai nhọn. Ðau quá ông gọi tên thầy thì Quán Thế Âm hiện ra khuyên ông nên về lại Cham-pa mà giáo hóa cho người đời.

Pa-cha-ri-pa mừng quá bay bỗng lên không, người đời thán phục và xin học giáo pháp. Chứng đạo ca của ông như sau:

Chẳng phải nhìn đâu xa,

hãy nhìn đúng trung tâm,

Lạc, xả, đầy hạnh phúc!

Tu tập phép Tan-tra,

Du-già sư đạt định.

Pã-Li

● pāli;

Một thổ ngữ Ấn Ðộ, xuất phát từ Phạn ngữ (sanskrit) và được Thượng tọa bộ dùng để viết các bộ kinh điển của mình.

Về nguồn gốc của Pā-li, các học giả có nhiều ý kiến khác nhau. Giáo sư Rhys-Davids thì cho rằng, Pā-li là ngôn ngữ của xứ Kiêu-tát-la (s: kośala) trong vùng Ðông bắc Ấn Ðộ. Max Walleser – một nhà Ấn Ðộ học người Ðức – cho rằng Pā-li là ngôn ngữ của kinh đô Hoa Thị thành (pāṭaliputra) của xứ Ma-kiệt-đà (magadha). Nhiều học giả cho rằng Pā-li chính là ngôn ngữ của đức Phật khi Ngài thuyết pháp và của giới thượng lưu tại Ma-kiệt-đà. Tuy nhiên, nhiều tài liệu khảo cổ cho thấy có sự khác nhau rõ rệt giữa tiếng Ma-kiệt-đà và Pā-li. Etienne Lamotte – một học giả người Pháp – cho rằng, Pā-li là một thổ ngữ của miền Trung Ấn Ðộ và thuộc họ ngôn ngữ Prakṛta.

Pan-Ka-Ja-Pa

● S: paṅkajapa; »Liên hoa sinh Bà-la-môn«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ. Ông là đệ tử của Sa-ra-ha (s: saraha), sống khoảng đầu thế kỉ thứ 9.

Tương truyền ông là một Liên Hoa tử, là người sinh ra trong một đóa sen. Gần nơi ông sinh có một bàn thờ, thờ tượng Bồ Tát Quán Thế Âm, nhưng ông không biết, cứ tưởng đó là tượng của Ðại Thiên (s: mahādeva) và ngày nào ông cũng mang hoa đến cúng dường. Lần nọ vị Ma-ha Tất-đạt Long Thụ (nāgārjuna) đi qua đền thờ, mang theo một cánh hoa cúng thì Quán Thế Âm hiện ra, ban phép lành cho Long Thụ bằng cách đặt lại một cánh hoa trên đầu. Pan-ka-ja-pa lấy làm giận hỏi Long Thụ tại sao ông dâng cúng suốt 12 năm mà thần không hiện ra còn với Long Thụ thì chỉ cần một lần duy nhất.

Long Thụ nói tâm ông chưa thanh tịnh, ông liền xin thụ pháp. Long Thụ giảng:

Nhờ tu tập từ bi,

mà dục lạc thế gian,

cùng tâm thức vô thủy,

trở về thành một mối.

Vì trong chính tri kiến,

không hề có phân biệt,

đó là Quán Thế Âm.

Ông nghe lời dạy lĩnh hội ngay và chỉ sau bảy ngày, ông đạt thánh quả. Sau khi giáo hóa được nhiều người, ông biến mất vào cõi của các vị Không hành nữ (s: ḍākinī).

Phá Táo Ðọa

● 破 灶 墮 ; C: pozàoduò; tk. 7-8;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Huệ An Quốc sư. Huệ An là môn đệ đắc pháp của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn.

Sư ẩn cư trong núi Tung Nhạc, không để ai biết tên họ của mình và có những lời nói và hành động rất kì đặc.

Trong núi có một cái miếu rất linh, dân chúng xa gần mang tài vật và giết hại rất nhiều sinh mệnh để cúng tế miếu này.

Ðặc biệt là trong miếu chỉ thờ một cái bếp. Một hôm, Sư cùng thị giả vào miếu, lấy gậy gõ vào bếp ba cái và quở: »Ngươi vốn là bùn đất hợp thành, Thánh từ đâu đến, linh từ chỗ nào lại!« Nói xong Sư đập cho ba gậy, bếp liền lật đổ. Giây lát, có một người mặc áo xanh, đầu đội mão đến làm lễ trước mặt Sư. Sư hỏi: »Ngươi là ai?« Người lạ đáp: »Con vốn là thần miếu ở đây. Từ lâu chịu nghiệp báo, hôm nay nhờ Thầy nói pháp vô sinh nên con được thoát kiếp. Con riêng đến nơi để tạ ơn Thầy.« Sư bảo: »Ấy là tính sẵn có của ngươi, chẳng phải ta cưỡng nói.« Táo thần làm lễ một lần nữa rồi biến mất. Thị giả thấy vậy thưa: »Từ lâu con ở bên cạnh Hòa thượng, chưa từng được chỉ dạy. Táo thần có sở đắc gì mà được thoát kiếp?«

Sư bảo: »Ta không có đạo lí gì khác để dạy y, chỉ nói với y rằng: › Ngươi vốn là bùn đất hợp thành, Thánh từ đâu đến, linh từ chỗ nào lại!‹« Thị giả đứng lặng yên. Sư hỏi: »Hiểu chăng?« Thị giả thưa: »Chẳng hiểu.« Sư hỏi: »Tính sẵn có vì sao chẳng hiểu?« Thị giả liền lễ bái Sư. Sư nói: »Bể rồi! Ðổ rồi!«

Vì tích này mà Huệ An Quốc sư gọi Sư là Phá Táo Ðọa (theo Vườn thiền rừng ngọc, bản dịch của Thông Thiền).

Phàm Phu

● 凡 夫 ; S: pṛthagjana; J: bonpu;

Là người tầm thường, kẻ phàm, ngược lại với một bậc Giác ngộ, một thánh nhân.

Phàm Phu Tâm Thức

● 凡 夫 心 識 ; J: bonpu-(no)-jōshiki;

Nghĩa là tâm thức của một kẻ phàm, của một người tầm thường; tâm thức này đối nghịch lại với tâm thức của một người đã Kiến tính, ngộ đạo. Ðặc tính của phàm phu tâm thức là Vô minh (s: avidyā), sự tự nhận diện với một cái »ta« không có thật (huyễn Ngã), độc lập với thế giới »bên ngoài«, với kết quả là sự ô nhiễm với ba độc tham, sân và Si. Theo đạo Phật thì phàm phu tâm thức là tâm trạng bị bệnh và nếu ôm ấp nó – hoặc nói cách khác – bị nó vây phủ, người ta không thể nhận được cái bản tính thanh tịnh sẵn có (Tự tính thanh tịnh tâm), tức là Phật tính và cứ trầm luân trong biển khổ, bị trói buộc trong Vòng sinh tử, Luân hồi cho đến khi tâm thức này được đoạn diệt bởi kinh nghiệm kiến tính, giác ngộ.

Nếu cho rằng, tu tập thiền là một phương pháp hướng dẫn con người đi từ vô minh đến giác ngộ thì sự phân biệt giữa phàm phu và giác ngộ tâm thức có thể chấp nhận được. Nhưng nhìn từ lập trường tuyệt đối thì phàm phu tâm thức và giác ngộ tâm thức không phải là hai. Bản tính của phàm phu và giác ngộ tâm thức, Niết-bàn và Sinh tử là một. Sự khác biệt duy nhất ở đây là phàm phu không tự nhận được cái bản tính thanh tịnh sẵn có trong khi một bậc giác ngộ lúc nào cũng tự biết, tự chủ được việc này và lúc nào cũng tìm được vị an lạc nơi đó.

Phạm Hạnh

● 梵 行 ; S: brahmacarya; P: brahmacariya; cũng được dịch là Tịnh hạnh;

Giới hạnh của hàng xuất gia theo đạo Bà-la-môn và đạo Phật, là hạnh từ bỏ nhục dục giới tính. Phạm hạnh là một trong những phần quan trọng của Giới (s: śīla) trong Tăng-già.

Phạm Trú

● 梵 住 ; S, P: brahma-vihāra; Bốn phạm trú.

Phạm Võng Kinh

● 梵 網 經 ; S: brahmajāla-sūtra;

Bộ kinh quan trọng của Ðại thừa nói về giới luật và được Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản áp dụng. Bộ kinh ghi 10 giới luật quan trọng mà Phật tử không được vi phạm

01. Giết hại

02. Trộm cắp

03. Tà dâm

04. Nói dối

05. Say sưa

06. Nói xấu người khác

07. Chê người, tự khen mình

08. Ganh ghét

09. Giận dữ

10. Phỉ báng Tam bảo. Tăng ni vi phạm có thể bị loại ra khỏi Tăng-già.

Ngoài ra kinh Phạm võng còn ghi thêm 48 giới luật phụ khác. Ðặc biệt trong kinh này còn cho phép tự mình qui y tăng, nếu không có một Tăng-già chính thức hiện diện. Như thế 58 giới luật trong kinh Phạm võng là trọn giới luật Bồ Tát mà mỗi vị tỉ-khâu có nhiệm vụ giữ gìn.

Phạn Ngữ

● 梵 語 ; sanskrit (saṃskṛta); nguyên nghĩa là »trọn vẹn, hoàn hảo«, cũng được gọi là Nhã ngữ;

Ngôn ngữ được dùng để ghi lại những bài kinh của Ðại thừa Phật pháp, nói chung là ngôn ngữ được sử dụng trong các Thánh kinh của Ấn Ðộ.

Pháp

● 法 ; S: dharma; P: dhamma; cũng đươc dịch theo âm Hán Việt là Ðạt-ma, Ðàm-ma;

Một khái niệm quan trọng của đạo Phật, có nhiều nghĩa:

1. Qui luật bao trùm toàn thể vũ trụ, nhất là qui luật tái sinh dưới tác động của nghiệp.

2. Giáo pháp của Ðức Phật, là người đã giác ngộ qui luật nói trên. Ðó là giáo pháp về sự thật tuyệt đối. Người Phật tử khi qui y tam bảo (s: triśaraṇa), trong đó có qui y »Pháp« chính là chấp nhận giáo pháp này.

3. Giới luật trong đời sống tu hành, Giới (s: śīla), Luật (s: vinaya).

4. Sự thể hiện của thể tính Chân như, là toàn bộ vũ trụ, mọi hiện tượng.

5. Nội dung tâm thức, đối tượng của mọi quán chiếu, tư tưởng, sự phản ánh của sự vật lên tâm thức con người.

6. Những thành phần dựng lập thế giới hiện hữu, thuyết của Phật giáo thay thế cho tư tưởng »vật chất« (materia), »nguyên tử« (atom) của triết học châu Âu.

Tổng quát lại, người ta có thể hiểu pháp là »tất cả những gì có đặc tính của nó – không khiến ta lầm với cái khác – có những khuôn khổ riêng của nó để nó làm phát sinh trong đầu óc ta một khái niệm về nó« (theo Phật học đại từ điển của Ðinh Phúc Bảo, lời dịch của Thích Nhất Hạnh).

Pháp Bảo Đàn Kinh

● 法 寶 壇 經 ; C: fǎbǎo tánjīng; J: hōbōdan-gyō; trọn tên là Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh;

Một quyển sách căn bản của Thiền tông, nói về cuộc đời và pháp ngữ của Lục tổ Huệ Năng, được môn đệ của Tổ là Thiền sư Pháp Hải ghi chép lại. Ðây là quyển sách duy nhất trong các tác phẩm Phật giáo được hoàn thành tại Trung Quốc được gọi là »Kinh« (經), mặc dù danh từ này chỉ được sử dụng cho những bài thuyết pháp của đức Phật.

Pháp Chiến

● 法 戰 ; J: hossen;

Chỉ các cuộc tranh luận quyết liệt về Phật Pháp. Ðó là phương pháp đặc trưng của Thiền tông, trong đó thiền giả dùng mọi cách không khoan nhượng để bày tỏ sự thật. Pháp chiến gồm có đấu khẩu, Vấn đáp, cử động, ra dấu... giữa các Thiền sư. Trong rất nhiều Công án, người ta kể lại các cử chỉ quái dị hoặc các câu trả lời lạ lùng của các Thiền sư. Người ta hay nhắc đến Phất tử, tiếng hét (Hát), cây gậy và những hành động bất ngờ của các vị Thiền sư.

Danh từ »pháp chiến« có thể gây hiểu lầm, thật ra đây không phải là ai tìm cách thuyết phục hoặc đánh bại ai. Trong các trận chiến này, mỗi thiền giả bày tỏ kinh nghiệm giác ngộ của mình và tìm nơi người đối thoại một kinh nghiệm sâu xa hơn, hầu như không có cảm giác ta-người thông thường.

Pháp Cú Kinh

● 法 句 經 ; S: dharmapada; P: dhammapada;

Một phần kinh quan trọng thuộc Tiểu bộ kinh, gồm 423 bài kệ do Phật thuyết giảng. Kinh này được nhiều người hâm mộ, thuyết tụng, nhất là ở những nước theo Nam tông Phật pháp. Tại Tích Lan, tất cả những Tỉ-khâu đều thuộc lòng tất cả 423 bài kệ bằng tiếng Pā-li của kinh này.

Hai bài kệ đầu của kinh này đã gây ấn tượng cho không ít Phật tử:

\*Tâm dẫn đầu các pháp,

Tâm là chủ tạo tác.

Nếu nói hay hành động

Với tâm niệm bất tịnh

Khổ não liền theo sau

Như xe theo bị vậy.

\*Tâm dẫn đầu các pháp,

Tâm là chủ tạo tác.

Nếu nói hay hành động

Với tâm niệm thanh tịnh

An lạc liền theo sau

Như bóng chẳng rời hình.

(Bản dịch và thi hóa của Tịnh Minh)

Pháp Dung

● 法 融 ; C: fǎróng; J: hōyū; 594-657;

Thiền sư Trung Quốc, người sáng lập thiền phái Ngưu Ðầu. Sư là môn đệ của Tứ tổ Ðạo Tín.

Thuở nhỏ Sư theo học Nho giáo và năm 19 tuổi đã thông kinh sử. Vì không hài lòng với những gì đạt được, Sư chuyển qua tham học Phật pháp và đến núi Ngưu Ðầu ở trong hang đá gần chùa U Thê, ngày đêm tu tập thiền định. Ðạo hạnh của Sư cảm hóa được cả thú rừng nên chúng đem hoa quả đến cúng dường. Tổ Ðạo Tín nhân lúc qua đây xem khí tượng biết trên núi có bậc dị nhân, đích thân lên núi tìm Sư. Sư ngồi thiền không để ý đến ai. Tổ thấy thế bèn hỏi: »Ở đây làm gì?« Sư đáp: »Quán tâm.« Tổ hỏi: »Ai quán, tâm là vật gì?« Sư nghe không đáp được bèn đứng dậy làm lễ, hỏi và biết được Tổ là Thiền sư Ðạo Tín. Sư chỉ Tổ vào hang phía sau tạm nghỉ. Thấy thú dữ lăng xăng, Tổ ra vẻ sợ, Sư hỏi: »Ngài vẫn còn cái đó sao?« Tổ hỏi lại: »Cái đó là cái gì?« Sư không đáp được. Một lát sau, Tổ viết lên bàn tọa của Sư chữ »Phật« (佛). Sư trông thấy giật mình, Tổ hỏi: »Vẫn còn cái đó sao?« Sư nghe không hội bèn làm lễ cầu xin chỉ dạy. Tổ bèn dạy: »Phàm trăm ngàn pháp môn đồng về một tấc vuông. Diệu đức như hà sa thảy ở nơi nguồn tâm. Tất cả môn giới, định, huệ, thần thông biến hóa, cả thảy đều ở tâm ngươi... Không có tam giới có thể ra, không có Bồ-đề có thể cầu... Chỉ tâm ngươi tự tại, chớ khởi tham sân, chớ ôm lòng lo buồn, rỗng rang không ngại, mặc tính tung hoành, chẳng làm việc thiện, chẳng làm việc ác, đi đứng ngồi nằm, mắt thấy gặp duyên thảy đều là diệu dụng của Phật. Vì vui vẻ không lo buồn nên gọi là Phật.« Sư hỏi:

»Tâm đã đầy đủ, cái gì là Phật? Cái gì là tâm?« Tổ đáp: »Chẳng phải tâm thì không hỏi Phật, hỏi Phật thì chính là tâm.« Sư hỏi: »Ðã không khởi quán hạnh, khi gặp cảnh khởi tâm làm sao đối trị?« Tổ đáp: »Cảnh duyên không tốt xấu, tốt xấu khởi nơi tâm, nếu tâm chẳng theo danh, vọng tình từ đâu khởi? Vọng tình đã chẳng khởi, chân tâm mặc tình biết khắp. Ngươi chỉ tùy tâm tự tại, chẳng cầu đối trị, tức gọi là Pháp thân thường trụ, không đổi thay.« Sư nhân đây đốn ngộ.

Sư trụ trì tại Ngưu Ðầu sơn, học chúng đến rất đông. Sau có vị quan thỉnh Sư đến chùa Kiến Sơ hoằng hóa. Sư nhận lời cầu thỉnh đến chùa Kiến Sơ nhưng chỉ một năm sau (657), ngày 23 tháng giêng, Sư viên tịch tại đây, thọ 64 tuổi, 41 tuổi hạ.

Pháp Giới

● 法 界 ; S: dharmadhātu; P: dhammadhātu; nghĩa là »Cảnh giới của các Pháp«;

Theo quan điểm của Tiểu thừa, Pháp giới là thể tính, qui luật của một cảnh giới. Theo Ðại thừa, Pháp giới chính là thể tính không biến hoại, cái »Như như« của mọi hiện tượng vô thường trên thế gian. »Giới« trong Pháp giới được hiểu tương tự như Hư không (s: ākāśa), không thành không hoại, nhưng trong đó mọi hiện tượng sinh thành và hoại diệt. Trong Kim cương thừa, Pháp giới được xem là khởi điểm hay trung tâm của mọi sự. Chân ngôn tông có riêng một Man-đa-la về Pháp giới, được gọi là Kim cương giới.

Pháp Giới Trí

● 法 界 智 ; S: dharmadhātu-jñāna;

Một trong Năm trí theo Kim cương thừa.

Pháp Hiền

● 法 賢 ; ?-626

Thiền sư Việt Nam thuộc phái Thiền tông.

Gặp lúc Thiền sư Tì-ni-đa Lưu-chi từ Quảng Châu đến chùa này. Thấy Sư, Tổ nhìn kĩ rồi hỏi: »Ngươi họ chi?« Sư không đáp, hỏi lại: »Hòa thượng họ gì?« Tổ bảo: »Ngươi không có họ ư?« Sư thưa: »Họ không phải không có, nhưng Hòa thượng cần gì phải biết?« Tổ quát: »Biết để làm gì?« Sư ngay đây tỉnh ngộ liền sụp lạy.

Sau khi Tổ viên tịch, Sư đến núi Thiên Phúc tu tập thiền định, quên cả vật lẫn bản thân mình. Chim rừng đến vây quanh, dã thú đến đùa giỡn. Nhiều người nghe tin đua nhau đến học với Sư. Nhân đây, Sư kiến lập chùa Chúng Thiện tuyển dạy môn đệ. Thứ sử nhà Tùy là Lưu Phương về trình lại với triều đình. Tùy Cao Tổ bèn sai sứ đem Xá-lị của Phật đến Việt Nam để Sư xây tháp cúng dường.

Sư tịch năm Bính Tuất, niên hiệu Ðường Vũ Ðức thứ 9 (626).

Pháp Hiển

● 法 顯 ; C: fǎxiăn;

Cao tăng Trung Quốc. Năm 399, Sư đi Ấn Ðộ và học hỏi kinh điển đạo Phật, nhất là Luật tạng (s: vinaya-piṭaka). Sư về lại Trung Quốc bằng đường biển năm 414 và cùng với Giác Hiền (s: buddhabhadra) dịch bộ Ðại bát-niết-bàn kinh (s:mahāparinirvāṇa-sūtra) và Luật tạng của Ðại chúng bộ (s: mahāsāṅghika) ra chữ Hán. Sư cũng thuật lại trong Phật quốc kí chuyến du hành Ấn Ðộ, đó là một tư liệu quí báu về lịch sử, văn hoá và tình trạng Phật giáo của thế kỉ thứ 4-5.

Pháp Hiển là tăng sĩ đầu tiên của một phong trào học Phật của Trung Quốc. Sư là người đầu tiên thật sự đến Ấn Ðộ, thu thập kinh sách, học hỏi giáo pháp với các tăng sĩ tại đó và lại trở về Trung Quốc. Chuyến du hành của Sư bắt đầu từ Trường An đến các trung tâm Ấn Ðộ như Benares, Càn-đà-la (gandhāra), Giác Thành (bodhgayā), Ma-kiệt-đà (magadha), Patna. Sư cũng ở Tích Lan hai năm, sau đó đi Su-ma-tra và Ja-va (Nam Dương). Tổng cộng, Sư thăm 30 nước khác nhau.

Tại Hoa Thị thành (pāṭaliputra) Sư tìm được Luận tạng của Ðại chúng bộ và Nhất thiết hữu bộ cũng như một văn bản của Ðại bát-niết-bàn kinh. Sau đó Sư cũng tìm thấy Luận tạng của Hóa địa bộ và mang tất cả về Trung Quốc.

Pháp Hoa Kinh

● 法 華 經

Tên gọi ngắn của Diệu pháp liên hoa kinh.

Pháp Kiều

● 法 橋 ; J: hōkyō;

Một danh từ chỉ đạo Phật, ví Phật pháp như một cái cầu độ chúng sinh bước qua bể khổ Luân hồi.

Pháp Lãng

● 法 朗 ; C: fǎlǎng; 507-581;

Cao tăng Trung Quốc, một trong trong những vị đại biểu xuất sắc của Tam luận tông. Sư gia nhập Tăng-già năm 21 tuổi và chăm chỉ tu học Thiền định và Luật tạng. Sau, Sư chuyển qua tu học kinh luận của Tam luận tông và năm 558, Sư đến Nam Kinh xiển dương giáo lí Tam luận. Tương truyền rằng, môn đệ theo học với Sư có đến hàng ngàn. Sau khi Sư tịch, đệ tử xuất sắc là Gia Tường Ðại sư Cát Tạng đã đưa giáo lí của tông này đến tuyệt đỉnh.

Pháp Loa

● 法 螺 ; 1284-1330

Thiền sư Việt Nam thuộc dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Sư là môn đệ của Trần Nhân Tông, là Tổ thứ hai của dòng thiền này. Sư là người ấn hành Ðại tạng kinh tại Việt Nam khoảng năm 1329. Kinh này đã bị Trương Phụ thời nhà Minh phá hủy, ngày nay không còn. Sư để lại nhiều tác phẩm Thiền học và luận thuyết về các kinh Nhập Lăng-già, Diệu pháp liên hoa, Bát-nhã ba-la-mật-đa. Sư có nhiều đệ tử đắc pháp mà người để lại tên tuổi đến ngày nay trong thiền học và thi ca là Huyền Quang. Sư mất sớm, lúc mới 46 tuổi.

Sư tên tục là Ðồng Kiên Cương, quê ở làng Cửu La, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cha tên là Ðồng Thuần Mậu, mẹ là Vũ Từ Cứu. Tháng 8 năm Quí Mùi (1283), mẹ Sư đêm nằm mộng thấy dị nhân trao cho kiếm thần và sau đó sinh ra Sư. Sư còn nhỏ đã có chí khác thường, không nói lời ác, không thích ăn thịt cá.

Năm 1304, Ðiều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đi khắp nơi trong nước, có ý tìm người kế thừa. Khi xa giá vừa đến thôn, Sư đảnh lễ xin xuất gia, Trần Nhân Tông bảo ngay: »Ðứa bé này có đạo nhãn, sau này hẳn là pháp khí« và cho theo về thụ giới Sa-di. Ðiều Ngự lại bảo Sư đến Quỳnh Quán học nơi Hòa thượng Tính Giác. Khi đã có sở đắc, Sư từ tạ trở về với Ðiều Ngự.

Một hôm, Sư dâng ba bài tụng nhưng cả ba đều bị chê. Ðiều Ngự khuyên Sư phải tự tham. Sư vào phòng đầu óc nặng trĩu, thức đến quá nửa đêm, nhìn thấy bông đèn tàn rụng xuống bỗng nhiên đại ngộ. Ðiều Ngự thầm ấn khả cho Sư. Từ đây, Sư tu theo 12 hạnh Ðầu-đà.

Năm sau, Ðiều Ngự đích thân truyền Giới Thanh văn và Bồ Tát cho Sư. Năm 1306, Ðiều Ngự cử Sư làm chủ giảng tại chùa Báo Ân. Tại đây Sư gặp Huyền Quang lần đầu tiên, lúc đó Sư mới 23 tuổi. Hai năm sau, Ðiều Ngự mất, Sư phụng mệnh đưa Xá-lị về kinh đô và sau khi trở về núi, Sư soạn lại những bài tụng của Ðiều Ngự lúc ở Thạch thất và biên tập lại dưới tên Thạch thất mò ngữ.

Tháng 12 năm 1319, Sư kêu gọi Tăng chúng và cư sĩ chích máu in Ðại tạng kinh hơn 5000 quyển. Vua Trần Anh Tông cũng tự chích máu mình viết Ðại tạng kinh cỡ nhỏ. Sư chuyên giảng kinh Hoa nghiêm, mỗi lần giảng cả ngàn người nghe.

Năm 1330, Sư lâm bệnh nặng, đệ tử xin bài kệ, Sư viết:

萬緣裁斷一身閒。 四十餘年夢幻間

珍重諸人休借問。 那邊風月更邇寬

Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn

Tứ thập dư niên mộng huyễn gian

Trân trọng chư nhân hưu tá vấn

Na biên phong nguyệt cánh nhĩ khoan.

\*Muôn duyên cắt đứt, tấm thân nhàn,

Hơn bốn mươi năm cõi mộng tàn.

Giã biệt! Xin đừng theo hỏi nữa,

Bên kia trăng gió mặc thênh thang.

Viết xong, Sư ném bút an nhiên viên tịch, thọ 47 tuổi. Nhục thân Sư được đệ tử nhập tháp tại Thanh Mai Sơn.

Các tác phẩm của Sư còn được lưu truyền:

1. Ðoạn sách lục;

2. Tham thiền chỉ yếu;

3. Kim cương đạo trường đà-la-ni kinh;

4. Tán Pháp hoa kinh khoa sớ;

5. Bát-nhã tâm kinh khoa; và một vài bài kệ trước lúc tịch.

Pháp Luân

● 法 輪 ; S: dharmacakra; P: dhammacakka; nghĩa là bánh xe pháp;

Trong đạo Phật, pháp luân tượng trưng cho giáo pháp của đức Phật, gồm Tứ diệu đế, Bát chính đạo, Trung đạo. Pháp luân thường được vẽ như một bánh xe tám nhánh, tượng trưng cho Bát chính đạo (xem Tám báu vật).

Truyền thuyết cho rằng, pháp luân được chuyển ba lần:

1. Phật giảng pháp lần đầu sau khi đạt chính quả tại Lộc uyển;

2. Lúc thành hình giáo pháp Ðại thừa;

3. Lúc thành hình giáo pháp Kim cương thừa (s: vajrayāna).

Pháp Môn

● 法 門 ; C: fǎmén; J: hōmon;

Chỉ những bài Kinh của đức Phật, hoặc những phương pháp Phật dạy đưa đến Giác ngộ. Mỗi bài dạy này được ví như là một cửa (môn) để mọi người bước qua và giác ngộ. Trong Tứ hoằng thệ nguyện thì nguyện thứ ba là »Pháp môn vô số lượng, thệ nguyện đều tu học.«

Pháp Nhãn Tông

● 法 眼 宗 ; C: fǎyǎn-zōng; J: hōgen-shū;

Một trường phái của Thiền tông tại Trung Quốc, được xếp vào Ngũ gia thất tông. Tông này bắt nguồn từ Thiền sư Huyền Sa Sư Bị, nối pháp của Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn và ban đầu cũng được gọi là Huyền Sa tông. Sau, danh tiếng của Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích – hai đời sau Huyền Sa – vang dội khắp nơi và vì thế, tông này được gọi là tông Pháp Nhãn. 63 pháp tự của sư Pháp Nhãn hoằng hóa khắp nơi, truyền tông này qua đến cả Triều Tiên. Tông này hưng thịnh ba đời nhưng tàn lụi sau đời thứ năm.

Pháp Nhãn Văn Ích

● 法 眼 文 益 ; C: fǎyăn wényì; J: hōgen buneki; 885-958;

Thiền sư Trung Quốc, khai sáng tông Pháp Nhãn, môn đệ nối pháp của Thiền sư La Hán Quế Sâm và là thầy của Quốc sư Thiên Thai Ðức Thiều. Sư là một trong những Thiền sư trội nhất của đời đó và vì vậy dòng Thiền của Sư sau được gọi là Pháp Nhãn tông mặc dù trước đó được gọi là Huyền Sa tông (Trường Khánh Huệ Lăng, mặc dù Sư chưa đốn ngộ nhưng học chúng rất kính nể. Sư cùng kết bạn với hai vị Thiệu Tu và Hồng Tiến, rủ nhau đi hành cước. Ðến viện Ðịa Tạng gặp trời trở tuyết, ba người xin ở lại đây. Thiền sư trụ trì đây là Quế Sâm hỏi: »Ði đây làm gì?« Sư đáp: »Ði hành cước.« Quế Sâm hỏi: »Thế nào là việc hành cước?« Sư trả lời: »Chẳng biết.« Quế Sâm nói: »Chẳng biết là rất thân thiết.« Sau, nhân lúc ba người ngồi sưởi ấm, bàn về Triệu luận, Quế Sâm lại hỏi: »Sơn hà đại địa cùng Thượng tọa là đồng nhất, là khác biệt?« Sư đáp: »Khác.« Quế Sâm đưa hai ngón tay lên. Sư nói: »Ðồng.« Quế Sâm cũng đưa hai ngón tay lên rồi đứng dậy đi.

Tuyết tan, cả ba đều rủ nhau đi tiếp. Quế Sâm tiễn chân ra cổng chỉ phiến đá hỏi: »Thường Thượng tọa nói ›Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức‹, như vậy thì phiến đá này là trong hay ngoài tâm?« Sư không đáp được bèn ở lại cầu học. Ở lại hơn một tháng mà mỗi lần Sư trình kiến giải nói đạo lí đều bị Quế Sâm gạt đi nói »Phật pháp không phải như vậy.« Sư thưa: »Con đã hết lời cùng lí rồi.« Quế Sâm bảo: »Nếu luận Phật pháp thì tất cả hiện thành.« Qua câu này, Sư Ðại ngộ triệt để.

Sư sau trụ ở đâu chúng cũng đến rất đông, tương truyền rằng lúc nào cũng không dưới ngàn người. Tông của Sư hưng thịnh ba đời nhưng tàn lụi sau đời thứ năm Niên hiệu Hiền Ðức năm thứ năm nhà Châu, ngày mùng năm tháng bảy năm Mậu Ngọ, Sư từ giã chúng ngồi kết già viên tịch, thọ 74 tuổi, 54 tuổi hạ. Vua sắc phong là Ðại Pháp Nhãn Thiền sư, tháp hiệu Vô Tướng.

Pháp Nhiên

● 法 燃 ; j: hōnen; 1133-1212; Tịnh độ tông

Pháp Tạng

● 法 藏

Hiền Thủ Pháp Tạng, Hoa nghiêm tông.

Pháp Tạng Bộ

● 法 藏 部 ; S: dharmaguptaka;

Một bộ phái Phật giáo, xuất phát từ Trưởng lão bộ (s: sthavira) và Hóa địa bộ (s: mahīśasaka). Bộ phái này do Cao tăng Tích Lan tên là Pháp Tạng (dharmagupta) thành lập và lưu truyền rộng rãi tại Nam Ấn Ðộ. Pháp Tạng bộ có một quan niệm về Bố thí khác với các tông phái khác: họ cho rằng cúng dường Tăng không mang lại phúc đức bằng cúng dường Phật.

Luật tạng (s: vinaya-piṭaka) của phái này gồm có bốn phần, được nhiều phái Phật giáo xem như hoàn chỉnh nhất. Bộ này được dịch ra Hán văn năm 105 sau Công nguyên, bao hàm 250 giới dành cho tăng và 348 giới dành cho ni.

Pháp Thân

● 法 身 ; S: dharmakāya;

Ba thân

Pháp Thiên

● 法 天 ; S: dharmadeva;

Tên một vị tăng Ấn Ðộ đến Việt Nam rất sớm trong thế kỉ thứ 5. Tương truyền rằng Sư cùng Bồ-đề Ðạt-ma, Sơ tổ Thiền Trung Quốc đến Việt Nam (Giao Chỉ) trước rồi sau đó Bồ-đề Ðạt-ma mới đi Trung Quốc. Pháp Thiên đã giảng dạy về các phương pháp Thiền quán cho người Việt Nam. Học trò có tiếng của Sư là Huệ Thắng.

Pháp Thuận

● 法 順

Pháp Thường

● 法 常

Ðại Mai Pháp Thường

Pháp Tự

● 法 嗣 ; C: fǎsì; J: hassu;

Là người nối pháp của vị thầy mình; người nối pháp này ít nhất phải đạt được trình độ ngộ nhập, Kiến tính của vị thầy và đã được Ấn khả.

Tuy nhiên, các vị Ðại thiền sư thường nhấn mạnh rằng, »Thiền« không thể được dạy truyền và chính vì vậy mà những danh từ như »giáo hóa«, »truyền tâm ấn« ... chỉ có thể hiểu là những danh từ tạm bợ, được dùng để mô tả một hiện tượng không thể trình bày. Nhiệm vụ của một Thiền sư có thể so sánh với một chất xúc tác (e: catalyst) trong hóa học. Với sự hiện diện hoặc giáo hóa của một vị thầy, thiền sinh có thể tự chứng ngộ và ngay lúc đó, không có gì có thể gọi là thầy »truyền« trò »nhận.«

Trong thời gian đầu, biểu tượng của sự công nhận pháp tự là y bát của vị thầy truyền giao lại cho đệ tử. Danh từ »y bát« sau được hiểu như là »truyền tâm ấn ngoài giáo pháp«, một đặc tính của Thiền tông tại Ðông, Ðông nam á.

Pháp Tướng Tông

● 法 相 宗 ; C: fǎxiàng-zōng; J: hossō-shū;

Một trường phái quan trọng của Phật giáo Trung Quốc, một dạng của Duy thức tông (s: yogācāra, vijñānavāda) và dựa trên các tác phẩm của Thế Thân (vasubandhu) và Vô Trước (asaṅga). Pháp tướng tông do Khuy Cơ (632-682) sáng lập.

Tác phẩm quan trọng nhất của trường phái này là Thành duy thức luận (s: vijñaptimātratā-siddhi) của Huyền Trang, một tập luận tổng kết các tập luận Duy thức.

Giáo lí trung tâm của Pháp tướng tông là »vạn sự duy tâm«, có nghĩa tất cả mọi hiện tượng của thế giới bên ngoài đều do tâm tạo và không tồn tại thật sự. Thế giới chỉ là tâm, nội dung của nó chính là tâm thức. Pháp tướng tông quan niệm có 8 loại thức (A-lại-da thức). Ngày nay, Pháp tướng tông được nhiều người quan tâm và đang được nghiên cứu tại Nhật, kể cả Trung Quốc và phương Tây.

Tông này mang tên Pháp tướng vì họ chuyên nghiên cứu về »Tướng của các Pháp« (法 相; s: dharmalakṣaṇa). Pháp tướng tông xem toàn bộ thế giới do 100 pháp tạo thành, được chia làm 5 nhóm:

I. 8 Tâm pháp (心 法; s: cittadharma),

II. 51 Tâm sở hữu pháp (心 所 有 法; s: caitasikadharma),

III. 11 Sắc pháp (色 法; s: rūpadharma),

IV. 24 Tâm bất tương ưng hành pháp (心 不 相 應 行 法; cittaviprayukta-saṃskāradharma); V. 6 Vô vi pháp (無 爲 法; asaṃskṛtadharma).

100 pháp của Pháp tướng tông bao gồm cụ thể:

I. 8 Tâm pháp (cittadharma): bao gồm tám thức Thức (vijñāna), là A-lại-da, ý thức (manas), Mạt-na thức (manovijñāna), và năm thức cảm giác khác;

II. 51 Tâm sở hữu pháp (caitasikadharma), bao gồm 51 Tâm sở (theo lối sắp xếp của Duy thức tông);

III. 11 Sắc pháp (rūpadharma), tức là các hiện tướng sinh lí, vật lí, bao gồm:

01. Nhãn căn: mắt, cơ quan giúp cho nhãn thức phát sinh;

02. Nhĩ căn: lỗ tai, cơ quan giúp nhĩ thức phát sinh;

03. Tỉ căn: mũi, cơ quan giúp tỉ thức phát sinh;

04. Thiệt căn: lưỡi, cơ quan giúp thiệt thức phát sinh;

05. Thân căn: da thịt, cơ quan giúp cho thân thức phát sinh;

06. Sắc trần: đối tượng của nhãn thức;

07. Thanh trần: âm thanh, đối tượng của nhĩ thức;

08. Hương trần: mùi hương, đối tượng của tỉ thức;

09. Vị trần: đối tượng của thiệt thức;

10. Xúc trần: đối tượng của thân thức;

11. Pháp xứ sở nhiếp sắc: chỉ các vật có hình, danh, sắc, tướng trong pháp giới.

IV. 24 Tâm bất tương ưng hành pháp (cittaviprayukta-saṃskāradharma), chỉ các pháp độc lập với tâm, bao gồm:

01. Ðắc (prāpta): sự hình thành của các pháp;

02. Mệnh căn (prāṇa): sự sống của sinh mệnh;

03. Chúng đồng phận (nikāyasabhāga): sự giống nhau trong từng loại;

04. Dị sinh tính: sự khác biệt của từng loại;

05. Vô tưởng báo: quả báo vô tưởng;

06. Vô tưởng định (asaṃjñāsamāpatti): sự tạm diệt của các tâm sở;

07. Diệt tận định (nirodhasamāpatti);

08. Danh thân (nāmakāya): sự cấu thành của các danh từ;

09. Cú thân (padakāya): sự cấu thành của từng câu;

10. Văn thân (vyañjaṇakāya): sự cấu thành của các mẫu tự và các vạch;

11. Sinh (jāti): sự phát sinh, hình thành của các pháp;

12. Trụ (sthitī): sự tồn tại nhất thời của các pháp;

13. Lão (jāra): sự suy tàn của các pháp;

14. Vô thường (anityā);

15. Lưu chuyển: sự biến chuyển liên tục theo luận nhân quả;

16. Ðịnh dị (pratiniyama): sự sai khác của các hiện tượng nhân quả;

17. Tương ưng (yoga): sự liên hợp với nhau của các pháp;

18. Thế tốc (jāva): sự chuyển biến mau lẹ của các pháp;

19. Thứ đệ (anukrama): trật tự trong sự chuyển biến của các pháp;

20. Phương (deśa): không gian;

21. Thời (kāla): thời gian;

22. Số (saṃkhyā): số lượng của các pháp;

23. Hòa hợp tính: tính hòa hợp của các pháp;

24. Bất hòa hợp tính: tính bất hòa hợp của các pháp.

V. 6 Vô vi pháp (asaṃkṛtadharma), các pháp không tùy thuộc, Vô vi (asaṃkṛta), bao gồm:

1. Hư không vô vi;

2. Trạch diệt vô vi;

3. Phi trạch diệt vô vi;

4. Bất động diệt vô vi;

5. Tưởng thụ diệt vô vi;

6. Chân như vô vi;

Trong lúc các trường phái khác xem thức là một pháp thì Pháp tướng tông cho rằng có tám dạng của thức, gồm có: 1-5, năm thức của năm giác quan;

6. Ý thức (manovijñāna), là thức suy nghĩ, đánh giá đo lường các ấn tượng do năm thức kia mang lại;

7. Mạt-na (manas), thức tự ý thức về chính mình, thức »ô nhiễm«, là thức nghĩ rằng mình có một cái ta và

8. Alại-da thức (ālayavijñāna), thức tàng chứa tất cả các kinh nghiệm của đời sống vô tận. A-lại-da thức được xem mênh mông như biển cả, bản thân nó không chủ động tạo tác. Nhưng một khi Mạt-na tác động lên A-lại-da thức thì những chủng tử nằm sẵn trong A-lại-da thức được khởi động và tạo tác những sự vật tưởng chừng như khách quan. Mạt-na là thức liền phân biệt khách thể chủ thể, tạo nên ý thức nhị nguyên, ý thức về một cái »ta« và »cái không phải ta«. Sáu giác quan (kể cả ý thức) là những kẻ báo cho Mạt-na các thông tin từ bên ngoài, không hề đánh giá tốt xấu. Và chính Mạt-na là kẻ đánh giá phải trái hay dở, ra lệnh cho sáu ý thức kia hoạt động và phản ứng. Ðồng thời, Mạt-na thức lại đưa các cảm giác hay Chủng tử (bīja) đó vào A-lại-da thức. Chủng tử này lại là kẻ ảnh hưởng và tạo tác lên thế giới bên ngoài và vòng tròn ấy tiếp tục vô cùng tận. Mạt-na được xem là gạch nối giữa sáu ý thức kia và A-lại-da thức, là kẻ tưởng mình có một cái ta, là kẻ gây »ô nhiễm« lên A-lại-da thức. Muốn tránh vòng tròn ô nhiễm vô tận đó, hành giả phải chấm dứt hoạt động đầy phân biệt của Mạt-na, biến thức này thành »Bình đẳng tính trí«, là thức đứng trên mọi tính chất nhị nguyên. Nhờ đó, hành giả đạt được tri kiến về tính chất huyễn hoặc của vạn sự.

Pháp tướng tông chia đặc tính xuất hiện của các pháp làm ba (s: trisvabhāva):

1. Huyễn giác hay Biến kế sở chấp (parikalpita), hiện tượng xuất hiện theo ý tưởng tượng của con người;

2. Y tha khởi (paratantra): Chân lí xuất hiện có tính thời gian, dựa lên nhau mà có;

3. Cấp Viên thành thật (pariniṣpanna): đây là cấp bậc của Chân như thường hằng, vượt trên mọi điều kiện và mọi tương đối. Tính chất của cấp này là bất nhị, đó là sự thật »như như« ( 如 如; s: tathatā), trong đó mọi hiện tượng và tính chất riêng biệt đều được chuyển hóa. Ðó là Niết-bàn, là trạng thái đích thật của Chân như. Muốn đạt được cấp cuối cùng, hành giả phải vượt qua mọi tiến trình tu dưỡng và phát triển tâm, phải đạt Phật quả. Muốn thế, năm thức đầu tiên phải biến thành Thành sở tác trí, ý thức thành Diệu quan sát trí, Mạt-na thức thành Bình đẳng tính trí và A-lạida thức thành Ðại viên kính trí So với các giáo phái Ðại thừa khác, Pháp tướng tông có chỗ khác biệt là không công nhận mỗi chúng sinh đều có Phật tính và có thể đắc quả Phật. Ví dụ như Nhất-xiển-đề (s: icchantika) là kẻ không bao giờ đạt Phật quả. Sau đời Ðường, Pháp tướng tông bị mất uy tín nhiều cũng vì quan điểm này.

Pháp Xứng

● 法 稱 ; S: dharmakīrti;

Tên của hai luận sư Phật giáo:

1. Devarakṣita Jayabahu Dharmakīrti, sống khoảng năm 1400, một Cao tăng của Phật giáo Tích Lan và tác giả của hai tác phẩm nói về sự phát triển của đạo Phật tại đây là Nikāya-saṃgrahaya và Saddharmalaṅkāraya.

2. Một trong những Luận sư quan trọng nhất của triết học đạo Phật, đại điện quan điểm của Duy thức tông (vijñānavāda) và Nhân minh học (s: hetuvidyā), sống trong thế kỉ thứ 7 (~ 600-650) tại Nam Ấn Ðộ và là môn đệ của Hộ Pháp (dharmapāla) tại Na-lan-đà (Mười đại luận sư).

Sư sinh ra trong một gia đình theo đạo Bà-la-môn (s: brāhmaṇa) và đã tinh thông tất cả những môn học thời đó lúc còn trẻ. Sau đó, Sư bắt đầu nghiên cứu, tu học Phật pháp với tư cách của một Cư sĩ. Phật học lôi cuốn Sư đến mức Sư bỏ đạo Bà-la-môn, đến viện Na-lan-đà thụ giới cụ túc và tham học với Hộ Pháp. Các tác phẩm của Trần-na (s: dignāga, diṅnāga) tại viện Phật học này chính là yếu tố ngộ đạo của Sư. Sau khi kết thúc giai đoạn tu tập, Sư bắt đầu công việc hoằng hóa, xiển dương đạo Phật, viết nhiều luận giải, đại diện Phật giáo tham dự nhiều cuộc tranh luận. Trong những cuộc tranh luận này, Sư dùng Nhân minh học để hàng phục đối phương và trong lĩnh vực này, truyền thống Tây Tạng đặt Sư lên một địa vị cao hơn cả Trần-na. Trong những năm cuối đời mình, Sư từ bỏ việc chu du đây đó và lui về một trụ trì một Tinh xá tại Orissa (bây giờ là Kālinga) và mất tại đây.

Sử sách mô tả Sư là một người tự lực cánh sinh, căm ghét tính phàm tục của dân dã và các tăng chúng dối trá, nhưng Sư cũng được tả là một Ðại sư thiếu khiêm tốn, nếu không nói là kiêu mạn. Nhà sử học nổi tiếng của Tây Tạng là Bố-đốn (t: buston) có ghi lại một sự việc sau: Sau khi Sư viết và trình bày Lượng thích luận (s: pramāṇavarttika-kārikā) và -chú (-vṛtti), nhiều người không hiểu nổi. Những người hiểu được thì trở nên ganh tị, tuyên bố rằng, tác phẩm này không đúng. Họ lấy dây buộc bài luận này vào lưng một con chó và cho nó chạy rong ngoài đường, với kết quả là những trang (lá bối) của luận này bay tung toé khắp nơi. Thấy cảnh tượng này, Sư tuyên bố rằng: »con chó sẽ chạy đến khắp nơi và truyền bá tác phẩm này toàn thế giới«.

Những lời sau đây của Sư còn được lưu lại: »Loài người có những đặc tính, tư tưởng rất phàm; họ không hướng vào nội tâm để tìm lấy cái tinh hoa, cốt tủy. Không chú ý đến những lời dạy của Thiện tri thức đối với họ chưa đủ, họ còn phát lòng thù ghét và ganh tị. Vì vậy mà ta cũng chẳng viết cho họ. Tuy thế, tâm của ta đã có được niềm an vui khi viết tác phẩm này bởi vì qua nó, lòng quí trọng thiền định thâm sâu vượt qua mọi ngôn ngữ của ta đã được bù đáp.«

Sư viết nhiều luận giải nhưng quí giá hơn hết là các tác phẩm về Nhân minh học Phật giáo. Trong lĩnh vực này, truyền thống Tây Tạng có giữ lại bảy tác phẩm của Sư, được gọi chung là Pháp Xứng nhân minh thất bộ, là luận lí học nền tảng

của Phật giáo Tây Tạng (tất cả đều chưa được dịch ra Hán ngữ).

Bảy tác phẩm chính về Nhân minh học của Sư là:

1. Quan tướng thuộc luận (saṃbandhaparīkṣāprakaraṇa), chỉ còn bản

Tạng ngữ;

2. Lượng quyết định luận (pramāṇaviniścaya), chỉ còn bản Tạng ngữ. Bộ luận này được chia làm 3 phần với chủ đề thụ tưởng, kết luận và trình bày phương pháp suy diễn ba đoạn (e: syllogism). Luận này được xem là bản nhỏ của Lượng thích luận vì hơn nửa phần được trích ra từ đây;

3. Lượng thích luận (pramāṇavarttika-kārikā), luận quan trọng nhất, chú giải Tập lượng luận (pramāṇasamuccaya) của Trần-na (dignāga);

4. Chính lí nhất đích luận (nyāyabindu-prakaraṇa);

5. Nhân luận nhất đích luận (hetubindu-nāma-prakaraṇa), bảng Tạng ngữ có, bản Phạn ngữ mới được tìm thấy. Bộ luận này được chia làm 3 phần, giảng giải về ba đoạn của suy luận;

6. Luận nghị chính lí luận (vādanyāya-nāma-prakaraṇa), chỉ còn bản Tạng ngữ, nói về cách tranh luận với địch thủ;

7. Thành tha tướng thuộc luận (saṃtānāntarasiddhi-nāma-prakaraṇa), triết luận chống đối quan niệm Duy ngã và nói về »sự thật« của ý nghĩ người khác;

Pháp Y

● 法 衣 ; J: hō'e;

Danh từ dùng chỉ áo Cà-sa của một vị tăng tu học Phật pháp. Trong Thiền tông thì pháp y chính là biểu hiện của việc »Dĩ tâm truyền tâm« trong hệ thống truyền thừa của các vị Tổ sư, bắt nguồn từ đức Phật Thích-ca Mâu-ni (s: śākyamuni).

Tại Trung Quốc, pháp y dược các vị Tổ sư truyền cho nhau làm một dấu hiệu của sự Ấn khả chứng minh.

Phát Bồ-Đề Tâm

● 發 菩 提 心 ; J: hotsu-bodaishin;

Chỉ sự quyết định đạt Bồ-đề bằng con đường của một vị Bồ Tát. Một thệ nguyện xuất phát từ Ðại tín căn và Ðại nghi đoàn.

Phân Biệt Bộ

● 分 別 部 ; S: vibhajyavādin;

Một bộ phái Tiểu thừa, tách ra từ Trưởng lão bộ (s: sthavira, p: theravāda) khoảng 240 năm trước Công nguyên. Từ bộ này lại xuất phát ra Thượng tọa bộ, Ẩm Quang bộ và Hóa địa bộ (xem biểu đồ của các bộ phái cuối sách).

Phân Tích Thân Phần

● P: dhātu-vavatthāna;

Một trong 40 phép tu tập được trình bày trong Thanh tịnh đạo (p: visuddhi-magga) của Ðại sư Phật Âm (s: buddhaghoṣa). Theo phương pháp này, hành giả trong tâm phân thân ra những phần tử và nhận thức được rằng, thân thể chẳng qua là sự tổng hợp của Tứ đại chủng, đó là Ðịa, Thủy, Hỏa, Phong. Từ đó kiến chấp Ngã bị tiêu diệt.

Ẩn dụ sau đây được ghi lại trong Thanh tịnh đạo (XI, 2) để mô tả cách tu tập này:

»Ngoài ra, ồ chư tăng, một tỉ-khâu quán chính cái thân thể này trong mọi tư thế và phân nó ra theo từng bộ phận: ›Ở thân phần này ta tìm thấy yếu tố đất, yếu tố nước, yếu tố lửa, yếu tố gió.‹ Giống như một đồ tể hoặc người phụ tá của ông – sau khi ông ta mổ một con bò và phân nó ra thành nhiều phần rồi ngồi đợi (bán) ở ngã tư đường, cũng như vậy, ồ chư tăng, một tỉ-khâu phân chia chính cái thân thể này trong bất cứ tư thế nào ra thành tứ đại chủng... Người đồ tể – kẻ đã nuôi con bò lớn, dẫn đến nơi làm thịt, trói lại, để đấy rồi làm thịt – ông ấy không bao giờ thoát khỏi ý nghĩ ›Bò‹ nếu ông ta chưa mổ và phân nó ra thành từng miếng. Nhưng khi ông ta đã phân nó ra thành từng miếng và ngồi đó thì ông ta không còn mang theo ý nghĩ ›Bò‹, và thay vào đó là ý nghĩ ›Thịt‹. Ông ta không mang những ý nghĩ như ›Tôi bán một con bò‹ hoặc ›Người ta mua một con bò.‹ Cũng như thế, thâm tâm của một tỉ-khâu – khi vị này còn là một Phàm phu, có nhà hoặc không nhà – không thoát khỏi ý nghĩ ›Tự ngã‹ hoặc ›Một người nam‹ hoặc ›Cá nhân‹, cho đến khi vị này phân ngay chính cái thân này trong bất cứ tư thế nào ra thành từng phần và quán từng yếu tố. Nhưng khi vị này đã phân cái thân này ra thành từng phần và yếu tố thì sẽ thoát khỏi ý nghĩ ›Tự ngã‹, tâm của vị này sẽ dần dần vững chắc trong lúc quán các yếu tố.«

Phần Châu Vô Nghiệp

● 汾 州 無 業 ; C: fénzhōu wúyè; 760-821;

Thiền sư Trung Quốc, pháp tự của Mã Tổ Ðạo Nhất Thiền sư.

Sư họ Ðỗ, quê ở Thượng Lạc, Thương Châu, theo học kinh luận lúc lên chín và xuất gia lúc mười hai tuổi. Nghe tiếng Mã Tổ, Sư tìm đến tham học. Mã Tổ thấy Sư tướng mạo kì đặc, tiếng nói thanh như chuông bèn bảo: »Phật đường to lớn mà trong ấy không có Phật.« Sư lễ bái quì thưa: »Về kinh điển con hiểu biết đơn sơ, thường nghe Thiền môn ›Tức tâm là Phật‹ thật chưa hiểu thấu.« Tổ bảo: »Chỉ cái tâm chưa hiểu đó là phải, lại không có vật khác.« Sư hỏi: »Thế nào là mật truyền tâm ấn của Tổ sư từ Ấn Ðộ sang?« Tổ bảo: »Ðại đức chính đang ồn, hãy đi, khi khác lại!« Sư vừa quay đầu đi, Tổ gọi: »Ðại đức!« Sư xoay đầu lại, Tổ hỏi: »Là cái gì?« Ngay đây Sư lĩnh hội, quì lễ bái. Tổ bảo: »Kẻ độn, lễ bái làm gì!«

Sau khi ngộ huyền chỉ, Sư diêu du đây đó và sau dừng tại Tinh xá Khai Nguyên, Tây Hà tùy duyên hoằng hóa. Khi đáp những câu hỏi của thiền khách, Sư thường nói: »Chớ vọng tưởng!« (莫 妄 想; mạc vọng tưởng). Vua nhiều phen thỉnh Sư nhưng Sư lúc nào cũng từ chối không đến. Sau có hai vị quyết tâm thỉnh Sư đi cho bằng được, Sư chúm chím cười đáp:

»Bần đạo có đức gì làm phiền Thế chủ. Mời các Ngài đi trước, tôi sẽ đi đường riêng.« Sau khi sứ giả về, Sư tắm gội, nửa đêm bảo đệ tử vào khuyên: »Các ngươi! Tính thấy nghe hiểu biết cùng hư không đồng tuổi, chẳng sinh chẳng diệt, tất cả cảnh giới vốn tự không lặng, không một pháp có thật, người mê không hiểu bị cảnh làm lầm, trôi lăn không cùng. Các ngươi phải biết, tâm tính vốn tự có, chẳng phải do tạo tác, ví như kim cương không thể phá hoại. Tất cả như bóng vang không có thật. Cho nên kinh nói: ›Chỉ đây một việc thật, ngoài hai thỉ chẳng chân.‹ Thường hiểu tất cả thông, không một vật hợp tình, là chỗ chư Phật dụng tâm. Các ngươi cố gắng thật hành.« Nói xong Sư ngồi kết già thị tịch, thọ 62 tuổi, 42 tuổi hạ. Lễ trà tì có mây năm sắc, hương thơm lạ bốn phương. Vua sắc phong là Ðại Ðạt Quốc sư, tháp hiệu Trừng Nguyên.

Phần Dương Thiện Chiêu

● 汾 陽 善 昭 ; C: fényáng shànzhāo; J: hun'yo zenshō; 947-1024;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Lâm Tế, môn đệ của Thủ Sơn Tỉnh Niệm và thầy của Thạch Sương Sở Viên. Tương truyền rằng, Sư tham vấn rất nhiều Thiền sư để học hỏi được tất cả những tinh hoa của Thiền tông trong thời kì suy tàn. Vì vậy, những nét đặc biệt của những tông khác đều được tông Lâm Tế hấp thụ và lưu truyền. Sư cũng là một trong những Thiền sư đầu tiên trứ tác những bài kệ tụng lời nói dạy của các vị Tiên sư (xem thêm dưới Tuyết Ðậu Trọng Hiển, Trí Môn Quang Tộ).

Sư họ Du, quê ở Thái Nguyên. Lúc nhỏ Sư đã có thái độ thâm trầm, trí huệ cao cả. Vì cha mẹ mất sớm nên Sư xuất gia và du phương. Trước, Sư tham vấn nhiều vị Thiền sư nhưng chưa ngộ ý chỉ. Ðến Thiền sư Thủ Sơn. Sư hỏi: »Bách Trượng cuốn chiếu, ý chỉ thế nào?« Thủ Sơn đáp: »Áo rồng vừa phất toàn thể hiện.« Sư hỏi: »Ý thầy thế nào?« Thủ Sơn đáp: »Chỗ voi đi bặt dấu chồn.« Nghe câu này, Sư thông suốt. Sau, theo lời thỉnh của chúng, Sư về chùa Thái Bình ở Phần Dương. Ở đây, Sư ba mươi năm không rời cổng, đức hạnh vang xa.

Có vị quan quen với Sư, thỉnh Sư trụ trì một ngôi chùa nhưng Sư vẫn từ chối. Ông lại sai sứ giả đi thỉnh lần nữa, sứ giả nói: »Quyết thỉnh thầy cùng đi, nếu thầy không đi, tôi liều chết thôi.« Sư cười bảo: »Bởi nghiệp già không thể xuống núi, giả sử đi phải có trước sau, tại sao lại quyết đồng?« Sư sửa soạn hành lí, hỏi các đệ tử có ai muốn đi theo. Vị đầu ra nói được, Sư hỏi: »Một ngày ngươi đi được bao nhiêu dặm?« Vị này trả lời: »Năm mươi dặm.« Sư trả lời không được. Vị thứ hai ra nói 70 dặm, Sư cũng nói không được. Thị giả ra nói: »Con đi theo được, chỉ Hòa thượng đi đến đâu con đi đến đó.« Sư bảo:

»Ngươi đi theo được.« Nói xong Sư bảo: »Ta đi trước nghe!« và dừng lại ngồi tịch. Thị giả đứng khoanh tay tịch theo. Sư thọ 78 tuổi.

Phất Tử

● 拂 子 ; J: hossu; S: camāra; cũng gọi là Phất trần;

Cây đuổi ruồi, có truyền thống từ các vị Sa-môn tại Ấn Ðộ. Phất tử được dùng để đuổi ruồi và các côn trùng biết bay để chúng khỏi bị đạp. Phất tử nguyên là một khúc gỗ, được gắn một chùm lông đuôi ngựa ở một đầu. Trong những thiền viện tại Trung Quốc thời xưa, chỉ có vị trụ trì trong viện mới được sử dụng phất tử và các vị này sử dụng nó như là một phương tiện khai thị cho môn đệ. Phất tử trở thành một biểu tượng của »Dĩ tâm truyền tâm« trong Thiền tông và cũng được các Thiền sư truyền lại cho môn đệ xuất sắc nhất.

Phật

● 佛 ; S, P: buddha; T: sangs rgyas;

Dạng viết tắt của chữ Phật-đà, dịch âm của từ Buddha ra Hán ngữ, cũng được gọi là Bụt-đà, Bụt, dịch nguyên nghĩa là Bậc giác ngộ, Giác giả. Danh từ Phật có nhiều nghĩa:

1. Phật là người đã dứt khỏi Luân hồi (s: saṃsāra), đạt Giác ngộ hoàn toàn, đạt giải thoát (Niết-bàn). Nội dung quan trọng nhất của giáo pháp giác ngộ là Tứ diệu đế. Phật là người đã vượt qua mọi tham Ái (s: tṛṣṇā; p: taṇhā), là người biết phân biệt hay dở tốt xấu nhưng tâm không vướng mắc vào các phân biệt đó. Sau khi chết, một vị Phật không còn tái sinh.

Người ta phân biệt hai quả vị Phật: Ðộc giác Phật (s: pratyeka-buddha), là người hoàn toàn giác ngộ, nhưng không giáo hóa, và Tam-miệu Tam-phật-đà, dịch ý là Bậc Chính đẳng chính giác, (s: samyak-saṃbuddha) là người giáo hóa chúng sinh về những điều mình chứng ngộ. Một vị Tam-miệu Phật là một vị đạt Nhất thiết trí (s: sarvajñatā), Mười lực (s: daśabala), chứng Bốn tự tín. Vị Phật của thời đại chúng ta là Thích-ca Mâu-ni. Ðức Thích-ca – một nhân vật lịch sử có thật – không phải là vị Phật đầu tiên và duy nhất. Trong những kinh Tiểu thừa nguyên thủy, người ta đã nhắc các vị Phật trong các thời đại trước: Tì-bà-thi (s: vipaśyin; p: vipassi), Thi-khí (s: śikin; p: sikhī), Tì-xá-phù (s: viśvabhū, p: vessabhū), Ca-laca-tôn-đại (s: krakuccanda, p: kakusandha), Câu-na-hàm (s, p: konagāmana) và Ca-diếp (s: kāśyapa, p: kassapa). Vị Phật sẽ xuất hiện trong tương lai để tiếp tục hoằng pháp là Di-lặc (s: maitreya, p: metteyya). Trong kinh sách, người ta còn nhắc đến 13 vị Phật khác mà vị quan trọng nhất là Nhiên Ðăng (s, p: dīpaṅkara). Trong thời quá khứ, Phật Thích-ca là người tu khổ hạnh mang tên Thiện Huệ (sumedha), đệ tử của Nhiên Ðăng Phật. Lịch sử các vị Phật được ghi trong Tiểu bộ kinh (p: khuddaka-nikāya).

Bắt đầu con đường tiến lên Phật quả, một vị Bồ Tát phát nguyện trước một vị Phật, quyết tâm thành đạo giác ngộ. Trải qua vô lượng kiếp, vị Bồ Tát đó thực hành mười hạnh Ba-la-mật-đa. Trước khi sinh lần cuối, vị đó thường giáo hóa ở cung trời Ðâu-suất (s: tuṣita). Khi sinh lần cuối vị Phật sẽ mang trong người Ba mươi hai tướng tốt, 80 vẻ đẹp khác cũng như đã đạt 37 Bồ-đề phần. Các vị Phật khi sinh ra thì mẹ của các Ngài sẽ chết bảy ngày sau đó. Lúc lớn lên, đến thời kì thích hợp, các vị Phật sẽ sống không nhà và sau khi giác ngộ sẽ thành lập Tăng-già. Lúc đức Phật nhập Niết-bàn là cũng là lúc chấm dứt quá trình đạt đạo.

2. Nhân vật lịch sử Thích-ca Mâu-ni. Ngài sinh năm 563 trước Công nguyên, con trai của một tiểu vương của dòng họ Thích-ca (s: śākya), ngày nay thuộc nước Nepal, gần Hi-mã-lạp sơn. Tên thật Ngài là Tất-đạt-đa (s: siddhārtha), thuộc họ Cồ-đàm (s: gautama; p: gotama), vì vậy cũng có người gọi là Phật Cồ-đàm. Sau quá trình tu hành đạt đạo, Ngài mang danh hiệu Thích-ca Mâu-ni – »Trí giả trầm lặng của dòng Thích-ca.« Nhằm phân biệt đức Phật lịch sử với Phật tính, người ta nên gọi rõ là Phật Thích-ca.

3. Phật tính, được xem là gốc của mọi hiện tượng; mọi hiện tượng là biểu hiện của Phật tính. Nếu phái Tiểu thừa chỉ công nhận mỗi thời đại chỉ có một vị Phật, và vị này là phải là một nhân vật lịch sử và là đạo sư giáo hóa, thì phái Ðại thừa cho rằng có vô số đức Phật được biểu hiện khác nhau. Theo quan điểm Ba thân (s: trikāya) của Ðại thừa thì Phật tính biểu hiện qua ba dạng chính và mỗi dạng Phật biểu hiện một tính chất của Chân như.

Các dạng siêu việt của Phật tính, Chân như được kể là các vị Phật A-di-đà, Ðại Nhật, Bảo Sinh, Bất Ðộng, Bất Không Thành Tựu, Kim cương Tát-đóa. Các vị này là thầy của các vị Bồ Tát và là giáo chủ của các Tịnh độ. Các dạng Phật-đà siêu việt của Chân như đều có tính chất siêu thế gian, thân tâm hoàn toàn thanh tịnh, toàn năng, vô lượng thọ. Theo quan điểm Ba thân thì Báo thân Phật (s: saṃbhogakāya) chính là hình ảnh lí tưởng của các vị Bồ Tát tự tạo nên để theo đó mà tu học. Báo thân lại chính là Chân tâm của Ứng thân (hay Hóa thân; s: nirmāṇakāya), là thân của Phật có dạng con người sống trên địa cầu. Khoảng năm 750 sau Công nguyên, sau khi Kim cương thừa ra đời thì trong các trườnphái Ðại thừa cũng chấp nhận ngoài Pháp thân (dharmakāya) có thêm năm vị Phật chuyển hóa từ Pháp thân đó, được gọi là Ngũ Phật hay Phật gia, vì mỗi một vị Phật đó được xem có thêm một vị Phật lịch sử (từng sống trên địa cầu) và một vị Bồ Tát đi kèm:

1. Cùng với Phật Ðại Nhật là vị Ca-la-ca-tôn-đại (s: krakuccanda) và Bồ Tát Phổ Hiền (s: samantabhadra),

2. Cùng với Phật Bất Ðộng (s: akṣobhya) là vị Ka-na-ca Mâu-ni (s: kanakamuni) và Bồ Tát Kim Cương Thủ (s: vajrapāṇi),

3. Cùng với Phật Bảo Sinh là vị Phật lịch sử Ca-diếp (s: kāśyapa) và Bồ Tát Bảo Thủ (s: ratnapāṇi),

4. Cùng với Phật Bất Không Thành Tựu là vị Phật Di-lặc và Bồ Tát Phổ Chùy Thủ (s: viśvapāṇi),

5. Cùng với Phật A-di-đà là đức Thích-ca Mâu-ni và Bồ Tát Quán Thế Âm (s: avalokiteśvara).

4. Một khái niệm chỉ cái tuyệt đối, cuối cùng của thế giới. Thể này nằm ngoài mọi suy luận, không thể nghĩ bàn, là bản thể không hề biến hoại của Phật tính.«

Phật Âm

● 佛 音 ; S: buddhaghoṣa; P: buddhagosa; tk. 4;

Một Ðại luận sư của Thượng tọa bộ (p: theravāda). Sư sinh trong một gia đình Bà-la-môn tại Ma-kiệt-đà (magadha), gần Giác Thành (bodh-gayā). Sau khi đọc kinh sách đạo Phật, Sư theo Phật giáo, đi Tích Lan học giáo lí của Thượng tọa bộ dưới sự hướng dẫn của Tăng-già Ba-la (p: saṅghapāla thera). Sư viết 19 bài luận văn về Luật tạng (s, p: vinayapiṭaka) và về các Bộ kinh (p: nikāya). Tác phẩm chính của Sư là Thanh tịnh đạo (p: visuddhi-magga), trình bày toàn vẹn quan điểm của phái Ðại tự (p: mahāvihāra) trong Thượng tọa bộ.

Phật-Đà Ðạt-Đa

● 佛 陀 達 多 ; P: buddhadatta; dịch nghĩa là Phật Thọ;

Luận sư của Thượng tọa bộ (p: theravāda), sống trong thế kỉ thứ 4-5. Sư sinh tại Tích Lan và viết các tác phẩm của mình tại A-nu-ra-đa-pu-ra (anurādhapura). Sư viết nhiều bài luận về Luật tạng (s, p: vinaya-piṭaka), Tiểu bộ kinh (p: khuddaka-nikāya) và tác phẩm quan trọng nhất là Nhập a-tì-đạt-ma luận (p: abhidhammāvatāra), luận giải A-tì-đạt-ma (p: abhidhamma), trình bày quan điểm của Thượng tọa bộ một cách ngắn gọn, rõ ràng.

Phật Đạo

● 佛 道 ; J: butsudō;

1. Giáo pháp của đức Phật, Phật giáo. Phật đạo thường được dùng đồng nghĩa với Phật pháp nhưng trong trường hợp này thì khía cạnh thực hành để thấu triệt chân lí được nhấn mạnh hơn;

2. Con đường dẫn đến Phật quả, Niết-bàn, Giải thoát;

3. Vô thượng chính đẳng chính giác, Phật quả tối thượng. Trong Thiền tông, người ta thường hiểu Phật đạo dưới nghĩa này.

Phật Ðồ Trừng

● 佛 圖 澄

C: fó túchéng; S: buddhasiṃha; 232-348;

Cao tăng Ấn Ðộ. Năm 310, Sư đến Lạc Dương để thành lập một trung tâm Phật giáo tại đây. Nhờ trổ tài thần thông (tiên tri, gọi mưa), Sư được Tấn Hoài Ðế kính ngưỡng và trở thành cố vấn của ông hai mươi năm.

Sư truyền bá Phật pháp và rất chú trọng đến các việc làm nhân đạo, không sát hại, không đàn áp bức bách và điểm cuối có ảnh hưởng tốt đến vương triều bấy giờ. Nhờ sự hỗ trợ của Sư, lần đầu tiên dân Trung Quốc được công khai gia nhập Tăng-già và thụ giới. Tương truyền rằng, Sư cũng có công thành lập Tăng-già cho các Tỉ-khâu-ni.

Phật Gia

● 佛 家 ; S: buddhakula;

Năm dạng xuất hiện cơ bản của Báo thân (s: saṃbhogakāya; Ba thân). Ðó là năm cách thể hiện của trí huệ (s: prajñā), xuất hiện dưới mọi dạng »xấu,« »tốt« khác nhau. Mỗi một hiện tượng thế gian đều thuộc về một trong năm nhóm này, nên mỗi nhóm được xem như một »gia đình« (Phật gia) với mọi quyến thuộc. Trong Kim cương thừa (s: vajrayāna), Ngũ Phật được nêu thành nguyên lí vũ trụ, thể hiện trong mọi tranh tượng. Các hình ảnh của năm Phật gia này cũng là cơ sở của phép quán linh ảnh hay được áp dụng trong những Nghi quĩ (s: sādhana). Năm vị Phật chủ của năm gia đình này là: Ðại Nhật Như Lai (s: vairocana), Bất Ðộng Như Lai (s: akṣobhya), Bảo Sinh Như Lai (s: ratnasambhava), A-di-đà Như Lai (s: amitābha) và Bất Không Thành Tựu Như Lai (s: amoghasiddhi).

Vị đầu tiên trong năm Như Lai là Ðại Nhật, có sắc trắng, được đặt vào trung tâm Man-đa-la. Thuộc về Phật gia này có Vô minh (s: avidyā), nguồn gốc của Luân hồi (s: saṃsāra). Cũng thuộc về Phật gia này là trí huệ cao tột của Pháp thân thường trụ, được gọi là Pháp giới trí (法 界 智; s: dharmadhātu-jñāna; Năm trí). Phía đông của Man-đa-la là Bất Ðộng Như Lai. Ðó là vị Phật chủ của Phật gia Kim cương (s: vajra). Năng lượng của nhóm này khi xấu thì biến thành sự sân hận (s: dveṣa), khi được chuyển hóa thì thành Ðại viên kính trí (大 圓 鏡 智; s: ādarśa-jñāna), có nghĩa là đạt được trí như một tấm gương tròn sáng. Thân Phật Bất Ðộng được vẽ màu xanh thẩm. Phía Nam của Man-đa-la là Bảo Sinh Như Lai, sắc vàng, Phật chủ của Phật gia Bảo sinh (s: ratna). Năng lượng này có gốc là mạn (s: māna), được chuyển hóa thì trở thành Bình đẳng tính trí (平 等 性 智; s: samatā-jñāna). Phía Tây của Man-đa-la là Phật A-di-đà, Phật chủ của Phật gia Liên hoa (hoa sen; s: padma). Màu đỏ của A-di-đà tượng trưng cho tham dục (s: rāga), một khi năng lượng này biến thể thành xấu ác, nhưng khi được chuyển hóa thì đó là Diệu quan sát trí (妙 觀 察 智; s: pratyavekṣaṇa-jñāna). Cuối cùng, phía Bắc là Bất Không Thành Tựu Như Lai, Phật chủ của Phật gia Nghiệp (s: karma; cũng được gọi là Yết-ma), mang sắc xanh lục. Ðó là năng lượng của sự ghanh ghét (s: īrṣyā), một khi được chuyển hóa sẽ thành Thành sở tác trí (成 所 作 智; s: kṛtyānuṣṭhānajñāna).

Trong một vài Tan-tra thì sự sắp xếp Man-đa-la có chút khác nhau, nhất là trong Phật gia trung tâm và Phật gia Kim cương. Các Phật gia có nhiều quyến thuộc, thuộc tính, vật cỡi, châu báu khác nhau, có khi được biểu diễn thêm bằng dạng nữ nhân.

Phật Giáo

● 佛 教 ; S: buddhaśāsana; P: buddhasāsana;

Một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới (hai tôn giáo lớn khác là Thiên chúa giáo và Hồi giáo). Phật giáo do đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni sáng lập khoảng thế kỉ thứ 5 trước Công nguyên. Ngài là người đầu tiên giảng Tứ diệu đế, là giáo pháp trung tâm của đạo Phật, là điều mà Ngài đã chứng ngộ lúc đạt đạo. Bốn chân lí đó chính là câu trả lời cho câu hỏi của thời đại đó là: Tại sao con người cứ bị trói buộc trong Luân hồi (輪 回; s: saṃsāra) và liệu con người có thoát khỏi nó chăng.

Ðức Phật xem cuộc đời là Vô thường (無 常; s: anitya; p: anicca), Vô ngã (無 我; s: anātman; p: anattā) và vì vậy mà con người phải chịu Khổ (苦; s: duḥkha; p: dukkha). Thấu hiểu Ba tính (三 相; s: trilakṣaṇa; p: tilakkhaṇa) đặc trưng của sự vật đó là bắt đầu đi vào đạo Phật. Khổ xuất phát từ Ái ( 愛; s: tṛṣṇā; p: taṇhā) và Vô minh (無 明; s: avidyā; p: avijjā), và một khi dứt được những nguyên nhân đó thì ta có thể thoát khỏi Vòng sinh tử (有 輪; s: bhavacakra; p: bhavacakka). Cô chế làm cho chúng sinh còn vướng mãi trong vòng sinh tử được đạo Phật giải thích bằng thuyết Mười hai nhân duyên (緣 起; duyên khởi; s: pratītyasamutpāda; p: paṭiccasamuppāda). Chấm dứt vòng sinh tử chính là chứng ngộ Niết-bàn (涅 槃; s: nirvāṇa; p: nibbāna). Theo Tứ diệu đế, con đường dẫn đến Niết-bàn là Bát chính đạo (八 正 道; s: aṣṭāṅgika-mārga; p:aṭṭhāṅgika-magga;), tức là tu học Giới (戒; s: śīla; p: sīla), Ðịnh (定; s: samādhi, dhyāna; p: samādhi, jhāna) và Huệ (慧; Trí huệ; s: prajñā; p: paññā). Tư tưởng cơ bản của đức Phật đều được nhắc lại trong các kinh sách, nhưng có khi chúng được luận giải nhiều cách khác nhau và vì vậy ngày nay có nhiều trường phái khác nhau, hình thành một hệ thống triết lí hết sức phức tạp. Giáo pháp đạo Phật được tập hợp trong Tam tạng (三 藏; s: tripiṭaka; p: tipiṭaka). Tăng-già (僧 伽; s, p: saṅgha) của đạo Phật gồm có Tỉ-khâu (比 丘; s: bhikṣu; p: bhikkhu), Tỉ-khâu-ni (比 丘 尼; s: bhikṣuṇī; p: bhikkhunī) và giới Cư sĩ.

Sự phát triển đạo Phật có thể được chia làm bốn giai đoạn:

1. Giữa thế kỉ thứ 6 đến giữa thế kỉ thứ 5 (trước Công nguyên): Giai đoạn nguyên thủy, do đức Phật giáo hóa và các đệ tử của Ngài truyền bá.

2. Kể từ thế kỉ thứ 4 trước Công nguyên: Giai đoạn bắt đầu phân hóa ra nhiều trường phái qua các lần Kết tập (hội nghị) về giáo pháp.

3. Kể từ thế kỉ thứ 1 sau Công nguyên: Xuất hiện giáo phái Ðại thừa (大 乘; s: mahāyāna;) với hai tông phái quan trọng là Trung quán tông (中 觀 宗; s: mādhyamika) và Duy thức tông (唯 識 宗; s: vijñānavāda, yogācāra).

4. Kể từ thế kỉ thứ 7: Sự xuất hiện của Mật tông Phật giáo (Phật giáo Tây Tạng, Kim cương thừa).

Sau thế kỉ thứ 13, Phật giáo được xem là bị tiêu diệt tại Ấn Ðộ, là nơi sản sinh đạo Phật. Từ thế kỉ thứ 3, đạo Phật được truyền đi các nước khác ngoài Ấn Ðộ và mang nặng bản sắc của các nước đó. Ngày nay, phái Tiểu thừa (小 乘; s:hīnayāna) với quan điểm của Thượng tọa bộ (上 座 部; s: sthaviravāda; p: theravāda) được truyền bá rộng rãi tại Tích Lan, Thái lan, Miến Ðiện, Campuchia. Ðại thừa được truyền tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Hàn Quốc. Giáo pháp Kim cương thừa – cũng được xếp vào Ðại thừa – phát triển mạnh tại Tây Tạng, Mông Cổ. Ngày nay, chưa ai có một con số tín đồ Phật giáo chính xác, người ta ước lượng có khoảng từ 150 đến 500 triệu người.

Phật giáo tại Miến Ðiện: Truyền thuyết cho rằng Miến Ðiện đã tiếp cận với đạo Phật trong thời vua A-dục (s: aśoka, thế kỉ thứ 3 trước Công nguyên). Theo một thuyết khác, đạo Phật đã đến Miến Ðiện trong thời đức Phật còn tại thế, do hai thương nhân từ Ấn Ðộ mang tới. Những vị này mang theo cả tóc Phật, ngày nay được giữ trong đền Shwe-Dagon tại Rangun.

Kể từ thế kỉ thứ 5, Phật giáo phát triển rực rỡ với sự có mặt của Thượng tọa bộ và Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda).

Kể từ thế kỉ thứ 7, hai phái Tiểu thừa và Ðại thừa cùng song hành tại Miến điện, sau đó Mật tông cũng bắt đầu có ảnh hưởng. Thế kỉ thứ 11, nhà vua A-na-ra-tha tuyên bố chỉ chấp nhận Thượng tọa bộ và từ đó, Ðại thừa biến mất tại đây. Tại Miến Ðiện, Pagan ở miền Bắc trở thành trung tâm Phật giáo. Phật giáo Miến Ðiện liên hệ chặt chẽ với Phật giáo Tích Lan, nhất là với Ðại Tự (p: mahāvihāra). Thế kỉ thứ 15, vua Ðạt-ma Tất-đề (p: dhammaceti) lại xác định lần nữa rằng, Phật giáo Miến Ðiện mang nặng quan điểm của Thượng tọa bộ. Sự có mặt của người Anh trong thế kỉ thứ 19 làm xáo trộn Phật giáo Miến Ðiện đáng kể. Mãi đến lúc giành lại độc lập năm 1947, Miến Ðiện mới trở lại cơ chế cũ. Năm 1956 tại Rangun có một cuộc kết tập kinh điển quan trọng. Ngày nay, 85% dân Miến Ðiện là Phật tử, đạo Phật được xem là quốc giáo.

Phật giáo tại Tích Lan: Người ta cho rằng Phật giáo đến Tích Lan khoảng năm 250 trước Công nguyên, do Ma-hi-đà và Tăng-già Mật-đa (p: saṅghamitta), hai người con của A-dục vương (s: aśoka; p: asoka), truyền từ Ấn Ðộ. Nhà vua Tích Lan hồi đó là Thiên Ái Ðế Tu (p: devānampiya tissa) trở thành Phật tử và thành lập Ðại Tự (p: mahāvihāra) nổi tiếng, nơi đó ông trồng một nhánh cây Bồ-đề của nơi Phật thành đạo. Ðại Tự trở thành trung tâm của Thượng tọa bộ.

Theo thời gian, nhiều tông phái Phật giáo khác thành hình và gây nhiều tranh cãi, đến nỗi có khi nhà vua phải can thiệp.

Ðó là những tranh luận ban đầu của Tiểu thừa và mầm mống của Ðại thừa, của cả Mật tông thời bấy giờ. Cuối cùng, Thượng tọa bộ thắng, trong đó Phật Âm (s: buddhaghoṣa) – một Luận sư xuất sắc của Thượng tọa bộ – đóng vai trò quyết định. Tác phẩm của Phật Âm ngày nay vẫn còn ảnh hưởng lên Phật giáo Tích Lan. Ðến thế kỉ thứ 12, vua Ba-lạc-la Ma-bà- ha-y (p: parakkambahu), họp hội nghị Phật giáo và ép tất cả các trường phái phải theo giáo lí của Thượng tọa bộ tại Ðại Tự.

Qua thế kỉ thứ 16 người Bồ-đào-nha vào Tích Lan và tìm cách du nhập đạo Thiên chúa. Ðến thế kỉ thứ 17, người Hòalan lại ủng hộ việc khôi phục đạo Phật tại Tích Lan. Ngoài ra, Miến Ðiện và Thái Lan cũng có ảnh hưởng đáng kể lên nền đạo Phật tại đây. Kể từ khi Tích Lan giành lại độc lập năm 1948, đạo Phật luôn luôn đóng một vai trò quan trọng trong việc tín ngưỡng và nền văn hóa của xứ này.

Phật giáo tại Nam Dương: Người ta cho rằng Phật giáo du nhập đến Nam Dương khoảng thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên.

Cao tăng Pháp Hiển, vị tăng Trung Quốc đầu tiên đến Ấn Ðộ, cũng là người đến Nam Dương năm 418. Cuối thế kỉ thứ 5 thì Phật giáo bắt đầu phát triển tại Nam Dương, đến thế kỉ thứ 7 thì Su-ma-tra và Ja-va trở thành hai trung tâm Phật giáo quan trọng. Tại đây, giáo lí Ðại thừa được truyền bá rộng rãi, có một số tư tưởng Tiểu thừa, có lẽ của Nhất thiết hữu bộ, được thừa nhận. Dưới thời vua Shai-len-dra, Phật giáo phát triển rực rỡ, đó là thời kì xây dựng tháp tại Bô-rô-bu-đua (borobudur), là Phật tích lớn nhất còn lưu tới ngày nay. Khoảng cuối thế kỉ thứ 8, Mật tông bắt đầu thịnh hành. Ðại thừa và Mật tông tồn tại mãi đến thế kỉ thứ 15, trong suốt thời gian này, Phật giáo Nam Dương liên hệ nhiều với Ấn Ðộ và với viện Na-lan-đà (s: nālandā). Với sự xâm nhập của Hồi giáo (e: islamism), Phật giáo bắt đầu tàn lụi tại Nam Dương, kể từ thế kỉ thứ 15. Ngày nay chỉ còn một số nhỏ tín đồ, nhất là trong giới người Hoa.

Phật giáo tại Campuchia: Người ta cho rằng Phật giáo du nhập vào Campuchia trong thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên, theo văn hệ Phạn ngữ (sanskrit), theo trường phái Nhất thiết hữu bộ và đạt được đỉnh cao khoảng thế kỉ thứ 5, thứ 6. Năm 791 người ta tìm thấy gần đền Ðế Thiên Ðế Thích (Ăng-kor Wat) một văn bản chứng tỏ rằng, Ðại thừa đã có mặt nơi đây song song với việc thờ thần Thấp-bà (s: śiva). Sự hỗn hợp này có lẽ bắt nguồn từ việc thờ cúng Bồ Tát Quán Thế Âm, mà Thấp-bà được xem là một hóa thân. Mọi nhà vua của Campuchia cũng đều được xem là hóa thân của Quán Thế Âm. Sau một thời gian thì yếu tố thần Thấp-bà hầu như bị mất đi, nhưng đến thế kỉ thứ 13, người ta lại tôn thờ thần Thấp-bà và tăng già Phật giáo bị bức hại. Theo các Cao tăng Trung Quốc thì trong thời gian này, Thượng tọa bộ được phát triển trong lúc Ðại thừa bị lu mờ. Một số văn bản bằng văn hệ Pā-li ghi năm 1309 chứng minh rằng, Thượng tọa bộ được hoàng gia công nhận và kể từ đó là giáo phái chính thống của Campuchia. Mãi đến cuối thế kỉ thứ 19, Phật giáo truyền từ Thái Lan mới bắt đầu có ảnh hưởng.

Phật giáo tại Thái Lan: Người ta biết rất ít việc đạo Phật được truyền bá đến Thái Lan. Kết quả khảo cổ cho thấy Phật giáo đến Thái Lan khoảng thế kỉ thứ 6 từ Miến Ðiện. Ban đầu giáo lí Tiểu thừa có ảnh hưởng rộng rãi. Khoảng giữa thế kỉ thứ 8 và 13, Ðại thừa được truyền bá rộng hơn. Giữa thế kỉ 11 và 14, ảnh hưởng của Ấn Ðộ giáo bắt đầu phát triển. Trong thế kỉ 13, hoàng gia Thái Lan chính thức công nhận Thượng tọa bộ và mối liên hệ với Tích Lan trong thời kì này càng làm cho bộ này phát triển thêm rộng rãi. Năm 1782, nhà vua triệu tâp một đại hội nhằm kiểm điểm lại Tam tạng kinh điển.

Trong thế kỉ thứ 19, nhà vua Ma-ha Mông-cút (mongkut) lên ngôi, bản thân ông cũng là một tăng sĩ, ông là người đặt nền tảng cho nền Phật giáo cận đại. Ông thành lập Pháp tông (dhammayut), cơ sở dựa vào Luật tạng và ngày nay có nhiều tín đồ nhất tại Thái Lan. Vua Chu-la-lang-korn – trị nước từ 1868 đến 1910 – cho xuất bản các tạng kinh quan trọng của đạo Phật, có thể gọi là đầy đủ nhất từ xưa đến nay. Ngày nay, 95% dân số Thái Lan theo đạo Phật.

Phật giáo tại Hàn Quốc: Từ Trung Quốc, Phật giáo lan qua Hàn quốc trong thế kỉ thứ 4 sau Công nguyên và phát triển rực rỡ nhất là giữa thế kỉ thứ 6 và thứ 9. Trong thời kì này, các trường phái quan trọng của Trung Quốc đều được thành lập tại Hàn Quốc như Thiền tông, Hoa nghiêm tông, Mật tông (Chân ngôn tông). Bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitā-sūtra) cũng được truyền bá rộng rãi rất sớm tại Hàn Quốc. Người ta cũng tìm thấy nhiều tác phẩm văn hóa mang đặc tính Phật giáo tại đây. Suốt thời nhà Lí (yi, 1392-1910), nền văn hóa Khổng giáo trở thành quốc đạo và tăng ni Phật giáo bị ép buộc phải vào núi tu hành. Sau năm 1945, Phật giáo được phục hưng và phát sinh một phong trào mới gọi là Viên Phật giáo (e: won-buddhism). Ngày nay, tại Hàn Quốc người ta ít phân biệt các tông phái đạo Phật và thực hành song song với nhau thiền quán, niệm Phật A-di-đà và tụng kinh. Phép niệm thần chú cũng được truyền bá rộng rãi, vốn có nguồn gốc từ Mật tông của thời trung cổ. Trong giới trí thức, Thiền tông được nhiều người theo, trong lúc giới dân giã lấy niệm danh hiệu các đức Phật làm chủ yếu. Trộn lẫn với đạo Phật là hình thức thờ đa thần như thần núi, linh vật, thần tinh tú.

Phật Giáo Nhật Bản

● 日 本 佛 教

Tại Nhật, Phật giáo du nhập năm 522 với điểm xuất phát là Hàn Quốc. Mới đầu người Nhật thấy đây là một nền văn hóa ngoại lai, nhưng năm 585, Phật giáo được Nhật hoàng Dụng Minh (j: yomei) thừa nhận. Dưới thời vua Thánh Ðức (j: shokotu, 593-621), Phật giáo trở thành quốc giáo. Năm 594 nhà vua ra lệnh cho dân chúng phải thờ phụng Tam bảo (s: triratna). Ông khuyến khích dịch và viết kinh sách, bản thân ông cũng viết luận giải về các kinh (Duy-ma-cật sở thuyết kinh) và cho xây chùa chiền và thành lập Pháp Long tự (j: hōryū-ji) nổi tiếng ở Nại Lương (nara). Các Cao tăng Trung Quốc và Hàn Quốc được mời đến giáo hóa, người Nhật bắt đầu gia nhập Tăng-già. Trong thời kì này, tông Tam luận được thịnh hành.

Trong thời gian từ 710-794, có sáu tông phái tại Nhật Bản, phần lớn do Trung Quốc du nhập: Câu-xá (j: kusha), Pháp tướng (j: hossū), Tam luận (j: sanron), Thành thật (j: jōjitsu), Luật (j: ritsu), Hoa nghiêm (j: kegon). Phật giáo Nhật Bản có ảnh hưởng mạnh lên hoàng tộc, nhất là Hoa nghiêm tông. Bộ kinh Kim quang minh tối thắng vương (s: suvarṇaprabhāsottamarāja-sūtra) đóng một vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá đạo Phật tại Nhật Bản vì được triều đình thời đó chấp nhận. Ðến thời kì Bình An (heian, 794-1184), tông Thiên Thai (j: tendai) và Chân ngôn (j: shingon) bắt đầu có ảnh hưởng. Ðến giữa thế kỉ thứ 10, việc tôn thờ phật A-di-đà bắt đầu thịnh hành và từ đó thành hình ra Tịnh độ (j: jōdoshū) và Tịnh độ chân tông (j: jōdo-shin-shū) trong thời đại Liêm Thương (kamakura, 1185-1333). Năm 1191, Thiền tông du nhập Nhật Bản, một tông phái Phật giáo đã chứng tỏ dược sức sống mãnh liệt đến ngày nay. Thiền Nhật Bản cũng có hai hệ phái: Tào Ðộng (j: sōtō) và Lâm Tế (j: rinzai).

Trong thế kỉ thứ 13, Nhật Liên (nichiren) thành lập Nhật Liên tông, chủ trương theo kinh Diệu pháp liên hoa, xem đó là kinh quan trọng duy nhất. Trong các thế kỉ sau đó, đạo Phật không còn phát triển. Ðến thế kỉ 19, quan điểm Thần đạo (j: shintō) trở thành quốc giáo. Sau thế chiến thứ hai, Phật giáo phục hưng, hình thành các phái như Sáng Giá Học Hội (sōka gakkai), Lập Chính Giải Chính (risshō koseikai), Nhật Bản Sơn Diệu Pháp Tự (nipponzan myōhōji). Các tông phái này đều lấy Diệu pháp liên hoa kinh làm căn bản.

Phật Giáo Tây Tạng

● 西 藏 佛 教 ; cũng được nhiều nơi gọi là Lạt-ma giáo (e: lamaism);

Một hệ phái Phật giáo quan trọng thuộc Ðại thừa, được truyền bá nhiều nơi gần Hi-mã-lạp sơn, không chỉ ở Tây Tạng.

Ðặc trưng của Phật giáo Tây Tạng là sự trộn lẫn của các giới luật của Nhất thiết hữu bộ và các phép tu của Kim cương thừa. Phật giáo Tây Tạng được xem là thành hình trong thế kỉ thứ 8 dưới triều vua Tri-song Ðet-sen (t: trisong detsen, 755-597), do hai Cao tăng Ấn Ðộ là Tịch Hộ (s: śāntarakṣita) và Liên Hoa Sinh (padmasambhava) truyền sang. Ðợt đầu của việc truyền bá đạo Phật qua Tây Tạng chấm dứt trong thế kỉ thứ 9. Trường phái Ninh-mã (t: nyingmapa) được thành lập từ thời gian đó. Sau một thời gian bị bức hại, Phật giáo lại phục hưng trong thế kỉ 11, phát sinh hai trường phái Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa) và Tát-ca (t: sakyapa) và đó là thời gian mà rất nhiều kinh sách được dịch ra tiếng Tây Tạng. Kể từ thế kỉ 14, phái Cách-lỗ (t: gelugpa) thịnh hành, được xem là một trong bốn trường phái lớn của Phật giáo Tây Tạng. Ngày nay, trên thế giới, Phật giáo Tây Tạng được coi trọng, nhiều Lạt-ma Tây tạng đang giáo hóa tại các nước phương Tây.

Trước khi Phật giáo du nhập vào Tây Tạng thì đạo Bôn được xem là quốc giáo. Khoảng dưới thời vua Tùng-tán Cươngbố (t: songten gampo; 620-649) thì hoàng gia bắt đầu quay qua Phật giáo. Năm thế hệ sau vị vua này thì Phật giáo được tuyên bố chính thức là quốc giáo và với sự xây dựng tu viện Tang-duyên (samye, 775), các tăng sĩ Tây Tạng bắt đầu thành lập Tăng-già.

Mới đầu Phật giáo Tây Tạng cũng có tiếp xúc, tranh luận với Thiền tông Trung Quốc, nhưng sau đó, người ta theo hẳn giáo lí của Trung quán tông (s: mādhyamika; t: dbu ma pa). Khoảng dưới thời vua Lãng-đạt-ma (langdarma, 838-842), Bôn giáo lại được phục hồi, Phật giáo bị bức hại. Trong thời gian đó, chỉ có phái »áo trắng«, là các vị cư sĩ tại gia, được bảo tồn.

Ngày nay phái này còn lưu truyền với phái Ninh-mã (nyingmapa).

Với A-đề-sa, đạo Phật lại được truyền bá lần thứ hai sang Tây Tạng. Từ đây, người ta lại quan tâm đến các trường phái, nhất là các phái truyền tâm từ thầy qua trò, và từ đó sinh ra các tu viện lớn của tông Tát-ca (1073), lôi kéo được »dịch giả«

Mã-nhĩ-ba (marpa) – người sáng lập tông Ca-nhĩ-cư (kagyupa) – sang Ấn Ðộ thu thập kinh sách. Trong Phật giáo Tây Tạng và các tông phái tại đây, các vị đại sư được gọi là Lạt-ma, đóng một vai trò rất quan trọng. Một trong các vị quan trọng nhất là Tông-khách-ba (t: tsong-kha-pa), »Nhà cải cách«, là người thiết lập và tổ chức lại toàn bộ các tông phái. Sư cũng là người xây dựng tu viện Gan-den (1409) và thành lập tông Cách-lỗ (t: gelugpa).

Các tông phái và giáo lí khác như Ðoạn giáo (chod), tuy có một hệ thống kinh sách mạch lạc, nhưng lại không xây dựng tu viện nên cuối cùng hòa vào các dòng khác. Các dòng tu quan trọng của Tây Tạng thường hay có một hệ thống các tu viện, đồng thời cũng bắt nguồn từ các vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha). Về mặt lí thuyết, ngoài A-tì-đạt-ma, Phật giáo Tây Tạng còn dựa vào các giáo pháp Ðại thừa của Long Thụ (s: nāgārjuna) và Vô Trước (s: asaṅga), xem đó là hai lí thuyết căn bản mà đặc biệt là triết lí Trung quán cụ duyên (mādhyamika-prāsaṅgika) được xem trọng hơn hết. Ngoài ra Nhân minh học (s: hetuvidyā; có thể gọi là logic, luận lí học) cũng được đưa vào để luận giải các vấn đề có tính giáo khoa. Ðặc biệt, các phép tu Tan-tra hay được dùng để biến các kiến thức lí thuyết thành kinh nghiệm bản thân.

Năm chủ đề (s: pañcavacanagrantha) quan trọng phải được học hỏi, nghiên cứu trong một thiền viện tại Tây Tạng trước khi đạt được danh hiệu Ge-she (tương ưng với Hòa thượng tại Ðông, Ðông nam á, có thể so sánh với bằng cấp Tiến sĩ của Tây phương):

1. Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitā);

2. Trung quán (mādhyamika);

3. Nhân minh hoặc Lượng học (pramāṇavāda);

4. A-tì-đạt-ma (abhidharma);

5. Luật (Tì-nại-da; vinaya).

Phật Giáo Trung Quốc

● 中 國 佛 教

Theo truyền thuyết thì đạo Phật vào Trung Quốc khoảng thế kỉ thứ 2 sau Công nguyên. Mới đầu nhiều người nghĩ rằng, đạo Phật là một tông phái của đạo Lão (Lão Tử). Sự hiểu lầm này bắt nguồn từ quan điểm chung của hai tôn giáo này; cả hai đều hướng đến giải thoát. Có người cho rằng, mới đầu người Trung Quốc không hiểu đạo Phật vì ngôn ngữ chữ Hán thời đó không tiếp cận được với các khái niệm hoàn toàn trừu tượng của Phật giáo và khi dịch kinh sách Phật giáo, người ta đành dùng ngôn đạo Lão. Vì vậy về sau, khi đạo Phật đã phổ biến, công các dịch giả rất lớn và tên tuổi của họ còn lưu truyền đến ngày nay. Khoảng thế kỉ thứ 3, các nhà dịch kinh bắt đầu dịch từ Phạn ngữ (sanskrit) ra tiếng Hán, mà những đại diện kiệt xuất là An Thế Cao (安 世 高), người chuyên dịch các kinh Tiểu thừa, và Chi Khiêm (支 謙), người chuyên dịch các tác phẩm Ðại thừa.

Năm 355, Tăng-già được thành lập. Kể từ thế kỉ thứ 4, nhiều trường phái Bát-nhã Ba-la-mật-đa ra đời với Cao tăng Chi Ðộn (支 遁; Chi Ðạo Lâm) là nhân vật quan trọng nhất. Năm 399, Pháp Hiển đi Ấn Ðộ và sau đó một số Cao tăng khác như Huyền Trang cũng lên đường đi Ấn Ðộ. Trong thế kỉ thứ 5, thứ 6, Phật giáo phát triển mạnh mẽ và được sự ủng hộ của triều đình. Nhờ vậy trong thời gian này, nhiều chùa chiền được xây cất, nhiều tác phẩm ra đời. Vào năm 466 và 574-577 có hai lần Phật giáo bị bức hại nhưng vẫn phát triển mạnh. Trong thời kì này, hai vị có công lớn nhất trong việc dịch kinh điển là Cưu-ma-la-thập (鳩 摩 羅 什; s: kumārajīva) và Chân Ðế (真 諦; s: paramārtha). Với trình độ văn chương rất cao, hai vị này đã làm cho hầu hết các kinh Tiểu thừa và Ðại thừa đều có mặt tại Trung Quốc. Ðóng vai trò quan trọng trong Phật giáo Trung Quốc là các kinh Nhập Lăng-già (入 楞 伽 經; s: laṅkāvatārasūtra), Ðại bát-niết-bàn (大 般 涅 槃 經; s: mahāparinirvāṇa-sūtra) và Thành thật luận ( 成 實 論; s: satyasiddhi). Từ đó, các tông phái như Tam luận tông (三 論 宗),Thành thật tông (成 實 宗) và Niết-bàn tông (涅 槃 宗) ra đời.

Giữa thế kỉ thứ 6 và thứ 10, Phật giáo Trung Quốc phát triển rực rỡ. Các tông Hoa nghiêm (華 嚴), Thiên Thai (天 台), Thiền (禪), Tịnh độ (淨 土), Pháp tướng (法 相) ra đời, trong đó người ta nhắc nhở đến các vị Cao tăng như Huyền Trang Tam Tạng (玄 奘), Trí Khải (智 顗), Ðế Tâm Ðỗ Thuận (帝 心 杜 順). Với sự hiện diện của Huệ Năng (慧 能) và các môn đệ kế thừa, Thiền tông phất lên như một ngọn lửa sáng rực đời Ðường.

Với thời gian, giáo hội Phật giáo – nhờ không bị đánh thuế – trở thành một tiềm lực kinh tế và có những điểm mâu thuẫn với triều đình. Nhiều nông dân cúng dường đất cho nhà chùa rồi thuê lại đất đó để trốn thuế. Năm 845, Phật giáo bị bức hại, giáo hội bị triệt hạ, tăng ni bị buộc phải hồn tục. Từ thời điểm đó, Phật giáo Trung Quốc không bao giờ trở lại được thời đại huy hoàng như trước, nhưng vẫn để lại những dấu ấn quan trọng trong nền văn hóa nước này.

Trong đời nhà Tống (thế kỉ 10-13), Phật giáo hòa nhập với Khổng giáo và Lão giáo thành một nền văn hóa, trong các tông phái chỉ còn Thiền và Tịnh độ là quan trọng. Dưới thời nhà Minh (thế kỉ 14-17), có một khuynh hướng hợp nhất giữa Thiền và Tịnh độ (禪 淨 合 一; Thiền Tịnh hợp nhất) và gây được ảnh hưởng đáng kể (Vân Thê Châu Hoằng).

Giữa thế kỉ thứ 17 và 20, Phật giáo Tây Tạng bắt đầu gây ảnh hưởng tại Trung Quốc. Qua thế kỉ 20, Phật giáo Trung Quốc lại bị bức hại, nhất là trong thời kì cách mạng văn hoá (1966-1976).

Phật Giáo Việt Nam

● 越 南 佛 教

Lịch sử Phật giáo tại Việt Nam được trình bày khá rõ trong Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang. Theo tác phẩm này, trong thế kỉ thứ nhất, thứ hai sau Công nguyên, ngoài hai trung tâm Phật giáo tại Trung Quốc là Lạc Dương và Bành Thành, một trung tâm thứ ba xuất hiện tại Luy Lâu, thuộc xứ Giao Chỉ, ngày nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Có người cho rằng, Luy Lâu hình thành trong đầu thế kỉ thứ nhất, sớm hơn cả Lạc Dương và Bành Thành, làm bàn đạp cho sự thành lập hai nơi đó. Ðiều chắc chắn là trung tâm Luy Lâu được hình thành do các tăng sĩ Ấn Ðộ trực tiếp mang lại, chứ không phải từ Trung Quốc truyền xuống. Tập luận thuyết đầu tiên về đạo Phật được Mâu Tử (sinh khoảng năm 165) viết tại Giao Châu. Khang Tăng Hội ( 康 僧 會; cuối thế kỉ thứ hai) được xem là tăng sĩ đầu tiên của Việt Nam. Qua thế kỉ thứ ba thì tại Giao Châu đã có khoảng năm trăm vị tăng sĩ và lưu hành ít nhất 15 bộ kinh, trong đó bộ Tứ thập nhị chương (四 十 二 章 經; s: dvācatvāriṃśat-khanda-sūtra) là kinh chủ yếu dành cho người xuất gia. Sau đó Thiền tông vào Việt Nam rất sớm, Khang Tăng Hội được xem là Khai tổ của Thiền học Việt Nam. Sư là tác giả của tập Nê-hoàn phạm bối ( 泥 洹 梵 唄), một tập thi ca về Niết-bàn dịch từ văn hệ Pā-li. Sư cũng viết tựa cho tập kinh An-ban thủ ý (安 般 守 意; p: ānāpānasati), soạn bộ Lục độ tập kinh (六 度 集 經) và dịch một kinh bản của kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa. Như thế, trong đầu thế kỉ thứ ba, Phật giáo Việt Nam đã là Phật giáo Ðại thừa.

Khoảng thế kỉ thứ năm, người ta nhắc đến hai vị Thiền sư ở Giao Châu là Pháp Thiên (法 天; s: dharmadeva) và Huệ Thắng (慧 勝), theo thiền pháp Ðại thừa. Người ta biết rằng Sơ tổ Thiền tông Trung Quốc là Bồ-đề Ðạt-ma đến nước này năm 520, nhưng có truyền thuyết cho rằng, Ngài có thể đã cùng Pháp Thiên đến Giao Châu cuối đời nhà Tống (khoảng năm 470).

Cuối thế kỉ thứ sáu, Thiền sư Tì-ni-đa Lưu-chi (毘 尼 多 流 支; s: vinītaruci; cũng gọi là Diệt Hỉ) – học trò của vị Tổ thứ ba của Thiền Trung Quốc là Tăng Xán ( 僧 璨) – đến Giao Châu khai sáng dòng thiền cùng tên. Sau đó còn có phái thiền Vô Ngôn Thông (無 言 通) và Thảo Ðường cũng xuất phát từ Trung Quốc lưu hành tại Việt Nam. Phái Thiền của Tì-ni-đa Lưuchi truyền được 19 đời (đến năm 1213), bắt đầu bằng kinh Tượng đầu tinh xá (象 頭 精 舍 經), một bộ kinh thuộc hệ thống Bát-nhã, tạo sự lớn mạnh của Phật giáo Ðại thừa và cả Mật tông tại Việt Nam. Phái Thiền Vô Ngôn Thông truyền được bốn thế kỉ, sử dụng chủ yếu các kinh Viên giác (圓 覺), Pháp hoa (法 華), chủ trương »Ðốn ngộ« (頓 悟) và »Vô sở đắc« (無 所 得), rất gần với Thiền phương nam của Trung Quốc. Phái thiền Thảo Ðường (草 堂) bắt đầu từ cuối thế kỉ thứ mười một, do Thiền sư Thảo Ðường sáng lập, vốn là một tù nhân của vua Lí Thánh Tông bị bắt năm 1096. Sách Thiền uyển tập anh (禪 苑 集 英) cho rằng Thảo Ðường là môn đệ của Thiền sư Tuyết Ðậu Trọng Hiển (雪 竇 重 顯), là phái chủ trương dung hợp giữa Phật và Nho giáo tại Trung Quốc. Phái Thảo Ðường truyền được sáu thế hệ trong đó có những người nổi tiếng như Không Lộ (空 露) và Giác Hải (覺 海; hai vị cũng được xếp vào thiền phái Vô Ngôn Thông).

Khoảng thế kỉ thứ mười, Việt Nam giành được quyền độc lập và Phật giáo bắt đầu có ảnh hưởng trong giới vua quan.

Năm 971 Ðinh Tiên Hoàng ban chức »Tăng thống« đầu tiên cho Thiền sư Khuông Việt (匡 越; Ngô Chân Lưu; 吳 真 流).

Vua Lê Ðại Hành mời Thiền sư Pháp Thuận (法 順) và Vạn Hạnh (萬 行) làm cố vấn chính trị. Về sau Vạn Hạnh phò Lí Công Uẩn (李 公 蘊) lên ngôi (1010), nhà vua cho dựng nhiều chùa chiền, sùng bái đạo Phật. Năm 1036, Lí Thái Tông (李 太 宗) lên ngôi, cũng là một nhà vua quí trọng đạo Phật. Năm 1049, chùa Một Cột (延 祐; Diên Hựu) được xây dựng. Các nhà vua đời Lí về sau đều tôn sùng đạo Phật và lấy đạo từ bi làm phương pháp trị nước. Trong thời gian này, Phật giáo Ðại thừa với các bộ kinh như Kim cương, Dược sư, Pháp hoa, Viên giác... được truyền tụng.

Ðầu thế kỉ thứ 13, nhà Trần lên ngôi, đồng thời ba thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Ðường dần dần nhập lại một. Ðây là thời kì phát triển rực rỡ nhất của Phật giáo Việt Nam. Các nhà vua đời Trần cũng đều là những Thiền sư uyên bác, mà một trong những người xuất sắc nhất phải kể đến là vua Trần Thái Tông (陳 太 宗; 1218-1277). Thiền phái duy nhất Việt Nam thời này, được xem là sự tổng hợp của ba thiền phái kia là thiền Yên Tử hay Trúc Lâm. Trần Thái Tông đã để lại một loạt tác phẩm thiền học rất quan trọng. Một nhân vật quan trọng của Phật giáo đời Trần là Huệ Trung Thượng sĩ (慧 忠 上 士), tức là Trần Quốc Tung, anh cả của Trần Hưng Ðạo, anh vợ của Trần Thánh Tông. Sau Thái Tông là Trần Nhân Tông (陳 仁 宗), cũng là một ông vua xuất gia, trở thành tổ thứ sáu của trường phái Yên Tử và Ðệ nhất tổ của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Trong thời nhà Trần, các bộ kinh Kim cương, Pháp hoa, Bát-nhã, Nhập Lăng-già và Hoa nghiêm được lưu truyền rất rộng rãi. Hai nhà sư đóng góp lớn nhất vào việc học Phật thời đó là Pháp Loa (法 螺) và Huyền Quang (玄 光).

Ðến cuối thế kỉ 14, Phật giáo bắt đầu suy đồi, nhà Trần đã nằm trong tay Hồ Quí Li. Trong đời nhà Lê, vua quan coi trọng Nho giáo với kết quả là năm 1464, Lê Thánh Tông cấm xây dựng chùa mới.

Khoảng giữa thế kỉ 17, lúc Nam Bắc phân tranh, Phật giáo lại phục hưng, trong đó Thiền sư Chân Nguyên và Hương Hải hoạt động ở Ðàng ngoài. Ở Ðàng trong, chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613) là người tôn trọng đạo Phật, cho xây chùa Thiên Mụ năm 1601. Tại đây, môn phái của Thiền sư Liễu Quán (了 觀) có công phục hưng Phật giáo. Ðầu thế kỉ thứ 19, Gia Long thắng Tây Sơn, chấm dứt những năm chinh chiến, trong đó đạo Phật cũng bị thương tổn. Các vua triều Nguyễn như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Ðức cũng có để tâm phục hưng lại đạo Phật. Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, tuy có lúc thịnh lúc suy, nhưng nói chung Phật giáo chưa bao giờ mất ảnh hưởng trong dân tộc Việt Nam.

Phật Hộ

● 佛 護 ; S: buddhapālita;

M ột Luận sư quan trọng thuộc tông Trung quán (s: mādhyamika), sáng lập hệ phái Trung quán-Cụ duyên (s: mādhyamika-prāsaṅgika). Sư có để lại một bài luận quan trọng về Trung quán luận của Long Thụ với tên Phật Hộ căn bản trung sớ (buddhapālita-mūlamadhyamaka-vṛtti), còn được giữ lại trong Tạng ngữ.

Phật Pháp

● 佛 法 ;S: buddha-dharma; P: buddha-dhamma;

Chỉ lời dạy, giáo lí của đức Phật, Phật giáo.

Phật Quả

● 佛 果

Chỉ trạng thái Giác ngộ hoàn toàn của một đức Phật. Ðạt Phật quả là mục đích cao nhất của mọi chúng sinh. Theo các kinh điển thượng thừa Phật giáo thì mỗi một chúng sinh đều có Phật tính, đã là một đức Phật nên Phật quả không cần phải »đạt« và tu hành chính là chứng ngộ Phật tính đó, biến thành đời sống hàng ngày.

● 佛 果

Một danh hiệu của Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần.

Phật Sở Hạnh Tán

● 佛 所 行 囋 ; S: buddha-carita;

Là tác phẩm văn vần của Mã Minh (s: aśvaghoṣa), tác phẩm bằng thơ đầu tiên nói về toàn bộ cuộc đời Phật Thích-ca Mâu-ni từ ngày sinh ra tới lúc nhập Niết-bàn. Tác phẩm này gồm có 28 bài thơ, ngày nay chỉ còn 13 bài viết bằng văn hệ Phạn ngữ (sanskrit). Tác phẩm này cũng được dịch ra tiếng Tây Tạng.

Theo các du kí của người Trung Quốc qua Ấn Ðộ khoảng thế kỉ thứ 7, người ta biết là Phật sở hạnh tán rất được ưa chuộng trong dân gian thời đó. Sách này nghe qua như các bài truyền tụng về các vị anh hùng, đầy tính chất thơ nhạc.

Kinh này giúp truyền bá đạo Phật rất rộng rãi.

Phật Tâm Tông

● 佛 心 宗 ; C: fúxīn-zōng; J: busshin-shū; Một tên gọi khác của Thiền tông vì tông này chủ trương »Dĩ tâm truyền tâm« và tâm này chính là tâm (ấn) của đức Phật truyền cho Ðại Ca-diếp (s: mahākāśyapa).

Phật Thân

● 佛 身 ; S, P: buddhakāya; nghĩa là thân của Phật;

Trong Phật pháp nguyên thủy, Phật thân chính là thân xác của đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Khi Ðại thừa hưng thịnh, ý nghĩa này đã thay đổi và ngày nay người ta hiểu đó là những năng lực diệu kì vô lượng vô biên khi đã tự chứng ngộ được Phật tính, đạt Phật quả

Phật Thừa

● 佛 乘 ; S: buddhayāna; cũng còn được gọi là Nhất thừa (s: ekayāna);

»Cỗ xe duy nhất«, giáo pháp cao tột đưa đến Giác ngộ và Phật quả.

Phật Tính

● 佛 性 ; S: buddhatā, buddha-svabhāva;

Theo quan điểm Ðại thừa, Phật tính là thể bất sinh bất diệt của mọi loài. Vì thế, mọi loài đều có thể đạt giác ngộ và trở thành một vị Phật, không bị đời sống hiện tại hạn chế. Có nhiều quan điểm khác nhau về Phật tính, người ta tranh cãi liệu tất cả mọi loài đều có Phật tính, liệu thiên nhiên vô sinh vô tri như đất đá có Phật tính hay không.

Giữa Tiểu thừa và Ðại thừa có sự khác biệt, liệu Phật tính có thường hằng trong mọi loài hay không. Tiểu thừa hầu như không nhắc đến Phật tính, cho rằng không phải chúng sinh nào cũng có thể thành Phật. Ðại thừa xem đạt Phật quả là mục đích cao nhất, đó là thể hiện Phật tính nằm sẵn trong mọi chúng sinh, thông qua những phép tu học nhất định.

Theo Thiền tông thì mỗi chúng sinh đều có Phật tính (j: busshō), nhưng nói chung thì không tự biết và cũng không sống với sự tự hiểu biết này như một bậc giác ngộ, một vị Phật. Sự thức tỉnh này và sự sinh diệt – một biểu hiện từ khoảnh khắc này đến khoảnh khắc nọ của sự đồng nhất với Phật tính – chính là mục đích của Thiền.

Như vị Thiền sư hiện đại người Nhật Bạch Vân An Cốc viết thì Phật tính – cũng đồng nghĩa với Pháp tính (s: dharmatā; j: hosshō) – chính là cái mà người ta gọi trong Ðại thừa là tính Không (s: śūnyatā; j: ku). Sư dạy: »Qua kinh nghiệm giác ngộ – nguồn gốc của tất cả những giáo lí đạo Phật – người ta ngộ được thế giới của tính Không. Thế giới này – chuyển động, không có trọng lượng, vượt mọi cá thể – vượt khỏi trí tưởng tượng của con người. Vì thế nên chúng ta không thể nào hiểu được và cũng không thể nào tìm hiểu được cái tự tính chân thật của vạn vật, cái Phật tính, pháp tính của chúng. Vì tất cả những gì chúng ta có thể tưởng tượng ra được đều phải có màu sắc nên tất cả những gì chúng ta tưởng tượng về Phật tính tất nhiên là sai. Cái người ta có thể tưởng tượng được chỉ là sự phản chiếu của Phật tính – nhưng không phải Phật tính.

Nhưng, mặc dù Phật tính không thể diễn bày (Bất khả thuyết), không thể nghĩ bàn (Bất khả tư nghị), chúng ta vẫn có thể tỉnh thức, chứng ngộ được nó bởi vì chúng ta bản lai là Phật tính.«

Phật Tọa

● 佛 座

Nơi Phật ngồi, cái nền Phật ngồi. Phật tọa được trình bày trong tranh tượng phần lớn dưới ba dạng:

1. Sư tử tọa, 2. Liên hoa tọa và 3. Tu-di tọa.

Sư tử là chúa tể của loài thú, biểu hiện của Thế giới vương và năng lực chinh phục được tất cả của Phật pháp. Hoa sen là biểu hiện của sự tinh khiết, vô cấu nhưng đôi lúc cũng được xem là biểu tượng của vũ trụ và vị Phật ngồi trên đó được hiểu như một Vũ trụ vương, hiện thân của thể tính tuyệt đối, của Chân như. Dạng liên hoa tọa được tìm thấy lần đầu trong nghệ thuật Càn-đà-la (gandhāra) ở thế kỉ 3-4. Dạng ngồi thứ ba được tìm thấy trong nghệ thuật Trung Quốc và Nhật Bản.

Phật ngồi trên núi Tu-di và núi này có dạng như một đồng hồ cát, tức là ở chính giữa hẹp hơn ở hai đầu.

Thỉnh thoảng người ta cũng trình bày đức Phật ngồi trên thân xoắn lại của một con rắn chín đầu và chín đầu này vươn qua khỏi đầu của đức Phật để bảo vệ Ngài. Một cách trình bày khác là hai con nai quì đối nhau trước chỗ Phật ngồi, ở giữa có một bánh xe pháp (Pháp luân). Cách trình bày này nhắc lại lần Phật chuyển pháp luân tại Lộc uyển, thuyết giảng Phật pháp cho năm vị Tì-khâu.

Phi Trạch Diệt

● 非 擇 滅 ; S: apratisaṃkhyā-nirodha;

Là diệt độ không cần sự cố gắng, vô tình, không phụ thuộc, không dựa trên Bát-nhã (s: prajñā), không phân biệt, phân tích (phi trạch). Ðây là một trong những Pháp (s: dharma) không phụ thuộc (Vô vi) trong học thuyết của Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) và Duy thức tông (s: yogācāra).

Phiền Não

● 煩 惱 ; S: kleśa; P: kilesa; J: bonnō;

Ðặc tính của tâm thức chuyên sinh ra các pháp Bất thiện (s: akuśala; p: akusala) và làm con người bị vướng mãi trong Luân hồi (s, p: saṃsāra). Khi dứt bỏ tất cả phiền não, hành giả xem như đạt thánh quả A-la-hán (s: arhat).

Có nhiều cách phân loại phiền não. Trong luận Thanh tịnh đạo, Ðại sư Phật Âm chia phiền não ra làm 10 loại: tham, sân (giận dữ), si (mê mờ), Mạn (kiêu mạn), Kiến (kiến giải sai lầm, tà kiến), Nghi (nghi ngờ), hôn trầm (buồn ngủ mệt mỏi), trạo cử (lăng xăng vọng động), vô tàm (không biết tự thẹn), vô quí (không biết thẹn với người).

Người ta thường gặp tại Trung Quốc, Nhật và Việt Nam cách phân chia phiền não ra bốn loại:

1. Ngã si (我 癡), 2. Ngã kiến (我 見), 3. Ngã mạn (我 慢) và 4. Ngã ái (我 愛).

Có khi người ta cũng chia phiền não ra hai nhóm, Căn bản phiền não (根 本 煩 惱; s: mūlakleśa) và phiền não phụ thuộc, cấu uế trong tâm, được gọi là Tùy phiền não (隨 煩 惱; s: upakleśa). Căn bản phiền não gồm có tham, sân, si, mạn, nghi, Ðảo kiến (tin có tự ngã, tin nơi sự thường hằng, tin nơi sự hủy diệt, phủ nhận nghiệp, chấp chặt vào tri kiến sai lầm, cho rằng giáo pháp sai lầm có thể cứu độ). Tùy phiền não là các tâm bất thiện đi liền với các Căn bản phiền não. Ðôi lúc phiền não cũng được hiểu là Năm chướng ngại (s, p: nīvaraṇa). Nếu đảo kiến tương đối dễ đối trị thì các phiền não khác không thuộc suy luận mà thuộc về cảm giác thụ tưởng nên rất khó khắc phục. Muốn đối trị chúng, hành giả phải chuyên tu tập thiền định.

Phong Can

● 豐 干 ; C: fēnggān; J: bukan; tk. 7;

Thiền sư Trung Quốc đời Ðường. Sư là người trụ trì chùa Quốc Thanh trên núi Thiên Thai. Ngoài ra người ta không biết gì hơn ngoài vài sự tích được ghi lại trong Hàn Sơn thi. Tương truyền cũng có một vài bài thơ của Sư trong tập thơ này

Phong Huyệt Diên Chiểu

● 風 穴 延 沼 ; C: fēngxué yànzhǎo; J: fuketsu enshō; 896-973;

Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, nối dòng của Nam Viện Huệ Ngung. Sư là thầy của Thủ Sơn Tỉnh Niệm, được xem là một trong những Ðại Thiền sư trong môn phong Lâm Tế – như lời tiên đoán của Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Bích nham lục có ghi lại pháp ngữ của Sư trong Công án 38 và 61.

Sư họ Lưu, quê ở Dư Hàn, lúc nhỏ đã có chí hơn người. Vì thi làm quan lần đầu không thành, Sư quyết chí xuất gia, học kinh luật nghiêm túc, và sau đó Hành cước. Ðến các vị Tôn túc như Tuyết Phong Nghĩa Tồn, Thụy Nham Sư Ngạn, Kính Thanh Ðạo Phó, Sư đều trổ tài hùng biện của mình, ai ai cũng chấp nhận mặc dù Sư chưa phát minh đại sự. Nhân nghe thị giả Khoách của Nam Viện thuật lại, Sư ước mong đến đây đọ sức.

Ðến Thiền sư Nam Viện, Sư vào cửa chẳng lễ bái. Nam Viện bảo: »Vào cửa cần biện chủ.« Sư thưa: »Quả nhiên mời thầy phân.« Nam Viện lấy tay trái vỗ gối một cái, Sư hét. Nam Viện lấy tay mặt vỗ gối một cái, Sư cũng hét. Nam Viện bảo:

»Vỗ bên trái gác lại, vỗ bên mặt là sao?«Sư đáp: »Mù.« Nam Viện liền chỉ cây gậy. Sư hỏi: »Làm gì? Con đoạt cây gậy đập Hòa thượng, chớ bảo không nói.« Nam Viện liền ném cây gậy nói: »Ba mươi năm trụ trì, hôm nay bị gã Chiết mặt vàng vào cửa hãm hại.« Sư thưa: »Hòa thượng giống như người mang bát không được, dối nói chẳng đói.« Nam Viện hỏi: »Xà-lê từng đến đây chăng?« Sư thưa: »Là lời gì?« Nam Viện bảo: »Khéo khéo hỏi lấy.« Sư thưa: »Cũng chẳng cần bỏ qua.« Nam Viện bảo: »Hãy ngồi uống trà.«

Nam Viện cũng chưa biết được mức độ ngộ nhập của Sư sau cuộc vấn đáp hào hứng này. Vài hôm sau, Nam Viện chỉ hỏi đơn giản: »Hạ này ở chỗ nào?« Sư thưa: »Ở Lộc Môn cùng thị giả Khoách đồng qua hạ.« Nam Viện bảo: »Vốn là thân kiến tác gia đến.« và hỏi thêm: »Người kia nói với ông cái gì?« Sư thưa: »Trước sau chỉ dạy con một bề làm chủ.« Nam Viện nghe vậy hiểu ngay mọi việc, đánh đuổi Sư ra khỏi phương trượng, nói: »Kẻ này là loại thua trận, dùng làm gì!«

Sư từ đây đành chịu thua, ở lại nhận chức Tri viên. Một hôm, Nam Viện vào vườn hỏi: »Phương Nam một gậy làm sao thương lượng?« Sư thưa: »Thương lượng rất kì đặc«, và hỏi lại: »Hòa thượng nơi đây một gậy thương lượng như thế nào?«

Nam Viện cầm cây gậy lên bảo: »Dưới gậy vô sinh nhẫn, gặp cơ chẳng nhượng thầy.« Sư nhân đây triệt ngộ, ở lại Nam Viện sáu năm và được Nam Viện Ấn khả.

Niên hiệu Trường Hưng năm thứ ha (931), Sư sang Nhữ Thủy nơi chùa Phong Huyệt, một ngôi chùa đang bị hư hoại. Sư dừng lại đây, ban ngày lượm trái rụng ăn, tối đốt dầu thông, suốt bảy năm như vậy. Dần dần, đồ chúng hay tin góp sức xây dựng chùa mới và Sư bắt đầu giáo hóa.

Sư thượng đường bảo chúng: »Phàm con mắt người tham học gặp cơ liền phải đại dụng hiện tiền, chớ tự ràng buộc nơi tiết nhỏ. Giả sử lời nói trước tiến được, vẫn còn kẹt vỏ dính niệm, dù là dưới câu liền được tinh thông, chưa khỏi phạm đến lại là thấy cuồng. Xem thấy tất cả các ông đều là nhằm đến nương người tìm hiểu, sáng tối hai lối vì các ông một chút quét sạch, dạy thẳng mỗi người các ông như sư tử con gầm gừ rống lên một tiếng, đứng thẳng như vách cao ngàn nhẫn, ai dám để mắt nhìn đến, nhìn đến là mù mắt y.«

Sư thượng đường, có vị tăng bước ra hỏi: »Thầy xướng gia khúc tông phong ai, nối pháp người nào?« Sư đáp: »Siêu nhiên vượt khỏi ngoài Uy Âm, kiễng chân luống nhọc khen đất cát«. Tăng hỏi: »Hát xưa không âm vận, thế nào hòa được bằng?« Sư đáp: »Gà gỗ gáy nửa đêm, chó rơm sủa hừng sáng.«

Ðời Tống, niên hiệu Khai Bảo, năm thứ sáu, ngày rằm tháng tám, Sư lên tòa ngồi kết già viên tịch, thọ 78 tuổi, 59 tuổi hạ. Trước khi tịch, Sư để lại bài kệ sau:

Ðạo tại thừa thời tu tế vật

Viễn phương lai mộ tự đằng đằng

Tha niên hữu tẩu tình tương tự

Nhật nhật hương yên dạ dạ đăng.

\*Phải thời truyền đạo lợi quần sinh

Chẳng quản phương xa tự vươn lên

Năm khác có người dòng giống đó

Ngày ngày hương khói đêm đêm đèn.

Phóng Diệm Khẩu

● 放 焰 口 ; C: fàngyànkǒu; nghĩa là »Phóng thả những miệng đang cháy«;

Một nghi lễ dành cho người đã chết. Diệm khẩu là một loại Ngạ quỉ. Buổi lễ này – vốn bắt nguồn từ hệ thống Tan-tra của Mật tông – được thực hành với mục đích giải thoát những con quỉ đói ra khỏi những cảnh khổ đau của địa ngục và tạo điều kiện cho chúng tái sinh trở thành người hoặc bước vào những Tịnh độ. Lễ này rất được ưa chuộng và phổ biến, được các thân quyến của những người chết tổ chức thực hiện và cũng có khi được thực hiện chung với lễ Vu-lan-bồn (s: ullambana).

Ngày nay, buổi lễ này không thuộc vào một trường phái nhất định nào của Phật giáo.

Lễ Phóng diệm khẩu kéo dài khoảng 5 tiếng và được thực hiện vào buổi tối bởi vì trong thời gian này, quỉ đói dễ di chuyển kiếm ăn hơn. Các vị tăng thực hiện nghi lễ này đều mang mũ đỏ hoặc vàng dưới dạng một vương miện, sử dụng những khí cụ thuộc Mật giáo như chuông, Kim cương chử (s: vajra) và kêu gọi Tam bảo hỗ trợ. Sau đó, các vị mở cửa địa ngục bằng những thủ ấn, khế Ấn, mở những »miệng đang cháy« và rót nước dịu ngọt vào, một loại nước trước đó được ban phép lành bằng những Man-tra. Ngay sau đó thì những Diệm khẩu này Qui y tam bảo, Thụ giới Bồ Tát. Nếu buổi lễ này được thực hiện nghiêm chỉnh với kết quả tốt thì những quỉ đói có thể lập tức tái sinh vào cõi người hoặc một tịnh độ.

Lễ này còn được thực hiện đến ngày nay tại các nước Ðông, Ðông nam á, đặc biệt là tại Ðài Loan (taiwan) và Hương Cảng (hongkong). Theo truyền thuyết thì lễ này bắt nguồn từ Tôn giả A-nan-đà. Sau khi nằm chiêm bao thấy những Diệm khẩu, Tôn giả sợ hãi. Ðể ngăn ngừa khả năng tái sinh thành loài quỉ đói này, Tôn giả bèn tham vấn đức Phật và Ngài liền đọc chú Ðà-la-ni (s: dhāraṇī) để cứu giúp chúng.

Phổ Diệu Kinh

● 普 曜 經 ; S: lalitavistara; còn được gọi là Thần thông du hí kinh (神 通 遊 戲 經), nguyên nghĩa là »Trình bày chi tiết cuộc đời đức Phật«;

Một bộ kinh bao gồm nhiều đoạn văn trình bày hai đời cuối cùng của Phật Thích-ca Mâu-ni. Kinh mang tính chất tiếp nối giữa Tiểu thừa (s: hīnayāna) và Ðại thừa (s: mahāyāna), được soạn giữa thế kỉ thứ hai trước và sau Công nguyên, chịu ảnh hưởng của phái Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) và về sau được Ðại thừa hoàn chỉnh.

Phổ-Đà Sơn

● 普 陀 山 ; C: pǔtuó-shān; S: potalaka; cũng được gọi là Tiểu Bạch Hoa, Mai Sầm sơn;

Một ngọn núi trên đảo Phổ-đà, một trong Tứ đại danh sơn của Trung Quốc. Núi này là một trong những trung tâm Phật giáo quan trọng tại đây và được xem là trú xứ của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Một vài truyền thuyết kể lại việc Phổ-đà sơn trở thành trú xứ của Quán Thế Âm. Tên Phổ-đà vốn xuất phát từ chữ »Potalaka« của Phạn ngữ, tên của một hòn đảo tại Ấn Ðộ dương. Hòn đảo này cũng được biết là trú xứ của Quán Thế Âm.

Năm 847, một vị tăng người Ấn Ðộ bỗng nhiên thấy Quán Thế Âm xuất hiện trong một hang động trên một ngọn núi. Sau đó, vị này đặt tên cho núi này là Potalaka, dịch âm là Phổ-đà.

Một truyền thuyết khác kể rằng, vào khoảng năm 850, một vị tăng đốt hết những ngón tay của mình để cúng dường.

Nghe ông than thở, đức Quán Thế Âm hiện ra cứu giúp, vì ông thuyết pháp.

Một truyền thuyết rất nổi tiếng khác bảo rằng, một vị tăng người Nhật muốn thỉnh một tượng Quan Âm từ Ngũ Ðài sơn sang Nhật. Trên đường trở về nước thì thuyền của ông không may gặp bão. Ông nguyện trước bức tượng Quan Âm rằng, nếu thoát khỏi nạn này ông sẽ xây dựng một ngôi chùa để cúng dường. Ngay sau đó thì thuyền của ông – như được một bàn tay vô hình – được dẫn ngay đến núi Phổ-đà. Ðể báo ân, ông bèn lập một ngôi chùa tại đây và từ đó, Quan Âm cũng được xem là vị Bồ Tát chuyên giúp những người đi biển.

Phổ Hiền

● 普 賢 ; S: samantabhadra; C: pǔxián;

Một trong những Bồ Tát quan trọng của Phật giáo Ðại thừa. Ngài được xem là người hộ vệ của những ai tuyên giảng đạo pháp và đại diện cho »Bình đẳng tính trí« tức là trí huệ thấu hiểu cái nhất thể của sự đồng nhất và khác biệt. Bồ Tát Phổ Hiền hay được thờ chung với Phật Thích-ca và Bồ Tát Văn-thù (s: mañjuśrī). Ngài ngồi trên voi trắng sáu ngà, voi trắng tượng trưng cho trí huệ vượt chướng ngại, sáu ngà cho sự chiến thắng sáu giác quan. Trong Ngũ Phật, Phổ Hiền được xem ở trong nhóm của Phật Ðại Nhật (s: vairocana). Biểu tượng của Phổ Hiền là ngọc như ý, hoa sen, có khi là trang sách ghi thần chú của Ngài. Tại Trung Quốc, Phổ Hiền được xem là một trong bốn Ðại Bồ Tát, trú xứ của Ngài là núi Nga Mi. Ðó là nơi Ngài lưu trú sau khi cỡi voi trắng từ Ấn Ðộ sang Trung Quốc.

Trong Kim cương thừa, tên Phổ Hiền được sử dụng chỉ Bản sơ Phật (s: ādi-buddha), hiện thân của Pháp thân (s: dharmakāya; Ba thân). Phổ Hiền này (không phải vị Ðại Bồ Tát) được vẽ với màu xanh đậm, tượng trung cho tính Không.

Tranh tượng cũng vẽ Ngài hợp nhất (Yab-Yum) với nữ thần sắc trắng, tượng trưng cho sự nhất thể. Trong phép Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā), thân của Phổ Hiền là Báo thân (s: saṃbhogakāya) và đóng một vai trò trung tâm.

Phổ Hóa

● 普 化 ; C: pǔhuà; J: fuke; ?-860; cũng được gọi là Trấn Châu Phổ Hóa;

Thiền sư Trung Quốc dòng Mã Tổ, môn đệ của Thiền sư Bàn Sơn Bảo Tích. Sư nổi danh vì những hành động quái dị và những hành động này còn được ghi lại trong Lâm Tế lục.

Sau khi Bàn Sơn tịch, Sư đến trợ giúp Lâm Tế hoằng hóa trong thời gian đầu. Khi việc đã xong, toàn thân biến mất không để lại dấu vết. Dòng Thiền của Sư được Thiền sư Tâm Ðịa Giác Tâm truyền sang Nhật với tên Phổ Hóa tông (j:fukeshū)

Bàn Sơn sắp tịch, gọi đệ tử đến bảo: »Có người vẽ được chân dung ta chăng?« Tất cả môn đệ đều trình đã vẽ đến nhưng chẳng hợp ý Bàn Sơn. Sư liền ra thưa: »Con vẽ được.« Bàn Sơn bảo: »Sao chẳng trình Lão tăng?« Sư liền lộn nhào rồi ra. Bàn Sơn liền bảo: »Gã này sau chụp gió chạy loạn đây.«

Như Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch tiên đoán trước, Sư là người phụ giúp Lâm Tế Nghĩa Huyền hoằng hóa trong thời gian đầu tại Trấn Châu. Lâm Tế lục có ghi lại nhiều giai thoại của Sư với Lâm Tế. Một trong những câu chuyện thường được nhắc đến nhất là việc thiên hóa của Sư. Một hôm Sư ra giữa chợ hô hào xin người qua lại một cái áo dài. Ai cũng cho nhưng Sư không vừa lòng. Lâm Tế nghe vậy liền khiến một vị đệ tử mua một chiếc quan tài. Sư đến viện, Lâm Tế bảo: »Ta có cho ông cái áo dài rồi!« Sư bèn tự vác đi quanh chợ kêu lên rằng: »Lâm Tế làm cho tôi một cái áo dài rồi. Tôi qua cửa Ðông Thiên hóa đây!« Mọi người đua nhau theo xem, Sư bèn nói: »Hôm nay chưa, ngày mai ra cửa Nam thiên hóa!« Cứ như thế ba ngày thì không ai đi theo và đến ngày thứ tư, một mình Sư ra ngoài thành, tự đặt mình vào quan tài, nhờ người đóng nắp lại. Tin đồn ra thì mọi người đổ xô lại, mở quan tài ra xem thì không thấy xác đâu, chỉ nghe trên không tiếng chuông văng vẳng xa dần.

Phổ Hóa Tông

● 普 化 宗 ; C: pǔhuà-zōng; J: fuke-shū;

Một nhánh thiền nhỏ không quan trọng tại Trung Quốc, được Thiền sư Phổ Hóa khai sáng trong thế kỉ thứ 9. Trong tông này, người ta thay thế việc tụng kinh niệm Phật bằng cách thổi sáo – cây sáo này được gọi là Xích bát (尺 八; j: shakuhachi).

Phổ Hóa tông được Thiền sư Tâm Ðịa Giác Tâm (j: shinchi kakushin, 1207-1298) truyền sang Nhật trong thời đại Liêm Thương (kamakura). Các người theo tông này – phần lớn thuộc giới Cư sĩ – chu du khắp nơi, lúc nào cũng mang một cái nón tre che cả khuôn mặt và thổi sáo. Họ được gọi là »Hư vô tăng« (虛 無 僧; j: komusō). Tông này sau bị cấm vì có nhiều hiệp sĩ (侍; j: samurai) vô chủ, lợi dụng chiếc nón tre che mặt che đậy tông tích, hành vi bất thiện.

Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi

● 普 勸 坐 禪 儀 ; J: fukan zazengi;

Một tác phẩm của vị Tổ tông Tào Ðộng Nhật Bản là Ðạo Nguyên Hi Huyền (j: dōgen kigen). Sư biên soạn quyển sách này sau khi từ Trung Quốc trở về nhằm khuyến khích các môn đệ tinh tiến Tọa thiền. Sư nhấn mạnh là tọa thiền không phải là »Phương tiện đạt giác ngộ« bởi vì ngay khi ngộ đạo, người ta cũng phải tiếp tục tọa thiền bởi vì tọa thiền là việc thực hành căn bản của chư Phật. Tọa thiền là một cách tu tập vô cùng tận.

Phú-Na Da-Xá

● 富 那 耶 舍 ; S: puṇyayaśa;

Tổ thứ 11 của Thiền tông Ấn Ðộ

Phù Dung Ðạo Khải

● 芙 蓉 道 楷 ; C: fúróng dàokăi; J: fuyo dōkai; 1043-1118, cũng được phiên thiết là Phù Dung Ðạo Giai;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Tào Ðộng. Sư nối pháp Thiền sư Ðầu Tử Nghĩa Thanh và là thầy của nhiều vị danh tiếng như Ðan Hà Tử Thuần, Hương Sơn Pháp Thành, Ðại Trí Tề Liên và Bảo Phong Duy Chiếu.

Sư họ Thôi, quê ở Nghi Thủy, Nghi Châu, tính tình cương trực. Thuở nhỏ Sư đã tu học kham nhẫn, vào ở ẩn trong núi Y Dương. Sau, Sư đến kinh đô tu học tại chùa Thuật Ðài và thụ giới cụ túc tại đây.

Bước đầu du phương, Sư đến tham học nơi Thiền sư Nghĩa Thanh ở núi Ðầu Tử chùa Hoa Nghiêm. Sư hỏi: »Ngôn giáo của Phật Tổ như việc cơm nước thường ngày trong nhà. Lìa rời việc này riêng có chỗ vì người hay chăng?« Ðầu Tử đáp:

»Ngươi nói sắc lệnh của Thiên tử trong cõi này, lại nhờ vua Võ, Thang, Nghiêu, Thuấn hay chăng?« Sư suy nghĩ đáp lại, Ðầu Tử thấy thế liền cầm phất tử bịt miệng Sư, nói: »Ngươi phát ý ra đã đáng ăn ba mươi gậy rồi!« Ngay câu này, Sư tỉnh ngộ, làm lễ và ra đi. Ðầu Tử gọi: »Xà-lê hãy lại đây!« Sư chẳng ngó lại. Ðầu Tử liền nói: »Ngươi đến chỗ chẳng nghi chăng?« Sư liền bịt tai.

Sau, Sư coi trông việc nhà trù. Ðầu Tử hỏi: »Việc trong nhà trù không phải là dễ.« Sư thưa: »Chẳng dám.« Ðầu Tử hỏi:

»Ngươi thổi cơm ư? Nấu cháo ư?« Sư thưa: »Nhân công đãi gạo nhúm lửa, trị nhật nấu cháo thổi cơm.« Ðầu tử hỏi: »Còn ngươi làm gì?« Sư thưa: »Nhờ ơn Hòa thượng từ bi cho con rảnh rang.«

Sau, Sư trở về Nghi Châu núi Mã An truyền bá Phật pháp. Ban đầu, Sư ở Tiên Ðộng, sau dời đến chùa Long Môn, rồi lại sang trụ núi Thái Dương thuộc Dĩnh Châu và Ðại Hồng ở Tùy Châu. Môn phong của tông Tào Ðộng rất hưng thịnh vùng Tây bắc.

Niên hiệu Sùng Ninh năm thứ ba (1104), vua ban chiếu mời Sư trụ trì Thiền viện Thập Phương Tịnh Nhân ở Ðông Kinh.

Ðến niên hiệu Ðại Quan năm thứ nhất (1107), Vua áp đặt Sư trụ trì tại Thiên Ninh không được từ chối. Vì nghe lời ca tụng đạo hạnh của Sư, vua ban tử y và danh hiệu Ðịnh Chiếu Thiền sư. Sư thắp hương tạ ân xong rồi dâng biểu từ chối không nhận. Vua Tống Huy Tông xem biểu của Sư xong sai quan là Lí Hiếu Thọ khuyên Sư không nên từ chối. Quan họ Lí khuyên dụ nhiều lời nhưng Sư vẫn một mực từ chối. Vua nổi giận bắt Sư đem giam. Quan tra khảo hỏi Sư: »Trưởng lão thân gầy ốm như vậy có bệnh chăng?« Sư đáp: »Ngày thường cũng có bệnh nhưng hiện nay thì không bệnh.« Quan tra khảo lại nói:

»Nếu nói có bệnh thì đối với pháp luật khỏi bị hình phạt.« Sư bảo: »Ðâu dám dối trá nói bệnh để mong khỏi tội« và an nhiện chấp nhận hình phạt. Sau đó, Sư bị đày ra Tri Châu, người người đều đau xót nhưng Sư sắc khí vẫn nhàn hạ.

Mùa đông năm sau, vua ban sắc phóng thích. Sư cất am tại hồ Phù Dung và từ đây, tăng chúng hội họp vây quanh. Tại đây mỗi ngày chỉ có một chén cháo, những người không chịu nỗi đều dần dần đi bớt nhưng số tăng thường trực không dưới một trăm.

Sư dạy chúng: »Phàm người xuất gia vì chán trần lao cầu thoát sinh tử, thôi tâm dứt niệm cắt vin theo, gặp thanh gặp sắc như hoa trồng trên đá, thấy lợi thấy danh như bụi rớt trong mắt. Vì từ vô thủy đến giờ, những cái ấy đâu chẳng từng trải qua, cần gì lại nhọc nhằn tham luyến? Hiện nay chẳng dứt còn đợi chừng nào? Thời nay dứt sạch lại còn việc gì? Nếu được trong tâm vô sự thì Phật Tổ vẫn là oan gia, tất cả thế sự tự nhiên lạnh nhạt, mới là phù hợp bên này...

Các ngươi đâu chẳng thấy, Ẩn Sơn đến chết chẳng chịu tiếp người, Triệu Châu (Tòng Thẩm) đến chết chẳng biên thư cho đàn việt, thà lượm trái giẻ trái lật mà ăn. Ðại Mai (Pháp Thường) lấy lá sen làm áo. Chỉ Y Ðạo Giả mặc y phục bằng giấy, Thượng tọa Huyền Thái chỉ mặc bằng bố. Thạch Sương (Khánh Chư) nơi nhà cây khô cùng người ngồi nằm, chỉ cần chết hẳn tâm của các ngươi. Ðầu Tử (Ðại Ðồng) sai người nấu cơm lẫn khoai rồi đồng ăn, cốt được tỉnh việc của các ngươi.

Các bậc Thánh từ trước có những gương cao đẹp như thế, nếu không có chỗ đặc biệt làm sao chịu nổi...«.

Năm thứ tám niên hiệu Chính Hòa (1118) ngày 14 tháng năm, Sư cầm bút viết bài kệ:

吾年七十六，世緣今已足

生不愛天堂，死不怕地獄

撒手橫身三界外，騰騰任運何拘束

Ngô niên thất thập lục

Thế duyên kim dĩ túc

Sinh bất ái thiên đường

Tử bất phạ địa ngục

Tán thủ hoành thân tam giới ngoại

Ðằng đằng nhậm vận hà câu thúc.

\*Ta tuổi bảy mươi sáu

Duyên đời nay đã đủ

Sinh chẳng thích thiên đường

Chết chẳng sợ địa ngục

Buông tay đi ngang ngoài tam giới

Mặc tình vươn bổng nào buộc ràng.

Ngay sau khi viết kệ, Sư viên tịch, thọ 76 tuổi.

Phù-Đà Mật-Đà

● 浮 陀 蜜 陀 ; S: buddhamitra;

Tổ thứ 9 của Thiền tông Ấn Ðộ

Phù-Đà Nan-Đề

● 浮 陀 難 提 ; S: buddhanandi;

Tổ thứ 8 của Thiền tông Ấn Ðộ

Phúc

● 福 ; S: puṇya; P: puñña; hoặc phúc đức;

Phúc đức nhờ bố thí, hay thực hiện nghi Lễ (s: pūjā), tụng kinh niệm Phật. Người ta cho rằng phúc này có thể tạo Thiện nghiệp để tái sinh trong một đời sống hạnh phúc hơn. Trong Ðại thừa – với mong cầu mọi chúng sinh cùng được giác ngộ – nhiều hành giả không quan tâm đến phúc đức riêng của mình mà »hồi hướng«, trao truyền phúc đức của mình cho mọi người. Ðó là một trong những hạnh Bồ Tát quan trọng.

Phur-Bu

● T: phurbu;

Chỉ một loại đao trừ ma quỉ do Liên Hoa Sinh (padmasambhava) áp dụng trong các cuộc hành lễ của Phật giáo Tây Tạng. Phur-bu cũng là biểu tượng trong các phép quán tưởng, tương truyền do Ye-she Tsog-yel (t: yeshe tsogyel) bày ra, nhằm hóa giải các tà lực.

Trong các cuộc hành lễ của các Lạt-ma, ngày nay vẫn còn phép trừ tà bằng đao Phur-bu. Nơi đây, ma quỉ thường được biểu diễn bằng một hình nộm và Pháp sư dùng Phur-bu đâm vào tim. Quan niệm của Kim cương thừa cho rằng, đây là một hành động từ bi, vì ma quỉ bị Phur-bu đâm chết sẽ được giải thoát.

Phur-bu có liên hệ mật thiết với một phép Tan-tra đặc biệt, tương truyền do Liên Hoa Sinh áp dụng lúc bắt đầu lên đường đi Tây Tạng. Phur-bu là một vị Hộ thần (t: yidam) và có vai trò quan trọng trong phái Tát-ca (t: sakyapa) và Ninh-mã (t: nyingma-pa).

Phương Đẳng Kinh

● 方 等 經 ; S: vaipulya-sūtra;

Chỉ một thể loại kinh Ðại thừa với các nội dung nhất định. Các kinh sau đây thuộc về kinh Phương đẳng: Bát-nhã ba-lamật-đa, Hoa nghiêm, Bảo tích. Ngoài ra Phương đẳng kinh của Trung Quốc còn kể thêm kinh Ðại bát-niết-bàn, Ðại tập (s: mahāsaṃnipāta-sūtra) và Diệu pháp liên hoa.

Phương Tiện

● 方 便 ; S, P: upāya; J: háben; thường được gọi là »Phương tiện thiện xảo« (善 巧 方 便 ; s: upāyakauśalya);

Có nhiều khía cạnh:

1. Phương tiện của Bồ Tát nhằm giúp chúng sinh giải thoát, với nhiều cách thức khác nhau, từ giáo hóa đơn giản cho đến những thần thông siêu nhiên. Phương pháp này được xem là một trong những hạnh Ba-la-mật-đa (Lục độ) mà Bồ Tát hoàn thành trong cấp thứ 7 của Bồ Tát thập địa (Thập địa).

2. Phương tiện trong cách trình bày giáo pháp. Nhiều trường phái Phật giáo (Hoa nghiêm, Thiên Thai) cho rằng chính đức Phật lịch sử đã áp dụng phương tiện này rồi, khi Ngài tùy căn cơ từng người mà giảng dạy. Ðặc biệt Ngài đã trình bày giáo lí Tiểu thừa trong giai đoạn một, rồi lúc cuối đời mới giảng pháp Ðại thừa đầy đủ hơn, đặc biệt trong kinh Diệu pháp liên hoa.

Phương tiện được xem là khía cạnh hoạt động của cái Tuyệt đối trong thế giới tương đối của hiện tượng, hiện thành lòng Từ (s, p: maitrī). Phương tiện là khía cạnh ngược của trí Bát-nhã (s: prajñā). Nếu Bát-nhã tượng trưng cho thể tính duy nhất của vạn sự thì phương tiện tượng trưng cho chính cái thiên hình vạn trạng. Trong cách nhìn của bậc giác ngộ thì với con mắt Bát-nhã (Huệ nhãn), Phật hay Bồ Tát không thấy có chúng sinh đau khổ, vì không có gì hiện hữu ngoài Pháp thân (s: dharmakāya; Ba thân). Còn nếu các Ngài nhìn với con mắt của lòng Từ (s: maitrī) thì khắp nơi đều là Khổ, Khổ do chấp trước vào sắc tướng. Muốn cứu độ chúng sinh thoát khổ, các Ngài dùng mọi phương tiện giúp chúng sinh đạt Niết-bàn, vốn xuất phát từ lòng Từ vô lượng của Pháp thân.

Phương Trượng

● 方 丈 ; J: hōjō;

Có nhiều nghĩa:

1. Chỉ căn phòng của vị trụ trì của một ngôi chùa. Danh từ này ám chỉ căn phòng của Duy-ma-la-cật (s: vimalakīrti), một vị Cư sĩ đạt Giác ngộ viên mãn của một vị Phật (Duy-ma-cật sở thuyết kinh);

2. Chỉ vị trụ trì của một ngôi chùa;

3. Danh hiệu của một Thượng tọa trong một Thiền viện.

Pu-Ta-Li-Pa

● S: putalipa; »Khất sĩ với bức tranh«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông là người Ban-ga-la (s: baṅgala), thuộc giới thương nhân. Ngày nọ có một Du-già sư khất thực đến, ông phục vụ tận tình và phát lòng muốn học hỏi. Vị này truyền cho ông năng lực của Hô Kim cương tan-tra (s: hevajra-tantra) và dạy phép quán tưởng. Ngoài ra vị này còn cho ông một cuộn hình của Hộ Thần Hô Kim cương. Ông đeo cuộn hình vào cổ và thiền quán 12 năm. Sau đó ông đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi) mà không ai biết cả.

Lần nọ, ông đi ngang lâu đài một nhà vua, vị này thờ các thần của Ấn Ðộ giáo. Vua thấy bức hình ông mang vẽ thần Hô Kim cương ngồi trên tòa được các vị thần của mình nâng, rất giận. Pu-ta-li-pa nói Hô Kim cương là thần của các vị kia. Cuối cùng nhà vua cho vẽ lại bức hình, nhưng Pu-ta-li-pa dùng thần lực hoán chuyển ngôi thứ. Vua chịu thua và xin ông giáo hóa. Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

Phật tính trong mọi loài.

Hãy bỏ con đường sai,

do tư duy xây cất.

Theo con đường tất yếu,

của trái tim vạch rõ,

rồi ngươi sẽ chứng đạt.

Ai được truyền năng lực,

của Ðạo sư đích thật,

là kẻ được chân như,

xuyên chiếu khắp tất cả,

kẻ ấy nếm được mùi,

Tuyệt đối vô sinh tử,

của Kim cương bất hoại.

Quả Báo

● 果 報 ; S, P: vipāka;

Là sự chín muồi của một »quả« (dị thục quả) trong nguyên lí Nhân quả (Nghiệp). Một khi quả chín, nó sẽ tác động lên người gieo quả đó theo một cách nhất định. Sự chín muồi một quả có thể xảy ra trong đời này, cũng có thể trong đời sau.

Người ta cho rằng một quả xấu mà chín ngay trong đời này vẫn tốt hơn là đợi đến đời sau.

Quải Tích

● 掛 錫 ; J: kashaku;

Nghĩa là »treo Tích trượng«; chỉ bước nhập môn của một thiền tăng sau một cuộc Hành cước, khi đã tìm được vị Thiền sư thích hợp với căn cơ của mình.

Thiền sinh có thể tự chọn Thiền viện để gia nhập. Quan trọng nhất cho sự tu tập của thiền sinh là việc chọn đúng vị thầy thích hợp mà mình tin tưởng tuyệt đối. Vì vậy mà các thiền sinh thường đến viếng nhiều thiền viện, tham vấn nhiều vị Thiền sư khác nhau trước khi chọn được vị »chân sư« của mình. Nhưng – như thiền sinh chọn thầy – các vị Thiền sư cũng lựa chọn kĩ các vị mới đến trước khi cho phép nhập môn. Nếu Thiền sư thấy rõ mình không phải là thầy thích hợp cho một thiền sinh nào đó thì sẽ gửi vị này đến một vị khác thích hợp hơn.

Khi đến cổng (sơn môn) của một thiền viện sau một cuộc hành cước, thiền sinh sẽ thấy hai tấm bản gỗ nằm hai bên của cửa cổng: Một bản ghi tên của thiền viện và bản khác ghi tên của vấn đề mà vị Thiền sư trụ trì đang Ðề xướng. Những bước chân vào cổng của thiền sinh – cửa cổng thường được xây dựng rất kiên cố, cách biệt với bên ngoài – với lòng mong mỏi được thâu nhận làm đệ tử chính là những biểu hiện của sự quyết chí bước vào con đường tu học vô cùng tận để chứng ngộ Phật pháp.

Quan Âm

● 觀 音 ; J: kannon; nguyên là Quán Thế Âm nhưng do tránh tên nhà vua Ðường là Thế Dân nên gọi là Quan Âm hoặc Quán Âm.

Tên của Bồ Tát Quán Thế Âm (觀 世 音; s: avalokiteśvara) tại Trung Quốc và các nước lân cận. Phật tử Trung Quốc thường thờ cúng Quan Âm bên cạnh các vị Bồ Tát Phổ Hiền (普 賢; s: samantabhadra), Ðịa Tạng (地 藏; s: kṣitigarbha) và Văn-thù (文 殊; s: mañjuśrī). Ðó là bốn vị Ðại Bồ Tát của Phật giáo Trung Quốc.

Quan Âm hiện thân trong mọi hình dạng để cứu độ chúng sinh, nhất là trong các nạn lửa, nước, quỉ dữ và đao kiếm.

Phụ nữ không con cũng hay cầu Quan Âm. Trong kinh Ðại thừa vô lượng thọ (s: sukhāvatīvyūha), Quan Âm cũng hay được nhắc tới bên cạnh Phật A-di-đà (s: amitābha). Tại Trung Quốc và Việt Nam, Quan Âm hay được diễn tả dưới dạng nữ nhân.

Tranh trượng hay trình bày Quan Âm dưới nhiều dạng khác nhau, nhưng phổ biến nhất là dạng một vị Bồ Tát nghìn tay nghìn mắt. Có khi Quan Âm ẵm trên tay một đứa bé, có khi có một đồng tử theo hầu. Người ta cũng hay vẽ Quan Âm hiện lên trong mây, hoặc cỡi rồng trên thác nước. Hình ảnh Quan Âm đứng trên một hải đảo cứu người bị nạn cũng phổ biến, biển cả tượng trưng cho Luân hồi. Tay Quan Âm hay cầm hoa sen hay bình nước Cam lộ.

Theo quan niệm Trung Quốc, Quan Âm ngự tại Phổ-đà Sơn, miền Ðông Trung Quốc, đó là một trong Tứ đại danh sơn – bốn trú xứ của bốn Ðại Bồ Tát của Phật giáo Trung Quốc.

Tại Trung Quốc – đến thế kỉ 10 – Quan Âm còn được giữ dưới dạng Nam giới, thậm chí trong hang động ở Ðôn Hoàng, người ta thấy tượng Quan Âm để râu. Ðến khoảng thế kỉ thứ 10 thì Quan Âm được vẽ mặc áo trắng, có dạng nữ nhân. Có lẽ điều này xuất phát từ sự trộn lẫn giữa đạo Phật và đạo Lão trong thời này. Một cách giải thích khác là ảnh hưởng của Mật tông (xem Tan-tra) trong thời kì này: đó là hai yếu tố Từ bi (s: maitrī-karuṇā) và Trí huệ (s: prajñā) được thể hiện thành hai dạng nam nữ, mỗi vị Phật hay Bồ Tát trong Mật tông đều có một »quyến thuộc« nữ nhân. Vị quyến thuộc của Quán Thế Âm được xem là vị nữ thần áo trắng Ða-la (s: tārā), và Bạch Y Quan Âm là tên dịch nghĩa của danh từ đó. Kể từ đó quần chúng Phật tử Trung Quốc khoác cho Quan Âm áo trắng và xem như là vị Bồ Tát giúp phụ nữ hiếm muộn.

Có rất nhiều huyền thoại về Bồ Tát Quan Âm. Theo một huyền thoại Trung Quốc thì Quan Âm là con gái thứ ba của một nhà vua. Lớn lên, mặc dù vua cha ngăn cản nhưng công chúa quyết đi tu. Cuối cùng vua nổi giận, sai đem giết nàng.

Diêm vương đưa nàng vào địa ngục, ở đó công chúa biến địa ngục thành Tịnh độ, cứu giúp người hoạn nạn. Diêm Vương thả nàng ra và công chúa tái sinh lại trên núi Phổ-đà biển Ðông và trở thành người cứu độ cho ngư dân. Ðến khi vua cha bị bệnh nặng, nàng cắt thịt đắp lên chỗ bệnh. Nhà vua khỏi bệnh và nhớ ơn, cho tạc tượng nàng. Tương truyền rằng, vì hiểu lầm ý của nhà vua mà người ta tạc nên bức tượng nghìn tay nghìn mắt, được lưu truyền đến ngày nay.

Quan Sơn Huệ Huyền

● 關 山 慧 玄 ; J: kanzan egen; 1277-1360;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế, nối pháp của Tông Phong Diệu Siêu (j: shūhō myōchō). Sư kế thừa và trụ trì Ðại Ðức tự (daitoku-ji), sau lại trụ trì Diệu Tâm tự (myōshin-ji). Cả hai đều là những thiền viện danh tiếng nhất của tông Lâm Tế tại Kinh Ðô (kyōto).

Sư sinh tại Shinano (phủ Nagano), sớm đã được cha gửi đến một người chú tại Liêm Thương (kamakura) để học Phật pháp. Nơi đây, Sư may mắn được học với Thiền sư Nam Phố Thiệu Minh (nampo jōmyō, 1235-1309). Sau khi Nam Phố tịch, Sư trở về quê nhà tu học khổ hạnh. Khi nghe danh tiếng của Thiền sư Tông Phong tại Liêm Thương, Sư liền đến Ðại Ðức tự tại Kinh Ðô đến tham học. Tông Phong giao cho Sư Công án »Quan« (Bích nham lục, công án 8) của Thiền sư Vân Môn Văn Yển để tham cứu. Sau hai năm quán công án này – một thời gian tu tập cực kì khắc khe với một công án nổi danh là khó giải – Sư ngộ được yếu chỉ của Thiền tông. Tông Phong liền làm một bài kệ ấn chứng cho môn đệ của mình, năm đó Sư đã vượt ngoài năm mươi (1329).

Sau đó, theo lời khuyên của thầy, Sư lên núi ẩn cư tám năm để tiếp tục tu luyện và trong thời gian này, Sư làm việc hằng ngày trên đồng ruộng, đêm thì Tọa thiền trên những tảng đá. Sau thời gian này, Sư nhận lời trụ trì chùa Diệu Tâm.

Phong cách giảng dạy của Sư rất nghiêm khắc và cũng vì thế mà Lâm Tế chính mạch được truyền đến những đời sau qua dòng thiền này. Sư chẳng chú trọng đến đồ vật trang trí trong thiền viện và cũng không thích những nghi lễ rườm rà. Sư đòi hỏi nơi đệ tử một ý chí, một tâm trạng tinh tiến tuyệt đối. Một trong những công án Sư thường đưa ra để tham quán là »Ðối với Huệ Huyền, nơi đây không có sinh tử.« Chỉ những thiền sinh đầy ý chí quyết định mới dám ở lại đây, phần lớn đều rời Sư sau một thời gian. Dưới sự hoằng hóa của Sư, Diệu Tâm tự cũng được gọi là »Ðịa ngục tột cùng của Phật pháp.« Sư cũng được gọi là »Tổ sư với những đức tính thầm kín« (Ẩn đức tổ sư; 隱 德 [の] 祖 師; j: intoku [no] soshi).

Trước khi tịch, Sư trao pháp y lại cho vị kế thừa duy nhất là Thụ Ông Tông Bật (授 翁 宗 弼; j: jūo sōhitsu, 1296-1380), chuẩn bị hành lí và đứng mà tịch. Dòng thiền của Sư sau trở thành dòng chính của tông Lâm Tế Nhật Bản.

Quán Bất Tịnh

● Bất tịn h quán ( 不 淨 觀 )

Là phép quán tử thi được gọi theo kinh điển Nam truyền (Thanh tịnh đạo). Bất tịnh tưởng (nghĩ đến) cũng là quán 32 thân phần. Phép quán này là cách đối trị cái tham dục và sự thấy đảo ngược của tâm, cho là sạch đẹp những gì vốn không sạch (Ðảo kiến).

Quán Đỉnh

● 灌 頂 ; S: abhiṣeka; nghĩa là rưới nước lên đầu;

Một nghi thức tôn giáo trong những buổi lễ long trọng. Trong Kim cương thừa, danh từ quán đỉnh được dùng chỉ những nghi lễ, trong đó vị Ðạo sư (s: guru; t: lama) cho phép đệ tử tu tập một Tan-tra. Vì vậy trong Phật giáo Tây Tạng, người ta hay sử dụng danh từ »Truyền lực« (t: dbang-bskur).

Trong Vô thượng du-già (s: anuttarayoga-tantra), người ta kể bốn cấp quán đỉnh từ dưới lên trên:

1. Quán đỉnh bình (s: kalābhiṣeka; bình ở đây là tịnh bình);

2. Quán đỉnh bí mật (s: guhyābhiṣeka);

3. Quán đỉnh trí huệ (s: prajñābhiṣeka);

4. Quán đỉnh thứ tư (s: caturthābhiṣeka).

Quán đỉnh bình bao gồm sự khai giảng về năm khía cạnh của Phật gia (s: buddhakula).

Thông thường, vị Ðạo sư đọc Nghi quĩ (s: sādhana) qua một lần và lần đọc này có giá trị cho phép người đệ tử tu học Nghi quĩ này. Sau đó, Ðạo sư bình giảng những điểm khúc mắc, khó hiểu, những bí truyền trong Nghi quĩ để bảo đảm sự tu tập chính tông, đúng đắn của đệ tử.

Quán

● 觀 ; S: vipaśyanā; P: vipassanā;

Nghĩa là quán sát bằng trí huệ, minh sát; có thể hiểu hai cách, đó là:

1. Phương pháp tu tập quán sát song song với tu Chỉ và

2. Kết quả, mục đích, sự trực chứng Ba tính chất của vạn sự (s: trilakṣaṇa) là Vô thường, Vô ngã và Khổ. Trong Ðại thừa, quán cũng được xem là sự phân tích sự vật để tự trực nghiệm tính Không (s: śūnyatā). Kiến giải này giúp ngăn ngừa tham Ái khởi sinh. Quán là một trong hai yếu tố giúp đạt Giác ngộ, yếu tố kia là Chỉ (s: śamatha).

Quán Thân

● Thân quán ( 身 觀 ); P: kāyagata-sati;

Chỉ sự tỉnh giác, chú tâm vào thân thể. Một phần tu tập được ghi lại trong kinh Bốn niệm xứ (p: satipaṭṭhāna), bao gồm: tỉnh giác trong lúc thở ra, thở vào cũng như trong lúc đi, đứng, ngồi, nằm (Hành, trụ, tọa, ngọa); tỉnh giác trong mọi hành động; quán 32 thân phần; Phân tích thân phần (p: dhātu-vavatthāna); Quán tử thi.

Tuy nhiên, danh từ »Quán thân« thường được sử dụng để chỉ riêng cách quán 32 thân phần.

Quán Thế Âm

● 觀 世 音 ; S: avalokiteśvara; J: kanzeon; T: chenresi [sPzan-ras-gzigs]; cũng gọi là Quán Tự Tại, Quan Âm;

Một trong những vị Bồ Tát (s: bodhisattva) quan trọng nhất trong Ðại thừa (s: mahāyāna). Có nhiều luận giải khác nhau về nguyên nghĩa tên Ngài. Có người hiểu »īśvara« là một »người nam« quán chiếu thế giới, có người hiểu »svara« là »Âm«, tức là vị Bồ Tát lắng nghe mọi tiếng thế gian.

Nhìn chung, Quán Thế Âm là thể hiện lòng Bi (s, p: karuṇā), một trong hai dạng của Phật tính. Vì vậy, có khi người ta đặt tên cho Ngài là bậc Ðại Bi (s: mahākaruṇika). Dạng kia của Phật tính là Trí huệ (Bát-nhã; s: prajñā), là đặc tính được Bồ Tát Văn-thù (s: mañjuśrī) thể hiện. Quán Thế Âm là vị Bồ Tát thể hiện nguyện lực của Phật A-di-đà (s: amitābha) và được xem như quyến thuộc của Ngài (Tịnh độ tông). Với lòng từ bi vô lượng, Quán Thế Âm thể hiện sức mạnh huyền diệu cứu giúp mọi chúng sinh quán tưởng đến Ngài lúc gặp hiểm nguy. Trong nhân gian, Ngài là vị bảo hộ tránh khỏi tai họa và hay được phụ nữ không con cầu tự.

Trong các loại tranh tượng về Ngài, người ta thấy có 33 dạng, khác nhau về số đầu, tay và các đặc tính. Thông thường ta thấy tượng Ngài có ngàn tay ngàn mắt, có khi 11 đầu. Trên đầu có khi có tượng của A-di-đà, xem như đặc điểm chính.

Trên tay có khi thấy Ngài cầm hoa sen hồng, vì vậy Ngài cũng có tên là Liên Hoa Thủ (người cầm hoa sen; s: padmapāṇi) hay nhành dương liễu và một bình nước Cam-lộ (s: amṛta). Số tay của Ngài biểu hiện khả năng cứu độ chúng sinh trong mọi tình huống.

Trong tranh tượng với 11 đầu, thì Quán Thế Âm mang 9 đầu của chín vị Bồ Tát, một đầu của một vị Phật và cuối cùng là đầu của Phật A-di-đà. Cứ mỗi ba đầu tượng trưng là ba đặc tính: từ bi với chúng sinh khổ nạn, quyết tâm đối trị cái xấu, hoan hỉ với cái tốt. Theo một cách nhìn khác thì 11 đầu biểu tượng cho mười cấp của Thập địa và Phật quả.

Một thuyết khác giải thích tích của 11 đầu và nghìn tay: lúc Quán Thế Âm quán chiếu cảnh khổ của chúng sinh thì đầu Ngài đau xót vỡ ra từng mảnh. Phật A-di-đà xếp các mảnh đó lại thành 11 đầu. Xuất phát từ nguyện lực cứu độ mọi chúng sinh, thân Ngài mọc ra nghìn tay, trong mỗi tay có một mắt. Quán Thế Âm cũng hay được vẽ là kẻ cứu độ chúng sinh trong sáu nẻo Luân hồi (Lục đạo): trong súc sinh, Quán Thế Âm đầu ngựa, hoặc cưỡi sư tử; trong địa ngục, là kẻ có nghìn cánh tay; trong cõi A-tu-la, là kẻ có 11 đầu.

Tại Trung Quốc, Việt Nam và Nhật, Quán Thế Âm có tên là Quan Âm, hay được trình bày dưới dạng »Phật Bà« Tại Tây Tạng, Quán Thế Âm (t: chenresi [spzan-ras-gzigs]) là »người bảo vệ xứ tuyết« và có ảnh hưởng trung tâm trong truyền thống Phật giáo tại đây. Người ta xem Ngài là cha đẻ của dân tộc Tây Tạng và nhờ Ngài mà Phật giáo được truyền bá qua nhà vua Tùng-tán Cương-bố (t: songten gampo, 620-649), được xem là một hiện thân của Quán Thế Âm. Ðạt-lại Lạt-ma và Cát-mã-ba (t: karmapa) cũng được xem là hiện thân của Ngài. Câu Man-tra OṂ MA-NI PAD-ME HŪṂ được xem là thuộc tính của Quán Thế Âm, là thần chú đầu tiên truyền đến Tây Tạng và ngày nay được tụng đọc nhiều nhất. Tranh tượng của Ngài được biểu diễn bằng một người có 11 đầu và ngàn cánh tay hoặc trong dạng có bốn tay, ngồi tòa sen.

Quán Tử Thi

● 觀 死 屍 ; P: sīvathikā;

Một phần trong phép quán thân, được ghi lại trong kinh Bốn niệm xứ (p: satipaṭṭhāna-sutta).

Quán Tự Tại

● 觀 自 在

Quán Thế Âm

Quán Vô Lượng Thọ Kinh

● 觀 無 量 壽 經 ; S: amitayurdhyāna-sūtra;

Một trong ba bộ kinh quan trọng nhất của Tịnh độ tông. Kinh mô tả thế giới Phương Tây của Phật A-di-đà và dạy cách hành trì: bằng cách sống thanh tịnh, giữ Giới luật (s: śīla) và niệm danh hiệu Phật A-di-đà, hành giả giải thoát các nghiệp bất thiện và được tái sinh nơi Tịnh độ của Ngài.

Kinh này chỉ rõ quá trình phát sinh giáo pháp của Tịnh độ tông và thật ra đã được đức Phật lịch sử Thích-ca trình bày.

Tương truyền rằng, hoàng hậu Vaidehi, mẹ của vua A-xà-thế, bị con mình bắt hạ ngục cùng với chồng là Tần-bà-sa-la (s, p: bimbisāra). Bà nhất tâm cầu nguyện Phật và khi Phật hiện đến, Bà xin tái sinh nơi một cõi yên lành hạnh phúc. Phật dùng thần lực cho bà thấy mọi thế giới tịnh độ, cuối cùng bà chọn cõi Cực lạc của A-di-đà. Phật dạy cho bà phép thiền định để được tái sinh nơi cõi đó. Phép thiền định này gồm 16 phép quán tưởng, và tùy theo nghiệp lực của chúng sinh, các phép này có thể giúp tái sinh vào một trong chín cấp bậc của Tịnh độ. Mười sáu phép quán tưởng đó là: quán mặt trời lặn; quán nước; quán đáy sông; quán cây cối; quán nước cam lộ; quán thế giới thực vật; quán nước và đáy nước; quán tòa sen; quán ba báo thân của ba vị thánh A-di-đà, Quán Thế Âm, Ðại Thế Chí; quán ba ứng thân của Phật A-di-đà; của Quán Thế Âm; của Ðại Thế Chí; quán A-di-đà trong cõi Tịnh độ; quán ba vị thánh trong cõi Tịnh độ; quán cấp thượng căn trong cõi Tịnh độ; quán cấp trung căn và hạ căn trong cõi Tịnh độ. Các phép quán này giúp hành giả có thể thấy được A-di-đà và hai vị Bồ Tát Quán Thế Âm và Ðại Thế Chí ngay trong đời này và đó là dấu hiệu chắc chắn hành giả sẽ được tái sinh về Tịnh độ.

Quảng Nghiêm

● 廣 嚴 ; 1121-1190

Thiền sư Việt nam thuộc dòng thiền Vô Ngôn Thông đời thứ 11. Sư nối pháp Thiền sư Trí Thiền. Môn đệ nổi danh của Sư là Thường Chiếu.

Sư họ Nguyễn, quê ở Ðan Phượng, mồ côi từ thuở bé. Ban đầu, Sư theo học Phật pháp với người cậu là Bảo Nhạc. Sau khi Bảo Nhạc qua đời, Sư Hành cước, viếng thăm nhiều pháp hội. Nghe Thiền sư Trí Thiền giảng pháp ở chùa Phúc Thánh, hạt Ðiển Lãnh, Sư liền đến tham vấn.

Một hôm, khi nghe Trí Thiền giảng Ngữ lục của Thiền sư Tuyết Ðậu Trọng Hiển, đến chỗ Ðạo Ngô Viên Trí và Tiệm Nguyên Trọng Hưng đối đáp về vấn đề sinh tử ở nhà đàn việt, Sư bỗng có tỉnh, liền hỏi: »Một câu Thoại đầu ấy, người xưa nói ở trong sinh tử, lại có lí hay không?« Trí Thiền đáp: »Ngươi nhận được lí này chăng?« Sư hỏi lại: »Thế nào là lí không sinh tử?« Trí Thiền bảo: »Chỉ ở trong sinh tử nhận lấy.« Sư thưa: »Ðạt vô sinh rồi.« Thiền bảo: »Vậy thì tự liễu.« Ngay câu này, Sư thấu suốt, hỏi thêm: »Làm sao gìn giữ?« Thiền đáp: »Ðã liễu ngộ lại đồng chưa liễu.« Sư quì xuống lạy.

Sư trước đến chùa Thánh Ân trụ trì, sau lại đến chùa Tịnh Quả giáo hóa. Một vị tăng hỏi: »Thế nào là Pháp thân?« Sư đáp: »Pháp thân vốn không tướng.« Hỏi: »Thế nào là Bát-nhã?« Sư đáp: »Bát-nhã không hình.« Hỏi: »Thế nào là cảnh Tịnh Quả?« Sư đáp: »Cây thông, cây thu bên ngôi mộ xưa.« Hỏi: »Thế nào là người trong cảnh?« Sư đáp: »Một mình ngồi bịt miệng bình.« Hỏi: »Chợt gặp tri âm làm sao tiếp?« Sư đáp: »Tùy duyên nhướng đôi mày.« Hỏi: »Thế ấy là cháu chắt Kiến Sơ, là con Âu Tông?« Sư đáp: »Người ngu nước Sở.« Tăng không đáp được.

Ngày 15 tháng 2 năm Canh Tuất, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 5, Sư biết sắp tịch bèn nói kệ:

離寂方言寂滅去。 生無生後說無生

男兒自有衝天志。 休向如來行處行

Li tịch phương ngôn tịch diệt khứ

Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh

Nam nhi tự hữu xung thiên chí

Hưu hướng Như Lai hành xứ hành.

\*Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt

Ðược vô sinh sau nói vô sinh

Làm trai có chí xông trời thẳm

Chớ dẫm Như Lai vết đã qua.

Nói kệ xong, Sư chắp tay thị tịch, thọ 69 tuổi.

Quảng Trí

● 廣 智 ; ?-1091 (?)

Thiền sư Việt Nam thuộc dòng Vô Ngôn Thông, pháp hệ thứ 7. Sư nối pháp Thiền sư Thiền Lão. Hai vị đệ tử nổi danh của Sư là Mãn Giác và Ngộ Ấn.

Sư họ Nhan, người ở kinh đô. Năm đầu niên hiệu Chương Khánh Gia Khánh (1059), Sư xuất gia, đến tham vấn Thiền Lão. Chỉ qua một câu nói của Thiền Lão mà Sư ngộ được yếu chỉ và từ đây, Sư chú tâm vào thiền học.

Sau, Sư trụ chùa Quán Ðỉnh núi Không Lộ ở Từ Sơn, sống rất đạm bạc. Sư cùng với một vị tăng tên Minh Huệ kết bạn đồng tu và người thường nói rằng, đó là Hàn Sơn và Thập Ðắc tái sinh.

Khoảng niên hiệu Quảng Hựu (1085-91), Sư viên tịch.

Quế Sâm

● 桂 琛

La-hán Quế Sâm

Qui Mao Thố Giác

● 龜 毛 兔 角 ; J: kimō-tokaku;

Lông rùa sừng thỏ

Qui Sơn Linh Hựu

● 潙 山 靈 祐 ; C: guīshān língyòu; J: isan reiyū; 771-853;

Thiền sư Trung Quốc trứ danh, môn đệ của Bách Trượng Hoài Hải và thầy của Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Cùng với Ngưỡng Sơn, Sư khai sáng tông Qui Ngưỡng. Sư là vị Thiền sư nổi danh nhất trong thời đó và môn đệ của Sư trên dưới không dưới 1500. Sư có trứ tác Qui Sơn cảnh sách văn, được phổ biến rộng rãi trong giới Thiền cho đến ngày nay.

Sư họ Triệu, quê ở Trường Khê, Phúc Châu. Sư xuất gia năm mười lăm tuổi và chăm học kinh luật Ðại thừa, Tiểu thừa.

Ban đầu, Sư đến núi Thiên Thai, chú tâm nghiên cứu các bài luận của hai vị Ðại luận sư Ấn Ðộ Vô Trước và Thế Thân với giáo lí Duy thức. Tương truyền Sư cũng có gặp hai dị nhân trong giới Thiền tại đây là Hàn Sơn và Thập Ðắc. Không rõ là những bài luận nói trên có gây ấn tượng nào trong Sư không, nhưng chỉ ba năm sau đó (khoảng 796), Sư rời Thiên Thai và quyết định tham học với một vị Thiền sư. Sư đến Giang Tây yết kiến Thiền sư Bách Trượng. Bách Trượng thấy Sư liền cho nhập hội, nơi đây Sư đứng hàng đầu.

Một lần, Bách Trượng hỏi Sư: »Ngươi đem được lửa đến chăng?« Sư thưa: »Ðem được.« Bách Trượng hỏi tiếp: »Lửa đâu?« Sư cầm một nhánh cây làm vẻ thổi lửa. Bách Trượng gạt qua và bảo: »Như sâu đục vỏ cây. Nhìn thì như chữ nhưng chẳng có nghĩa gì!« Hôm khác, Sư vừa đứng hầu, Bách Trượng liền hỏi: »Ai?« Sư thưa: »Con, Linh Hựu!« Bách Trượng bảo: »Ngươi vạch trong lò xem có lửa chăng?« Sư vạch ra thưa: »Không có lửa.« Bách Trượng đứng dậy, đến vạch sâu trong lò được chút lửa, đưa lên chỉ Sư bảo: »Ngươi bảo không, cái này là cái gì!« Sư nghe vậy hoát nhiên đại ngộ. Bách Trượng bảo: »Ðây là con đường rẽ tạm thời. Kinh nói ›Muốn thấy Phật tính phải quán thời tiết nhân duyên, thời tiết đã đến như mê chợt ngộ, như quên rồi nhớ lại, mới biết tĩnh vật của mình không từ bên ngoài được.‹ Cho nên Tổ sư bảo ›Ngộ rồi đồng chưa ngộ, không tâm cũng không pháp.‹ Chỉ là không tâm hư vọng phàm thánh. Xưa nay tâm pháp nguyên tự đầy đủ. Nay ngươi đã vậy, tự khéo gìn giữ.« Sư ở lại hầu Bách Trượng khoảng hai mươi năm rồi vâng lời thầy đến núi Qui khai sơn. Nơi đây thú dữ nhiều, Sư bảo chúng: »Nếu ta có duyên nơi đây thì các ngươi đi chỗ khác, còn không duyên thì cứ ăn thịt ta đi.« Sư nói xong, thú dữ đi hết. Dần dần chúng hay tin Sư ở đây rủ nhau đến tham học và thành lập một ngôi chùa, vua đặt tên là Ðồng Khánh. Sư bắt đầu hoằng hóa và cùng với Hoàng Bá Hi Vận, môn phong của Bách Trượng cao vút từ đây.

Có vị tăng hỏi: »Người được Ðốn ngộ có tu chăng?« Sư trả lời: »Nếu người khi thật ngộ được gốc thì họ tự biết, tu cùng không tu là lời nói hai đầu. Như nay có người sơ tâm tuy từ duyên được một niệm đốn ngộ chân lí nơi mình, nhưng vẫn còn Tập khí nhiều kiếp từ vô thủy chưa có thể chóng sạch, nên dạy hắn trút sạch dòng thức tạo nghiệp hiện tại, tức là tu vậy.

Không có nói một pháp riêng dạy hắn tu hành thú hướng. Từ nghe nhập được lí nghe và lí sâu mầu, tâm tự tròn sáng không ở chỗ mê lầm, hiện thời dù có trăm ngàn diệu nghĩa thăng trầm, hắn vẫn được ngồi yên mặc áo, tự biết tạo sinh kế. Nói tóm lại ›Chỗ lí chân thật không nhận một mảy bụi, trong cửa muôn hạnh chẳng bỏ một pháp.‹ Nếu được như vậy là một mình cầm đao thẳng vào, lòng phàm thánh sạch, hiện bày chân thường, lí sự không hai, tức Phật như như.« Sư thượng đường bảo chúng: »Sau khi Lão tăng trăm tuổi đến dưới núi làm con trâu, hơng bên trái viết năm chữ ›Qui Sơn Tăng Linh Hựu.‹ Khi ấy gọi là Qui Sơn Tăng hay gọi là con trâu? Gọi là con trâu hay gọi là Qui Sơn Tăng? Gọi thế nào mới đúng?«

Ðời Ðường niên hiệu Ðại Trung năm thứ bảy (853), ngày mùng 9 tháng giêng, Sư tắm gội xong ngồi kết già viên tịch, thọ 83 tuổi, 64 tuổi hạ. Vua ban hiệu là Ðại Viên Thiền sư, tháp hiệu Thanh Tịnh. Những lời dạy của Sư còn được ghi lại trong Ðàm Châu Qui Sơn Linh Hựu Thiền sư ngữ lục.

Qui Ngưỡng Tông

● 潙 仰 宗 ; C: guī-yăng-zōng; J: igyō-shū;

Một dòng thiền do Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu và đệ tử là Ngưỡng Sơn Huệ Tịch sáng lập, được xếp vào Ngũ gia thất tông – Thiền chính phái của Trung Quốc. Dòng thiền này sau được tông Lâm Tế hấp thụ và thất truyền trong thế kỉ thứ 10/11.

Một nét đặc biệt của tông này là phương pháp giáo hóa, »đánh thức« môn đệ bằng những biểu tượng được vẽ trong 97 vòng tròn (viên tướng). Hệ thống giáo hóa này được Lục tổ Huệ Năng sử dụng, truyền cho Quốc sư Nam Dương Huệ Trung đến Ðam Nguyên Ứng Chân và Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Ngày nay cách sử dụng viên tướng này đã thất truyền nhưng có lẽ đã gây ảnh hưởng lớn đến sự hình thành của Thập mục ngưu đồ (mười bức tranh chăn trâu) và Ðộng Sơn ngũ vị của Thiền sư Ðộng Sơn Lương Giới. 97 viên tướng được sử dụng như mật ngữ, và các vị Thiền sư có kinh nghiệm Giác ngộ thâm sâu sử dụng nó để trau dồi kinh nghiệm với nhau. Vì biết được khả năng tiêu hoại khi truyền hệ thống này bừa bãi – nếu bị lạm dụng trở thành một trò chơi – nên các vị giữ kín bí mật này, chỉ truyền cho những môn đệ hạng thượng căn.

Thiền sư Ngưỡng Sơn trả lời như sau khi được hỏi vì sao Sư thấy người đến liền vẽ một vòng tròn trong đó viết chữ »Ngưu« (牛) (Ðịnh Huệ dịch): »Cái ấy cũng là việc không đâu. Nếu chợt hội được thì cũng chẳng phải từ bên ngoài đến, nếu không hội thì quyết chắc là không biết. Ta hỏi lại ông: Bậc lão túc các nơi – ngay trên thân các ông – chỉ cái gì là Phật tính? Nói là phải hay nín là phải, hay chẳng nói chẳng nín là phải, hay lại đều là không phải? Nếu ông nhận nói là phải thì như là người sờ đuôi voi. Nếu ông nhận nín là phải thì như người mù sờ tai voi. Nếu ông nhận chẳng nói chẳng nín là phải thì như người mù sờ vòi voi. Nói vật vật đều phải thì như người mù sờ nhằm bốn chân voi. Nếu bảo đều chẳng phải tức là ném bỏ con voi ấy, rơi vào không kiến. Chỗ thấy của các người mù kia chỉ ở nơi danh mạo sai biệt trên con voi... Lại nói: ›Ðạo vốn không hình tướng, trí huệ tức là đạo. Người có kiến giải này gọi là chân Bát-nhã.‹ Người có mắt sáng thấy được toàn thể con voi thì thật tính cũng như vậy.«

Qui Tông Trí Thường

● 歸 宗 智 常 ; C: guīzōng zhìcháng; J: kishū chijō; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ nối pháp của Thiền sư Mã Tổ Ðạo Nhất và là thầy của Thiền sư Cao An Ðại Ngu, người đã làm cho cho Lâm Tế ngộ được pháp của Hoàng Bá.

Sử sách không ghi rõ Sư quê quán ở đâu, chỉ biết rằng Sư đại ngộ nơi Mã Tổ và cùng rời Tổ với các vị Nam Tuyền, Trí Kiên... Sau, Sư trụ tại chùa Qui Tông ở Lô Sơn.

Sư dạy chúng: »Các bậc cổ đức từ trước không phải chẳng hiểu biết, các Ngài là bậc cao thượng chẳng đồng hạng thường. Người thời nay không thể tự thành tự lập, để tháng ngày qua suông. Các ngươi chớ lầm dụng tâm, không ai thế được ngươi, cũng không có chỗ ngươi dụng tâm. Chớ đến người khác tìm, từ trước chỉ nương người khác mà hiểu, nói ra đều kẹt, ánh sáng không thấy suốt, chỉ vì trước mắt có vật.«

Ðại Ngu đến từ biệt Sư. Sư hỏi đi đâu, Ðại Ngu trả lời: »Ði các nơi học Ngũ vị thiền.« Sư bảo: »Các nơi có Ngũ vị thiền, ta trong ấy chỉ có Nhất vị thiền.« Ðại Ngu hỏi: »Thế nào là Nhất vị thiền« Sư cầm gậy đánh, Ðại Ngu hoát nhiên đại ngộ, thưa: »Ngưng, con hội rồi.« Sư quát: »Nói! Nói!« Ðại Ngu vừa suy nghĩ trả lời Sư liền đánh đuổi ra. Ðại Ngu sau thuật lại lời này với Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận. Hoàng Bá thán phục, nói với chúng: »Mã Ðại sư sinh ra tám mươi bốn vị thiện tri thức, hỏi đến thì cả thảy đều chậm lụt, chỉ có Qui Tông là khá hơn một chút.«

Sư vào vườn hái rau, sẵn tay vẽ một vòng tròn quanh một bụi rau và bảo chúng: »Không được động đến cái này!« Tất cả chúng đều không dám động. Sau đó, Sư trở lại bụi rau, thấy bụi rau còn nguyên, Sư bèn cầm gậy đuổi chúng, bảo: »Cả bọn mà chẳng có một người trí huệ.«

Một vị quan tên Lí Bột đến hỏi: »Kinh sách nói ›Hạt cải để trong núi Tu-di‹, Bột không nghi, lại nói ›Núi Tu-di để trong hạt cỏ‹, phải là nói dối chăng?« Sư hỏi lại: »Người ta đồn Sử quân đọc hết muôn quyển sách phải chăng?« Lí Bột đáp: »Ðúng vậy«. Sư hỏi tiếp: »Rờ từ đầu đến chân bằng cây dừa lớn, muôn quyển sách dể chỗ nào?« Lí Bột nghe rồi lặng thinh.

Sư có một vị đệ tử – vị này sau nổi danh với tên Ðại Thiền Phật Trí Thông – với một cơ duyên giác ngộ rất kì đặc. Một đêm, Ðại Thiền la lớn: »Tôi đại ngộ rồi!« Chúng nghe như vậy đều giật mình. Sáng hôm sau, Sư hỏi: »Ðêm qua ai đại ngộ hãy bước ra?« Ðại Thiền bước ra, nói: »Chính con.« Sư hỏi: »Ông thấy đạo lí gì mà nói đại ngộ?« Ðại Thiền thưa: »Sư cô vốn là phụ nữ.« Sư im lặng chấp nhận.

Không biết Sư tịch năm nào. Sau khi tịch, Sư được sắc phong là Chí Chân Thiền sư.

Qui Y

● 歸 依 ; T: kyabdro; Qui y trong Phật giáo Tây Tạng.

Trong mỗi tông phái của Phật giáo Tây Tạng, lễ qui y rất quan trọng, là điều kiện tiên quyết của mọi tu học về Pháp (s: dharma). Qui y của Phật giáo Tây Tạng có khác biệt so với Qui y Tam bảo trong Tiểu thừa hoặc Ðại thừa. Ba đối tượng qui y thông thường là:

1. Phật,

2. Pháp (dharma),

3. Tăng (saṅgha). Trong Kim cương thừa được lưu hành tại Tây Tạng thì ngoài Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng), còn thêm một đối tượng nữa là Lạt-ma, vị đạo sư. Trong một số trường phái, người ta có thể có đến sáu đối tượng qui y, tức là ngoài Tam bảo còn có thêm:

4. Lạt ma,

5. Hộ Thần (t: yidam) và

6. Không hành nữ (s: ḍākinī).

Tầm quan trọng của Phật như là đạo sư và Tăng là giáo hội do Ngài xây dựng lên để truyền bá giáo pháp đã được xác lập rất sớm và xem như nhãn quan Phật giáo. Với sự thành hình của Ðại thừa, tính chất quan trọng của đức Phật lịch sử giảm đi và thay vào đó là »Phật quả« có tính chất bao trùm, vượt thời gian. Ðến Kim cương thừa, thì vị đạo sư lại trở nên quan trọng, đó là vị hóa thân của »Phật quả«.

Trong giáo pháp Tan-tra, người ta luôn luôn nhấn mạnh tính chất quan trọng của đạo sư, là người giúp hành giả trong các phép tu khó khăn. Kim cương thừa xem vai trò của đạo sư như là đối tượng qui y thứ tư và quan điểm cho rằng vị đó là hiện thân của Tam bảo bắt nguồn trực tiếp từ các phép tu của trường phái này. Thời gian Kim cương thừa truyền qua Tây Tạng cũng là thời điểm người ta bắt đầu thiết lập việc qui y đạo sư. Tiểu sử của Na-rô-pa (t: nāropa) và Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa) còn ghi lại rất rõ điều này. Ngay cả A-đề-sa cũng nhấn mạnh đến việc qui y Lạt-ma và vị vậy ông được tặng danh hiệu »Qui y học giả« (kyabdro paṇḍita).

Trong các tông phái Tây Tạng, khi hành giả chuẩn bị thiền quán phải để ý đến phần qui y và phát Bồ-đề tâm. Tương truyền rằng Na-rô-pa qui y như sau: »Tâm ta là Phật hoàn toàn, Khẩu ta là Pháp hoàn toàn, Thân ta là Tăng hoàn toàn.«

Ra-Ma-Na Ma-Ha-Ri-Shi

● S: ramana mahāṛṣi [mahārishi]; 1879-1950, »Ma-ha-ri-shi« là một danh hiệu, dịch nghĩa là Ðại Thấu Thị (大 透 視 ), một vị đã nhìn thấu suốt vạn sự;

Một trong những Bậc giác ngộ Ấn Ðộ vĩ đại nhất của thế kỉ này. Năm lên 17 tuổi, Sư tự ngộ được bản tính thanh tịnh – không có sự hướng dẫn của một vị thầy nào – và từ đó luôn luôn sống với sự trực nhận rằng, bản thể và tuyệt đối là một không hai. Sau nhiều năm ẩn cư, tịnh khẩu tại núi A-ru-na-cha-la (arunācala) miền Nam ấn, Sư chấm dứt sự im lặng và trả lời những câu hỏi của những người mộ Ðạo từ bốn phương.

Sư không theo một hệ thống tôn giáo, triết lí nào, chỉ an nhiên trả lời theo kinh nghiệm Bất nhị (s: advaita) đã tự ngộ nhập được. Sư chẳng lưu lại bút tích gì; »Giáo lí« của Sư chỉ là những buổi vấn đáp với những người tầm đạo, được các môn đệ ghi lại và những bài dạy, những bài kệ ngắn gọn. Phương pháp giảng dạy của Sư rất đơn giản: Không đi vòng quanh, rườm rà mà chỉ thẳng vào tự tính thanh tịnh và hướng dẫn người tham vấn trên con đường đến nơi ấy bằng cách tự vấn rằng, »Ta là ai?«

Hỏi: »Thưa Ngài, con là ai? Làm sao con đạt giải thoát?«. M.: »Bằng cách tự nghiên cứu liên tục ›Ta là ai?‹ Ông sẽ tự nhận ra chính mình và đạt giải thoát.«

Hỏi: »Con là ai?« M.: »Cái Chân ngã hoặc Tự tính không phải là thân này, cũng chẳng phải năm giác quan thông thường hoặc cơ quan hoạt động. Thần thức hoặc chân khí (s: prāṇa) không phải là nó, cũng như trạng thái ngủ say không mộng, khi người ta không còn nhận thức được gì.«

Hỏi: »Nếu con không phải là tất cả những gì nêu trên, vậy con là gì?« M.: »Nếu ông đã loại bỏ được tất cả chúng nó và có thể tự bảo rằng ›Chúng không phải là ta‹ thì cái duy nhất còn sót lại là Chân ngã và đó là Thức (s: vijñāna).«

Hỏi: »Ðặc tính của Thức này là gì?« M.: »Nó là ›Sat-Cit-Ānanda‹ [nghĩa là Chân lí – Nhận thức tuyệt đối – A-nan-đà];

trong đó, khái niệm tự ngã biệt tích, không còn một dấu vết. Nó được gọi là ›Tịch tịnh‹ (s: mouna) hoặc ›Ðại ngã‹ (s: ātman) hay Tự tính. Nó là cái duy nhất có thật. Nếu bộ ba ›Thế giới-Ngã-Thượng đế‹ còn được xem là ba thành phần cá biệt thì đó vẫn chỉ là Ảo ảnh (s: māyā).«

Các lời dạy của Sư được những người mộ đạo trên thế giới hâm mộ, quí trọng bởi vì chúng vượt qua mọi giới hạn tôn giáo thông thường, gây nguồn cảm hứng vô tận cho người đọc.

Sư sinh tại Ti-ru-chu-li (tiruculi), Ta-mil Na-đu (tamil nadu), miền Nam Ấn Ðộ, được cha mẹ đặt tên là Ven-ka-ta-rā-man – gọi tắt là Ra-ma-na. Năm lên 17, Sư bỗng dưng trực cảm được kinh nghiệm »chết« (Tử) và ngay lúc đó, Sư tự nhận được: »Thân của ta chết, nhưng Thức không bị vướng mắc bởi tử thần. Như vậy là: ›Ngã‹ chính là Thức bất tử. – Tất cả những kinh nghiệm này không phải là kết quả của tư duy: Chúng đến với ta như một sự thật mãnh liệt, một sự thật mà ta đã tự trực nhận, hầu như không dùng đến tư duy. ›Ngã‹ là một sự thật, là sự thật duy nhất của trạng thái bấy giờ. Tất cả những hoạt động tự giác liên quan đến thân của ta đều được dẫn vào cái ›Ngã‹ này. Từ giờ phút đó, cái ›Ngã‹ hoặc ›Tự tính‹ này đòi hỏi với một sức thu hút lạ kì sự chú tâm tuyệt đối của ta. Cái tâm sợ chết của ta đã bị tiêu hủy hoàn toàn. Từ lúc này trở đi, ta hoàn toàn chìm lắng trong ›Tự tính.‹«

Sau kinh nghiệm này Sư chẳng còn chú tâm đến những việc thế tục và sau đó rời nhà để đến núi A-ru-na-cha-la, một ngọn núi mà Sư đã nghe qua danh. Nơi đây, Sư ban đầu ẩn cư trong một góc tối tăm tại một ngôi đình dưới chân A-ru-nacha-la, sau đó trong nhiều hang động trên núi. Trong thời gian hòa nhập mình vào tự tính, Sư quên lãng chính mình, để côn trùng tùy tiện hủy hại thân thể. Khi bà mẹ đến khuyên Sư trở về, Sư cũng không mở miệng nói gì, làm ra vẻ như không thấy sự hiện diện của bà. Khi các người hâm mộ xung quanh khẩn thiết yêu cầu Sư trả lời bà mẹ tuyệt vọng, Sư chỉ viết vài chữ trên giấy: »Ðịnh mệnh tương ưng với Nghiệp quả đang chín trong đời này (s: prārabdha-karma). Sự việc nào không nên xảy ra, sẽ không xảy ra, dù mẹ muốn thế nào đi nữa. Việc nào nên xảy ra, nó sẽ xảy ra, cho dù mẹ muốn ngăn cản nó xảy ra thế nào đi nữa. Ðó là một sự việc chắc chắn. Hành động hay nhất là sự im lặng.«

Sau một thời gian, Sư phá vỡ bức tường im lặng, bắt đầu trả lời những người đang trên đường tìm về tự tính. Học chúng sau đến rất đông, trong đó có những học giả, triết gia, Du-già sư nổi danh như Yo-ga-nan-đa (s: yogānanda), P. Brunton và W. Y. Ewans-Wentz. Học chúng sau thành lập một Già-lam (s: āśrama) tại Ti-ru-van-nā-ma-lai ở chân núi A-ru-na-cha-la, và đây, vào năm 1950, Sư nhập Ðại định (s: mahāsamādhi). Trước khi nhập diệt, Sư bảo các môn đệ rằng: »Người ta bảo rằng, ta sẽ chết. Nhưng ta chẳng đi. Ta nên đi đâu? Ta ở đây!«

Ri-Mê

● T: rime [ris-med]; nguyên nghĩa là »Bất thiên vị«;

Danh từ dùng để chỉ một phong trào trong Phật giáo Tây Tạng, bắt nguồn từ miền Ðông Tây Tạng trong thế kỉ 19. Mục đích chính của phong trào này là phá vỡ những thành kiến, sự chê bai, tranh chấp lí luận giữa những các tông phái và chấp nhận sự độc lập, sắc thái riêng biệt của chúng. Phong trào này được một Lạt-ma dòng Tát-ca (t: sakyapa) là Jam-yang Khyen-tse Wang-po (1820-1892) khai sáng. Hai môn đệ kế thừa quan trọng nhất của Sư là Chog-yur De-chen Ling-pa (1829-1870) và Jam-gon Kong-trul (1811-1899). Tư tưởng Ri-mê được biểu lộ rõ nhất trong các tác phẩm của Lạt-ma Jamgon Kong-trul và vẫn còn sống động trong các tông Cát-mã Ca-nhĩ-cư (t: karma-kagyu) và Ninh-mã (t: nyingmapa).

Rin-Chen Sang-Po

● T: rinchen sangpo [rin-chen bzaṅ-po]; 958-1055, dịch âm Hán Việt là Lâm-thân Tăng-pha;

Một trong những tăng sĩ quan trọng nhất của Phật giáo Tây Tạng, đã bắt đầu truyền giáo từ miền Tây của nước này. Sư là người xây dựng khoảng 108 ngôi chùa, trong đó có chùa To-ling nổi tiếng. Các tác phẩm thuộc giáo pháp Tan-tra (Mật tông Ấn Ðộ) được Sư dịch ra và khác với các bản dịch của giáo phái Ninh-mã (t: nyingmapa). Người ta còn nhắc lại truyền thuyết cuộc gặp giữa Sư và A-đề-sa (s: atīśa), cuối cùng Sư chấp nhận A-đề-sa làm thầy.

Sa-Bà Thế Giới

● 娑 婆 世 界 ; S: sahalokadhātu; T: mi-jied ‘jig-rten-gyi khams; cũng được gọi là Sa-ha, Ta-bà thế giới, cũng được dịch nghĩa là Nhẫn độ (忍 土), Kham nhẫn thế giới (堪 忍 世 界);

Là cõi của con người, chịu nhiều khổ đau nên phải kham nhẫn tu học để đạt chính quả.

Sa-Di

● 沙 彌 ; S: śrāmaṇera; P: sāmaṇera;

Là tiểu tăng, tiểu sa-môn, chú tiểu, dịch nghĩa mới là Cần sách ( 勤 策). Chỉ tăng hoặc ni mới gia nhập Tăng-già và thụ mười Giới (s: śīla). Một nữ sa-di được gọi là Sa-di-ni (s: śrāmaṇerikā; p: sāmaṇerikā) hoặc Nữ cần sách. Phần lớn các sa-di còn là trẻ con, nhưng ít nhất bảy tuổi mới được thu nhận. La-hầu-la, con trai đức Phật là sa-di nổi tiếng nhất, gia nhập Tăng-già từ lúc bảy tuổi.

Thông thường sa-di được Tỉ-khâu hoặc Tỉ-khâu-ni hướng dẫn tu học và đến một tuổi nhất định, sau một cuộc khảo hạch, thụ giới cụ túc sẽ trở thành tỉ-khâu hoặc tỉ-khâu-ni.

Sa-Ka-Ra

● S: sakara; »Liên Hoa tử«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) nổi tiếng trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, sống trong khoảng cuối thế kỉ thứ 9.

Nhà vua In-đra-bu-ti (s: indrabhūti) đã lâu chưa có con. Ngày nọ hoàng hậu mơ thấy điềm lành, chín tháng sau bà sinh một hoàng tử, đặt tên là Sa-ka-ra (nghĩa là người sinh ra giữa hồ nước, trong một hoa sen, vì vậy cũng được gọi là Liên Hoa đồng tử; s: sarohura kumāra). Sau đó hoàng hậu sinh thêm một con trai nữa. Về sau khi vua băng hà, Sa-ka-ra không nối ngôi, nhường ngôi cho em và trở thành một Sa-môn, lên đường đi Ðăng-da Ka-ta-ka (śrī dhānyakaṭaka). Giữa đường, Saka-ra gặp hoá thân của Bồ Tát Quán Thế Âm. Ngài dùng thần lực cho ông thấy Man-đa-la của Hộ Thần Hô Kim cương (s: hevajra). Sau khi Quán đỉnh cho ông, Quán Thế Âm biến mất.

Ông bắt đầu tu tập Nghi quĩ (s: sādhana) được giao phó. Trong thời gian đó có một người tên Ra-ma (s: rāma) đến xin hầu hạ ông và Sa-ka-ra hứa lúc đạt đạo sẽ giáo hóa cho người đó. Trong lúc đó thì nạn đói xảy ra, khắp nơi người ta chết rất nhiều. Thế nhưng Ra-ma không hề nói cho thầy biết, sợ thầy mất tập trung thiền định. Ra-ma hầu hạ đầy đủ và chỉ ăn đồ dư thừa của thầy. Ngày nọ Ra-ma đói quá ngã gục, Sa-ka-ra hỏi ra mới biết nạn đói đang hoành hành. Ông đem gạo cúng dường, thi triển thần thông gọi Long vương lên và ra lệnh trong vòng vài ngày phải có mưa, mưa lương thực, mưa gạo cơm, mưa vàng ngọc. Long vương nghe lời làm theo, dân chúng bớt khổ. Sau đó Sa-ka-ra giáo hóa cho Rā-ma và vị này cũng đạt thần thông đáng kể. Chứng đạo ca của Sa-ka-ra như sau:

Long vương Ba-sū-ka,

cho mưa cứu dân lành.

Chỉ trong cõi Chân như,

rồng chúa chịu nghe lời.

Rồng là vua tri kiến,

của Bí mật tan-tra,

sẵn lòng làm mưa trí,

cho chư vị tăng ni.

Sa-Môn

● 沙門 ; S: śramaṇa; P: samaṇa; dịch nghĩa là Cần tức (勤 息);

Ban đầu là một danh từ chỉ những vị du tăng tu theo hạnh Ðầu-đà, tức là tu khổ hạnh. Dần dần, từ này được dùng chỉ cho tất cả những vị tăng tu tập đạo Phật (xem Khất sĩ).

Sa-Mu-Đra

● S: samudra; »Người mò ngọc«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn Ðộ, đệ tử của A-chin-ta (s: aciṅtapa), có lẽ sống trong thế kỉ thứ 9, 10.

Ông sống tại Sạc-va-ti-ra (sarvaṭira), làm nghề thợ lặn mò ngọc trai. Lần nọ, không mò được ngọc, ông buồn bã đến bãi thiêu xác, ngồi rầu rỉ. Lúc đó A-chin-ta đi qua, hỏi han ông. Ông bỗng tỏ lòng kính trọng, cầu khẩn xin được học pháp. Achin-ta cho ông nhập môn, giảng về Bốn tâm vô lượng (Bốn phạm trú) và bốn tâm hỉ lạc:

Hãy biết cách thay thế,

tám bận tâm thế gian,

bằng tâm Từ tâm Bi,

bằng tâm Hỉ tâm Xả.

Rồi hãy quán tưởng rằng,

trong chứng thật hoàn toàn,

một luồng lạc thụ lớn,

chảy vào đỉnh đầu ngươi.

Bốn tâm hỉ lạc lớn,

nằm trong bốn trung tâm,

phát sinh Không và Lạc,

Không-Lạc không rời nhau.

Khi lạc thụ ra đời,

Khổ tự nhiên biến mất.

Người thợ lặn nghe lời, chuyên tâm thiền định. Sau ba năm, ông đạt quả Tất-địa (s: siddhi). Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

Ngộ được lí vô sinh,

không thực hành thiền định,

ví kẻ ăn thịt người,

trên tay bồng trẻ nhỏ.

Mà không hành thiền định,

tách rời xa Tự tính,

ví như thớt voi mạnh,

bị lún sâu trong bùn.

Sa-Ra-Ha

● S: saraha; »Ðại Bà-la-môn«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) nổi tiếng của 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, sống trong thế kỉ thứ 8, 9. Ông được nhiều Ðạo sư Phật giáo hướng dẫn cách tu tập Tan-tra.

Ông là người thuộc dòng dõi Bà-la-môn. Ban ngày ông hành nghề Du-già sư theo truyền thống Ấn Ðộ, nhưng ban đêm ông âm thầm tu tập Mật giáo và thỉnh thoảng uống rượu. Các vị đồng giới Bà-la-môn xin vua trục xuất ông vì tật uống rượu nhưng ông thi triển thần thông đến nỗi vua phải bái phục. Sau một thời gian, ông lấy một cô gái trẻ tuổi làm vợ và cả hai rút vào rừng sâu tu tập.

Câu chuyện nổi tiếng nhất về Sa-ra-ha là ông bảo vợ nấu món cà-ri củ cải rồi sau đó ngồi thiền định suốt 12 năm. Ðến khi xả thiền, ông hỏi về món ăn đó. Bà vợ, trong thời gian qua đã đắc đạo, khuyên ông »Ðộc cư không phải là sống một mình. Cách sống đơn độc hay nhất là thoát khỏi thành kiến, thoát khỏi một tâm thức chật hẹp, cái suy nghĩ hạn chế. Nếu ông xuất định sau mười hai năm mà vẫn còn đòi ăn cà-ri củ cải thì vào núi tu tập còn ý nghĩa gì!« Ông nhân đây tỉnh ngộ và làm bài kệ sau:

Hỡi bạn, đừng dại quên,

cái Tuyệt đối có sẵn

Ðừng tìm cầu gì khác,

ngoài đôi môi Ðạo sư

Hãy nhận hiểu lời ông,

về Tự tính sâu thẳm,

và tâm thì bất tử,

thân không hề già yếu.

Sa-Va-Ri-Pa

● S: śavaripa; »Thợ săn«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, được xem là đệ tử của Sa-ra-ha và Long Thụ, sống khoảng cuối thế kỉ thứ 8, đầu thứ 9.

Là thợ săn, Sa-va-ri-pa chuyên giết hại thú vật. Bồ Tát Quán Thế Âm thương hại ông, hiện hình thành thợ săn. Sa-va-ripa gặp vị Bồ Tát hỏi: »Ông là ai?« »Một người thợ săn như ông«, Quán Thế Âm trả lời. Sa-va-ri-pa, rất hãnh diện với tài bắn cung của mình, hỏi: »Ông bắn một mũi trúng bao nhiêu con?« »Ba trăm con«, câu trả lời của Quán Thế Âm. Sa-va-ripa cười to nói: »Tôi cũng muốn xem ông bắn ra sao!«

Sáng hôm sau, hai người gặp một bầy nai và với một mũi tên, Quán Thế Âm hạ được cả bầy nai. Ngài bảo Sa-va-ri-pa đến khuân một con về nhưng vì phép mầu, con nai nặng ngàn cân, ông nhấc lên không nổi. Tính kiêu mạn bất chợt tan biến và ông quì xin chỉ dạy. Quán Thế Âm buộc ông một tháng không được ăn thịt và giết hại. Tháng sau Quán Thế Âm xuất hiện và vẽ Man-đa-la cho ông và vợ thấy chính mình trong cảnh địa ngục đau khổ. Ông sợ hãi, xin theo học Phật pháp. Sau mười hai năm quán lòng từ bi, ông đạt thánh quả và tình nguyện ở lại thế gian cho đến khi Phật Di-lặc ra đời.

Chứng đạo kệ của ông như sau:

Trong rừng sâu vô minh,

con nai đang dẫy dụa,

tên của nó: Tha hóa.

Ta là người thợ săn,

dương cây cung tri kiến

của phương tiện khéo léo,

lắp vào đó mũi tên,

của Thật tại cuối cùng:

con nai bị hạ gục

Tư duy đã rãy chết!

Ta dọn bạn bữa tiệc,

linh đình phi nhị nguyên.

Ướp đầy đủ hương vị

của lạc thú thanh tịnh,

Bạn đạt cái tuyệt vời

của phép Ðại thủ ấn!

\*Xem thêm câu chuyện rất giống như trên của Thiền sư Thạch Củng Huệ Tạng.

Sạc-Va Bắc-Sa

● S: sarvabhakṣa; »Kẻ háo ăn«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, có lẽ là đệ tử của Sa-ra-ha, sống trong khoảng cuối thế kỉ thứ 8, đầu thứ 9.

Ông là thần dân của vua Siṅgha-can-dra nước A-bi-ra (ābhira). Ông tham ăn, có cái bụng to như cái trống, cái gì cũng ăn được cả. Ngày nọ không kiếm ra gì để ăn, ông bị vào trong một hang động ngồi thở dốc. Ðạo sư Sa-ra-ha gặp ông hỏi han. Ông thú nhận nếu không ăn thì bụng như bị lửa đốt, cồn cào chịu không nổi. Sa-ra-ha nói nếu chút đói bụng mà không chịu được thì mai sau thành Ngạ quỉ sẽ như thế nào. Nghe xong, ông toát mồ hôi, cầu xin tu tập để thoát khổ đó. Sa-ra-ha cho ông nhập môn và dạy ông phép tu của »Kẻ lười biếng« (s: bhusuku) Tịch Thiên (s: śāntideva) như sau:

Hãy tưởng tượng ra rằng,

bụng: bầu trời trống rỗng,

lửa: hỏa tai kiếp nạn;

mọi hiện tượng trên đời,

là thức ăn thức uống,

và ăn hết vũ trụ.

Ông tinh cần tu tập, ăn mặt trời mặt trăng, nuốt luôn núi Tu-di. Lúc đó loài người bị mất ánh sáng mặt trời mặt trăng, họ kêu gào sợ hãi. Các vị Không hành nữ (s: ḍākinī) phải đến cầu cứu Sa-ra-ha. Sa-ra-ha dạy tiếp cho ông, hãy quán tưởng những gì nhai nuốt vào bụng là tính Không. Ông lại đạt tri kiến hiện tượng và tính Không là một, lúc đó mặt trời mặt trăng lại hiện, mọi người hò reo. Sau 15 năm, ông đạt Ðại thủ ấn tất-địa. Chứng đạo ca của ông như sau:

Vô minh, nhiều mùi vị,

Ðắc đạo, chỉ một thứ.

Ðối với kẻ phàm phu:

còn Niết-bàn, Sinh tử.

Khi đã chứng đắc rồi,

Một thanh tịnh duy nhất.

Sam-Ba-La

● S: śambhala;

Tên của một xứ huyền bí, tương truyền ở Bắc Ấn. Xứ này được xem là gốc của giáo pháp Thời luân (s: kālacakra), đóng một vai trò quan trọng trong Phật giáo Tây Tạng. Tương truyền rằng, lúc nhân loại đứng trước họa nạn diệt vong thì các nhân vật của xứ này lại xuất hiện để trợ cứu nhân loại.

Vị trí xứ này là một nghi vấn, được xem nằm từ Trung á đến Bắc cực. Thật sự thì vị trí không hề quan trọng, mà người ta cho rằng xứ này có một »giá trị tinh thần« đặc biệt. Truyền thuyết Tây Tạng xem Sam-ba-la là trú xứ bí ẩn, chỉ xuất hiện trong thời đại họa. Tương truyền rằng Thời luân giáo sẽ được 25 vị chân truyền. Vị cuối cùng sẽ xuất hiện trong thời hoàng kim, lúc đó mọi thế lực đen tối sẽ được đối trị. Người ta cho rằng đó cũng là thời kì Gê-sar và thời kì Di-lặc hạ sinh. Vị Banthiền Lạt-ma thứ ba viết một tác phẩm nổi danh về con đường dẫn đến Sam-ba-la. Huyền thoại về xứ này cũng được phương Tây biết đến.

San-Ti-Pa

● S: śāntipa; »Nhà truyền giáo tự phụ«;

Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, sống trong thế kỉ thứ 11, được xem là một trong những Ðạo sư của A-đề- sa.

Sư là nhà thơng thái nổi danh của viện Phật học danh tiếng Siêu Giới (s: vikramaśīla) được nhà vua Tích Lan cho mời đến giảng dạy. Trên đường về lại Ấn Ðộ, Sư gặp một nông dân tên Kô-ta-li-pa (s: koṭālipa), khuyên người này nên biết »gieo trồng hạt giống của tâm thức.« Về sau, khi Sư bị bệnh gần như mù lòa thì Kô-ta-li-pa đã đạt thánh quả, đến thăm thầy cũ. Sư tự nhận với đệ tử là mình ham giảng giải lí luận, xao lãng thiền định, và vì thế không đạt yếu chỉ. Kô-ta-li-pa bèn dạy lại cho thầy. Sau đó San-ti-pa đắc đạo. Cuộc đời của San-ti-pa là một bài học cho những ai quá tin vào khả năng luận lí, quá tin vào lí trí. Thành đạo ca của San-ti-pa như sau:

Như một đứa trẻ thơ,

nhờ bà mẹ nuôi nấng,

lớn thành người khỏe mạnh,

thì tâm thức non nớt,

nhờ Ðạo sư dạy dỗ,

mà vào được Ðại thừa.

Bệnh tật có thuốc men,

bệnh do »tôi«, »của tôi«,

được Ðạo sư khai thị,

chữa lành ngay tức thì.

Sar-Nath

● S: sārnāth; viết tắt của chữ Sāraṅganātha, có nghĩa là »Chúa tể loài thú vật«;

Tên bây giờ của Tiên uyển (p: isipatana; s: ṛṣipatana), nơi Phật Thích-ca chuyển Pháp luân lần đầu. Ðây là một khu vườn tĩnh mịch, cách thành phố Be-na-res (benares) khoảng 8 km.

Sát-Na

● 剎 那 ; S: kṣaṇa;

Một khoảng thời gian ngắn, một đơn vị thời gian của một niệm, một ý nghĩ.

Sáu Nẻo Luân Hồi

● Lục đạo

Sáu Thắng Trí

● S: ṣaḍabhijñā; P: saḷabhiññā;

Lục thông

Sáu Xứ

● S: ṣaḍāyatana; P: saḷāyatana;

Lục xứ

Sắc

● 色 ; S, P: rūpa;

Ngũ uẩn

Sắc Giới

● 色 界 ; S, P: rūpadhātu, rūpaloka;

Ba thế giới

Sen

● S: padma; L: nelumbo nucifera; Hán Việt: Liên hoa ( 蓮 花 );

Sen có một vị trí quan trọng trong đạo Phật. Sen tuy mọc trong bùn (tượng trưng cho Luân hồi và sự Ô nhiễm), nhưng vẫn hoa vẫn thơm tho trong sạch (tượng trưng cho thể tính của con người), nhờ đạt Giác ngộ (s, p: bodhi) mà có. Hoa sen hay được vẽ trong tranh tượng làm tòa sen của đức Phật (Phật tọa). Hoa sen cũng tượng trưng cho đức Quán Thế Âm (s: avalokiteśvara). Trong Tịnh độ tông, hoa sen là biểu tượng của giáo pháp.

Si

● 癡 ( 痴 ); S, P: moha; Si ở đây có nghĩa là đặt niềm tin vào một cái gì nghịch lí, không thể có (Lông rùa sừng thỏ). Trong đạo Phật, si được sử dụng tương tự như biểu đạt Vô minh, không nhận được chân tính hoặc Phật tính nằm trong các Pháp – nói tóm lại là không biết ý nghĩa của cuộc sống.

Theo quan niệm của đạo Phật thì con người bị sáu Thức – năm giác quan thông thường và thêm vào đó là ý thức (tri thức), thức biết phân biệt – làm mê hoặc, si mê. Một tâm trạng vướng mắc vào sáu thức nêu trên dẫn dắt con người đi vào cõi mê bởi vì chúng thúc đẩy, tạo điều kiện làm cho con người dễ tin rằng, thế giới hiện hữu là sự thật tuyệt đối, mặc dù nó chỉ là một khía cạnh, một khía cạnh rất hạn chế của sự thật.

Quan niệm rằng, thế giới nằm ngoài Tâm cũng là một quan niệm cuồng si, bởi vì thế giới chính là sự phản chiếu của tâm, là những biến chuyển của tâm thức (thức biến). Như vậy không có nghĩa là thế giới hiện hữu hoàn toàn không có. Nếu các vị Ðại sư trong Phật giáo bảo rằng, các pháp hiện hữu đều không có thật thì người ta nên hiểu rằng, chư vị nói như thế để phá tà kiến, niềm tin của một phàm phu vào một thế giới nằm ngoài tâm, thế giới khách thể, cho rằng nó chính là sự thật. Mục đích của đạo Phật là tiêu diệt si mê qua kinh nghiệm Giác ngộ và trong tất cả các trường phái thì Thiền tông nổi bật lên với quan niệm Kiến tính thành Phật, trực nhận chân lí.

Theo giáo lí tối thượng của Phật giáo như Thiền, Ðại thủ ấn, Ðại cứu kính, giác ngộ và si mê, thế giới hiện hữu và sự thật tuyệt đối, sắc và Không (s: śūnyatā), Luân hồi (s: saṃsāra) và Niết-bàn (s: nirvāṇa) là một, không hai. Ðể đạt đến sự nhận thức này, người ta cũng có thể dùng phương pháp biện chứng, suy luận phân tích – như nhiều trường phái Phật giáo khác.

Nhưng Thiền tông lại cho rằng, cái thức phân biệt – vốn đã bị một màn si mê bao phủ, dẫn dắt con người đến bể khổ trầm luân – chỉ có thể vượt qua bằng kinh nghiệm giác ngộ trực tiếp, như »người uống nước biết mùi vị như thế nào«.

Si-Da-Li-Pa

● S: śyalipa; »Du-già sư dã can«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn Ðộ, không rõ sống trong thời đại nào.

Ông là người làm thuê, ở gần một bãi đốt xác. Mỗi đêm ông sợ nghe tiếng chó hoang tru tréo. Nhân dịp gặp một Du-già sư, ông tiếp đãi nồng hậu và cầu xin cách đối trị nỗi sợ. Vị Du-già sư dạy ông cách dĩ độc trị độc, khuyên ông quán tưởng mọi âm thanh trên thế gian đều là tiếng chó hoang và sống ngay giữa bầy chó hoang trên bãi xác chết. Sau chín năm thiền định, ông lĩnh hội được sự đồng thể của âm thanh và tính Không. Ông đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa, luôn luôn mang trên vai một tấm lông chó. Chứng đạo ca của ông như sau:

Họa sĩ vẽ sắc hình,

Nhìn qua đã kinh hoàng.

Hãy nhìn kĩ lại đi,

gạt qua lòng sợ hãi,

chúng chỉ là hình vẽ,

vô thật, là phản chiếu,

ngoài ra không gì cả.

Sinh Tử

● 生 死

Luân hồi, Vòng sinh tử

Soạn Tập Bách Duyên Kinh

● 撰 集 百 緣 經 ; S: śatāvadāna;

Tập truyện kể vừa có khuynh hướng Tiểu thừa vừa Ðại thừa, chuyên nói về các vị Bồ Tát. Bộ truyện này xuất phát từ thế kỉ thứ 2, kể lại các câu chuyện tiền thân các thánh nhân và nhấn mạnh tính chất quan trọng của Nghiệp.

Su-Zu-Ki Dai-Set-Su

● 鈴 木 大 拙 ; J: suzuki, daisetsu [daisetz]; 1870-1966; dịch nghĩa Hán Việt là Linh Mộc Ðại Chuyết;

Một học giả lừng danh người Nhật, người đã góp công rất nhiều trong việc truyền bá Thiền tông sang Tây phương. Ông viết rất nhiền sách về thiền và nổi danh nhất có lẽ là bộ Thiền luận (Essays in Zen-Buddhism), gồm ba quyển. Ngoài ra, ông còn viết những tác phẩm quan trọng như Nghiên cứu kinh Lăng-già (Studies in the Laṅkāvatāra-Sūtra), Thiền và phân tâm học (Zen-Buddhism and Psychoanalysis).

Ông sinh trong một gia đình Hiệp sĩ (j: samurai), trong một thời kì Nhật bắt đầu tiếp xúc với nền văn hóa Tây phương.

Mất cha sớm, ông sống cực khổ và chính cái khổ này đã thúc đẩy ông học hỏi nhiều để được dạy trong một trường phổ thông kiếm tiền nuôi mẹ.

Sau khi mẹ qua đời, ông đến Ðông Kinh (tōkyō), sau lại đến Liêm Thương (kamakura) tu học với một vị Thiền sư danh tiếng đương thời là Thích Tông Diễn (j: shaku sōen; cũng được gọi là Hồng Nhạc Tông Diễn; j: kōgaku sōen) tại Thiền viện Viên Giác (engaku-ji). Tông Diễn sớm nhận ra tài năng của ông và cho phép đi cùng đến tham dự Hội nghị tôn giáo thế giới (World’s Parliament of Religions) tại Chicago, Mĩ năm 1893. Tại hội nghị này, người Tây phương lần đầu tiên nghe được chút đỉnh về danh từ »Thiền«. Sau hội nghị này, ông ở lại Mĩ hơn mười năm để nghiên cứu, phiên dịch các tác phẩm triết học Ðông phương sang Anh ngữ, với sự giúp đỡ của Eduard Hegeler, một nhà triệu phú kiêm xuất bản, người gốc CHLB Ðức (Bremen). Trong thời gian này, ông bắt đầu học Phạn ngữ và hoàn tất tác phẩm quan trọng đầu tiên là Nghiên cứu về Ðại thừa Phật giáo (Studies in Mahāyāna-Buddhism). Hegeler cũng gửi ông sang Paris để sao lại những tác phẩm quí giá được lưu trữ tại đây. Trước khi về Nhật, ông còn sang Anh và nơi đây phiên dịch các tác phẩm của Swedenborg sang Nhật ngữ.

Năm 1908, ông trở về Nhật và 1910, lại trở lại châu Âu. Ông lập gia đình với Beatrice Lane (1911), một nữ thông thiên học (e: theosophy) xuất xứ từ New York, người đã tận lực giúp đỡ ông trong việc biên tập, phiên dịch cho đến giờ phút cuối của bà (1938). Sau, ông đảm nhận nhiều trách nhiệm như giảng dạy tại các đại học Nhật, biên soạn sách vở và đi đây đó thuyết trình Thiền học. Sự ra đời của bộ Thiền luận ba quyển của ông được ví như sự tái sinh, cải lão hoàn đồng của Thiền tông và Thiền lần đầu được trình bày, giảng giải, đưa đến châu Âu, Mĩ dưới dạng tuyệt vời nhất, thích hợp nhất. Năm 1957, ông cùng với hai nhà phân tâm học là Erich Fromm và Richard de Martino đã cho ra một quyển sách rất quan trọng là Thiền và phân tâm học và trong sách này, hai nhà phân tâm học đã xác định được sự liên hệ mật thiết giữa Thiền và Tâm lí học.

Su-zu-ki đã thực hiện được những gì mà Tông Diễn mong muốn khi ông đặt tên cho người học trò yêu quí của mình trước khi từ giã: Ðại Chuyết, nghĩa là »sự vụng về lớn.« Nhưng người ta cũng có thể hiểu »vụng về« ở đây như trong ngạn ngữ Nhật »Nghệ thuật cao siêu phớt nhìn thì trông như vụng về« (j: dai-kō wa dai-setsu no gotoshi). Ông chẳng phải là một Tỉ-khâu chính thức, chỉ là một Sa-di nhưng con đường đời đầy kinh nghiệm, học thức uyên bác đã giúp ông trở thành một nhà thuyết giảng độc nhất vô nhị của Thiền Ấn Ðộ, Trung Quốc, Nhật Bản cho thế giới hiện đại. Không ít người trong giới Thiền tại Nhật đã lắc đầu ezzngại vì những lời giảng tỉ mỉ của ông mà người ta cho là quá liều lĩnh, táo bạo cho một tông phái đặc biệt đề cao đến việc »Bất lập văn tự«, »Bất khả thuyết.« Ngay chính ông cũng thú nhận rằng, việc làm này của mình là »một tội lỗi lớn« của cuộc đời. Dù sao đi nữa, Thiền học nhờ ông được lan tràn khắp năm châu, ngày càng được nhiều người chú trọng và người ta có thể cảm nhận được ảnh hưởng này của ông đến ngày nay.

Ông mất ngày 12 tháng 7 năm 1966 tại Ðông Kinh (tōkyō), sau một cơn bệnh nhẹ, thọ 96 tuổi.

Các tác phẩm quan trọng của Su-zu-ki (trích):

1. Essays in Zen Buddhism (Thiền luận), First-Third Series, London 1950/1953;

2. Studies in the Lankavatara Sutra (Nghiên cứu kinh Lăng-già), London 1930

3. Introduction to Zen Buddhism (Thiền pháp nhập môn), Kyoto 1931;

4. The Zen Doctrine of No-Mind (Giáo lí vô niệm), London 1949;

5. Living by Zen (Thiền sinh hoạt), London 1950;

6. Zen-Buddhism and Psychoanalysis (Thiền và Phân tâm học);

7. The Essence of Buddhism (Cốt tủy của đạo Phật), London 1947;

8. Zen and Japanese Culture (Thiền và văn hóa Nhật), Kyoto 1958;

9. Studies in Zen (Thiền bách đề), London 1955.

Su-Zu-Ki Shun-Ryu

● J: suzuki, shunryū; 1905-1971;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Tào Ðộng. Sư sang Mĩ năm 1958 và thành lập tại đây nhiều Thiền viện (San Francisco, Tassajara), những thiền viện đầu tiên tại Tây phương.

Sùng Phạm

● 崇 範 ; 1004-1087

Thiền sư Việt Nam thuộc thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi, pháp hệ thứ 11. Sư nối pháp Thiền sư Vô Ngại và truyền lại hai vị còn được nhắc đến là Ðạo Hạnh và Trì Bát.

Sư họ Mâu, dáng mạnh mẽ to lớn, hai lỗ tai dài chấm vai. Sau khi xuất gia, Sư đến Thiền sư Vô Ngại ở Hương Thành tu học và được truyền tâm ấn. Sau đó, Sư sang Thiên Trúc (Ấn Ðộ) 9 năm để tu học thêm. Trở về nước, Sư đến chùa Pháp Vân thuyết giảng Phật pháp, học chúng qui tụ rất đông.

Năm Ðinh Mão, niên hiệu Quảng Hựu thứ 3 đời Lí Nhân Tông, Sư viên tịch, thọ 84 tuổi.

Sùng Tín

● 崇 信

Long Ðàm Sùng Tín

Sư Tử Bồ-Đề

● 獅子菩提 ; S: siṃhabodhi;

Tổ thứ 24 của Thiền tông Ấn độ.

Ta-Bà Thế Giới

● 娑 婆 世 界 ; S: sahalokadhātu;

Sa-bà thế giới

Tai-Lô-Pa

● S: tilopa, tailopa;

Một trong những vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) và là người đầu tiên truyền phép Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā). Sư là người thống nhất các phép tu Tan-tra của Ấn Ðộ và truyền cho đệ tử là Na-rô-pa (t: nāropa). Dưới tên Na-rô-pa (Na-rô lục pháp; t: nāro chodrug), giáo pháp này được truyền bá rộng rãi tại Tây Tạng và đóng vai trò quan trọng trong phái Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa). Tên »Tai-lô-pa« có nghĩa là »người làm dầu mè« vì Sư từng ép dầu mè kiếm sống.

Tai-lô-pa là vị Ðạo sư (s: guru; xem A-xà-lê) đầu tiên được biết đến trong lịch sử Phật giáo: không phải là một Pháp sư (người tinh thông và thuyết giảng Tam tạng), không phải là Luận sư (người chuyên tranh luận và viết luận) mà chỉ là một người siêng năng tu tập, thực hành Phật pháp. Với Tai-lô-pa, trong lịch sử Phật giáo xuất hiện một hạng Ðạo sư mới.

Sư sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn tại Śāliputra (Hoa Thị thành?). Mặc dù Long Thụ được xem là thầy của Sư nhưng Sư không theo tông phái nào, chỉ thí nghiệm nhiều phương pháp tu mật và trong lúc nhập định, Sư chứng kiến được các vị Không hành nữ (s: ḍākinī) và A-đề Phật, ngộ sự nhất thể của mình với họ. Hộ Thần (s: sādhita) của Sư là Cha-kra sam-va-ra (s: cakrasaṃvara). Về cuộc đời giáo hóa của Sư sau đó thì có nhiều tài liệu khác nhau. Tương truyền rằng, Sư trụ trì tại một tịnh viện tại Odantaputra và nơi đây Sư truyền pháp lại cho Na-rô-pa. Phật tử Tây Tạng rất tôn thờ Sư, mặc dù Sư không bao giờ bước chân đến đây. Ðại tạng của Tây Tạng còn giữ lại chín tác phẩm của Sư và dòng Ca-nhĩ-cư (kagyupa) xem Sư là Sơ tổ.

Trong hệ thống 84 vị Ma-ha Tất-đạt Ấn Ðộ, Tai-lô-pa là Ðạo sư của nhà vua xứ Viṣṇunagara. Ngày nọ, bỗng nhiên Sư cảm nhận cuộc đời vô thường, vô vị và ngay tối hôm đó lẳng lặng ra đi về miền Nam. Sư được môn đệ là Na-rô-pa tận lòng phục vụ. Sau mười năm tu tập, Sư đạt thánh quả Ðại thủ ấn tất-địa. Tranh tượng hay trình bày Sư tay không bắt cá. Kệ tụng của Sư như sau:

Chim đậu núi Tu-di,

hầu như làm bằng vàng.

Thánh nhân, kẻ đã biết,

tất cả đều khả dĩ,

bỏ thế gian vật chất,

bám đậu vào đất Phật.

Tam Bảo

● 三 寶; S: triratna; P: tiratana; »Ba ngôi báu«;

Ba cơ sở chính của Phật giáo: Phật, Pháp, Tăng, tức là bậc giác ngộ, giáo pháp của bậc giác ngộ và bạn đồng học.

Người có niềm tin kiên cố nơi Tam bảo được gọi là bậc Dự lưu (vào dòng). Người Phật tử biểu lộ sự tin tưởng bằng cách qui y Tam bảo (Ba qui y). Trong mười phép quán Tùy niệm (p: anussati), ba đối tượng đầu tiên là Tam bảo.

Ý nghĩa của Tam bảo được hiểu rộng hơn theo truyền thống Ðại thừa. Trong các buổi giảng dạy về Thiền, đặc biệt sau các chương trình Tiếp tâm (j: sesshin), quán Công án, các thiền sinh được hướng dẫn vào lối nhìn Tam bảo của Ðại thừa.

Theo cách nhìn này thì người ta có thể phân ý nghĩa Tam bảo ra ba tầng cấp: a) Nhất thể tam bảo (j: ittai-sambō), b) Hiện tiền tam bảo (j: genzen-sambō) và c) Trụ trì tam bảo (j: juji-sambō).

Nhất thể tam bảo (一 體 三 寶; cũng được gọi là Ðồng thể tam bảo; 同 體 三 寶) bao gồm:

1. Ðại Nhật Phật, hiện thân của Pháp thân (s: dharmakāya), biểu hiện của sự bình đẳng vô vi, sự thông suốt tính Không (s: śūnyatā) và Phật tính của vạn vật;

2. Pháp (s: dharma), được hiểu là luân lí của toàn thể vũ trụ và theo đó thì tất cả những pháp hiện hữu đều theo nhân duyên mà sinh, đều phụ thuộc vào nhau;

3. Sự xuyên suốt giữa hai điểm 1. và 2. nêu trên và từ đó xuất phát ra một sự thật, một sự thật mà chỉ một bậc Giác ngộ mới có thể trực chứng được.

Hiện tiền tam bảo (現 前 三 寶; cũng có lúc được gọi là Biệt thể tam bảo; 別 體 三 寶) gồm có:

1. Ðức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni (s: śākyamuni), người sáng lập Phật giáo qua sự giác ngộ của chính mình và là người đã thực hiện được Nhất thể tam bảo;

2. Pháp, ở đây được hiểu là giáo lí của đức Phật, được Ngài thuyết giảng và 3. Các vị đệ tử của Ngài.

Trụ trì tam bảo (住 持 三 寶) bao gồm:

1. Những tranh tượng của đức Phật được truyền lại đến ngày nay;

2. Những lời dạy của chư vị Phật trong kinh sách và

3. Chư Phật tử hiện nay, những người đang tu học và thực hiện Chính pháp.

Tam Bình Nghĩa Trung

● 三 平 義 忠; C: sānpíng yìzháng; J: sampei gichū; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc dòng Thạch Ðầu Hi Thiên, môn đệ của Ðại Ðiên Bảo Thông.

Sư họ Dương, quê ở Phúc Châu. Ban đầu Sư đến tham vấn Thạch Củng Huệ Tạng. Thạch Củng dương cung bảo:

»Xem tên đây!« Sư bèn vạch ngực thưa: »Ðây là mũi tên giết người, đâu là mũi tên cứu người?« Thạch Củng gảy dây cung ba cái, Sư liền làm lễ. Thạch Củng bảo: »Ba mươi năm một phen dương cung, một hai mũi tên chỉ bắn được nửa người thánh.«

Sư đến tham vấn Ðại Ðiên thuật lại việc trên, Ðại Ðiên bảo: »Ðã là mũi tên cứu người, vì sao nhằm trên dây cung mà biện?« Sư đáp không được. Ðại Ðiên bảo: »Ba mươi năm sau cần người nhắc câu này cũng khó được.« Sư hỏi: »Chẳng cần chỉ Ðông vẽ Tây, thỉnh thầy chỉ thẳng.« Ðại Ðiên bảo: »Cửa sông U Châu người đá ngồi xổm.« Sư bảo: »Vẫn là chỉ Ðông vẽ Tây« Ðại Ðiên bảo: »Nếu phượng hoàng con không đến bên này bàn.« Sư làm lễ, Ðại Ðiên bảo: »Nếu chẳng đặng câu sau thì lời trước khó tròn.«

Sư dạy chúng: »Các ngươi! Nếu chưa gặp trí thức thì chẳng nên, nếu từng gặp trí thức rồi phải nhân ngay ý độ ấy, đến trên chót núi, hóc đá, ăn cây, mặc lá, thế ấy mới có ít phần tương ưng. Nếu chạy cầu hiểu biết nghĩa cú, tức là trông quê hương muôn dặm xa vậy.« Không biết Sư tịch nơi nào, năm nào.

Tam Độc

● 三 毒

Ba độc

Tam Giai Giáo

● 三 階 教; C: sānjiē-jiào;

Giáo lí của một phái Phật giáo Trung Quốc thịnh hành trong đời nhà Tùy, nhà Ðường. Ðược Cao tăng Tín Hành (540-594) thành lập trong thế kỉ thứ 6, phái này chia giáo pháp đức Phật ra ba giai đoạn:

1. Giai đoạn Chính pháp, là lúc mọi người đều tuân thủ giáo pháp Phật, kéo dài khoảng 500 năm kể từ Phật nhập diệt;

2. Giai đoạn Tượng pháp, là lúc pháp bị lẫn lộn đúng sai, kéo dài khoảng 1000 năm;

3. Giai đoạn Mạt pháp, là lúc giáo pháp không còn ai tin và bị hủy diệt, giai đoạn này kéo dài 10.000 năm. Thời mạt pháp được xem là bắt đầu từ năm 550 sau Công nguyên và hiện nay còn kéo dài.

Tín Hành và các môn đệ cho rằng, chỉ môn phái của mình mới giữ đúng giáo pháp. Phái Tam giai chủ trương giữ nghiêm khắc Giới luật (s: śīla), ép xác, khổ hạnh, chỉ ăn mỗi ngày một bữa. Giáo phái này công kích các phái khác, gọi các nhà cầm quyền là »chệch hướng« nên bị cấm năm 600, và khoảng năm 845 mới thật sự biến mất.

Theo Tín Hành thì Nhất thừa (s: ekayāna) hay Phật thừa được giảng trong giai đoạn thứ nhất. Trong giai đoạn thứ hai thì Ba thừa (Thanh văn, Ðộc giác, Bồ Tát thừa) được truyền bá. Theo tông này, cả hai giai đoạn này đều có giới hạn. Giai đoạn thứ ba dành cho thời kì mạt pháp. Giáo lí phải thật toàn triệt và Tam giai giáo là đại diện.

Thời kì mạt pháp có đặc tính là con người chê bai giới luật, ngã theo tà đạo, không phân biệt tốt xấu, đúng sai. Theo phái này thì con người như thế nhất thiết phải tái sinh ở địa ngục, và một đời sống thiền định, phạm hạnh trong tu viện cũng không cứu được con người trong thời mạt pháp. Tông này chủ trương tu sống khổ hạnh, rời tu viện và sống với sự nghèo khổ của quần chúng. Quan điểm của phái này là mọi hiện tượng đều do Phật tính biến hiện ra, tất cả chúng sinh là »Phật sẽ thành«. Nhằm biểu hiện quan điểm này, đệ tử phái này hay quì lạy những người chẳng quen biết ngoài đường ngoài chợ, thậm chí quì lạy cả chó mèo và vì vậy hay bị cười đùa. Ðệ tử của Tam giai giáo tu phép bố thí và vì thế, hay nhận được của bố thí. Nhờ vậy với thời gian, phái này có nhiều của cải, có nhiều phương tiện làm việc thiện xã hội. Họ tổ chức những hoạt động từ thiện, ban phát quần áo, thức ăn cho người nghèo khổ hay bỏ tiền sửa chữa chùa chiền, tổ chức nghi lễ.

Tam Giải Thoát Môn

● 三 解 脫 門

Ba cửa giải thoát

Tam Giới

● 三 界; S: triloka;

Ba thế giới

Tam Hữu

● 三 有

Ba thế giới

Tam Luận Tông

● 三 論 宗 ; C: sānlùn-zōng; J: sanron-shū;

Tông phái Ðại thừa của Phật giáo Trung Quốc. Danh xưng này xuất phát từ ba bộ luận căn bản của tông này: Trung quán luận tụng (中 觀 論 頌; s: madhyamaka-kārikā), Thập nhị môn luận (十 二 門 論; s: dvādaṣadvāra-śāstra hoặc dvādaśanikāya-śāstra) của Long Thụ (龍 樹; s: nāgārjuna) và Bách tuận ( 百 論; s: śata-śāstra) của Thánh Thiên (聖 天; s: āryadeva). Các bộ luận này được Cưu-ma-la-thập dịch và chú giải trong thế kỉ thứ 5. Cưu-ma-la-thập (鳩 摩 羅 什; s: kumārajīva) truyền cho đệ tử là Ðạo Sinh (道 生), Tăng Triệu (僧 肇), Tăng Duệ ( 僧 叡) và Ðạo Dung (道 融). Các vị này vạch rõ sự khác nhau giữa tông phái mình với Thành thật tông và có thể xem là những người sáng lập Tam luận tông.

Trong thế kỉ thứ 6, Tam luận tông rất thịnh hành và những Cao tăng thời này là Pháp Lãng (法 朗) và đệ tử là Cát Tạng (吉 藏). Trong thế kỉ thứ 7, Tam luận tông được Cao tăng Huệ Quán (慧 灌; ekwan), đệ tử của Cát Tạng truyền qua Nhật.

Tam luận tông dần dần mất ảnh hưởng sau khi Pháp tướng tông ra đời.

Tam luận tông bắt nguồn từ Trung quán tông của Ấn Ðộ nhưng cũng có những nét đặc thù của Trung Quốc: Tam luận tông cho rằng đức Phật đã chỉ dạy hai phép tu: Thanh văn thừa và Bồ Tát thừa, và Tam luận tông thuộc về Bồ Tát thừa.

Tông này cho rằng có ba thời giáo: kinh Hoa nghiêm là thời giáo thứ nhất. Kinh này chứa những lời khai thị cho Bồ Tát nhưng các đệ tử Phật thời đó chưa đủ sức lĩnh hội. Vì vậy thời giáo thứ 2, kéo dài giữa thời kinh Hoa nghiêm và kinh Diệu pháp liên hoa, trong đó mọi giáo pháp của Phật bao gồm cả Tiểu thừa lẫn Ðại thừa, có giá trị cho Thanh văn thừa, Ðộc giác thừa và Bồ Tát thừa. Thời kì thứ 3 là thời kì mà mọi đệ tử đã sẵn sàng để nghe kinh Diệu pháp liên hoa, đó là thời Phật thừa, chỉ một pháp duy nhất.

Tam luận tông Nhật Bản (j: sanron-shū) được đưa từ Trung Quốc qua năm 625 do Cao tăng Huệ Quán (慧 灌; ekwan), người Triều Tiên truyền lại. Huệ Quán có hai đệ tử chính và Tam luận tông Nhật Bản cũng vì vậy mà có hai bộ phái (Thành thật tông). Tam luận tông không có mấy ảnh hưởng tại Nhật, mặc dù nhiều trường phái khác cũng tham khảo giáo pháp của tông này để hiểu thêm kinh điển Ðại thừa.

Tam luận tông tại Nhật có ảnh hưởng lớn lên hoàng thân Thánh Ðức (shotoku, 574-622), người đã thống nhất nước Nhật. Trong thiền viện của vị hoàng thân này thời đó có ba vị luận sư Triều Tiên của Tam luận tông giảng dạy. Trong »hiến pháp« của Nhật Bản mà Thánh Ðức soạn thảo, người ta thấy có vài yếu tố của Tam luận tông.

Tam Minh

● 三 明 ; S: tisrovidyā;

Là ba sự thông hiểu của đức Phật khi ngài đắc đạo (Tất-đạt-đa Cồ-đàm). Tam minh bao gồm:

1. Túc mệnh minh ( 宿 命 明; s: pūrvanivāsānusmṛtijñāna-sākṣatkriyāvidyā): biết rõ các tiền kiếp của mình và chúng sinh;

2. Thiên nhãn minh ( 天 眼 明; s: divyācakṣurjñānasākṣatkriyāvidyā): biết rõ sự tiêu hủy và tái xuất của chúng sinh, nghiệp nào sinh ra quả nào;

3. Lậu tận minh ( 漏 盡 明; s: āśravakṣayajñānasākṣatkriyāvidyā): biết rõ các Ô nhiễm (s: āśrava) sẽ chấm dứt như thế nào.

Tam-Muội

● 三 昧 ; S, P: samādhi; J: zan-mai; dịch âm, dịch nghĩa là Ðịnh;

Ðịnh

Tam Quan

● 三 關

Ba ải

Tam Qui Y

● 三 歸 依 ; S: triśaraṇa; P: tisaraṇa;

Ba qui y

Tam Tạng

● 三 藏 ; S: tripiṭaka; P: tipiṭaka;

Là ba phần cốt tủy của kinh sách đạo Phật, gồm: Kinh tạng ( 經 藏; s: sūtra-piṭaka; p: sutta-piṭaka), Luật tạng ( 律 藏; s, p: vinaya-piṭaka), Luận tạng ( 論 藏; s: abhidharma-piṭaka; p: abhidhamma-piṭaka).

Kinh tạng gồm các bài giảng của chính đức Phật hoặc các đại đệ tử, chia làm năm bộ: Trường bộ kinh (p: dīgha-nikāya), Trung bộ kinh (p: majjhima-nikāya), Tương ưng bộ kinh (p: saṃyutta-nikāya), Tăng-nhất bộ kinh (p: aṅguttara-nikāya) và Tiểu bộ kinh (p: khuddaka-nikāya).

Luật tạng chứa đựng lịch sử phát triển của Tăng-già (s, p: saṅgha) cũng như các giới luật của người xuất gia, được xem là tạng sách cổ nhất, ra đời chỉ vài mươi năm sau khi Phật nhập Niết-bàn.

Luận tạng – cũng được gọi là A-tì-đạt-ma – chứa đựng các quan niệm đạo Phật về triết học và tâm lí học. Luận tạng được hình thành tương đối trễ, có lẽ là sau khi các trường phái đạo Phật tách nhau mà vì vậy, nó không còn giữ tính chất thống nhất, mặc dù sự khác biệt giữa các trường phái không đáng kể.

Tam tạng còn được truyền lại trọn vẹn nhất chính là Tam tạng Pā-li, có lẽ xuất phát từ một bản của Trưởng lão bộ (s: sthavira) ở Trung Ấn. Theo truyền thuyết, Kinh tạng và Luật tạng bằng tiếng Pā-li được viết lại trong lần kết tập thứ nhất (năm 480 trước Công nguyên), trong đó Ưu-bà-li nói về Luật và A-nan-đà trình bày giáo pháp. Những lời thuật lại của hai vị đại đệ tử này của Phật (Mười đại đệ tử) đã trở thành cơ sở của hai tạng đó. Theo một số tài liệu thì Luận tạng cũng hình thành ngay sau đó. Ngoài văn hệ Pā-li, ngày nay người ta cũng còn các tạng kinh, luật bằng Phạn ngữ (sanskrit), được Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) lưu truyền, nhất là ở những vùng Tây Bắc Ấn Ðộ.

Kinh sách của các tông phái khác như Ðại chúng bộ (s: mahāsāṅghika) và Pháp Tạng bộ (s: dharmaguptaka) ngày nay chỉ còn trong bản chữ Hán. Các kinh sách quan trọng của Phật giáo Trung Quốc và Nhật Bản phần lớn đều xuất phát từ Pháp Tạng bộ. Các bộ này không xếp thành hệ thống nghiêm khắc như những tạng Pā-li và qua thời gian cũng có thay đổi.

Danh mục cũ nhất về các Kinh tạng vào năm 518 (sau Công nguyên) ghi lại 2113 tác phẩm. Toàn bộ kinh sách đó được in lại lần đầu trong năm 972 (Ðại chính tân tu đại tạng kinh, Cam-châu-nhĩ/Ðan-châu-nhĩ).

Tam Thánh Huệ Nhiên

● 三 聖 慧 然; C: sānshèng huìràn; J: sanshō enen; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ thượng thủ nối pháp của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Sư cũng là người biên soạn những pháp ngữ của Lâm Tế trong Lâm Tế ngữ lục.

Sau khi được Lâm Tế ấn khả, Sư chu du khắp nơi, tiếng tăm lừng lẫy. Sư thăm viếng nhiều tùng lâm và đến đâu cũng được tiếp đãi trọng hậu. Công án 49 trong Bích nham lục thuật lại cuộc gặp gỡ của Sư với Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Sư hỏi: »Cá vàng thoát lưới lấy gì làm thức ăn?« Tuyết Phong đáp: »Ðợi ông ra khỏi lưới rồi đến đây sẽ nói.« Sư bảo:

»Là thiện tri thức của 1500 người mà thoại đầu cũng không biết.« Tuyết Phong bèn nói: »Lão tăng trụ trì nhiều việc.«

Ðến gặp Thiền sư Hương Nghiêm Trí Nhàn. Hương Nghiêm hỏi: »Từ đâu đến?« Sư đáp: »Từ Lâm Tế đến.« Hương Nghiêm hỏi: »Ðem được kiếm của Lâm Tế đến chăng?« Sư chẳng nói, lấy tọa cụ đánh Hương Nghiêm rồi đi. Hương Nghiêm im lặng mỉm cười.

Ðến viếng Thiền sư Ðức Sơn Tuyên Giám. Vừa thấy Sư trải tọa cụ ra, Ðức Sơn liền bảo: »Chớ có trải cái khăn phủi bụi, nơi đây không có canh cặn cơm thừa.« Sư đáp: »Dù có cũng không có chỗ đổ.« Ðức Sơn liền đánh, Sư chụp gậy và đẩy thẳng đến giường thiền. Ðức Sơn cười to. Sư nói: »Trời xanh!« rồi xuống nhà tham thiền.

Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch rất mến tài hùng biện của Sư. Lúc mới gặp, Ngưỡng Sơn hỏi: »Ông tên gì?« Sư thưa:

»Huệ Tịch.« Ngưỡng Sơn ngạc nhiên bảo: »Huệ Tịch là tên của ta.« Sư liền nói: »Huệ Nhiên.« Ngưỡng Sơn cười lớn.

Một ông quan đến thăm, Ngưỡng Sơn hỏi: »Quan ở vị nào?« Quan thưa: »Dẹp quan.« Ngưỡng Sơn dựng phất tử hỏi: »Lại dẹp được cái này chăng?« Ông quan không đáp được và trong chúng cũng không ai trả lời vừa lòng Ngưỡng Sơn. Lúc đó Sư đang nằm tại Niết-bàn đường (nơi nuôi dưỡng bệnh nhân), Ngưỡng Sơn sai thị giả đến trình. Sư đáp: »Hòa thượng có việc.« Ngưỡng Sơn lại sai thị giả hỏi: »Chưa biết có việc gì?« Sư lại đáp: »Tái phạm chẳng tha.« Nghe vậy Ngưỡng Sơn thầm nhận và có ý định truyền Phất tử của Bách Trượng lại cho Sư (Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải trao cho Hoàng Bá Hi Vận thiền bản bồ đoàn, trao cho Qui Sơn Linh Hựu phất tử, Qui Sơn lại truyền cho Ngưỡng Sơn) nhưng Sư từ chối không nhận vì đã có thầy. Ngưỡng Sơn nhân đây mới biết Sư là môn đệ của Lâm Tế.

Sau, Sư trụ trì tại Viện Tam Thánh, học chúng đến rất đông. Không biết Sư tịch nơi nào, năm nào.

Tam Thân

● 三 身; S: trikāya;

Ba thân

Tam Thế Phật

● 三 世 佛

Ba thời Phật

Tam Thừa

● 三 乘; S: triyāna;

Ba thừa

Tam Thừa Thập Nhị Bộ Phần Giáo

● 三 乘 十 二 部 分 教

Ba thừa mười hai phần giáo

Tam Tính

● 三 性; hoặc Tam tướng; S: trilakṣaṇa; P: tilakkhaṇa;

Ba tính

Tam Vật

● 三物; J: sanmotsu;

Chỉ ba vật mà một vị Lão sư nhận được từ Bản sư của mình sau một thời gian hoằng hóa đạt kết quả tốt đẹp. Ai chính thức được công nhận là Chính sư (j: shōshi) và đã hướng dẫn những người khác trên thiền đạo với kết quả tốt đẹp, người ấy sẽ được trao tam vật trong một buổi lễ. Thời xưa, tiêu chuẩn để được trao tam vật được đặt rất cao, rất nghiêm ngặt.

Trong buổi lễ này, pháp danh của vị được trao tam vật được ghi bằng ba cách khác nhau trên ba tấm giấy (vì vậy mà có tên là tam vật, kích thước khoảng 30x100 cm) và trên ba tấm giấy này, hệ thống truyền thừa từ Phật Thích-ca đến người được truyền trao tam vật được ghi lại.

Tam Y

● 三 衣; S: tricīvara; y phục ba phần, cũng được gọi là »Nạp y« (衲 衣; s: kanthā) bộ áo vá chắp;

Y phục của một Tỉ-khâu hoặc Tỉ-khâu-ni. Phần trong (dưới) được gọi là An-đà-hội (安 陀 會; s: antaravāsaka) là một mảnh vải vá (năm mảnh vải vá lại) cuộn lại dùng làm đồ lót dưới. Phần ngoài là Uất-đa-la-tăng (鬱 多 羅 僧; s: uttarāsaṅga) cũng là một tấm vải vá dùng để khoác ngoài để đi khất thực. Phần thứ ba là Tăng-già-lê (僧 伽 梨; s: saṅgāti), một tấm vải khoác ngoài, chỉ được dùng trong những ngày lễ và được vá từ 9-25 mảnh vải nhỏ. Màu của nạp y thường là màu vàng nhưng cũng thay đổi tùy theo tông phái, theo truyền thống. Tăng, ni tại Trung Quốc thường mang màu xanh, nâu. Tại Tây Tạng người ta chuộng màu đỏ, tại Nhật màu đen. Tất cả những y phục này đều phải được may từ nhiều mảnh vải để nhấn mạnh truyền thống sống cơ hàn, vô sản của một tỉ-khâu.

Tám Báu Vật

● S: aṣṭamaṅgala; Hán Việt: Bát cát tường (八 吉 祥);

Tám vật tượng trưng cúng dường »Chúa tể thế gian« (ám chỉ Phật). Tám vật này hay được trưng bày trước tượng Phật trong các chùa Trung Quốc. Ðó là:

1. Dù trắng (s: sitāpatra): tượng trưng cao quí, trừ tà;

2. Hai con cá (s: matsyayugma): biểu tượng của chúa tể thế gian, sự giàu sang, thịnh vượng;

3. Tù-và (s: śaṅkha): sự toàn thắng;

4. Hoa Sen (s: padma): sự tinh khiết;

5. Bình Cam lộ (s: amṛta-kalaśa): chứa nước bất tử;

6. Ngọn cờ cuốn lại (s: dhvaja): sự chiến thắng;

7. Gút thắt vô tận (s: granthi): chỉ đời sống vô tận);

8. Pháp luân (s: dharmacakra).

Tám Giải Thoát

● S: aṣṭavimokṣa;

Phép thiền định giúp hành giả vượt tám cấp thiền và giải thoát các vướng mắc về sắc và vô sắc. Tám giải thoát là:

1. Ở trong sắc giới, quán nội sắc và ngoại sắc, nhằm bỏ tâm ham thích sắc thể;

2. Không quán nội sắc, quán ngoại sắc, nhận ngoại sắc là ô nhiễm;

3. Quán tưởng về thanh tịnh nhưng không bám giữ;

4. Vượt qua sắc thể, nghĩ »hư không là vô biên« (Không vô biên xứ);

5. Ðạt »thức là vô biên« (Thức vô biên xứ);

6. Ðạt tâm »không có vật gì« (Vô sở hữu xứ);

7. Ðạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ;

8. Ðạt cấp Diệt thụ tưởng xứ (Diệt tận định; s, p: nirodha-samāpatti). Cấp 1 của Tám giải thoát liên hệ với cấp 1, 2 của Tám thắng xứ, cấp 2 liên hệ với cấp 3, 4. Cấp 4-7 của Tám giải thoát đồng nghĩa với Bốn xứ.

Tám Thánh Đạo

● S: ārya-aṣṭāṅgika-mārga; P: ariya-aṭṭhāṅgikamagga;

Bát chính đạo

Tám Thắng Xứ

● Thắng xứ: S, P: abhibhāvāyatana;

Tám phép thiền định để vượt dục giới bằng cách làm chủ các thụ tưởng. Các phép thiền định này được trình bày rất sớm trong các kinh sách đạo Phật. Tám thắng xứ là:

1. Quán nội sắc, quán ngoại sắc có hạn lượng.

2. Quán nội sắc, quán ngoại sắc vô hạn lượng. Hai giai đọạn này giúp hành giả từ bỏ lòng ham muốn các sắc và tương ưng cấp 1 của Tám giải thoát (s: aṣṭavimokṣa).

3. Quán vô sắc ở nội tâm, quán ngoại sắc có hạn lượng.

4. Quán vô sắc ở nội tâm, quán ngoại sắc vô hạn lượng. Hai giai đọan này giúp hành giả kiên cố chính định và tương ưng với cấp 2 của Tám giải thoát. Trong giai đọan 5 đến 8, hành giả quán vô sắc ở nội tâm, thấy ngoại sắc màu xanh, vàng, đỏ, nhằm ngăn chận lòng ham muốn sắc thể đẹp xấu. Các giai đoạn 5-8 tương với cấp thứ ba của Tám giải thoát và cấp 5-8 của phép quán biến xứ (p: kasiṇa).

»Quán nội sắc« có nghĩa là lựa một chỗ lớn (vô hạn) hay chỗ bé (có hạn) trên thân và tập trung quán sát nó, sau nhiều lần thấy nó chỉ là phản ánh của tâm. Trong giai đoạn 3. và 4., hành giả lựa một ngoại sắc (thí dụ một cánh hoa). Lựa ngoại sắc thì nên lấy một ngoại sắc nhỏ dành cho người có tâm bất định, ngoại sắc lớn dành cho người có tâm si mê, ngoại sắc đẹp dành cho người hay từ chối, ngoại sắc xấu dành cho người còn tham dục.

Tan-Tê-Pa

● S: taṅtepa; »Người mê cờ bạc«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (siddha) Ấn Ðộ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông ở xứ Câu-thướng-di (s: kauśāmbī), thuộc giai cấp thấp kém, ham đánh bạc. Khi thua hết gia sản, không còn ai cho mượn tiền đánh bạc, ông buồn rầu rút lui sống trên bãi đốt xác. Một vị Du-già sư đi ngang, khuyên ông tu tập, ông trả lời có phép nào tu tập mà vẫn đánh bạc được thì ông mới chịu tu. Vị này liền dạy ông phép quán tưởng, »xem thế giới trống rỗng như túi tiền của mình, nếu có thể phá tan gia sản bằng con súc sắc, thì cũng thể phá tan khái niệm bằng tri kiến.

Sự mất mát chính là niềm vui!«

Như ngươi mất hết tiền,

lúc đánh trò súc sắc,

hãy đánh mất tư duy,

về cả ba cõi giới,

hãy chơi trò súc sắc,

của tâm thức vô niệm.

Như bị con nợ đánh,

hãy đánh hạ tư duy,

vào không gian trống rỗng.

Ngồi trên bãi đốt xác,

mà tự hòa tan mình

trong Ðại lạc mênh mông.

Tan-tê-pa nghe lời tu phép quán niệm và đạt tri kiến. Sau khi đạt Tất-địa, ông biến mất vào thế giới của các vị Không hành nữ (s: ḍākinī). Chứng đạo ca của ông có những dòng sau:

Mọi tư duy, tưởng tượng

đã biến mất tan vào,

trong thức vô biên xứ.

Mọi kinh nghiệm hiện tượng,

tan biến trong tính Không.

Trong 84 vị Tất-đạt, Tan-tê-pa (kẻ đánh bạc) làm ta nhớ đến Khát-ga-pa (khaḍgapa), người ăn trộm và Tha-ga-na-pa

(thaganapa), người mang tật nói dối.

Tan-Ti-Pa

● S: tantipa; »Người thợ dệt«;

Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, sống trong đầu thế kỉ thứ 9.

Ông là một thợ dệt, có nhiều con. Ðến lúc được 89 tuổi, ông bị con cái lại ruồng bỏ, cho vào ở một túp lều trong vườn.

Ngày nọ, một vị Ma-ha Tất-đạt là Ja-lan-đa-ra (s: jālandhara) đến nhà ông khất thực, được con cái của ông bố thí thức ăn và mời ở lại nghỉ qua đêm. Ông gặp vị Du-già sư này và than: »Cuộc đời thật bạc bẽo, nuôi con cho lớn khôn rồi chúng nó hổ thẹn với người ngoài vì có ông cha già nua, đem dấu trong vườn để không ai phải nhìn.« Ja-lan-đa-ra khuyên ông: »Tất cả những gì chúng ta làm là một trò chơi, một trò chơi có ngày phải chấm dứt; ai bước vào cõi này đều cũng phải chịu đau khổ; tất cả, và thật là tất cả đều là Ảo ảnh, không có tự tính. Niết-bàn mới là tịch tịnh, là hạnh phúc«, rồi hỏi: »Ông có muốn tu tập chuẩn bị đón cái chết không?« Người thợ dệt nhận lời ngay và Ja-lan-đa-ra truyền cho ông bí mật của Hô Kim cương tan-tra (s: hevajra-tantra) và phép thiền quán. Sau mười hai năm tu tập, ông đạt Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi).

Về sau con cái tình cờ thấy ông được thiên nhân hầu hạ mới biết cha mình đắc đạo. Nhờ phép thần, ông trẻ lại và sống thêm 16 năm nữa. Trong thời gian này, ông giáo hóa rất nhiều người và sau đó được lên cõi của các vị Không hành nữ (s: ḍākinī). Thánh đạo ca của Tan-ti-pa như sau:

Căng ngang rồi căng dọc,

là cách dệt thế gian.

Còn ta, với Ðạo sư,

dệt tấm vải chứng thật,

bằng sợi chỉ Năm trí.

Lược là lời Khai thị,

Khung là chính tri kiến,

toàn hảo về tính Không

Dệt chiếc áo Pháp thân,

từ không gian vô tận,

và tri kiến thuần tịnh.

Tan-Tra

● S: tantra; cũng được gọi theo âm Hán Việt là Ðát-đặc-la (怛 特 羅), nguyên nghĩa »tấm lưới dệt«, »mối liên hệ«, »sự nối tiếp«, »liên tục thống nhất thể«, đôi lúc được dịch là Nghi quĩ;

Một danh từ trừu tượng, khó dịch nên phần lớn các ngôn ngữ trên thế giới (Anh, Pháp, Ðức) đều không có từ tương ưng.

Trong Phật giáo Tây Tạng, Tan-tra chỉ tất cả các kinh sách về nhiều ngành khác nhau (Tan-tra y học, Tan-tra thiên văn...), nhưng trong nghĩa hẹp Tan-tra chỉ tất cả các sách vở nói về phép tu thiền định của Kim cương thừa và cũng được dùng để chỉ những phép tu thiền định này. Phép tu luyện Tan-tra có tính chất kinh nghiệm cá nhân, và thường dựa trên ba khái niệm: Nhân, Ðạo, Quả. Nhân chính là hành giả, Ðạo là con đường, phương pháp tu luyện, nhằm thanh lọc con người và Quả là tình trạng mà hành giả chứng ngộ. Ba giai đoạn này được Tan-tra chỉ bày trong vô số phương tiện khác nhau. Người ta cho rằng khi Phật Thích-ca thể hiện Phật quả qua dạng Pháp thân (s: dharmakāya) thì Ngài đã hành trì Tan-tra. Vì vậy cũng có người xem đức Phật là người sáng lập Tan-tra.

Truyền thống Tây Tạng chia Tan-tra làm bốn loại để tương ưng với căn cơ của từng người:

1. Tác tan-tra (s: kriyā-tantra): Tan-tra hành động (tác), nghi lễ. Người tu tập Tan-tra này có kết đàn trường, cúng dường, đọc chú, bắt ấn nhưng chưa quán tưởng, tu tập thiền định;

2. Hành tan-tra (s: caryā-tantra): Tan-tra tu luyện qua hành động hằng ngày, dành cho những người tu tập nhưng không cần hiểu rõ lí tột cùng;

3. Du-già tan-tra (s: yoga-tantra): Tan-tra luyện tâm (thiền định);

4. Vô thượng du-già tan-tra (s: anuttarayoga-tantra): phương pháp tu luyện tột cùng, thành Phật trong kiếp này, với thân này.

Sự khác nhau giữa bốn cấp này xuất phát từ căn cơ của hành giả và tính hiệu quả của các phép tu. Các tác phẩm quan trọng của Vô thượng du-già tan-tra là Bí mật tập hội tan-tra (s: guhyasamāja-tantra), Hô kim cương tan-tra (s: hevajratantra) và Thời luân tan-tra (s: kālacakra-tantra).

Trường phái Ninh-mã (t: nyingmapa) lại chia Vô thượng du-già tan-tra làm ba loại: Ma-ha du-già (s: mahāyoga), A-nậu du-già (s: anuyoga) và A-tì du-già (s: atiyoga, xem Ðại cứu kính). Những phép Tan-tra này xem tâm thanh tịnh là gốc của mọi phép tu. Ngoài ra, Tan-tra xem việc vượt qua tính nhị nguyên để đạt nhất thể là một nguyên lí quan trọng. Tính nhị nguyên có khi được Tan-tra diễn tả bằng nguyên lí nam tính (s: upāya; khía cạnh Phương tiện) và nữ (s: prajñā; Trí huệ), vì vậy tại phương Tây không ít người hiểu lầm, cho rằng tu tập Tan-tra là thuần túy liên hệ với tính dục nam nữ.

Tạng Thức

● 藏 識; S: ālaya-vijñāna;

A-lại-da thức

Tào Ðộng Tông

● 曹 洞 宗; C: cáo-dòng-zōng; J: sōtō-shū;

Tông phái Thiền quan trọng tại Trung Quốc được hai vị Thiền sư sáng lập là Ðộng Sơn Lương Giới và đệ tử là Tào Sơn Bản Tịch. Người ta ghép hai chữ đầu của tên hai vị này và gọi là Tào Ðộng.

Mặc dù mục đích tu tập trong hai trường phái Lâm Tế và Tào Ðộng như nhau nhưng phương pháp tu tập cụ thể thì có khác biệt. Tào Ðộng tông chú trọng đến phương pháp Mặc chiếu thiền (j: mokushō-zen), tức là Chỉ quản đả tọa (j:shikantaza), Lâm Tế tông chủ trương phương pháp Khán thoại thiền (kanna-zen), là quán Công án.

Trong thế kỉ 13, Thiền sư Nhật là Ðạo Nguyên Hi Huyền (j: dōgen kigen) đưa tông này qua Nhật và Tào Ðộng trở thành môn phái Thiền quan trọng, ngày nay vẫn còn. Trong tông Tào Ðộng tại Nhật, phương pháp Ðộc tham (dokusan) – một trong những thành phần tối trọng của Thiền tông – đã thất truyền từ thời Minh Trị (meiji).

Thiền Tào Ðộng được Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt (1636-1704) truyền sang Việt Nam giữa thế kỉ thứ 17. Sư rời Ðại Việt năm 1664, cùng với hai đệ tử sang Trung Quốc, đến Hồ Châu học đạo với Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo và ở đó ba năm sau mới về. Thông Giác truyền giáo cho Chân Dung Tông Diễn và phái này hoạt động ở Ðàng ngoài (miền Bắc), rất thịnh hành cuối thế kỉ 17 và đầu 18. Ðàng trong (miền Trung), thiền Tào Ðộng do một Thiền sư Trung Quốc là Thạch Liêm (1633-1704), hiệu Ðại Sán Hán Ông truyền dạy. Năm 1695, theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu, Sư đến Thuận Hóa.

Sư là người tổ chức giới đàn Thiền Lâm với hàng ngàn người tham dự.

Tào Sơn Bản Tịch

● 曹 山 本 寂; C: cáoshān běnjì; J: sōzan honjaku; 840-901;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Thiền sư Ðộng Sơn Lương Giới và cùng với thầy, Sư thành lập tông Tào Ðộng. Tông Tào Ðộng là một trong hai tông phái Thiền mà ngày nay còn đầy sức sống tại Nhật Bản. Tắc thứ 10 của Vô môn quan có nhắc đến Sư. Ngoài ra sử sách còn lưu truyền các giai thoại của Sư trong Phủ Châu Tào Sơn Bản Tịch Thiền sư ngữ lục.

Sư họ Huỳnh, ban đầu chuyên học Nho giáo, Năm 19 tuổi, Sư lên núi Linh Thạch xuất gia và thụ giới cụ túc. Sư thường đến Ðộng Sơn nghe Thiền sư Lương Giới giảng pháp. Một ngày kia, trong một cuộc Vấn đáp, Ðộng Sơn nhận ra căn cơ của Sư và nhận làm đệ tử. Sư tham thiền với Ðộng Sơn và ngộ yếu chỉ nơi đây.

Sau đó, Sư từ biệt Ðộng Sơn ra đi. Cảnh Ðức truyền đăng lục thuật lại câu chuyện sau: »Ðộng Sơn hỏi: ›Ngươi đi đến chỗ nào?‹ Sư đáp: ›Ði đến chỗ không biến dị.‹ Ðộng sơn lại hỏi: ›Chỗ không biến dị lại có đến sao?‹ Sư đáp: ›Cái đến cũng chẳng biến dị.‹«

Sau khi rời Ðộng Sơn, Sư vân du hoằng hóa. Cuối cùng Sư được mời về Cát Thủy và vì ngưỡng mộ Lục Tổ tại Tào Khê, Sư đổi tên núi là Tào Sơn. Về sau Sư cũng trụ trì tại núi Hà Ngọc, học trò cả hai chỗ rất đông. Tắc thứ 10 trong Vô môn quan nhắc lại pháp thoại của Sư với đệ tử là Thanh Thoát: »Tăng thưa: ›Thanh Thoát nghèo nàn đơn chiếc, xin Sư phụ cứu giúp.‹ Sư gọi: ›Thầy Thoát!‹ Tăng ứng đáp: ›Dạ.‹ Sư đáp: ›Ðã uống ba chén rượu Thanh Nguyên và dám nói môi không hề ướt!‹«

Sư là người được Thiền sư Lương Giới truyền dạy Ðộng sơn ngũ vị và cũng là người khai thác và phát triển công thức này triệt để. Mặc dù môn đệ dưới trướng rất đông và tông phong Ðộng Sơn rất thịnh hành – Sư được xem là Nhị tổ – dòng thiền của Sư tàn lụi chỉ sau vài thế hệ. Tào Ðộng chính mạch sau này được Thiền sư Vân Cư Ðạo Ưng và môn đệ thủ trì.

Ðời Ðường niên hiệu Thiên Phục (901), một đêm mùa hạ, Sư hỏi Tri sự: »Hôm nay là ngày tháng mấy?« Tri sự thưa:

»Ngày rằm tháng sáu.« Sư bảo: »Tào Sơn bình sinh hành cước chỉ biết 90 ngày là một hạ, sáng mai giờ thìn ta hành cước.« Hôm sau, đúng giờ thìn, Sư thắp hương ngồi yên viên tịch, thọ 62 tuổi, 37 tuổi hạ. Vua sắc phong là Nguyên Chứng Thiền sư, tháp hiệu Phúc Viên.

Tát-Ca Phái

● 薩 迦 派; T: sakyapa [sa-skya-pa];

Một trường phái của Phật giáo Tây Tạng, mang tên ngôi chùa Tát-ca – Tát-ca nghĩa là »Ðất xám«. Theo lời khải thị của A-đề-sa, chùa Tát-ca được xây dựng năm 1073 và các cao tăng chùa này tập trung truyền pháp Kim cương thừa với tên Tây Tạng là Lam-dre.

Trường phái này tập trung công sức tu tập và tổ chức lại các kinh sách của giáo pháp Tan-tra, nhưng cũng có nhiều đóng góp cho Nhân minh học Phật giáo và có ảnh hưởng lên nền chính trị Tây Tạng giữa thế kỉ 13 và 14.

Phái này được trở thành độc lập là nhờ công của năm vị Lạt-ma sống từ 1092 đến 1280. Ðó là: Sa-chen Kun-ga Nyingpo (1092-1158), hai người con trai là So-nam Tse-mo (1142-1182) và Drak-pa Gyalt-sen (1147-1216), người cháu Sa-kya Paṇ-ḍi-ta (1182-1251) và Chog-yal Phag-pa (1235-1280). Tất cả năm vị này đều được xem là hóa thân của Văn-thù (s: mañjuśrī) và thuộc gia đình Khon. Trong năm vị thì Sa-kya Paṇ-ḍi-ta là có ảnh hưởng lớn nhất, giáo pháp của ông bao trùm nhiều ngành khoa học khác nhau. Khả năng về Phạn ngữ (sanskrit) vang đến Ấn Ðộ và Mông Cổ và sau đó ông được mời đi Mông Cổ thuyết pháp và trường phái Tát-ca lan rộng tại Trung Tây Tạng năm 1249. Trong các thế kỉ sau, phái Tát-ca đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tôn giáo Tây Tạng và gây cả ảnh hưởng đến Tông-khách-ba và tông của Sư là Cách-lỗ (t: gelugpa).

Mười tám bộ kinh, luận quan trọng được giảng dạy trong trường phái này (s: aṣṭadaśa-mahākīrtigrantha):

01. Ba-la-đề mộc-xoa kinh (s: prātimokṣa-sūtra);

02. Tì-nại-da kinh (vinaya-sūtra);

03. Hiện quán trang nghiêm luận (abhisamayālaṅkāra-śāstra), được xem là của Di-lặc;

04. Ðại thừa kinh trang nghiêm luận tụng (mahāyāna-sūtralaṅkārakārikā), Di-lặc;

05. Ðại thừa tối thượng tan-tra luận (mahāyānottaratantra-śāstra), Di-lặc;

06. Biện trung biên luận tụng (madhyānta-vibhāga-kārikā), Di-lặc;

07. Pháp pháp tính phân biệt luận (dharma-dharmatā-vibhāga), Di-lặc;

08. Nhập bồ-đề hành luận (bodhicāryāvatāra), Tịch Thiên (śāntideva);

09. Căn bản trung quán luận tụng (mūlamadhyamaka-śāstra), Long Thụ (nāgārjuna) tạo;

10. Tứ bách luận (catuḥśataka), Thánh Thiên (āryadeva) tạo;

11. Nhập trung luận (mādhyamāvatāra), Nguyệt Xứng (candrakīrti) tạo;

12. Ðại thừa a-tì-đạt-ma tập luận (abhidharma-samuccaya), Vô Trước (asaṅga) tạo; 13. A-tì-đạt-ma câu-xá luận (abhidharmakośa), Thế Thân (vasubandhu) tạo;

14. Tập lượng luận (pramāṇasamuccaya), Trần-na (dignāga) tạo;

15. Lượng thích luận (pramāṇavarttika-kārikā), Pháp Xứng (dharmakīrti) tạo;

16. Lượng quyết định luận (pramāṇaviniścaya), Pháp Xứng tạo;

17. Pramāṇayuktinīti; 18. Trisaṃvarapravedha.

Tắm Phật

● Hán Việt: Dục Phật (浴 佛)

Một buổi lễ phổ biến tại Trung Quốc, được tổ chức vào ngày Phật đản sinh, mùng 8 tháng 4 âm lịch. Trong buổi lễ này, một pho tượng nhỏ của đức Phật Thích-ca – được trình bày dưới dạng liên hoa tọa (Phật tọa), tay phải chỉ trời, tay trái chỉ xuống đất – được đem ra tắm và cúng lạy. Toàn thể Tăng-già đều tham dự buổi lễ tắm Phật này.

Truyền thống tắm Phật vốn xuất xứ từ Ấn Ðộ, bắt nguồn từ sự tích rằng, sau khi sinh ra tại Lam-tì-ni (lumbinī), đức Phật được chín con rồng đến phun nước tắm rửa.

Tăng-Già

● 僧 伽; S, P: saṅgha;

Chỉ hội đoàn của các vị Tỉ-khâu (s: bhikṣu), Tỉ-khâu-ni (s: bhikṣuṇī) cũng như các Sa-di (s: śrāmaṇera). Trong nhiều trường hợp, các Cư sĩ cũng được liệt vào Tăng-già.

Tăng-già là một trong Tam bảo (s: triratna), là một đối tượng trong Ba qui y của Phật tử. Ðời sống của Tăng-già được qui định trong các giới luật được ghi trong Luật tạng.

Tăng-Già Nan-Đề

● 僧 伽 難 提; S: saṃghanandi;

Tổ thứ 17 Thiền tông Ấn Ðộ

Tăng-Già Xá-Đa

● 僧 伽 舍 多; S: saṃghayathata;

Tổ thứ 18 Thiền tông Ấn Ðộ

Tăng-Nhất Bộ Kinh

● 增 一 部 經; S: ekottarāgama; P: aṅguttara-nikāya;

Bộ kinh thứ tư của Kinh tạng. Bộ này gồm 11 tập, thường ngắn hơn các kinh khác và được sắp xếp thứ tự theo pháp số mà chủ đề của mỗi bài kinh được chia ra. Về mặt cấu trúc này thì Tăng-nhất bộ kinh khá giống A-tì-đạt-ma (s: abhidharma).

Tăng Triệu

● 僧 肇; C: sēngzhào; 374 hoặc 378-414;

Cao tăng của Tam luận tông, một dạng Trung quán tông truyền từ Ấn Ðộ qua Trung Quốc. Có thể nói rằng, Sư là luận sư xuất sắc nhất của Trung Quốc ở đầu thế kỉ thứ năm và cũng là người đầu tiên trong Phật giáo Trung Quốc nắm vững và trình bày hoàn hảo giáo lí tính Không của Long Thụ. Kiệt tác của Sư – được lưu lại dưới tên Triệu luận – là tác phẩm đã gây ảnh hưởng rất lớn cho nền Phật giáo Trung Quốc sau này.

Sư là người Kinh Triệu, xuất thân từ một gia đình nghèo. Sư có nghề viết mướn nên có điều kiện đọc rất nhiều sách và rất chú tâm đến các lời dạy của hai vị Lão Tử, Trang Tử. Sau khi nghiên cứu kĩ quyển Ðạo đức kinh của Lão Tử, Sư tự than: »Hay thì hay lắm nhưng còn trụ nơi hư vô, chưa đến chỗ tột cùng.« Sau khi đọc được kinh Duy-ma-cật sở thuyết (s: vimalakīrtinirdeśa-sūtra) – bản dịch của Cưu-ma-la-thập (s: kumārajīva) – Sư hoan hỉ nói: »Nay mới biết được chỗ về!« Sư nhân đây phát tâm xuất gia, trở thành tăng sĩ và đến với Cưu-ma-la-thập tại Cô Tàng, xin được theo học ý chỉ. Sau khi Cưuma-la-thập dời về Trường An, Sư cũng theo thầy về đó để phụ giúp trong việc dịch thuật. Nơi Cưu-ma-la-thập, Sư ngộ được giáo lí Trung đạo, giáo lí tính Không của Long Thụ.

Sư nổi tiếng với tính cách của một tư tưởng gia và văn sĩ là nhờ bốn quyển sách, gọi chung lại là Triệu luận (肇 論), bao gồm: Bát-nhã vô tri luận (般 若 無 知 論), Bất chân không luận (不 真 空 論), Vật bất thiên luận (物 不 遷 論) và Niết-bàn vô danh luận (涅 槃 無 名 論). Trong đó, Sư nêu tính thống nhất của tương đối và tuyệt đối, của hiện tượng và bản thể, chúng vừa không rời nhau, vừa đối nghịch nhau. Tác phẩm của Sư hết sức uyên bác và có trình độ văn chương cao, là những tổng hợp thật sự của tư tưởng Trung Quốc và Ấn Ðộ. Sau khi đọc luận Bát-nhã vô tri, Cưu-ma-la-thập bảo Sư: »Kiến giải ta không hơn ông, vậy nên kính trọng nhau vậy.« Khi bài luận này đến tay Huệ Viễn – Khai tổ của Tịnh độ tông – Huệ Viễn chỉ biết thốt lên: »Chưa từng có!«

Trong luận Vật bất thiên, Tăng Triệu quan niệm rằng, tính »bất biến« của sự vật được biểu lộ bằng: cái đã qua không hề »bất động« và đồng nhất với cái đang là, đồng thời, cái đã qua cũng chẳng vận động để trở thành cái đang là. Theo Sư, vừa không có động cũng chẳng có bất động. Sư viết như sau (bản dịch của Thích Duy Lực):

»... Thật đáng thương xót! Ðã biết vật xưa chẳng đến mà lại nói vật nay có đi; vật xưa đã chẳng đến mà vật nay làm sao đi được? Tại sao? Tìm vật xưa nơi xưa, xưa chưa từng không; tìm vật xưa nơi nay, nay chưa từng có. Nay chưa từng có thì rõ ràng không đến; xưa chưa từng không, nên biết vật chẳng đi...«

Sư nhấn mạnh rằng, Thánh nhân lúc nào cũng sống trong thật tại, hiện tại, sống theo nhịp sống của thời gian nên chính vì vậy, họ thoát khỏi vòng ảnh hưởng, trói buộc của thời gian, ở ngay trong thiên hình vạn trạng mà không bị chúng lay động, ở ngay trong động mà không thấy nó động. Việc gì có giá trị cho hiện tại thì nó chỉ có giá trị cho hiện tại, việc gì có giá trị cho ngày hôm qua thì nó chỉ có giá trị cho ngày hôm qua. Người ta không nên so sánh phân biệt những gì đã xảy ra với những việc đang xảy ra hoặc sẽ xảy ra. Trong trường hợp này, người châu Âu thường sử dụng một câu rất hay là »Ðó chỉ là tuyết của ngày hôm qua« (bởi vì hôm nay tuyết đã tan và trở về với mây khói). Ðể nhấn mạnh điều này, Sư dẫn một ví dụ của một nhân vật xưa tên Phạn Chí. Phạn Chí tuổi trẻ xuất gia, đến lúc đầu bạc trở về thì các người láng giềng trầm trồ: »Người xưa còn sống sao?« Phạn Chí đáp: »Tôi giống người xưa mà chẳng phải người xưa ấy.« Hàng xóm nghe không hội cho rằng ông nói sai.

Về tính Không (s: śūnyatā), Sư cho rằng sự vật vừa tồn tại vừa không tồn tại: tất cả đều phụ thuộc lẫn nhau, một khi nguyên nhân của sự vật mất đi thì sự vật cũng hết tồn tại. Ðối với Sư, trình hiện tồn tại tương tự như một hình ảnh ảo thuật, hình ảnh đó không thật, nhưng có trình hiện tồn tại – trên bình diện ảo thuật – cho nên cũng không thể nói nó không tồn tại.

Trong luận Bát-nhã vô tri – luận quan trọng nhất trong bốn bộ luận – Sư cho rằng Bát-nhã là loại trí mà trong đó, cái tuyệt đối chính là đối tượng nhận thức. Nhưng, cái tuyệt đối lại trống rỗng và phi tính chất nên cái tuyệt đối không thể trở thành đối tượng nhận thức. Thế nhưng cái tuyệt đối đó lại là bản thể của mọi sự vật. Vì vậy, một Thánh nhân vừa an trụ trong Không tính và Vô vi, nhưng vừa lại nằm trong lĩnh vực của hành động (Bất hành nhi hành). Nguyên văn:

»Lại sự chiếu dụng của Bát nhã không cần tác ý cho nên chân tâm của bậc thánh nếu trống rỗng trong sạch được chừng nào thì sự chiếu dụng đầy đủ chừng ấy, do đó suốt ngày tri (biết) mà chưa từng tri vậy. Thật lí chứng bên trong, ánh sáng tiềm ẩn mà quyền trí luôn luôn hiện ra sự ứng cơ hóa độ bên ngoài. Vì vô tri nên tâm được trống rỗng, tự nhiên đạt đến chiếu soi nhiệm mầu, lấp bít tâm trí thông minh mà sự độc giác lại âm thầm cùng khắp nơi, thành ra chẳng có chỗ bất tri là nghĩa đây vậy.«

Triệu luận đã có ảnh hưởng rất nhiều trong nền Phật giáo Trung Quốc, ngay cả Thiền tông, một môn phái không chú trọng nhiều đến văn tự. Tương truyền rằng, khi đọc luận Niết-bàn vô danh – đến chỗ »Bậc chí nhân trống rỗng vô hình mà vạn vật đều do tâm tạo. Ngộ được vạn vật đều qui về tự kỉ, ấy chỉ có bậc Thánh mới chứng được«, Thiền sư Thạch Ðầu Hi Thiên bỗng nhiên có ngộ nhập, cao hứng tự vỗ bàn nói to: »Thánh nhân chẳng có cái ta (Ngã) bởi vì tất cả chính là ta. Còn gì để mà phân biệt ta và người!« Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích cũng đã nghiên cứu kĩ bộ luận này trước khi đến và ngộ chân lí nơi La-hán Quế Sâm.

Với Tăng Triệu, Ðại thừa hệ phái Trung quán đã đứng vững và đã mang một sắc thái riêng biệt của Trung Quốc – nhưng hoàn toàn không kém đẳng cấp cũ tại Ấn Ðộ với những Ðại luận sư như Long Thụ, Thánh Thiên.

Tăng Xán

● 僧 璨; C: sēngcàn; J: sōsan; ?-606;

Tổ thứ ba của Thiền tông Trung Quốc, nối pháp của Nhị tổ là Huệ Khả và là thầy của Tứ tổ Ðạo Tín. Sau khi được ấn khả, Sư lang thang đây đó, sống ẩn dật không ai biết. Ngoài Thiền sư Ðạo Tín, Sư có truyền pháp cho Tì-ni-đa Lưu-chi, người sau này đem Thiền tông sang Việt Nam. Sư cũng là tác giả của Tín tâm minh, một tác phẩm trứ danh, rất phổ biến trong giới thiền.

Tâm

● 心 ; C: xīn; J: shin; S: citta, hṛdaya, vijñāna;

Thuật ngữ quan trọng của đạo Phật, có nhiều nghĩa:

1. Tâm được xem đồng nghĩa với Mạt-na (s: manas, thức suy nghĩ phân biệt) và Thức (s: vijñāna). Tâm chỉ toàn bộ sinh hoạt và hiện tượng của tâm trí.

2. Trong luận A-tì-đạt-ma câu-xá, tâm được xem như một thể riêng biệt, trên thể đó thế giới hiện tượng xuất hiện.

3. Trong Duy thức tông, tâm được xem là A-lại-da thức (s: ālayavijñāna; còn được gọi là Tạng thức), gốc của tất cả mọi hiện tượng tâm trí. Theo quan điểm này, thì toàn bộ vũ trụ này chính là »tâm thanh tịnh.« Nhiều quan điểm cho rằng tâm này chính là »vô thủy vô minh«, vô minh nguyên thủy của Phật tính và là thật tại tối thượng của mọi hiện tượng nhị nguyên.

Tổng quát lại, người ta có thể phân biệt sáu loại tâm:

1. Nhục đoàn tâm (肉 團 心), trái tim thịt;

2. Tinh yếu tâm (精 要 心), chỉ cái tinh hoa cốt tủy;

3. Kiên thật tâm (堅 實 心), chỉ cái tuyệt đối, cái Chân như của các Pháp – ba loại tâm trên được dịch từ danh từ Hṛdaya của Phạn ngữ (sanskrit);

4. Tập khởi tâm (集 起 心; citta), là thức thứ 8 – A-lại-da thức (ālayavijñāna);

5. Tư lượng tâm (思 量 心), là thức thứ 7, Mạt-na (manas);

6. Duyên lự tâm (緣 慮 心), là thức thứ sáu, Ý thức (s: manovijñāna).

Tâm Ấn

● 心 印; J: shin-in;

Là dấu hiệu của tâm. Truyền tâm ấn có nghĩa là sự truyền yếu chỉ Phật pháp của thầy cho đệ tử. Ai được truyền tâm ấn là người đó được Ấn khả, được phép hoằng hóa nối pháp của thầy.

Tâm Bất Khả Đắc

● 心 不 可 得; J: shin fuka toku; nghĩa là »không thể nào nắm bắt được tâm«;

Một cách trình bày của Thiền tông để chỉ những biến chuyển vô cùng của các Pháp trong Tâm; nghĩa là chúng luôn luôn biến đổi như một dòng nước chảy, không có thật theo ý nghĩa dài lâu và cũng vì vậy, người ta cũng không thể nào nắm giữ được »Tâm« hay hiểu một cách khác, »Tâm« vượt qua mọi định nghĩa thông thường, vượt qua mọi ngôn ngữ diễn bày (Bất khả tư nghị, Bất khả thuyết).

Tâm Ðịa Giác Tâm

● 心 地 覺 心; J: shinchi kakushin; 1207-1298;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế, đắc pháp nơi Thiền sư Vô Môn Huệ Khai. Sư là người mang tập Công án quan trọng Vô môn quan sang Nhật và phổ biến phương pháp quán công án tại đây.

Sư sinh trưởng tại Nagano, xuất gia năm 14 tuổi và thụ giới cụ túc năm 28 tuổi. Ban đầu Sư tu tập theo Chân ngôn tông trên núi Cao Dã (kōya) và cũng nơi đây, Sư tiếp xúc với Thiền tông lần đầu qua một vị đệ tử của sư Minh Am Vinh Tây (myōan eisai) là Thối Canh Hành Dũng (退 耕 行 勇; j: taikō gyōyū). Sau đó, Sư tham học với nhiều vị Thiền sư đương thời, trong đó có cả Thiền sư Ðạo Nguyên Hi Huyền (dōgen kigen). Năm 1249, Sư cất bước sang Trung Quốc du học, một cuộc hành trình kéo dài gần sáu năm (1249-1254).

Ðến Trung Quốc, Sư có nguyện vọng tham học nơi Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm nhưng vị Thiền sư danh tiếng này đã qua đời và vì thế, Sư cất bước chu du khắp nơi. Trong cuộc hành trình này, Sư cũng có dịp tiếp xúc với các Thiền sư thuộc Phổ Hóa tông và học cách thổi sáo Xích bát (尺 八; j: shakuhachi) của họ – một cách nhiếp tâm khác thay vì tụng kinh Niệm Phật. Ðược một bạn đạo đồng hương khuyên, Sư đến Thiền sư Vô Môn Huệ Khai – vị Thiền sư danh tiếng nhất đương thời – cầu học yếu chỉ Thiền. Cuộc gặp gỡ này xảy ra một cách rất thân mật. Khi thấy vị khách hiếu học từ Nhật đến, sư Huệ Khai hỏi ngay: »Chẳng có cửa nào để vào đây, ngươi vào thế nào được?« Sư đáp: »Con đến từ nơi không cửa (vô môn).« Huệ Khai hỏi tiếp: »Ngươi tên gì?« Sư thưa: »Giác Tâm.« Sư Huệ Khai liền làm ngay bài kệ:

Tâm chính là Phật

Phật chính là Tâm

Quá khứ, hiện tại

Phật Tâm như nhau

Chỉ sau sáu tháng tu tập, Sư được Huệ Khai Ấn khả. Trước khi rời thầy, Sư được Huệ Khai chính tay trao cho cà-sa, một bức chân dung và một bản của Vô môn quan.

Sau khi trở về Nhật, Sư lưu lại một thời gian tại núi Cao Dã và không bao lâu, Sư sáng lập một thiền viện tại Wakayama với tên Tây Phương tự (saihō-ji) – sau được đổi tên là Hưng Quốc tự (kōkoku-ji) – nơi Sư trụ trì 40 năm sau đó. Sư được các vị Nhật hoàng mời đến Kinh Ðô (kyōto) nhiều lần thuyết pháp và được phong danh hiệu Pháp Ðăng Viên Minh Quốc sư (hottō emmyō kokushi).

Sư truyền dòng Thiền Lâm Tế hệ phái Dương Kì (yōgi-ha) tại Nhật và được xem là một trong những Ðại Thiền sư nơi đây. Sư sử dụng phương pháp quán công án để hướng dẫn các đệ tử trên đường Giác ngộ và công án thường được Sư sử dụng nhất là công án thứ nhất, »Vô« của Vô môn quan. Ngoài phương pháp quán công án, Sư cũng chú trọng đến việc thực hành các nghi lễ theo Chân ngôn tông. Ngoài các việc nói trên, Sư cũng được xem là người truyền tông Phổ Hóa sang Nhật, một tông phái tồn tại đến thời cận đại.

Sư và các môn đệ sau vài thế hệ thành lập một hệ phái trong tông Lâm Tế tại Nhật Bản, được gọi là Pháp Ðăng phái (hottō-ha). Thành tựu lớn của Sư được xem là việc đem tập Vô môn quan sang Nhật. Không bao lâu sau đó, tập công án quan trọng thứ hai của tông Lâm Tế là Bích nham lục (j: hekigan-roku) cũng được truyền sang đây và như vậy, hai tác phẩm căn bản của tông này đã có mặt, việc truyền bá Thiền đã đứng vững.

Tâm Kinh

● 心 經

Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh

Tâm Pháp

● 心 法; S: cittadharma;

Tâm sở

Tâm Sở

● 心 所; S, P: cetasika; hoặc Tâm sở hữu pháp (s: caitta-dharma);

Là những yếu tố phụ thuộc vào tâm, gắn liền với một nhận thức (s: vijñāna) – nhận thức đây cũng được gọi là Tâm vương (s: cittarāja), là hoạt động tâm thức chủ yếu – đang sinh khởi và khởi lên đồng thời với nhận thức đó. Việc phân tích và hệ thống hóa các tâm sở là một kì công của các Ðại luận sư Ấn Ðộ. Chúng mô tả tất cả những khía cạnh tâm trạng mà ai cũng có thể tự khám phá, tìm được nơi chính mình – có thể gọi là bản đồ tâm lí của con người.

Trong khi Kinh tạng tóm thâu mọi hiện tượng của sự sống dưới Ngũ uẩn sắc, thụ, tưởng, hành, thức thì A-tì- đạt-ma của Thượng tọa bộ đề cập 3 khía cạnh triết lí, phân tích tâm lí khi bàn đến những gì hiện Hữu (s: bhava): Tâm (citta), Tâm sở và Sắc (rūpa). Tâm sở bao gồm Thụ (vedanā), Tưởng (saṃjñā) và 50 Hành (saṃskāra), tổng cộng là 52 tâm sở. Trong số này, 25 có tính chất cao cả (thiện và trung tính về phương diện nghiệp), 14 là Bất thiện (akuśala) còn 13 bất định, nghĩa là có thể thiện, bất thiện hay trung tính tùy thuộc vào tâm (thức) mà chúng tương ưng. Nhất thiết hữu bộ (sarvāstivāda) chia các tâm sở thành sáu loại theo luận A-tì-đạt-ma câu-xá (abhidharmakośa) của Thế Thân (vasubandhu) và A-tì-đạt-ma phát trí luận (abhidharmajñānaprasthāna-śāstra) của Già-đa-diễn-ni tử (kātyāyanīputra), tổng cộng là 46 tâm sở:

I. 10 Ðại địa pháp (大 地 法; s: mahābhūmikā-dharma); chỉ mười tác dụng tâm lí tương ưng và đồng sinh khởi với tất cả Tâm vương:

01. Thụ (受; vedanā), thụ, lĩnh nạp. Có ba loại thụ, đó là: khổ thụ, lạc thụ, phi khổ phi lạc thụ;

02. Tưởng (想; saṃjñā), tưởng, tưởng tượng, đối cảnh mà chấp tướng sai biệt;

03. Tư (思; cetanā), ý định, ý muốn, tâm tạo tác;

04. Xúc (觸; sparśa): xúc, sự xúc đối do căn, cảnh và thức sinh ra;

05. Dục (欲; chanda), mong cầu vì đối ngoại cảnh;

06. Huệ (慧; prajñā, mati), trí huệ phân tích, đối với các pháp có sự phân biệt, chọn lựa;

07. Niệm (念; smṛti), tâm niệm, ghi nhớ không quên;

08. Tác ý (作 意; manaskāra), tỉnh táo cảnh giác hay khiến cho tâm cảnh giác;

09. Thắng giải (勝 解; adhimokṣa), sự hiểu biết thù thắng, đối cảnh sinh ra tác dụng ấn khả, thẩm định;

10. Tam-ma-địa (三 摩 地) hoặc Ðịnh (定; samādhi), chính định, đẳng trì, tức là định tâm chuyên chú vào một cảnh, một đối tượng.

II. 10 Ðại thiện địa pháp (大 善 地 法; kuśalamahābhūmikādharma):

01. Tín (信; śraddhā), lòng tin tưởng chắc chắn;

02. Cần (勤) hoặc Tinh tiến (精 進; vīrya), siêng năng tu tập;

03. Xả (捨; upekṣā);

04. Tàm (慚; hrī), cung kính tùy thuận người có đức hạnh;

05. Quí (愧; apatrāpya, apatrapā), biết sợ quả báo của tội lỗi, biết xấu hổ;

06. Vô tham (無 貪; alobha);

07. Vô sân (無 瞋; adveśa);

08. Bất hại (不 害; ahiṃsā);

09. Khinh an (輕 安; praśrabdhi);

10. Bất phóng dật (不 放 逸; apramāda).

III. 6 Ðại phiền não địa pháp (大 煩 惱 地 法; kleśamahābhūmikā-dharma) là các pháp gây phiền não, gây khổ, bao gồm sáu loại:

1. Si (癡) hoặc Vô minh (無 明; moha, avidyā);

2. Phóng dật (放 逸; pramāda);

3. Giải đãi (懈 怠; kausīdya), tâm trạng không tinh tiếng, biếng nhác;

4. Bất tín (不 信; āśraddya);

5. Hôn trầm (昏 沉; styāna), tâm chìm đắm, lừ đừ, thiếu linh động, nhạy bén;

6. Trạo cử (掉 舉; auddhatya), hồi hộp không yên.

IV. 2 Ðại bất thiện địa pháp (大 不 善 地; akuśalamahābhūmikā-dharma):

1. Vô tàm (無 慚; āhrīkya), không tôn kính, không biết tự hổ thẹn về việc tội lỗi đã làm;

2. Vô quí (無 愧; anapatrāpya, anapatrapā), tâm không biết sợ với tội quả, không biết hổ thẹn đối với người khác khi phạm tội.

V. 10 Tiểu phiền não địa pháp (小 煩 惱 地 法; parīttabhūmikā-upakleśa):

01. Phẫn (忿; krodha);

02. Phú (覆; mrakṣa), thái độ đạo đức giả, che dấu cái xấu của mình;

03. Xan (慳; mātsarya), xan tham, ích kỉ;

04. Tật (嫉; īrṣyā), ganh ghét;

05. Não (惱; prādaśa), cứng đầu, ngoan cố, làm bực bội;

06. Hại (害; vihiṃsā), tâm trạng muốn hành động ác hại;

07. Hận (恨; upanāha), lòng hận thù;

08. Xiểm (諂; māyā), nói xạo, loè người;

09. Cuống (誑; śāṭhya), gian lận, dối gạt, lừa lọc;

10. Kiêu (憍; mada), tự phụ.

VI. 8 Bất định địa pháp (不 定 地 法; anityatābhūmikādharma), gọi là »bất định« vì chúng có thể thuộc về dạng thiện hoặc bất thiện, tùy theo căn cơ của Tâm vương. Ví dụ như Tầm, là tâm sở suy nghĩ phân tích. Nó là tâm sở tốt nếu Tâm vương có gốc thiện – ví dụ như suy nghĩ, chú tâm về giáo pháp của đức Phật, diệt khổ – hoặc xấu, nếu Tâm vương là một pháp bất thiện, như suy nghĩ phân tích cách lừa gạt người... Bất định địa pháp bao gồm tám loại:

1. Hối (悔; kaukṛtya), ăn năn, hối hận;

2. Miên (眠; middha), giấc ngủ;

3. Tầm (尋; vitarka), suy nghĩ, tìm hiểu dạng thô;

4. Tứ (伺; vicāra), suy nghĩ, tìm hiểu dạng tinh tế;

5. Tham (貪; rāga), tham mê, đắm mê;

6. Sân (瞋; pratigha), tức giận;

7. Mạn (慢; māna), kiêu mạn;

8. Nghi (疑; vicikitsā).

Trong Duy thức tông, người ta phân biệt 51 loại tâm sở. Ðại sư Vô Trước (asaṅga) phân chia 51 tâm sở này

thành sáu loại trong Ðại thừa a-tì-đạt-ma tập luận (abhidharmasamuccaya):

I. 5 Biến hành tâm sở (遍 行; sarvatraga), năm loại tâm pháp lúc nào cũng hiện hành xuất phát cùng với một tâm vương, gồm có:

1. Xúc (sparśa);

2. Tác ý (manaskāra);

3. Thụ (vedanā);

4. Tưởng (saṃjñā);

5. Tư (cetanā), tương ưng với tất cả tâm và tâm sở;

II. 5 Biệt cảnh tâm sở (別 境; viniyata) năm loại tâm pháp xác định ngoại cảnh:

1. Dục (chanda);

2. Thắng giải (adhimokṣa);

3. Niệm (smṛti);

4. Ðịnh (samādhi);

5. Huệ (prajñā), chỉ duyên (nương) theo các cảnh khác nhau mà sinh khởi.

III. 11 Thiện tâm sở (善; kuśala):

01. Tín (śraddhā);

02. Tàm (hrī);

03. Quí (apatrāpya);

04. Vô tham (alobha);

05. Vô sân (adveṣa);

06. Vô si (amoha);

07. Tinh tiến (vīrya);

08. Khinh an (praśrabdhi);

09. Bất phóng dật (apramāda);

10. Xả (upekśā);

11. Bất hại (avihiṃsā).

IV. 6 Căn bản phiền não tâm sở (根 本 煩 惱; mūlakleśa):

1. Tham (rāga);

2. Hận (pratigha);

3. Mạn (māna);

4. Vô minh (avidyā);

5. Nghi (vicikitsā);

6. Kiến (dṛṣṭi) cũng được gọi là Ác kiến.

Ðiểm thứ sáu là Kiến cũng thường được chia ra làm năm loại:

1. Thân kiến (身 見; satkāyadṛṣṭi): một kiến giải cho rằng thân thể được tạo bằng ngũ uẩn là một cái »ta« (我), là »cái của ta« (我 所);

2. Biên kiến (邊 見; tagrāhadṛṣṭi): một kiến giải liên hệ đến phiền não, cho rằng cái »ta« được tạo bằng ngũ uẩn là một cái gì đó thường còn, vĩnh viễn [thường kiến] hoặc ngược lại, là một cái gì đó bị đoạn diệt, không có gì tiếp nối giữa hai cuộc sống con người [đoạn kiến];

3. Kiến thủ kiến (見 取 見; dṛṣṭiparāmarśa): kiến giải cho rằng một kiến giải bất thiện hoặc ngũ uẩn, cơ sở xuất phát của kiến giải bất thiện này là những điều tuyệt hảo. Kiến giải bất thiện trong trường hợp này là Thân kiến, Biên kiến;

4. Giới cấm thủ kiến (戒 禁 取 見; śīlavrata-parāmarśa): là một kiến giải cho rằng, những qui tắc xử sự sai hoặc những lời hướng dẫn tu tập sai – như tự xem mình như con thú và bắt chước thái độ của nó –, hoặc ngũ uẩn, cơ sở của những việc sai trái trên là điều hay nhất;

5. Tà kiến (邪 見; mithyādṛṣṭi): kiến phủ nhận cái gì thật sự tồn tại, thêu dệt thêm vào những gì thật sự không có.

V. 20 Tùy phiền não tâm sở (隨 煩 惱; upakleśa):

01. Phẫn (krodha);

02. Hận (upanāha), uất ức, tâm thù oán;

03. Phú (mrakṣa), che dấu tội lỗi, đạo đức giả;

04. Não (pradāśa), làm bực bội phiền nhiễu;

05. Tật (īrṣyā), ganh ghét vì thấy người ta hơn mình;

06. Xan (mātsarya), xan tham, ích kỉ;

07. Xiểm (māyā), giả dối, nói mình có những đức tính tốt mà thật ra thì không có;

08. Cuống (śāṭhya), gian lận, dối gạt, lừa lọc;

09. Kiêu (mada), tự phụ;

10. Ác (vihiṃsā);

11. Vô tàm (āhrīkya), không tôn kính, không biết hổ thẹn về việc tội lỗi đã làm;

12. Vô quí (anapatrāpya, anapatrapā), tâm không biết sợ với tội quả, không biết hổ thẹn đối với người khác khi phạm tội;

13. Hôn trầm (styāna), tâm chìm đắm, lừ đừ, thiếu linh động, nhạy bén;

14. Trạo cử (auddhatya), hồi hộp không yên;

15. Bất tín (āśraddhyā);

16. Giải đãi (kausīdya), tâm trạng không tinh tiếng, biếng nhác;

17. Phóng dật (pramāda);

18. Thất niệm (失 念; muṣitasmṛtitā), chóng quên, không chú tâm;

19. Tán loạn (散 亂; vikṣepa);

20. Bất chính tri (不 正 知; asaṃprajanya), hiểu biết sai.

VI. 4 Bất định tâm sở (aniyata), bất định bởi vì các tâm sở này thay đổi giá trị tùy theo các tâm vương. Chúng bao gồm:

1. Hối (kaukṛtya), hối hận;

2. Miên (middha), giấc ngủ;

3. Tầm (vitarka), suy nghĩ, tìm hiểu dạng thô;

4. Tứ (vicāra), suy nghĩ, tìm hiểu dạng tinh tế.

Cách phân chia như trên của Duy thức tông được xem là bước tiến triển cuối cùng trong việc phân tích, phân loại các tâm sở và cũng là bản phân loại tiêu chuẩn cho tất cả những trường phái Ðại thừa tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Tây Tạng.

Tần-Bà-Sa-La

● 擒 婆 娑 羅; S, P: bimbisāra;

Vua xứ Ma-kiệt-đà (magadha) trong thời Phật Thích-ca Mâu-ni. Năm 30 tuổi – nhân nghe một bài giảng của Ðức Phật – ông trở thành tín đồ phụng sự đạo pháp. Ông là người tặng đức Phật Trúc Lâm (p: veḷuvana), nơi Ðức Phật và Tăng-già thường dừng chân. Tần-bà-sa-la sau bị con trai là A-xà-thế (p: ajātasattu) giết chết.

Tập Bộ Kinh

● 集 部 經; P: sutta-nipāta;

Một phần của Tiểu bộ kinh, chứa những bài kinh dưới dạng thi kệ.

Tập Khí

● 習 氣; S: vāsanā;

Nguyên nghĩa Phạn ngữ (sanskrit) là »Ấn tượng, tưởng tượng, sự thúc dục.« Tập khí chỉ thói quen, những bản năng, bản tính tiềm tàng có thể hiện lên bất cứ lúc nào.

Tất-Đàn-Đa

● 悉檀多; S: siddhānta; có thể dịch nghĩa là Học thuyết (學 說);

Danh từ được dùng tại Tây Tạng chỉ các giáo thuyết, giáo lí được chứng minh và lưu tồn của các bộ phái Phật giáo tại Ấn Ðộ. Trong thời gian Phật pháp được truyền sang Tây Tạng lần đầu người ta đã đem qua những tác phẩm này nhưng khi phái Cách-lỗ (t: gelugpa) thịnh hành thì các loại sách này được hệ thống hóa chặt chẽ.

Tất-đàn-đa được phân ra hai loại, Tất-đàn-đa ngoại đạo và Tất-đàn-đa của nội bộ. Các bộ phái khác nhau của Phật giáo được nghiên cứu tại đây là Tì-bà-sa bộ (s: vaibhāṣika), Kinh lượng bộ (s: sautrāntika), Duy thức (s: vijñānavāda) và Trung quán (s: mādhyamika). Các tác giả nổi tiếng nhất của Tất-đàn-đa là Jam-yang Sha-pa (1648-1721) và Kon-chok Jig-me Wan-gpo (1728-1781). Mục đích của các tác phẩm Tất-đàn-đa là làm cho giáo lí Phật pháp được luận giảng trong các bộ phái dễ hiểu hơn, ít mâu thuẫn và như vậy dễ tiếp thu. Hai đề tài được tranh luận nhiều nhất là tính Không và đặc điểm của các pháp Hữu vi (s: saṃskṛta).

Tất-Đạt

● 悉 達; S: siddha; cũng được gọi là Thành tựu giả;

Chỉ người tu tập Tan-tra đã đạt Tất-địa (s: siddhi). Ai đạt một trong những Tất-địa được gọi là Tất-đạt, đạt nhiều Tất-địa thì được gọi là Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha).

Tất-Đạt-Đa Cồ-Đàm

● 悉 達 多 瞿 曇; S: siddhārtha gautama; P: siddhattha gotama; Tất-đạt-đa có nghĩa là Nhất thiết nghĩa thành (一 切 義 成), Thành tựu chúng sinh (成 就 眾 生; dịch từ dạng dài của tên Phạn ngữ là Sarvārthasiddha);

Tên của đức Phật lịch sử, từng sống trên trái đất, người sáng lập Phật giáo. Ngài sinh khoảng năm 566 (hay 563) trước Công nguyên trong một gia đình quí tộc thuộc dòng Thích-ca (s: śākya) tại Ca-tì-la-vệ (s: kapilavastu) thuộc Nepal ngày nay. Cha Ngài là vua Tịnh Phạn (s, p: suddhodana), mẹ là Ma-da (s, p: māyādevi) sinh Tất-đạt-đa trong vườn Lam-tì-ni (lumbinī). Sau khi mẹ mất, 7 ngày sau khi sinh, Tất-đạt-đa sống với người dì Ma-ha Bà-xà-bà-đề (mahāprajāpatī). Năm 16 tuổi, Tất-đạt-đa cưới Gia-du-đà-la (yaśodharā). Năm 29 tuổi, sau khi sinh La-hầu-la (rāhula), Tất-đạt-đa thoát li, sống không nhà, cùng tu khổ hạnh với nhiều nhóm tăng sĩ khác nhau. Không đạt giải thoát với cách tu khổ hạnh, Tất-đạt-đa từ bỏ phép tu này, chú tâm thiền định và đạt Giác ngộ hoàn toàn năm 35 tuổi. Biết rằng không dễ truyền đạt những gì mình giác ngộ, mới đầu Ngài không định truyền bá giáo pháp. Cuối cùng, được sự thỉnh cầu nhiều nơi, Ngài mới quyết định chuyển Pháp luân. Ngài được mang danh hiệu Thích-ca Mâu-ni – »Trí giả của dòng dõi Thích-ca«. Sống đến năm 80 tuổi, đức Thích-ca từ trần. Qua 45 năm giảng dạy, sợ rằng đệ tử chấp lời mình nói là chân lí, chứ không phải chỉ là phương tiện giác ngộ, Ngài tuyên bố chưa từng nói lời nào. Lời dạy cuối cùng của Ngài là »Tất cả các pháp đều vô thường, hãy tinh tiến tu học«.

Có nhiều truyền thuyết về Tất-đạt-đa: Mẹ Ngài nằm mơ thấy một vị Bồ Tát với dạng một con voi trắng nhập vào người mình. Ngài sinh ra từ hơng bên mặt của mẹ, sau đó đi bảy bước, một tay chỉ lên trời, tay kia chỉ xuống đất, nói: »Trên trời dưới đất chỉ có ta là người đáng tôn kính [Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn], đây là lần sinh cuối cùng, ta sẽ chấm dứt Khổ của sinh, lão bệnh tử.« Dưới mỗi bước chân đi của Ngài là một đóa sen. Ngày nay, trong tranh tượng, ta còn thấy tích này.

Ngay lúc sinh ra, Tất-đạt-đa đã có đầy đủ hảo tướng (Ba mươi hai tướng tốt). Các nhà tiên tri cho rằng, Ngài sẽ trở thành hoặc một đại đế hay một bậc giác ngộ. Vua cha Tịnh Phạn muốn con mình nối dõi nên tìm mọi cách dạy dỗ cho con, nhất là không để Tất-đạt-đa tiếp cận với cảnh khổ, xa một cuộc sống tu hành.

Tuy thế, sau bốn lần ra bốn của thành và thấy cảnh người già, người bệnh, người chết và một vị tu sĩ, Tất-đạt-đa từ biệt hoàng cung, sống cảnh không nhà. Tương truyền rằng bốn cảnh ngộ vừa kể là những cảnh tượng do các vị thiên nhân tạo ra nhằm nhắc nhở Tất-đạt-đa lên đường tu học Phật quả. Ngài thấy rằng ba cảnh đầu tượng trưng cho cái Khổ trong thế gian và hình ảnh tu sĩ chính là cuộc đời của mình. Ngài quyết tâm tìm cách diệt khổ và tìm mọi đạo sư với các giáo pháp khác nhau. Theo truyền thống Ấn Ðộ bấy giờ chỉ có con đường khổ hạnh mới đưa đến đạt đạo. Các vị đạo sư khổ hạnh danh tiếng thời đó là A-la-ra Già-đa-na (s: ārāda kālāma; p: āḷāra kālāma) và Ưu-đà-già La-ma tử (s: rudraka rāmaputra; p: uddaka rāmaputta). Nhưng Tất-đạt-đa cũng không tìm thấy nơi các vị đó lời giải cho thắc mắc của mình. Ngài quyết tâm tự mình tìm đường giải thoát và có Năm tỉ-khâu cùng đi với Ngài. Sau nhiều năm tu khổ hạnh gần kề cái chết, Ngài nhận ra đó không phải là phép tu dẫn đến giác ngộ, bắt đầu ăn uống bình thường, năm Tỉ-khâu kia thất vọng bỏ đi.

Sau đó Tất-đạt-đa đến Giác Thành, ngồi dưới gốc một cây Bồ-đề và nguyện sẽ nhập định không rời chỗ ngồi cho đến lúc tìm ra nguyên nhân và cơ chế của Khổ. Sau 49 ngày thiền định – mặc dù bị Ma vương quấy nhiễu – Ngài đạt Giác ngộ hoàn toàn ở tuổi 35. Từ thời điểm đó, Ngài biết mình là Phật, là một bậc Giác ngộ, và biết rằng mình sẽ không còn tái sinh.

Kinh nghiệm giác ngộ của Phật được ghi lại như sau trong kinh sách theo chính lời của Ngài:

»... Sau khi hoàn lại sinh lực (sau khi tu khổ hạnh vô ích), ta chú tâm giải thoát khỏi những tư tưởng tham ái, bất thiện và đạt được sơ thiền, sau đó nhị thiền, tam thiền và tứ thiền (Tứ thiền), nhưng những cảm giác hỉ lạc này không để lại dấu vết gì trong tâm ta.

Khi tâm (citta) ta được an tịnh, thanh lọc, không bị dục vọng cấu uế, nhạy bén, chắc chắn, bất động, ta hướng nó về những kí ức và nhận thức về các kiếp trước. Ta nhớ lại nhiều tiền kiếp, một, hai, ba, bốn, năm, ..., trăm ngàn kiếp trước, nhớ những chu kì của thế giới. ›Nơi đó ta đã sống, tên của ta đã như thế, gia đình của ta là như thế, nghề nghiệp của ta, giai cấp xã hội của ta... Ta đã chết như vầy...‹. Sự hiểu biết (p: vijjā) đầu tiên này ta đã đạt được trong canh đầu (từ 21 đến 24 giờ đêm)...

Sau đó ta chú tâm đến sự sinh thành và hoại diệt của chúng sinh. Với con mắt của chư thiên, trong sáng, siêu việt vượt qua mọi giới hạn nhân thế, ta thấy chúng sinh hình thành và tiêu hoại, ...chúng sinh tái sinh theo nghiệp lực. Ta nhận ra rằng ›Chúng sinh tạo nghiệp bất thiện qua ba ải thân khẩu ý đều chìm đắm sau khi chết, tái sinh trong đọa xứ, địa ngục.

Các chúng sinh nào tạo thiện nghiệp bằng thân khẩu ý được tái sinh trong thiện đạo, sau khi chết được lên cõi thiên‹... Sự hiểu biết thứ hai này ta dã đạt được trong canh hai (từ 24 giờ đêm đến 3 giờ sáng).

Sau đó ta chú tâm nhận thức về sự tiêu diệt các Ô nhiễm (漏; lậu; p: āsava) và nhìn nhận như thật: ›Ðây là khổ, đây là nguyên nhân của khổ, đây là phương pháp tiêu diệt khổ, đây là con đường tiêu diệt khổ‹, và khi ta nhận thức được điều này, tâm ta thoát khỏi dục vọng, ham muốn tồn tại, vô minh. Ta tự hiểu chân lí ›Tái sinh ta đã đoạn, cuộc sống tu tập của ta đã hoàn tất, ta đã hoàn thành những gì phải làm. Cuộc sống (khổ đau) này ta đã vượt qua‹... Sự hiểu biết thứ ba này ta đã đạt được trong canh ba (3 đến 6 giờ sáng)...« (Trung bộ kinh 36, tóm tắt).

Bậc giác ngộ lúc đó biết rằng kinh nghiệm giác ngộ của mình không thể dùng ngôn từ hay bất cứ một cách nào khác để truyền đạt nên Ngài tiếp tục yên lặng ngồi thiền định dưới gốc cây Bồ-đề. Sau đó Ngài gặp lại năm vị tỉ-khâu, các vị đó nhận ra rằng Ngài đã hoàn toàn thay đổi. Qua hào quang tỏa ra từ thân Ngài, các vị đó biết rằng Ngài đã đạt đạo, đã tìm ra con đường thoát khổ, con đường mà các vị đó không thể tìm ra bằng phép tu khổ hạnh. Các vị đó xin Ngài giảng pháp và vì lòng thương chúng sinh, Ngài chấm dứt sự im lặng.

Ðức Phật bắt đầu giảng pháp bằng cách trình bày con đường dẫn đến kinh nghiệm giác ngộ và giải thoát. Trên cơ sở kinh nghiệm giác ngộ của mình, Ngài giảng Tứ diệu đế, Mười hai nhân duyên và qui luật Nhân quả (Nghiệp). Tại Lộc uyển này, Ngài bắt đầu những bài giảng đầu tiên, bắt đầu »chuyển pháp luân«. Năm vị tỉ-khâu đó trở thành năm đệ tử đầu tiên của Ngài và là hạt nhân đầu tiên của Tăng-già. Sau đó Ngài thuyết pháp từ năm này qua năm khác. Ngài hay lưu trú tại Vương xá (s: rājagṛha) và Vệ-xá-li (s: vaiśālī), sống bằng khất thực, đi từ nơi này qua nơi khác. Ðệ tử của Ngài càng lúc càng đông, trong đó có vua Tần-bà-sa-la (bimbisāra) của xứ Ma-kiệt-đà. Vị vua này đã tặng cho Tăng đoàn một tu viện gần Vương xá. Các đệ tử quan trọng của Ngài là A-nan-đà, Xá-lị-phất và Mục-kiền-liên. Cũng trong thời gian này, đoàn Tỉ-khâuni (s: bhikṣuṇī) được thành lập.

Ðức Phật cũng có kẻ thù muốn ám hại. Ðề-bà Ðạt-đa, người em họ, thống lĩnh Tăng-già muốn giết Phật nhưng không thành. Tuy thế Ðề-bà đạt-đa thành công trong việc chia rẻ Tăng-già ở Vệ-xá-li. Ngược lại với đức Phật, Ðề-bà Ðạt-đa chủ trương một cuộc sống khổ hạnh.

Theo kinh Ðại bát-niết-bàn (p: mahāparinibbāna-sutta) đức Phật nhập diệt tại Câu-thi-na (s: kuṣinagara) năm 486 (hay 483 trước Công nguyên) vì một thức ăn độc. Ngài nằm nghiêng bên mặt, hướng về phía Tây và nhập Niết-bàn. Theo truyền thuyết Pā-li thì Phật diệt độ ngày rằm tháng tư, văn bản Phạn ngữ (sanskrit) cho rằng ngày rằm tháng 11. Trong buổi hỏa thiêu xác Phật có nhiều hiện tượng lạ xẩy ra. Xá-lị của Ngài được chia làm 8 phần và được thờ trong các tháp khác nhau.

Mặc dù cuộc đời đức Phật có nhiều huyền thoại bao phủ nhưng các nhà khảo cổ học và nhân chủng học – vốn hay có nhiều nghi ngờ và thành kiến – cũng đều nhất trí công nhận là một nhân vật lịch sử và là giáo chủ của đạo Phật.

Tất-Địa

● 悉 地; S: siddhi; nghĩa là »khả năng toàn diện,« »thành đạt,« cũng có thể hiểu là Thần thông;

Chỉ khả năng kiểm soát năng lực của cơ thể và năng lực chinh phục được thiên nhiên. Tất-địa là quả vị của các vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha). Kim cương thừa nêu tám loại Tất-địa bình thường, thuộc vào thế tục:

1. Kiếm bất bại;

2. Mắt nhìn thấu trời;

3. Ði nhanh;

4. Tàng hình;

5. Thuốc chống lão;

6. Bay bổng;

7. Tạo linh dược;

8. Chinh phục ma quỉ.

Tám Tất-địa này vẫn còn nằm trong thế tục, chỉ có Giác ngộ mới được gọi là Tất-địa xuất thế, cũng được gọi là Ðại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi) trong truyền thống Ðại thủ ấn.

Tây Ðường Trí Tạng

● 西 堂 智 藏; C: xītáng zhìcáng; J: seidō chizō; 734/735-814;

Thiền sư Trung Quốc, đắc pháp nơi Mã Tổ. Sư với Nam Tuyền, Bách Trượng là bạn đạo và là môn đệ xuất sắc của Mã Tổ. Sau khi Mã Tổ tịch, Sư được thỉnh ở lại giáo hóa. Sau Sư đến Tây Ðường trụ trì.

Có một Cư sĩ (Trương Chuyết Tú Tài) đến hỏi: »Có thiên đường địa ngục không?« Sư đáp: »Có.« Cư sĩ hỏi: »Có Phật, Pháp, Tam bảo không?« Sư đáp: »Có.« và cứ như vậy câu hỏi nào Sư đều trả lời »Có.« Cư sĩ thưa: »Hòa thượng nói thế có lầm chăng?« Sư hỏi lại: »Ông gặp vị Tôn túc nào rồi mới đến đây?« Cư sĩ trả lời là đã đến thăm Hòa thượng Cảnh Sơn và Cảnh Sơn nói tất cả đều không. Sư hỏi: »Ông có vợ không?« Cư sĩ đáp: »Có.« Sư hỏi tiếp: »Hòa thượng Cảnh Sơn có vợ không?« Cư sĩ trả lời: »Không.« Sư bảo: »Hòa thượng Cảnh Sơn nói không là phải.« Cư sĩ lễ tạ.

Tây Lai Ý

● 西 來 意

Dạng viết ngắn của câu hỏi »Thế nào là ý nghĩa của việc Bồ-đề Ðạt-ma từ bên Tây (Ấn Ðộ) sang« (如 何 是 祖 師 西 來 意; »Như hà thị Tổ sư tây lai ý?«). Câu hỏi rất cô đọng này tương đương với những câu như Ðệ nhất nghĩa, Yếu chỉ Phật pháp, Ðại ý Phật pháp, Nghĩa tột cùng, Chí đạo... và được rất nhiều thiền sinh nêu lên trong những cuộc Vấn đáp. Những câu trả lời của các Thiền sư cho câu hỏi này cũng rất »khác biệt« rất thú vị.

Triệu Châu trả lời: »Cây tùng trước ngõ« (庭 前 柏 樹 子; »Ðình tiền bách thụ tử«; Vô môn quan 37).

Hương Lâm trả lời: »Ngồi lâu sinh nhọc« (坐 久 成 勞; »Tọa cửu thành lao«; Bích nham lục 17).

Ter-Ma

● T: terma [gter-ma]; dịch nghĩa là »báu vật«;

Trong Phật giáo Tây Tạng, Ter-ma là kinh sách của thế kỉ thứ 8, trong thời gian mới đầu lúc truyền bá Phật pháp, phải được dấu kín để được khám phá ra lúc cơ duyên chín muồi. Người khám phá ra kinh sách đó được gọi là Ter-ton, và có trách nhiệm truyền bá và giải thích. Ðặc biệt trong giáo phái Ninh-mã (t: nyingmapa) người ta rất tin tưởng các Ter-ma. Việc cất giữ kinh sách trong một chỗ bí mật thật ra là truyền thống Ấn Ðộ. Người ta còn kể lại rằng, Long Thụ đã nhận được kinh điển từ Long vương (s: nāga) trao cho và có trách nhiệm truyền bá giáo pháp ấy.

Tông phái có nhiều Ter-ma nhất của Tây Tạng là Ninh-mã (nyingmapa), mà phần quan trọng nhất do Liên Hoa Sinh (padmasambhava) và nữ đệ tử là Ye-she Tsog-yel (t: yeshe tsogyel) truyền lại. Các bí lục này không chỉ gồm giáo pháp từ Ấn Ðộ mà của cả xứ Ô-trượng-na (t: orgyen). Tương truyền Liên Hoa Sinh đã dấu các tác phẩm này trong 108 chỗ bí mật tại Tây Tạng, trong các hang hốc hay tranh tượng. Một trong những bí lục quan trọng đó là hồi kí cuộc đời của Liên Hoa Sinh cũng như bộ Tử thư (t: bardo thodol). Ngoài ra các tài liệu về thiên văn và y học cũng được xem là Ter-ma.

Khoảng giữa thế kỉ 10 và 14, nhiều vị nhận được khải thị tìm thấy Ter-ma, thường thường là khải thị trong giấc mộng hoặc linh ảnh. Các vị đó có trách nhiệm tìm kiếm, xếp đặt lại và luận giải thêm về các Ter-ma đó. Trong trường phái Ninhmã, người ta rất trọng thị các vị Ter-ton (người tìm ra các Ter-ma), nhất năm vị »vua tìm thấy báu vật« mà một trong năm vị đó là Org-yan Pe-ma Ling-pa (1445-1521), được xem là hậu thân của Long-chen-pa. Có khi một Ter-ma vừa tìm ra được lại phải dấu kín lại vì chưa đến lúc công bố. Các Ter-ma đó được gọi là »của báu phải dấu hai lần.«

Tha-Ga-Na-Pa

● S: thaganapa; »Người bệnh nói dối«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, được xem là sống trong thế kỉ 11.

Tha-ga-na-pa là người mang bệnh nói dối, vì vậy mà mọi người đều tránh xa. Lần nọ, ông gặp một Du-già sư, vị này nghe biết ông nói dối liền khuyên: »Nếu ngươi nói dối thường xuyên và nghiệp báo đến lúc chín muồi, ngươi sẽ tái sinh trong Ðịa ngục. Nói dối nhiều lần sẽ thấy quen và hậu quả là lưỡi bị chẻ làm đôi, hơi thở hôi hám...«. Nghe như vậy ông sợ quá và cũng thú nhận muốn học hỏi nhưng sự dối trá đã trở thành thói quen. Vị Du-già sư dạy ông phép quán tưởng rằng mọi sự trên đời đều là hư dối:

Vì ngươi không hề biết,

hiện tượng là dối trá,

nên ngươi mới dối trá.

Nếu ngươi biết rõ rằng,

vật biết và người biết,

đều cùng giả dối cả,

và sáu căn sáu trần,

đều cũng đang lừa dối,

ngươi tìm đâu sự thật?

Tưởng mê vọng là chân,

nên còn dính sinh tử.

Trẻ không thấy tuồng giả,

tưởng cái giả là thật,

các ngươi quay không nghỉ,

trong bánh xe sinh tử,

chẳng khác bánh xe nước,

đi lên rồi đi xuống.

Hãy quán mọi hiện tượng,

là ảo ảnh, giả tạo.

Mọi sắc thể: giả tướng,

mọi âm thanh: tiếng vọng,

và cuối cùng hãy xem

lòng tin của chính ngươi,

rằng chúng là giả tạo,

lòng tin đó cũng giả!

Sau bảy năm thiền định, vị Du-già sư lại xuất hiện và khuyên ông quán tưởng tự tính mọi sự đều là tính Không (s: śūnyatā). Sau đó Tha-ga-na-pa đạt thánh quả, chứng ngộ được Không. Bài ca ngộ đạo sau của ông bày tỏ phép vận dụng đặc biệt của Kim cương thừa, dĩ độc trị độc:

Muốn nước chảy khỏi tai,

hãy xòt nước vào tai.

Muốn thấy rõ thật tại,

quán hiện tượng đều giả.

Tha Lực

● 他 力; J: tariki; là lực từ bên ngoài, lực của người khác;

Tha lực ở đây được hiểu là sức cứu độ của Phật A-di-đà, mà theo quan điểm của Tịnh độ tông là vị sẽ tiếp dẫn những ai cầu xin Ngài. Tha lực được dùng đối ngược lại từ Tự lực (自 力). Thiền tông là một môn phái dựa trên tự lực.

Thạch Củng Huệ Tạng

● 石 鞏 慧 藏; C: shígòng huìcáng; J: shakkyō ezō; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, truyền nhân của Mã Tổ.

Trước khi xuất gia, Sư làm nghề thợ săn. Một hôm nhân đuổi bầy nai qua am Mã Tổ, gặp Tổ đứng trước, Sư hỏi: »Hòa thượng có thấy bầy nai chạy qua đây không.« Tổ không đáp hỏi: »Ông là người gì?« Sư đáp: »Thợ săn.« Tổ hỏi: »Ông bắn giỏi không?« Sư đáp: »Bắn giỏi.« Tổ hỏi bắn một lần được mấy con, Sư giật mình nói mỗi mũi chỉ bắn được một con. Nghe Mã Tổ nói mỗi mũi bắn được một bầy, Sư nói: »Sinh mệnh của chúng, đâu nên bắn một bầy?« Tổ hỏi: »Ông đã biết như thế sao không tự bắn?« Sư thưa: »Nếu dạy tôi bắn tức không chỗ hạ thủ.« Mã Tổ nói: »Chú này phiền não vô minh nhiều kiếp, ngày nay đã đoạn.« Ngay lúc đó, Sư ném cung bẻ tên, tự cạo đầu qui y (xem thêm câu chuyện của Sa-va-ri-pa).

Sư cùng Thiền sư Tây Ðường Trí Tạng đi dạo, Sư hỏi: »Sư đệ biết bắt hư không chăng?« Tạng đáp: »Biết.« Tạng liền lấy tay chụp hư không. Sư thấy thế bảo: »Làm như thế sao bắt được hư không!« Tạng hỏi: »Sư huynh làm sao bắt được?« Sư liền nhéo mũi Trí Tạng một cái mạnh. Tạng đau quá la: »Giết chết lỗ mũi người ta! Buông ngay!« Sư bảo: »Phải như thế mới bắt được hư không.« Trí Tạng về phòng và đến khuya rõ chuyện.

Không biết Sư tịch ở đâu, lúc nào.

Thạch Ðầu Hi Thiên

● 石 頭 希 遷; C: shítóu xīqiān; J: sekitō kisen; 700-790;

Thiền sư Trung Quốc, đắc đạo nơi Thanh Nguyên Hành Tư. Môn đệ của Sư có ba vị danh tiếng là Dược Sơn Duy Nghiễm, Ðan Hà Thiên Nhiên và Thiên hoàng Ðạo Ngộ.

Sư ở Hồ Nam và Mã Tổ ở Giang Tây là hai vị thầy danh tiếng nhất đương thời. Sử sách ghi lại rằng »Mã Ðại sư hoằng hóa tại Giang Tây, Thạch Ðầu Hòa thượng tại Hồ Nam và Thiện tri thức đều đến hai nơi này. Ai không yết kiến hai vị này là uổng công tu hành«.

Sư họ Trần, quê ở Cao Yếu, Ðoan Châu. Sư mộ đạo từ nhỏ, nhân nghe Lục tổ Huệ Năng giáo hóa tại Tào Khê Sư liền đến. Ðến chưa bao lâu thì Tổ báo tin sắp tịch, khuyên Sư đến Thanh Nguyên Hành Tư tham vấn. Sư đến Thiền sư Hành Tư và nhân đây ngộ đạo. Sau, Sư đến Hoành Nhạc tại Nam Tự cất am tranh ở. Cạnh chùa có đồi đá cao nên thời nhân kính trọng gọi Sư là Hòa thượng Thạch Ðầu.

Có vị tăng hỏi: »Thế nào là giải thoát?« Sư đáp: »Ai trói ngươi?« Tăng hỏi: »Thế nào là Tịnh độ?« Sư đáp: »Cái gì làm nhơ ngươi?« Tăng hỏi: »Thế nào là Niết-bàn?« Sư đáp: »Ai đem sinh tử cho ngươi?«

Ðời Ðường niên hiệu Trinh Nguyên năm thứ sáu, ngày rằm tháng chạp Sư viên tịch, thọ 91 tuổi, được 63 tuổi hạ. Vua sắc phong là Vô Tế Thiền sư, tháp hiệu Qui Sơn.

Thạch Liêm

● 石 溓; 1633-1704

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Tào Ðộng đời thứ 29. Sư là người đầu tiên truyền tông Tào Ðộng sang miền Trung Việt Nam.

Sư quê ở Giang Tây, học vấn uyên bác, rành thiên văn địa lí, thư, thi pháp và cả hội họa. Sư sớm xuất gia tu hành và là môn đệ của Thiền sư Giác Lãng thuộc tông Tào Ðộng.

Ðược lời mời của Thiền sư Nguyên Thiều, Sư sang Việt Nam ngày 15 tháng giêng năm Ất Hợi, niên hiệu Khang Hi thứ 34 (1695). Ngày 28 tháng giêng, Sư đến Thuận Hóa và mồng 1 tháng 2, Sư gặp chúa Nguyễn Phúc Chu.

Chúa Nguyễn thỉnh Sư ở chùa Thiên Mụ để dạy đệ tử và thường đến thưa hỏi đạo lí. Ngoài ra, các Thiện tri thức tham vấn Sư rất nhiều, hoặc trực tiếp thưa hỏi, hoặc gián tiếp qua thư từ. Sư cũng không ngần ngại trả lời những bức thư này với tất cả tấm lòng và nhiều bức thư trả lời của Sư vẫn được lưu truyền đến ngày nay.

Nhưng đáng tiếc là Sư hoằng hóa hai năm ở Việt Nam và sau đó trở về Trung Quốc và viên tịch tại đây. Tông Tào Ðộng do Sư truyền sang không rõ người Việt Nam thừa kế trong phái xuất gia, còn trong giới Cư sĩ thì có chúa Nguyễn Phúc Chu, hiệu Hưng Long và Thiều Dương Hầu, anh thứ ba của chúa. Ðệ tử nối pháp người Trung Quốc thì có ba vị được nhắc đến là Hưng Liên Quả Hoằng (sang Việt Nam trước thầy), Hưng Triệt và Hoàng Thần.

Thạch Sương Khánh Chư

● 石 霜 慶 諸; C: shíshuāng qìngzhū; J: sekisō keisho; 807-888/889;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Ðạo Ngô Viên Trí.

Sư con nhà họ Trần, quê ở Tân Cang, Lô Lăng. Ban đầu Sư theo học Luật nhưng cho đây không phải là pháp môn đốn ngộ, bèn đến Qui Sơn Linh Hựu và làm chức giữ kho (tri khố). Một hôm Sư sàng gạo, Qui Sơn đến bảo: »Vật của thí chủ chớ để rơi rớt.« Sư thưa: »Chẳng dám rơi rớt.« Qui Sơn lượm từ dưới đất một hạt gạo lên hỏi: »Chẳng rơi rớt, đây là cái gì?« Sư không đáp được, Qui Sơn lại nói: »Chớ xem thường một hạt này, trăm ngàn hạt đều từ một hạt này sinh.« Sư thưa:

»Trăm ngàn hạt từ một hạt này sinh, chẳng biết hạt này từ đâu sinh?« Qui Sơn cười ha hả rồi trở về phương trượng. Buổi chiều, Qui Sơn thượng đường bảo: »Ðại chúng! Trong gạo có sâu, các ngươi hãy khéo xem!«

Sau, Sư đến Ðạo Ngô. Sư hỏi: »Thế nào chạm mắt là Bồ-đề?« Ðạo Ngô gọi: »Sa-di!« Sư ứng: »Dạ!« Ðạo Ngô bảo:

»Thêm nước trong tịnh bình«. Im lặng giây lâu Ðạo Ngô lại hỏi Sư: »Vừa rồi hỏi cái gì?« Sư toan thuật lại, Ðạo Ngô liền đứng dậy đi. Sư nhân đây có tỉnh.

Một hôm, Ðạo Ngô nói với chúng: »Ta trong tâm có một vật để lâu thành bệnh, có người nào hay vì ta dẹp?« Sư thưa:

»Tâm vật đều không, trừ đó càng thêm bệnh.« Ðạo Ngô nói: »Lành thay! Lành thay!«

Sau đó khoảng hai năm, Sư rời Ðạo Ngô, đến Lưu Dương ở ẩn, sáng đi tối về không ai hay. Sau, Ðộng Sơn Lương Giới nhân lời nói của một thiền khách biết được Sư tại đây và từ đây chúng quanh lại thỉnh Sư trụ trì núi Thạch Sương. Sư trụ ở Thạch Sương 20 năm, dạy môn đệ rất kỉ luật, học chúng thường ngồi chẳng nằm vì vậy người ta thường gọi là »Chúng cây khô« (石 霜 枯 木 眾; Thạch Sương khô mộc chúng). Vua Ðường Hiến Tông quí trọng đạo hạnh của Sư, ban cho tử y (cà-sa tía), nhưng Sư từ chối không nhận.

Niên hiệu Quang Khải năm thứ tư (889), ngày 20 tháng 2 năm Mậu Thân, Sư có chút bệnh rồi tịch, thọ 82 tuổi, 59 tuổi hạ. Vua sắc phong là Phổ Hội Ðại sư, tháp hiệu Kiến Tướng.

Thạch Sương Sở Viên

● 石 霜 楚 圓; C: shíshuāng chǔyuán; J: sekisō soen; 986-1039, còn được gọi là Từ Minh (慈 明);

Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, nối pháp của Thiền sư Phần Dương Thiện Chiêu. Sư có nhiều đệ tử đắc pháp nhưng có hai vị trội hơn hết, sáng lập ra hai hệ phái trong tông Lâm Tế là Hoàng Long Huệ Nam và Dương Kì Phương Hội.

Sư họ Lí quê ở Toàn Châu, xuất gia năm 22 tuổi. Mẹ Sư khuyến khích Sư đi du phương. Nghe danh Phần Dương là thiện tri thức bậc nhất, Sư tìm đến bất chấp mọi khó khăn. Phần Dương thấy Sư liền thầm nhận cho nhập hội.

Sư ở hai năm mà chưa được riêng dạy, mỗi lần vào thưa hỏi chỉ bị mắng chửi, nghe Phần Dương chê bai những vị Tôn túc khác, hoặc dùng những lời thô kệch. Một hôm Sư trách: »Từ ngày đến bây giờ đã hai năm mà chẳng được dạy bảo, chỉ làm tăng trưởng niệm thế tục trần lao, năm tháng qua nhanh việc mình chẳng sáng, mất cái lợi của kẻ xuất gia.« Phần Dương nhìn thẳng vào mặt Sư mắng: »Ðây là ác tri thức dám chê trách ta« và cầm gậy đánh. Sư toan la cầu cứu, Phần Dương liền bụm miệng Sư. Sư bỗng nhiên đại ngộ, nói: »Mới biết đạo Lâm Tế vượt ngoài thường tình.« Sư ở lại hầu hạ thầy bảy năm.

Sau, Sư trụ ở Thạch Sương. Nhân ngài giải hạ, Sư dạy chúng:

Ngày xưa làm trẻ con, hôm nay tuổi đã già, chưa rõ ba tám chín, khó đạp đường ngôn ngữ khéo léo. Tay quét Hoàng hà khô, chân đạp Tu-di ngã, phù sinh thân mộng huyễn, mệnh người đêm khó giữ. Thiên đường địa ngục đều do tâm tạo ra, núi Nam tùng ngọn Bắc, ngọn Bắc cỏ núi Nam. Một giọt thấm vô biên, gốc mầm mạnh khô kháo, tham học vào năm hồ, chỉ hỏi hư không thảo. Chết cởi áo trời hạ, sinh đắp mền trăng đông, rõ ràng người vô sự, đầy đất sinh phiền não.

Sư nói xong hét một tiếng rồi xuống tòa.

Sư hoằng hóa tại Thạch Sương, môn phong Lâm Tế rất thịnh hành. Một hôm, sau khi thăm người bạn đạo Lí Công xong, Sư cùng thị giả trở về. Giữa đường, Sư bảo thị giả: »Ta vừa bị bệnh phong.« Nhìn thấy Sư bị bệnh phong giật méo qua một bên, thị giả dậm chân nói: »Tại làm sao lúc bình thường quở Phật mắng Tổ, hôm nay lại như vậy?« Sư bảo: »Ðừng lo, ta sẽ vì ngươi sửa lại ngay«. Nói xong, Sư lấy tay sửa miệng lại ngay như cũ và nói: »Từ nay về sau chẳng nhọc đến ngươi.«

Năm 1041, Sư đến Hưng Hóa. Ngày mùng năm tháng giêng, Sư tắm gội xong từ biệt chúng rồi ngồi kết già an nhiên thị tịch, thọ 54 tuổi, 32 tuổi hạ.

Thái Dương Cảnh Huyền

● 太 陽 警 玄; C: tàiyáng jǐngxuán; J: taiyō keigen; 943-1027;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Tào Ðộng, đắc pháp nơi Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán. Môn đệ chính truyền của Sư là Thánh Nham Viên Giám, Hưng Dương Thanh Phẩu và đặc biệt là Phù Sơn Pháp Viễn, một vị Thiền sư thuộc tông Lâm Tế. Phù Sơn – vốn là đệ tử kế thừa Diệp Huyện Qui Tỉnh – được Sư truyền trao y bát, sau lại truyền cho Thiền sư Ðầu Tử Nghĩa Thanh. Trong hệ thống truyền thừa của tông Tào Ðộng tại Trung Quốc và Nhật Bản, Ðầu Tử được xem là người kế thừa trực tiếp của Sư.

Không biết Sư quê quán ở đâu, chỉ biết lúc du phương, Sư đến tham học với Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán. Gặp Lương Sơn, Sư hỏi: »Thế nào là đạo trường vô tướng?« Lương Sơn chỉ tượng Quán Thế Âm bảo: »Cái này là do Ngô Xử Sĩ vẽ.« Sư đang suy nghĩ để nói tiếp, Lương Sơn lại nói nhanh: »Cái này có tướng, cái kia không tướng.« Sư nhân đây tỉnh ngộ, liền lễ bái. Lương Sơn hỏi: »Sao không nói lấy một câu?« Sư thưa: »Nói thì chẳng từ, sợ sa vào dấy mực.« Lương Sơn cười bảo: »Lời này vẫn còn ghi trên bia.« Sư trình kệ:

我昔初機學道迷，萬水天山覓見知

明今辨古終難會，直說無心轉更疑

蒙師點出秦時鏡，照見父母未生時

如今覺了何所得，夜放烏雞帶雪飛

Ngã tích sơ cơ học đạo mê

Vạn thủy thiên sơn mích kiến tri

Minh kim biện cổ chung nan hội

Trực tiếp vô tâm chuyển cánh nghi

Mông sư điểm xuất Tần thời cảnh

Chiếu kiến phụ mẫu vị sinh thì

Như kim giác liễu hà sở đắc

Dạ phóng ô kê đới tuyết phi.

\*Con xưa học đạo cứ sai lầm

Muôn núi ngàn sông kiếm thấy nghe

Luận cổ bàn kim càng khó hội

Nói thẳng vô tâm lại sinh nghi

Nhờ thầy chỉ rõ thời Tần kính

Soi thấy cha mẹ lúc chưa sinh

Hiện nay giác ngộ đâu còn đắc

Ðêm thả gà đen trong tuyết bay.

Lương Sơn nghe kệ khen: »Có thể làm hưng thịnh tông Tào Ðộng.«

Sau khi rời Lương Sơn, Sư đến núi Thái Dương trụ trì, khai đường hoằng hóa. Sư có tinh thần rất kì lạ, từ nhỏ đến lớn chỉ ăn ngày một bữa và trụ trì tại Thái Dương 50 năm mà chưa bao giờ bước qua khỏi ranh giới.

Có một vị tăng hỏi: »Tùng lâm bát ngát, trống pháp ầm ầm, nhằm trên tông thừa nói bày thế nào?« Sư đáp: »Y không có tin tức, đâu cho phù hợp.« Tăng lại hỏi: »Hôm nay tông thừa đã nhờ thầy chỉ dạy, chưa biết pháp tự ai, nối pháp người nào?« Sư đáp: »Lương Sơn chỉ thẳng thời Tần kính, Trước ngọn Trường Khánh một ngôi ngời.« Tăng hỏi: »Thế nào là cảnh Thái Dương?« Sư đáp: »Hạc côi vượn lão kêu vang dội, tùng gầy trúc lạnh tỏa khói xanh.« Lại hỏi: »Thế nào là người trong cảnh?« Sư hỏi lại: »Cái gì? Cái gì?« Tăng hỏi: »Thế nào là gia phong Thái Dương?« Sư đáp: »Bình đầy nghiêng chẳng đổ, khắp nơi chẳng người đói.«

Ðời nhà Tống, niên hiệu Thiên Thánh năm thứ năm, ngày 16 tháng 7, Sư từ biệt chúng. Ba hôm sau, Sư viết kệ gửi Thị Lang Vương Thự:

Ngô niên bát thập ngũ

Tu nhân chí ư thử

Vấn ngã qui hà xứ

Ðỉnh tướng chung nan đổ

\*Ta tuổi tám mươi lăm

Tu nhân đến thế ấy

Hỏi ta đi về đâu

Tướng đỉnh trọn khó thấy.

Sư viết xong liền tịch.

Thái Nguyên Tông Chân

● 太 源 宗 真; J: taigen sáshin, ?-1370;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Tào Ðộng, một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư Nga Sơn Thiều Thạc (gasan jōseki, 1275-1365).

Sư kế thừa Nga Sơn trụ trì Tổng Trì tự (sōji-ji) và cũng như thầy mình, Sư lấy thuyết Ðộng Sơn ngũ vị làm lí thuyết căn bản của tông phong. Dòng thiền của Sư được truyền bá rất rộng với hơn trăm lần khai sơn lập tự tại Trung và Ðông Nhật Bản. Về cuối đời, Sư trụ tại Vĩnh Quang tự (yōkō-ji) và sáng lập Phật-đà tự (budda-ji) tại tỉnh Kaga.

Tham Thiền

● 參 禪; J: sanzen; nghĩa là »đến với Thiền«, »đi đến Thiền«, hoặc Tọa thiền;

Ðến tham vấn một vị Lão sư để nhận sự chỉ dạy. Trong tông Lâm tế tại Nhật Bản thì Tham thiền đồng nghĩa với Ðộc tham (j: dokusan), theo Thiền sư Ðạo Nguyên Hi Huyền thì Tham thiền chính là sự tu tập thiền đúng đắn (Tổng tham).

Thang-Ton Gyel-Po

● T: thangtong gyelpo [thaṅ-ston rgyal-po]; »Vua của miền hoang dã«;

Tên của một vị Lạt-ma Tây Tạng, sống ở thế kỉ 15. Tương truyền Sư sống đến 125 tuổi. Một trong những tác phẩm nổi tiếng của Sư nói về phép Thiền quán về đức Quán Thế Âm (Nghi quĩ). Ngày nay, bộ luận đó vẫn còn được tu học trong phái Cát-mã Ca-nhĩ-cư (t: karma-kagyu) và được nhiều Ðạo sư đời sau luận giải thêm. Sư là người xây những chiếc cầu sắt tại Tây Tạng và tông phái của Sư được gọi là »Thiết kiều tông.« Trong tông Ninh-mã (t: nyingmapa), Sư được xem là người chuyên đi tìm các kinh sách được dấu kín (Ter-ma).

Thanh Biện

● 清 辯; S: bhāvaviveka, bhavya;

Một Luận sư quan trọng của tông Trung quán (s: mādhyamika), sống khoảng giữa 490 và 570. Sư sinh tại Nam Ấn Ðộ, theo học giáo lí của Long Thụ (nāgārjuna) tại Ma-kiệt-đà (magadha). Sau đó Sư trở về quê hương và trở thành một luận sư danh tiếng. Trong các tác phẩm được dịch ra chữ Hán và chữ Tây Tạng (phần lớn của nguyên bản Phạn ngữ đã thất truyền), Duy thức tông (s: vijñānavāda, yogācāra) là đối tượng bị Sư chỉ trích. Là người sáng lập hệ phái Trung quán-Y tự khởi (中 觀 依 自 起; mādhyamika-svātantrika), một trong hai trường phái của Trung quán, Sư cũng đả kích Phật Hộ (s: buddhapālita), người sáng lập hệ phái Trung quán-Cụ duyên (中 觀 具 緣; prāsaṅgika-mādhyamika) bằng một phương pháp suy luận biện chứng trên cơ sở nhân minh học (s: hetuvidyā), Nhận thức học (s: pramāṇavāda). Vào thế kỉ thứ 8, trường phái của Sư được Tịch Hộ (s: śāntarakṣita) biến thành phái Trung quán-Duy thức (mādhyamika-yogācāra).

Các trứ tác của Sư (trích):

1. Ðại thừa chưởng trân luận (mahāyānatālaratnaśāstra), Huyền Trang dịch;

2. Bát-nhã đăng luận thích (prajñāpradīpa, cũng có tên prajñāpradīpa-mūlamadhyamaka-vṛtti), Ba-la-phả Mật-đa dịch;

3. Trung quán tâm luận tụng (madhyamakahṛdayakārikā), Tạng ngữ;

4. Trung quán tâm quang minh biện luận (madhyamaka-hṛdayavṛttitarkajvālā), chú giải Trung quán tâm luận tụng (madhyamakahṛdayakārikā), Tạng ngữ;

5. Trung quán nhân duyên luận (madhyamikapratītyasamutpāda-śāstra), Tạng ngữ;

6. Nhập trung quán đăng luận (madhyamakāvatārapradīpa), Tạng ngữ;

7. Nhiếp trung quán nghĩa luận (madhyamārtha-saṃgraha), còn bản Tạng ngữ và Phạn ngữ;

8. Dị bộ tông tinh thích (nikāyabheda-vibhaṅgavyākhyāna), chỉ còn lưu lại trong Tạng ngữ, nói về các tông phái phật giáo sau khi Phật diệt độ đến thời Thanh Biện, rất giống Dị bộ tông luân luận (samayabhedavyūhacakraśāstra) của Thế Hữu (vasumitra).

● 清 辯; ?-686

Thiền sư Việt Nam thuộc thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ tư, nối pháp Thiền sư Huệ Nghiêm.

Sư họ Ðỗ, quê ở Cổ Giao, xuất gia năm 12 tuổi với Thiền sư Pháp Ðăng. Khi Pháp Ðăng thị tịch, Sư chuyên trì tụng kinh Kim cương và lấy đó làm sự nghiệp. Một hôm, một vị thiền khách ghé chùa, hỏi Sư: »Kinh này là mẹ của Phật tam thế (quá khứ, hiện tại, vị lai), thầy hiểu ›mẹ Phật‹ thế nào?« Sư đáp: »Tôi từ trước trì tụng kinh này nhưng cũng chư hiểu ý ấy.«

Khách hỏi: »Trì tụng đã bao lâu?« Sư thưa: »Tám năm.« Khách bảo: »Tám năm chỉ trì tụng một kinh mà chưa hiểu ý nghĩa thì dù trì tụng cả trăm năm cũng chẳng có công dụng gì.«

Nghe lời khuyên của thiền khách, Sư đến tham vấn Thiền sư Huệ Nghiêm tại chùa Sùng Nghiệp. Thấy Sư, Huệ Nghiêm hỏi: »Ngươi đến có việc chi?« Sư thưa: »Ðệ tử trong tâm chưa yên ổn.« Huệ Nghiêm hỏi: »Chưa ổn cái gì?« Sư thuật lại cuộc đàm thoại với thiền khách. Huệ Nghiêm bảo: »Ngươi quên hết rồi! Sao ngươi không nhớ câu kinh ›Các Phật tam thế cùng lối pháp Vô thượng chính đẳng chính giác đều xuất xứ ở kinh Kim cương‹, thế chẳng là ›Mẹ của Phật‹ hay sao?« Sư thưa: »Quả thật đệ tử còn mê muội.« Huệ Nghiêm lại hỏi: »Thế kinh ấy ai thuyết.« Sư hỏi: »Chẳng phải là lời thuyết pháp của Như Lai hay sao?« Huệ Nghiêm nói: »Trong kinh nói ›Nếu nói Như Lai có thuyết pháp gì thì phỉ báng Như Lai.‹ Câu ấy người ta không giải được. Cái nghĩa ta vừa nói, ngươi cứ thử nghĩ xem, nếu nói kinh ấy không phải là lời thuyết pháp của Phật thì thế là phỉ báng kinh; nếu lại nói đúng là những lời thuyết pháp của Phật lại là phỉ báng Phật. Sao ngươi lại cứ muốn ta trả lời ngay?« Sư suy nghĩ, muốn hỏi thêm, Huệ Nghiêm bèn cầm Phất tử đánh vào miệng. Sư ngay đây tỉnh ngộ, bèn sụp lạy.

Sau, Sư đến trụ trì chùa Kiến Dương giáo hóa tông đồ. Năm Bính Tuất, niên hiệu Ðường Thùy Cung thứ hai (686), Sư qui tịch.

Thanh Nguyên Hành Tư

● 青 原 行 思; C: qīngyuán xíngsī; J: seigen gyōshi; 660-740;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ hàng đầu của Lục tổ Huệ Năng. Từ dòng thiền của Sư xuất phát ra ba tông trong Ngũ gia thất tông mặc dù Sư chỉ có một đệ tử đắc pháp là Thạch Ðầu Hi Thiên.

Sư họ Lưu, quê ở Kiết Châu, An Thành, xuất gia từ nhỏ. Nhân nghe Lục tổ dạy chúng ở Tào Khê, Sư đến tham học. Sư được Lục tổ ấn khả và trở về trụ trì chùa Tịnh Cư trên núi Thanh Nguyên ở Kiết Châu.

Thiền sư Hà Trạch Thần Hội đến, Sư hỏi: »Ở đâu đến?« Thần Hội đáp: »Từ Tào Khê đến.« Sư hỏi: »Ý chỉ Tào Khê thế nào?« Thần Hội chỉnh thân rồi thôi. Sư bảo: »Vẫn còn đeo ngói gạch.« Thần Hội hỏi: »Ở đây Hòa thượng có vàng ròng chăng?« Sư đáp: »Giả sử có cho, ông để chỗ nào?«

Sau khi truyền pháp cho Hi Thiên xong, ngày 13 tháng 12 năm Canh Thìn, đời Ðường niên hiệu Khai Nguyên năm thứ 28, Sư từ biệt chúng lên pháp đường viên tịch. Vua Ðường Hiến Tông ban hiệu là Hoằng Tế Thiền sư, tháp hiệu Qui Sơn.

Thanh Qui

● 清 規; J: shingi; nghĩa là »Qui luật rõ ràng«;

Danh từ chỉ những qui luật cho tăng, ni và Cư sĩ trong cũng như ngoài những Thiền viện. Trong những tác phẩm nói về qui luật, người ta thường gắn hai chữ Thanh qui phía sau, ví dụ như Bách Trượng thanh qui của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải, Vĩnh Bình thanh qui của chùa Vĩnh Bình tại Nhật Bản.

Thanh Tịnh Đạo

● 清 淨 道; P: visuddhi-magga; nghĩa là con »Ðường dẫn đến thanh tịnh«;

Tên của một bộ luận cơ bản của Thượng tọa bộ (p: theravāda), được Phật Âm (p: buddhaghosa) soạn trong khoảng thế kỉ thứ 5 sau Công nguyên. Thanh tịnh đạo trình bày giáo lí của Ðại Tự (p: mahāvihāra), một trong những trường phái Pā-li.

Bộ luận này gồm có 3 phần với 23 chương: chương 1-2 nói về Giới (p: sīla), chương 3-13 nói về Ðịnh (s, p: samādhi) và chương 14-23 nói về Trí huệ (p: pañña). Phần nói về Ðịnh trình bày rõ các phương pháp và đối tượng quán niệm của Thượng tọa bộ, khả năng phát triển và thánh quả của các phép thiền định. Trong phần Huệ, Thanh tịnh đạo trình bày giáo lí cơ bản của đạo Phật như Tứ diệu đế, Mười hai nhân duyên, Bát chính đạo...

Thanh tịnh đạo là một bộ luận tuyệt hảo, gần như là một bộ Bách khoa toàn thư của Phật giáo và được rất nhiều Phật tử chú trọng đến, không phân biệt Tiểu hay Ðại thừa. Nhà Phật học danh tiếng của châu Âu, Ed-ward Con-ze có lần nói rằng, nếu ông chỉ được mang theo một quyển sách ra một hòn đảo hoang vắng thì đó là quyển Thanh tịnh đạo.

Thanh Văn

● 聲 聞; S: śrāvaka; nghĩa là »người nghe«;

Lúc đầu, Thanh văn có nghĩa là học trò của đức Phật. Dần dần, trong Ðại thừa, người ta cũng dùng từ Thanh văn để chỉ tất cả những ai nhờ nghe pháp và nhờ cố gắng cá nhân mà đạt đến giác ngộ, chứng tri kiến Tứ diệu đế và tính Không của thế giới hiện tượng. Mục đích cao nhất của Thanh văn là đạt Vô dư Niết-bàn (s: nirupadhiśeṣa-nirvāṇa), lúc đó Thanh văn trở thành A-la-hán.

Thanh Văn Thừa

● 聲 聞 乘; S: śrāvakayāna;

Dùng chỉ »cỗ xe« đầu tiên của ba cỗ xe (Ba thừa; s: triyāna) có thể đưa đến Niết-bàn. Thanh văn thừa đưa đến thánh

quả A-la-hán và được xem là Tiểu thừa.

Thanh Viễn Phật Nhãn

● 清 遠 佛 眼; ?-1120

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Lâm Tế hệ phái Dương Kì. Sư là bạn đồng học với hai vị »Phật« khác là Viên Ngộ Khắc Cần Phật Quả và Huệ Cần Phật Giám dưới trướng của Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn.

Sư họ Lí, quê ở Lâm Ngang, phong cách nghiêm chỉnh, ít nói. Năm lên 14, Sư xuất gia học luật. Nhân lúc đọc kinh Pháp hoa đến câu »Pháp ấy không phải chỗ suy nghĩ phân biệt hay hiểu«, Sư hỏi giảng sư. Giảng sư không giải được, Sư thất vọng tự than: »Nghĩa học danh tướng không phải nguyên nhân liễu việc lớn sinh tử.« Sư bèn sửa soạn hành lí đến phương Nam tham vấn các thiền gia.

Ðến Pháp Diễn tại chùa Thái Bình, Thô Châu, Sư nhập hội. Nhân một hôm làm công tác, Sư có chút ngộ nhập bèn đến Pháp Diễn trình bày. Nói lời gì Pháp Diễn cũng bảo »Ta chẳng bằng ông, ông tự hội được thì tốt«, hoặc »Ta chẳng hội, ông hội được thì tốt.« Sư càng nghi ngờ liền đến Thủ tọa hỏi. Thủ tọa nắm lỗ tai Sư đi quanh lò mấy vòng, vừa đi vừa nói: »Ông tự hội được thì tốt.« Sư thưa: »Có lòng mong khai phát có phải đùa với nhau sao?« Thủ tọa bảo: »Ông về sau ngộ rồi mới rõ được việc khúc chiết ngày nay.« Nghe tin Pháp Diễn đến Hải Hội, Sư bèn từ giã ra đi.

Nhân gặp được Thiền sư Linh Nguyên, Linh Nguyên khuyên Sư trở về học với Pháp Diễn. Sư nghe lời trở về, được Pháp Diễn cử làm Ðiển tọa. Gặp lúc đêm lạnh, Sư vạch trong lò thấy một đóm lửa bằng hạt đậu bỗng nhiên mừng rỡ nói: »Vạch sâu thấy đóm lửa nhỏ xíu, việc bình sinh chỉ như đây.« Sư đứng dậy đến bàn mở bộ Cảnh Ðức truyền đăng lục, đọc đến nhân duyên của sư Phá Táo Ðọa bỗng nhiên triệt ngộ, liền làm kệ:

刀刀林鳥啼。 披衣終夜坐

撥火悟平生。 窮神歸破墮

事皎人自迷。 曲淡誰能和

念之永不忘。 門開少人過

Ðao đao lâm điểu đề

Phi y chung dạ tọa

Bát hỏa ngộ bình sinh

Cùng thần qui Phá Ðọa

Sự hiểu nhân tự mê

Khúc đạm thùy năng hòa

Niệm chi vĩnh bất vong

Môn khai thiểu nhân quá

\*Líu lo chim rừng hót

Khoác áo ngồi đêm thâu

Vạch lửa, bình sinh tỏ

Quẫn trí về Phá Ðọa

Việc rõ người tự mê

Nhạc khúc ai hòa được

Nghĩ đó khăng khăng nhớ

Cửa mở, ít người qua.

Sư trước trụ trì chùa Vạn Thọ, sau chùa Long Môn. Danh tiếng của sư vang khắp nơi.

Sư dạy chúng: »Nói ngàn nói muôn không bằng chính mặt thấy, dù chẳng nói cũng tự phân minh. Dụ đao báu vương tử, dụ đám mù sờ voi, trong thiền học việc cách sông đưa tay ngoắt, việc trông châu đình thấy nhau, việc xa bặt chỗ không người, việc chỗ núi sâu bờ cao, đây đều chính mặt thấy đó, chẳng ở nói suông vậy.«

Sắp tịch, Sư ngồi Kết già bảo đồ chúng: »Những bậc lão túc các nơi sắp tịch để kệ từ biệt thế gian, thế gian có thể từ biệt sao? Sắp đi an ổn!« Nói xong Sư vui vẻ chắp tay viên tịch.

Thánh Đạo

● 聖 道; S: ārya-mārga; P: ariya-magga;

Ðạo xuất thế, con đường xuất thế bao gồm bốn cấp bậc. Mỗi cấp lại được phân biệt là: Thánh nhân (s: ārya-pudgala) đi trên đạo và Thánh quả (s: phala) của đạo đó. Bốn cấp của đạo xuất thế là:

1. Dự lưu (s: śrotāpana), người mới nhập dòng;

2. Nhất lai (s: sakṛḍāgāmin), người tái sinh trở lại thế gian này một lần nữa;

3. Bất hoàn (s: anāgāmin), người không bao giờ trở lại thế gian này nữa; và

4. A-la-hán (s: arhat).

Thánh Điện

● 聖 殿; S: caitya; P: cetiya;

Nơi các vị Tỉ-khâu ngày xưa hội họp và ngồi thiền. Về sau, Thánh điện này không còn được chú trọng và hòa nhập lại thành Chính điện, nơi thờ tượng của đức Phật.

Thánh Nhân

● 聖 人; S: ārya-pudgala; P: ariya-puggala;

Danh từ chỉ người đang đi trên Thánh đạo nhưng cũng thường được dùng cho những người có đạo hạnh xuất chúng.

Thánh Thiên

● 聖 天; S: āryadeva; cũng được gọi là Ðề-bà, Ka-na Ðề-bà, Ðơn nhãn Ðề-bà (s: kāṇadeva);

Học trò của Long Thụ (nāgārjuna) và Ðại luận sư của Trung quán tông (s: mādhyamika), tác giả của nhiều bộ luận.

Người ta cho rằng Thánh Thiên sinh trong thế kỉ thứ 3 tại Tích Lan và là Tổ thứ 15 của Thiền Ấn Ðộ dưới tên »Ðề-bà một mắt« (kāṇadeva). Tương truyền Sư bị ngoại đạo chống đạo Phật giết. Ngày nay, tác phẩm của Sư chỉ còn được giữ lại trong các bản dịch tiếng Hán và Tây Tạng, phần lớn là các luận đề về giáo pháp của Long Thụ. Truyền thống Tan-tra xem Sư là một trong 84 vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha).

Sư sinh ra trong một gia đình quí tộc tại Tích Lan. Thay vì nhận chức làm quan thì Sư lại gia nhập Tăng-già dưới sự hướng dẫn của Hermadeva. Sau khi học xong các thuyết luận, Sư đi hành hương, viếng thăm những thánh tích của Phật giáo tại Ấn Ðộ. Nhân dịp này, Sư gặp Long Thụ và theo hầu học nhiều năm và khi Long Thụ rời Na-lan-đà đi Trung Ấn, Sư cũng theo thầy. Dần dần, Sư được truyền trao trách nhiệm giảng pháp và được xem là người kế vị Long Thụ. Không rõ là Sư lưu lại Trung Ấn bao nhiêu lâu nhưng trong thời gian này, Sư có thành lập nhiều tu viện. Nghe tin một luận sư lừng danh thuộc dòng Bà-la-môn tung hoành tại viện Na-lan-đà và không một Tỉ-khâu nào đủ tài năng đối đầu tranh luận, Sư liền đến Na-lan-đà một lần nữa và chiến thắng vị Bà-la-môn trong ba vòng tranh luận. Sau nhiều năm trụ tại Na-lan-đà, Sư trở về miền Nam và mất tại Raṅganātha, Kiến-chí (kāñcī).

Tác phẩm Tứ bách luận (catuḥśataka) của Sư gồm 400 câu kệ, với suy luận biện chứng phủ định, giải thích giáo pháp Vô ngã và tính Không. Tập Bách luận (śataśāstra) được xem là bản thu gọn lại của Tứ bách luận, cũng gây ảnh hưởng lớn trong Phật giáo. Trong tập Bách luận Thánh Thiên đã đưa nhiều luận giải đối trị các quan điểm bài bác Phật giáo. Bách luận là một tác phẩm căn bản của Tam luận tông tại Trung Quốc.

● 聖 天; S: āryadeva; cũng được gọi là »Ðơn nhãn«;

Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Ðộ, được xem sống trong đầu thế kỉ thứ 8, đệ tử của Ma-ha Tất-đạt Long Thụ (s: nāgārjuna). Trong thế kỉ thứ hai cũng có vị Long Thụ của Trung quán tông và vị này cũng có đệ tử tên Thánh Thiên.

Thánh Thiên là một Tỉ-khâu tu học tại Na-lan-đà. Một hôm Sư nghe có vị Tất-đạt nổi danh tên Long Thụ sống tại Nam Ấn Ðộ liền bỏ đi tìm, được Quán đỉnh vào Bí mật tập hội (s: guhyasamāja-tantra), và ở lại luyện Nghi quĩ (s: sādhana) chung với thầy. Sư đi khất thực luôn luôn được nhiều thức ăn ngon lạ hơn thầy. Long Thụ lấy làm lạ cho Sư ở nhà, tự mình đi. Khi về nhà thì Long Thụ thấy một thần nữ đã dâng cúng bánh trái cho Thánh Thiên và phê bình là mình chưa hết ô nhiễm hẳn như đệ tử. Long Thụ khâm phục môn đệ mình và đặt tên Thánh Thiên. Bài kệ chứng đạo của Thánh Thiên như sau:

Chư Phật cả ba đời,

duy nhất một Tự tính.

Chứng được tự tính này,

là chứng được tâm thức.

Ðể mọi sự diễn ra,

hòa vào với thật tại,

không hề có cơ cấu.

Chính trạng thái buông thỏng,

là đời sống Du-già.

Sau khi Long Thụ chế tạo được nước trường sinh, ông lè lưỡi liếm và đưa cho Sư làm theo. Sư liền cầm bát nước đổ hết vào một gốc cây, cây này bất chợt đâm tược. Long Thụ quát lớn: »Nếu ngươi phí phạm nước bất tử của ta thì phải hồn lại!«

Sư liền cầm một cái thùng, tiểu tiện vào rồi cầm một nhánh cây quậy đưa Long Thụ. »Nhiều quá« Long Thụ nói. Sư liền đổ nửa thùng vào gốc cây, cây này liền ra lá. Long Thụ nghiêm trang bảo: »Nay ngươi đã chứng Ðạo, đừng lưu lại lâu trong Luân hồi (saṃsāra)«. Nghe câu này, thân Sư bay vọt lên cao. Ngay lúc này, một người đàn bà đến gần xin Sư một con mắt. Không một chút chần chừ, Sư móc con mắt phải ra trao cho bà này và từ đây mang tên là »Ðơn nhãn« hay »Ðơn nhãn Ðề-bà«. Sau khi thuyết pháp từ trên không trung, Sư đứng ngược đầu xuống đất, chân đối trời rồi biến mất.

Thành Duy Thức Luận

● 成 唯 識 論; S: vijñāptimātratāsiddhi;

Huyền Trang

Thành Phật

● 成 佛; J: jōbutsu;

Một cách trình bày sự chứng ngộ tự tính, Phật tính. Theo Thiền tông thì người ta không thể thành Phật được bởi vì người ta là Phật, nghĩa là chân tính của họ đồng với Phật tính, là Phật tính. Tuy nhiên, phàm phu không tự biết được sự việc tối trọng này và có cảm tưởng như là mình trở thành Phật khi nếm được kinh nghiệm Kiến tính lần đầu. Ðồng nghĩa với »Thành Phật« là »Thành Ðạo«, »Ðạt Ðạo.«

Thành Sở Tác Trí

● 成 所 作 智; S: kṛtyānuṣṭhāna-jñāna;

Năm trí

Thành Thật Tông

● 成 實 宗; C: chéngshí-zōng; J: jōjitsu-shū;

Tông phái Phật giáo Trung Quốc, xuất phát từ giáo pháp của Kinh lượng bộ (s: sautrāntika) Ấn Ðộ. Cơ bản của tông phái này là bộ Thành thật luận (s: satyasiddhiśāstra) của Ha-lê Bạt-ma (s: harivarman) trong thế kỉ thứ 4, được Cưu-ma-lathập (kumārajīva) dịch ra chữ Hán trong thế kỉ thứ 5.

Ðại diện cho tông phái này là Tăng Ðạo (僧 導) và Tăng Khải (僧 楷), cả hai đều là đệ tử của Cưu-ma-la-thập, là hai vị đã truyền bá Thành thật tông khắp Trung Quốc và vì vậy, tông này trở thành một tông phái mạnh của Trung Quốc ở đầu thế kỉ thứ 6. Tông phái này khác với Tam luận tông vì các vị Tam luận tông cho rằng luận sư của Thành thật tông đã hiểu sai ý nghĩa của biểu đạt tính Không. Các vị Luận sư quan trọng của Tam luận tông như Pháp Lãng và Cát Tạng đã công kích Thành thật tông mạnh mẽ nên ảnh hưởng của phái này giảm dần.

Tông này được xem là Tiểu thừa vì họ chỉ chuyên tâm nghiên cứu những lời giảng của đức Phật. Quan điểm chính của tông phái này là phủ nhận mọi sự hiện hữu. Tâm thức hay vật chất đều không hiện hữu thật sự. Theo tông phái này, có hai loại chân lí: một loại chân lí »thế gian«, chân lí có tính chất qui ước và chân lí kia là chân lí tuyệt đối. Dựa trên chân lí thế gian, tông này chấp nhận sự hiện hữu của các pháp (s: dharma), các pháp này hiện hành tùy thuộc lẫn nhau, vô thường và sẽ bị hoại diệt. Trên phương diện tuyệt đối thì mọi pháp đều trống Không (s: śūnyatā). Như thế, Thành thật tông cũng cho rằng cả ngã lẫn pháp đều không (人 法 皆 空; Nhân pháp giai không) nên cũng có khi tông này được xem là Ðại thừa. Tuy thế, khác với các trường phái Ðại thừa khác – vốn cho rằng có một cái Không làm nền tảng, biến hóa ra mọi hiện tượng (真 空 妙 有; Chân không diệu hữu) – Thành thật tông nhìn nhận tính Không một cách tiêu cực hơn, đó chỉ là sự trống rỗng đằng sau các hiện tượng, thấy rõ được qua sự phân tích, phủ nhận, và vì thế tông này cũng có tên Nhất thiết không tông (一 切 空 宗; sarvaśūnyavāda). Quan điểm về tính Không này còn vướng mắc trong trạng thái phủ định, phủ nhận thế gian, khác hẳn quan điểm tính Không của Tam luận tông Trung Quốc.

Thành thật tông Nhật Bản (jōjitsu-shū) được Cao tăng Triều Tiên là Huệ Quán (慧 灌; ekwan), người đã từng học tại Trung Quốc truyền qua Nhật năm 625. Kể từ đó Thành thật tông được nhiều người nghiên cứu, nhưng không trở thành tông phái hẳn hoi, chỉ được xem là một phần của Tam luận tông.

Thảo Ðường

● 草 堂; tk. 11

Thiền sư Trung Quốc thuộc Vân Môn tông người đã đem dòng thiền này đến Việt Nam. Sư là môn đệ của Thiền sư Tuyết Ðậu Trọng Hiển, không biết vì lí do gì sang ở Chiêm Thành và bị vua Lí Thánh Tông bắt làm tù binh năm 1069 trong cuộc chiến tranh với Chiêm Thành. Khám phá ra Thảo Ðường là một Cao tăng, bị bắt trong lúc đi truyền giáo pháp, Lí Thánh Tông phong làm Quốc sư. Ðến 50 tuổi, Sư có chút bệnh, ngồi kết già viên tịch.

Thảo Ðường lập ra một dòng Thiền, đó là dòng thiền thứ ba của Việt Nam, bên cạnh Tì-ni-đa Lưu-chi và Vô Ngôn Thông. Thiền sư Tuyết Ðậu có đặc điểm là dung hợp Phật giáo và Nho giáo và cũng như thầy mình, Thảo Ðường và các môn đệ sau này thiên về văn chương và trí thức. Dòng Thảo Ðường truyền được sáu thế hệ, trong đó thế hệ thứ hai phải kể Lí Thánh Tông, một nhà vua kiệt xuất. Trong phái này có cả hai Thiền sư Minh Không và Giác Hải, vốn thuộc dòng Vô Ngôn Thông nhưng lại theo học với phái Thảo Ðường, đồng thời lại có khuynh hướng Mật tông kì bí. Hai nhà vua Lí Anh Tông và Lí Cao Tông cũng được xem là thuộc phái Thảo Ðường.

Tháp

● 塔; S: stūpa; P: thūpa; dịch nguyên âm là Tháp-bà, dịch nghĩa là Cao hiển xứ, Miếu, Linh miếu, cũng được gọi là Bảo tháp; Kiến trúc Phật giáo, một trong những đặc trưng của chùa chiền thánh tích đạo Phật.

Từ xưa, tháp trước hết là nơi chứa đựng Xá-lị (s: śarīra) các vị Phật hoặc các bậc Thánh. Tháp cũng được xây dựng tại các thánh tích quan trọng, kỉ niệm cuộc đời của đức Thích-ca Mâu-ni (Lam-tì-ni, Giác Thành, Câu-thi-na, Vương xá). Dưới thời vua A-dục, thế kỉ thứ 3, nhiều tháp được xây để thờ các vị thánh, ngày nay vẫn còn.

Tháp không nhất thiết là những nơi chứa đựng Xá-lị, đó cũng là nơi chứa đựng kinh điển, tranh tượng. Một trong những tháp lớn nhất còn tới ngày nay là Bô-rô-bu-đua (e: borobudur) tại Nam Dương (indonesia). Tháp cũng là một trong những đối tượng thiền quán, thường thường có nhiều ý nghĩa tượng trưng. Các bậc thang lên tháp đôi lúc biểu hiện cho các khái niệm Ðại thừa, như bốn bậc là từ, bi, hỉ, xả hay mười bậc là Thập địa. Tại Kiến-chí (sāñcī), Ấn Ðộ, người ta tìm thấy những tháp xưa nhất. Ðó là những kiến trúc hình bán cầu xây trên nền hình tròn. Trên bán cầu thường có những kiến trúc bằng đá. Trong tháp thường có những hộp đựng xá-lị, các hộp đó cũng có hình tháp, làm bằng vật liệu quí, đặt ngay tại giữa bán cầu hoặc trên đỉnh. Từ các tháp tại Kiến-chí, người ta xây các kiến trúc tương tự, kể từ đầu Công nguyên. Ngay cả kiến trúc các chùa tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam cũng có nguồn gốc từ các tháp này.

Một loại kiến trúc tháp khác, xuất phát từ Càn-đà-la (Tây bắc Ấn Ðộ), trong đó nền hình tròn bằng phẳng nói trên được thay thế bằng một nền hình ống, chia thành nhiều đoạn. Phần bán cầu cũng được kéo dài ra, nhưng so với nền hình ống thì nhỏ hơn trước. Phần nằm trên bán cầu cũng được kéo dài, chia nhiều tầng, biến thành hình nón. Khoảng giữa những năm 150 và 400 sau Công nguyên, phần gốc hình ống lại biến thành vuông và trở thành phổ biến tại vùng Nam Á.

Tại Tây Tạng, kiến trúc tháp có mối liên hệ trực tiếp với giáo pháp Ðại thừa. Bốn bậc thấp nhất của tháp tượng trưng cho bốn tâm từ, bi, hỉ, xả. Trên đó là mười bậc tượng trưng cho mười bậc tu học của Bồ Tát (Thập địa). Trung tâm của tháp gồm có một kiến trúc hay một linh ảnh, tượng trưng cho Bồ-đề tâm (s: bodhicitta). Trên đó là 13 tầng tháp, tượng trưng cho các phương tiện truyền pháp khác nhau, trên đó là một hoa sen năm cánh, tượng trưng cho Ngũ Phật và cao nhất là hình mặt trời tượng trưng cho Chân như.

Thăng-Ka

● T: thaṅ-ka;

Tranh vẽ trong Phật giáo Tây Tạng. Các Thăng-ka thường là vải lụa được cuốn tròn. Tranh này phần lớn lấy nội dung là giáo pháp, hay cuộc đời đức Phật. Vẽ tranh này, người ta phải chú ý đến ba nguyên tắc: sức truyền lên người xem, sự hài hòa và chi tiết bức tranh. Người ta cho rằng việc đặt vẽ Thăng-ka cũng như bản thân vẽ Thăng-ka mang lại rất nhiều phúc đức.

Thăng-ka được vẽ bằng màu lấy trong thiên nhiên và là đối tượng hay phương tiện để thiền định và tạo linh ảnh, như tranh vẽ Vòng sinh tử (s: bhavacakra), cuộc đời và tiền thân đức Phật (Bản sinh kinh). Ngoài ra, Thăng-ka cũng trình bày lại hình ảnh các vị giáo chủ các tông phái để các đệ tử chú tâm lúc qui y. Tuy nhiên, nội dung quan trọng nhất của Thăng-ka chính là phương tiện để thiết tưởng (e: visualize) linh ảnh lúc hành trì các giáo pháp Tan-tra, Nghi quĩ (s: sādhana). Ðến thế kỉ 16 tại Tây Tạng vẫn tiếp tục hình thành các trường phái vẽ Thăng-ka khác nhau, trong đó khuynh hướng vẽ của phái Cátmã Ca-nhĩ-cư (t: karma-kagyu) là nổi tiếng nhất.

Thắng-Man Kinh

● 勝 鬘 經; S: śrīmālādevī-sūtra; là tên gọi ngắn của Thắng-man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh (śrīmālādevī-siṃhanāda-sūtra);

Kinh Ðại thừa, được hai vị Cao tăng Ấn Ðộ dịch sang Hán văn. Bản thứ nhất của Cầu-na Bạt-đà-la (guṇabhadra), được dịch đời Lưu Tống (tk. 5, ~ 435-443) dưới tên trên. Bản thứ hai được Bồ-đề Lưu-chi (bodhruci) dịch (~ 508-535) dưới tên Thắng-man phu nhân hội, bởi vì kinh này cũng là một phần của bộ kinh Ðại bảo tích, hội 48. Kinh này tương đối ngắn, bao gồm 15 phẩm. Phẩm thứ nhất nói về đức tính chân thật của Như Lai và sự việc công chúa Thắng-man được Phật thụ kí.

Phẩm 2 – 4 nói về việc phát triển Bồ-đề tâm. Nội dung của phẩm thứ 5 – 15 có thể gọi chung là »nhập Như Lai tạng« nói về việc xác quyết Nhất thừa (s: ekayāna), về Như Lai tạng (s: tathagātagarbha), Pháp thân (s: dharmakāya), bản tính thanh tịnh.

Công chúa Thắng-man, nhân vật chính trong kinh này có quan điểm rằng, Phật chỉ vì Ðại thừa thuyết pháp và pháp này bao gồm tất cả ba cỗ xe (Ba thừa). Thắng-man nêu ba hạng người có thể đi trên đường Ðại thừa, đó là

1. Hạng người thực hiện được Trí huệ vô thượng một mình;

2. Hạng người nhờ nghe pháp mà đạt trí huệ;

3. Hạng người có Tín tâm (s: śraddhā), tin tưởng nơi Phật pháp, mặc dù không đạt được trí huệ tột cùng.

Thắng-Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh

● 勝 鬘 獅子 吼 一 乘 大 方 便 方 廣 經; S: śrīmālādevī-siṃhanāda-sūtra;

Tên gọi đầy đủ của kinh Thắng-man.

Thắng Pháp Tập Yếu Luận

● 勝 法 集 要 論; S: abhidharma; P: abhidhamma;

Tên dịch nghĩa của A-tì-đạt-ma, Luận tạng.

Thẩm Tường

● 審 祥; C: shěnxiáng; J: shinshō; tk. 8;

Cao tăng Trung Quốc thuộc tông Hoa nghiêm, đã đem giáo lí của tông này truyền sang Nhật và được ở đây xem là Sơ tổ (Hoa nghiêm tông).

Thân Khẩu Ý

● 身 口 意; S: kāya-vāk-citta;

Ba khái niệm quan trọng (thân thể, lời nói, ý niệm) trong đạo Phật, có ý nghĩa rất sâu xa. Từ thời Phật giáo nguyên thủy, khi luận về Nghiệp (s: karma), người ta đã chia ra ba loại Nghiệp do thân, khẩu, ý sinh ra. Ðến Kim cương thừa, ba thành phần trên đây của con người trở thành ba phép tu luyện thiền định. Mục đích cuối cùng của hành giả qua phương pháp tu tập các Nghi quĩ là chứng được Ba thân Phật (s: trikāya). Hành giả bắt Ấn (s: mudrā) thuộc thân, thực hành Thiền định (s: samādhi) thuộc ý và tụng đọc Man-tra (Thần chú) thuộc khẩu để chứng được ba thân đó. Sau đây là mối liên hệ:

Phạm vi

Phương pháp

Chứng ngộ

Thân

Bắt ấn

Ứng hóa thân

Khẩu

Man-tra

Báo thân

Ý

Thiền định

Pháp thân

Phép chia ba thành phần này thường được biểu diễn bởi ba âm OṂ ĀḤ HŪṂ. Ba thành phần và ba âm đó đóng vai trò tuyệt đối quan trọng trong các phép hành trì Nghi quĩ (s: sādhana) và là bước đi cần thiết để tạo linh ảnh. OṂ được xem là có sắc trắng, đặt tại trán và đại diện cho Thân. ĀḤ có sắc đỏ, đặt tại cổ, đại diện cho Khẩu và HŪṂ sắc xanh, đặt tại tim, đại diện cho Ý. Ba khuynh hướng xấu ác của ba thành phần này chính là tham, sân và si, là ba nguyên nhân trói buộc trong Luân hồi. Sau khi được chuyển hóa, Thân khẩu ý được biểu diễn bằng ba Kim cương chử (s: vajra; t: dorje) tượng trưng cho thể tính đích thật của ba thành phần. Trong các tranh trình bày đức Phật (Thăng-ka), người ta hay thấy mặt sau bức tranh các âm OṂ ĀḤ HŪṂ đặt tại trán, cổ và tim.

Giáo pháp tu luyện biến Thân khẩu ý thành Ba thân được trình bày trong hệ thống Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā) và trong Ðại cứu kính (t: dzogchen) của Phật giáo Tây Tạng, gồm có bốn phép tu đặc biệt:

1. Qui y tam bảo (t: kyabdro) và phát Bồ- đề tâm (s: bodhicitta);

2. Quán tưởng đến Kim cương Tát-đóa (s: vajrasattva) để rửa sạch thân khẩu ý;

3. Tích tụ phúc đức (s: puṇya) bằng cách quán niệm Man-đa-la (s: maṇḍala);

4. Hòa nhập tự ngã vào một dòng tu dưới sự hướng dẫn của một Ðạo sư (s: guru).

Cần biết thêm rằng rất nhiều phép tu của Phật giáo Tây Tạng đều nằm trong mối liên hệ chung với ba thành phần Thân khẩu ý. Ðặc biệt trong ba thành phần này thì Khẩu đóng một vai trò trung gian giữa Thân và Ý.

Thân Loan

● 親 鸞; J: shinran; 1173-1262;

Cao tăng người Nhật, sáng lập Tịnh độ chân tông (j: jōdo-shin-shū) của Phật giáo Nhật Bản.

Ông là học trò của Pháp Nhiên (法 燃; j: hōnen, Tịnh độ tông) nhưng có quan điểm khác thầy. Giáo pháp của tông này không còn giống Phật pháp nguyên thủy là bao nhiêu. Ba ngôi báu (Tam bảo; s: triratna) được đơn giản hóa thành lời thệ nguyện của đức Phật A-di-đà (s: amitābha, amitāyus) – nói chính xác hơn là lời nguyện thứ 18 trong 48 lời nguyện của Ngài. Ngôi báu thứ ba của Tam bảo là Tăng-già bị bác bỏ, các đệ tử của ông hoàn toàn là những Cư sĩ, chính ông lập gia đình. Theo Thân Loan thì sự tu tập thuần túy theo Tự lực vô bổ. Ông quan niệm rằng, mọi người đều cần sự giúp đỡ từ bên ngoài (Tha lực) của đức A-di-đà và giải thoát chỉ có thể đạt được với sự giúp đỡ của Ngài. Ông qui tất cả các phương pháp tu hành về một: là Niệm Phật, niệm danh hiệu của Phật A-di-đà và cho rằng, đó chính là sự báo ân đối với vị Phật này và ngay cả cách niệm Phật này cũng trở thành dư thừa nếu niềm tin của người niệm danh nơi Ngài đủ mạnh, vững chắc.

Thân Loan quan niệm rằng, người tu hành Phật đạo có thể sống tại gia. Ông bị Tăng-già tại Kinh Ðô (kyōto) trục xuất và bị đày đi đến một tỉnh miền Bắc bởi vì sống chung với một phụ nữ. Theo yêu cầu của thầy, ông cưới vợ để chứng minh rằng, Giới luật dành cho tăng chúng không phải là điều kiện chính yếu để đạt giải thoát. Việc này gây sự bất hòa và chia rẽ trong giới đệ tử của Pháp Nhiên vì đa số tăng sĩ muốn giữ giới độc thân.

Sau đó Thân Loan sống bên lề xã hội, cùng với những kẻ mà theo ông là không biết phân biệt thiện ác. Thân Loan cho rằng Phật A-di-đà là vị sẵn sàng hơn cả cứu độ những người »kém cỏi« vì những người này không có gì khác hơn là lòng tin nơi A-di-đà. Còn những người »giỏi giang« hơn thì hay bị rơi vào ý nghĩ – theo ông là mê lầm – là nhờ thiện nghiệp hay Công đức tự tạo mà có thể đạt giải thoát. Ông chỉ biết đến thệ nguyện thứ 18 của Phật A-di-đà và vì vậy có nhiều khác biệt với Tịnh độ tông và Pháp Nhiên.

Thần Chú

● 神 咒; S: dhāraṇī;

Ðà-la-ni, Man-tra

Thần Đạo

● 神 道; J: shintō;

Tôn giáo truyền thống của Nhật Bản bắt đầu từ Công nguyên. Trong thế kỉ thứ 5, 6, Thần đạo chịu ảnh hưởng của Nho giáo và Phật giáo Trung Quốc. Từ Phật giáo, Thần đạo thu nhận thêm một số tư tưởng triết học và giới luật. Năm 1868, Thần đạo trở thành quốc giáo, nhà vua được xem là có thiên mệnh. Năm 1945, Thần đạo mất tính chất quốc giáo và kể từ năm 1946, nhà vua không còn tự cho mình có tính thần quyền.

Thần đạo thời nguyên thủy tin tưởng đa thần: mỗi con sông, ngọn núi, mỗi hiện tượng thiên nhiên đều do một vị thần (kami) trấn giữ. Các vị thần quan trọng nhất là cha trời mẹ đất, là hai vị đã tạo nên hải đảo Nhật Bản và các vị thần khác.

Thần Amaterasu Omikami được xem là vị đại thần quan trọng nhất do cha trời mẹ đất sinh ra, vị này thống lĩnh mặt trời, cho con cháu xuống đất thống lĩnh từng hòn đảo của Nhật và dựng nên vương quốc vĩnh viễn tại đó. Ðó là huyền thoại xây dựng nước Nhật và hoàng gia, trở thành quan niệm của Thần đạo. Ðến năm 1868, Thần đạo vẫn đóng một vai trò phụ thuộc bên cạnh Phật giáo. Hơn thế nữa, Thần đạo chịu ảnh hưởng của Thiên Thai tông (j: tendai), Chân ngôn tông (j: shingon) và các vị thần Thần đạo được xem là hoá thân của chư Phật và Bồ Tát. Từ thế kỉ 16 đến giữa thế kỉ 19, dưới thời Ðức Xuyên (tokugawa), Thần đạo bắt đầu kết hợp với Khổng giáo, một lí do là vì Khổng giáo tôn sùng quyền lực của triều đình. Cũng trong thời gian đó, Thần đạo bị chia thành nhiều bộ phái khác nhau, dựa trên niềm tin mỗi nơi mỗi khác. Người ta tìm thấy 13 khuynh hướng khác nhau với nhiều khía cạnh khác nhau về phong tục, trong đó có cả nhóm chuyên thờ thần núi và thực hành phép chữa bệnh đồng cốt.

Thần Hội

● 神 會

Hà Trạch Thần Hội

Thần Nghi

● 神 儀; ?-1216

Thiền sư Việt Nam thuộc dòng thiền Vô Ngôn Thông thứ 13, nối pháp Thiền sư Thường Chiếu.

Sư họ Quách, quê ở Ngoại Trại, xuất thân từ một gia đình mộ đạo. Sau khi xuất gia, Sư đến học với Thiền sư Thường Chiếu.

Lúc Thường Chiếu sắp tịch, Sư hỏi: »Mọi người đến thời tiết này, vì sao đều theo thế tục mà chết?« Thường Chiếu bảo:

»Ngươi nhớ được mấy người không theo thế tục?« Sư thưa: »Một mình Tổ (Bồ-đề) Ðạt-ma.« Thường Chiếu hỏi: »Có những đặc biệt gì?« Sư thưa: »Một mình đạp trên sóng mà trở về Tây.« Thường Chiếu hỏi: »Núi Hùng Nhĩ là nhà ai?« Sư thưa:

»Chỉ là nơi chôn chiếc gậy trong hòm mà thôi.« Thường Chiếu bảo: »Lừa người lấy lợi, đứng đầu là Thần Nghi.« Sư hỏi:

»Ðâu thể nói Tống Vân truyền dối, việc vua Trang Ðế quật mồ thì sao?« Thường Chiếu bảo: »Một con chó lớn sủa láo.« Sư hỏi: »Hòa thượng cũng tùy tục chăng?« Thường Chiếu bảo: »Tùy tục.« Sư hỏi: »Vì sao như thế?« Thường Chiếu đáp: »Ấy là cùng người đồng đều.« Sư nhân đây bỗng nhiên tỉnh ngộ, lễ bái thưa: »Con đã hiểu lầm rồi.« Thường Chiếu liền hét.

Sau đó Thường Chiếu lấy bản đồ truyền thừa của Thiền sư Thông Biện ra vì Sư giảng nghĩa.

Sau khi Thường Chiếu tịch, Sư về trụ trì chùa Thắng Quang ở làng Thị Trung, Kim Bài. Ðồ chúng theo học rất đông.

Ngày 18 tháng 2 năm Bính Tí, niên hiệu Kiến Gia thứ 6 đời Lí Huệ Tông, Sư gọi đệ tử là Ẩn Không đến lấy bản đồ của Thường Chiếu trao cho và dặn: »Phương này hiện nay tuy loạn, ngươi khéo giữ bản dồ này, cẩn thận đừng để binh lửa làm hại, ắt là tổ phong của ta không mất vậy«. Nói xong, Sư tịch.

Thần Quang

● 神 光

Huệ Khả

Thần Thông

● 神 通 ; S: ṛddhi; P: iddhi; cũng được gọi là Như ý thông, Thần túc thông;

Thần thông siêu nhiên, một trong Lục thông (sáu thắng trí). Người ta hiểu thần thông với các khả năng như sau: năng lực biến ra nhiều người, lấy dạng hình người khác, tàng hình, xuyên qua đất đá, đi trên nước, rờ mặt trời mặt trăng, đến những tầng trời cao nhất, cứu độ người đang hiểm nguy... Những khả năng này được xem là kết quả phụ của các phép tu thiền định. Tuy nhiên tăng, ni không được dùng các khả năng này để biểu diễn hay lạm dụng. Phạm những qui định này có thể bị loại ra khỏi Tăng-già.

Thần Tú

● 神 秀 ; C: shénxiù; J: jinshū; ~ 605-706, cũng được gọi là Ngọc Tuyền Thần Tú;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ xuất sắc của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Theo truyền thuyết, Sư thua cuộc trong việc chọn người nối pháp của Hoằng Nhẫn và Huệ Năng được truyền y bát. Sư vẫn tự xem mình là người nối pháp của Hoằng Nhẫn và sáng lập Bắc tông thiền, một dòng thiền vẫn còn mang đậm sắc thái Ấn Ðộ với bộ kinh Nhập Lăng-già làm căn bản.

Sư thuở nhỏ đã thông minh hơn người. Ban đầu, Sư học Nho giáo nhưng không hài lòng, sau đó (năm 46 tuổi) đến núi Hoàng Mai nhập hội của Hoằng Nhẫn. Nơi đây, Sư là môn đệ xuất sắc của Ngũ tổ (Sử sách có ghi lại tên của 11 người đệ tử của Hoằng Nhẫn đã giáo hóa danh tiếng). Sau khi Hoằng Nhẫn viên tịch, Sư rời Hoàng Mai và đi du phương gần 20 năm.

Sau, khi Vũ Hậu là Tắc Thiên mời đến kinh đô, Sư chần chừ rồi nhận lời. Nơi đây, Sư giáo hóa rất nhiều người, danh tiếng lừng lẫy.

Năm Thần Long thứ hai (706), Sư viên tịch. Vua sắc phong là Ðại Thông Thiền sư. Ðến giữa thế kỉ 8, vương triều công nhận Sư là người thừa kế Ngũ tổ, nhưng dòng Thiền của Sư tàn lụi sau vài đời, có lẽ vì liên hệ chính trị nhiều với vương triều.

Thập Đại Đệ Tử

● 十 大 弟 子

Mười đại đệ tử

Thập Đại Luận Sư

● 十 大 論 師

Mười đại luận sư

Thập Ðắc

● 拾 得

Xem dưới Hàn Sơn

Thập Địa

● 十 地 ; S: daśabhūmi;

Mười quả vị tu chứng của các vị Bồ Tát. Có nhiều hệ thống khác nhau nhưng theo Bồ Tát địa (菩 薩 地; s: bodhisattvabhūmi) và Thập địa kinh (十 地 經; s: daśabhūmika-sūtra) thì Thập địa gồm:

01. Hoan hỉ địa (歡 喜 地; pramuditā-bhūmi): Ðắc quả này Bồ Tát rất hoan hỉ trên đường Giác ngộ (bodhi). Bồ Tát đã phát Bồ-đề tâm và thệ nguyện cứu độ tất cả các chúng sinh thoát khỏi Luân hồi (saṃsāra), không còn nghĩ tới mình, Bố thí (dāna) không cầu phúc và chứng được tính Vô ngã (anātman) của tất cả các Pháp (dharma).

02. Li cấu địa (離 垢 地; vimalā-bhūmi): Bồ Tát giữ Giới (śīla) và thực hiện thiền định (dhyāna, samādhi).

03. Phát quang địa (發 光 地; prabhākārī-bhūmi): Bồ Tát chứng được qui luật Vô thường (anitya), tu trì tâm Nhẫn nhục (kṣānti) khi gặp chướng ngại trong việc cứu độ tất cả chúng sinh. Ðể đạt đến cấp này, Bồ Tát phải diệt trừ Ba độc là tham, sân, si, thực hiện được bốn cấp định an chỉ (dhyāna) của Bốn xứ và chứng đạt năm thành phần trong Lục thông (abhijñā).

04. Diệm huệ địa (燄 慧 地; arciṣmatī-bhūmi): Bồ Tát đốt hết tất cả những quan niệm sai lầm, tu tập trí huệ, Bát-nhã (prajñā) và 37 Bồ-đề phần (bodhipākṣika-dharma).

05. Cực nan thắng địa ( 極 難 勝 地; sudurjayā-bhūmi): Bồ Tát nhập định, đạt trí huệ, nhờ đó liễu ngộ Tứ diệu đế và Chân như, tiêu diệt nghi ngờ và biết phân biệt. Bồ Tát tiếp tục hành trì 37 giác chi.

06. Hiện tiền địa (現 前 地; abhimukhī-bhūmi): Bồ Tát liễu ngộ mọi pháp là vô ngã, ngộ lí Mười hai nhân duyên và chuyển hóa trí phân biệt thành trí bát-nhã, nhận thức tính Không. Trong xứ này, Bồ Tát đã đạt đến trí huệ Bồ-đề (bodhi) và có thể nhập Niết-bàn thường trụ (pratiṣṭhita-nirvāṇa). Vì lòng từ bi đối với chúng sinh, Bồ Tát lưu lại trong thế gian, nhưng không bị sinh tử ràng buộc, đó là Niết-bàn vô trụ (apratiṣṭhita-nirvāṇa).

07. Viễn hành địa (遠 行 地; dūraṅgamā-bhūmi): đạt tới cảnh giới này, Bồ Tát đầy đủ khả năng, có mọi phương tiện (upāya) để giáo hóa chúng sinh. Ðây là giai đoạn mà Bồ Tát tùy ý xuất hiện trong một dạng bất kì.

08. Bất động địa (不 動 地; acalā-bhūmi): trong giai đoạn này, không còn bất kì cảnh ngộ gì làm Bồ Tát dao động. Bồ Tát đã biết lúc nào mình đạt Phật quả.

09. Thiện huệ địa (善 慧 地; sādhumatī-bhūmi): Trí huệ Bồ Tát viên mãn, đạt Mười lực (daśabala), Lục thông (ṣaḍabhijñā), Bốn tự tín, Tám giải thoát. Biết rõ cơ sở mọi giáo pháp và giảng dạy giáo pháp.

10. Pháp vân địa (法 雲 地; dharmameghābhūmi): Bồ Tát đạt Nhất thiết trí (sarvajñatā), đại hạnh. Pháp thân của Bồ tát đã đạt tới mức viên mãn. Ngài ngự trên tòa sen với vô số Bồ Tát chung quanh trong cung trời Ðâu-suất. Phật quả của Ngài đã được chư Phật ấn chứng. Những Bồ Tát đạt cấp này là Di-lặc (maitreya), Quán Thế Âm (avalokiteśvara) và Văn-thù (mañjuśrī).

Thập Địa Kinh

● 十 地 經 ; S: daśabhūmika, daśabhūmīśvara;

Một phần độc lập của Ðại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh (s: buddhāvataṃsaka-sūtra) do Bồ Tát Kim Cương Tạng (s: vajragarbha) trình bày với Ðức Phật về các giai đoạn tu chứng. Một bài luận quan trọng của Thế Thân (s: vasubandhu) về Thập địa được Bồ-đề Lưu-chi (bodhiruci) dịch ra chữ Hán, đã trở thành kinh sách cơ bản của Ðịa luận tông, một tông phái cổ của Phật giáo Trung Quốc.

Thập Giới

● 十 戒

Giới

Thập Hiệu

● 十 號

Mười danh hiệu

Thập Lực

● 十 力 ; S: daśabala; P: dasabala;

Mười lực

Thập Mục Ngưu Đồ

● 十 牧 牛 圖 ; J: jūgyū-no-zu;

Mười bức tranh chăn trâu nổi tiếng trong Thiền tông, tương ưng với quá trình hành đạo của một người phát nguyện đạt Giác ngộ. Mười bức tranh này có thể xem là biểu hiện cô đọng nhất, trình bày tinh hoa của Phật giáo Ðại thừa.

Các bức tranh chăn trâu được sáng tạo trong thời nhà Tống (960-1279) và ngay từ đầu đã được xem như những bức họa tiêu biểu, trình bày tinh hoa, cốt tủy của Thiền Trung Quốc. Có nhiều bộ tranh – có thuyết nói là bốn, thuyết khác nói là 5, 6 chăn trâu khác nhau – nhưng có lẽ nổi danh nhất và cũng bao hàm ý nghĩa nhiều nhất là bộ với mười bức tranh của Thiền sư Khuếch Am Sư Viễn (廓 庵 師 遠; c: kuòān shīyuǎn; j: kakuan shion; ~ 1150), được lưu lại trong bản sao của họa sĩ người Nhật tên Châu Văn ( 周 文; shūbun; ?-1460). Một bộ khác với sáu bức tranh cũng thường được nhắc đến. Ban đầu, Thiền sư Thanh Cư (清 居; c: qīngjū; j: seikyo) chỉ vẽ có năm bức nhưng sau, Thiền sư Tự Ðắc (自 得; c: zìdé; j: jitoku; tk. 12) vẽ thêm bức tranh thứ sáu. Trong bộ này, con trâu dần dần trắng ra và cuối cùng thì trắng hoàn toàn, một biểu tượng cho chân tâm thanh tịnh, vô cấu.

Mười bức tranh sau được xem là của Thiền sư Khuếch Am, được trích từ tác phẩm Thiền nhục, Thiền cốt (Zen flesch, Zen bones) của Paul Reps. Những bức tranh này cũng được chú thích rất rõ, rất hay trong Thiền luận của Dai-setz Tei-taro Su-zu-ki, bản dịch của Trúc Thiên và Tuệ Sĩ. Bài tụng của Thiền sư Khuếch Am được Thích Thanh Từ dịch.

尋牛

Tìm trâu (tầm ngưu, 1)

Nao nao vạch cỏ kiếm tìm trâu

Núi thẳm đường xa nước lại sâu

Kiệt sức mệt nhoài tìm chẳng thấy

Chỉ nghe réo rắt giọng ve sầu.

見跡

Thấy dấu (kiến tích, 2)

Ven rừng bến nước dấu liên hồi

Vạch cỏ ruồng cây thấy được thôi

Ví phải non sâu lại sâu thẳm

Ngất trời lỗ mũi hiện ra rồi.

見牛

Thấy trâu (kiến ngưu, 3)

Hoàng anh cất tiếng hót trên cành

Nắng ấm gió hòa bờ liễu xanh

Chỉ thế không nơi xoay trở lại

Ðầu sừng rành rõ vẽ khôn thành

得牛

Bắt trâu (đắc ngưu, 4)

Dùng hết thần công bắt được y

Tâm hùng sức mạnh khó khăn ghì

Có khi vừa hướng cao nguyên tiến

Lại xuống khói mây mãi nằm ì

牧牛

Chăn trâu (mục ngưu, 5)

Nắm chặt dây roi chẳng lìa thân

Ngại y chạy sổng vào bụi trần

Chăm chăm chăn dữ thuần hòa dã

Dây mũi buông rồi vẫn theo gần

騎牛歸家

Cỡi trâu về nhà (kị ngưu qui gia, 6)

Cỡi trâu thong thả trở về nhà

Tiếng sáo vi vu tiễn vãn hà

Một nhịp một ca vô hạn ý

Tri âm nào phải động môi à

忘牛存人

Quên trâu còn người (vong ngưu tồn nhân, 7)

Cỡi trâu về thẳng đến gia san

Trâu đã không rồi người cũng nhàn

Mặt nhật ba sào vẫn say mộng

Dây roi dẹp bỏ bên cạnh sàng

人牛俱忘

Người, trâu đều quên (nhân ngưu câu vong, 8)

Roi gậy, người trâu thảy đều không

Trời xanh thăm thẳm tin chẳng thông

Lò hồng rừng rực nào dung tuyết

Ðến đó mới hay hiệp Tổ Tông

返本還源

Trở về nguồn cội (phản bản hoàn nguyên, 9)

Phản bản hoàn nguyên đã phí công

Ðâu bằng thẳng đó tợ mù câm

Trong am chẳng thấy ngoài vật khác

Nước tự mênh mông hoa tự hồng

入廛垂手

Thõng tay vào chợ (nhập triền thùy thủ, 10)

Chân trần bày ngực thẳng vào thành

Tô đất trét bùn nụ cười thanh

Bí quyết thần tiên đâu cần đến

Cây khô cũng khiến nở hoa lành

... Lúc còn trụ tại Qui Sơn, sư Trường Khánh Ðại An dạy chúng: ».. Sở dĩ, Ðại An này ở tại Qui Sơn ba mươi năm, ăn cơm Qui Sơn, đại tiện Qui Sơn mà không học thiền Qui Sơn, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ liền lôi nó lại. Nếu nó ăn lúa mạ của người liền dánh đập điều phục nó... Bây giờ nó đã trở thành con trâu trắng đứng trước mặt, trọn ngày hiện sờ sờ đuổi cũng chẳng đi...«.

Mã Tổ hỏi sư Thạch Củng Huệ Tạng: »Làm việc gì?« Sư thưa: »Chăn trâu.« Tổ hỏi: »Làm sao chăn?« Sư đáp: »Một khi vào cỏ thì nắm mũi kéo lại.« Tổ nghe bảo: »Con thật là khéo chăn trâu.«

Thập Nhị Nhân Duyên

● 十 二 因 緣

Mười hai nhân duyên

Thập Thiện

● 十 善 ; S: daśakuśalakarmāṇi

Là mười việc thiện được thực hiện qua thân (3), khẩu (4) và ý (3). Thập thiện bao gồm:

01. Bất sát sinh (不 殺 生; s: pāṇāṭipātā paṭivirati);

02. Bất thâu đạo (不 偷 盜; adattādānādvirati), tức là không trộm cắp;

03. Bất tà dâm (不 邪 婬; kāmamithyācārādvirati);

04. Bất vọng ngữ (不 妄 語; mṛṣāvādātvirati), nghĩa là không nói xằng, nói bậy;

05. Bất lưỡng thiệt (不 兩 舌; paisunyātvirati), không nói hai lời;

06. Bất ác khẩu (不 惡 口; pāruṣyātprativirati), không nói xấu người;

07. Bất ỷ ngữ (不 綺 語; saṃbinnapralāpātprativirati), không dùng lời thêu dệt không đâu;

08. Bất tham dục (不 貪 欲; abhidhyāyāḥprativirati);

09. Bất thận khuể (不 慎 恚; vyāpādātprativirati), không giận dữ;

10. Bất tà kiến (不 邪 見; mithyādṛṣṭi-prativirati), không ôm ấp những ý niệm, kiến giải sai lầm.

Thất Giác Chi

● 七 覺 支

Bảy giác chi

Thất Tài

● 七 財 ; S: saptadhanāṇi; cũng được gọi là Thất thánh tài;

Bảy của báu của một tu sĩ đạo Phật, bao gồm:

1. Tín tài (信 財; śraddhādhana): lòng tin vững chắc là của quí;

2. Giới tài (戒 財; śīladhana): lấy giới luật thanh tịnh làm của báu;

3. Tàm tài (慚 財; hrīdhana): cung kính tùy thuận người có đức hạnh là tài của;

4. Quí tài (愧 財; apatrāpya-, apatrapādhana): biết sợ quả báo của tội lỗi, biết xấu hổ;

5. Văn tài (聞 財; śrutadhana): lấy việc nghe nhiều lời thuyết pháp, sự hiểu rộng làm tài của;

6. Xả tài ( 捨 財) hoặc Thí tài (施 財; tyāgadhana): xem bố thí là tài của riêng;

7. Huệ tài (慧 財; prajñādhana): Trí huệ là tài của.

Thật Phong Lương Tú

● 實 峰 良 秀 ; J: jippō ryōshū; 1318-1405;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Tào Ðộng, một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư Nga Sơn Thiều Thạc (gasan jōseki, 1275-1365). Sư là một Thiền sư rất tài năng uyên bác. Tương truyền rằng, khi nhìn thấy Thập mục ngưu đồ, Sư quyết tâm tu học thiền. Sư lưu lại nơi Nga Sơn hơn mười năm giữ chức thị giả. Sư có công khai sáng Vĩnh Trường tự (eishō-ji) tại Bitchū. Môn đệ của Sư hoằng hóa khắp cả nước Nhật.

Thế Hữu

● 世 友 ; S: vasumitra; dịch âm là Bà-tu Mật-đa;

Cao tăng Ấn Ðộ sống khoảng đầu thế kỉ thứ hai. Tương truyền Sư là tác giả của hai bộ luận là Dị bộ tông luân luận (s: samayabhedavyūhacakra-śāstra) và Tôn Bà-tu-mật Bồ Tát sở tập luận (ārya-vasumitra-bodhisattva-saṃcita-śāstra). Dưới tên Bà-tu Mật-đa, Sư là Tổ thứ 7 của Thiền tông. Giáo lí của Sư nằm giữa Tiểu thừa và Ðại thừa.

Thế Thân

● 世 親 ; S: vasubandhu; ~ 316-396; cũng được dịch là Thiên Thân ( 天 親 ), gọi theo Hán âm là Bà-tu Bàn-đầu;

Một Luận sư xuất sắc của Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) và Duy thức tông (s: vijñānavāda), được xem là Tổ thứ 21 của Thiền tông Ấn Ðộ. Người ta cho rằng Sư sinh tại Peshāwar (địa danh ngày nay), sống tại Kashmir và chết tại A-du-đà (ayodhyā). Sư vừa là em vừa là đệ tử của Vô Trước (asaṅga), người sáng lập phái Duy thức. Vô Trước là người đã khuyến dụ Thế Thân theo Ðại thừa.

Có nhiều giả thuyết về con người Thế Thân, trong đó Erich Frauwallner – một nhà Phật học người Ðức – cho rằng có hai người tên Thế Thân, một là luận sư của Nhất thiết hữu bộ, là người soạn A-tì-đạt-ma câu-xá luận nổi danh của phái này.

Người kia là em của Vô Trước, đã soạn bộ Duy thức nhị thập luận. Bộ này là sự tổng kết quan điểm của Duy thức tông, được dịch ra chữ Hán và Tây Tạng. Sư cũng là tác giả của Duy thức tam thập tụng, luận giải quan điểm của Duy thức tông, cũng như tác giả của nhiều bài luận về các tác phẩm của Vô Trước và về giáo lí Ðại thừa như Thập địa, kinh Kim cương, Diệu pháp liên hoa, Ðại thừa vô lượng thọ trang nghiêm (s: sukhāvatī-vyūha).

Sư sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn, một năm sau khi người anh là Vô Trước thụ giới cụ túc. Lúc đầu, Sư học giáo lí Tiểu thừa tại Phú-lâu-sa Phú-la (s: puruṣapura), sau đó tại Kashmir. Sau bốn năm ngụ tại Kashmir (342-346), Sư trở về Phú-lâu-sa Phú-la và soạn bộ luận A-tì-đạt-ma câu-xá (abhidharmakośa). Sau đó, Sư đi du phương và danh tiếng của Sư là một nhà biện luận xuất chúng vang dội. Khi gặp Vô Trước tại Phú-lâu-sa Phú-la và được người anh giảng giải giáo lí Ðại thừa, Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, bắt đầu say mê nghiên cứu Ðại thừa và viết luận về kinh điển hệ này, nhất là Bát-nhã ba-lamật-đa kinh. Sư biên soạn nhiều bài luận, trong đó Sư hệ thống hóa tư tưởng »Duy thức« được lập nên bởi Vô Trước.

Khoảng năm 383, vua Candragupta II. Vikramāditya (Siêu Nhật) mời Sư làm đạo sư cho vương tử Govindagupta Bālāditya (Tân Nhật) trong cung điện tại A-du-đà (ayodhyā). Sư nhận lời và nhân thời cơ này khuyến khích vương triều làm những việc thiện như xây dựng bệnh viện, trường học và nhà ở công cộng. Sau đó một thời gian, Sư cũng hoằng hóa tại viện Na-lan-đà. Ðệ tử xuất sắc nhất của Sư là nhà Nhân minh học lừng danh Trần-na (diṅnāga). Sau khi Govindagupta lên ngôi, ông lại mời Sư đến triều đình giảng dạy và định cư tại đây. Sư nhận lời mời nhưng vẫn thường hay du phương và tùy cơ giáo hóa. Những bài luận cuối cùng của Sư được soạn tại Sa-ka-la (śākala) và Kiều-thướng-di (kauśambī). Năm 396, Sư tịch tại A-du-đà (một thuyết khác là tại Nepāl).

Các tác phẩm còn lưu lại dưới tên Sư (trích):

01. A-tì-đạt-ma câu-xá luận (s: abhidharmakośaśāstra), bao gồm A-tì-đạtma câu-xá luận tụng (abhidharmakośa-śāstra-kārikā) và A-tì-đạt-ma câu-xá luận thích (abhidharmakośa-bhāṣya);

02. Duy thức nhị thập luận (tụng) (viṃśatikāvijñāptimātratāsiddhi-kārikā), còn bản Tạng và Hán ngữ. Có ba bản Hán văn, Huyền Trang dịch 1 quyển, Chân Ðế (paramārtha) dịch riêng 1 quyển dưới tên Ðại thừa duy thức luận, Bát-nhã Lưu-chi (prajñāruci) dịch 1 quyển dưới tên Duy thức luận;

03. Duy thức nhị thập luận thích (viṃśatikā-vṛtti), còn bản Tạng và Phạn;

04. Duy thức tam thập tụng (triṃśikā-vijñāptimātratāsiddhi-kārikā), còn bản Tạng và Hán ngữ, Huyền Trang dịch, 1 quyển;

05. Tam tính luận (trisvabhāva-nirdeśa), còn bản Phạn và Tạng ngữ;

06. Biện trung biên luận thích (madhyānta-vibhāgabhāṣya), còn bản Tạng và Hán ngữ, Huyền Trang dịch;

07. Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh luận (vajracchedikā- prajñāpāramitā-sūtra-śāstra), chỉ còn bản Hán ngữ;

08. Thập địa kinh luận (ārya-daśabhūmi-vyākhyāna), còn bản Tạng và Hán ngữ, bản Hán ngữ được Bồ-đề Lưu-chi (bodhiruci) dịch;

09. Ðại thừa kinh trang nghiêm luận thích (mahāyānasūtralaṅkāra-vyākhyā), còn bản Tạng và Hán ngữ; 10. Nhiếp đại thừa luận thích (mahāyānasaṃgraha-bhāṣya), còn bản Tạng và Hán ngữ. Có ba bản Hán văn, Huyền Trang dịch gồm 10 quyển, Chân Ðế (paramārtha) dịch gồm 15 quyển, Ðạtma Cấp-đa (dharmagupta) dịch riêng 10 quyển dưới tên Nhiếp Ðại thừa thích luận;

11. Ngũ uẩn luận (pañcaskandhaprakaraṇa), chỉ còn bản Tạng và Hán ngữ

12. Phật tính luận (buddhagotra-śāstra), Chân Ðế dịch, 4 quyển;

13. Ðại thừa bách pháp minh môn luận (mahāyāna-śatadharmavidyā-dvāra-śāstra), 1 quyển, Huyền Trang dịch;

14. Diệu pháp liên hoa kinh ưu-ba-đề-xá (saddharmapuṇḍarīka-sūtropadeśa), 2 quyển, Bồ-đề Lưu-chi cùng Ðàm Lâm dịch;

15. Chuyển pháp luân kinh ưu-ba-đề-xá (dharmacakra-pravartana-sūtropadeśa), 1 quyển, Tì-mục Trí Tiên dịch;

16. Vô lượng thọ kinh ưu-ba-đề-xá (amitāyussūtropadeśa), 1 quyển, Bồ-đề Lưu-chi dịch;

17. Lục môn giáo thụ tập định luận (Phạn?), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch;

18. Niết-bàn kinh bản hữu kim vô kệ luận (Phạn?), 1 quyển, Chân Ðế dịch;

19. Niết-bàn luận (Phạn?), 1 quyển, Ðạtma Bồ-đề (dharmabodhi) dịch;

20. Như thật luận;

21. Thắng tư duy phạm thiên sở vấn kinh luận;

22. Thành nghiệp luận (karmasiddhi-prakaraṇa), còn bản Hán và Tạng ngữ; 23. śīlaparikathā, một bài luận ngắn về giới, cho rằng giữ giới luật hiệu nghiệm hơn bố thí (dāna), chỉ còn bản Tạng ngữ; 24. Duyên khởi kinh thích (pratītyasamutpāda-sūtrabhāṣya), một phần Phạn ngữ đã được tìm lại, giáo sư Giuseppe Tucci xuất bản.

Thị Giả

● 侍 者

Là người hầu cận của một vị thầy, của một vị Thiền sư, một Cao tăng. Thị giả nổi danh nhất có lẽ là Tôn giả A-nan-đà, người hầu cận đức Phật Thích-ca khi Ngài còn tại thế.

Thích-Ca

● 釋 迦 ; S: śākya; P: sakka;

Dòng dõi quí tộc, gốc của vị Phật lịch sử Tất-đạt-đa. Dòng Thích-ca là dòng cai trị một trong 16 vương quốc của Ấn Ðộ thời bấy giờ, ngày nay thuộc miền Nam Nepāl. Kinh đô thời đó là Ca-tì-la-vệ (s: kapilavastu), là nơi đức Phật sinh ra và trưởng thành. Vua cha của Phật là Tịnh Phạn (s, p: suddhodana), trị vì tiểu vương Thích-ca.

Thời bấy giờ, tiểu vương dòng Thích-ca có một hội đồng trưởng lão tham gia quốc sự, nhưng tiểu vương này bị phụ thuộc vào nước Kiêu-tát-la (s: kośala). Ngay trong thời đức Phật còn tại thế, tiểu vương Thích-ca bị một quốc vương của Kiêu-tát-la đem quân xâm chiếm và tiêu diệt gần hết. Sau khi Phật thành đạo và trở lại Ca-tì-la-vệ giảng dạy, nhiều vị trong dòng dõi Thích-ca xin gia nhập Tăng-già. Tại đó, người thợ cạo Ưu-bà-li (upāli) xin gia nhập, trở thành tăng sĩ trước và vì vậy được xem cao quí hơn các vị lĩnh đạo trong hoàng gia gia nhập sau.

Thích-Ca Mâu-Ni

● 釋 迦 牟 尼 ; S: śākyamuni; P: sakkamuni; dịch nghĩa là »Trí giả trầm lặng của dòng Thích-ca« (Mâu-ni);

Một tên khác của Tất-đạt-đa Cồ-đàm (s: siddhārtha gautama) là người sáng lập Phật giáo. Tất-đạt-đa mang tên này sau khi Ngài từ bỏ các vị thầy và tự mình tìm đường giải thoát. Danh hiệu »Thích-ca Mâu-ni« thường được dùng để chỉ vị Phật lịch sử đã từng sống trên trái đất này, nhằm phân biệt với các vị Phật khác.

Thiên

● 天 ; S, P: deva; nguyên nghĩa »người sáng rọi«;

Chỉ chư Thiên, chỉ chúng sinh sống trong thiện đạo (Lục đạo), trong một tình trạng hạnh phúc, tuy nhiên vẫn nằm trong Luân hồi (saṃsāra). Nhờ những nghiệp tốt đã tạo, chư thiên có thọ mệnh rất dài và rất sung sướng. Nhưng chính hạnh phúc này là chướng ngại trên đường giải thoát vì họ không hiểu được khổ đế trong Tứ diệu đế.

Theo Phật giáo, có 28 cõi thiên, gồm có 6 thuộc Dục giới (s, p: kāmaloka, kāmadhātu), 18 thuộc Sắc giới (s, p: rūpaloka, rūpadhātu) và 4 thuộc Vô sắc giới (s, p: arūpaloka, arūpadhātu, xem Ba thế giới; s: triloka).

Trong Dục giới có:

1. Tứ thiên vương (四 天 王; s: caturmahārājika-deva), sống gần núi Tu-di;

2. Tam thập tam thiên (三 十 三; s: trāyastriṃśa-deva), chư thiên sống trên đỉnh Tu-di;

3. Dạ-ma thiên (夜 摩; s: yāma-, suyāma-deva), sống hạnh phúc trường cửu;

4. Ðâu-suất thiên (兜 率 天; s: tuṣita-deva), cõi của thiên nhân »có niềm vui thầm lặng«, chỗ Phật Di-lặc đang giáo hóa;

5. Hóa lạc thiên (化 樂 天; s: nirmāṇarati-deva), loài thiên nhân thấy niềm vui nơi sự biến hóa;

6. Tha hóa tự tại thiên (他 化 自 在 天; paranirmita-vaśavarti-deva), các chư thiên của dục giới còn tham ái xác thịt. Sinh trong sắc giới là các vị đạt Tứ thiền, đã diệt tận tham ái xác thịt, nhưng vẫn còn sắc thân. Các vị Phạm thiên (brahma) sống trong cấp thấp của sắc giới. Các vị đạt Bốn xứ sẽ sinh trong vô sắc giới, các vị này đã giải thoát khỏi sắc uẩn nhưng vẫn còn có bốn uẩn thụ, tưởng, hành thức (Ngũ uẩn).

Thiên Ðồng Như Tịnh

● 天 童 如 淨 ; C: tiāntóng rújìng; J: tendō nyojō; 1163-1228;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Tào Ðộng, nối pháp Thiền sư Trúc Am Trí Giám. Pháp tự nổi danh của Sư là Thiền sư Ðạo Nguyên Hi Huyền, vị Tổ thứ nhất tông Tào Ðộng Nhật Bản.

Thiên Hóa

● 遷 化 ; J: senge; có thể dịch là »bước vào cõi biến hóa«;

Một danh từ chỉ cái chết của một người (Tử), đặc biệt là cái chết của một Cao tăng. Qua danh từ »Thiên hóa« này người ta có thể thấy rằng, Phật giáo không có quan niệm rằng, cái chết (Tử) không phải là sự chấm dứt, mà chỉ là một sự biến chuyển của chư Pháp, sắc tướng; Phật tính của mỗi người đều trường tồn, vượt thời gian và không gian.

Thiên Hoàng Ðạo Ngộ

● 天 皇 道 悟 ; C: tiānhuáng dàowù; J: tennō dōgo; 738/748-807;

Thiền sư Trung Quốc thuộc dòng Thanh Nguyên Hành Tư, đắc pháp nơi Thiền sư Thạch Ðầu Hi Thiên. Nối pháp của Sư là Long Ðàm Sùng Tín.

Sư họ Trương, quê ở Ðông Dương Vụ Châu, xuất gia với Ðại đức Minh Châu. Sư còn nhỏ mà đã nổi danh dũng mãnh phi phàm, mưa gió mà vẫn dám thiền nơi gò mã. Lúc đầu, Sư có tham vấn Quốc sư Nam Dương Huệ Trung và Mã Tổ, nhân đây có chút sở đắc.

Sau Sư đến yết kiến Thạch Ðầu, hỏi: »Lìa định, huệ, Hòa thượng lấy gì dạy người?« Thạch Ðầu đáp: »Ta trong ấy không tôi tớ, lìa cái gì?« Sư hỏi: »Làm sao rõ được?« Thạch Ðầu hỏi lại: »Ông bắt được hư không chăng?« Sư đáp: »Thế ấy ắt chẳng từ ngày nay đi.« Thạch Ðầu bảo: »Chưa biết ông bao giờ từ bên kia đến?« Sư thưa: »Ðạo Ngộ chẳng phải từ bên kia đến.« Thạch Ðầu: »Ta đã biết chỗ ông đến.« Sư hỏi: »Sao thầy lại lấy tang vật vu khống người?« Thạch Ðầu đáp:

»Thân ông hiện tại.« Sư hỏi lại: »Tuy nhiên như thế, rốt ráo vì người sau thế nào?« Thạch Ðầu hỏi vặn lại: »Ông hãy nói, ai là người sau?« Sư nhân câu hỏi này triệt ngộ, mọi thắc mắc nghi ngờ đều tan biến.

Có vị tăng hỏi: »Thế nào là nói huyền diệu?« Sư bảo: »Chớ bảo ta hiểu nhiều Phật pháp.« Tăng thưa: »Nỡ để học nhân nghi mãi sao?« Sư hỏi lại: »Sao chẳng hỏi Lão tăng?« Tăng đáp: »Tức nay hỏi rồi.« Sư quát: »Ði! Chẳng phải chỗ ông nương tựa.«

Thiên Long Tự

● 天 龍 寺 ; J: tenryū-ji;

Một trong những Thiền viện lớn của Kinh Ðô (kyōto), Nhật Bản. Thiền viện này được kiến lập với sự hỗ trợ của vị Tướng quân (j: shōgun) Túc Lợi Tôn Thị (ashikaga takauji) và sự chỉ đạo của Thiền sư Mộng Song Sơ Thạch (musō soseki), được xếp vào Ngũ sơn của Kinh Ðô. Thiền viện này nổi danh với một vườn cảnh tuyệt đẹp do chính tay Quốc sư Mộng Song xếp đặt.

Thiên Sứ

● 天 使 ; S: devadūta; nghĩa là »Sứ giả của chư thiên«;

Danh từ này được dùng để chỉ Sinh, Lão, Bệnh, Tử. Các Thiên sứ này có nhiệm vụ giúp đỡ, nhắc nhở loài người nhận thức được tính chất Vô thường và Khổ đau của cuộc sống, tìm con đường giải thoát.

Thiên Thai Ðức Thiều

● 天 台 得 韶 ; C: tiāntāi déshōo; J: tendai tokushō; 881-972;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích. Người nối pháp của Sư là Vĩnh Minh Diên Thọ và Ðạo Nguyên, người đã soạn bộ sử kí danh tiếng nhất của Thiền tông là Cảnh Ðức truyền đăng lục.

Sư họ Trần quê ở Long Tuyền, Xử Châu. Năm Sư 15 tuổi, một vị tăng lạ đến vỗ vai Sư nói: »Ông nên xuất gia, trần tục không phải là chỗ của ông.« Sư xuất gia năm 17 tuổi, năm 18 tuổi đến chùa Khai Nguyên ở Tín Châu thụ giới.

Sau, Sư cất bước du phương, lúc đầu đến tham vấn Thiền sư Ðầu Tử Ðại Ðồng có chút tỉnh. Sau Sư đến Thiền sư Long Nha Cư Tuần, hỏi: »Bậc tôn hùng hùng vĩ sao gần chẳng được?« Long Nha đáp: »Như lửa với lửa.« Sư lại hỏi: »Bỗng gặp nước đến thì sao?« Long Nha bảo: »Ði! Ông chẳng hội lời ta nói.« Sư hỏi tiếp: »Trời chẳng che, đất chẳng chở là lí gì?«

Long Nha đáp: »Ðạo giả nên như thế.« Cứ hỏi như thế nhiều lần mà Sư vẫn không thông, Long Nha bèn nói: »Ðạo giả, ông về sau tự hội lấy.«

Sau khi rời Long Nha, Sư còn tham vấn rất nhiều vị Thiền sư khác nhưng vẫn chưa triệt ngộ, cuối cùng dừng chân tại hội của Pháp Nhãn. Sư vì mệt chán nên chẳng buồn thưa hỏi. Một hôm nghe vị tăng hỏi Pháp Nhãn: »Thế nào là một giọt nước nguồn Tào?« Pháp Nhãn trả lời: »Là một giọt nước nguồn Tào.« Tăng mờ mịt thối lui nhưng Sư nhân đây đại ngộ. Sư đem chỗ sở đắc trình Pháp Nhãn. Pháp Nhãn khen nói: »Ông sau làm thầy của vua, làm Tổ đạo sáng ngời, ta chẳng bằng.«

Sư đến núi Thiên Thai thăm những di tích của Ðại sư Trí Khải, có cảm giác là chỗ ở cũ. Vì họ của Sư (Trần) cũng như Trí Khải nên thời nhân nói Sư là hậu thân của Trí Khải Ðại sư.

Sư thượng đường dạy chúng: »Phật pháp hiện hành, tất cả đầy đủ. Người xưa nói ›viên đồng thái hư, vô khiếm vô dư.‹

Nếu như thế thì cái gì thiếu, cái gì dư, cái gì phải, cái gì quấy? Ai là người hội, ai là người chẳng hội? Do đó nói, đi Ðông cũng cũng là Thượng tọa, đi Tây cũng là thượng tọa, đi Nam cũng là Thượng tọa, đi Bắc cũng là Thượng tọa. Thượng tọa lại sao được thành Ðông, Tây, Nam, Bắc? Nếu hội được tự nhiên con đường thấy nghe hiểu biết bặt dứt, tất cả các pháp hiện tiền. Vì sao như thế? Vì Pháp thân không tướng, chạm mắt đều bày, Bát-nhã vô tri, đối duyên liền chiếu, một lúc hội triệt để là tốt. Chư thượng tọa! Kẻ xuất gia làm gì? Cái lí bản hữu này chưa phải là phần bên ngoài. ›Thức tâm đạt bản nguyên nên gọi là Sa-môn.‹ Nếu biết rõ ràng, không còn một mảy tô làm chướng ngại. Thượng tọa đứng lâu, trân trọng.«

Niên hiệu Khai Bảo thứ tư, ngày 28 tháng sáu, Sư có chút bệnh, họp chúng từ giã rồi ngồi kết già viên tịch, thọ 82 tuổi, 65 tuổi hạ.

Thiên Thai Tông

● 天 台 宗 ; C: tiāntāi-zōng; J: tendai-shū;

Một tông phái Phật giáo Trung Quốc do Trí Khải (538-597) sáng lập. Giáo pháp của tông phái này dựa trên kinh Diệu pháp liên hoa.

Thiên Thai tông xem Long Thụ (s: nāgārjuna) là Sơ tổ vì ba quan điểm chính (Ba chân lí) của tông phái này dựa trên giáo lí của Long Thụ – đó là: tất cả mọi hiện tượng dựa lên nhau mà có và thật chất của chúng là tính Không (s: śūnyatā).

Mọi hiện tượng là biểu hiện của một thể tuyệt đối, đó là Chân như (s: tathatā). Tông phái này gọi ba chân lí đó là không ( 空), giả ( 假) và trung ( 中):

1. Chân lí thứ nhất cho rằng mọi Pháp (s: dharma) không có thật thể và vì vậy trống rỗng;

2. Chân lí thứ hai cho rằng, tuy thế, các pháp vẫn có một dạng tồn tại tạm thời với thời gian và giác quan con người có thể nắm bắt được;

3. Chân lí thứ ba tổng hợp hai chân lí đầu, cho rằng thể của sự vật lại không nằm ngoài tướng, không thể bỏ hiện tượng để tìm bản chất, thể và tướng là một.

Quan điểm này nhấn mạnh tính toàn thể và xuyên suốt của sự vật. Cái toàn thể và cái riêng lẻ là một. Toàn bộ các pháp có khác nhau nhưng chúng đan lồng vào nhau, cái này chứa đựng cái kia. Không, giả và trung chỉ là một và từ một mà ra.

Các Ðại sư của tông phái này hay nói »toàn thể vũ trụ nằm trên đầu một hạt cải« hay »một ý niệm là ba ngàn thế giới.«

Tổ thứ hai của tông này là Huệ Văn, Tổ thứ ba là Huệ Tư và Tổ thứ tư là Trí Khải. Dưới sự lĩnh đạo của Ðại sư Trí Khải, giáo lí của tông Thiên Thai đã đạt đến tuyệt đỉnh.

Phép tu của Thiên Thai tông dựa trên phép thiền Chỉ-Quán, và chứa đựng các yếu tố mật tông như Man-tra (thần chú) và Man-đa-la (s: maṇḍala). Tông này sau được Truyền Giáo Ðại sư Tối Trừng (767-822), đệ tử của Tổ thứ 10 Thiên thai tông, truyền qua Nhật trong thế kỉ thứ 9. Tại đây, Thiên Thai tông đóng một vai trò quan trọng.

Thiên Thai tông được xem như một tông phái rộng rãi vì nó tổng hợp, chứa đựng nhiều quan điểm của các phái khác.

Sự tổng hợp này phản ánh trong quan điểm »năm thời, tám giáo« ( 五 時 八 教; Ngũ thời bát giáo), trong quan niệm mọi loài đều có Phật tính và vì vậy Thiên Thai tông có đầy đủ phương tiện đưa đến giác ngộ. Các bộ luận quan trọng của Thiên Thai tông là: Ma-ha Chỉ-Quán (s: mahā-śamatha-vipāśyanā), Lục diệu pháp môn và những bài luận của Trí Khải về kinh Diệu pháp liên hoa.

Phép Chỉ-Quán có hai mặt: Chỉ là chú tâm và qua đó thấy rằng mọi pháp đều không. Nhờ đó không còn ảo giác xuất hiện. Quán giúp hành giả thấy rằng, tuy mọi pháp đều không, nhưng chúng có một dạng tồn tại tạm thời, một sự xuất hiện giả tướng và lại có một chức năng nhất định. Trí Khải phân chia kinh sách thành »năm thời và tám giáo« với mục đích hệ thống hóa Phật giáo theo trình tự thời gian và theo nội dung giáo pháp. Sự phân chia đó cũng giúp giải thích các vấn đề siêu hình. Hơn các tông phái khác, Thiên Thai tông là phái tìm cách thống nhất mọi giáo pháp trong hệ thống của mình bằng cách dành cho mọi kinh sách một chỗ đứng và xem Tiểu thừa cũng như Ðại thừa đều là những lời dạy của chính đức Phật.

Sự phân chia làm năm thời dựa trên trình tự thời gian như sau:

1. Thời giáo Hoa nghiêm,

2. Thời giáo A-hàm,

3. Thời giáo Phương đẳng,

4. Thời giáo Bát-nhã ba-la-mật-đa và

5. Thời giáo Diệu pháp liên hoa và Ðại bát-niết-bàn.

Thời giáo thứ nhất chỉ kéo dài 3 tuần, theo Trí Khải, dựa trên Ðại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh (s: buddhāvataṃsaka-sūtra) là giai đoạn giáo hóa của Phật ngay sau khi Ngài đắc đạo. Kinh Hoa nghiêm chỉ rõ, toàn thể vũ trụ chỉ là phát biểu của cái Tuyệt đối. Thời đó các vị đệ tử của Phật chưa lĩnh hội được điều này. Vì thế mà Phật bắt đầu giảng các kinh A-hàm (s: āgama), thời giáo thứ hai. Trong giai đoạn này, Phật chưa nói hết tất cả, chỉ thuyết những điều mà đệ tử có thể hiểu nổi. Ngài thuyết Tứ diệu đế, Bát chính đạo và thuyết Mười hai nhân duyên. Thời giáo này kéo dài 12 năm. Trong thời giáo thứ ba, Phật bắt đầu giảng giai đoạn sơ khởi của Ðại thừa. Ngài nhắc đến tính ưu việt của một vị Bồ Tát nếu so sánh với một vị A-la-hán và nhấn mạnh đến sự đồng nhất giữa Phật và chúng sinh, giữa Tương đối và Tuyệt đối.

Thời giáo thứ tư, kéo dài 22 năm, chứa đựng giáo pháp của kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa, tức là nói đến tính Không của vạn sự và cái ảo tưởng giả tạo của mọi hiện tượng nhị nguyên. Thời giáo cuối cùng, thời giáo thứ năm, bao gồm 8 năm cuối đời đức Phật. Trong thời giáo này, Phật thuyết về thể tính duy nhất của mọi hiện tượng tưởng chừng rất khác biệt. Ba thừa là Thanh văn, Ðộc giác và Bồ Tát thừa chỉ có giá trị tạm thời và nằm chung trong một thừa duy nhất, đó là Nhất thừa (s: ekayāna) hay Phật thừa (s: buddhayāna). Trong thời giáo cuối cùng này, thời giáo của kinh Diệu pháp liên hoa và Ðại bátniết-bàn, Phật đã nói rõ và trọn vẹn nhất giáo lí của mình. Ðó là năm thời giáo theo thứ tự thời gian.

Thiên Thai tông cũng chia giáo pháp đức Phật ra làm tám hệ thống, trong đó bốn hệ thống dựa trên phương pháp và bốn dựa trên tính chất. Bốn hệ thống có tính phương pháp luận là:

1. Phương pháp đốn ngộ, dành cho hạng đệ tử xuất sắc nhất có khả năng tiếp cận sự thật nhanh chóng. Ðó là phương pháp của kinh Hoa nghiêm;

2. Phương pháp tiệm ngộ, đi từ giản đơn đến phức tạp, là phương pháp của các kinh A-hàm, Phương đẳng, Bát-nhã ba-la-mật-đa. Còn kinh Diệu pháp liên hoa lại không thuộc »đốn« hay »tiệm« mà chứa đựng sự thật cuối cùng;

3. Phương pháp mật giáo, là cách Phật dạy cho một người nhất định và chỉ người đó được lĩnh hội. Phương pháp này có thể được Phật áp dụng trong chốn đông người, nhưng nhờ thần thông của Phật chỉ có người đó được hiểu; 4. Phương pháp bất định, là phương pháp Phật dùng dạy cho nhiều người, nhưng mỗi người nghe hiểu khác nhau. Hai phương pháp 3 và 4 được Phật áp dụng khi người nghe có trình độ không đồng đều.

Bốn hệ thống có tính chất luận là:

1. Giáo pháp Tiểu thừa, dành cho Thanh văn và Ðộc giác Phật,

2. Giáo pháp tổng quát, bao gồm Tiểu thừa và Ðại thừa, dành cho Thanh văn, Ðộc giác và Bồ Tát cấp thấp.

3. Giáo pháp đặc biệt dành cho Bồ Tát và

4. Giáo pháp viên mãn, tức là giáo pháp trung quán phá bỏ mọi chấp trước. Kinh Hoa nghiêm đại diện cho giáo pháp 3 và 4. Kinh A-hàm là kinh của Tiểu thừa. Các kinh Phương đẳng chứa đựng cả 4 giáo pháp. Kinh Bát-nhã ba-la-mật- đa chứa giáo pháp 2, 3, 4. Cuối cùng thì chỉ có kinh Diệu pháp liên hoa chứa giáo pháp viên mãn.

Thiên Vương

● 天 王 ; S: devarāja; C: tiānwáng; J: tennō;

Ðược xem như là người canh giữ thế giới, thường được thờ trong các chùa. Truyền thuyết cho rằng các Thiên vương sống trên núi Tu-di (s: meru), canh giữ thế giới và Phật pháp. Các vị đó chiến đấu chống cái ác và bảo vệ những nơi Phật pháp được truyền bá. Thân thể các vị đó được áo giáp che chở, đầu mang giáp sắt.

Có bốn vị Thiên vương (Tứ Thiên vương; s: catur-mahārāja) ở bốn hướng:

1. Bắc Thiên vương với tên là Ða văn thiên (多 聞 天; s: vaiśravaṇa) có thân màu lục, tay trái cầm cờ chiến thắng, tay phải mang tượng chùa hoặc một bảo tháp (mà trong đó – theo truyền thuyết – Long Thụ đã tìm được những bộ kinh dưới Long cung), hoặc một con chuột mầu bạc phun ngọc. Vị Bắc Thiên vương là vị quan trọng nhất trong bốn vị Thiên vương;

2. Nam Thiên vương là Tăng trưởng thiên (增 長 天; virūḍhaka) có thân màu xanh, cầm gươm chém Vô minh. Vị này chuyên giữ gìn những chủng tử tốt đẹp trong con người;

3. Ðông Thiên vương là Trì quốc thiên ( 持 國 天; dhṛtarāṣṭra) có thân trắng, tay cầm đàn, tiếng đàn sẽ làm tâm thức con người trở nên thanh tịnh;

4. Tây Thiên vương tên Quảng mục thiên (廣 目 天; virūpākṣa) có thân màu đỏ, tay phải cầm rắn (s: nāga) nhưng không cho nó chiếm giữ Như ý châu (ngọc như ý). Ngọc như ý chỉ chuyên dành cho những bậc giác ngộ và rắn chỉ là người canh giữ viên ngọc đó.

Truyền thuyết Trung Quốc đã nhắc các vị này từ thế kỉ thứ 4, nhưng đến đời Ðường (thế kỉ thứ 7) người ta mới thật sự thờ cúng các vị Thiên vương. Mỗi vị này có 91 con trai và 8 tướng quân, giúp canh giữ mười phương thế giới. Tương truyền rằng, năm 742, Ðại sư Bất Không Kim Cương (s: amoghavajra, Mật tông) niệm chú Ðà-la-ni gọi các vị Thiên tướng xuống giúp chống ngoại xâm. Vị Bắc Thiên vương và Tây Thiên vương hiện xuống đẩy lùi giặc, nhà vua nhớ ơn cho xây tượng các vị trong chùa chiền.

Thiên Y Nghĩa Hoài

● 天 衣 義 懷 ; C: tiānyī yìhuái; tk. 11;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Vân Môn. Sư là môn đệ đắc pháp của sư Tuyết Ðậu Trọng Hiển và là thầy của hai vị Viên Chiếu Tông Bản và Viên Thông Pháp Tú.

Sư họ Trần, quê ở Lạc Thanh, Vĩnh Gia. Mẹ Sư nằm mộng thấy ngôi sao rơi vào nhà liền có thai Sư. Thuở bé, Sư theo cha đi đánh cá. Cha bắt được con cá nào thì Sư lén thả hết và an nhiên chịu đòn khi bị cha đánh. Lớn lên, Sư đến chùa Cảnh Ðức xuất gia.

Một hôm, đang lúc đi trong chợ có một vị tăng lạ vỗ vai Sư nói: »Vân Môn, Lâm Tế.« Sư nghe vậy liền đi đến yết kiến nhiều vị Thiền sư bấy giờ nhưng không khế hợp.

Sau, Sư đến Thiền sư Tuyết Ðậu Trọng Hiển (lúc này còn đang hoằng hóa tại Thúy Phong, chưa dời sang Tuyết Ðậu).

Tuyết Ðậu hỏi Sư: »Ngươi tên gì?« Sư thưa: »Nghĩa Hoài.« Tuyết Ðậu hỏi: »Sao chẳng đặt là Hoài Nghĩa?« Sư thưa: »Bây giờ sẽ được.« Tuyết Ðậu hỏi: »Ai vì ngươi đặt tên?« Sư thưa: »Thụ giới đến bây giờ đã mười lăm năm.« Tuyết Ðậu hỏi:

»Ngươi hành cước đã rách bao nhiêu đôi giày?« Sư thưa: »Hòa thượng chớ có lừa người tốt.« Tuyết Ðậu bảo: »Ta không xét tội lỗi, ngươi cũng không xét tội lỗi, ấy là sao?« Sư không đáp được, Tuyết Ðậu bảo: »Kẻ rỗng nói suông đi đi!«

Sư vào thất, Tuyết Ðậu trông thấy bảo: »Thế ấy chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được, thế ấy chẳng thế ấy cũng chẳng được.« Sư suy nghĩ, Tuyết Ðậu đánh đuổi ra. Cứ như thế Sư bị ăn gậy bốn lần. Một hôm, Sư đang gánh nước bỗng nhiên đòn gánh gẫy đánh rơi cặp thùng. Sư nhân đây đại ngộ, liền làm bài kệ:

一二三四五六七。 萬仞峰頭獨足立

驪龍頷下奪明珠。 一言勘破維摩詰

Nhất nhị tam tứ ngũ lục thất

Vạn nhẫn phong đầu độc túc lập

Li Long hạm hạ đoạt minh châu

Nhất ngôn khám phá Duy-ma-cật.

\*Một hai ba bốn năm sáu bảy

Chót núi muôn nhẫn một chân đứng

Dưới hàm Li long đoạt minh châu

Một lời phá được Duy-ma-cật.

Tuyết Ðậu nghe kệ vỗ bàn khen hay.

Sư thượng đường: »Nạp tăng nói ngang nói dọc mà chưa biết có con mắt trên trán.« Một vị tăng bước ra hỏi: »Thế nào là con mắt trên trán?« Sư đáp: »Áo rách bày xương gầy, nhà lủng thấy trăng sao.«

Sư trụ trì tất cả bảy đạo trường, giáo hóa rất nhiều người và tông phong của Vân Môn rất thịnh. Lúc sắp tịch, Sư sai gọi đệ tử là Trí Tài về gấp. Vừa thấy Trí Tài về, Sư bảo: »Ðến giờ đi đây« và nói kệ:

紅日照扶桑，寒雲封華嶽

三更過鐵圍，拶折驪龍角

Hồng nhật chiếu phù tang

Hàng vân phong hoa nhạc

Tam canh quá thiết vi

Tạt chiết Li long giác.

\*Ðất Nhật trời hồng soi

Ðảnh đỉnh hoa mây lạnh quấn

Canh ba vượt thiết vi

Sừng Li long bẻ gẫy.

Trí Tài hỏi: »Tháp trứng đã thành, thế nào là việc cứu kính?« Sư nắm tay chỉ đó và đến bên giường, xô gối rồi viên tịch.

Thiền

● 禪 ; hoặc Thiền-na (禪 那); S: dhyāna; P: jhāna; C: chánnà, chán; J: zenna, zen; Anh ngữ: meditation; cũng được dịch nghĩa là Tĩnh lự (靜 慮);

Một danh từ được nhiều tôn giáo sử dụng để chỉ những phương pháp tu tập khác nhau, nhưng với một mục đích duy nhất là: đạt kinh nghiệm »Tỉnh giác«, »Giải thoát«, »Giác ngộ.« Trong những trường phái tu tập mật giáo – »mật« (e: esoteric) ở đây có nghĩa là tu tập để tự đạt kinh nghiệm tỉnh giác, không để ý đến những cái rườm rà bên ngoài của tôn giáo, có thể gọi là »bí truyền« – các vị tiền nhân đã nghiên cứu và phát triển những con đường khác nhau thích hợp với cá tính, căn cơ của từng người để đạt đến kinh nghiệm quí báu nói trên. Nếu người ta hiểu »Tôn giáo« là câu trả lời, giải đáp cho những cái »không hoàn hảo«, »không trọn vẹn«, cái »bệnh« của con người thì Thiền chính là liều thuốc trị những bệnh đó.

Dấu hiệu chung của tất cả các dạng tu tập Thiền là sự hướng dẫn con người đạt một tâm trạng tập trung, lắng đọng, như là một hồ nước mà người ta chỉ có thể nhìn thấu đến đáy nếu mặt nước không bị xao động. Tâm trạng bình yên, lắng đọng này có thể đạt được qua nhiều cách khác nhau như luyện tập uốn nắn thân thể theo Ha-tha Du-già (s: haṭhayoga), sự tập trung vào một tấm tranh, một Thăng-ka hoặc âm thanh như Man-tra, một Công án...

Ý chí cương quyết tu tập Thiền sẽ dẫn hành giả đến một tâm trạng Bất nhị, nơi mà những ý nghĩ nhị nguyên như »ta đây vật đó« được chuyển hóa; hành giả đạt sự thống nhất với »Thượng đế«, với cái »Tuyệt đối«, những khái niệm về không gian và thời gian đều được chuyển biến thành cái »hiện tại trường hằng«, hành giả chứng ngộ được sự đồng nhất của thế giới hiện hữu và bản tính. Nếu kinh nghiệm này được trau dồi thâm sâu và hành giả áp dụng nó vào những hành động của cuộc sống hằng ngày thì đó chính là trạng thái mà tất cả những tôn giáo đều gọi chung là »Giải thoát«.

Tiến sĩ khoa tâm lí học kiêm Thiền sư người Anh David Fontana viết tóm tắt rất hay về Thiền và Phi thiền: »Thiền không có nghĩa là: ngủ gục; để tâm chìm lặng vào cõi hôn mê; trốn tránh, xa lìa thế gian; vị kỉ, chỉ nghĩ tới mình; làm một việc gì không tự nhiên; để rơi mình vào vọng tưởng; quên mình ở đâu. Thiền là: giữ tâm tỉnh táo, linh động; chú tâm, tập trung; nhìn thế giới hiện hữu rõ ràng như nó là; trau dồi tấm lòng nhân đạo; biết mình là ai, ở đâu.«

Theo đạo Phật, hành giả nhờ Ðịnh (s: samādhi) mà đạt đến một trạng thái sâu lắng của tâm thức, trong đó toàn bộ tâm thức chỉ chú ý đến một đối tượng thiền định thuộc về tâm hay vật. Tâm thức sẽ trải qua nhiều chặng, trong đó lòng tham dục dần dần suy giảm. Một khi hành giả trừ Năm chướng ngại (s: nīvaraṇa) thì đạt được bốn cõi thiền (Tứ thiền định) của sắc giới (s: rūpadhātu; xem Ba thế giới), đạt được Lục thông (s: abhijñā) và tri kiến vô thượng. Tri kiến này giúp hành giả thấy rõ các đời sống trước của mình, thấy diễn biến của sinh diệt và dẫn đến giải thoát mọi Ô nhiễm (s: āśrava). Hành giả đạt bốn cõi thiền cũng có thể chủ động tái sinh trong các cõi Thiên (deva) liên hệ.

Trong giai đoạn một của thiền định, hành giả từ bỏ lòng tham dục và các pháp bất thiện, nhờ chuyên tâm suy tưởng mà đạt đến. Trong cấp này, hành giả có một cảm giác hỉ lạc. Trong giai đoạn hai, tâm suy tưởng được thay thế bằng một nội tâm yên lặng và tâm thức trở nên sắc sảo bén nhọn, xuất phát từ sự chú tâm quán sát. Hành giả tiếp tục ở trong trạng thái hỉ lạc. Qua giai đoạn ba, tâm hỉ lạc giảm, tâm xả bỏ hiện đến, hành giả tỉnh giác, cảm nhận sự nhẹ nhàng khoan khoái.

Trong giai đoạn bốn, hành giả an trú trong sự xả bỏ và tỉnh giác.

Tại Trung Quốc, Thiền có một ý nghĩa rộng hơn rất nhiều. Nó bao gồm tất cả phép tu như quán niệm hơi thở (p: ānāpānasati), Bốn niệm xứ (p: satipaṭṭhāna)... với mục đích nhiếp tâm và làm tâm tỉnh giác. Từ phép Thiền do Bồ-đề Ðạtma truyền, Thiền Trung Quốc đã phát triển rất mạnh (Thiền tông).

Trong một ý nghĩa bao quát, Thiền cũng không phải là những phương pháp đã nêu trên. Thiền là một trạng thái tâm thức không thể định nghĩa, không thể mô tả và phải do mỗi người tự nếm trải. Trong nghĩa này thì Thiền không nhất thiết phải liên hệ với một tôn giáo nào cả – kể cả Phật giáo. Trạng thái tâm thức vừa nói đã được các vị thánh nhân xưa nay của mọi nơi trên thế giới, mọi thời đại và văn hóa khác nhau trực nhận và mô tả bằng nhiều cách. Ðó là kinh nghiệm giác ngộ về thể sâu kín nhất của thật tại, nó vừa là thể của Niết-bàn và vừa của Luân hồi, sinh tử. Vì vậy, Tọa thiền không phải là một phương pháp đưa con người đi từ vô minh đến giác ngộ, mà là giúp con người khám phá bản thể thật sự của mình đang mỗi lúc hiện diện.

Thiền Bản

● 禪 版 ; J: zemban;

Một tấm gỗ được các thiền sinh thời xưa sử dụng. Trong thời gian tu tập, Tọa thiền lâu dài, thiền sinh thường để thiền bản vào hai bàn tay và chống cằm lên để khỏi ngục đầu xuống ngủ.

Thiền bản cũng đóng một vai trò giáo hóa trong các Công án. Bích nham lục ghi lại trong công án 20 với tên »Thúy Vi thiền bản«:

Thiền sư Long Nha đến Thúy Vi Vô Học, hỏi: »Thế nào là Tây lai ý?« Thúy Vi bảo: »Ðưa thiền bản đây!« Long Nha đưa thiền bản, Thúy Vi cầm thiền bản đập Long Nha. Long Nha la lớn: »Ðánh thì cứ đánh, không có ý của Tổ sư sang.«

Thiền Bệnh

● 禪 病 ; J: zenbyō, zembyō;

Có hai nghĩa chính:

1. Chỉ những cảnh giới kinh dị, Ma cảnh xuất hiện trong lúc hành giả Tọa thiền;

2. Sự bám chặt vào kinh nghiệm Kiến tính cũng như tâm thức chấp Không, để tâm trạng rơi vào hư vô. Một dạng nặng của thiền bệnh chính là sự phô trương quá đáng kinh nghiệm đạt được trên con đường tu tập và cho đó là một cái gì »đặc biệt.« Người mang những dấu hiệu của sự ngộ nhập (Ngộ tích) cũng được gọi là »mắc thiền bệnh.«

Thiền Đường

● 禪 堂 ; J: zendō;

Là nơi các vị tăng Tọa thiền trong một Thiền viện. Cũng được dùng chỉ một Thiền viện.

Thiền Lão

● 禪 老 ; tk. 10-11

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng thiền Vô Ngôn Thông đời thứ 6. Sư kế thừa Thiền sư Ða Bảo và truyền pháp cho đệ tử là Quảng Trí. Vua Lí Thái Tông cũng được xem là môn đệ đắc pháp của Sư.

Không biết tên họ và nơi sinh của Sư ở đâu, chỉ biết Sư đến chùa Kiến Sơ yết kiến Thiền sư Ða Bảo và được truyền tâm ấn. Sau đó, Sư đến Từ Sơn trụ trì chùa Trùng Minh trên núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du. Tông phong của thiền Vô Ngôn Thông nhờ đạo hạnh của Sư cao vút, học chúng qui tụ lại rất đông.

Vua Lí Thái Tông thường viếng chùa và vấn đạo. Ban đầu, vua hỏi: »Hòa thượng trụ núi này đã bao lâu?« Sư đáp:

但知今日月。 誰識舊春秋

»Ðãn tri kim nhật nguyệt

Thùy thức cựu xuân thu«

\*»Chỉ biết ngày tháng này

Ai rành xuân thu trước«.

Vua hỏi: »Hằng ngày Hòa thượng làm gì?« Sư đáp:

翠竹黃花非外境。 白雲明月露全真

»Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh

Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân«.

\*»Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác

Trăng trong mây bạc hiện toàn chân«.

Vua lại hỏi: »Có ý chỉ gì?« Sư đáp: »Lời nhiều sau vô ích.« Vua nhân đây lĩnh hội ý chỉ.

Sau khi về cung, vua sai sứ giả đến chùa rước Sư vào triều làm cố vấn. Khi đến nơi, Sư đã viên tịch. Vua mến tiếc sai trung sứ đến cúng và tặng lễ, sau đó thu cốt xây tháp cúng dường.

Thiền Lâm

● 禪 林 ; J: zenrin;

Một tên khác của Thiền viện, cũng được dùng chỉ giới thiền.

Thiền Nham

● 禪 巖 ; 1093-1163

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 13. Sư nối pháp Thiền sư Ðạo Pháp.

Sư tên Khương Thông, dáng vẻ quắc thước, tiếng nói trong thanh, gia thế vốn làm tăng quan.

Khi triều đình mở khoa thi về Kinh điển Ðại thừa, Sư dự thi và đỗ thủ khoa. Sư tìm đến chùa Ðắc Thành tham vấn Thiền sư Ðạo Pháp và chỉ qua một câu nói, Sư lĩnh hội ngay yếu chỉ. Sư nhân đây mới xuất gia.

Ban đầu, Sư trụ trì chùa Thiên Phúc trong núi Tiên Du, đói thì ăn lá cây, khát thì uống nước suối và cứ như thế sáu năm liên tục. Sau đó, Sư trở về quê trùng tu chùa Trí Quả làng Cổ Châu, Long Biên. Vì Sư cầu mưa linh nghiệm nên vua Lí Thần Tông rất tôn trọng.

Năm Chính Long Bảo Ứng thứ nhất, khoảng giữa xuân, Sư đốt hương từ biệt mọi người ngồi an nhiên thị tịch, thọ 71 tuổi.

Thiền Ông

● 禪 翁 ; 902-979, cũng được gọi là Thiền Ông Ðạo giả

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi, pháp hệ thứ 11. Sư xuất gia và đắc pháp nơi Thiền sư La Quí An.

Hai đệ tử danh tiếng của Sư là Vạn Hạnh và Ðịnh Huệ.

Sư trụ trì chùa Song Lâm ở làng Phù Ninh, phủ Thiên Ðức và tịch năm Kỉ Mão, niên hiệu Thái Bình thứ 10, thọ 78 tuổi.

Thiền Sư

● 禪 師 ; C: chánshī; J: zenji;

Danh hiệu dành cho những vị đã Giác ngộ và hoằng hóa trong Thiền tông. Thường thường các bậc tôn túc được ban danh hiệu này sau khi viên tịch nhưng cũng có nhiều người được mang danh hiệu trong lúc còn giáo hóa.

Thiền Tông

● 禪 宗 ; C: chán-zōng; J: zen-shū;

Một tông phái của Phật giáo Ðại thừa tại Trung Quốc. Thiền tông sinh ra trong khoảng thế kỉ thứ 6, thứ 7, khi Bồ-đề Ðạt-ma đưa phép Thiền của đạo Phật vào Trung Quốc, hấp thụ một phần nào của đạo Lão. Tại đây, Thiền tông trở thành một tông phái lớn, với mục đích là hành giả trực nhận được bản thể của sự vật và đạt giác ngộ, như Thích-ca Mâu-ni đã đạt được dưới gốc cây Bồ-đề. Thiền tông là môn phái quan tâm đến kinh nghiệm chứng ngộ, đả phá mạnh nhất mọi nghi thức tôn giáo và mọi lí luận về giáo pháp. Thiền tông chỉ khuyên hành giả Tọa thiền (j: zazen), là con đường ngắn nhất, đồng thời cũng là con đường khó nhất. Những nét đặc trưng của Thiền tông có thể tóm tắt được như sau:

教外別傳。 不立文字。 直指人心。 見性成佛

Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, Kiến tính thành Phật

1. Truyền giáo pháp ngoài kinh điển;

2. Không lập văn tự;

3. Chỉ thẳng tâm người;

4. Thấy tính thành Phật.

Bốn tính chất rất rõ ràng dễ nhập tâm này được xem là do Bồ-đề Ðạt-ma nêu lên, nhưng cũng có người cho rằng chúng xuất phát từ Thiền sư đời sau là Nam Tuyền Phổ Nguyện (南 泉 普 願; 749-835), một môn đệ của Mã Tổ. Truyền thuyết cho rằng quan điểm »Truyền pháp ngoài kinh điển« đã do đức Thích-ca áp dụng trên núi Linh Thứu (s: gṛdhrakūṭa). Trong pháp hội đó, Ngài im lặng đưa lên một cành hoa và chỉ có Ma-ha Ca-diếp (s: mahākāśyapa), một Ðại đệ tử, mỉm cười lĩnh hội ý chỉ của cách »Dĩ tâm truyền tâm« (以 心 傳 心; xem Niêm hoa vi tiếu). Ðức Thích-ca ấn chứng cho Ca-diếp là Sơ tổ của Thiền tông Ấn Ðộ. Từ đó, Thiền tông coi trọng tính chất Ðốn ngộ (頓 悟; giác ngộ ngay tức khắc) trên con đường tu học.

Thiền tông Ấn Ðộ truyền đến đời thứ 28 là Bồ-đề Ðạt-ma. Ngày nay, người ta không còn tư liệu gì cụ thể về lịch sử các vị Tổ Thiền tông Ấn Ðộ, và thật sự thì điều đó không quan trọng trong giới Thiền. Ðiều hệ trọng nhất của Thiền tông là »tại đây« và »bây giờ.« Ðầu thế kỉ thứ 6, Bồ-đề Ðạt-ma sang Trung Quốc và được xem là Sơ tổ của Thiền tông tại đây. Trong suốt thời gian từ đó đến Lục tổ Huệ Năng (慧 能; 638-713), Phật giáo và Lão giáo đã có nhiều trộn lẫn với nhau, nhất là trong phái Thiền đốn ngộ của Huệ Năng, phát triển miền Nam Trung Quốc. Một phái Thiền khác ở phía Bắc, do Thần Tú (神 秀) chủ trương, chấp nhận »tiệm ngộ« (漸 悟) – tức là ngộ theo cấp bậc – không kéo dài được lâu. Phái Thiền của Huệ Năng phát triển như một ngọn đuốc chói sáng, nhất là trong đời Ðường, đầu đời Tống và sản sinh vô số những vị Thiền sư danh tiếng như Mã Tổ Ðạo Nhất (馬 祖 道 一), Bách Trượng Hoài Hải (百 丈 懷 海), Triệu Châu Tòng Thẩm (趙 州 從 諗), Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨 濟 義 玄) ... và truyền ra các nước khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam (Phật giáo). Thiền phương Nam dần dần chia thành Ngũ gia thất tông (五 家 七 宗; năm nhà, bảy tông), đó là những tông phái thường chỉ khác nhau về cách giáo hóa, không khác về nội dung đích thật của Thiền. Ngũ gia thất tông gồm Tào Ðộng (曹 洞), Vân Môn (雲 門), Pháp Nhãn (法 眼), Qui Ngưỡng (潙 仰), Lâm Tế và hai bộ phái của Lâm Tế là Dương Kì (楊 岐) và Hoàng Long (黃 龍; xem các biểu đồ cuối sách).

Trong các tông này thì có hai tông Lâm Tế và Tào Ðộng du nhập qua Nhật trong thế kỉ 12, đầu thế kỉ 13, đến nay vẫn sinh động và còn ảnh hưởng lớn cho Thiền thời nay. Khoảng đến đời nhà Tống thì Thiền tông Trung Quốc bắt đầu suy tàn và trộn lẫn với Tịnh độ tông trong thời nhà Minh (thế kỉ thứ 15). Trong thời gian đó, Thiền tông đúng nghĩa với tính chất »dĩ tâm truyền tâm« được xem như là chấm dứt. Lúc đó tại Nhật, Thiền tông lại sống dậy mạnh mẽ. Thiền sư Ðạo Nguyên Hi Huyền (道 元 希 玄), người đã đưa tông Tào Ðộng qua Nhật, cũng như Thiền sư Minh Am Vinh Tây (明 菴 榮 西), Tâm Ðịa Giác Tâm (心 地 覺 心), Nam Phố Thiệu Minh (南 浦 紹 明) và nhiều vị khác thuộc phái Lâm Tế đã có công thiết lập dòng Thiền Nhật Bản. Giữa thế kỉ 17, Thiền sư Trung Quốc là Ẩn Nguyên Long Kì (隱 元 隆 琦) sang Nhật thành lập dòng Hoàng Bá, ngày nay không còn ảnh hưởng. Vị Thiền sư Nhật xuất chúng nhất phải kể là Bạch Ẩn Huệ Hạc ( 白 隱 慧 鶴), thuộc dòng Lâm Tế, là người đã phục hưng Thiền Nhật Bản trong thế kỉ 18.

Thiền tông Trung Quốc được sáng lập trong thời kì Phật pháp đang là đối tượng tranh cãi của các tông phái. Ðể đối lại khuynh hướng »triết lí hóa«, phân tích chi li Phật giáo của các tông khác, các vị Thiền sư bèn đặt tên cho tông mình là »Thiền« để nhấn mạnh tầm quan trọng của phương pháp Tọa thiền để trực ngộ yếu chỉ.

Thiền bắt nguồn từ Ấn Ðộ nhưng đã trở thành một tông phái độc lập khi được truyền sang Trung Quốc, đặc biệt là sau thời của Lục tổ Huệ Năng. Nơi đây, Thiền tông đã hấp thụ cốt tủy của nền văn hóa, triết lí Trung Quốc. Nhà Ấn Ðộ học và Phật học danh tiếng của Ðức H. W. Schumann viết như sau trong tác phẩm Ðại thừa Phật giáo (Mahāyāna-Buddhismus):

»Thiền tông có một người cha Ấn Ðộ nhưng đã chẳng trở nên trọn vẹn nếu không có người mẹ Trung Quốc. Cái ›dễ thương‹, cái hấp dẫn của Thiền tông chính là những thành phần văn hóa nghệ thuật, những đặc điểm sắc thái riêng của Trung Quốc, không phải của Ấn Ðộ. Những gì Phật giáo mang đến Trung Quốc – với tư tưởng giải thoát tuyệt đối, trình bày một cách nghiêm nghị khắc khe với một ngón tay trỏ chỉ thẳng – những điều đó được các vị Thiền sư thừa nhận, hấp thụ với một nụ cười thầm lặng đầy thi vị. Thành tựu lớn lao của các Ðại luận sư Ấn Ðộ là nhét ›con ngỗng triết lí‹ vào lọ, thì – chính nơi đây, tại Trung Quốc – con ngỗng này được thả về với thiên nhiên mà không hề mang thương tích.«

Thiền như các vị Thiền sư nhấn mạnh, là trở về với tự nhiên, không hẳn là sự phản đối truyền thống như những học giả sau này thường xác định. Thiền tông phản bác, vứt bỏ những nghi thức rườm rà, những bài luận khó hiểu, bất tận nhưng không phủ nhận nội dung, tinh hoa của chúng. Thiền tông chính là sự tổng hợp độc đáo của hai giáo lí, hai học thuyết nền tảng của Ðại thừa Ấn Ðộ, đó là Trung quán (中 觀; s: madhyamaka) và Duy thức (唯 識; s: vijñānavāda). Người ta có thể hiểu phần nào những hành động, lời nói, phương pháp hoằng hóa »mâu thuẫn«, »nghịch lí« của các vị Thiền sư nếu nắm được giáo lí của Trung quán và Duy thức. Trong các tập công án của Thiền tông, người ta có thể nhận ra hai loại:

1. Những công án xoay quanh thuyết Thật tướng (實 相) của Trung quán tông (s: mādhyamika), tức là tất cả đều là Không (s: śūnyatā) và

2. Những công án với khái niệm »Vạn pháp duy tâm« (萬 法 唯 心; s: cittamātra) của Duy thức tông.

Công án danh tiếng nhất với thuyết tính Không là Con chó của Triệu Châu (Vô môn quan 1): Tăng hỏi Triệu Châu: »Con chó có Phật tính không?« Triệu Châu trả lời: »Không!« (無).

Một công án không kém danh tiếng theo thuyết Duy thức (Vô môn quan 29): Hai ông tăng cãi nhau về phướn (một loại cờ). Một ông nói: »Phướn động.« Ông khác nói: »Gió động«, và cứ thế tranh cãi. Lục tổ Huệ Năng liền nói: »Chẳng phải gió, chẳng phải phướn, tâm các ông động.« Nghe câu này, hai vị giật mình run sợ.

Tuy không bao giờ trở lại thời vàng son của thế kỉ thứ 7, thứ 8, Thiền tông vẫn luôn luôn gây được một sức thu hút mãnh liệt nơi tín đồ Phật giáo và đóng một vai trò quan trọng trong nghệ thuật Ðông Á. Khoảng vài mươi năm nay, Thiền tông bắt đầu có ảnh hưởng tại phương Tây và Mĩ.

Thiền Uyển Tập Anh

● 禪 苑 集 英

Tên của một quyển sách rất quan trọng của Thiền tông Việt Nam, nói về các »Anh tú vườn thiền«, các vị Thiền sư Việt Nam từ cuối thế kỉ thứ sáu đến đầu thế kỉ thứ 13. Ðây là tài liệu lịch sử Phật giáo cổ nhất hiện còn tại Việt Nam. Người ta không biết rõ tác giả của Thiền uyển tập anh là ai, nhưng có thể xác định được rằng, nó là một tác phẩm được hình thành qua nhiều giai đoạn và Thiền sư Thông Biện (?-1134) chính là người khởi thảo.

Theo dịch giả của Thiền uyển tập anh là Ngô Ðức Thọ và những manh mối được tìm thấy trong chính quyển sách này, người ta có thể xác định được Quốc sư Thông Biện chính là người khởi thảo bản đầu của quyển sách này, bởi vì Sư đã trình bày, chứng tỏ kiến thức quảng bác của mình trong một buổi đàm luận với Linh Nhân Hoàng thái hậu vào năm 1096. Ðoạn trả lời của Thông Biện được ghi lại trong Thiền uyển tập anh không dài lắm nhưng nó chính là một pho sử vô cùng quí báu về Phật giáo của Việt Nam được thâu gọn trong tầm kiến thức của vị Thiền sư lỗi lạc này và bản thảo của Thiền uyển tập anh – có thể mang tên Chiếu đối lục. Sau đó, Thông Biện giao phó công việc biên sửa Chiếu đối lục cho một đệ tử người gốc Trung Quốc là Biện Tài. Nơi truyện của Thiền sư Thần Nghi, người ta có thể biết được rằng, Thiền sư Thường Chiếu – thầy của Thần Nghi – sử dụng Chiếu đối lục để giảng nghĩa hệ thống truyền thừa của Thiền tông tại Việt Nam cho đệ tử trước khi viên tịch. Chiếu đối lục của Thông Biện đến tay Thường Chiếu như thế nào thì không rõ lắm nhưng sau đó, Thường Chiếu có soạn một quyển sách mang tên Nam tông tự pháp đồ – nay đã thất truyền nhưng được ghi lại trong các tác phẩm khác – có lẽ với nội dung tương tự như Thiền uyển tập anh và biểu đồ truyền thừa. Thiền sư Thần Nghi đã nhận hai bộ sách quí này từ chính vị thầy và truyền lại cho đệ tử mình là Thiền sư Ẩn Không. Với những tài liệu còn lại và sự đối chiếu mạch lạc, người ta có thể xác định được rằng, Thiền uyển tập anh được hoàn tất dưới tay Thiền sư Ẩn Không đầu đời Trần.

Thiền Viện

● 禪 院 ; J: zen'en;

Là nơi tu tập của những người theo Thiền tông. Thiền sư Bách Trượng là người đầu tiên sáng lập Thiền viện và những qui củ tổ chức ở đây.

Thiện

● 善 ; S: kuśala; P: kusala;

Chỉ các hành động không xuất phát từ ba gốc tham, sân, si (Ba độc). Nghĩa ngược lại là Bất thiện (s: akuśala).

Thiện Tri Thức

● 善 知 識 ; S: kalyāṇamitra; P: kalyānamitta; J: zen-chishiki; hoặc Thiện hữu (善 友), Ðạo hữu (道 友);

Danh từ chỉ một người bạn đạo. Trong thời Phật giáo nguyên thủy, danh từ này được dùng để chỉ một vị tăng đầy đủ những đạo hạnh như nắm vững lí thuyết Phật pháp và tinh thông thiền định, có thể giúp đỡ những vị khác trên con đường tu học.

Ðức Phật Thích-ca Mâu-ni rất quí trọng tình bạn trên con đường giải thoát. Ngài dạy như sau: »Cả một cuộc đời tầm đạo đều lấy tình bạn làm căn bản... Một Tỉ-khâu, một Thiện tri thức, một người bạn đồng hành – từ một vị này người ta có thể mong đợi rằng, ông ta sẽ tinh cần tu học Bát chính đạo để đạt giải thoát cho chính mình và những người bạn đồng hành.«

Dần dần, danh từ này cũng thường được sử dụng để chỉ những người tìm đạo, trong giới Cư sĩ và cả trong Tăng già.

Trong những bài thuyết pháp, các vị Thiền sư thường dùng các biểu thị Thiện tri thức, Ðạo lưu... để chỉ những người hâm mộ Phật pháp đang chú tâm lắng nghe.

Người ta thường phân Thiện tri thức thành ba hạng:

1. Giáo thụ thiện tri thức (教 授 善 知 識), là những người có khả năng hướng dẫn, dạy dỗ trên con đường tu hành, là bậc thầy; 2. Ðồng hạnh thiện tri thức (同 行 善 知 識), là những người đồng chí, đồng hạnh, tức là người bạn tốt, trung thành;

3. Ngoại hộ thiện tri thức (外 護 善 知 識), là những người giúp cho những tiện nghi, tạo điều kiện tốt cho người tu hành.

Thiện Vô Úy

● 善 無 畏 ; S: śubhākarasiṃha;

Mật tông

Thiếu Lâm Tự

● 少 林 寺 ; C: shàolín-sì; J: shōrin-ji;

Một ngôi chùa nổi danh nằm trên ngọn Thiếu Thất thuộc dãy Tung sơn. Chùa này do vua Hiếu Văn Ðế nhà Hậu Ngụy xây dựng cho một vị sư là Phật-đà Thiền sư người Thiên Trúc (Ấn Ðộ). Ðầu thế kỉ thứ 6, Bồ-đề Lưu-chi có dừng chân tại đây và phiên dịch rất nhiều kinh sách. Sau, Bồ-đề Ðạt-ma cũng đến đây vì Ngài thấy thời hoằng hóa chưa đến. Tương truyền rằng, Bồ-đề Ðạt-ma lưu lại đây chín năm và trong thời gian này chỉ xoay mặt vào tường Tọa thiền.

Bây giờ khi nhắc đến Thiếu Lâm tự, người ta chỉ thường nghĩ đến những môn võ công của chùa này. Theo truyền thuyết thì võ công, một dạng của khí công được các vị Cao tăng tại đây sáng tạo và phát triển. Câu chuyện sau đây thường được nhắc lại khi nói đến võ công chùa Thiếu Lâm: »Một hôm, chùa bị giặc Hoàng Cân tấn công, tăng chúng sợ quá muốn tan.

Chợt có một vị tăng cao tuổi làm đầu bếp múa gậy chạy ra bảo chúng ›Các vị chớ lo, Lão tăng chỉ một gậy là đuổi chúng chạy hết‹. Nghe như vậy ai cũng phì cười vì cho là nói khoát. Vị tăng đó liền múa gậy xông vào đám giặc, tên nào bị ăn gậy đều kinh khiếp chạy loạn. Cuối cùng giặc tan, vị tăng này truyền lại cho chúng võ nghệ rồi sau đó ẩn mất. Người sau cho rằng đó là hiện thân của Khẩn-na-la Phật.«

Thoại Đầu

● 話 頭; C: huàtóu; J: wato;

Chỉ cái trọng yếu, trung tâm, »chữ đầu« của một Công án. Một công án có thể có một hoặc nhiều thoại đầu và một thoại đầu có thể chỉ là một chữ duy nhất (xem Nhất tự quan).

Thong Dong Lục

● 從 容 錄; C: cóngróng-lù; J: shōyō-roku;

Tên của một tập Công án, được hai vị Thiền sư Hoằng Trí Chính Giác và Vạn Tùng Hành Tú (萬 松 行 秀; c: wànsōng xíngxiù, 1166-1246) biên soạn trong thế kỉ 12.

Tập công án này được biên soạn vài thập niên sau Bích nham lục của Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần. Thiền sư Hành Tú sử dụng 100 tắc công án và kệ tụng của sư Chính Giác dưới tên Tụng cổ bách tắc làm căn bản và thêm vào Trước ngữ, Bình xướng và vì vậy, mỗi tắc bao gồm 5 phần. Sư sử dụng tập này để dạy tăng chúng tại am Thung Dung (cũng đọc Thong Dong) và vì vậy tập công án này được truyền lại dưới tên này. Năm tắc được trích từ trong kinh sách, phần còn lại là những pháp thoại của các vị Thiền sư đời Ðường, thuộc về Ngũ gia thất tông. Tập này được xuất bản đầu tiên năm 1224, gần một thế kỉ sau Bích nham lục. Hơn hai phần ba của Thong dong lục trùng hợp với Bích nham lục và Vô môn quan và có lẽ vì vậy mà tập này ít được nhắc đến.

Thông Biện

● 通 辯; ?-1134

Thiền sư Việt Nam đời thứ 8 dòng Vô Ngôn Thông, đắc pháp nơi Thiền sư Viên Chiếu. Môn đệ lừng danh của Sư là Ðạo Huệ.

Sư họ Ngô, quê ở Ðan Phượng (Hà Ðông). Sư học với Thiền sư Viên Chiếu, thầm nhận được ý chỉ, về sau đến trụ tại Quốc Tự trong kinh đô Thăng Long, lấy hiệu là Trí Không.

Ngày rằm tháng hai năm 1096, Hoàng Thái hậu Phù Thánh Cảm Linh Nhân đến chùa thiết lễ trai tăng và hỏi ý nghĩa Phật pháp, hỏi về các dòng thiền. Sư trả lời uyên thâm, thông suốt. Thái hậu hoan hỉ ban hiệu là Thông Biện Ðại sư và bái phong làm Quốc sư. Nội dung trả lời của Sư rất được các nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo sau này quan tâm, xem là thông tin quan trọng của thế kỉ thứ 12 về việc truyền thừa của đạo Phật tại Việt Nam. Sư được xem là một trong những tác giả của Thiền uyển tập anh, một quyển sách rất quan trọng của Thiền tông Việt Nam.

Nhờ sự giáo hóa của Sư, về sau Thái hậu cũng là người ngộ đạo. Lúc tuổi cao, Sư về trụ trì chùa Phổ Minh, thường dạy người kinh Pháp hoa, nên có có hiệu là Ngô Pháp Hoa. Ngày rằm tháng hai năm Giáp Dần (1134), đời Lí Thần Tông, Sư lâm bệnh rồi tịch.

Thông Giác Thủy Nguyệt

● 通 覺 水 月; 1637-1704

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Tào Ðộng truyền sang miền Bắc, pháp hệ thứ 36. Sư nối pháp Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo và truyền lại cho đệ tử là Chân Dung Tông Diễn.

Sư họ Ðặng, quê ở Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng. Sư trước học Nho giáo nhưng không hài lòng. Năm 20 tuổi, Sư xuất gia cầu đạo, vân du khắp nơi nhưng không tìm được nơi khế hợp. Sau, Sư quyết chí sang Trung Quốc tu học.

Chuyến du học này gặp đầy trở ngại, một trong hai đệ tử đi theo lâm bệnh, mất giữa đường và khi đến núi Phụng Hoàng, Sư phải ở ngoài chờ ba tháng mới vào được cổng chùa yết kiến Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo.

Nhất Cú gặp Sư hỏi: »Trước khi cha mẹ sinh, trong ấy thế nào là Bản lai diện mục của ngươi?« Sư thưa: »Mặt trời sáng giữa hư không.« Nhất Cú bảo: »Ba mươi gậy, một gậy không tha«, và cho phép Sư nhập chúng.

Sáu năm trôi qua, một hôm, Nhất Cú gọi Sư vào Phương trượng hỏi: »Ðã Kiến tính chưa?« Sư lễ bái và trình kệ:

Viên minh thường tại thái hư trung

Cương bị mê vân vọng khởi long

Nhất đắc phong xuy vân tứ tán

Hằng sa thế giới chiếu quang thông.

\*Sáng tròn thường ở giữa hư không

Bởi bị mây mê vọng khởi lồng

Một phen gió thổi mây tứ tán

Thế giới hà sa sáng chiếu thông.

Nhất Cú đưa tay điểm vào đầu Sư, ban hiệu là Thông Giác Ðạo Nam Thiền sư và nói kệ sau để truyền tông Tào Ðộng tại Việt Nam:

Tịnh trí thông tông, từ tính hải khoan

Giác đạo sinh quang, chính tâm mật hạnh

Nhân đức vi lương, huệ đăng phổ chiếu

Hoằng pháp vĩnh trường.

Nhất Cú căn dặn: »Ngươi về nên tinh tiến làm Phật sự, giảng thuyết đề cao chính pháp, không nên chần chờ để tâm theo vọng trần, trái lời Phật, Tổ dặn dò. Ngươi thành tâm đi muôn dặm đến đây nay ta cho một bài kệ để gắng tiến:

Quế nham suy phức tục truyền đăng

Thu nhập trường không quế bích đằng

Trì nhĩ viên lai khai bảo kính

Từ dư qui khứ thị kim thằng

Thụy thâm Phượng lĩnh thiên trùng tuyết

Cáp thụ An Nam nhất cá tăng

Dạ bán cẩm hà sơn hậu khởi

Hạo tòng thiên tế thức tăng hằng.

\*Rừng quế gương xưa đền nối sáng

Thu về đâu đấy ngát mùi hương

Vì người xa đến treo gương báu

Từ biệt ta về chỉ đạo Thiền

Ai vào núi Phụng nghìn trùng tuyết

Dường có An Nam một vị tăng

Nửa đêm áo gấm ra sau núi

Như ở chân trời thấy mặt trăng«.

Từ biệt thầy, Sư cùng với đệ tử trở về Việt Nam. Về đến Việt Nam, Sư đi khắp các thắng cảnh như Yên Tử, Quỳnh Lâm và sau, Sư dừng chân tại Ðông Sơn ở huyện Ðông Triều, trụ tại chùa Hạ Long. Dân chúng xa gần nghe danh Sư đều đến xin qui y, tăng chúng đua nhau đến tham học.

Sắp tịch, Sư gọi Tông Diễn đến nói kệ:

Thủy xuất đoan do tẩy thế trần

Trần thanh thủy phục nhập nguyên chân

Dữ quân nhất bát cam lộ thủy

Bái tác ân ba độ vạn dân.

\*Nước cốt tuôn ra rửa bụi trần

Sạch rồi nước lại trở về chân

Cho ngươi bát nước cam lộ quí

Ân tưới chan hòa độ vạn dân.

Sau, Sư nói kệ truyền pháp:

山織錦水畫圖。 玉泉涌出白酡酥

岸上黃花鶯弄語。 波中碧水鰈群呼

月白堂堂魚父醉。 日紅耿耿繭婆晡

Sơn chức cẩm thủy họa đồ

Ngọc tuyền dũng xuất bạch đà tô

Ngạn thượng hoàng hoa oanh lộng ngữ

Ba trung bích thủy điệp quần hô

Nguyệt bạch đường đường ngư phủ túy

Nhật hồng cảnh cảnh kiển bà bô.

\*Núi dệt gấm, nước vẽ hình

Suối ngọc chảy, tuôn rượi đà tô

Bờ cúc nở hoa hoàng oanh hót

Nước trong sóng biếc cá điệp nhào

Trăng sáng rỡ ràng ông chài ngủ

Trời soi rừng rực kén nằm nhơ.

Nói kệ xong, Sư bảo: »Nay ta lên chơi trên núi Nhẫm Dương. Nếu bảy ngày không trở về, các ngươi tìm thấy chỗ nào có mùi thơm là ta ở đấy.« Chúng bùi ngùi mà không dám theo. Sau đúng bảy ngày, chúng cùng nhau đi tìm thì nghe gió thổi mùi hương ngào ngạt, thấy Sư ngồi kết già trên một tảng đá trong hang. Bấy giờ là ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ 20 đời vua Lê Hi Tông.

Thông Huyễn Tịch Linh

● 通 幻 寂 靈; J: tsūgen jakurei; 1322-1391;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Tào Ðộng, một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư Nga Sơn Thiều Thạc (gasan jōseki, 1275-1365).

Trong năm vị đại đệ tử này thì Sư là thượng thủ. Lúc còn nhỏ Sư đã đọc Kinh và năm lên 17, Sư xuất gia cầu đạo. Ban đầu, Sư đến học với Thiền sư Minh Phong Tố Triết (1277-1350) tại chùa Ðại Thừa (daijō-ji). Nơi đây, Sư tu tập không kể ngày đêm và vì vậy được tăng chúng cũng như dân dã xung quanh tôn kính. Sau hơn mười năm tu tập với Minh Phong, Sư chuyển sang Tổng Trì tự (sōji-ji) tu học với Thiền sư Nga Sơn và ngay tại đây, Sư triệt ngộ và được Nga Sơn Ấn khả.

Song song với bạn đồng học Thái Nguyên Tông Chân (taigen sáshin, ?-1370), Sư rất thành công trong việc truyền bá dòng thiền Tào Ðộng. Sư khai sáng và trụ trì nhiều thiền viện lớn và nhiều thiền sinh đến tham học dưới sự hướng dẫn của Sư – khắc khe nhưng nhiệt tình. Trong số các vị đệ tử thì Liễu Am Huệ Minh ( 菴 慧 明; j: ryōan e'myō) trội hơn hết. Liễu Am lần lượt trụ trì Tổng Trì tự, Vĩnh Trác tự (yōtaku-ji) và sau khai sáng Tối Thừa tự (saijō-ji) tại Sagami.

Thông Thiền

● 通 禪; ?-1228

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông pháp hệ thứ 13. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Thường Chiếu và truyền lại cho đệ tử là Tức Lự.

Sư họ Ðặng, quê ở làng Ốc, An La. Sư cùng Thiền sư Thần Nghi thờ Thường Chiếu làm thầy.

Một hôm, Sư vào thất hỏi: »Làm thế nào để biết rõ Phật pháp?« Thường Chiếu đáp: »Phật pháp không thể biết rõ, đây đâu có pháp để biết. Chư Phật như thế, tu tất cả pháp mà không thể được.« Sư nhân đây lĩnh ngộ ý chỉ.

Sau, Sư về cố hương trụ trì chùa Lưỡng Pháp, học chúng đến rất đông. Niên hiệu Kiến Trung thứ 4 đời Trần Thái Tông, Sư viên tịch.

Thời Luân Tan-Tra

● S: kālacakra-tantra; nghĩa là »Bánh xe thời gian«;

Tên của một Tan-tra Phật giáo, xuất phát từ thế kỉ thứ 10, tương truyền do nhà vua thần bí Sam-ba-la (s: śambhala) biên soạn. Trong bộ Mật kinh này, cách tính thời gian và thiên văn học đóng một vai trò quan trọng. Khi được đưa vào Tây Tạng năm 1027, Thời luân được sử dụng và trở thành gốc của lịch Tây Tạng. Ngoài việc này, Thời luân cũng trở thành một đối tượng quán sát của Mật tông, trong đó yếu tố Bản sơ Phật (A-đề-phật; s: ādi-buddha; Phổ Hiền) được thêm vào hệ thống Ngũ Phật, trở thành một Man-đa-la (s: maṇḍala) với tên là »Mười phần uy lực« của Mật tông.

Theo truyền thống Tây Tạng thì Thời luân được bảy nhà vua xứ Sam-ba-la và 25 vị truyền nhân chính tông lần lượt truyền lại. Ðến vị truyền nhân thứ 12 thì giáo pháp này đến Ấn Ðộ và sau đó qua Tây Tạng. Một trong những dòng truyền quan trọng là dòng qua Bố-đốn (t: buton, 1290-1364) đến Tông-khách-ba và ngày nay mật giáo Thời luân được tông Cáchlỗ (t: gelugpa) tu tập. Thời luân này gồm có ba phần: ngoại giáo, nội giáo và tha giáo. Ngoại giáo lấy thế giới vật chất làm đối tượng, giáo pháp này mô tả sự hình thành của vũ trụ và nói về thiên văn, địa lí. Trọng tâm của giáo lí này đặt vào tính lịch và thời gian, và vì vậy nó tập trung vào toán học. Ngược lại, phần nội giáo lấy thế giới tâm lí làm đối tượng, tập trung giảng giải về các kênh năng lượng (s: nāḍī; Trung khu). Phần tha giáo đề cập đến các linh ảnh nhận thức được trong các Nghi quĩ (s: sādhana). Cả ba phần này đều được xem là ba dạng của A-đề-phật (xem Phổ Hiền). Giáo pháp Thời luân chỉ một loạt sáu phương pháp Thiền định. Sáu phép này tuy cũng được Na-rô-pa (t: nāropa) luận giải, nhưng không giống với sáu phép Na-rô lục pháp (t: nāro chodrug) của sư, chỉ có chung phép tu luyện để phát triển Nội nhiệt.

Thủ

● 取; S, P: upādāna;

Là sự chấp giữ, lưu luyến vướng mắc làm loài Hữu tình cứ lẩn quẩn trong Vòng sinh tử. Ngũ uẩn chính là đối tượng của Thủ, cho nên người ta gọi Thủ là Uẩn thủ. Theo Mười hai nhân duyên (s: pratītya-samutpāda), Ái (s: tṛṣṇā) là lòng ái dục sinh Thủ (ở đây là sự ham muốn được có thân, tìm cha mẹ) và Thủ lại sinh Hữu (bhava), tức là có đời sống mới.

Theo luận A-tì-đạt-ma câu-xá (abhidharmakośa) thì có bốn loại Thủ: Dục thủ (欲 取), Kiến thủ (見 取; giữ những quan niệm sai lầm), Giới cấm thủ (戒 禁 取; ràng buộc nơi luật lệ, qui định) và Ngã luận thủ (我 論 取; chấp nơi một cái ta).

Thủ-Lăng-Nghiêm Tam-Muội Kinh

● 首 楞 嚴 三 昧 經; S: śūraṅgama-samādhi-nirdeśa-sūtra; cũng được gọi ngắn là Thủ-lăng-nghiêm hoặc Lăng-nghiêm kinh;

Một bộ kinh Ðại thừa chỉ còn được lưu lại qua bản chữ Hán, nguyên bản Phạn ngữ (sanskrit) đã thất truyền. Kinh này ảnh hưởng quan trọng lên Phật giáo Ðại thừa tại Trung Quốc. Kinh nhấn mạnh tầm quan trọng của Ðịnh (samādhi) để đạt giác ngộ. Kinh giải thích nhiều phương pháp quán tính Không (s: śūnyatā), nhờ đó mà tu sĩ cũng như cư sĩ đạt được tâm giác ngộ của Bồ Tát. Kinh này rất được phổ biến trong Thiền tông.

Thủ Sơn Tỉnh Niệm

● 首 山 省 念; C: shǒushān xǐngniàn; J: shuzan shōnen; 925-993;

Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, đệ tử xuất sắc nhất của Phong Huyệt Diên Chiểu. Sư là người gìn giữ tông Lâm Tế trước cơ nguy tàn lụi. Thiền sư Phong Huyệt đã tỏ nỗi lo rằng chính pháp của Lâm Tế sẽ thiên hóa cùng với mình vì không tìm được người nối dõi. Nhưng sau đó Sư đến hội Phong Huyệt và được ấn chứng. Trong thời loạn (hậu Ðường sang đời Tống), Sư ẩn cư không để lộ tung tích. Sau khi bình yên lại, Sư mới bắt đầu tụ chúng và giáo hóa. Sư có 16 truyền nhân, trong đó Phần Dương Thiện Chiêu xuất sắc nhất, người đã đưa Thiền tông lên hàng đầu trong các môn phái đạo Phật đời Tống.

Sư họ Ðịch, quê ở Lai Châu, xuất gia tại chùa Nam Thiền. Vừa thụ giới cụ túc xong, Sư diêu du khắp nơi và thường tụng kinh Pháp hoa nên Sư cũng có biệt danh là Niệm Pháp Hoa.

Sau, Sư đến pháp hội của Thiền sư Phong Huyệt và được cử làm Tri khách. Một hôm, Sư đứng hầu, Phong Huyệt than với Sư: »Bất hạnh! Ðạo Lâm Tế ta sắp chìm lặng vậy.« Sư nghe vậy thưa: »Xem trong đại chúng đâu không có người kế thừa Hòa thượng?« Phong Huyệt bảo: »Người thông minh thì nhiều, kẻ kiến tính rất ít.« Sư thưa: »Như con, Hòa thượng xem thế nào?« Phong Huyệt bảo: »Ta tuy trông mong ở ngươi đã lâu nhưng vẫn e ngại đắm mến kinh này không thể buông rời.« Sư thưa: »Việc này có thể làm được, mong nghe yếu chỉ ấy.« Phong Huyệt thượng đường, nhắc lại việc đức Phật dùng cặp mắt như sen xanh nhìn đại chúng, bèn hỏi: »Chính khi ấy hãy bảo nói cái gì? Nếu bảo chẳng nói mà nói, lại là chôn vùi thánh trước. Hãy bảo nói cái gì?« Sư liền phủi áo đi ra. Phong Huyệt ném gậy trở về phương trượng. Thị giả chạy theo Phong Huyệt hỏi: »Niệm Pháp Hoa sao chẳng đáp lời Hòa thượng?« Phong Huyệt bảo: »Niệm Pháp Hoa đã hội.«

Sư đến Thủ Sơn trụ trì. Ngày khai đường có vị tăng hỏi: »Thầy xướng gia khúc tông phong ai, Nối pháp người nào?« Sư đáp: »Thiếu Thất trước núi xem bàn tay.« Tăng hỏi: »Lại thỉnh hồng âm hòa một tiếng?« Sư đáp: »Như nay cũng cần toàn thể biết.«

Sư dạy chúng: »Phật pháp không nhiều, chỉ vì nơi các ông tự tin chẳng đến. Nếu các ông tự tin thì ngàn vị Thánh ra đời cũng không làm gì được các ông. Vì sao như thế? Vì trước mặt các ông không có chỗ mở miệng. Chỉ vì các ông không có tự tin, chạy ra ngoài tìm cầu. Sở dĩ đến được trong ấy bèn là Phật Thích-ca, sẽ cho các ông ba mươi gậy. Tuy nhiên như thế, kẻ sơ cơ hậu học vào bằng đạo lí nào? Hãy hỏi các ông được cùng ấy hay chưa?« Sư im lặng giây lâu nói tiếp: »Nếu được cùng ấy mới là vô sự.«

Một giai thoại của Sư được nhắc lại trong Vô môn quan, Công án 43. Sư giô gậy trúc lên nói: »Này các ông, nếu gọi là gậy trúc thì xúc phạm, không gọi là gậy trúc thì trái nghịch, vậy gọi là gì?«

Ðời Tống, niên hiệu Thuần Hóa năm thứ ba (992), giờ Ngọ ngày mùng 4 tháng chạp, Sư nói kệ:

今年六十七，老病隨緣且遣日

今年記卻來年事，來年記著今朝日

Kim niên lục thập thất

Lão bệnh tùy duyên thả khiển nhật

Kim niên kí khước lai niên sự

Lai niên kí trước kim triêu nhật.

\*Năm nay sáu mươi bảy

Già bệnh tùy duyên hãy đuổi theo

Năm nay ghi lại việc năm tới

Năm tới ghi chắc việc ngày nay.

Ðến năm sau đúng ngày giờ nói trước, Sư từ biệt chúng và nói kệ:

Chư tử mạn ba ba

Quá khước cơ Hằng hà

Quan Âm chỉ Di-lặc

Văn-thù bất nại hà?

\*Các con dối lăng xăng

Lỗi nhiều cát sông Hằng

Quan Âm chỉ Di-lặc

Văn-thù biết làm sao?

Sau khi im lặng giây lát, Sư lại nói kệ:

白銀世界金色身，情與非情共一真

明暗盡時俱不照，日輪午後示全身

Bạch ngân thế giới kim sắc thân

Tình dữ phi tình cộng nhất chân

Minh ám tận thời câu bất chiếu

Nhật luân ngọ hậu kiến toàn thân.

\*Thế giới bạch ngân thân sắc vàng

Tình với phi tình một tính chân

Tối sáng hết rồi đều chẳng chiếu

Vầng ô vừa xế thấy toàn thân.

Mặt trời vừa xế, Sư ngồi yên thị tịch, thọ 68 tuổi.

Thụ

● 受; S, P: vedanā;

Một thuật ngữ quan trọng, chỉ sự cảm nhận, cảm giác. Ðây là khái niệm chung cho tất cả những gì thuộc cảm giác (xem thêm Tâm sở). Có ba loại Thụ: dễ chịu, khó chịu và trung tính. Có thể chia làm năm loại: tâm tư dễ chịu và khó chịu; thể chất dễ chịu và khó chịu; trung tính. Dựa trên sáu giác quan mắt, mũi, lưỡi, tai, thân, ý mà con người cảm nhận Thụ. Thụ là uẩn thứ hai trong Ngũ uẩn và là yếu tố thứ 7 trong Mười hai nhân duyên, trong đó Thụ do Xúc (s: sparśa; p: phassa) sinh ra và Thụ lại gây ra Ái (s: tṛṣṇā; p: taṇhā).

Thụ Dụng Thân

● 受 用 身; S: saṃbhogakāya; cũng được gọi là Hóa thân;

Một trong Ba thân

Thụ Giới

● 受 戒; J: jukai;

Chỉ ngày lễ mà một người gia nhập Tăng-già, tự nguyện giữ Giới luật dành cho họ. Có nhiều loại giới, giới luật cho Cư sĩ, cho Tỉ-khâu (Cụ túc giới; p: upasampadā) v.v.

Thúy Vi Vô Học

● 翠 微 無 學; C: cuìwēi wúxué; J: suibi mugaku; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Ðan Hà Thiên Nhiên. Sử sách không ghi lại nhiều về Sư, chỉ kể lại là Sư hoằng hóa giống như thầy mình là Ðan Hà, chẳng để ý gì đến tục lệ, chẳng coi trọng hiểu biết sách vở, chỉ tùy cơ dạy chúng nên tự xưng mình là Vô Học. Sư có năm người nối pháp và một trong những người đó là Thiền sư Ðầu Tử Ðại Ðồng.

Thụy Nham Sư Ngạn

● 瑞 巖 師 彥; C: ruìyán shīyàn; J: zuigan shigen; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư Nham Ðầu Toàn Hoát.

Sư họ Hứa, quê ở Mân Việt, xuất gia từ nhỏ. Sư đến tham vấn Nham Ðầu, hỏi: »Thế nào là lí bản thường?« Nham Ðầu đáp: »Ðộng.« Sư thưa: »Khi động thế nào?« Nham Ðầu đáp: »Chẳng phải lí bản thường.« Sư trầm ngâm dây lâu. Nham Ðầu bảo: »Chấp nhận tức chưa khỏi căn trần, chẳng chấp nhận tức hằng chìm sinh tử.« Nghe câu này, Sư lĩnh hội.

Sư đến Ðan Khưu, suốt ngày ngồi trên bàn đá làm như kẻ ngu, hàng ngày tự gọi: »Ông chủ!« Rồi tự đáp: »Dạ.« Lại nói:

»Tỉnh táo nhé!« Tự đáp: »Dạ.« Lại nói: »Mai kia mốt nọ đừng để người gạt!« Rồi tự đáp: »Dạ, dạ« (Vô môn quan, công án 12).

Một hôm, có bà lão đến lễ Sư. Sư bảo: »Bà về mau cứu mấy ngàn sinh mệnh.« Bà lão về đến nhà, thấy con dâu xách một giỏ ốc từ ngoài đồng mang về. Bà liền đem xuống hồ thả hết.

Không biết Sư tịch ở đâu, lúc nào.

Thuyên Ngư

● 筌 魚; J: sengyo; là cái nơm cá;

Một biểu thị thường được sử dụng trong Thiền tông, vốn xuất phát từ Trang Tử, một hiền triết của Ðạo giáo. Trang Tử viết như sau trong Trang Tử nam hoa chân kinh (Nguyễn Duy Cần dịch):

筌者所以在魚。 得魚而忘筌。 蹄者所以在兔。 得兔而忘蹄。 言者所以在意。 得意而忘言。 吾安得夫忘言之人而與之言哉

Thuyên giả sở dĩ tại ngư, đắc ngư nhi vong thuyên. Ðề giả sở dĩ tại thố, đắc thố nhi vong đề. Ngôn giả sở dĩ tại ý, đắc ý nhi vong ngôn. Ngô an đắc phù vong ngôn chi nhân nhi dữ chi ngôn tai.

\*Có nơm là vì cá, đặng cá hãy quên nơm. Có dò là vì thỏ, đặng thỏ hãy quên dò. Có lời là vì ý, đặng ý hãy quên lời. Ta sao tìm đặng người biết quên lời hầu cùng ta bàn luận!

Như vậy có nghĩa là: hành giả không nên bám chặt vào văn tự và phương pháp bởi vì mục đích không nằm trong đó.

Chúng chỉ là những phương tiện nhất thời nhằm hướng dẫn hành giả vượt qua nó để đạt đến đích. Vì thế nên mọi người đều phải quên đi những phương tiện này để có thể trực chứng được đạo, để đạo có cơ hội tự hiển hiện. Chính đức Phật cũng khuyên các đệ tử không nên bám vào ngón tay chỉ trăng mà cho nó là sự thật. Cái nơm của Trang Tử và ngón tay chỉ trăng của đức Phật được nêu ra là cũng vì những lí do trên. Thuyết »Bất lập văn tự« của Thiền tông được lập ra chính là dựa trên cơ sở này.

Thuyền Tử Ðức Thành

● 船 字 德 誠; C: chuánzǐ déchéng; J: sensu tokujō; tk. 8-9;

Thiền sư Trung Quốc, đạt yếu chỉ nơi Dược Sơn Duy Nghiễm. Sư chỉ có một người đệ tử ngộ đạo là Giáp Sơn Thiện Hội.

Sư là người tiết tháo độ lượng, làm bạn cùng với Ðạo Ngô Viên Trí và Vân Nham Ðàm Thạnh. Sau khi từ giã thầy và hai bạn, Sư đến bến Hoa Ðình ở sông Ngô Tú Châu sắm thuyền đưa người qua sông. Người ở đó không biết tung tích Sư nên gọi là Hòa thượng Thuyền Tử. Thiền sư Thiện Hội nhân được Ðạo Ngô mách đến yết kiến Sư. Vừa thấy đến Sư liền hỏi:

»Ðại đức trụ trì nơi nào?« Thiện Hội đáp: »Chùa tức chẳng trụ, trụ tức chẳng giống.« Sư hỏi: »Chẳng giống, giống cái gì?«

Thiện Hội đáp: »Chẳng pháp trước mắt.« Sư hỏi: »Ở đâu học được nó?« Thiện Hội trả lời: »Chẳng phải chỗ tai mắt đến.«

Sư cười bảo: »Một câu dù lĩnh hội, muôn kiếp cọc cột lừa. Thả ngàn thước tơ ý đầm sâu, lìa lưỡi câu ba tấc, nói mau! Nói mau!« Thiện Hội vừa mở miệng bị Sư đánh một chèo té xuống nước. Vừa mới leo lên thuyền Sư lại thúc: »Nói mau! Nói mau!« Thiện Hội vừa mở miệng lại bị Sư đánh. Thiện Hội hoát nhiên đại ngộ.

Sư căn dặn Thiện Hội: »Ngươi ra đi phải tìm chỗ ẩn thân mất dấu vết, chỗ mất dấu vết chớ ẩn thân. Ta ba mươi năm ở Dược Sơn chỉ sáng tỏ việc này. Nay ngươi đã được nó, sau chớ ở chỗ xóm làng thành thị, nên vào trong núi sâu bên cạnh đồng để tìm lấy trọn một cái, nửa cái còn lại không thể đoạn đứt.«

Ngay sau khi Ấn khả cho Thiện Hội, Sư tự lật úp thuyền viên tịch.

Thư Đạo

● 書 道; J: shodō; hoặc Thư pháp;

Nghệ thuật viết chữ; một trong những tu tập đạo của giới hâm mộ thiền Nhật Bản. Thư đạo được xem là nghệ thuật cốt tủy của tất cả các nghệ thuật bởi vì nơi đây, tâm trạng của nghệ sĩ được thể hiện một cách rõ ràng, hồn thiện. Trong Thư đạo, người ta không chủ ý đến việc »viết đẹp« mà muốn gói gém vào tác phẩm một tâm trạng, một biểu tượng cô đọng của nghệ thuật, của cuộc sống. Những đặc điểm của Thư đạo nêu trên người ta có thể tìm thấy ở những Mặc tích, »dấu mực«, những tác phẩm được xem là tiêu biểu nhất của nghệ thuật này.

Thừa

● 乘; S: yāna; cũng đọc »Thặng«;

Là cỗ xe; danh từ này đã có từ thời Tiểu thừa, quan niệm giáo pháp là »xe« đưa người tới Giác ngộ. Các cỗ xe khác nhau vì mỗi chặng đường đi có những quan niệm khác nhau, chủ tâm của hành giả và phương tiện đến mục đích cũng khác nhau. Theo Phật giáo Tây tạng thì sự lựa chọn cỗ xe nào là tùy căn cơ của hành giả và tùy trình độ của đạo sư. Người ta phân biệt ba thừa: Tiểu thừa, Ðại thừa và Kim cương thừa. Theo Kim cương thừa, thì cả ba thừa đều có thể được thực hành đồng thời, quan diểm này được gọi là Nhất thừa (s: ekayāna).

Trong giai đoạn đầu của sự phát triển Phật giáo tại Tây Tạng, người ta phân chia các Thừa theo nhiều cách, trong đó quan điểm »chín thừa« được trường phái Ninh-mã (t: nyingmapa) đại diện và được nhóm Ri-mê chấp nhận trong thế kỉ thứ 19. Theo quan điểm này thì Hiển giáo gồm có 3 thừa như sau:

1. Thanh văn thừa,

2. Ðộc giác thừa,

3. Bồ Tát thừa. Ðó là cách chia theo Tiểu thừa và Ðại thừa. Còn trong Mật giáo lại chia làm hai: Ngoại Tan-tra và Nội tan-tra. Ngoại tan-tra là ba loại Tan-tra được mọi trường phái Mật tông chấp nhận, đó là:

4. Tác tan-tra,

5. Hành tan-tra và

6. Du-già tan-tra. Theo phái Ninh-mã lại có thêm ba phép Nội tan-tra nữa, là ba phép Tan-tra cao nhất, đó là:

7. Ma-ha du-già (mahā-yoga),

8. A-nậu du-già (s: anu-yoga) và

9. A-tì du-già (atiyoga đồng nghĩa với dzogchen, Ðại cứu kính). Theo quan điểm của phái Ninh-mã thì ba thừa đầu tiên (Thanh văn, Ðộc giác, Bồ Tát) do đức Thích-ca truyền lại, đó là Ứng thân (s: nirmāṇakāya, xem Ba

thân) của Pháp giới. Ba Ngoại tan-tra là do Báo thân chân truyền (xem Kim cương Tát-đóa). Ba Nội tan-tra là do Phổ Hiền (s: samantabhadra) chân truyền và Phổ Hiền là hiện thân của Pháp thân. Vì thế, theo quan điểm của Ninh-mã thì Bồ Tát không phải qua Thập địa mà phải qua 16 cấp bậc tu học, vì thật sự không phải ba thừa mà chín thừa.

Thức

● 識; S: vijñāna; P: viññāṇa; J: shiki;

1. Một thuật ngữ quan trọng trong Phật pháp chỉ sự »nhận biết.« Có sáu thức thông thường gồm năm thức của năm giác quan và ý thức. Ðó là hoạt động tâm lí sau khi giác quan (căn) tiếp xúc với đối tượng (trần), thức được sinh ra. Thức là một yếu tố của Ngũ uẩn và là yếu tố thứ 3 trong Mười hai nhân duyên.

Thức là »giác quan« tâm lí, ở đây được xem là ngang hàng với năm giác quan kia nhằm tránh quan niệm cho rằng thức chính là cái chứa đựng cái »Ta«, một cái gì độc lập thường hằng. Thức chỉ là một yếu tố tạo nên cái mà ta tưởng là một con người mà thật chất con người đó chỉ là sự cảm nhận giả hợp (xem thêm Tâm sở). Ðặc biệt là trong Duy thức tông, người ta phân biệt tám loại thức khác nhau (Pháp tướng tông).

2. Theo Ấn Ðộ giáo thì »vijñāna« là trạng thái cao nhất của kinh nghiệm giác ngộ, trong đó, Bậc giác ngộ không trực nhận Chân lí (s: brahman) ở một trạng thái định (samādhi) riêng biệt nào đó mà trực nhận nó ngay ở trong thế giới hiện hữu. Ðối với ông ta thì thế giới chính là hiện thân của cái Chân lí đó. Hệ thống Vê-đan-ta (s: vedānta) gọi trạng thái này là »Nhìn Chân lí với cặp mắt mở to« và người đạt trạng thái này được gọi là một »Vijñānin.«

Thương-Na Hòa-Tu

● 商 那 和 修; S: śānavāsin;

Tổ thứ 3 của Thiền tông Ấn Ðộ

Thường Chiếu

● 常 照; ?-1203

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông, pháp hệ thứ 12. Sư kế thừa Thiền sư Quảng Nghiêm và truyền pháp lại cho Thông Biện và Thần Nghi.

Sư họ Phạm, quê ở làng Phù Ninh. Ðời vua Lí Cao Tông, Sư có giữ một chức quan nhưng sau đó từ chức, xuất gia tu học với Thiền sư Quảng Nghiêm ở chùa Tịnh Quả. Trong hội Quảng Nghiêm, Sư là người đứng đầu chúng và ở lại hầu thầy nhiều năm.

Rời Quảng Nghiêm, Sư đến phường Ông Mạc trụ trì một ngôi chùa cổ nhưng sau lại dời về chùa Lục Tổ ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Ðức. Học chúng qui tụ về ngày càng đông. Danh tiếng Sư vang khắp tùng lâm.

Ngày 24 tháng 9 niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai, Sư có chút bệnh gọi chúng lại nói kệ phó chúc:

道本無顏色。 新鮮日日誇

大天沙界外。 何處不爲家

Ðạo bản vô nhan sắc

Tân tiên nhật nhật khoa

Ðại thiên sa giới ngoại

Hà xứ bất vi gia.

\*Ðạo vốn không màu sắc

Ngày ngày lại mới tươi

Ngoài đại thiên sa giới

Chỗ nào chẳng là nhà.

Nói xong, Sư ngồi Kết già thị tịch.

Thượng Tọa

● 上 座; S: sthavira; P: thera;

Chỉ một người cao tuổi đã đạt bốn tiêu chuẩn sau:

1. Ðức hạnh cao;

2. Nắm vững tất cả giáo lí căn bản của Phật pháp;

3. Nắm vững các phép Thiền định;

4. Người đã diệt Ô nhiễm (s: āśrava), Phiền não (s: kleśa) và đạt Giải thoát (s: vimokṣa).

Danh hiệu Thượng tọa được dùng sau này không hẳn là theo tất cả các tiêu chuẩn trên, thường chỉ để dùng cho các Tỉ- khâu có danh tiếng, cao tuổi hạ (Hòa thượng).

Thượng Tọa Bộ

● 上 座 部; S: sthaviravāda; P: theravāda;

Trường phái thuộc Trưởng lão bộ (s: sthaviravāda), xuất phát từ Phân biệt bộ (s: vibhajyavādin), do Mục-kiền-liên Tử- đế-tu (p: moggaliputta tissa) thành lập (Kết tập). Phái này được Ma-hi-đà đưa về Tích Lan năm 250 trước Công nguyên và được các sư tại Ðại Tự (mahāvihāra) tu tập. Về giới luật cũng có nhiều bất đồng trong nội bộ phái Thượng tọa bộ. Ngày nay Thượng tọa bộ được lưu hành tại các nước Tích Lan, Miến Ðiện, Thái Lan, Campuchia và Lào.

Thượng tọa bộ là trường phái Tiểu thừa duy nhất còn lưu lại đến ngày nay, tự xem là dạng Phật giáo nguyên thủy nhất.

Thượng tọa bộ cho rằng các kinh điển viết bằng văn hệ Pā-li của mình là ngữ thuyết của chính đức Phật (Tam tạng). Giáo pháp của Thượng tọa bộ chủ yếu gồm Tứ diệu đế, Bát chính đạo, Mười hai nhân duyên và thuyết Vô ngã. Thượng tọa bộ nhấn mạnh khả năng từng người tự giải thoát bằng cách kiên trì giữ giới luật và sống một cuộc đời phạm hạnh. Hình ảnh cao quí của Thượng tọa bộ là A-la-hán. Giáo pháp của Thượng tọa bộ có khuynh hướng phân tích, trong đó A-tì-đạt-ma (s: abhidharma) đóng một vai trò quan trọng. Ngoài ra bộ Thanh tịnh đạo (p: visuddhi-magga) và Di-lan-đà vấn đạo kinh (p: milindapañha) cũng rất được phổ biến. Luận sư xuất sắc của Thượng tọa bộ là Phật Âm (p: buddhagosa), Hộ Pháp (p: dhammapāla), A-na-luật (anuruddha) và Phật-đà Ðạt-đa (buddhadatta).

Tì-Bà-Sa Bộ

● 毘 婆 娑 部; S: vaibhāṣika; nguyên ngĩa là »bộ phái của những người theo Tì-bà-sa luận«;

Một nhánh được thành lập sau của Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda). Như danh hiệu nêu rõ, bộ phái này dựa trên hai tác phẩm A-tì-đạt-ma đại tì-bà-sa luận (s: abhidharma-mahāvibhāṣā) và Tì-bà-sa luận (vibhāṣā), có nhiều cống hiến cho Atì-đạt-ma (abhidharma) của Nhất thiết hữu bộ.

Tì-Lô-Giá-Na

● 毘 盧 遮 那; S: vairocana;

Tên dịch âm của Ðại Nhật Phật

Tì-Ni-Đa Lưu-Chi

● 毘 尼 多 流 支; S: vinītaruci; ?-594; dịch nghĩa là Diệt Hỉ (滅 喜);

Thiền sư Ấn Ðộ sang Trung Quốc tham học, môn đệ đắc pháp của Tam tổ Tăng Xán và là người khai sáng thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi tại Việt Nam.

Sư là người Nam Thiên Trúc (Ấn Ðộ), thuộc dòng dõi Bà-la-môn. Sư thuở nhỏ đã có ý chí khác thường, đi khắp mọi nơi cầu học Phật pháp. Năm 574, Sư sang Trung Quốc và nhân đây có cơ hội yết kiến Tam tổ Tăng Xán tại núi Tư Không.

Thấy cử chỉ uy nghiêm của Tổ, Sư bỗng đem lòng kính mộ, đứng trước vòng tay cung kính. Tổ vẫn ngồi im nhắm mắt không nói. Sư đứng im suy nghĩ giây lát bỗng nhiên tự ngộ, liền quì xuống lạy ba lạy. Tổ thấy vậy cũng chỉ gật đầu ba lần.

Sư muốn đi theo hầu Tổ nhưng Tổ lại khuyên đến phương Nam giáo hóa.

Sư sang Việt Nam khoảng cuối thế kỉ thứ sáu (~580), cư trú tại chùa Pháp Vân (chùa Dâu) tỉnh Hà Bắc. Nơi đây Sư dịch bộ kinh Ðại thừa phương quảng tổng trì, sau khi đã dịch xong bộ Tượng đầu tinh xá tại Trung Quốc.

Trước khi tịch, Sư gọi đệ tử là Pháp Hiền đến và phó chúc: »Tâm ấn của chư Phật không có lừa dối, tròn như thái hư, không thiếu không dư, không đi không lại, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn, vốn không có chỗ sinh, cũng không có chỗ diệt, cũng chẳng xa lìa và cũng chẳng phải chẳng xa lìa. Vì đối với vọng duyên mà giả lập tên ấy thôi... Tổ Tăng Xán khi Ấn khả chứng minh tâm này cho ta bảo ta mau về phương Nam giáo hóa. Ðã trải qua nhiều nơi nay đến đây gặp ngươi quả là phù hợp với lời huyền kí. Vậy ngươi khéo giữ gìn, giờ đi của ta đã đến.«

Nói xong, Sư chắp tay thị tịch. Pháp Hiền làm lễ hỏa táng, thâu Xá-lị và xây Tháp thờ cúng, nhằm niên hiệu Khai Hoàng đời nhà Tùy, năm 594.

Người ta cho rằng Sư là tổ Thiền tông Việt Nam. Nhưng cũng có khuynh hướng cho rằng Khang Tăng Hội mới là người khởi xướng dòng thiền tại Giao Chỉ. Dòng Thiền Tì-ni-đa Lưu-chi lấy kinh Tượng đầu tinh xá làm nền tảng, chú trọng tư tưởng Bát-nhã và tu tập thiền quán. Phái thiền này để lại ảnh hưởng rất lớn lên các vua đời Lí như Lí Thái Tông.

Hệ thống truyền thừa của thiền phái này không được lưu lại đầy đủ, sử sách ghi chép lại không rõ, khi tỏ khi mờ, truyền được 19 thế hệ với Sư là Sơ tổ và chấm dứt với Y Sơn (mất năm 1213)

Y Sơn

● 依 山 ; ?-1213

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 19. Sư nối pháp Quốc sư Viên Thông.

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cẩm, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ Sư đã tinh thông sách sử, cả kinh sách của nhà Phật. Năm 30 tuổi, Sư xuất gia với một vị Trưởng lão trong làng và sau đó đến kinh đô tham học với Thiền sư Viên Thông. Nhân một câu nói của Viên Thông mà Sư ngộ được yếu chỉ.

Về sau, Sư chu du tùy duyên hoằng hóa và thường khuyên đồ chúng: »Mến danh thích lợi, đều như bọt nước mặt ghềnh. Cấy phúc gieo duyên, trọn là trong lòng hoài bão.«

Sắp tịch, Sư gọi chúng đến bảo: »Ta chẳng trở lại cõi này nữa.« Ngày 18 tháng 3 năm Bính Tí, năm thứ ba niên hiệu Kiến Gia, Sư an nhiên thị tịch.

Sau đây là bài kệ Hóa vận - 化 運 của Sư:

真身成萬象。 萬象成真身

月殿榮丹桂。 丹桂在一輪

Chân thân thành vạn tượng

Vạn tương thành chân thân

Nguyệt điện vinh đan quế

Ðan quế tại nhất luân.

\*Một thật thân thành nghìn tướng sắc

Dẫu muôn nghìn cũng tức chân thân

Khác nào quế tốt muôn phần

Nghìn thu vẫn ở giữa vầng trăng trong.

(Phạm Tú Châu dịch)

Ý Thức

● 意 識 ; S: manovijñāna; P: manoviññāṇa;

Thức dựa trên cơ bản tin tức truyền đến từ năm giác quan còn lại. Ðối tượng của ý thức là tất cả những vật chất hiện hữu và ý nghĩ. Ý thức bao gồm những hoạt động của tâm như tưởng tượng, phê bình, so sánh... (Pháp tướng tông, Duy thức tông).

Yab-Yum

● T: yab-yum; S: yuganaddha; nghĩa là »Phụ mẫu«;

Hình tượng thường thấy trong nghệ thuật Tây tạng trình bày nam thần nữ thần trong tư thế giao hợp, vấn víu nhau.

Trong Kim cương thừa, đây là biểu tượng cho sự thống nhất của hai nguyên lí âm dương. Hình tượng này cũng được vẽ trên các Thăng-ka (t: thanka) và đôi khi được một số Du-già sư (yogin) dùng để thiền quán, nhằm thống nhất năng lực âm dương trong người mình, theo những phép hành trì mật tông, Nghi quĩ (s: sādhana) nhất định.

Ye-She Tsog-Yel

● T: ye-shes mtsho-rgyal; 757-817, nghĩa là »Nàng công chúa của hồ trí huệ«;

Người phụ nữ nổi tiếng nhất của tông Ninh-mã (t: nyingmapa) tại Tây Tạng, là bạn đồng hành của Liên Hoa Sinh (padmasambhava). Bà thuộc dòng vương tước Khar-chen, năm 12 tuổi đã được vua Tri-song Ðet-sen (t: trisong detsen) chú ý, cho đưa vào cung. Tại đây bà gặp vị Cao tăng Ấn Ðộ Tịch Hộ (śāntarakṣita). Sau đó bà được Liên Hoa Sinh chọn làm bạn đồng tu, truyền cho phép Phur-bu. Bà là người ghi lại vô số lời khai thị của Liên Hoa Sinh trong các bí lục Ter-ma và cũng chép lại cuộc đời của Ngài. Khoảng cuối đời bà sống tại miền đông Tây Tạng. Ngày nay người ta còn thờ cúng bà như một Không hành nữ (s: ḍākinī).

Yên Tử

● 安 子

Một dòng thiền Việt Nam, bắt đầu trong thế kỉ thứ 13. Dòng Yên Tử được xem là sự hợp nhất của ba phái Thiền Thảo Ðường, Vô Ngôn Thông và Tì-ni-đa Lưu-chi. Yên Tử được Thiền sư Hiện Quang (mất năm 1221) sáng lập. Tổ thứ sáu của Yên Tử là Trần Nhân Tông (hiệu Trúc Lâm), một vì vua lỗi lạc cho nên dòng Yên Tử sau được gọi là dòng Trúc Lâm Yên Tử và Trần Nhân Tông được tôn là Ðệ nhất tổ. Dòng Yên Tử tập hợp nhiều vị Thiền sư xuất sắc của Việt Nam như Trúc Lâm Ðầu Ðà Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang và các nhà vua đời Trần như Trần Thái Tông, Anh Tông cũng như Huệ Trung Thượng sĩ. Khác với truyền thống chia nhiều phái Thiền như tại Trung Quốc, tại Việt Nam, Yên Tử là nơi tập hợp ba thiền phái thành một dòng thiền duy nhất. Cơ sở của dòng Thiền Yên Tử Trúc Lâm là các bộ kinh Ðại thừa như Kim cương, Diệu pháp liên hoa, Bát-nhã ba-la-mật-đa, Nhập Lăng-già và Hoa nghiêm.